CK.0000064967

LÊ - THÀNH - KHÔI

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TỪ NGUỒN GỐC ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XX

nhã nam THẾ GIỚI

Dịch từ nguyên bản tiếng Pháp của tác giả Lê Thành Khôi, *Histoire du Viet Nam, des origines à 1858*, NXB Sud Est Asie, Paris, 1982 và mục V (chương VII) và chương IX cuốn *Le Viêt-Nam, Histoire et Civilisation*, NXB Minuit, Paris, 1955.

Xuất bản theo hợp đồng nhượng quyền giữa tác giả Lê Thành Khôi và Nhã Nam

Bản quyền bản tiếng Việt © Công ty Văn hóa & Truyền thông Nhã Nam, 2014.

Bản quyền tác phẩm đã được bảo hộ. Mọi hình thức xuất bản, sao chụp, phân phối dưới dạng in ấn hoặc văn bản điện tử, đặc biệt là việc phát tán trên mạng Internet mà không có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản là vi phạm pháp luật và làm tổn hại đến quyền lợi của nhà xuất bản và tác giả. Không ủng hộ, khuyến khích những hành vi vi phạm bản quyền. Chỉ mua bán bản in hợp pháp.

LÊ - THÀNH - KHÔI

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TỪ NGUỒN GỐC ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XX

NGUYỄN NGHỊ *dịch*
NGUYỄN THỪA HỶ *hiệu đính*

nhã nam THẾ GIỚI

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU 9

DẪN LUẬN 13

ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI 13

I. KHUNG CẢNH THIÊN NHIÊN 15

II. DÂN CƯ 30

CHƯƠNG MỘT: BÌNH MINH CỦA LỊCH SỬ 57

I. XÃ HỘI NGUYÊN THỦY 59

II. NHỮNG VƯƠNG QUỐC VIỆT ĐẦU TIÊN 69

III. VƯƠNG QUỐC NAM VIỆT 90

CHƯƠNG II: SỰ HÌNH THÀNH TÍNH CÁCH DÂN TỘC VIỆT NAM 97

I. VIỆC DU NHẬP CÁC THIẾT CHẾ TRUNG HOA 100

II. SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ VĂN HÓA 106

III. BUỔI ĐẦU CỦA CHĂMPA 116

IV. SỰ HÌNH THÀNH TÍNH CÁCH DÂN TỘC VIỆT NAM 125

CHƯƠNG III: SỰ HÌNH THÀNH NHÀ NƯỚC 141

I. ĐẶC ĐIỂM CỦA NHÀ NƯỚC VIỆT NAM 145

II. BUỔI ĐẦU CỦA VƯƠNG QUYỀN 162

III. NỀN QUÂN CHỦ TẬP TRUNG CỦA NHÀ LÝ 168

IV. TÔN GIÁO VÀ NGHỆ THUẬT 176

V. CUỘC CHIẾN CHỐNG LẠI TRUNG QUỐC 184

VI. CUỘC NAM TIẾN 190

VII. SỰ KẾT THÚC TRIỀU LÝ 193

CHƯƠNG IV: NỀN QUÂN CHỦ ĐƯỢC KẾ THỪA 195

I. NƯỚC ĐẠI VIỆT ĐỜI NHÀ TRẦN 197

II. KHÁNG CHIẾN CHỐNG NGUYÊN - MÔNG 210

III. QUAN HỆ VỚI PHƯƠNG NAM 223

IV. NỖ LỰC CẢI CÁCH CỦA HỌ HỒ 227

V. SỰ ĐÔ HỘ CỦA NHÀ MINH 233

CHƯƠNG V: NỀN QUÂN CHỦ QUAN LIÊU 239

I. CUỘC CHIẾN TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP 241

II. VIỆC TÁI THIẾT QUỐC GIA 255

III. ĐỈNH CAO CỦA NỀN QUÂN CHỦ 262

IV. THỜI KỲ SUY THOÁI 285

CHƯƠNG VI: ĐẤT NƯỚC PHÂN CHIA 291
I. TRỊNH-NGUYỄN PHÂN TRANH 294
II. CHÍNH QUYỀN HỌ TRỊNH Ở ĐÀNG NGOÀI 297
III. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA HỌ NGUYỄN Ở ĐÀNG TRONG 304
IV. NHỮNG BIẾN CHUYỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 313
V. SỰ TIẾN HÓA VỀ MẶT VĂN HÓA 333

CHƯƠNG VII: TÁI THỐNG NHẤT 353
I. KHỦNG HOẢNG NÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CUỘC NỔI DẬY CỦA NÔNG DÂN 355
II. CUỘC NỔI DẬY CỦA TÂY SƠN 362
III. SỰ KẾT THÚC CỦA HỌ TRỊNH VÀ NHÀ LÊ 373
IV. VUA QUANG TRUNG 378
V. NGUYỄN ÁNH TRỞ LẠI 391

CHƯƠNG VIII: CHẾ ĐỘ CHUYÊN CHẾ VÀ CHỦ NGHĨA BẤT ĐỘNG 403
I. CHẾ ĐỘ CHUYÊN CHẾ 405
II. CHỦ NGHĨA BÀNH TRƯỚNG 426
III. CHÍNH SÁCH BẾ QUAN TỎA CẢNG 430
IV. VIỆT NAM TRONG CUỘC KHỦNG HOẢNG 437

CHƯƠNG IX: PHÁP CHIẾM VIỆT NAM 463
PHÁP CAN THIỆP VÀ VIỆC ĐỂ MẤT NAM KỲ 465
VỤ VIỆC BẮC KỲ 471
PHÁP THIẾT LẬP NỀN BẢO HỘ 474

CHƯƠNG X: THỰC DÂN PHÁP KHAI THÁC THUỘC ĐỊA 479
I. CUỘC KHÁNG CHIẾN CỦA NHO SĨ 482
II. CHÍNH SÁCH THUỘC ĐỊA CHO TỚI CUỘC KHỦNG HOẢNG TOÀN CẦU 495
III. KHAI THÁC KINH TẾ 507
IV. CÁC BIẾN CHUYỂN XÃ HỘI 520
V. CÁC PHONG TRÀO NĂM 1930 534
VI. TỪ CHIẾN TRANH THÁI BÌNH DƯƠNG ĐẾN CUỘC GIẢI PHÓNG 547

CHƯƠNG XI: NƯỚC VIỆT NAM MỚI 561
I. CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945 563
II. VIỆC THÀNH LẬP "QUỐC GIA VIỆT NAM" 570
III. CHUYỂN BIẾN CỦA NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA 581

BẢNG NIÊN BIỂU LỊCH SỬ VIỆT NAM 593

BẢNG CÁC ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG VÀ TIỀN TỆ 610
THƯ MỤC THAM KHẢO 613
THƯ MỤC TỔNG QUÁT 711

LỜI GIỚI THIỆU

Giáo sư Lê Thành Khôi sinh ra trong một gia đình trí thức có truyền thống Nho học và Phật giáo ở Hà Nội. Sau khi tốt nghiệp trường Lycée Albert Sarraut năm 1947, ở tuổi 24, anh sang Pháp du học. Sau khi bảo vệ xong Luận án Tiến sĩ về kinh tế học (1949) ở Paris, ông lại tiếp tục học và tốt nghiệp Học viện Luật pháp Quốc tế tại Den Haag, Hà Lan, rồi lại học và lấy bằng Cử nhân Văn chương ở Trường Đại học Sorbonne, học Hán ngữ tại Trường Ngoại ngữ phương Đông ở Paris. Năm 1968, ông hoàn thành Luận án Tiến sĩ về Công nghệ Giáo dục và bảo vệ lấy học vị Tiến sĩ nhà nước về văn khoa và khoa học xã hội. Thời trẻ, Giáo sư Lê Thành Khôi được đào tạo một cách căn bản theo hướng đa ngành. Hệ thống kiến thức và phương pháp luận đa ngành đó là một vốn quý, một ưu thế của ông trên con đường nghiên cứu và hoạt động khoa học của mình.

Giáo sư Lê Thành Khôi hoạt động trên nhiều lĩnh vực, qua nhiều ngành và tổ chức khoa học. Ông đã giảng dạy tại Đại học Paris (Khoa Luật và Kinh tế học), Viện Khoa học Kinh tế Ứng dụng, Đại học Caen, Đại học Nanterre, Trường Cao đẳng Thực hành (École Pratique des Hautes Etudes), nghiên cứu ở Viện Nghiên cứu Phát triển Kinh tế và Xã hội (IEDES). Từ năm 1963, ông được mời làm tư vấn cho một số tổ chức quốc tế như Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hiệp quốc (UNESCO), Phòng Quốc tế Lao động (BIT, Genève), Cục Hợp tác Văn hóa và Kỹ thuật các nước Pháp ngữ (ACCT), Trường Đại học của Liên hiệp quốc ở Tokyo, Chương trình UNDP. Năm 1971, ông được bầu làm Giáo sư Đại học Paris V (René Descartes). Cùng với công tác giảng dạy, ông vẫn tiếp tục làm tư vấn cho các tổ chức quốc tế và thỉnh giảng tại nhiều trường đại học trên thế giới.[1]

Năm 1992, ông nghỉ hưu nhưng vẫn say mê nghiên cứu và sáng tạo. Tôi nhớ mãi năm 2001, anh chị Lê Thành Khôi về thăm quê hương và lưu lại Hà Nội ba tháng để khảo sát một số di tích lịch sử, văn hóa, chuẩn bị cho một công trình

1. Về hành trạng và thư mục của Giáo sư Lê Thành Khôi, xin tham khảo *Từ Đông sang Tây*, Nxb Đà Nẵng, 2005.

nghiên cứu về văn hóa và nghệ thuật Việt Nam. Anh tặng tôi cuốn sách *Un désir de beauté* (Ước ao cái đẹp, Paris, 2000) với những tấm ảnh nghệ thuật rất đẹp. Anh đã dành sáu tháng để học lớp chụp ảnh nghệ thuật và rất thích thú sử dụng những tấm ảnh tự tay chụp trong trước tác của mình. Tôi rất kính phục tinh thần học tập và nghị lực sáng tạo của một nhà khoa học lão thành.

Giáo sư Lê Thành Khôi là một học giả uyên bác trên nhiều lĩnh vực từ kinh tế học, luật học, giáo dục học đến văn học, văn hóa, sử học, nghệ thuật, mỹ học. Hơn 60 năm sống giữa Paris - một trung tâm tiên tiến và sôi động của nền văn minh phương Tây, ông đã tiếp thu được nhiều kiến thức hiện đại, những luồng tư tưởng tiến bộ, nhất là những lý thuyết và phương pháp tiếp cận khoa học mới. Nhưng tấm lòng của ông luôn hướng về Đất Mẹ, vẫn giữ trong tâm hồn và phong thái của mình cốt cách của truyền thống văn hóa Việt Nam và phương Đông.

Giáo sư Lê Thành Khôi để lại một di sản khoa học đồ sộ. Ông có 25 công trình nghiên cứu khoa học với tư cách tác giả, 33 công trình là đồng tác giả đã xuất bản. Ngoài ra, ông còn viết hàng trăm luận văn khoa học đăng tải trên nhiều tạp chí khoa học ở Pháp và quốc tế. Đó là những công trình vừa chuyên sâu vừa đa ngành. Tất cả nói lên một tư duy, một phong cách nghiên cứu rất nghiêm túc, hiện đại, một trí tuệ đầy tính sáng tạo, một con người trung thực, thẳng thắn. Ở Giáo sư Lê Thành Khôi có một sự kết hợp hài hòa giữa những giá trị truyền thống và hiện đại, giữa phương Đông và phương Tây.

Trong di sản đồ sộ của Giáo sư Lê Thành Khôi, có hai chuyên khảo về lịch sử và văn hóa Việt Nam. Đó là cuốn *Le Viêt-Nam, Histoire et Civilisation* (Việt Nam, Lịch sử và Văn minh, Nxb Minuit, Paris, 1955) và *Histoire du Viêt Nam, des origines à 1858* (Lịch sử Việt Nam, từ nguồn gốc đến năm 1858, Nxb Sud Est Asie, Paris, 1982). Đây là hai công trình có giá trị khoa học cao đã gây ảnh hưởng sâu rộng trong giới học sinh, sinh viên, trí thức không chỉ ở Pháp và Việt Nam mà còn trên phạm vi thế giới, góp phần phổ biến một hình ảnh trung thực về lịch sử và văn hóa Việt Nam. Trong một thời gian dài gần như cả nửa sau thế kỷ XX, giới Việt Nam học thế giới coi đây là hai công trình mang tính kinh điển về văn hóa và lịch sử Việt Nam được sử dụng phổ biến trong các trường đại học và các tổ chức nghiên cứu và đào tạo về Việt Nam.

Tôi rất hoan nghênh Công ty Văn hóa và Truyền thông Nhã Nam và Nhà xuất bản Thế giới chủ trương dịch ra tiếng Việt và xuất bản hai công trình này của Giáo sư Lê Thành Khôi. Ban biên tập lấy cuốn *Histoire du Viêt Nam, des origines à 1858* (Lịch sử Việt Nam, từ nguồn gốc đến năm 1858) làm nền và thêm mục V "La conquête française" (Pháp chiếm Việt Nam) chương VIII và cả chương IX "La colonisation française" (Thực dân Pháp khai thác thuộc địa) của cuốn *Le Viêt-Nam, Histoire et Civilisation* (Việt Nam, Lịch sử và Văn minh) để thành một bộ Lịch sử Việt

Nam trọn vẹn từ nguồn gốc đến Cách mạng tháng Tám 1945 và thành lập nước Việt Nam độc lập.

Hai cuốn sách này tuy mang hai tiêu đề khác nhau nhưng nội dung và cách trình bày về cơ bản là thống nhất: Việt Nam được trình bày qua các thời kỳ phát triển kết hợp lịch sử với văn hóa, kinh tế, nghệ thuật. Cuốn thứ nhất - *Le Viêt-Nam, Histoire et Civilisation* - xuất bản năm 1955 nhưng tác giả đã biên soạn từ những năm 1951-1955. Theo Lời nói đầu của ông, đây là phần thứ nhất viết về lịch sử và sẽ có phần thứ hai dành cho văn minh. Vì vậy, đầu sách có một phụ đề là "Le milieu et l'histoire" (Môi trường và lịch sử), sau phần nhập đề giới thiệu về đất nước và con người là phần lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thời Pháp thuộc, kết thúc bằng thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám 1945 và sự ra đời của một nước Việt Nam mới. Do đó, việc lấy phần cuối của cuốn sách đầu ghép vào phần sau của cuốn sách thứ hai (Từ nguồn gốc đến năm 1858) là hoàn toàn phù hợp với nội dung và cách trình bày của tác giả, đồng thời được chính tác giả chấp thuận.

Trong cuốn sách thứ nhất, tác giả đã trình bày lịch sử Việt Nam bằng một quan điểm và phương pháp luận hiện đại bậc nhất lúc bấy giờ. Tác giả quan niệm lịch sử không thể chỉ giới hạn trong lịch sử chính trị, lịch sử các vua chúa mà là lịch sử toàn diện bao gồm tất cả các lĩnh vực của cuộc sống con người, từ kinh tế, xã hội cho đến các thiết chế chính trị, văn học, nghệ thuật. Vì vậy, viết lịch sử, ngoài các tư liệu chữ viết, còn cần khai thác tư liệu của nhiều ngành khoa học liên quan như khảo cổ học, bi ký học, tiền tệ học, dân tộc học, xã hội học, dân số học cho đến các ngành ngôn ngữ, kinh tế, chính trị, luật pháp... Tác giả cũng nhận thức sâu sắc, lịch sử không chỉ là một khoa học của quá khứ mà là một khoa học của thời hiện đại, góp phần giải đáp những vấn đề của cuộc sống hôm nay, vì lợi ích của sự phát triển. Trên tầm nhìn mang tính toàn bộ của lịch sử, tác giả luôn luôn gắn sự phát triển của Việt Nam với lịch sử khu vực và thế giới, nhất là với Trung Quốc, Đông Nam Á và châu Âu.

Cuốn thứ hai nổi bật lên giá trị về tính cập nhật của công tác tư liệu. Sau khi chiến tranh kết thúc, đất nước độc lập và thống nhất, Giáo sư Lê Thành Khôi có dịp về thăm gia đình, quê hương và đặc biệt là tiếp cận với những thành tựu nghiên cứu khoa học trong nước. Ông rất vui mừng trước những thành tựu đó, nhất là những khám phá mới về các nguồn tư liệu chữ viết, về lịch sử chống ngoại xâm, đặc biệt là về khảo cổ học, dân tộc học. Nhìn vào thư mục của cuốn sách xuất bản năm 1982, có thể thấy ông đã sử dụng nhiều công trình nghiên cứu trong nước. Ông đã nghiên cứu kỹ những kết quả khoa học đó và vận dụng một cách chọn lọc vào công trình *Histoire du Viêt Nam, des origines à 1858*. So với cuốn sách xuất bản năm 1955, nội dung của cuốn thứ hai đã có nhiều thay đổi theo hướng cập nhật và hiện đại.

Bộ lịch sử Việt Nam của Giáo sư Lê Thành Khôi nói lên tầm hiểu biết uyên bác, sử bút nghiêm túc, khách quan, trung thực của một cây đại thụ sử học Việt Nam sống xa quê hương nhưng trái tim luôn cùng một nhịp thở với Tổ quốc Việt Nam.

Tôi rất vinh dự được viết lời giới thiệu này để nói lên vài nét tóm lược với bạn đọc hai công trình nghiên cứu tiêu biểu về lịch sử và văn hóa Việt Nam của Giáo sư Lê Thành Khôi, một nhà bác học về khoa học xã hội và nhân văn, một nhà văn hóa lớn của Việt Nam và thế giới. Tôi hy vọng bản dịch tiếng Việt cuốn *Lịch sử Việt Nam* của dịch giả Nguyễn Nghị sẽ đáp ứng mong đợi của nhiều nhà khoa học, nhiều bạn đọc Việt Nam chưa có điều kiện tiếp xúc với nguyên bản tiếng Pháp của Giáo sư Lê Thành Khôi.

Hà Nội, mùa hè năm 2014
Giáo sư Sử học **Phan Huy Lê**

DẪN LUẬN

ĐẤT NƯỚC VÀ CON NGƯỜI

Lịch sử của con người luôn chịu ảnh hưởng bởi nơi họ sinh sống, vị trí của họ trong thế giới, tính chất của đất đai và môi trường khí hậu. Bán đảo Đông Dương, nằm giữa hai trung tâm văn hóa lớn là Trung Quốc và Ấn Độ, được phản ánh trong tên gọi[1], không thể không trở thành nơi gặp gỡ và trao đổi giữa hai trung tâm đó. Mặt khác, sức ép của "lục địa" Trung Quốc, hướng của các dãy núi và sông ngòi, chế độ gió mùa, cùng với hướng mở ra biển của các châu thổ, đã thúc đẩy cuộc 'Nam tiến' của các dân tộc trên bán đảo. Nhưng thật sai lầm nếu rút ra những kết luận có tính chất địa chính trị từ tầm quan trọng của môi trường thiên nhiên. Các điều kiện địa lý thay đổi chậm chạp trong hàng bao nhiêu thiên kỷ trong khi những biến đổi xã hội lại diễn ra nhanh hơn nhiều. Cũng một địa điểm có thể tạo ra nhiều khả năng và các dân cư trên cùng một lãnh thổ lại phản ứng khác nhau: người Chăm và người Việt nối tiếp nhau định cư trên bờ biển miền Trung Việt Nam, cùng làm nghề trồng lúa, nhưng người Chăm trở nên giàu có nhờ nền thương mại quốc tế và cướp biển trong khi người Việt hầu như không hề biết đến những hoạt động này.

Sự khác biệt giữa những giải pháp được các nhóm người chọn lựa trước thách thức của môi trường cho thấy tầm quan trọng của cơ cấu kinh tế và ý thức hệ.

I. KHUNG CẢNH THIÊN NHIÊN

Ở mỏm cung đông nam của lục địa châu Á, giữa hai khối Ấn Độ và Trung Quốc đóng kín sau các dãy núi dày, bán đảo Đông Dương chịu tác động của biển từ mọi phía. Những đường nét địa hình và sông ngòi, nằm song song theo hướng bắc nam và cắt xẻ các đồng bằng thành các ô, cùng với biển vốn đóng vai trò kết nối hơn là tách biệt và kéo dài cảnh quan này tới tận Đông Nam Á hải đảo và châu Đại Dương, tất cả tạo nên sự thống nhất của lịch sử và chi phối hướng đi của các nền văn minh. Các luồng di dân đã men theo lưu vực chật hẹp của các con sông lớn từ cao nguyên Tây Tạng đổ xuống,

1. Đông Dương trong nguyên bản tiếng Pháp là Indochine, gồm hai yếu tố Ấn Độ (Inde) và Trung Quốc (Chine) trong tên gọi. Tên gọi Indochine còn được dịch ra là Trung Ấn. *(Chú thích của Ban biên tập tiếng Việt. Những chú thích không ghi xuất xứ là của nguyên bản tiếng Pháp, có thể kèm phần dịch hoặc ghi chú thêm tiếng Việt của hiệu đính trong ngoặc vuông [ ]).*

tới định cư tại Đông Dương ngày nay. Tại đây, các quốc gia hiện đại đã hình thành: Myanmar phía tây, Thái Lan ở giữa, Việt Nam, Lào và Campuchia[1] phía đông, Malaysia phía nam.

Ở mặt đông bán đảo, Việt Nam trải dài từ biên giới Trung Quốc tới vịnh Thái Lan, với chiều dài 2.000 km, đối diện với biển Đông được xem là một Địa Trung Hải thực sự của châu Á, có Đài Loan, Philippines, Đông Nam Á hải đảo và bán đảo Malaysia bao quanh từ bề. Dãy Trường Sơn tách Việt Nam khỏi Lào, nhưng đồng bằng sông Mê Kông lại nối liền Việt Nam với Campuchia. Diện tích Việt Nam lên tới 330.000 km², chia thành miền Bắc (Bắc Bộ): 117.000 km², miền Trung (Trung Bộ): 148.000 km² và miền Nam (Nam Bộ): 65.000 km².[2]

Việt Nam có những nét đặc trưng của bán đảo Đông Dương: hướng bắc nam của các đường địa hình và sông ngòi, khí hậu gió mùa, sự tương phản giữa vùng núi thưa dân và đồng bằng đông đúc, cùng văn minh nông nghiệp trồng lúa. Địa lý Việt Nam có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển về mặt lịch sử của đất nước.

SỰ HÌNH THÀNH ĐẤT ĐAI

Lịch sử địa chất cho thấy có một địa khối kết tinh ở đại Cổ sinh lộ rõ chủ yếu ở phía bắc Đà Nẵng và tại cao nguyên Kon Tum, phía nam của thành phố này. Thềm lục địa này kéo dài dưới những độ sâu không lớn của vịnh Thái Lan và biển Đông tới các núi vòng cung của quần đảo Sunda và Borneo. Ở đại Cổ sinh, vùng này đã bị biển bao phủ; các vách đá và mỏm đá vôi xuất hiện vào thời kỳ này, mà những hòn đảo trong vịnh Hạ Long là những chứng tích kỳ diệu. Chính các khối đá vôi tương tự là nơi tích tụ các chất calamin và phốt phát canxi của Bắc Bộ. Một thời kỳ uốn nếp được gọi là Hercyni đã tác động vào lớp nền nguyên thủy, nhưng lớp nền này đã bị xói mòn và trở thành bán bình nguyên vào đầu đại Trung sinh.

Đặc điểm của thời kỳ này là một khối trầm tích rộng lớn trải rộng trên những lớp đá nằm sâu trong lòng đất, làm thành một lớp phủ gần như nằm ngang ở nội địa miền Trung. Các vỉa than ở đông Bắc Bộ có từ thời này. Kế đó, giai đoạn uốn nếp thứ hai diễn ra vào cuối kỷ Trias (kỷ Tam Điệp): một

1. Về tên gọi Chân Lạp, Cao Miên, Campuchia: cho đến trước thời Pháp thuộc, theo chính sử Việt Nam (chính sử nhà Nguyễn), vùng đất này được gọi là Chân Lạp. Sau khi Pháp xâm chiếm Đông Dương, chia Đông Dương thành năm xứ thì một trong năm xứ đó là Cao Miên (Cambodge), và từ 1975 được gọi là Campuchia (Kampichia). *(Chú thích của Ban biên tập tiếng Việt).*

2. Nếu tính cả gần 3.000 đảo và quần đảo thuộc chủ quyền Việt Nam thì diện tích Việt Nam là 331.720 km² *(Chú thích của Ban biên tập tiếng Việt).*

lực đẩy không cưỡng lại được từ Vân Nam đã đẩy các tầng trầm tích đi rất xa, nằm tràn lên trên hay xâm nhập vào các lớp cũ, đôi khi đảo lộn thứ tự các thành hệ trầm tích.

Vào kỷ Đệ Tam[1], dãy Himalaya trồi lên từ từ kéo theo sự uốn nếp của các địa hình mới và sự ra đời, một loạt những vòng cung đồng tâm, "các đường gợn sóng" có mặt lồi hướng về phía nam trong vùng đông Bắc Bộ và những đường hình sóng lượn hướng tây-bắc đến đông-nam theo trục của thung lũng sông Hồng và các sông nhánh trong vùng tây Bắc Bộ. Địa hình bị san bằng dần dần dưới tác động dữ dội của hiện tượng xói mòn để thành một bán bình nguyên ở phía đông: thoai thoải đổ về hướng biển, có nơi dựng đứng thành những mỏm đá cứng có đỉnh nhọn.

Vào đầu kỷ Đệ Tứ, toàn vùng trung và đông nam châu Á bỗng được nâng cao một cách khác thường: một mặt dốc khổng lồ từ các cao nguyên Tây Tạng được nâng cao đổ nghiêng xuống bờ Thái Bình Dương. Bờ đông của bán bình nguyên cũ nhô lên tạo nên dãy Trường Sơn. Sự biến vị tiến tạo và các đứt gãy sinh ra đã làm thoát ra nhiều loại đá phun trào: riôlit, poocphia, bazan. Những hiện tượng này là lý do mà ở Bắc Bộ lại có nhiều mạch có chứa kim loại: kẽm, thiếc, chì, vốn là những tài nguyên của Bắc Bộ. Ở phía Nam, các dòng bazan nóng chảy bị phân tách đã tạo nên loại đất đỏ nổi tiếng, giàu chất phốt phát và đạm, các đồn điền cao su, cà phê và bông được thiết lập trên vùng đất đỏ này.

Hiện tượng nhô lên của địa hình kéo theo hiện tượng xói mòn. Bán bình nguyên bị xói mòn chỉ còn mang dáng vẻ đơn điệu, thoai thoải. Nhưng khi các dòng nước chảy gặp dốc đã gia tăng tốc độ và dòng nước chảy xiết đào xới nên những thung lũng với những thành dốc đứng và khe lũng sâu đến chóng mặt tạo nên cái vẻ lộng lẫy hoang dã của miền Thượng du. Cuối cùng, các khối phù sa được các dòng sông chuyên chở dần lấp đầy các vùng trũng dưới biển để tạo nên châu thổ. Tại đây cũng như trong toàn vùng châu Á gió mùa, dần xuất hiện những diện tích có thể trồng trọt được và với việc dẫn nước không mấy khó khăn, những nền văn minh có sức sống mãnh liệt gặp điều kiện thuận lợi để phát triển.

ĐỊA HÌNH VÀ SÔNG NGÒI

Cấu tạo của đất như được nói đến trên đây cho thấy tại sao bộ mặt hiện nay

1. Thuật ngữ cũ, tương ứng với năm thế Paleôxen, Eôxen, Ôligôxen, Miôxen và Pliôxen hiện nay. (*Chú thích của Ban biên tập tiếng Việt*).

của Việt Nam, như trong các vùng lân cận, lại có sự tương phản giữa vùng núi dày có rừng bao phủ và đồng bằng đơn điệu, bằng phẳng với một bờ biển đa dạng. Đất có thể canh tác được chỉ chiếm 15% tổng diện tích.

Vùng cao

Vùng núi nội địa, trải dài từ biên giới Trung Quốc tới cao nguyên Nam Trung Bộ, là một địa hình đồng đều, có thực vật bao phủ tới độ cao 2.800 m. Núi Phanxipăng, điểm cao nhất của Việt Nam (3.142 m), nằm ở miền Bắc, nam Lào Cai[1]. Toàn bộ vùng cao được chia thành ba khối gắn kết với nhau: bắc Bắc Bộ, khối núi giữa sông Hồng và sông Mê Kông, dãy Trường Sơn. Lưu vực sông Hồng tạo nên ở phía Bắc một trục phân định quan trọng giữa hai vùng khác nhau về sơn văn học[2], về giao thông và cư trú.

Bắc Bắc Bộ, ở tả ngạn sông Hồng, được cấu tạo thành một loạt những vòng cung phần lồi hướng về đông nam, "như nan quạt được chụm lại ở vùng Tam Đảo"[3]. Có nhiều thung lũng ăn sang Trung Quốc, hoặc ở Vân Nam, như sông Hồng và sông Lô, hoặc ở Quảng Đông, như sông Thương bắt nguồn gần Lạng Sơn. Vùng Trung du (Thái Nguyên, Tuyên Quang, Yên Bái, Phú Thọ) nối vùng Thượng du với châu thổ. Đây là vùng của những triền đá vôi và gò núi có cấu trúc đá phiến, dưới chân khối núi Tam Đảo (1.591 m) hùng vĩ và đơn lẻ.

Hướng chính của hữu ngạn sông Hồng là tây bắc - đông nam. Sông Hồng, sông Đà, thượng lưu sông Mã và sông Cả chảy theo hướng này. Trải dài giữa các thung lũng là những khối núi cao, sườn núi có rừng hay bụi rậm bao phủ, chỉ chừa một số khoảng hiếm hoi cho canh tác. Dòng sông khó vượt vì thác ghềnh cắt quãng. Bởi vậy, vùng này còn giữ được một số đặc thù rõ rệt.

Dãy Trường Sơn là điển hình của sự tương phản tuyệt đối với một sườn phía đông dựng đứng trước biển và một triền phía tây thoai thoải đổ về sông Mê Kông. Đây không hẳn là một dải núi liền mà là một chuỗi những dãy núi và cao nguyên nối tiếp nhau, có một số đèo đổ về phía Lào và sông Mê Kông với độ cao vừa phải cắt ngang: đèo Mụ Giạ (418 m)[4] nối Vinh với Thà Khẹt, đèo Ai Lao (410 m)[5] nối Quảng Trị với Savannakhet. Dãy núi vươn ra

1. Núi thuộc dãy Hoàng Liên Sơn, ở huyện Sapa, tỉnh Lào Cai. Số liệu hiện nay là 3.143 m. (*Chú thích của Ban biên tập tiếng Việt*).
2. Sơn văn học: địa lý, địa chất khoa núi. (*Chú thích của Ban biên tập tiếng Việt*).
3. P. Gourou và J. Loubet, *L'Asie moins l'Asie russe* [Châu Á trừ Nga], Hà Nội, 1934, trang 178.
4. Nguyên văn: Mu-già. Một số sách báo cũ thường gọi là đèo Mụ Già. Tuy nhiên bản đồ chính thức và sách giáo khoa hiện nay đều ghi là đèo Mụ Giạ. (*Chú thích của Ban biên tập tiếng Việt*).
5. Tên gọi phổ biến hiện nay là đèo Lao Bảo. Có tài liệu ghi độ cao 350 m. (*Chú thích của Ban biên tập tiếng Việt*).

biển cách đó không xa với những hoành sơn cắt bờ biển thành một chuỗi đồng bằng châu thổ nhỏ. Ở phía nam Đà Nẵng, núi mở rộng thành một loạt cao nguyên (Pleiku, Đắc Lắc, Lang Biang, Di Linh), phủ bụi rậm và trảng cỏ, nhiều mưa, nơi các cư dân miền núi sinh sống.

Đồng bằng và sông ngòi

Đồng bằng nằm giữa núi và biển, và chỉ chiếm một phần năm diện tích đất đai, nhưng lại có tầm quan trọng vượt xa con số diện tích nhỏ hẹp, vì đây là các trung tâm của nền văn minh. Châu thổ sông Hồng[1] là nơi dân tộc Việt Nam từng được nói đến ngay từ thế kỷ III trước Công nguyên. Chính từ châu thổ này, cuộc Nam tiến nghìn năm đã đưa dân tộc Việt Nam từng bước định cư dọc bờ biển tới tận các đồng bằng phì nhiêu của sông Mê Kông vào cuối thế kỷ XVII. Một ngạn ngữ quen thuộc đã ví các châu thổ phía Bắc và phía Nam, được nối với nhau bởi một dải hẹp các đồng bằng miền Trung, như hai cái thúng gạo treo ở hai đầu chiếc đòn gánh bằng tre trên vai người nông dân Việt Nam.

Châu thổ Bắc Bộ có diện tích khoảng 15.000 km² vốn là một cái vịnh được các lớp phù sa mới lấp đầy. Du khách ngang qua châu thổ này có cảm giác về một sự nhạt nhẽo vô tận. Tuy nhiên, đây đó, cũng có một vài quả đồi đá phiến nổi lên đơn độc trông như những hòn đảo ngoài biển khơi (Ninh Bình). Châu thổ được hình thành do sông Thái Bình và nhất là sông Hồng; nước hai con sông này gặp nhau trong vùng đất thấp thông qua sông Đuống và sông Luộc. Sông Thái Bình có lưu vực chỉ đạt tới 10.800 km² so với 138.000 km² của lưu vực sông Hồng, và do ba con sông, - sông Cầu, sông Thương và sông Lục Nam, - tạo thành. Ba con sông này hòa vào nhau ở phía trên Phả Lại. Sông Thái Bình chia thành nhiều nhánh, không nhiều nước và tương đối yên ả, lững lờ. Sông Hồng thì ngược lại, dữ mãnh và nguy hiểm, chở đầy phù sa.

Sông Hồng bắt nguồn từ Vân Nam, phía đông thành phố Đại Lý. Suốt chiều dài 1.200 km, con sông luôn giữ hướng tây bắc - đông nam. Lòng sông từ Lào Cai đến Yên Bái bị thác và bãi đá cắt thành đoạn, nằm kẹp giữa các khe lũng có cảnh tượng làm người ta phải ngạc nhiên. Tiếp theo đó, lòng sông mở rộng và trở nên đều đặn. Tại Việt Trì, sông Hồng tiếp nhận hai sông nhánh chính là sông Đà và sông Lô, và bắt đầu chảy chậm lại khi tiến vào châu thổ, vì độ dốc rất thấp, và phân nhánh để đổ ra biển qua vô số cửa. Lưu lượng của sông Hồng thay đổi từ 700 m³/giây vào lúc nước xuống trong mùa

1. Tên văn chương: Nhị Hà và Hồng Hà. Tên thường gọi: sông Cái.

khô đến 28.000 m^3 vào mùa mưa. Nhưng chế độ này không đơn giản như chế độ sông Mê Kông. Thực vậy, mùa nước lên cũng là mùa nước lũ, không chỉ một mà nhiều đợt, nối tiếp nhau từ tháng 6 đến tháng 10, một cách hết sức thất thường và đột ngột, khiến người dân không có cách nào điều chỉnh nhịp canh tác cho thích hợp. Hoạt động của lũ, lặp đi lặp lại qua nhiều thế kỷ, đã tạo nên các ngấn ở bờ. Trên biển, châu thổ mở rộng về phía nam, nhờ các dòng nước ven biển đẩy phù sa của sông về hướng này. Biển lùi dần theo các đợt liên tiếp tạo nên những dải ven bờ song song bị các bờ sông cắt ngang thẳng góc, làm thành các ô ngăn tự nhiên. Con người tiếp tay hoàn tất quy trình đắp bồi vĩnh viễn bằng việc trồng cói và dựng các con đê nhỏ, tạo điều kiện để những ngôi làng mới có thể mọc lên trên những vùng đất bồi này, như ở các tỉnh Nam Định và Ninh Bình. Tại các vùng này, đất lấn biển mỗi năm cả trăm mét.

Thực ra, khắp vùng đất này đều in dấu bàn tay con người. Từ thời xa xưa, con người đã lao vào cuộc chiến chống lại lụt lội. Đê chắc chắn xuất hiện rất sớm, nhưng chỉ vào năm 1108, lịch sử mới ghi nhận lần đầu tiên một con đê ở phường Cơ Xá được đắp để bảo vệ Thăng Long, kinh đô nhà Lý. Sau đó, tất cả các triều đại và chính quyền đều mở rộng và cải thiện hệ thống đê điều, dẫn đến hậu quả là dòng sông chảy cao hơn đồng bằng: ở Hà Nội, vào mùa lũ lớn, sông ở mức cộng 12,30, trong khi ở một số nơi trong thành phố, độ cao chỉ là cộng 4 m. Một vết nẻ nhỏ cũng đủ để nước của con sông hung hãn len qua và chỉ trong chốc lát đã mở toang vết nẻ, ào ào đổ ngập cánh đồng cuốn theo mùa màng và làng mạc. Và con người phải bắt đầu lại trong kiên nhẫn, thứ kiên nhẫn được luyện rèn qua nhiều thế kỷ.

Châu thổ Bắc Bộ kéo dài xuống phía nam với các đồng bằng ven biển sông Mã, sông Chu (Thanh Hóa) và sông Cả (Nghệ Tĩnh). Các đồng bằng này có cùng đặc điểm và khí hậu của châu thổ Bắc Bộ.

Qua khỏi dãy Hoành Sơn, một vùng mới bắt đầu. Núi ăn ra tới biển và chỉ để lại một chuỗi những đồng bằng nhỏ hẹp tách biệt nhau bởi những nhánh núi dốc đứng đâm ngang và hiu quạnh. Từ các triền dốc đứng bị xói mòn thành rãnh ngắn, những dòng nước rất nghèo phù sa lao xuống như thác đổ. Con sông duy nhất có một tầm quan trọng nào đó là con sông Đà Rằng. Một dải hẹp trải dài từ Quảng Bình đến Thừa Thiên, nơi người ta có thể nhìn ngắm những đầm phá rộng lớn ngủ yên đằng sau các đùn cát cằn cỗi, ôm ấp những ký ức về kinh thành vua chúa thuở nào. Đèo Hải Vân mở ra một cảnh quan biển tuyệt đẹp. Tiếp theo đó là các đồng bằng Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định, rộng hơn và sâu hơn, kéo dài tới các đồng bằng Tuy Hòa, Ninh Hòa, Nha Trang, Phan Rang, bị xẻ vụn, núp mình dưới bóng dừa. Phía nam mũi Padaran [Ba Làng An, mũi Dinh hay Cà Ná] là

đồng bằng Bình Thuận, nằm giữa những đụn cát không người ở, với một số khoảng được canh tác xung quanh Phan Rí, Phan Thiết, và kéo dài liên tục tới tận Nam Bộ.

Châu thổ Nam Bộ trải rộng trên 22.000 km², rộng hơn châu thổ Bắc Bộ. Địa hình phía đông của châu thổ cao dần về phía cao nguyên, nơi sinh sống của các bộ tộc săn bắn và làm rẫy. Xưa, đây là vùng có rừng lớn bao phủ, nhưng từ đầu thế kỷ XX, vùng này bắt đầu chứng kiến sự phát triển của các đồn điền cao su trên đất bazan.

Châu thổ là công trình của sông Mê Kông cùng các con sông liên hợp, Đồng Nai và hai sông Vàm Cỏ. Phù sa của các con sông này đã lấp đầy, vào thời kỳ gần đây, một cái vịnh nằm giữa dãy Trường Sơn và dãy Tượng Sơn (Campuchia). Sông Đồng Nai, tiếp nhận bên hữu ngạn, sông Bé và sông Sài Gòn (sông Tân Bình), kết thúc với một châu thổ có mạng thủy văn chằng chịt gợi lại châu thổ sông Thái Bình. Sông Mê Kông, con sông lớn nhất Đông Dương, khởi nguồn từ Tây Tạng, ở độ cao 5.000 m. Sông đổ xuống phía nam với một lưu lượng mạnh mẽ và thất thường qua một chiều dài 4.500 km, bị thác và ghềnh cắt ngang, chảy qua Vân Nam, Lào, tách Lào khỏi Thái Lan, và Campuchia; khi vào Nam Bộ, sông Mê Kông chia thành hai nhánh: sông Tiền (Tiền Giang) và sông Bassac hay sông Hậu (Hậu Giang), hai nhánh lớn này lại chia thành nhiều nhánh nhỏ khác. Sông Mê Kông có một lưu lượng đặc biệt lớn, thay đổi giữa 4.000 m³ vào thời kỳ nước thấp và 100.000 m³ vào lúc nước cao. Nhưng với một lưu vực khổng lồ và độ dốc yếu, nhờ tác động điều tiết của biển hồ Tonlé-Sap và các "beng" vốn là những vùng trũng rải rác dọc phần hạ lưu, sông Mê Kông lại có một chế độ hiền hòa và đều đặn. Lũ hằng năm, dưới tác động của mưa, dâng lên dần dần để đạt đến đỉnh điểm vào tháng 10 - tháng 11: người dân sống hai bên bờ sông bình thản chờ lũ và tìm cách thích nghi công việc của mình với lũ; người dân ở đây không bị áp lực phải đắp đê: nước tràn khắp đồng bằng và không ngừng làm đất đai thêm phì nhiêu.

Trên lớp bùn phì nhiêu này là những cánh đồng thẳng cánh cò bay, thấp thoáng những dải cát dài (giồng), vết tích của những dải ven bờ do biển để lại trong quá trình rút ra xa. Dòng chảy của các con sông tạo nên hai bên bờ những ngấn bên, được nâng cao sau mỗi trận lụt, nhưng bên này bên kia còn vô số những vùng đầm lầy thấp, như Đồng Tháp Mười ở phía tây Sài Gòn và bên kia Hậu Giang. Vô số kênh, ngòi và rạch chia ô vùng đất. Thủy triều lên và xuống hai lần một ngày dọc các cửa sông và dội lên tới tận Campuchia qua hệ thống kênh rạch chằng chịt này. Sự nối tiếp nhau giữa triều dâng và triều xuống có một tầm quan trọng lớn trong lĩnh vực kinh tế, bởi nó điều chỉnh việc di chuyển của ghe, thuyền và tạo thuận lợi cho việc dẫn và tháo nước ở đồng ruộng.

Về phía bờ biển, phù sa của các hợp lưu sông Đồng Nai và Mê Kông tạo ra một vùng đất có hình quạt, mở ra từ Vũng Tàu tới mũi Cà Mau, "khiến ta nghĩ tới tàu lá chuối bị xé nát đặt trên mặt nước"[1]. Lượng lớn phù sa, ở đây cũng như ở Bắc Bộ, bị một hải lưu kéo xuống phía tây nam, mở rộng bán đảo Cà Mau, mũi hất ngược về phía vịnh Thái Lan và tiếp tục kéo dài từ 60 đến 80 m mỗi năm. Vùng này mới chỉ vừa nhô lên khỏi biển: những vỉa than bùn khổng lồ nằm trên lớp bùn nước rung rinh dưới bước chân (U Minh); dọc bờ biển là những dải phù sa màu nâu giữ chân các khu rừng đước nửa chìm dưới nước.

Bờ biển

Bờ biển trải dài trên 2.260 km. Biển Đông không sâu, tách hai vùng tương tự nhau vốn khi xưa gắn liền nhau: chỗ đáy biển cạn, vào kỷ Đệ Tứ, có các con sông chảy qua, trong đó nước sông Mê Kông trộn lẫn với nước các con sông của Java và Borneo. Trừ ở ngoài khơi Trung Trung Bộ cách bờ biển 3 hải lý giữa mũi Varella [mũi Đại Lãnh, mũi Điện hay mũi Kê Gà] và mũi Padaran có những đáy sâu hơn 1.000 m, nền biển có độ sâu dưới 50 m. Đó là lý do tại sao việc lấp đầy các vịnh tạo ra các châu thổ sông Hồng và sông Mê Kông lại diễn ra một cách nhanh chóng và tại sao các châu thổ này không ngừng được mở rộng. Ngoài ra, đáy biển nông còn tạo thuận lợi cho sự phát triển của một hệ động vật biển phong phú và do đó, cho sự phát triển nghề đánh cá ven bờ. Biển Đông, mặt khác, lại có nhiều dòng tròn, các dòng này, dưới ảnh hưởng của gió mùa, tiến lên phía bắc dọc theo Philippines và chảy xuống phía nam dọc theo Việt Nam.

Bờ biển nhìn chung, thấp và đều đặn nhờ phù sa các con sông đem lại, không tạo nên nhiều bất ngờ. Chỉ tại những nơi có núi ăn ra biển, người ta mới thấy có những bờ biển lởm chởm đá và bị cắt thành mảnh, nhiều khi có cả một quần đảo án ngữ phía trước. Bờ biển phía bắc, giữa Móng Cái và Hải Phòng, bị xé nát. Ở đây có nhiều vịnh nhỏ, sâu và an toàn tạo nên một chuỗi cảng tự nhiên. Hải Phòng là nơi xuất khẩu than, nhưng tiếc thay lại ở xa các con đường hàng hải lớn. Ngoài khơi, nổi lên vô số những mỏm đá của các vịnh Hạ Long và Bái Tử Long nổi tiếng. Chiếc thuyền tam bản len lỏi qua vô vàn hòn đảo lớn nhỏ, những mỏm đá, đơn độc hay xếp thành hàng dài, càng đi càng khám phá ra những hình thù kỳ lạ. Có lúc hiện ra trước mắt là một hang động với những dây leo nở hoa và lan dại dưới ánh sáng xanh, có lúc sừng sững trước mặt một vách đá huyền bí lỗ chỗ những lỗ vòm cầu;

1. A. Agard, *L'Union Indochinoise française ou Indochine orientale* [Liên bang Đông Dương thuộc Pháp hay xứ Đông Đông Dương], Hà Nội, IDEO, 1935, trang 46.

chỗ này là một đường hầm của bóng tối huyền bí, chỗ kia, những lớp sóng nối đuôi nhau và tan biến trong vụng biển ăn sâu vào bờ đá hoang vắng, ngoài tiếng kêu của mấy con khỉ. Một vài hòn đảo lớn hơn làm nơi tạm trú cho những cánh buồm mệt mỏi của mấy chiếc thuyền đánh cá: đảo Cát Bà, đảo Cái Bàn, Cái Bầu.

Bờ biển từ Hải Phòng đến Quy Nhơn thấp và nhiều cát, có những dải ven bờ hay phá viền quanh, phần khó sống nhất nằm giữa Thanh Hóa và đèo Hải Vân; khi bị sóng lùng đông bắc và đông bão ở vùng biển Đông Nam Á đổ vào, bờ biển chỉ có duy nhất một nơi ẩn nấp là vịnh Đà Nẵng.

Lùi xuống phía nam, từ mũi Nhạn đến mũi Pađaran, là bờ biển trẻ, bị các hoành sơn từ dãy Trường Sơn cắt xẻ, mang hình lưỡi cưa, vịnh xen kẽ các hoành sơn. Vịnh Cam Ranh được xếp vào loại những vịnh đẹp nhất thế giới. Nằm ở một vị trí tuyệt vời giữa đường từ Singapore đi Hồng Kông, ở phần nhô ra lớn nhất của Việt Nam, vịnh Cam Ranh chỉ còn thiếu một hậu phương ít nghèo hơn và rộng hơn một chút là người ta đã có thể biến nó thành một cảng biển lớn. Bờ biển ở đây như một bức tranh. "Một lũm khoét sâu trong dốc đứng màu vàng và, bỗng dưng, một góc vịnh thanh bình với bãi cát có dừa viền quanh, một dãy nhà lá, những chiếc thuyền bỏ neo, những tấm lưới phơi trên bãi cát sỏi... Rồi lại một bức tường thẳng đứng không bóng dáng cỏ cây nào khác ngoài những lớp rêu có màu vàng và những cây xương rồng bám vào kẽ đá. Bờ biển ở đây có màu sắc rực rỡ và vẻ hùng dũng của địa hình bờ biển Địa Trung Hải."[1]

Vượt qua mũi Pađaran, bờ biển uốn cong về hướng tây-nam. Bãi cát sỏi mở rộng đón các luồng gió mùa từ phía nam thổi đến là nơi trú ngụ của mấy làng đánh cá; đây cũng là vùng của những ruộng muối rộng lớn của Bình Thuận và Bà Rịa.

Toàn bộ bờ biển Nam Bộ, từ Vũng Tàu, đều phẳng và có bùn do được cấu tạo bằng đất bồi của các châu thổ. Rừng sú vẹt tạo nên ở đây những mảng tối chằng chịt. Bờ biển hơi dâng cao ở phía bắc Rạch Giá. Mũi Cái Bàn là phần nhô ra cuối cùng ở lục địa của dãy núi Cardamomes và của dãy Tượng Sơn ăn ra tới các đảo Phú Quốc và Nam Du ngoài khơi.

KHÍ HẬU

Nét đặc trưng của châu Á gió mùa từ Ấn Độ đến Nhật Bản là sự đan xen đều đặn các luồng gió nghịch chiều nhau: gió biển tây nam, ẩm và nóng, gió lục

1. M. Monnier, *Le Tour d'Asie* [Một vòng châu Á], Paris, 1899, trang 124-125.

địa đông bắc, khô và lạnh. Tính chu kỳ cao của các luồng gió này tạo nhịp cho công việc và ngày tháng của người dân trên phần đất này của thế giới, đồng thời cũng quy định cả những quan hệ thương mại, những cuộc chiến tranh của con người, khi các đoàn thuyền căng buồm vào mùa hè từ các vùng phía bắc và trở về vào mùa đông nhờ sức đẩy của gió mùa mới. Chẳng hạn, vào thế kỷ I, các thương gia và nhà thám hiểm từ vịnh Bengal và Coromandel, lên đường tới vùng đất của vàng và gia vị ở các biển phía nam, dưới sự độ trì của Đức Phật Dipankara [Nhiên Đăng Cổ Phật], "Đấng dẹp yên sóng biển". Cũng vậy, dọc bờ biển Việt Nam, các hạm đội của Đại Việt và của Chămpa đã từ lâu giao chiến theo mùa và sau này, vào các thế kỷ XVII-XVIII, các cuộc giao tranh giữa họ Trịnh, họ Nguyễn và nhà Tây Sơn cũng diễn ra theo cùng một nhịp.

Nằm trong vùng nhiệt đới và dưới chế độ gió mùa, nhưng do vị trí địa lý ở giữa 8°30' và 23°24' vĩ tuyến bắc, do hướng của bờ biển và của hệ thống núi non, Việt Nam cũng có những điểm riêng. Việt Nam nói chung có khí hậu nóng và ẩm, nhưng khí hậu của từng vùng lại rất khác nhau.

Nhiệt độ

Việt Nam nằm gọn giữa chí tuyến ở bán cầu bắc và đường xích đạo, nghĩa là trong một vùng thời tiết nóng dữ dội. Nhưng chiều dài suốt 15 vĩ tuyến của Việt Nam đã khiến cho nhiệt độ giảm dần, và một cách rõ rệt, từ phía nam lên phía bắc, đồng thời, tạo nên các mùa khác biệt. Sài Gòn có nhiệt độ trung bình hằng năm là 27° 6, Huế 25° 8. Mùa đông càng rõ rệt khi tiến dần lên phía bắc. Tại Sài Gòn, nhiệt độ trung bình của tháng nóng nhất (tháng 4) là 29° 8, nhiệt độ của tháng lạnh nhất (tháng 12) là 26°; sự khác biệt là 3° 8, nghĩa là gần như khí hậu xích đạo. Ở Huế, sự khác biệt lên đến 9° 1, giữa 29° 4 (tháng 7) và 20° 3 (tháng 12), và ở Hà Nội, sự khác biệt này là 12° 5, giữa 29° 3 (tháng 6) và 16° 8 (tháng 2).

Khí hậu cũng chịu sự tác động của địa hình. Tại miền núi vùng Thượng du, nhiệt độ có thể xuống đến dưới 2° vào tháng 12 và tháng 1, tạo nên sương muối hay đôi khi cả bụi tuyết. Ở nội địa, người ta đã có thể tạo nên một số trạm nghỉ theo độ cao: Sapa (1.640 m; nhiệt độ trung bình hằng năm: 15° 3) và Tam Đảo ở Bắc Bộ; Bà Nà và Đà Lạt (1.500 m; nhiệt độ trung bình hằng năm: 18° 9) ở Trung Bộ.

Gió

Sự xuất hiện lần lượt của các vùng áp suất cao và thấp trên lục địa châu Á và Thái Bình Dương tạo nên chế độ gió mùa. Vào mùa đông, trung

tâm lạnh buốt của châu Á chịu những áp suất lên tới 780 mm xung quanh hồ Baikal. Một trung tâm áp lực không khí cao xuất hiện trên Trung Quốc và các luồng gió thoát ra từ đây xoáy tròn thành đường xoắn ốc về hướng các vùng có áp suất thấp trải rộng ngoài khơi Thái Bình Dương: đó là gió mùa mùa đông, khô và lạnh, theo hướng đông bắc - tây nam, kéo dài từ tháng 10 đến tháng 4. Ngược lại, vào mùa hè, lục địa bị hâm nóng trở thành trung tâm của những áp suất thấp, trong khi đại dương hình thành một vùng áp suất cao. Một chuyển động xoáy hình thành và các khối khí đổ vào lục địa, tạo nên những trận mưa lớn ở đây: đó là gió mùa mùa hè thổi theo hướng chung tây nam - đông bắc từ tháng 4 đến tháng 10.

Như vậy, sự vận hành rất đơn giản này đã tạo nên hai mùa rất rõ rệt ở Việt Nam: mùa khô và mùa mưa. Nhưng một số nhân tố khác xen vào và kéo theo nhiều xáo trộn: chiều dài theo vĩ tuyến, địa hình, hướng của bờ biển, sự xuất hiện của những vùng áp suất thấp ở lục địa và bão ở vùng biển.

Dãy Trường Sơn làm thành một ranh giới khí hậu thiết yếu. Châu thổ sông Mê Kông, tiếp nhận trực tiếp các luồng gió biển và gió lục địa sau khi ngang qua các khối núi và được các khối núi này hâm nóng, do đó, được hưởng một chế độ mưa rất đều đặn (tháng 5 - tháng 10) và một nhiệt độ gần như không thay đổi. Gió mùa mùa hè không tạo nhiều mưa tại Trung Bộ, hoặc bởi vì khi ngang qua dãy Trường Sơn, đã bị hút mất độ ẩm trên sườn phía Lào, hoặc vì thổi song song với bờ biển, gió đã không gặp được núi làm cô đặc chất khí. Gió tây hay gió Lào, thứ gió *phơn* thực sự (nóng và khô) từ các triền đông của dãy Trường Sơn thổi xuống càng làm tăng độ khô. Ngược lại, Bắc Bộ, trung tâm của một tối thiểu trong mùa nóng, thu hút các lớp khí đại dương có hướng đông-nam: bởi vậy, Bắc Bộ có những trận mưa lớn, kèm theo hiện tượng dông. Từ tháng 9, ở miền Trung Bộ, gió mùa đông-bắc chất đầy độ ẩm từ vịnh Bắc Bộ thổi thẳng vào vùng ven biển tạo nên những trận mưa lớn; ngoài ra, một vùng giảm áp được hình thành trên biển Đông còn tương đối ấm đã thu hút các khối khí lục địa được cô đặc hóa trên dãy Trường Sơn.

Tác động của các vùng giảm áp ở lục địa và của bão biển đã làm cho khí hậu thêm phức tạp. Các vùng giảm áp ở lục địa nam Trung Quốc, khi ngang qua miền Bắc Việt Nam, đã thu hút các luồng gió từ phía nam hay đông nam tạo nên những ngày nóng khác thường vào giữa mùa đông. Bão hình thành ở phía đông Philippines và di chuyển về phía tây với một tốc độ có thể lên đến 160 km/giờ. Đây là những vùng giảm áp khí quyển cực kỳ rỗng: chúng thu hút những luồng gió rất mạnh có vận động xoáy ốc và kèm theo mưa lớn. Bão đánh vào bờ biển Bắc Bộ trong mùa hè, bờ biển miền Trung vào giữa tháng 8 và tháng 12; ở phía nam Quy Nhơn, bão ít thường

xuyên hơn. Khi ấy, bầu trời có màu đỏ đồng, những dải mây ti[1] dài chạy xuyên bầu trời. Rồi gió nổi lên và giật từng cơn cực kỳ dữ dội, kéo đổ mọi thứ trên đường gió thổi qua: ghe thuyền va vào đá tảng, cây cối bị trốc rễ, mái nhà bay như cọng rơm. Nước sông dâng lên tràn ra hai bên bờ, cuốn theo đường sá và mùa màng, ruộng đồng vùng ven biển ngập trong nước mặn của thủy triều và phải nhiều tháng sau việc canh tác mới trở lại bình thường.

Mưa

Thường có mưa lớn trên toàn lãnh thổ nhờ ảnh hưởng của biển tác động trên mọi miền. Lượng mưa trung bình hằng năm lên tới 1.800 mm, nhưng lại thay đổi theo vùng. Vùng núi và ven biển là những vùng ẩm nhất, như bờ biển vịnh Hạ Long, cung Đông Triều, miền Thượng du Bắc Bộ, dãy Trường Sơn; đặc biệt, khối A-fuât, ở phía tây-nam Huế có thể tiếp nhận tới 3 m. Đồng bằng nhìn chung lại là vùng khô. Phần bất lợi nhất của Việt Nam là Nam Trung Bộ: ở mũi Pađaran, lượng mưa chỉ đạt 773 mm. Mưa ở đây chủ yếu là những cơn mưa dông mùa hè. Mùa đông, các luồng gió ẩm ướt đã bị dãy Trường Sơn và hướng của bờ biển chặn lại, khiến vùng này không có lấy một hạt mưa trong khi mưa vẫn đổ trên các vùng khác của lãnh thổ. Tại phía bắc, từ tháng Giêng đến tháng 3, là mùa của những cơn mưa lất phất và dai dẳng người Việt Nam gọi là mưa bụi hay mưa bay, và người châu Âu gọi là *crachin* [mưa phùn]. Trong nhiều ngày, toàn bộ châu thổ như bị chìm trong một thứ mờ mờ ánh lên một màu xanh dịu của đám mạ vừa cấy. Nhưng thứ mưa bụi nhẹ tênh này lại làm mùa khô bị rút ngắn lại rất nhiều và có thể mưa đến gặt lúa vào tháng 5.

Mưa cũng thất thường từ năm này sang năm khác; lượng nước mưa có thể tăng lên gấp hai lần từ năm này qua năm sau: năm 1925, Hà Nội tiếp nhận lượng mưa 1.330 mm; năm 1926, 2.741 mm. Sự thất thường này không thể không kéo theo những hậu quả trầm trọng cho đời sống người nông dân, lúc thì khổ vì lụt lội, lúc lại điêu đứng vì hạn hán.

Mưa nhiều, nước chảy thành dòng trên các triền dốc, cộng thêm nạn đốt rừng làm rẫy, đã gây nên hiện tượng xói mòn và độ phì nhiêu của thổ nhưỡng vùng Thượng và Trung du cũng nhanh chóng trôi theo dòng nước. Tại châu thổ sông Hồng, người dân đã phải thực hiện các công trình thủy lợi để đối phó với chính lượng nước mưa thất thường và hiện tượng đan xen giữa mùa khô và mùa mưa. Vào mùa mưa, nước đọng lại tại một số ô trũng

1. Mây ti, còn gọi là mây Cirrus, là một kiểu mây được đặc trưng bằng các dải mỏng tương tự như túm tóc, lông, được hình thành khi hơi nước đóng băng thành các tinh thể nước đá tại các cao độ trên 8.000 m. (*Chú thích của Ban biên tập tiếng Việt*).

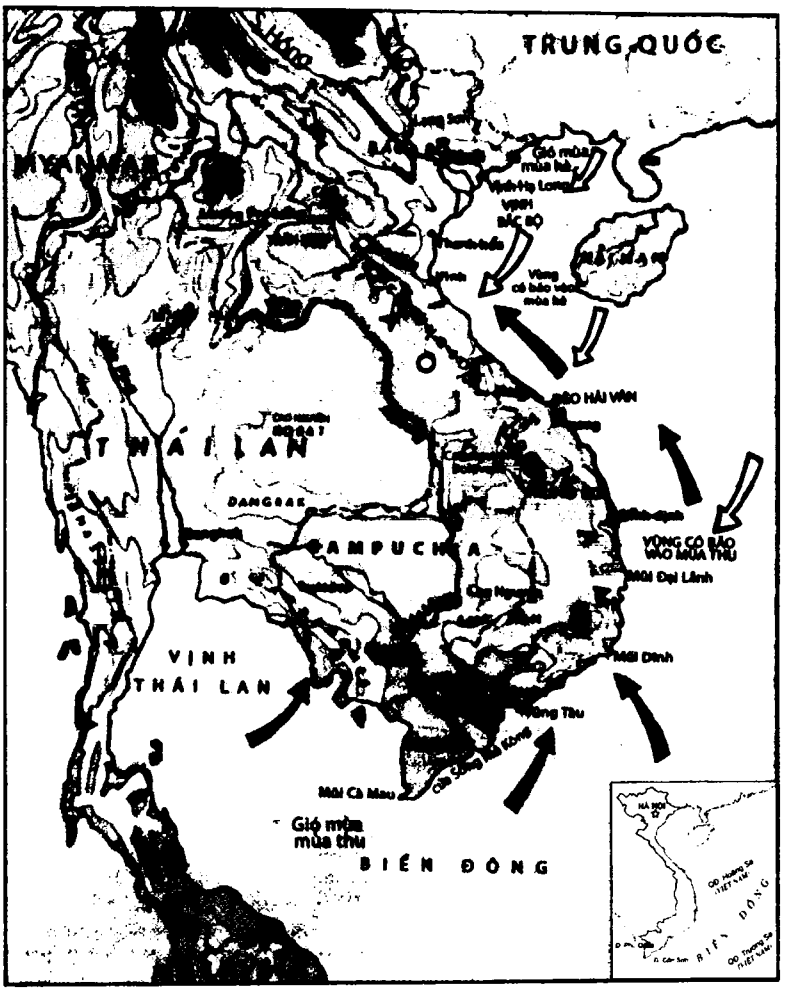

Địa hình và gió mùa

nhưng lại không thể tháo nước ra sông, vì đây cũng là thời kỳ mực nước sông chảy cao hơn đồng bằng, bởi vậy, lúc này, các vùng trũng của châu thổ trở thành vùng không thể canh tác được. Ngược lại, vào mùa khô, mực nước sông ngòi xuống rất thấp nên việc đưa nước lên ruộng cũng gặp nhiều khó khăn. Do đó, từ thời Thượng cổ, gàu sòng, gàu giai và những guồng nước khổng lồ vận hành trực tiếp bởi chính dòng nước chảy của sông ngòi đã là những phương tiện thông dụng để đưa nước lên vùng đất cao.

THỰC VẬT

Rừng bao phủ khoảng hai phần ba diện tích Việt Nam và mang những bộ mặt rất khác nhau do tính đa dạng của thời tiết và đất đai. Rừng bưng (rừng ở vùng đất sình lầy), đầy thú dữ, bao phủ các châu thổ xuất hiện vào buổi đầu của thời kỳ lịch sử, nhưng đã bị con người dần dần thay thế bằng ruộng nước và việc canh tác diễn ra liên tục trên các châu thổ này. Giờ thì chỉ còn lại rừng sú vẹt ven biển một nửa ngập trong nước, đặc biệt xung quanh các cửa Đồng Nai và Mê Kông và ở bán đảo Cà Mau. Tại những nơi khác, rừng phát triển tới tận các đỉnh cao có lượng nước mưa dồi dào. Nhưng cảnh quan ở đây cũng đã bị con người biến đổi một cách đáng kể. Rừng nguyên thủy dần dần biến mất dưới bàn tay khai thác triệt để của con người, nhất là với kiểu đốt rừng làm rẫy. Tuy nhiên, vẫn còn một số thực vật và sinh vật tồn tại ở những nơi cheo leo dốc đứng khó xâm nhập, xa các dòng nước có thể thả bè nổi.

Rừng rậm nhiệt đới có thể lên tới độ cao 700-800 m trong vùng Bắc Bắc Bộ và tới độ cao 1.200-1.300 m ở sườn đông của dãy Trường Sơn. Nét đặc trưng của rừng nhiệt đới này là tính đa chủng cao, trong đó, đa số không được châu Âu biết đến, xen lẫn một số loại thuộc khí hậu ôn hòa. Những bụi hoa phong lan vàng hay tím nhạt quyến rũ các loại côn trùng với hương thơm của hoa chuông, treo lủng lẳng trên các cành cây, bên trên một thảm thực vật gồm những sợi dây mây mềm dẻo, những thân tre mảnh khảnh, những sợi dây leo mỏng manh và những loại hòa thảo lớn. Gỗ gụ ở phía bắc phải được kể trong số những chủng loại đẹp nhất: thuộc bộ đậu, gỗ gụ có màu vàng, có vân, sau khi được chế tạo, lại có màu nâu đỏ óng ánh rất đẹp; lim, loại gỗ bộ đậu, dùng làm xà nhà, xoan (*Melia azedarach*) có dàn lá nhẹ nhàng. Rừng Trường Sơn phát triển với sức mạnh của nhựa cây. Du khách bước vào trong bóng tối man dại của rừng với cảm giác khó thở. Đâu đâu cũng đều là những vòm chằng chịt những cành và dây leo, những khối thân cây mờ tối không một bông hoa làm vui mắt, giữa cái mùi nặng nề của một

thứ thổ nhưỡng đang phân hủy. Chẳng có gì quấy rầy sự sống trong những độ dày thâm sâu này, ngoài những tiếng hú của một con vượn đôi khi vang lên trong đơn độc. Các loại thực vật quý nhất ở đây, ngoài gụ và lim, là sao với nhiều công dụng, đàn hương trong đó huê mộc là một loại nổi tiếng, trâu, trắc dùng làm giá có trổ lỗ đỡ những đồ sứ cổ.

Lên cao hơn, theo độ lạnh của mùa đông, loại rừng ôn đới xuất hiện. Người ta gặp thấy ở đây nào sồi, mộc lan, nào trăn, phong. Thảm thực vật bên dưới quang đãng, nhưng vào tháng 6 thì hàng nghìn thứ hoa mảnh dẻ đua nhau nở: thu hải đường, hoa tai hùm, đỗ quyên, hoa nhài, tú cầu. Hoa nở giữa những thân tre mảnh khảnh, giữa những sợi dây leo trông giống như những đường trang trí dây hoa mà nghệ thuật Khmer treo bên trên các vũ nữ Apsara, những cây dương xỉ hình quạt, tắm trong sự trong suốt của thứ nước dưới mặt biển có điểm chút bụi nắng. Bên trên độ cao 2.000 m, thảm thực vật còn xa lạ.

Còn có một sự kết hợp thực vật khác: *rừng thưa* ở vùng Nam Trung Bộ, ở đây, cây thưa thớt ngả bóng hiếm hoi trên trảng cỏ. Thực vật ở đây có sự thuần nhất: thông Yên Lập và Đà Lạt, tràm của vùng Tây Nam Bộ, tre Thái Nguyên và Bắc Cạn, cọ Phú Thọ, Thái Nguyên, Tuyên Quang, dừa Phú Yên và Bình Định. Đôi khi, rẫy ăn hết sạch rừng nguyên thủy.

Rẫy là loại ruộng nhất thời, không nước, do đốt rừng mà có. Người miền núi hằng năm hạ một góc rừng, đốt cây bị hạ khi đã khô dưới ánh nắng mặt trời mùa đông, rồi gieo thóc hoặc bắp trên mảnh đất đã được làm giàu bằng tro. Rẫy được canh tác trong hai hoặc ba mùa, đến khi độ phì nhiêu của đất không còn, sẽ được trả lại cho thực vật hoang dại. Thoạt đầu là những loại thảo mộc không có giá trị chiếm lĩnh vùng đất: tranh (*Imperata cylindrica*) và chuối rừng. Kế đó, cây cối xuất hiện lại, nhưng là những loại cây có thân mềm (tre) vốn mọc nhanh hơn là các loại có thân hay gỗ cứng: một thứ rừng thứ sinh bị nghèo hóa được tái tạo.

Sau những vụ đốt rừng liên tiếp, sẽ chỉ còn là trảng cỏ [thảo nguyên] gồm chủ yếu là tranh tự do phát triển. Ở xứ An Châu, trong vùng thượng lưu sông Đà, trên cao nguyên của người Mnong, người ta thấy những thảm cỏ màu xanh úa gợn sóng đến vô tận, bao quanh những quả núi trọc với những sườn dốc khô cằn.

Thảm thực vật phủ hơn 70% diện tích lãnh thổ. Tuy nhiên, trên con số này, rừng giàu, rừng trung bình và thảo nguyên giàu chỉ chiếm 14.300.000 ha, tức 40% (7.000.000 ở phía Bắc, 6.500.000 ở miền Trung và 800.000 ở Nam Bộ) trong khi 20.500.000 ha thuộc loại rất nghèo, hay bị lửa và việc khai thác bừa bãi hủy hoại. Những năm 1960, chiến tranh hóa học của quân đội Mỹ đã gây nên những thiệt hại không thể đo đếm được đối với rừng, vật

và người. Hòa bình hy vọng sẽ tạo thuận lợi cho việc khai thác hợp lý và toàn bộ, không chỉ gỗ mà cả dầu, tinh dầu, chất dùng để thuộc da và thuốc nhuộm.

II. DÂN CƯ

Đông Dương, nằm ở giao điểm các con đường thế giới, giữa hai đế quốc lớn là Ấn Độ và Trung Quốc, trong nhiều thế kỷ, đã là một điểm gặp gỡ của các dân tộc và các nền văn hóa, một phần đến từ lục địa, một phần, từ các biển phía nam. Hướng của địa hình và của sông ngòi cũng như sức ép của lục địa Trung Quốc đã quyết định hướng tiến xuống phía nam của các dân tộc đã từng chế ngự lịch sử của bán đảo và phát triển các quốc gia của mình tại các châu thổ của những con đường thủy lớn: sông Hồng với người Việt, sông Mê Kông với người Khmer, sông Mê Nam [hay sông Chao Phraya] với người Thái Lan, sông Irrawaddy với người Miến Điện.

Từ những gì các cuộc khai quật khảo cổ học được thực hiện cho tới ngày nay cho thấy Việt Nam từ buổi đầu đã là nơi có nhiều chủng tộc sinh sống. Một số chủng tộc này có bà con với người Australia và người Mêlanêsi, một số khác, với người Indonesia. Yếu tố *negroit* [mang đặc điểm của người da đen] đã biến mất, có lẽ trừ một số nơi chưa được khám phá trong vùng Trường Sơn. Người Nam Á [Austro-Asien], chiếm ưu thế vào thời đồ đá mới, là nền tảng của dân cư hiện tại. Ở phía Bắc, người Việt đã ra đời từ mối quan hệ với các yếu tố *mongoloit*, và người ta cho rằng người Mường sinh sống tại vùng Trung du bên rìa châu thổ là mẫu người Việt cổ. Ở phía Nam, ảnh hưởng Ấn Độ đã tác động đến người Khmer và người Chăm. Mẫu người Nam Á gần như tinh tuyền vẫn còn tồn tại nơi người Thượng tại cao nguyên Trung Bộ.

Mặc dù, người Thái đã xâm nhập vào các dãy núi và thung lũng bên trong bán đảo từ rất sớm, nhưng phải đến thế kỷ XIII, do cuộc xâm lăng của Mông Cổ phá hủy các vương quốc cũ được Ấn Độ hóa, thế lực của họ mới phát triển và cho ra đời các quốc gia Lào và Thái. Từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XIX, người ta được chứng kiến việc người Mán và người Mèo tiến xuống vùng Thượng du, trong khi yếu tố châu Âu, được tiếp tục đưa vào ở thế kỷ XX, đã thay đổi dần dần nền văn hóa.

Cái nhìn lịch sử ngắn gọn này cho thấy có nhiều nhóm tộc người định cư ở Việt Nam. Trên một tổng dân số 40 triệu người [số liệu cũ, khoảng năm 1940], số người Việt lên tới khoảng 34 triệu, trong khi các tộc khác có khoảng 6 triệu. Người Việt sống tập trung ở đồng bằng, vùng đồi núi là nơi sinh sống

của các dân tộc có một nền nông nghiệp sơ khai vốn không cho phép phát triển về mặt dân số và cũng cản trở sự phát triển của một nền văn minh vững mạnh. Sự tương phản về phương diện mật độ và bản tính dân tộc xuất hiện trong toàn Đông Á.

Sự tương phản không bao trùm những khác biệt về ngôn ngữ. Thuộc ngữ hệ Nam Á [Austro-Asiatique] là tiếng Việt, Mường, Sedang, Bahnar, Mnong, Khmer; thuộc ngữ hệ Nam Đảo (Austronesi), tiếng Jarai, Rhadê (hay Êđê), Chăm, Churu; thuộc ngữ hệ Thái, Thái, Tày (hay Thổ), Nùng, Lu. Người ta còn ghi nhận các nhóm Mèo-Dao, Tây Tạng-Miến Điện (Lolo, Lahu) và Hán (Trung Quốc).

Các tôn giáo cũng khác nhau: người Khmer theo Phật giáo Tiểu thừa (Hînayâna), người Chăm theo Bà La Môn giáo hay Hồi giáo, các tộc người Thượng theo "vật linh giáo", trong khi người Việt thì theo (hay đã theo) Khổng giáo và Phật giáo Đại thừa (Mahâyâna).

DÂN TỘC KINH

Từ biên giới Trung Quốc đến mũi Cà Mau, châu thổ và đồng bằng, đâu đâu cũng mang dấu vết của con người, trên đồng ruộng, trong làng mạc, nơi những con đê được đắp lên dọc các con sông và tận nơi những nấm mộ vô danh rải rác trong các cánh đồng bị lưỡi cày của người nông dân xóa đi mỗi ngày. Con người làm nông nghiệp đã nhào nặn nên cảnh quan cũng như hình thành nên dân tộc và duy trì nòi giống qua các cuộc chiến tranh, các cuộc chinh phục và các cuộc cách mạng dân sự. Chính con người làm nông nghiệp đã tạo nên sự thống nhất của người Việt, đặt nền tảng trên cùng một cách thức canh tác đất đai và trên cùng một thiết chế làng xã.

Phân bố dân cư

Nhìn tổng thể, Việt Nam không phải là nước quá đông dân bởi vì tổng mật độ chỉ lên tới 100 người/km². Nhưng đó là một cái nhìn bề mặt, bởi vì có một sự khác biệt lớn về phân bố dân cư, một mặt, giữa miền núi và đồng bằng, một mặt, giữa đồng bằng phía Bắc và đồng bằng phía Nam.

Sự tương phản giữa miền núi và đồng bằng là do các nhân tố kinh tế, xã hội và vệ sinh công cộng. Nhân tố quan trọng nhất, đó là đất đai miền núi không mấy phì nhiêu. Thổ nhưỡng miền núi, nghèo chất badơ và chất phốt pho có thể hấp thụ được, rất thiếu chất mùn, do đó, nông nghiệp ở đây cho một năng suất thấp hơn năng suất ở các châu thổ. Mặt khác, đất đai miền núi

còn bị đe dọa bởi sự xói mòn, dữ dội hơn là ở vùng khí hậu ôn hòa, và bởi hiện tượng laterit hóa [laterit: đá đỏ hoặc nâu]. Việc dẫn nước vào ruộng bậc thang chỉ có thể thực hiện trên một diện tích nhỏ (5%). Phần còn lại được trồng trọt theo hệ thống rẫy vốn đòi hỏi một khoảng thời gian dài giữa hai lần phá rừng khai hoang để rừng có thể tái tạo. Chăn nuôi không mấy hiệu quả trong một khí hậu nhiệt đới, nóng và mưa. Các loại bệnh gia súc, đồng cỏ nghèo nàn không cho phép chăn nuôi tập trung. Như vậy, tại các vùng núi, năng suất thấp kéo theo mật độ dân cư thấp. Tuy nhiên, cũng cần phải ghi nhận là một diện tích lớn có thể chuyển đổi thành ruộng bằng hệ thống dẫn nước vẫn còn bị bỏ hoang, đặc biệt tại cao nguyên Trung phần [Tây Nguyên].

Ngược lại, thổ nhưỡng ở châu thổ, đâu đâu cũng phì nhiêu và có thể trồng trọt được, do đó, được tập trung khai thác. "Ruộng ngập nước tạo thuận lợi cho sự ổn định về mặt kinh tế, tạo nên những mật độ dân số lớn và nền văn minh.[1]" Nhờ có một số điều kiện thuận lợi, và đặc biệt, nhờ có nước khắp nơi, nên đất đai ở châu thổ có thể cho phép người nông dân làm hai, thậm chí ba mùa một năm, trong khi ở vùng núi chỉ làm được một mùa. Thổ nhưỡng dưới ruộng ngập nước lại không bị hủy hoại. Thêm vào đó, người dân còn có thể trồng trọt nhiều hoa màu phụ, làm vô số hàng tiểu thủ công nghiệp và thu hoạch dồi dào trong ngư nghiệp, tất cả những điều này đã góp phần tạo nên sự tập trung dân số.

Ngoài các điều kiện kinh tế còn có nhân tố xã hội. Tổ chức mạnh mẽ của làng xã và nhà nước Việt Nam đã giúp người dân thực hiện một cuộc chiến đấu vĩ đại chống lại thiên nhiên. Đắp đê để ngăn chặn nước lụt từ sông Hồng, đào kênh từ Bắc tới Nam để chinh phục những diện tích mới cho việc trồng lúa. Đó là những công trình tập thể huy động cả dân tộc cùng tham gia và dưới sự điều khiển của nhà nước trong những công trình quan trọng nhất. Tại sao người Việt lại không chịu bước chân ra khỏi châu thổ nơi mình sinh ra? Ấy là vì số diện tích có thể trồng trọt được không tập trung mà lại phân tán nên người dân bắt buộc phải sống thành từng xóm nhỏ, thậm chí trong những căn nhà rải rác. Một làng người Việt, quy tụ xung quanh ngôi đình hàng mấy trăm người dân, không thể có ở đây. Nhưng nền văn minh của người Việt đã hướng theo xóm làng: bầu khí xã hội, vì vậy đời sống chính trị, các lễ hội và cảnh trí của làng là một nhu cầu thực sự đối với người nông dân và là khung cảnh duy nhất đem lại đầy đủ ý nghĩa cho cuộc sống của họ.

Lý do cuối cùng của mật độ dân số thấp, chính là vì Thượng du vốn là vùng rừng thiêng nước độc, nơi bệnh sốt rét hoành hành, trong khi ở đồng bằng, căn bệnh này lại hầu như biến mất. Cũng cần phải nói thêm rằng một

1. P. Gourou, *Les Pays tropicaux* [Các nước nhiệt đới], Paris, P.U.F., 1947, trang 120.

trong những hình thức nguy hiểm nhất của bệnh sốt rét rừng là bệnh do muỗi *Anophèles minimus* gây nên và giai đoạn ấu trùng của loài muỗi này lại đòi hỏi không phải môi trường nước tù mà là môi trường nước chảy và trong. Bệnh sốt rét làm tăng tử suất trẻ em và tử suất nói chung, làm con người trở nên yếu đuối, sức hoạt động giảm sút; một dân số mắc bệnh sốt rét chỉ có thể tăng một cách chậm chạp nếu không phải là có khuynh hướng giảm. Sự độc hại này làm nảy sinh tín ngưỡng dân gian cho rằng núi và rừng có ác thần lai vãng, đầu độc nguồn nước, "nước độc". Nhưng nghĩ rằng châu thổ do tự nhiên mà trở thành vùng "đất lành" thì lại không đúng. Nhiều vùng đất rộng mênh mông ở phía Nam Việt Nam, đặc biệt vùng Đồng Tháp Mười và bán đảo Cà Mau, vẫn còn là những ổ của bệnh sốt rét. Châu thổ chỉ trở thành đất lành "bằng việc khai thác toàn diện và bằng việc trị thủy, nghĩa là bằng cách tạo nên một thiên nhiên hoàn toàn thuần phục để thay thế một thiên nhiên hoang dã. Sự lành mạnh của một vùng đất là một sản phẩm phụ của việc khai thác toàn diện. Sự trong lành nối gót văn minh và một khi có được, sự trong lành sẽ làm con người trở nên đông đúc".[1]

Sự khác biệt về mật độ dân số giữa Bắc và Nam là do nguyên nhân lịch sử. Dân tộc Việt Nam được hình thành tại châu thổ sông Hồng, và từ đây, đã phân tán xuống phía Nam. Thế kỷ X, ranh giới dừng lại ở dãy Hoành Sơn nổi tiếng. Thế kỷ XV, Chămpa sụp đổ hoàn toàn khi kinh đô Vijaya, Bình Định hiện nay, thất thủ. Đầu thế kỷ XVII, người Việt bắt đầu định cư ở Nam Bộ, khi ấy nơi đây mới có một vài cụm người Chăm và người Khmer sinh sống, và họ Nguyễn đã sáp nhập lãnh thổ này vào gia sản của mình bằng cách giúp Chân Lạp chống lại các cuộc xâm lược của Xiêm. Việc định cư muộn màng tại châu thổ sông Mê Kông cho thấy tại sao mật độ dân số tại đây còn tương đối thấp.

Với khoảng 16 triệu dân, Bắc Bộ có một mật độ dân số trung bình là 140 người/km². Nhưng ở vùng Thượng du, mật độ này lại rất thấp (20). Với 13 triệu người sống tập trung tại châu thổ trải rộng trên 15.000 km², mật độ dân số ở châu thổ lên tới 800 người/km² và trở thành một trong những mật độ lớn nhất thế giới, ngang với mật độ của các đồng bằng đông dân cư nhất của Java, của Bengal, của Nhật Bản và Trung Quốc. Nhưng ngay tại châu thổ, người dân lại có khuynh hướng tập trung ở những vùng thấp, nơi người ta có thể làm hai vụ một năm. Do đó, trước chiến tranh, người ta đã ước tính mật độ trung bình ở đây lên đến 830 người/km² [2]. Ngày nay (1971), mật độ này gần tới con số 2.000.

1. P. Gourou, *Les Pays tropicaux*, sđd, trang 122.
2. P. Gourou, *L'Utilisation du sol en Indochine française* [Việc sử dụng đất tại Đông Dương thuộc Pháp], Paris, 1940, trang 99.

Chúng ta cũng nhận thấy có sự khác biệt như vậy giữa dân số tại các đồng bằng ven biển và phần nội địa Trung Bộ. Tại đây, núi chiếm hơn 133.000 km², tức hơn 90% diện tích, nhưng lại chỉ có khoảng một triệu dân, tức có mật độ dân số trung bình dưới 8 người/ km². Ngược lại, đồng bằng chỉ chiếm 15.000 km² nhưng lại có số dân là 8 triệu người, tức một mật độ dân số là 460. Các đồng bằng phía bắc, - Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, - vốn là châu thổ Bắc Bộ kéo dài, là những đồng bằng rộng nhất và giàu nhất; các đồng bằng này tập trung 40% dân số. Đồng bằng trải dài từ Hoành Sơn đến đèo Hải Vân là một dải đất hẹp, nhiều khi bị cắt thành những đụn cát, đầm lầy và phá; đất phì nhiêu ở đây thường hiếm và không liên tục. Ba tỉnh sau đây, - Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, - rộng hơn và cũng đông dân hơn; các tỉnh này tập trung 35% dân số. Ở các đồng bằng nhỏ phía nam, dân cư thưa thớt.

Ở Nam Bộ, trên các cao nguyên cuối dãy Trường Sơn có khoảng 100.000 người Thượng sinh sống. Cả Nam Bộ có khoảng 9,5 triệu dân, tức một mật độ là 150 người/km². Vùng đất này lại có thể nuôi sống một dân số lớn hơn nhiều. Dân số ở đây tập trung chủ yếu ở Trung Nam Bộ, phần đất được khai phá sớm nhất do độ phì nhiêu của đất đai và vì việc canh tác không mấy khó khăn. Mặc dù mới được khai thác gần đây, vùng Tây Nam Bộ đứng hàng thứ hai. Mật độ xuống thấp trong vùng núi phía đông và nhất là trong vùng đầm lầy như Đồng Tháp Mười và bán đảo Cà Mau.

Như đã nói, tổ chức xã hội Việt Nam vốn đặt nền tảng trên làng mạc đã dẫn đến hậu quả trước tiên là tập trung dân số. Ở đây, con người được nhìn nhận không như một cá nhân riêng rẽ, mà như thành viên của một cộng đồng làng: trong vấn đề thuế khóa, nghĩa vụ lao động và quân sự, nhà nước chỉ biết đến làng, và làng thi hành nhiệm vụ của mình đối với nhà nước; nhà nước không mấy quan tâm tới việc các nhiệm vụ này được phân bổ ra sao trong làng. Nhà nước Việt Nam qua các thế kỷ đảm nhiệm các công trình khẩn hoang và khai thác đất đai cũng chính là để tạo thuận lợi cho việc lập thêm các làng mới. Mỗi làng là một đơn vị kinh tế, xã hội, chính trị và tôn giáo, trong đó, cá nhân tìm thấy khung cảnh đầu tiên cho hoạt động của mình. Người dân thành thị cũng không thoát khỏi ảnh hưởng của làng. Đa số người dân còn duy trì những ràng buộc với làng nước quê hương của mình. Hằng năm, vào dịp Tết, họ trở về tắm mình trong nguồn suối tình cảm tổ tiên, bên đồng ruộng, nơi người thân đã quá cố an nghỉ dưới một nấm mộ đơn sơ.

Thành phố hiện đại chỉ mới xuất hiện cuối thế kỷ XIX. Cho tới lúc này, tỉnh lỵ được thành lập do sự kết tụ của một số ngôi làng xung quanh thành quách, nơi chính quyền dân sự và quân sự chiếm đóng. Thành phố

nằm liền kề với quang cảnh thiên nhiên hơn là đứng tách biệt và tập trung khoảng 15% tổng dân số. Các thành phố lớn nhất là khu Sài Gòn-Gia Định với 2.200.000 dân, Hà Nội (400.000 dân), Đà Nẵng (440.000 dân), Hải Phòng (400.000 dân), Huế (200.000 dân). Dân số chủ yếu là cư dân nông thôn, tập trung vào các làng lớn, hơn 17.000 làng trên toàn lãnh thổ. Thực tại của Việt Nam có được cái cấu trúc cơ bản có tính lịch sử của mình chính từ hệ thống làng ấy.

Từ xa, làng Việt Nam trông giống như một cụm màu xanh thẫm đặt giữa thảm ruộng có màu xanh nhạt hơn được hệ thống ngút ngàn các bờ ruộng màu nâu cắt xẻ thành vô vàn ô vuông. Ở châu thổ sông Hồng luôn bị nước lũ đe dọa, người dân không lập làng ở những vùng đất thấp mà tìm đến các vùng đất cao ráo: giồng sông, diềm đồi, dải ven bờ[1]. Cuộc chiến trường kỳ chống thú dữ và cả con người đã dựng lên ở đây những lũy tre kiên cố hay những hàng rào bằng cây có gai để bảo vệ cuộc sống tự chủ của mình khỏi những con mắt tò mò nhìn ngó từ bên ngoài. Nhưng ở miền Nam với con sông Mê Kông hiền hòa, làng mạc lại trải dài dọc các dòng nước cũng được dùng làm đường giao thông tiện lợi; với một lịch sử chưa dài và một dân số còn thưa, làng ở đây trải rộng và không có hàng rào bảo vệ.

Những hình thức khác nhau của làng Việt Nam cho thấy đất đai được chiếm dụng theo nhiều kiểu[2]. Phổ biến nhất là kiểu làng trải dài dọc theo lộ, dọc theo dòng nước hay giữa vùng đất được canh tác. Hình thức này thịnh hành nhất ở Nam Bộ, đặc biệt tại miền Tây, ở đây, từ Rạch Giá đến Long Xuyên và dọc sông Hậu là một khu vườn tự nhiên tuyệt đẹp[3]. Số làng khác lại trải dài thành những cụm được dựng song song nhau trên các dải ven bờ của biển Đông, đặc biệt, giữa Thái Bình và Hà Tĩnh. Một số làng lại tựa lưng vào đồi hay bao quanh trọn quả đồi để dành tối đa diện tích cho đồng ruộng. Có loại làng được thiết lập gần thành để khai thác các lợi điểm của một nơi buôn bán, như tại Sơn Tây, Bắc Ninh, Quảng Nam, Bình Định. Người ta có thể coi đây như một giai đoạn của hình thức cư trú từ nông thôn tới hình thức tập trung của các khối dân cư tại một giao lộ (Sóc Trăng) hay giao điểm của các con kênh (Tân Long trong tỉnh Rạch Giá, Phụng Hiệp trong tỉnh Cần Thơ), hay hình thức các khối dân cư phát triển tại các cửa ngõ các thành phố lớn (Sài Gòn, Hải Phòng, v.v.). Cuối cùng là hình thức làng được chia thành nhiều xóm nằm rải rác theo hay không theo một cách sắp xếp hay trật tự nào, như

1. P. Gourou, *Les paysans du delta tonkinois* [Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ], Paris, 1936, trang 238.
2. Nguyễn Văn Huyên, *La Civilisation annamite* [Văn minh Việt Nam], Hà Nội, 1944, trang 162 tt.
3. P. Gourou, "La Population rurale de la Cochinchine" [Dân cư nông thôn ở Nam Kỳ], *Annales de géogr.*, 1-3.1942, tập 51, trang 7-25.

kiểu làng ở các phá của Thừa Thiên, trong các vùng dân cư thưa thớt ở Tây Ninh, nơi những người đánh cá ở Nam Trung Bộ.

Sự gia tăng dân số

Vì các thống kê dân số không mấy xác thực nên không thể có một cái nhìn chính xác về biến chuyển của dân số. Nhà nước ước tính từ những con số do các làng cung cấp. Mỗi làng kê khai số "dân đinh" của làng mình, nghĩa là các nam nhân phải đóng thuế thân, từ 18 đến 60 tuổi. Người ta thêm vào các con số này một hệ số nào đó để tính ra con số những người không phải đóng thuế thuộc trách nhiệm của từng "dân đinh"; lấy số các đinh nhân cho hệ số đã được chấp nhận, và người ta có được số dân hợp pháp. Nếu chúng ta hiểu rằng các làng có khuynh hướng hạ thấp số dân mình có để bớt thuế, và rằng, tùy theo tỉnh và thời kỳ, các hệ số này thay đổi giữa 3 và 8, chúng ta sẽ thấy là khoảng sai sót có thể thay đổi từ 10 đến 15%[1]. Theo các ước tính này, vào năm 1901, dân số Việt Nam là 13 triệu người, trong số này, 5,5 triệu ở miền Bắc, 4,5 triệu ở miền Trung và 3 triệu ở miền Nam[2]. Cuộc kiểm tra dân số năm 1931 đưa ra tổng dân số là 17,7 triệu; năm 1936, 18.972.000 người; các ước tính của năm 1938 và của năm 1943 là 19.510.000 và 22.635.000 người, tức một tỷ lệ tăng trưởng là 13,3/1.000[3].

Tiến triển của dân số Việt Nam
(triệu dân)

	1901	1931	1936	1938	1943
Bắc Bộ	5,5	8,1	8,7	8,8	9,8
Trung Bộ	4,5	5,1	5,6	6,0	7,2
Nam Bộ	3,0	4,5	4,6	4,6	5,6
Tổng cộng	13,0	17,7	18,9	19,5	22,6

Tỷ lệ tăng trưởng 13/1.000 được khẳng định từ các ước tính khác nhau về tử suất và sinh suất. Thực vậy, trước Chiến tranh Thế giới II, P. Gourou, từ các cuộc điều tra của ông tại châu thổ Bắc Bộ, có khuynh hướng chấp nhận một sinh suất là 37,8/1.000, một tử suất là 19,8/1.000, và một con số

1. Xem G. Khérian, "Le problème démographique en Indochine" [Vấn đề dân số ở Đông Dương], *RIJE*, 1937, I, trang 6-8.
2. F. Leurence, "Étude statistique sur le développement économique de l'Indochine de 1899 à 1923" [Nghiên cứu thống kê về sự phát triển kinh tế của Đông Dương từ 1899 đến 1923", BEI, 1925.
3. *Annuaire statistique de l'Union française outre-mer*, 1939-1949 [Niên giám thống kê của Liên hiệp Pháp hải ngoại, 1939-1949], I, Paris, Imprimerie Nationale, 1951, 8-90.

dôi ra hằng năm là 18/1.000. Tuy nhiên, tử suất này đối với ông xem ra quá thấp nên ông có nghiêng về phía đặt tỷ lệ gia tăng trung bình giữa 10 và 15/1.000[1]. Đối với các đồng bằng Trung Bộ, Nguyễn Thiệu Lâu đưa một sinh suất là 29,6/1.000, một tử suất là 17,6/1.000 và một số dôi ra hằng năm là 12/1.000[2]. Ở Nam Bộ, người ta đã tính ra, vào năm 1925, một sinh suất là 35/1.000, một tử suất là 20,5/1.000, một số dôi ra hằng năm là 14,5/1.000; năm 1927, các con số này là 35, 23, và 12/1.000; năm 1937, 37,1; 24,2 và 12,9/1.000[3].

Sau ngày độc lập, tử suất giảm do có sự cải thiện các điều kiện vệ sinh và sức khỏe, trong khi đó, sinh suất không thay đổi hoặc đã gia tăng. Ở Nam Bộ, người ta ước tính sinh suất là 37/1.000, tử suất là 16/1.000, và 21/1.000 là con số gia tăng tự nhiên hằng năm. Ở Bắc Bộ, nhờ có cải cách ruộng đất, người nông dân đủ ăn và nhà nước đã nỗ lực rất lớn để tăng thiết bị cùng nhân sự y tế và cổ vũ việc giữ vệ sinh công cộng, sinh suất tăng lên, trung bình, trong giai đoạn 1957-1960, 45/1.000, tử suất là 10/1.000, tức một tỷ lệ gia tăng tự nhiên rất cao là 35/1.000. Hiện tượng này làm dân số trẻ lại. Nhóm dân dưới 15 tuổi chiếm 44,4% dân số vào năm 1960, thay vì 35,9% năm 1936; nhóm người trưởng thành từ 16 đến 55 tuổi, 47,5% dân số (46,5% đối với nhóm 15 đến 50 tuổi vào năm 1936); nhóm người cao tuổi, 8,1% dân số (17,7% đối với nhóm từ 50 trở lên vào năm 1936). Như vậy, hằng năm, dân số có thêm trên 600.000 trẻ em. Sự gia tăng này, một mặt, cho thấy có sự tiến bộ trong việc chăm sóc sức khỏe của người dân nhưng, mặt khác, lại làm áp lực dân số trở nên nặng nề hơn.

Sự gia tăng dân số tại Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ từ lâu đã đặt ra vấn đề về lương thực. Tình trạng đông dân được tính bằng mật độ thực phẩm, nghĩa là số người dân sinh sống trung bình trên một kilomet vuông ruộng. Mật độ này, vào năm 1930, lên đến 678 ở Bắc Bộ, 657 ở Trung Bộ và 188 ở Nam Bộ, nghĩa là Bắc Bộ và Trung Bộ có số gạo trung bình ít hơn ba lần Nam Bộ[4]. Sản xuất nông nghiệp không theo kịp đà gia tăng dân số. Khẩu phần thóc trung bình cần thiết cho một người một năm được ước tính là 300 đến 337 kg[5], nhưng Bắc Bộ chỉ cung cấp được 217 kg, Trung Bộ, 133 kg, như vậy con số cung cấp thấp hơn rất nhiều so với con số trung bình nêu trên. Dĩ nhiên còn có các hoa

1. P. Gourou, *Les Paysans du delta tonkinois* [Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ], sđd, trang 196-197.
2. Nguyễn Thiệu Lâu, "Introduction à l'étude démographique des plaines maritimes de l'An Nam [Dẫn nhập vào việc tìm hiểu dân số các đồng bằng ven biển Trung Kỳ], *BIIEH*, 1941, trang 195.
3. "Economic Survey of Asia and the Far East, 1947" [Tổng quát kinh tế của châu Á và Viễn Đông, 1947], ECAFE, Lake-Success, trang 26.
4. Yves Henry, "Économie agricole de l'Indochine" [Nền kinh tế nông nghiệp của Đông Dương], Hà Nội, 1932, trang 23.
5. Sđd, trang 332tt. -Y. Henry và M. de Visme, *Documents de démographie et de riziculture* [Tư liệu dân số và canh tác lúa], Hà Nội, 1928.

màu phụ, nhưng chắc chắn dân số Bắc Bộ và Trung Bộ sống ở ngưỡng của sự cùng khổ. Trong khi đó số thóc Nam Bộ cung cấp lên tới 674 kg.

Giải pháp cho vấn đề thiếu hụt này là, hoặc gia tăng diện tích canh tác, hoặc khuyến khích di dân.

Ví dụ được biết đến nhiều nhất của công cuộc khai thác nội địa là việc Nguyễn Công Trứ thành lập các huyện Tiền Hải (Thái Bình) và Kim Sơn (Ninh Bình) năm 1828[1]. Để chinh phục được các bãi bồi này, người dân phải đắp đê và đào kênh đem nước ngọt từ sông tiếp tục quy trình bồi và rửa mặn đất. Từng nhóm mười nông dân được nhận một trăm mẫu đất (một mẫu tương đương với 0,36 ha) với trâu và cày bừa; nhà nước cấp kinh phí cất nhà ở. Bảy tổng đã được thành lập như vậy, quy tụ hơn một trăm làng trong huyện Tiền Hải có diện tích ruộng là 18.970 mẫu vào năm 1828 tăng lên 23.400 mẫu (8.370 ha) năm 1930, và dân số, từ 2.350 dân đinh tăng lên thành khoảng 10.000 (41.440 dân). Huyện Kim Sơn có 14.000 mẫu ruộng và 1.260 nội tịch; công trình của Nguyễn Công Trứ được Cụ Sáu [linh mục người Việt, người đã xây dựng khu nhà thờ Phát Diệm, tỉnh Ninh Bình ngày nay] tiếp tục từ năm 1865 đến 1883, gồm, vào năm 1930, 34.000 mẫu (12.286 ha) ruộng và 75.800 dân.

Cũng còn phải kể thêm tổng Mễ Lâm (Nam Định), tại đây, việc đắp con đê ngăn nước biển có chiều dài 16 km đã đem lại 8.000 mẫu vào năm 1931, được phân bổ cho 5.000 nội tịch. Các tỉnh Kiến An, Nam Định, Thái Bình và Ninh Bình tiếp tục mở rộng về phía biển, nhưng biển cũng có những biện pháp đánh trả khủng khiếp, với những cơn bão tàn nhẫn cuốn theo đê điều và con người lại phải bắt đầu từ đầu. P. Gourou ước tính Bắc Bộ không thể lấn chiếm của biển trung bình quá một nghìn hecta mỗi năm, một diện tích có khả năng tiếp nhận 4.000 người canh tác, không thấm bao nhiêu so với mức gia tăng dân số thường niên[2]. Ở vùng Trung du, đa số các đồi, gò thường có lớp đất mỏng có thể canh tác được bên trên một lớp đất đầy sỏi đá. Chỉ có các lưu vực rộng lớn của sông Hồng, sông Lô và sông Chảy là cho thấy có nhiều khả năng, và tạo thuận lợi cho việc thông thương với châu thổ. Nhưng các chương trình định cư và khai phá vùng đất này của nhà nước đã thất bại, vì thiếu tổ chức và không được hỗ trợ hữu hiệu về mặt vật chất[3].

Các cao nguyên Trung Bộ có nhiều công trình quan trọng hơn, đặc biệt tại An Khê với tù nhân chính trị được triều đình các chúa Nguyễn đưa tới định cư vào giữa thế kỷ XVIII, và tại Kon Tum được khẩn hoang từ năm 1851.

1. Lê Thước, *Nguyễn Công Trứ*, Hà Nội, 1928.
2. P. Gourou, *Les paysans du delta tonkinois*, sđd, trang 213.
3. Xin xem Trần Văn Thông, "Mémoire sur la colonisation indigène en Indochine" [Luận văn về việc khai thác đất đai của người bản xứ tại Đông Dương], BEI, 1938, trang 1117-1125. - Hồ Đắc Khải, "Colonisation annamite" [Việc khai thác đất đai của người An Nam], *RIJE*, 1938, 111, trang 422.

Ở hai vùng này, đất đai không mấy thích hợp cho việc trồng lúa, nhưng lại thích hợp cho các canh tác không cần nhiều nước như lúa: sắn, cà phê, ngô, rau và trái cây; người Việt cũng tổ chức buôn bán nhỏ với người Thượng. Vùng Đồng Nai thượng (Đà Lạt, Đơn Dương, Di Linh) cũng thích hợp cho việc trồng cà phê, trà và rau phục vụ thị trường tiêu thụ của Sài Gòn.

Việc khai phá vùng đất Nam Bộ, bắt đầu vào thế kỷ XVII, được tiếp tục cho tới ngày nay và từng bước tiến về phía Tây. Khi người Việt làm chủ vùng đất Gia Định vào năm 1698, con số người Việt lên tới 40.000 hộ, khoảng 200.000 dân. Dân số tăng lên thành 2 triệu năm 1861, vào lúc người Pháp xâm lược. Nam Bộ tiếp nhận trung bình hằng năm từ 3.500 đến 4.000 người di dân từ Bắc Bộ và từ 1.000 đến 1.500 người di dân từ Trung Bộ. Đa số tới làm việc tại các đồn điền cao su, hay định cư tại các thành phố để buôn bán, làm công nhân, công chức. Không mấy người trong số những người này là nông dân. Chính các gia đình từ Trung và Đông Nam Bộ, xuôi theo các con kênh trên chiếc tam bản với ít đồ gia dụng, mấy cái lồng gà và lồng heo, đã tới định cư tại các vùng đất mới bên kia sông Hậu.

Vấn đề đông dân thực chất là vấn đề lương thực thực phẩm. Đúng ra Việt Nam, xét trong tổng thể, không thiếu gạo. Trước chiến tranh, Việt Nam sản xuất 6 triệu tấn thóc, trong đó, 2 triệu tấn ở Bắc Bộ, 1 triệu tấn ở Trung Bộ và 3 triệu tấn ở Nam Bộ. Nếu chấp nhận rằng mỗi người dân hằng năm phải cần tối thiểu là 300 kg lương thực, Việt Nam, cộng thêm hoa màu phụ như ngô, cây lương thực và cây ăn quả, có thể bảo đảm khẩu phần lương thực đủ cho 22 triệu người dân. Vậy thì tại sao người ta lại nói đến tình trạng quá đông dân? Ấy là vì nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, chỉ nhắm tới lợi nhuận, nên bỏ qua vấn đề con người. Trong khi người nông dân Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ sống ở ngưỡng của nạn đói, Nam Bộ lại xuất khẩu trung bình hằng năm 1.250.000 tấn thóc. Nhưng bản thân người nông dân Nam Bộ cũng không phải vì thế mà giàu có hơn đồng bào của họ ở miền Bắc, bởi phần lớn sản phẩm họ làm ra đều tuôn vào kho lẫm của các địa chủ cho họ thuê đất. Gourou ước tính ở Nam Bộ có đến 80% đất được cho thuê, tức khoảng 1.800.000 ha[1]. Vì người thuê đất phải nộp 650 kg thóc/ha, phần thóc vuột khỏi tay người nông dân trực tiếp sản xuất lên đến 1.200.000 tấn mỗi năm, gần tương đương với số thóc được xuất khẩu.

Một khía cạnh khác của vấn đề: tình trạng quá đông dân kéo theo nạn thiếu việc làm. Cũng chính nhà địa lý trên đây đã tính là việc khai thác 12.000 km² ruộng ở Bắc Bộ cần khoảng 440 triệu ngày lao động, như vậy, với một

1. P. Gourou, *L'utilisation du sol en Indochine française* [Việc sử dụng đất ở Đông Dương thuộc Pháp], sđd, trang 296.

dân số lao động là 3.600.000 người, mỗi người mỗi năm sẽ chỉ có 125 ngày lao động[1]. Nhưng một người lại có khả năng làm việc tới 250 ngày trong một năm. Tình trạng người lao động thiếu việc làm này, ngay cả khi làm thêm trong các cơ sở sản xuất tiểu thủ công trong làng, dẫn đến hậu quả là đồng lương thấp và nạn cho vay nặng lãi. Để bù vào sự thiếu hụt thường xuyên của ngân sách gia đình, người nông dân không có con đường nào khác là vay mượn và đó lại cũng là con đường dẫn đến việc truất quyền sở hữu.

Chính sách được Nhà nước Dân chủ Cộng hòa áp dụng tại miền Bắc, lần đầu tiên trong lịch sử, đã đem lại cho người nông dân đất và gạo. Mặc dù có một số sai lầm, cuộc Cải cách ruộng đất cũng đã giải thoát họ khỏi sự bóc lột kéo dài hàng thế kỷ và tạo cho họ động cơ làm việc. Cải tiến dụng cụ, cải tiến kỹ thuật, các công trình thủy lợi, cuộc chiến chống thiên tai, sâu rầy và dịch gia súc, phát triển sự hợp tác, gia tăng diện tích trồng trọt, tất cả các nhân tố này cùng với việc cải cách đã làm tăng năng suất và sản phẩm. Năng suất trồng lúa tăng từ 13 tạ/ha trước chiến tranh lên tới 19 tạ năm 1965, diện tích dành cho cây lương thực từ 2.070.000 ha tăng lên thành 3.121.000 ha, sản lượng thóc từ 2.407.000 tăng lên 4.530.000 tấn trên một diện tích trồng trọt là 2.431.000 ha, tính theo đầu người là 236 kg thay vì 211 kg, và như vậy, cùng với các sản phẩm phụ, phần lương thực tối thiểu cho mỗi người được bảo đảm. Tiến bộ này còn rõ nét hơn nữa nếu đem so sánh với sự gia tăng dân số, như chúng ta đã thấy, từ 13 tăng thành 35/1.000 mỗi năm (dân số năm 1965: 19,2 triệu người).

CÁC DÂN TỘC ÍT NGƯỜI

Có một sự khác biệt rất rõ rệt giữa các dân tộc ít người sống tại miền núi phía bắc Bắc Bộ và trên dãy Trường Sơn với các dân tộc ít người sống ở đồng bằng. Có những tộc người đã đạt đến một nền văn minh sáng chói, trong khi một số khác vẫn còn duy trì não trạng "vật linh".

Các triều đại cai trị đã áp dụng một chính sách cởi mở đối với những tộc người này: không áp đặt cho họ luật lệ, phong tục và công chức người Việt. Trên thực tế, họ vẫn duy trì sự tự chủ nhưng trong sự nhìn nhận chủ quyền Việt Nam ở hai mặt: các tù trưởng nhận sự tấn phong của vua hay các vị quan đại diện cho vua và triều cống tùy theo các tộc người. Có tộc người nộp thuế theo số hộ dân, số tộc khác nộp thuế bằng sản phẩm của rừng, núi họ ở như mật ong, sáp vàng, vàng, bạc, sừng tê giác và tinh dầu thơm.

1. *Les Paysans du delta tonkinois* [Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ]. Sđd, trang 571.

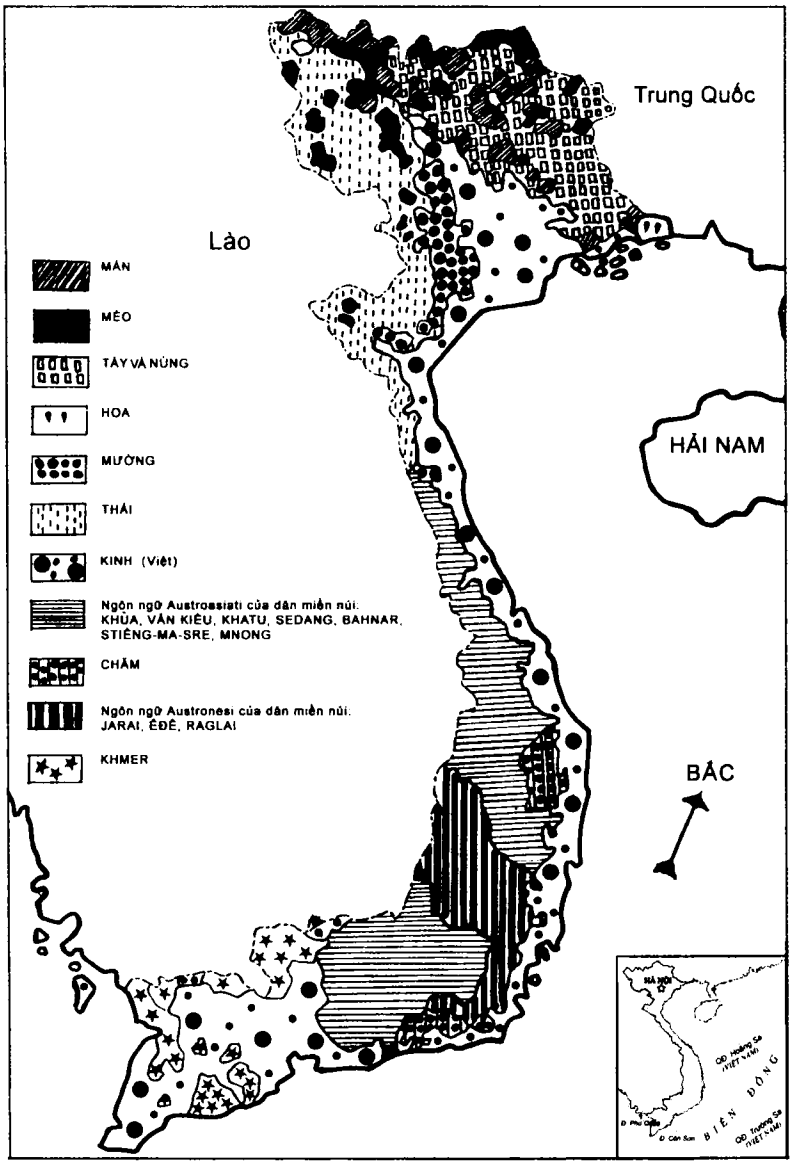

Bản đồ Dân tộc - Ngôn ngữ

Chính sách này không ngăn cản được sự bóc lột và áp bức, nhưng tính bền vững của các mối quan hệ kinh tế và tinh thần giữa người Kinh (người Việt[1]) và người thiểu số lại đã lộ rõ trong những thời kỳ khủng hoảng: các dân tộc ít người tiếp tay cùng với người Việt, vào thế kỷ XIII, trong cuộc chiến tranh chống quân Nguyên xâm lược; thế kỷ XV, trong cuộc chiến tranh chống nhà Minh để giành độc lập do Lê Lợi lãnh đạo; và cuối thế kỷ XIX, chống lại người Pháp xâm lược.

Sự tiếp tay này lại một lần nữa được thể hiện trong việc thành lập Mặt trận Việt Minh và trong cuộc kháng chiến do họ thúc đẩy. Vùng Thượng du, cái nôi của nước Dân chủ Cộng hòa, trở thành căn cứ địa chính của cuộc kháng chiến chống Pháp, và chiến thắng Điện Biên Phủ có được, cũng là với sự trợ giúp của các dân tộc Tây Bắc. Do đó, Hiến pháp năm 1946, và, một cách rõ rệt hơn, Hiến pháp năm 1960, tuyên bố mọi tộc người sống trên lãnh thổ Việt Nam đều bình đẳng và nhìn nhận các tộc người có quyền có ngôn ngữ, văn hóa, sự tự chủ của mình; tuy nhiên, không nhìn nhận các tộc người có quyền ly khai. Ở miền Nam, các chế độ nối tiếp nhau tại Sài Gòn đã không nhìn nhận các quyền này của các tộc người, nhưng chính quyền cách mạng, trong cuộc đấu tranh của mình, cũng dựa trên các dân tộc ít người, thi hành cùng một chính sách như miền Bắc đối với họ.

Các tộc người ở Việt Nam có thể được phân biệt thành ba nhóm lớn: các tộc người ở miền Bắc vốn có nền văn hóa gần với nền văn hóa của người Việt; nhóm người miền núi ở Trường Sơn với những kỹ thuật thô sơ hơn; và các tộc người sống ở đồng bằng.

Các tộc người miền núi phía Bắc

Với con số khoảng 3 triệu người, các tộc người này tạo thành một kiểu tổ chức đẳng cấp tôn ti theo kiểu phong kiến, trong đó, mỗi khu là một đơn vị tôn giáo và chính trị, dưới quyền cai quản của các tù trưởng có tính thế tập [cha truyền con nối], hoặc ít ra là được chọn trong một gia đình nhất định[2]. Chế độ phụ quyền chiếm ưu thế: tên, tước vị, quyền sở hữu được cha truyền con nối. Tôn giáo là chuyện của cả cộng đồng trên một lãnh thổ chứ không phải của cá nhân: tù trưởng cử hành nghi lễ khai mạc chu kỳ các công việc trong năm. Điểm phân bố của các tộc người này trải từ biên giới Trung Quốc tới cao nguyên Trấn Ninh.

1. Chúng tôi dùng từ "người Việt" để vừa chỉ quốc tịch chung, vừa chỉ tộc người chiếm đa số. Một số tác giả khác, để phân biệt, viết "tộc Việt".
2. H. Maspero, "Moeurs et coutumes des populations sauvages" [Phong tục tập quán của các dân mọi], trong G. Maspero, *Un empire colonial français: l'Indochine* [Một đế chế thuộc địa của Pháp: Đông Dương], Paris, 1929, tập I, trang 233-255.

Tôn giáo, mặc dù mỗi bộ tộc có những cách thực hành lễ riêng, nhưng nhìn chung chỉ là việc thờ cúng tổ tiên và thần linh mang chút màu sắc Phật giáo và Đạo giáo. Tín ngưỡng vật linh giáo này thờ kính hồn của người quá cố, các linh hồn lang thang, thờ kính thần nước, thần núi và đồng bằng, các thần bếp, thần đất, thần trời và thần sấm sét. Người dân dùng bùa và thầy phù thủy làm phép trừ tà để xua đuổi các thần ma độc hại. Thầy phù thủy thi hành chức năng của mình vào các dịp có bệnh tật hoành hành, trong các cuộc ma chay và khi có chiến tranh.

Về lĩnh vực kinh tế, công việc chính là trồng lúa, tại các lưu vực có dẫn nước và trên các triền đồi có nhiều cát, hoặc trong rừng với hệ thống rẫy. Người Thái và người Mường đặc biệt giỏi trong việc dẫn thủy nhập điền: họ làm một loạt các bậc, đập, guồng nước (noria) và các rãnh để dẫn nước từ các con suối lên phía thượng lưu tới tận bậc cao nhất. Ngược lại, người Mán, người Mèo, những người chuyên phá rừng, lại là những người, như "Hiến chương" của người Mán tuyên bố, "cày bừa bằng lửa và gieo cấy bằng giáo (hỏa canh thủy nậu). Hoa màu phụ gồm có ngô, lúa mạch đen, khoai, sắn, đậu, bông vải, chàm, mía, thuốc lá, bo bo, kê, vừng. Một số bộ tộc, như người Thái, người Mán, người Lolo, còn làm vườn trồng rau và trái cây (đào, ổi, bưởi). Người Nùng, người Mèo và người Lolo còn trồng cả thuốc phiện.

Ngành chăn nuôi còn thô thiển: trâu, ngựa, heo, gia cầm được nhốt trong chuồng cách chỗ ở mấy mét hoặc bên dưới nhà khi là nhà sàn. Người chăn nuôi giỏi nhất là người Mèo, đàn súc vật được thả rong trên núi. Không kể người Lolo còn thì người Thượng nào cũng biết săn bắn bằng súng hoặc bằng nỏ.

Vùng cư trú của các dân tộc này xếp tầng theo thứ tự thời gian di dân và theo sự thích nghi của cơ thể với các điều kiện về độ cao và khí hậu; ít khi họ xuống đồng bằng. Người Thái và người Mường thường chiếm các lưu vực thấp, tới khoảng 300 m; trên đó, ở độ cao giữa 300 và 900 m, là người Mán; lên cao hơn nữa, tới 2.000 m, là người Mèo: đó chính là nơi cư trú tự nhiên của họ, như họ tuyên bố một cách hãnh diện qua câu tục ngữ: "Cá bơi lội trong nước, chim bay lượn trên không, người Mèo sống trên núi." Cuối cùng, người Lolo sống ở mọi độ cao, trà trộn với người Thái, người Mán và người Mèo.

Điều kiện khai thác kinh tế và việc xếp tầng của các cư dân cho chúng ta hiểu được sự khác biệt trong việc bố trí nhà cửa. Người Thái và người Mường, do canh tác ruộng có dẫn nước, sống bên các dòng nước chảy. Làng mạc khá đông đúc có khi lên tới hơn trăm túp lều. Người Mán, người Mèo và người Lolo sống thành những xóm nhỏ, rải rác trên các triền đồi, mỗi xóm có khoảng năm hay sáu túp lều nằm cách nhau khá xa. Nhà ở có hình chữ

nhật, có khi là nhà sàn (nơi người Thái và người Mường), có khi ở ngay trên mặt đất (người Mèo); người Nùng, người Mán và người Lolo lại sử dụng cả hai hình thức nhà ở này. Nhà sàn thường có hai cầu thang, thang đằng trước nhà dành cho khách, khách lên khỏi cầu thang, bước vào một gian phòng danh dự nơi có đặt bàn thờ tổ tiên, cầu thang phía sau dành cho gia đình. Nhà của người Lào khác với nhà của các người Thái ở chỗ nhà của họ có mái vượt khỏi vách nhà với đầu hồi thường được chạm trổ.

Người miền núi di chuyển trên vô số những con đường mòn nhỏ hẹp, nằm kẹp giữa hai bờ dốc. Họ đi theo hàng một, người đàn ông đi đầu, theo sau là các con vật nuôi, người vợ và con cái đi sau cùng. Người Thái, giống như người Việt, sử dụng quang gánh. Người Mán, người Mèo và người Lolo chất đồ trong gùi bằng tre đan và mang sau lưng; người Mường lại dùng cả hai loại, quang gánh và gùi. Ăn mặc rất khác nhau, nhưng xem ra người miền Thượng du thích màu xanh. "Xứ sở xanh" tương phản với "xứ sở nâu" vốn là châu thổ có dân cư người Việt sử dụng quần áo nhuộm bằng củ nâu để có màu của đất.

Người Thái là tộc người quan trọng nhất tại Việt Nam trong số các dân tộc ít người. Dưới tên gọi theo ngôn ngữ này, người Thái gồm các tộc người sống rải rác trên một diện tích lớn, từ thượng lưu Dương Tử tới châu thổ sông Mê Nam và từ lưu vực Brahmapoutre tới biển Đông. Trong khi người Việt phân tán dọc theo bờ biển, người Thái lại tiến sâu vào các thung lũng trong nội địa. Tại miền trung Đông Dương, lưu vực sông Mê Nam là nơi phát triển của vương quốc Xiêm. Ở miền Đông Đông Dương, người Lào phát triển xuôi theo lưu vực sông Mê Kông, nhưng sau khi thành lập trong một thời gian quốc gia thống nhất Lạn Xạn, họ lại tách thành ba công quốc kình địch nhau: Luang P'ra Bang ở phía bắc, Viêng Chăn ở giữa, Champassak ở phía nam. Thống nhất chỉ được tái lập năm 1949. Một dòng người thứ ba đi theo các lưu vực sông Hồng, sông Lô và sông Đà: dòng người này tạo nên số người Thái ở Tây Bắc. Một dòng người thứ tư, người Tày hay Thổ, vào Việt Nam qua ngả Đông Bắc và định cư tại các tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn và Bắc Cạn. Họ sống trà trộn với người Kinh nhiều hơn là người Thái, và tiếp nhận một số phong tục, tập quán của người Kinh. Năm 1960, người Tày có khoảng 500.000 người và người Thái, 385.000 người.

Tất cả các phương ngữ Thái đều đơn tiết; mỗi phương ngữ lại chia nhỏ thành vô số các kiểu nói địa phương, nhưng rất gần gũi với nhau[1]. Người Thái sử dụng cách viết Trung Quốc, trừ người Tày ở Cao Bằng, những người

1. H. Maspero "Langues de l'Indochine" [Các ngôn ngữ của Đông Dương], trong G. Maspero, *Un empire colonial français: l'Indochine* [Một đế chế thuộc địa của Pháp: Đông Dương], đã dẫn, trang 63 tt.

này đã tạo ra một thứ chữ riêng theo kiểu chữ Nôm của người Kinh. Y phục phụ nữ quy định tên gọi các nhóm quan trọng nhất. Chẳng hạn, phụ nữ người Thái Trắng (Lai Châu) mang một cái áo nịt tao nhã màu trắng xuống tận thắt lưng và cài lại bằng những miếng bạc hình chữ nhật. Phụ nữ Thái Đen (Nghĩa Lộ, Sơn La) mặc áo cánh màu đen hay xanh thẫm, mang thắt lưng và khăn quấn đầu cùng màu. Người Tày tiếp nhận kiểu quần áo của người Kinh, nhưng màu sắc luôn là màu xanh thẫm; phụ nữ mang nhiều trang sức bằng bạc, với mục đích có tính ma thuật và tích giữ của cải và cũng do tính làm dáng.

Ảnh hưởng của người Kinh đối với người Tày đã không chỉ làm người Tày bỏ y phục địa phương mà còn tạo nên những thay đổi trong chế độ xã hội. Ảnh hưởng này có từ khi nhà Mạc đóng đô tại Cao Bằng trong gần một thế kỷ (1592-1677). Xã hội Thái mang sắc thái phong kiến. Đất đai, trên nguyên tắc thuộc về tù trưởng. Vị tù trưởng giữ lại cho mình một diện tích nào đó để canh tác bằng lao dịch; phần còn lại được phân phối theo định kỳ cho các hào mục (nhiều khi cũng cha truyền con nối) và người nông dân, những người này phải đóng thuế định kỳ. Mọi công việc đồng áng đều được đánh dấu bởi những nghi lễ tôn giáo cộng đồng để bảo đảm có được mùa màng phong phú. Tù trưởng, có một tư tế phụ tá, xuống đồng ruộng, đặt lễ vật dâng cúng thần đất và cắt bó lúa đầu tiên. Chính vào các dịp lễ này, tù trưởng tổ chức đại tiệc thết đãi thần dân của mình, tiếp theo đó là các ngày hội ném cầu (lung còn), kéo co và hát đối đáp giữa con trai và con gái[1]. Nền văn minh của người Thái, người Lolo và người Mèo có những điểm rõ ràng là rất giống với nền văn minh Trung Quốc thời cổ đến độ Maspero đưa ra giả thiết, vào thời tiền sử, đã có một nền văn hóa chung cho các tộc người này, với những nét chính yếu còn được lặp lại trong đời sống nông dân, các ngày hội phồn thực mùa xuân, tôn giáo chính thức và kho tàng huyền thoại[2].

Tộc người Lào ở Việt Nam có khoảng 5.000 người ở biên giới nước Lào. Tộc người này mê hoặc mọi du khách bằng tính hiếu khách, tính tình vui vẻ và hạnh phúc, âm nhạc của chiếc khèn đệm cho các cuộc tụ họp có tính thi ca của họ. Họ theo đạo Phật nhưng vẫn duy trì việc thờ cúng các *Phi*, thần rừng, thần núi và thần nước. Là những người không giỏi giang lắm trong nghề trồng tỉa, người Lào chú tâm vào việc đánh, bắt và buôn bán. Họ có những người thợ thủ công khéo léo trong ngành kim hoàn, dệt vải và chạm trổ.

Người Nùng được gắn với người Tày. Có khoảng 350.000 người Nùng,

1. Sđd, trang 235.
2. H. Maspero, "La Société et la religion des Chinois anciens et celles des Tai modernes" [Xã hội và tôn giáo của người Hoa thời cổ và xã hội, tôn giáo của người Tày hiện nay], trong *Mélanges posthumes*, I, Paris, 1950, trang 139.

sinh sống chủ yếu ở phía bắc sông Hồng, giữa Cao Bằng và Lào Cai. Đàn ông ăn mặc gần giống với người Tàu. Họ là những người năng động và độc lập nhất trong số những người Thái.

Người Mán và người Mèo là những người du mục của Việt Nam. Là toán người đi sau trong các đợt di dân, tới định cư tại bán đảo từ bắc tới nam, họ gặp nhau ở những độ cao nhất. Từng gia đình hay từng làng, họ di chuyển, theo nhịp của các cuộc khẩn hoang nối tiếp nhau, từ núi này sang núi nọ, dắt đàn súc vật và vai mang gùi nặng trĩu.

Người Mán hay người Dao (khoảng 180.000 người), bà con với các bộ tộc người Trung Quốc gọi là Yao, có nhiều trong vùng Vân Nam, Quảng Tây, Quý Châu và Quảng Đông, có thể đã kéo xuống Bắc Bộ vào thế kỷ XVI; gặp người Thái định cư tại ranh giới châu thổ, họ kéo lên các quả đồi và sườn núi. Theo truyền thuyết của họ, họ thuộc dòng dõi của một con chó thần thoại, vật tổ Bàn Hồ, được hoàng đế Trung Quốc ban con gái của ngài cùng nửa đế quốc, phần bao phủ bởi núi rừng, để cám ơn họ vì một cuộc đại thắng kẻ thù[1]. Do đó, họ bị cấm ăn thịt chó. Người Mán có khoảng 200.000 người, sống ở các tỉnh Lào Cai, Hà Giang, Yên Bái, Tuyên Quang và Thái Nguyên. Các thị tộc khác nhau bề ngoài bởi y phục hay cách vấn tóc của phụ nữ: Mán chàm mang y phục màu xanh; Mán sừng hay Mán cộc; Mán tiền, cũng còn gọi là Mán sơn đầu.

Người Mèo (220.000 người) mang tên gọi này vì họ có tài leo trèo. Có nguồn gốc từ Tứ Xuyên và Vân Nam (Miaozi), họ tràn xuống Bắc Bộ vào đầu thế kỷ XIX, dùng vũ lực đuổi người Thái và người Mán để leo lên độ cao trên 900 m. Lối sống du mục đã dẫn họ tới tận dãy Hoành Sơn, không xa đèo Ai Lao. Thích độc lập, họ không liên kết với các tộc người khác và chết ở đồng bằng. Có khoảng 220.000 người Mèo sống tại các tỉnh Lai Châu, Hà Giang, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái. Người Mèo không có chữ viết riêng: để ghi lại các biến cố, họ tạo những vết khắc trên một cây gậy nhỏ. Mỗi chủ gia đình đều có cây gậy nhỏ của mình, có vết khắc và chỉ mình người chủ gia đình hiểu được ý nghĩa của vết khắc[2]. Mèo trắng, Mèo đen, Mèo đỏ, Mèo hoa, Mèo sừng, các bộ tộc này được phân biệt bởi các chi tiết của y phục phụ nữ, lộng lẫy nhất của cả vùng núi với chiếc khăn vấn có vành rộng, áo và váy xếp nếp bằng vải *batik*, trang trí với các bức hoa văn nổi bật với những hình thêu phong phú.

Người Lolo, với nguồn gốc đang còn tranh cãi, làm thành một nhóm chừng 7.000 người tại các tỉnh Lai Châu, Lào Cai và Yên Bái. Ngôn ngữ của

1. E. Seidenfaden trong "Un ancêtre de tribu: le chien" [Một tổ tiên của bộ tộc: con chó], *BIIEH*, VI, trang 363-368, so sánh truyền thuyết này với các truyền thuyết của người Amérindiennes và Đan Mạch.
2. F. M. Savina, *Histoire des Miao* [Lịch sử người Mèo], Hồng Kông, 1930, xuất bản lần thứ hai, XVI.

họ thuộc nhóm Miến-Tạng và gồm nhiều phương ngữ. Như các dân miền núi khác, mỗi tộc người có y phục riêng của mình: Lolo chính gốc (Lolo trắng, Lolo đen), Phù Lá, La Hủ, Hà Nhì.

Ở phía nam sông Hồng, từ Nghĩa Lộ tới sông Gianh (Trung Bộ), người Mường trải dài theo viền các châu thổ và lên tới độ cao 300 m. Họ làm thành hai khối chính, một khối trong tỉnh Hòa Bình, một khối ở các khu giáp ranh Thanh Hóa, Sơn Tây, Phú Thọ. Số dân lên tới 420.000 người. Đây là những bà con gần gũi của người Kinh. Các khoa học như ngôn ngữ học, nhân học, dân tộc học và sơ sử học đã khẳng định người Mường có cùng nguồn gốc với người Kinh. Nhưng sự biến chuyển khác nhau của hai nhóm người này tạo nên những khác biệt trong cấu trúc xã hội và lối sống.

Trong khi người Kinh từ lâu đã giành được quyền tự chủ của làng mạc, thì người Mường vẫn duy trì một chế độ phong kiến tương tự chế độ của người Thái. Mỗi mường (tên lãnh thổ được áp dụng cho chính người dân) do một tù trưởng cai quản. Tù trưởng là chủ đất và phân phối đất đai cho thần dân của mình. Tù trưởng được gọi là quan lang, thổ lang hay thổ ty. Uy quyền pháp lý của người này xuất phát từ uy quyền tôn giáo: thuộc dòng dõi của người khẩn hoang đầu tiên, tù trưởng là người cử hành lễ cúng bái cho vị tổ tiên này, được xem như tổ tiên chung cho tất cả mọi người dân trong làng[1]. Các hào mục giữ các chức năng hành chính khác nhau được cấp dưỡng bằng ruộng cấp. Các nghi thức nông nghiệp gắn người dân với tù trưởng: các lễ cầu cho mùa màng và săn bắn được phong phú được cử hành ngay tại nhà của tù trưởng. Trong đám tang tù trưởng, người Mường đánh trống bằng đồng giống như trống đồng Đông Sơn. Tính chất phong kiến này được nhà cầm quyền thay đổi tùy theo vùng đang trên đà suy tàn. Tôn giáo gần với tôn giáo của người Việt với việc thờ cúng các thần linh, thờ cúng trong gia đình và trong làng xã. Nhưng người Mường cũng có một số tập tục khiến họ khác với những láng giềng của họ ở đồng bằng. Câu châm ngôn ở Thạch Bi (Hòa Bình) sau đây tóm tắt sự khác biệt này: "Cơm thổi bằng hơi hay ninh nhừ, nhà trên cột, nước vác trên vai (trong một lóng tre dài), lợn qua lửa hỏa thang, ngày theo sau, tháng đi trước (ngày 1 tháng Giêng trong lịch của người Mường tương ứng với ngày 2 của tháng 12 trong lịch của người Việt).[2]"

Từ khi giành được độc lập, nhiều biến đổi sâu sắc đã diễn ra trong vùng Trung và Thượng du. Thực hiện chính sách của mình đối với các dân tộc, Nhà nước Dân chủ Cộng hòa đã thiết lập khu tự trị Thái-Mèo năm 1955.

1. J. Cuisinier, *Les Muong, Géographie humaine et sociologie* [Người Mường, Địa lý nhân văn và xã hội học], do Viện Dân tộc học xuất bản, Paris, 1948, trang 316. - C. Robequain, *Le Thanh-hoa* [Thanh Hóa], Paris, 1929, I.
2. *BEFEO*, XXI, I, trang 191.

Năm sau đó, vùng này được đổi tên thành khu Tây-Bắc, bởi vì khu vực này không chỉ có người Thái và người Mèo định cư. Khu vực này trải rộng trên 36.000 km² thuộc các tỉnh Sơn La, Lai Châu và Nghĩa Lộ và bao gồm 500.000 dân. Khu tự trị thứ hai là khu Việt-Bắc ra đời vào tháng 8.1956. Khu này gồm sáu tỉnh Đông-Bắc: Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Tuyên Quang, Bắc Cạn và Thái Nguyên và có khoảng 1.500.000 dân thuộc mười bốn nhóm dân tộc ít người trong số này, đông nhất là người Tày và người Nùng.

Người bản địa được mời gọi nắm giữ các chức vụ lãnh đạo chủ chốt trong các tổ chức địa phương cũng như tham gia việc lãnh đạo quốc gia, đảng và quân đội, ở cấp trung ương. Đặc biệt, quân đội có nhiều tướng lĩnh là người thuộc các dân tộc ít người nổi tiếng trong cuộc chiến tranh giải phóng.

Để có được bình đẳng giữa người Kinh và người thiểu số, người thiểu số cần phải bắt kịp đà phát triển kinh tế của người Kinh. Cuộc cải cách ruộng đất đã xóa bỏ chế độ sở hữu phong kiến và các đặc quyền của các tù trưởng, được nối tiếp bởi một phong trào hợp tác hóa nửa xã hội chủ nghĩa. Từ 1960, nhiều kế hoạch phát triển kinh tế và văn hóa được triển khai tại các vùng miền núi: phát triển các cây công nghiệp (trà, đậu tương), chăn nuôi, lâm nghiệp, công nghiệp vùng. Một phần quan trọng của nền công nghiệp nặng của miền Bắc Việt Nam nằm trong vùng Thượng du: liên hợp gang thép Thái Nguyên, nhà máy thủy điện, thiếc, than, *apatit*. Các nhà máy này sử dụng càng ngày càng nhiều người trẻ của các dân tộc ít người, sự kiện này góp phần tạo nên một tầng lớp công nhân và củng cố nền tảng xã hội chủ nghĩa tại đây. Tuy nhiên, trong những điều kiện hiện tại, kết quả có được chính là nhờ chủ yếu vào số nhân công đến từ châu thổ: hơn 830.000 người tới định cư tại các vùng núi để tham gia hoạt động kinh tế và văn hóa.

Nền giáo dục cũng nhằm vào việc biến đổi xã hội, đào tạo cán bộ, củng cố sự thống nhất dân tộc. Nạn mù chữ đã gần như biến mất. Số các trường phổ thông (mười năm chia thành ba cấp) từ 316 năm 1954 lên đến 2.750 năm 1964: ngày nay, mỗi làng có một trường cấp I (từ lớp 1 đến lớp 4). Nhà nước cũng triển khai chữ viết Tày-Nùng và Mèo, và hoàn chỉnh chữ viết Thái: các chữ viết này được sử dụng tại cấp I. Giáo dục chuyên nghiệp được mở rộng cũng như việc đào tạo giáo viên. Năm 1966, đại học có 2.026 sinh viên xuất thân từ các dân tộc ít người, tức 7% tổng số sinh viên[1]. Tình hình này chưa có trước chiến tranh.

1. *Régions montagneuses et minorités nationales en R.D. du Việt Nam* [Miền núi và các dân tộc ít người tại Việt Nam Dân chủ Cộng hòa]. Études vietnamiennes, Hà Nội, 1967.

Các dân tộc miền núi sinh sống trên dãy Trường Sơn được ước tính là khoảng 600.000 người, làm thành một khối có ranh giới địa dư rõ ràng - dãy Trường Sơn, từ đèo Ai Lao đến Bà Rịa, giữa lưu vực sông Mê Kông và các đồng bằng ven biển của Nam Trung Bộ, - nhưng lại cực kỳ đa dạng[1].

Về phương diện thể chất, người ta thường gặp, ở bộ tộc này hay bộ tộc khác, típ người Nam Đảo (*austronésien*) [đồng nghĩa với Mã Lai - Đa Đảo / malayo-polynésien], đôi khi cả Mỹ - Ấn (*améridien*) [các cư dân đầu tiên của Tân lục địa, cũng được gọi là Anh điêng], hiếm khi gặp típ người *negrito* [đại chủng da đen] hay *australoit* [đại chủng Australia]. Nhà cửa thường được cất trên cột, tức nhà sàn (Jarai, Rhadê), đôi khi cũng được cất trên mặt đất (Mnong). Có người đã học được của người Chăm việc sử dụng cày và làm ruộng nước, số người khác vẫn duy trì hệ thống rẫy cổ xưa. Một số bộ tộc biết dệt và nhuộm vải bông (Mnong), một số khác chuyên làm nghề đúc và rèn sắt (Sedang). Tới đây, du khách sẽ được đón tiếp với tiếng cồng và những bài ca ứng khẩu rất dễ thương, ở nơi khác, người ta chỉ đánh cồng vào những ngày lễ tôn giáo. Múa nhảy chỉ thấy có ở một số bộ tộc và được thực hiện dưới nhiều hình thức rất khác nhau. Người ta cũng thấy có những sự khác biệt như vậy trong nghệ thuật tạo hình, được biểu lộ qua độ mịn của đồ đan lát và vải sợi và nhất là qua tính cách mạnh mẽ và đầy xúc cảm của các tác phẩm điêu khắc ở nhà mồ.

Tổ chức xã hội gồm hai loại. Loại thứ nhất theo chế độ mẫu hệ trong đó tên và quyền sở hữu được người mẹ truyền lại (Jarai, Rhadê). Loại thứ hai theo chế độ phụ hệ (Sedang, Bahnar, Rongao). Quyền sở hữu khi thì mang tính tập thể, khi thì mang tính cá nhân. Ở đây, nhà ở rộng mênh mông, "dài như tiếng sóng vỗ", và có thể là nơi ở của cả trăm cặp vợ chồng, chỗ khác, nơi ở lại chỉ là một túp lều tranh vách đất chỉ đủ chỗ cho một gia đình. Tổ chức chính trị, nhiều nơi chịu ảnh hưởng sâu sắc của người Chăm, tuy nhiên, xem ra vẫn không vượt quá giai đoạn của một cơ cấu làng trong đó quyền hành được cá nhân hóa còn ở một mức độ rất thấp.

Ngôn ngữ cũng phân chia người miền núi thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất: Jarai, Rhadê, Churu, nói một phương ngữ gần gũi với ngôn ngữ Chăm (gia đình Nam Đảo, nhóm thứ hai: Sedang, Bahnar, Rongao, nói một thứ ngôn ngữ được xếp vào gia đình Nam-Á (*austroasiatique*). Không nên đặt ra những quan hệ chặt chẽ giữa các ngôn ngữ này và chế độ tổ chức gia đình.

1. M. Ner, "Comptes rendus de mission" [Các báo cáo chuyến làm việc], BEFEO, XXVII, trang 484-485 và XXX, trang 533-576; G. Condominas, trong A. Leroi-Gourhan và Poirier, *Ethnologie de l'Union française* [Dân tộc học ở Liên hiệp Pháp], tập II: *Asie, Océanie, Amérique* [Châu Á, châu Đại Dương, châu Mỹ], Paris, P.U.F., 1953.

Khu vực của chế độ mẫu hệ vượt quá khu vực các ngôn ngữ có bà con với ngôn ngữ Chăm: như nơi người Koho, người Srê, người Mạ, người Kil, người Stiêng vốn sử dụng một phương ngữ Môn-Khmer[1].

Người *Jarai* (160.000) sống trong tỉnh Pleiku, tây-nam Kon Tum và phía bắc Đắc Lắc. Là dân định cư, người Jarai làm nghề đan lát, kỹ nghệ rèn sắt và dệt hàng vải bông thô. Các thị tộc khác nhau mang tên loài vật hay sự vật. Chế độ nội hôn bị cấm. Họ có những liên minh riêng với các thần linh của rừng.

Người *Rhadê* (180.000) sống tại Ban Mê Thuột (Đắc Lắc), giữa cao nguyên của người Jarai phía bắc và cao nguyên Langbiang phía nam. Họ dựng làng ở bên bờ nước. Nền văn chương của người Rhadê gồm các truyền thuyết và các anh hùng ca. Nổi tiếng nhất là anh hùng ca Đam San, có từ thế kỷ XVII[2]; luật tục của họ cô đọng tất cả sự khôn ngoan của tổ tiên trong một loạt các bài thơ[3].

Người *Churu* duy trì giữa vùng đồi núi một trung tâm văn minh Chăm thực sự bởi ngôn ngữ của họ, bởi việc gìn giữ kho tàng của các vua xưa và các truyền thống của họ, bởi việc làm ruộng bằng cày và sử dụng một hệ thống kênh khéo léo để dẫn nước.

Người *Sedang* (80.000) sống tại tây bắc cao nguyên Kon Tum. Một cư dân thiện chiến, biết khai thác vàng và sắt, lấy sắt rèn làm vũ khí và công cụ. Cũng giống như người Bahnar và người Jarai, mỗi làng người Sedaney đều có một nhà cộng đồng [nhà rông] dựng ở giữa làng, có mái rất rộng, được trang trí với những cây cột linh vật có tô màu: tất cả đàn ông độc thân đều ngủ ở đây, đây cũng là nơi khách vãng lai được tiếp đón xung quanh chóe rượu cần và uống rượu bằng những chiếc cần bằng tre dài có thể uốn cong. Người ta cũng tìm thấy các loại nhà này nơi người Dayak ở Borneo và người Batak ở Sumatra. Người Sedang và người Rongao phía tây Kon Tum[4] mở đầu mỗi giai đoạn của việc làm lúa, từ tháng 11 tới tháng 3, trong mùa mưa, bằng nhiều nghi lễ nông nghiệp: họ dâng lễ vật cho Giàng Xo'ri, vị thần bảo trợ thời kỳ nảy mầm, thời kỳ tăng trưởng và thời kỳ chín tới của loại ngũ cốc này.

Cho dù ảnh hưởng của đồng bằng có xâm nhập ít nhiều vào những người miền núi này qua đường bộ và đường xe lửa, họ vẫn duy trì được niềm kiêu hãnh là những con người độc lập: "Rừng chúng ta ăn là của chúng ta, một tù trưởng người Kil không chịu khuất phục tuyên bố, nước chúng ta uống là của chúng ta, cũng là của chúng ta, cây và tre chúng ta dùng làm

1. M. Ner, *BEFEO*, XXX, trang 545.
2. Bản dịch tiếng Pháp của L. Sabatier, *BEFEO*, XXXIII, 1933, trang 143 và Paris, sđd.
3. Sabatier et Antomarchi, *Recueil des coutumes rhadées du Darlac* [Sưu tập các tập tục của người Rhadê ở Đắc Lắc], Hà Nội, 1940.
4. Kemlin, *BEFEO*, IX, trang 493; X, trang 131 và 507; XVII, số 4.

nhà. Tổ tiên để lại cho chúng ta các thứ đó, và chính các ngài cũng nhận từ tổ tiên của các ngài, chúng ta không biết là tới thế hệ nào... tại sao chúng ta lại phải đóng thuế?"[1] Người miền núi, tự do và mình trần, trang bị giáo và cung tên, băng qua các rừng rú dữ dằn trong lãnh địa của họ. "Tiếng cồng chiêng của anh hãy hòa với tiếng cồng chiêng của làng anh, hành vi của anh hòa với tập tục của làng anh!" Câu nói này diễn tả một trong những chủ đề thâm sâu nhất về sự khôn ngoan của họ, thấm nhuần lòng kính trọng ngôn ngữ, được hun đúc bằng sự hài hòa và quân bình giữa cá nhân và môi trường[2].

Các dân tộc ít người ở đồng bằng

Giữa người Kinh ở Nam Trung Bộ và Nam Bộ, có các nhóm dân tộc ít người vốn thuộc dòng dõi những người đã sinh sống trên vùng đất nay do người Kinh chiếm giữ.

Người *Chăm*, những mảnh vỡ của một vương quốc lừng danh từng tồn tại mười lăm thế kỷ, giờ chỉ còn là những đốm đơn lẻ trong vùng Phan Rang, Phan Rí, Tây Ninh và Châu Đốc, và trong một số tỉnh tại Campuchia. Người ta tính có khoảng 60.000 người Chăm tại Việt Nam. Từ những thành đô trước đây của họ, nổi tiếng trong khắp Đông Á về sự giàu sang ngoài sức tưởng tượng, giờ chỉ còn lại một vài cái tháp bằng gạch hay *kalan*, xung quanh cỏ mọc um tùm, trên đỉnh một số quả đồi hướng ra biển. Người Chăm ngày nay sống trong những căn nhà lá tồi tàn được cất trên cọc thấp, trong những ngôi làng khô cằn thiết lập trên một mặt đất loang lổ có hàng rào bằng gỗ mục bao quanh. Họ làm ruộng nước, trồng ngô, bông, đậu, nuôi dê và ngựa. Cái dân tộc từng sản sinh ra những tên cướp biển xông xáo, giờ đây, đến cả đánh cá ven bờ cũng chẳng còn nghĩ tới[3].

Tổ chức xã hội của người Chăm dựa trên chế độ mẫu hệ. Phụ nữ đóng vai trò gìn giữ truyền thống và giao các kho tàng của các vị vua xưa của họ cho các nô lệ cũ của các ngài, những người miền núi của núi rừng. Về mặt tôn giáo, người Chăm chia thành hai khối, một khối theo đạo Bà La Môn (Kafir) và một khối theo đạo Islam (Bani). Người Kafir ngự trị trong các thung lũng ở Phan Rang và Phan Rí, nhưng giáo lý đã bị biến đổi bởi những mê tín thô thiển; tuy nhiên, họ vẫn còn cử hành một số nghi lễ kính các thần Shiva, đặc biệt là Pô Klaung Garai. Người Bani ở Nam Trung Bộ (6.000)

1. M. Ner, "Les Moi du Haut Donnai" [Người Mọi ở Đồng Nai thượng], *Extrême-Asie*, số 88, 8.1933, trang 13-15.
2. Sđd, "Psychologie des populations archaiques Moi du Sud de l'Indochine" [Tâm lý học các dân Mọi cổ ở Nam Đông Dương], *Rev. de Psychol. des Peuples* [Tạp chí tâm lý học các dân tộc], quý 2, 1952, trang 177.
3. J. Leuba, *Un royaume disparu: les Cham et leur art* [Một vương quốc biến mất: người Chăm và nghệ thuật của họ], Paris, 1923. - G. Maspero, *Le royaume de Champa* [Vương quốc Chămpa], Paris, 1928, Dẫn nhập.

sống bên rìa của thế giới Hồi giáo; tôn giáo thoái hóa của họ chỉ còn được biểu hiện ở việc cấm ăn thịt heo, xu hướng của các cơ sở tôn giáo, một số câu kinh bằng tiếng Ả Rập. Số người ở Nam Bộ thì lại khác. Họ làm thành một nhóm vững mạnh, có quan hệ chặt chẽ với các láng giềng người Mã Lai và Ả Rập, có liên lạc với thế giới Hồi giáo ở Mã Lai và Mecca, nơi họ đi hành hương. Sống bằng thương mại, nghề vận chuyển đường thủy và đánh cá, họ có những ngôi trường nổi tiếng tạo nên giữa họ một sự thống nhất tinh thần thực sự[1].

Cũng phải gắn những người Mã Lai theo Hồi giáo (25.000 người) với những người Chăm này. Những người này định cư tại Sài Gòn, Chợ Lớn, Châu Đốc và Tây Ninh từ thế kỷ XIX. Nhà ở được dựng trên cọc gần các dòng nước. Họ làm nghề buôn bán và đánh cá. Phụ nữ dệt vải, sản xuất ra những tấm vải đẹp.

Người *Khmer* làm thành một nhóm thiểu số 500.000 người tại Tây Ninh và Trà Vinh, trong vùng Hậu Giang và bán đảo Cà Mau[2]. Toàn bộ châu thổ sông Mê Kông từng là vùng đất của người Khmer, nhưng người Khmer đã buộc phải dần nhường lại cho Việt Nam trong các thế kỷ XVII-XVIII. Tên gọi của nhiều thành phố gợi lại nguồn gốc của các thành phố này: Sóc Trăng từ tên gọi Srok Khleang, xứ kho lẫm; Trà Vinh từ Prah Trapeang, lưu vực thánh thiêng; Bạc Liêu từ Pô Loeuh, cây đa lớn; Cà Mau từ Tuk Khmau, nước đen; Mỹ Tho, từ Mê Sâr, bà trắng; Sa Đéc từ Phsar Dek, chợ sắt.

Nhà ở của người Khmer thường được cất rải rác trên các giồng cát, vết tích của những dải ven biển xưa chìm trong phù sa sông. Nhà thường được làm bằng lá cây cọ và trên cọc, hàng hiên có bông trang trí bao quanh và duyên dáng ẩn mình dưới những tàu lá dừa, giữa vài cây chuối và cây thốt nốt. Do nhà cửa không tập trung nên làng của người Khmer cũng không được chặt chẽ như làng của người Kinh. "Khum" vây quanh ngôi chùa có mái uốn cong, đỏ và vàng, nhô lên từ xa khỏi các tàu lá cọ và thốt nốt. Ngôi chùa là trái tim của làng nơi giáo dục và hướng dẫn dân làng. Phật giáo Tiểu thừa thấm nhuần thi ca vào cuộc sống của một tộc dân đánh cá và làm ruộng, chơi nhạc và làm nghệ thuật. Phụ nữ dệt và nhuộm những tấm *batik* lộng lẫy, đàn ông chạm trổ các đồ trang sức và vũ khí với những hoa văn và những cảnh lấy từ các truyền thuyết của Ấn Độ hay của dân tộc.

Người *Hoa* là một thiểu số quan trọng nhất ở đồng bằng. Người Hoa vào Việt Nam vào mọi thời. Vào thời hiện đại, Hội An ở phía nam Đà Nẵng

1. M. Ner, "Les Musulmans de l'Indochine française" [Người Hồi giáo ở Đông Dương thuộc Pháp], CEFEO, số 26, 1941, trang 21-22, và *BEFEO*, XLI, 1941, trang 151-200.
2. L. Malleret, "La Minorité cambodgienne de Cochinchine" [Thiểu số người Khmer ở Nam Kỳ], *BSEI*, 1946, trang 13-34.

trở thành một trung tâm buôn bán của người Hoa và người Nhật, kế đó, vào thế kỷ XVII, là của người châu Âu. Triều nhà Minh ở Trung Quốc sụp đổ (1644) khiến các phần tử trung thành với triều đại phải bỏ xứ tới xin tá túc dưới triều nhà Nguyễn và giúp nhà Nguyễn khai thác châu thổ sông Mê Kông. Năm 1778, người Hoa tại Biên Hòa, chạy trốn khỏi cuộc tiến quân của Tây Sơn, đã tới thiết lập bên một con rạch, gần Gia Định, một khu thương mại. Khu này phát triển dần thành một cảng sông quan trọng, đó là Chợ Lớn.

Đa số người Hoa tập trung ở Nam Bộ (171.000 vào năm 1936, 410.000 vào năm 1948, hiện nay, hơn một triệu người). Vùng đất này, quả thực, chiếm một vị trí ưu đãi trên các đường giao thông hàng hải và hàng không quốc tế, lại có cảng lớn nhất Việt Nam. Mặt khác, tình trạng dân cư ở đây ít hơn và ít cần cù hơn dân cư Bắc Bộ là một yếu tố thuận lợi cho hoạt động của người Hoa vốn chiếm lĩnh gần như hoàn toàn việc buôn bán thóc gạo. Sự nhập cư của người Hoa vào Bắc Bộ tuy sát biên giới Trung Quốc, lại hạn chế (35.000 năm 1936, và có thể hơn 100.000 hiện nay - 1971). Hiện tượng này có nhiều nguyên do: ngoại thương ở đây không quan trọng bằng ở phía Nam, hoạt động kỹ nghệ và hầm mỏ lại do người châu Âu nắm độc quyền. Số người Hoa ở Trung Bộ lại càng ít hơn vì đường sá khó khăn và dân cư lại nghèo; gạo vừa đủ cho nhu cầu của người dân, do đó, không thể cung cấp cho thị trường xuất khẩu.

Người Hoa nhập cư Việt Nam đa số đến từ các tỉnh miền nam Trung Quốc: Quảng Đông, Phúc Kiến, Hải Nam. Những người tới sinh sống ở Việt Nam mà không nghĩ tới chuyện trở lại Trung Quốc thường lập gia đình ở đây: con cái của họ được gọi là Minh Hương (62.000 ở Nam Bộ, 11.000 ở Bắc Bộ vào năm 1936). Hồi đầu, những người lai này được kể là người Trung Quốc, nhưng vào năm 1829, dưới triều Minh Mạng, nhà làm luật, để ngăn cản sự hình thành một giai cấp nguy hiểm về mặt xã hội, đã áp dụng một chế độ đặc biệt đối với người Minh Hương. Người Minh Hương làm thành các cộng đồng tách biệt khỏi người Hoa: họ phải đóng hai lượng bạc thuế thân, được miễn nghĩa vụ quân sự và lao dịch, nhưng được tham dự các khóa thi văn và do đó được quyền đảm nhận mọi trách nhiệm nhà nước như người Việt vậy; sau hai thế hệ, họ là người Kinh. Đây là giải pháp khôn ngoan cho vấn đề người lai này đồng thời cũng là cách làm tăng dân số.

Người Hoa đích thực được phép định cư và làm chủ của cải theo luật của quốc gia. Họ được quy tụ thành *bang* theo tỉnh gốc và phương ngữ[1].

1. Chiêu Nguyễn Huy, *Le Statut des Chinois en Indochine* [Quy chế của người Hoa ở Đông Dương], Paris, 1939. - Nguyễn Quốc Đinh, *Les Congrégations chinoises en Indochine française* [Các bang của người Hoa ở Đông Dương thuộc Pháp], Toulouse, 1941.

Mỗi bang do một bang trưởng cầm đầu có nhiệm vụ chủ yếu là đóng thuế; bang trưởng do bầu cử nhưng phải được sự y chuẩn của quan lại. Chính quyền Pháp duy trì chế độ này và coi đó như là một phương tiện thuận lợi của trách nhiệm tập thể. Có năm bang tất cả: các bang Quảng Đông, Phúc Kiến, Hải Nam, Triều Châu và Khách Gia [Hakka hay người Hẹ]. Các bang này giúp chính quyền trong việc thu thuế và các công việc liên quan đến việc nhập cư. Vai trò đối nội của các bang là xem xét canh trừng các thành viên, bảo trì trường học, bệnh viện và chùa chiền, v.v.

Tính kỳ thị của chế độ, thuế khóa nặng nề cùng những sách nhiễu của các bang trưởng khiến Trung Quốc nhiều lần lên tiếng phản đối. Các cuộc thương thuyết giữa Pháp và Trung Quốc vào năm 1930 và 1935 không đem lại kết quả. Chỉ sau Chiến tranh Thế giới II, chính quyền Pháp, để có được sự thỏa thuận của Trung Quốc rút quân đội khỏi bắc Đông Dương, mới ký kết với Trùng Khánh hiệp ước ngày 28.2.1946 có hiệu lực cho tới năm 1955[1]. Các bang được đổi tên thành *Các nhóm hành chính theo miền của người Hoa*. Trưởng nhóm được bầu với nhiệm kỳ bốn năm, sau khi được sự chấp thuận của các lãnh sự Trung Quốc chứ không phải của chính quyền Pháp. Người Hoa được quyền đi lại, buôn bán, quyền sở hữu, đánh cá trong lãnh hải; luật về con người của họ theo luật Trung Quốc. Ngược lại, họ phải nộp một thứ thuế thân khá nặng.

Người Hoa hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, đánh cá, kỹ nghệ nhẹ và nhất là thương mại. Trong lĩnh vực nông nghiệp, do không được luật pháp của chính quyền thuộc địa cho phép làm chủ đất trong vùng "đất đỏ", nên họ không tham gia vào việc sản xuất cao su. Nhưng họ lại chiếm phần lớn số hồ tiêu thu hoạch được ở Nam Bộ trong vùng ven vịnh Thái Lan, vườn rau vùng ngoại ô các thành phố ở phía Nam, và ruộng dâu (để nuôi tằm). Chúng ta biết có những người làm ruộng người Hakka ở Bắc Bộ, định cư từ thế kỷ XIX giữa Móng Cái và Tiên Yên. Những người này cũng làm nghề đánh cá. Vịnh Bắc Bộ đón tiếp hằng năm hàng trăm ghe thuyền đến từ miền Nam Trung Quốc có cơ sở ở Bắc Hải (Pakhoi) và Hải Khẩu (Hoihow). Tại các thành phố, người Hoa thường làm nghề tiểu thủ công nghiệp: cắt may, đóng giày, làm mộc, thợ thủy tinh, thợ dệt, thợ làm bột thực phẩm, làm đèn cầy, v.v.

Nhưng chính trong thương mại, người Hoa mới bộc lộ hết sự khéo léo của họ. Trong việc buôn bán gạo, họ đã thiết lập được một tổ chức tỉ mỉ, được hỗ trợ bởi việc nắm gần trọn việc chuyên chở đường sông ở Nam Bộ và nhiều nhà máy xay xát ở Chợ Lớn và Hải Phòng. Họ đóng vai trò trung

1. Xin xem R. Levy, *L'Indochine et ses traités* [Đông Dương và các hiệp ước], Paris, 1947 và Décret du 28 septembre 1948 [Sắc lệnh ngày 28.9.1948], trong *J. O. de l'Indochine* ngày 7.10.1948.

gian giữa các địa chủ người Kinh, các Chetty [nhóm người ở vùng Nam Ấn, di cư sang Việt Nam, thường làm nghề cho vay lãi] và các hãng của người Âu. Thóc được thu mua nhờ các đại lý chuyên nghiệp, các đại lý này lại điều khiển các hoạt động của các *hàng sao* [thu gom], tất cả vận hành nhờ một hệ thống tín dụng nhiều đợt [credit en cascade: Hình thức tín dụng quay vòng. Đến hạn trả, có thể cho vay tiếp (gộp lãi vào vốn)][1]. Các đại diện, nằm ngay tại trung tâm sản xuất và các cảng sông, có kho chứa thóc gạo do các hàng sao thu mua hay do các chủ hàng ký gửi; thường thì những người này chỉ quan tâm tới những vụ giao dịch trên 10.000 giạ (1 giạ tương đương với khoảng 40 lít). Người thu gom hoạt động trong các làng: họ mua sản phẩm của những người chủ nhỏ và của người lĩnh canh. Họ cũng ứng tiền trước cho những người này.

Thương gia người Hoa kết hợp buôn bán và cho vay lãi. Lợi dụng sự cùng khốn của người nông dân, thương gia, trong thời kỳ giáp hạt, đồng ý cho người nông dân mượn tiền được bảo đảm vào vụ gặt tới. Nhưng tiền lãi lại quá cao đến độ chẳng bao giờ người nông dân trả được hết nợ, và hằng năm, phần lớn sản phẩm thu hoạch được đều bị mang nộp cho người cho vay tiền để trả tiền lãi, chứ không phải tiền vay. Hơn nữa, sau vụ mùa, thương gia này còn tổ chức đánh bạc để vét sạch những đồng tiền còn lại của nông dân.

Ngoài gạo, thương gia người Hoa còn chú trọng đến ngô, bông, đay, cá và da thuộc. Thương gia nhập từ Trung Quốc lụa, trà, thuốc bắc và một số thực phẩm, và gửi ra ngoại quốc quế, đậu khấu, cánh kiến đỏ, quế hồi, cánh kiến trắng và thuốc phiện. Nhiều người Hoa, làm giàu bằng thương mại, đã trở thành những người chủ lớn ở thành thị: người ta ước tính vào năm 1936, những người này có tới 62.000 ha đất, trong số đó, 46.000 ở Nam Bộ[2]. Nhiều con phố ở Sài Gòn thuộc về người Hoa. Năm 1941, theo M. Callis, số đầu tư của họ lên tới 80 triệu đô la Mỹ trên tổng số 384 triệu tổng số đầu tư của ngoại quốc ở Đông Dương. Theo Remer, vào năm 1930, số tiền được chuyển từ Đông Dương về Trung Quốc là năm triệu đô la Hồng Kông[3].

Từ ngày độc lập, quyền lực kinh tế của người Hoa giảm dần. Những người Hoa giàu có đã rời khỏi miền Bắc, trong khi tại miền Nam, đạo luật

1. Wang Wen-Yuan, *Les Relations entre l'Indochine française et la Chine* [Các quan hệ giữa Đông Dương thuộc Pháp và Trung Quốc], Paris, 1937.

2. Thomas E. Ennis, *French Policy and Developments in Indochina* [Chính sách của Pháp và sự phát triển ở Đông Dương], University of Chicago Press, 1936, trang 125.

3. Helmut G. Callis, *Foreign Capital in Southeast Asia* [Vốn nước ngoài ở Đông Nam Á], New York, IPR, 1942, trang 84. - C. F. Remer, *Foreign Investments in China* [Vốn đầu tư nước ngoài ở Trung Quốc], New York, 1931, trang 185, được trích dẫn trong Victor Purcell, *The Chinese in Southeast Asia* [Người Hoa tại Đông Nam Á], London, Royal Institute of International Affairs, 1951, trang 243.

Remer đưa ra con số sau đây của các vụ di chuyển lợi tức (tính theo triệu đô la Hồng Kông) năm 1930: Vùng định cư Eo Biển (Straits Settlements, sau này là Singapore) 42,0, Ấn Độ thuộc Hà Lan: 29,0, Xiêm: 20,0, Philippines: 12,5, Đông Dương: 5,0.

được ban hành vào năm 1956 buộc tất cả những người Hoa sinh tại Việt Nam phải nhập quốc tịch Việt Nam (mà không thể chọn quốc tịch Trung Quốc) và cấm người ngoại quốc không được làm mười một nghề quan trọng, trong số đó có nghề buôn bán gạo và bán lẻ. Tuy nhiên, đạo luật này cũng không ngăn cản được việc người đứng tên thay, nhờ đó, người Hoa đã có thể duy trì được một phần hoạt động của họ trước đây.

CHƯƠNG MỘT

BÌNH MINH CỦA LỊCH SỬ

I. XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

Việt Nam, nằm ở cuối các con sông từ cao nguyên Tây Tạng và Vân Nam đổ xuống, mở ra trước tác động của biển trên khắp lãnh thổ, ngay từ bình minh của thời tiền sử, đã là nơi gặp gỡ của các dân tộc và văn hóa khác nhau, được hình thành tại chỗ hay từ nơi khác đến ngang qua các thung lũng nội địa. Các cư dân cổ nhất của Việt Nam có những nét giống với những người hiện đang sinh sống tại các đảo ở Thái Bình Dương: người Australia, người Papou-Mêlanêsi, người Indonesia. Yếu tố mongoloit, nổi bật hiện nay, chỉ xuất hiện vào một niên đại sau đó mà thôi.

Các nhóm người đầu tiên đã định cư trên các vùng cao, ven biển hay ven các châu thổ. Thực vậy, chính vào kỷ Đệ Tứ, đã xảy ra hiện tượng toàn khối bán đảo được nâng cao tạo nên dãy Trường Sơn dựng đứng đồng thời kéo theo hiện tượng xói mòn, các lưu vực được bồi đắp và các châu thổ bắt đầu được hình thành. Nhưng vào buổi đầu này, đầm lầy ở các châu thổ còn là những cản trở không thể vượt qua đối với nền nông nghiệp nguyên thủy. Chỉ với việc cải tiến các công cụ bằng đá, con người mới bắt đầu cuộc chinh phục đồng bằng kéo dài suốt ba thiên niên kỷ trước Công nguyên.

SĂN BẮT VÀ HÁI LƯỢM

Những di cốt đầu tiên của con người được tìm thấy từ năm 1955 trong các hang ở Ninh Bình và Lạng Sơn là những chiếc răng và xương sọ được cho là của người tối cổ Archanthropien gần với người vượn Trung Quốc ở Lam Điền (khoảng 600.000 năm trước Công nguyên). Người ta cũng đã tìm thấy ở Ninh Bình một số đá cuội được gia công, điển hình của Văn hóa Đá cuội. Đó là những công cụ thô sơ để chặt của người tối cổ (các nhà khảo cổ học gọi là *chopper*, tiếng Anh) được ghè đẽo một mặt và các dụng cụ để cắt chặt (*chopping-tools*) được ghè đẽo ở cả hai mặt, thuộc loại Abbeville [điểm khảo cổ ở Pháp tiêu biểu cho giai đoạn phát triển của sơ kỳ đá cũ] và Clacton [điểm khảo cổ ở Anh thuộc sơ kỳ đá cũ]. Loại công cụ này có thể được gắn với loại Anyathi của Miến Điện, với loại Soani của Ấn Độ.

Dấu vết của một kỹ xảo quan trọng của con người xuất hiện muộn hơn, nằm rải rác với hàng nghìn mảnh tước thuộc loại Chelles [điểm khảo

cổ ở Pháp tiêu biểu cho giai đoạn phát triển của sơ kỳ đá cũ] và Acheul [điểm khảo cổ ở Pháp tiêu biểu cho giai đoạn phát triển của sơ kỳ đá cũ], đôi khi Levallois [địa điểm ở Pháp, xuất hiện vào giữa giai đoạn Acheul và phổ biến ở trung kỳ đá cũ], dùng để chặt, để nạo, trong số này có các rìu tay hình trái hạnh đào được mài kỹ ở cả hai mặt[1].

Thời trung và hậu kỳ đá cũ chưa được biết đến, dù người ta đã tìm thấy những mảnh xương của người vượn Paléanthropien (khoảng 100.000) ở Yên Bái, răng và hàm của người hiện đại, *Homo sapiens*, (khoảng 50.000) ở Ninh Bình và Quảng Bình.

Nền văn hóa Sơn Vi (Vĩnh Phú), được khai quật vào năm 1968, và hiện nay, bao gồm khoảng 60 di chỉ trên mặt đất, tại các đồi miền Trung du. Nền văn hóa Sơn Vi xuất hiện vào thời đại đá giữa hay trước đó một ít, vào lúc châu thổ sông Hồng chưa hình thành, và cùng tồn tại với nền văn hóa Hòa Bình, được khai quật vào năm 1926 tại tỉnh này, nhưng bao trùm toàn bộ vùng ven châu thổ, vùng phía bắc Trung Bộ, Lào và Thái Lan và trong thế giới Mã Lai[2].

Đặc trưng của nền văn hóa Hòa Bình là những công cụ bằng đá đẽo, thường là ở một mặt (như ở Sơn Vi) và một ít đồ gốm. Nền văn hóa này khác với nền văn hóa Sơn Vi ở chỗ con người thuộc nền văn hóa này thường sống trong hang động của các khối núi đá vôi ở ven bờ biển cũ, gần suối có đá cuội họ có thể dùng để chế tác công cụ.

Dụng cụ tiêu biểu là chiếc "rìu ngắn" [loại rìu có bề ngang lớn hơn bề dọc] đẽo hai mặt, có cán hoặc không có cán. Các dụng cụ khác, hình dáng đa dạng - hình trái hạnh đào, hình bầu dục, hình tam giác không đều, v.v. - là nạo, cắt, chày, cối. Tuy nhiên, các dụng cụ chày và cối không phải là những dấu vết của một nền nông nghiệp, mà là các dụng cụ được dùng để nghiền rễ cây, thân cây hay củ để lấy chất dinh dưỡng. Đây là những dấu vết của cuộc sống hái lượm. Các dụng cụ bằng xương (dao, dùi) không phổ biến lắm. Người ta đã tìm thấy nhiều mảnh xương của các loài có vú (hươu nai, voi, gấu, trâu, tê giác, khỉ) bên cạnh vô số các vỏ sò nằm lẫn trong các tàn tích của bếp, và vì không tìm thấy mũi tên bằng đá, vả lại đây là môi trường

1. *Dấu vết xưa của người nguyên thủy trên đất Việt Nam*, Hà Nội, 1961.

2. Madeleine Colani, "Recherches sur le préhistorique indochinois" [Nghiên cứu thời tiền sử ở Đông Dương], BEFEO, 1930, trang 299-422; "La Civilisation hoabinhienne" [Văn minh Hòa Bình], *Bull. Soc. Préhist. Fr.*, 1939; E. Patte, "L'Indochine préhistorique" [Đông Dương thời tiền sử], *Rev. anthropologique*, 1936, trang 277 - 314; E. Saurin, "Études géologiques et préhistoriques" [Nghiên cứu địa chất học và tiền sử học], BSEI, 1951; "La Géologie du quaternaire et les industries préhistoriques en Indochine" [Địa chất học thời kỳ Đệ Tứ và kỹ nghệ thời tiền sử tại Đông Dương], *Abstracts of papers Presented to the VIIIth Pacific Science Congress and the IV th Far Eastern Prehistory Congress* [Tóm tắt các tham luận trình bày tại Hội nghị khoa học về Thái Bình Dương lần VIII và Hội nghị về Tiền sử Viễn Đông lần IV], Quezon City, 1953. Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, *Những hiện vật lưu trữ tại Bảo tàng lịch sử Việt Nam về Văn hóa Hòa Bình*, Hà Nội, 1967.

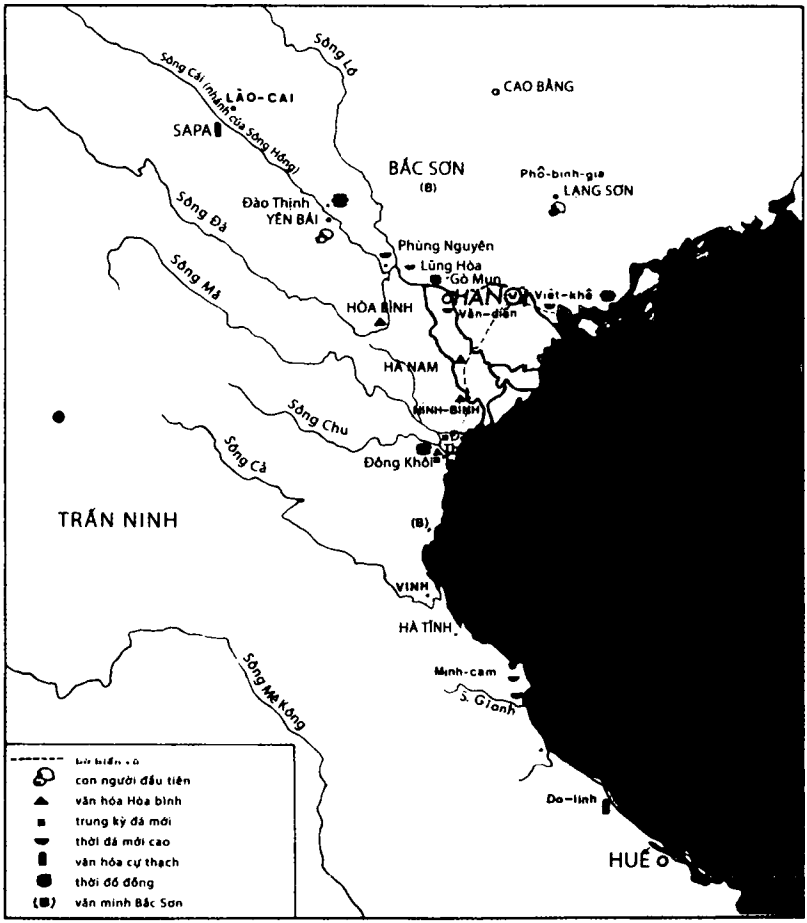

Di chỉ thời tiền sử và sơ sử

nhiệt đới, nên người ta nghĩ là con người thời này đã dùng tên tre để săn bắn, như người miền núi Việt Nam làm ngày nay. Tại một môi trường có nhiều tre trong khi đá lại cứng, việc không tìm thấy ở đây các vi thạch (microlithe) [vũ khí, dụng cụ bằng đá có mũi nhọn hoặc cạnh sắt, kích thước rất nhỏ (1 cm - 5 cm) do con người thời đá giữa chế tạo], vốn là nét đặc trưng của thời đồ đá giữa ở các vùng khác trên thế giới, cũng là điều dễ hiểu.

Người ta cũng tìm thấy xương cá (có thể là được bắt bằng tay không hơn là câu hay đánh bằng lưới), nhưng không thấy có vết tích của thú nuôi, có lẽ, trừ chó. Đồ trang sức rất hiếm (một vài mảnh sò). Sọ người có những đặc tính giống với sọ người Mêlanêsi và Indonesia.

Đá đẽo thuộc kỹ thuật Hòa Bình cũng thường xuyên được tìm thấy bên cạnh các công cụ được sửa gọt và mài một cách sơ sài ở một đầu làm thành lưỡi nhưng không mấy sắc bén. Tuy nhiên, trong một số hang, người ta chỉ thu được những cái rìu chỉ có một lưỡi được mài. Đây là công cụ tiêu biểu của nền văn hóa Bắc Sơn, tên của khối đá vôi có di chỉ đầu tiên được khai quật[1].

Rìu được chế tác bằng phún thạch có hạt thô như microgranit, rhyolit, cônê, porphyrit. Những chiếc rìu này nằm lẫn với một số mảnh gốm có vết đan lát in trên gốm, với các công cụ bằng xương, với các tàn tích vỏ ốc, vỏ sò. Người ta cũng tìm thấy các mảnh xương của loài có vú (hươu nai, trâu, chó) và chày với đá lủng lỗ dùng để nghiền hạt. Như vậy, điều khiến nền văn hóa Bắc Sơn khác với văn hóa Hòa Bình chính là kỹ thuật mài rìu ở lưỡi và sự phát triển của gốm.

Sọ người cho thấy yếu tố Mêlanêsi và Austroasi [Nam Á] chiếm ưu thế. Ngoài ra, người ta còn tìm thấy một sọ australoit [Úc], một sọ mêlanêsi-australoit, một austronêsi-mongoloit [đại chủng da vàng], và tại dãy Trường Sơn, các sọ mongoloit [đại chủng da vàng]-europoit [đại chủng da trắng][2].

Cùng thời với Bắc Sơn, sơ kỳ của thời đồ đá mới, di chỉ Quỳnh Văn (Nghệ An), được khám phá năm 1963, lại cho thấy một kiểu cư trú khác: ngoài trời và bên bờ biển. Con người săn bắt các loài có vú (hươu nai, trâu) và nhất là lượm sò. Vỏ sò chất đống cao tới năm hay sáu mét, trên một diện tích nhiều kilomet vuông. Người ta tìm thấy một khu mộ táng tại một trong số các đống vỏ sò này: người chết được chôn ngồi, đầu gối gấp lại, cùng với các dụng cụ và

1. H. Mansuy, *La Préhistoire en Indochine* [Thời Tiền sử tại Đông Dương], Paris, 1931; Préhistoire et protohisroire [Tiền sử và trước lịch sử] trong G. Maspero (chủ biên), *Un empire colonial français, l'Indochine* [Một đế quốc thuộc địa Pháp, Đông Dương], Paris, 1929-1930, tập I; *Praehistorica Asiae Orientalis* [Thời tiền sử của Đông Á], Hà Nội, 1932; *Proceedings of the Third Congress of Praehistorians of the Far East* [Hội nghị lần thứ ba các nhà Khảo cổ học Viễn Đông], Singapore, 1928; Viện Bảo tàng lịch sử Việt Nam, *Văn hóa Bắc Sơn*, Hà Nội, 1970.
2. Huard, Saurin, Nguyễn et Duc, "État actuel de la craniologie indochinoise" [Tình hình hiện nay của ngành sọ học Đông Dương], *BSEI*, XXV, tập I, 1938. - P. Huard, "Raciologie de l'Indochine" [Chủng học ở Đông Dương", BSEI, 1947.

đồ trang sức được làm bằng các mảnh vỏ sò có đục lỗ. Các dụng cụ có kỹ xảo tương tự như dụng cụ của Bắc Sơn, nhưng được làm bằng phún thạch (bazan) thay vì bằng đá cuội: rìu mài nhẵn, nạo, chày và cối dùng để nghiền hạt.

Rìu Bắc Sơn có ở khắp Việt Nam. Người ta cũng tìm thấy loại rìu này ở các hang Dương Tử, Tây Trung Quốc, tại Lào (Luang P'ra Bang), tại Thái Lan (Xieng Ray, Lop'buri), tại Mã Lai (Pérak), tại Philippines, Borneo, Java, và tại Célèbes. Rìu mài một mặt được tìm thấy giữa đống vỏ sò trên bờ đông bắc Sumatra xem ra cũng thuộc thời này.

Địa bàn phân bố của nền văn hóa này phù hợp với các dữ liệu của địa chất học, bởi vì, trong kỷ Đệ Tứ có hiện tượng biển lùi xa khiến lục địa và các đảo Sonde, Célèbes và Timor được nối với Australia[1]. Địa bàn này, mặt khác, cũng phát triển về hướng Philippines nhờ Biển Đông, một thứ Địa Trung Hải châu Á đích thực. Đôi khi người ta gọi nền văn minh này là văn minh "Mêlanêsi [Mélanédi: những 'đảo của người da đen', một phần của châu Đại Dương]", do tầm quan trọng của nhóm dân tộc đóng vai trò phổ biến nền văn hóa này và được xem như tổ tiên của người Papou-Mêlanêsi hiện nay[2].

Thời trung kỳ đá mới được tiêu biểu nơi các di chỉ Đa Bút (1926) và Đông Khối (1960), cả hai đều ở bên bờ sông Mã (Thanh Hóa). Các tiến bộ về mặt kỹ thuật lộ rõ trong kỹ thuật mài ở cả hai mặt chiếc rìu, trong kích thước của các dụng cụ bằng gốm (một số bình có mặt bình hai mươi lăm centimètre đường kính) và số viên chì bằng đất nung để dằn câu. Trong các đống vỏ sò ở Đa Bút, người ta đã tìm thấy xương động vật có vú, xương cá, xương chim (bồ nông, gà rừng), tên bắn và kim bằng xương cá. Như vậy, con người đã sống bằng hái lượm, săn bắt và đánh bắt cá. Mộ chôn cá nhân thuộc loại Mêlanêsi; người chết thường được chôn với rìu, các công cụ, đồ trang sức bằng vỏ sò, bằng xương hay bằng đá. Một số xác được hỏa thiêu một phần, một số khác được lóc thịt và có thể đã bị cột ở tư thế ngồi xổm: đây là tư thế của bào thai, biểu tượng cho niềm hy vọng về sự tái sinh sau khi chết. Bên trên xương và các đồ vật đôi khi có phủ một màu nâu vàng hay nâu đỏ. Đông Khối là một xưởng đá lớn: người ta tìm thấy vô số các công cụ chưa làm xong hoặc bị bỏ vì lỗi sản xuất, cũng như một số lượng khổng lồ các mảnh đá vụn trên một diện tích nhiều kilomet vuông[3].

1. R. Furon, *Manuel de préhistoire générale* [Sách về tổng quát thời tiền sử], Paris, Payot, 1951, trang 194-196.
2. P. Van Stein Callenfels, "The Melanesoid Civilization of Easter Asia [Văn minh Mêlanêsoid tại Đông Á], *Bull. Raffles Mus.*, Loại B, I, 1936. - R. Heine-Geldern, "Prehistoric Research in Indonesia [Nghiên cứu khảo cổ học tại Indonesia], *Annual Bibl. Of Ind. Arch.*, 1934, IX.
3. Đặng Phong, *Kinh tế thời nguyên thủy ở Việt Nam*, Hà Nội, 1970.

Nông nghiệp xuất hiện vào thời đại đá mới hậu kỳ, khi châu thổ sông Hồng dần dần được lấp đầy[1].

Người ta thấy có sự cùng tồn tại của hai hệ thống đồ đá mới, có lẽ được gắn với các nhóm người khác nhau (hơn là với các đợt người nhập cư nối tiếp nhau). Sự cùng tồn tại của các nền văn hóa khác nhau trên cùng một lãnh thổ vẫn diễn ra ở Việt Nam ngày nay cũng như tại khắp nơi ở châu Á.

Hệ thống thứ nhất, tiêu biểu nơi chiếc rìu bốn góc, với các mặt gần như song song với nhau, nổi bật tại miền Trung du và châu thổ sông Hồng: đó là văn minh Phùng Nguyên, Văn Điển, Lũng Hòa. Hệ thống thứ hai, tiêu biểu nơi chiếc rìu có mộng để tra cán hay rìu có vai tìm thấy tại các đảo trong vịnh Hạ Long, các hang trạm ở men Trường Sơn (Minh Cầm, Hàm Rồng) và các đống mảnh vỏ sò dọc bờ biển từ Thanh Hóa đến Quảng Trị (Bàu Tró). Sự có mặt của một số rìu có vai ở Lũng Hòa, Đậu Dương, Phùng Nguyên khẳng định giữa hai hệ thống này có các mối quan hệ thương mại hay quan hệ khác.

Người ta cho rằng loại rìu bốn góc là của người Austronêsi (Nam - Đảo), rìu có mộng là của người Austroasiatique [Nam Á], bởi vì địa bàn phát triển của loại thứ hai này trùng hợp với địa bàn các ngôn ngữ của gia đình Austroasiatique. Người ta không ám chỉ tới ở đây một sự khác biệt về chủng tộc giữa hai nhóm cư dân. Theo các di tích tìm thấy ở Việt Nam, xem ra hai nhóm cư dân này thuộc cùng một nền chủng tộc người ta gọi là "austroasi [Nam Á]" (thay vì "indonesia", thuật ngữ được dùng để chỉ các cư dân hiện nay tại Indonesia).

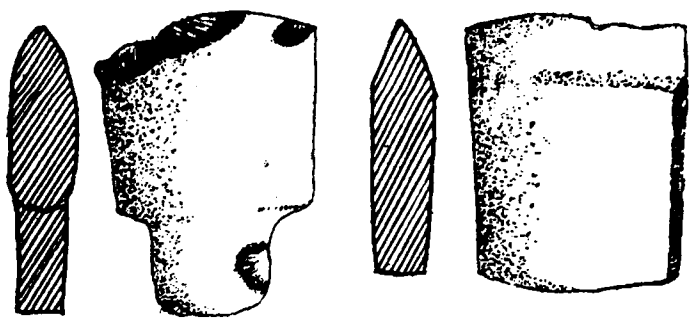

Rìu có mộng và rìu bốn cạnh (Lũng Hòa)

1. Đội Khảo cổ, *Một số báo cáo về Khảo cổ học Việt Nam năm 1966*, Hà Nội, 1966; P. I. Boriskovski, *Pervobitnoe prochloe Vietnama*, Izdatelstvo "Naouka", Moskva-Leningrad, 1966; Hoàng Xuân Chinh, *Báo cáo Khai quật đợt I di chỉ Lũng Hòa*, Hà Nội, 1968; Đặng Phong, sđd.

Khắp nơi, kỹ thuật sử dụng đá (phtanit, bazan, silex và cả nêphrit và jađêit) đạt đến trình độ cao. Con người đã biết chọc lỗ, dùi, biết sản xuất hàng loạt chứ không phải từng chiếc, các loại rìu có kích thước rất nhỏ (từ 3 đến 5 cm; một số chỉ có 2 cm), các đồ trang sức: nhẫn, vòng tay, khuyên tai, hột cườm, đồ trang sức đeo vào hoa tai, có hình dáng và màu sắc đa dạng và một độ nhẵn hoàn chỉnh. Người ta tìm thấy nhiều cơ sở sản xuất, như Đậu Dương. Số vòng tay gần bằng với số rìu, khiến một số tác giả nghĩ là chúng được sử dụng để làm một thứ tiền. Một chiếc rìu có chuôi báo hiệu thời Đông Sơn. Một cách tổng quát, những chiếc rìu kim loại sau này xem ra xuất phát từ rìu bốn cạnh hơn là từ rìu có vai.

Gốm Phùng Nguyên cũng có những tiến bộ lớn nhờ việc sử dụng bàn quay và việc nung lò để sản xuất ra những chiếc chậu lớn hơn và cứng cáp hơn trước: nồi, chậu có chân, bình, đĩa, chum dùng để đựng các đồ dự trữ. Trang trí rất phong phú, thường có tính hình học: hình xoắn chữ S kép, một loại hoa văn chúng ta sẽ gặp lại trong đồ đồng Đông Sơn. Ngược lại, gốm tại các di chỉ ven biển lại nghèo nàn hơn (trong khi rìu có vai của họ lại hoàn chỉnh hơn rìu bốn góc): các vật nung đôi khi nhẵn, thường được làm bằng thúng rổ; không trang trí hay trang trí rất đơn giản ở viền của bình với các đường thẳng hay gợn sóng nhưng không đều.

Việc tìm thấy trái na và một số hạt gạo ở Đồng Đậu, được biết, qua thí nghiệm với carbon 14, có từ khoảng 1.200 năm trước Công nguyên, cho thấy là thời này đã có nông nghiệp. Việc chăn nuôi có thể được xác nhận qua những bức tượng các con vật như gà, rùa, bò, heo, chó, ếch... bằng đất nung, rất nhỏ. Xương bò và xương trâu không có nhiều. Các con vật này được nuôi để ăn thịt hơn là để lấy sữa. Những cây kim bằng xương và dọi xe chỉ (fusaide) bằng đất nung là những vết tích của việc dệt vải. Các viên bi bằng đất nung cho người ta nghĩ đến việc săn bắn bằng ống xì đồng. Tại các di chỉ ven biển hay gần sông, người ta tìm thấy nhiều viên chì bằng đất nung và nhiều xương cá.

Tại Phùng Nguyên, người ta tìm thấy dấu vết của những chiếc cọc dùng làm nhà ở, được chôn liền nhau theo hàng đều đặn. Mỗi hàng gồm ba hay bốn cọc và thường không vượt quá mười mét. Khá nhiều lỗ, rải rác đây đó, là những dấu vết của bếp.

Như vậy, vào thiên niên kỷ III trước Công nguyên, cư dân đã bắt đầu khẩn hoang phần phía bắc và tây bắc châu thổ sông Hồng. Bên cạnh nền nông nghiệp trên ruộng đốt cỏ, còn có việc canh tác trên ruộng có nước dọc sông, suối và từ đó dẫn đến việc định cư thành từng làng cố định, nhưng sống thành gia đình riêng rẽ thay vì sống trong nhà tập thể. Việc hái lượm và săn bắt mất dần tầm quan trọng trước sự xuất hiện của chăn nuôi và đánh bắt. Con người cũng đã bắt đầu biết dệt.

Việc khám phá ra nền văn minh Phùng Nguyên [hiểu là: văn hóa Phùng Nguyên] (1958) đánh dấu một thời điểm đặc biệt thú vị, bởi nó cho thấy có sợi dây trung gian giữa nền văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn, và nền văn hóa đồ đồng Đông Sơn. Nền văn minh Phùng Nguyên gắn với nền văn hóa Bắc Sơn bởi việc xử lý đá cuội và báo trước nền văn hóa Đông Sơn bởi một số hình dạng (rìu có chuôi) và một số hoa văn trang trí (vòng xoắn thành chữ S kép). Vả lại, một số di chỉ như Đồng Đậu bao gồm nhiều tầng văn hóa, xếp tầng từ thời đồ đá mới hậu kỳ đến đồ đồng, điều này cho phép phác họa lại một sự tiến hóa diễn ra tại chỗ và chẳng dính dáng gì với các "đợt" nhập cư từ bên ngoài.

Nhưng nói thế không có nghĩa là Phùng Nguyên sống trong cô lập, mà trái lại, đã có những quan hệ trao đổi với nam Trung Quốc. Việc tìm thấy tại Trung Quốc những cái *chac* (cốc) tiêu biểu của Việt Nam, và tại Phùng Nguyên, những con dao ngắn (*qua*) tiêu biểu của Trung Quốc, cho thấy như vậy. Tại những di chỉ thời đại đá mới ở Quảng Đông và Phúc Kiến, người ta tìm thấy nhiều chiếc rìu nhỏ tương tự rìu của Phùng Nguyên, và cả những chiếc rìu có mộng để tra cán và các đồ vật khác bằng đá hoàn toàn khác (rìu có lỗ); cũng vậy, kỹ xảo của một phần đồ gốm cũng giống nhau, nhưng hình dáng và trang trí lại gắn với hình dáng và trang trí đồ đồng nhà Thương. Đây đúng là có hai nền văn hóa khác nhau của các dân tộc đạt tới một trình độ kỹ thuật tương tự nhau[1].

CỰ THẠCH (ĐÁ LỚN)

Một nền văn hóa khác, có thể, ở ngoài văn hóa của các dân tộc sẽ tạo thành Việt Nam, được đại diện bởi các công trình bằng các khối cự thạch, xuất hiện rải rác, từ Sapa phía bắc đến Xuân Lộc phía nam ngang quan Do Linh [hay Gio Linh] và Sa Huỳnh.

Các bức tranh khắc trên vách đá của Sapa cung cấp cho chúng ta những chứng tích có lẽ xưa nhất về cuộc sống nguyên thủy[2]. Người ta nhận ra ở đây những hình người, một mặt trăng lưỡi liềm, mặt trời, các "tượng hình văn tự" (TG), cá, các vòng tròn đồng tâm. Tất cả gợi lên ma thuật cầu mưa tại Australia, "tổ tiên loài người" của châu Phi, cặp tổ tiên được họa trong các lăng mộ của người Hán, các điệu múa của các Naga ở Assam...

1. Nguyễn Minh Chương, "Thử tìm hiểu mối quan hệ giữa văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa hậu kỳ thời đại đá mới ở miền Nam Trung Quốc", Viện Khảo Cổ Học, trong *Hùng Vương dựng nước*, tập I, Hà Nội, 1970, trang 72-76.
2. V. Goloubew, "Roches gravées dans la région de Chapa" [Đá khắc trong vùng Sapa], *BEFEO*, XXV, trang 3-4.

Phải chăng đây là một việc thờ cúng để tái tạo sinh lực cho đất?

P. Lévy viết: "Những chứng tích cuối cùng này của đá thu tóm và duy trì mãi mãi bằng hình ảnh toàn bộ thế giới hạn hẹp của những khát vọng giản đơn nhất. Trong một số nghi lễ định kỳ, dân làng thuộc các vùng lân cận tập họp trong phần sâu thẳm của các thung lũng xung quanh những tảng đá lớn ít nhiều được tiền định do hình thù của chúng. Tại đây, trong khung cảnh quen thuộc, đối diện với những thửa ruộng bậc thang trải dài óng ánh dưới ánh nắng mặt trời của vô vàn con suối nhỏ đem nước vào ruộng, đối diện với những ngôi làng với những vựa lúa được xếp thẳng hàng, người nông dân, lâng lâng trong cảm xúc nảy sinh từ mọi cuộc tập họp của con người, cùng chia sẻ tất cả những gì tạo nên của ăn cho chính họ. Đưa cảm xúc thoát ra khỏi bóng tối của Quá khứ và trẻ hóa nó, họ cải tiến tương lai bằng cách mở rộng cảm xúc ra với tiếng nói, điệu bộ và nét vẽ chính con người họ và khung cảnh xưa vốn được tổ tiên của họ nhân bản hóa."[1]

Những cư dân này đã làm chủ một kỹ thuật hoàn chỉnh để đưa nước vào ruộng. Vết tích của những bể chứa nước khổng lồ tìm thấy ở Do Linh (Quảng Trị) cho thấy một tổ chức thông minh và có kỷ luật[2]. Đây là những công trình lớn bằng đá bazan thô. Các công trình này, qua một hệ thống bậc, lần lượt phân phối nước lấy từ trên núi cho việc nấu nướng, tắm, rửa, cho thú và cho đồng ruộng. Người ta thấy có những khoảng đất bằng phẳng kế cận chỗ họ ở, dọc các con đường xưa, nơi cử hành các lễ nghi, dưới bóng mát của một cây vả linh thiêng, và những tảng đá-thần phù hộ làng mạc khỏi những điều xấu. Các bể nước ở đây giống với bể nước của người Naga ở Assam và của các nền văn minh cổ ở Nias và Bali. Việc thờ cúng cây và đá còn tồn tại trong tôn giáo người Việt với ngôi đền được dựng ở cuối một lối đi của các thần linh, âm u và huyền bí.

Những cư dân này chôn người chết trong vườn và mộ đá (công trình bằng đá xếp). Người ta đã tìm thấy những khu mộ cổ của Sa Huỳnh trong những cồn cát ven biển tại Nam Trung Bộ[3]. Đó là những khối chum bằng đất nung, có lẽ được nặn bằng tay, và được trang trí bằng những dấu in của vải, được đặt một cách lộn xộn, ở những độ cao không đồng đều. Chum

1. P. Lévy, "Rapports entre les gravures rupestres de Chapa et certains faits ethnologiques et préhistoriques" [Quan hệ giữa các bức tranh trên vách đá của Sapa và một số sự kiện có tính dân tộc học và tiền sử], *BIIEH*, 1938, trang 47.

2. M. Colani, "Anciennes irrigations et bassins dans le Do-linh (Quang Tri) [Việc tưới tiêu xưa và các bể nước ở Do Linh (Quảng Trị)], *CEFEO*, số 10, 1937, trang 18-19; "Emploi de la pierre en des temps reculés" [Việc sử dụng đá thời xa xưa], *BAVH*, 1940.

3. H. Parmentier, "Dépôts de jarres à Sa huynh" [Mộ chum ở Sa Huỳnh], *BEFEO*, XXIV, trang 321-343. - M. Colani, *Mégalithes du Haut Laos* [Các công trình đá ở Thượng Lào], Paris, do EFEO xuất bản, 1935, II, trang 237tt. - "Nécropole de Sa huynh" [Khu mộ cổ ở Sa Huỳnh], CEFEO, số 13, 1937, trang 8. - L. Finot, "L'Archéologie indochinoise" [Khảo cổ học ở Đông Dương] (1917-1930), Paris, 1931, trích *Bull. Comm. Arch. de l'Indochine*, trang 55.

chứa đựng bên trong, cạnh các mẩu xương và răng người, những chiếc bình bằng gốm có trang trí, đỏ và đen, đồ trang sức bằng thủy tinh và đá cứng, vô số hạt mã não, một số đồ vật bằng đồng và các miếng sắt, đôi khi có hình động vật.

Trình độ hoàn hảo về mặt kỹ thuật của đồ trang sức và sự hiện diện của vô số các hạt cườm bằng thủy tinh màu khiến người ta nghĩ rằng từ thời đồ đá mới, giữa Ấn Độ và bán đảo Đông Dương, đã có các mối quan hệ hàng hải. Mặt khác, người ta cũng lưu ý đến mục đích sử dụng trong tang lễ của các đồ gốm đỏ của Đông Dương, khi so sánh chúng với một số gốm nung của thời đại đá mới Trung Quốc (Cam Túc) và Á-Âu (Eurasiatique)[1].

Dẫu sao, các nghĩa trang ở Sa Huỳnh cũng tạo thành mắt xích, ở phía nam, của dây xích kéo dài từ các khối đá nguyên của Cachar phía bắc và ngang qua các chum đá của Trấn Ninh. Lùi xuống phía nam, người ta đã đào được một công trình kiến trúc cuối cùng dùng cho việc chôn cất có liên quan đến việc thờ cúng tổ tiên: mộ đá ở Xuân Lộc[2]. Đó là một căn phòng hình chữ nhật, gồm sáu tấm bằng đá granit, và có mười bốn cột bằng granit và đá sa thạch bao quanh; căn phòng chôn cất người chết cũng chứa một số mảnh gốm thuộc kiểu thời đại đá mới.

Các công trình bằng đá lớn này có thể tìm thấy ở khắp Đông Nam Á và Thái Bình Dương: đá được khắc, bàn đá, bàn thờ, những diện tích được lát đá, đường dẫn nước. Các công trình này xuất hiện ở Pérak tại Mã Lai và tiếp tục ở Sumatra, Java, Lucon tới Mêlanêsi và Polynêsi để rồi kết thúc ở chân trời tít mù của đảo Pâques[3]. Gần chúng ta hơn, các hòn đảo của Đông Nam Á hải đảo xuất hiện như là sự kéo dài của bán đảo Đông Dương và giới hạn cuối cùng của lục địa châu Á. Tương ứng với sự thống nhất về mặt tự nhiên, có một sự thống nhất về mặt văn hóa, được biển chuyển tải từ bờ này đến bờ kia vào lúc những tia sáng đầu tiên của buổi bình minh lịch sử của con người ló dạng...

---

1. P. Lévy, *Recherches préhistoriques dans la région de Mlu Prei, accompagnées de comparaisons archéologiques* [Nghiên cứu tiền sử trong vùng Mlu Prei, kèm theo các so sánh khảo cổ học], Hà Nội, EFEO xuất bản, 1943, trang 75.
2. H. Parmentier, "Vestiges mégalithiques à Xuân Lộc" [Vết tích của các công trình bằng đá lớn ở Xuân Lộc], BEFEO, XXVIII; trang 479-485. - E. Gaspardone, "The Tomb of Xuân-lôc" [Ngôi mộ ở Xuân Lộc], *Journal of Greater India Soc.*, IV, 1937, trang 26-35.
3. Th. Van der Hoop, *Megalithic Remains in South Sumatra* [Các di tích của thời Cự thạch ở nam Sumatra], Zutphen, 1932. - F. Schitger, "Monuments mégalithiques de Sumatra septentrional" [Các kiến trúc cự thạch ở nam Sumatra], RAA. XIII, 1939, I; "Monuments mégalithiques de Niais" [Các kiến trúc cự thạch ở Niais], sđd, 2. - A. Riesenfield, *The Megalithic Culture of Melanesia* [Văn hóa cự thạch ở Mêlanêsi], Leyde, 1950. - M. Rousseau, *L'Art océanien* [Nghệ thuật océani], Le Musée vivant [Bảo tàng sống], Paris, 1951. - A. Métraux, *L'Île de Pâques* [Đảo Pâques], Paris, Gallimard, 1951.

II. NHỮNG VƯƠNG QUỐC VIỆT ĐẦU TIÊN

Nền văn hóa của các công trình được tạo bằng những khối đá lớn (cự thạch) kéo dài mãi về sau này, từ thời kỳ đồ đá mới tới thời kim loại được du nhập. Chum Sa Huỳnh có đựng các đồ vật bằng đồng thau và sắt. Một bức họa khắc trên vách đá ở nam Sumatra vẽ một chiến sĩ thu mình bên cạnh một con voi: người chiến sĩ mang trên lưng mình một cái trống đồng[1] có dây cột.

Các vương quốc Việt Nam đầu tiên xuất hiện trong màn sương của buổi đầu thời kỳ đồng thau.

VƯƠNG QUỐC VĂN LANG

Theo truyền thống thì triều đại đầu tiên của Việt Nam, triều Hồng Bàng, gắn với vị hoàng đế truyền thuyết của Trung Quốc là Thần Nông, ông tổ của nền nông nghiệp.

Lạc Long Quân, cháu năm đời của Thần Nông, lấy bà Âu Cơ. Bà Âu Cơ đẻ ra một trăm trứng nở thành một trăm người con trai. Đó là nguồn gốc của Bách Việt. Một hôm, vua nói với hoàng hậu: "Ta là giống rồng, nàng là giống tiên. Thủy hỏa tương khắc, khó mà ở cùng nhau trường cửu. Bây giờ phải ly biệt." Năm mươi con trai theo mẹ về núi, năm mươi con trai theo cha định cư ở bờ biển Đông[2].

Con trai cả của Âu Cơ cai trị Văn Lang với danh hiệu Hùng Vương. Kinh đô vương quốc đặt tại Mê Linh (Phong Châu dưới nhà Đường, ngày nay là Hy Cương trong tỉnh Vĩnh Phú). Vương quốc được chia làm mười lăm *bộ*: Văn Lang là một trong số các bộ này. Vua đặt các em làm *lạc hầu* và *lạc tướng*. Con trai của vua được gọi là *quan lang*, con gái được gọi là *mị nương*, các quan nhỏ gọi là *bồ chính*[3]. Quyền bính được truyền từ cha tới con (*phụ đạo*). Triều đại Hùng Vương kéo dài mười tám đời vua.

Tục xăm mình xuất hiện dưới triều các vua Hùng và tồn tại tới thời vua Trần Anh Tông. Người dân làm nghề đánh cá thường bị cá sấu ăn thịt nên vua truyền cho họ phải xăm mình với hình các mãnh thú biển, vì những con vật này không tấn công các con vật cùng chủng.

---

1. Th. Van der Hoop, *Megalithic Remains in South Sumatra* [Các di tích của thời cự thạch ở nam Sumatra], sđd.
2. Vũ Quỳnh - Kiều Phú, *Lĩnh Nam chích quái*, Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc San dịch, Hà Nội, 1969, trang 21; Ngô Sĩ Liên, *Đại Việt sử ký toàn thư* [từ đây trở đi được gọi tắt trong nguyên bản là *Toàn thư*], Cao Huy Giu dịch, chú thích của Đào Duy Anh, Hà Nội, 1967, q. I, trg. 59 tt. [người dịch trích dẫn theo bản dịch của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993].
3. Trần Trọng Kim, trong *Việt Nam sử lược*, Hà Nội, 1928, q. I, 8, đưa ra nhận xét là ở một số nơi người ta gọi chánh tổng là *bố đình*, có lẽ từ tên gọi *bố chính* này.

Lĩnh Nam chích quái còn thêm các chi tiết này trong cuộc sống nguyên thủy[1]:

"Ban đầu quốc dân ăn mặc chưa đủ, phải lấy vỏ cây làm áo mặc, dệt cỏ ống làm chiếu nằm; lấy gạo ngâm làm rượu, lấy cây quang lang, cây soa đồng làm bánh; lấy cầm thú, cá tôm làm nước mắm, lấy rễ gừng làm muối, lấy dao cày, lấy nước cấy: đất trồng nhiều gạo nếp, lấy ống tre thổi cơm; gác cây làm nhà để tránh nạn hổ lang; cắt ngắn đầu tóc để tiện vào rừng núi, con đẻ ra lót lá chuối cho nằm; nhà có người chết thì giã gạo để cho hàng xóm nghe mà chạy đến cứu giúp; trai gái cưới nhau trước hết lấy muối làm lễ hỏi, rồi sau mới giết trâu dê làm lễ thành hôn, đem cơm nếp vào trong phòng cùng ăn với nhau cho hết, rồi sau mới thương thông; lúc bấy giờ chưa có trầu cau nên phải thế."

Việc gắn Hồng Bàng với Thần Nông chắc chắn là do các nhà viết sử muốn đặt các triều đại Việt Nam ngang hàng với các triều đại Trung Quốc. Việc *Đại Việt sử ký toàn thư* [từ đây gọi tắt là *Toàn thư*] đặt triều đại vua Hùng thứ nhất vào thời điểm 2879 trước Công nguyên cũng không thể chấp nhận được, bởi vì sự kết thúc của triều đại Hùng Vương thứ mười tám được đặt vào năm 258 trước Công nguyên, điều này có nghĩa là mỗi vua Hùng phải cai trị trên một trăm năm!

Thực ra, *Toàn thư*, in năm 1479, là tác phẩm đầu tiên đưa ra thời điểm 2879 trước Công nguyên này. Các bộ sử ký (không còn) do Lê Văn Hưu soạn vào năm 1272 chỉ bắt đầu lịch sử Việt Nam từ thời Triệu Đà. Lịch sử xưa nhất chúng ta còn giữ lại được là cuốn *An Nam chí lược* của Lê Tắc (1339) không nói đến các vua Hùng. Bộ *Việt sử lược* dành cho các vua Hùng những hàng sau:

"Đến đời Trang Vương nhà Chu (696-682 trước Công nguyên), ở bộ Gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang, phong tục thuần hậu, chất phác, chính sự dùng lối kết nút.[2]"

Lấy đầu thế kỷ VII trước Công nguyên làm thời điểm xuất hiện của các vua Hùng thì có thể chấp nhận được, vì như thế, mỗi triều đại chỉ kéo dài khoảng 20 năm.

Như vậy, "Quốc gia" Việt Nam đầu tiên đã xuất hiện vào thời kỳ này. Đây hẳn phải là một liên minh các bộ tộc sống trên lãnh thổ nay là Bắc Bộ kéo dài tới Quảng Trị, Bắc Trung Bộ[3].

---

1. *Lĩnh Nam chích quái*, [ở đây người dịch trích dẫn theo bản dịch của Lê Hữu Mục, nhà sách Khai Trí, Sài Gòn, 1961, trang 45].
2. *Việt sử lược*, theo Trần Quốc Vượng, Hà Nội, 1960, trang 14.
3. H. Maspero, "Le royaume de Van Lang" [Vương quốc Văn Lang], *BEFEO*, 1918, số 3, trang 4.

Sở dĩ Văn Lang có thể tập hợp được các bộ tộc này, ấy là do có một nền văn hóa lâu đời, thừa hưởng được từ thời Phùng Nguyên (di chỉ này nằm cách đền chính của các vua Hùng 10 km) và do phát triển một nền nông nghiệp kết hợp việc đốt cỏ làm ruộng và dẫn nước vào ruộng.

Cứ theo tư liệu, vương quốc Văn Lang đã bắt đầu được tổ chức về mặt dân sự và quân sự, quyền bính thuộc dòng họ nhà vua và dòng họ này chia nhau cai trị vương quốc. Các giai cấp xã hội có lẽ chưa xuất hiện, nhưng xã hội chắc chắn đã có sự phân tầng. Theo *Lĩnh Nam chích quái*, "tôi tớ gọi là *xao* nếu là nữ, và *xung* nếu là nam, kẻ bề dưới là *hôn*". *Xao* có thể được gắn với *sao* trong tiếng Thái: con gái, *hôn* của tiếng Chăm và *ho lun* của tiếng Jarai và *côn huon* trong tiếng Thái là những từ dùng để gọi các nô lệ lo việc nhà[1]. Sự có mặt của gia nô - sẽ tồn tại ở Việt Nam chủ yếu tới thế kỷ XV - không phải là bằng chứng xác nhận có một phương thức sản xuất thuộc chế độ nô lệ, bởi vì tình hình tư liệu hiện nay không cho phép.

Các truyền thuyết được ghi lại trong *Lĩnh Nam chích quái* gợi lên sự chuyển biến sau đây của hệ thống dòng họ.

Lạc Long Quân, sau khi lấy Âu Cơ, vẫn tiếp tục sống với mẹ và để vợ lo toan việc dạy dỗ toàn bộ con cái của hai người: như vậy, đây là một hệ thống theo mẫu hệ. Sau đó, việc vợ chồng phân chia số con cái là dấu hiệu cho thấy có sự chuyển tiếp sang hệ thống phụ hệ. Hệ thống phụ hệ này được củng cố từ thời các vua Hùng: ngôi vua được truyền từ cha cho con trai. Hùng Vương thứ mười tám gả con gái cho Sơn Tinh, Thần núi. Việc Sơn Tinh đưa vợ lên núi Tản Viên là dấu chỉ về tục lệ vợ phải về ở với bố mẹ chồng, nhưng không cắt đứt mọi quan hệ với cha mẹ đẻ, bằng chứng là người vợ còn trở lại sống với gia đình cha mẹ đẻ trong một thời gian, như các trò chơi và nghi lễ cưới hỏi vẫn còn được duy trì ở một số làng trong vùng cho thấy[2].

Tên nước: Văn Lang, cũng là tên của bộ tộc mạnh nhất, theo Trần Quốc Vượng, có gốc từ tiếng việt cổ *Blang* hay *Klang*. Và từ này, ở nhiều dân tộc miền núi ở cao nguyên Trung Bộ, chỉ một loại chim họ tôn kính như vật tổ [totem]. Trong truyền thống của người Mường, tổ tiên của họ là hai con chim *Ay* và *Ua* (hay *Klang* và *Klao*). Cũng thế, Mê Linh, có gốc là *Mling*, cũng chỉ một loài chim. Cách giải thích này phù hợp với tên gọi của huyện: Bạch Hạc, "con hạc trắng", - Mê Linh nằm trong huyện này, - đồng thời cũng phù hợp với bức họa trình bày chim cao cẳng và người nhảy múa mặc bộ đồ bằng lông chim, trên các trống đồng[3]. Người ta cũng lưu ý là từ "Hồng",

1. Hoàng Thị Châu, "Vài nét về tổ chức của xã hội Văn Lang qua tài liệu ngôn ngữ học" trong *Hùng Vương dựng nước*, sđd, trang 146.
2. Lê Thị Nhâm Tuyết, "Một nét phong tục thời Hùng Vương và ý nghĩa của nó", sđd, trang 128-135.
3. Trần Quốc Vượng, "Từ truyện ngụ ngôn đến lịch sử", sđd, trang 148-155.

trong "Hồng Bàng", tên gọi bộ tộc các vua Hùng, chỉ một con chim nước thuộc họ diệc[1].

Một truyền thuyết khác gợi lên nỗ lực chinh phục châu thổ và cuộc đấu tranh chống lại thiên tai. Con gái vua Hùng thứ mười tám được hai người cầu hôn: Sơn Tinh, Thần núi và Thủy Tinh, Thần nước. Người cầu hôn thứ nhất cưới được nàng và dẫn nàng lên núi Tản Viên. Người thứ hai thả gió và nước để hạ tình địch. Nhưng Sơn Tinh từ trên núi cao đã tung sấm sét để chế ngự và bắt dòng nước quay trở lại lòng sông. Thủy Tinh bị đánh bại, phải rút lui. Nhưng hằng năm, vào cùng thời điểm, nghĩa là vào khoảng tháng 7 âm lịch, Thủy Tinh lại nổi cơn tức giận và cuộc chiến dữ dội lại diễn ra giữa hai vị thần, giữa con người và thiên nhiên (sông).

Theo truyền thống, Lạc Long Quân và Âu Cơ là tổ tiên của dân tộc Việt Nam, vốn cũng thuộc nhóm Bách Việt. Từ Bách Việt xuất hiện lần đầu tiên trong *Sử ký* của Tư Mã Thiên (thế kỷ II-I trước Công nguyên): người Trung Quốc vốn gọi tất cả các dân ở phía nam Dương Tử là Bách Việt, những nhóm dân quan trọng nhất trong số này là Đông Việt (Chiết Giang), Mân Việt (Phúc Kiến), Nam Việt (Quảng Đông), Tây Âu (Quảng Tây) và Lạc Việt ở bắc Việt Nam hiện nay[2]. Tư Mã Thiên ghi lại một cuộc chiến tranh giữa người Hán và Bách Việt vào đầu thế kỷ IV trước Công nguyên.

Lạc là từ phân định nhóm bộ tộc xưa nhất để chỉ dân tộc Việt Nam. Từ *Giao Chỉ*[3] - thường được xem là tên đầu tiên được các tư liệu Trung Quốc dùng để gọi người Việt Nam, - chỉ xuất hiện sau này, sớm nhất là vào năm 207 trước Công nguyên, khi Triệu Đà thành lập quận đầu tiên của Giao Chỉ. Chúng ta cũng cần lưu ý là tên của vương quốc Việt Nam thứ hai, Âu Lạc, được hình thành từ hai chữ đầu của tên gọi các tổ tiên trong truyền thuyết, Lạc và Âu; tên gọi này, như chúng ta sẽ thấy sau này, cũng tượng trưng cho sự thống nhất giữa người Tây Âu và người Lạc Việt dưới triều An Dương Vương. Đối với một số tác giả, Hùng Vương, trong thực tế, chính là

1. Đào Tử Khải, "Những bước phát triển lớn của thị tộc Hồng Bàng có hay không", *NCLS*, số 101, 8.1967, trang 41-43.

2. L. Aurousseau, "Notes sur les origines du peuple annamite" [Chú thích về nguồn gốc của dân An Nam], BEFEO, 1923, trang 263-264; Đào Duy Anh, *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Hà Nội, 1964, trang 16.

3. Chữ *Chỉ* có nhiều cách viết. Nghĩa "các ngón chân giao nhau", diễn tả một đặc điểm cơ thể học của người dân có thể đã được phổ biến ở ngay xứ sở này. Chavannes (*Simaqian*, I, 38) lại đưa ra một cách giải thích khác: "Giao Chỉ được gọi là Nam Giao hay *giao* phía nam trong *Thủy kinh chú*, chỉ riêng chữ *giao* có thể là một cách phiên âm, và *chỉ* có nghĩa thông thường của nó là 'xứ ở dưới chân một quả núi'. Như vậy, Tonkin sẽ được gọi hoặc là *giao* ở phía nam, hoặc xứ *giao* vốn ở chân núi". Ch'en Ching-Ho, "Jiaozhi ming cheng hao [Nghiên cứu về tên gọi Giao Chỉ]", *Bull. de la fac. Des Lettres*, Đại học Quốc gia Đài Loan, Đài Bắc, 12.1952.

Theo Đào Duy Anh (*Cổ sử Việt Nam*, Hà Nội, 1956, trang 22-23), *giao* (viết cách khác) chỉ con cá sấu - rồng, *giao long*, con vật tổ của các dân Việt; chỉ có nghĩa là "đất, lãnh thổ". Như vậy, khởi đầu Giao Chỉ chỉ "đất của những dân tộc thờ *giao long*".

Các giải thích này, đối với chúng tôi, là cách giải thích hay hơn hết.

Lạc Vương; Hùng có thể là chữ Lạc bị viết sai, vì hai tượng hình văn tự này na ná giống nhau.

Truyền thống đặt kinh đô của Văn Lang ở tỉnh Vĩnh Phú (cũ). Việc định vị này được xác minh bởi sự có mặt của gần bốn trăm đền thờ các vua Hùng và các tướng lĩnh của các ngài trong vùng này. Di chỉ đồ đá mới Phùng Nguyên, - nền văn hóa này vốn không thể có trước quá xa nền văn hóa Văn Lang, - ở cách đền thờ chính của các vua Hùng 10 km, như đã nói trên.

Nhiều nét của nền văn minh nguyên thủy còn được gặp lại ngày nay nơi một số dân tộc khác ở Việt Nam. Người Mường có một truyền thuyết tương tự với truyền thuyết về Lạc Long Quân và Âu Cơ: theo truyền thuyết của người Mường thì chính là hai con chim đã đẻ ra một trăm trứng và một trăm người con đã nở ra từ một trăm trứng này; một nửa tới sống ở đồng bằng; nửa kia lên núi[1]. Không một dân tộc nào khác ở Việt Nam có truyền thuyết tương tự, điều này cho thấy mối quan hệ họ hàng rất gần giữa người Việt và người Mường: người Mường gọi các tù trưởng của họ là quan lang, đây chính là tước hiệu của con trai các vua Hùng. Tục xăm mình, làm rẫy, tục dựng nhà trên cột, thổi cơm trong ống tre, có thể gặp ở nhiều dân tộc miền núi. Người Lào luôn dùng muối làm sính lễ cùng với thuốc lá, trà, cá và thịt. Ở người Bahnar (ngôn ngữ của người Bahnar cũng là ngôn ngữ Nam Á như tiếng Việt) và người Mường, chú rể và cô dâu cùng ăn cơm chung với nhau trong ngày cưới, nghi thức được nói đến trong *Lĩnh Nam chích quái*[2]. Việc dùng trầu cau trong lễ cưới hỏi chưa có vào thời các vua Hùng, dù rằng trong sưu tập này cũng có một câu chuyện đặt việc khám phá ra cây trầu và cau và tập tục nhai trầu vào thời này.

VƯƠNG QUỐC ÂU LẠC

Triều đại các vua Hùng kết thúc vào năm 258 trước Công nguyên, khi Thục Phán đánh đổ Văn Lang. Thục Phán lấy tước hiệu là An Dương Vương, đặt tên nước là Âu Lạc và thiết lập kinh đô tại Cổ Loa, phía bắc Hà Nội. Âu Lạc đẩy lui được cuộc tấn công lần thứ nhất của Triệu Đà vào năm 210 trước Công nguyên, nhưng lại sụp đổ hai năm sau đó khi Triệu Đà tấn công trở lại. An Dương Vương trị vì được năm mươi năm.

Trái nghịch với cách giải thích theo truyền thống, Thục Phán không

1. P. Grossin, *La Province Muong de Hoa Binh* [Tỉnh Mường Hòa Bình], Hà Nội, 1926. - A. Gouin et Moulie, "Le Tonkin Muong" [Xứ Mường Bắc Kỳ], *Bul. Soc. Géog.*, Paris, 1886, trang 613-651. Nguyễn Đổng Chi "Vấn đề chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam qua ý nghĩa một truyện cổ tích," *VSĐ*, 1956, số 18, trang 53-64, trang 22-23
2. Nguyễn Linh, "Về sự tồn tại của nước Văn Lang", *NCLS*, số 112, 7.1968, trang 19-32.

thuộc dòng dõi của vua nước Thục, vương quốc ở Tứ Xuyên và bị Tần đánh bại vào năm 316 trước Công nguyên, mà là một người láng giềng của các vua Hùng (Thục là tên họ chứ không phải tên đất). Theo một truyền thuyết của người Tày ở Cao Bằng, ông là vua xứ Nam Cương, nằm ở phía đông Văn Lang trên vùng Cao Bằng hiện nay và phía tây Quảng Tây[1]. Đây chính là lãnh thổ của người Tây Âu, một nhánh của Bách Việt. Do đó, sau khi thắng được người Lạc Việt, Thục Phán đặt tên vương quốc là Âu Lạc để nói lên sự thống nhất giữa người Tây Âu và người Lạc Việt dưới trướng của ông.

Thành Cổ Loa luôn tồn tại mặc dù không còn chứng cứ gì có thể cho thấy một cách thuyết phục thành này gắn với Văn Lang[2]. Thành được dựng với ba lớp tường thành bằng đất xoắn ốc, như truyền thống mô tả lại, tường ngoài dài 7.600 m và tường trong 6.150 m. Các lũy, cao từ 3 đến 4 m, dày 12 m, chân dày 25 m, có hào rộng và sâu bao quanh. Các con hào này nối với con sông chảy bên cạnh và có các trạm gác để bảo vệ. Vào năm 1959, người ta đã tìm thấy ở phía nam các bức lũy một kho chứa hàng mấy nghìn mũi tên đồng, và ít lâu sau đó, xung quanh thành, những cái rìu bằng đá mài nhẵn bằng đồng, và các mũi tên khác[3], cuối cùng, vào năm 1966, ba lưỡi cày bằng đồng.

Việc dựng thành Cổ Loa là một công trình khổng lồ sử dụng hơn 2.000.000 m^3 đất, do đó, đòi hỏi một khối nhân công không phải nhỏ, và không phải là không có những khó khăn: những khó khăn này được ám chỉ đến khi truyền thuyết kể rằng nhà vua đã chỉ toàn thắng với sự trợ giúp của thần Kim Quy. Vị thần này cũng tặng nhà vua một cái móng dùng làm lẫy nỏ nhờ đó nhà vua có thể đẩy lui tất cả các kẻ thù. Và An Dương Vương đã bị đánh bại bởi Triệu Đà dùng mưu chiếm mất vật quý này. Như vậy, chính nhờ tài bắn cung, nỏ mà người Việt đã có thể kháng cự được lâu dài với người Trung Quốc; người Trung Quốc đã chỉ đánh bại được họ một khi nắm được kỹ thuật này. Kích thước của thành Cổ Loa, sự hiện hữu của một kho chứa số lượng tên bắn khổng lồ cho thấy đây là một quốc gia mạnh hơn là một liên minh các bộ tộc, quốc gia này có một quân đội chuyên nghiệp. Một quốc gia phát triển nhờ có một nền nông nghiệp tiến bộ. Việc khám phá ra các lưỡi cày bằng đồng cho thấy mức độ tiến bộ này. Trong khi kinh đô của Văn Lang được đặt trong vùng Trung du, bên diềm châu

1. Truyện kể này đã được Lã Văn Lô dịch sang tiếng Việt, "Truyền thuyết Cầu chúa cheng vùa (Chín chúa tranh vua) của đồng bào Tày", *NCLS*, 1963, số 50 và 51.
2. G. Dumoutier, *Etude historique et archéologique sur Co-loa* [Nghiên cứu lịch sử và khảo cổ học về Cổ Loa], Paris, 1893. - R. Despierres, "Co-loa, capitale du royaume d'Au Lac" [Cổ Loa, kinh đô của vương quốc Âu Lạc] *Cah. Soc. Geogr.*, Hà Nội, 1940.
3. *NCLS*, số 8, 1959; số 14, 1960; số 16, 1970, trang 75-76.

thổ, thì kinh đô của Âu Lạc lại được thiết lập ngay tại đồng bằng. Sự di chuyển này là bằng chứng cho thấy dân Việt, từ vùng cao xuống, đã hoàn tất việc chinh phục châu thổ sông Hồng. *Giao Châu ngoại vực ký*, vốn là bản văn xưa nhất của Trung Quốc (thế kỷ IV) khi nói đến An Dương Vương, viết: "Dân Việt đã biết sử dụng nước lên nước xuống theo thủy triều để làm ruộng[1]."

Việc dẫn nước theo thủy triều lên xuống ngày nay vẫn còn được thực hiện trong vùng ven biển ở phía nam Việt Nam: khi thủy triều lên, nước trong kênh rạch bị đẩy lên và dâng cao ở phần thượng lưu nơi nước biển gặp nước ngọt; người ta mở van của các công trình nhận nước để đưa nước ngọt vào ruộng.

Người Lạc làm lúa hoặc bằng cuốc đá mài nhẵn (người ta đã tìm thấy một số lớn loại công cụ này tại châu thổ Bắc Bộ), hoặc bằng cày với lưỡi bằng đồng (mới đây người ta có khám phá ra một số cùng với những cái liềm bằng đồng[2]). Vào thế kỷ I, chính người Trung Quốc sẽ mang đến đây loại cày có lưỡi sắt: ngay tại Trung Quốc, công cụ này cũng chỉ được phổ biến vào thế kỷ I trước Công nguyên[3].

Người ta cũng đã lưu ý là tên tiếng Việt của công cụ này, *cày*, cũng có trong ngôn ngữ *Mường* dưới hình thức *càl*; giọng đọc cho thấy đây là một *gal* xưa. Và trong tiếng *Cơ Ho*, chúng ta có từ *ngal*, và trong tiếng Khmer, *angal* có nguồn gốc từ tiếng Phạn *langala*[4]. Như vậy, cái cày của Việt Nam không có nguồn gốc từ Trung Quốc.

Các dữ liệu do tư liệu cung cấp được các cuộc khai quật khảo cổ học xác nhận hoặc bổ túc.

THỜI ĐẠI ĐỒNG THAU

Các vương quốc Văn Lang và Âu Lạc thuộc thời đại đồng thau. Thời kỳ này được gọi là "văn minh Đông Sơn", từ tên di chỉ Đông Sơn, bên hữu ngạn sông Mã (Thanh Hóa), nơi các cuộc khai quật được thực hiện vào năm 1925 lần đầu tiên cho thấy sự hiện hữu của một nền văn hóa đồ đồng phong phú. Từ năm 1954, các di chỉ khác được khám phá ở Bắc Trung Bộ và Bắc Bộ, đặc

1. *Shui jing zhu* [Thủy kinh chú], q. 37, 7 a, trích dẫn *Jiaozhou wai yu ji* [Giao Châu ngoại vực ký].
2. Lê Văn Lan, Phạm Văn Kính và Nguyễn Linh, *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồng thau ở Việt Nam*, 1963, trang 110-114.
3. N. L. Swan, *Food and Money in Ancient China* [Thực phẩm và tiền tại Trung Quốc xưa], Princeton University Press, 1950.
4. A. G. Haudricourt et M. J. Delamarre, *L'Homme et la charrue à travers le monde* [Con người và cây cày trong thế giới], Paris, Gallimard, 1955, trang 311.

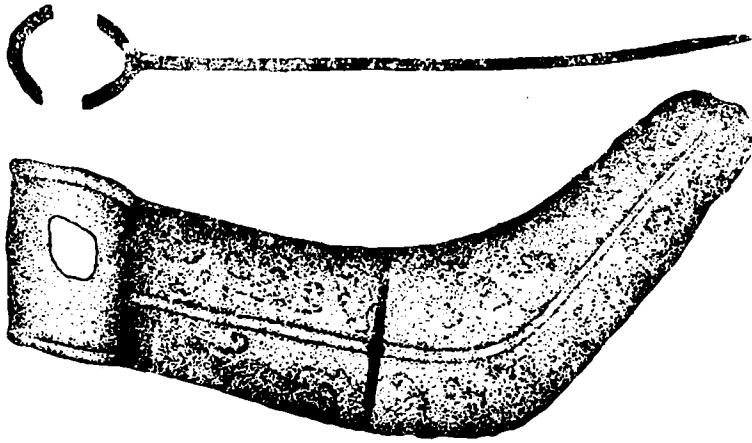

Lưỡi liềm bằng đồng

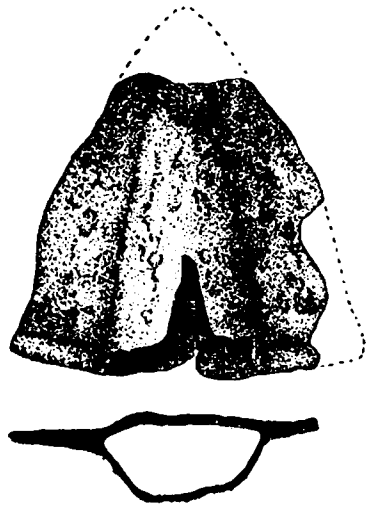

Lưỡi cày

biệt, các di chỉ Thiệu Dương (Thanh Hóa), Gò Mun, Đào Thịnh (Yên Bái), Việt Khê (Hải Phòng): ngày nay người ta đếm được đến trên ba chục di chỉ[1].

Các di chỉ này nằm rải rác từ Quảng Bình đến ranh giới Lào Cai, nghĩa là trên lãnh thổ của nước Văn Lang xưa, nhiều khi trên đồi, dọc các dòng nước để lợi dụng sự phì nhiêu do lũ đem lại, ở vùng Trung và Thượng du cũng như ở đồng bằng, nhất là dọc bờ biển. Một số di chỉ, như Đông Sơn, đã là những cảng quan trọng nơi tiếp nhận thương mại cùng ảnh hưởng của Trung Quốc và Ấn Độ. Các vết tích Trung Quốc để lại là các đồng tiền (sapèque) Vương Mãng (9-23), các đồ vật thuộc nghệ thuật Hoài hay Chiến Quốc (453-221 trước Công nguyên): một cái hũ và một cây kiếm tìm thấy ở Đông Sơn; một cây đoản kiếm, dao găm, chuông, một cái mâm đồng được tìm thấy ở Việt Khê[2]. Mặt khác, một số rìu và đoản kiếm *qua* cho thấy ảnh hưởng của các thời trước, gồm cả thời Xuân Thu (722-481) thậm chí thời nhà Tây Chu (thế kỷ XI-771).

Con số các hiện vật bằng đồng hiện nay đã vượt quá hai chục ngàn. Các hiện vật này được phân loại thành công cụ (rìu, cuốc, lưỡi cày, lưỡi liềm, dùi, đục vũm, kim, nạo, lưỡi câu); bình gia dụng (bình, chậu, hũ, *chac*, nồi, thống); vũ khí (mũi tên, giáo, kiếm, dao găm, *qua*, rìu, tấm giáp); nhạc cụ (trống và chuông); vòng cổ tay, tượng nhỏ. Rất nhiều khi, những hiện vật đầu tiên của thời kỳ đồ đồng xuất hiện bên cạnh các đồ vật bằng đá đẽo nhẵn (rìu hình chữ nhật, rìu có mộng, vòng cổ tay, vòng cổ, v.v.), chậu bằng gốm theo kiểu thời đại đá mới. Một số di chỉ phơi bày các tầng văn hóa thuộc những thời đại khác nhau, điều này cho phép phác họa lại một chuyển biến liên tục từ kỹ thuật chế tác đá của thời đại đá mới tới thời đại đồng thau. Bản thân thời đại đồng thau cũng đã trải qua một quá trình chế tác dài.

Di chỉ Phùng Nguyên chúng ta đã tìm hiểu trên đây có từ năm 2000 trước Công nguyên. Di chỉ này chứa đựng, bên cạnh những công cụ bằng đá được chế tác một cách hoàn hảo, một số rìu còn thô bằng đồng điếu bắt chước những chiếc rìu bốn góc bằng đá mài.

Thời kỳ tiếp theo là thời kỳ đồng thau muộn, được đại diện bởi các di chỉ Đồng Đậu (khoảng 1300 trước Công nguyên) và Gò Mun (khoảng 1000

1. V. Goloubew, "L'Age du bronze au Tonkin et dans le Nord-An Nam" [Thời đại đồng thau ở Bắc Bộ và Bắc An Nam], *BEFEO*, XXIX; "L'Archéologie du Tonkin et les fouilles de Dông son [Khảo cổ học ở Bắc Bộ và các cuộc khai quật Đông Sơn], Hà Nội, 1937; *Art et archéologie de l'Indochine* [Nghệ thuật và khảo cổ học tại Đông Dương], Hà Nội, 1938. - O. Jansé, *Archéological Research in Indochina* [Nghiên cứu khảo cổ học ở Đông Dương], ba tập, Cambridge (Mass.), 1947 và 1951; Bruges, 1958. - A. Christie, *The Bronze Age in South East Asia* [Thời đại đồng thau ở Đông Nam Á], Londres, 1961. - Lê Văn Lan, Phạm Văn Kính và Nguyễn Linh, *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồng thau ở Việt Nam*, sđd.

2. Viện Bảo tàng lịch sử Việt Nam, *Những hiện vật tàng trữ tại Viện Bảo tàng lịch sử Việt Nam về ngôi mộ cổ Việt Khê*, Hà Nội, 1965.

trước Công nguyên). Con người tiếp tục sử dụng những công cụ bằng đá vốn chiếm phần lớn trong số các hiện vật được tìm thấy[1]; những chiếc rìu hình chữ nhật nằm lẫn lộn với rìu có mộng, hiện tượng này cho thấy có lẽ có sự pha trộn dân cư; đồ trang sức ít hơn và không đẹp bằng của thời kỳ Phùng Nguyên, mặc dù cũng cùng một phong cách: gốm cứng hơn (độ nung cao hơn: 800-900°), trang trí khi giống nhau, khi khác nhau. Đồ bằng đồng điếu chưa nhiều, đây thường là các công cụ sản xuất, liềm, lưỡi câu, dùi hơn là vũ khí (mũi tên, lưỡi giáo)[2].

Giai đoạn hai là giai đoạn phát triển của đồ đồng, đặc biệt của các trống đồng nổi tiếng thuộc loại *Heger* I (xưa nhất). Vào năm 1964, người ta đã tìm thấy ở bờ biển đông của Mã Lai hai cái trống đồng rất giống với trống đồng của Việt Nam, đặt trên một tấm ván người ta cho rằng có thể là vết tích của một chiếc ghe. Việc phân tích bằng *carbon* 14 đưa ra thời điểm là 435 +/- 95 năm trước Công nguyên. Mặc dù thuộc loại I, các trống đồng này muộn hơn các trống đồng Ngọc Lũ và Hoàng Hạ vốn có thể lên đến thế kỷ VI hoặc V trước Công nguyên[3]. Thời đại này là niên đại của các mộ ở Việt Khê, tại đây người ta đã tìm thấy hơn một trăm hiện vật bằng đồng, một số mang tính tôn giáo: công cụ (rìu, dùi, nạo), nhạc cụ (trống, chuông), vũ khí (lưỡi giáo, dao găm), những hiện vật Trung Quốc thuộc thời Chiến Quốc (thế kỷ V hoặc IV trước Công nguyên), nhưng không có hiện vật nào thuộc thời kỳ nhà Hán.

Đông Sơn và Thiệu Dương thuộc giai đoạn cuối của thời đại đồng thau (khoảng thế kỷ IV trước Công nguyên - thế kỷ I), xuất hiện vào giai đoạn này là một số công cụ và vũ khí bằng sắt, dù rằng các công cụ bằng đá vẫn luôn tồn tại. Các mũi tên tìm thấy ở Cổ Loa thuộc giai đoạn này. Các đồng tiền Vương Mãng (9-23) tìm thấy ở Đông Sơn đánh dấu sự chấm dứt của thời kỳ này.

Những khám phá mới đây xác định có một sự tiến hóa diễn ra tại chỗ ở Việt Nam, từ thời đại đá mới tới đồng thau và ngay trong thời đại đồng thau. Những khám phá này vô hiệu hóa một số giả thuyết đưa ra trước đây về nguồn gốc ngoại lai của đồ đồng, dựa trên hoặc sự xuất hiện "đột ngột" của đồ đồng[4], hoặc trên sự so sánh một số mô típ Đông Sơn với các mô típ Trung Quốc, thậm chí cả của phương Tây. Chẳng hạn, đối với Olov Jansé,

1. Từ 60 đến 80%. Xin xem Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, *Lịch sử Việt Nam*, Hà Nội, 1901, trang 45.
2. Nguyễn Linh, "Di chỉ Gò Mun và vấn đề thời đại đồng thau ở Việt Nam", *NCLS*, số 58, 1.1964, trang 29-40.
3. Hà Văn Tấn, "Niên đại các văn hóa đồ đồng miền Bắc Việt Nam với vấn đề Hùng Vương", trong *Hùng Vương dựng nước*, sđd, trang 61.
4. G. Coedès, *Les peuples de la péninsule indochinoise* [Các dân tộc ở bán đảo Đông Dương], Paris, 1962; B. P. Groslier, *Indochine. Carrefour des Arts* [Đông Dương. Nơi gặp gỡ của các nghệ thuật], Paris, 1965; *Indochine* [Đông Dương], Archaeologia Mundi, Paris, 1966.

ảnh hưởng của nền văn minh *Hallstatt* [một địa danh ở Áo, được dùng để đặt tên cho thời kỳ đồ sắt đầu tiên (750-450 trước Công nguyên)] do các dân du mục của các thảo nguyên Âu-Á [eurasiatiques: Eurasie, tên đôi khi được dùng để gọi chung khối châu Âu và châu Á] đem lại, được bộc lộ trong các hình dáng của rìu có chuôi, kiếm có sừng, dáo, đồ trang sức và trong mô típ đường tròn tiếp tuyến. Dải trang trí cuộn thừng và hai vòng xoáy chữ S có một vai trò quen thuộc trong nghệ thuật của xứ Cáp-ca-dơ (Caucase) xưa, và hai vòng xoáy chữ S cũng xuất hiện trên một số tấm biển bằng vàng của miền đông Hungary và vùng Transylvanie, có thời điểm lên tới đầu thiên niên kỷ I trước Công nguyên[1]. Đối với Karlgren, ngược lại, đường tròn tiếp tuyến không thể có nguồn gốc *hallstatt*, nhưng nảy sinh từ một sự biến đổi của mô típ vòng xoáy chữ S thông dụng, đã quen thuộc đối với phong cách Trung Quốc thời nhà Thương (thiên niên kỷ II trước Công nguyên). Còn dải trang trí cuộn thừng với hai sợi là từ nghệ thuật Ordos [tên một cao nguyên của Trung Quốc], các mô típ của nghệ thuật này sau đó xâm nhập vào phong cách sông Hoài, và cuối cùng tới bờ sông Mã. Nhiều quan hệ gần gũi giữa hai phong cách sau cùng này được khẳng định trong các mô típ có ngôi sao ở giữa, các răng cưa, các vòng xoáy thông thường và nhất là các vòng xoáy chữ S với các hình cuộn thụt lùi, và các hình thoi theo đường *zigzag* được triển khai từ dải trang trí cuộn thừng. Các quan hệ xưa nhất giữa lưu vực sông Hoài và lưu vực sông Mã được xác nhận bởi sự hiện hữu ở đây của một cái bình *hu* và một cây kiếm của thời Chiến Quốc[2].

Các giả thuyết này bộc lộ sự thiếu sót trầm trọng về mặt lý thuyết: điều quan trọng trong việc so sánh hai nền văn hóa, không phải là một số mô típ trang trí biệt lập, mà là toàn bộ kỹ thuật phức tạp, thiết bị chế tác, các hình tập thể và nghệ thuật. Các nền văn minh *Hallstatt* và *Caucase* đã sử dụng sắt trong khi Đông Sơn là một nền văn hóa đồ đồng. Tác động của các nền văn minh này hẳn đã du nhập sắt vào Đông Sơn

1. O. Jansé, "Un groupe de bronze anciens propres à l'Extrême-Asie méridionale" [Một nhóm đồ đồng xưa đặc trưng của phía nam miền Viễn Á], *BMFEA*, III, 1931, trang 99-139; "L'Empire des steppes et les relations entre l'Europe et l'Extrême-Orient dans l'antiquité" [Đế chế các thảo nguyên và các quan hệ giữa châu Âu và Viễn Đông trong thời thượng cổ], *RAA*, IX, 1935, trang 16-17; "Viêt Nam, carrefour de peuples et de civilisations" [Việt Nam, điểm gặp gỡ của các dân tộc và các nền văn minh], *France-Asie*, Tokyo, 1961, số 165. - V. Goloubew, "Sur l'origine et la diffusion des tambours métalliques" [Về nguồn gốc và sự phổ biến của trống kim loại], *Praehistorica Asiae Orientalis*, Hà Nội, 1932, trang 140. - R. Heine-Geldern, "L'Art prébouddhique de la Chine et de l'Asie du Sud-Est et son influence en Océanie" [Nghệ thuật tiền Phật giáo của Trung Quốc và Đông Nam châu Á và ảnh hưởng của nó đến châu Đại Dương], *RAA*, XI, tháng 12, 1937, số 4, trang 186; "Prehistoric Research in the Netherlands Indies" [Nghiên cứu tiền lịch sử tại Ấn Độ Hà Lan], New York, 1945, trang 146.

2. B. Karlgren, "The Date of the Early Dong-son Culture" [Thời điểm của thời kỳ đầu Văn hóa Đông Sơn], *Bull. Mus. Far Eastern Antiquities*, 1942, trang 1-28. - Về các phong cách của Huai hay của Chiến Quốc, xin xem R. Grousset, *La Chine et son art* [Trung Quốc và nghệ thuật Trung Quốc], Paris, Ed. D'Hist. et d'Art, Plon, 1951, trang 24-36.

Mặt khác, đồng của Đông Sơn khác với đồng của Trung Quốc. Các phân tích của hai mươi ba miếng đồng của Trung Quốc đưa ra thành phần sau đây (tỷ lệ phần trăm)[1]:

	ĐỒNG	THIẾC	CHÌ
Trung bình	73,875	15,005	4,745
Trống	82,95	15,07	0,55
Rìu	81,436	9,691	6,850
Mũi tên	73,613	15,048	4,728

Đồng Đông Sơn chứa ít đồng và thiếc hơn, nhưng lại nhiều chì hơn. Theo Heger, trống loại I chứa 60,82 tới 71,71 % đồng, 4,9 tới 10,88% thiếc, từ 14,25 đến 26,69% chì[2]. Malleret, người đã phân tích các trống đồng ở Bảo tàng Hà Nội, đưa ra thành phần sau: từ 45,8 tới 64% đồng, từ 13,3 tới 26,09% thiếc, từ 1,22 tới 20,7% chì, từ 0,4 tới 1,47% sắt, từ 0,6 tới 5,84% kẽm[3].

Các mũi tên tìm thấy được ở Cổ Loa chứa nhiều đồng hơn: 95,6 tới 95,7%, với 3,4 tới 4,2% chì và 1 tới 1,1 kẽm. Tỷ lệ đồng của rìu Thiệu Dương gần với tỷ lệ của rìu Trung Quốc: 82,2%, nhưng phần còn lại lại khác: 6,8 tới 10,92% thiếc, 0,8 tới 1,4% chì, 0,1 tới 0,12% sắt, 0,38 tới 0,5% aluminium[4]. Người Trung Quốc dùng khuôn để đúc các sản phẩm. Điều này không thấy có ở Việt Nam: phải chăng người ta sử dụng kỹ thuật đúc bằng sáp tan?

Các đồ vật đặc trưng nhất của văn hóa Đông Sơn là: trống và rìu hình bàn chân không thấy có ở Trung Quốc thời Hán và ở cả phương Tây, trong khi nền văn hóa Phùng Nguyên lại có nhiều rìu có hình bàn chân bằng đá mài nhẵn. Hơn nữa, các mô típ được nói đến trên đây, vòng tròn giáp tuyến, hai hình xoáy ốc chữ S, cũng xuất hiện ngay từ thời đồ đá mới của Việt Nam. Có sự liên tục giữa thời đồ đá và thời đồ đồng ở Việt Nam. Mặt khác, các mô típ này rất phổ biến trên thế giới. Cuối cùng, sự kiện người ta chỉ tìm thấy ở Việt Nam số lượng trống đồng lớn nhất (hơn 70 so với khoảng 30 ở nam Trung Quốc, lãnh thổ của người Việt), những cái trống xưa nhất và đẹp nhất, cho thấy là sự phổ biến đi từ nam lên bắc chứ không phải ngược lại.

1. N. Barnard, *Bronze casting and bronze Alloys in Ancient China* [Việc đúc đồng và hợp kim đồng tại Trung Quốc xưa], Monumenta Serica Monograph XIV, 1961, trang 176. Các trống được tìm hiểu ở đây là của Qinning, Vân Nam.
2. F. Heger, *Alte metalltrommeln aus Sudost Asien*, Leipzig, 1902.
3. L. Malleret, "A propos d'analyse de bronzes archeologiques" [Về các phân tích các đồ vật khảo cổ bằng đồng], *BSEI*, tập XXXIX, 1954.
4. Lê Văn Lan, Phạm Văn Kính và Nguyễn Linh, sđd, trang 218.

Rìu có hình bàn chân người

VĂN HÓA ĐÔNG SƠN

Trang trí trên trống và rìu là tư liệu duy nhất về đời sống và phong tục của các cư dân trên lãnh thổ vào các thế kỷ cuối trước Công nguyên.

Các trống đồng Ngọc Lũ và Hoàng Hạ tại viện Bảo tàng Hà Nội làm sống lại một bộ tộc nguyên thủy gồm những người trồng tỉa, săn bắt và đi biển với các tín ngưỡng vật tổ. Ở giữa là mặt trời với vô số tia nắng. Xung quanh mặt trời diễn ra một cuộc rước của các nhân vật với y phục kỳ lạ, giữa những bầy hươu và loài chim sống ở nước đang bay. Các nhân vật này tay cầm ngàm gõ nhịp cho những động tác múa của họ. Người thổi khèn và người đánh trống đi theo đám rước. Âm thanh của các nhạc cụ này hòa trong tiếng giã gạo đều đều phát lên từ các cối giã gạo đặt bên những túp lều cất trên cọc kiểu nhà sàn và những căn nhà nhỏ huyền bí có hình thù của con tàu có cánh, được trang trí bằng lông chim. Phía dưới mặt trống, trên phần phình ra của thân trống, có hình những chiếc thuyền với các chiến binh được vũ trang bằng rìu, tên và lao. Tất cả đều mang bộ lông diệc hay hạc khiến họ có dáng dấp của người-chim, chắc chắn có liên quan đến vật tổ của bộ tộc họ.

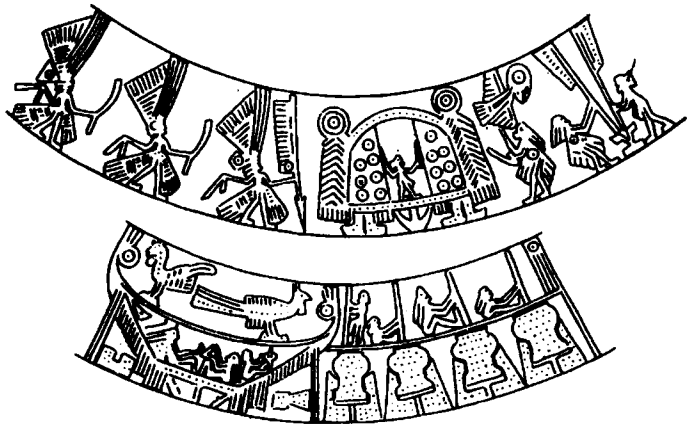

Trống đồng Ngọc Lũ: các cảnh lễ hội và lao động

Ý nghĩa của các trống đồng này là gì? Victor Goloubew đã so sánh bức họa của các trống đồng về ngày lễ kẻ qua đời hay *Tiwah* của người *Dayak* và những chủ đề xa xưa về chiếc "thuyền vàng" chở những tổ tiên đầu tiên của họ tới Borneo. Từ khi không còn lướt sóng trên biển cả nữa, chiếc thuyền vàng này làm công việc chở hồn người quá cố tới đảo Thiên đàng nằm giữa hồ Mây. Như vậy, cảnh tượng ở đây tượng trưng cho "những sợi dây huyền bí nối người sống với người chết và bảo đảm các mối quan hệ về sự liên tục giữa trái đất và thiên đàng"[1]. Như vậy, việc sử dụng trống đồng gắn với các nghi thức tang tế.

Đối với Madeleine Colani, các trang trí trên trống đồng cho thấy những vết tích của việc tôn thờ mặt trời. Người, chim và hươu di chuyển thành những vòng tròn đồng tâm xung quanh hình sao chiếu sáng ở trung tâm, hình ảnh của mặt trời. Sự di chuyển hay vũ điệu của họ luôn theo một hướng, đó là hướng của trái đất xung quanh mặt trời. Tất cả đều tôn thờ hành tinh đem lại sự sống cho mọi loài[2].

Theo các bản văn cổ của Trung Quốc thì trống đồng là vật hộ mệnh của các thủ lĩnh người Man: có được trống đồng là dấu hiệu có quyền lực, để mất trống, đối với người Man, là dấu hiệu số phận tới lúc tàn lụi. Trống đồng cũng đồng thời đem lại mưa. Thực vậy, tiếng trống vang lên như sấm rền, loan báo sự đổi mới và chứng kiến sự phì nhiêu của thiên nhiên. Chính để tiếng Sấm

1. V. Goloubew, *L'Age du bronze*... [Thời đại đồng thau...], trang 35-36.
2. M. Colani, "Vestige d'un culte solaire en Indochine" [Vết tích của việc thờ kính mặt trời tại Đông Dương], *BIIEH*, III, 1940, tập 1, trang 37-41.

tiếp xúc được với nước ngầm, và sự vận chuyển của nước ngầm làm sự sống của vũ trụ thêm sinh động, người Man chôn trống của họ dưới đồng ruộng. Và, vì trống đồng "cai trị" đất Man di bằng cách ban sự sống cho đất, những kẻ xâm lược người Trung Quốc, Mã Viện và Gia Cát Lượng, đã đem chôn trống trong lòng đất để khuất phục chính những người Man. Như vậy, họ khuất phục các thần linh của các xứ bị xâm chiếm, những con rồng của nguồn nước ngầm, loài *giao* được đồng hóa với người Man ở phía Nam[1].

Ngay ở Việt Nam, những hồi ức mơ hồ về thời đại Đông Sơn được kết hợp với ảnh hưởng của Phật giáo trong sự hỗn dung tôn giáo hiện nay: đó là một chiếc thuyền *Bát nhã* có hình rồng đưa hồn tới núi Mêru[2]. Trống đồng được sử dụng trong một thời gian dài. *Toàn thư* kể là vào giữa thế kỷ XV, vua Lê Nhân Tông cho cử hành tại Lam Sơn một nghi lễ dâng kính tổ tiên. Sau khi tế sát bốn con trâu, tiếng trống đồng vang lên. Trong khi binh lính hò reo hưởng ứng thì các quan văn võ thực hiện các điệu múa quý tộc[3]. Ngày nay, người Mường còn giữ được những nét sống động của nền văn minh chung cổ xưa. Trong một số nghi lễ của họ, người chủ lễ giả làm chim bằng lông chim công[4], sự giả trang có tính ma thuật; khi các lãnh tụ của họ qua đời, người ta đánh trống đồng, giống như trống của thời đại Đông Sơn, để loan báo việc tang và lễ tang và để tập hợp kẻ sống người chết[5].

Các cuộc khai quật dần dần làm sống lại xã hội xưa của người Việt. Đó là những cư dân định cư, sống trên đồi, bên các dòng nước, dọc bờ biển. Họ dùng cuốc bằng đá hay cày bằng đồng để vỡ đất. Tại miền Thượng du, họ đốt cỏ làm rẫy, dùng rìu để phá rừng. Việc săn bắt là những hoạt động quan trọng: họ biết làm tàu có bánh lái, có thể chở mấy chục người trên một chuyến. Họ nuôi chó, trâu và heo cùng với gia cầm.

---

1. Max Kaltenmak, "Le Dompteur des Flots" [Phục Ba tướng quân], *Han Hiue, Bull. Centre d'Étud. Sinol. de Pékin*, 1948, tập III, tập 1-2, trang 23-26

Vấn đề về nguồn gốc hình dáng của những cái trống xưa nhất cũng có liên quan đến việc thiết lập niên đại và việc hiểu ý nghĩa của chúng. V. Goloubew, "Sur l'origine et la diffusion des tambours métalliques" [Về nguồn gốc và việc phổ biến của trống kim loại], trong *Praehistorica Asiae Orientalis*, 144-147, cho rằng các trống này xuất xứ từ một cái trống dẹt, hai mặt bằng da, sườn hình tròn, đặt trên một cái giá hình nón cụt bằng đố đan lát như người ta thấy ở người Việt và người Thượng. Đối với P. Lévy, "Origine de la forme des tambours de bronze du type I" [Nguồn gốc hình dạng trống đồng loại I], (*Dân Việt Nam*, số 2, 1948), hình dạng này xuất xứ từ một cái chảo lộn ngược. Các đồ gia dụng này, được chế tạo bằng đồng rất sớm, ở người nguyên thủy, mang một ý nghĩa tôn giáo, do chức năng của chúng trong việc nấu thức ăn và do đó, trong việc duy trì sự sống. Cái nồi là một "Thế giới" người ta chỉ có thể lật đổ để đưa vào những hành động phi thường. Như người Bahnar, trong nghi lễ mừng chiến thắng của họ, vừa đánh trên các tù nhân, vừa đánh trên các chiếc chảo.

2. Xin xem Dumoutier, *Le Rituel funéraire des An Namites* [Nghi thức tang lễ của người An Nam], Hà Nội, 1904, Pl. 17, trang 72.

3. *Toàn thư*, bản kỷ, q. XI, t. 91b. [Điệu múa võ là "Bình Ngô phá trận", điệu múa văn là "Chư hầu lai triều"].

4. V. Goloubew, *Le peuple de Dông sơn* [Dân Đông Sơn], Hội nghị tiến sử học tại Pháp lần thứ XII, Toulouse-Foix, 1936, và CEFEO, số 10, trang 19.

5. J. Cuisinier, *Les Muong* [Người Mường], trang 445-450.

Họ xăm mình, búi tóc và quấn khăn trên đầu; phụ nữ mang y phục chật hẹp, váy ngắn. Họ đi chân đất. Thói quen ăn trầu cũng như nhuộm răng đen khá phổ biến.

Tôn giáo, như ở tất cả những người nguyên thủy khác, xoay quanh cuộc sống và cái chết. Tín ngưỡng phồn thực được đánh dấu chủ yếu bởi hình ảnh mặt trời và con cóc trên trống (ở khắp nơi, con cóc đều tượng trưng cho nữ giới và mưa)[1], các cặp đang giao cấu trên cái chum (thạp) ở Đào Thịnh, mô hình dương vật dựng lên thành cột đá (Văn Điển).

Việc thờ cúng các bộ phận sinh dục này ngày nay cũng còn được tìm thấy không chỉ nơi người miền núi mà cả nơi người sống tại đồng bằng. Trong tỉnh Vĩnh Phú, vốn là vùng cổ xưa của Văn Lang, khi các họ bầu bí không ra trái, người ta khắc hình dương vật lên gỗ rồi treo dưới giàn cây để giàn bầu bí vào mùa sau sai trái hơn. Ở một làng nọ, người ta thờ cúng một vị thần tình yêu: vào các ngày lễ, đàn ông đàn bà cùng phục lạy trước các vật tượng trưng bằng gỗ của các bộ phận sinh dục nam và nữ. Ở một làng khác, người ta có thói quen rước các vật tượng trưng này rồi sau đó ném vào đám đông, ai mong muốn có con sẽ tìm cách giành lấy bằng được[2].

Việc chôn cất cũng có nhiều tập tục khác nhau: chôn người chết trong thân cây có hình chiếc thuyền; trong những cái chum lớn chứa đựng hoặc đầu của người chết, hoặc tro sau khi hỏa táng; người ta cũng tìm thấy bộ xương trẻ em trong hai cái nồi úp vào nhau. Sự đa dạng này cho thấy có các nhóm tộc người khác nhau cùng sống kế cận nhau (mười lăm bộ tộc Văn Lang?). Mặt khác, đây là những mộ cá nhân chứ không phải tập thể. Các mộ này cho thấy có sự phân biệt lớn trong xã hội. Trong năm mộ khai quật ở Việt Khê, có ba mộ trống rỗng, mộ thứ tư chỉ có một cái rìu, trong khi mộ thứ năm, mộ lớn nhất, chứa hơn một trăm đồ vật bằng đồng, bằng đá và bằng gỗ. Người chết hẳn không chỉ là người giàu có, mà còn thuộc hàng quý tộc, bởi vì một phần của các đồ vật này là hàng nhập từ Trung Quốc và giống với các đồ vật xa xỉ khác tìm thấy trong các mộ của các ông hoàng thời Chiến Quốc - đặc biệt, một cây kiếm, một mặt hàng rất hiếm vào thời này.

Mặt khác, sự có mặt trên khắp lãnh thổ phía Bắc Việt Nam một đồ dùng có giá trị nghi thức, trang trí hay sử dụng, có những nét đặc trưng như nhau trong hình dáng và trang trí, cho thấy là các nhóm tộc người khác nhau này mặc dù đa dạng, cũng đã đạt tới một nền văn hóa chung. Quốc gia chắc đã vượt qua giai đoạn của hình thức liên minh các bộ tộc để đi tới

1. Hanna Rhyd, "The Symbolism of Mortuary Ceramics" (Biểu tượng của gốm liên quan đến tang tế), *Bulletin of the Museum of Far Eastern Antiquities*, tập I, Stockholm, 1929.
2. Lê Văn Lan, "Về khả năng phản ánh sinh hoạt văn hóa tinh thần của người thời đại Hùng Vương", trong *Hùng Vương dựng nước*, sđd, trang 193-202.

một trình độ tập trung nào đó dưới triều An Dương Vương. Quả thực, quốc gia thời này đã có được một quân đội chuyên nghiệp ở Cổ Loa, đặc biệt gồm những lính bắn nỏ đáng gườm, được trang bị với mũi tên có tẩm thuốc độc hay dễ bắt lửa. Những binh lính khác được trang bị bằng giáo, lao, dao ngắn, kiếm ngắn, rìu, áo giáp sắt.

Trống đồng là vật tượng trưng quen thuộc nhất của nền văn hóa này. Sự mạnh mẽ của hình dáng và sự phong phú của họa tiết trang trí trên các trống đồng cho thấy sự sinh động của nền văn hóa này. Chính bởi vì người Việt phía Nam [người Nam Việt] đã biết tạo nên một nền văn hóa độc đáo và một hình dạng quốc gia từ nhiều thế kỷ trước Công nguyên mà họ sẽ có được một số phận khác với số phận của người Việt ở bên kia Ngũ Linh, vốn sẽ bị người Hán hấp thu dần dần: bởi vì, họ sẽ không chỉ duy trì được cá tính và ngôn ngữ của mình qua hơn một nghìn năm dưới sự chiếm cứ của Trung Quốc, mà còn phong phú hóa chúng nhờ các yếu tố tiếp nhận được từ phía Bắc, trước khi tự giải phóng khỏi phương Bắc và thiết lập một nhà nước dân tộc vào thế kỷ X.

NGUỒN GỐC DÂN TỘC VIỆT NAM

Trong bốn hay năm thế kỷ thịnh vượng, nền văn minh Đông Sơn đã chiếu sáng trên khắp Đông Nam Á, từ Miến Điện và từ Vân Nam đến Lào và Thái Lan, đến tận Indonesia và trong vùng Thái Bình Dương, nghĩa là tất cả những nơi nào người ta tìm thấy trống đồng. Về phía bắc, nền văn minh này hẳn cũng đã có những tiếp xúc với Nhật Bản được biết là có quan hệ gần gũi với thế giới châu Đại Dương. Thực vậy, một số trang trí trên trống đồng gợi lại các trang trí của chuông đồng Nhật Bản hay *dotaku*; một chiếc gương bằng kim khí của Yamato có từ thế kỷ III khẳng định sự có mặt của ngôi nhà sàn thuộc nền văn minh Đông Sơn, với mái có hình chiếc thuyền (*Schiffdach*)[1]. Xưa, các nghi thức của Thần đạo (*shinto*) được cử hành vào dịp lễ Mitama-shizune, kết hợp, như trong các cảnh được họa trên các trống đồng Ngọc Lũ và Hoàng Hạ, tiếng cồng và tiếng trống đồng với tiếng giã gạo đều đều[2].

Kỹ thuật Đông Sơn đã ảnh hưởng đến nghệ thuật Chăm vào buổi đầu. Người ta nhận ra một yếu tố Ấn trong số các tầng văn hóa gần đây nhất của sông Mã. Một bức tượng nhỏ bằng đồng trình bày hai nhân vật, một người

1. V. Goloubew, "La Maison dongsonienne" [Ngôi nhà Đông Sơn], *CEFEO*, số 14, 1938, trang 12.
2. Sđd, *Le tambour métallique de Hoang- ha* [Trống bằng kim loại ở Hoàng Hà], trang 187.

được cõng trên lưng người khác, thổi vào một thứ nhạc cụ giống như chiếc khèn của Lào, đã được J. Przyluski so sánh với các Kinnara được thể hiện trong các bức tranh tường ở Ajanta: các nhóm này đánh dấu một khoảng khắc quyết định trong lịch sử nghệ thuật, bước đầu của việc chuyên môn hóa vũ công và nhạc công[1]. Chính dấu ấn Ấn Độ ấy sẽ khai nở trong nghệ thuật Chăm sau này[2].

Vượt ra ngoài lục địa, nhà sàn thời đại Đông Sơn, với mái có hình chiếc thuyền, luôn gặp thấy nơi người Xiai-ao ở Hải Nam, người Naga ở Assam, tại Tân Guinê, người Toradja ở Célèbes và người Toba-Batak ở Sumatra[3]. Những người sau này, cũng như người Dayak ở Borneo, người Ngâda ở Florès và các bộ tộc khác ở các đảo Sonde, áp dụng một kiểu trang trí của văn hóa Đông Sơn trong những bức chạm trổ của ngôi nhà, các bức họa trên tre và đĩa bằng gỗ được chạm trổ. Xa hơn, tại Tân Guinê, người ta gặp thấy ở bờ hồ Sentani và nhất là tại Massim những hoa văn hình xoáy và bện thừng bên cạnh một kiểu trang trí với hình những con rắn cuộn lại với nhau và với những gờ viền tròn[4].

Chắc chắn là từ thời tiền sử đã có những quan hệ bằng đường biển giữa lục địa và các đảo Đông Nam Á nhờ loại thuyền độc mộc có một hay hai ván gỗ làm thăng bằng. Người ta đã ghi nhận được là địa bàn phân bố loại rìu có mộng và các ngôn ngữ Austro-Asiatique (Môn-Khmer, Bahnar, Sedang, Mnong, v.v.) bao phủ từ Chota Nagpur ở Tây Bắc Ấn Độ, nơi người dân nói tiếng *munda*, tới tận các cao nguyên Trung Bộ nơi các phương ngữ của người miền núi vẫn còn tồn tại, ngang qua Nam Trung Quốc. Về phía bắc, nền văn minh này đã có những tiếp xúc với Đài Loan và Nhật Bản, công cụ tiền sử, từ vựng và văn nghệ dân gian của những nơi này và của các biển phía nam cho thấy chúng có nhiều quan hệ bà con với nhau[5]. Về phía tây, nền văn minh này đã lan tới tận Madagascar.

Theo J. Przyluski, những nét chính của nền văn hóa này, về mặt kỹ thuật, là việc canh tác trên ruộng nước, việc thuần phục trâu và bò, việc sử dụng kim khí, tuy còn sơ sài, sự thuần thục trong việc điều khiển ghe

1. J. Przyluski, "Notes sur l'âge du bronze en Indochine" [Ghi chú về thời đại đồng thau tại Đông Dương], *RAA*, 1931, 78 và 230. Tác giả so sánh loại hươu của trống đồng với các con nai bay (?) trong truyền thống Ấn Độ. Ngược lại, đối với Karlgren (*l.c.*, 18), đây là một ảnh hưởng của nghệ thuật Ordos.
2. H. Q. Wales, "The Dong-son Genius and the Evolution of Cham Art" [Tinh thần Đông Sơn và sự biến hóa của nghệ thuật Chăm], *Journ. Roy. Asiat. Soc.*, 1949; *The making of Greater India*, London, 1950.
3. V. Goloubew, La Maison dongsonienne, sđd.
4. *R. Heine-Geldern, L'Art préboudhique*... [Nghệ thuật tiền Phật giáo...], trang 197.
5. W. Schmidt, "Les peuples Môn-Khmer, trait d'union entre peuples de l'Asie centrale et de l'Austronésie" [Các dân tộc Môn-Khmer, gạch nối giữa các dân tộc Trung Á và Nam Đảo] *BEFEO*, VII, 213-263; VIII, 1-35. - L' Finot, "L'Indochine préhistorique" [Đông Dương thời tiền sử], *Asie française*, 2-7.1919. - N. Matsumoto, "Le japonais et les langues austro-asiatiques; Essai sur la mythologie japonaise" [Tiếng Nhật và các ngôn ngữ Nam - Á (autro-asiatiques); Tìm hiểu về thần thoại Nhật Bản], *Austro-asiatica*, I và II, Paris, Geuthner, 1928.

thuyền; về mặt xã hội, tầm quan trọng của vai trò dành cho phụ nữ và dòng dõi theo bên mẹ, tổ chức theo nhu cầu của việc canh tác ruộng dẫn nước; về phương diện tôn giáo, tín ngưỡng vật linh, thờ cúng tổ tiên và thần mặt trời, việc thiết lập nơi thờ cúng tại những khu vực cao, chôn cất người chết trong chum hay mộ bằng đá xếp; về mặt thần thoại, thuyết nhị nguyên vũ trụ cho thấy có sự đối nghịch giữa núi và biển, giữa loài có cánh và loài sống dưới nước, giữa người miền núi và người miền biển; về phương diện ngôn ngữ, việc sử dụng các ngôn ngữ đơn lập, giàu khả năng đối với quá trình phái sinh với những tiền tố, tiếp tố và trung tố[1].

Những nét đặc trưng chính của nền văn minh của người Lạc Việt khiến họ gần gũi với nền văn hóa Nam Á này. Sự có mặt của loại rìu bốn góc và sau này của loại rìu có mộng trong những tầng đồ đá mới xưa nhất cho phép người ta nghĩ tới một sự pha trộn các cư dân Nam Đảo, chủ nhân của rìu bốn góc với các cư dân Nam Á đến sau với chiếc rìu có mộng của họ.

Phải chăng tính chất hai nguồn gốc này đã được diễn tả qua biểu tượng trong các truyền thuyết liên quan đến triều đại Hồng Bàng? Như chúng ta đã thấy, các truyền thuyết khẳng định rằng dân tộc Việt ra đời từ sự kết hợp giữa một người nam thuộc dòng dõi Tiên với một người con gái của Rồng. Nhưng Tiên thì lại ở núi[2], trong khi đó Rồng vốn thuộc họ cá sấu[3] là một mãnh thú dưới nước.

Hai biểu tượng của tính nhị nguyên này, rồng và diệc, vốn có thể là những vật tổ của hai nhóm dân Lạc Việt và Âu Việt, thường xuất hiện bên nhau trên trống đồng và rìu của nền văn minh Đông Sơn.

Cũng như tại châu Đại Dương ngày nay, xăm mình là ghi trên da thịt của kẻ nhập tịch dấu hiệu của bộ tộc và vị trí xã hội người này chiếm giữ[4], chúng ta biết là các vua thuở xưa của Việt Nam, cho tới đời vua Trần Anh Tông (1293), đã cho xăm trên đùi hình vật tổ rồng, được xem như tổ tiên và biểu trưng của nền quân chủ: con vật thần thoại này được dùng để trang trí cẩm bào và nóc các cung cấm.

Cá sấu, trở thành Rồng tại Trung Quốc và tại Việt Nam, cùng với chim, tiếp tục là một trong những vật tổ của châu Đại Dương. Để bảo đảm có được sự phù trợ của sóng nước, người Mêlanêsi ở Tân Guinê đặt ở mũi thuyền độc mộc của tổ tiên của họ theo hình dạng cá sấu với mặt người trên mõm.

---

1. J. Przyluski, "Les populations de l'Indochine" [Các cư dân Đông Dương], trong *L'Indochine* dưới sự chỉ đạo của của Sylvain Lévi, Paris, 1931, tập I, 50
2. Chữ *Tiên* được tách ra thành hai từ khác có nghĩa là *người* và *núi*.
3. Xin xem J. J. M. de Groot, *Les Fêtes célébrées annuellement à Emoui* [Các lễ được cử hành tại Emoui], Paris, 1886, trang 362. Và E. Chavannes, "De l'expression des voeux dans l'art populaie chinois" [Về sự diễn tả các ước nguyện trong nghệ thuật dân gian Trung Quốc], *JA*, 1901, 4.
4. M. Rousseau, L'Art *océanien* [Nghệ thuật châu Đại Dương (oceani)], sđd, trang 21.

Tại các hòn đảo Tami và Trobriand, mũi tàu được trang trí với những con ốc cuốn, bắt chước chủ đề chim, với các vết chấm làm mắt[1]. Trên các trống đồng Đông Sơn, mắt chim, được vẽ bằng một vòng tròn có chấm, là một thứ chủ đề được lặp đi lặp lại hầu như khắp nơi, ở phần trước của thuyền, nơi người ta có thói quen đặt các "con mắt" của một chiếc ghe hay một chiếc thuyền tam bản, trên tấm lái, trên tất cả các hình trang trí và trên cánh của thanh lao[2].

Việc nhai trầu thì khắp Đông Nam Á đâu cũng có. Tục nhuộm răng đen, hệ quả trực tiếp của việc ăn trầu, được duy trì ở các tỉnh miền Nam Trung Quốc (Phúc Kiến, Quảng Đông) nơi người Việt ở xưa, ở Indonesia và Nhật Bản[3].

Một số đặc điểm còn được thấy ở bên kia Thái Bình Dương. Những sợi dây thắt nút mà chính quyền của Lạc vương dùng làm chứng từ đánh dấu, cũng được sử dụng rộng rãi, bởi người Inca ở Peru để thay chữ viết, dưới tên gọi *kipu*, cũng vậy, bởi người Caribe, người Anh điêng ở Mexico và một số bộ tộc ở phương bắc châu Mỹ[4]. Chúng ta biết là Trung Quốc cũng đã sử dụng dây thắt nút trước khi sáng chế ra các ký hiệu tượng hình. Cử chỉ khoanh tay để diễn tả sự kính trọng, nét đặc biệt của người Việt và xa lạ đối với người Trung Quốc, cũng gặp ở các bức phù điêu của người Maya[5]. Phải chăng tất cả các dân tộc này có chung một nguồn gốc vào cái thời xa xưa nhất?

Ngành nhân học và ngữ học vừa mới xác nhận các dữ liệu của lịch sử, khảo cổ học và dân tộc học.

Cần nhớ lại là người ta đã tìm thấy sọ người Mêlanêsi và Nam Á trong tất cả các di chỉ tiền sử và trước lịch sử, từ nền văn hóa Hòa Bình tới thời đại đồng thau. Người ở thời đại cuối này cao khoảng 1,60 m, gần với chiều cao hiện nay của người Việt, nhưng xương tay và xương chân lại phát triển hơn[6]. Họ là những người có đầu dài, nước da ngăm ngăm, tóc quăn hay gợn sóng, gò má cao, mũi hơi tẹt, hàm nhô, răng thường được nhuộm. Những cư dân này, vào buổi đầu lịch sử, đã tiếp nhận các yếu tố Thái, rồi Trung Quốc,

1. M. Leehardt, *Art de l'Océanie* [Nghệ thuật của Océanie], Paris, Nxb Chêne, 1947.
2. V. Goboulew, "L'Age du bronze au Tonkin et dans le Nord-An Nam" [Thời đại đồng thau tại Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ], trang 35.
3. P. Huard, "La Coutume du noircissement des dents en Asie orientale et en Indochine" [Tục nhuộm răng đen tại Đông Á và Đông Dương], Tạp chí *Indochine*, 25.3.1943. - M. Durand, trong *Dân Việt Nam*, số 3, trang 105-106.
4. *Cương mục* [tên gọi tắt của *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*], *tiền biên*, q. I, t. 2b, trích *tche-yuan* [*An Nam chí nguyên* của Cao Hùng Trưng]. - A. des Michels, *Annales impériales de l'Annam* [Bản dịch Pháp văn của *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*], Paris, 1889-1894, số 10.
5. P. Paris, "L'Amérique précolombienne et l'Asie méridionale" [Châu Mỹ trước Colomb và châu Á phía nam], *BSEI*, 1942-1943, II, trang 6.
6. Nguyễn Duy, "Cổ nhân học với việc nghiên cứu thời đại Hùng Vương", trong *Hùng Vương dựng nước*, sđd, trang 162-165.

thuộc nhóm nam Mông Cổ, đầu ngắn, nước da vàng đục, vóc trung bình, đôi khi cao, tóc đen và mượt, mắt xếch và gò má cao.

Việc người Việt Nam có nước da sáng hơn người Mêlano-Indonedi, và tóc mượt, cho thấy sự nổi trội hiện nay của yếu tố Mông Cổ, cũng như đặc điểm của yếu tố này hiện nay. Ở châu thổ Bắc Bộ, cái nôi của dân tộc Việt, tầm vóc trung bình của người đàn ông là 1,579 m tới 1,611 m, chỉ số đầu từ 81,24 đến 81,9. Mắt, thuộc kiểu mắt Mông Cổ, có màu từ nâu đến hạt dẻ. Tóc thường đen, thẳng và mượt[1]. Sọ tròn. Người Việt Nam thuộc loại đầu ngắn với tỷ lệ 54,36%, đầu trung bình với tỷ lệ 30,8% và đầu dài, tỷ lệ chỉ là 3,22% các trường hợp[2].

Ngược lại, các nhóm máu của họ lại khác với người mongoloit và gắn họ với típ người Phi - Nam Á (afro-sud-asiatique), khiến họ gần với người Tày, Nùng và Mường và Mán ở Đông Đông Dương. Người Việt Nam gần với người Tày nhất vì những quan hệ chặt chẽ với người Tày. Đặc trưng sinh học không giống nhiều với người Mường mặc dù mối quan hệ bà con thâm sâu về mặt chủng tộc, do sự cô lập về mặt địa lý của người Mường. Cuối cùng, nhóm máu của người Việt Nam khiến họ gần với người Mã Lai, người Sumatra, người Java và đa số các dân ở Indonesia[3].

Các sự kiện này cũng được khẳng định về mặt ngữ học. Tiếng Việt với các phương ngữ Mường có một từ vựng trên cơ sở Môn-Khmer, ngôn ngữ đơn điệu (tên số, bà con, một số con vật nuôi, v.v.) chịu sự tác động của ngôn ngữ có nhiều giọng khác nhau của tiếng Trung Quốc. Theo Haudricourt, "Có thể, vào buổi đầu của kỷ nguyên này, tổ tiên của tiếng Thái, tiếng Trung Quốc cổ, tiếng Mèo - Dao (Miao-yao) đều không có giọng. Sự xuất hiện của các giọng nảy sinh bởi việc thay đổi các phụ âm cuối và đầu đã diễn ra song song trong cả bốn thứ tiếng, dưới ảnh hưởng văn hóa của tiếng Trung Quốc."[4] Ảnh hưởng này diễn ra vào thời lịch sử bởi việc du nhập một số

1. Huard và Bigot, "Les Caractéristiques anthropo-biologiques des Indochinois" [Những Đặc điểm nhân - sinh học của người Đông Dương], *Travaux de l'Institut anatomique*, tập V, Hà Nội, 1938; - Nguyễn Đình Khoa, "Thử tìm hiểu đặc điểm hình thái nhân chung người Việt", *NCLS*, số 113, 8.1968, trang 52-61.

2. Đỗ Xuân Hợp, "Nouvelles recherches sur le crâne et le cerveau chez les Annamites" [Các nghiên cứu mới về sọ và bộ óc ở người An Nam], *Travaux de l'Institut anatomique*, Hà Nội, 1939.

3. Marneffe và Bezacier, "Les Groupes sanguins en Indochine du Nord" [Các nhóm máu tại Bắc Đông Dương], *BIIEH*, 1940, III, tập 2, trang 57-100.

4. A. G. Haudricourt, "De l'origine des tons en viêtnamien" [Về nguồn gốc của các giọng trong tiếng Việt], *Bull. de la Société de linguistique de Paris*, 1954, trang 82; "La place du viêtnamien dans les langues austro-asiatiques" [Vị trí của tiếng Việt trong các ngôn ngữ austro-asiatiques], sđd, 1953, trang 122-128. - H. Maspero, trong G. Maspero, *Un empire colonial français: Indochines* [Một đế quốc thuộc địa Pháp: Đông Dương], I, trang 73-75 và trong Meillet và Cohen, *Les langues du monde* [Các ngôn ngữ của thế giới], Paris, xuất bản lần 2, 1953. - J. Przyluski, trong S. Lévi, *L'Indochine* [Đông Dương], I, trang 50-54. và trong Meillet và Cohen, *Les langues du monde* [Các ngôn ngữ trên thế giới], Paris, xuất bản lần thứ nhất, 1924; Vương Hoàng Tuyên, "Một vài tài liệu về ngôn ngữ dân tộc" *NCLS*, số 57, 12.1963, trang 28-39; *Các tộc nguồn gốc Nam Á ở Bắc Việt Nam*, Hà Nội, 1963.

quan trọng các từ liên quan đến hành chính, văn chương, triết học và quân sự, tuy nhiên, không thay đổi cấu trúc ngôn ngữ của tiếng Việt. Tiếng Việt vẫn thuộc về ngữ hệ Nam Á và sự biến đổi của tiếng Việt diễn ra tại chỗ trong các đồng bằng Bắc Bộ.

Nói tóm lại, đây là một sự liên hợp các yếu tố Nam Á và mongoloit. Sự liên hợp này đã làm nảy sinh, trong các thế kỷ đầu của kỷ nguyên này, dân tộc Việt Nam, một dân tộc có nền văn hóa riêng được hình thành trên vùng đất được bồi đắp của châu thổ sông Hồng, một nền văn hóa sẽ triển nở trong một cuộc Nam tiến kéo dài mười thế kỷ, dọc hai bờ màu mỡ của con sông Mê Kông.

III. VƯƠNG QUỐC NAM VIỆT

NHÀ TẦN XÂM CHIẾM MIỀN HOA NAM

Năm 221 trước Công nguyên, Tần Thủy Hoàng, sau khi thống nhất toàn bộ Trung Quốc lúc bấy giờ và dựng nên Đế quốc, đã để mắt đến lưu vực sông Dương Tử, nơi các bộ tộc Việt định cư và nổi tiếng với sừng tê giác, ngà voi, lông chim bói cá cùng ngọc trai tròn và những đặc sản khác của vùng này. Nhà Tần gửi một đạo quân gồm 500.000 người tới xâm chiếm vùng định cư của các bộ tộc Việt[1]. Ngay từ đầu trận chiến diễn ra vào năm 221 này, người Trung Quốc sau khi thắng người Việt ở Đông Âu và ở Mân, đã thành lập quận Mân Trung gồm Chiết Giang và Phúc Kiến ngày nay, theo tổ chức hành chính của Đế quốc. Kế đó, họ vượt dãy Ngũ Lĩnh để đánh người Bách Việt ở thung lũng Tây Giang. Những người này bị xem là một mối đe dọa đối với những người Trung Quốc trồng tỉa và khai phá ở Trường Sa (tỉnh Hồ Nam - Trung Quốc) do tính hiếu động của họ.

Tuy nhiên, cuộc viễn chinh chỉ thực sự bắt đầu ba năm sau đó, khi một con kênh trong con đường thứ năm (nam Quảng Tây) được đào xong khiến việc chuyên chở lương thực tiếp tế tới tận Tây Giang trở nên dễ dàng. Người Tây Âu[2] đã mạnh mẽ chống cự, nhưng vì không được trang bị vũ khí như quân Trung Quốc, nên đã áp dụng chiến tranh du kích. Họ rút vào rừng, chọn những người chỉ huy giỏi, không ngừng quấy rối địch. Người Trung Quốc không dám tiến quân trong một lãnh thổ đồng không nhà trống nên

1. L. Aurousseau, "La Première Conquête chinoise des pays annamites" [Cuộc xâm chiếm đầu tiên các nước An Nam của Trung Quốc], *BEFEO*, XXIII, trang 172.
2. Theo H. Maspero (TP, 1924, Bull. Crit., 390), tên gọi này chỉ vùng đối diện với Đông Âu (Phúc Kiến): từ này bao gồm toàn bộ phần phía tây của Bách Việt, tại Trung Quốc cũng như lùi xuống phía nam. Việt Nam chỉ thực sự liên quan khi nói đến người Lạc ở Tây Âu.

phải đóng quân thành những đồn nhỏ trong vùng đã chiếm được. Quân đồn trú dần dần lâm vào tình trạng thiếu lương thực. Người Tây Âu tổ chức tấn công người Trung Quốc vào ban đêm, quân Trung Quốc đại bại, tướng bị giết chết.

Nhà Tần đã phải gửi một đạo quân tiếp viện dưới sự chỉ huy của Triệu Đà. Đạo quân này, như các đạo quân trước, gồm một đám những người bị lưu đày, các phạm nhân, các con nợ không có khả năng chi trả, những kẻ vô lại lang thang đủ hạng, tức những kẻ đế quốc muốn loại bỏ bằng cách gửi họ tới khai phá trong những lãnh thổ thuộc các dân tộc ngoại lai. Những người này được cấp ngựa, súc vật và công cụ bằng sắt để khai khẩn. Sau năm 218, nhiều đồn đóng quân được thiết lập, và vào năm 214, người Trung Quốc đã chiếm được các xứ ở Nam Việt. Vùng đất chiếm được ăn ra tới biển bắt đầu được sáp nhập vào guồng máy hành chính của đế quốc và được chia thành ba quận, thủ phủ của mỗi quận được thiết lập tại các trục giao thông chính: Nam Hải, trong vùng Quảng Châu, Quế Lâm và Tượng, hai thủ phủ này nằm trong tỉnh Quảng Tây hiện nay[1]. Việc đưa các thành phần bất hảo tới định cư trong các vùng này diễn ra suốt triều đại của Tần Thủy Hoàng.

SỰ RA ĐỜI CỦA VƯƠNG QUỐC NAM VIỆT

Tần Thủy Hoàng băng hà năm 210 mở ra một thời kỳ nhiễu nhương và lộn xộn. Ở phía Nam, Triệu Đà, sau khi trở thành thái thú Nam Hải, đã thôn tính hai quận khác, rồi chiếm Âu Lạc (208). Khi nhà Tần sụp đổ vào năm 206, Triệu Đà tuyên bố mình là vua của Nam Việt và đặt kinh đô tại Phiên Ngu[2], gần Quảng Châu ngày nay. Tuy gốc Trung Quốc, nhưng Triệu Đà đã tự đồng hóa mình với người Nam Việt, tiếp nhận phong tục và tập quán của họ, thậm chí đi tới chỗ quên dần tất cả quá khứ của mình. Nếu vương quốc của Triệu Đà duy trì được sự độc lập của mình, hẳn là ông đã được chứng kiến sự ra đời của một nền văn hóa tự trị ở Nam Trung Quốc[3].

Thế nhưng người Hán đã phục hồi được đế quốc của họ. Sau các vụ

1. H. Maspero, "Commanderie de Siang" [Tượng Quận], *BEFEO*, XVI, 49-55, và TP, 1924, Bull. Crit., sđd

2. Tên được phiên phổ biến là Phiên Ngung. (*Chú thích của Ban biên tập tiếng Việt*).

3. Người ta đã phát hiện tại các đảo Lamma, gần Hồng Kông những đồ gốm và đồ đồng gắn với một bộ công cụ thời đại đồ đá muộn gồm rìu và các công cụ bằng đá mài, với những hạt đá và đĩa bằng thạch anh. Các mô típ của loại dao găm bằng đồng gợi lại kiểu trang trí của nhiều vũ khí cùng loại tìm thấy tại An Dương, kinh đô của nhà Thương. Có lẽ đây chỉ là những gì còn sót lại của một phong cách cổ trong một vùng đất xa xôi. Gốm với trang trí bằng khuôn, gắn với loại gốm ở Hui, thuộc thời Hán.

Xin xem D. J. Finn, "Archeological Finds on Lamma Island near Hong-kong" [Những khám phá khảo cổ học tại đảo Lamma gần Hồng Kông], *Hong-kong Naturalist*, tập III, IV và V, 1932-1934. - C. G. Seligman, "Early Pottery from Southern China" [Gốm nguyên thủy từ Nam Trung Quốc], *Orientale Ceramic Society*, 6.2.1935.

lộn xộn diễn ra giữa những người Trung Quốc di thực tại Trường Sa (tỉnh Hồ Nam - Trung Quốc) với người dân Nam Việt, Lữ hậu trừng phạt người Nam Việt bằng cách cấm xuất vàng, sắt và các nông cụ, cũng như ngựa, trâu và dê cái xuống phía nam để Nam Việt không thể phát triển đàn súc vật của họ. Kế đó, bà cho tiến hành một cuộc viễn chinh lớn. Nhưng quân Trung Quốc không tới được Phiên Ngu vì vào mùa mưa, nhiều người mắc bệnh và tử vong, cuối cùng, đã bị đánh bại. Hoàng hậu mất, quân đội được lệnh rút về, và Triệu Đà đã lợi dụng uy tín của mình do đánh thắng quân Trung Quốc để bắt các nước láng giềng tùng phục hay tái tùng phục: vua Mân Việt phía bắc và vua người Lạc ở Tây Âu phía nam[1], tức Âu Lạc (180).

Triệu Đà giữ lại nền tổ chức địa phương, nhưng bên trên nhà vua, vốn giữ lại lãnh thổ Tây Vu, và các tù trưởng Lạc Việt, ông đặt hai điển sứ, một ở Giao Chỉ, Bắc Bộ hiện nay, một ở Cửu Chân, từ Thanh Hóa đến Hoành Sơn. Mỗi người có nhiệm vụ giữ sổ dân đinh và sổ thuế (bằng hiện vật) và có thể, phụ trách cả các vấn đề quân sự trong quận của mình[2].

SỰ BÀNH TRƯỚNG CỦA NHÀ HÁN VÀ KẾT CUỘC CỦA NƯỚC NAM VIỆT

Việc nhà Tần thống nhất lãnh thổ và tổ chức hành chính đầu nhà Hán dọn đường cho một thời kỳ chinh phục và bành trướng, thời kỳ của chủ nghĩa đế quốc Trung Quốc tại châu Á do Hán Vũ Đế khởi xướng (140-87). Các cuộc chiến tranh dai dẳng chống lại các bộ tộc phía bắc và tạo thành một trong những giai đoạn của cuộc xung đột lâu dài giữa các nền văn minh du mục và các nền văn minh định cư, đã dẫn đến một kết quả có tầm quan trọng then chốt: việc khám phá ra phương Tây. Ngược lại, các cuộc chiến tranh này cũng dẫn đến việc sáp nhập vĩnh viễn các xứ sở nằm ở phía nam Dương Tử vào Trung Quốc.

Chính để chống lại người Hung Nô, thường được gọi là người Hung vốn thường xuyên tới cướp phá mùa màng của người Trung Quốc ở cả bên kia Vạn Lý Trường Thành, Vũ Đế đã phác họa một chính sách bao vây rộng lớn. Ba mươi năm trước, người Hung Nô đã đánh đuổi khỏi sa mạc Gobi các dân du mục khác, người Scythes (Nguyệt Thị). Những người này đã bắt đầu một cuộc di dân lớn về phía tây để cuối cùng chiếm Túc Đặc (Sogdiane).

Hoàng đế, vốn không hay biết phong trào đã đẩy những người Scythes đi xa như vậy, nên đã gửi một phái viên vào năm 138 tới chỗ người Scythes.

1. *Che-ki* [Sử ký], CXII, I b. Maspero, *BEFEO*, XVI, trang 53 và TP, 1924, trang 391.
2. Maspero, *BEFEO*, XVI, trang 54.

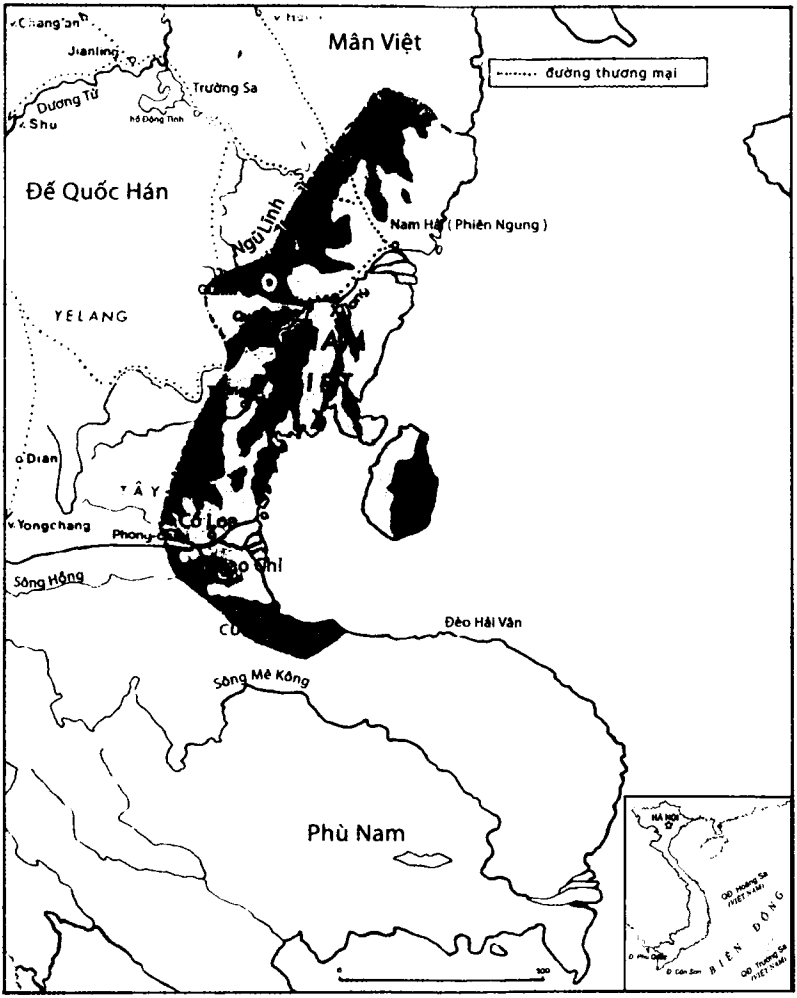
Mân Việt
đường thương mại
Trường Sa
Dương Tử
Đế Quốc Hán
Ngũ Lĩnh
Nam Hải (Phiên Ngung)
YELANG
Đèo Hải Vân
Sông Mê Kông
Phù Nam
BIỂN ĐÔNG

Nam Việt

Phái viên tên là Trương Khiên có nhiệm vụ để nghị với người Scythes một liên minh để chống lại kẻ thù chung[1]. Trương Khiên đã thất bại trong nhiệm vụ của mình, nhưng có được một nhận định quan trọng. Trong khi lưu lại ở Bactriane, phái viên này đã ngạc nhiên khi bắt gặp tre và vải lụa xuất xứ từ đất Thục (Tứ Xuyên). Sau khi hỏi người dân về cách thức họ có được các mặt hàng này, phái viên biết được là có một xứ sở giàu có tên là Ấn Độ và từng đoàn người chuyên chở các sản phẩm từ nam Trung Quốc tới tận Afghanistan đã ngang qua xứ sở này. Trương Khiên về lại Trung Quốc năm 126 và đã đề nghị nhà vua mở một con đường phía nam để giao thông với các vương quốc phương Tây[2].

Vài năm trước đó, một phái viên khác cũng người Trung Quốc tên là Đường Mông được phái tới triều đình Phiên Ngu và cũng đã có được một khám phá khác. Ông được mời dùng các loại mứt làm bằng quả cây khúng khéng (hovénie)[3]. Và loại cây này chỉ mọc ở Tứ Xuyên. Đường Mông hỏi người Nam Việt làm sao họ có được loại quả này. Người ta trả lời là loại quả này được đưa từ vương quốc Dạ Lang về, - Dạ Lang khi ấy chiếm vùng đất phía bắc của Quý Châu hiện nay, - bằng ghe thuyền xuôi theo dòng sông Tây Giang. Về lại Trung Quốc, Đường Mông tìm hiểu qua các thương gia vùng Tứ Xuyên và biết được rằng họ xuất loại quả này sang Dạ Lang, và những người chèo thuyền trên sông Tây Giang chở tới tận kinh đô Nam Việt. Đường Mông như vậy đã khám phá ra tầm quan trọng của con sông này và con đường từ Tứ Xuyên tới Quảng Châu.

Sau khi Trương Khiên trở về, Vũ Đế bắt đầu quan tâm tới phía nam. Hoàng đế cử nhiều phái viên tới Vân Nam để tìm ra con đường từ Miến Điện tới Ấn Độ, qua một xứ sở có nhiều núi và rừng khó xâm nhập. Nhiều phái đoàn đã bị bắt và không ít người bị giết chết, nhưng người Trung Quốc cũng tới được nước Điền (Côn Minh). Năm 111 Công nguyên, việc nhiều người Trung Quốc bị giết trong một cuộc khủng hoảng kế vị diễn ra tại Phiên Ngu đã tạo cơ hội cho hoàng đế gửi tới đây một đạo quân hùng mạnh: một đội quân của đạo quân này đã theo con đường thuở xưa do Đường Mông chỉ ra, đó là sông Tây Giang. Sau khi chiếm được kinh đô, hai điển sứ Giao Chỉ và Cửu Chân xin thần phục và dâng cho nhà Hán các sổ sách kê khai số dân đinh cùng với một trăm súc vật và một nghìn bình rượu[4].

Chiến thắng này của người Trung Quốc dẫn đến những hậu quả quan

1. *Chavannes, Les Mémoires historiques de Se-ma Ts'ien* [Sử ký Tư Mã Thiên], Paris, 1895, tập I, trang LXX. - C. P. Fitzgerald, *China, A. Short Cultural History* [Lịch sử văn hóa đại cương Trung Quốc], Londres, Cresset Press, 1950, trang 174.
2. Chavannes, sđd, LXXIII.
3. Còn có tên khác là chỉ cụ, vạn thọ. Tên khoa học: *Hovenia dulcis*. (*Chú thích của Ban biên tập tiếng Việt*).
4. H. Maspero, "Commanderie de Siang" [Tượng Quận], trang 54.

trọng bậc nhất tại phía nam. Các nước Dạ Lang, Điền và Đông Âu phải đầu hàng và bị biến thành các quận Trung Quốc. "Người ta hy vọng, như *Tiền Hán thư* đã viết một cách rõ ràng, qua đó tạo nên bước khởi đầu của một chuỗi liên tục các lãnh thổ trải dài tới tận Đại Hạ (Bactriane)[1]".

Ở phía đông bắc, Hán Vũ Đế tiếp tục chính sách bao vây người Hung Nô và vào năm 108 đã sáp nhập vương quốc Triều Tiên, kinh đô đặt tại Lạc Lãng, gần Bình Nhưỡng hiện nay[2].

Như vậy, người Trung Quốc thiết lập đế quốc tại Đông Á vào cùng thời điểm quân lính Roma áp đặt trên thế giới Địa Trung Hải nền Hòa bình Roma, *Pax Romana*. Việc chinh phục vùng đất Nam Trung Quốc mở ra con đường từ Miến Điện tới Ấn Độ, Ptolémée đã biết đến con đường này[3], trong khi đó cuộc tiến quân tại Trung Á đã thiết lập các trạm của con đường tơ lụa qua các ốc đảo Tarim. Hai thế kỷ sau, Phật giáo sẽ sử dụng con đường này để vào Trung Quốc.

1. Chavannes, sđd, LXXXIV.
2. Nhân tiện, chúng ta nên chú ý tới sự song hành số phận lịch sử của Việt Nam và của Triều Tiên, một ở phía nam, một ở đông bắc Trung Quốc. Chúng ta sẽ thấy nhiều ví dụ.
3. G. Coedès, *Textes d'auteurs grecs et latins relatifs à l'Extrême-Orient depuis le Ive siècle av. J.-C. jusqu'au XIV siècle* [Các bản văn của các tác giả Hy Lạp và La Tinh liên quan đến Viễn Đông từ thế kỷ IV trước Công nguyên đến thế kỷ XIV], Paris, 1910.

CHƯƠNG II

SỰ HÌNH THÀNH TÍNH CÁCH DÂN TỘC VIỆT NAM

Việt Nam, từ năm 111 trước Công nguyên đến năm 939, thuộc đế chế Trung Hoa và bị Hán hóa dần dần. Trong thời kỳ Việt Nam bị Triệu Đà cai trị, ảnh hưởng của Trung Quốc gần như không đáng kể, vì đây là một thứ quyền tôn chủ lỏng lẻo. Bản thân Triệu Đà cũng chẳng nhận được gì nhiều từ phương Bắc. Như chúng ta đã biết, phía Bắc cấm đưa xuống phía Nam các nông cụ bằng kim loại, ngựa, bò và cừu. Việc cấm đoán này còn được tiếp tục duy trì vào thế kỷ đầu của thời kỳ nhà Hán chiếm đóng vốn còn duy trì các thể chế địa phương và chỉ đòi hỏi cống nạp định kỳ.

Vào buổi đầu Công nguyên, các làn sóng di dân và việc mở rộng nền cai trị của Trung Quốc đã dẫn đến nhu cầu phải đẩy mạnh việc khai thác kinh tế và chiêu mộ quan chức địa phương: các thái thú phổ biến việc sử dụng cày bằng sắt và Nho giáo. Chính sách này đã đụng chạm tới uy quyền của hàng quý tộc Âu Lạc, do đó dẫn đến cuộc khởi binh lớn của Hai Bà Trưng được toàn bộ người dân châu thổ, nạn nhân của sự bóc lột và đàn áp của người Trung Quốc, hưởng ứng (năm 40).

Các cuộc cải tổ do Mã Viện thực hiện, sau khi dẹp xong cuộc nổi dậy, đã mở ra một giai đoạn mới trong lịch sử Việt Nam. Trung Quốc thiết lập nền cai trị thường trực, cho đào kênh, làm đường, mở cửa Giao Châu cho thương mại quốc tế; tất cả các công việc này làm kinh tế và văn hóa phát triển. Thành phần được hưởng lợi từ sự phát triển này là tầng lớp quý tộc mới, có nguồn gốc từ chế độ phong kiến Lạc hầu cũ, xen lẫn vào đám quan chức và các lộ nông người Hoa tới định cư từ trước và đã được Việt hóa dần dần.

Các thủ lĩnh sau này của Việt Nam độc lập xuất thân từ tầng lớp quý tộc này. Cuộc nổi dậy của Lý Bôn, việc ông tự xưng hoàng đế vào năm 544 và thiết lập nước Vạn Xuân, cho thấy ý thức dân tộc đã hình thành qua các cuộc đấu tranh chống lại người Trung Quốc và những người láng giềng phía Nam; ý thức này sẽ ngày càng mạnh mẽ trong các thế kỷ kế tiếp.

Những điều kiện cho việc thành lập một Quốc gia dân tộc mỗi ngày một rõ dần. Chiếc cày bằng sắt làm tăng sản lượng nông nghiệp trồng lúa và mở ra những diện tích canh tác mới, do đó, tạo thuận lợi cho việc gia tăng dân số, lực lượng chính của các nền kinh tế nông nghiệp. Phật giáo và Nho giáo được phổ biến tạo nên một tầng lớp ưu tú có khả năng cung cấp những

quan chức có học. Các cuộc xâm lược từ bên ngoài cũng như sự áp bức kéo dài của những nhà cai trị người Trung Quốc không ngừng làm tăng ý chí độc lập để rồi cuối cùng, vào năm 939, đã dẫn đến việc thành lập nước Việt Nam.

I. VIỆC DU NHẬP CÁC THIẾT CHẾ TRUNG HOA

CUỘC ĐÔ HỘ LẦN THỨ NHẤT CỦA NHÀ HÁN

Nam Việt, sau khi bị chiếm đóng, được chia thành bảy quận: Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam[1]. Tổ chức của các quận nhằm đáp ứng các nhu cầu chiến lược và chính trị. Việc thành lập một nước Nam Việt độc lập đã có thể thực hiện được là do Triệu Đà đã có thể làm chủ một cách tuyệt đối vùng Ngũ Lĩnh[2]. Người Hán cũng không gộp mỗi con đường này vào một quận phía nam, mà vào một quận gồm chủ yếu người Trung Quốc, bởi vậy các quận này sẽ được mở rộng xuống phía Nam. Biện pháp khôn khéo này khiến cho công việc khai thác của họ trở nên dễ dàng hơn rất nhiều, và trong khi ngăn chặn mọi mưu toan ly khai của các vùng đất của người Việt, cũng khiến cho công việc Hán hóa những người dân ở đây diễn ra nhanh hơn[3].

Bốn quận đầu gần tương đương với hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây, ba quận cuối tương đương với nửa phía bắc của nước Việt Nam ngày nay. Quận Giao Chỉ phủ khắp đất Bắc Bộ và vượt quá cả ranh giới phía bắc, Cửu Chân là đất Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, và cuối cùng, quận Nhật Nam trải dài từ Hoành Sơn tới đèo Hải Vân. Toàn bộ gồm có 215.448 hộ, tức 1.372.290 dân. Ba quận Việt Nam có khoảng một triệu dân được phân bố như sau[4]:

	HỘ	DÂN
Giao Chỉ	92.440	746.237
Cửu Chân	35.743	166.013
Nhật Nam	15.460	69.485
Tổng cộng	143.643	981.735

1. E. Gaspardonne, "Matériaux pour servir à l'histoire d'Annam. La géographie de Li Wen-fong" [Tài liệu dùng cho việc nghiên cứu lịch sử An Nam. Địa lý của Li Wen-fong], *BEFEO*, XXIX, trang 63-105.
2. Ngũ Lĩnh gồm năm dãy núi nhỏ ở vùng ranh giới các tỉnh Hồ Nam, Giang Tây, Quảng Đông, Quảng Tây (Trung Quốc), ngăn cách vùng Lưỡng Quảng với phần lãnh thổ phía bắc vùng Giang Nam. Ngũ Lĩnh cũng là đường phân thủy giữa hai con sông lớn là Dương Tử và Châu Giang. Khu vực phía nam Ngũ Lĩnh được gọi là Lĩnh Nam. (*Chú thích của Ban biên tập tiếng Việt*).
3. L. Aurousseau, "La Première conquête chinoise..." [Cuộc xâm lược lần thứ nhất của Trung Quốc...], trang 242.
4. *Qian Han shu* [Tiền Hán thư], XXVIII, Địa lý, 9b 10b.

Các con số này cho thấy vùng trù phú nhất khi ấy là châu thổ sông Hồng. Sự phát triển của miền Nam Trung Quốc chỉ diễn ra sau này mà thôi.

Chính quyền các quận được giao cho các thái thú. Đây là những viên chức tối cao được hưởng lương bổng như các thượng thư: 2.000 thạch thóc mỗi năm[1]. Bảy quận làm thành một châu, tức Giao Châu, từ năm 106 trước Công nguyên, và chịu sự giám sát hằng năm của một thứ sử, một quan chức nhỏ có mức lương 600 thạch, có nhiệm vụ kiểm tra sổ sách, việc xét xử, việc cai trị. Đây không phải là một thứ chức vụ có quyền hành trên các thái thú. Thứ sử chỉ có chức năng này vào cuối nhà Hậu Hán, khi châu biến thành tỉnh thực thụ[2].

Lúc đầu, nhà Hán giữ nguyên các thể chế địa phương. Hai viên điển sứ của Nam Việt do đã đầu hàng và xin thuần phục, nên được tiếp tục giữ lại làm thái thú của Giao Chỉ và Cửu Chân, như một phần thưởng dành cho hai người. Trong số các Lạc tướng, chỉ có Tây Vu Vương là đã nổi dậy nhưng bị giết chết. Tất cả nền phong kiến quy thuận tiếp tục tồn tại dưới quyền các huyện lệnh, các huyện lệnh này chỉ đòi hỏi phải cống nạp đều đặn và tôn trọng trật tự Trung Quốc, không can thiệp vào các vấn đề của Trung Quốc[3].

Sang đầu Công nguyên, chính sách của các thái thú có thay đổi. Một dòng liên tục những người nhập cư gồm lệ nông, người buôn bán, kẻ chạy trốn, kẻ bị đày, góp phần phổ biến dần dần ngôn ngữ, kỹ thuật và tư tưởng Trung Quốc. Tích Quang, thái thú Giao Chỉ từ năm 1 tới năm 25, "dạy dân lễ nghĩa". Vì ông là người phản đối việc Vương Măng tiếm quyền (9-23), nên nhiều viên chức và sĩ phu trung thành với nhà Hán đã chạy sang Giao Châu và tiếp tay với ông phổ biến nền văn minh Trung Quốc. Tích Quang mở trường học, dạy dân sử dụng cày sắt và súc vật kéo, và bắt người dân phải theo các nghi thức Trung Quốc trong hôn nhân (đặc biệt việc dùng người mai mối), đi giày và đội mũ vải. Tại Cửu Chân, nơi người dân đốt rẫy làm nông nghiệp, Nhâm Diên làm thái thú từ năm 29 đến năm 33, cũng đã cho du nhập cày sắt và các nghi thức cưới hỏi; để giúp người nghèo lập gia đình, ông bắt các quan chức trong quận lấy một phần bổng lộc của mình để cho họ[4].

---

1. *Thạch (shi)* là 20 lít thời nhà Hán. Năng suất trung bình của một mu ruộng (5 ares) là 30 lít (xin xem H. Maspero, *Mélanges posthumes, III: Études historiques* [Nghiên cứu lịch sử], Paris, P.U.F., 1967, trang 152). Lương bổng của một thái thú (400hl) tương ứng với thu hoạch của 1333 *mu* hay 66,65 mẫu ruộng.
2. H. Maspero và E. Balazs, *Histoire et institutions de la Chine ancienne* [Lịch sử và các thể chế của Trung Quốc thời cổ] Paris, P.U.F., 1967, trang 68.
3. H. Maspero, "L'Expédition de Ma Yuan" [Cuộc chinh phạt của Mã Viện], *BEFEO*, XVIII, no 3, trang 11.
4. *An-nam*, q. VII, t. 1a; Sainson, trang 316. *Cương mục*, tiền biên, q. II, t. 9a.

Tuy nhiên, chính sách đồng hóa này của các thái thú làm tổn thương đến ý thức bảo vệ tính đặc thù của hàng ngũ quý tộc Âu Lạc. Sự bất mãn của họ còn do các nguyên nhân khác quan trọng hơn. Thực vậy, các nhu cầu ngày càng lớn của việc cai trị đã dẫn đến việc phải thường xuyên tuyển mộ một đội dân quân vũ trang và được huấn luyện theo kiểu Trung Quốc, đồng thời, một tầng lớp nhân viên và quan chức cấp thấp xuất hiện và, với con số ngày càng gia tăng, đã vượt khỏi khung của chế độ phong kiến. Ngoài ra, còn có hiện tượng các huyện lệnh và những người Trung Quốc di cư sang Giao Chỉ khai thác, lấn chiếm đất đai của các Lạc tướng. Bởi vậy, khi các thái thú, để đẩy mạnh việc khai thác kinh tế và củng cố quyền lực chính trị của họ, tìm cách thay thế chế độ bảo hộ vẫn thịnh hành cho tới lúc này bằng một nền cai trị trực tiếp thực sự, thì hàng quý tộc, lo sợ cho quyền bính và các ưu đãi của họ, đã công khai bày tỏ thái độ chống đối.

Năm 34, thái thú mới của Giao Chỉ là Tô Định tìm cách đẩy mạnh chính sách của những người tiền nhiệm. Tính bạo ngược của ông ta còn làm cho chính sách này trở nên nặng nề hơn nữa. Hàng quý tộc âm thầm sôi sục. Tô Định thấy rõ sự xao động này nên muốn đập tan mầm mống nổi loạn đang được các thành phần có ảnh hưởng nhất trong dân nuôi dưỡng: Tô Định bèn cho ám sát Thi Sách, con trai Lạc tướng huyện Chu Diên.

Cuộc nổi dậy lâu ngày bị kìm nén đã nổ ra dữ dội. Vợ của Thi Sách là bà Trưng Trắc, con gái của Lạc tướng huyện Mê Linh, đất của các vua Hùng xưa, đứng ra tập hợp các chư hầu và cùng với em là Trưng Nhị tiến thẳng tới Liên Lâu, nơi ở của viên thái thú. Tô Định bị đánh bại phải tới trú ẩn tại Nam Hải. Toàn bộ hàng quý tộc, liên đới do họ hàng hay liên minh, tập hợp xung quanh hai Bà. Các quận Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố vùng lên đi theo cuộc khởi nghĩa. Trưng Trắc và Trưng Nhị, sau khi lấy được sáu mươi lăm thành, đã tự xưng vương, đóng đô ở Mê Linh năm 40[1].

Nhưng cuộc toàn thắng của hai Bà lại chỉ là sự bột phát cuối cùng của hàng quý tộc Âu Lạc cũ. Việc chiếm đóng kéo dài một thế kỷ rưỡi nay của Trung Quốc đã có tác động quá tai hại trên bộ khung chính trị và xã hội đồng thời xói mòn các cơ sở kinh tế của tầng lớp quý tộc đến độ họ không thể có được những nguồn lực cần thiết cho một cuộc kháng chiến lâu dài và một lực lượng quân sự có khả năng đối đầu với các đạo quân thiện chiến của nhà Hán. Tuy nhiên, cuộc nổi dậy của Hai Bà Trưng cũng đã thành công trong việc lôi cuốn được người dân, do đó, mang một ý nghĩa chính trị sâu

1. *Toàn thư*, q. III, t. 2ab.

sắc. Đây không chỉ là một cuộc nổi dậy mang tính phong kiến, mà là một cuộc khởi nghĩa của nhân dân, dưới sự lãnh đạo của hàng quý tộc, chống lại sự đô hộ của ngoại bang. Cuộc nổi dậy mở đầu cho cuộc đấu tranh giành độc lập, một cuộc đấu tranh lâu dài và qua vô vàn thử thách, nhưng đã kết thúc trong toàn thắng vào thế kỷ X.

Vương quốc Hai Bà Trưng kéo dài được hơn hai năm. Chính quyền Trung Quốc, ngay từ năm 41, được rảnh tay đối với các cuộc nổi dậy khác trong nước, đã nhòm ngó trở lại các vùng đất của họ ở bên ngoài Trung Quốc. Họ cử vị tướng nổi tiếng là Mã Viện làm Phục Ba tướng quân và giao cho ông này nhiệm vụ đi bình định đất Giao Chỉ. Mã Viện kéo 20.000 quân băng qua vùng đất hoang vu của người Ô-hứa, những người man chủ nhân của các trống đồng và làm nghề tìm kiếm ngọc trai[1], bằng cách mở một con đường hiểm trở xuyên qua núi, dọc theo bờ biển. Trên biển, một đoàn thuyền gồm hai nghìn chiếc theo sau.

Tại Lãng Bạc, gần núi Tiên Du (Bắc Ninh), Mã Viện đụng đầu với đạo quân của Hai Bà Trưng: quân của các tướng Lạc thiếu kỷ luật nên không chống cự nổi cuộc tấn công của các quân sĩ già dặn người Trung Quốc. Hai Bà rút lui. Bị đánh bại lần nữa, và cuối cùng bị dồn tới đường cùng, hai bà gieo mình xuống Hát Giang, chỗ hợp lưu của sông Đáy và sông Hồng, ngày 6 tháng 2 âm lịch năm 43.

Mã Viện thừa thắng tiến đánh Nghi Châu (Yizhou) [Nghi Châu là một huyện thuộc khu Tự trị dân tộc Choang Quảng Tây]. Cuộc nổi dậy của Nghi Châu đã đe dọa con đường Miến Điện. Con đường này nối kinh đô Lạc Dương qua Tứ Xuyên và Vân Nam với sông Irrawaddy, cửa của con sông này vốn là nơi tiếp nhận tàu bè đến từ Ấn Độ. Xuất phát từ Mê Linh, viên tướng già ngược sông Hồng với 10.000 người và đánh chiếm Nghi Châu[2].

CÁC CUỘC CẢI TỔ CỦA MÃ VIỆN

Trở lại phía nam, Mã Viện hoàn tất việc bình định, sát hại hàng mấy nghìn người dân, xây dựng thành quách có lính Trung Quốc canh giữ tại những điểm chiến lược quan trọng nhất, chỉnh sửa các khu hành chính có diện tích quá lớn. Để ngăn chặn hàng quý tộc nổi dậy, Mã Viện chia lãnh thổ thành quận và huyện theo mô hình hành chính người Hán thiết lập tại Trung Quốc. Vả lại, hàng quý tộc cũ, người thì tử trận, kẻ thì chạy trốn; những người còn lại bị

1. M. Kaltenmark, "Le Dompteur des Flots" [Phục Ba tướng quân], trang 6 tt.
2. E. Gaspardone, *Les Pays du Sud et la Chine des derniers Han et des Trois Royaumes* [Các nước phía Nam và Trung Quốc cuối thời nhà Hán và thời Tam Quốc], giáo trình năm 1950-1951 tại Collège de France.

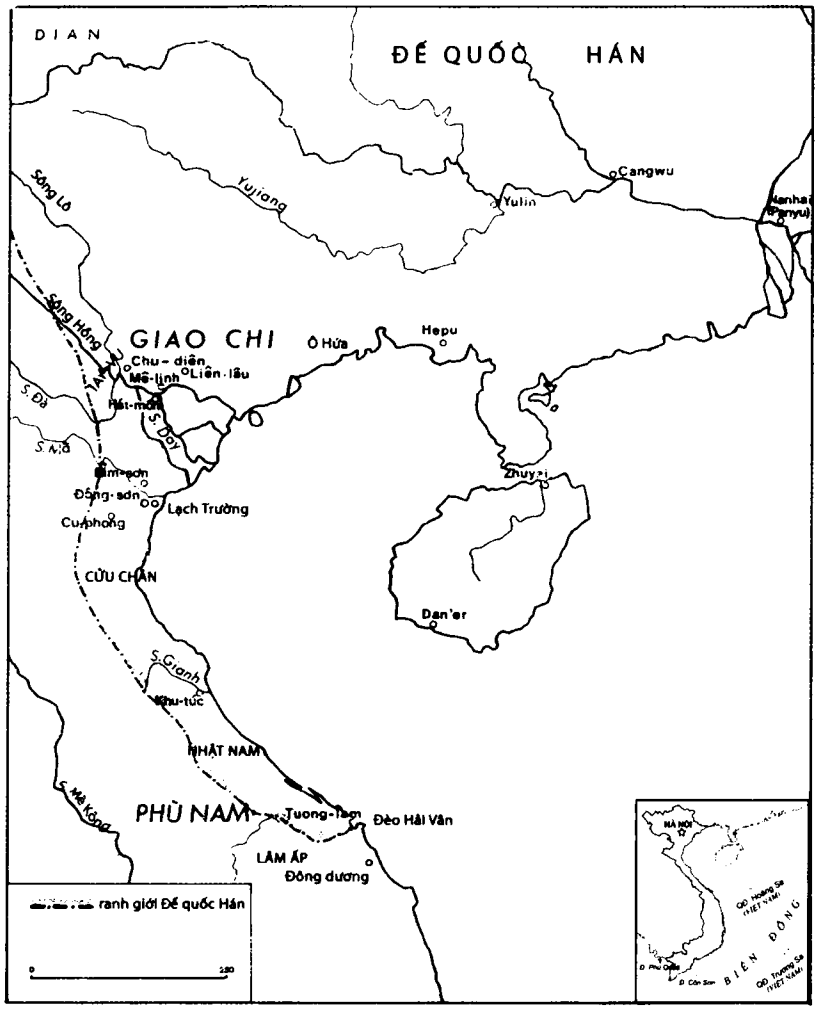

Giao Chỉ dưới thời Hán

giáng chức, hàng trăm gia đình bị đày tới Nam Trung Quốc. Chỉ còn lại những người đứng đầu hàng xã hay hàng tổng, nhưng càng ngày càng bị lệ thuộc vào chính quyền trung ương, những người này phải hòa nhập vào số các quan chức và những người Trung Quốc di thực để làm thành một thứ quý tộc địa phương hỗn hợp. Lý Bôn và Lý Phật Tử[1], những người sáng lập các triều đại độc lập sau này, vào các thế kỷ VI-VII, xuất thân từ tầng lớp quý tộc này.

Cuối năm 43, Mã Viện tiến vào Cửu Chân để tiêu diệt nốt những kẻ nổi dậy còn lại đang lẩn trốn tại đây. Khi ấy, đây là một miền hoang dã, đầm lầy và rừng rậm, vùng đất của voi, tê giác và cọp beo. Người dân sống bằng săn bắt: bằng thịt loài trăn và thịt thú dữ họ hạ được bằng tên có mũi nhọn làm bằng xương, và số thu hoạch nghèo nàn từ những mảnh đất được trồng trọt sau khi đốt một góc rừng vào đầu mùa mưa. Chỉ xung quanh các trung tâm hành chính người ta mới thấy có ruộng nước do người dân học canh tác theo cách của các người Trung Quốc di thực được Nhâm Diên mộ tới[2].

Mã Viện cho đào kênh, xẻ núi làm đường giao thông. Ông tới tận Cư Phong và bình định toàn bộ lãnh thổ. Mã Viện cho dựng ở đây cây cột bằng đồng để đánh dấu biên giới phía nam của đế quốc. Về lại Giao Chỉ, ông xúc tiến việc hoàn tất cuộc cải tổ đã đề xướng. Để ngăn chặn sự phát triển quyền lực của các lãnh đạo địa phương hay người Trung Quốc, ông chia vùng đất Tây Vu rộng lớn vốn là đất bản bộ của con cháu An Dương Vương xưa thành hai huyện Phong Khê và Vọng Hải. Tây Vu khi ấy có khoảng 33.000 nóc nhà, tức một dân số khoảng 150.000 người, gồm các bộ tộc Thái và Mường[3]. *Toàn thư* viết rằng, khi về lại Trung Quốc, Mã Viện cho dựng một cây đồng trụ khắc ở chỗ phân địa giới Khâm Châu có khắc mấy chữ: "Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt" [Cây đồng trụ mà đổ thì người Giao Chỉ mất nòi]. Người dân đi qua nơi này mỗi người đặt một viên đá vào chân cột, đến độ cây cột chìm nghỉm trong cả một núi đá... Thực ra toàn bộ câu chuyện về các đồng trụ của Mã Viện chỉ là truyền thuyết. Vả lại, việc đặt vị trí địa lý cho các cây cột này thay đổi liên tục trong lịch sử theo sự thay đổi của biên giới phía nam của đế chế Trung Quốc[4].

Cuộc chinh phạt của Mã Viện đã để lại hậu quả trong lĩnh vực văn hóa khi tạo nên một cuộc di dân mang theo nền văn hóa Đông Sơn về phía tây và phía nam. Người ta tìm thấy tại nhiều nước trong bán đảo và tại Indonesia

1. H. Maspero, sđd, trang 18.
2. Sđd, 22-23.
3. Cl. Madrolle, "Le Tonkin ancien" [Xứ Tonkin xưa], *BEFEO*, XXXVII, trang 265.
4. R. Stein, "Le Lin-yi, sa localisation, sa contribution à la formation du Champa et ses liens avec la Chine" [Lâm Ấp, địa điểm và vai trò của nó trong việc hình thành của Chămpa và các mối quan hệ của nước này với Trung Quốc], *Han Hiue* [Hán học], 1947, tập 1-3, trang 16 và Phụ lục IV, trang 147. - M. Kaltenmark, "Le Dompteur des Flots" [Phục Ba Tướng quân], trang 47 tt.

các đồ vật bằng đồng đặc trưng của nền văn hóa này và mang dấu vết của ảnh hưởng Trung Quốc. Có thể, con dao *kriss* của người Java chỉ là con dao *qua* (ge), một thứ đoản đao [của Trung Quốc] có các cạnh lượn sóng, đã biến dạng[1]. Về phía tây, các chủ nhân của nền văn hóa Đông Sơn đã cập bến Philippines và tạo nên ở Luzon một trung tâm nghệ thuật địa phương[2].

Maspero đã bình luận về kết quả của chiến dịch này như sau: "An Nam trước đây, chỉ bị coi là vùng đất bảo hộ và vẫn duy trì được các thể chế cùng tập tục của mình, nay đã trở thành một tỉnh thực thụ của Trung Quốc. Sở dĩ An Nam, sau khi được giải phóng, đã có thể chống trả trong nhiều thế kỷ quyền lực của Trung Quốc, trong khi tất cả các nước láng giềng, Dạ Lang, Điền, Nam Chiếu, đều dần dần sụp đổ, ấy là vì An Nam là quốc gia duy nhất trong số này đã chịu sự cai trị của Trung Quốc liên tục trong nhiều thế kỷ. Nền cai trị này phá bỏ các thể chế có tính cục bộ, các tập hợp có tính địa phương, và đưa vào các tư tưởng và hình thái xã hội Trung Quốc, do đó, đem lại cho An Nam sự cố kết và sức mạnh mà các nước láng giềng không hề có. Kẻ xâm lược, trong khi phá đổ các thể chế chính trị cũ của Đông Kinh, đã vĩnh viễn đẩy đất nước này vào quỹ đạo của nền văn minh Trung Quốc, và qua đó bắt đầu đem lại cho đất nước này cái khung vững chắc giúp nó đóng vai trò hàng đầu trong lịch sử của miền Đông Đông Dương từ thế kỷ X."[3]

Ảnh hưởng của Trung Quốc đến Việt Nam như vậy tương tự như ảnh hưởng của Roma trên xứ Gaule, nhưng không nên quên rằng mảnh đất này đã được nền văn hóa cổ từ thời các vua Hùng chuẩn bị trước. Cuộc nổi dậy của Hai Bà, khúc dạo đầu cho nhiều cuộc nổi dậy khác, biểu lộ ý chí của dân tộc này muốn làm chủ vận mệnh của mình, bất chấp mọi thử thách. Mặc dù mang dấu ấn của Trung Quốc, Việt Nam vẫn luôn giữ được ngôn ngữ và bản sắc văn hóa của mình.

II. SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ VĂN HÓA

SỰ TRUYỀN BÁ CỦA KHỔNG GIÁO VÀ ĐẠO GIÁO

Chế độ cai trị trực tiếp của Trung Quốc trở nên khắt khe hơn. Không có đối trọng với chính quyền ở trong nước, lại ở xa triều đình, các thái thú cai trị

1. O. Jansé, "Un groupe de bronzes..." [Một nhóm đồ đồng...], sđd; *Archaeological Research in Indochina*, Cambridge, Mass, Harvard University Press, 1947, I (XXXIX).
2. H. Otley Beyer, "The Philippines People of Pre-Spanish Times" [Dân Philippines của thời trước khi Tây Ban Nha tới], *Philippine Magazine*, tháng 10, năm 1935, tập XXXII, trang 482-515-517. - O. Jansé, trong *Harvard Journ. Of Asiat. Stu.*, 1941-1944, trang 257-258.
3. H. Maspero, sđd, trang 27-28.

Giao Châu theo ý mình. Lịch sử mô tả đa số họ là những con người tham lam và tàn bạo. Ngoài thuế và lao dịch, "người dân còn bị họ bắt phải khai thác các mỏ vàng mỏ bạc trong vùng núi nước độc, lặn dưới biển để mò ngọc trai quý hiếm". Lòng tham lam vô đáy của những quan lại này đã lên tới mức hầu hết người dân ở quận Hợp Phố, vốn nổi tiếng về ngọc trai, phải bỏ xứ mà đi...[1] Bởi vậy, các cuộc nổi dậy diễn ra không dứt: Chu Đạt cầm đầu năm nghìn người ở Cửu Chân năm 157-160, Lương Long lãnh đạo mấy chục nghìn người nổi dậy ở Giao Chỉ và ở Hợp Phố năm 178-181.

Trong khi đó, giáo dục lại không được phát triển trên một bình diện song song. Chính quyền không muốn sự ra đời của một tầng lớp ưu tú có thể cạnh tranh với chính quyền Trung Quốc. Ngay cả những người có học từng được sang Trung Quốc để tiếp tục việc học và dự các khoa thi cũng không có cửa để được giao những chức vụ cao. Chỉ dưới thời Minh Đế (58-75), Trương Trọng mới được làm thái thú Kim Thành ở Nhật Nam, và chỉ vào cuối đời nhà Hán, năm 187, người bản xứ đầu tiên tên là Lý Tiến mới được bổ làm thứ sử Giao Chỉ. Lý Tiến dâng sớ lên vua xin cho người Giao Chỉ có quyền như người Trung Quốc là được bổ làm quan trong khắp đế chế. Nhờ có Lý Cầm cũng là người Giao Chỉ vốn làm lính túc vệ hầu vua ở trong điện, mà triều đình chấp nhận bổ hai người Giao Chỉ, một người đỗ mậu tài, một người đỗ hiếu liêm[2], làm huyện lệnh ở hai tỉnh Trung Quốc. Kế đó, bản thân Lý Cầm cũng làm đến quan Tư lệ Hiệu úy[3].

Sự xuất hiện của một tầng lớp quan chức cao cấp người Việt, vốn cho thấy công việc Hán hóa có những bước tiến triển, nhưng lại trùng hợp với bước suy thoái của nhà Hán. Cuộc khủng hoảng nông nghiệp lớn diễn ra vào thế kỷ II dẫn đến cuộc nổi dậy của phong trào Hoàng Cầm (Khăn Vàng). Chỉ có các tỉnh phía nam là được yên ổn nhờ quyền uy của thái thú Giao Chỉ là Sĩ Nhiếp. Ông được triều đình chấp thuận cho ba người anh em của ông làm thái thú các quận lân cận là Hợp Phố, Nam Hải và Cửu Chân. Bốn quận biên giới hợp lại làm thành một tỉnh gần như độc lập của đế quốc, có tên gọi là Giao Châu.

Sĩ Nhiếp, trong bốn mươi năm cai trị, một thời kỳ đáng được ghi nhớ (187-226), đã phát triển giáo dục và phổ biến kỹ thuật Trung Quốc; nhiều sĩ phu, bị cuộc nội chiến xô đẩy, đã tới chỗ ông lánh nạn và góp phần truyền bá Nho giáo và Đạo giáo. Mặc dù nộp thuế đều đặn cho kinh đô, Sĩ Nhiếp

1. E. H. Shafer, "The Pearl Fisheries of Ho-p'u" [Nghề mò ngọc trai ở Hợp Phố], Journ. *Americ. Orient. Soc.*, tập 72, số 4, 10-12.1952, trang 155.

2. *Mậu tài và hiếu liêm:* những nhà nho được các thái thú tiến cử lên triều đình. Xin xem R. des Rotours, *Traité des Examens, traduit de la Nouvelle histoire des T'ang* (ch. XLIV-XLV) [Về thi cử, dịch từ *Tân Đường thư*, (chương XLIV-XLV)], Paris, Leroux, 1932.

3. *An-nam*, q. XV, t. 2a; Sainson, 505-506. *Cương mục*, tiền biên, q. II, t. 26 a-27a. Đ. Q. Ham, sđd, trang 52-53.

vẫn xem mình như một nhà vua thực sự. "Khi ra đi, sách *Ngô chí* viết, người ta thường nghe có tiếng kiểng lẫn tiếng trống kèn, bọn rợ Hồ đi theo thắp hương hai bên xe có từng đoàn mười người..."[1]

Như vậy, ngay từ thế kỷ III, hai luồng tư tưởng lớn của Trung Quốc là Nho giáo và Đạo giáo đã được du nhập vào Giao Châu. Do đó, cần phải nói đôi chút về hai luồng tư tưởng này.

Giáo huấn của Khổng Tử (551-479 trước Công nguyên), vốn không nhằm đưa ra điều gì mới mẻ, mà tự xem mình là kho tàng tinh thần của thời Cổ đại, được gói ghém chủ yếu trong bộ Tứ Thư gồm *Luận Ngữ*, *Trung Dung*, *Đại Học*, và *Mạnh Tử*[2] và sẽ được mọi thế hệ nhà nho học hỏi.

Nho giáo không quá bận tâm tới lĩnh vực siêu nhiên: "Cái mình biết, biết là mình biết; cái mình không biết, biết mình không biết, đó chính là biết vậy." Triết lý này xuất hiện trước tiên như một nền đạo đức công dân và xã hội, một học thuyết về cai trị và hành động. Lý tưởng Nho giáo là bậc Hiền nhân quân tử: "Đạo học lớn cốt để biết phát huy đức sáng, đức tốt đẹp con người, đổi mới khiến lòng dân bỏ cũ theo mới, bỏ ác theo thiện, khiến mọi người đạt đến mức độ đạo đức hoàn thiện nhất [Đại học chi đạo tại minh minh đức, tại tân dân, tại chỉ ư chí thiện]."

Mọi người, từ Thiên tử đến người thấp hèn nhất, đều phải "tu thân", nghĩa là phát triển các đức tính *nhân*, *nghĩa* nơi mình và giúp đồng loại tu thân. Việc hoàn thiện hóa bản thân đặt nền tảng trên sự hiểu biết về bản chất sự vật và về chính mình. Hiền nhân biết sống theo lý trí sẽ có thể nhờ đó mà tề gia và trị quốc. Thành công của một ông vua chứng thực người đã nhận được "thiên mệnh", bởi vì, do cái Đức của người, do hiệu lực của Lễ và "Chính danh", nhà vua tạo nên sự hài hòa giữa con người và vũ trụ, giữa Trời và Đất.

Thực vậy, lễ nghi nhằm đặt mỗi người ở trong vị trí của mình: vua phải hành xử như vua, cha hành xử như cha, con hành xử như con. Đây là điều sẽ dẫn đến chủ nghĩa quy phạm, sự vâng lời, phục tùng người trên và người có tuổi; như vậy, trật tự sẽ được duy trì.

Mạnh Tử (372-289) đại diện cho khía cạnh duy tâm của học thuyết. Chính ông là tác giả của một câu nói nổi tiếng: "Nhân chi sơ tính bản thiện" [Con người ta mới sinh ra tính vốn tốt lành]. Nhưng bản chất ấy chỉ thăng hoa trong một môi trường xã hội thuận lợi. Do đó, bổn phận của vua là lo cải thiện các điều kiện chung của cuộc sống, phổ biến giáo dục và học vấn.

---

1. *Ngô chí*, q. IV, t. 4ab. [Ở đây, trích dẫn theo bản dịch trong Mật Thể, *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Minh Đức tái bản, 1942, trang 64].
2. *Tứ Thư* do J. Legge dịch, 8 tập, Hồng Kông, 1861-1872, và trong bộ do Max Muller chủ biên, "Sacred Books of the East" [Thánh Kinh phương Đông], 4 tập, Oxford, 1879-1885; và do S. Couvreur, 8 tập, Hokien-fou, 1895-1916. Xin xem M. Granet, *La Pensée chinoise* [Tư tưởng Trung Quốc], Paris, Albin Michel, 1934, v.v.

Nhà nước có đứng vững được, hoàn toàn là do có sự đồng thuận của nhân dân. Do đó, khi nhà vua lỗi bổn phận của mình, Trời sẽ rút lại *mệnh* của vua và nhân dân thể hiện quyền nổi dậy.

Chúng ta thấy ở đây tính mập mờ nước đôi của Nho giáo. Một mặt, Nho giáo ổn định và củng cố trật tự "phong kiến", một trật tự sẽ kéo dài hơn hai nghìn năm, khi truyền giảng phải tôn trọng truyền thống, phẩm trật, gia đình; nhưng mặt khác, Nho giáo lại cũng chất chứa mầm mống của thay đổi, khi hợp pháp hóa quyền nổi dậy chống lại một nhà vua xấu.

Ngược lại với Nho giáo, Đạo giáo biểu lộ một thái độ huyền bí và phi chính phủ đối với việc tìm kiếm hạnh phúc cá nhân. Đạo giáo, bắt nguồn từ tình trạng của tín ngưỡng ma thuật nguyên thủy, có thể đã do Lão Tử (thế kỷ V trước Công nguyên), tác giả của bộ *Đạo đức kinh* nổi tiếng, thiết lập. *Đạo đức kinh* với những đoạn văn cô đọng khó hiểu đã được Liệt Tử và nhất là Trang Tử (thế kỷ IV trước Công nguyên) tiếp nối, người đã đưa, nền văn chương Trung Quốc đạt tới đỉnh cao của thi cảm trữ tình mang tính siêu hình[1].

Đạo, chính là bản thể vũ trụ nguyên thủy, là Một từ đó phát sinh hai nguyên lý tiêu cực và tích cực, tính nữ và tính nam. Sự luân phiên không dứt của hai nguyên lý này chi phối thế giới và mọi thực thể vốn biến đổi và trở về với Đạo. Nếp cuốn vũ trụ diễn ra như vậy. Và Đạo thì bất động, tuy nhiên chẳng có gì lại không do Đạo mà ra. Cũng vậy, việc tu luyện khổ hạnh, suy niệm giữa thiên nhiên, bất động, nói tóm lại, *vô vi*, cộng thêm cả một phương pháp thở, chay tịnh hay tịnh giới, sẽ dẫn hiền nhân tới một thứ xuất thần trong đó hiền nhân tự giải thoát mình khỏi hiện tại và quá khứ để hòa mình vào Vũ trụ.

Bởi vậy cốt lõi của học thuyết là sự không can thiệp của con người và do đó của nhà nước. Phải theo Thiên nhiên và để Thiên nhiên hoạt động: "Ta chẳng làm gì cả, và người dân tự cải hóa" ["Ngã vô vi nhi dân tự hóa", *Đạo đức kinh*, chương 57]; tránh các quy định của chính quyền: "Pháp luật càng nhiều điều cấm, càng sinh nhiều trộm cướp" ["Pháp luật tư chương, đạo tặc đa hữu" *Đạo đức kinh*, chương 57]. Việc học hành không cần thiết, bởi cách biết duy nhất là trực giác, sự thông hiệp với thế giới.

Tư tưởng cao siêu này tới đầu Công nguyên đã thoái hóa thành một cách hiểu có tính chất vật thể về Đạo. Sự bất tử trở thành điều người ta kiếm tìm hơn hết và Trời biến thành một thứ thần điện, ở đó có Ngọc Hoàng ngự trị theo mô hình của những gì diễn ra trên trái đất. Trò phù thủy và ma thuật

1. Bản dịch Wieger, "Les Pères du système taoiste" [Những cha đẻ của hệ thống Lão giáo], *Hien-hien*, 1913. - Arthu Waley, "*The Way and its Power, A Study of the Tao Te Ching and its Place in Chinese Thought*" [Đạo và sức mạnh của Đạo, Một nghiên cứu về Đạo Đức Kinh và vị trí của nó trong Tư tưởng Trung Hoa], London, 1934, v.v.

trở thành những yếu tố cấu tạo của tôn giáo. Nhưng qua các mặt này, Đạo giáo lại trở nên gần gũi và sẽ hòa trộn với nhiều việc thờ cúng dân gian của người Việt, đặc biệt, việc tôn thờ *Chư vị* hay Tam Phủ (Thiên, Địa và Thủy), với các đồng cốt, nam và nhất là nữ (đồng cô, đồng cậu). Do đó, trong khi Nho giáo ban đầu vẫn bị giới hạn trong thiểu số các nhà cai trị và nho sĩ, thì Đạo giáo lại được truyền bá một cách nhanh chóng.

Trong số những người theo Đạo giáo tới lánh nạn tại Giao Chỉ dưới thời Sĩ Nhiếp cuối thế kỷ II, và "chú tâm vào việc thờ thần, kiêng khem ngũ cốc và sự bất tử"[1], cần phải kể đến Mâu Tử hay Mâu Bác. Thoạt đầu theo Đạo giáo, ngài chú tâm tìm hiểu đạo Phật vào các năm 194-195. Sau khi người mẹ qua đời, ngài phát tâm theo Phật giáo, một số người Trung Quốc khác theo gương ngài[2].

Trường hợp của Mâu Bác cho thấy vào cuối thế kỷ II, Giao Chỉ đã là một trung tâm văn hóa Phật giáo. Hơn cả Nho giáo và Đạo giáo, tôn giáo này của Ấn Độ, ngay từ khi được du nhập, đã lan truyền một cách hết sức rộng rãi trong một dân cư còn thô thiển, nhờ bầu không khí từ bi, niềm an ủi của nền đạo đức và nhờ những truyền thuyết kỳ lạ về các vị Bồ tát của đạo. Phật giáo vào đất Giao Chỉ từ phía Nam cùng với nền hàng hải Ấn Độ.

SỰ XUẤT HIỆN CỦA ẤN ĐỘ VÀ LA MÃ

Ấn Độ mở rộng ảnh hưởng tại Đông Đông Dương được xem là một sự kiện nổi bật của thế kỷ II. Như chúng ta đã thấy, chính để thiết lập các mối quan hệ thương mại với Ấn Độ mà Hán Vũ Đế, vào năm 111 trước Công nguyên, đã gửi một đạo quân hùng hậu đi xâm chiếm Nam Việt. Ấn Độ, về phía mình, cũng đã tới được Trung Quốc. Ấn Độ bắt đầu bành trướng về phía đông vào khoảng đầu Công nguyên với động cơ chủ yếu là tìm vàng và gia vị, nhưng cũng đem theo các tôn giáo và chữ Phạn [*sanskrit*] tới tận Bali, Borneo và Giao Chỉ. Sự bành trướng này gặp thuận lợi nhờ có loại thuyền vượt biển có thể chở tới sáu hay bảy trăm người, và nhờ sự mở mang của Phật giáo. Tôn giáo này, khi bãi bỏ các rào cản của đẳng cấp và nỗi bận tâm về sự thuần chủng, cũng đã "cởi bỏ, nơi những người phát tâm theo đạo Phật, những trói buộc do nỗi lo sợ bị ô nhiễm vì phải tiếp xúc với các man di đã tạo ra trước đó cho các chuyến hải trình của họ"[3].

1. P. Pelliot, Préface de "Meou-tseu ou les Doutes levés", *TP*, 1918-1919, trang 287.
2. Trần Văn Giáp, "Le Bouddhisme en An Nam des origines au XIIIe siècle" [Phật giáo ở An Nam từ đầu đến thế kỷ XIII], *BEFEO*, XXXII, trang 212.
3. G. Coedès, *Les États hindouistes d'Indochine et d'Indonésie* [Các quốc gia Ấn Độ hóa tại Đông Dương và Indonesia], Paris, Boccard, 1948, trang 41-45.

Những chiếc thuyền lớn của các thương gia đường biển ra khơi dưới sự chở che của Đức Phật Dipankara "làm sóng yên biển lặng"[1], chở theo các nhà tu hành kiêm thầy thuốc, thầy cúng và thầy pháp trong các chuyến đi đường dài.

Ngay từ đầu Công nguyên, khi xuất hiện vương quốc Ấn Độ hóa đầu tiên tại châu thổ sông Mê Kông, tức vương quốc Phù Nam, các quan hệ thương mại và chính trị giữa Trung Quốc và các nước ven biển phía nam đã được thiết lập. Đầu mối của các mối quan hệ này là Giao Chỉ khi ấy đông dân hơn và phồn thịnh hơn Quảng Châu[2]. Sau khi một phái đoàn chính thức của Trung Quốc vượt Ấn Độ Dương, người ta thấy xuất hiện tại triều đình Lạc Dương vào năm 132 một phái đoàn đại diện của Java. Con đường biển mở rộng tới tận miền Đông Địa Trung Hải và kèm theo con đường bộ xuyên lục địa qua Trung Á cùng đế chế Parthe. Nền thương mại quốc tế, xuất phát từ Alexandria và tới miền Nam Ấn Độ, kết thúc ở hai điểm: châu thổ sông Irrawaddy, từ đây con đường Miến Điện xuyên qua vùng núi Vân Nam để đến Trung Quốc, và Giao Chỉ nối với Trung Quốc qua đồng bằng duyên hải và khoảng đất trống Lạng Sơn.

Các thương gia có thể tìm thấy ở đây vô số sản phẩm, đặc biệt là đường có chất lượng rất cao, một loại giấy rất tốt làm bằng gỗ mật hương, đồ thủy tinh, vải chế tạo từ sợi lấy từ cây tre và thân cây chuối[3], hàng vải bông mịn cát bá. Hàng nghìn tấm vải loại này nằm trong số vật triều cống Sĩ Nhiếp nộp hằng năm cho nhà Ngô, cùng với hương liệu, ngọc trai, xà cừ, đồi mồi, đá da trơn, ngà voi, sừng tê giác, chim trả, các thứ trái cây hiếm như chuối, dừa, nhãn, đôi khi hàng trăm con ngựa[4]. Vào năm 260, hơn một nghìn thợ thủ công lành nghề được thái thú Giao Chỉ gửi sang kinh đô nhà Ngô[5]. Dưới triều nhà Nam Tề (477-502), cống vật gồm mũ đầu mâu bằng bạc, chứng cứ về nghề kim hoàn[6] [tại Giao Chỉ].

Các cuộc khai quật khảo cổ học dần làm nổi lên các chặng của con đường hàng hải cổ xưa được Marin de Tyr và Ptolémée mô tả. Người ta đã tìm thấy di tích của các bình đất nung và đồ gốm arrétine [Đồ gốm có nguồn gốc từ Arezzo (Italia) vào trước thế kỷ I trước Công nguyên. Sau đó, người La Mã

1. S. Lévi, "Les 'Marchands de mer' et leur rôle dans le bouddhisme primitif" [Thương gia đường biển và vai trò của họ trong Phật giáo tiên khởi], *Bull. Ass. Amis de l'Orient*, số 3, 1929, trang 19-39.
2. P. Pelliot, "Deux itinéraires de Chine en Inde à la fin du VIII siècle" [Hai lộ trình từ Trung Hoa đến Ấn Độ cuối thế kỷ VIII], *BEFEO*, IV và trong *TP*, XIII, 1912, trang 456-461. - K. A. Nilakanta Sastri, "The beginnings of intercourse between India and China" [Buổi đầu của quan hệ giữa Ấn Độ và Trung Hoa], *Indian Hist. Quart.*, XIV, 1938, trang 380-387.
3. Phan Gia Bền, *Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*, Hà Nội, 1957, trang 27-28.
4. *Việt sử thông giám cương mục*, Hà Nội, 1957, tập 1, trang 98-99.
5. Sđd, trang 104.
6. Sđd, trang 119.

đã phổ biến rộng rãi ra ngoại quốc. Thường là loại gốm thô, đất nung không tráng men màu đỏ gan gà] ở vùng ngoại ô Pondichéry cho phép gợi lại thương điếm Poduké; một cái đèn của người La Mã ở miền Nam Thái Lan, và gần đây hơn, trạm Óc Eo, cảng của Phù Nam ở miền Tây Nam Bộ. Tại di chỉ này, M. Malleret thu thập được khoảng ba chục hiện vật có xuất xứ từ Đông Địa Trung Hải. Nhiều hiện vật trong số này mang nét đặc trưng Roma hay mang nặng dấu vết của ảnh hưởng Hy Lạp. Trong số các hiện vật quý giá nhất, cần phải kể đến một cái mề đay có hình của Antonin le Pieux, đề năm 152, một viên đá quý mài khum thuộc triều đại Sassanide [sassanique, ở Ba Tư, thế kỷ III-VII] và một tượng Phật theo phong cách Ấn Độ Amarâvati[1].

Sử Trung Quốc ghi, vào năm 166, một người của Đại Tần [Đông Roma], nghĩa là của đế quốc Roma, lần đầu tiên cập bến Giao Chỉ, tự nhận là phái viên của "Andun" (Marc Aurèle Antonin). Cũng chính bằng con đường này mà vào năm 226, một thương gia Roma khác, có tên gọi là "Qin Lun", đã tới triều kiến nhà Ngô ở Nam Kinh[2]. Cho tới thế kỷ VI, thời điểm Giao Chỉ để mất tầm quan trọng của mình vào tay Quảng Châu, Giao Chỉ là điểm đến cuối cùng của nền hàng hải giữa các cảng trên Ấn Độ Dương và Địa Trung Hải và các cảng của đế chế Trung Quốc. Cùng với các thương thuyền, Phật giáo du nhập vào Giao Chỉ và sẽ có một ảnh hưởng quyết định đến sự phát triển của nền văn hóa Việt Nam.

PHẬT GIÁO

Phật giáo ra đời tại Ấn Độ thế kỷ VI-V trước Công nguyên, trong vương quốc Kapilavastu, giáp Nepal [Năm 1997, UNESCO chính thức công nhận Lumbini (Lâm Tì Ni) thuộc Nepal, sát biên giới với Ấn Độ là di sản văn hóa thế giới, nơi sinh của Phật Thích Ca, Kapilavastu, cách Lumbini khoảng 10 km về phía Tây, là nơi cung điện của vua cha, nơi Phật trưởng thành]. Xuất thân từ gia đình quyền quý, Cakyamouni đã có dịp tiếp xúc với khổ đau, khốn cùng và chết chóc, và ngài đã từ bỏ gia đình để sống cuộc đời một nhà

1. G. Coedès, "Fouilles en Cochinchine: le site de Go-Oceo" [Khai quật tại Nam Bộ: di chỉ Gò Óc Eo] trong *Artibus Asiae*, tập X-XIII, 1947. - R. Grousset, "Traces des Romains en Indochine" [Dấu vết của người Roma tại Đông Dương], *La Revue Française*, số 20, tháng 12.1949, trang 8. - L. Malleret, "L'art et la métallurgie de l'étain dans la culture d'Oc-eo" [Nghệ thuật và nghề luyện thiếc trong văn hóa Óc Eo", *Artibus Asiae*, XIV, 4, 1948; "Les fouilles d'Oc-eo, Rapport préliminaire" [Khai quật Óc Eo, Báo cáo sơ khởi], *BEFEO*, XLV, tập 1, 1951, trang 75; "La Ville enfouie d'Oc-eo et les sites fouanais du Transbassac" [Thành phố Óc Eo bị chôn vùi và các di chỉ Phù Nam vùng Hậu Giang", *France-Asie*, số 66-67, trang 625-658; *L'Archeologie du delta du Mékong* [Khảo cổ học tại vùng châu thổ sông Mê Kông] 4 tập, *EFEO*, Paris, 1959-1963.

2. F. Hirth, *China and the Roman Orient* [Trung Hoa và phương Đông thuộc Roma], Leipzig-Munich, 1855, trang 173 và 306. - Chavannes, "Les Pays d'Occident d'après le Heou Han Chou" [Các nước phương Tây theo Hậu Hán Thư], TP, 1907, trang 185.

tu hành khổ hạnh[1]. Sau bảy năm đi đây đi đó và tìm kiếm, ngài nhận ra rằng lối tu khổ hạnh không đem lại hiệu quả, và dưới cây bồ đề, ở Gayâ, ngài ngộ tính Phật; ngài thành Phật, hiểu được quy luật của sự đau khổ phổ quát. Nỗi đau khổ này gắn liền với cuộc sống và còn bị nhân lên gấp bội bởi sự luân hồi. Làm sao thoát khỏi? Tự vẫn chỉ dẫn đến hậu quả là làm người ta gắn chặt hơn nữa vào chuỗi các nguyên nhân. Vậy cần phải đi tới chỗ dập tắt lòng ham muốn vốn là động cơ đích thực của thế gian, bởi "kẻ diệt được các khát khao sinh tồn khốn khổ này sẽ thấy các đớn đau rơi rụng khỏi họ như những giọt nước từ cánh hoa sen". Con đường dẫn đến Niết bàn (Nirvana) có tám chi [Bát Chính Đạo] là chính kiến, chính tư duy, chính ngữ, chính nghiệp, chính mạng, chính tinh tấn, chính niệm và chính định.

Nền đạo đức của từ khước và tình huynh đệ đại đồng biểu lộ khát vọng của các tầng lớp thấp trong xã hội Ấn Độ, vào cái thời xã hội này bị chia cắt thành những đẳng cấp đặc biệt đóng kín và dưới sự chế ngự của một thiểu số các *brahman* (tăng lữ Bà La Môn) và *kshatriyas* (võ sĩ quý tộc). Do đó, ngay lập tức Phật giáo vấp phải sự chống đối của Ấn giáo chính thức, của các *brahman* vốn là những tư tế khư khư bảo vệ các ưu đãi và quyền bính của họ. Vào khoảng đầu Công nguyên, Phật giáo nguyên thủy đã tự tách ra thành hai tông phái lớn, *Hinayâna* hay Tiểu thừa và *Mahâyâna* hay Đại thừa. Nếu cả hai dòng cùng rao truyền giáo lý của Đức Phật, thì dòng thứ nhất có tính thực chứng và bất khả tri hơn, chú trọng vào việc tìm kiếm sự giải thoát cá nhân, trong khi đó, dòng thứ hai lại mong muốn giải thoát mọi sinh linh để các sinh linh trở thành những Bouddha trong thế gian này và trong các thế giới khác, "đông đảo như cát sông Hằng".

Bị đạo Bà La Môn đẩy ra khỏi Ấn Độ, đạo Phật đến với các nước láng giềng. Sự hình thành của đại đế chế Nhục Chi [Indo-scythe: Xitơ: dân tộc Ấn-Âu, có quan hệ huyết thống với các dân tộc Iran và Slave] tại Trung Á và sự bành trướng của nhà Hán tới tận Pamir đã mở ra con đường tơ lụa vào thế kỷ I. Các nhà truyền bá đạo Phật theo con đường này để truyền đạo vào Trung Quốc. Cộng đồng Phật giáo đầu tiên được thành lập tại Trung Quốc vào các năm 60-70, và tại đây, giáo lý Phật giáo gặp được nhiều thuận lợi từ những điểm bề ngoài giống với Đạo giáo[2].

Phật giáo đã du nhập vào Giao Chỉ từ phía nam vào thế kỷ I hay II. Tác phẩm *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, tập sách của Việt Nam được soạn vào thế kỷ XIV, cho biết là vào thời nhà Tề, khi Tề Cao Đế (479-483) muốn cử các nhà sư đi truyền đạo, nhà sư Đàm Thiên khuyên can vua và nói: "Xứ Giao

1. A. Foucher, *La Vie du Bouddha* [Cuộc đời Đức Phật], Paris, 1949. - J. Bacot, *Le Bouddha* [Đức Phật], Paris, P.U.F., 1947.
2. H. Maspero, *Les Religions chinoises* [Các tôn giáo Trung Quốc], Paris, 1950, trang 195-211.

Châu đường thông tới Thiên Trúc (Ấn Độ). Khi Phật, Pháp chưa tới Giang Đông (nước Tề), thì ở Luy Lâu, đã có xây hơn hai mươi ngôi chùa, chọn hơn năm trăm vị tăng, và tụng mười lăm quyển kinh rồi."[1]

Thế kỷ III, các nhà truyền đạo đầu tiên xuất hiện. Khang Tăng Hội, người Sogdien, có cha định cư tại Giao Chỉ để buôn bán, nhập đạo Phật. Ông đi thuyết phục nhà vua Ngô Tôn Quyền theo đạo Phật, ông tới Nam Kinh năm 247. Sau khi dịch nhiều sách bằng tiếng Phạn sang tiếng Trung Quốc, ông qua đời vào năm 280[2]. Cũng vào thời này, Chi Cương Lương (Kalyânarûci), người Ấn-Scythe, cũng đã dịch tại Giao Chỉ vào các năm 255-256, một bản kinh Phật, bản "Chân hỷ". Ít lâu sau, Mârajivaka (Ma-ha-kỳ-vực) người Ấn Độ, đến Phù Nam, rồi men theo bờ biển, nhập cảng Giao Chỉ vào năm 294: sau đó, bỏ Giao Chỉ đi Quảng Châu. Tại tất cả những nơi ông tới, ông đều làm phép lạ và tạo được sự hào hứng. Vào cuối triều Huệ Đế nhà Tấn, ông tới Lạc Dương. Khi xảy ra lộn xộn, ông trở về Ấn Độ[3].

Từ khi được truyền giảng, Phật giáo phát triển nhanh chóng. Một giáo lý như vậy về lòng từ bi, dịu dàng và từ bỏ không thể không có sức quyến rũ sâu sắc đối với tầng lớp người Việt chất phác từng bị các ông chủ ngoại bang và địa phương áp bức, bị ràng buộc với một thiên nhiên thù địch, và không tìm được chút an ủi nào trong sự khô khan của Nho giáo vốn là đạo đức của tầng lớp cai trị. Do vị trí của mình, Giao Chỉ trở thành trung gian giữa Trung Quốc và Ấn Độ, nhất là sau khi nhà Hán trên đà suy thoái đã để mất Trung Á. Sống tại nơi giao giữa hai thế giới và của hai nền văn minh, người Giao Chỉ thời đó có thể đọc được chữ Nho, chữ Phạn và chữ Java. Bởi vậy, những người Trung Quốc trên đường đi hành hương cũng thường dừng chân tại đất nước này nơi họ có thể tìm gặp các thầy tăng làm thông ngôn và cộng tác với họ để dịch các bản kinh. Nhờ vậy mà nhiều bản trong số các bản dịch đầu tiên của kinh Phật đã được dịch tại đất Giao Chỉ này.

NGHỆ THUẬT VIỆT - HÁN

Giao Chỉ, một đàng mở ra trước ảnh hưởng của Ấn Độ đến từ biển, đàng khác, cũng tiếp nhận từ phía Bắc nền nghệ thuật Trung Quốc vốn càng ngày càng có ảnh hưởng đến nền văn hóa Đông Sơn thời cổ.

Công trình kiến trúc xưa nhất được khai quật là nhà mộ. Đa số có từ

1. Trần Văn Giáp, sđd, trang 235. Liên Lâu hay Luy Lâu là kinh đô của Giao Châu, hiện nay là làng Lũng Khê (Bắc Ninh). [Đoạn trích trên đây là của Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt*, Đại học Vạn Hạnh, 1966, trang 414].
2. Chavannes, TP, 1909, trang 199-212.
3. Trần Văn Giáp, sđd.

thời Đông Hán (25-220) hay từ thời Lục Triều (265-589); một số khác, muộn hơn, vào thời nhà Đường (618-907). Các mộ này thường được cất tại vùng đồi thấp ở phía bắc sông Hồng (Vĩnh Yên, Bắc Ninh, Hải Dương, Quảng Yên) và tại châu thổ Thanh Hóa. Bên trong nhà mộ có hình dáng của một hầm mộ có vòm bán nguyệt, được xây bằng gạch phơi khô, không dùng vữa. Dưới thời Đông Hán, nhà mộ có nhiều phòng táng lát gạch, đôi khi có tới mười hai phòng, nhưng càng về sau, số phòng càng ít đi. Gạch có kích thước rất lớn, ở mép thường có các hình vẽ cân đối thời Đông Sơn, như hình thoi, hình tròn, hình xoắn ốc chữ S, cây gậy hay hình chữ V ngược, và các chữ Hán; tất cả được phủ một lớp men màu vàng nhạt hay màu xanh oliu.

Người ta cũng tìm thấy nhiều đồ vật tùy táng được chôn cùng với người chết: vò và chén đựng thực phẩm của người quá cố, đồ trang sức và áo quần, đồ thờ như đèn, chén, bình hương và mâm lễ vật, đồ gốm có màu trắng nhợt hay màu kem, nhiều khi còn được đánh bóng, đồ đồng, gương soi, đồng tiền và các mảnh vũ khí. Một số mộ có cả các mô hình nhà và giếng, trại và kho bằng đất nung và cả những lò nung nhỏ bằng gốm. Mộ táng Nghi Vệ ở gần Bắc Ninh (thế kỷ III) còn có cả một mô hình thu nhỏ một thành trì với các bức tường bằng gỗ và đất trộn rơm, với những đài cao để quan sát và bốn cái tháp ở bốn góc có khoét lỗ để bắn cung và lợp rạ[1]. Kiến trúc này khác hẳn với kiến trúc của các mô hình nhà ở bằng đất nung cũng của thời này người ta tìm thấy trong các ngôi mộ ở Trung Quốc.

Cũng vậy, các cuộc khai quật tại Bỉm Sơn và Lạch Trường (Thanh Hóa), vốn là một cảng từng có vai trò thương mại quan trọng vào thế kỷ I, đã cho thấy tính lâu dài của nghệ thuật Đông Sơn. Những hình tròn tiếp tuyến, hoa văn đặc biệt của trống Đông Sơn, tái hiện ở đường chu vi của một mâm bằng gốm, ở giữa được trang trí với ba con cá châu đầu vào nhau. Chân đèn nổi tiếng của Lạch Trường tạc hình một người, mình trần và ở tư thế quỳ, hai tay nâng một cái mâm: ba thân cây đèn đặt trên hai vai và lưng của người này; những con người nhỏ xíu xúm xít trên cơ thể và trên các thân đèn. Tư thế chung báo hiệu tư thế của các ông phỗng, "tượng người cầu kinh" hoặc "tù nhân Chăm" sau này. Thân cây đèn có lẽ tiêu biểu cho cây vũ trụ và chim mặt trời, chủ đề sẽ gặp lại ở người Thượng miền Trung Việt Nam, ở Assyri, ở Triều Tiên và trong các truyện cổ của các dân tộc Ấn-Giécman (indo-germaniques). Trong số vết tích ở hai hầm mộ bị sập ở Lim (Bắc Ninh) có từ thế kỷ III-IV, có lẫn những viên gạch được trang trí bằng các cảnh thần thoại gợi lại trang trí của những tấm vải được cải hoa và của những chiếc

1. H. Parmentier, "Anciens tombeaux au Tonkin" [Các mộ cổ ở Bắc Kỳ], *BEFEO*, XVII, số 1, trang 32; "Tombeau de Nghi vệ" [Mộ Nghi Vệ], *BEFEO*, XVIII, số 10, trang 1-7. - V. Goloubew, *Art et archeologie de l'Indochine* [Nghệ thuật và khảo cổ học tại Đông Dương], sđd.

gương soi thời Hán; ở đây người ta cũng thấy có những con chim đậu trên cây vũ trụ trên đỉnh quả núi thiêng[1].

III. BUỔI ĐẦU CỦA CHĂMPA

Giờ đây chúng ta phải quay xuống phía nam để chứng kiến những buổi đầu hình thành của một nước sẽ đóng một trong những vai trò quan trọng nhất trong lịch sử Việt Nam, không chỉ vì nước này nhiều lần đe dọa sự sống còn của Việt Nam, mà bởi vì văn hóa, âm nhạc và cuối cùng chủng tộc của nước này đã thấm vào văn hóa và dân tộc Việt Nam.

Được thành lập vào thế kỷ II, Chămpa tồn tại được mười sáu thế kỷ. Thoạt đầu, vương quốc này có tên gọi là Lâm Ấp, tên gọi Chămpa chỉ xuất hiện vào thế kỷ VII. Lâm Ấp tiếp nhận phần lớn nền văn hóa của mình từ Ấn Độ nhưng đã phải chiến đấu trong thời gian dài chống lại Trung Quốc, kế đó là Việt Nam, để có thể tồn tại trên một dải duyên hải chật hẹp. Và từ thế kỷ XI, vương quốc này cứ phải lùi dần trước sức ép của Việt Nam để rồi cuối cùng bị sáp nhập vào nước này. Chămpa bị sụp đổ không phải vì yếu kém về mặt văn hóa, mà là vì thiếu một nền tảng kinh tế mạnh, tương đương với châu thổ sông Hồng, có khả năng nuôi dưỡng và cổ vũ một dân số đông đúc. Nguyên nhân do đó thuộc lĩnh vực dân số. Người Việt giữ lại được từ người Chăm những điệu nhạc được gọi là *điệu Chiêm thành*, chất chứa một nỗi buồn sâu thẳm đến độ các nhà nho xưa coi đó như là dấu báo trước sự suy tàn.

SỰ RA ĐỜI CỦA LÂM ẤP

Lợi dụng sự suy thoái của nhà Hán, Lâm Ấp được hình thành.

Nằm ở mút cùng phía nam của đế chế, quận Nhật Nam thường xuyên chịu sức ép của người "Man", và từ đầu thế kỷ II, chỉ còn lệ thuộc quyền bính Trung Quốc về mặt lý thuyết. Một số địa điểm được khai phá, một số đồn binh hay trung tâm hành chính đã bị người "Man" bao quanh. Tượng Lâm, phía nam tỉnh Thừa Thiên bây giờ, khi ấy là huyện nằm ở mút cùng phía nam, thường xuyên bị người man di đe dọa. Vào năm 100, hai nghìn người man đã xông vào cướp bóc nhà dân, đốt phá các công sở ở huyện lỵ. Tuy người cầm đầu của họ bị giết chết, số người còn lại xin đầu hàng, nhưng

1. O. Jansé, "Rapport préliminaire d'une mission archéologique en Indochine" [Báo cáo sơ bộ về một sứ vụ khảo cổ học ở Đông Dương], RAA, IX, trang 3.

vẫn phải cử ra một ủy viên quân sự. Năm 137, người man Khu Liên và một số khác ở bên kia ranh giới Tượng Lâm kéo tới tấn công huyện một lần nữa; thái thú Cửu Chân đã thuyết phục được họ và họ chịu khuất phục[1]. Nhưng vào năm 192, lợi dụng sự suy yếu của nhà Hán, một hương chức có tên là Khu Liên giết chết huyện lệnh Tượng Lâm và xưng vua. Vì có sự trùng tên nên người ta nghĩ rằng người sáng lập Lâm Ấp thuộc cùng bộ tộc.

Vương quốc này, được thiết lập bên trong ranh giới của Nhật Nam, trong vùng Huế, được người Trung Quốc gọi là Lâm Ấp, "kinh đô Lâm", tên viết tắt của Tượng Lâm Ấp, "kinh đô của Tượng Lâm"[2]. Vương quốc này đã hoặc sẽ tiếp nhận nền văn hóa Ấn Độ, du nhập từ thế kỷ I vào vương quốc láng giềng là Phù Nam. Dấu vết khảo cổ học xưa nhất tìm thấy tại Chămpa là bức tượng Phật bằng đồng ở Đồng Dương, một tuyệt tác chịu ảnh hưởng gupta, có thể thuộc thế kỷ IV.

Theo mô tả của các tác giả Trung Quốc thì người dân của vương quốc này có nước da đen, mắt sâu, mũi thẳng và cao, tóc quăn. Người dân búi tóc, phụ nữ búi tóc hình cái búa, xâu lỗ tai để đeo những chiếc vòng nhỏ bằng kim loại. Họ rất sạch, hằng ngày tắm rửa nhiều lần, xức dầu thơm, chà cơ thể với dầu long não và xạ hương, xông quần áo với một thứ hỗn hợp các loại gỗ thơm khác nhau. Nam nữ ăn mặc như nhau, y phục gồm một tấm vải bông quấn quanh mình từ phải qua trái, từ lưng tới chân. Người sang mang giày da, người dân thường đi chân đất[3].

Những đặc điểm này làm người Chăm gần với người miền núi hiện nay ở cao nguyên Trung Bộ. Người Chăm chỉ khác với người miền núi ở đặc tính "Ấn hóa" của họ. Nhưng họ lại không được thiên nhiên ưu đãi như người Việt. Thực vậy, vương quốc của họ được hình thành trên một dải duyên hải vốn chật hẹp lại còn bị những con sông nước chảy cuồn cuộn cắt xẻ thành một loạt những đồng bằng nằm ngang, song song với chân trời. Những thung lũng chật hẹp khiến đất canh tác bị giới hạn nên chỉ có thể nuôi dưỡng một dân số hạn chế. Người Chăm vào buổi đầu sống trên núi hơn là tại đồng bằng: họ sống bằng các sản phẩm săn bắn, hái lượm và đánh bắt được; họ làm nhà trong lùm cây. Chỉ về sau này, họ mới làm nghề nông, trồng lúa, mía, chuối, dừa, tiêu, trầu và cau cũng như đủ các loại cây họ trồng để bện dây, làm chiếu và làm đồ đan lát rất mịn. Ngày nay, người ta tìm thấy tại các đồng bằng Phan

1. R. Stein, "Le Lin-yi" [Lâm Ấp], trang 135 và 142.
2. L. Aurousseau, *BEFEO*, XIV, số 9, trang 27; R. Stein, sđd, trang 177, nghĩ rằng phải hơn Lin là cách viết của một tộc bản xứ. Xin xem báo cáo của P. Demiéville, trong *TP*, 1951, XL, tập 4-5, trang 336-350. Tượng Lâm có nghĩa là "rừng voi".
3. Ma Duanlin, *Ethnographie des peuples étrangers à la Chine* [Mã Đoan Lâm, *Dân tộc học các dân tộc ngoài Trung Quốc*], D'Hervey Saint-Denis dịch, Genève, 1876-1883, II, Méridionaux [Vùng phía nam], trang 420-425; - G. Maspero, *Le Royaume de Champa* [Vương quốc Chămpa], Paris, 1928, trang 8 tt.

Rang, Phan Rí và Phan Thiết dấu vết của một hệ thống thủy lợi đồ sộ. Nhưng người Chăm không trồng chè và không sử dụng trà.

Hung hãn và gan dạ, bị dồn ép trên một bờ biển có núi, người Chăm không thể không tìm đường mở rộng về phía bắc, nghĩa là về những cánh đồng phì nhiêu của xứ Thanh Nghệ, và đụng phải người Trung Quốc, và về phía nam, nghĩa là châu thổ sông Mê Kông, và đụng phải người Khmer. Cuộc đấu tranh ở hai mặt này tạo nên kết cấu của lịch sử Chăm

Người Chăm trước tiên liên minh với những người láng giềng phía nam của họ, đặc biệt là Phù Nam, để mở rộng lãnh thổ tới tận Hoành Sơn. Khi ấy, đây là một thị trường phong phú nơi các nước phía nam đem hàng gia vị, gỗ thơm và đậu khấu của họ để đổi lấy lụa, trà, đồ trang sức và các mặt hàng khác của Trung Quốc. Sự vòi vĩnh của các huyện lệnh người Trung Quốc vốn ăn chặn từ 20 tới 30% tiền hoa hồng khiến người dân phía nam bất mãn, và vào năm 248, Lâm Ấp, với sự hỗ trợ của những người này, đồng thời lợi dụng các cuộc nổi dậy của người Việt chống lại nhà Ngô, đã tràn vào Cửu Chân: từ cuộc xâm nhập này, Lâm Ấp giữ lại vùng đất Khu Túc ở phía bắc sông Gianh[1]. Tuy nhiên, người Trung Quốc vẫn giữ lại Hoành Sơn. Và đây là điểm ấn định biên giới, nhưng Lâm Ấp không ngừng tổ chức các cuộc xâm nhập vào Cửu Chân và tới tận Giao Chỉ. Về phía người Trung Quốc, họ đã mở nhiều cuộc hành quân để chiếm lại Nhật Nam và cướp phá Chămpa, đặc biệt vào các năm 420, 446, 605 và 808. Sự suy thoái của nhà Đường khiến người Chăm chiếm lại được vùng này và khi Việt Nam giành lại được độc lập vào năm 939, Hoành Sơn trở thành ranh giới giữa hai nước.

Sự bành trướng về phía nam là công trình của Phạm Văn, vốn xuất thân là một gia nô của vua Phạm Dật [vị vua cuối của triều đại thứ nhất]. Nhà vua này, vào năm 284, đã gửi sứ bộ chính thức đầu tiên tới Trung Quốc. Phạm Văn vốn đi tới tận Lạc Dương để kết nối các quan hệ thương mại với Trung Quốc, đã đem về nghệ thuật xây dựng các đền đài và thành trì, chế tạo vũ khí và chiến xa. Ông là một nhà vua có óc chinh phục. Giữa các năm 336 và 340, ông tấn công và sáp nhập nhiều công quốc và hạt ở phía tây và phía nam, trong số đó có Quduqian, của Phù Nam. Theo R. Stein, xứ sở này tương đương với Cattigara trong Ptolémée và được các cuộc khảo cứu của P. Lévy đặt ở bắc Sài Gòn, phía Vũng Tàu[2].

1. R. Stein, sđd, trang 49.
2. Sđd, trang 122-123. Malleret đặt Cattigara ở Thnal Mray (Trảm Đường) phía nam Óc Eo bị chinh phục vào cuối thế kỷ II. Xin xem Malleret, *L'Archéologie du delta du Mékong* [Khảo cổ học tại châu thổ sông Mê Kông], sđd, tập 1.

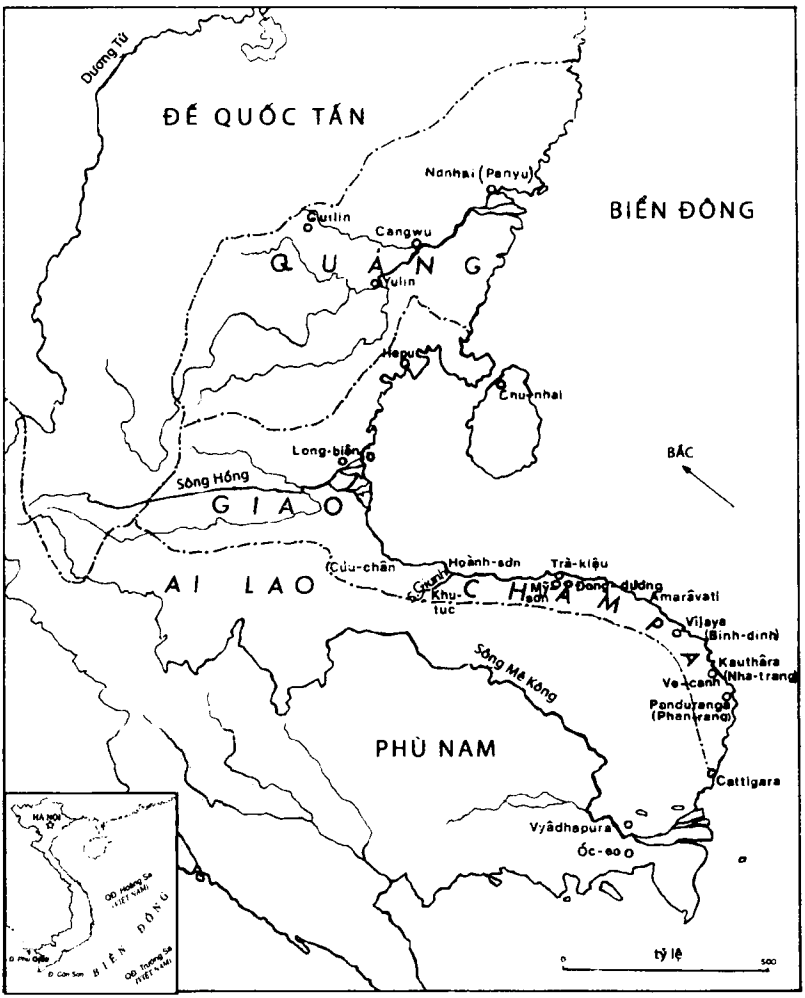

Đông Dương thế kỷ IV

Việc Lâm Ấp được Ấn Độ hóa chắc đã diễn ra vào thế kỷ IV. Văn bia xưa nhất bằng tiếng Phạn tại Đông Dương là bia Võ Cạnh, có từ cuối thế kỷ II hay đầu thế kỷ III, nhưng do một vị vua của Phù Nam chứ không phải của Chămpa dựng[1]. Bia này khẳng định Phật giáo được ưu đãi trong vùng nay là Nha Trang. Chỉ vào thế kỷ IV, các văn bia bằng tiếng Phạn khác mới cho thấy một cách chắc chắn việc các tỉnh nay là Quảng Nam và Phú Yên được Ấn Độ hóa. Các văn bia này là do vua Bhadravarman, có lẽ là một miêu duệ của Phạm Văn, người xây dựng đền thờ đầu tiên dâng kính thần Shiva Bhadrecvara tại thung lũng tròn Mỹ Sơn vốn sẽ trở thành nơi nhà vua cử hành mọi tế tự. Kinh đô của Bhadravarman hẳn phải nằm ở phía đông Mỹ Sơn, tại làng Trà Kiệu, gần địa điểm này, người ta còn tìm thấy một văn bia khác cũng của vị vua này, bằng tiếng Chăm. Và đây là bản văn xưa nhất chúng ta biết được của thứ ngôn ngữ này.

Các tác giả Trung Quốc mô tả Lâm Ấp vào các thế kỷ IV-VI này như sau[2]:

"Xứ sở này nóng quanh năm; không bao giờ có băng giá và tuyết. Xứ này có nhiều mỏ và rừng. Núi có mỏ vàng. Quặng có màu đỏ. Vào ban đêm, vàng từ các mỏ này phát ra những đốm lửa giống như đom đóm. Ở Lâm Ấp, người ta cũng thu gom đồi mồi, vỏ sò dùng làm tiền, chất thơm được gọi là trầm hương và hoa của cây cát bối (cây bông). Hoa của cây bông khi nở sẽ cho sợi rất mịn và trắng như lông măng của con ngỗng. Người ta lấy sợi và dệt thành vải rất đẹp còn nhuộm được năm sắc.

"Trầm hương được chiết ra từ một loại gỗ được người bản xứ chẻ ra, chất đống ở chỗ ẩm ướt trong nhiều năm trời để gỗ mục ra cho tới khi chỉ còn lại cái lõi và mấu. Người ta ném các phần còn lại này vào trong nước. Phần nào chìm xuống sẽ cho thứ hương người ta gọi là trầm hương. Phần nổi lên sẽ cho loại hương gọi là sạn hương. Người ta còn tìm thấy ở Lâm Ấp con xingxing [tinh tinh, một loài linh trưởng] và nhiều hổ phách. Erya nói là môi của con xingxing ăn rất ngon."

Ngoài các loại gỗ có hương thơm, rừng còn cung cấp gỗ mun, long não, nụ đinh hương, cây đậu khấu đất như vàng, sáp ong. Người dân săn tê giác để lấy sừng. Sừng tê giác rất có giá trong dược liệu Trung Quốc. Voi được thuần phục để chuyên chở và xung trận; ngà voi là một mặt hàng quan trọng cũng như công và vẹt với bộ lông trắng tinh hoặc óng ánh ngũ sắc.

1. G. Coedès, *Les Peuples de la péninsule indochinoise. Histoire. Civilisation* [Các dân tộc tại bán đảo Đông Dương. Lịch sử. Văn Minh], Paris, Dunod, 1962, trang 54 và 62.
2. Ma Duanlin [Mã Đoan Lâm] và G. Maspero, sđd.

Nông nghiệp sản xuất hai mùa mỗi năm, gạo trắng vào tháng 10 và gạo đỏ vào tháng 4. Nhưng sự giàu có của Lâm Ấp từng khiến người Trung Quốc phải thèm thuồng lại được tạo từ mỏ, từ rừng, từ thương mại và cướp biển. Mã Đoan Lâm kể rằng một ông vua Chăm cho đúc "một tượng Phật bằng vàng và bạc, bức tượng này không dưới mười vòng tay người ôm". Năm 420, Đỗ Tuệ Độ, thái thú Giao Châu, sau một cuộc hành quân thắng lợi vào Lâm Ấp, đã mang về trâu, voi, vàng, bạc và vải bông. Năm 446, một thái thú khác, Đàn Hòa Chi, chiếm kinh đô và lấy vô số của cải, trong số đó có một bức tượng bằng vàng ròng khi đem nấu thu được trên 100.000 livre vàng [?]. Năm 605, tướng Lưu Phương, sau khi chiếm kinh đô, cũng chiếm luôn mười tám tấm bài vị bằng vàng đúc.

Về phía người Chăm, chẳng phải là họ đã không đi cướp các tỉnh Trung Quốc. "Những người ngoại lai này, người Trung Quốc viết, có tính hiếu chiến và độc ác. Khí giới của họ là cung tên, kiếm, lao và nỏ bằng tre." Quân đội có từ 40 đến 50.000 người. Họ dùng voi khi lâm trận. Họ có đến cả nghìn con voi. Từ thời Phạm Văn, họ đã biết đến thuật xây dựng công sự phòng thủ. Các thành phố có tường bằng gạch với các trạm gác bằng đá bảo vệ. Thành Khu Túc, được xây đầu thế kỷ V, có hình chữ nhật chu vi 2.100 m. Tường, cao 8 m, có trang bị các tấm gỗ trên đó người ta cất tháp canh, tháp cao nhất khoảng 30 m tính từ đất. Thành phố có mười ba cửa. Các công sở tất cả đều hướng về phía nam và có trên 2.100 phòng. Dân cư sống xung quanh.

Khung cảnh tự nhiên của Chămpa bị chia cắt thành một chuỗi những lưu vực ven biển, không mấy thích hợp cho việc thành lập một quốc gia mạnh và tập trung. Từ Bắc tới Nam, là một chuỗi dài các tỉnh có ranh giới tự nhiên: Amarâvati, "thánh địa" của Chămpa (Quảng Nam), Vijaya (Bình Định), Kauthâra (Nha Trang) và Pânduranga (Phan Rang).

"Nhà vua đội một cái mũ cao, có trang trí bông bằng vàng và một túm tua bằng lụa. Khi đi ra ngoài, nhà vua cưỡi trên một con voi; trống và tù và đi trước, có lọng bằng vải cát bối và có các gia nhân cầm cờ cũng bằng loại vải này vây quanh."

Đàn ông thuộc các gia đình cao cấp nhất được gọi là Bà La Môn. Có hai quan chức lớn chiếm vị trí hàng đầu tại triều đình. Dưới quyền họ có ba hạng quan. Phẩm trật các viên chức cai trị các tỉnh gồm hơn hai trăm loại khác nhau. Họ không hưởng lương bổng, nhưng người dân dưới quyền cai trị của họ có bổn phận phải cung cấp cho họ những gì họ cần.

Người dân xây tường nhà bằng gạch nung, có một lớp vôi phủ bên ngoài. Nhà nào cũng có một cái mái bằng làm sân trời gọi là Can lan [*galan*].

Họ dùng lá cây thay giấy để viết, dùng lá cây dừa làm chiếu. Các nhạc

cụ rất giống nhạc cụ của người Trung Quốc: đàn thập huyền, đàn kéo năm dây, sáo, v.v. Người ta cũng dùng tù và và trống để báo cho dân biết có nhà vua đi qua và trong một số nghi lễ khác.

Không thấy có bộ luật hình sự nào. Các tử tội sẽ bị voi giày hay bị bỏ trên một hòn đảo biệt lập để cho chết đói.

Hôn nhân luôn được cử hành vào tháng 8. Nữ đi hỏi rể trước (Tập tục này có lẽ gắn với ưu thế của chế độ mẫu hệ, chứ không phải, như Mã Đoan Lâm viết, vì con gái bị coi như thuộc bản chất thấp kém hơn). Không cấm người cùng họ kết hôn với nhau (tại Trung Quốc không như vậy).

Đám tang nhà vua cử hành bảy ngày sau khi vua mất, đám tang các quan, ba ngày và người dân thường, ngay ngày hôm sau. Dù thuộc địa vị nào, xác người qua đời cũng được bọc cẩn thận, được mang tới bờ biển hay bờ sông giữa tiếng trống, kèm theo các điệu múa, sau đó được đặt trên một đống củi do những người tham dự đám tang chất lên để đốt. Cốt còn lại được bỏ vào trong một cái bình vàng và ném xuống biển nếu đó là xác nhà vua. Hài cốt của quan thì được đựng trong một cái bình bằng bạc và ném xuống cửa sông; trong trường hợp dân thường thì cốt được đựng trong một cái bình bằng đất và ném xuống sông. Cha mẹ của người nam và người nữ theo sau đám tang và cắt tóc mình trước khi rời bờ: đây là vết tích của một việc để tang rất ngắn ngủi. Tuy nhiên, người ta cũng thấy một số phụ nữ chịu tang suốt đời dưới một hình thức khác là để tóc bù xù sau khi tóc mọc lại. Đó là những người đàn bà góa quyết định sẽ không bao giờ tái hôn[1].

CHĂMPA TỪ THẾ KỶ VII ĐẾN THẾ KỶ IX

Sau khi kinh đô bị Lưu Phương cướp phá (605), Lâm Ấp không còn xâm phạm biên giới Giao Châu trong gần hai thế kỷ và dồn phần lớn các hoạt động của mình vào nền hàng hải. Đất đai nghèo nàn, nhưng bù lại, Lâm Ấp được ở vào một vị trí tuyệt đẹp, ngay nơi gặp gỡ của các con đường hàng hải lớn của Đông Á. Sự bành trướng của đạo Hồi và nền hòa bình nhà Đường thiết lập được đã tạo nên một sự đổi mới trong nền kinh tế chung, được chính sách phóng khoáng của hai đế chế lớn hỗ trợ. Từ thế kỷ VII đến thế kỷ X, người Chăm kiểm soát việc buôn bán gia vị giữa Đông Nam Á hải đảo và Trung Quốc, và việc buôn bán tơ lụa giữa đế chế nhà Đường, cường quốc biển của người Dravidiêng [Nam

1. Ma Duanlin [Mã Đoan Lâm], sđd, trang 425.

Ấn] (thalassocratie dravidienne) và đế chế Abbassid của Bagdad. Ngoài ra, họ còn xuất ngà voi và gỗ trầm của họ[1] sang Trung Quốc và cho người Ả Rập.

Nhưng buôn bán lại không phải là hoạt động duy nhất của họ. Những người đi biển gan dạ này lại cũng là những kẻ cướp biển nổi tiếng ở tất cả các biển phía nam. Bờ biển An Nam có nhiều vịnh sâu và nhiều đảo được xem là an toàn. Thuyền của họ núp sẵn ở các nơi này, rồi bất thình lình phóng tới các tàu buôn chở gia vị, hương liệu, ngọc trai và xà cừ, kim loại quý, tơ lụa và chim sinh sống ở các hòn đảo, đang di chuyển ngoài khơi. Triều đình hẳn là đã âm thầm ủng hộ việc cướp bóc này, vì có phần của mình trong đó. Chính vào thời kỳ này, triều đình khởi công xây dựng các ngôi đền tại khắp thung lũng tròn Mỹ Sơn. Tiếc thay, các ngôi đền ngày nay chỉ còn là phế tích.

Tôn giáo khi ấy là Bà La Môn giáo: Thần Shiva được tôn thờ đặc biệt, dưới hình thức một *linga* có mũ chụp lên trên thường là bằng vàng tượng trưng cho gương mặt của vị thần. Nhưng, như G. Maspero ghi nhận, "Các vị thần Ấn Độ đã thế chỗ của các thần linh xưa của địa phương và khi người Chăm tôn thờ Đức bà của Vương quốc (Thánh mẫu Thiên Yana) bằng nữ thần Bhagavati, ở Pô Nagar tại Nha Trang, có lẽ họ chỉ tiếp tục một việc tôn thờ rất xa xưa"[2]. Như người Khmer sau này ở Angkor, các nhà vua của Chămpa (từ này xuất hiện vào thế kỷ VII, kiểu viết của Trung Quốc *Zhan cheng* [Chiêm Thành] chỉ bắt đầu 150 năm sau), chỉ chú tâm vào việc thần linh hóa chính mình. Đền thờ họ dựng nên để tôn kính các vị thần đều trưng bày tượng mang hình ảnh của chính họ, dưới các nét của vị thần linh họ sẽ nhập vào sau khi qua đời. Người ta gặp thấy ở đây, cũng như tại khắp Đông Nam Á, sự cộng sinh giữa việc thờ cúng tổ tiên và các thần linh và các tư tưởng tôn giáo du nhập từ Ấn Độ.

"Chiến thắng trở về, họ chất của cải, kho báu (trong các đền thờ); thua, họ dựng lại các đống đổ nát kẻ thù để lại và sẵn lòng có những của dâng cúng mới cho thần linh. Đền thờ bao gồm, ngoài chính điện, một vùng đất rộng lớn, và lợi tức từ vùng đất này được dùng để bảo trì đền thờ. Đây là những vốn vĩnh viễn gồm đất đai cùng với những người dân, kho lẫm, thậm chí làng mạc ở trên đó, tất cả đã được dâng cúng cho vị thần. Thần linh cũng có cả một dân tộc phục vụ: trước hết là thầy cúng, kế đó là các đội nô lệ nam, nữ, các nhạc công và vũ nữ, ngoài ra còn có các kho báu: vàng, bạc, đồ trang

1. J. Przyluski, *Le Champa*, [Xứ Chămpa], Confér. Musée Guimet, 1223. Được R. Grousset trích dẫn, *Histoire de l'Extrême-Orient* [Lịch sử vùng Viễn Đông], Paris, 1929, II, trang 552. Về nền thương mại giữa người Ả Rập và người Trung Quốc, xin xem *La Religion de la Chine et de l'Inde* [Tôn giáo của Trung Quốc và của Ấn Độ], bản văn tiếng Ả Rập năm 851, Nxb J. Sauvaget, Paris, Les Belles-Lettres, 1948.
2. G. Maspero, sđd, trang 8.

sức và các huy hiệu dành cho tượng của thần linh; đàn súc vật: voi, bò và trâu, dùng cho các công việc[1]."

Người Chăm không để lại những công trình kiến trúc đồ sộ như người Khmer. Các công trình kiến trúc của họ nổi bật với vẻ dịu dàng, cân đối và hài hòa. Những chứng tích xưa nhất của nghệ thuật này chúng ta có được là từ nửa sau thế kỷ VII: chúng thuộc loại chúng ta gọi là phong cách Mỹ Sơn E 1, giả thiết là đã có một giai đoạn dài để hình thành. Một trong những chứng tích này là một bức tranh tường với tượng thần Vishnu ở tư thế nằm, "trình độ cao hơn phong cách Khmer ở Prei Kmeng về vẻ đẹp của sự kết hợp và xử lý", một vết tích khác là một bệ xây được trang trí với hình các nhà tu khổ hạnh đầy sức sống và một "vũ nữ ở tư thế dang rộng, một tư thế rất đẹp"[2].

Vào giữa thế kỷ VIII, vì một lý do không ai biết, trung tâm của vương quốc từ Trà Kiệu (Quảng Nam) được dời xuống phía nam, ở Pânduranga (Phan Rang) và ở Kauthâra (Nha Trang): đồng thời các bản văn của Trung Quốc vào năm 758 không còn nói đến Lâm Ấp mà lại gọi là Hoàn Vương[3]. Vương quốc này giờ đây phải đối mặt với các cuộc đột kích từ biển của người Java được các vua triều Cailendra tập hợp thành vương quốc hùng mạnh. Các nhà vua Cailendra tự đặt mình làm bậc quân vương của thiên hạ và tìm cách đặt chân lên bán đảo Đông Dương. Bị Giao Châu đẩy lui vào năm 767, họ xuất hiện tại Chămpa năm 774. Những tên cướp biển "dễ sợ, cực kỳ đen và gầy, dữ tợn và độc ác như tử thần", đổ bộ vào vịnh Nha Trang, đốt ngôi đền Pô Nagar, "Đức bà của Vương quốc", công trình kiến trúc mang tính huyền thoại, và mang theo "bộ mặt của Shiva", nghĩa là mũ [chụp lên linga] - *kosa* - bằng vàng có mặt người dùng để chụp lên *linga* bằng đá. Vua Satyavarman đuổi theo và đánh nhau với họ trên biển; kế đó, nhà vua cho xây dựng một ngôi đền mới bằng gạch[4]. Người Java lại trở lại vào năm 787 và phá hủy một đền thờ khác ở phía tây kinh đô Virapura, gần Phan Rang[5].

Trong khi đẩy lui các cuộc xâm nhập từ biển, Hoàn Vương cũng đã bắt đầu mở các cuộc tấn công vào đất An Nam. Tình trạng suy thoái của nhà Đường và các cuộc nổi dậy thường xuyên diễn ra trên đất Bảo hộ vì thuế nặng và nạn tham nhũng từ phía các viên chức nhà nước đã tạo thuận lợi cho các cuộc tấn công này. Hoàn Vương không chỉ chiếm lại được toàn bộ lãnh thổ ở phía nam Hoành Sơn đã bị mất vào đầu thế kỷ VII, mà còn làm

1. Sđd, trang 15-16.
2. B. P. Groslier, *Indochine, carrefour des arts* [Đông Dương, nơi gặp gỡ của các nghệ thuật], sđd, trang 62.
3. G. Maspero, *Le Royaume de Champa* [Vương quốc Chămpa], trang 95.
4. G. Barth và Bergaigne, *Inscriptions sanskrites de Champa et du Cambodge* [Các bia chí bằng tiếng Phạn của Chămpa và của Campuchia], trang 252-253.
5. Sđd, trang 217.

chủ được hai châu Hoan và Ái. Nhưng vào năm 809, Hoàn Vương bị thái thú người Trung Quốc là Trương Chu đem quân tới đánh. Hoàn Vương bại trận và phải dời kinh đô lên phía bắc. Vùng biên giới được yên ổn trong vòng một thế kỷ rưỡi. Chính từ thời kỳ này, phong cách thứ hai của Chăm ra đời, tiêu biểu là các tháp Hòa Lai với những tỷ lệ đẹp được tôn lên bởi các cột ốp và yếu tố đặc sắc nhất của nó là một dãy vòm cửa nhỏ nhiều thùy vòng tròn.

Năm 875, một triều đại mới xuất hiện trong vùng Quảng Nam, tại Indrapura "ông ánh những bông sen trắng"[1]. Người sáng lập là Indravarman II. Ông là nhà vua đầu tiên theo Phật giáo Đại thừa và là người thiết lập tu viện Phật giáo lớn ở Đồng Dương, đông nam Mỹ Sơn, thờ thần Lokecvara, đáng chú ý với các chiều kích rộng lớn (có chu vi hơn một kilomet), nhưng nhất là sự mạnh mẽ, sinh động và uyển chuyển của nghệ thuật tạc tượng: đây là nét độc đáo nhất của các phong cách Chăm. Như các vua civaites [vua của các công quốc La Mã] thời xưa, chính vì việc thờ cúng chính mình, việc thờ kinh vua-thần linh mà Indravarman II đã cất tu viện và cấp cho tu viện nhiều của cải:

"Vì dharma [Đạt-ma, chân lý], bia của nhà vua viết, một đền đài đã được thiết lập (bởi ta), được miễn mọi thứ thuế [phải nộp cho] nhà vua, vì lợi ích của cộng đoàn các tăng sĩ. Ta đã đặt mọi phương tiện sinh sống cho cộng đoàn các tăng sĩ sử dụng, vì lợi ích của các sinh linh. Những thửa ruộng này với các mùa gặt, người nô lệ, nam và nữ, vàng, bạc, đồng thau, đồng nguyên chất và các của cải khác (nhà vua Indravarman II) đã ban cho cộng đoàn sử dụng để hoàn thành việc truyền bá dharma[2]."

IV. SỰ HÌNH THÀNH TÍNH CÁCH DÂN TỘC VIỆT NAM

Nhờ gia tăng các quan hệ hàng hải và thương mại quốc tế, Giao Châu được thịnh vượng gần như liên tục từ thế kỷ II, bất kể các cuộc xâm lăng từ bên ngoài và những cuộc nổi dậy bên trong. Sự tỏa sáng của Phật giáo và các cuộc hành hương Phật giáo lớn tới các thánh địa tại Ấn Độ và các tu viện nổi tiếng nhất của Trung Quốc đã kéo theo sự phát triển về mặt văn hóa. Sự phát triển này đạt tới tuyệt đỉnh của nó dưới thời nhà Tùy và nhà Đường. Sự giàu sang về mặt kinh tế và phát triển về mặt văn hóa tạo thuận lợi cho sự hình thành của một tầng lớp ưu tú và ý thức dân tộc của tầng lớp này, qua các thử thách liên tiếp, sẽ dẫn đến cuộc giải phóng vào nửa đầu thế kỷ X.

1. L. Finot, "Première stèle de Đông dương" [Bia đầu tiên của Đông Dương], *BEFEO*, IV, trang 84-105.
2. Sđd.

Từ khi, cụ thể là từ năm 111 trước Công nguyên, khi các đạo quân người Hán kéo tới Nam Việt, xã hội cổ thời của người Việt đã trải qua vô số những biến đổi khi tiếp xúc với nền văn minh phương Bắc. Việc phổ biến chiếc cày bằng sắt làm gia tăng sản phẩm nông nghiệp và mở rộng diện tích canh tác; sự thịnh vượng của nông nghiệp và mức sống được cải thiện làm tăng dân số. Để đáp ứng nhu cầu lương thực cho một dân số gia tăng, người dân ra sức chinh phục các vùng đất mới tại châu thổ sông Hồng và trên các bãi bồi.

Việc thiết lập các thể chế hành chính Trung Quốc tiếp theo sau cuộc nổi dậy của Hai Bà Trưng, trong khi phá đổ cấu trúc phong kiến cũ, đã tạo cho xứ sở này một kết cấu chính trị mới và sự cố kết cũng như sức mạnh của kết cấu này sẽ giúp Việt Nam sau này chống trả được sức ép của người láng giềng hùng mạnh. Bởi vì, sau khi Mã Viện phá đổ chế độ phong kiến Âu Lạc cũ, các mảnh vỡ của chế độ này đã được sáp nhập vào các dòng họ lớn của những người di thực và quan chức người Trung Quốc định cư trong xứ và lập nên một tầng lớp quý tộc đất đai mới.

Tầng lớp quý tộc mới này lại xung khắc với các thái thú và quan chức từ Trung Quốc đến vốn có khuynh hướng coi khinh họ và thu hẹp quyền bính của họ, mặc dù, các viên chức này phải dựa trên tầng lớp quý tộc để cai trị, thu thuế, thu gom các cống vật, tổ chức việc thi hành lao dịch. Tầng lớp này chỉ có cơ hội ngoi lên khi có các vụ lộn xộn xảy ra tại Trung Quốc, và khi các thái thú, xa chính quyền trung ương, muốn chớp thời cơ để trở thành những ông hoàng độc lập nên cần đến sự ủng hộ của họ hơn. Vào thời bình, tầng lớp này chỉ được giao những vị trí thứ yếu. Do đó, cũng như tầng lớp tiểu tư sản dân tộc dưới thời chủ nghĩa thực dân thế kỷ XX, các tù trưởng người Việt, khi tài sản vật chất và văn hóa của họ tăng cao, cũng mong muốn có vai trò lớn hơn từng bị từ chối đối với họ trong nền hành chính của đế quốc. Thực vậy, trong lĩnh vực chính trị, trừ một số ngoại lệ, họ bị cấm đảm nhiệm các chức vụ cao nhất. Trong lĩnh vực kinh tế, họ lại bị quan lại người Trung Quốc tranh giành đất đai. Những thửa đất màu mỡ nhất rơi vào tay giới quan lại này còn người dân ở nông thôn thì bị chúng biến thành nô lệ (theo đúng nghĩa). Các hào trưởng ở địa phương có thể dựa vào đám dân bị các huyện lệnh áp bức và bóc lột. Các huyện lệnh này không ngừng tìm cách thu gom ngay tại nơi ở của họ, ngoài thuế khóa và cống vật, vàng, bạc, ngọc quý và sừng tê giác người dân phải nộp cho họ. Chúng ta sẽ thấy các hào trưởng lợi dụng mọi thời kỳ có xáo trộn diễn ra tại Trung Quốc, - khởi nghĩa nông dân, sự xâm lăng của người man hay thay đổi triều đại, - để trang bị cho các lệ dân hay chư hầu của họ, tập hợp dân chúng và lãnh đạo cuộc

nổi dậy. Tuy nhiên, cho tới thế kỷ X, lực lượng của họ còn quá yếu để có thể cầm cự lâu dài với vũ khí Trung Quốc. Dẫu sao, các cuộc nổi dậy bất chấp đàn áp và thất bại, trong khi thu hút càng ngày càng đông người tham gia, đã thức tỉnh dần dần ý thức dân tộc. Ý thức này được biểu lộ đặc biệt trong thái độ của người lãnh đạo chiến thắng: trong khi các thái thú và viên chức người Trung Quốc bằng lòng với vai trò cai trị Giao Châu nhân danh triều đình Trung Quốc, thì Lý Bôn là người đầu tiên, vào thế kỷ VI, đã xưng mình là hoàng đế và đặt cho vương quốc của mình một cái tên riêng. Triều đại của ông, mặc dù không kéo dài, cũng đánh dấu một giai đoạn có tính quyết định trong tiến trình hình thành tính cách dân tộc Việt Nam và trong ý thức của tầng lớp ưu tú của dân tộc này.

Chúng ta đã thấy Sĩ Nhiếp (187-226) lợi dụng sự suy thoái của nhà Hán để thiết lập tại Giao Chỉ một vùng đất gần như độc lập. Sau khi ông chết, Trung Quốc (của nhà Ngô ở hạ lưu Dương Tử: thời kỳ Tam Quốc) đã tái lập nền hành chính trực tiếp. Các hào trưởng người Việt, - Sĩ Nhiếp dựa vào những người này để tồn tại và đã tăng thêm quyền bính cho họ, - không dễ dàng chấp nhận sự trở lại của một nền hành chính gò bó và độc tài lại một lần nữa thu hẹp không gian hoạt động và ảnh hưởng của họ. Năm 248, Cửu Chân nổi dậy theo lời hiệu triệu của một phụ nữ, bà Triệu Thị Trinh. Cưỡi voi trận, mặc áo giáp vàng, với hàng mấy chục nghìn người ủng hộ, bà đã cầm cự được với quân Trung Quốc trong vòng sáu tháng. Nhưng lực lượng của bà lần lượt bị đánh tan, bà tuẫn tiết ở tuổi hai mươi ba. Sau này, Lý Bôn cho cất một đền thờ bà và phong bà làm thần[1].

Năm 264, nhà Ngô áp dụng một biện pháp hành chính mới sẽ có tầm ảnh hưởng lâu dài: chia đất Giao Châu, được xem là quá rộng, thành hai vùng, để một mặt giảm bớt quyền lực của các thái thú, mặt khác để cầm giữ họ một cách dễ dàng hơn trong khuôn khổ của chính quyền trung ương. Quảng Châu phía bắc gồm các quận Nam Hải, Thương Ngô và Uất Lâm, đặt châu trị ở Phiên Ngu (Quảng Châu); Giao Châu ở phía nam bao gồm các quận Hợp Phố, Giao Chỉ và Cửu Chân (Nhật Nam đã mất về Lâm Ấp); châu trị được đặt ở Long Biên, gần Bắc Ninh. Đây chính là việc tái lập vương quốc Âu Lạc cũ, có thêm quận Hợp Phố. Và Việt Nam sẽ ra đời từ đây.

Trong suốt 150 năm, Trung Quốc bị xâu xé bởi nội chiến và bởi các cuộc xâm lăng của những người man di để rồi cuối cùng, bị chia thành Nam triều và Bắc triều. Sự phân chia này tồn tại mãi cho tới năm 589 khi nhà Tùy tái thống nhất Trung Quốc.

Trong cái thời kỳ rối ren này, các thái thú Giao Châu được hưởng một

1. *An-nam*, XV, 8; Sainson, trang 525. - *Toàn thư*, q. IV, t. 4a. - *Cương mục*, q. III, t. 8b-9b.

quyền hành tương đối độc lập và các tù trưởng người Việt tìm cách giành lại quyền hành này của họ. Vào năm 468, Lý Trường Nhân, lợi dụng cái chết của viên thứ sử, đã nổi dậy, tàn sát các công chức người Trung Quốc và tự xưng thái thú Giao Châu. Khi ông chết, người anh em họ của ông là Lý Thúc Hiến lên thay và "với sự hỗ trợ của nhân dân" đã chống cự người Trung Quốc và người Trung Quốc buộc phải nhìn nhận các vai trò ông đang nắm giữ (479). Mãi tới năm 485, Trung Quốc phải dùng đến một đạo quân hùng mạnh mới đưa được Giao Châu về lại dưới quyền mình[1].

Dưới sự cai trị của các triều đại phía Nam, thuế khóa vừa nhiều lại vừa nặng: dựng nhà cũng thuế, lợp ngói cũng thuế, trồng cây dâu cao nửa mét cũng thuế; người nghèo bán vợ, bán con cũng phải đóng 40% số tiền thu được từ việc bán vợ bán con này. Mất đất, họ trở thành tá điền hay nông nô của các đại địa chủ. Và khi những nỗi cùng cực này lại kèm theo sự độc tài của các thái thú, thì cuộc nổi dậy đang ở kề bên.

Các hào trưởng địa phương tiếp tục bất mãn khi con đường thăng tiến qua học vấn của họ không còn như dưới thời nhà Hán. Thực vậy, từ năm 220, một hệ thống chặt chẽ của "những tiến cử" đã thay thế việc thi cử nhà Hán bắt đầu thiết lập để tuyển chọn quan chức. Từ nay, mọi ứng viên cho các chức vụ phải được các thanh tra đặc biệt giới thiệu. Nhưng, các thanh tra này, vốn là những thành viên của các dòng họ lớn người Trung Quốc, chỉ giới thiệu những người thuộc dòng họ mình. "Các gia đình nghèo chẳng thấy có ở các cấp bậc cao, còn ở các cấp thấp thì lại chẳng thấy có các dòng họ lớn[2]".

Chính vì vậy mà vào năm 542, sự độc tài của thái thú Tiêu Tư đã dẫn đến cuộc nổi dậy của Lý Bôn.

Bản thân Lý Bôn (hay Lý Bí) thuộc dòng dõi người Trung Quốc. Tổ tiên của ông tới tá túc ở Giao Châu vào cuối đời Tây Hán; bảy thế hệ đã biến ông thành một người Giao Chỉ thực thụ. Quy tụ xung quanh mình các tù trưởng địa phương, ông đánh đuổi được Tiêu Tư và làm chủ kinh đô Long Biên. Sau khi đẩy lui được các đạo quân tiếp viện của Trung Quốc và sự xâm nhập của Lâm Ấp ở Hà Tĩnh, vào năm 544, ông tự xưng hoàng đế Nam Việt[3], lấy niên hiệu là Thiên Đức (thay vì theo niên hiệu của các hoàng đế Trung Quốc) và đặt quốc hiệu là Vạn Xuân như một lời cầu mong "xã tắc được bền vững muôn đời". Ông đặt các quan chức và xây dựng một cung điện làm nơi họp triều đình. Quốc gia của ông trải dài ở phía nam tới tận Hoành Sơn, ranh

1. *Cương mục*, Hà Nội, 1967, tập 1, t. 118-119.
2. E. Balazs, trong H. Maspero và E. Balazs, *Histoire et Institutions de la Chine ancienne* [Lịch sử và các thể chế của Trung Quốc thời cổ], Paris, P.U.F., 1967, trang 117.
3. *An-nam*, IV, 7b; V 6a; XV; Sainson, trang 210-350. - *Việt sử lược*, q. I, 8b, 9a.

giới của Lâm Ấp; phía bắc, người Thái trắng ở miền Thượng du, người Liêu ở bờ sông Hồng và sông Lô và người Ô Hứa ở Lạng Sơn nhìn nhận vương quyền của ông. Đó chính là cốt lõi của nước Đại Việt trong tương lai. Mặc dù Lý Bôn không có đủ thời gian để tổ chức vương quốc của mình, nhưng vương quốc này, như chúng ta đã nói, là một thời điểm trọng yếu trong sự hình thành tính cách dân tộc Việt Nam, thời điểm tầng lớp ưu tú ý thức về ý chí độc lập, về các khả năng của mình, về sự thống nhất giữa người dân ở đồng bằng và người dân miền núi.

Năm 545, Trần Bá Tiên xuất hiện với một đạo quân hùng mạnh. Lý Bôn phải bỏ Long Biên và lùi dần vào vùng Trung du. Nỗ lực kháng cự cuối cùng diễn ra tại hồ Điển Triệt (Vĩnh Yên) thất bại. Lý Bôn qua đời ít lâu sau đó (548). Em ông là Lý Thiên Bảo cũng đã bị đánh bại sau thắng lợi đầu tiên ở Cửu Chân.

Tại Trung Quốc lại xảy ra những vụ lộn xộn mới nên Trần Bá Tiên phải đưa phần lớn đạo quân quay trở về Trung Quốc. Lợi dụng tình hình này, một tướng cũ của Lý Bôn là Triệu Quang Phục mở cuộc tấn công và chiếm lại Long Biên (550). Nhưng ông lại phải chạm trán với một người bà con của Lý Bôn là Lý Phật Tử. Lãnh thổ bị chia hai cho tới năm 571 khi Lý Phật Tử tấn công và đánh bại Triệu Quang Phục. Lý Phật Tử sẽ cai trị tại Phong Châu trong vòng 30 năm.

Trong khi đó, ở Trung Quốc, nhà Tùy khôi phục lại sự thống nhất đế quốc. Chính quyền trung ương trở thành một chính quyền mạnh và tìm cách kiểm soát chặt chẽ trên các tỉnh vành đai, buộc các thủ lĩnh phải về triều yết. Lý Phật Tử từ chối. Nhà Tùy phái Lưu Phương cầm đầu một đạo quân hùng mạnh sang Giao Châu. Viên tướng này đã đánh bại đội quân tiền phong của Lý Phật Tử khiến ông phải đầu hàng (603)[1].

Giao Châu bị Trung Quốc đô hộ trở lại. Các thủ lĩnh của Giao Châu thất bại không chỉ vì lực lượng yếu kém, mà còn do không có đủ thời gian để tổ chức dân chúng, vốn chưa có trình độ ý thức như họ. Tuy nhiên, một thời gian dài tự lập đã giúp tầng lớp ưu tú người Việt có cơ hội được rèn luyện với công việc cai quản đất nước và vượt qua được một giai đoạn quyết định của sự phát triển.

Triều đại nhà Tùy được đánh dấu bởi việc dời kinh đô của Giao Châu vào năm 607 từ Long Biên tới Tống Bình, tại nơi nay là Hà Nội vốn sẽ giữ vị trí trung tâm này cho tới ngày nay. Nhà Đường nối tiếp nhà Tùy năm 618. Năm 622, nhà Đường thành lập chính quyền Giao Châu sẽ biến thành *An Nam đô hộ phủ* vào năm 679. Tên gọi An Nam, có nghĩa là "phía Nam

1. Đào Duy Anh, "Cái bia cổ ở Trường Xuân với vấn đề nhà Tiền Lý", *NCLS*, số 50, tháng 5.1963, trang 22-28.

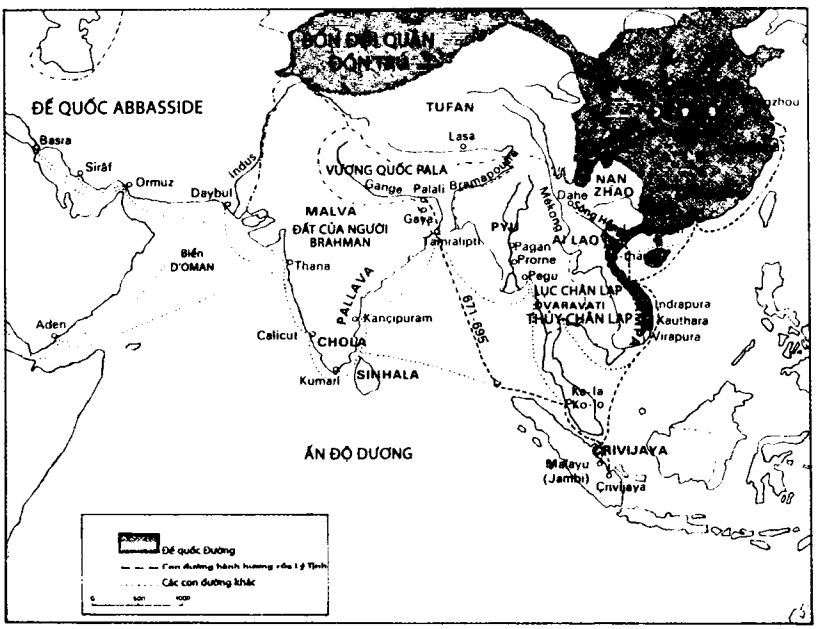

Nam Á vào khoảng năm 750

được bình định", ra đời chính vào thời kỳ này. Đô hộ phủ gồm mười hai châu được chia thành năm mươi chín huyện. Vùng đồng bằng nằm dưới quyền hành chính thông thường, trong khi các vùng núi được tổ chức khi thì theo huyện Trung Quốc, khi thì theo châu do các tù trưởng địa phương cai quản[1]. Đội quân thường trú lên đến 4.200 người.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Sau một thời gian dài lộn xộn, nhà Đường tìm cách xây dựng lại nền kinh tế trong toàn đế chế. Trung Quốc bước vào thời kỳ thái bình, Hồi giáo mở rộng tầm ảnh hưởng, miền nam Ấn Độ trở nên giàu có, khiến nền kinh tế quốc tế có sự đổi mới. Quảng Châu trở thành một trong những thương điếm lớn nhất của thế giới, nơi quy tụ người Hoa, người Ả Rập và người Ba Tư tới định cư để xuất khẩu đồ sành sứ, tơ lụa và trà, để nhập gia vị, hương liệu, trầm, ngà voi, thuốc nhuộm và dược liệu của Tây phương. Buổi đầu, các thương gia còn dừng chân tại An Nam, như trước đây, nhưng giờ đây, công suất tàu bè ngày càng lớn cho phép họ căng buồm từ Chămpa tới thẳng Quảng Châu, khiến vị trí thương mại của An Nam dần xuống dốc.

Dầu vậy, sự phát triển của nền kinh tế Trung Quốc và quốc tế cũng không phải là không có tác động thuận lợi đến đất An Nam, như khuyến khích việc sản xuất và hỗ trợ việc trao đổi sản phẩm bằng một hệ thống giao thông phát triển. An Nam được chứng kiến sự phát triển của ngành khai thác vàng, bạc, nghề dệt tơ lụa, nghề đan lát, nghề đúc đồng, nghề đóng ghe, thuyền. Bốn con đường có lợi ích quốc tế nối An Nam với các nước láng giềng. Về phía bắc, một con đường theo bờ biển tới Quảng Châu, một con đường khác ngược sông Hồng tới Vân Nam và Quảng Tây, một nhánh nối với con sông Irrawaddy và Miến Điện, Mã Viện đã mượn con đường này khi tiến quân xuống phía Nam. Về phía nam, một con đường xuất phát từ Tống Bình (Hà Nội), xuôi sông Hồng và sông Đáy tới tận cửa Thần Phù (Đại An), rồi lần theo bờ biển tới Cửu Chân; từ châu Hoan, mất ít ngày chèo ghe để tới sông Gianh, ranh giới Chămpa. Cũng từ châu này, một con đường bộ băng qua dãy Trường Sơn dẫn tới Lục Chân Lạp và các vương quốc phía nam bán đảo[2].

Như trong tất cả các thuộc địa, những con đường được thiết lập và mở

1. H. Maspero, "Le protectorat général d'Annam sous les Tang" [An Nam đô hộ phủ thời nhà Đường], *BEFEO*, X, trang 550.
2. Pelliot, Deux itinéraires... [Hai lộ trình...], sđd, C.,H.Maspero, *La Frontière de l'Annam et du Cambodge* [Ranh giới An Nam và Campuchia], sđd.

rộng trước tiên nhằm mục đích chiến lược, tuy nhiên, những con đường này cũng đã tạo thuận lợi cho sự trao đổi và di dân nội địa và nhờ đó một ý thức dân tộc ra đời. Đồng thời, sự phát triển về mặt văn hóa làm nảy sinh một tầng lớp trí thức ưu tú có khả năng cung cấp các viên chức cho nhà nước.

PHÁT TRIỂN VĂN HÓA

Dưới thời Đường, quan chức được tuyển mộ chủ yếu qua các khoa thi văn và qua tiến cử, thường cũng tương đương với hình thức nhiệm tử. Do đó, việc giáo dục phát triển và một tầng lớp trí thức người Việt được hình thành, cho phép họ dần dần vươn lên tới tận các vị trí cao nhất. Cuối thế kỷ VIII, hai anh em nhà họ Khương là Khương Công Phụ và Khương Công Phúc ở Cửu Chân đậu tiến sĩ, được cử làm hàn lâm học sĩ và gián nghị đại phu tại triều đình nhà Đường[1]. Tuy nhiên, con đường phát triển này đã bị chính quyền Trung Quốc chặn lại, - người ta chẳng mấy ngạc nhiên, - khi giới hạn số thí sinh tham dự các khoa thi.

Thực ra, thành phần quan trọng nhất của tầng lớp ưu tú người Việt không phải là các nhà Nho học, mà là Phật học. Chính các nhà sư, vào lúc An Nam được độc lập, sẽ là những người phụ giúp các nhà vua trong việc cai trị.

Phật giáo Việt Nam, cho tới năm 580, chịu ảnh hưởng của Phật giáo Ấn Độ, kế đó của Phật giáo Trung Quốc. Đa số các phái ra đời vào thời kỳ này đều gắn với trường phái dhyana (*chan, thiền, zen*), mang ít nhiều tính chính thống. Theo truyền thống thì chính Bồ Đề Đạt Ma (Bodhidharma) đã du nhập trường phái này vào Nam Kinh bằng đường biển khoảng năm 520-525[2]. Giáo lý của trường phái này bác bỏ việc đi tìm chân lý trong sách vở và thay vào đó là sự thiền định, "bích quan", quay mặt vào vách: "con người nhận ra trong chính tâm của mình cái tâm đích thực của Đức Phật", nguyên lý của mọi Phật tính, cốt lõi duy nhất của luân hồi (samsâra) và của Niết bàn (nirvana). Đối với kẻ quay về với chính mình như vậy, và ý thức được sự hợp nhất của mình với Bouddha [Phật], đối với kẻ đã đi tới chỗ hiểu được rằng bản tính con người từ đầu là tinh tuyền, thoát khỏi sự hỗn độn của thế gian và được trang bị bởi sự khôn ngoan trọn hảo của Bouddha, thì mọi phân biệt giữa thiện và ác đều biến mất. Hoàn toàn tập trung vào suy tưởng, tín

1. *An-nam*, XV; 3b 4b; Sainson, trang 509-514.
2. P. C. Bagchi, *India and China* [Ấn Độ và Trung Quốc], Bombay, 1950, trang 103. - Về trường phái dhyâna (tiếng Trung Quốc là Chan, tiếng Nhật là Zen), xin xem A. Waley, *Zen Buddhism and its Relation to Art* [Phật giáo Thiền và quan hệ của phái này với nghệ thuật], 1922.- Suzuki, *Essais sur le bouddhisme Zen* [Các tiểu luận về Phật giáo Thiền], Neuchâtel, 1941.

đồ của thiền được hưởng sự bình an tuyệt đối trong tâm trí. Tín đồ đạt tới trạng thái này bằng một chuỗi tâm trạng: chú ý (tập trung trí óc vào một ý tưởng), niềm vui (người này vươn tới một sự trực giác có tính chỉ đạo), hạnh phúc (người này có được sự yên ổn hoàn toàn), cuối cùng, sự vô niệm. Đây là một tiến trình tuần tự tới cực lạc. Người ta nhận thấy rõ sự nhập định của thiền gần gũi với tính thần bí của Đạo giáo như thế nào.

Giáo phái đầu tiên của Giao Châu được thành lập vào năm 580 do một người ở nam Ấn Độ tên là Vinitaruci[1] [Tì Ni Đa Lưu Chi]. Người này tới định cư tại chùa Pháp Vân (Hà Đông) [Cuối thế kỷ VI, thiền sư Tì Ni Đa Lưu Chi đến định cư tại chùa Dâu, (tỉnh Bắc Ninh)]. Tới thời sơ tổ thứ hai, nhà sư Pháp Hiền người Việt, Thiền tông (sẽ kéo dài đến năm 1216) bước sang thời kỳ phồn thịnh nhất. Thiền sư Pháp Hiền tập hợp được trên ba trăm đồ đệ trong vùng Từ Sơn (Bắc Ninh). Thiền sư đi khắp nước rao giảng và dựng chùa khắp nơi tại các châu Phong, Trương, Hoan và Ái.

Đầu thế kỷ VII, Phật giáo đạt tới thời rực rỡ đến độ thái thú Lưu Phương phải ghi nhận trong một báo cáo gửi về kinh đô: "Người ta thấy ở Giao Châu có nhiều vị chân tăng lỗi lạc giáo hóa trong khắp nhân dân, nên bốn phương thảy đều quy y." Nhà Tùy tưởng thưởng các vị danh tăng lễ vật và ra lệnh xây tháp Hòa Phong bên cạnh chùa Pháp Vân được chỉ định là "đất tinh sạch" của Giao Châu để lưu giữ Phật tích. Điện thánh này ngày nay vẫn còn. Hoàng đế còn cho xây cất nhiều chùa và tháp khác, và mối quan tâm này của triều đình sẽ được tiếp tục dưới thời nhà Đường[2].

Vào thời này, nhiều nhà hành hương nổi tiếng dừng chân tại An Nam và tạo nên một khí thế mới cho việc tìm hiểu Phật giáo, Nghĩa Tịnh (Yijing)[3] đưa vào tập *Ký ức về các vị Cao tăng* tiểu sử sáu nhà sư người Việt, bốn ở Giao Châu và hai ở Ái Châu, bạn đồng hành với các nhà hành hương người Trung Quốc và Ấn Độ trên các biển phía Nam, Tích Lan và tại Ấn Độ[4]: Vân Kỳ, đồ đệ của Huining và của Jnanabhadra, thông thạo tiếng Phạn và tiếng Mã Lai, mang tới triều đình Trung Quốc bản dịch *Nirvana sutra* (Kinh Niết bàn) do các thầy của ông thực hiện, và qua đời tại Shilifoshi (Crivijaya), Palembang bây giờ, tại đây, Nghĩa Tịnh ghi nhận, vào năm 671, là "có hơn nghìn nhà sư Phật giáo có tinh thần hướng về việc học và việc thiện"[5]; Moksadeva [Mộc

1. Trần Văn Giáp, sđd, trang 235tt.
2. Mật Thể, *Việt Nam Phật giáo sử lược*, Hà Nội, 1950, trang 88.
3. Catherine Meuwese, *L'Inde du Bouddha vue par des pèlerins chinois sous la dynastie Tang* [Ấn Độ Phật giáo dưới con mắt các nhà hành hương người Trung Quốc thời nhà Đường], Calmann-Lévy, Paris, 1968.
4. Yi-Tsing, *Mémoire composé à l'époque des Tang sur les religieux qui allèrent chercher la loi dans les pays d'Occident* [Hồi ký được viết thời nhà Đường về các tăng sĩ đi tìm đạo tại xứ Tây phương]. Bản dịch của Chavannes, Paris, 1894.
5. Yi-Tsing, *A Record of the Buddhist Religion as Practised in India and the Malay Archipelago* [Một tường trình về Phật giáo như được thực hành tại Ấn Độ và quần đảo Mã Lai], bản dịch của J. Takakusu, 1896.

Xoa Đề Bà?] đi trên các biển phía nam và ngang qua tất cả các nước, rồi đến Bồ Đề đạo trường, cúng dường xá lợi Phật trước khi tịch; Khuy-Sung tới Tích Lan, Trung và Tây Ấn; Huệ Diệm định cư tại Tích Lan; Trí Hành tới Tây Ấn và qua đời tại một ngôi chùa ở phía bắc Ganga (sông Hằng?); cuối cùng Đại Thặng Đăng, am hiểu tiếng Phạn, thọ giới với ngài Đường Huyền Trang bên Trung Quốc, đi cùng Nghĩa Tịnh tới Trung Ấn và qua đời ở Kucinagara.

Các tu sĩ nổi tiếng khác chúng ta biết được nhờ các bài thơ các đại thi hào đời nhà Đường kính tặng họ[1]. Trương Tịch để tặng bài "Sơn Trung Tặng Nhật Nam Tăng"; thi hào Trầm Khuyên Kỳ tới thăm thượng nhân Vô Ngại tại chùa của ngài ở Sơn Tĩnh hạt Cửu Chân. Hai tu sĩ, Duy Giám và Phụng Đình, tới giảng kinh tại Trường An. Vào lúc Phụng Đình trở về, thi hào Dương Cự Nguyên tặng ngài mấy vần thơ sau đây:

"Quê nhà trông cõi Việt,
Mây bạc tít mù xa.
Cửa trời văng kinh kệ
Mặt bể nổi hương hoa
Sóng gợn cò im bóng,
Thành xây hến mấy tòa
Trường An lòng quấn quýt,
Giao Châu chuông đêm tà..."

[Trích theo bản dịch của Mật Thể,
Việt Nam Phật giáo sử lược, Minh Đức, 1942, trang 90]

Đầu thế kỷ IX, Vô Ngôn Thông lập phái thiền thứ hai[2]. Ngài gốc Quảng Châu, vào năm 820, tới Giao Châu và trú ở chùa Kiến Sơ, gần Hà Nội. Giáo phái này tồn tại tới năm 1221.

CÁC CUỘC NỔI DẬY VÀ CÁC CUỘC XÂM LƯỢC

Trong khi các điều kiện kinh tế và văn hóa của nền độc lập rõ dần, thì sự áp bức về mặt chính trị và kinh tế mà Giao Châu phải gánh chịu đã thổi bùng lên ngọn lửa kháng cự chống lại việc đô hộ của Trung Quốc.

Bàn tay bóc lột của nhà Đường còn nặng nề hơn cả các triều đại trước. Cống vật An Nam hằng năm phải gửi tới triều đình gồm các sản phẩm quý:

1. Do Lê Quý Đôn thu thập được trong *Kiến văn tiểu lục*. Trích dẫn trong Mật Thể, sđd, trang 95 tt.
2. Trần Văn Giáp, sđd, trang 236tt.

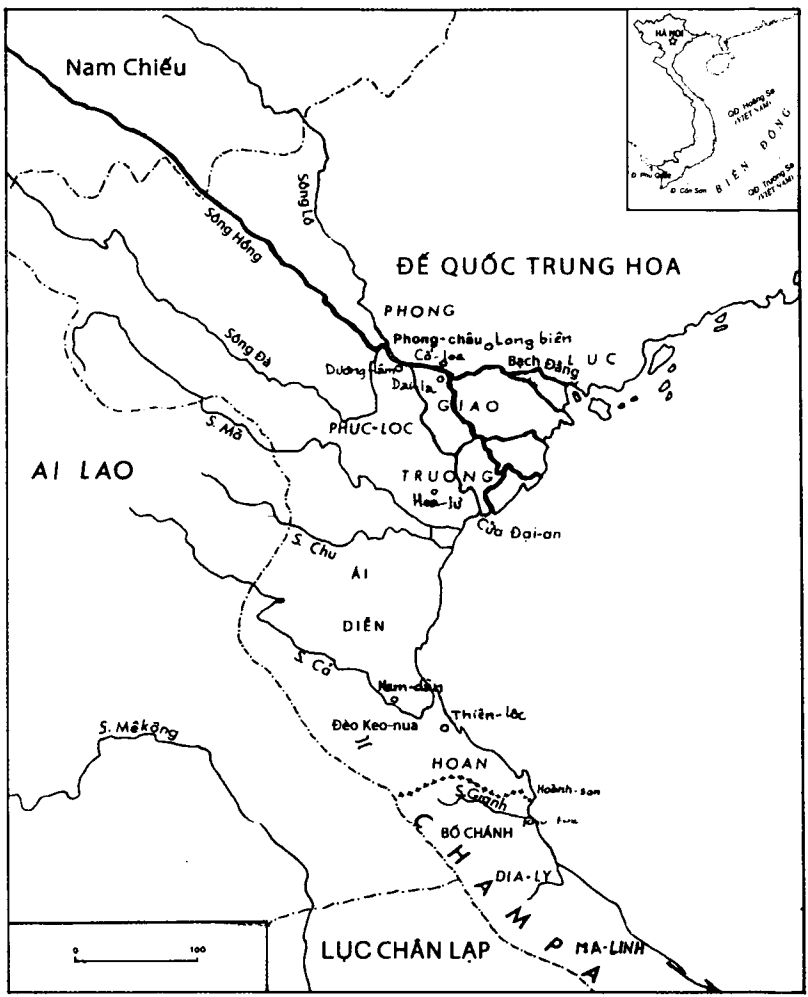

An Nam thế kỷ VIII và IX

ngà voi, sừng tê giác, đồi mồi, lông chim bói cá, mật rắn, da cá, trầm hương, vàng, bạc, tơ lụa, hàng tơ lụa và vải bông, hàng bằng mây, sáp, cau. Ngoài ra, còn phải nộp các thứ thuế đánh trên việc buôn bán muối và sắt (hàng độc quyền nhà nước), thuế đánh bắt hạt trai, việc trồng đay, bông gai, việc dệt vải bông và lụa. Các nông dân được ghi tên trong sổ [hộ tịch] và làm ruộng công sẽ phải nộp địa tô mỗi năm hai thạch thóc và làm lao dịch từ 20 đến 50 ngày.

Bên cạnh gánh nặng thuế khóa còn phải kể đến những sự nhũng nhiễu của các quan chức vốn không ít người đã phải bỏ tiền ra để mua cái chức họ đang nắm giữ. Bởi vậy, những người này tìm cách làm giàu hơn là lo bảo vệ nền nông nghiệp, nhất là khi nhà nước trung ương lâm vào tình trạng suy sụp trong thế kỷ VIII. Lý Trác bóc lột người Thổ và người Mán tại Thượng du bằng cách đổi một đấu muối lấy một con bò hay một con ngựa. Lũ lụt và hạn hán gây thiệt hại không nhỏ cho mùa màng, kế đó là nạn đói khiến dân cư phân tán. Bởi vậy, từ thời kỳ này, các cuộc nổi dậy sẽ diễn ra thường xuyên hơn.

Một tù trưởng người Tày, Lý Tự Tiên, phát hiệu lệnh vào năm 687.

Cuộc nổi dậy của Mai Thúc Loan nổ ra vào năm 722. Ông quy tụ xung quanh mình nông dân và tù trưởng người miền núi thuộc các châu Hoan, Ái và Diên, liên minh với các nước Lâm Ấp và Lục Chân Lạp[1], dựng một thành trì hơn một kilomet dọc bờ sông Lam, và xưng hoàng đế tại đây. Ông chiếm kinh đô của đô hộ phủ Tống Bình, nhưng lại không chống cự nổi viện binh do Trung Quốc gửi tới. Thành trì do ông dựng còn để lại vết tích ở Nghệ An; người ta đã dựng một ngôi đền cách đó không xa để tưởng nhớ ông.

Cuộc nổi dậy của Phùng Hưng 50 năm sau có kết quả lâu dài hơn. Ông là một hào trưởng (người Mường?) ở làng Đường Lâm (Tản Viên) [Đường Lâm nay thuộc thị xã Sơn Tây (Hà Nội)]. Sau khi giải phóng được vùng này, ông kéo tới chiếm kinh đô và cai trị trong vòng bảy năm. Khi ông qua đời, con là Phùng An kế vị ông và nhân dân, đã truy tôn ông tước hiệu cao quý "Bố Cái Đại Vương". Nhưng khi nhà Đường kéo quân sang, Phùng An đầu hàng (791).

Tuy nhiên, tình hình vẫn không yên ổn: vào năm 803, các đội quân người Việt ở Tống Bình, dưới quyền Vương Quý Nguyên đuổi được viên thái thú; năm 819, Dương Thanh chiếm kinh đô và giết chết thái thú, nhưng thành đã bị chiếm lại và ông bị giết tại đây; năm 841, binh lính lại làm binh biến một lần nữa.

---

1. Phù Nam bị nước chư hầu là Chân Lạp tiêu diệt vào thế kỷ VII. Chân Lạp, ít lâu sau năm 706 đã tách ra thành Thổ Chân Lạp phía bắc và Thủy Chân Lạp phía nam. Coedès, sđd, trang 148; D. Dupont, "La dislocation du Tchenla et la formation du Cambodge angkorien (VII-IX)" [Sự tan rã của Chân Lạp và sự hình thành của Campuchia thời Angkor], *BEFEO*, XLIII, 1943-1946, trang 17-55.

Như vậy, trong thời kỳ này, các cuộc nổi dậy diễn ra càng ngày càng nhiều và đều do các thủ lĩnh người Việt, người Mường hay người Thái lãnh đạo, quy tụ nông dân và binh lính, và nổ ra ở nhiều vùng khác nhau, từ Tây Bắc đến Nghệ Tĩnh, từ châu thổ tới vùng núi. Tuy bị dập tắt, nhưng các cuộc nổi dậy này đã làm tăng ý thức dân tộc và ý chí độc lập.

Các cuộc xâm lăng từ bên ngoài nhà Đường phải khó khăn lắm mới đẩy lui được cũng có tác động trong việc đẩy mạnh ý thức dân tộc, siết chặt hàng ngũ các cư dân xung quanh các thủ lĩnh của họ vốn là những người bảo vệ họ trong tình trạng bất lực của người Trung Quốc.

Cuộc xâm lăng quan trọng nhất là cuộc xâm lăng của Nam Chiếu, vương quốc nằm ở Vân Nam[1]. Nam Chiếu chiếm được châu thổ năm 863 và tướng Cao Biền của Trung Quốc phải mất ba năm giao chiến mới chiếm lại được kinh đô.

Cao Biền lo tái lập trật tự trong nước bị xâu xé bởi các vụ biến động, tổ chức lại chính quyền các cấp, lập đồn ải ở mạn biên thùy, làm lại sổ sưu thuế. Ông cho dựng lại kinh đô và xây một tường thành kép bao quanh (thành Đại La)[2]. Công thự của các quan chức, kho tàng và tướng sĩ, và năm nghìn nơi ở dành cho quân đội được xây cất bên trong thành. Còn dân sự thì sống ở ngoài bức thành có tường bao quanh này, trong vùng nông thôn lân cận. Nhờ có các công trình lớn để mở lại đường sá và phá các thác ghềnh trên các sông để thuyền bè đi lại được, sự thịnh vượng dần dần trở lại trên đất nước.

TIẾN TỚI NỀN ĐỘC LẬP

Suốt một nghìn năm bị chiếm đóng, và với cuộc di dân từ phương Bắc xuống như một dòng chảy không dứt, vậy mà dân cư người Việt vẫn duy trì được không chỉ cá tính dân tộc, mà cả ngôn ngữ riêng của mình. Khi so sánh với khối người Trung Quốc khổng lồ đã hấp thu hoàn toàn các dân tộc trong tiến trình từ Hoàng Hà tiến xuống phía Nam, thì đây quả là một hiện tượng khác thường. Hiện tượng có thể được giải thích bằng hai nguyên nhân chính: sự tồn tại của một cơ sở kinh tế là châu thổ sông Hồng, có khả

1. *Nanzhao yeshi* [Nam Chiếu dã sử], bản dịch Sainson, Histoire particulière du Nan Tchao, Paris, 1904.
2. "Bức tường thành mới có chiều cao 3 *piê* [0,3248 m x 3], chu vi 3.000 bước. Ở phía trước và xung quanh bức tường thành này, ông cho dựng một công trình bảo vệ đầu tiên, một ụ đất 15 *piê* chiều cao và 21.258 *piê* chiều dài (*piê* dưới thời nhà Đường, ngắn hơn hiện nay, khoảng 30 cm). Như vậy hàng rào bên trong có chu vi khoảng 6.000 m và hàng rào bên ngoài là 6.200 m: chiều dài như vậy tương đối ngắn hơn tường thành của Hà Nội, được dựng nên dưới triều Gia Long." (H. Maspero, *Protectorat général d'Annam* [An Nam đô hộ phủ], trang 557-558.)

năng nuôi sống một dân cư đông đúc, và cơ cấu của các cộng đồng làng xã vốn cũng tạo nên sức mạnh của cộng đồng. Nếu ý thức dân tộc nổi lên sớm hơn trong các tầng lớp trên, thì những khúc dạo đầu còn mờ nhạt này cũng đã phát triển trong người dân ở nông thôn và làng mạc, nơi truyền thống truyền khẩu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác những ký ức huyền thoại về thời Hồng Bàng và Âu Lạc. Cắm rễ sâu trong đất vào buổi bình minh của lịch sử, làng xã Việt Nam ở đằng sau lũy tre, được quân xâm lược để yên không đụng đến, là nơi cố thủ vô danh và vô hình của tinh thần dân tộc càng ngày càng cô đặc. Chính trong cái chân trời đơn điệu và trong cái đồng điệu màu xanh mướt của những thửa ruộng lúa mà dân tộc, vào những khoảnh khắc khủng hoảng, đã khép mình lại và thu gom lực lượng cho những khởi đầu mới.

Đà phát triển của lực lượng sản xuất mỗi ngày một gia tăng cùng với sự gia tăng dân số không thể không đem lại cho dân tộc mỗi ngày một ý thức sâu sắc hơn về cá tính của mình; ý thức ấy được biểu lộ qua hình thức đầu tiên là phản kháng nền đô hộ của Trung Quốc, qua các cuộc nổi dậy của các hào trưởng diễn ra liên tiếp. Sự đàn áp không thương tiếc các cuộc nổi dậy này cũng góp phần làm thức tỉnh thêm ý thức này, nhưng là trong đau khổ. Khi, vào năm 264, nhà Ngô thực hiện một cuộc cải cách hành chính tách hẳn Giao Châu ra khỏi hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây, họ đã tình cờ dựng lại cái khung chính trị cũ thích hợp cho việc làm sống lại ý thức về thân phận chung của cộng đồng người Việt. Do đó, sự vùng dậy của Lý Bôn vào thế kỷ VI sẽ nhằm mục đích tái lập vương quốc Nam Việt cổ xưa. Và khi truy tôn Phùng Hưng là *Bố Cái Đại Vương*, năm 791, lần đầu tiên dân tộc đã biểu lộ sự đoàn kết xung quanh người lãnh tụ được lựa chọn. Nhưng cũng còn phải đợi hơn một thế kỷ nữa để sự suy sụp của đế chế nhà Đường đã tạo thuận lợi cho sự kết tinh vĩnh viễn ý thức dân tộc và sự giải phóng đất nước.

Viên tướng Cao Biền chỉ giữ được An Nam đô hộ phủ trong một thời gian ngắn. Từ năm 874, tám năm sau chiến thắng Nam Chiếu của Cao Biền, sự mất cân đối về mặt kinh tế và xã hội đẩy Trung Quốc vào một cuộc nổi dậy của nông dân tàn phá toàn bộ đế quốc, từ Quảng Châu đến Trường An. Lợi dụng cuộc nội chiến này, các tỉnh trở nên gần như độc lập. Từ năm 902, bảy vương quốc chia nhau miền nam Trung Quốc.

Tình trạng hỗn loạn này không thể không có tiếng vang trong đô hộ phủ. Vào năm 905, dân chúng nổi lên, đuổi viên Tiết độ sứ người Trung Quốc và đặt một hào phú người Hải Dương là Khúc Thừa Dụ, được mọi người kính trọng vì đức độ và lòng nhân ái[1], lên thay. Nhà Đường bất lực

1. *Cương mục*, tiền biên, q. V, t. 14b, 15a.

nên cũng thuận để ông giữ chức vụ này. Khi ông mất vào năm 907, cũng là năm triều Đường sụp đổ, ông giao quyền lại cho con là Khúc Hạo (907-917). Người kế vị ông đã thiết lập một nền hành chính ổn định, chia nước thành lộ, phủ, châu và xã và đặt quan lại cai trị các đơn vị này, quân bình hóa thuế đất, bãi bỏ lao dịch, thiết lập sổ hộ, và trên quyển sổ này xã trưởng phải ghi tên và làng của từng người[1].

Sự khô khan của các sử biên niên khi ghi lại các sự kiện này không thể khiến chúng ta coi nhẹ tầm quan trọng của việc cai trị của Khúc Hạo. Các biện pháp ông dùng cho thấy quyền uy của nhà Đường đã biến mất hoàn toàn và nền hành chính mới của Việt Nam bao trùm toàn bộ đất nước, và xuống tận cấp xã, vốn nằm ngoài tầm với của người Trung Quốc cho tới lúc này. "Chính quyền [của Khúc Hạo] khoan hòa và đơn giản. Người dân được hưởng sự yên ổn và hạnh phúc." Nhưng Khúc Hạo không tuyên bố mình độc lập.

Tuy nhiên, tiết độ sứ Quảng Châu đã nổi dậy chống lại triều đình nhà Hậu Lương và thành lập vương quốc Nam Hán.

Con của Khúc Hạo là Khúc Thừa Mỹ tiếp tục nhận sự tấn phong của nhà Hậu Lương và không thần phục Nam Hán. Vua Nam Hán bèn kéo quân xâm chiếm An Nam, bắt tiết độ sứ và tái lập nền hành chính Trung Quốc (930). Nhưng người dân đã trưởng thành. Ngay từ năm sau đó, một vị tướng cũ của Khúc Hạo là Dương Đình Nghệ nổi dậy và đánh đuổi người Trung Quốc. Ông bị một trong số các nha tướng của mình giết chết sau sáu năm trị vì. Con rể của ông là Ngô Quyền, huyện lệnh Ái Châu, kéo quân về kinh đô để trả thù[2] cho ông. Ngô Quyền giết chết kẻ tiếm quyền, rồi tiến đánh quân Nam Hán được kẻ tiếm quyền cầu cứu. Đội thuyền của kẻ thù tới gần cửa sông Bạch Đằng; Ngô Quyền cho cắm ngầm dưới lòng sông những chiếc cọc gỗ lớn bọc sắt nhọn, rồi phái những chiếc thuyền nhỏ và nhẹ tới khiêu khích quân địch, vào lúc thủy triều lên. Thái tử Hoằng Tháo dại dột đuổi theo; khi thủy triều xuống, Ngô Quyền quay lại và tổ chức một cuộc phản công mạnh mẽ. Người Trung Quốc bỏ chạy, nhưng tới cửa sông, thuyền bè của họ bị vướng cọc bọc sắt, không ra nổi. Hoằng Tháo tử trận cùng với một nửa lực lượng. Vua Nam Hán, nản lòng, phải kéo quân về Quảng Châu (939).

Từ những mảnh vỡ của đế chế Trung Hoa, một quốc gia mới ra đời.

1. Sđd, 15 a.
2. *Việt sử lược*, q. I, t. 14 ab. *Toàn thư*, q. V, t. 19ab, 20a.

CHƯƠNG III

SỰ HÌNH THÀNH NHÀ NƯỚC

Năm 939, khi Việt Nam giành được độc lập, thì Trung Quốc, bị nội chiến xâu xé, lại lâm vào tình trạng bị chia cắt một cách trầm trọng nhất trong lịch sử nước này. Miền Nam thì bị xẻ thành cả chục vương quốc cát cứ, trong khi đó năm triều đại đã nối tiếp nhau tại phía bắc. Từ đầu thế kỷ X, người Khiết Đan, thuộc chủng tộc Mông Cổ, theo lời mời gọi của chính người Trung Quốc, đã tới định cư ngay bên trong Vạn Lý Trường thành và chiếm vùng Bắc Kinh ngày nay, và từ đây, các đạo quân của Thành Cát Tư Hãn [Gengis-Khan] tỏa đi xâm chiếm toàn bộ Trung Quốc vào thế kỷ XIII.

Ở phía nam Hoành Sơn, Chămpa mở rộng tới ngưỡng cửa đồng bằng sông Mê Kông. Dưới triều Indrapura cai trị tại Quảng Nam từ năm 875, nghệ thuật Chăm đạt tới đỉnh điểm. Đó là thời của những ngôi đền Khương Mỹ, Mỹ Sơn A 1 và Trà Kiệu[1]. Sau thời kỳ Đồng Dương phong phú, phong cách về lại với khuynh hướng cổ điển xưa nhưng lại đổi mới hoàn toàn phong cách này trong từng chi tiết. Sự duyên dáng, hài hòa và nhẹ nhàng của các trụ đỡ, các trang trí theo kiểu cành lá lượn và các chóp cột trổ lỗ đã khiến ngôi đền Mỹ Sơn A 1 trở thành tuyệt tác của nền kiến trúc Chămpa. Một thoáng âm nhạc phảng phất trong các bức phù điêu với hình những con voi mang dáng vẻ như đang nhảy múa và với nụ cười lần đầu tiên xuất hiện được phác họa trên đôi môi đầy nhục cảm của tiên nữ Apsara. Nghệ thuật trang trí bộc lộ ảnh hưởng của Khmer và Java: thực vậy, một viên chức cao cấp của Indrapura[2] đã chẳng hai lần đi hành hương tới Java đó sao? Nhà vua Indravarman III, được các tấm bia ca ngợi là con người hiểu biết văn chương và triết học, vào năm 918, đã dâng một bức tượng Bhagavati bằng vàng cho ngôi đền Pô Nagar ở Nha Trang. Ba mươi năm sau, ông phải đẩy lui một cuộc xâm nhập của người Khmer định lấy đi bức tượng, nhưng cuối cùng bị đại bại[3].

Chính tại Chân Lạp (Cambodge), Indravarman I, từ năm 877, đã tập hợp được dưới trướng của mình Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lập, và thiết lập đế quốc Khmer[4]. Nỗ lực đầu tiên do Jayavarman II thực hiện vào năm

1. Ph. Stern, *L'Art du Champa* [Nghệ thuật Chămpa], Paris, Maisonneuve, 1942, trang 10-11 và 75-76.
2. Sđd, trang 66-68 và 109.
3. Barth và Bergaigne, sđd, trang 247-260.
4. P. Dupont, "Le débuts de la royauté angkorienne" [Những buổi đầu của nền quân chủ Angkor], *BEFEO*, XLVI, tập 1, 1952, trang 119-176.

802 tuy thất bại, nhưng nhìn lại, vai trò của nhà vua này mang một tầm vóc lớn. Khi tiếp nhận từ một người Bà La Môn trên Phnom Kulên cái *linga* thần diệu, biểu tượng của Shiva, Jayavarman II đã tự phong làm *chakravartin*, "nhà vua duy nhất của Chân Lạp", khôi phục quyền hành hợp pháp và thiết lập đất nước độc lập đối với Java. Nền quân chủ Khmer vào cuối thế kỷ IX, đã đạt tới một thời kỳ văn minh rực sáng, được đánh dấu bởi sự nở rộ của các đền đài, tu viện, đường đắp, bể dẫn nước và các công trình nghệ thuật với vẻ lộng lẫy chỉ có Angkor Vat mới vượt qua nổi.

Trong vùng Đông Nam Á hải đảo, người Cailendras bị hất khỏi Java. Tại đây, lợi dụng sự sa sút của người Cailendras, vương quốc Matarâm ra đời, quy tụ miền Trung và miền Đông của đảo dưới quyền mình. Nhưng ngược lại, người Cailendras đã củng cố được quyền lực của họ tại hòn đảo lớn là Sumatra, nhờ kiểm soát được một cách chặt chẽ các eo biển Mã Lai, nơi toàn bộ nền thương mại của Trung Quốc tại Ấn Độ đều phải ngang qua. Các bản tường trình của các du khách và thương gia Ả Rập và Ba Tư đua nhau mô tả sự giàu sang của vương quốc có nhiều long não, nhựa lư hội, nụ đinh hương, đàn hương, nhục đậu khấu, đậu khấu và tiêu thất [hạt của một loại cây leo họ hàng với cây tiêu, quả dùng làm thuốc, chữa bệnh về tiêu hóa, trồng phổ biến ở Indonesia. Ở Việt Nam, tiêu thất trồng ở Lâm Đồng, Đồng Nai]. Nhưng sự thịnh vượng về mặt kinh tế xem ra đã khiến Crivijaya sao nhãng việc trau dồi tinh thần từng gợi lên sự thán phục của Nghĩa Tịnh (Yijing), nhà hành hương người Trung Quốc thế kỷ VII[1].

Một loạt vương quốc ra đời tại miền Tây Đông Dương: vương quốc Pegu vào nửa đầu thế kỷ IX (825) ở hạ Miến Điện, vương quốc Pagan (849), nằm ngay nơi hợp lưu của con sông Irrawaddy và Chindwin, nơi gặp gỡ của các con đường dẫn tới Assam, Vân Nam và cao nguyên Shan. Anawrahta (1044-1077), vua Pagan, đã chinh phục được châu thổ sông Irrawaddy, thống nhất Miến Điện, cho du nhập đạo Phật Theravâda và nền văn minh *môn*, tạo nên một hệ thống dẫn nước tại đồng bằng Kyaukse sẽ biến thành vựa lúa của cả nước.

Khi ông qua đời năm 1077, Miến Điện được xem là một trong những cường quốc tại bán đảo Đông Dương[2].

---

1. G. Ferrand, *Relations de voyages et textes géographiques arabes, persans et turks* [Các du ký và tư liệu địa lý bằng tiếng Ả Rập, Ba Tư và Thổ Nhĩ Kỳ], Paris, 1913; "L'Empire sumatranais de Crivijaya" [Đế chế Crivijaya ở Sumatra], *JA*, 7-9.1922. - G. Coedès, *sđd.*, trg 221tt.

2. G. E. Harvey, *History of Burma* [Lịch sử Miến Điện], London, 1925. Cũng xin xem G. Maspero, *La Géographie politique de l'Indochine aux environs de 1960 A.D.* [Địa chính trị của Đông Dương vào những năm 1960]., Études Asiatiques, Ấn phẩm của EFEO, II, Paris, Van Oest., 1925. - D.G.E. Hall, *Burma* [Miến Điện], Hutchinson, London, 1950.

I. ĐẶC ĐIỂM CỦA NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

Nước Việt Nam nổi lên vào thế kỷ X đã mang sẵn những nét đặc trưng của một Quốc gia dân tộc.

Việt Nam, từ hơn nghìn năm nay, chiếm một vị trí ổn định trên một lãnh thổ trải dài gần như từ ranh giới Trung Quốc hiện nay tới dãy Hoành Sơn. Chămpa chỉ bắt đầu từ bên kia dãy núi này. Như chúng ta đã thấy, suốt thời gian dài nằm trong đế chế Trung Quốc và Trung Quốc đã đưa vào đây không chỉ các thể chế, ngôn ngữ và chữ viết của họ, mà cả dân cư qua các đợt di dân nối tiếp nhau không dứt tạo nên một sự pha trộn chủng tộc kéo dài, Việt Nam vẫn duy trì được ngôn ngữ của dân tộc. Dù rằng chữ *Nôm* chỉ xuất hiện vào thế kỷ XIII, nhưng chứng cứ xưa nhất về các tên chung lại có từ thế kỷ VIII, đó là tên gọi *Bố cái* (cha và mẹ) người dân đã dùng để gọi Phùng Hưng, một trong các vị anh hùng đã giành được độc lập cho dân tộc.

Cũng vậy, mặc dù phương Bắc đã ghi đậm dấu ấn về mặt văn hóa, Việt Nam vẫn duy trì được nhiều nét của nền văn minh các vua Hùng: tục xăm mình, thói quen ăn trầu, nhuộm răng, việc thờ cúng tổ tiên và các thần linh, không nói đến việc trồng lúa, trồng bông và cây mía mà người Việt đã truyền sang cho Trung Quốc.

Dĩ nhiên, việc thống nhất về mặt chính trị không phải là công việc của một ngày. Sau khi nhà Đường sụp đổ, các vua Việt Nam còn phải không ngừng đấu tranh chống lại các khuynh hướng ly tâm từ phía các tù trưởng địa phương, tại châu thổ hay tại các vùng Trung và Thượng du, và chỉ vào giữa thế kỷ XI, nghĩa là hơn một trăm năm sau khi Việt Nam giành được độc lập, nhà Lý mới loại được gần như hoàn toàn các lực lượng có tính vùng miền này.

Khuynh hướng cát cứ vẫn tiếp tục tồn tại nhưng dưới một hình thức khác. Vương quyền ban đầu chỉ tin cậy ở những người bà con của mình. Bởi vậy lãnh thổ được chia thành các khu quân sự và được giao cho con, cho anh em hay thông gia trấn giữ. Để tưởng thưởng và để tạo nên sự ràng buộc của các tướng lĩnh, nhà vua cũng đã ban thái ấp cho họ. Mặc dù diện tích của các thái ấp này giảm dần, biện pháp này vẫn sẽ tồn tại cho đến hết thời quân chủ, chính xác là tới năm 1883, thời điểm vua Tự Đức dùng tiền trợ cấp để thay thế các thái ấp cuối cùng của hàng quý tộc, số đất này sẽ được trả về cho làng để được chia cho các cư dân.

Bởi vậy, nhiều sử gia cho rằng nước Việt Nam xưa có tính "phong kiến", mở rộng tính từ này lên tới tận thời nhà Hán chiếm đóng, vì Trung Quốc vào thời này cũng mang tính "phong kiến"; thời kỳ trước đó được gọi là thời kỳ "chiếm hữu nô lệ". Tuy nhiên, khái niệm "phong kiến" đã vấp phải nhiều

khó khăn, và để giải quyết các khó khăn này, các tác giả theo khuynh hướng marxist lấy lại khái niệm từ lâu đã rơi vào quên lãng là "phương thức sản xuất châu Á", và gần đây, đã đề nghị áp dụng cho Việt Nam và Trung Quốc[1].

Chúng tôi thấy nói thêm đôi chút về các cuộc tranh luận này sẽ có ích cho việc nắm rõ hơn các đặc điểm của Việt Nam thời cổ xưa.

MỘT XÃ HỘI "PHONG KIẾN"?

Chế độ phong kiến có những nét đặc trưng nào?

Chế độ phong kiến, dưới hình thức "cổ điển" của nó, được thiết lập tại châu Âu, trên đống đổ nát của cả đế quốc Roma lẫn bộ lạc, với sự xuất hiện của một số quốc gia, do vua đứng đầu, và nhà vua cấp phát đất đai, được gọi là đất phong, tức thái ấp (fief) cho những người thân thuộc của mình, số đất phong này, người được cấp phát được hưởng suốt đời, kế đó còn được quyền thế tập truyền lại cho con cháu; đổi lại, họ phải thần phục và trung thành với nhà vua[2]. Như vậy, theo nghĩa chính xác của từ ngữ, chế độ phong kiến bao gồm đất phong và tính chất chư hầu. Lãnh chúa và chư hầu gắn với nhau qua đất đai và lời thề, hai nền tảng của một hệ thống trong đó mỗi lãnh chúa có thể là chư hầu của một lãnh chúa khác quyền thế hơn và mỗi chư hầu lại cũng có thể tiếp nhận sự thần phục của một kẻ lệ thuộc.

Bên dưới hàng quý tộc này là tầng lớp nông dân. Tuyệt đại đa số những người nông dân này, sau một tiến trình nô lệ hóa liên tục trong nhiều thế kỷ do hậu quả của chiến tranh, của cướp bóc và thuế khóa, bị đẩy tới chỗ phải cầu xin sự chở che của các lãnh chúa, đã trở thành nông nô của các lãnh chúa này. Để được hưởng, với quyền thế nghiệp, phần đất cấp cho mình mặc dù lãnh chúa vẫn là chủ sở hữu, các nông nô phải đóng cho lãnh chúa một thứ thuế định kỳ bằng hiện vật, bằng tiền và bằng các loại sưu dịch. Họ tuy không phải là những nô lệ hoàn toàn phụ thuộc vào người chủ, nhưng tự do thì họ không có.

Tóm lại, đặc điểm của chế độ phong kiến là sự hiện hữu của các đất phong và những ràng buộc nối đích thân chư hầu với lãnh chúa hay đích thân nông nô với chủ của mình. Nền tảng của quan hệ sản xuất trong chế độ này là quyền sở hữu của lãnh chúa trên đất đai và quyền sở hữu có giới hạn của lãnh chúa trên nông nô vốn vẫn làm chủ các công cụ sản xuất của họ.

Ở Việt Nam, người ta cũng thấy có những thái ấp tương tự như đất

1. Xin xem Trung tâm tìm hiểu và nghiên cứu Marxist, *Sur le mode de production asiatique* [Về phương thức sản xuất châu Á], lời tựa của Roger Garaudy, Paris, Éditions Sociales, 1969.
2. R. Bouteuche, *Seignerie et féodalité* [Thái ấp và chế độ phong kiến], Paris, Aubier, 1959.

phong với các nông nô sống trong đó, nhưng con số các nông nô này không lớn để làm thành đặc điểm của chế độ.

Người ta phân biệt được bốn loại đất trong tất cả các triều đại:

- *quốc khố điền* do nhà nước trực tiếp khai thác, chẳng hạn, các *đồn điền*.

- *công điền thổ* được phân chia theo định kỳ giữa các dân nội tịch của làng.

- đất được cấp cho quan lại hay nhà chùa, hoặc với danh nghĩa trọn đời hoặc với danh nghĩa thế nghiệp; trong trường hợp thứ hai, loại đất này trở thành đất tư.

- *tư điền*, đất của nhà quý tộc, của quan chức hay của thường dân.

Ở đây, chúng ta sẽ đề cập đến hai loại đất cuối cùng này.

Dưới triều Lý (thế kỷ XI-XII), quan chức chưa được hưởng lương đều đặn. Họ được trả công hoặc bằng các tặng vật vua ban, hoặc bằng một phần của số thuế họ thu được, lớn nhỏ tùy theo cấp bậc: chẳng hạn, quan cai quản các lộ (thường là thành viên của hoàng tộc) được giữ lại ba phần năm và gửi phần còn lại về triều đình[1]. Quan võ cấp cao được hưởng suốt đời một số thuế đánh trên một số hộ làm phần thưởng: chẳng hạn Lý Thường Kiệt, người đã chiến thắng quân Tống và người Chăm, được hưởng thực ấp của mười nghìn hộ và thật phong của bốn nghìn hộ. Thật phong là một thể chế bắt chước nhà Đường. Như Lê Quý Đôn ghi lại, đây không phải là việc cấp cho một thái ấp, mà là cấp cho một số hộ nhưng để hưởng "quyền thu thuế chứ không có quyền như một lãnh chúa"[2].

Việc cấp đất không xảy ra thường xuyên. Đất được cấp chủ yếu cho các tướng thắng trận, như Lê Phụng Hiểu, vị tướng đã đánh thắng Chămpa, đã được nhận vào năm 1045 một nghìn mẫu ruộng làm phần thưởng, ông truyền lại cho con cháu và được miễn thuế[3]. Cuối cùng, giáo hội Phật giáo, chỗ dựa của nền quân chủ trong việc cai trị nước, cũng được ban cho nhiều đất đai, hoặc trong một thời kỳ nhất định, hoặc vĩnh viễn[4].

---

1. Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt*, Hà Nội, 1950, tập II, 313. - Trương Hữu Quýnh, "Thử bàn về quá trình hình thành và phát triển của nhà nước phong kiến Việt Nam từ thế kỷ X - thế kỷ XIX", *NCLS*, 1965, trang 44.

2. Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*, do Phạm Trọng Điềm dịch và chú thích, Hà Nội, 1962, trang 169-170. Tại Trung Quốc triều đại nhà Đường, những người có chức shifeng được hưởng hai phần ba thuế đất, phần ba còn lại phải được chuyển về kinh đô. Xin xem R. des Rotours, *Traité des fonctionnaires* [Chuyên luận về công chức], Leiden, 1947, tập I, trang 50; E. Balazs, trong H. Maspero và E. Balazs, *Histoire et institutions de la Chine ancienne* [Lịch sử và các thể chế của Trung Quốc thời cổ], Paris, P.U.F., 1967, trang 173.

Còn về *thực ấp* thì không thấy có tư liệu nào giải thích. Thành ngữ có nghĩa là người được hưởng "sống bằng cơ nghiệp của mình" (thật phong có nghĩa "đất phong thực sự"); cơ nghiệp được hình dung không phải bằng diện tích mà là bằng số các hộ dân, người ta có thể đặt giả thuyết là các gia đình phải cung cấp lương thực cho người được hưởng (gạo, thịt, muối, v.v.).

3. Phạm Thị Tâm và Hà Văn Tấn, "Vài nhận xét về ruộng đất tư hữu ở Việt Nam thời Lý Trần", *NCLS*, số 52, 7.1963, trang 27.

4. Sđd, trang 28.

Tới nhà Trần mới bắt đầu có chế độ trợ cấp đều đặn. Các chức sắc cấp cao được nhận thái ấp hay thang mộc ấp, để, như *Cương mục* viết, "họ thu thuế làm tiền thù lao". Nhà vua vẫn còn ban đất, nhưng luôn duy trì quyền thu hồi. Chẳng hạn Trần Anh Tông đã thu hồi 30 mẫu ruộng ban cho một người phụ nữ trong cung để ban lại cho nhà sư Pháp Loa.

Vào thế kỷ XV, Lê Thánh Tông ấn định thang lương bổng. Lương bổng gồm có tiền và nhất là *lộc điền*. Chỉ có các thành viên trong hoàng tộc mới được hưởng *thế nghiệp điền*: diện tích thay đổi từ 200 mẫu, nếu là tước *bá* tới 600 mẫu nếu là *thân vương* (con thứ của vua); các quan chức cấp cao, từ tòng tứ phẩm trở lên được cấp không phải ruộng mà là *thế nghiệp thổ*. Phần thế nghiệp lại luôn bị giới hạn: 14% của toàn bộ trợ cấp đối với tòng tứ phẩm; tới 30% đối với một *thân vương*[1]. Cuối cùng, quy chế *thật phong* dành cho bà con gần nhất của vua: 500 hộ cho một *thân vương*, 200 hộ cho một *tu thân vương*.

Từ những gì được nói tới trên đây, chúng ta thấy là việc cấp đất thế nghiệp luôn bị giới hạn vào tư cách của người được hưởng đất cũng như diện tích được cấp. Không có trường hợp nào người được hưởng có quyền sở hữu, dù là giới hạn, đối với người nông dân, vốn không phải là nông nô, mà là người tự do. Thông thường nhất, nhà nước quân chủ cấp đất cho người được hưởng sử dụng trọn đời hay chỉ ban quyền thu thuế trên một số hộ.

Mặt khác, việc cấp bổng lộc không bao giờ kèm theo một giao kèo thần phục. Đúng là từ nhà Lý, các quan phải tuyên thệ trung thành với nhà vua, nhưng với tư cách là bầy tôi chứ không phải chư hầu. Việc tuyên thệ này không phải, như ở châu Âu, là một sự thần phục có tính phong kiến và không kéo theo việc cấp đất phong. Người được hưởng bổng lộc không phải là một chư hầu nhận một thái ấp từ lãnh chúa của mình, mà là một quan chức được nhà vua ban thưởng hay trả công. Do đó, các hộ nông dân "được cấp" làm *thái ấp* hay *thực hộ* không bị ràng buộc với chủ của họ bằng những sợi dây lệ thuộc cá nhân, mà bằng quan hệ giữa thần dân và người cai trị. Những người này thay nhà nước thi hành các quyền của nhà nước, đơn thuần theo sự ủy quyền và chỉ trong thời gian tại chức mà thôi. Trong khi tại châu Âu, một chư hầu có thể có được của cải từ nhiều lãnh chúa sau khi tuyên thệ thần phục và trung thành với từng lãnh chúa, chế độ này tuyệt đối không có ở Việt Nam bởi vì ở đây chỉ có quan chức và một nhà vua duy nhất. Sự trung thành có thể kéo dài tới khi qua đời và có thể được truyền lại cho con cháu. Nhưng chức vụ sẽ chấm dứt trước lúc chết và không bảo đảm

1. Các con số này là các con số của thời Hồng Đức (1470-1497), tầm quan trọng sau đó giảm dần. Phan Huy Lê, *Chế độ ruộng đất và Kinh tế nông nghiệp thời Lê Sơ*, Hà Nội, 1959. Quan lại được chia thành chín phẩm, mỗi phẩm gồm hai trật, phẩm cao nhất là chính nhất phẩm.

là con cháu sẽ kế tục chính chức vụ này.

Tuy nhiên, cũng có một trường hợp ở Việt Nam trong đó thái ấp gần giống với đất phong của châu Âu, đó là trường hợp các điền trang hay trang trại, các *đại điền trang* tư vốn phát triển vào các thế kỷ XIII-XIV và xuất hiện lại vào các thế kỷ XVII-XVIII. Các trang trại này có nguồn gốc là đất cấp thế nghiệp cho các quý tộc, hoặc là đất do các nô tỳ của quý tộc dưới nhà Lý và nhà Trần, do các lệ dân của họ dưới nhà Lê, khai hoang được trong vùng châu thổ và bãi bồi. Các thái ấp này, ngoài nhân công nô lệ, cũng tiếp nhận các nông dân tự do trốn thuế, trốn lao dịch và nghĩa vụ quân sự mà họ có nghĩa vụ phải chu toàn khi ở làng, tới xin tá túc: để được hưởng sự che chở của các nhà quý tộc, những người nông dân này phải trồng trọt cho họ và trong thực tế, họ rơi vào thân phận các nông nô. Chủ các trang trại lớn này, trong một mức độ nào đó, có thể được đồng hóa với các "lãnh chúa" làm chủ đất và chủ những người sản xuất vốn đích thân lệ thuộc họ.

Khi dâng cúng đất cho giáo hội [Phật giáo], người dâng đất cũng cùng một lúc dâng đất và người sống trên đất đó. Đó là trường hợp xảy ra năm 1324: một thân vương nhà Trần dâng cho chùa Quỳnh Lâm hơn nghìn mẫu ruộng và hơn nghìn nông nô[1]. Nhưng đây là các thái ấp tư, không phải là "đất phong" do một lãnh chúa mạnh hơn ban làm phần thưởng cho sự trung thành. Nói cách khác, ở đây không có giao kèo chư hầu.

Các trang trại này có tầm quan trọng như thế nào? Theo tư liệu có được hiện nay, chúng ta không có câu trả lời cho câu hỏi này, chúng ta cũng không biết các trang trại này chiếm tỷ lệ nào trong tổng số đất tư, trong tổng số đất thuộc tài sản quốc gia, thuộc làng, đất được nhà vua cấp tạm thời, vào bất cứ thời nào. Tuy nhiên, có khả năng các *đại điền trang* này không bao giờ có diện tích quá lớn, trừ ở một số thời kỳ (đặc biệt là vào cuối nhà Trần), bởi sự kiện là số người làm chủ các *đại điền trang* không vượt quá số người thuộc huyết tộc nhà vua và diện tích của các *đại điền trang* này hiếm khi vượt quá con số mấy nghìn mẫu: số trợ cấp lớn nhất thời nhà Trần dành cho Trần Liễu, anh của vua Trần Thái Tông, vào năm 1237[2] là năm xã; dưới triều Lê Thánh Tông, một thân vương bà con gần nhất của nhà vua ngoài thái tử, được nhận không tới một nghìn mẫu, và chưa đầy một phần ba trong số này mang danh nghĩa thế nghiệp. Số đất được "coi như đất phong" này, do đó, không thể đặc trưng cho một phương thức sản xuất.

Nói tóm lại, nước Việt Nam xưa, theo chúng tôi, không thể được gọi là "phong kiến" do không có các chế độ chư hầu và đất phong, không có tổ

1. Phạm Thị Tâm và Hà Văn Tấn, bài đã trích dẫn, trang 28.
2. *Toàn thư*, Hà Nội, 1967, tập II, trang 15.

chức xã hội và chính trị đặt nền tảng trên hệ thống các ràng buộc con người và sự phân chia quyền hành giữa một số đông các lãnh chúa lớn[1].

Một số tác giả cho rằng, ở châu Á, các quốc gia thống nhất và tập trung ra đời trước thời tư bản chủ nghĩa là do sự kiện nhà vua ở đây nắm "quyền tư hữu tối cao" trên đất đai. Lập luận này không được chứng minh. Thực vậy, nếu tìm hiểu lịch sử châu Âu, chúng ta sẽ thấy là nhà vua ở châu Âu cũng có cái quyền này và các bổng lộc, hồi đầu, cũng gắn với một nhiệm vụ như ở Việt Nam vậy. Chính dòng họ *Carolingien* đã tạo thuận lợi cho việc hình thành chế độ phong kiến khi họ đòi các quan chức của họ phải tuyên thệ thần phục, vì tin tưởng rằng qua cách này có thể làm cho họ gắn chặt hơn với bản thân dòng họ. Dĩ nhiên, các vua Việt Nam không bắt chước dòng họ *Carolingien*, nhưng người ta có thể tự hỏi liệu sự chia cắt công quyền bắt nguồn từ chế độ chư hầu hay từ những nguyên nhân khác căn bản hơn: tại sao, ở Việt Nam, trái nghịch với những gì đã xảy ra tại châu Âu thế kỷ X, các bổng lộc trọn đời lại không trở thành thế nghiệp, các đạo quân của các nhân vật lớn đã không thay thế quân đội của nhà vua, chế độ thuế khóa, việc xét xử, tiền tệ của họ lại không thay thế các thứ này của nhà vua?

Phải chăng vì Việt Nam đi theo một con đường khác con đường châu Âu đã đi, con đường "phương thức sản xuất châu Á"?

MỘT "PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á"?

Chúng ta biết là, theo Marx, "phương thức sản xuất châu Á" tương ứng với một trong ba loại quyền sở hữu vốn ra đời từ sự tan rã của xã hội nguyên thủy và tạo nên sự chuyển tiếp sang các chế độ xã hội có giai cấp (hai loại kia là phương thức "*germanique*" (giéc manh) trong đó quyền sở hữu chung là phần bổ sung có tính chức năng của các chiếm dụng cá nhân, cá nhân hòa nhập vào cộng đồng với tư cách là chủ nhân riêng rẽ của một thửa đất; và phương thức "cổ" trong đó cùng tồn tại quyền hưởng *ager publicus* [công điền] và quyền sở hữu tư đất đai cùng nô lệ).

Nét đặc trưng của phương thức sản xuất châu Á là sự hiện hữu của các cộng đồng làng xã một phần còn được tổ chức trên những liên hệ máu mủ trong đó, cá nhân tham gia quyền sở hữu chung về đất đai với tư cách là thành viên của cộng đồng. Phương thức sản xuất châu Á khác với cộng đồng nguyên thủy bởi sự xuất hiện của các hình thức khai thác làm lợi cho một

1. Một số tác giả quy chế độ phong kiến vào việc giai cấp thống trị chiếm đoạt số thặng dư của lao động của các nông dân do có quyền tư hữu đất và do việc kiểm soát bản thân những người sản xuất. Nhưng như vậy là gạt bỏ chính các đặc trưng của chế độ phong kiến.

giai cấp thống trị và khác với chế độ chiếm hữu nô lệ bởi không có quyền tư hữu và bởi quyền tự do của cá nhân. Cá nhân có tự do mặc dù phải đóng thuế và làm lao dịch. Việc nhà nước có thể trưng dụng một cách rộng rãi lao động của các nông dân ở tuổi lao dịch đã giới hạn sự phát triển của tình trạng nô lệ. Việc lao dịch này không có cùng tính chất như trong một chế độ phong kiến trong đó người nông dân đích thân lệ thuộc vào vị lãnh chúa, như chúng ta đã thấy trên đây. Ở đây, có quan chức chứ không có lãnh chúa: họ nhân danh nhà nước đánh thuế và tổ chức lao dịch; sự bóc lột có tính tập thể và Marx đã nói đến một thứ "tình trạng nô lệ phổ cập hóa" của những cá nhân dưới chế độ đó.

Tuy nhiên, không chỉ có sự bóc lột trong chừng mực được thực hiện thay thế bằng những công việc phục dịch và bằng một phần lợi tức thặng dư bị chiếm đoạt để trả về cho cộng đồng.

Thực vậy, trong phương thức sản xuất châu Á, nhà nước (giai cấp thống trị) đã thực hiện các chức năng kinh tế. Nhà nước ra đời khi có nhu cầu tiến hành những công trình lớn có ích lợi chung (để thực hiện các công trình này cần phải tập hợp và phối hợp nỗ lực của các cộng đồng, vì nếu thực hiện một cách riêng rẽ, sẽ chỉ dẫn đến thất bại). Nhà nước, theo ngôn ngữ của Engels trong *Chống Duhring*, "trước tiên là chủ thầu có trách nhiệm đối với việc duy trì có tính tập thể công việc thủy lợi dọc lưu vực các con sông, nếu không có việc thủy lợi này, sẽ không thể có nông nghiệp".

"Sự chỉ huy kinh tế tối cao" này cũng bao trùm các chức năng khác, như Chesneaux đã ghi nhận: "kiểm soát sự quay vòng của đất đai, bảo trì và bảo vệ an ninh đường sá (trong chừng mực chính sách kinh tế tự túc của làng không hề ở mức độ tuyệt đối); dùng quân đội bảo vệ làng mạc chống lại sự đột nhập của người du cư hay của giặc ngoại xâm; việc nhà nước trực tiếp nắm lấy trách nhiệm trên một số lĩnh vực sản xuất kỹ nghệ vượt quá khả năng của các cộng đồng làng xã, chẳng hạn trong lĩnh vực hầm mỏ hoặc luyện kim (lò đúc của nhà nước)."[1]

Thoạt nhìn, lược đồ này áp dụng thích hợp với các thực tại của Việt Nam hơn là khái niệm về chế độ phong kiến.

Nhà nước Việt Nam ra đời và được củng cố dưới ảnh hưởng của hai nhân tố: cuộc chiến đấu chống lại sự đô hộ của ngoại bang và sự cần thiết phải có các công trình thủy lợi lớn.

Trên đây chúng ta đã thấy là, trong suốt một nghìn năm bị Trung Quốc đô hộ, các phong trào dân tộc kháng chiến tiếp nối nhau không ngừng từ

1. J. Chesneaux, "Le mode de production asiatique. *Quelques perpectives de recherche*" [Phương thức sản xuất châu Á. Một số viễn tượng của việc nghiên cứu], trong Trung tâm tìm hiểu và nghiên cứu marxist, Sur le mode de production asiatique [Về phương thức sản xuất châu Á] sđd, trang 26-27.

khi, theo lời kêu gọi của Hai Bà Trưng vào năm 40, dân Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố đã đứng lên và đánh chiếm 65 thành trì. Sau khi Việt Nam giành được độc lập, Trung Quốc cũng đã nhiều phen tính chuyện thiết lập lại sự đô hộ của họ và chỉ bằng cách tạo được sự đoàn kết dân tộc xung quanh mình, các thủ lĩnh của Việt Nam mới có thể thắng được kẻ xâm lược: như Ngô Quyền chống lại quân Nam Hán, Lý Thường Kiệt chống lại nhà Tống, Trần Hưng Đạo chống lại quân Mông - Nguyên, Lê Lợi chống lại nhà Minh, Nguyễn Huệ chống lại nhà Thanh; trong khi một Hồ Quý Ly bị đánh bại vào năm 1406 vì đã không tạo được sự đoàn kết này. Ngoài mối đe dọa của Trung Quốc, sự cần thiết phải chống trả các cuộc xâm lấn của người Chăm, người Khmer, người Lào cũng đã khiến nhân dân phải siết chặt hàng ngũ xung quanh nhà nước quân chủ.

Nhìn chung, hàng quý tộc đã thắng thắn làm tròn vai trò của họ trong những giờ phút nghiêm trọng, đem đội quân riêng tới giúp nhà vua (khi họ có quân trong tay như dưới thời nhà Lý và nhà Trần). Tất nhiên, những toan tính lợi lộc vật chất hẳn không thiếu trong cách xử sự của họ. Như Trần Hưng Đạo từng tuyên bố trong bài *Hịch tướng sĩ* nổi tiếng của ông khi xảy ra cuộc xâm lăng lần thứ hai của quân Nguyên (1285): Nếu quân địch đánh sang và chiến thắng, thì "Chẳng những thái ấp của ta không còn, mà bổng lộc các ngươi cũng thuộc về tay kẻ khác; Chẳng những gia quyến của ta bị đuổi, mà vợ con các ngươi cũng bị kẻ khác bắt đi; Chẳng những xã tắc tổ tông ta bị kẻ khác giày xéo, mà phần mộ cha ông các ngươi cũng bị kẻ khác bới đào; Chẳng những thân ta kiếp này chịu nhục đến trăm năm sau tiếng nhơ khôn rửa, tên xấu còn lưu, mà gia thanh các ngươi cũng không khỏi mang danh là tướng bại trận." Nhưng họ cũng hành động vì danh dự và lòng kiêu hãnh dân tộc, như các cụ già được triệu tập tại Diên Hồng, khi được nhà vua hỏi phải đánh hay hàng, đã đồng thanh cùng hô một tiếng "Đánh!"[1].

Một trăm bốn mươi năm sau, tư cách dân tộc cũng đã tự khẳng định một cách rất rõ nét trong bài *Bình Ngô đại cáo* Nguyễn Trãi soạn sau chiến thắng quân Minh (1427):

Như nước Đại Việt ta từ trước, vốn xưng nền văn hiến đã lâu
Núi sông bờ cõi đã chia, phong tục Bắc Nam cũng khác
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời xây nền độc lập
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi bên xưng đế một phương
Tuy mạnh yếu có lúc khác nhau, song hào kiệt thời nào cũng có...

(Bản dịch của Ngô Tất Tố)

1. *Toàn thư*, q. V, t. 44a.

Đã hẳn, khi nhà nước quân chủ rơi vào tay những con người suy nhược, các thủ lĩnh lớn đã không bỏ lỡ cơ hội nổi dậy trở thành những sứ quân độc lập và bắt các làng phải phục tùng mình. Nhưng quyền hành của họ không hề là thứ quyền hành của các lãnh chúa châu Âu vì những lý do chúng ta đã đề cập đến: một phần vì số diện tích nhỏ hẹp của các thái ấp, phần khác, vì nguyên tắc họ chỉ được làm chủ tạm thời - chứ không phải là quyền sở hữu thế nghiệp - khiến vương quyền một khi được nắm lại sẽ thu hồi các tài sản này; cuối cùng, con số các nông nô và nô lệ quá giới hạn để có thể làm thành những đạo quân riêng. Vả lại, hàng quý tộc Việt Nam không nắm độc quyền về vũ khí, như hàng quý tộc ở châu Âu. Đế chế tại Viễn Đông là của tất cả, của tất cả những ai có khả năng nắm lấy (chúng tôi sẽ trở lại điểm này). Về phần mình, vương quyền đã bắt đầu thành lập rất sớm một quân đội quốc gia: từ trước giữa thế kỷ XI, nhà Lý thiết lập tại mỗi làng một "sổ đinh" và lính được tuyển mộ trong số những người có tên trong sổ đó.

Tính cách dân tộc Việt Nam cũng thường không được các tác giả châu Âu biết đến. Các tác giả này chỉ nhìn thấy Việt Nam vay mượn của Trung Quốc các thể chế và ngôn ngữ chính thức và cũng chỉ thấy Việt Nam nhìn nhận quyền tôn chủ của Trung Quốc.

Thực ra, Việt Nam đã không sao chép nguyên xi guồng máy nhà nước Trung Hoa mà thích nghi guồng máy này vào bối cảnh riêng của mình và chế độ chư hầu hoàn toàn chỉ có trên danh nghĩa. Đây không phải là một tình trạng lệ thuộc chính trị thực sự, mà là một sự ngưỡng mộ đối với nền văn hóa Trung Hoa cũng như một thái độ ngoại giao đối với cường quốc lớn nhất tại Viễn Đông; các nhà vua Việt Nam, ý thức được thế yếu của mình, đã luôn tìm cách mơn trớn lòng kiêu hãnh của Trung Quốc. Do đó, ngay cả khi đánh bại được các cuộc xâm lăng, nhà vua cũng không hoàn toàn rũ bỏ quyền tôn chủ của Trung Quốc: như Trần Nhân Tông đối với quân Nguyên, Lê Lợi đối với nhà Minh, Quang Trung đại thắng quân Thanh. Suy nghĩ của Quang Trung vào năm 1789 giải thích rõ cách xử sự này: "Nước của họ mười lần lớn hơn nước chúng ta. Trẫm e rằng sau cuộc đại bại này, lòng tự ái sẽ thúc đẩy họ tìm cách trả thù. Nếu chiến tranh tiếp diễn, nhân dân sẽ cực khổ biết chừng nào!" Chính để cho dân tránh khỏi nỗi cực khổ này mà các nhà vua đã chấp nhận một thái độ mềm dẻo không làm tổn thương lòng tự ái của Trung Quốc để bảo đảm hòa bình và độc lập cho dân tộc.

Thực ra, cả việc tấn phong lẫn việc triều cống vốn biểu lộ rõ tính chất chư hầu cũng không làm tổn thương tính dân tộc này. Việc tấn phong nhà vua chỉ là một cử chỉ có tính nghi thức tương đương như việc thừa nhận theo quy tắc hiện đại. Nó không kéo theo một quan hệ lệ thuộc cả trong lĩnh vực đối nội lẫn trong lĩnh vực đối ngoại (trong đó quyền lực tôn chủ

chỉ can thiệp khi có yêu cầu của chư hầu). Nếu nhà vua có chấp nhận được phong làm "An Nam quốc vương", thì đối với thần dân của mình và đối với tất cả các nước khác ngoài Trung Quốc, nhà vua vẫn xưng mình là hoàng đế, vị hoàng đế trong vương quốc của mình mà ngài sẽ gọi là Đại Cồ Việt (968), Đại Việt (1054), Việt Nam (1804), Đại Nam (1828) chứ không phải An Nam. Cũng vậy, việc triều cống theo định kỳ, một biểu hiện khác nữa của tính chất chư hầu, cũng không hề diễn tả, như người ta đã viết, "sự đồng nhất quyền lợi mạnh mẽ giữa các nhà lãnh đạo phong kiến của Việt Nam và của Trung Quốc"[1]. Việc triều cống này cũng là một nghi thức có tính xã hội - chính trị, một "cuộc chơi" đặt nền tảng trên các nghĩa vụ cho, nhận và trao lại, theo kiểu *potlatch* của Ấn Độ hay *kula* của người *Trobriandais*: bởi vì khi nhận vàng, ngà voi, hương trầm, quế, ngọc trai và các phẩm vật quý giá khác của chư hầu gửi đến, hoàng đế cũng buộc phải đáp lại bằng những tặng phẩm còn xa hoa hơn nữa.

Bởi vì nhà vua nắm quyền hành trong tay không phải từ hoàng đế, mà là từ "thiên mệnh", nghĩa là, rốt cuộc, từ sự đồng thuận của dân, nên nhà vua Việt Nam khẳng định một cách mạnh mẽ sự độc lập của mình và đất nước của nhà vua cũng tự khẳng định mình là một Quốc gia, "phương Nam", cũng "văn hiến", nhưng khác với Trung Quốc, "phương Bắc".

Nhân tố thứ hai đã quyết định sự xuất hiện tại Việt Nam, mà không phải tại châu Âu, một quốc gia thống nhất và tập trung, đó là sự cần thiết phải có những công trình thủy lợi lớn.

Châu thổ miền Bắc, cái nôi của dân tộc Việt Nam, là tác phẩm mà sông Hồng đã tạo ra với các lớp phù sa phì nhiêu của nó: nhưng nếu nước lũ của con sông đó làm giàu đất đai chống sự xói mòn, thì đồng thời cũng đe dọa mùa màng, làng mạc và sinh mạng con người. Mặt khác, lúa là một loại cây trồng cần nước và do đó đòi phải có một môi trường ẩm ướt; khô hạn sẽ nguy hại đối với cây lúa không kém lụt lội. Bởi vậy, vào mọi thời, vấn đề cấp bách được đặt ra là phải giải quyết cùng lúc tình trạng có quá nhiều nước và tình trạng thiếu nước; đắp đê ven sông và đưa nước vào ruộng, nhiệm vụ được tất cả các triều đại xem như bổn phận chính yếu của mình và triều đại nào lơ là đối với nhiệm vụ này bị xem như đang trên đà sụp đổ. Các bộ sử biên niên không bao giờ bỏ qua việc ghi lại việc đắp đê hay đào kênh. Các con kênh này, ngoài chức năng dẫn nước, còn làm thành một hệ thống giao thông tuyệt hảo ở địa phương, trong miền và toàn quốc.

Đê điều được nói đến đầu tiên trong sử nhà Hán, theo đó, huyện Long

1. J. Chesneaux, *Contribution à l'histoire de la nation vienamienne* [Đóng góp vào lịch sử dân tộc Việt Nam], Paris, 1955, trang 31.

Biên được một con đê[1] bảo vệ về phía sông Hồng, ở phía tây bắc. Năm 1108, nhà Lý cho đắp một con đê ở phường Cơ Xá để bảo vệ kinh đô Thăng Long, Hà Nội hiện nay[2]. Công trình quan trọng nhất do các tỉnh thực hiện theo lệnh của Trần Thái Tông vào năm 1248 là một con đê ăn ra tới biển để ngăn chặn nước lũ. Con đê này được gọi là (đê) *quai vạc*, bởi nó có nhiều đoạn cong theo các khúc uốn của sông[3]. Một công trình như vậy, dĩ nhiên, không thể được hình dung và thực hiện một cách riêng rẽ ở cấp làng. Đồng thời, nhà vua còn đặt ra *Hà đê sứ* với các viên chức có nhiệm vụ đặc biệt là canh giữ đê.

Nhà nước như vậy xuất hiện như là "đơn vị tập hợp" và phối hợp nỗ lực của các cộng đồng địa phương nhằm khuếch đại năng suất của các công trình thủy lợi lớn. Trong lược đồ của Marx và Engels, chính trên nền tảng của quyền hành do chức năng này mà nhà nước sẽ biến thành công cụ bóc lột, bằng cách tước đoạt toàn bộ đất đai, và các cộng đồng chỉ còn nắm giữ các thửa đất cá nhân có được do sự trung gian của cộng đồng địa phương của người này và của cộng đồng cao hơn vốn là chủ sở hữu tối cao; không một quyền tư hữu nào có thể phát triển.

Nhưng lược đồ này lại bị hỏng ở nền tảng do không hiểu được tư tưởng và thực tế của châu Á. Sự sai lầm của Marx và Engels, và của những người châu Âu cũng như phương Đông vốn lặp lại họ một cách máy móc, là ở chỗ đã chuyển sang Viễn Đông khái niệm của La Mã về quyền tư hữu và luận ra từ đó "chính quyền chuyên chế" của nhà nước quân chủ và "tình trạng nô lệ tổng quát" của các cá nhân được xem như là những người quản lý đơn thuần của nhà vua.

Trong thực tế, khái niệm "quyền sở hữu", tại Viễn Đông cũng như tại các nơi khác, không tách khỏi các quan niệm triết học tổng quát. Khởi đầu là ý tưởng siêu hình: "Trời sinh ra các sinh linh cùng sự vật và Đất nuôi dưỡng chúng"[4]. Đất được Trời ban cho để mọi người cùng hưởng. *Như vậy, đất thuộc về dân chứ không thuộc về vua*, vua được lập nên là để bảo vệ lợi ích chung. Nhà vua "phán, không phải với tư cách người chủ sở hữu, vì vua không phải là chủ sở hữu, mà với tư cách là vua, ban bố cho từng phẩm trật trong hệ thống đẳng cấp tôn ti một phần của quyền chiếm hữu đất vốn thuộc về mọi người"[5]. Dù quyền của nhà vua trong việc định đoạt về đất có rộng tới mức nào đi nữa, nhà vua cũng không hơn các thần dân của mình, không được quyền chuyển hướng lợi ích của đất, tước đoạt đất của dân mình.

1. Hoa Bằng, "Lược khảo về lịch sử đê qua các triều đại", *NCLS*, số 31, 8.1957.
2. *Toàn thư*, bản ký, q. III, t. 15b, bản dịch sang chữ quốc ngữ, Hà Nội, 1967, tập I, trang 245.
3. Sđd, tập II, trang 20.
4. H. Maspero, *Études historiques* [Nghiên cứu lịch sử], Paris, 1950, tập III, trang 203 tt.
5. H, Maspero, *Études historiques*, sđd, trang 204.

Đó chính là hậu quả của mệnh trời. Nhà vua phải tạo lập trật tự trên trái đất và trong vũ trụ theo mệnh trời, nói cách khác, nhà vua ở trên ngai chỉ là vì lợi ích của thần dân của mình. Khi nhà vua không làm tròn sứ mạng của mình và gây nên, do bất công hay do bạo ngược, cảnh khốn quẫn và tình trạng vô trật tự, khi ấy nhà vua sẽ không còn sự ủy nhiệm của trời nữa và dân thực hiện quyền nổi dậy của mình. "Trời tôn nghiêm không có sủng thần, trời chỉ ưu đãi nhân đức. Lòng dân đối với vua không phải là không thay đổi, dân chỉ yêu quý những ông vua tốt lành." (Khổng Tử).

Tại các nước nông nghiệp ở Viễn Đông, được mùa chính là dấu chỉ hàng đầu về phúc lợi công cộng. Được mùa là do đồng ruộng được bảo vệ và được tưới tiêu. *Mọi tai ương đều bị coi như hậu quả từ một lỗi lầm của người cầm quyền.* Đó chính là điều Mạnh Tử trả lời khi vua hỏi ông: "Dân chết đói, thì vua nói rằng không phải tại ta đâu, tại năm mất mùa đấy. Thế thì khác gì đâm cho người ta chết, lại bảo rằng không phải tại ta đâu, tại đồ binh sắc đấy. Vua nếu không đổ tội cho năm mất mùa, thì dân trong thiên hạ về với vua cả..."[1] Là người có trách nhiệm về những tai ương đổ xuống dân, nhà vua phải công khai xưng thú mình bất xứng và tìm cách sửa chữa. Nếu nhà vua không chịu sửa mình và các tai ương tiếp tục, triều đại của vua sẽ sớm sụp đổ. Đó là quy luật của những thay đổi triều đại ở Việt Nam. Chúng ta thấy là "chính quyền chuyên chế châu Á" không hẳn là chính quyền chuyên chế thực sự vì chính tính chất của thiên mệnh và vì dân có quyền nổi dậy.

Khái niệm này về "chủ quyền" của dân và về các chức năng kinh tế của nhà nước không thể chấp nhận khái niệm của Roma về quyền sở hữu vốn bao gồm việc sử dụng, thụ hưởng, định đoạt một cách tuyệt đối và độc quyền, không giới hạn. Nhà vua không có quyền định đoạt về đất đai theo sở thích của mình, mà chỉ được thi hành các chức năng của vua (trong khi đó cả nhà nước theo chế độ nô lệ lẫn nhà nước phong kiến, gồm vô số các chủ đất tư, đều không sản xuất). Chính bởi vì họ thực thi một chức năng thuộc lĩnh vực công, vật chất hay tinh thần, mà những người có quyền chức lớn và giáo hội Phật giáo nhận được đất phong, chứ không phải vì họ đã tuyên thệ trung thành với nhà vua; họ trả lại nhà vua khi vai trò của họ chấm dứt. Diện tích họ chiếm lĩnh rất giới hạn vì họ chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ trong dân số. Đây là một trong những lý do tại sao ở Việt Nam không có chế độ phong kiến: các lợi tức có tầm vóc nhỏ bởi vì phần đất đai lớn nhất phải dành lại cho dân.

Chính vì phải bảo đảm cho mỗi thành viên của mình một số đất tối

1. S. Couvreur, *Oeuvres de Meng tzeu* [Các tác phẩm của Mạnh Tử], Paris, Cathasia, trang 306. [Nguyên văn: Nhân tử tắc viết phi ngã dã, tuế dã, thị hà dị ư thích nhân nhi sát chi, viết phi ngã dã, binh dã. Vương vô tội tuế, tư thiên hạ chi dân chí yên].

thiểu để sống mà cộng đồng làng xã có quyền có đất để phân phối cho các thành viên theo định kỳ. Các thành viên có bổn phận canh tác đất được phân bổ. Nếu đất không được canh tác, làng có thể lấy lại và giao cho người khác. Cũng vậy, nếu một làng có quá nhiều đất so với số dân, trong khi làng khác lại thiếu, nhà vua có thể chuyển số dư này cho làng còn thiếu (điều Lê Lợi đã thực hiện vào năm 1428). Cũng vậy, nếu một người làm chủ quá nhiều đất, trong khi người khác lại thiếu đất, nhà vua có thể quyết định biến số đất dư của người này thành đất tập thể để chia cho người dân (đó là điều Minh Mạng đã thực hiện tại Bình Định vào năm 1839). Chính bởi vì nhà nước thực hiện các chức năng kinh tế và quân sự mà người canh tác phải đóng một thứ thuế cho nhà nước, nghĩa là đóng thuế vì được hưởng các hoạt động này chứ không phải như một thứ địa tô.

Chỉ có khái niệm phương Đông mới giải thích rằng *quyền tư hữu* đã xuất hiện rất sớm và phát triển liên tục trong khi khái niệm marxist lại chối bỏ sự hiện hữu của nó. Quyền tư hữu được xác định ngay từ thế kỷ XII[1]. Vào năm 1135, để bảo vệ quyền tư hữu, Lý Thần Tông xuống chiếu rằng "những người đã bán ruộng ao, không được trả thêm tiền mà chuộc lại, ai làm trái phải tội"[2]. Người kế vị là vua Lý Anh Tông vào năm 1143 cũng có những biện pháp khác để bảo vệ quyền tư hữu này[3]. Thế kỷ XIII, tầng lớp đại địa chủ xuất hiện, họ dâng cúng đất cho nhà chùa, có người dâng cúng hơn trăm mẫu cho chùa Bảo Ân vào năm 1209, nhà chùa đã dựng bia để ghi nhớ sự dâng cúng hậu hĩ này[4]. Khi cho đắp con đê "Quai vạc" vào năm 1248, vua Trần Thái Tông ra lệnh nơi nào đê phải đắp nằm trên đất tư nhân, chủ đất phải được đền bù. Nếu nhà vua là người chủ tối cao thực sự của đất đai, hẳn người sẽ không có bổn phận phải đền bù, nhà vua chỉ việc trưng dụng vì lợi ích chung.

Trong thực tế, sự hình thành quyền tư hữu dựa trên nguyên tắc về lợi ích xã hội. Đất hoang thuộc về mọi người. Người khai hoang trở thành chủ sở hữu. Ngược lại, nếu người này bỏ đi, anh ta sẽ mất quyền sở hữu của mình và quyền sở hữu này sẽ chuyển sang cho người canh tác thửa đất ấy. Chính vì đã khẩn hoang cả một vùng đất dưới chân núi Lam Sơn mà tổ tiên của Lê Lợi trở thành đại địa chủ và có thể đặt nền móng cho quyền lực của dòng họ mình. Chính bằng cách khuyến khích và cổ vũ việc khai thác châu thổ sông Mê Kông mà các chúa Nguyễn làm nảy sinh một tầng lớp các đại địa chủ sẽ là chỗ dựa trung thành nhất của họ chống lại Tây Sơn. Bên cạnh

1. Điều này không có nghĩa là quyền tư hữu không có vào một thời xa xưa hơn.
2. *Toàn thư*, bản kỷ, q. III, t. 39b.
3. Sđd.
4. Phạm Thị Tâm, Hà Văn Tấn, bài đã trích dẫn, trang 21.

hình thức "nguyên thủy" để có quyền sở hữu này, các hình thức khác cũng xuất hiện với sự phát triển của nền kinh tế: việc các nông dân bán đất dưới sức ép của nợ nần hay đói khổ, việc các quan tham và hương chức tước đoạt do gian lận hay bạo lực đất công hay tư, nhất là vào các thời kỳ nhiễu nhương.

Đọc những hàng sau đây của F. Tokei về phương thức sản xuất châu Á, người ta có thể thấy một sự suy diễn hoàn toàn có tính lý thuyết, nghĩa là tách khỏi thực tiễn, sẽ dẫn người ta đi tới đâu:

"Làm sao quyền tư hữu đất đai có thể hình thành được, trong khi không có một giai cấp nào, một tầng lớp nào của xã hội 'châu Á' có thể mong ước hình thức sở hữu cũ biến đi, trong khi chỉ có sở hữu cộng đồng bộ lạc là có thể bảo đảm có thuế đóng cho hàng quý tộc gồm các quan chức? Về phần tầng lớp nông dân thuộc cộng đồng làng xã, họ *cũng* được cộng đồng giúp đỡ, vả lại, họ không thể hình dung được một kiểu sống khác..."[1]

Tuy nhiên, quyền tư hữu được thiết lập chính là bởi vì nó đem lại cho quan lại và các hương chức nhiều khả năng khai thác hơn là quyền sở hữu công cộng. Quyền sở hữu công cộng được tạm thời giao cho họ, thuế hay địa tô đánh trên người nông dân là thù lao của họ. Trái lại, quyền tư hữu có tính thế nghiệp và các đại địa chủ tạo được một mối lợi lớn hơn từ quyền tư hữu này, về mặt quyền lực chính trị - nhờ có trong tay những đội quân riêng gồm các nông nô và lệ dân - và về mặt khai thác kinh tế - bởi vì họ có thể tăng số địa tô theo ý muốn (trong khi thuế lại do nhà nước ấn định). Cuối cùng, quyền hạn cùng nghĩa vụ công và thái ấp tư nhân không loại trừ nhau; với sự phát triển của nền kinh tế tiền tệ, nhà nước càng ngày càng sử dụng tiền thay cho hiện vật trong phần cấp dưỡng cho các công chức. Về phía mình, người nông dân cũng có lợi khi có đất riêng, hoặc vì không phải đóng thuế, hoặc vì đóng thuế nhẹ hơn là đất công; dẫu sao, người này vẫn là thành viên của cộng đồng làng xã và vẫn có thể nhờ vả cộng đồng khi lâm cảnh khốn quẫn.

Tóm lại, nhiều đặc tính Marx và Engels gán cho "phương thức sản xuất châu Á" cần phải loại bỏ vì chúng không phù hợp với thực tế, đặc biệt, "tình trạng nô lệ phổ quát hóa", "chế độ chuyên chế phương Đông", "thiếu vắng quyền tư hữu", "sự trì trệ hàng ngàn năm". Không có cái "mầm mống của các giai cấp", nhưng có nhiều giai cấp thực sự; hàng quý tộc (cho tới nhà Nguyễn), tầng lớp nông dân, người nô lệ. Đối với tầng lớp nho sĩ, cần phải có sự phân biệt rõ ràng hơn. Thực vậy, cần phải phân biệt: trong số các

1. F. Tokei, *Sur le mode de production asiatique* [Về phương thức sản xuất châu Á], Academiai Kiado, Budapest, 1966, trang 72.

nho sĩ, có những người đỗ đạt ở các kỳ thi rồi trở thành quan chức và tham gia vào quyền bính chính trị, do đó, được quyền có một phần các phương tiện sản xuất (trái nghịch với một hệ thống tư sản, ở đây, chính chức vụ tạo nên lợi tức), và có những người không đậu, trở về sống cuộc sống của dân thường trong những điều kiện vật chất như người dân thường. Dù thấm nhuần cùng một nền văn hóa, các nho sĩ lại không có cùng quyền lợi, và những nho sĩ chia sẻ điều kiện sống của người nông dân thường bảo vệ người nông dân và không bỏ qua việc phê phán chính quyền, bằng lời nói hoặc bằng lời văn. Về phần tầng lớp các địa chủ không thuộc hàng quý tộc, trong tình hình tư liệu hiện nay, chúng ta không có con số thống kê để định rõ tầm quan trọng của tầng lớp này, mặc dù chúng ta biết chắc là ở miền Nam thế kỷ XVIII, họ là một lực lượng đáng kể.

Còn, đối với một số tác giả, "cốt lõi của 'phương thức sản xuất châu Á' là sự hiện hữu kết hợp của các *cộng đồng nguyên thủy* trong đó sự chiếm hữu chung đất đai chiếm ưu thế và vẫn còn được tổ chức một phần trên nền tảng các quan hệ họ hàng, và của một *quyền bính nhà nước*, biểu lộ sự *thống nhất* thực sự hay tưởng tượng giữa các cộng đồng này, *kiểm soát* việc sử dụng các nguồn kinh tế chính yếu và *trực tiếp chiếm lĩnh* một phần của lao động và sản xuất của các cộng đồng dưới quyền": do đó, đây là "*một* trong những hình thức *quá độ* từ các xã hội không giai cấp sang các xã hội có giai cấp"[1]. Nhưng định nghĩa này bỏ qua sự kiện căn bản là sự hiện hữu của các giai cấp xã hội, không chỉ giữa nhà nước và cộng đồng làng xã, mà cả bên trong các cộng đồng này vốn không hẳn chỉ là "nguyên thủy". Đây đúng là một xã hội có giai cấp chứ không phải là một "hình thức quá độ". Việc bóc lột giai cấp được thực hiện thông qua các hình thức sở hữu cộng đồng và chiếm hữu đất đai[2] và trực tiếp bởi quyền sở hữu tư nhân, thuộc hàng quý tộc hay của người dân thường. Vả lại, người ta không thể gọi là "hình thức quá độ" một tình trạng kéo dài, tùy theo nước, một hay hai thiên niên kỷ, người ta sẽ khó hiểu là tại sao suốt một thời kỳ dài như vậy, các giai cấp xã hội lại đã không xuất hiện.

Để kết luận, khái niệm "phương thức sản xuất châu Á" có quá nhiều điều phải chỉnh sửa và các chỉnh sửa này quá căn bản đến độ, theo ý kiến chúng tôi, tốt hơn là nên loại bỏ và triển khai một khái niệm khác, trong chừng mực cho phép việc đào sâu phân tích các xã hội không phải là châu Âu.

---

1. M. Godelier, Préface à *Sur les sociétés précapitalistes. Textes choisis de Marx, Engels, Lénine* [Lời tựa cho cuốn Về các xã hội tiền tư bản. Các bản văn trích từ Marx, Engels và Lenin], Paris, Ed. Sociales, 1970, trang 133-134.
2. Thực vậy, việc phân phối theo định kỳ đất đai của làng được các hương chức thực hiện. Và những người này dành cho mình những phần tốt nhất. Mặt khác, họ còn được hưởng nhiều ưu đãi so với những nông dân thường, đặc biệt họ được miễn thuế, miễn lao dịch, hoàn toàn hay một phần, và được miễn nghĩa vụ quân sự.

Xã hội Việt Nam không đứng im tại chỗ, mà đã chuyển biến một cách sâu sắc, trong khi nền kinh tế càng ngày càng mang tính chất tiền tệ. Tuy nhiên, người ta vẫn nhận thấy có ba đặc điểm tồn tại liên tục trong suốt lịch sử Việt Nam cho tới khi châu Âu xâm nhập vào thế kỷ XIX: quốc gia thống nhất, mặc dù không thiếu những lực ly tâm thậm chí còn dẫn tới ly khai vào thế kỷ XVIII; chế độ công điền công thổ tuy có mục đích bảo đảm phần lương thực cho người nông dân nhưng cũng là một cản trở lâu dài đối với sự phát triển của kinh tế hàng hóa; mâu thuẫn căn bản giữa tầng lớp nông dân và tầng lớp thống trị, vốn đã có những thay đổi trong thành phần qua một diễn tiến "dân chủ hóa" được ghi nhận theo nghĩa là vai trò của hàng quý tộc - và đặc biệt của các thành viên của hoàng tộc - đã giảm dần trước sự gia tăng của chế độ quan liêu do các nho sĩ được tuyển chọn càng ngày càng rộng rãi trong các tầng lớp nhân dân.

Từ thế kỷ X đến đầu thế kỷ XI, quốc gia dân tộc được hình thành mặc cho những khó khăn về mặt kinh tế, bất chấp các khuynh hướng cát cứ và trước mối đe dọa Trung Quốc quay trở lại. Những người sáng lập các triều đại là những quân nhân may mắn, nhưng sự bền vững của các triều đại của họ lại gắn với số phận bình đao: sự ngắn ngủi của các triều đại và thế lực của các lực lượng ly tâm không cho phép các triều đại tổ chức guồng máy nhà nước.

Với nhà Lý (1010-1225), nền quân chủ được củng cố nhờ việc thiết lập một nền hành chính gần như đều đặn và tập trung, có một chế độ thuế khóa, một tổ chức tư pháp, một quân đội quốc gia, nhờ việc thiết lập một hệ thống đường giao thông, phát triển nông nghiệp với những công trình thủy lợi lớn, đắp đê và đào kênh. Cũng phải kể đến việc thiết lập một nền giáo dục cấp cao và những khoa thi văn đầu tiên; nền giáo dục và các khóa thi này vẫn còn dành cho hàng quý tộc.

Nhà Trần (1226-1400) tiếp tục công trình tập trung hóa và phát triển kinh tế. Thang trợ cấp cho các quan chức được ấn định, các cơ quan chuyên biệt hóa của nhà nước xuất hiện, đặc biệt là bốn bộ (bộ Hình, bộ Lại, bộ Binh, bộ Hộ) và Ngự sử đài, ở lộ, Hà đê sứ và người phụ trách các đồn điền có phận sự cổ vũ nông nghiệp và khẩn hoang. Giáo dục Nho giáo được mở rộng, các khoa thi văn được tổ chức thường xuyên hơn. Chiến thắng quân Nguyên củng cố thêm tình cảm dân tộc được thể hiện trong việc soạn thảo các biên niên sử đầu tiên, qua các bài hịch tướng sĩ và các tác phẩm văn chương trong đó, một số sử dụng chữ quốc ngữ (*Nôm*).

Mặc dù có sự chuyển biến được ghi nhận trong một số lĩnh vực, giai

đoạn trải dài từ thế kỷ X đến cuối thế kỷ XIV mang một số đặc điểm chung sau đây: nền quân chủ mang sắc thái quân sự và quý tộc, các vị trí trọng yếu nhất ở triều đình và ở tỉnh đều nằm trong tay những người bà con và thông gia của nhà vua, giáo hội Phật giáo vốn vẫn duy trì gần như độc quyền về tri thức, mặc dù tình trạng sa sút đã bắt đầu vào thế kỷ XIV, là chỗ dựa của nền quân chủ này. Quan chức được tuyển chọn theo chế độ thế tập và do sự tiến cử của các nhà quý tộc và của các nhà sư hơn là qua thi cử. Ở cuối thang xã hội, tình trạng nô tỳ và nông nô khá phổ biến.

Một sự thay đổi căn bản đã diễn ra trong triều Lê (1428-1788): chính quyền quý tộc được chuyển thành chính quyền quan liêu. Khổng giáo thay thế Phật giáo trong vai trò ý thức hệ vốn thích hợp hơn Phật giáo trong việc tạo nên sự cố kết của nhà nước, việc quản lý xã hội và đào tạo nhân sự. Với sự phát triển của giáo dục và việc thiết lập một hệ thống các khoa thi văn đều đặn, các nho sĩ - quan chức tự khẳng định là tầng lớp lãnh đạo trong khi việc chiêu mộ người cho tầng lớp lãnh đạo này mở rộng dần tới các tầng lớp dân chúng. Chính sự ổn định, được củng cố bằng một ý thức hệ có lý tính, cố kết và toàn diện, của thể chế này (tương phản với tính chất bấp bênh theo số phận của các thành viên lệ thuộc vào chủ nghĩa chuyên chế của nhà vua) đã khiến Việt Nam thời xưa có được sự liên tục qua tất cả những thay đổi của lịch sử (các cuộc nổi dậy của nông dân, sự thay đổi triều đại, các cuộc ly khai và xâm lược từ bên ngoài).

Chế độ quân chủ của nhà Lê còn khác với các chế độ quân chủ trước bởi một nền pháp chế xã hội tiến bộ, đặc biệt, việc loại bỏ gần như hoàn toàn tình trạng nô lệ và *đại điền trang* của các quý tộc và bình thường hóa việc phân phối theo định kỳ đất làng cho người dân. Các biện pháp này góp phần làm tăng hiệu suất lao động và cổ vũ quyền tư hữu, vốn cũng gặp thuận lợi trong việc mở rộng lãnh thổ về phía nam. Nông nghiệp phát triển cũng làm các ngành tiểu thủ công nghiệp, khai thác hầm mỏ, nội và ngoại thương, phát triển theo, nhất là từ thế kỷ XVI, với sự xuất hiện của người châu Âu, mặc dù có sự ly khai giữa Đàng Ngoài và Đàng Trong diễn ra không lâu sau đó.

Hoạt động đô thị tạo thuận lợi cho một lực lượng nòng cốt các thương gia ra đời. Thiên hướng chạy theo lợi nhuận và hưởng thụ của tầng lớp thương gia kéo theo các yếu tố gây xáo trộn trong luân lý cổ truyền: những dấu nhấn mới, khuynh hướng lãng mạn, niềm khát khao hạnh phúc cá nhân, sự phê phán xã hội, những yếu tố được biểu lộ một cách rõ nét lần đầu tiên trong các tác phẩm văn chương.

Nhưng nền kinh tế thương mại vẫn còn quá yếu và tòa nhà Nho giáo lại quá vững chắc do đó, các khuynh hướng này chưa thể thắng thế. Sự đổ vỡ sẽ diễn ra một lần nữa, từ các cuộc nổi dậy của nông dân gây nên bởi sự

áp bức của hàng quan lại và gánh nặng thuế khóa, cộng thêm, ở phía bắc, nạn tập trung ruộng đất và nhân mãn, ở miền trung, cuộc khủng hoảng tiền tệ và giá cả leo thang.

Nhà Tây Sơn (1788-1802) đã có công chấm dứt ly khai và đẩy lui quân Trung Quốc xâm lược, tuy chưa tái thống nhất được Việt Nam và thiết lập một chế độ thực sự mới, trừ việc sử dụng chữ quốc ngữ - chữ Nôm - trong các văn bản chính thức. Với nhà Nguyễn (1802-1945), Nho giáo nắm lại mọi lĩnh vực. Nhưng học thuyết cũ xưa không còn khả năng biến chuyển. Xơ cứng trong việc tôn thờ các mô hình cũ và không biết gì về những việc xảy ra bên ngoài, học thuyết này vẫn luôn chỉ biết cung cấp cho hàng trí thức ưu tú cái lý tưởng đã lỗi thời về vai trò nhà nước. Ở hạ tầng, các mâu thuẫn kinh tế và xã hội mỗi ngày một gia tăng với sự gia tăng dân số, sự trì trệ của kỹ thuật sản xuất, chế độ vương quyền chuyên chính, sự lạm dụng của quan lại và hương chức, sự vắng bóng các cuộc cải cách căn bản. Bởi vậy, các cuộc nổi dậy của nông dân diễn ra không dứt và khi những khẩu đại bác đầu tiên của Pháp bắn phá vịnh Đà Nẵng (1858), thì chế độ đã thối rữa từ bên trong.

II. BUỔI ĐẦU CỦA VƯƠNG QUYỀN

NHÀ NGÔ VÀ CÁC LỰC LƯỢNG LY TÂM

Đầu thế kỷ X, đoàn kết dân tộc được kết tinh xung quanh Khúc Thừa Dụ. Mối đoàn kết ấy đã đủ mạnh, mặc cho những cạnh tranh giữa các tướng lĩnh, để giúp Ngô Quyền đẩy lui đạo quân phương Bắc muốn trở lại đất nước này và xây dựng triều đại dân tộc đầu tiên. Bỏ Tống Bình (Đại La), thành phố do người Trung Quốc thiết lập, nhà vua mới lên ngôi tại Cổ Loa, kinh đô của vương quốc Âu Lạc. Như vậy, Ngô Quyền muốn vượt qua thời kỳ do Trung Quốc chế ngự để nối lại với các truyền thống cổ của dân Lạc Việt. Nhà vua mới thiết lập một triều đình nhưng còn trong tình trạng trứng nước và vương quyền cũng mới chỉ là một tước hiệu hơn là một quyền lực. Các lực lượng tồn tại dai dẳng ở các địa phương luôn có khuynh hướng chia nhỏ lãnh thổ. Ngô Quyền đã phải mất sáu năm tại ngôi để đánh bại các cuộc nổi dậy của các sứ quân; và qua đời quá sớm vào năm 944, khi ấy nền hành chính chưa thống nhất, triều đình chưa được tổ chức xong; khắp nơi trong nước, các tướng lĩnh địa phương nổi dậy và giao chiến với nhau[1]. Vua Ngô sớm trở thành một tướng lĩnh trong số các tướng lĩnh khác. Sự bành trướng

1. *Việt sử lược*, q. I, t. 14ab. *Toàn thư*, q. V, t. 20a-21b.

không gì cưỡng lại nổi của các lực lượng địa phương dẫn đến việc thành lập mười hai sứ quân tại châu thổ và vùng Trung du[1].

Đất nước bị xâu xé trong vòng hai mươi năm. Dân chúng khát khao hòa bình và thống nhất cần thiết cho nông nghiệp. Các cuộc nội chiến gây tổn hại trầm trọng cho cuộc sống của họ, trong khi bên ngoài, nhà Tống lên ngôi tại Khai Phong vào năm 960 và bắt đầu cuộc bình định vùng phía nam Trung Quốc. Mối đe dọa mỗi ngày mỗi lớn. Ý chí của quần chúng nhân dân được thể hiện nơi Đinh Bộ Lĩnh.

ĐINH BỘ LĨNH THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC

Bộ Lĩnh, người Hoa Lư (Ninh Bình), là con của một thứ sử ở Hoan Châu. Hồi nhỏ, ông đã khiến các trẻ chăn trâu phải kiêng nể và tôn làm thủ lĩnh của chúng. Lũ trẻ khoanh tay làm kiệu để ông ngồi; lấy bông lau làm cờ, lấy tre làm giáo, và dưới quyền điều khiển của ông, kéo nhau đi tấn công lũ trẻ con các làng bên cạnh. Lớn lên, ông tới phục vụ cho sứ quân ở Bố Hải Khẩu (Thái Bình). Thấy ông là người thông minh và dũng cảm, vị sứ quân này giao ông nắm giữ binh quyền. Sau khi sứ quân mất, Đinh Bộ Lĩnh đóng binh vững chắc ở Hoa Lư và lần lượt bắt các sứ quân khác phải hàng phục.

Năm 968, sau khi tái thống nhất đất nước, Đinh Bộ Lĩnh lấy tước hiệu Đinh Tiên Hoàng đế, đặt tên nước là Đại Cồ Việt và đóng đô ở Hoa Lư[2]. Tiên Hoàng cho xây cung điện có tường, hào và ụ bao quanh; thiết lập triều đình và định phẩm hàm quan văn quan võ. Vào năm 970, Tiên Hoàng đặt niên hiệu là Thái Bình để biểu lộ ý chí độc lập của triều đại đối với Trung Quốc (cho tới thời điểm này, các vua đều lấy niên hiệu của hoàng đế Trung Quốc). Điều này không ngăn cản ông nhìn nhận vào năm 972 quyền bá chủ của nhà Tống, giữ lệ triều cống để đổi lấy hòa bình ở biên giới phía bắc.

Để tái lập trật tự trong nước, từng bị xáo trộn lâu năm, nhà vua ban hành một hình luật nghiêm khắc cho thấy sắc thái của thời kỳ này: các trọng phạm sẽ bị xử ném vào vạc dầu sôi hay làm thức ăn cho thú dữ nuôi trong ngự uyển. Nhờ các biện pháp này, tình hình trong nước dần dần được ổn định trở lại. Đồng thời, quân đội được tổ chức một cách đều đặn và được chia thành mười đạo.

Nhưng Tiên Hoàng đã bị một viên thư lại trong cung điện ám sát năm 979. Tên này, theo sử kể lại, đêm nằm mơ thấy một ngôi sao rơi vào miệng,

1. *Toàn thư*, q. V, t. 25ab.
2. Xin xem G. Dumoutier, *Étude historique et archéologique sur Hoa lư* [Nghiên cứu lịch sử và khảo cổ học về Hoa Lư], Paris, 1893.

tưởng là điềm báo mình sẽ làm vua. Và thế là một hôm, nhân lúc vua say rượu nằm trong cung, tên này bèn lấy dao đâm chết vua[1].

LÊ ĐẠI HÀNH CỦNG CỐ NƯỚC ĐẠI CỒ VIỆT

Vệ Vương lúc lên ngôi mới có sáu tuổi. Mọi quyền hành đều nằm trong tay Thập Đạo tướng quân Lê Hoàn. Lê Hoàn lại tư thông với Thái hậu. Nhà Tống tính lợi dụng lúc nhà vua mới lên ngôi còn nhỏ để lập lại ách đô hộ của Trung Quốc. Nhà Tống tập trung quân tại biên thùy. Khi ấy những người theo phò Lê Hoàn nổi dậy tôn ông làm vua để chống giặc. Bản thân Thái hậu cũng lấy long bào khoác cho Lê Hoàn. Lê Đại Hành (vương hiệu đặt cho Lê Hoàn) cầm quân đánh thắng quân Trung Quốc, giết được tướng giặc (981). Nhưng thế lực nhà Tống vẫn còn đáng sợ và Đại Hành thấy khôn ngoan là cầu hòa. Khai Phong chấp nhận vì đang phải đối phó với quân Khiết Đan và quân Tây Hạ.

Được yên ổn ở phía bắc, nhà vua quay lại đối phó với Chămpa. Số là sau khi Đinh Tiên Hoàng bị ám sát vào năm 979, một hoàng thân của triều đại nhà Ngô cũ tới trốn ở nước này và cầu xin vua Paramecvaravarman đệ Nhất[2] giúp mình lấy lại ngôi vua. Nhà vua này cho tổ chức một cuộc viễn chinh bằng đường thủy nhưng khi tới gần Hoa Lư thì bị bão đánh tan, thuyền của vua Chăm cũng không thoát khỏi[3]. Vua Đại Hành lên ngôi năm sau đó và sai sứ sang báo cho Chămpa, sứ bị vua Chămpa bắt giam. Sau khi có được hòa bình với Trung Quốc, Đại Hành tổ chức đạo quân sang đánh Chămpa để báo thù. Đạo quân tiến vào Indrapura (Quảng Nam) và đốt kinh thành, phá hủy đền đài và dẫn về một đội ca kỹ trong cung và một *bhiksu* [tì khưu, chỉ tăng sĩ Phật giáo đã từ bỏ cuộc sống thế tục] người Ấn Độ (982). Chính vào thời kỳ này, ảnh hưởng của Chăm bắt đầu thấm nhập một cách tinh tế vào nền âm nhạc Việt Nam.

Tạo được sự kính nể của cả phía bắc lẫn phía nam đối với Đại Cồ Việt, vua Lê Đại Hành đã có thể nghĩ tới việc triều chính trong nước. Nhà vua cho làm đường và đào kênh để phát triển kinh tế và giao thông, dựng các trạm ngựa nối kinh thành với các tỉnh ở châu thổ. Theo gương các triều đại Trung Quốc, nhà vua lập lễ tịch điền bằng cách đích thân cày những luống cày đầu tiên để "vỡ" đất.

Nhà vua tô điểm kinh thành Hoa Lư với những cung điện có cột dát vàng và bạc. Sinh nhật của vua năm 985 tạo dịp cho nhiều cuộc vui chơi:

1. *Việt sử lược*, q. I, t. 17b - 18a.
2. G. Maspero, *Le royaume de Champa* [Vương quốc Chămpa], số 1 trang 121.
3. H. Maspero, *Protectorat général d'Annam* [An Nam Đô hộ phủ], trang 678.

trong các cuộc đua thuyền màu sắc sặc sỡ, người ta được thấy những chiếc thuyền độc mộc dài và thon, trên mái trang trí với những quả núi giả đan bằng tre[1]. Năm trước đó, vua Đại Hành đã cho đúc tiền đồng Thiên Phúc. Ông là vị vua đầu tiên cho đúc tiền; cho tới khi ấy, người ta sử dụng đồng tiền Trung Quốc[2].

Tuy nhiên, các lực lượng địa phương, bị Đinh Tiên Hoàng dẹp yên trong một thời gian, đã ngóc đầu trở lại. Vua Đại Hành phải đích thân lãnh đạo nhiều cuộc viễn chinh để đánh dẹp. Do đó, trong khi vẫn duy trì tổ chức truyền thống cũ, nhà vua vì chỉ tin cậy gia đình mình, nên đặt các con nắm giữ các phần lãnh thổ khác nhau của vương quốc. Việc phân phối đất phong được thực hiện vào các năm từ 991 đến 995 cho phép họ kiểm soát trực tiếp lãnh thổ và biên giới. Trong khi người này chiếm giữ các điểm chiến lược ở châu thổ, người khác được cấp đất phong ở vùng biên để ngăn chặn các cuộc xâm nhập của những người miền núi: Phong Châu, tại nơi hợp lưu của ba con sông, canh chừng đám dân vùng thượng lưu sông Hồng, Vũ Long có nhiệm vụ để mắt tới các bộ tộc ở Thanh Hóa[3].

Lê Đại Hành mất năm 1005, sau hai mươi bốn năm trị vì và củng cố nền móng của Việt Nam đối diện với các nước láng giềng. Nhưng khi ông mất, các con ông với quân đội riêng của mình đã nổi dậy tranh giành quyền bính. Long Đĩnh thắng. Trên ngôi vua, ông này tỏ ra là một con người độc ác khát máu và chẳng từ cả các nhà sư, lấy việc được chứng kiến những cực hình dã man nhất làm thú tiêu khiển; thân tàn ma dại vì thói hư tật xấu và dâm đãng, ông phải nằm mà thị triều vì bệnh tật. Bởi vậy, năm 1009, khi ông chết, con ông còn nhỏ, đình thần đã tôn một vị quan cấp cao là Lý Công Uẩn lên làm vua. Triều Lý sẽ đem lại cho quốc gia một tổ chức chính quy và bền vững.

ẢNH HƯỞNG CỦA TĂNG SĨ PHẬT GIÁO

Vào giữa thời kỳ của bạo lực, với các vụ giết vua và cướp ngôi, chỉ có Phật giáo là còn có thể tỏa chiếu ánh sáng thanh bình và văn minh. Trong đêm tối của thời Sơ kỳ Trung đại, các ngôi chùa là những trung tâm văn hóa duy nhất, và các triều đại đầu tiên đã phải chạy tới các nhà sư vốn nắm các tri thức của thời đại để khai hóa người dân và giúp nhà vua thi hành quyền bính. Thực vậy, vào những buổi đầu mới giành được độc lập này, các nho sĩ

1. *Việt sử lược*, q. I, t. 19 b. - *Toàn thư*, q. I, t. 16 b - 17a.
2. D. Lacroix, *Numismatique annamite* [Khoa nghiên cứu các đồng tiền An Nam], EFEO, Sài Gòn, 1900, trang 59.
3. H. Maspero, "La géographie politique de l'empire d'Annam sous les Ly, les Trần et les Hồ (Xe-XVe siècle) [Địa lý chính trị của An Nam dưới triều Lý, triều Trần và triều Hồ, thế kỷ X đến XV], *BEFEO*, XVI, trang 29.

do hấp thụ nền giáo dục Trung Quốc nên bị nghi ngờ về lòng trung thành, do đó bị loại khỏi đời sống chính trị.

Nhà Đinh, từ lúc lên ngôi, đã coi trọng Đạo giáo và nhất là Phật giáo. Tiên Hoàng đã thành lập phẩm trật các tu sĩ của hai giáo hội song song với phẩm trật quan lại. Lê Đại Hành tiếp tục tạo thuận lợi cho tôn giáo. Như người tiền nhiệm của mình, ông có các vị sư làm cố vấn và tham khảo ý kiến của họ trong những quyết định quan trọng nhất trong lĩnh vực chính trị cũng như quân sự. Các thi sĩ và nhà văn đầu tiên của Việt Nam cũng xuất thân từ hàng ngũ các nhà sư này.

Năm Thiên Phúc thứ tám (987), nhà Tống gửi một nhà nho nổi tiếng là Lý Giác[1] tham gia sứ đoàn tới Đại Cồ Việt. Khi ông này tới chùa Sách Giang, Đại Hành truyền cho nhà sư Lạc Thuận [tức Đỗ Pháp Thuận] đi đón. Nhà sư cải trang làm người chèo đò để đưa sứ giả Trung Quốc qua sông. Lý Giác thấy hai con ngỗng nhào lộn ở đầu sóng bèn cất tiếng ngâm:

Nga nga lưỡng nga nga!
Ngưỡng diện hướng thiên nha!

(Song song ngỗng một đôi
Ngửa mặt ngó ven trời.)

Vừa chèo, nhà sư vừa đọc tiếp bài thơ tứ tuyệt theo cùng vần:

Bạch mao phô lục thủy,
Hồng trạo bãi thanh ba.

(Lông trắng phơi dòng biếc,
Sóng xanh chân hồng bơi.)

Sự ứng tác mau lẹ, sự tương ứng liên tục của tư tưởng và từ ngữ biến hai con ngỗng sà xuống trên sóng thành một bức tranh quá sống động làm sứ thần nhà Tống phải khâm phục[2]. Vào lúc từ biệt, sứ thần tặng vua Lê Đại Hành một bài thơ ca tụng. Nhà vua nhờ đại sư Khuông Việt [đại sư Khuông Việt: danh hiệu của Tăng thống Ngô Chân Lưu], sáng tác một bài ca từ biệt tặng lại sứ thần[3]:

1. *Toàn thư*, q. I, t. 18 a.
2. Lê Thanh Y, "Une grande expérience intellectuelle: la culture franco-annamite" [Một kinh nghiệm trí thức lớn: Nền văn hóa Pháp - An Nam], *Bull. Gén. De l'Instr. Publ.*, Hà Nội, 1942.
3. *Toàn thư*, q. I, t. 18b.

Tường quang phong hảo cẩm phàm trương,
Thần tiên phục đế hương.
Thiên lý vạn lý thiệp thương lảng,
Cửu thiên quy lộ trường.
Phan luyến sứ tinh lang.
Nguyện tương thâm ý vị nam cương,
Phân minh tấu ngã hoàng.

Dịch:
Gió hòa phấp phới chiếc buồm hoa,
Thần tiên trở lại nhà.
Đường muôn nghìn dặm trải phong ba,
Cửa trời nhắm đường xa.
Một chén quan hà dạ thiết tha,
Thương nhớ biết bao là.
Nỗi niềm xin nhớ cõi Nam hà,
Bày tỏ với vua ta.

Vào năm 1007, Lê Long Đĩnh gửi một phái đoàn sang Trung Quốc để thu thập sưu tập "Cửu Kinh" và "Đại Tạng Kinh"[1].

Tấm ảnh hưởng này của tăng sĩ Phật giáo trong đời sống chính trị bộc lộ sự yếu kém của các nền móng của nền quân chủ. Tính chất quân sự của các triều đại đầu tiên - Ngô, Đinh và Lê - cũng như thời gian ngắn ngủi của các triều đại này (không triều đại nào kéo dài quá 30 năm) cho thấy trong xã hội Việt Nam đang có cuộc đấu tranh giữa các lực lượng đối nghịch: một bên là lực đẩy phân hóa mang tính phong kiến, một bên là khát vọng thống nhất của quần chúng nhân dân đã có lúc được tượng trưng nơi Đinh Bộ Lĩnh và được triều đại lâu dài của Lê Đại Hành đáp ứng. Nhưng vương quyền được thiết lập bằng vũ khí của các quân nhân may mắn lại không có một nền móng nào khác ngoài cái Đức riêng của triều đại. Khi triều đại mệt mỏi và quyền bính rơi vào những bàn tay yếu kém, nguyên tắc thế tập nhường bước cho nguyên tắc tuyển cử. Sự khắt khe của các hình phạt do Đinh Tiên Hoàng thiết lập, những biện pháp đàn áp man rợ của ông vua cuối cùng nhà Lê sử dụng để tạo sự tôn trọng đối với triều đại mình, đã không thể ngăn cản các tướng lĩnh đầy tham vọng mơ tưởng đến ngai vàng và tìm cách chiếm lấy khi thuận lợi. Nhà Lý rút được bài học từ những kinh nghiệm này và đã có công trong việc đem lại cho

1. Sđd, 28b. - P. Demiéville, "Les versions chinoises du Milindapanha" [Các bản kinh Milindapanha bằng tiếng Trung Quốc], *BEFEO*, XXIV, trang 1-2a.

nền quân chủ của Việt Nam những nền móng vững chắc qua việc tạo nên một nền hành chính tập trung và chính quy.

III. NỀN QUÂN CHỦ TẬP TRUNG CỦA NHÀ LÝ

Triều Lý, kéo dài hơn 200 năm (1009-1225), là triều đại đầu tiên trong số các triều đại lớn của dân tộc. Triều đại này đã đem lại cho Việt Nam cái khung chính trị, hành chính và quân sự vững chắc mà Việt Nam chưa có, và biến nước này thành một quốc gia có khả năng không chỉ chống trả các vụ xâm lược từ Trung Quốc, mà còn có thể thôn tính Chămpa để mở rộng về phía nam.

DỜI KINH ĐÔ VỀ THĂNG LONG

Lý Công Uẩn là người làng Cổ Pháp (Bắc Ninh), được nuôi dạy trong một ngôi chùa của làng này. Tuổi trẻ, ông theo nhà sư Vạn Hạnh vào triều đình ở Hoa Lư và làm đến chức Tả thân vệ Điện tiền Chỉ huy sứ. Sự phóng đãng của Lê Long Đĩnh đã đẩy đất nước vào tình trạng rối ren; từ lòng dân thốt lên tiếng thở dài khao khát trật tự, tổ chức và công lý, và bản thân các tù trưởng cũng ý thức được những hiểm họa trầm trọng từ cuộc khủng hoảng trong bộ phận lãnh đạo quốc gia. Vạn Hạnh với uy tín sẵn có đã thuyết phục được số người này đưa học trò của mình lên ngôi: con đường tiến tới ngôi vua của Công Uẩn không gặp cản trở nào[1].

Lý Thái Tổ (1009-1028), nhà vua mới lên ngôi, mở đầu triều đại bằng việc dời đô. Hoa Lư, tuy nằm trong một vùng núi đồi hùng vĩ, nhưng việc ra vào lại khó khăn và ở xa các trục giao thông chính, do đó không thể phát triển thành một trung tâm kinh tế lớn; mặt khác, hai triều đại ngắn ngủi nối tiếp nhau trị vì tại đây, nhà Đinh và nhà Lê, đã để lại nơi này bầu khí ảm đạm của sự bất hạnh. Năm 1010, nhà vua cho dời đô về Đại La, "nơi trung tâm trời đất, được cái thế 'rồng lượn hổ chầu'. Đã đúng ngôi nam bắc tây đông, lại tiện hướng nhìn sông tựa núi, đất rộng mà bằng phẳng, cao mà thoáng mát, dân cư không khổ về ngập lụt, muôn vật rất phồn thịnh. Xem khắp nước Việt, chỗ ấy là tốt hơn cả. Thực là nơi tụ hội của bốn phương, là nơi kinh sư tốt nhất của muôn đời."[2]

Sử chép khi thuyền rồng ngược sông Hồng tới gần Đại La, nhà vua

1. *Việt sử lược*, q. II, t. 1-2a.
2. *Toàn thư*, q. II, t. 2b.

trông thấy rồng vàng lên mây và lượn bên trên kinh thành: nhà vua đặt tên kinh đô là Thăng Long, "thành phố rồng bay lên". Thăng Long, nằm ở phía đông thành Đại La cũ, chỉ bao gồm các cung điện nhà vua; vào năm 1012, Lý Thái Tổ cho cất một tòa cung ngoài tường thành để làm nơi ở cho thái tử Phật Mã, bởi nhà vua muốn thái tử phải thấu hiểu đời sống của dân[1].

CÁC NỀN MÓNG CỦA VƯƠNG QUYỀN

Bước đầu là xây dựng Nhà nước. Nhiệm vụ hàng đầu là thiết lập trật tự. Kẻ mạnh thế và các bộ tộc miền núi tiếp tục quậy phá, đặc biệt tại Diễn Châu và trong vùng Thượng du. Để làm chủ đất nước, cần phải không ngừng rong ruổi từ Bắc tới Nam. Lý Thái Tổ nhiều khi phải thân chinh cầm quân đánh dẹp; tất cả các hoàng tử, được phong tước *vương*, phải mộ binh tham gia công việc bình định đất nước. Nước được chia thành 24 tỉnh hay lộ, giao cho người thân cận của vua cai trị. Nền quân chủ mang sắc thái quân sự và đặt nền móng trên dòng họ nhà vua.

Đồng thời, thiết lập các loại thuế đầu tiên để tăng lợi tức cho vương quyền. Sáu loại thuế được đặt ra vào năm 1013: thuế ruộng, vườn, đầm, ao; thuế đất trồng dâu và bãi phù sa[2]; thuế lâm sản; thuế muối chở qua biên giới và hải quan; thuế sừng tê giác, ngà voi và hương liệu từ mạn núi xuống; thuế gỗ và hoa quả. Hoàng tử và công chúa được giao trông coi việc trưng thu các thứ thuế này. Chỉ dụ năm 1042 cho phép họ thu một thứ thuế phụ, bằng một phần mười số thuế, để sử dụng (*hoành đầu*)[3].

Nhờ số lợi tức gia tăng này, nhà nước có được một quân đội thường trực trong tay, qua đó bắt đầu nắm được một yếu tố thiết yếu để chiếm ưu thế đối với các tù trưởng địa phương. Nhà nước cũng bỏ dần tính chất gia đình của mình.

Cũng như trong các triều đại trước, việc kế vị trong triều đại nhà Lý đã tạo nên một cuộc khủng hoảng. Vào lúc Thái tổ qua đời sau mười chín năm trị vì, lễ tang vừa mới dứt, ba hoàng tử, mỗi người cầm đầu đội quân riêng của mình (chúng ta đã thấy là các *vương* đều có một đạo quân riêng) kéo tới vây kinh đô để tranh ngôi với thái tử hợp pháp là Phật Mã. Nhờ lòng trung thành của các tướng lĩnh, thái tử, tức vua Thái Tông (1028-1054) đã dẹp

1. H. Maspero, *Protectorat général d'Annam* [An Nam Đô hộ phủ], trang 559.
2. Đây là thuế đánh trên sở hữu của làng. Thuế trên sở hữu tư mãi sau này mới được thiết lập, tức vào năm 1723.
3. *Toàn thư*, q. II, t. 6a. - R. Deloustal, "Ressources économiques et financières de l'État dans l'ancien Annam" [Các nguồn kinh tế và tài chính của nhà nước trong nước An Nam xưa, dịch phần Quốc dụng chí] (Tập XXIX-XXXII bộ *Lịch triều hiến chương loại chí*, từ đây gọi tắt là *Hiến chương*), RI, 1924-1925.

được cuộc nổi loạn. Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng này cũng khiến nhà vua mới lên ngôi phải dùng nhiều biện pháp để củng cố vương quyền.

Nhà vua lập lệ: hằng năm, vào tháng 4, các quan phải đến đền Đồng Cổ[1] để đọc lời thề rằng: "Làm con phải hiếu, làm tôi phải trung, ai bất hiếu bất trung, xin quỷ thần trị tội." Sau đó, các quan vào trong đền bằng cửa đông và uống máu vật hiến sinh[2]. Lệ này còn được tiếp tục dưới thời nhà Trần.

Một đội vệ binh tinh nhuệ được thành lập để bảo vệ nhà vua. Đội vệ binh được đặt trong Cấm thành. Khởi đầu với 2.000 người, tăng thành 3.200 người dưới triều Lý Thánh Tông (1054-1072); từ Lê Đại Hành, lính được xăm trên trán ba chữ: *Thiên tử binh*. Thái Tông cho sửa chữa và mở rộng điện Càn Nguyên cũ khi ấy bị bỏ hoang. Điện này xem ra đã chiếm vị trí trung tâm của thành, nhà vua cho đắp thành[3] bao quanh điện.

Nhưng nền quân chủ - và quốc gia Việt Nam - chỉ có thể được bảo vệ và tồn tại với một quân đội được tổ chức thực sự. Công trạng của Thái Tông là hiểu được tầm quan trọng của nhân tố quốc gia: quân đội từ nay không còn bảo vệ một triều đại mà là bảo vệ lãnh thổ của tổ quốc; điều này được thấy rõ khi nhà Tống mở cuộc xâm lược vào năm 1077. Bởi vậy mới có việc thiết lập *sổ đinh bạ* và việc mở rộng chế độ nghĩa vụ quân sự tới mọi người dân thường. Nhà Lý tiếp tục duy trì các đơn vị hành chính *phủ, huyện* và *xã*. Mỗi xã, do một xã quan được chính quyền trung ương chỉ định cai quản, có một cuốn sổ trong đó ghi mọi người dân ngụ cư nam được phân thành năm loại. Đứng đầu là các hoàng tử và quan lại, kế đó là binh lính, các tầng lớp khác nhau (nhà sư, con hát, thầy lang), các "hoàng nam"[4], nghĩa là những người nam từ 18 đến 60 tuổi, và cuối cùng là người già, người tàn tật và người vắng mặt. Chỉ có những người có quan phẩm hay tước và các thừa ấm của họ mới được giữ việc nước; mọi người dân khác, giàu hay nghèo, đều được vào sổ khi 18 tuổi và có thể nhập ngũ vào năm 20 tuổi[5].

Đây là các đội quân đồn trú ở các lộ. Các đội quân này không có số quân nhất định. Vào thời chiến, nhà nước gọi nhập ngũ theo số cần thiết. Khi Thánh Tông thân chinh đi đánh Chămpa năm 1069, nhà vua có trong tay 30.000 lính, một phần mười của con số này là vệ binh của nhà vua. Chiến tranh chấm dứt, những người được gọi nhập ngũ trở về gia đình. Ngoài ra, các đội quân đồn trú ở tỉnh cũng được tổ chức làm sao để binh lính có thể thay phiên nhau canh tác đất đai. Đó là chính sách *ngụ binh ư nông* "gửi

1. Hiện nay ở làng Yên Thái, ngoại ô Hà Nội [??].
2. *Toàn thư*, q. II, t. 25a. - *Hiến chương*, XXV, Lễ nghi chí, minh thề lệ.
3. *Việt sử lược*, q. II, t. 5ab.
4. "*Hoàng nam*", được gọi như vậy vì tên những người này nằm trong một cuốn sổ có bìa màu vàng. R. Deloustal, sđd, 9.
5. *Cương mục*, q. V, t. 7.

quân đội ở nông nghiệp". Tất cả các triều đại của Việt Nam đều theo chính sách này để phát triển sản xuất và giảm bớt chi phí quân sự. Theo một tác phẩm của người Trung Quốc, "binh lính hằng tháng thay phiên nhau làm nông nghiệp". Ngày thứ bảy của tháng Giêng âm lịch, họ được nhận mỗi người ba trăm đồng và một tấm lụa. Ngoài ra, hằng tháng, họ còn được mười bó lúa, và vào ngày đầu năm, một mâm cơm với cá khô[1].

Tổ chức tư pháp là công cụ thiết yếu của chính quyền. Các triều đại trước đã áp dụng nhiều biện pháp khác nhau trong các lĩnh vực khác nhau. Thái Tông cho tập hợp lại và thêm những điều khoản do nhà Lý thiết lập để soạn cuốn Hình thư và ban hành năm 1042. Đây là bộ Hình thư đầu tiên của Việt Nam[2]. Bộ Hình thư này hiện không còn, nhưng người ta có thể có một ý tưởng về bộ luật này qua các tư liệu của Trung Quốc.

Nhìn chung, luật pháp nhằm tạo nên sự tôn trọng đối với nhà nước, tức chính quyền nhà vua, nhằm giới hạn quyền bính của quan lại tuy vẫn dành cho họ một quy chế ưu đãi và nhằm bảo vệ nền nông nghiệp. Ảnh hưởng của Phật giáo làm dịu bớt tính khắt khe của bộ luật này.

Người già trên 70 tuổi, trẻ em dưới 15 tuổi, hoàng tử và các viên chức có công trạng có thể dùng một số tiền để chuộc các tội đã phạm trừ mười tội ác (tội thập ác). Tội thập ác là những tội liên quan đến trật tự công cộng, nghĩa là phản nghịch, khi quân, giết ông bà, cha mẹ, kẻ vô tội, tội dân giết quan, trò giết thầy, lính giết cấp trên, thiếu lòng hiếu thảo. Vượt qua ngưỡng cửa của cung điện nhà vua sẽ bị tội chết. "Kẻ ăn cắp sẽ bị chặt ngón chân, ngón tay, kẻ đào binh sẽ bị chặt chân, chặt tay. Những kẻ phản nghịch sẽ bị chôn sống tới vai, tóc bị quấn vào một cành tre được níu xuống sát tội nhân; những người này bị chặt đầu và đầu họ bị treo trên cành tre này." Những kẻ phản nghịch khác thì bị đóng đinh vào một tấm ván và bị mang đi diễu ở chợ trước khi bị xẻo ra thành từng mảnh.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho nông nghiệp, duy trì nhân công cho nông nghiệp (và quân đội), Thái Tông ra lệnh cấm mua các "hoàng nam" làm gia nô, kẻ nào vi phạm sẽ bị phạt một trăm trượng và hai mươi dấu chữ thích lên mặt. Tội ăn trộm súc vật nuôi và thóc gạo cũng bị phạt nặng. Quyền tư hữu được bảo vệ: được phép bán theo điều khoản cho chuộc lại trong vòng hai mươi năm, nhưng không được phép mua lại khi đã có giấy bán đứt. Người khai thác một mảnh đất bỏ hoang, sau một năm, được làm chủ thửa đất này.

Viên chức sách nhiễu, đặc biệt những người phụ trách thuế vụ, sẽ bị

1. *Ling wai t'a ta, II*, t. 3b.
2. R. Deloustal, *La Justice dans l'ancien Annam* [Tư pháp của nước An Nam xưa, dịch phần Hình luật chí] (tập XXXIII tới XXXVIII của *Hiến chương*), Hà Nội, 1911, tập 1, trang 9.

trừng trị một cách nghiêm khắc. Người tố giác sẽ được miễn lao dịch trong vòng ba năm. Đồng thời, luật cũng bảo đảm địa vị xã hội của quan lại bằng cách tạo sự khác biệt giữa họ và thường dân. Thường dân không được phép dựng nhà mái ngói, cũng không được sử dụng các vật dụng giống với những thứ các quan sử dụng, con gái thường dân không được bắt chước kiểu trang điểm của các cung phi. Ở đáy thang xã hội, nô tỳ không được phép cưới phụ nữ tự do.

Giống như tổ chức tư pháp, một hệ thống giao thông tốt là một trong những điểm tựa của chính quyền. Năm 1044, Thái Tông đã cho thiết lập một hệ thống đường cái quan để khắp nơi trong nước đều cảm nhận được quyền bính của trung ương. Những con đường này từ kinh đô tỏa đi tới các sở, được chia thành nhiều cung, mỗi cung tùy thuộc một trạm. Ngoài vai trò chuyển các công văn, các trạm tiếp còn là chỗ trú cho các viên chức khi đi kinh lý. Người mang văn thư của nhà vua thường đi bộ, chỉ dùng ngựa khi có việc khẩn; tới trạm, người này chuyển các văn thư và huy hiệu cho một người chạy văn thư khác, người thay thế này tức khắc lên đường với một con ngựa mới.

Tất cả các điều lệ hành chính của nhà Lý được tập hợp thành một Hội điển vào năm 1097, đánh dấu một giai đoạn trong việc hệ thống hóa lề luật.

Năm 1054, khi lên ngôi, Thánh Tông đặt tên nước là Đại Việt, quốc hiệu này được duy trì mãi tới năm 1804, năm Gia Long đổi tên nước thành Việt Nam.

CHÍNH QUYỀN CỦA QUÝ TỘC

Hệ thống quân chủ của nhà Lý tuy là một tiến bộ rất rõ nét so với các triều đại trước, nhưng nền móng của hệ thống này còn rất hạn hẹp, giới hạn trong tầng lớp quý tộc được giao giữ những nhiệm vụ quan trọng nhất.

Vào thời này, quan chức chưa nhận được thù lao đều đặn. Ở triều đình, họ được vua ban tặng phẩm. Ở các lộ, dân dưới quyền họ có bổn phận cung cấp thóc lúa và các việc phục dịch không kể một phần số thuế họ được quyền sử dụng. Những chức sắc cấp cao nhất, gồm cả các nhà sư, được hưởng thái ấp, hoặc vĩnh viễn, hoặc, thường hơn, trong thời gian họ còn sống hay còn giữ chức. Một số khác được nhận *thật phong*, nghĩa là những sản phẩm của thuế đánh trên một số hộ, hay *thực ấp*, nghĩa là "thực phẩm" các hộ này có phận sự cung cấp cho họ. Chẳng hạn, danh tướng Lý Thường Kiệt được nhận mười nghìn hộ làm *thực ấp* và bốn nghìn làm *thật phong*.

Cho tới những thập niên cuối thế kỷ XI, các chức vụ được truyền qua đường nhiệm tử hoặc bảo cử, nhà sư có một ảnh hưởng lớn trên con đường

thứ hai này. Về con đường thứ nhất, cần phải lưu ý là con không được hưởng các chức vụ của cha, mà thường phải bắt đầu ở một hàng thấp hơn: nguồn gốc hay gốc gác ở đây không đem lại quyền được thừa hưởng những đặc ân to lớn như ở phương Tây.

Nhu cầu về hành chính dần dần đòi hỏi phải phát triển giáo dục và hệ thống thi cử xuất hiện.

Chính vào năm 1070, Thánh Tông lập Văn Miếu, ở cửa nam thành Thăng Long. Tại đây có đặt tượng Khổng Tử và Tứ Phối, đồng thời vẽ tượng bảy mươi hai vị Tiên hiền để thờ. Bốn mùa, người ta tới đây làm lễ. Đây cũng còn là một trường học dành cho các hoàng tử và con các chức sắc cao cấp. *Toàn thư* cho biết rằng thái tử đã học ở Văn Miếu ngay từ khi được thành lập[1]. Ngôi trường này sẽ được đặt tên là *Quốc Tử Giám* [Trường của những người con của quốc gia].

Khoa thi văn đầu tiên được mở năm 1075. Cho tới cuối đời nhà Lý, suốt một triều đại dài hai trăm mười sáu năm, có cả thảy bảy kỳ thi văn. Các khoa thi không được tổ chức vào một thời điểm nhất định và theo một chương trình được định rõ, mà là theo các nhu cầu của nền hành chính. Được dự thi không chỉ các thí sinh nho học, mà cả những người được đào tạo trong cả ba đạo: đạo Phật, đạo Khổng và đạo Lão (thi tam giáo). Con của thợ không chuyên nghiệp, của con hát và của nô lệ không được dự thi[2].

Con số ít ỏi các khoa thi văn cho thấy rằng việc tuyển chọn các viên chức tiếp tục được thực hiện chủ yếu qua con đường bảo cử và nhiệm tử. Mặt khác, người ta có thể mua một số chức vụ thấp[3].

SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

"Vương quốc này có mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ đồng và thần sa. Người dân đánh bắt ngọc trai. Ở đây cũng có tê giác, voi, lông chim bói cá, ngọc lục bảo, các loại hương liệu, muối, dầu quang [vernis] và loại bông gọi là *jibei* (cát bá?). Tại đây, người ta cũng thu hoạch nhiều loại cam, cau và *fulianzeng*."[4]

1. Về Văn Miếu ở Hà Nội, xin xem G. Dumoutier, "Văn Miếu, le Temple Royal confucéen de Hanoi" [Văn Miếu, Đền Khổng Tử của vua ở Hà Nội], *Revue d'ethnographie*, 1889. - L. Aurousseau, "Le temple de la littérature de Hanoi" [Văn Miếu ở Hà Nội], RI, 1913. - Trần Văn Giáp, "Autour des stèles du Van-miêu de Hanoi" [Về các bia ở Văn Miếu Hà Nội], CEFEO, số 22, 1940, trang 28-36. - Trần Hàm Tấn, "Étude sur le Văn miêu de Hanoi" [Nghiên cứu về Văn Miếu ở Hà Nội], *BEFEO*, XLV, 1951, tập I, trang 89-118.

2. Sự kiện này thường bị quên lãng. Người ta có khuynh hướng tin rằng, theo luật lệ dưới thời nhà Nguyễn, các kỳ thi ở mọi thời đều được mở ra cho mọi tầng lớp xã hội. Tinh thần khoáng đạt này chỉ là kết quả của một biến chuyển dài.

3. Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí, Quan chức chí*, do Viện Sử học Việt Nam dịch và chú thích, Hà Nội, 1961, tập II, trang 69.

4. Ma Duanlin, *Meridionnaux* [Mã Đoan Lâm, Các xứ phương Nam], trang 359.

Nhưng vị trí hàng đầu vẫn luôn dành cho nông nghiệp. Ngay từ khi lên ngôi (1010), Thái Tổ đã ra một sắc chỉ buộc tất cả những kẻ lang thang phải về lại quê quán của mình để canh tác đất đai. Thái Tông triển khai lễ tịch điền nông nghiệp và đích thân đứng ra cử hành lễ này vừa để khuyến khích vừa để cho thấy rõ tầm quan trọng của nông nghiệp. Như Lê Đại Hành đã làm, nhà vua cử hành lễ tịch điền bằng cách cày những luống đất đầu tiên vào mùa xuân. Nhà vua cũng chứng kiến việc gặt. Người cho dựng *đàn xã tắc* vào năm 1048, "Đàn Thần Đất và Mùa màng", ở cửa nam thành Thăng Long[1]; bốn mùa, đều cúng tế ở đây để cầu mưa và mùa màng phong phú. Từ nay, các ngày lễ của nhà vua gắn chặt với các lễ nông nghiệp: ngày đầu năm âm lịch, đánh dấu vạn vật đổi mới trở thành ngày đại lễ của nền quân chủ.

Các vua triều Lý khác tiếp tục chính sách này, đặc biệt là vua Lý Nhân Tông. Hằng năm, người đều tham dự việc cấy lúa và gặt hái. Nhà vua thiết lập các loại hợp tác xã nông thôn, mỗi hợp tác xã quy tụ mười nông dân, nhằm mục đích nâng đỡ nhau và giúp nhau canh chừng công việc đồng ang và mùa màng; cấm ăn trộm và giết trâu, kẻ vi phạm sẽ bị phạt nặng.

Toàn thư ghi nhận lần đầu tiên vào năm 1108 việc đắp một con đê ở phường Cơ Xá để bảo vệ kinh đô khỏi các cơn lũ do sông Hồng gây nên[2]. Thực ra, đê chắc chắn đã có sớm hơn do số dân cư đông đúc có nhu cầu phải bảo vệ và gia tăng không ngừng của cải của mình. Trong lĩnh vực này, sáng kiến của làng mạc hẳn đã đi trước các công trình do nhà nước trung ương hoạch định. Việc mở rộng diện tích trồng trọt dần dần nối lại với nhau các khúc của hệ thống đê bảo vệ và củng cố nền tảng xã hội của nền quân chủ. Thực vậy, chính trong khi cùng nhau thực hiện những nhiệm vụ nặng nề này mà người dân bỏ dần óc địa phương chủ nghĩa và dân tộc ý thức được sự thống nhất và sức mạnh của mình.

Nhà Lý còn có những biện pháp khác nhằm khuyến khích nông nghiệp: đào kênh để dẫn nước đồng thời để phục vụ giao thông, vận tải (các con kênh này cũng có vai trò xã hội và chính trị như việc đắp đê vậy); tổ chức quân đội để người lính có thể thay phiên nhau làm công việc đồng áng; đặt lại thuế khi được mùa; giảm thuế khi gặp thiếu thốn hay chiến tranh. Nhờ chính sách này, dân được tương đối sung túc và đó cũng là một điều kiện thuận lợi cho việc củng cố nền quân chủ.

Bên cạnh nông nghiệp, ngành tiểu thủ công và thương mại cũng bắt đầu phát triển. Xưởng của nhà nước [quan xưởng] sản xuất tiền, vũ khí, đồ

1. Về nghi lễ nông nghiệp, xin xem H. Maspero, *Les religions chinoises* [Các tôn giáo Trung Quốc], tập I, trang 19-47.
2. *Việt sử lược*, q. II, t. 20b. - *Toàn thư*, bản kỷ, q. III, t. 15b.

thờ, lễ phục và các mặt hàng khác cần thiết cho triều đình. Thợ thủ công tự do tạc đá, chạm gỗ, làm đồ vàng, bạc, đúc đồng, làm ngói và gốm, dệt lụa. Ngành dệt gấm đạt tới mức khiến người ta không còn phải nhập từ Trung Quốc nữa; ngược lại, giấy và bút lông thì vẫn phải mua của Trung Quốc, vì không sản xuất trong nước.

Trao đổi tiền tệ phát triển, nhưng chưa có sự thống nhất về trọng lượng và kích thước. Ở kinh đô có ba chợ, một ở phía đông, một ở phía tây và một ở phía nam. Người ở châu thổ đem muối và các mặt hàng bằng sắt lên miền Thượng du để đổi lấy vàng, bạc và các lâm sản. Ngoại thương diễn ra chủ yếu với Trung Quốc: người Việt tới các chợ Ung Châu và Khâm Châu để bán gỗ hương, ngà voi, sừng tê giác, ngọc trai, đồng, muối và bạc và mua về bông vải, đồ lụa, giấy và bút lông. Năm 1149, tàu ghe từ Java, Lô Lạc (Lavo hay Lopburi) và từ Xiêm La[1] cập bến Hải Đông (Quảng Yên); họ dâng tặng phẩm và xin được buôn bán. Anh Tông cho phép họ mở các chi nhánh trên các đảo nhỏ ở Vân Đồn: cảng đã sớm thu hút ghe thuyền của người Hoa từ Phúc Kiến và từ Quảng Đông[2]. Năm 1184, sách sử ghi lại việc các thương gia của Sukhothai và Palembang[3] tới Vân Đồn. Người ta tìm thấy tại Vân Đồn nhiều đồng tiền Trung Quốc thời Đường và thời Tống, đồ gốm Trung Quốc và Việt Nam của các thế kỷ XI-XII[4].

THĂNG LONG THẾ KỶ XII

Các sứ giả Trung Quốc tới triều đình Việt Nam đã mô tả kinh đô thế kỷ XII như sau:

"Nhà vua ở trong một cung điện có bốn tầng... Bên cạnh đó có những tòa nhà trang trí bằng những chữ khắc vẻ ngạo nghễ. Một tòa nhà được gọi là *Thủy Xương [Tinh?] cung* [Trong nguyên bản dịch *Văn hiến thông khảo* của Mã Đoan Lâm, có ghi: Choui Ting - Kong (Palais de Cristal /Thủy Tinh Cung)], một tòa khác là *Thiên Nguyên điện*, tòa thứ ba có hình dáng cao còn giữ lại các chữ khắc *An Nam đô hộ phủ*. Tất cả các công trình kiến trúc này đều được sơn véc ni đỏ; trên các cột đỡ, có vẽ rồng, cò bạch và tiên... Ở cửa cung dựng một cái tháp, trong tháp có một cái chuông lớn. Ai kêu oan thì đánh vào chuông để mọi người chú ý, và nhiều khi còn kéo theo cả phe đối nghịch để việc phân xử được tiến hành ngay...

1. Xiêm sẽ tách khỏi đế chế Khmer và trở nên độc lập vào thế kỷ XIII. G. Coedès, "Les origines de la dynastie de Sukhodaya" [Nguồn gốc của triều đại Sukhodaya], *JA*, 4-5.1920, trang 233.
2. *Toàn thư*, q. IV, t. 6b.
3. Sđd, q. IV, t. 20a.
4. Yamamoto Tatsuro, "Annam no boeki-ko Undon", *Tohô gakuhô*, Tokyo, IX, I, 1939, trang 297-307.

Tất cả người dân ở xứ này, không phân biệt sang hèn, đều búi tóc ở đỉnh đầu. Nhà vua búi tóc bằng một cây kim vàng, trong khi thần dân của ngài chỉ được phép dùng kim bằng bạc hay bằng sắt. Y phục của ngài gồm có một cái áo dài màu vàng, bên trên chiếc áo dài này, có khoác thêm một cái áo thứ hai, ngắn và không có tay, màu đỏ thẫm. Đàn ông thuộc tầng lớp cao đều mặc một áo dài màu đen, chẻ thành bốn vạt. Họ cầm ở tay một chiếc quạt bằng lông cò, đội một chiếc nón lớn xoắn ốc và thỉnh thoảng mang một loại giày bằng da khi ra khỏi nhà. Nón theo hình xoắn ốc trông giống một loại vỏ ốc được tết một cách rất tỉ mỉ bằng các sợi mỏng của vỏ cây tre. Giày có đế bằng da và hai quai nhỏ, ngón chân cái nằm giữa các quai này. Phụ nữ rất có nền nếp và kín đáo, về điểm này, họ rất khác với đàn ông. Phụ nữ thích nhất y phục ngoài màu xanh có tay rộng và cổ đứng. Tất cả đều chọn áo bên trong màu đen. Các quan sử dụng một cái võng đơn giản gồm chủ yếu một miếng vải cột vào những cây sào bằng tre dài, đặt trên vai của hai người khiêng võng.

Ngày thứ ba của tuần trăng thứ ba, thanh niên nam nữ tụ họp lại và xếp thành vòng tròn. Họ làm một quả cầu bằng lụa có năm màu. Thanh niên nam tung quả cầu này lên trên không. Trò chơi này có kèm theo các bài hát gọi là *phi trì* [ngựa bay nhanh]. Thiếu nữ nào bắt được trái cầu sẽ trở thành ý trung nhân của người tung quả cầu."[1]

Thăng Long cũng là một thành phố của chùa chiền. Chính dưới triều Lý, Phật giáo đạt tới tuyệt đỉnh của mình và tạo ra một thời kỳ nở rộ về mặt nghệ thuật.

IV. TÔN GIÁO VÀ NGHỆ THUẬT

TUYỆT ĐỈNH CỦA PHẬT GIÁO

Triều Lý luôn sủng ái Phật giáo. Giáo hội Phật giáo đã tạo thuận lợi cho việc nhà Lý lên ngôi. Đáp lại, triều Lý dành cho Phật giáo những đặc ân lớn nhất. Giáo hội vẫn duy trì phẩm trật do Đinh Tiên Hoàng thiết lập. Phẩm trật này được đặt dưới quyền tối cao của một Quốc sư, "người thầy của Vương quốc". Quốc sư giúp nhà vua trong các nghi lễ cầu cho quốc gia được thịnh vượng và thường là người cố vấn riêng của nhà vua. Chùa chiền đều có những cơ ngơi rộng lớn được hình thành từ của dâng cúng của các vương thân và cá nhân; nhà chùa dùng hàng nghìn điền nô hay quản lý gia để khai thác các

1. Ma Duanlin, *Méridionaux*, trang 357-359.

cơ ngơi này. Mặt khác, các nhà sư đều được miễn thuế và nghĩa vụ quân sự. Nhà sư phải qua một cuộc thi khá khó và phải có chứng thư chính thức mới có được tước vị này; đôi khi nhà vua cũng ban tặng tước vị này cho những thần dân có công trạng[1].

Sự bảo trợ của nhà vua không ngừng được bộc lộ qua việc thực hiện các công trình đạo đức. Hầu như không có năm nào mà *Toàn thư* không ghi lại các việc xây dựng chùa chiền và đúc chuông. Nhân dịp hoàn tất hay trùng tu một ngôi chùa, triều đình lại tổ chức những cuộc lễ lớn và gia ân miễn thuế cho dân. Người ta cũng cử hành việc may các tấm phướn và việc khánh thành các bức họa Đức Phật trên tường của quán xá và quảng trường bằng các cuộc vui chơi công cộng. Các vua cũng bảo trợ việc phổ biến kinh sách. Năm 1018, Thái Tổ gửi một phái đoàn sang Trung Quốc sưu tập các bản văn của kinh *Tam Tạng* (Tripitaka), sau đó được chép lại và để ở thư viện Đại Hưng[2]. Năm 1034, triều đình nhà Tống tặng triều đình nhà Lý các bản văn chính yếu của kinh *Đại tạng*: Thái Tông tổ chức đón nhận trọng thể và cho chép lại hai năm sau đó[3].

Năm 1068, một phái thiền mới xuất hiện, được gọi bằng tên của người sáng lập là Thảo Đường. Thiền sư, người Trung Quốc, sống tại Chămpa, bị bắt làm tù binh trong một cuộc giao tranh giữa Việt Nam và Chămpa. Thiền sư này được dẫn về Thăng Long. Giáo huấn của thiền sư làm Thánh Tông phấn chấn và nhà vua phong ngài chức Quốc sư đứng đầu giáo hội Phật giáo. Giáo phái phát triển nhanh chóng tại triều đình, và trong dân, và mang nặng tính Việt Nam hơn là hai giáo phái trước. Giáo phái này tồn tại cho tới năm 1205[4]. Cũng vào thời này, Ngộ Ấn thiền sư trở nên nổi tiếng nhờ chủ trương thuyết Tam bản: Phật, pháp và thiền là ba nền tảng của tôn giáo, cũng như thân, miệng và trái tim là những yếu tố thiết yếu của con người[5].

Cho dù nhìn nhận rằng nhà Lý có ý đồ chính trị khi tạo thuận lợi cho tôn giáo với tính chất công cụ của việc cai trị, người ta cũng không thể hồ nghi về lòng thành trong niềm tin của các vua nhà Lý. Nhiều nhà vua đã đi tu: Thái Tông là một trong những tổ phụ của phái Vô Ngôn Thông và thiết lập 150 tu viện; Thánh Tông, Anh Tông và Cao Tông là những tín đồ của phái Thảo Đường. Nhiều ông hoàng, bà chúa và chức sắc cấp cao đã noi gương các ngài. Tất cả đều thường xuyên tham gia các đoàn hành hương tới các chùa nổi tiếng và mời những vị sư nổi tiếng nhất vào cung để được nghe thuyết giảng về kinh Phật. Dưới triều Lý Nhân Tông, hoàng thái hậu Linh

1. Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt*, Paris, 1950, tập II, trang 400.
2. *Việt sử lược*, q. II, 3 b. · *Toàn thư*, II, 8b, 9b.
3. *Toàn thư*, q. II, t. 24 b.
4. Trần Văn Giáp, *Le bouddhisme en Annam* [Phật giáo ở An Nam], trang 256.
5. Mật Thể, *Việt Nam phật giáo sử lược*, sđd.

Nhân, rất sùng đạo, thường xuyên triệu tập các tăng sĩ tới bàn luận về đạo. *Thiền uyển tập anh ngữ lục* kể lại rằng trong một bữa tiệc đãi các nhà sư ở chùa Phổ Minh, hoàng thái hậu đã hỏi các nhà sư về ý nghĩa của Phật giáo và các hoàn cảnh đạo Phật du nhập vào Trung Quốc và Đại Việt. Quốc sư Thông Biên trả lời rõ ràng các câu hỏi của hoàng thái hậu, và chúng ta biết được nguồn gốc của đạo Phật ở Việt Nam là nhờ vị quốc sư này[1].

Tuy nhiên, giáo lý tinh tuyền bắt đầu biến chất. Nhìn lại thời Trung đại, thời kỳ bị ám ảnh bởi ý tưởng về siêu nhiên. Lòng trí con người dễ bị nhấn chìm trong bầu khí lo âu khiến con người trở nên nhạy cảm đến độ gần như bệnh hoạn đối với mọi biểu hiện của các quyền lực vô hình, và luôn chú tâm tới đủ loại điềm thiêng và dấu lạ. Một bác nông dân nằm mơ thấy một con trâu trèo lên cây xoài, và xem đó là dấu hiệu báo việc mình được cất nhắc và thế là nổi dậy[2]. *Toàn thư* thích thú mô tả các điềm lành kèm theo một công trình của nhà vua, như rồng vàng hay mây ngũ sắc xuất hiện.

Trong một bầu khí như vậy, Phật giáo bình dân không thể không biến dạng. Ảnh hưởng của Đạo giáo xâm nhập vào Phật giáo càng ngày càng nhiều: một số nhà sư lao vào công việc tìm hiểu ma thuật và bùa yêu, thuốc trường sinh bất tử. Dân chúng và nhà vua tin các nhà sư này có các quyền lực siêu nhiên như thấy trước tương lai, tránh được các hiểm nguy, biến dạng hay tàng hình, đi trong không trung, đem lại mưa, nắng. Những người này cũng nổi tiếng là những người chữa bệnh: Minh Không chữa Thần Tông khỏi một chứng bệnh kỳ lạ đồng hóa nhà vua với con hổ và được vua thưởng phong làm Quốc sư và hưởng thuế của mấy trăm hộ[3]; cũng vậy, Anh Tông cho mời Đạo Tuệ vào cung chữa bệnh cho các cung phi.

Dầu vậy, Phật giáo cũng đã có một ảnh hưởng đặc biệt tốt lành đến các phong tục của thời này. Phật giáo góp phần thuần hóa các phong tục, tập quán. Nếu lịch sử còn ghi lại những vụ âm mưu cướp ngôi và nổi loạn, các vụ âm mưu này dẫu sao cũng đã không còn kết thúc bằng một vụ tàn sát tập thể, mà nhiều khi bằng sự tha thứ vốn tỏ ra khá hiệu nghiệm về mặt chính trị. Thái Tông khoan hồng cho các em của mình và trả tự do cho một tên đại phản loạn là Nùng Trí Cao. *Toàn thư* ca ngợi sự từ bi nổi tiếng của Thánh Tông và ghi lại nhiều nét của lòng từ bi của nhà vua. Mùa đông năm 1055 đặc biệt khắc nghiệt. Nhà vua nói với triều đình: "Trẫm ở trong cung, sưởi than xương thú, mặc áo lông chồn còn rét thế này, nghĩ đến người tù bị giam trong ngục, khổ sở vì gông cùm, chưa rõ ngay gian, ăn không no bụng, mặc không kín thân, khốn khổ vì gió rét, hoặc có kẻ chết không đáng tội,

1. Trần Văn Giáp, sđd.
2. Hoàng Xuân Hãn, sđd, II, trang 406.
3. *Việt sử lược*, q. II, t. 10ab. - *Toàn thư*, q. III, t. 1ab.

trẫm rất thương xót." Vua sai đem chiếu phát cho họ và mỗi ngày cho ăn hai bữa cơm[1]. Một lần khác, vào mùa hạ năm 1064, vua tới xử kiện ở điện Thiên Khánh. Lúc đó, công chúa Động Tiên đứng hầu bên cạnh; Thánh Tông chỉ con gái và nói với ngục lại rằng: "Ta yêu con ta cũng như những bậc cha mẹ trong thiên hạ yêu con cái họ. Trăm họ không biết gì nên tự phạm vào luật pháp, ta rất xót thương! Nên rằng từ nay, các tội bất kỳ nặng nhẹ nhất thiết đều khoan giảm." Cũng chính vua Thánh Tông lập ra các kho gạo ở các tỉnh để nuôi quân và phân phát cho dân khi gặp thiếu thốn.

Cũng vậy, ái phi Ỷ Lan, người vì ghen nên đã ra lệnh giết hoàng hậu Dương và các cung phi theo hầu hoàng hậu, đã hối hận về hành động của mình và dành những năm tháng còn lại cho việc chuộc lại lỗi lầm. Ỷ Lan cho xây trên một trăm ngôi chùa, dành của cải của mình để cứu vớt những người phụ nữ bị ràng buộc vì nợ nần và gả chồng cho họ. Nếu thời nhà Lý trong lịch sử là một trong những thời nhân bản nhất, đó chính là nhờ ở đạo Phật vậy.

NGHỆ THUẬT THỜI NHÀ LÝ

Ảnh hưởng của tôn giáo cũng không phải là không đáng kể trong lĩnh vực nghệ thuật. Đây là thời kỳ đẹp nhất của nghệ thuật Việt Nam. Tính độc đáo của nó được cấu tạo từ tổng hợp các ảnh hưởng Ấn Độ và Trung Á, do những người đi hành hương mang lại và kết hợp với các yếu tố Trung Quốc và Chăm cùng với những hồi tưởng về chính nguồn gốc Nam Á của mình. Mặc dù chịu tác động của tất cả các ảnh hưởng này, nghệ thuật thời này vẫn mang một phong cách đặc biệt Việt Nam, trong kiến trúc cũng như trong điêu khắc và gốm.

Nhiều bảo tháp Phật *stupa* thu nhỏ, chắc là để phục vụ việc chôn cất, cho chúng ta thấy kiến trúc tôn giáo của thời này[2]. Các tháp này được làm bằng đất nung đỏ không phủ véc ni, được xây dựng theo bố cục hình vuông trên nền, có năm hay sáu tầng với chiều kích giảm dần về phía chóp. Các tầng, trổ lỗ hay đặc, và trong trường hợp thứ hai này, ở tất cả mọi mặt, đều có tượng Phật đặt trong hốc sâu vào tường. Đôi khi, trên nóc có trang trí chóp nón tượng trưng cho cái lọng, biểu tượng của phẩm tước.

Nét đặc trưng cơ bản của kiến trúc này là mái cong, vốn không bắt nguồn, như người ta đã nghĩ, từ cái lều của người Mông Cổ, mà là từ túp

1. *Việt sử lược*, q. II, t. 10ab. - *Toàn thư*, q. III, t. 1ab.
2. C. Huet, "Terres cuites architecturales de Dại la" [Đất nung dùng trong kiến trúc ở Đại La], *Bull. Des Mus. Roy. D'Art et d'Hist.*, 5-6, 1942, trang 55.

lều của người Nam Á[1]. Loại mái nhà này đã thấy xuất hiện trên các trống đồng[2]. Ở Trung Quốc, kiến trúc được trình bày trên các phù điêu và trên đá lát hầm mộ của người Hán lại cho thấy mái nhà hoàn toàn thẳng. Chỉ dưới thời nhà Đường mới thấy xuất hiện ở Nam Trung Quốc hình dáng mái cong, nhập từ Giao Châu, và từ đây được phổ biến ở Trung Quốc phía bắc và ở Bắc Kinh.

Dưới thời nhà Lý, nước Đại Việt được khoác một "tấm áo chùa chiền", tạo cho kinh đô và những quả đồi đẹp nhất ở châu thổ một nét duyên dáng luôn được đổi mới. Giữa các ngôi vườn ở Thăng Long là các quán Trấn Vũ (đền Quán Thánh) năm 1010[3], Diên Hựu (chùa Một Cột) năm 1049, đền Hai Bà năm 1142[4], chùa Lý Quốc Sư, đền Linh Lang (đền Voi Phục) và nhiều chùa khác ngày nay không còn, như tháp [stupa] Báo Thiên nổi tiếng, "Ơn của Trời", cao mười hai tầng trên có chóp bằng đồng, một trong bốn kỳ công của nước Đại Việt[5].

Trong vùng châu thổ, những chỗ có cây, có nước đẹp nhất, những sườn đồi nổi tiếng đều được tô điểm với những ngôi chùa và tháp có hình dáng cân đối, màu sắc hài hòa với cảnh quan. Đồi Tiên Du, trong vùng Bắc Ninh, là một trong những đỉnh cao của lịch sử và nghệ thuật Việt Nam.

Trong làng Phật Tích, nhiều chùa đã được cất trước đền Vạn Phúc hiện nay. Tượng Phật A Di Đà (Amitâbba) lớn bằng đá (2,80 m kể cả đế), có phong cách của thời Lục Triều, có lẽ có từ thời vương quốc Vạn Xuân do Lý Bí thiết lập năm 544[6]. Nhiều tác phẩm điêu khắc [tượng] khác, như bức Lokapala, Vajrapani, Kinnari, Garuda, biểu lộ ảnh hưởng của Chăm, có lẽ từ cuộc hành quân của Lê Đại Hành cuối thế kỷ X[7]. Năm 1057, Lý Thánh Tông "cho dựng một ngôi chùa quý mười trượng (42 m), một bức tượng dát vàng và cúng hơn một trăm thửa ruộng cho chùa"[8]. Tiếc thay, ngôi chùa người ta có thể nhìn thấy từ Thăng Long này nay không còn.

Tháp *stupa* duy nhất còn lại ngày nay là tháp Bình Sơn, được xây hoàn

1. Boerschmann, *Chinesische Architektur* [Kiến trúc Trung Quốc], Berlin, 1925, trang 25. - O. Sirèn, *Histoire des arts anciens de la Chine* [Lịch sử các nghệ thuật cổ của Trung Quốc] IV, L'Architecture [Kiến trúc], Paris, Van Oest 1930, trang 24. - J. Y. Claeys, "Introduction à l'étude de l'Annam et du Champa" [Dẫn nhập vào việc nghiên cứu An Nam và Chămpa], *BAVH*, 1934. Paris e
2. V. Goloubew, "La maison dongsonienne" [Nhà thuộc văn hóa Đông Sơn], *CEFEO*, số 14, 1938.
3. Trần Hàm Tấn, "Documents historiques sur le quan de Tran vu" [Tư liệu lịch sử về quán Trấn Vũ], *Dân Việt Nam*, số 1, S.1948, trang 43-47.
4. Trần Hàm Tấn và Nguyễn Bá Chi, "Le temple des Deux Dames" [Đền Hai Bà], *Dân Việt Nam*, số 2, trang 37 và 47.
5. Ba kỳ công khác là tượng Phật bằng đồng ở Quỳnh Lâm, bình Phổ Minh và chuông Quy Điền.
6. Nguyễn Phúc Long, "le 'Việt Nam' de L. Bezacier dans le contexte actuel des recherchesarchéologiques au Viet Nam" ['Viet Nam' của L. Bezacier trong bối cảnh hiện nay của khảo cổ học ở Việt Nam], trong *Revue des arts asiatiques*, 1974.
7. Sđd.
8. L. Bezacier, *L'art viêtnamien* [Nghệ thuật Việt Nam], Paris, 1955, trang 136-137.

toàn bằng gạch, gần Việt Trì, ở tả ngạn sông Lô. Tháp có mười một tầng, cao 15 m, có bố cục vuông trên một nền có hình hoa sen, xung quanh trồng chuối và cau. Thời điểm của tháp được tính là thế kỷ XI, do tháp có các mô típ trang trí giống với các mô típ người ta tìm thấy trên đất nung ở Thăng Long và trên những mảnh đá của chùa Vạn Phúc.

Nhưng kiến trúc độc đáo nhất vẫn là kiến trúc chùa Diên Hựu, cũng được gọi với cái tên phổ biến hơn là chùa Một Cột. Chùa là một trong những kiến trúc tinh tế nhất của thời Lý. Giữa một tấm gương nước mọc lên một cây cột bằng đá đỡ một kiến trúc bằng gỗ tao nhã bên trên, giống như một tòa sen có hoa nở ở đầu thân sen[1]. Kiến trúc chùa độc nhất này có lẽ có chung nguồn gốc xa xưa của dân tộc Việt Nam, bởi vì nó hoàn toàn giống với hốc thờ đặt đứng trên một cây cột được người nông dân từ thời xa xưa dâng kính các Thần ruộng và rừng.

Nhưng cũng nên trích dẫn ở đây sách *Toàn thư*:

"Tháng 10, năm Sùng Hưng Đại Bảo thứ nhất (1049), dựng chùa Diên Hựu. Năm trước, vua Thái Tông chiêm bao thấy Phật Quán Âm ngồi trên tòa sen, dắt ngài cùng lên. Kịp lúc tỉnh dậy, vời bầy tôi đến nói chuyện mộng ấy và cho là không lành. Bấy giờ có nhà sư khuyên vua làm chùa. Ngài nghe theo, sai lập một cái cột đá, trên đó làm tòa sen thờ Phật Quán Âm, rồi họp các sư tụng kinh để cầu cho nhà vua được sống lâu."[2]

Năm 1105, Nhân Tông đã thêm vào đây nhiều kiến trúc mới. Xung quanh cây cột duy nhất, nhà vua cho đào "hồ Thiên Đức" để thả sen, xung quanh có hành lang chạy dài soi mình trong nước. Trước sân, dựng hai bảo tháp [*stupa*] lợp ngói bằng sứ trắng. Hằng tháng, cứ mồng một và ngày rằm, cũng như ngày 8 tháng 4, nhà vua ngự giá tới dâng lễ vật và chủ tọa nghi lễ tắm tượng Phật[3].

Kiến trúc Nho giáo cũng có tác phẩm của mình dưới triều Lý: Văn Miếu Hà Nội. Những dãy hành lang và sân của Văn Miếu với bố cục cao quý trải dài giữa một khung cảnh xanh tươi, những cái miếu ẩn mình dưới các tàn lá giữa những dãy hành lang và sân. Từ lối vào chính hướng về phía nam, một lối đi lát đá (gạch) dẫn tới đình tạ tao nhã với bộ sườn trổ lỗ và lỗ cửa tròn, tên gọi của kiến trúc *Khuê văn các* [công trình kiến trúc xây dựng năm 1805, đầu thời Nguyễn] gợi lên nhóm sao *Khuê*[4] được các nhà nho yêu thích. Xa hơn, có lan can bao quanh, bể nước vuông *Thiên quang tỉnh* như đang nằm ngủ. Trước miếu chính có bộ mái dài được bốn mươi cây cột bằng gỗ sơn

1. Trần Hàm Tấn và Nguyễn Bá Chi, "La Pagode Một cột" [Chùa Một Cột], *Dân Việt Nam*, số 3, trang 79-84.
2. *Toàn thư*, q. II, 37a. - *Cương mục*, q. III, t. 14.
3. *Toàn thư*, q. III, t. 15a. - *Cương mục*, q. IV, t. 5.
4. Nhóm sao hoàng đới bao gồm một phần chòm Song Ngư (Đôi Cá) và một phần chòm Tiên Nữ (Andromède).

đỏ chống đỡ là một cái sân lớn. Trong ánh sáng mờ dịu của một bàn thờ sơn son, khói hương bốc lên trước bài vị Đức Khổng Tử và các Thánh Hiền. Không có gì ở đây biểu lộ sự tán dương thần bí, tất cả đều là ngôn ngữ của lý trí và của sự quân bình trong sự thanh thản của nơi này được hòa nhịp bởi những bóng cây xoài (cây muỗm) cổ thụ trên các nóc nhà trang trí với chim phượng hoàng và rồng uốn khúc[1].

Trên đây, chúng tôi có nhắc đến những tác phẩm điêu khắc của chùa Vạn Phúc ở Phật Tích người ta có thể xếp vào cuối thế kỷ X hay XI. Ảnh hưởng của Ấn Độ và Trung Á, qua Chămpa, được đánh dấu không chỉ bởi cách tạo hình và tư thế vặn hông, mà còn bởi trang trí, với những hình cuộn tinh tế, những dấu phẩy được nhấn mạnh và sự có mặt của nhiều bông hoa nhỏ rải rác trên khăn chít và áo của các vị thần, những nét đặc sắc của nền trang trí này.

Chúng ta còn gặp lại ảnh hưởng này cùng với ảnh hưởng của nghệ thuật Vân Cương (Yungang) và Long Môn (Longmen) trong những diềm gờ rất đẹp trang trí cho các chân cột cũng của ngôi chùa này. Ở mỗi mặt, từ hai cạnh của một bông sen được cách điệu hóa, loài hoa của sự khôn ngoan Phật giáo, năm nhân vật gồm nhạc công và vũ công chen nhau. Sự duyên dáng và hài hòa tô điểm các nhóm người này trong đó từng cử chỉ được sắp xếp trên người bên cạnh tạo nhịp cho toàn khối một lạc thú mà các thời đại sau này không biết đến.

Cũng với nét dịu dàng này, một nghệ sĩ vô danh đã khắc trên gỗ những bức phù điêu đáng thán phục của Chùa Cói (Vĩnh Yên). Khi thì là một nghệ sĩ thổi sáo bay trong chiếc áo gợn sóng, khi thì một kỵ sĩ quý phái tiến lên, giữa lọng và cờ. Sự hoàn hảo của bức chạm cho phép chúng ta đặt vào thế kỷ XI hơn là vào thế kỷ IX, bởi không thể có được sự hoàn hảo này ngay buổi đầu.

Ảnh hưởng của Chăm cũng gặp thấy trong các hoa văn và trong *garuda* của bàn thờ bằng đá tại chùa Thiên Phúc dâng kính pháp sư Từ Đạo Hạnh[2]. Tấm bài vị của ngài nằm gần kề tượng vua Lý Thần Tông được xem như sự hóa thân của ông, trước bức tượng này có hai nô lệ Chăm quỳ chầu. Có thể các thợ thủ công được đem từ Chămpa đã làm việc ở đây[3]. Nhưng chính ngôi chùa thì lại có một kiến trúc đặc biệt Việt Nam, hòa lẫn trong cảnh quan: chùa mọc lên trên ngọn núi đá vôi Sài Sơn chế ngự toàn cảnh của sông Đáy (Sơn Tây).

Trong lĩnh vực tranh vẽ thì chỉ còn lại những bức khoét trong đá ở Thiên Khê (Tuyên Quang), có từ thế kỷ XI. Các bức tranh vẽ các nhóm

1. Văn Miếu hiện tại là kết quả của nhiều lần xây dựng và trùng tu qua nhiều thế kỷ.
2. Tiểu sử trong Phan Kế Bính, *Nam Hải dị nhân*, Hà Nội, 1912.
3. J. Y. Claeys, "L'autel de Thiên Phúc" [Bàn thờ Thiên Phúc], *BEFEO*, 1928, trang 485-487.

Bouddha có các trợ lý và rồng xung quanh; một số chi tiết trong y phục và nhất là trong cách vấn đầu gợi lại Hòa Điền (Khotan) và Đôn Hoàng (Dunhuang).

Ngược lại, gốm Thăng Long cho thấy, qua nhiều mảnh vỡ và một số đồ còn nguyên vẹn, một nghệ thuật mạnh mẽ và đa dạng[1]. Bên cạnh các tấm lát, gạch, đầu ghép ngói, những mảnh đồ chạm khắc [đồ trang trí ở bờ mái] và các góc đỉnh được trang trí một cách phong phú, người ta đã tìm thấy các đồ gốm tráng men và những bức tượng nhỏ bằng bột nhuyễn "dịu dàng và mỏng manh như những Tanagra [tượng nhỏ phụ nữ bằng đất nung]"[2]. Tất cả gốm dùng để trang trí đều bằng đất nung đỏ hay xám, đôi khi phết véc ni. Người ta bắt gặp ở đây những mô típ chính được sử dụng ở Phật Tích: những hình cuộn, lá theo hình dấu phẩy, hình hoa thị và những trang trí theo kiểu cành lá lượn với bông sen và cây hoa cúc, rồng uốn khúc và chim phượng hoàng đối chọi nhau. Đồ trang trí này, trong đó bộc lộ ảnh hưởng khi thì của Ấn Độ và Trung Á, khi thì của Trung Quốc, mang những dáng vẻ với sự lộng lẫy đôi khi gần gũi với phong cách Chăm.

Vào các thế kỷ XI-XII, gốm đạt tới đỉnh cao của mình. Trung tâm sản xuất xem ra nằm tại Thanh Hóa. Người ta đã khám phá thấy nhiều lò gốm ở đây. Trường phái này đưa ra loại gốm màu lục nhạt hơi xám rất đẹp, có thể sánh với những kiểu mẫu lớn nhất của Trung Quốc nhờ độ vang có tính kim loại của chất liệu, sự mịn màng của men, nước men mờ. Các sắc thái thay đổi từ "xanh biển" hơi xám tới xanh lơ và sáng trong lóng lánh màu sữa nổi tiếng. Một số đồ vật liền và nhẵn. Một số khác lại có dạng gốm men rạn được chế tạo một cách khéo léo. Khi trang trí, hình cành lá lượn và nhánh cây trổ bông, cây mẫu đơn mới hé nở và hoa sen với những cánh hoa dài và nhọn, được vẽ hơi nổi.

Sản phẩm độc đáo nhất của Thanh Hóa là những chiếc hũ có nắp nổi tiếng được chế tạo với bột tinh khiết và bằng những phương tiện cực kỳ chừng mực. Các chiếc hũ này thường được trang trí với những mô típ rạch bằng nâu đỏ hay nâu xám trên nền màu bắp hay màu kem sáng, đôi khi ngược lại, với những mô típ trắng trên nền nâu xám. Miệng hũ nhiều khi được bao quanh bằng một vòng nối cánh hoa. Một họa pháp mạnh mẽ, một sự mềm mại đến lạ lùng khiến những chiếc bình như đang chuyển động theo nhịp cây cỏ tạo nhịp cho các chuyển động của chim và công, hổ, voi. Đôi khi xuất hiện những chiến binh rừng rú, đóng khố, giơ cao cây giáo và

1. Nguyễn Văn Tố, "Les animaux dans l'art annamite" (Các con vật trong nghệ thuật An Nam), *CEFEO*, số 14; "La céramique de Dại la" [Gốm Đại La], sđd, số 34.
2. V. Goloubew, *Art et archéologie de l'Indochine* [Nghệ thuật và khảo cổ học của Đông Dương], Hà Nội, 1938, trang 12.

khiên tròn. Chưa bao giờ gốm Việt Nam lại đạt tới trình độ mạnh mẽ kết hợp với sự hài hòa tinh tế như vậy[1].

Sự lộng lẫy của nền văn minh dưới triều nhà Lý còn được bộc lộ trong những cuộc lễ lớn được ghi lại trong *Toàn thư* và các văn bia. Thời vua Nhân Tông thích thú với những cỗ người máy lạ kỳ[2].

Vào dịp Tết và Trung thu, nhà vua ngự giá tới cung Linh Quang trên bờ sông Hồng. "Trên sông, hàng nghìn chiếc thuyền đua nhau giữa tiếng trống. Một con rùa vàng xuất hiện trên mặt nước, mang trên mai ba tảng đá. Con rùa bơi chậm rãi, ngẩng đầu rồi phun nước lên bờ. Con rùa hướng về nhà vua và cúi đầu." Cuộc hôn nhân của Nhân Tông là dịp cử hành lễ hội đèn. Một cái tháp bảy tầng được dựng trước cửa Đoan môn. Những con rồng cuộn đỡ đài bông sen vàng. Màn không đủ che ánh sáng lấp lánh của các cây đèn. Một cỗ máy, được giấu trong lòng đất, làm tháp xoay như trên bánh xe. Kia là hai lầu hoa. Tại đây có một cái chuông bằng đồng, một chú tiểu dùng vồ gõ lên những tiếng đều đặn. Khi tiếng sáo nổi lên, chú quay đầu. Khi thấy nhà vua, chú cúi đầu.

Sự nở rộ về mặt văn hóa này đi đôi với sự phát triển của Đại Việt. Quốc gia trẻ đã chiến thắng chống trả được Trung Quốc trong khi vẫn mở rộng về phía nam.

V. CUỘC CHIẾN CHỐNG LẠI TRUNG QUỐC

BIÊN GIỚI PHÍA BẮC

Khi Đại Việt được thành lập và được Trung Quốc nhìn nhận, biên giới giữa hai quốc gia chưa mấy rõ ràng. Vùng biên giới là nơi cư trú của các dân miền núi, nhất là Thái và Lolo, vốn không ngừng di chuyển. Thừa hưởng từ đế quốc Trung Hoa, các triều đại người Việt đầu tiên đã áp dụng chính sách vốn có đối với họ, giao việc cai trị vùng Thượng du cho các tù trưởng địa phương, với điều kiện phải triều cống theo định kỳ. Để thu phục tốt hơn nữa những người này, nhà Lý liên tiếp gả công chúa người Việt cho tù trưởng của họ. Nhưng các tù trưởng miền núi được triều đình gọi là các "châu mục" này là những con người có quyền lực mạnh mẽ và thường không bị chính quyền

1. Một số tác giả, như V. Goloubew, "La province de Thanh hoa et sa céramique" [Thanh Hóa và gốm Thanh Hóa], *RAA*, số 2, trang 112-116 và B. Groslier, "Les collections saigonnaises" [Các sưu tập Sài Gòn], *Indochine Sud-Est Asiatique*, số 6, 5.1952, cho rằng gốm Thanh Hóa có nguồn gốc Trung Quốc. Quan niệm này hoàn toàn không có nền tảng. Các lò tìm thấy trong vùng này, hình dáng và các mô típ của các chiếc bình chứng minh ngược lại rằng gốm này được chế tạo tại Việt Nam.
2. Hoàng Xuân Hãn, sđd, trang 415-416.

trung ương kiểm soát, nên dễ bị cám dỗ nổi lên đòi rũ bỏ quyền bá chủ của Việt Nam. Vào thời Lý, nhiều cuộc nổi dậy đã diễn ra, trong đó, cuộc nổi dậy của Nùng Trí Cao đã làm mưa làm gió trong vòng mười năm và lan sang cả Trung Quốc.

Cuộc nổi dậy này bộc lộ sự yếu kém của chính quyền nhà Tống tại các tỉnh phía nam Trung Quốc. Bởi vậy, nhà Lý tìm cách củng cố biên giới phía bắc của mình. Chính sách "kết thông gia" với các tù trưởng địa phương cũng đã đem lại kết quả. Từ giữa thế kỷ XI, châu Quảng Nguyên, từng bị Trung Quốc đòi lấy, trong thực tế, nằm dưới quyền của Thăng Long. Trước các biến cố do các bộ lạc ở biên giới liên tiếp gây nên, viên quan coi Ung Châu không ngần ngại tính đến một cuộc chiến tranh để dằn mặt: "Giao Chỉ tuy có triều cống, viên quan này tâu về triều, thật ra thì ngầm ngấm họa tâm, thường dùng cách tàm thực mà lấn vương thổ. Nếu không đánh bây giờ mà lấy Giao Chỉ đi, thì sau sẽ có điều lo cho Trung Quốc."[1]

Tại triều đình Khai Phong, một phe, mặc dù thất bại năm 981, vẫn không chịu từ bỏ ý định chiếm lại An Nam đô hộ phủ. Nhưng Trung Quốc, bị người Khiết Đan và người Tây Hạ đe dọa ở phía bắc, đang phải trải qua một cuộc khủng hoảng kinh tế và xã hội gây nên bởi sự bành trướng của các đại điền trang và sự biến mất dần các sở hữu nhỏ ở nông thôn. Các cuộc chiến tranh liên miên đã đưa nền tài chính quốc gia đến bờ phá sản. Được cất lên làm tể tướng năm 1069, Vương An Thạch triển khai một chương trình cải tổ rộng lớn trong mọi lĩnh vực. Nhưng các kết quả đầu tiên lại chẳng khả quan chút nào, và để có được tài nguyên, tể tướng để mắt tới các mỏ vàng ở Quảng Nguyên và những cánh đồng ruộng lúa của Đại Việt. Cuối năm 1070, vị tể tướng này yêu cầu viên chuyển vận sứ Quảng Tây làm một báo cáo dài kể rõ tình hình chính trị của Đại Việt, với những cứ liệu chính xác về địa hình, dân số, đường sá. Quý Châu được lệnh tăng cường quân đội của mình, tích trữ lương thực, vũ trang thuyền bè và cắt đứt các giao dịch với quốc gia láng giềng[2].

CUỘC CHIẾN NĂM 1075-1077

Thay vì chờ quân Tống tấn công, Lý Thường Kiệt quyết định tấn công trước. Ông chia quân thành hai đạo. Mục tiêu của đạo quân thứ nhất, dưới quyền chỉ huy của Tông Đản và với một đơn vị mạnh gồm quân man động, là tràn vào Quảng Tây và dụ đội quân đồn trú của Ung Châu về phía biên giới; vào

1. Hoàng Xuân Hãn, sđd, I, trang 115-116. [Ở đây, trích dẫn theo Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt*, Đại học Vạn Hạnh, trang 133-134].
2. Về cả giai đoạn này, xin xem Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt*, sđd.

lúc ấy, đạo quân chính, do Lý Thường Kiệt đích thân chỉ huy, đổ bộ lên bờ biển Quảng Đông và sẽ chiếm nơi không có quân bảo vệ.

Kế hoạch đề ra được thực thi đúng và gặt hái được thành công trọn vẹn. Vào mùa thu năm 1075, Tông Đản làm chủ các trại Cổ Vạn, Thái Bình và Vĩnh Bình. Trong khi đó, đội thuyền của Lý Thường Kiệt, sau khi chiếm được hai trại Khâm và Liêm, tiến sâu vào nội địa. Để trấn an dân chúng và để đề phòng phía sau mình, Lý Thường Kiệt tuyên bố ông chỉ tới để bắt những kẻ làm phản đang trú ẩn tại Trung Quốc mà quan lại người Trung Quốc không chịu giao nộp. Mặt khác, ông xuất hiện như người giải phóng dân Trung Quốc bị các cuộc cải cách của Vương An Thạch bóc lột và biến thành nghèo khổ. "Dân Tống thấy lời tuyên cáo, đều vui mừng, đem trâu rượu khao quân ta. Từ đó, mỗi lúc dân Tống thấy hiệu cờ Thường Kiệt đàng xa, thì nói đó là quân của *cha họ Lý người nước Nam*; rồi cùng nhau bày hương án bái phục bên đường. Nhờ đó mà uy thanh quân ta lan khắp."[1]

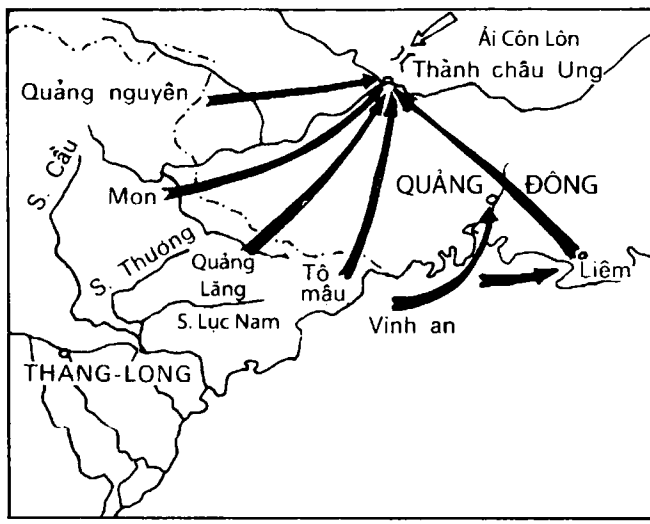

Các mũi tên màu đen: Các mũi tấn công của Lý Thường Kiệt năm 1075

Thường Kiệt và Tông Đản bao vây Ung Châu, đánh bại một đạo quân tiếp viện ở ải Côn Lôn. Thành bị hạ và bị phá thành bình địa trong cuộc tấn công dữ dội ngày 1.3.1076, sau một thời gian chống cự quyết liệt kéo dài bốn

1. Hoàng Xuân Hãn, sđd, I, trang 162. [Ở đây, chúng tôi trích theo bản tiếng Việt, do Ban tu thư Đại học Vạn Hạnh ấn hành, năm 1966, trang 186].

mươi hai ngày, lương thực cạn kiệt, mà vẫn không chịu đầu hàng. Nhưng trước đại quân Tống từ bắc kéo xuống, Lý Thường Kiệt cho lui quân mang theo nhiều chiến lợi phẩm và hàng nghìn tù binh.

Nhà Tống thiết lập một liên minh lớn với Chăm-pa và vương quốc Khmer để tấn công Đại Việt trên ba mặt. Đạo quân Trung Quốc gồm 100.000 người với 10.000 ngựa đã chọc thủng biên thùy ở ba nơi. Đầu năm 1077, toàn bộ lực lượng Tống đã kéo tới hạ trại ở bờ phía bắc sông Như Nguyệt và chĩa mũi dùi vào Thăng Long[1].

Khúc sông này bảo vệ không chỉ kinh đô, mà cả làng quê của triều đại nơi có mộ các vua nhà Lý. Do đó, cần phải bảo vệ bằng bất cứ giá nào. Lý Thường Kiệt cho dựng ở bờ nam một bức lũy dày bằng đất có nhiều hàng cọc tre yểm trợ trên một chiều dài gần một trăm kilomet; đại bộ phận của đoàn chiến thuyền túc trực tuần tra ở cửa Bạch Đằng để ngăn chặn hạm đội Trung Quốc tiếp xúc được với bộ binh.

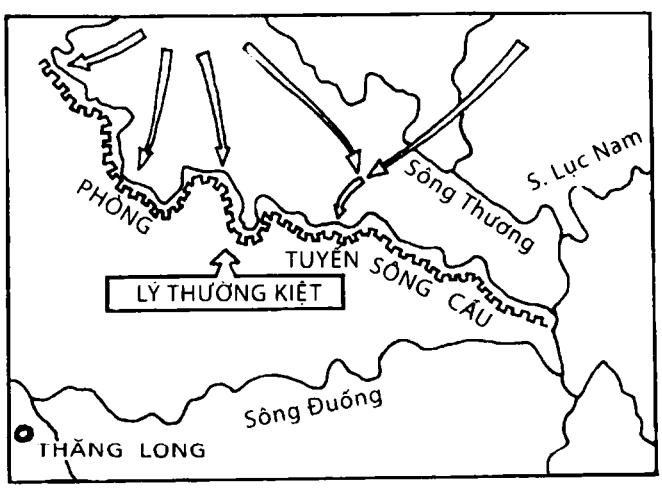

Tuyến phòng thủ của Lý Thường Kiệt năm 1077

Tiền quân của địch đã táo bạo vượt sông: kỵ binh địch chỉ còn cách Thăng Long khoảng mười kilomet. Nhờ sự bình tĩnh của vị thủ lĩnh, quân của Lý Thường Kiệt phản công mạnh mẽ và đẩy lui được quân địch. Để úy lạo tinh thần quân sĩ, Lý Thường Kiệt sai người núp trong miếu thờ thần sông Trương Hát và dõng dạc đọc bài thơ bốn câu sau đây:

1. Phần sông Cầu chảy qua làng Như Nguyệt (Bắc Ninh).

Nam quốc sơn hà Nam đế cư
Tiệt nhiên định phận tại thiên thư
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư!

(Sông núi nước Nam, vua Nam ở
Rành rành định phận tại sách trời
Cớ sao lũ giặc sang xâm phạm
Chúng bay sẽ bị đánh tơi bời!)

"Trong đêm tối, nghe vang lên từ trong miếu mấy câu thơ bí hiểm này, quân lính ai nấy đều nức lòng. Quân nhà Tống hoảng sợ tháo chạy trước khi bị tấn công."

Mặc dù thất bại, quân Trung Quốc vẫn tìm cách vượt sông nhưng bị đẩy lui lần nữa. Hạm đội bị đánh bại không còn xuất hiện lại. Hai bên ghìm nhau bất động ở hai bên bờ sông. Quân Tống dùng máy bắn đá bắn phá các vị trí và chiến thuyền của quân nhà Lý. Thường Kiệt tấn công, nhưng lần này gặp thất bại nghiêm trọng ở sông Kháo Túc. Hai vương tôn tử vong tại đây. Tuy nhiên, quá nửa đạo quân Tống bị khí hậu, bệnh tật và tình trạng không được tiếp tế tàn phá. Trong khi đó, triều đình e sợ cuộc chiến kéo dài mà không đem lại kết quả rõ rệt nào, trong khi gây thêm tàn phá và khổ đau cho dân. Lý Thường Kiệt mở đường cầu hòa. Nhà Tống chấp nhận lui binh và trấn giữ năm châu huyện bị tranh chấp là các châu Quảng Yên, Tư Lang, Tô, Mậu và huyện Quảng Lăng, nghĩa là phần lớn các tỉnh Cao Bằng và Lạng Sơn ngày nay. Chiến tranh kéo dài mười lăm tháng.

Hai năm sau, tức năm 1079, Lý Nhân Tông điều đình để lấy lại các châu huyện ở mạn Quảng Yên và trả lại tù binh. Năm 1084, một ủy ban hỗn hợp tiến hành định ranh giới chính thức và hai quốc gia tái lập các quan hệ bình thường. Hòa bình kéo dài tới khi người Mông Cổ lên ngôi.

Chiến thắng có được là nhờ nhân dân và quý tộc cùng siết chặt hàng ngũ sau lưng triều đình. Tinh thần dân tộc dâng cao tại một đất nước mới được độc lập tạo nên ý chí chống trả mọi cuộc xâm lược. Việc thiết lập sổ hộ tịch tạo thuận lợi cho việc chiêu mộ binh lính trong toàn dân. Quân đội không còn là đạo quân của một thân vương, mà là của toàn thể quốc gia. Quân đội không phải là một bộ phận tách khỏi dân, mà gắn chặt với dân, vì binh lính thay phiên nhau làm công việc đồng áng. Chính sách bảo vệ và khuyến khích nông nghiệp của nhà Lý, trong một đất nước chưa bị áp lực nghiêm trọng của dân số gia tăng, đã bảo đảm cho người dân có đủ lương thực.

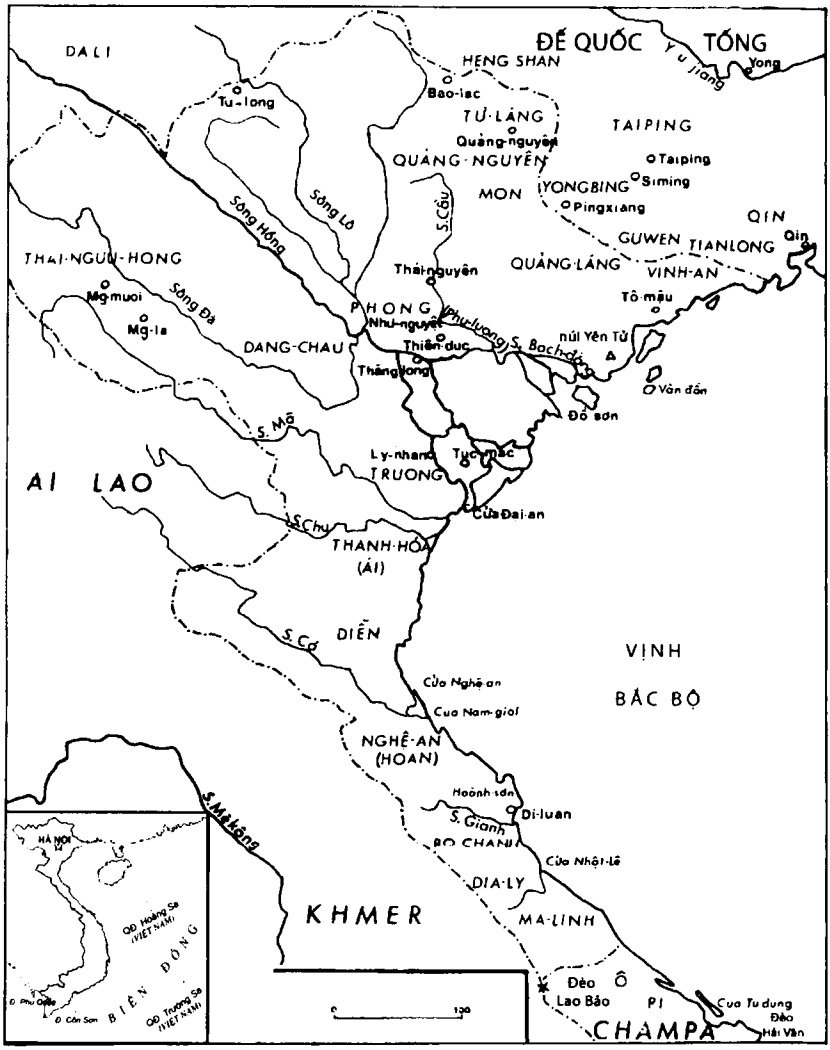

Đại Việt dưới thời nhà Lý

Thành công cũng là do tài thao lược và chính trị của Lý Thường Kiệt. Ông biết hun đúc nhiệt huyết của binh lính bằng cách khơi dậy niềm tự hào dân tộc và áp dụng một chiến lược và chiến thuật thích hợp với từng giai đoạn của cuộc chiến tranh chống lại quân Tống.

Lần thứ nhất (1075), ông chọn biện pháp tấn công vốn là cách phòng ngự tốt nhất khi quân địch chưa chuẩn bị sẵn sàng. Tấn công nhằm tiêu diệt địch, nên cần phải có yếu tố bất ngờ. Vì việc tấn công lần này không nhằm chiếm đóng lãnh thổ, bởi nước Trung Quốc mênh mông, tài nguyên lại dồi dào mà Đại Việt nhỏ bé, việc chiếm giữ lãnh thổ chắc chắn sẽ dẫn đến chỗ thất bại, do đó, một khi đạt được mục tiêu, Lý Thường Kiệt rút quân trong trật tự. Trong tấn công, Lý Thường Kiệt cũng biết khai thác các mâu thuẫn giữa người dân Trung Quốc và lãnh đạo, tự giới thiệu mình như người giải thoát của người dân khốn khổ.

Lần thứ hai (1077), Lý Thường Kiệt sử dụng chiến thuật phòng thủ để đối phó với một lực lượng hơn hẳn mình về quân số. May thay, quân đội Trung Quốc không đồng bộ vì được thành lập với những người được mộ từ nhiều tỉnh khác nhau; đạo quân này lại sớm bị tổn thất vì không thích ứng được với khí hậu và vì thiếu tổ chức trong việc tiếp tế lương thực. Lý Thường Kiệt hiểu rằng Trung Quốc sẽ không thể kéo dài cuộc chiến khi bị người Khiết Đan và Tây Hạ đe dọa biên giới phía bắc. Do đó, chiến thuật phòng thủ của Lý Thường Kiệt không có tính thụ động mà có tính tích cực. Trong khi vẫn giữ vững trận tuyến sông Như Nguyệt, ông tìm cách làm suy kiệt quân địch bằng chiến thuật du kích, được cả khí hậu và tình trạng thiếu lương thực hỗ trợ; ông dùng hạm đội vượt trội so với hạm đội của Trung Quốc để ngăn chặn việc tiếp tế của địch. Nhưng ông cũng tỏ ra đủ mềm dẻo để thuyết phục quân địch chịu rút lui, chấp nhận một quyền bá chủ có tính lý thuyết của Trung Quốc, nhượng bộ một phần lãnh thổ không mấy quan trọng để rồi lấy lại ngay sau đó.

VI. CUỘC NAM TIẾN

BIÊN GIỚI VIỆT - CHĂM

Dân số gia tăng, thấy rõ từ thế kỷ X qua hiện tượng hệ thống đê điều phát triển ở châu thổ và qua tốc độ của việc khẩn hoang, đã thúc đẩy người dân đi tìm đất làm ruộng vượt sông Gianh tới lập nghiệp rải rác dọc các đồng bằng ven biển của dãy Trường Sơn. Cuộc Nam tiến hay quá trình người Việt tiến xuống phía nam, như sợi chỉ đỏ xuyên suốt lịch sử, chủ yếu là việc

chinh phục những vùng đất mới do một đám nông dân vốn chỉ gặp phía trước mình một số dân bán định cư làm nghề săn bắt và nghề biển[1]. Sự xâm nhập hồi đầu diễn ra trong hòa bình: những người sống bằng nông nghiệp kéo tới khẩn hoang ở những nơi người Chăm đã bỏ. Nhưng những người đi khẩn hoang này cũng mang theo kỹ thuật trồng trọt và một tổ chức xã hội vững mạnh cho phép họ dần dần làm chủ các thửa ruộng đã được canh tác và đồng hóa các cư dân tại chỗ. Các cư dân này nhiều khi đã phản ứng mạnh mẽ, nhưng các đạo quân đã xuất hiện đằng sau những người đi vỡ đất này và có tiếng nói quyết định. Dân cư sớm trở nên đông đúc trên những vùng lãnh thổ đã làm chủ được. Và quá trình này cứ thế lặp lại. Việc mở rộng lãnh thổ đôi khi theo sau một chính sách liên minh, như vào năm 1307, dưới thời nhà Trần, khi vua Chămpa dâng hai châu Ô và Rí làm sính lễ để cưới công chúa Huyền Trân. Nhưng từ thế kỷ XI, dưới sức ép càng ngày càng mạnh của Đại Việt, Chămpa liên tiếp phải lùi bước, mặc dù cũng có nhiều lúc vùng lên chống trả.

Vào đầu triều nhà Lý, Chămpa trải dài từ Hoành Sơn đến Bình Thuận ngày nay. Từ năm 1000, Chămpa đặt kinh đô ở Vijaya, phía bắc Bình Định. Hai châu phía nam Đại Việt, là Hoan[2] và Diễn, luôn bị các tên cướp biển người Chăm tới quậy phá mặc dù Chămpa nhìn nhận quyền bá chủ của Thăng Long và vào năm 1011 đã triều cống một con sư tử[3]. Năm 1044, Thái Tông quyết định tổ chức một cuộc hành quân trừng phạt. Đạo quân đổ bộ lên vùng ngoại ô Huế và đánh bại quân Chăm ngay ở trận đầu tiên: vua Sạ Đẩu tử trận; ba mươi con voi và năm nghìn người bị bắt. Thái Tông tiến quân tới tận Vijaya và tấn công kinh đô này: hoàng hậu Mị Ê và nhiều nữ nhạc công rơi vào tay nhà vua. Trên đường trở về kinh, khi đoàn thuyền ngược sông Đáy tới Lý Nhân, nhà vua cho đòi hoàng hậu Mị Ê sang thuyền mình. Mị Ê, để bảo vệ danh dự, đã lấy chăn quấn quanh người và gieo mình xuống dòng sông. Nhà vua hối hận nên cho dựng miếu bà ngay tại chỗ này[4]. Về phần năm nghìn tù binh, nhà vua ban đất cho họ và cho họ nhập vào các làng khẩn hoang ở Hưng Hóa. Các nữ nhạc công người Chăm được đưa tới sống trong một cung điện riêng để chơi nhạc cho triều đình. Chúng ta sẽ thấy là vào năm 1060, Thánh Tông đích thân phiên dịch các nhạc khúc Chăm, đánh trống tạo nhịp và sai các nhạc công ca hát[5].

---

1. Nói thế không có nghĩa là người Chăm không biết khai thác đất đai họ chiếm giữ: hiện người ta còn thấy những vết tích của một hệ thống dẫn nước vào đồng ruộng đáng kính nể tại các đồng bằng Phan Rang, Phan Rí và Phan Thiết. Nhưng họ chủ yếu khai thác rừng, mỏ và cướp biển.
2. Tên gọi Hoan Châu được đổi thành Nghệ An vào năm 1036, sau khi dẹp xong một cuộc nổi loạn.
3. *Việt sử lược*, q. II, t. 4a; - *Toàn thư*, q. II, t. 5a.
4. *Toàn thư*, q. II, t. 35a. - *Cương mục*, q. III, t. 9a.
5. *Việt sử lược*, q. II, t. 11b. - *Toàn thư*, q. III, t. 2b.

Sau thất bại, Chăm pa nạp cống một cách đều đặn. Nhưng nhà vua Chế Củ (Rudravarman III)[1], khi lên ngôi, đã tính chuyện trả thù cho dân tộc mình. Ông tổ chức lại quân đội và đoàn chiến thuyền, mua la và ngựa từ Quảng Đông. Năm 1065, ông dâng cho Thăng Long một con tê giác trắng, nhưng chỉ ba năm sau, tức năm 1068, ông mở cuộc tấn công. Nhà Lý cũng nhanh chóng đáp trả. Thánh Tông triệu tập một đạo binh gồm 30.000 người và một hạm đội gồm 200 chiếc thuyền đặt dưới quyền điều khiển của Lý Thường Kiệt. Tháng 2.1069, nhà vua xuôi dòng sông Hồng và sông Đáy ra biển ở cửa Đại An, đánh bại hạm đội Chăm ở cửa Nhật Lệ, tiếp tục tiến quân dọc theo bờ biển và đổ quân ở cửa biển Thi Nại. Vijaya, phía bắc Bình Định hiện nay và phía nam sông Khu Cương, nằm trong một vị trí chiến lược bên trong hai nhánh của con sông này, có núi bao bọc ba phía và chỉ ăn thông với vịnh Nước Mặn ở phía đông. Đạo quân của Lý Thường Kiệt đổ bộ ngay ở cửa vịnh này, đẩy lui quân Chăm trên sông Tu Mao và tiến vào Vijaya, nhưng vua Chăm pa đã bỏ kinh đô. Chế Củ, trên đường chạy trốn khỏi kinh đô, bị bắt ở biên giới Chân Lạp[2].

Vào tháng thứ năm, nhà vua đãi yến các tướng sĩ để mừng chiến thắng: vua thân hành múa khiên và chơi *polo* [môn cưỡi ngựa đánh cầu (mã cầu)][3] ở thềm điện. Vua cho kiểm tất cả các nhà được cất trong và ngoài thành Vijaya, cả thảy hơn 2.560 khu. Sau khi hạ lệnh đốt thành phố, Thánh Tông về lại Đại Việt, dẫn theo Chế Củ.

Việt sử lược còn giữ lại tường thuật cuộc nghênh tiếp nhà vua chiến thắng trở về tại Thăng Long. Binh lính nghiêm trang đứng hai bên đường. Nhà vua lên bờ và ngự xe báu có cẩn đá quý. Quần thần cưỡi ngựa. Phía sau, năm lính cận vệ dẫn vua Chăm pa là Chế Củ mặc áo vải thô trắng, đội mũ bằng xương gai, tay bị trói sau lưng. Sau đó không lâu, vua long trọng cử hành nghi lễ tại Thái miếu, miếu thờ các tổ tiên của triều đại, để tâu việc thắng trận.

Chế Củ được thả về nước vì đã xin dâng đất thuộc ba châu Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh. Ba châu này làm thành các tỉnh Quảng Bình và bắc Quảng Trị ngày nay.

---

1. G. Maspero, sđd, trang 139.
2. *Việt sử lược*, q. II, t. 13b, 14a. - *Hoàng Xuân Hãn*, sđd, I.
3. G. Maspero, sđd, trang 141, đã dịch sai thành "chơi *cầu lông*". Trò chơi polo đã được các bộ tộc Iran ở Trung Á có thể là xung quanh Khotan, lập ra vào đầu Công nguyên. Trò chơi này được phổ biến sang Trung Quốc và Ba Tư vào thế kỷ VI. Tại Trung Quốc, trò chơi này được nhà Đường nhìn nhận. Người Ả Rập biết trò chơi này ở Ba Tư và du nhập vào Ai Cập và Ấn Độ khi người Hồi giáo tới đây. Xin xem B. Laufer, "The early history of Polo" [Lịch sử tiên khởi của Polo], trong *Polo, the Magazine for Horsemen*, tập số 5, New York, 1932.

Việc khai thác các tỉnh mới được nhanh chóng bắt đầu cùng lúc với việc các vua Chăm ra sức khôi phục vương quốc của họ. Năm 1075, Nhân Tông ban sắc chỉ kêu gọi dân chúng tới định cư tại Quảng Bình. Năm sau, nhà vua cử Lý Thường Kiệt tới đây kinh lược: vị tướng này cho lập bản đồ và dựng lại nền hành chính tỉnh. Khi nhà Tống xâm lược, người Chăm và người Khmer, liên minh với người Trung Quốc, đã tràn sang các châu Hoan và Diễn, nhưng quân Trung Quốc bị đánh bại, họ cũng tự động kéo lui.

VII. SỰ KẾT THÚC TRIỀU LÝ

Sang thế kỷ XII, triều Lý suy đồi. Ngồi trên ngai là các nhà vua tuổi thiếu niên. Và họ lại chết yểu. Quyền hành nằm trong tay các nhiếp chính, thuộc dòng họ của hoàng hậu, nổi tiếng là những kẻ độc tài và tham nhũng. Tuy nhiên, một số đại quan trong triều còn kìm hãm được cái đà xuống dốc của nhà nước trong một thời gian. Nhưng một khi họ không còn nữa, sự trượt dốc chẳng còn phương cứu chữa.

Đầu thế kỷ XIII, vua Cao Tông khi ấy còn trẻ chỉ nghĩ tới ăn chơi và bỏ bê công việc triều chính. Dân è cổ dưới gánh nặng thuế khóa và lao dịch để phục vụ cho việc xây cung điện cùng các phí tổn cho các cuộc lễ của nhà vua. Tham nhũng, ăn chơi trác táng và phung phí là những nét quen thuộc ở mọi cấp bậc của triều đình.

Toàn thư ghi lại giai thoại mang nặng tính Nho giáo. Vua Cao Tông cho sáng tác một khúc nhạc có tựa đề "Khúc nhạc Chiêm Thành" với điệu buồn não nuột khiến người nghe không cầm được nước mắt. Một tăng sĩ nói với vua rằng: "Tôi thấy bài tựa *Kinh Thi* có nói: Âm nhạc của nước loạn nghe như oán, như giận, vì chính sự nước ấy là sai trái. Âm nhạc của nước bị mất nghe như thương, như nhớ, vì nhân dân nước ấy bị khốn cùng. Nay chúa thượng rong chơi vô độ, chính sự, giáo hóa sai trái lìa tan. Dân đen buồn khổ đến thế là cùng. Mà ngày nay nghe âm nhạc ai oán, đó chẳng phải là điềm nước loạn, nước mất hay sao?"[1] (1202).

Nhà vua chẳng còn ngó ngàng tới việc bảo vệ nông nghiệp, bởi vậy, các vụ mất mùa do hạn hán hay lụt lội liên tiếp xảy ra mà chẳng có một biện pháp nào để ngăn chặn. Nạn đói xảy ra vào các năm 1156, 1181, 1198, 1208... người chết chất đống bên vệ đường. Những ông lớn cướp đất của làng để mở rộng cơ ngơi, biến đám đông càng ngày càng lớn những người tiểu nông thành những kẻ lĩnh canh hoặc nông nô. Đám người lang thang,

1. *Việt sử lược*, q. III, t. 14a; *Toàn thư*, q. IV, t. 23a.

khắp đất nước đâu cũng có, sẵn sàng lao vào con đường cướp bóc. Lính thì đào ngũ và đi cướp nhà dân. Các cuộc nổi dậy xảy ra ở châu thổ và ở miền núi, vùng của người Mường. Dầu vậy, vua Cao Tông vẫn tiếp tục cuộc sống trụy lạc với các bà vợ, bán giấy chứng nhận làm quan để làm giàu kho lẫm của mình.

Năm 1207, nhà vua chợt hối hận: "Trẫm còn bé mà phải gánh vác việc lớn, ở tận nơi cửu trùng, không biết cảnh khó khăn của dân chúng, nghe lời bọn tiểu nhân mà gây nên oán với kẻ dưới.

Dân đã oán thán thì trẫm còn dựa vào ai? Nay trẫm sẽ sửa lỗi, cùng dân đổi mới. Ai có ruộng đất sản nghiệp bị sung công sẽ được hoàn lại."[1]

Nhưng đã quá muộn và bản thân Cao Tông cũng quá yếu để có thể áp dụng những biện pháp mạnh. Từ cuối thế kỷ XII, khi nền quân chủ trở nên suy đồi, nạn sứ quân ngóc đầu trở lại. Các gia đình lớn biến thành những thứ lãnh địa độc lập trong vùng của mình, chống lại triều đình, đấu tranh với các người láng giềng, trong khi biên giới không ngừng bị đe dọa, phía bắc, bởi các bộ tộc Quảng Tây và Vân Nam, phía nam, bởi người Khmer và người Chăm.

Quyền lực của một trong các dòng họ này, dòng họ Trần, lớn mạnh lên mãi khi một hoàng tử của họ Lý cưới con gái họ Trần. Trở thành người nhiếp chính, thủ lĩnh họ Trần lần lượt hạ gục tất cả các địch thủ trong mười bốn năm nội chiến. Vua cuối cùng nhà Lý là Huệ Tông mắc bệnh điên, thoái vị và truyền ngôi cho con gái là Chiêu Hoàng khi ấy mới có bảy tuổi. Chiêu Hoàng chỉ trị vì trên danh nghĩa. Trần Thủ Độ mới là người chủ đích thực của đất nước. Ông gả Chiêu Hoàng cho cháu mình là Trần Cảnh, rồi bắt cô bé nhường ngôi lại cho chồng (1226).

Triều nhà Lý kéo dài được 216 năm. Triều đại này thực sự lập nên Quốc gia Việt Nam, bảo vệ nền độc lập của quốc gia này và khởi đầu cuộc Nam tiến. Nhưng những lỗi lầm của các ông vua cuối đã làm mất lòng dân, trong khi đó, lợi dụng tình hình nhiễu nhương, chế độ phong kiến cát cứ ngóc đầu dậy và dòng họ mạnh nhất, táo tợn nhất cuối cùng đã giành được ngôi vua.

1. *Việt sử lược*, q. II, t. 18a.

CHƯƠNG IV

NỀN QUÂN CHỦ ĐƯỢC KẾ THỪA

Dưới thời Trần, nước Đại Việt đã có được một tổ chức quân sự và chính trị mạnh mẽ, qua đó, đóng vai trò hàng đầu tại miền Đông Dương. Nhờ chiến thắng quân Mông Cổ, triều đại mới đã tạo được uy tín cho Việt Nam trên toàn bán đảo. Liên minh với Chămpa đã đem về cho Đại Việt hai châu Ô và Rí, mở rộng ranh giới phía nam tới tận đèo Hải Vân. Tuy nhiên, theo nhịp của lịch sử, nối tiếp các nhà cai trị khôn ngoan là những ông hoàng yếu kém. Và hậu quả là một cuộc khủng hoảng kinh tế và xã hội kéo dài khiến cho Đại Việt ngày càng suy yếu. Họ Hồ tìm cách thực hiện một chương trình cải tổ với quy mô rộng lớn, nhưng quá muộn. Nhà Minh bành trướng đã chấm dứt một cách tàn bạo các nỗ lực cải cách này và đặt Đại Việt dưới sự cai trị của Trung Quốc trong vòng 20 năm.

I. NƯỚC ĐẠI VIỆT ĐỜI NHÀ TRẦN

THỦ ĐỘ ĐẶT NỀN MÓNG CHO THẾ LỰC NHÀ TRẦN

Trần Thái Tông (1226-1258) khi lên ngôi mới khoảng tám tuổi. Mặc dù Lý Huệ Tông đã xuất gia ở chùa, nhưng người ta vẫn sợ nhà Lý lật ngược thế cờ. Được đặt làm Thái sư, Trần Thủ Độ ra sức củng cố cơ nghiệp chẳng chút e dè đắn đo.

Một hôm, Thủ Độ quan sát nhà vua thoái vị nhổ cỏ trong sân chùa và nói: "Khi nhổ cỏ, phải nhổ tận rễ cái." Huệ Tông đứng dậy phủi tay và nói: "Ta đã hiểu ông muốn nói gì." It ngày sau, Huệ Tông được triệu vào triều. Ông hiểu được ý nghĩa của việc mời này: thay vì chết vào tay kẻ thù, ông treo cổ chết tại phòng mình. Thủ Độ làm đám tang cho ông; xác ông được hỏa thiêu và tro được đặt trong tháp Bảo Quang[1]. Kế đó, Thủ Độ cưới thái hậu [Trần Thủ Độ lấy Trần Thị Dung, nguyên là vợ của Lý Huệ Tông, mẹ ruột Lý Chiêu Hoàng, được phong làm Thái Thượng Hoàng hậu của triều Lý. Khi nhà Trần lập, bà bị giáng làm Công chúa Thiên Cực] vốn là người chị họ của ông, và gả tất cả các cung nhân cho các tù trưởng các bộ tộc ở miền Thượng du. Lễ tế tiên tổ nhà Lý năm 1232 tạo cho Thủ Độ cơ hội để khử nốt các tôn thất nhà Lý. Khi những người này bước vào miếu thờ, thì nền nhà sụp xuống

1. *Toàn thư*, q. V, t. 2ab.

vì ở dưới người ta đào hầm sẵn. Tất cả đều bị chôn sống. Lệnh bắt mọi người trong nước mang họ Lý đều phải đổi là họ Nguyễn cả, để các thế hệ sau chẳng còn nhắc đến họ Lý nữa, đồng thời người dân cũng mất hẳn mọi hy vọng ở sự trở lại của họ Lý[1].

Kế đó, Thủ Độ tính chuyện tương lai cho triều đại ông đã thiết lập. Chiêu Hoàng, sau mười hai năm lấy chồng, vẫn không có con. Mặc dù bà mới chỉ mười chín tuổi, quan Thái sư vẫn buộc Thái Tông phải bỏ bà và cưới bà chị của Chiêu Hoàng vốn đã được gả cho Trần Liễu và đang mang thai được ba tháng. Hành động man rợ có một không hai này khiến Trần Liễu phẫn nộ làm loạn, còn Thái Tông, không khỏi lo âu, phải rời bỏ Thăng Long vào ban đêm để tới trú ẩn tại một ngôi chùa ở núi Yên Tử (Hải Dương). Trần Thủ Độ đuổi theo, và mặc cho ông này năn nỉ, Thái Tông một mực không chịu trở lại triều đình. Thái sư bèn ngoảnh lại bảo các quan: "Hoàng thượng ở đâu là triều đình ở đó." Ông thiết lập đồ án để xây dựng một kinh đô mới và cho gọi thợ. Thái Tông buộc phải nhượng bộ. Không lâu sau đó, đến lượt Trần Liễu quy phục. Trần Thủ Độ toan giết Trần Liễu, nhưng Thái Tông can ngăn và tha cho ông, đồng thời cấp cho ông một thái ấp trong vùng Hải Dương.

Sự độc ác của Trần Thủ Độ "vượt mọi giới hạn của luật tự nhiên", tuy nhiên, ông lại cũng là người kiến tạo đích thực của sự nghiệp lớn lao của nhà Trần. Chính ông đã bình định được đất nước bị không biết bao nhiêu rối ren từ khi nhà Lý suy thoái gây nên tàn phá và dựng lại một chính quyền và một quân đội có đủ sức mạnh và cố kết giúp Đại Việt đẩy lui được các cuộc xâm lược của Mông Cổ.

SỰ NGHIỆP CHÍNH TRỊ VÀ HÀNH CHÍNH CỦA NHÀ TRẦN

Nhà Trần giữ lại tổ chức của nhà Lý, nhưng hoàn thiện hóa các thể chế, đa dạng hóa nền hành chính, và đẩy mạnh việc tập trung quyền hành. Sử gia Ngô Sĩ Liên cho rằng sở dĩ có sự liên tục trong đường lối cai trị của nhà Trần là do nhà Trần đã tạo ra lệ vua truyền ngôi cho người kế vị khi mình còn sống: nhờ đó, người mới lên ngôi sẽ được giúp làm quen với công việc cai trị; nhưng các quyết định quan trọng nhất vẫn nằm trong tay "nhà vua đã rút lui", (*Thái thượng hoàng*); ngoài ra còn có thể tránh được mọi lý do tạo sự rối ren khi một nhà vua băng hà[2].

1. *An-nam*, bản dịch tiếng Pháp của Sainson, trang 458.
2. Quả là lý thú ghi nhận ở đây là Nhật Bản cũng có một thời kéo dài khoảng một thế kỷ, bắt đầu từ năm 1073, thời kỳ nhà Insei, trong đó hoàng đế đã rút lui tiếp tục cai trị qua nhà vua trên danh nghĩa. Xin xem J. Buhot, trong *L'Asie Orientale des origines au XV siècle* [Đông Á từ buổi đầu đến thế kỷ XV], Paris, P.U.F., 1941. t. 501 tt.

Rút bài học từ giai đoạn cuối của nhà Lý và để ngăn ngừa nạn ngoại thích chiếm ngôi (trường hợp của chính họ), nhà Trần chỉ giao trọng chức cho các vương hầu mà thôi. Trần Thủ Độ còn đi tới chỗ, bất chấp các luật lệ của Nho giáo, đặt ra chế độ nội hôn để củng cố các quan hệ tự nhiên của dòng họ mình và để ngăn chặn không cho các dòng họ khác có cơ hội xen vào để ngoi lên. Quan niệm vương quyền là của riêng dòng họ đã được duy trì như vậy. Thánh Tông thường hay nói với người trong họ Trần: "Thiên hạ là của ông cha để lại, nên để cho anh em cùng hưởng phú quý chung."[1] Chính vì vậy mà người ta sẽ thấy là trong triều đại này ít có chiến tranh tương tàn hơn là trong các triều đại trước.

Các hoàng thân được phong tước *vương* (sẽ chỉ bị bãi bỏ dưới thời nhà Nguyễn), được cha truyền con nối trong vòng ba thế hệ. Ngoài các vị trí then chốt tại triều đình, họ còn nắm quyền hành ở các lộ (có mươi hai lộ từ năm 1242) và cả ở đây nữa, việc cai trị cũng thường có tính chất cha truyền con nối. Họ có quân đội gồm các lệ dân và nô lệ. Các đạo quân này sẽ có một vai trò trong cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ. Như dưới triều Lý, nhà vua ban cho họ thái ấp trọn đời, ngoài ra, họ còn được quyền thành lập điền trang như sẽ được tìm hiểu sau.

Thủ Độ ấn định phẩm trật và lương bổng cho các quan chức, những người này, như chúng ta đã thấy, không được chu cấp đều đặn dưới triều Lý. Theo nguyên tắc, cứ mười năm thì được thăng lên một hàm; và mười lăm năm mới được lên một chức. Ngự Sử Đài được thiết lập để kiểm soát quan lại. Triều đình chưa phải giữ lễ nghi tỉ mỉ như dưới triều Lê hay triều Nguyễn sau này. Yến tiệc do vua thiết đãi xong, các quan cầm tay nhau múa hát.

Cũng chính Thủ Độ đã ban hành một bộ Hình luật mới năm 1230. Tính nghiêm khắc của bộ luật đáp ứng tình hình xã hội của thời đó. Các trọng tội sẽ bị xử tử hình. Tội trộm, cướp bị phạt tám mươi trượng và bị thích chữ vào trán bêu riếu, nếu không được bồi hoàn chín lần giá trị của sự vật, nạn nhân có thể bắt vợ và con của thủ phạm làm nô lệ. Kẻ tái phạm sẽ bị chặt chân, chặt tay; tái phạm lần nữa sẽ bị giết chết[2]. Như dưới triều Lý, một số tội có thể dùng tiền để chuộc, quý tộc và người giàu có được lợi nhiều từ khoản này. Trong tư pháp, kẻ mắc nợ không khả năng trả có thể bị bắt làm nô tỳ cho chủ nợ; chủ nợ có thể bắt giữ con nợ cho tới khi trả xong cả vốn lẫn lời. Đó là chế độ nô tỳ do nợ nần. Ngoài ra còn có một số hình thức nô tỳ khác: kẻ bị bắt trong chiến tranh, người được mua ở nước ngoài; phụ nữ ngoại tình có thể bị chồng đem thế chấp hay bán làm nô tỳ. Trong

1. *Toàn thư*, q. V, t. 31b.
2. *An-nam*, q. XIV, t. 5b.

khi nhà Lý cấm mua hoàng nam làm tư nô, nhà Trần lại cho phép việc buôn bán này. Nhưng sự phát triển của chế độ nô lệ, về lâu về dài, sẽ kéo theo các cuộc nổi dậy và góp phần làm nhà Trần sụp đổ.

Cuối cùng, trước sự đe dọa của quân Mông Cổ, quân đội luôn được quan tâm. Mọi thanh niên khỏe mạnh đều phải thi hành nghĩa vụ quân sự. Các thân vương được giao nhiệm vụ chỉ huy. Năm 1253, một Giảng vũ đường được thành lập. Năm 1267, quân đội - quân cấm vệ ở kinh đô và quân đồn trú ở các lộ - được chia thành quân và đô: mỗi *quân* gồm 30 *đô*, mỗi *đô* 80 người[1]. Vào thời bình, quân số không vượt quá 100.000 người. Như dưới triều Lý, quân lính luân phiên nhau làm công việc đồng áng. Khi phải đánh nhau với quân Mông Cổ, quân số tăng lên thành 200.000 người. Cần lưu ý là việc bắt lính chỉ diễn ra ở châu thổ Bắc Bộ, quân các lộ phía nam được dùng làm quân trù bị. Nhà Trần, xuất thân làm nghề đánh cá, đã tổ chức được một hạm đội hùng mạnh. Những chiến thắng lớn nhất chống quân Mông Cổ đều diễn ra trên sông nước. Các chiến thắng này có được cũng là nhờ ở thiên tài của Trần Hưng Đạo người đã viết hai tác phẩm để dạy quan quân: *Binh thư yếu lược* và *Vạn Kiếp tôn bí truyền thư*[2].

PHẬT GIÁO SUY THOÁI

Dưới triều nhà Trần, Nho giáo bắt đầu hưng thịnh trong khi Phật giáo lại bắt đầu suy thoái. Thực tình mà nói, sự suy thoái này đã bắt đầu từ cuối thế kỷ XII. Dưới triều Lý Cao Tông, nhà chùa biến chất đến cái mức, vào năm 1198, nhà vua bắt tất cả các tăng sĩ phải trải qua một cuộc thi: chỉ có mấy chục người nhận được chứng thư cho phép họ tiếp tục mà thôi, số người khác bị buộc phải hoàn tục với một dấu thích trên cánh tay. Thiền sư Tịnh Giới, qua đời năm 1207, nhìn nhận sự suy thoái này qua mấy câu thơ đầy giọng cay đắng:

Thử thời thuyết đạo hãn tri âm,
Chỉ vị như tư đạo táng tâm,
Kham tiếu thiền gia si độn khách,
Vi hà tương ngữ dĩ truyền tâm?
(Thời nay đàm đạo hiếm tri âm,
Chỉ bởi giờ đây đạo mất tâm,

1. *Toàn thư*, Hà Nội, 1967, tập II, trang 36.
2. Vạn Kiếp là thái ấp của Trần Hưng Đạo nơi ông lui về nghỉ hưu.

Cười giễu cửa thiền người xuẩn độn,
Truyền tâm sao lại nói rì rầm?)[1]

Nhưng đạo lại là một phương tiện để cai trị, đạo giáo dục người dân tôn trọng vương quyền và trật tự đã được thiết lập, và đe dọa những kẻ phạm tội với những hình phạt khủng khiếp nơi âm phủ. Bởi vậy, trong việc tổ chức lại đất nước sau khi nắm chính quyền, nhà Trần đã tìm cách ưu ái Phật giáo. Cũng như nhà Lý, nhà Trần bỏ ra những món tiền lớn để dựng chùa mới, tu sửa chùa cũ, đúc chuông, đúc tượng. Quân đội được huy động để tiếp tay cho công việc này. Các tăng sĩ lỗi lạc được ban cho những đặc ân lớn, như Pháp Loa thiền sư được cấp hơn hai nghìn mẫu ruộng và trên một nghìn nông nô.

Cũng phải nhìn nhận rằng chính sách này không phải là không có niềm xác tín chân thành. Nhiều nhà vua và hoàng tử xuống tóc đi tu, một trong số những vị này còn là nhà sáng lập một giáo phái mới.

Vị vua đầu tiên của nhà Trần, vua Trần Thái Tông, mấy năm sau khi lên ngôi, tức năm 1231, ra lệnh cho dân chúng vẽ hình Phật trên tường các công quán và những nơi công chúng tụ họp. Chúng ta đã thấy là vào năm 1237, lo âu trước các hành động của Trần Thủ Độ, nhà vua chạy trốn tới một ngôi chùa ở núi Yên Tử. Nhà vua đã viết hai tác phẩm về Phật giáo thiền: *Thiền tông chỉ nam* (ngữ lục) và *Khóa hư (lục)*. Trần Thánh Tông đi tu làm tăng sĩ. Trần Nhân Tông, vào năm 1278, sáng lập một phái Phật giáo mới, thiền phái Trúc Lâm[2].

Nhân Tông quan tâm tới đạo ngay từ nhỏ. Sau khi đánh bại quân Mông Cổ xâm lược, hòa bình trở lại, nhà vua thoái vị, và vào năm 1299, đến tu ở núi Yên Tử, dưới mái nhà tranh Ngọa Vân. Tại đây, ngài tự xưng *Trúc Lâm cư sĩ*. Ngài thường xuyên xuống núi để giảng trong dân, đi đâu cũng có mười đồ đệ đi theo. Sau khi ngài qua đời, năm 1310, con của ngài là Anh Tông đã dựng một bảo tháp stupa để chứa di hài của ngài: đó là Phổ Minh tự, hay Chùa Tháp, mười ba tầng ở Tức Mặc, quê quán của triều đại, các cánh cửa chạm trổ của Chùa Tháp là tuyệt tác của nghệ thuật khắc gỗ.

Vị tổ thứ hai của phái Trúc Lâm là Pháp Loa, tu tại chùa Siêu Loại[3]. Nhà vua ban cho ngài quyền tối thượng đối với toàn bộ hàng tăng sĩ Việt Nam. Sinh thời, ngài có hàng nghìn đồ đệ, và cho đúc một nghìn ba trăm tượng Phật và dựng năm ngôi tháp. Người kế vị ngài là Huyền Quang. Ngài đỗ trạng nguyên năm 20 tuổi, nhưng chán đời, phát tâm tu đạo. Huyền

1. Trích dẫn trong Trần Quốc Vượng và Hà Văn Tấn, sđd, trang 420.
2. Mật Thể, *Việt Nam Phật giáo sử lược*, trang 162 tt.
3. Trần Văn Giáp, *Le bouddhisme en Annam* [Phật giáo ở Việt Nam], sđd.

Quang trụ trì ở chùa Vân Yên trên núi Yên Tử và cai quản Phật giáo cho tới khi qua đời năm 1334. Ngài đã kinh lý nhiều chùa, trong số đó có chùa Ninh Phúc nổi tiếng ở Bút Tháp, tại đây, ngài cho xây một cái đài hình hoa sen chín cánh và cho khắc các bản khắc gỗ để in.

Chúng ta có được tiểu sử của ba vị tổ phụ này là nhờ cuốn *Tam tổ thực lục*. Một tác phẩm khác cũng của thời này, *Thiền uyển tập anh ngữ lục*, kể lại cuộc đời của các nhà sư nổi tiếng, từ thời Đường đến thời nhà Trần[1].

Sau khi Huyền Quang thiền sư qua đời thì giáo phái suy tàn và giáo hội cũng không còn thống nhất. Dẫu Anh Tông tiếp tục ưu ái đạo - chính dưới triều đại ngài mà vào năm 1295, một phái đoàn sang Trung Quốc thỉnh được *Đại tạng kinh* đem về, được khắc và in thành nhiều bản ban bố cho dân chúng[2]- nhưng giáo thuyết của thiền vẫn biến dạng dần dần dưới ảnh hưởng của Đạo giáo và Phật giáo Tây Tạng (Lạt Ma giáo). Chúng ta đã thấy là ngay từ thời Lý, ma thuật và pháp thuật đã bắt đầu xâm nhập các nghi lễ thực hành Phật giáo. Từ khi lên nắm chính quyền, người Mông Cổ dựa trên Phật giáo và Đạo giáo để chống lại chủ nghĩa chính thống của các nhà nho. Phật giáo Tây Tạng, được người Tây Tạng du nhập vào triều đình Trung Quốc, đã truyền sang Đại Việt và phá hoại tính tinh tuyền của đạo. Bởi vậy, các nhà nho với ảnh hưởng càng ngày càng lớn đã không ngừng tấn công dữ dội chống lại Phật giáo bị coi như phản xã hội và phản dân sự, chống lại sự giàu có của các chùa chiền.

Trong *Đại Việt sử ký*, Lê Văn Hưu phê phán người sáng lập triều đại Lý vì trước cả khi lập Thái miếu, đã xây dựng tám chùa ở Cổ Pháp, trùng tu các chùa ở tỉnh, cấp chứng thư tăng sĩ cho cả nghìn người: "Tốn của tốn tài là dường nào!" ông kêu lên.

Trương Hán Siêu còn đi xa hơn. Ông cho rằng "những kẻ giảo hoạt trong bọn sư sãi lại bỏ mất cái bản ý 'khổ, không' của đạo Phật mà chỉ chăm lo chiếm những nơi đất tốt cảnh đẹp, tự dát vàng nạm ngọc cho chỗ ở của chúng rực rỡ, tô điểm cho môn đồ của chúng lộng lẫy như voi rồng... Bọn chúng không cày mà ăn, không dệt mà mặc..."[3]

Cuối thế kỷ XIV, Phật giáo đang trên đà tan rã phải nhường bước cho Nho giáo. Nho giáo sẽ sớm chế ngự một cách đoan quyết tư tưởng và phong tục cho tới lúc phương Tây ồ ạt xuất hiện vào thế kỷ XIX.

1. Mật Thể, sđd, trang 169 tt.
2. *Yuanshi* (Nguyên sử), XVIII, 8b. *Toàn thư*, q. VI, t. 3a.
3. Trích: Văn bia chùa Khai Nghiêm. Trong *Thơ văn Lý Trần*, tập II, quyển Thượng, nxb KHXH, Hà Nội, 1989, tr 749.

Nếu đạo Phật, như tất cả các đạo khác, có thể góp phần vào việc duy trì trật tự hiện hành, thì tôn giáo này lại chỉ có một ảnh hưởng hạn chế đối với tổ chức chính trị và xã hội, bởi vì đạo Phật nghiêng về tụng niệm nhiều hơn là hành động. Nho giáo, ngược lại, đã cung cấp một chất keo vững chắc cho vương quyền, cho sự cố kết của dân tộc, và đảm nhận công việc đào tạo nhân sự liên tục cho nhà nước. Ưu thế của triết thuyết này đối với triết thuyết kia sẽ nổ ra một khi giáo dục phát triển làm chùa chiền mất đi đặc quyền về văn hóa. Thực vậy, chính trị tập trung, nhiệm vụ và thể chế trở nên đa dạng, dân số gia tăng, tất cả đòi hỏi phải củng cố không ngừng nền hành chính và dẫn đến nhu cầu gia tăng số công chức. Việc tuyển mộ quan chức qua hệ thống thi cử sẽ thích hợp hơn là qua việc tiến cử hay giới thiệu của các nhà sư. Hệ thống thi cử phát triển tạo thuận lợi cho sự mở rộng giáo dục Nho giáo và bộ máy bàn giấy của các nho sĩ.

Nhà Trần đã mở mười bảy khoa thi văn tất cả trong vòng bảy mươi lăm năm (trong khi chỉ có bảy khoa thi trong vòng hai trăm mười sáu năm dưới nhà Lý). Các khoa thi này giúp tuyển mộ không chỉ các quan chức nhà nước mà cả các tu sĩ Phật giáo và Đạo giáo (các kỳ thi gọi là "tam giáo")[1]. Nhiều ngôi trường mới được mở tại kinh đô: Quốc học viện vào năm 1253 để dạy Tứ Thư và Ngũ Kinh và các trường tư như trường Chu Văn An.

Chỉ tới năm 1304, dưới thời vua Anh Tông mới có chương trình cho các khoa thi. Chương trình này gồm bốn bài thi thí sinh phải đậu từng bài mới có thể thi tiếp: 1. Viết một bản văn vốn phải học thuộc lòng (*ám tả*); 2. Bình giải Tứ Thư, làm một bài thơ và một bài phú (*kinh nghĩa, thơ, phú*); 3. Soạn một bài *chiếu, chế, biểu*; 4. Luận về một vấn đề được đưa ra (*văn sách*) để đánh giá khả năng của thí sinh.

Nhờ các biện pháp này, nền giáo dục thế tục không ngừng tạo nên sự tiến bộ và đồng thời mở rộng ảnh hưởng của Nho giáo. Vua và đại thần đều thấm nhuần văn hóa Trung Quốc: Thái Tông đã đích thân soạn một cuốn sách về đạo đức Nho giáo để dùng cho việc dạy dỗ các hoàng tử. Tuy nhiên, việc giáo dục nhà trường này không vượt quá ranh giới kinh đô, các trường lớn duy nhất đều tập trung ở đây và tiếp tục chỉ đón nhận các thành viên thuộc quý tộc và quan lại; họa hoằn lắm mới thấy một con nhà thường dân được nhận vào học tại các trường này do có óc thông minh và hiểu biết xuất chúng. Đối với các khoa thi cũng vậy, vốn không nhất thiết phải qua để bước vào quan lộ, vì việc tuyển chọn qua các hình thức bảo cử và nhiệm tử

1. *Toàn thư*, q. V, t. 15ab.

vẫn còn hiệu lực. Mãi tới thế kỷ XIV, người thuộc lớp bình dân mới bắt đầu được giao những vị trí quan trọng.

Tuy nhiên, sự mở rộng văn hóa so với triều Lý đã tạo điều kiện để những tác phẩm đáng kể đầu tiên ra đời. Các bộ sử biên niên đầu tiên ra đời dưới thời nhà Trần. Lê Văn Hưu theo lệnh của Thái Tông khởi thảo và viết xong vào năm 1272, dưới triều Thánh Tông, cuốn *Đại Việt sử ký* ghi lại lịch sử nước Đại Việt từ Triệu Đà tới Lý Chiêu Hoàng. Tác phẩm này ngày nay không còn, nhưng đã được dùng làm nòng cốt cho tất cả các bộ sử biên niên được soạn sau đó: các nhà chép sử của các thời đại sau chỉ việc chú thích, sửa chữa, bổ sung cho tác phẩm này.

Sự xuất hiện của các bộ sử biên niên đánh dấu một giai đoạn trong sự phát triển của quốc gia Việt Nam. Nó khẳng định việc nền quân chủ ý thức về vai trò và chức năng cần thiết của sử sách trong việc củng cố nền quân chủ. Tác phẩm của Lê Văn Hưu (theo những gì người ta biết được qua các bộ sử về sau vốn lặp lại tác phẩm này) không mấy chú trọng vào khía cạnh văn chương, mà chỉ liệt kê một cách khô khan các sự kiện, biến cố - chủ yếu các sự kiện liên quan đến triều đại - theo từng năm. Tuy nhiên, những lời bàn của tác giả đã bộc lộ tình yêu đất nước, sự chống đối các nhà vua chuyên chế và sa đọa cũng như thái độ bài bác đạo Phật.

Tác phẩm lịch sử xưa nhất chúng ta có được ngày nay là cuốn *An Nam chí lược*. Tác giả của nó là Lê Tắc, người đứng về phía quân Mông Cổ khi chúng xâm lược Việt Nam, và đã chạy sang tỵ nạn ở Trung Quốc sau khi người Mông Cổ bị đánh bại. Tác giả đã xuất bản tác phẩm này tại Trung Quốc năm 1339[1]. Chúng ta cũng còn có được một công trình khác từ Trung Quốc, đó là *Việt sử lược*, không rõ tác giả (khoảng 1377-1388)[2].

Đại diện cho nền văn chương thực sự là các tác giả Mạc Đĩnh Chi (*Ngọc tinh liên phú* [Phú hoa sen trong giếng ngọc]), Chu Văn An (*Tiều ẩn thi tập*), Trương Hán Siêu (*Bạch Đằng giang phú*), vân vân. Nhiều vị tướng tên tuổi đã để lại những tác phẩm liên quan đến thời thế, mang đầy khí phách: *Hịch tướng sĩ* của Trần Hưng Đạo, các bài thơ của Trần Quang Khải và Phạm Ngũ Lão. Còn phải kể đến *Việt điện u linh tập* của Lý Tế Xuyên (1329)[3], sưu tập những tiểu dẫn về những vị thần chính đã được nhà Trần tôn phong, lý thú đối với việc tìm hiểu việc cúng tế và những điều mê tín của thời đó, nhất là bởi vì tác phẩm cho chúng ta thấy được sự tiến triển của ý thức dân tộc.

1. Viện Đại học Huế, *An Nam chí lược*, bản văn và bản dịch bằng chữ quốc ngữ, Huế, 1961. Được C. Sainson dịch sang tiếng Pháp, *Ngann-nann tche-luo, Mémoires sur l'Annam*, Pékin, 1896, từ một bản không đầy đủ và bị hư hại nhiều.
2. Trần Quốc Vượng dịch sang chữ quốc ngữ, Hà Nội, 1960.
3. Trịnh Đình Rư dịch sang chữ quốc ngữ, Hà Nội, 1960; M. Durand đã bắt đầu dịch sang tiếng Pháp trong *Dân Việt Nam*, số 3, trang 3-44.

Thực vậy, Lý Tế Xuyên đã chỉ kể về cuộc đời của các bậc anh hùng hay các vị thần đáng ghi nhớ vì tình yêu của họ đối với đất nước, lòng trung thành, trung nghĩa, sự chính trực của họ (tác giả cũng đưa vào đây Sĩ Nhiếp, người Trung Quốc do có đóng góp cho nền văn hóa của đất nước).

Bởi vậy, mặc dù tất cả các tác phẩm này đều được viết bằng chữ *Hán*[1] và do đó không thể được xem là "dân tộc" về hình thức, nhưng lại thực sự "dân tộc" về nội dung: lòng yêu nước, việc đề cao ý thức dân tộc cũng hiện rõ trong các bài hịch cũng như trong các tác phẩm văn chương.

Các tác phẩm bằng quốc ngữ (*Nôm*) xuất hiện cuối thế kỷ XIII. Năm 1282, thượng thư Hình bộ Nguyễn Thuyên sáng tác thơ và phú bằng chữ *Nôm* và nhiều nhà quý tộc, nhà nho bắt chước ông. Tuy nhiên, chúng ta hiện nay chẳng còn giữ được gì từ thời này. Các bộ sử cũng ghi lại rằng khi vua Nhân Tông hứa gả công chúa Huyền Trân cho vua Chămpa (1301), nhiều người đã sáng tác thơ ca bằng chữ *Nôm* để chế nhạo cuộc hôn nhân này, so sánh với cuộc hôn nhân của người đẹp Vương Tường với vua Hung Nô, mà hoàng đế Hán phải chấp nhận để tránh cuộc chiến tranh biên giới. Theo *An Nam chí lược*, chữ *Nôm* đã được sử dụng để sáng tác các bài hát. Bản văn bằng chữ *Nôm* xưa nhất chúng ta có được (từ *Nôm* chỉ ngôn ngữ của dân tộc đồng thời cách viết, xuất phát từ các chữ Hán tượng hình được dùng để diễn tả) là bản văn của một tấm bia ở chùa Bảo Ân có từ năm 1209 liệt kê tên của mười vị ân nhân đã dâng cúng ruộng cho chùa[2]. Nhưng cũng phải đợi đến thế kỷ XVIII mới thấy nền văn chương bằng chữ quốc ngữ sản sinh ra các tuyệt tác của mình.

HOẠT ĐỘNG KINH TẾ

Tình hình rối ren xảy ra vào cuối triều nhà Lý tạo cơ hội cho các cuộc tàn phá diễn ra khắp nơi. Nhà Trần đã phải cố gắng xây dựng lại, kế đó, phát triển nền kinh tế bằng những biện pháp khuyến khích nông nghiệp, nền tảng tạo nên của cải cho dân tộc. Nhà Trần tập trung nỗ lực mở rộng và bảo vệ hệ thống đê điều, đào kênh vừa để dẫn thủy nhập điền, mở rộng diện tích trồng trọt, vừa dùng cho việc vận chuyển.

Năm 1248, Thái Tông truyền đắp đê hai bên bờ sông Hồng tới tận biển và lập hai Hà đê sứ ở mỗi lộ với nhiệm vụ đặc biệt là trông coi đê, lập ban

1. Giống như chữ La Tinh ở châu Âu, chữ Hán được dùng làm ngôn ngữ chính thức ở các nước vùng Viễn Đông (Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Việt Nam).
2. Đào Duy Anh, "Chứng tích xưa nhất về chữ nôm. Một tấm bia đời Lý Cao Tôn", *NCLS*, số 134, 9-10.1970, trang 45-46.

quyết định giá trị đền bù cho người dân sống hai bên bờ có đất bị trưng dụng[1]. Hằng năm, vào cuối vụ cấy hái, toàn thể dân cư không phân biệt tuổi tác, điều kiện, đều phải tham gia vào việc đắp đê hay sửa chữa đê.

Các vua đều thấy có bổn phận phải thường xuyên kiểm tra đê điều. Năm 1315, khi nước sông dâng lên, vua Trần Minh Tông đích thân đi kiểm tra các công trình. Một quan ngự sử nói: "Bệ hạ nên chăm sửa đức chính, đắp đê là việc nhỏ, đi xem làm gì?" Nhưng Trần Khắc Chung đáp lại: "Phàm dân gặp nạn lụt, người làm vua phải cấp cứu cho, sửa đức chính không có việc gì to bằng việc ấy, cần gì phải ngồi yên lặng nghĩ mới gọi là sửa đức chính?"[2]

Dân số gia tăng đòi hỏi phải tận dụng các vùng đất còn bỏ hoang. Nhà Trần phát triển hệ thống đồn điền để khai thác các vùng đất này. Tại mỗi lộ, ngoài hai viên chức phụ trách việc đê điều, còn có hai viên chức khác có trách nhiệm khuyến khích việc mở đồn điền. Cũng như dưới triều Lý, binh sĩ trong quân đội luân phiên nhau lo việc canh tác. Mặt khác, Thánh Tông, vào năm 1266, cho phép các quý tộc chiêu tập những người xiêu tán không công ăn việc làm thành nô tỳ để khai khẩn đất hoang làm điền trang[3]. Vương hầu có điền trang từ đó. Điền trang phát triển sẽ gây nhiều hậu quả xã hội trầm trọng sau này.

Thực vậy, trong khi ở các thái ấp, nhân công là những người nông dân tự do, thì ở điền trang, nhân công chủ yếu lại là nô tỳ; vào thời kỳ có nạn đói hay khủng hoảng, các điền trang sẽ là nơi thu hút người xiêu tán sẵn sàng đem các điều kiện làm người tự do của họ đổi lấy thân phận nô tỳ nhưng được bảo đảm miếng cơm, không phải nộp thuế và không phải thi hành nghĩa vụ quân sự.

Nông dân bình thường cũng có thể trở thành chủ sở hữu của những mảnh đất nhỏ họ khai phá được. Quyền tư hữu đất đai được khuyến khích để gia tăng diện tích canh tác. Thuế phải đóng không nặng bằng công điền bởi chỉ phải đóng 3 thăng thóc (thay vì 100 thăng) mỗi mẫu. Thuế thân cũng đặt nền tảng trên quyền sở hữu nhưng có thể được đóng bằng tiền. Người có một tới hai mẫu đất đóng một quan; từ ba đến bốn mẫu, hai quan; không có đất được miễn trừ[4]. Số người làm chủ trên năm mẫu chắc là hiếm bởi vì tất cả đều được xếp vào một loại duy nhất.

Đất bị truất hữu vì công ích sẽ được bồi thường, như chúng ta đã thấy trên đây khi nói về việc đắp đê. Cuối cùng, nhà nước cũng cấm chuộc lại đất

1. *Toàn thư*, q. V, t. 13b.
2. Sđd, q. VI, t. 33a.
3. Sđd, q. V, t. 30b.
4. *Toàn thư*, q. V, t. 13a. - *Cương mục*, q. VI, t. 23a.

đã làm khế ước bán.

Tất cả các biện pháp này tạo thuận lợi cho việc tăng trưởng nông nghiệp như các trình thuật của các quan đi sứ người Trung Quốc xác nhận. Một bài thơ của một trong những người này mô tả "khắp nơi lúa chín vàng trải dài như đám mây"[1].

Cùng với nông nghiệp, ngành tiểu thủ công và thương mại cũng tiếp tục phát triển. So với triều Lý, người ta phải ghi nhận sự xuất hiện của các làng được chuyên môn hóa, như Ma Lôi (Hải Dương), chuyên sản xuất nón. Việc thống nhất thước đo gỗ và vải vào năm 1280 đã hỗ trợ nhiều cho việc trao đổi giữa các vùng. Ngoài các chợ ở kinh đô, còn có thêm các chợ vùng. Vương hầu không ngại làm thương nghiệp: Trần Khánh Dư được lời hàng nghìn súc vải do việc buôn bán nón Ma Lôi. Việc buôn bán với người nước ngoài, như Trung Quốc, Java, Sukhothai và Lopburi, luôn diễn ra chủ yếu tại Vân Đồn, hòn đảo nằm ngoài khơi Quảng Yên, để các thương gia người nước ngoài không thể xâm nhập nội địa và làm gián điệp.

ĐỜI SỐNG XÃ HỘI DƯỚI TRIỀU TRẦN

Lê Tắc, trong *An Nam chí lược*, đã ghi lại bức tranh về cuộc sống nhân dân dưới thời nhà Trần[2].

Trong đất nước có nền kinh tế nông nghiệp này, các nghi thức và phong tục đều được quy định bởi quy trình bốn mùa trong năm ấn định việc trồng lúa.

Cuộc lễ lớn nhất được tổ chức vào đầu năm, thời kỳ nghỉ ngơi trước khi bước vào công việc đồng áng mới. Cuộc lễ bắt đầu hai ngày trước khi năm cũ kết thúc. Nhà vua đi xe ngự dụng, các quan đều mặc triều phục đi trước, tới điện Đế Thích[3] để cử hành các nghi thức. Ngày cuối năm, vua ngồi giữa cửa Đoan Củng, các viên chức lớn nhỏ đều tới làm lễ. Lễ rồi, xem các con hát múa trăm lối. Tối đến, vua qua cung Động Nhân bái yết Tiên Vương. Đêm ấy, các tăng sĩ và thầy pháp tới đây làm lễ đuổi tà ma quỷ mị. Trong khi đó, người dân mở cửa đốt pháo, la hét, cỗ bàn, trà rượu cúng tổ tiên.

Buổi sáng ngày đầu năm, vào khoảng canh năm[4], vua tới ngự trên điện Vĩnh Thọ. Con cháu vua và các quan cận thần tới mừng tuổi nhà vua, rồi vào cung Trường Xuân vọng bái tiên tổ. Buổi sáng sớm, vua tới ngự tại

1. Trần Quốc Vượng và Hà Văn Tấn, sđd, trang 374.
2. *An Nam chí lược, 1*, trang 11 trở đi. [Tác giả đã trích dẫn một phần của bản dịch của Sainson (trang 88-95) và có sửa những chỗ sai].
3. Indra. Có sự lẫn lộn giữa nghi lễ Phật giáo và nghi lễ Ấn giáo.
4. Từ ba tới năm giờ sáng.

điện Thiên An giữa các phi tần và các quan trong nội. Có ca nhạc trước đại đình. Con cháu vua và các quan sắp hàng bái hạ và ba lần rót rượu dâng vua. Buổi tối, vua và đoàn tùy tùng tới dự yến tại đài Chúng Tiên hai tầng, vàng ngọc sáng chói. Trước và sau yến tiệc, các quan làm lễ chín lạy và chín tuần rượu.

Ngày mồng hai Tết, các quan đều làm lễ riêng ở nhà. Ngày mồng ba Tết, vua ngồi trên gác Đại Hưng xem các tôn tử và các quan nội cung chơi ném bóng cầu làm bằng lụa màu và thêu. Mùng năm Tết, sau tiệc khai hạ, các quan và dân lễ các chùa miếu và du ngoạn các vườn hoa nổi tiếng.

Ngày lập xuân, vua truyền cho tông trưởng dùng roi mây đánh vào một con trâu bằng đất; kế đó, các quan mặc triều phục vào cung và dùng tiệc. Nghi lễ này đánh dấu việc bắt đầu các công việc đồng áng.

Rằm tháng Giêng là lễ Triều đăng. Một cây đèn được trồng giữa sân rộng. Vô số ngọn đèn sáng rực, thầy tu đứng dưới cây đèn tụng kinh, các quan bái lạy xung quanh.

Tháng 2, các con hát hóa trang làm mười hai vị thần múa hát trên Xuân Đài. Vua coi các trò tranh đua. Ngày mồng 4 tháng 4, dân lũ lượt tới miếu Đồng Cổ nhân dịp các quan tuyên thệ trung thành với vua. Ngày mồng 5 tháng 5, người ta dựng một cái tháp ở giữa sông. Vua tới ngự xem đua thuyền.

Về hôn nhân, chính vào mùa xuân người làm mối bưng tráp cau trầu đến nhà gái hỏi. Người ta cũng có thể mang một món tiền đôi khi rất lớn. Nhà ưa chuộng lễ nghĩa thì chẳng kể số của tiền ít nhiều. Con nhà nghèo thì tự do phối hợp với nhau chẳng cần mối lái và lễ nghĩa[1].

Hàng quý tộc và dân thường mặc bộ đồ có cổ tròn, quần màu sậm hay bằng sa trắng, với thắt lưng bằng lụa. Khi đến trước vua, họ không mang khăn đóng.

Các trò chơi chính của thời này là trò cưỡi ngựa đánh cầu *(polo)* dành cho quý tộc, vật, súc sắc, cờ, diều và đá gà. Âm nhạc, rất trau truốt, gồm có "đại nhạc" dành cho nhà vua và, - trong các nghi lễ - cho các thành viên của hoàng tộc cùng quan chức cao cấp; và "tiểu nhạc", sử dụng các nhạc cụ khác nhau, người giàu kẻ nghèo đều có thể chơi được[2]. Có vô số điệu nhạc như *Nam Thiên Nhạc, Ngọc Lâu Xuân, Đạp Thanh Du, Mộng Du Tiên, Cảnh Lậu Trường*... Chữ quốc ngữ (chữ Nôm) được dùng để sáng tác các bài thơ và phú và được phổ nhạc, vui hoặc buồn.

Một sứ giả người Trung Quốc mô tả một bữa tiệc do nhà vua thết. Các

1. *Toàn thư*, q. V, t. 18a.
2. Trần Văn Khê, *La musique vietnamienne traditionnelle* [Âm nhạc truyền thống Việt Nam], Paris, P.U.F., 1962, trang 19-21.

con hát ngồi trên đất, mỗi bên mười người, hát và có đàn tỳ bà hay đàn tranh đệm. Trước khi hát, các con hát ngân nga rất lâu. Dưới chân đài vua ngự, người đàn ông khua sào hay làm các con rối cử động. Một số người khác, ăn mặc gấm vóc, nhảy múa la hét. Cũng có phụ nữ ra múa, móng chân sơn màu đỏ son. Mười người thanh niên mình trần khoác tay nhau vừa đi vừa hát xung quanh phòng. Khi một người trong bọn họ giơ tay lên hay hạ xuống, những người khác làm theo[1].

Tuồng và chèo cũng ra đời vào thời nhà Trần. Tuồng do một người Trung Quốc tên là Lý Nguyên Cát đem vào. Người này bị bắt làm tù binh trong chiến tranh với Mông Cổ. Đây là một diễn viên chuyên nghiệp đã cùng với gánh hát của mình đi theo quân đội để giải khuây cho binh sĩ. Người này dạy người Việt Nam tuồng cổ điển Trung Quốc. Tuồng được giới quý tộc ưa thích đến độ họ yêu cầu người này thành lập một nhóm người Việt và tổ chức các buổi trình diễn trong cung của họ, nơi dân chúng có thể vào xem. Lúc đầu, đều là tuồng Trung Quốc, kế đó, tuồng được dịch ra để người dân có thể hiểu được. Ảnh hưởng Trung Quốc khá lớn trong cách diễn, chủ đề và lời thoại[2].

Chèo có tính chất bình dân hơn. Theo giả thuyết ban đầu, nguồn gốc của chèo là các bài ca tang tế. Trong các đám tang nhà vua, dân chúng chen chúc nhau ở các ngã ba đường đến độ khó tạo được một lối đi cho đám tang. Bởi vậy, người ta nghĩ ra cách cho lính đi theo đám tang hát để báo cho đám đông biết mà tránh đường. Các bài ca này được con hát bắt chước khi tới các nhà có đám tang. Họ hát các bài ca này, kèm theo điệu bộ, có trống, có kèn phụ họa. Rồi các bài ca này biến thành các bài "hát cửa đình". Khi làng có lễ, con hát kéo tới, vẽ mặt, rồi hát và múa trước đình để lễ thần linh. Và cuối cùng, *chèo* ra đời từ các cuộc trình diễn này.

Theo một giả thuyết khác, *chèo* có xuất xứ từ *tuồng*. Nếu *chèo* không có nguồn gốc thực sự dân gian thì chắc chắn cũng phải do các nho sĩ sống trong dân sáng tác ra. Có cảm hứng từ *tuồng*, nhưng đề tài lại được lấy từ lịch sử và đời sống Việt Nam, từ thần thoại và truyện kể. Do đó, trong *chèo* có các câu tục ngữ, cách ngôn và bài hát dân gian chen vào[3]. Dù sao, *chèo* cũng chỉ thực sự có tính sân khấu vào nửa sau thế kỷ XVIII[4].

1. Trần Quốc Vượng và Hà Văn Tấn, sđd, trang 434.
2. Văn Tấn, Nguyễn Hồng Phong và Nguyễn Đổng Chi, *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, Hà Nội, 1959, tập. I. trang 267.
3. Văn Tấn, Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Đổng Chi, sđd.
4. Trần Văn Khê, sđd, trang 23.

II. KHÁNG CHIẾN CHỐNG NGUYÊN - MÔNG

CUỘC XÂM LĂNG LẦN THỨ NHẤT CỦA QUÂN MÔNG CỔ

Thời nhà Trần lên ngôi tại Đại Việt, người Mông Cổ đã bắt đầu cuộc chinh phục thế giới của họ[1]. Vào thời nào cũng thế, nền văn minh nông nghiệp và định cư giàu có tại các đồng bằng đã kích thích sự thèm muốn của các bộ lạc du mục, chăn nuôi và săn bắn, rong ruổi cùng với đàn súc vật trên những cánh đồng cỏ mênh mông của vùng Thượng Á. Họ có được ưu thế rất lớn về mặt quân sự so với các dân tộc có nền văn hóa cổ xưa nở rộ dưới chân họ. Mỗi người là một tay thiện xạ trên lưng ngựa, di chuyển với tốc độ của những bóng ma.

Đầu thế kỷ XIII, Thành Cát Tư Hãn (Gengis-Khan), thống nhất nước Mông Cổ và chiếm Bắc Kinh (1215). Khai Phong sụp đổ năm 1233, Mông Cổ sáp nhập toàn bộ Bắc Trung Quốc. Mông Kha bắt đầu chinh phục đế quốc Trung Hoa của nhà Tống. Trước khi tấn công trực diện Trung Quốc tại hạ lưu sông Dương Tử, ông truyền cho em của mình là Hốt Tất Liệt (Qoubilaï) đánh vào phía tây. Cùng với Ngột Lương Hợp Thai (Ouriyangqadaï), Hốt Tất Liệt chiếm vương quốc Nam Chiếu năm 1252[2].

Mùa thu năm 1257, Ngột Lương Hợp Thai tới biên giới Việt Nam và đề nghị Thăng Long cho mình tiến quân qua lãnh thổ Việt Nam để tấn công quân Tống từ phía nam. Vua Trần Thái Tông từ chối: ngài đã không chỉ bắt làm tù binh các sứ giả Mông Cổ, mà còn cử cháu của ngài là Quốc Tuấn cầm đầu một đạo quân hùng mạnh trấn giữ biên thùy[3]. Quân Mông Cổ tiến dọc theo sông Hồng và đẩy lui các đạo quân của Việt Nam. Kinh đô bỏ trống bị đốt sạch và giết sạch (tháng Giêng năm 1258). Nhưng quân Mông Cổ, không chịu nổi khí hậu, đã sớm có dấu hiệu mỏi mệt. Thái Tông mở cuộc tấn công và đánh bại quân Mông Cổ ở Đông Bộ Đầu. Quân Mông Cổ phải rút về Vân Nam sau khi bị người miền núi đón đánh tại Quy Hóa[4].

---

1. P. Pelliot, *La Haute Asie* [Thượng Á], Musée Guimet, 1931. - R. Grousset, *L'empire des steppes* [Đế quốc thảo nguyên], Paris, Payot, 1941. *L'empire mongol* [Đế quốc Mông Cổ], tập VII của *Histoire du monde* [Lịch sử thế giới] của E. Cavaignac, Paris, Boccard, 1941. - M. Prawdin, *L'empire mongol et Tamerlan* [Đế quốc Mông Cổ và Tamerlan], Paris, Payot, 1937. - L. Hambis, *La Haute Asie* [Thượng Á], Paris, P.U.F., 1953.
2. Chavannes, *Inscriptions et pièces de chancellerie* [Bia ký và tư liệu của dinh trưởng ấn] TP, 1905, trang 1-7; *Nan-tchao ye-che* [Nam Chiếu dã sử], bản dịch sang tiếng Pháp Sainson, 109. - R. Grousset, *L'empire des steppes* [Đế quốc thảo nguyên], trang 350.
3. *Toàn thư*, q. V, t. 2a. Xin xem T. Yamamoto, *Quân Nguyên và nhà Minh xâm lược An Nam* (bằng tiếng Nhật), Tokyo, 1950.
4. *Cương mục*, q. VI, 22b.

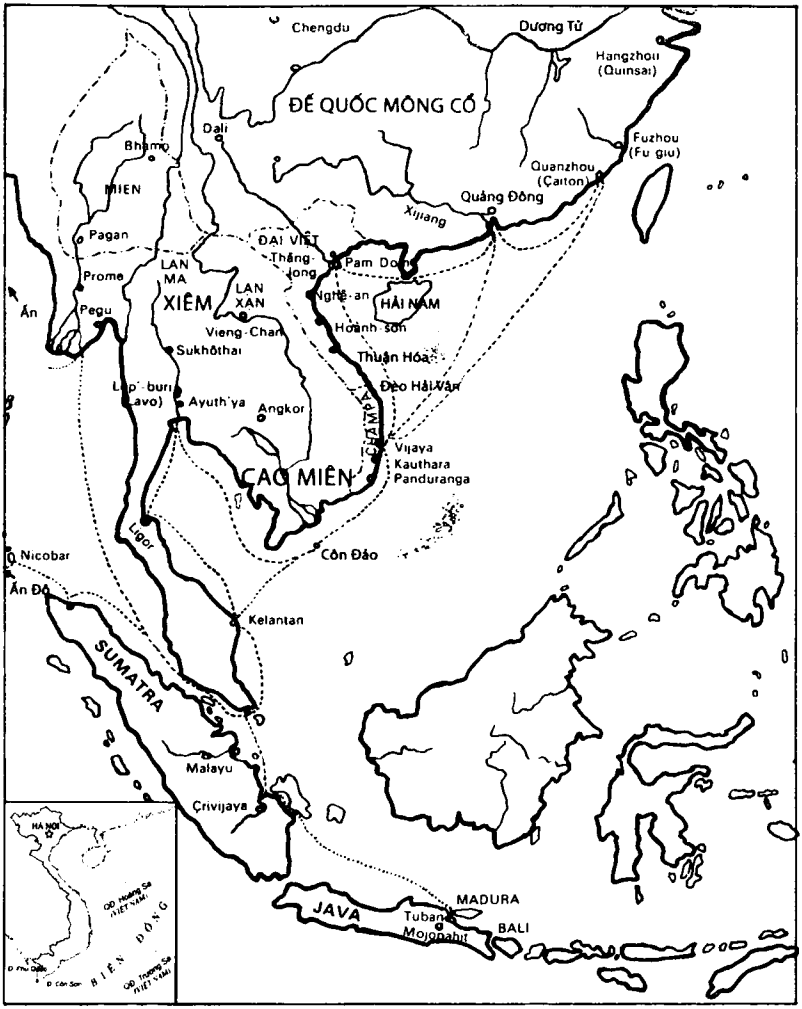

Đông Nam Á thế kỷ XIII - XIV
(Dấu...: các lộ trình của Marco Polo và những nhà hàng hải khác)

Hốt Tất Liệt, trở thành đại Hãn *khan* sau cái chết của anh là Mông Kha (1260), đã hoàn tất cuộc chinh phục đế quốc nhà Tống, thành lập triều đại nhà Nguyên. Ông đặt kinh đô tại Bắc Kinh, cho thấy ý định của ông là tiếp nối truyền thống của Trung Quốc.

Thực vậy, Hốt Tất Liệt muốn đẩy mạnh chính sách đế quốc của Hán Vũ Đế nên đòi các quốc gia ở Đông Á phải tùng phục. Nhưng các cuộc chiến tranh của Mông Cổ tại bán đảo Đông Dương không chỉ có mục tiêu dương oai mà còn có thêm các mục tiêu kinh tế: đi tìm con đường hương liệu, thiết lập các quan hệ bằng đường biển với thế giới Hồi giáo tại Ấn Độ Dương và Đại Tây Dương và với hãn quốc Mông Cổ ở Iran. Việc Mông Cổ thống nhất thế giới châu Á sẽ mở lại các con đường lớn của nền thương mại toàn cầu: con đường xuyên lục địa tương đương với con đường tơ lụa xưa và con đường hành hương của Phật giáo. Con đường này, qua ngả Pamir, sẽ nối Trung Quốc với Iran và với châu Âu vốn bị đóng lại từ thế kỷ XI trước sự bành trướng của người Thổ Nhĩ Kỳ, và con đường hàng hải, cũng là con đường của các tu sĩ, nhưng chủ yếu là con đường hương liệu được chở trên những con tàu của người Ả Rập, Ấn Độ và Mã Lai tới các hải cảng phía nam của Trung Quốc.

Marco Polo, nhà du lịch người Venezia, đã ngây ngất mô tả tất cả sự giàu sang của các nghiệp hội thương mại tại các cảng Hàng Châu, Phúc Châu, Quảng Châu, nơi gặp gỡ của các thương gia thuộc đủ các quốc tịch như Trung Quốc, Ả Rập, Ba Tư và tín đồ Kitô giáo[1]. Vô số tàu bè chở nào lụa, vải láng mịn, vải cendal và gấm vóc vàng tới các cảng Ấn Độ và Singhala và chở về từ đây nào là tiêu, gừng, riềng, quế, vải mousselin, vải bông, ngọc trai của Ấn Độ Dương và kim cương vùng cao nguyên Dékhan. Hốt Tất Liệt đã có những hành động trên đây trong vùng Đông Nam châu Á, chính vì muốn bảo đảm an toàn giao thông cho các thương thuyền được xem là nền tảng của sự thịnh vượng của đế quốc cũng như có được các điểm tựa cho tàu bè của mình.

Hốt Tất Liệt đã hướng về Chămpa, nút quan trọng của đường giao thông với các biển phía nam. Sau khi tìm cách thuyết phục nhà vua tới triều đình của mình, nhưng không có kết quả, năm 1281, ông đã cử tướng Toa Đô (Sögètü) làm quan cai trị xứ này nhân danh và thay cho vua Chăm[2]. Mùa thu năm 1282, Toa Đô thành lập một đạo binh viễn chinh hùng hậu nhằm

1. *Le livre de Marco Polo* [Tập sách của Marco Polo], Nxb. Pauthier, 1865: *The Book of Ser Marco Polo*, Nxb. Yule-Cordier, 1903-1920. - Marco Polo, *Il Milione*, Nxb. Benedetto, 1928; *The Description of the World* [Mô tả thế giới], Nxb. Moule-Pelliot, London, 1938, chương 151 tới 156.

2. Toa Đô khi ấy đang làm thái thú Phúc Kiến, mà Toàn Châu, một trong các trung tâm thương mại lớn với các nước hải ngoại, thuộc tỉnh này.

thiết lập tại Chămpa trụ sở của một chính quyền mạnh đối với các nước hải ngoại. Toa Đô yêu cầu mượn đường qua lãnh thổ Việt Nam để đi đánh Chămpa. Nhân Tông triệu tập triều đình và chấp nhận ý kiến của các tướng Quốc Tuấn và Khánh Dư là phải bảo vệ biên thùy bằng mọi giá. Nhà vua hiểu rằng một khi quân Mông Cổ chiếm được Chămpa, Đại Việt bị kẹt giữa hai gọng kìm, sẽ sớm rơi vào cảnh ngộ của nước láng giềng này.

Toa Đô xuống tàu cùng với đạo quân của mình tại Quảng Đông, làm chủ Vijaya và các thành trì quan trọng của Chămpa (1283). Nhưng những thành quả này không tồn tại lâu. Nhà vua có tuổi rút vào vùng núi và người Chăm, dưới sự lãnh đạo của ông hoàng Harijit cương nghị, đã tổ chức cuộc chiến tranh du kích chống lại kẻ xâm lược. Quân Mông Cổ không chịu nổi khí hậu nóng bức, bệnh tật và tình trạng thiếu thốn lương thực. Do Đại Việt liên tiếp từ chối không cho mượn đường, các viện binh Mông Cổ phải sử dụng đường biển và bị bão đánh tan ngoài khơi Chămpa. Cuộc viễn chinh kéo dài lê thê nên vào năm 1284, Hốt Tất Liệt quyết định giao cho con là Thoát Hoan (Toghan) một đạo quân dũng mãnh có khả năng tiêu diệt Chămpa và nếu cần cả nước Đại Việt.

CUỘC CHIẾN LẦN THỨ HAI NĂM 1285

Nhà Trần cũng không chịu ngồi yên, bất động. Trước đe dọa của quân Mông Cổ, nhà vua gấp rút chuẩn bị chiến tranh. Tháng 10.1283, Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn thống lĩnh toàn bộ lực lượng trên bộ và trên biển. Mùa thu năm sau, ông tổ chức cuộc duyệt binh lớn tại bến Đông Bộ Đầu, trên bờ phía đông của sông Hồng. Quân sĩ lên tới con số 200.000 người. Soạn xong cuốn *Binh thư yếu lược* dành cho tướng sĩ của mình, Hưng Đạo Vương bèn tuyên *Hịch tướng sĩ* đã trở thành nổi tiếng. Mọi người bừng bừng khí thổ xăm nơi cánh tay hai chữ "Sát Thát", nghĩa là giết quân Mông Cổ[1].

Hịch tướng sĩ của Trần Hưng Đạo là một trong những tuyệt tác của văn chương Việt Nam (mặc dù được viết bằng chữ Hán), tác phẩm bộc lộ sáng chói lòng yêu tổ quốc và ý chí độc lập. Để quân sĩ thêm phấn kích, Hưng Đạo kêu gọi lòng trung thành với vua, tình liên đới giữa quan và quân, gợi lên nỗi nhục phải sống dưới sự đô hộ của ngoại bang, và cả những lợi ích vật chất.

Trần Hưng Đạo bắt đầu gợi lại gương của các anh hùng thuở xưa đã bỏ mình vì vua và gợi lên lòng hận thù đối với kẻ địch:

"Ta đây, ngày thì quên ăn, đêm thì quên ngủ, ruột đau như cắt, nước

1. *Toàn thư*, q. V, t. 46b.

mất đầm đìa, chỉ căm tức rằng chưa được xả thịt lột da của quân giặc, dẫu thân này phơi ngoài nội cỏ, xác này gói trong da ngựa, thì cũng đành lòng. Các ngươi ở cùng ta coi giữ binh quyền, cũng đã lâu ngày, không có áo thì ta cho áo, không có ăn thì ta cho ăn, quan còn nhỏ thì ta thăng thưởng, lương có ít thì ta thăng cấp, đi thủy thì ta cho thuyền, đi bộ thì ta cho ngựa, lúc hoạn nạn thì cùng nhau sống chết, lúc nhàn hạ thì cùng nhau vui cười. Nay các ngươi trông thấy quốc sĩ mà không biết thẹn."

"Tổ quốc", đó là những thái ấp của quý tộc, mồ mả của tổ tiên và niềm vui của gia đình. Trong cuộc kháng chiến ngoại xâm, các quyền lợi của quý tộc và của dân cùng gắn chặt với nhau. Phòng giữ tổ quốc, chính là phòng giữ quyền lợi của quý tộc, nếu mất đi, các quyền lợi của dân cũng chẳng còn. Bởi lẽ, nếu kẻ thù thắng, "chẳng những thái ấp của ta sẽ biến mất, mà lợi tức của các ngươi cũng sẽ chuyển vào tay người khác; không chỉ gia đình chúng ta phải phân tán, mà vợ con các ngươi cũng sẽ bị dẫn đi; không chỉ đến thờ triều đại bị phá hủy, mà mồ mả cha mẹ tổ tiên các ngươi cũng sẽ bị giày xéo; không chỉ chúng ta sẽ phải chịu nỗi nhục của ngày hôm nay và hậu thế, mà tên tuổi các ngươi cũng sẽ bị bêu xấu như kẻ bại trận..."

Ngược lại, nếu kẻ thù bị đẩy lui, "chẳng những là thái ấp của ta được vững bền, mà các ngươi cũng đều được hưởng bổng lộc suốt đời; chẳng những là gia quyến của ta được yên ổn, mà các ngươi cũng đều được vui với vợ con."

Nhà Trần[1], một mặt, gửi phái đoàn tới Bắc Kinh để thăm dò ý định của người Mông Cổ và tìm cách trì hoãn cuộc chiến tranh, mặt khác, tổ chức một cuộc trưng cầu dân ý thực sự. Tất cả các bô lão trong dân gian được mời tới điện Diên Hồng và tại đây, nhà vua hỏi các họ nên chiến hay nên hàng. Các bô lão hô vang: "Đánh!" Mười nghìn người cùng hô nhưng tiếng hô như từ một miệng mà thôi (tháng Giêng năm 1285)[2].

Cũng vào tháng này, quân Nguyên vượt biên giới ở Lạng Sơn, sau khi Đại Việt một lần nữa từ chối không cho họ mượn đường. Không chịu nổi sức tấn công của kỵ binh Mông Cổ, Hưng Đạo Vương phải bỏ kinh đô sau khi đốt tất cả các văn kiện quan trọng và lui về Vạn Kiếp[3], trưng dụng gạo của các gia đình giàu có để nuôi quân, truyền dán ở tất cả các làng lệnh toàn dân phải chiến đấu đến cùng chống lại kẻ xâm lược, hay, nếu không thể kháng cự, phải chạy vào rừng núi ẩn náu, chứ không bao giờ hàng địch[4].

---

1. Thánh Tông đã truyền ngôi cho con là Nhân Tông vào năm 1278, nhưng vẫn giữ vị trí Thượng hoàng.
2. *Toàn thư*, q. V, t. 44a. - *Cương mục*, q. VII, t. 30ab. Chưa có sử gia người Việt nào cho tới nay đã đưa ra các nguyên nhân thâm sâu của các cuộc chiến tranh Mông Cổ. Các cuộc chiến tranh này được tiến hành không chủ yếu nhằm vào Việt Nam: lần thứ nhất (1257) là để chống lại nhà Tống, các lần khác (1284-1288) là để chống lại Chămpa vì vị trí kinh tế số một của nước này, nằm giữa đường hàng hải từ Trung Quốc tới các biển phía nam
3. Hiện nay là Kiếp Bạc, trong tỉnh Hải Dương.
4. *Nguyên sử*, q. 209, t. 7b.

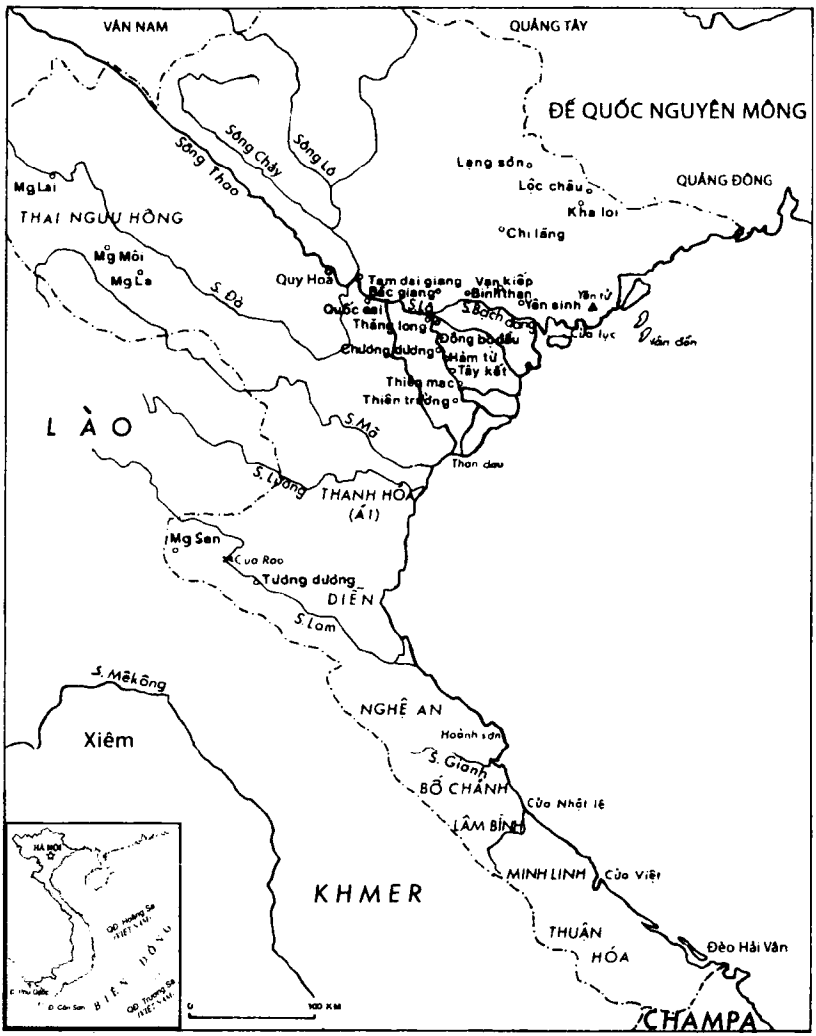

Đại Việt dưới thời nhà Trần

Trần Nhân Tông xuống Hải Đông (Quảng Yên) trên một chiếc thuyền tam bản. Vua cho gọi Hưng Đạo Vương và hỏi với giọng lo lắng: "Thế giặc to như vậy, chống lại thì nhân dân sẽ tàn hại, hay là trẫm đầu hàng để cứu muôn dân." Hưng Đạo Vương tâu: "Những lời vừa qua diễn tả tấm lòng nhân ái của bệ hạ, nhưng tôn miếu xã tắc thì sao? Nếu bệ hạ có ý định đầu hàng, xin chặt đầu thần trước đã." Sự cương quyết của vị chỉ huy khiến nhà vua an lòng.

Tháng 2.1285, một loạt các cuộc tấn công của quân Mông Cổ phá đổ phần lớn các vị trí của quân Đại Việt. Thoát Hoan, sau khi dùng pháo bắn đá phân tán lực lượng của Việt Nam đóng ở bờ đối diện phía nam sông Hồng, đã vượt sông và tiến vào Thăng Long. Tướng Trần Bình Trọng rơi vào tay kẻ thù tại Thiên Mạc (Hưng Yên). Người Mông Cổ vẽ ra trước mắt ông đủ thứ vinh hoa phú quý hòng dụ ông theo họ. Nhưng ông đã trả lời họ: "Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm vương đất Bắc." Ông bị hành hình[1]. Toa Đô từ Chămpa ngược trở lên, đẩy lui đạo quân của Trần Quang Khải ở mặt trận Nghệ An, nhưng không tiêu diệt nổi đạo quân này[2].

Chưa lúc nào đất nước lại ở sát bờ vực thẳm như lúc này. Đã có người trong vương tộc và quý tộc đầu hàng địch. Gần trọn lãnh thổ bị mất và địch tiến quân không ngừng. Dầu vậy, Trần Hưng Đạo không một phút nao núng trong quyết tâm đánh địch. Nhân dân đồng một lòng với ông, tự động tổ chức thành từng nhóm quấy rối quân Mông Cổ từ phía sau trận tuyến. Và niềm tin cùng với lòng dũng cảm của quần chúng nhân dân trong những giờ phút bi đát này, cuối cùng, đã thắng được ưu thế quân sự của quân Mông Cổ và sự tạo phản của một phần trong tầng lớp quý tộc.

Từ tháng thứ tư, tình thế đã bắt đầu chuyển biến. Các cơn sốt của một mùa hè oi bức và các cuộc giao tranh không ngừng đã làm suy yếu đạo binh Mông Cổ. Trần Nhân Tông nói với triều đình: "Quân giặc đi xa lâu năm, xe lương muôn dặm, thế tất mỏi mệt, ta đem quân nhàn rỗi đối phó với quân họ đã mệt nhọc, làm nhụt khí họ trước, tất phá tan được."[3]

Trần Hưng Đạo tiến hành một cuộc phản công sấm sét được ông chuẩn bị trước. Hai cuộc chiến thắng của thủy quân ở Hàm Tử và Chương Dương mở ra con đường tới Thăng Long. Thoát Hoan phải bỏ Thăng Long để kéo tới bờ sông phía bắc. Quân nhà Trần đuổi theo. Tại Vạn Kiếp, kẻ địch bị tàn sát đến độ nước sông Thương nhuộm đỏ máu trong nhiều ngày liên tiếp. Bản thân ông hoàng Mông Cổ phải bỏ chạy mới thoát được. Một cánh quân khác của Mông Cổ tháo chạy về phía Vân Nam bị người miền núi quấy nhiễu.

1. *Toàn thư*, q. V, t. 47a.
2. *An-nam*, q. IV, t. 2a; *Sainson*, trang 187. - *Toàn thư*, q. V, t. 48a. - *Cương mục*, q. VII, t. 39a.
3. *Toàn thư*, q. V, t. 48a.

Không hay tin Thoát Hoan bại trận, Toa Đô ngược sông Hồng để hội quân với vị tướng này, nhưng tới Tây Kết thì bị đánh và bị giết. Khi thủ cấp của tướng địch được đem dâng cho Nhân Tông, nhà vua cảm kích trước lòng dũng cảm của vị tướng này, thở dài: "Người làm tôi phải nên như thế này."[1] Nhà vua cởi áo ngự sai người đem liệm và truyền làm an táng trọng thể.

Như vậy, trong vòng hai tháng, đạo quân Nguyên Mông dũng mãnh đã bị tiêu diệt. Ngày 6 tháng 6 âm lịch năm Ất Dậu (1285), nhà Trần toàn thắng về lại Thăng Long. Trong bữa tiệc mừng, một trong số tướng lĩnh thắng trận là Trần Quang Khải cao hứng ngâm bài thơ:

Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm Hồ Hàm Tử Quan,
Thái bình tu trí lực,
Vạn cổ cựu giang san.

Dịch:

Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù,
Thái Bình nên gắng sức,
Non nước ấy nghìn thu.

(Bản dịch của Trần Trọng Kim)

CUỘC XÂM LĂNG LẦN THỨ BA CỦA QUÂN NGUYÊN MÔNG

Hốt Tất Liệt, tức giận trước sự thảm bại, đã hoãn cuộc viễn chinh thứ ba chống Nhật Bản đang được chuẩn bị để dồn tất cả sức lực chống Đại Việt[2]. Vua Trần Nhân Tông trước quyết định này của Mông Cổ, đã hỏi Hưng Đạo Vương. Vị tướng trả lời: "Nước ta thái bình lâu ngày, dân không biết việc binh, cho nên năm trước quân Nguyên xâm lấn, hoặc có người đầu hàng trốn tránh. Nhờ được uy linh của tổ tông và thần võ của bệ hạ đã quét sạch được đám bụi này. Nay nếu nó lại sang thì quân ta đã quen việc đánh dẹp, vả lại thất bại trước của chúng đã làm giảm nhuệ khí chiến đấu. Cứ y thần xem thì tất đánh tan được."[3]

1. *Toàn thư*, V, 49b-50a; xin xem Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm, *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*, Hà Nội, 1968.
2. Nước Cao Ly đã quy phục nhà Nguyên, nhưng hai cuộc viễn chinh Hốt Tất Liệt đã gửi tới chống lại Nhật Bản vào năm 1274 và 1281, đều đã thất bại.
3. *Toàn thư*, V, sđd, 496-500.

Cuối năm 1287, Thoát Hoan cầm đầu 100.000 quân vượt biên giới một lần nữa. Bộ binh tiến qua ngả Lạng Sơn và lưu vực sông Hồng trong khi hải quân kéo tới vịnh Bắc Bộ. Lực lượng của Việt Nam lần này cũng buộc phải rút lui để địch chiếm kinh đô. Dân chúng mang lương thực đi cất giấu. Toàn bộ thuyền lương của quân Nguyên bị quân của Trần Khánh Dư phục kích tại Vân Đồn và chiếm được vô số lương thực tiếp tế, khí giới và bắt được một số đông tù binh. Vua Trần cho thả các tù binh để tin tức về vụ thất bại của chúng làm nản chí Thoát Hoan.

Thực tế, quân Mông Cổ, mệt mỏi vì thời tiết và tình trạng thiếu thốn lương thực, không cách nào tiêu diệt nổi một địch thủ lúc ẩn lúc hiện, không ngừng bị các nhóm nghĩa quân quấy rầy, đã sớm nghĩ tới việc rút quân bằng đường bộ và đường biển. Hưng Đạo, biết được ý định này, đã sử dụng chiến thuật của Ngô Quyền xưa kia: ông cho cắm trong lòng sông Bạch Đằng chỗ quân Mông Cổ sẽ buộc phải đi qua một hàng rào cọc nhọn bọc sắt, đồng thời lệnh cho Phạm Ngũ Lão đem quân tới đón địch ở cửa Lạng Sơn. Đích thân Trần Hưng Đạo chỉ huy đại quân. Khi qua sông Hóa Giang[1], người thể là sẽ không trở lại nếu không tiêu diệt vĩnh viễn kẻ thù. Ô Mã Nhi cầm đầu đoàn thuyền tiên phong xuôi dòng Bạch Đằng. Hưng Đạo tấn công Ô Mã Nhi lúc thủy triều lên và giả đò rút lui. Ô Mã Nhi kéo chiến thuyền đuổi theo. Tới giờ thủy triều xuống, Trần Hưng Đạo bỗng quay thuyền lại dốc toàn bộ lực lượng đánh quân Nguyên. Ô Mã Nhi thấy đánh không lại, bèn quay thuyền chạy. Thuyền của quân Nguyên vướng phải cọc, đổ nghiêng, đổ ngả. Bốn trăm chiến thuyền, Ô Mã Nhi và tất cả các tướng tá đều bị bắt (tháng 4.1288). Đạo binh của Thoát Hoan thì bị đánh tan tác khi kéo tới biên thùy. Cuộc xâm lược kết thúc ở đó. Vua và hoàng thượng trở về kinh đô trong chiến thắng. Dân mở hội vui trong ba ngày.

Tuy nhiên, sức mạnh của Mông Cổ vẫn luôn đáng sợ. Đại Việt chỉ là một quốc gia nhỏ bé, cô độc, không đồng minh ở phía nam của đế quốc khổng lồ trải dài trên nửa phần châu Á này. Do đó, tuy toàn thắng, Trần Nhân Tông cũng hiểu rằng thêm một cuộc chiến tranh nữa chắc chắn sẽ làm đất nước kiệt quệ và không còn sức để tự bảo vệ mình trước các nước láng giềng. Trung Quốc lại là một kho dự trữ tài nguyên vô hạn. Bởi vậy, ngay từ năm này, nhà vua gửi một phái đoàn đến Bắc Kinh để cầu hòa và nộp triều cống[2]. Hốt Tất Liệt, mệt mỏi vì hai lần thất bại liên tiếp, và vì đang phải đối phó với các cuộc nổi dậy của người Trung Quốc và người Mông Cổ, chấp nhận giảng hòa. Đầu năm 1289, Đại Việt thả tù binh. Riêng tướng Ô

1. Một sông nhánh của sông Thái Bình ở ranh giới các tỉnh Kiến An cũ và Thái Bình.
2. Chămpa và đế quốc Khmer đã nhìn nhận quyền bá chủ của Hốt Tất Liệt từ 1285. G. Maspero, *Le royaume de Champa* [Vương quốc Chămpa], trang 186.

Mã Nhi, vì có những hành động hết sức tàn bạo đối với người dân Việt Nam, đã chết trong một tai nạn được tạo nên trên biển.

NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI

Chiến thắng được lực lượng lớn nhất thế giới không thể không tạo nên một niềm tự hào dân tộc hoàn toàn tự nhiên trong tất cả các tầng lớp nhân dân và củng cố thêm nền quân chủ. Văn chương thời bấy giờ nhất loạt phản ánh niềm tự hào này, tình yêu tổ quốc, một tổ quốc đã trở nên đẹp hơn khi các đội quân xâm lược phải rút khỏi, như đoạn trích sau đây của bài *Phú sông Bạch Đằng* rất nổi tiếng của Trương Hán Siêu cho thấy:

"Thử Trùng Hưng nhị thánh cầm Ô Mã Nhi chi chiến địa,
Dữ tích thời Ngô thị phá Lưu Hoằng Thao chi cố châu dã."
Đương kỳ:
Trục lô thiên lý,
Tinh kỳ ỷ nỉ...
Thư hùng vị quyết,
Nam Bắc đối lũy.
Nhật nguyệt hôn hề vô quang,
Thiên địa lẫm hề tương hủy...
Ký nhi:
Hoàng thiên trợ thuận,
Hung đồ phi mỵ...
Chí kim giang lưu,
Chung bất tuyệt sỉ.
Tái bạo chi công,
Thiên cổ xưng mỹ...
"Nhị thánh hề tịnh minh,
Tựu thử giang hề tẩy giáp binh.
Hồ trần bất cảm động hề, thiên cổ thăng bình.
Tín tri: bất tại quan hà chi hiểm hề,
Duy tại ý đức chi mạc kinh."

Dịch:
"Đây là chiến địa buổi Trùng Hưng nhị thánh bắt Ô Mã,
Cũng là bãi đất xưa, thuở trước Ngô chúa phá Hoằng Thao."
Đương khi ấy:

Thuyền tàu muôn đội,
Tinh kỳ phấp phới.
Giáo gươm sáng chói...
Trận đánh được thua chửa phân,
Chiến lũy Bắc Nam chống đối.
Ánh nhật nguyệt chừ phải mờ,
Bầu trời đất chừ sắp đổi...
Thế nhưng:
Trời cũng chiều người,
Hung đồ hết lối...
Đến nay sông nước tuy chảy hoài,
Mà nhục quân thù khôn rửa nổi.
Tái tạo công lao,
Nghìn xưa ca ngợi.
"Anh minh hai vị thánh quân,
Sông đây rửa sạch mấy lần giáp binh.
Giặc tan muôn thuở thanh bình,
Bởi đâu thoát hiểm cốt mình đức cao."

(bản dịch của Nguyễn Hữu Tiến và Bùi Văn Nguyên)

Thực vậy, cái "Đức" của nền quân chủ Việt Nam là ở chỗ duy trì được sự ổn định và phát triển về mặt kinh tế. Nền quân chủ này đã ý thức được và đã chu toàn được vai trò của mình. Các vua cai trị chưa rơi vào tình trạng suy thoái của thế kỷ XIV sẽ dẫn đến các cuộc nổi dậy của người nông dân. Bởi vậy, trước mối đe dọa của quân Nguyên, nền quân chủ này có thể tạo được sự đoàn kết dân tộc xung quanh mình.

Sĩ số quân đội không lúc nào vượt quá 200.000 người, nhưng như *Cương mục* viết: "khi có việc chinh chiến, thì hết thảy người dân đều là quân lính"[1]. Cả nước đã đứng lên chống ngoại xâm, già trẻ, giàu nghèo, quý tộc và nô tỳ, người Kinh và người dân tộc ít người.

Để đoàn kết giới quý tộc, năm 1282, nhà Trần đã triệu tập hội nghị Bình Than, tại đây, tuyệt đại đa số họ ủng hộ cuộc chiến. Trần Quốc Toản, mới mười sáu tuổi, còn quá trẻ để có thể tham dự hội nghị, đã nổi cơn giận đến độ bóp nát quả cam cầm trong tay lúc nào không biết. Ông đích thân quy tụ người thân và các gia nô làm thành một đạo quân và nổi bật trong các trận chiến.

Năm 1285, đến lượt các bô lão trong nước được hỏi ý kiến tại hội nghị

1. *Cương mục*, q. VI, t. 27b.

Diên Hồng. Và người ta đã biết là trước câu hỏi của nhà vua, mười nghìn người như một hô lên: "Phải đánh". Trong một đất nước người có tuổi cũng là người có uy lớn, hội nghị Diên Hồng đã là "kênh truyền đạt" nhờ đó, vương quyền có thể huy động toàn dân. Theo lời kêu gọi của Trần Hưng Đạo, các địa chủ giàu có sẽ lấy gạo của mình nuôi quân.

Và cuối cùng các dân tộc ít người sống tại miền núi cũng đã tham gia đặc biệt vào công cuộc kháng chiến: tại Quy Hóa trong vụ xâm lăng lần thứ nhất, tại Thái Nguyên và Phú Thọ trong vụ xâm lăng lần thứ hai, các bộ tộc đã thực hiện cuộc chiến tranh du kích chống quân Nguyên.

Như vậy, chiến tranh đã là một cuộc chiến tranh toàn dân dưới sự lãnh đạo của nền quân chủ. Chính sự đoàn kết dân tộc này, mặc dù có một bộ phận trong hàng vương hầu trăm quan làm phản, đã tạo nên sức mạnh có tính quyết định trong chiến thắng cuối cùng.

Toàn thắng cũng còn nhờ ở một vị tướng phi thường: Trần Hưng Đạo. Ông biết sử dụng chiến lược và chiến thuật phù hợp với một quốc gia nhỏ trước một lực lượng lớn là chiến tranh du kích, nghĩa là rời bỏ các thành phố có tường bao quanh, chọn mặt trận không rõ ràng, chọn thời điểm, tấn công bất ngờ, quấy rối không để địch có thời giờ nghỉ ngơi và cuối cùng dốc toàn lực lượng để tấn công một kẻ thù đã trở nên mệt mỏi và phân tán.

Chiến lược của quân Nguyên là chiến tranh chớp nhoáng nhờ vào lực lượng kỵ binh bất bại của họ. Nhưng lực lượng này đã không thể phát huy được thế mạnh tại Việt Nam, một lãnh thổ có vô số ao, hồ và dòng nước, không như tại các đồng bằng mênh mông của Trung Quốc và Nga. Mặt khác, người Mông Cổ vốn là dân du mục từ phương bắc, không quen với khí hậu nóng và ẩm của miền nhiệt đới; các cơn sốt vào mùa hè đã luôn gây tổn thất nặng nề trong hàng ngũ quân Nguyên.

Trước tình hình này, Trần Hưng Đạo áp dụng chiến lược chiến tranh lâu dài, chiến thuật tiêu thổ kháng chiến và chiến tranh du kích. Trước một kẻ thù hung hãn, ông rút lui có trật tự để bảo toàn lực lượng. Quân Mông Cổ đâu đâu cũng thấy khẩu hiệu: "Nếu kẻ thù xuất hiện, hãy dùng tất cả sức lực đánh chúng. Nếu không đủ sức, hãy chạy vào rừng núi mà trốn, không được đầu hàng." Ba lần quân Nguyên tiến vào Thăng Long, kinh đô không người, không thực phẩm. Do đó, quân Nguyên đã gặp phải rất nhiều khó khăn trong vấn đề tiếp tế.

Mặt khác, khi chiếm đóng lãnh thổ, quân Nguyên đã phải dàn mỏng và phân tán lực lượng. Tình hình này biến họ trở thành những miếng mồi cho chiến tranh du kích: tấn công bất ngờ, phục kích, vây hãm, ngăn chặn việc tiếp tế để đẩy địch vào đường cùng. Và khi mệt mỏi vì thiếu lương thực

và vì thời tiết gay gắt, địch quyết định rút lui, và đó là thời điểm để tổ chức phản công và toàn thắng.

Một yếu tố khác của chiến thắng là sự thống nhất và kỷ luật Trần Hưng Đạo đã thiết lập được trong quân đội của mình. Khi được cử làm tiết chế, ông tuyên bố với toàn quân: "Ta nhận được lệnh cầm quân đẩy lui địch. Thân vương và chỉ huy, mọi người hãy tôn trọng kỷ luật. Đi tới đâu, không được gây phiền hà cho dân. Phải một lòng một sức mà đánh địch. Nếu bị bại, chớ mất can đảm. Nếu thắng, chớ kiêu ngạo. Quân luật và luật quốc gia là mệnh lệnh..." Hưng Đạo biết cách đào tạo những vị tướng giỏi và trung hậu. Một trong các vị tướng này là Phạm Ngũ Lão, xuất thân bình dân, đối xử với binh lính của mình như với các thành viên trong gia thuộc, chẳng vậy mà binh lính coi ông như cha.

Cuộc chiến làm đất nước vẻ vang nhưng cũng làm cho Đại Việt kiệt quệ. Đồng ruộng không người cấy cày, bị bỏ hoang hay bị tàn phá, nhiều vụ mất mùa nối tiếp nhau và người ta đã phải chứng kiến một nạn đói khủng khiếp diễn ra vào năm 1290. Nhiều nông dân chết đói, nhiều người khác phải bán ruộng, thậm chí cả vợ và con cái lấy một quan tiền một đầu người, tức ba thăng thóc. Triều đình cho mở các kho thóc và phát gạo, nhưng sự cùng khốn sẽ còn kéo dài[1].

Năm 1300, vị tướng lừng danh Trần Hưng Đạo qua đời tại tư dinh ở Vạn Kiếp. Ông đã được ban tặng những vinh dự cao quý nhất, nhà vua truyền dựng một đền thờ tôn kính ông ngay khi ông còn sống. Khi ông lâm bệnh, vua Trần Anh Tông trị vì từ năm 1293 đã ngự đến nhà thăm ông. Ngài hỏi ông: "Chẳng may khanh mất đi, giặc phương Bắc lại xâm lấn thì kế sách làm sao?" Hưng Đạo trả lời: "Nó cậy trường trận, ta dựa vào đoản binh. Dùng đoản chế trường là sự thường của binh pháp. Nếu chỉ thấy quân nó kéo đến như lửa, như gió thì thế dễ chế ngự. Nếu có tiến chậm như cách tằm ăn, không cầu thắng chúng, thì phải chọn dùng tướng giỏi, xem xét quyền biến, như đánh cờ vây, tùy thời tạo thế có được đội quân một lòng như cha con thì mới dùng được. Vả lại khoan thư sức dân để làm kế sâu rễ bền gốc đó là thượng sách để giữ nước vậy."[2]

Đền thờ Trần Hưng Đạo vẫn sừng sững ở Kiếp Bạc. Kỵ ngài vào ngày 20.8 âm lịch và là một trong những ngày hành hương lớn của vùng Châu thổ [sông Hồng].

1. *Toàn thư*, q. V, 59b. - *Cương mục*, q. VIII, t. 16b.
2. *Toàn thư*, tập II. Nxb KHXH. Hà Nội 1998, tr.79.

III. QUAN HỆ VỚI PHƯƠNG NAM

ĐÔNG NAM Á VÀO THỜI NHÀ NGUYÊN

Đế quốc Mông Cổ đã đem binh đánh chiếm không chỉ các nước Chămpa và Đại Việt, mà còn nhắm tới cả Miến Điện và Indonesia, chính là để nắm chắc quyền kiểm soát các con đường thương mại từ Miến Điện tới Ấn Độ và từ biển Trung Quốc tới Ấn Độ Dương. Mặc dù quân của Hốt Tất Liệt chỉ gặt hái được những chiến thắng mong manh, nhưng sự tiến quân gây nhiều đổ nát của quân Mông Cổ tại các nước được Ấn Độ hóa cũ đã dẫn đến một sự kiện căn bản: Thái phát triển quyền lực tại các châu thổ sông Mê Nam và Irrawaddy.

Ở phía tây bán đảo, năm 1287, quân Mông Cổ chiếm được Pagan khiến Miến Điện sụp đổ và bị phân chia thành nhiều công quốc Thái đặt dưới quyền, trên danh nghĩa, của Trung Quốc[1].

Ở vùng trung lưu sông Mê Nam, người Xiêm tách khỏi đế quốc Khmer và trở thành độc lập vào giữa thế kỷ XIII[2]. Vương quốc Sukhothai (Sukhodaya), chịu ảnh hưởng của Phật giáo *singhale* [Một tông phái Phật giáo tiểu thừa, có nguồn gốc từ Tích Lan (Ceylan, nay là Sri Lanka)] và văn minh Khmer nhưng vẫn duy trì cấu trúc xã hội của mình, đạt tới đỉnh cao dưới triều Râma K'amhèng. Liên minh với Java, vương quốc này đã phá đổ được đế quốc Sumatra Crivijaya và chiếm bán đảo Mã Lai tới tận Ligor, chiếm các vùng đất của Khmer ở Mê Nam và thượng lưu sông Mê Kông, ở phía tây.

Ở thượng lưu sông Mê Nam, một lãnh tụ Thái đánh đuổi dòng họ Môn của Haripunjaya và thành lập vào năm 1296 Chiang Mai, thủ đô của vương quốc mới Lan Na.

Trong vùng Đông Nam Á hải đảo, Java vốn có quan hệ thương mại chặt chẽ với Đế quốc Mông Cổ[3], lợi dụng sự suy sụp của Crivijaya để mở rộng lãnh thổ. Năm 1292, Hốt Tất Liệt gửi một đạo quân viễn chinh tính đánh đảo. Đội thuyền đậu dài dọc bờ biển Chămpa nhưng không đổ bộ lên đảo được. Tại Java, quân Mông Cổ đánh bại nhà vua nhưng Vijaya, đồng minh của họ, đã quay lại đánh quân Mông Cổ. Kẻ thắng đã thành lập vương quốc Mojopahit (1293) sẽ trở thành trung tâm của một đế quốc hàng hải lớn[4].

1. Marco Polo Ch., trang 120-124; - E. Huber, "La fin de la dynastie de Pagan" [Sự kết thúc của triều đại Pagan], *BEFEO*, 1909, trang 633-680.
2. G. Coedès, *Les États hindouisés*...[Các quốc gia Ấn hóa...], trang 327.
3. W. Rockhill, "Notes on the relations and trade of China" [Ghi chép về các quan hệ và thương mại của Trung Quốc], TP, 1914, XV, trang 419-447.
4. G. Coedès, sđd, trang 332.

Đế quốc Khmer đạt tới đỉnh cao dưới thời Jayavarman VII, người xây dựng Angkor Thom, nhưng các cuộc viễn chinh, các công trình xây cất khổng lồ và việc bảo trì vô số các đền đài trên lãnh thổ của mình đã làm cho dân chúng kiệt quệ và xem ra từ nay chẳng còn động lực. Sau cái chết của nhà vua này, đất nước rơi vào cảnh suy sụp. Từ 1220, người Khmer phải bỏ Chămpa họ đã chiếm đóng từ 1203.

Chămpa dồn sức vào việc khôi phục các công trình đổ nát và sửa chữa các công trình thủy lợi[1]. Tuy Chămpa triều cống Thăng Long một cách đều đặn, nhưng các tay cướp biển của nước này không ngừng quấy phá các bờ biển phía nam. Bị Trần Thái Tông khiển trách, Chămpa trả lời bằng cách đòi lại ba châu đã nhượng vào năm 1069. Cuộc xâm lược của Mông Cổ làm hai nước gần lại với nhau hơn, nhưng đến lượt Ai Lao, nghĩ rằng Đại Việt suy yếu vì hai cuộc chiến tranh khốc liệt, đã kéo tới cướp phá ở biên giới Thanh Hóa và Nghệ An. Chỉ dưới thời Trần Anh Tông, Phạm Ngũ Lão, sau nhiều cuộc hành quân chinh phạt vất vả, mới bình định được vùng biên giới này.

ĐẠI VIỆT MỞ RỘNG TỚI ĐÈO HẢI VÂN

Dưới triều vua Trần Anh Tông, nước Đại Việt có cơ hội mở rộng về phía nam. Sau khi thoái vị, năm 1301, vua Trần Nhân Tông tới viếng thăm Chămpa: để thắt chặt liên minh giữa hai nước, nhà vua hứa gả công chúa Huyền Trân cho vua Chế Mân (Harijit), một con người mạnh mẽ trở thành Jaya Simhavarman III[2]. Ít lâu sau đó, Chế Mân gửi một phái bộ tới Thăng Long với sính lễ phong phú. Nhưng triều đình do dự. Chế Mân bèn dâng hai châu Ô và Rí nằm ở phía bắc đèo Hải Vân. Mặc dù có sự phản đối của một số trong hoàng tộc và nho sĩ làm thơ chế giễu cuộc hôn nhân giữa một cành vàng lá ngọc với một người man di dù đó là vua Chămpa, Trần Anh Tông vẫn chấp nhận hy sinh "Viên ngọc Đen" để mở rộng lãnh thổ[3].

Năm 1306, Huyền Trân lên đường tới Vijaya. Năm sau, nhà vua nhận được hai châu và đặt tên là châu Thuận và châu Hóa. Nhà vua tức khắc đặt người Việt Nam cai trị, mặc dù có sự phản đối của dân chúng. Các châu này ngày nay là phần phía nam của Quảng Trị và Thừa Thiên. Cưới Huyền Trân chưa được một năm, Chế Mân qua đời sau khi cho dựng tại Phan Rang tháp Po Klaung Garai[4]. Theo tục lệ của người Ấn Độ [Sati] lúc bấy giờ thì hoàng

1. G. Maspero, *Le royaume de Champa* [Vương quốc Chămpa], trang 168.
2. Sđd, trang 188.
3. *Toàn thư*, q. VI, 2, t. 21ab. - *Cương mục*, q. VIII, t. 43b-44a.
4. H. Parmentier, *Inventaire descriptif des monuments chams* [Bản kiểm kê mô tả các công trình kiến trúc Chăm], I, trang 81-95.

hậu phải đi theo nhà vua lên giàn lửa để cùng bị thiêu với xác nhà vua. Trần Anh Tông cấp tốc phái một vị tướng tới Vijaya và dùng kế cướp được công chúa đưa về Thăng Long bằng đường biển.

Vấn đề hai châu Ô và Rí đã gây nên các cuộc chiến tranh triền miên giữa hai nước láng giềng. Vào giữa thế kỷ XIV, Đại Việt suy thoái khiến Chămpa gia tăng các vụ xâm nhập vào các tỉnh phía nam và vùng biển Việt Nam, đặc biệt là trên con đường Vân Đồn vốn đã phát triển về mặt thương mại và là nơi tàu bè từ Trung Quốc, Java và bán đảo Mã Lai tới bỏ neo. Vua Chế Bồng Nga nổi tiếng của Chămpa, lên ngôi năm 1360, tìm cách lấy lại tất cả các tỉnh đã mất. Cuộc phiêu lưu của Chế Bồng Nga tuy có dẫn đến chiến thắng nhưng chiến thắng lại không kéo dài được lâu, bởi lẽ sự dũng mãnh của một anh hùng không thể thắng nổi môi trường kinh tế và trước hết sự gia tăng dân số của Đại Việt.

Chế Bồng Nga, từ năm 1361 trở đi, đã tổ chức gần như hằng năm các cuộc xâm nhập thành công vào Đại Việt. Sự suy thoái của nhà Trần đã tới độ Chế Bồng Nga có thể ngược sông Hồng vào năm 1371, tiến vào kinh đô đốt các cung điện và cướp các kho báu sau khi đẩy lui các đội quân được phái tới để chặn đường. Năm 1377, đích thân vua nhà Trần cầm đầu một đạo quân chinh phạt Vijaya, nhưng đạo quân này bị đánh tan và nhà vua tử trận. Chỉ đến năm 1389, trong một cuộc tấn công mới vào châu thổ, Chế Bồng Nga đã bị phản và bị bắn chết. Chămpa mất hẳn các tỉnh phía bắc đèo Hải Vân.

Tuy nhiên, con đường xuống dốc của họ Trần không gì kìm lại được.

SỰ SUY TÀN CỦA NHÀ TRẦN

Như nhà Lý trước đó, nhà Trần chỉ còn lại những ông hoàng bất lực để đưa lên ngôi kế vị các ông vua xuất chúng. Những căng thẳng kinh tế và xã hội không cách nào giải quyết, thêm vào đó, những thất bại trong việc chống trả các vụ xâm nhập từ bên ngoài khiến Đại Việt càng ngày càng suy yếu.

Trần Dụ Tông (1341-1369) chỉ nghĩ đến rượu chè chơi bời và phung phí công quỹ vào việc xây cung điện và những khu vườn trang trí các gò đất và hồ nhân tạo. Chính dưới triều Dụ Tông, nghệ thuật sân khấu phát triển. Tuồng được một người Trung Quốc tên là Lý Nguyên Cát, bị bắt làm tù binh trong chiến tranh xâm lược của Mông Cổ, du nhập vào Việt Nam. Nhà vua bắt vương hầu, công chúa đặt chuyện hát tuồng. Vua bắt các quan uống rượu thi, cho gọi các kỳ mục giàu có vào trong điện để đánh bạc. Dưới triều của một ông vua như vậy, việc nước việc dân trở nên bại hoại. Danh nho Chu Văn An, bức xúc trước một triều đình sa đọa, đã dâng *Thất trảm sớ* để

xin chặt đầu bảy người quyền thần có tội. Trần Dụ Tông không nghe, ông từ quan về sống tại Chí Linh, dành thời gian cho việc làm thơ và dạy học. Đất nước, sau một loạt các vụ mất mùa liên tiếp, bắt đầu xáo động.

Hàng vương hầu tự do chiếm công điền và bóc lột người nông dân để thỏa lòng tham. Họ nghĩ như Trần Khánh Dư, người bị Trần Anh Tông trách cứ là đã đối xử tệ với cấp dưới, đã trả lời vua: "Tướng là chim ưng, dân lính là vịt, dùng vịt để nuôi chim ưng thì có gì là lạ?" Một vị quan khác phạm tội ăn hối lộ, tuyên bố: "Kẻ nào được hưởng lộc vua, thì cả gia đình người đó được hưởng lợi lộc của nước."

Trước sự cùng cực của người dân, hoàng thân Trần Nguyên Đán phải thốt lên mấy câu thơ:

Niên lai hạ hạn hựu thu lâm,
Hòa cảo miêu thương hại chuyển thâm.
Tam vạn quyển thư vô dụng xứ,
Bạch đầu không phụ ái dân tâm.

Dịch:
Năm tháng hạ hạn lại thu mưa,
Đau nỗi mùa màng những thiệt thua.
Bạ vạn sách dày đành xếp xó,
Yêu dân còn nợ, mái đầu phơ.
(bản dịch của Trần Lê Sáng)

Căn bản vẫn là vấn đề ruộng đất. Vào thời này, mọi nông dân từ 18 đến 60 tuổi được ghi tên trong sổ sẽ nhận được một "khẩu phần" do làng phân bổ theo định kỳ. "Khẩu phần" này không được phép chuyển nhượng. Người được nhận, ngược lại, phải đóng thuế đất và thuế đinh, làm lao dịch và thi hành nghĩa vụ quân sự. Chỉ có quan lại, nhà chùa và đền Đạo giáo là được quyền có những địa sở lớn và được truyền lại từ thế hệ này sang thế hệ khác. Họ lại còn được miễn tất cả các nghĩa vụ người dân đen phải è vai gánh vác. Một sắc lệnh ban hành năm 1266 còn tạo cơ hội cho các tôn thất chiếm đoạt các vùng đất làng khẩn hoang được, đặc biệt từ các vùng đất bồi. Họ sai nô tỳ tới đắp đê ngăn nước mặn; sau hai hay ba năm, vùng đất biến thành ruộng canh tác: các đại điền trang cứ thế mà lớn lên mãi[1].

Thế kỷ XIV, triều đình sa đọa và chiến tranh với Chămpa làm ngân sách kiệt quệ. Bởi vậy, nhà nước tăng thuế và số ngày lao dịch. Gánh nặng

1. *Toàn thư*, q. VIII, t. 30b. *Cương mục*, q. XI, t. 30b. *Hiến chương*; Deloustal, RI, 1925, trang 281.

lại càng đè lên người nông dân. Còn phải kể thêm những thiên tai gây mất mùa và đói kém mấy năm liên tiếp. Nhiều người lâm cảnh khốn quẫn đã phải bán đất, thậm chí bán cả vợ lẫn con, mặc dù có lệnh cấm. Người dân bỏ làng, xin vào làm điền nô hay tá điền cho các đại địa chủ: không phải đóng thuế và thi hành quân dịch, nhưng trong thực tế, họ đã trở thành nông nô[1]. Sở hữu nhỏ và nông dân tự do ở nông thôn dần dần biến mất để chỉ còn lại các đại điền trang và chế độ nông nô.

Từ 1343 trở đi, sau những thiên tai nối tiếp nhau hoành hành, giá gạo tăng tới một quan một thăng. Nạn đói lan tràn kéo theo các cuộc nổi dậy của nông dân và nông nô. Nổi tiếng nhất trong số này là cuộc nổi dậy của Ngô Bệ, đặt căn cứ trên một quả đồi ở Hải Dương. Người nổi dậy trưng biển khắp nơi, tuyên bố: "Cứu giúp dân nghèo." Bởi vậy hàng trăm kẻ khốn cùng tới đặt mình dưới trướng của Ngô Bệ cho tới khi người này bị bắt và bị giết năm 1360. Nhưng số người khác vẫn tiếp tục khiến triều đình phải sai cấm quân đi dẹp, bởi quân lính ở địa phương không đủ.

Các cuộc tấn công của người Chăm và người Ai Lao càng làm cuộc khủng hoảng thêm trầm trọng. Các cuộc chiến tranh như bất tận ngốn sạch mọi lợi tức quốc gia. Phải tạo ra các thứ thuế mới nhưng như thế chỉ gây thêm bất mãn trong toàn dân. Chủ ruộng, chủ vườn dâu và ao hồ nuôi cá đều có nghĩa vụ cung cấp tiền bạc, thóc, vải cho quân đội. Từ 1378, hạng tráng đinh phải nộp ba quan tiền thuế thân, trong khi trước đó chỉ những người có ruộng mới phải đóng. Không chỉ trong lĩnh vực lương thực, trong lĩnh vực quân sự, việc mộ quân cũng gặp sự chống đối đến độ người ta đã phải mộ cả các sư đi lính.

Bởi vậy, các cuộc nổi dậy của nông dân và nông nô nổ ra như cơm bữa. Cuộc nổi dậy lớn nhất do một nhà sư, Phạm Sư Ôn, cầm đầu năm 1389. Các cuộc nổi dậy của nông dân, vốn đã góp phần quan trọng vào sự nghiệp của nhà Trần, sẽ kéo dài cho tới khi nhà Trần sụp đổ.

IV. NỖ LỰC CẢI CÁCH CỦA HỌ HỒ

Sự bất lực của các ông vua cuối nhà Trần đã mở rộng đường cho tham vọng của một vị đại thần trong triều là Hồ Quý Ly. Phụ nữ chính là con đường thăng tiến của vị quan này. Ông có hai người cô được gả cho vua Minh Tông và các con của Minh Tông đều làm vua. Ngay từ năm 1387, Hồ Quý Ly đã

1. Dân ngoại tịch, không có tên trong sổ của làng, không phải đóng thuế đất, không phải làm lao dịch và thi hành nghĩa vụ quân sự.

chiếm được vị trí số một tại triều đình. Ông đặt lên ngai một đứa trẻ do ông chọn, đặt người của ông vào những vị trí quan trọng nhất, loại bỏ dần vương hầu và các quan chức trung thành với triều đại. Cuối cùng, vào năm 1400, ông hạ bệ vua và xưng đế.

Nhưng nhà Hồ sẽ chỉ cai trị được bảy năm. Việc họ thoán ngôi sẽ tạo cớ cho Trung Quốc can thiệp. Tuy nhiên, là những chính trị gia có đầu óc, nhà Hồ, trong thời gian ngắn ngủi trên ngai vua, sẽ cố gắng tìm cách giải quyết trước tiên cuộc khủng hoảng kinh tế và xã hội. Quả thực, sự thối nát kéo dài từ một thế kỷ nay trong lĩnh vực này cuối cùng đã khiến nhà Trần phải sụp đổ.

CÁC CUỘC CẢI CÁCH CỦA HỒ QUÝ LY

Cấp bách nhất là vấn đề tài chính. Suốt ba mươi năm chinh chiến chống Chămpa với những cuộc chiến tranh diễn ra hầu như hằng năm đã làm Kho bạc trống rỗng. Cùng với tình hình bất ổn, việc tích lũy đã có những tỷ lệ đáng lo ngại. Chính hoàng tộc cũng đã tìm cách chôn giấu của cải của mình trong núi Thiên Kiện vào đúng lúc mối đe dọa của người Chăm lên cao nhất, tức vào năm 1379[1]. Ngân sách thiếu hụt làm nền hành chính không tiến triển được. Thương mại gặp cản trở vì tiền tệ hiếm hoi. Bởi vậy, vào năm 1396, Hồ Quý Ly cho phát hành tiền giấy Thông Bảo hội sao, có hình vẽ khác nhau tùy theo giá trị: tờ 10 đồng vẽ rong, tờ 30 đồng vẽ sóng, tờ 1 tiền vẽ mây, tờ 2 tiền vẽ rùa, tờ 3 tiền vẽ lân, tờ 5 tiền vẽ phượng, và tờ một quan vẽ rồng[2]. Tỷ giá cưỡng chế được thiết lập. Một khi các tờ bạc đã có dấu chứng nhận chính thức, dân chúng được lệnh tới Kho bạc nhà nước đổi tiền bằng kim loại lấy tiền giấy theo tỷ lệ một quan tiền kim loại lấy một quan hai tiền giấy. Việc đổi tiền có tính bắt buộc vì có lệnh cấm sử dụng và cất giữ tiền bằng kim loại. Kẻ vi phạm sẽ phải chịu cùng hình phạt dành cho kẻ làm tiền giả, nghĩa là tử hình và tịch thu tài sản sung quỹ nhà nước[3]. Hành động này nhằm hai mục đích: tạo phương tiện chi trả và thu gom kim loại để đúc súng.

Trong khi quan chức bắt buộc phải nhận bổi dưỡng bằng tiền giấy, thì dân chúng, đặc biệt là nhà buôn, lại chống đối việc sử dụng tiền giấy này. Họ không nhận tiền giấy, thậm chí đóng cửa tiệm, khiến giá cả gia tăng và

1. *Toàn thư*, q. VIII, t. 3a.
2. Sđd, t. 26a. Chúng ta biết là ở châu Âu, tiền ngân hàng do Palmstruch, nhà sáng lập Ngân hàng Thụy Điển, chế ra năm 1656.
3. *Hiến chương*, Quốc dụng chí; Deloustal, Ressources financières, trang 69.

vào năm 1403, nhà Hồ phải cử người kiểm soát giá cả. Có người lại tìm cách làm tiền giả, và như vậy, làm giảm giá trị tiền giấy so với thời giá theo pháp định.

Để ngăn cản việc mở rộng các đại điền trang, nguồn gốc của sự bất ổn xã hội, và để tiêu diệt quyền lực của hàng vương tần nhà Trần, Quý Ly, vào năm 1397, ban hành phép hạn điền giới hạn quyền tư hữu đất đai. Từ nay, không ai được quyền có trên mười mẫu ruộng trừ những người thuộc hoàng tộc. Số diện tích dôi ra sẽ phải được chuyển về cho nhà nước để cho các nông dân không có đất thuê với giá vừa phải. Người bị án giáng chức hay cách chức có thể dùng đất để chuộc tội. Số đất này sẽ được sung vào công quỹ. Năm sau đó, một sắc lệnh khác buộc các chủ đất phải kê khai số diện tích đất mình có và dùng cọc tiêu đặt ranh giới đất. Cọc tiêu mang tên chủ đất. Chủ đất không làm theo sắc lệnh này, đất có thể bị tịch thu làm đất công. Như vậy, nhà nước có thể thu hồi số đất bị chiếm dụng một cách bất hợp pháp và thiết lập một địa bộ. Các biện pháp khác nhau trên đây lại không đụng tới các ông hoàng vì Quý Ly đang muốn lấy lòng những người này; vả lại, bản thân ông cũng thuộc giai cấp này. Nhưng nó đánh vào các loại quý tộc khác và những đại địa chủ bình dân. Mặt khác các biện pháp này lại không nhằm cấp đất cho nông dân. Trước đây họ là những người khai thác đất cho các nhà quý tộc, giờ đây họ đơn thuần trở thành những người khai thác đất cho nhà nước. Ở đây không có việc giải phóng các nông nô.

Cũng trong mục đích tiêu diệt quyền lực của giới quý tộc vốn dựa trên các đại điền trang và chế độ nô tỳ, năm 1401, Hồ Quý Ly đã ban hành phép hạn nô hạn chế số nô tỳ của các điền trang. Số nô tỳ mà một người được quyền có tùy thuộc vào địa vị của người này, như trong lĩnh vực đất đai vậy. Số nô tỳ vượt quá số được quyền có sẽ được chuyển về cho nhà nước và nhà nước trả năm quan một nô tỳ với điều kiện - có chúc thư chứng thực - đây là một gia nô từ ba thế hệ. Như vậy, nhà nước không phải bồi thường cho những nô tỳ được mua mới đây. Trong lĩnh vực này cũng vậy, không có một cuộc cải tổ triệt để: nô tỳ của tư nhân trở thành nô tỳ của nhà nước, bởi vậy, không thể nói đến việc giải phóng các nô tỳ ở đây.

Hồ Quý Ly cũng quan tâm đến giáo dục. Cho tới lúc này, chỉ có ở kinh đô mới có trường của nhà nước. Các nơi khác, việc giáo dục được để tự do. Bởi vậy, để tạo thuận lợi cho việc học hành của trẻ em các gia đình nghèo và để tạo nên một lớp nho sĩ mới cho chế độ ông mới thiết lập, năm 1397, Quý Ly cho mở các lớp học miễn phí tại các lỵ sở của tất cả các lộ và tại các phủ của các lộ Sơn Nam (Nam Định), Kinh Bắc (Bắc Ninh) và Hải Đông (Hải Dương). Tại lộ có các đốc học phụ trách giáo dục và hằng năm tuyển chọn người ưu tú gửi đi thi ở kinh đô. Ở các thị trấn của phủ có các giáo thụ lo

việc dạy học. Tất cả học quan đều được cấp ruộng công, lớn nhỏ tùy theo tầm quan trọng của đơn vị hành chính (10, 12 và 15 mẫu cho các giáo thụ).

Hồ Quý Ly từ khi lên ngôi vua đã tìm cách loại bỏ lối học từ chương và thiếu thực hành. Chương trình thi cử từ nay sẽ có thêm một bài thi toán. Văn chương chữ Nôm được khuyến khích. Bản thân Hồ Quý Ly dịch *Kinh Thư* và *Thi Nghĩa* sang quốc âm để giảng dạy trong các trường và sử dụng chữ Nôm trong sắc lệnh và văn bản hành chính. Nhưng phải đợi đến thế kỷ XVIII, vua Quang Trung mới lặp lại và mở rộng biện pháp cổ vũ việc sử dụng chữ Nôm. Quý Ly còn mạnh mẽ phê bình Nho giáo thời Tống là vụ hình thức và xa rời thực tế, bởi vậy, đã gây nên chống đối mạnh mẽ từ phía các nho sĩ.

Hệ thống thuế được cải tổ và tạo được một sự công bình lớn hơn trong lĩnh vực này. Thực vậy, trước đây thuế ruộng từ 3 thăng/mẫu, nay tăng lên thành 5 thăng/mẫu, ruộng dâu trước đây phải đóng từ 7 tới 9 quan, nay được chia thành ba hạng: hạng nhất: 5 quan, hạng nhì: 4 quan và hạng ba: 3 quan tiền giấy một mẫu. Thuế đinh, trước là 3 quan/năm đối với tất cả các nội tịch (trừ các viên chức và binh lính), thì nay, dựa trên diện tích ruộng làm chủ và thay đổi từ 5 tiền tới 3 quan. Người không có đất, đàn bà góa và kẻ mồ côi được miễn thuế. Việc giảm thuế ở đây được bù đắp bằng một thứ thuế mới đánh trên các ghe buôn bán: 3, 4 hoặc 5 quan, tùy theo hạng[1].

Về mặt xã hội, nhà Hồ cải tiến bộ luật hình sự và lập ra y tỳ để coi việc thuốc thang.

Nhưng quân đội mới là lĩnh vực được Hồ Quý Lý quan tâm hơn hết, vì Trung Quốc luôn là một mối đe dọa và cũng do nhu cầu phải củng cố nhà nước, kiềm chế tầng lớp quý tộc và đánh dẹp các cuộc nổi dậy của nông dân. Để tăng thêm quân số, năm 1400, nhà Hồ ra lệnh làm lại hộ tịch và bắt biên hết vào sổ các nhân khẩu trên 2 tuổi, không cho phép các trường hợp vắng mặt hoặc chuyển chỗ ở mà vẫn có tên trong sổ. Yết thị cho các phiên trấn hễ có người lưu tán nào trú ngụ thì đuổi về nguyên quán, nếu không sẽ bị phạt. Sổ làm xong, số người từ 15 đến 60 đã nhiều hơn gấp đôi so với trước. Do đó, số binh sĩ cũng gia tăng rất nhiều[2]. Hồ Quý Ly sai làm những chiếc thuyền chiến lớn trên có sàn rộng để chuyên chở binh lính (thuyền cổ lâu)[3]. Hồ Quý Ly cũng cho dựng các lũy bằng cọc ở các cửa sông và các địa điểm chiến lược trên sông, thành lập bốn kho vũ khí và người xảo nghệ được trưng dụng để sản xuất vũ khí[4].

1. Sđd, t. 42a. *Hiến chương*, Deloustal, sđd.
2. *Toàn thư*, q. VIII, t. 39ab.
3. Sđd, t. 46a.
4. Sđd, t. 48a.

Từ 1368, tại Trung Quốc, triều đại nhà Minh đã thay thế người Mông Cổ. Sau khi củng cố quyền hành và khôi phục nền kinh tế, nhà Minh muốn về lại với những truyền thống đế quốc thời nhà Đường và nhà Hán. Thành Tổ, lên ngôi năm 1403, mở đầu cho một chính sách "toàn cầu". Trong các năm từ 1405 đến 1433, các hạm đội hùng mạnh, dưới quyền điều khiển của Trịnh Hòa, đã từ các bờ biển Đông Dương và Đông Nam Á hải đảo rẽ sóng tới tận Tích Lan (Ceylan), Calicut, vịnh Ba Tư, Biển Đỏ, và xuyên Ấn Độ Dương tới tận Đông Phi[1]. Cuộc "diễu binh" này không chỉ để dương oai mà chủ yếu là để thiết lập các mối quan hệ thương mại với các vùng phương Tây, vốn bị đứt đoạn từ khi các cuộc chinh phục của Tamerlan tại châu Á cắt đứt con đường tơ lụa xuyên lục địa. Trong chính sách của Thành Tổ, Đại Việt phải là một điểm tựa cho hạm đội của Trung Quốc tới các biển phía Nam và cho các đạo quân của họ tiến vào miền Trung và miền Tây bán đảo.

Nhà Minh đã nhìn nhận nhà Hồ, nhưng vào năm 1404, có người tên là Trần Thiêm Bình, nhận là con cháu nhà Trần, xin nhà Minh giúp thiết lập lại triều đại hợp pháp. Thành Tổ cho đây là một cớ để xâm lược Đại Việt. Một cuộc chiến tranh lạnh bắt đầu. Nhà Minh cử nhiều đoàn bí mật đi khắp Đại Việt để thu thập thông tin về nội tình và về các con đường chiến lược của Đại Việt.

Có khá nhiều quan lại một lòng trung thành với nhà Trần và không ít nho sĩ bảo thủ, lo sợ trước các cuộc cải tổ của họ Hồ, không ngần ngại mong có được cuộc xâm lược của ngoại bang để tái lập triều đại cũ và qua đó các đặc quyền đặc lợi của họ. Sau này, họ còn đi tới chỗ góp phần làm cho quần chúng nhân dân từ bỏ cuộc kháng chiến, trước khi nhận ra, một cách muộn màng, sự mù quáng của mình và chết một cách anh dũng.

Hiểu được ý định của nhà Minh, nhà Hồ gấp rút chuẩn bị phòng thủ. Nhà vua cho đắp thành Đa Bang gần Sơn Tây và đóng cọc ở sông Hồng, khúc Bạch Hạc (Vinh Yên) để chặn đường quân Minh có thể từ Vân Nam xuống, tăng cường vệ quân tại các chốt giao thông chính. Các quý tộc được phép chiêu mộ kẻ phiêu tán và vô công rồi nghề để tổ chức thành các đạo quân. Một bức lũy dài 400 km được dựng ở hữu ngạn sông Hồng[2].

Chiến tranh xâm lược diễn ra vào mùa thu năm sau. Lực lượng Trung Quốc gồm 200.000 người được chia thành hai bộ phận: bộ phận thứ nhất,

1. J. L. Duyvendak, "The true dates of Chinese maritime expeditions in the early fifteenth century" [Thời điểm chính xác của các cuộc viễn chinh hàng hải đầu thế kỷ XV], TP, XXXIV, trang 341; *Chinese Discovery of Africa* [Trung Quốc khám phá châu Phi], London, Probstain, 1950.
2. *Toàn thư*, q. VIII, t. 49b.

do Trương Phụ chỉ huy, từ Quảng Tây kéo tới tấn công vùng Lạng Sơn; bộ phận thứ hai, dưới quyền của Mộc Thạnh, từ Vân Nam dọc theo lưu vực sông Hồng tràn xuống. Hai đạo quân gặp nhau ở Bạch Hạc, bờ bắc sông Hồng, vào tháng 11.1406. Biết rõ là có một bộ phận dân chúng không thuận theo nhà Hồ vốn bị coi là kẻ thoán ngôi, người Trung Quốc đã cho yết cáo, viết trên các tấm ván và thả trôi sông những lời tuyên bố khẳng định họ tới chỉ để khôi phục triều đại hợp pháp và yêu cầu nhân dân giúp họ thực hiện nhiệm vụ này. Đòn chiến tranh tâm lý mang lại kết quả: nhiều tướng sĩ, bị lừa bởi luận điểm tuyên truyền này, đã hạ khí giới trước khi giao chiến[1].

Hồ Quý Ly phải rút lui và giam mình trong thành Ba Đang, có nhiều tuyến hào và hàng giậu dài bảo vệ. Nhà Hồ hy vọng một cuộc kháng chiến trường kỳ sẽ khiến địch mỏi mệt. Trương Phụ cho đốt đuốc, thổi tù và, lồng lộn tấn công nhưng bị đẩy lui. Hôm sau, đội quân giữ thành cùng voi trận mở cửa thành ra khiêu chiến. Không ngờ, đàn voi, hoảng sợ trước các loạt bắn dữ dội của quân Trung Quốc, đã quay đầu bỏ chạy; địch đuổi theo vào tận trong thành vì cửa thành không kịp đóng[2]. Chiến thắng này đã mở đường cho quân Minh tiến tới Thăng Long: kinh đô bị cướp phá tàn bạo.

Mùa xuân năm 1407, quân Minh tiếp tục tiến quân. Toàn bộ vùng hạ châu thổ rơi vào tay họ. Nhà Hồ vừa đánh vừa lui về phía Thanh Hóa, rồi Nghệ An. Tháng 6, Hồ Quý Ly và toàn bộ gia quyến đều bị bắt. Một số kẻ trung thành cuối cùng của họ Hồ nhảy xuống sông để tránh nỗi nhục phải đầu hàng[3].

NGUYÊN NHÂN THẤT BẠI CỦA HỌ HỒ

Có nhiều nguyên nhân cắt nghĩa sự thất bại nhanh chóng của họ Hồ, nhưng nguyên nhân chính là họ Hồ không được nhân dân ủng hộ.

Thực vậy, các cuộc cải tổ của họ Hồ, như chúng ta đã thấy, nhằm chủ yếu làm giảm quyền lực của tầng lớp quý tộc để củng cố quyền lực của mình, chứ không phải để cải thiện điều kiện sống của người dân. Đồng thời, các cuộc cải cách này cũng đã đụng chạm tới quyền lợi của các tầng lớp xã hội khác: các địa chủ với quyền làm chủ bị giới hạn trong khi đó thuế đánh trên đồng ruộng lại gia tăng; các thương gia phải chịu thiệt thòi vì sự lạm phát của bạc giấy và những khoản thuế mới đánh vào buôn bán; các nho sĩ bảo thủ bất mãn vì thấy Nho giáo bị phê phán.

1. *Toàn thư*, q.VIII, t. 53a.
2 Sđd, t. 54a.
3. Sđd, q. IX, t. 3ab.

Mặt khác, các người tiểu nông chẳng được hưởng gì từ việc phân phối đất đai, nô tỳ cũng vẫn tiếp tục là nô tỳ dù có chủ trương phóng thích, không như sau này, dưới thời Lê Lợi. Thuế khóa và lao dịch tiếp tục đè nặng trên vai người dân vì nhà nước cần đẩy mạnh việc xây dựng các công trình phòng thủ và mộ lính. Do đó, nô tỳ và nông dân liên tiếp nổi dậy, ngay cả khi nhà Minh đưa quân sang xâm lược, "Người giàu có nhiều nô tỳ và tôi tớ hầu hạ, ruộng đồng thẳng cánh cò bay, ngày đêm đắm chìm trong hoan lạc. Kẻ nghèo chăn trâu ngựa, phục dịch người giàu nhưng chẳng có gì ăn. Vì vậy, người giàu lại càng giàu, như tằm ăn lá dâu, như ngư phủ lượm cá trong chài lưới. Còn kẻ nghèo lại càng nghèo, dù cho có gắng gỏi vất vả đến đâu, vẫn không có gì để sống..."[1]

Cuối cùng, vì Hồ Quý Ly thoán ngôi: tình cảm trung thành với triều đại cũ đã chống lại ông. Khi quân Minh tiến vào Đại Việt, nhiều nhà quý tộc và nho sĩ đã ủng hộ họ, mở đường cho họ và tuyên truyền cho họ trong dân chúng, đến độ một số tướng sĩ và quan chức đã đầu hàng trước khi giao chiến.

Trên bình diện quân sự, nhà Hồ đã phạm phải những lỗi lầm trầm trọng. Để chống lại đạo quân hùng mạnh của Trung Quốc, với pháo binh đáng sợ, họ lại dàn quân thành hàng hoặc cố thủ trong thành: nhưng khi thua trận hay thành thất thủ, thì cả vùng cũng mất theo, đó là điều đã diễn ra sau khi thành Đa Bang thất thủ. Lê Lợi sau này đã rút được bài học cho mình và đã biết dựa vào toàn dân để tiến hành thắng lợi cuộc chiến tranh du kích.

V. SỰ ĐÔ HỘ CỦA NHÀ MINH

Ngay trước khi bắt được họ Hồ, người Trung Quốc, làm chủ được Thăng Long, đã yết cáo để hợp thức hóa hành động xâm lăng của họ trước bàn dân thiên hạ, kêu gọi tất cả con cháu nhà Trần ra trình diện. Liền sau đó, theo một diễn tiến đã trở nên quen thuộc, người Trung Quốc bắt các quan lại và các nhà quý tộc ngả theo họ làm tờ khai rằng hoàng tộc cũ không còn một ai và yêu cầu, "vì đất An Nam vốn là đất Giao Châu ngày trước, nay xin đặt quận huyện như cũ"[2].

Thể theo thỉnh cầu này, nhà Minh lấy lại tên gọi Giao Chỉ, đặt ra ba ty để cai quản: *bố chính ty* (hành chính chung), *án sát ty* (tư pháp) và *chưởng*

1. *An Nam chí nguyên*, là tác phẩm của Cao Hùng Trưng, tác giả người Trung Quốc. Không có bản dịch tiếng Việt.
2. *Toàn thư*, q. IX, t. 2b.

đô ty (đô chỉ huy sứ ty) (quân sự). Nhiều thành trì được dựng nên để kiểm soát các trục chiến lược chính. Tiến hành kiểm tra dân số trên cả nước. Cuộc kiểm tra cho biết có 3.129.5000 dân sống tại đồng bằng và 2.087.500 người "man", nghĩa là các bộ tộc miền núi, tổng cộng là hơn 5.200.000 người[1].

Trong khi dẫn độ họ Hồ về Nam Kinh, người Trung Quốc kêu gọi người dân tại chỗ hợp tác. Những kẻ có tham vọng tầm thường, đói khát giàu sang và danh vọng, đã mau mắn đáp lại, như vị quan nọ được Lê Cảnh Tuân tặng cho bài thơ nổi tiếng *Vạn ngôn thư*, thư mười nghìn từ, mà một sử gia tuyên bố là "*lòng trung cảm hứng bài thơ cao ngất tới mặt trời mặt trăng*".

Tuy nhiên, cuộc chiến chưa chấm dứt. Mặc dù nhà Hồ sụp đổ, dân chúng vẫn tiếp tục chiến đấu, một cách bộc phát, tại đồng bằng cũng như tại miền núi, từ 1407 đến 1414, gây cho quân Minh không ít khó khăn khiến nhiều lần phải xin viện binh từ Trung Quốc. Quyền hành mới nhiều khi không ra khỏi các thành trì và vùng lân cận, và cho tới tận năm 1414, toàn bộ miền Nam từ Thanh Hóa vẫn nằm ngoài tầm với của người Trung Quốc. Hậu duệ họ Trần lãnh đạo một phong trào có tầm quan trọng hàng đầu chống lại quân Minh trong giai đoạn này, nhưng tiếc thay, họ lại không có khả năng vượt qua các chia rẽ nội bộ để đạt được thống nhất trong lãnh đạo cuộc kháng chiến.

NHỮNG CUỘC CHIẾN ĐẤU CUỐI CÙNG CỦA HỌ TRẦN

Từ cuối năm 1407, tôn thất nhà Trần là Trần Ngỗi nổi dậy. Một loạt chiến thắng đã đưa toàn bộ vùng phía nam châu thổ về lại dưới trướng Việt Nam. Một đạo quân tiếp viện từ Vân Nam dưới quyền Mộc Thạnh được gửi tới nhưng bị đánh bại tại Bố Cô, gần Ninh Bình. Trong trận này, đích thân hoàng thân đánh trống thúc quân. Tiếc thay, ông lại không lợi dụng được chiến thắng này để đẩy mạnh cuộc tấn công. Và rồi chia rẽ diễn ra ngay trong hàng ngũ của ông. Trương Phụ được cử trở lại Đại Việt và đã tái lập nền đô hộ của Trung Quốc bằng những biện pháp tàn bạo. Trần Ngỗi bị đánh bại và bị dẫn độ về Nam Kinh (1409). Một người họ Trần khác tên là Quý Khoáng chống cự được tới năm 1414. Nhưng hết lương thực, Quý Khoáng đã chạy tới ẩn náu nơi người Lào nhưng tại đây, ông bị bắt làm tù binh. Trên đường bị dẫn về Trung Quốc, ông trầm mình xuống biển, tướng Đặng Dung cũng theo gương ông.

Người cuối cùng của họ Trần tử vong sau một cuộc kháng chiến anh

1. H. Maspero, *BEFEO*, X, trang 681.

dũng nhưng vô vọng. Tuy nhiên, cái chết của ông sẽ là bước dạo đầu cho một cuộc chiến tranh giành độc lập sẽ kéo dài mười năm. Vì lòng trung thành với triều đại và dân tộc, họ Đặng đã xứng đáng được các thế hệ sau tôn thờ trong một ngôi đền được cất tại Hà Tĩnh. Tất cả các nho sĩ đều biết bài thơ sau đây của Đặng Dung bộc lộ những đam mê của một tấm lòng đầy kiêu hãnh ở vào cái thời chuyển tiếp này:

Việc đời bối rối tuổi già vay
Trời đất vô cùng một cuộc say.
Bần tiện gặp thời lên cũng dễ,
Anh hùng lỡ bước gẫm càng cay.
Vai khiêng trời đất mong phò chúa,
Giáp gột sông trời khó vạch mây.
Thù trả chưa xong đầu đã bạc,
Gươm mài bóng nguyệt biết bao rày.

(Bản dịch trong Trần Trọng Kim, sđd, trang 206)

DƯỚI SỰ ĐÔ HỘ CỦA TRUNG QUỐC

Sau khi lấy được hai châu Thuận Hóa và Tân Bình, Trương Phụ tiến hành việc kiểm tra dân số tại hai tỉnh phía nam này. Ông cho thiết lập nền hành chính Trung Quốc tại đây và đặt một đạo quân trấn giữ biên giới Chămpa. Dưới danh nghĩa là khôi phục một triều đại hợp pháp chống lại kẻ thoán ngôi, Trung Quốc một lần nữa thể hiện chính sách đế quốc cố hữu của họ. Làm chủ Đại Việt, Trung Quốc bắt tay ngay vào việc đồng hóa các cư dân.

Người Trung Quốc thiết lập việc cúng tế các thần linh của họ tại cả những nơi hẻo lánh nhất, mở trường học để dạy Tứ Thư, Ngũ Kinh và Tống Nho; sai các tăng sĩ, đạo sĩ sang Đại Việt truyền bá các tôn giáo chính thức của họ, nhưng nhất là để gieo rắc mê tín dị đoan. Hơn một phần ba số cơ quan hành chính Trung Quốc chỉ lo truyền bá tôn giáo. Điều này bộc lộ ý đồ của kẻ đô hộ là đặt nặng chính sách ngu dân. Nhà Minh chiêu mộ đủ mọi hạng đạo sĩ và "tướng số", gửi sang đào tạo tại Trung Quốc. Khi trở về, họ sẽ là quan chức hay đảm nhiệm việc giáo dục[1].

Đồng thời, người Trung Quốc cũng gom tất cả các tác phẩm văn học lớn của Việt Nam đem về Nam Kinh với mục đích phá hủy gia sản tri thức

1. Phan Huy Lê, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập II, Hà Nội, 1960, trang 27, đưa ra con số của *An Nam chí nguyên*.

của dân bị xâm lược. Theo Phan Huy Chú, thì danh mục các tác phẩm bị gom này gồm có các loại sách nghi lễ, các bộ luật hình sự của triều Lý và Trần, các binh thư của Trần Hưng Đạo, các sưu tập thơ văn và các bộ sử. Một số trong các công trình này ngày nay không còn tại Việt Nam. Người Trung Quốc cũng còn áp đặt các phong tục tập quán của họ. Đàn ông phải để tóc dài, đàn bà phải mặc áo ngắn và váy dài [ĐVSKTT, tập II, trang 236 chép: "quần dài". Phụ nữ Trung Quốc mặc quần dài]. Tục xăm mình, nhuộm răng, ăn trầu của người dân Việt Nam đều bị cấm[1].

Các thể chế hành chính được thiết lập theo từng giai đoạn. Dựng các trạm dịch bằng ngựa và bằng thuyền để thông tin hành chính trong nội địa và với Trung Quốc. Binh lính được mộ trên cơ sở sổ bộ và đặt dưới sự chỉ huy của người Trung Quốc (47.000 người năm 1405). Trong các vùng có một đội vệ sở, cứ ba nội tịch thì bắt một người làm lính. Ở phía nam Thanh Hóa, dân số ít hơn, cứ hai nội tịch thì bắt một người làm lính. Ở vùng nội địa, các trạm binh được thiết lập tại các điểm chiến lược và do các địa phương quân trấn giữ. Trung Quốc không mấy tin tưởng nơi người lính bản xứ, vốn không mấy hăng hái trong việc đánh lại các kẻ "phản loạn" anh em bà con của họ, thậm chí còn đi theo những người "phản loạn" này. Do đó, người lính bản xứ được giao nhiệm vụ chính là canh tác ruộng đất để nuôi lính và công chức chiếm đóng: mỗi người lính phải nộp 35 thạch thóc mỗi năm tại châu thổ và 18 thạch tại các phủ, châu phía nam.

Để ngăn ngừa phản loạn, toàn bộ dân cư được đưa vào trong một hệ thống kiểm soát chặt chẽ. Nền tảng của hệ thống này là gia đình. Từ năm 1419 trở đi, mỗi chủ gia đình phải có một hộ thiệp [sổ gia đình, sổ hộ], một loại sổ trong đó ghi những người sống trong nhà mình. Mặt khác, mỗi nội tịch đều phải mang một thứ chứng minh nhân dân trong đó có ghi tên và nguyên quán. Người nội tịch phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân này mỗi khi bị xét hỏi. Nếu những gì trên giấy chứng minh không phù hợp với những gì ghi trong sổ cái, đương sự sẽ đương nhiên bị đưa vào quân đội.

Mười gia đình làm thành một *giáp* do một giáp thủ cai quản. Cứ một trăm mười gia đình (hộ) làm thành một *lý* (làng) do một lý trưởng cai quản. Lý trưởng được bầu hằng năm, có phận sự bảo vệ trật tự, phân bổ thuế và thu thuế cho nhà nước. Tại các thị trấn, lý có tên là *phường* hay *tương* còn gọi là *sương* (đơn vị hành chính ở ngoại thành). Mỗi lý, phường hay tương có sổ bộ và sổ điền, kèm theo một bản đồ. Mỗi sổ được làm thành bốn bản: bản gốc, gọi là *hoàng sách*, vì có bìa vàng, được chuyển về bộ Hộ tại Trung Quốc, ba bản khác, có bìa xanh, được giữ tại ty Bố chính, ở phủ và ở huyện.

1. *Toàn thư*, q. IX, t. 25b.

Thuế, được quy định từ năm 1414, thu 5 thăng ngũ cốc một mẫu ruộng, một lạng tơ một mẫu ruộng dâu, một tấm lụa một cân sợi tơ. Việc khai thác kinh tế gia tăng dần dần. Năm 1416, người Trung Quốc lập ra thuế muối. Dân làm muối phải nộp tất cả số muối sản xuất được cho ty Bố chính để định thuế sau đó bán cho các thương gia có môn bài. Dân chúng oằn mình dưới chế độ lao dịch bắt buộc đối với tất cả các nội tịch từ 16 đến 60 tuổi. Kẻ thì bị bắt vào rừng hay lên núi để khai thác vàng, bạc, đồng và sắt, săn ngà voi hay sừng tê giác. Kẻ thì phải mò trai dưới đáy đại dương ở Tiên Yên và Vân Đồn. Tất cả các sản phẩm quý như trầm hương, đàn hương và hồ tiêu đều bị thu vét đưa về Trung Quốc. Đất của nông dân bị kẻ xâm lược tước đoạt để ban cho các quan chức người Việt cộng tác với nhà Minh hay để làm đồn điền.

Do đó, xã hội không hề yên ổn. Bốn năm sau khi kết thúc phong trào Trần Quý Khoáng, một phong trào giải phóng khác đã nhóm lên từ Thanh Hóa, nơi chịu ảnh hưởng của Trung Quốc ít hơn đồng bằng phía bắc, do đó, cũng ít kiên nhẫn hơn trước gông cùm nô lệ.

CHƯƠNG V

NỀN QUÂN CHỦ QUAN LIÊU

I. CUỘC CHIẾN TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP

Ý chí độc lập của dân tộc hiện thân nơi một con người: Lê Lợi. Cuộc đấu tranh chống Trung Quốc xâm lược do Lê Lợi lãnh đạo kéo dài mười năm, một lần nữa, chứng tỏ lòng quả quyết kiên trì của dân tộc Việt Nam.

CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA LÊ LỢI

Lê Lợi quê ở Lam Sơn (Thanh Hóa), thuộc một gia đình đại địa chủ, giàu có, tôi tớ có hàng nghìn người[1]. Ông dùng tiền của cứu giúp người nghèo và do đó, được mọi người trong vùng yêu mến và kính trọng. Quân Minh nhiều lần gợi ý, nhưng ông luôn từ chối không chịu nhận các chức tước họ đề nghị. Ông nói: "Trượng phu sinh ở đời phải cứu nạn lớn lập công lớn, để tiếng thơm nghìn năm, sao lại chịu hèn nhát để cho người sai khiến?" Ông lui về ẩn náu trong vùng núi Lam Sơn, đọc binh thư và quy tụ xung quanh mình tất cả những ai không cam chịu sống dưới ách đô hộ của Trung Quốc. Bởi vậy, xung quanh ông đã có Nguyễn Chích, một lãnh tụ nông dân trong vùng, Trần Nguyên Hãn, dòng dõi nhà Trần, và đặc biệt Nguyễn Trãi, người sẽ trở thành cố vấn đắc lực nhất của ông. Nguyễn Trãi là con của Nguyễn Phi Khanh, một viên chức cao cấp của triều đại Hồ Quý Ly. Ông đậu tiến sĩ năm 1400. Cha bị quân Minh bắt, ông đi theo cha trên đường tới chốn tù đày. Người cha nói với con: "Con phải trở về mà lo trả thù cho cha, rửa thẹn cho nước, chứ đi theo khóc lóc mà làm gì?"[2].

Ngày 7.2.1418, Lê Lợi tự xưng Bình Định Vương, mở đầu một cuộc chiến tranh lâu dài, trải qua không biết bao thử thách nhưng cuối cùng đã giải phóng được giang sơn. Để đánh động óc tưởng tượng ít nhiều mê

1. *Nhân* trong bản văn. Về thời kỳ nhà Lê, xin xem, ngoài *Toàn thư* và *Cương mục*, các tác phẩm sau: *Lam Sơn thực lục* (1676), *Lê triều đế vương trung hưng công nghiệp thực lục* (1677), *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn (1749), *Hoàng Lê ngọc phả* và *Stèles royales de Lam son* [Bia ký Lam Sơn], do E. Gaspardonne xuất bản, Ấn bản của EFEO, Hà Nội 1935. E. Gaspardonne đã dịch các bia này trong các giáo trình của ông tại Collège de France, 1948-1952.

2. E. Gaspardonne, *La vie de Nguyễn Trai* [Tiểu sử Nguyễn Trãi], giáo trình giảng dạy tại Collège de France, 1952-1953. - Trần Huy Liệu, *Nguyễn Trãi*, Hà Nội, 1966.

tín của người dân, Nguyễn Trãi dùng mỡ viết trên lá cây mấy chữ: "Lê Lợi vi quân, Nguyễn Trãi vi thần [Lê Lợi làm vua, Nguyễn Trãi làm bề tôi]." Kiến và côn trùng đục lá theo dòng chữ viết bằng mỡ làm lộ hàng chữ trên như một điềm báo. Buổi đầu, quân của Lê Lợi, vốn ít và không mấy thiện chiến lại thường không được tiếp tế đầy đủ, đã không chống cự nổi khi giao tranh với lực lượng có tổ chức của Trung Quốc. Bởi vậy, áp dụng lại chiến thuật của Trần Hưng Đạo, "lấy ít địch nhiều, lấy yếu chống mạnh", ông sử dụng chiến tranh du kích: đánh vào chỗ giặc yếu và rút lui khi địch ồ ạt kéo tới.

Cuộc chiến chẳng dễ dàng chút nào. Trong vòng năm năm, quân kháng chiến không vượt quá vùng thượng du. Lê Lợi còn phải nhiều lần lui về ẩn tại núi Chí Linh[1]. Một lần nọ, có kẻ phản bội, toàn bộ gia thuộc ông rơi vào tay quân Trung Quốc. Lần thứ hai, quân Trung Quốc tới siết chặt vòng vây nơi Lê Lợi ẩn náu đến độ chỉ với sự hy sinh của Lê Lai, mặc ngự bào của ông khiến quân vây hãm tưởng lầm giết chết, mới khiến ông thoát nạn. Nhưng cuộc nổi dậy của ông đã có tiếng vang lớn trong cả nước. Năm 1419, ở Nghệ An, ở châu thổ sông Hồng và ở Lạng Sơn đều có các cuộc nổi dậy và mặc dù sớm bị dập tắt, cũng đã làm cho địch phải phân tán lực lượng, do đó đã giúp cho Lê Lợi có thời gian phục hồi.

Chiến cuộc các năm sau đó là một chuỗi những thành công và thất bại xen lẫn nhau. Năm 1423, bị quân Trung Quốc và Ai Lao hợp lực tấn công, Lê Lợi lần thứ ba phải rút về núi Chí Linh. Địch vây hãm mọi bề. Trong vòng hai tháng, quân lính không còn lương thực, phải ăn cỏ và rễ cây, còn bao nhiêu voi ngựa xẻ thịt ăn hết cả. Trong tình hình khốn quẫn này, Lê Lợi bất đắc dĩ phải giảng hòa. Quân Minh cũng mệt mỏi không kém chấp thuận cho hòa[2].

Cuộc hưu chiến kéo dài mười bảy tháng. Quân Minh tìm cách lôi kéo Lê Lợi về phía họ, cung cấp cho Bình Định Vương trâu, ngựa và thực phẩm và đề nghị ban cho ông chức tri phủ. Vẫn với một thái độ khôn ngoan và mềm dẻo, Lê Lợi lấy vàng bạc để đáp lễ, nhưng vẫn tiếp tục rèn luyện binh sĩ và chế tạo vũ khí. Mùa thu năm 1424, vào lúc Trung Quốc gặp khủng hoảng do hoàng đế Vĩnh Lạc [Minh Thành Tổ] qua đời mà chỉ để lại một người con bệnh hoạn, Lê Lợi nghĩ cách lại tấn công địch.

1. Núi Chí Linh theo Trần Trọng Kim phải là ở Thanh Hóa chứ không phải ở Nghệ An như *Cương mục* viết (*Việt Nam sử lược, I*, trang 186). Yamamoto trong sđd, trang 631-632, nói núi này ở làng Giao Lao.
2. *Toàn thư*, q. X, t. 10a.

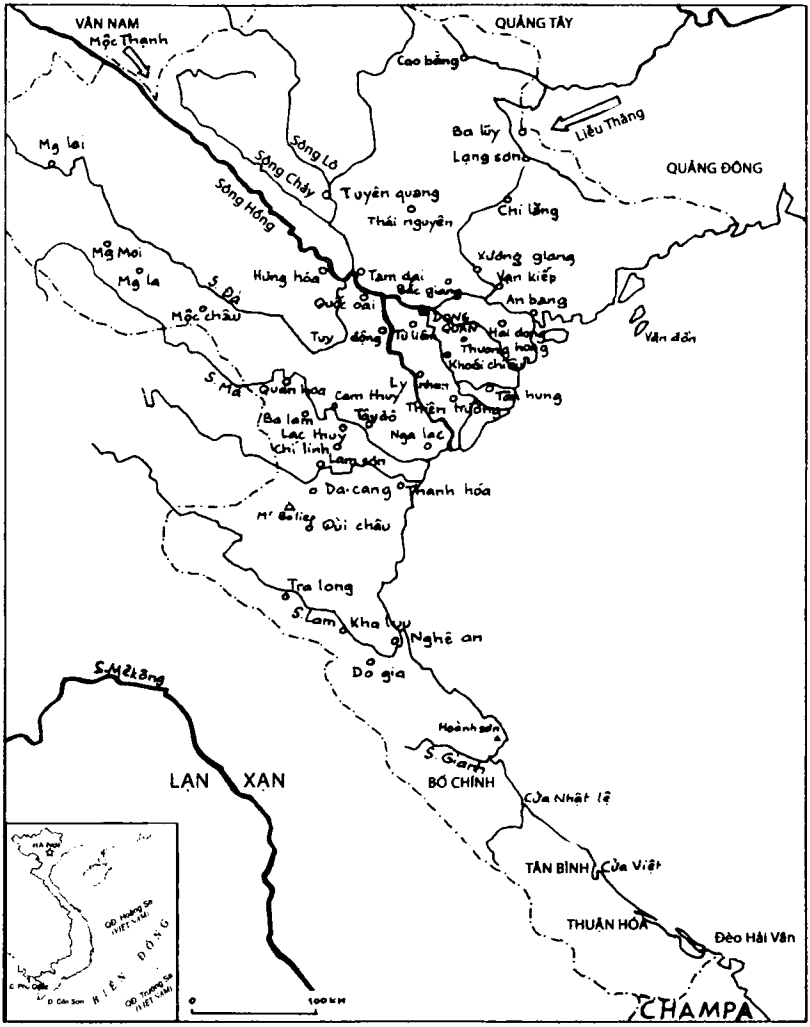

Chiến tranh giành độc lập của Lê Lợi

Lần này, Lê Lợi thay đổi chiến lược. Vùng núi Thanh Hóa đã giúp vua áp dụng chiến tranh du kích và có được nơi ẩn náu khi gặp khó khăn, nhưng nguồn kinh tế lại giới hạn: không thể tạo nên ở đây một căn cứ vững chắc để mở rộng phong trào. Mặt khác, địa điểm này lại quá gần ba thành trì lớn của người Trung Quốc là Đông Đô, Tây Đô và Nghệ An nên quân địch có thể từ các thành trì này kéo tới đặt Lê Lợi trong gọng kìm. Bởi vậy, theo lời khuyên của Nguyễn Chích, Lê Lợi tấn công Nghệ An, ở phía nam Thanh Hóa. Đây là một vùng đông dân và phì nhiêu, có thể biến thành hậu phương thích hợp nhất cho các cuộc hành quân và tiếp tế lương thực cho cuộc chiến tranh tái chiếm; vả lại, ảnh hưởng của Trung Quốc ở đây ít đậm nét hơn là ở Thanh Hóa, tiếp viện từ phía bắc tới đây cũng khó khăn hơn.

Lê Lợi tấn công từ nội địa. Ông nói với tướng sĩ của mình: "Giặc đông, ta ít, lấy ít đánh đông thì phải có đất hiểm mới có thể thành công được. Vả binh pháp nói phải chế người, chứ không để người chế mình." Tại Khả Lưu, để quân Trung Quốc lầm tưởng lực lượng của mình đông đảo, Lê Lợi cho dựng cờ xí và đánh trống, rồi nổi lửa vào ban đêm, trong khi đó, một đội quân tinh nhuệ âm thầm vượt sông Lam, phục kích. Trời sáng, quân Trung Quốc đổ ra. Lê Lợi giả đò bỏ chạy. Khi địch tiến vào nơi đã chọn, đạo quân phục kích ào ra tấn công trong khi đại bộ phận lực lượng của Lê Lợi quay lại đánh và cắt luôn đường rút lui của địch. Quân Trung Quốc tuy chạy thoát nhưng chịu tổn thất nặng nề.

Tuy nhiên, những tổn thất này mới chỉ làm tổn thương lực lượng quân Trung Quốc. Địch lui về phía hạ lưu, tựa lưng vào núi và dựng một thành lũy với ý đồ dùng thời gian để đánh bại Lê Lợi. Thực vậy, Lê Lợi chỉ có mười ngày lương thực, do đó, không thể kéo dài cuộc chiến. Vua cho đốt trại, rồi làm như thể rút về phía thượng lưu, nhưng thực ra, đã đi đường tắt để tới phía sau quân Trung Quốc. Sau khi cho quân mai phục ở Bồ Ải, Lê Lợi phái binh lính ra khiêu chiến. Đánh nhau chưa bao lâu thì binh lính bỏ chạy, quân Trung Quốc ào ra khỏi thành đuổi theo, tới Bồ Ải thì bị lực lượng của Lê Lợi bao vây tứ bề. Đây là một chiến thắng lớn: "Thuyền giặc chặn ngang dòng, xác chất nổi lấp sông, khí giới chất đầy khe núi."[1] Một tướng địch bị giết, một tướng khác bị bắt cùng với hơn nghìn người. Quan cai trị người Trung Quốc rút vào thành Nghệ An cố thủ cùng với tàn quân. Bình Định Vương tiếp tục tiến quân. Tháng Giêng năm 1425, vua được nhân dân chào đón nhiệt liệt tại hương Đa Lôi. Dân dâng lên vua trâu, rượu và tâu: "Không ngờ ngày nay lại được trông thấy oai nghi cố quốc!" Quan trị phủ Ngọc Ma đem

1. *Lam Sơn thực lục*, của Viện Sử học, *Nguyễn Trãi toàn tập*, Hà Nội, 1976, trang 57.

8.000 người và 10 thớt voi về với Lê Lợi. Để được mọi người ủng hộ, Bình Định Vương cấm binh lính nếu không phải của quân Minh thì không được tơ hào tí gì của dân. Binh lính ba ngày liên tục không có lương thực vậy mà cũng không dám trái lệnh. Bởi vậy, dân chúng tôn vinh Bình Định Vương là người giải phóng và các quan chức ở các châu, huyện đều tùng phục[1].

Mùa thu năm 1425, cả miền Nam đất nước, trừ các lỵ sở, đã được giải phóng. "Tướng giỏi đời xưa, bỏ chỗ vững đánh chỗ hở, tránh chỗ chắc đánh chỗ hư, như thế thì dùng sức có một nửa mà thành công gấp đôi."

TIẾN QUÂN RA BẮC

Bởi vậy, năm sau đó, để mặc quân Trung Quốc co cụm trong các thành trì của chúng, Lê Lợi mở cuộc tấn công lớn về phía châu thổ sông Hồng. Hai đạo quân được giao nhiệm vụ chặn đường tiếp tế từ Trung Quốc cho kinh đô: đạo quân thứ nhất đóng tại nơi hợp lưu của ba con sông để giữ con đường từ Vân Nam sang; đạo quân thứ hai án giữ các con đường phía tây từ Quảng Đông và Quảng Tây tới. Còn đạo quân chủ lực thì tiến thẳng tới Đông Đô. Tới đâu, quân sĩ cũng giữ một kỷ luật nghiêm ngặt, do đó được nhân dân tiếp đón nồng hậu. Người dân đem gạo thịt đến khao quân sĩ. Không ít người xin đầu quân đi đánh giặc.

Tuy nhiên, viện binh Trung Quốc cuối cùng cũng xuất hiện. Lực lượng của Việt Nam kéo ra chặn đường nhưng bị đẩy lui. Tướng nhà Minh là Vương Thông cầm đầu một đạo quân gồm một trăm nghìn người tiến vào Đông Đô, thiết lập một chuỗi đồn binh có chiều dài 20 km xung quanh kinh đô.

Đợt tấn công đầu tiên của Việt Nam có voi hỗ trợ, sau một loạt các cuộc đụng độ, đã bị đẩy lui. Nhưng chiến thắng lớn tại Tốt Động, nơi hai tướng nhà Minh và hàng vạn binh lính phải bỏ mạng tại trận địa (tháng 11 1426)[2] đã tạo cho người Việt Nam thế chủ động. Sau khi mất một số lớn vũ khí, tàn quân Trung Quốc phải tự giam mình trong các bức tường thành Đông Đô. Chúng lấy quả chuông lớn của chùa Quy Điền [ở chùa Một Cột], lấy đỉnh đồng của chùa Phổ Minh, phá các tầng tháp và lấy chỏm bằng đồng của tháp Báo Thiên, ba trong bốn vật báu của Việt Nam xưa, để đúc súng đạn.

Được tin báo thắng trận, Lê Lợi vội vàng bỏ Thanh Hóa tới hợp lực với các tướng lĩnh. Vua cho tập trung toàn bộ lực lượng bao vây kinh đô. Tiếng tăm của Bình Định Vương vang dội khắp chốn; từ khắp nơi, người dân kéo về hợp

1. *Toàn thư*, q. X, t. 16 a.
2. Sđd, t. 22b.

lực và dâng lương thực. Từ cuối năm 1426, vua chia châu thổ thành bốn đạo, và cắt cử người phụ trách việc dân việc quân. Mỗi lần Vương Thông cố phá vòng vây là mỗi lần bị đánh bại, viện binh bặt tăm, địch mỗi ngày mỗi tiến tới gần. Không hy vọng có thể cầm cự nổi khi Lê Lợi mở cuộc tấn công cuối cùng, Vương Thông đề nghị thương thuyết. Có thể Vương Thông thành thật, cũng có thể Vương Thông chỉ muốn kéo dài thời gian để chờ đợi. Lê Lợi, vì muốn tránh cho đất nước khỏi một cuộc chiến tranh kéo dài gây nhiều tổn thất, đã chấp thuận thương thuyết. Lê Lợi nói với người của mình: "Không đánh mà khuất phục được người là kế hay nhất." Vua ra lệnh giải vây các thành và gom quân Trung Quốc giữ thành về Đông Đô đợi ngày hồi hương. Vua cho phép nhân dân tự do giao thương với người Trung Quốc, tức cho phép tiếp tế một địch quân đã rã rời. Trong khi đó, lo sợ cho số phận của mình, những người Việt đã hợp tác với quân Trung Quốc lại khuyên Vương Thông chống cự, lấy trường hợp tướng Mông Cổ là Ô Mã Nhi bị giết trên thuyền đưa ông về Trung Quốc để răn đe. Vương Thông, vốn là người đa nghi, một mặt kéo dài cuộc thương thuyết, nhưng mặt khác lại cho đắp thêm lũy, đào thêm hào và gửi mật báo về Trung Quốc xin gửi gấp quân cứu viện. Nhưng kẻ mang thư mật báo đã bị bắt và Lê Lợi phản ứng tức khắc. Vua cho bao vây lại tất cả các vị trí còn bị địch chiếm giữ và đích thân cầm quân chĩa mũi dùi vào Đông Đô.

Đầu năm 1427, vua tới hạ trại tại Bồ Đề, ở hữu ngạn sông Hồng [Thực ra, Bồ Đề thuộc huyện Gia Lâm, nằm bên bờ tả ngạn sông Hồng. Nhưng tháp canh cũng có thể dựng ở hữu ngạn, để quan sát được rõ]. Vua cho dựng một cái tháp nổi bằng tre, cao hơn tường thành để quan sát nhất cử nhất động của địch ở trong thành, trong khi đó bốn cổng thành được bao vây chặt chẽ. Nhưng, để bảo vệ an toàn sinh mạng cho người của mình, Lê Lợi cố thuyết phục một lần nữa Vương Thông đầu hàng. Và đây là một số thư người đã sai Nguyễn Trãi viết và gửi cho địch thủ của mình:

"Nay thấy ở trong thành vẫn còn đào hào cắm chông, dựng rào đắp lũy, phá đổ cổ để đúc ống phun lửa và đồ binh khí, thế là các ngài định đem quân về nước chăng? Hay giữ bền thành trì chăng? Tôi đều không thể rõ được. Sách Truyện [sách *Trung dung* trong bộ *Tứ truyện*] có câu: "Bất thành vô vật" [không có thành thực thì sự vật gì cũng không có được], là bởi lòng mà không thực thì việc gì cũng là giả dối cả. Các ngài nếu thực không bỏ lời ước cũ thì phàm làm gì cũng nên lợi hại rõ ràng. Muốn rút quân thì cứ rút quân, muốn giữ thì cứ cố giữ, hà tất ngoài thì nói giảng hòa mà trong thì mưu tính khác? Đừng nên trước sau trái nhau, trong ngoài bất nhất như thế."[1]

"Tôi nghe có người đem chim cắt chó săn vào rừng, bủa lưới chài

1. Nguyễn Trãi, *Quân trung từ mệnh tập*, Hà Nội, 1961, trang 27-28.

xuống chằm, mà bảo người ta rằng: tôi không phải là người đi săn, là người đánh cá. Như thế thì dẫu dài mồm ba thước mà nói cũng không tự biện giải được. Chẳng bằng thả chim chó, vứt lưới chài, thì người ta tin ngay... Ngài nói ngài không phải là người đi săn, là người đánh cá, nhưng ngài chưa thả chim chó, vứt lưới chài, để khiến người ta tin lời."[1]

"Nay kế cùng sức hết, quân lính mệt mỏi trong thiếu lương trữ, ngoài không quân cứu viện, giữ một thành không, có khác gì miếng thịt trên thớt, con cá trong nồi."[2]

Vương Thông nhiều lần xuất quân và thắng lợi, phía Lê Lợi nhiều tướng sĩ hy sinh. Nhưng:

"Tôi nghe: Múc một gáo nước, biển cả không vì thế mà vơi; thêm một gáo nước, biển cả không vì thế mà đầy... Các ông có thắng một trận nhỏ cũng không thấy là mạnh; mà ta dẫu có thua một trận nhỏ cũng không thấy là yếu... Thế mà ông không hề lấy thế làm lo, lại còn giương vây nói mẽ, có khác gì nhà đương cháy mà chim én còn nhơn nhơn vui vẻ cùng nhau."[3]

Nguyễn Trãi còn viết cả cho những người chỉ huy quân đồn trú ở các tỉnh để thuyết phục họ đầu hàng và kết quả là viên chỉ huy người Trung Quốc ở Nghệ An và chỉ huy người Việt ở thành Điêu Diêu (Gia Lâm) đã đầu hàng.

Vòng vây được siết chặt dần ở Đông Đô. Lê Lợi tổ chức việc cai trị, giao tỉnh cho các tướng lĩnh và vùng núi cho các tù trưởng địa phương trong liên minh. Để tuyển chọn nhân sự, ngay từ cuối năm 1426, vua đã mở một khoa thi văn với chủ đề trực tiếp mang âm hưởng thời cuộc: "Thuyết phục Đông Đô đầu hàng." Vua yêu cầu các quan cai trị tỉnh giới thiệu lên vua các thành phần ưu tú: "Chúng ta mới chỉ có mười hay hai mươi phần trăm số nhân viên cần phải có. Chúng ta dám hy vọng rằng những người có tài sẽ góp chung sức lực của mình để giúp dân; kẻ có tài không được cất giấu tài năng trong núi để mặc đất nước tiếp tục phải sống trong đau khổ."

Tổ chức việc cai trị đất nước, Bình Định Vương không quên củng cố và rèn luyện binh sĩ, chế tạo vũ khí, đóng ghe thuyền và chiến xa. Tiếng vang các chiến công của Lê Lợi đã vượt biên giới: vào tháng 2.1427, một phái đoàn Chăm tới triều kiến vua và trở về với nhiều tặng phẩm[4]. Sang tháng thứ tư, nhận thấy quan quân vây thành đã lâu mà không có kết quả nên có dấu hiệu mệt mỏi, vua úy lạo họ bằng những lời lẽ sau: "Giặc mạnh chưa trừ diệt hết, dân sinh chưa được thỏa thuê, các ngươi có yên tâm không? Bây giờ công việc đã gần thành tựu, các ngươi nên cố gắng đắp tròn quả

1. Nguyễn Trãi, *Quân trung từ mệnh tập*, sđd, trang 36-37
2. *Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb Văn hóa Thông tin. Hà Nội, 2001, tr. 593.
3. Sđd, trang 50-51.
4. *Toàn thư*, q. X, t. 28b. - *Cương mục*, q. XIV, t. 6ab.

núi, đừng để thiếu một sọt đất mà núi phải dở dang! Vả, chỉ phải dùng sức khó nhọc một năm mà được hưởng vui sướng thái bình muôn thuở." "Hiện nay [chúng ta] có 35 vạn. Đợi khi phá được thành Đông Quan, sẽ cho 25 vạn người về nhà làm ruộng, chỉ để lại 10 vạn làm quân để phòng việc nước."

Tuy nhiên, Trung Quốc đã phái hai đạo quân tiếp viện. Đạo quân thứ nhất do tướng Liễu Thăng chỉ huy, gồm 100.000 người và 20.000 ngựa, từ Quảng Tây kéo tới Lạng Sơn; đạo quân thứ hai, do Mộc Thạnh cầm đầu, đi theo đường Vân Nam và lưu vực sông Hồng. Trước hai mối đe dọa này, các tướng lĩnh bàn với Lê Lợi tấn công kinh đô rồi sau đó quay lại chống các viện binh của địch. Lê Lợi không đồng ý vì sợ nếu không chiếm được kinh đô thì sẽ bị kẹt giữa hai mặt trận. Ngược lại, nếu đạo quân tiếp viện bị đánh tan ắt địch cũng không giữ nổi kinh đô. Xét thấy đạo quân Vân Nam ít hơn, do đó dễ bị đánh bại hơn ở một trận địa xa kinh đô, Lê Lợi dồn toàn bộ nỗ lực về phía Lạng Sơn.

Lê Lợi ra lệnh cho dân cư tại các vùng địch sẽ đi qua phải bỏ làng mạc di tản không chỉ để tránh các cuộc tàn phá của địch mà nhất là để địch không thể kiếm ra lương thực khi vào lãnh thổ Việt Nam. Để nuôi tính tự mãn của địch, Lê Lợi gửi một thông điệp cho tướng Liễu Thăng xin cầu hòa. Tướng Trung Quốc chẳng buồn đọc thư, cho quân thẳng tiến. Ngày 10.10, đạo quân tiếp viện tới ải Chi Lăng. Quân Việt Nam kéo ra giao chiến rồi bỏ chạy. Liễu Thăng thừa thắng xông lên đuổi theo với khoảng một trăm kỵ binh. Khi viên tướng này lọt vào một khe núi bùn lầy và hiểm trở thì một trận mưa tên từ khắp nơi đổ xuống. Liễu Thăng tử trận cùng với toàn bộ đoàn tùy tùng. Trận đánh vẫn tiếp tục với đại bộ phận quân tiếp viện còn lại; chỉ trong vòng có mấy ngày, quân Trung Quốc mất hơn 30.000 người và hai viên tướng.

Còn lại đạo quân của Mộc Thạnh. Lê Lợi ra lệnh cho các tướng không được tấn công mà phải làm cho chúng trở nên mệt mỏi. Sau chiến thắng Chi Lăng, Lê Lợi tìm cách chuyển cho Mộc Thạnh các huy hiệu và con dấu của Liễu Thăng. Viên tướng già quá sợ hãi nên bỏ chạy, quân Việt Nam đuổi theo sát tới biên giới.

Đứng trên tường thành đang bị bao vây, Vương Thông chứng kiến cảnh các tướng nhà Minh bị bắt được dẫn đi giữa rừng cờ súy Trung Quốc từ các trại binh lính Việt Nam. Lúc này, ông mới nhận ra là chẳng còn cách nào để tiếp tục kháng cự. Ông phải chấp nhận đầu hàng. Dân và quân nhiều người nghĩ tới những vụ tàn sát quân Minh gây nên, đã xin Lê Lợi không chấp nhận hòa, mà phải giết mọi người Trung Quốc để trả thù. Nguyễn Trãi lên tiếng chống lại: "Trong tình hình hiện tại, tấn công địch và uống máu quân thù không có gì khó đối với chúng ta. Nhưng tôi e rằng khi ấy chúng ta sẽ chuốc lấy hận thù lớn hơn từ phía nhà Minh. Để trả thù, để giữ thể diện

cho một đế quốc lớn, họ sẽ gửi tới một đạo quân mới và những tai ương của chiến tranh sẽ còn kéo dài đến bao giờ? Tốt hơn là nên lợi dụng cơ hội địch lâm vào cảnh cùng cực để làm hòa với họ vì lợi ích của hai dân tộc."

Lê Lợi đồng ý với lập trường nhân đạo và chính trị này. Vua nói với dân: "Phục thù báo oán, đó là thường tình của người ta. Không thích giết người, đó là bản tâm của kẻ nhân giả. Vả, người ta đã hàng mà lại giết thì không còn gì không lành hơn nữa. Để hả mối giận một sớm mà mang tiếng giết kẻ đã hàng muôn đời, thì sao bằng để sống ức vạn người mà hết mối chiến tranh cho hậu thế, khiến sử xanh ghi chép, nghìn thuở lưu thơm, như thế chẳng là lớn sao?"

Đầu năm 1428, quân Trung Quốc vượt sông Hồng sau khi tới trại của Lê Lợi để cám ơn người. Lê Lợi đã cấp cho họ năm trăm chiếc thuyền, mấy nghìn con ngựa và lương thực để về nước. Cử chỉ đại độ này đã đặt nền tảng cho một nền hòa bình lâu dài giữa Trung Quốc và Đại Việt. Lê Lợi lệnh cho Nguyễn Trãi soạn *Bình Ngô đại cáo*, một trong những áng văn chương hay nhất, vẽ lại sự nghiệp giải phóng với một lời văn hùng hồn[1]:

Xã tắc do đó vững bền
Non sông từ đây đổi mới
Trời đất bĩ rồi lại thái
Nhật nguyệt mờ rồi lại trong
Để mở nền thái bình muôn thuở
Để rửa mối sỉ nhục ngàn thu...
Một gươm đại định, nên công oanh liệt vô song
Bốn biển thanh bình, ban chiếu duy tân khắp chốn...

[Trích theo *Đại Việt Sử ký toàn thư* (bản in nội các quan bản). Bản dịch: Nxb KHXH. Hà Nội, 1998 tập II, tr 287-288]

NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI

Các nguyên nhân khiến một nước nhỏ có thể chiến thắng một trong những đế quốc hùng mạnh nhất thời bấy giờ đáng được nghiên cứu.

Khi Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa năm 1418, nhà Minh đã từ bốn năm trước đó đè bẹp mọi cuộc nổi dậy và thiết lập nền đô hộ của họ một cách vững chắc. Để đối phó với những đạo quân Minh thiện chiến được các toán dân vệ địa phương tiếp tay, Lê Lợi chỉ có 35 tướng sĩ, 600 lính và 14 thớt voi.

1. *Toàn thư*, t. 47b-52a. Bản dịch tiếng Pháp đầy đủ của Ung Qua trong *BEFEO*, 1952, tập 1, trang 279-295.

Nhưng tình trạng yếu kém về con số và kỹ thuật đã được bù đắp bằng chính nghĩa, bằng sự hậu thuẫn của dân, tài khôn khéo trong lãnh đạo chiến lược và chiến thuật. Thực vậy, các cuộc nổi dậy trước cũng nhằm một mục tiêu là độc lập dân tộc, nhưng đã thất bại, vì thiếu yếu tố cuối cùng này. Lê Lợi và Nguyễn Trãi, người bên cạnh Lê Lợi và là nhân vật chính trong việc kiến tạo cuộc toàn thắng, đều biết triển khai một chiến lược dựa trên nhân dân và huy động toàn thể nhân dân, một chiến lược chiến tranh lâu dài cho phép họ khắc phục dần dần các điểm yếu để cuối cùng toàn thắng kẻ thù.

"Lấy yếu chống mạnh", đó là quy luật của tất cả các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam từ thời thượng cổ đến ngày nay. Nhưng quy luật này chỉ thành công nếu những người lãnh đạo có được hậu thuẫn của dân, nếu họ thực thi lòng nhân nghĩa như *Bình Ngô đại cáo* đã nhấn mạnh ngay từ câu đầu tiên:

Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo

Tác giả nhấn mạnh lần nữa khi tả lại những khó khăn của những năm đầu chiến đấu:

Vừa khi cờ nghĩa dấy lên,
Chính lúc quân thù đang mạnh.
Lại ngặt vì:
Tuấn kiệt như sao buổi sớm,
Nhân tài như lá mùa thu.

Khi Linh Sơn lương hết mấy tuần,
Lúc Khôi huyện quân không một đội.
Trời thử lòng trao cho mệnh lớn
Ta gắng trí khắc phục gian nan.
Nhân dân bốn cõi một nhà, dựng cần trúc ngọn cờ phấp phới
Tướng sĩ một lòng phụ tử, hòa nước sông chén rượu ngọt ngào.
Thế trận xuất kỳ, lấy yếu chống mạnh,
Dùng quân mai phục, lấy ít địch nhiều.
Đem đại nghĩa để thắng hung tàn,
Lấy chí nhân mà thay cường bạo.

Những dòng chữ trên trong *Bình Ngô đại cáo* đã tóm lược các nguyên nhân dẫn đến toàn thắng.

1. Hậu thuẫn của nhân dân. Sự áp bức của nhà Minh đã khiến các tầng lớp nhân dân nổi lên chống lại họ và ngay từ buổi đầu, Lê Lợi, vốn là một đại địa chủ, đã được các thành phần giác ngộ nhất, đi theo: các nho sĩ như Nguyễn Trãi, hàng quý tộc như Trần Nguyên Hãn, thương gia như Nguyễn Xí, nông dân như Nguyễn Chích, tù trưởng như Lê Lai, vốn là người Mường. Nhưng còn phải chinh phục quần chúng, tuy đầy lòng căm thù kẻ cướp nước, nhưng không mấy sẵn sàng nổi dậy. Cần phải chinh phục quần chúng bằng tuyên truyền và giáo dục chính trị, vận động và tổ chức quần chúng. Lê Lợi và Nguyễn Trãi đặt hành động của mình trên nền tảng của hai ý tưởng luôn được Nguyễn Trãi lặp đi lặp lại: nhân và nghĩa.

Trong một bức thư gửi Vương Thông, Nguyễn Trãi viết: "Các ý đồ lớn cần phải được đặt trên lòng nhân và nghĩa. Chỉ khi nhân và nghĩa được tôn trọng, sự nghiệp mới thực sự lớn." Chính qua việc thực thi các đức tính này mà Lê Lợi và Nguyễn Trãi mới có thể phát triển phong trào của mình và biến thành một *cuộc chiến tranh nhân dân* theo đầy đủ ý nghĩa của các từ này.

Trước hết, chính nhờ Nhân và Nghĩa nên đã thiết lập được một lực lượng nòng cốt xung quanh Lê Lợi. "Quân và tướng như cha và con", thành ngữ này được áp dụng cho đạo quân của Phạm Ngũ Lão trong cuộc chiến chống lại quân Mông Cổ, đã sống lại ở đây. Nhờ sự thống nhất này, nhờ ý thức và niềm tin, đạo quân nhỏ bé của những năm đầu tiên đã không tan rã bất chấp các thử thách: bị vây hãm ở núi Chí Linh, quân đội ấy có một Lê Lai mang giáp bào của Lê Lợi và liều chết để cứu chúa. "Quân mạnh hay yếu không cứ ở nhiều", Nguyễn Trãi sẽ viết cho Vương Thông, "quân của tôi chỉ vài chục vạn, nhưng hết thảy đều cùng một lòng."

Để có được hậu thuẫn của người dân, Lê Lợi áp dụng một kỷ luật nghiêm minh trong quân đội. Quân không ăn bám vào dân. Khởi đầu, quân đội vừa làm ruộng vừa đánh giặc. Sau này, nguồn cung cấp lương thực chính yếu lại chính là kẻ thù. Trong *Phú Chí Linh*, Nguyễn Trãi viết: "Lương thực khí giới do giặc cấp cho chúng ta." *Toàn thư* viết: "Những châu huyện nào chúng ta đi tới, không được mảy may xâm phạm của dân... Vì thế,... chỗ nào cũng vui mừng, tranh nhau mang trâu dê cơm rượu đến khao quân lính và đều hưởng ứng vây đánh các thành giặc."

Chính được nhân dân ủng hộ mà cái yếu đã có thể thắng được cái mạnh.

Cũng nhờ chính nghĩa, Nguyễn Trãi có thể thực hiện một cuộc vận động ngay trong hàng ngũ người Trung Quốc và những người Việt Nam hợp tác với họ nhằm làm họ nhụt chí và thúc đẩy họ đầu hàng. Ngòi bút của ông cũng là một thứ vũ khí đấu tranh và toàn thắng, như "Thư dụ thổ quan thành Điêu Diêu", một tuyệt tác của ngoại giao vận dụng cả tình cảm lẫn lý trí, cho thấy:

"Người xưa có nói rằng: quạ bay về đất cũ, hồ chết tựa đầu vào gò. Cầm thú còn thế, huống chi người. Các khanh vốn là người Việt phương Tây, dòng họ mũ áo cân đai. Bỗng gặp họ Hồ thất đức, giặc Ngô lăng loàn. Hoặc bị bắt tới nơi giặc, hoặc nhận chức quan của giặc, đều là thế bất đắc dĩ, chứ không phải tự bản tâm. Thượng đế thương xót nhờ tay ta, thay Trời làm việc... giúp dân trị kẻ có tội, khôi phục cơ đồ. Vương sư tới đâu, tiếng nghĩa vang lừng, dân bốn phương dìu dắt, bồng bế nhau tới. Các khanh nếu như gột tâm rửa óc, bỏ nghịch theo thuận, hoặc ở lại làm nội ứng, hoặc nhất quyết ra hàng thì không những là rửa được nhục trước, mà còn được xét soi về việc hàng. Ta nói, không có ăn lời. Nếu còn lưu luyến về chức của giặc cho, mà chống lại Vương sư, thì đến khi thành bị hãm, tội nặng hơn giặc Ngô."[1] Và bức thư này mang lại kết quả: thành Điêu Diêu đầu hàng (1427).

Nguyễn Trãi cũng đã thành công như vậy đối với các viên chỉ huy người Trung Quốc ở các tỉnh. Ông viết cho họ về những khó khăn Trung Quốc đang phải trải qua với các cuộc khủng hoảng nội bộ và các cuộc xâm lấn từ phía bắc.

Ông nhấn mạnh vào chính nghĩa của nhân dân Việt Nam để nói với họ rằng họ đang đeo đuổi một cuộc chiến tranh phi nghĩa và tuyệt vọng. Ở đây cũng thế, tài ngoại giao của ông đã khiến đa số các thành trì vẫn còn do người Trung Quốc chiếm giữ đã bỏ khí giới đầu hàng năm 1427. Chỉ có hai trong số các thành trì này là còn kháng cự, nhưng sụp đổ khi bị tấn công.

2. Một chiến lược chiến tranh trường kỳ. Hậu thuẫn của nhân dân cũng không thể thiếu để áp dụng chiến lược chiến tranh trường kỳ và chiến tranh du kích.

Trong những điều kiện của năm 1418, với một lực lượng yếu hơn lực lượng của Trung Quốc về quân số và vũ khí, Lê Lợi và Nguyễn Trãi không thể nghĩ đến việc đánh nhanh và thắng nhanh, mà phải kéo dài phong trào để quân đội có thời gian lớn mạnh, khắc phục được các điểm yếu, triển khai các lợi điểm, lôi cuốn được quần chúng. Thời gian sẽ dẫn đến những hậu quả ngược lại cho quân địch từ xa đến, làm địch yếu dần và càng ngày càng lâm vào thế bất lợi. Để thực hiện chiến lược này, đạo quân giải phóng phải dựa trên nhân dân, điều kiện *sine qua non* [không thể thiếu] để "lấy yếu đánh mạnh, đi từ không đến có".

Chiến lược này, như chúng ta đã thấy, gồm nhiều giai đoạn.

Trong giai đoạn thứ nhất, quân nổi dậy "luân phiên nhau canh tác và đánh giặc" để có lương thực cần thiết. Họ không rời khỏi miền núi và tùy

1. *Quân trung từ mệnh tập*, sđd, trang 41-42.

tình hình, có thể thỏa thuận ngưng chiến với địch để củng cố lực lượng.

Khi quân số trở nên đông hơn, lực lượng của họ có thể chuyển sang thế tấn công. *Lam Sơn thực lục viết*: "Xưa, khi quân sĩ trốn tan, thì lại nhờ vào binh của giặc trở giáo đánh nhau! Phàm cung, tên, giáo, mộc của giặc đều là chiến khí của ta; vàng bạc, châu báu của giặc đều là quân tư của ta. Cái nó muốn dùng để hại ta, ngược lại lại hại nó, cái nó muốn dùng để đánh úp ta, ngược lại lại đánh nó."[1]

Khi tương quan lực lượng thay đổi, Lê Lợi chuyển sang chiến tranh vận động, một hình thức cao hơn của chiến tranh du kích và huy động số người đông hơn. Lần đầu tiên, vua mở cuộc tấn công các thành, chiếm lại các thành được phòng thủ yếu hơn, bao vây các thành khác để đẩy quân Trung Quốc vào thế bất động. Lê Lợi không tìm cách chiếm thành với bất cứ giá nào, vì như vậy sẽ gây nên tổn thất lớn về sinh mạng, nhưng chỉ tìm cách bắt kẻ địch phải ở yên một chỗ, áp dụng nguyên tắc: "bỏ chỗ vững đánh chỗ hở, tránh chỗ chắc đánh chỗ hư".

Mùa thu năm 1425, toàn bộ vùng đất phía nam các ngọn núi Tam Điệp được giải phóng, trừ các thành trì ở tỉnh, nhưng tại đây, quân Minh bị bao vây chặt chẽ. Tình hình này cho phép Lê Lợi mở ra giai đoạn thứ ba của cuộc chiến tranh là mở cuộc tổng tấn công vào châu thổ sông Hồng. Lực lượng của Lê Lợi lúc này đã vượt qua lực lượng Trung Quốc. Lê Lợi có đủ sức để tấn công vào thành Đông Quan (Hà Nội), nhưng vì lòng nhân đạo, ông muốn thuyết phục thành Đông Quan đầu hàng. Và thành Đông Quan đã phải đầu hàng khi các đạo quân tiếp viện được gửi từ Trung Quốc sang bị đánh bại. Chiến tranh có thể đã kéo dài, nhưng các điều kiện của sự kết thúc chiến tranh này lại đã đặt cơ sở cho một nền hòa bình lâu dài với phương Bắc.

3. Chiến thuật du kích. Kéo dài chiến tranh bao hàm việc áp dụng chiến tranh du kích. Chỉ có chiến tranh du kích mới khiến cho một đạo quân nhỏ bé khỏi bị loại khỏi vòng chiến ngay vào những lần giao chiến đầu tiên, đồng thời, có thể gây tổn thất cho địch, và có cơ hội trở thành chiến tranh của toàn dân: phụ nữ, trẻ em, người già đều có thể tham gia bằng cách thông tin cho quân đội, che giấu binh lính, đánh lừa kẻ địch. Nhưng chỉ những người có được sự ủng hộ của nhân dân mới có thể sử dụng loại chiến tranh du kích này: "Kẻ nhân giả lấy yếu chế mạnh, kẻ nghĩa giả lấy ít địch nhiều", như Nguyễn Trãi đã viết cho một tướng Trung Quốc.

Chiến tranh du kích có hai hình thức chính: phục kích và tấn công bằng sức mạnh và tập kích. Nhằm chủ yếu tiêu diệt địch chứ không phải

1. *Quân trung từ mệnh tập*, sđd.

chiếm lãnh thổ, loại chiến tranh này tuân thủ hai nguyên tắc chủ yếu: chủ động và linh hoạt. Chủ động là chìa khóa của chiến tranh du kích: "Tướng giỏi là người điều khiển chứ không phải là người để kẻ khác điều khiển mình." Nguyễn Trãi đã viết nhiều thư từ gửi các tướng Trung Quốc để khiêu khích và lôi kéo họ tới trận địa ông chọn sẵn, như bức thư sau đây: "Kể người dùng binh giỏi thì không có đâu là hiểm, đâu là không hiểm; không có đâu là dễ, đâu là không dễ. Thắng hay thua là ở tướng, chứ không ở đất hiểm hay dễ. Vào chỗ hiểm mà đánh nhau, không khác gì hai con hổ đánh nhau trong thung lũng, giỏi thì được, vụng thì thua. Bởi vậy, đất không có hình thưởng nhất định, trận không có thế thưởng nhất định, sao lại phân biệt hiểm với dễ? Mày nếu không lui thì phải đem binh ra mà quyết chiến chứ!"[1]

Sự linh động cũng không thể thiếu. Nó khiến địch bị đánh một cách bất thình lình và bị tiêu diệt mà không kịp trở tay. "Binh quý mau chóng, Nguyễn Trãi viết, "máy then mở đóng, như xe chuyển, như mây bay: trong khoảng chốc lát, chợt nóng, chợt lại rét [chẳng ai biết trước sự thay đổi]".

Ngay cả khi lực lượng trong tay đông hơn lực lượng quân Minh, Lê Lợi và Nguyễn Trãi cũng không hề bỏ chiến tranh du kích. Các vị đó không muốn tấn công các thành trì mà muốn chiếm thành bằng sự thuyết phục hay dụ địch ra khỏi thành để tiêu diệt. Khi hai đạo viện binh Trung Quốc xuất hiện, họ không phân tán lực lượng để mong loại trừ địch cùng một lúc, điều này không mấy chắc chắn, nhưng tập trung sức lực đối phó với đạo quân nguy hiểm nhất: cuộc đại thắng ở Chi Lăng trong đó Liễu Thăng tử vong cùng với mười nghìn người có được là nhờ một cuộc phục kích rộng lớn.

Trong việc áp dụng chiến lược của mình, khi chuyển từ giai đoạn này sang giai đoạn khác, từ chiến thuật này sang chiến thuật nọ, Lê Lợi và Nguyễn Trãi luôn biết chọn thời điểm thuận lợi, và khả năng phán đoán cũng đã góp phần vào chiến thắng cuối cùng. Trong một bức thư gửi Vương Thông, Nguyễn Trãi viết: "Được thời có thế, thì biến mất thành còn, nhỏ hóa ra lớn; mất thời không thế, thì mạnh hóa ra yếu, yên lại thành nguy; sự thay đổi ấy chỉ trong khoảng trở bàn tay."[2]

Đó là những nguyên tắc chiến lược và chiến thuật bảo đảm toàn thắng cho đạo quân giải phóng của Lê Lợi và Nguyễn Trãi, cũng như trước đó, toàn thắng của Trần Hưng Đạo đối với quân Mông Cổ, và cũng chứng tỏ một lần nữa giá trị của chúng vào thế kỷ XX.

1. *Quân trung từ mệnh tập*, sđd, trang 21.
2. Sđd, trang 47.

II. VIỆC TÁI THIẾT QUỐC GIA

Lên ngôi vua, Lê Lợi đặt kinh đô ở Đông Đô (Hà Nội), nhưng đổi tên thành Đông Kinh[1]. Triều đại của ngài sẽ kéo dài 360 năm, từ 1428 đến 1788. Các vua đầu tiên, Lê Lợi hay Thái Tổ (1428-1433), Thái Tông (1434-1442) và Nhân Tông (1443-1459) dành tất cả thời gian trị vì của mình để tổ chức lại nền hành chính và xây dựng lại nền kinh tế, đặt nền móng cho một nền quân chủ sẽ đạt tới đỉnh điểm dưới thời Lê Thánh Tông.

Điều khiến thời kỳ này khác với các thời kỳ trước là sự tập trung mạnh hơn và sự thắng thế của nền chính trị bàn giấy. Cùng với việc phá bỏ các thái ấp và trang trại và hạn chế chế độ nô tỳ, nền kinh tế lãnh chúa quý tộc đã mất đi nền tảng của nó. Rút ra bài học từ các biến cố diễn ra cuối thế kỷ XIV, nhà Lê không còn ban đất phong và quyền đương nhiên được tham gia triều chính cho các hoàng tử. Để đáp ứng nhu cầu của một nền hành chính càng ngày càng trở nên phức tạp, nhà Lê tổ chức các khóa thi để tuyển mộ người. Từ nay, tầng lớp nho sĩ sẽ điều khiển đất nước và Nho giáo chiếm ưu thế quyết định đối với Phật giáo.

TỔ CHỨC LẠI NỀN HÀNH CHÍNH

Công việc đầu tiên phải làm là tái lập nền hành chính trên một đất nước bị tàn phá. Chúng ta đã biết là ngay khi còn đang vây hãm Đông Đô [Đông Quan], Lê Lợi đã chia vùng châu thổ thành bốn đạo. Khi lên ngôi, Lê Thái Tổ thêm đạo thứ năm gồm bốn phủ, châu phía nam là Thanh Hóa, Nghệ An, Tân Bình và Thuận Hóa. Mỗi đạo do một quan hành khiển cai trị. Vị quan này nắm trong tay các chức năng quân sự và dân sự[2]. Đạo lại được chia thành phủ, huyện và xã. Đứng đầu các xã có một, hai hay ba viên chức được gọi là xã quan, tùy theo dân số trong xã có từ 10, 50 hay 100 nội tịch[3].

Để tuyển mộ quan chức, ngay từ năm 1426, Lê Lợi đã mở một khoa thi văn và yêu cầu các chính quyền địa phương giới thiệu người đi thi. Từ đó, nhà nước đều mở khoa thi, mỗi khi cần có thêm viên chức mới. Các khoa thi bắt đầu được tổ chức đều đặn từ triều vua Thái Tông: thi hương (cấp địa phương) được tổ chức cứ năm năm một lần; người đậu được gọi là cử nhân có thể dự thi ở kinh đô, tức thi hội, được tổ chức sáu năm một lần, để lấy tiến sĩ. Mọi con em thường dân đều có thể theo học ở các trường được mở ra ở

1. Chính từ tên gọi này, được gọi bằng tiếng Hán là Dongjing, người châu Âu viết thành Tonquin hay Tonkin.
2. *Toàn thư*, q. X, t. 57a.
3. Sđd, 63a. Tổ chức *xã quan* đã bị bãi bỏ dưới triều Trần Thuận Tông (1388-1398).

địa phương, trong khi đó, chỉ có những người giỏi mới được nhận vào học trong trường Quốc Tử Giám ở Hà Nội cùng với con của hàng quan lại vốn đương nhiên được học tại đây.

Sau khi chiếm Việt Nam, nhà Minh cướp đi của Việt Nam một phần lớn gia tài tri thức thay vào đó làm tràn ngập đất nước này với sách vở Trung Quốc. Nhà Lê, dù muốn hay không muốn, đã phải tiếp nhận Nho giáo chính thức của Trung Quốc, thứ Nho giáo của Chu Hy. Học thuyết này sẽ gây nên tại Việt Nam cũng như tại Trung Quốc những hậu quả tai hại khi chặn đứng óc sáng tạo và đóng khung tầng lớp nho sĩ trong một chủ nghĩa hình thức và rỗng tuếch. Từ nay, Nho giáo sẽ lên ngôi bá chủ và bắt đầu bách hại Phật giáo. Cũng phải thành thật nhìn nhận rằng Phật giáo đã ở trên đà xuống dốc từ gần một thế kỷ nay, và xuống dốc càng nhanh hơn nữa, như chúng ta đã thấy, khi nhà Minh áp dụng chính sách ngu dân tại Việt Nam. Đa số tăng sĩ vì ít học nên không còn hiểu nổi cái cốt lõi của giáo lý Phật, vốn đã bị biến dạng bởi Đạo giáo và phái Mật Tông. Để trốn tránh lao động, nhiều người tới nương cậy nhà chùa, tại đây, họ được miễn thuế và có thể sống bằng của bố thí. Năm 1429, Thái Tổ bắt tất cả các tăng đạo phải qua một cuộc thi, ai đỗ thì cho tiếp tục làm tăng đạo, người không đỗ thì bắt hoàn tục[1].

Chiến tranh đã kéo theo nạn cướp bóc và tạo nên tình trạng mất trật tự tại nhiều nơi. Lê Thái Tổ ban hành một bộ luật hình sự, dựa trên bộ luật của nhà Đường, khá nghiêm khắc[2]. Các quan chức có công, con cháu của họ, người già và trẻ em được giảm một phần hình phạt và đôi khi có thể chuộc tội; khi hình phạt chưa tới mức phải đi đày, tất cả đều có thể chuộc tội. Để thúc ép dân chúng tham gia lao động tái thiết và ngăn chặn nạn ăn không ngồi rồi trong xã hội, nhà vua ban hành một đạo luật nghiêm khắc đối với kẻ lười biếng và cờ bạc. Cờ bạc ăn tiền có thể bị phạt chặt tay, kẻ vô công rỗi nghề tụ họp uống rượu bị phạt một trăm trượng, người chứa chấp bị tội kém một bậc.

Trong chiến tranh, nhiều tù trưởng các dân tộc ít người đã hợp lực với Lê Lợi. Sự thống nhất đất nước nhờ đó được củng cố thêm. Tiếp tục chính sách truyền thống, nhà Lê dành cho miền Trung du và Thượng du một quyền tự trị rộng rãi: các vùng này tiếp tục sống theo phong tục tập quán của họ, và do các tù trưởng được triều đình Việt Nam phong làm

1. *Toàn thư*, q. X, t. 68a.
2. Người ta phân biệt năm loại hình phạt: *suy* (roi mây), từ 10 đến 50 roi; *trượng* (gậy), từ 60 đến 100 gậy; *đồ* (tạp vụ), gồm ba mức: lao động phục dịch, giữ chuồng ngựa, voi và làm ruộng; *lưu* (đày) cũng có ba mức, dựa trên độ xa: Nghệ An, Bố Chánh, Tân Bình; và cuối cùng là *tử* (tử hình), cũng được chia thành nhiều mức độ, từ chặt đầu hay thắt cổ, đến chặt đầu và đầu bị bêu riếu và cái chết từ từ. Hiến chương, Hình luật chí; R. Deloustal, *Le Justice dans l'ancien Annam*, Hà Nội, 1911, I. trang 45-50.

quan chức cai quản. Ngược lại, kẻ tham gia các phong trào nổi dậy cũng sẽ bị luật pháp nhà Lê trừng trị một cách nghiêm khắc[1]. Năm 1431, hai tù trưởng Tày nổi dậy tại Thái Nguyên. Năm sau, Mường Lễ (Lai Châu), trong vùng núi hẻo lánh và khó xâm nhập nhất của sông Đà, cũng nổi dậy. Lãnh tụ của người Thái trắng là Đèo Cát Hãn đã nhìn nhận cả hai vương quyền của Trung Quốc và của Đại Việt. Viên tù trưởng này tưởng là có thể chớp được thời cơ bằng cách liên minh với một tù trưởng láng giềng khác của Ai Lao. Năm 1432, Mường Lễ, "dựa vào đèo để nổi cơn táo bạo", từ chối triều cống, tấn công Ai Lao và Mường Mỗi[2] và cướp phá nhiều tỉnh. Lê Thái Tổ tiến đánh quân nổi dậy bằng cả đường thủy lẫn đường bộ. Đèo Cát Hãn bị giết chết.

Sau hai vụ hành quân dẹp loạn này, Lê Thái Tổ cho khắc vào bia đá ba bài thơ để ca ngợi chiến công của nhà vua: một bài ở Cao Bằng, hai bài ở bờ sông Đà. Sở dĩ nhà vua đã già và bệnh hoạn mà còn phải cầm quân, ấy là vì vua sợ Trần Nguyên Hãn làm phản vì ông thuộc dòng dõi nhà Trần. Mối đe dọa có thể là dựa trên các cuộc nổi dậy ở vùng thượng lưu sông Hồng và sông Đà, một nơi trú ẩn để từ đó có thể phát xuất một cuộc tấn công chống lại triều đại. Nhà Minh sở dĩ thừa nhận triều đại mới là do triều đại cũ không còn một ai. Và mặc dù vị tướng này có công rất lớn trong việc đánh đuổi quân xâm lược để giành độc lập, nhà vua vẫn đưa ông ra xử tử.

Năm 1447, Bồn Man, cho tới lúc này nằm dưới quyền bảo hộ của Lào, xin được sáp nhập vào Đại Việt. Đây là một công quốc Thái dưới quyền cai trị theo truyền thống của dòng họ Cầm, trải dài tới ranh giới của tỉnh Nghệ An và Quảng Bình ở phía đông-nam, của Hưng Hóa và Thanh Hóa ở phía tây-bắc. Công quốc này trở thành châu Quỳ Hợp[3]. Dòng họ Cầm vẫn tiếp tục thi hành quyền bính của mình.

Ở phía nam, mối quan hệ tốt với Chămpa kéo dài suốt triều đại Thái Tổ. Khi nhà vua trẻ Thái Tông lên ngôi, người Chăm bắt đầu có các vụ xâm nhập vào Hóa Châu. Họ tái diễn hành động này một lần nữa khi Nhân Tông lên ngôi. Bởi vậy, một cuộc chinh phạt đã được tổ chức vào năm 1446, Vijaya bị chiếm, vua, hoàng hậu và cung phi bị giải về Đông Kinh và ngôi vua được trao lại cho một vương tôn Chăm. Vị vua này liên minh với người Việt Nam[4].

---

1. E. Gaspardone, "Annamites et Thai au XV^e siècle" [Người An Nam và người Thái thế kỷ XV], JA, 7-9.1939, trang 405-436.
2. Thuận Châu, hiện nay thuộc tỉnh Sơn La. Sđd, trang 430.
3. *Toàn thư*, q. XI, t. 69b.
4. *Cương mục*, q. XVII, t. 55a-56a. - G. Maspero, sđd, trang 231-233.

Sau mười năm chiến tranh, nối tiếp một thời kỳ suy thoái kinh tế kéo dài dưới triều Trần và việc khai thác tàn bạo của quân Minh, tái thiết là vấn đề trọng yếu. Nhiều vùng đất đã bị bỏ hoang hay chưa được khai phá. Quần chúng nhân dân đã nghèo lại bị giới quý tộc địa chủ sách nhiễu đã rơi vào tình trạng cùng khốn. Những người quý tộc địa chủ này lợi dụng sự hợp tác với địch để thâu tóm một số lớn đất đai. Cần phải giúp đỡ những người nông dân "không có một tấc đất cắm dùi" và "nhiều người trong số họ đã tham gia vào cuộc chiến và đáng được tổ quốc tưởng thưởng". Mặt khác, cũng cần phải ổn định các cộng đồng làng xã để đánh thuế. Thuế đất và thuế đinh là những nguồn thu bình thường của ngân khố.

Thái Tổ áp dụng một loạt các biện pháp để khôi phục nông nghiệp. Từ năm 1427, vua truyền lệnh cho các kẻ phiêu dạt phải về lại quê cũ để canh tác, kẻ không tuân sẽ bị phạt nặng. Sau khi giải phóng Đông Đô, vua cho 150.000 người xuất ngũ về làm ruộng. Trăm nghìn người còn lại không phải lúc nào cũng lo công việc nhà binh. Số người này được chia làm năm đội để có thể luân phiên nhau trực. Trong khi đội thứ nhất trực, bốn đội khác sẽ lao vào công việc đồng áng.

Của cải của quân Minh và của những người cộng tác với họ, của cải của các gia đình quý tộc không còn ai nối dõi, đất bị bỏ hoang, tất cả đều được sung công để làm đồn điền hay phân chia làm phần thưởng cho các tướng lĩnh có công. Sau khi ban hành việc tổng kiểm kê đất công và đất tư vào năm 1428, Lê Thái Tổ cho tiến hành vào năm sau đó việc quân điền cho mọi người dân, từ quan đại thần đến binh lính, thường dân.

Rất tiếc là chúng ta không có nhiều thông tin về việc làm quan trọng này. *Toàn thư* chỉ viết là vào ngày 22 tháng Giêng âm lịch năm Kỷ Dậu (1429), vua "ra lệnh chỉ cho văn võ đại thần nghị bàn việc lớn của nhà nước. Như người đi đánh giặc thì nghèo, kẻ rong chơi thì giàu. Người đi chiến đấu không có một tấc đất mà ở, còn những kẻ du thủ du thực, không có ích gì cho nước lại có quá thừa ruộng đất, hoặc đi làm nghề trộm cướp. Thành ra không có ai chịu hết lòng với nước, chỉ ham phú quý mà thôi. Nay ra lệnh chỉ cho các đại thần bàn định số ruộng cấp cho quan lại, quân nhân và dân chúng, trong từ đại thần trở xuống, dưới đến người già yếu, mồ côi, góa chồng, đàn ông, đàn bà trở lên"[1]. *Cương mục* còn cô đọng hơn: "Nhà vua cho rằng những kẻ rong chơi lười biếng phần nhiều chiếm hữu ruộng đất; còn những người chiến đấu thì không có một tấc đất nào. Thế là giàu nghèo

1. *Toàn thư*, q. X, t. 65a, bản dịch quốc ngữ, Hà Nội, 1968, tập III, trang 68.

chênh lệch không đều, lấy gì để khuyến khích hạng người siêng năng làm việc được. Nhà vua bèn ra lệnh cho các đại thần bàn định về việc cấp ruộng (quân điền)"[1].

Làng nào có dư đất so với số dân thì phải chuyển số dư đó cho các làng đông dân nhưng lại thiếu đất để họ khai thác.

Để phân bổ thuế, nhà nước ghi nhận trên cả nước có 700.940 suất đinh, trong số này có 390.000 người ở tại châu thổ sông Hồng[2].

Bên cạnh nông nghiệp, ngành thủ công và thương mại cũng hồi sinh. Người ta được chứng kiến sự phát triển của các làng chuyên sản xuất mặt hàng này hay mặt hàng nọ. Nguyễn Trãi, trong *Dư địa chí*, có nói đến ngành gốm Bát Tràng, nghề nhuộm Huê Cầu, tơ lụa Thanh Oai, dệt Sơn Tây, gấm vóc Lạng Sơn, lễ phục Nghệ An. Vào giữa thế kỷ XV, nghề in khắc gỗ được hoàn thiện hóa nhờ các phương pháp được một phái đoàn ngoại giao du nhập về từ Trung Quốc sau khi đã có dịp nghiên cứu tại chỗ.

Tại các trung tâm đô thị xuất hiện các phường thợ thủ công. Có ba mươi sáu phường như thế này tại Đông Kinh. Một số đường phố lấy tên của các phường này ngày nay vẫn còn và tiếp tục ngành nghề cũ: Hàng Đào, phố thợ nhuộm vải; Hàng Bạc, phố thợ bạc, v.v. Ở vùng ngoại ô, Yên Thái sản xuất giấy, Thụy Chương dệt tơ vải, Nam Ngư làm sơn.

Phường xuất hiện cho thấy ngành thủ công đã ra khỏi thế giới nông thôn và chuyên môn hóa. Mỗi phường hội có một người làm đầu, thợ cả, do chính quyền chỉ định để làm công việc quản lý. Người học nghề không có lương. Tất cả đều buộc phải giữ bí mật nghề nghiệp, do đó, hạn chế phần nào sự phổ biến kỹ thuật.

Bên cạnh các thợ thủ công tự do, các xưởng của triều đình, hay các *cục bách công*, có nhiệm vụ chế tạo tất cả những gì cần thiết cho sự vận hành của nhà nước: tiền, vũ khí, triều phục, đồ thờ. Các xưởng này quy tụ những người thợ lành nghề nhất và được tổ chức theo kiểu quân đội: như trong quân đội, các người thợ luân phiên nhau làm công việc chuyên môn và công việc đồng áng.

Việc tổ chức các xưởng thợ này không tạo thuận lợi cho nền kinh tế thương mại vì các sản phẩm sản xuất ra nhằm phục vụ triều đình nên không tham gia thị trường, tuy nhiên, nhà Lê cũng cố gắng phát triển việc trao đổi trong nước bằng cách thống nhất tiền tệ, trọng lượng và đơn vị đo lường, bằng cách cho làm đường và đào kênh phục vụ giao thông vận tải.

---

1. *Cương mục*, q. XV, t. 17a. Cũng xem *Hiến chương*, Quốc dụng chí, XXX. - Deloustal, *Ressources financières*... [Quốc dụng chí], trang 91-92; *La justice dans l'ancien Annam* [Hình luật chí], trang 265. - Vũ Văn Hiền, *La propriété communale au Tonkin* [Sở hữu làng ở Bắc Kỳ], Paris, 1939, trang 24-25.
2. *Dư địa chí*, t. 4a. - H. Maspero, *BEFEO*, X, số 4, trang 681.

Khi Thái Tổ lên ngôi, đồng tiền đã trở nên hiếm hoi. Do việc Hồ Quý Ly phát hành tiền giấy, rồi việc quân Trung Quốc chiếm đóng, nên tiền đồng biến mất hẳn: chỉ còn đồng một xu thuở trước là còn lưu hành. Vì việc đúc tiền mới không đủ để đáp ứng nhu cầu, một số quan lại đề nghị phát hành tiền giấy, nhưng Thái Tổ cuối cùng lập luận rằng: "Tiền bạc là máu của dân nên không thể không có[1]", vả lại, không thể ép dân nhìn nhận tiền giấy có một giá trị. Bởi vậy nhà vua quyết định đúc tiền đồng và ấn định một *tiền* là năm mươi đồng tiền. Nhờ thái bình, nhờ nền kinh tế được khôi phục và nhờ việc mở lại các mỏ ở miền Thượng du, tình hình được cải thiện một cách nhanh chóng và, vào năm 1439, một tiền được nâng lên thành sáu mươi đồng. Cũng năm này, nhà vua ra sắc chỉ cấm lựa và từ chối đồng tiền bằng đồng: các đồng tiền bị sứt mẻ, nhưng vẫn còn có thể xâu thành xâu, phải được chấp nhận ở khắp nơi[2]. Việc lưu hành tiền tệ, phản ánh sự thịnh vượng chung, lên tới mức vua Nhân Tông đã có thể cấp lương bổng hằng năm bằng tiền thêm vào số thù lao bằng đất mà các quan được hưởng[3].

VĂN CHƯƠNG VÀ NGHỆ THUẬT

Tên tuổi của Nguyễn Trãi (1380-1442), một trong những tác gia lớn nhất của Việt Nam, đã ngự trị trên nền văn chương của thời đại này. Là người đồng hành của Lê Lợi từ năm 1420, ông thể hiện là một chính khách hàng đầu, soạn thảo chiến lược đưa đạo quân giải phóng tới thắng lợi, hạ thành trì bằng tài thuyết phục của ngòi bút. *Quân trung từ mệnh tập*, tập thư gửi cho các tướng địch trong chiến tranh, bộc lộ các tư tưởng triết học, chính trị và quân sự của ông, như chúng ta đã thấy sơ qua trên đây. *Bình Ngô đại cáo* của ông là một trong những tuyệt tác của nền văn chương Việt Nam, "*bài hùng ca có một không hai*", bộc lộ rõ niềm kiêu hãnh dân tộc, lòng yêu nước, nghị lực và cả lòng nhân đạo, một trong những đặc điểm xuyên suốt tư tưởng của ông. Nhưng, khi hòa bình trở lại, Nguyễn Trãi lại không có cơ hội thi thố các tài năng của một nhà cai trị ở các chức vụ cao, có lẽ là do sự đố kỵ của các triều thần vốn không chịu nổi tính thẳng thắn và không thể lung lạc của ông. Bị kết án một cách bất công, ông bị xử tử năm 1442 cùng với toàn bộ gia quyến.

Ngoài các công trình trong thời chiến, Nguyễn Trãi còn để lại mộ chí Lê Thái Tổ (1433), *Chí Linh sơn phú*, *Dư địa chí* (1435), tập địa lý xưa nhất

1. *Hiến chương*. Quốc dụng chí.
2. Sđd, Deloustal, *Ressources financières* trang 74. Sắc chỉ này sẽ được tái ban hành năm 1486.
3. *Toàn thư*, q. XI, t. 93b-94a. - *Cương mục*, q. XVIII, 32. - Lê Quý Đôn, *Kiến văn tiểu lục*.

của Việt Nam, các bài thơ bằng chữ Hán (*Ức Trai thi tập*) và bằng chữ Nôm (*Quốc âm thi tập*): tập thơ sau này là tập thơ xưa nhất bằng chữ quốc ngữ (Nôm) còn giữ lại được và, do đó, là tư liệu quý giá cho việc nghiên cứu ngôn ngữ học[1]. Tất cả các bài thơ, được sáng tác với một giọng văn đơn giản và tự nhiên, bộc lộ một tâm hồn trong sáng và ngay thẳng, đầy tình thương yêu đối với đất nước, chán ngấy sự đồi bại của triều đình và đi tìm khuây khỏa trong thiên nhiên, nhưng vẫn giữ niềm tin ở con đường của nhân đức. Cuối cùng, người ta cho tập *Lam Sơn thực lục*, lịch sử chiến tranh giải phóng, cũng là của Nguyễn Trãi.

Nguyễn Trãi cũng quan tâm đến âm nhạc. Năm 1437, Thái Tông yêu cầu ông cùng với Lương Đăng, người phụ trách việc tế tự, ấn định nền lễ nhạc. Những gì ông đã thưa với nhà vua khi ấy, một lần nữa, bộc lộ nỗi ưu tư của ông về nhân nghĩa:

"Kể ra, thời loạn dùng võ, thời bình chuộng văn. Nay đúng là lúc nên làm lễ nhạc. Song không có gốc thì không thể đứng vững, không có văn thì không thể lưu hành. Hòa bình là gốc của nhạc, thanh âm là văn của nhạc. Thần vâng chiếu soạn nhạc, không dám không dốc hết tâm sức. Nhưng vì học thuật nông cạn, sợ rằng trong khoảng thanh luật khó được hài hòa. Xin bệ hạ yêu nuôi nhân dân, để chốn xóm thôn không còn tiếng oán hận buồn than, như thế mới không mất cái gốc của nhạc."[2]

Bất đồng với Lương Đăng, Nguyễn Trãi rút lui. Vào tháng 9.1437, Lương Đăng giới thiệu âm nhạc của ông được gợi hứng từ âm nhạc của nhà Minh. Ông hình dung hai dàn nhạc, mỗi dàn sử dụng các nhạc cụ khác nhau, trừ nhạc cụ sinh, ít nhạc công hơn các dàn nhạc Trung Quốc và không có con hát. Ông ấn định các luật lệ về nhạc như sau: Nhạc tế giao, nhạc tế miếu, nhạc tế ngũ tự, nhạc cứu nhật thực nguyệt thực, nhạc đại triều, nhạc thường triều, nhạc đại yến cửu tấu và các thứ nhạc ở trong cung...[3]

Tác phẩm *Bình Ngô phá trận*, gợi lại cuộc chiến tranh giành độc lập đầy vinh quang, được soạn dưới triều Lê Thái Tông. Khi được trình bày trong một yến tiệc mùa xuân tại triều đình năm 1449, tác phẩm này khiến nhiều người dự tiệc phải rơi lệ vì nhớ lại quá khứ. Năm 1456, Nhân Tông và triều đình tới Lam Sơn để trầm tư trước mộ của hai vị vua đầu của nhà Lê, vua cho đánh trống đồng và chơi "đại nhạc". Vũ thì múa nhạc *Bình Ngô phá trận*, văn thì múa nhạc "*Chư hầu lai triều*"[4].

---

1. Được Trần Văn Giáp và *Phạm Trọng Điềm* chép sang chữ quốc ngữ và giải thích, *Văn sử địa*, 1957.
2. *Toàn thư*, q. XI, 35b-36a.
3. Trần Văn Khê, *La musique traditionnelle au Việt Nam* [Nền âm nhạc truyền thống tại Việt Nam], sđd, trang 28-51.
4. *Toàn thư*, Hà Nội, 1968, tập III, trang 164.

III. ĐỈNH CAO CỦA NỀN QUÂN CHỦ

Với Lê Thánh Tông (1460-1497), nền quân chủ của Việt Nam đạt tới đỉnh điểm. Ba mươi bảy năm trị vì, một triều đại dài một cách khác thường, đã giúp Thánh Tông có thể thực hiện một công trình khổng lồ trong mọi lĩnh vực hành chính, kinh tế và xã hội. Hoàn tất việc tập trung chính trị, thống nhất các thể chế, dùng đồn điền mở rộng diện tích canh tác, đồng thời, bảo đảm cho người dân một mức sống ổn định bằng biện pháp quân điền theo định kỳ. Nhưng sau đỉnh điểm, thời kỳ suy thoái bắt đầu khi vua Lê Thánh Tông mất.

SỰ TẬP QUYỀN

Sự tập trung chính trị, khởi đầu từ triều Lý, được tiếp tục dưới triều nhà Trần, được hoàn tất dưới triều Lê Thánh Tông. Các khuynh hướng ly tâm, gặp thuận lợi nơi chế độ trang trại và nô tỳ, đã suy tàn khi các chế độ này bị bãi bỏ. Cuộc cải tổ nền hành chính tỉnh và trung ương đã tập trung quyền hành trong tay nhà vua.

Vào đầu nhà Lê, lãnh thổ được chia thành năm vùng lớn [đạo], người đứng đầu các vùng này nắm giữ những quyền hạn rất lớn. Thánh Tông chia năm đạo cũ thành mười hai đạo thừa tuyên (tỉnh) cốt hạn chế quyền hành có thể tập trung trong tay một người; số các thừa tuyên tăng thành mười ba vào năm 1490, sau khi chiếm được Chămpa. Đó là các thừa tuyên, tính từ Bắc xuống Nam: Lạng Sơn, Hưng Hóa, Sơn Tây, An Bang, Hải Dương, Sơn Nam, Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa, và Quảng Nam[1]. Ngoài ra, trong khi Thừa chính sứ quản cả hành chính và tư pháp, thì từ năm 1471, tư pháp được đặt trong tay một chức quan mới tách biệt là hiến sát. Như vậy, mỗi thừa tuyên từ nay sẽ có ba ty: Thừa ty trông coi việc hành chính, Hiến ty coi việc tư pháp và Đô ty coi việc quân sự. Tại các vùng biên giới hay chiến lược lại có thêm các chức Thủ ngự Kinh lược sứ để lo việc phòng thủ. Cuối cùng, các giám sát ngự sử có nhiệm vụ kinh lý để "kiểm soát các quan chức và nghe ý kiến của dân". Bản đồ đầu tiên của vương quốc được thiết lập năm 1469. Để thực hiện bản đồ này, chính quyền các tỉnh đã phải bỏ ra hai năm để ghi nhận không chỉ các đặc điểm tự nhiên, mà cả các phong tục và truyền

1. Nguyên bản chỉ ghi có 10 đạo (tỉnh) như vậy. Theo *Toàn thư* và *Cương mục* thì 12 đạo là 1) Thanh Hóa, 2) Nghệ An, 3) Thuận Hóa, 4) Thiên Trường (sau đổi là Sơn Nam), 5) Sách (sau đổi là Hải Dương), 6) Quốc Oai (sau đổi là Sơn Tây), 7) Bắc Giang (sau đổi là Kinh Bắc), 8) An Bang, 9) Hưng Hóa, 10) Tuyên Quang, 11) Thái Nguyên (sau đổi là Ninh Sóc), 12) Lạng Sơn. Đạo thứ 13 thêm vào là Thuận Hóa.

thống lịch sử của từng vùng[1].

Mười ba đạo lại được chia thành 52 phủ, 172 huyện và 50 châu. Các đơn vị hành chính cũ nằm giữa đạo và phủ đã bị bãi bỏ nhằm đơn giản hóa việc hành chính và đồng thời tăng thêm quyền lực của nhà vua. Đơn vị nền tảng là xã. Năm 1490, Việt Nam có cả thảy 8.006 xã, được chia thành ba loại tùy theo số dân: *đại xã* quy tụ trên 500 hộ, *trung xã*, từ 300 đến 500 hộ, và *tiểu xã* từ 100 hộ trở lên. Khi một đại xã có trên 600 hộ, sẽ lập ra một tiểu xã. So với thời Lê Lợi, dân số quả đã tăng, bởi vì vào năm 1428, xã lớn cũng chỉ có khoảng một trăm dân đinh. Một sự khác biệt nữa, quan trọng hơn: trong khi, dưới triều các vua Lê đầu tiên, người đứng đầu xã là các quan chức do chính quyền trung ương chỉ định (xã quan), thì từ nay, người đứng đầu xã được gọi là xã trưởng và do dân bầu: đại xã có năm người, trung xã, bốn và tiểu xã có hai. Những người này phải được chọn trong số "các nho sĩ và có hạnh kiểm tốt"[2].

Thánh Tông cũng cải tổ cả triều đình. Dưới triều các vua Lê đầu tiên, có Tả tướng quốc và Hữu tướng quốc, một thứ Thủ tướng, các bộ Lễ, bộ Lại và các sảnh, viện. Vào năm 1459, lại lập ra bốn bộ nữa là bộ Hộ, bộ Binh, bộ Hình và bộ Công, và sáu khoa song song. Thánh Tông lập thêm sáu *tự*. Ngài cũng đặt ra quy chế cho các bộ phận này để công việc được kết hợp một cách hài hòa. Mỗi bộ do một thượng thư phụ trách, có hai thị lang, tả và hữu, làm phụ tá. Các *bộ* phụ trách điều hành các công việc, các *khoa* lo việc kiểm soát, các *tự* lo việc thực thi các công việc. Năm 1471, nhà vua hủy bỏ hai chức vụ *Tướng quốc* để tập trung quyền hành trong tay mình.

Quân đội cũng được tổ chức lại theo đường hướng này. Nhà vua là người lãnh đạo tối cao của quân đội. Không có người tổng chỉ huy (*thái úy* chỉ có danh nghĩa). Bộ Binh lo việc hậu cần và tuyển quân (việc tuyển sĩ quan thuộc bộ Lại). Quân đội, dưới các triều trước gồm hai bộ phận: thân binh hay cấm binh, bảo vệ nhà vua, đóng trong thành, lực lượng tin cậy được tuyển mộ trong số con các quan chức không thành đạt trong việc học hành (108.600 người); và ngoại binh, nghĩa là các quân đồn trú tại các thừa tuyên, được chia thành năm vùng quân sự (61.600 người). Như vậy, quân đội tổng cộng có 170.000 người. Bên cạnh số binh lính này còn có quân dự bị dễ dàng chiêu mộ (trong cuộc chiến chống lại Chămpa, đạo quân viễn chinh lên đến 250.000 người).

Cũng như các vị tiền nhiệm, Thánh Tông áp dụng chính sách *ngụ binh ư nông*, "giao phó binh lính cho nông nghiệp", nhưng số người giữ lại trong

1. *Hồng Đức bản đồ*, do Bửu Cầm và các tác giả xuất bản, Sài Gòn, 1962.
2. *Hiến chương*, Quan chức chí, Hà Nội, 1961, tập II, 32. - *Hồng đức thiên chính thư*, do Nguyễn Sĩ Giác dịch, Sài Gòn, 1959, trang 55.

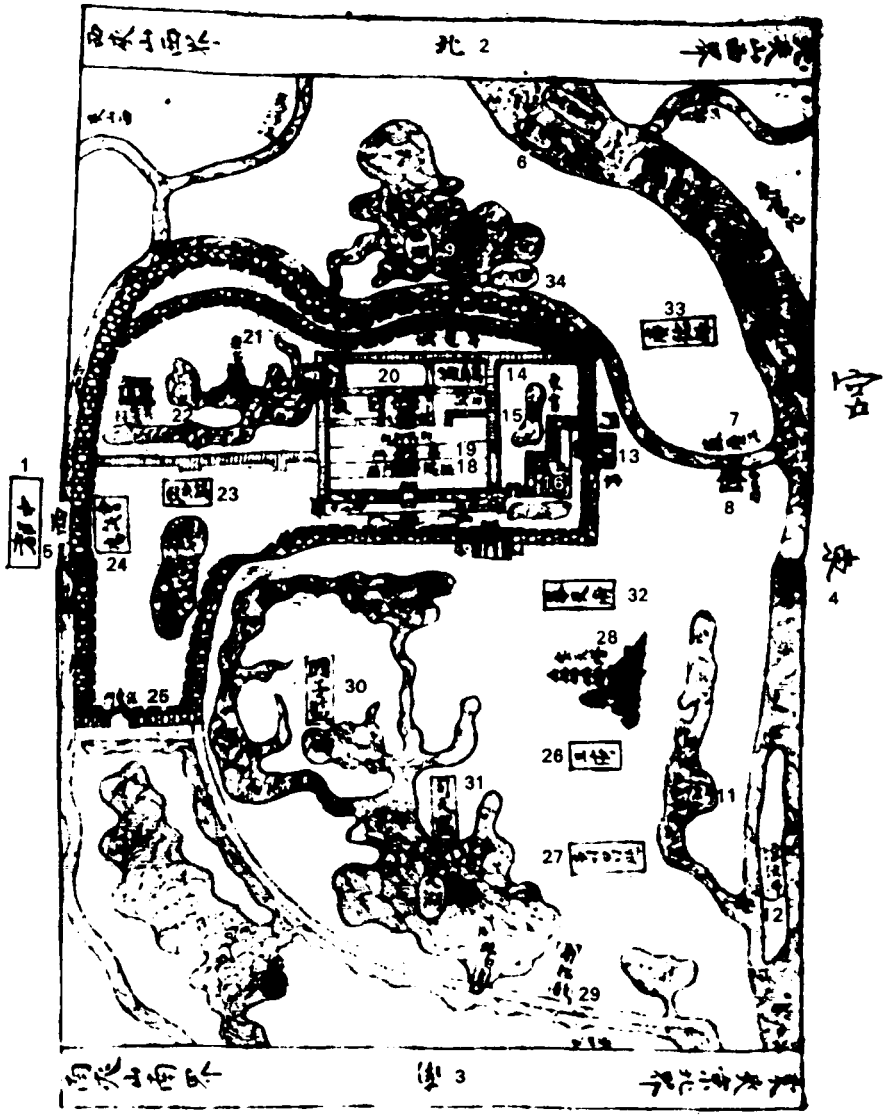

Bản đồ Hà Nội thời Hồng Đức

Bia tưởng nhớ công đức của vua Lê Thánh Tông ở Lam Sơn (Thanh Hóa). Thế kỷ XV.

quân đội nhiều hơn: một nửa (85.000 người) thay vì một phần năm dưới triều Lê Thái Tổ (20.000 người). Năm 1465, Thánh Tông đích thân soạn một binh thư dùng để đào tạo bộ binh, hải quân, kỵ binh với voi trận một cách có hệ thống và thường trực. Cứ ba năm lại có một cuộc thi để kiểm tra kết quả học tập trong binh lính: người không đạt trung bình sẽ bị phạt, những người khác sẽ được thưởng tiền và quần áo. Binh khí, được chế tạo trong các quan xưởng, gồm có hỏa đồng, ngoài cung, tên, dáo, mác, kiếm, v.v. Cấm dân chúng chế tạo, cất giữ, mua bán vũ khí.

Để giúp việc tuyển quân và định thuế, vua cho tiến hành kiểm tra dân số. Từ năm 1470, cứ ba năm làm hộ tịch một lần, theo lời kê khai của chính quyền tổng và xã, và cứ sáu năm làm một lần, gọi là "đại điển". Dân nội tịch được chia làm sáu hạng: 1) *tráng hạng*, hạng mạnh khỏe có thể dùng vào việc binh; 2) *quân hạng*, những người làm ruộng nhưng có thể được gọi nhập ngũ để bổ sung quân số; 3) *dân hạng*, những người phải đóng thuế; 4) *lão hạng*, những người trên 60 tuổi; 5) *cố hạng*, những người nghèo, không tài sản, phải làm thuê; 6) *cùng hạng*, những người góa bụa, mồ côi và cô độc. Việc mộ lính được thực hiện theo tỷ lệ một quân và một tráng đối với một gia đình có ba hoặc bốn nội tịch; một quân và hai tráng đối với gia đình có năm nội tịch[1]. Quan chức không nằm trong số này.

Chế độ quân chủ lên tới tuyệt đỉnh đòi hỏi phải có một lập quy về tất cả các luật lệ và quy định của triều đại. Đó là bộ *Luật Hồng Đức*, được gọi theo niên hiệu của thời kỳ (1470-1497) bộ luật này ra đời, và bộ *Thiên Nam dư hạ tập*, cùng thời kỳ với bộ luật Hồng Đức, thu thập đầy đủ các quy định, luật lệ và các trước tác của triều đại. Tuy nhiên, trong số một trăm quyển của bộ sách này, nay chỉ còn giữ được mươi quyển: trong bộ sách này, bên cạnh các bản văn hành chính, còn có các bài thơ ca, các tường thuật về các trận chiến chống Chămpa và Lão Qua [Lạn Xạn, tức Lào][2].

Bộ *Luật Hồng Đức* là công trình mang đậm tính Việt Nam hơn cả bộ *Luật Gia Long* về sau sẽ thay thế bộ luật này vào thế kỷ XIX. Luật Hồng Đức gồm có 721 điều khoản được chia thành mười chương chứa đựng một số quy định thuộc hình sự và một dân luật gần như đầy đủ[3]. Mục đích thiết yếu của bộ luật này là duy trì trật tự xã hội, bảo vệ quốc gia và vương quyền, tuy nhiên, người ta cũng thấy toát lên ở đây một tinh thần nhân bản khiến bộ luật này khác với bộ luật có tính lạc hậu của nhà Nguyễn: bộ luật nghiêm khắc hạn chế các quyền lực của các quan chức, đưa ra nhiều trường hợp

1. R. Deloustal, *Ressources financières*, trang 234.
2. R. Deloustal, *La justice dans l'ancien Annam*, sđd.
3. E. Gaspardone, "Bibliographie annamite" [Thư mục An Nam], *BEFEO*, XXXIV, trang 37-38. Bộ Luật Hồng Đức là bộ luật xưa nhất của Việt Nam còn giữ được. Các bộ luật hình sự nhà Lý và nhà Trần đã bị quân Minh mang về Trung Quốc và đã bị thất lạc.

giảm khuynh, cho phép chuộc các hình phạt (vốn có lợi cho người giàu, dĩ nhiên). Chỉ có các tội "thập ác", những tội xâm phạm đến nhà vua, uy quyền của nhà nước và gia đình, nền tảng của xã hội (như việc lỗi đạo hiếu hay loạn luân)[1] là không được chuộc.

Thánh Tông tìm cách chấn chỉnh phong hóa theo lý tưởng Nho giáo. Nhà vua cấm xây cất đền miếu mới vốn góp phần duy trì óc mê tín, dị đoan, cấm các gia đình có tang tổ chức các buổi ca hát, và quy định rút ngắn thời gian giữa lễ hỏi và lễ cưới. Vua Lê Thánh Tông cũng đích thân soạn và ban hành một bản giáo huấn gồm 24 điều và truyền cho các xã trưởng, vào các ngày Tết, hay các ngày lễ thần hoàng, lễ cấy ruộng, phải triệu tập tất cả dân làng để nghe đọc và giải thích các điều khoản và đưa ra các ví dụ và lời khuyên để minh họa. Nhà vua cũng nhắc nhở thần dân về thứ bậc các bổn phận và quyền lợi trong gia đình và trong quốc gia, việc quản lý tốt, việc người trên nêu gương cho người dưới, người già làm gương cho người trẻ, nam nữ phải tách biệt nhau. Nhà vua lên án những lạm dụng của lớp quý tộc và của hàng các đại thần, cũng như của các thầy cúng và những tập tục tương tự nơi các bộ tộc miền núi. Đó là một bản trình bày đáng chú ý về các nguyên tắc của Khổng giáo đang chế ngự xã hội vào thời này. Cuối cùng, trong lĩnh vực xã hội, nhà vua cho mở nhiều nhà tế sinh để tiếp nhận người bệnh vào chữa trị miễn phí và thiết lập một bộ phận có nhiệm vụ nhanh chóng dập tắt các trận dịch.

NỀN HÀNH CHÍNH QUAN LIÊU

Nền quân chủ của nhà Lê đặt nền tảng trên hàng ngũ quan lại và hàng quan lại này, khác với các thời kỳ trước, không còn bao gồm chủ yếu các thành viên của dòng họ nhà vua, mà là các nho sĩ được tuyển mộ bằng con đường thi cử. Chế độ quan lại chiếm ưu thế và Nho giáo là học thuyết chính thức của nhà nước.

Năm 1471, sau cuộc cải tổ hành chính của Lê Thánh Tông, tổng số viên chức lên đến con số 5.370 người, tức 0,1% dân số, trong số này, 2.755 làm việc tại triều đình (399 dân sự, 1.910 quân sự... và 446 tùy tùng) và 2.615 làm việc ở các địa phương (926 dân sự, 857 quân sự, 41 tùy tùng và 791 người phụ trách các chức vụ thứ yếu[2]).

Quy chế quan chức [Hiệu định quan chế] được ban hành năm 1471.

1. Chửi cha mẹ hay ông bà của mình, không chịu tang, đánh hay giết những người bà con gần, phạm tội loạn luân ngay cả với những người bà con xa.
2. Chu Thiên, *Lê Thánh Tông*, Hà Nội, 1943, trang 51.

Phẩm trật quan văn gồm chín phẩm, quan võ gồm sáu phẩm. Mỗi phẩm lại có hai trật. Ở trên các quan là các thành viên của hoàng tộc: *hoàng thái tử* (hoàng tử kế nghiệp), các *thân vương* (các anh em của hoàng thái tử), *tự thân vương* (các con trai cả của các hoàng tử), *quốc công* và *quận công* (các người con khác của họ), *hầu* (con trai cả của các quốc công và quận công), *bá* (các người con trai khác của họ). Tước *tử* tương đương với hàm chính nhất phẩm, hạng tư vấn cho nhà vua (thái sư, thái phó, thái bảo), tước *nam*, cùng hàm với tòng nhất phẩm, là hạng tư vấn cho hoàng thái tử (thái tử thái sư, thái tử thái phó, thái tử thái bảo). Những thần dân có công trạng có thể được nhận các tước hiệu cao quý, tước cao nhất là *quốc công*.

Theo hệ thống này thì tất cả các loại quan chức được chia thành mười tám phẩm trật, và được hưởng lương bổng cùng các đặc ân, được thăng tiến theo một trật tự đã được ấn định.

Để hình dung về vấn đề này, xin đưa ra đây bảng về một số phận sự quan trọng, dân sự và quân sự, ở triều đình và ở tỉnh, theo phẩm trật các công chức[1].

Quan chế dưới triều Lê Thánh Tông[2]

	Quan văn		Quan võ
Phẩm	Trong kinh	Ngoài thừa tuyên	
1a (chính nhất phẩm)	3 vị: thái sư, thái phó, thái bảo		Thái úy
1b (tòng nhất phẩm)	3 vị: thái tử thái sư, thái tử thái phó, thái tử thái bảo		Tả, hữu đô đốc cai quản ngũ phủ
2a	3 vị: thiếu sư, thiếu phó, thiếu bảo		Đô điểm kiểm đề đốc, đô đốc đồng tri, đề lãnh
2b	6 thượng thư (bộ trưởng); 3 vị: thái tử thiếu sư, thái tử thiếu phó, thái tử thiếu bảo, thiêm sự		Đô đốc, phó đề lãnh

1. Muốn biết chi tiết hơn, xin xem Lê Kim Ngân, *Tổ chức chính quyền trung ương dưới triều Lê Thánh Tông*, Sài Gòn, 1963, trang 102.
2. Nguyên bản ghi không đầy đủ. Ở đây chúng tôi dựa theo *Cương mục* ghi đầy đủ hơn, tuy không ghi hết các chức vụ. (*Chú thích của Ban biên tập tiếng Việt*).

3a	Tông nhân phủ tông nhân lệnh, lăng chánh, đô ngự sử		Đô chỉ huy sứ, đô tổng binh sứ
3b	12 tả, hữu thị lang (thứ trưởng các bộ), tả, hữu tông chính (Tông nhân phủ)	Thừa chính sứ	Đô chỉ huy đồng tri
4a	Hàn lâm viện thừa chỉ, phó đô ngự sử		Đô chỉ huy thiêm sự
4b	Quốc tử giám tế tửu, đông các đại học sĩ	Thông chính sứ	Các viên chỉ huy tả hữu tán thiện
5a	Tự khanh (đứng đầu 6 tự), hàn lâm viện thị độc, thiêm đô ngự sử, chiêm sự viện chiêm sự, thái y viện đại sứ		
5b	Hàn lâm viện thị giảng, đông các học sĩ, Quốc tử giám tư nghiệp, thái y viện viện sứ, tả hữu thuyết thư		
6a	Lang trung các ty ở lục bộ, thiếu khanh (ở 6 tự), hàn lâm viện thị thư, đông các hiệu thư	Hiến sát sứ	
6b	Viên ngoại lang, thái y viện ngự y phó	Tri phủ	
7a	Đô cấp sự trung (đứng đầu 6 khoa), tự thừa (ở 6 tự), hàn lâm viện hiệu lý	Hiến sát phó sứ	
7b	Hàn lâm viện kiêm thảo	Tri huyện và tri châu	
8a	Sử quán tu soạn, cập sự trung (ở 6 khoa)		
8b	Sử quán biên lục, tư vụ (ở 6 bộ)	Huyện thừa, sở sứ ở các sở đồn điền	

9a	Kiểm hiệu (ở Tông nhân phủ), tư thần lang (ở Tư thiên giám)	Phó sứ các sở đồn điền và tằm tang, sở sứ ở sở trồng rau, điền mục	
9b	Điền thụ	Phó sứ các sở, khuyến nông sứ ở các phủ, hà đê sứ các phủ, trưởng thị ở các chợ	

Chỉ có những người bà con gần nhất của nhà vua mới được có *thật phong*, nghĩa là quyền (toàn quyền hay một phần, chúng ta không rõ) thu thuế của một số *hộ* nào đó: 500 hộ đối với một *thân vương*, 200 hộ đối với một *tự thân vương*.

Cũng chỉ có các thành viên của hoàng tộc, từ *thân vương* đến các *bá* mới được hưởng *thế nghiệp điền*, một số tôi tớ và những người có phận sự cung cấp muối cho họ.

Trong khi đó, tất cả hàng quý tộc và công chức được nhận một khoản trợ cấp hằng năm bằng tiền (từ 1456, như chúng ta đã thấy ở trên): khoản trợ cấp này thay đổi từ 6 quan đối với công chức phụ trách công việc giữ cổng tới 500 quan đối với hoàng thái tử (vốn chỉ được hưởng trợ cấp này không kể ruộng đất).

Nhưng phần chủ yếu của việc cấp dưỡng lại là đất đai, ruộng lúa, ruộng dâu, đầm, thường được cấp với danh nghĩa trọn đời. Đây là các *lộc điền*, được ban cho các quan chức tới hết hàm tứ tòng phẩm. Các quan chức ở các thứ hạng thấp hơn được hưởng một phần *công điền*[1].

1. Xin xem Phan Huy Lê, *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*, Hà Nội, 1959.

Trợ cấp bằng tiền và đất của hàng quý tộc và công chức cao cấp

	Trợ cấp hằng năm	Thế nghiệp điền	Thế nghiệp thổ	Ruộng	Ruộng dâu	Ao, đầm	Ruộng	Tôi tớ	Người cung cấp muối
	(quan)	(mẫu)	(mẫu)	(mẫu)	(mẫu)	(quan)	(mẫu)		
Thân vương	200	600	40	1000	150	80	300	500	100
Tư thân	140	450	36	400	110	70	250	130	70
vương	127	400	34	300	90	50	200	120	60
Quốc công	120	350	32	300	90	50	180	80	40
Quận công	113	300	30	260	80	40	160	80	40
Hầu	106	200	28	230	70	30	140	70	40
Bá	82		18	100	30		70		
Hạng 1a	75		16	80	20		60		
Hạng 1b	68		14	60	15		50		
Hạng 2a	62		12	50	10		40		
Hạng 2b	56		10	40			35		
Hạng 3a	52		8	30			30		
Hạng 3b	48		6	20			20		
Hạng 4a	44		4	15			20		
Hạng 4b									

Như vậy, *lộc điền* là đặc quyền dành cho hoàng tộc và hàng quan lại cao cấp nhất khiến họ trở thành các đại địa chủ của thời kỳ này. Chỉ cấp đất chứ không bao gồm dân cư. Người được cấp đất được hưởng *lộc* dưới dạng địa tô, dân sống trên đất cấp vẫn là thần dân của nhà vua. Đã hẳn, một phần *lộc điền* có tính thế nghiệp, nhưng phần thế nghiệp này chỉ quan trọng đối với hoàng tộc mà thôi: 640 mẫu (khoảng 250 ha) trong số 2.090 mẫu được cấp đối với một thân vương, 486 trong 1.386 đối với một công chúa; còn đối với các quan chức thường, phần này không đáng kể. Như vậy, *lộc điền* không còn khả năng dẫn đến việc thành lập các *trang trại* với số dân cư sống trong đó hoàn toàn lệ thuộc vào người chủ trang trại và do đó, kéo dài mãi các khuynh hướng ly tâm. Cùng với mức phát triển của quyền tư hữu, diện tích đất công ngày càng giảm và do đó, đất để làm *lộc điền* cũng giảm theo: năm 1741, quan hàm nhất phẩm không lĩnh quá 50 mẫu thay vì 218 mẫu như dưới triều Lê Thánh Tông[1].

Ngoài *lộc điền*, các quan hàm tam và tứ phẩm có quyền được hưởng, nếu chưa được cấp đủ đất, một phần *công điền*. Các quan cấp dưới đương nhiên được hưởng quyền này vì họ không được hưởng *lộc điền*. Quan chức cấp thấp được quyền được chia bảy phần công điền và quan hàm ngũ phẩm được tới chín phần rưỡi.

Lộc điền không phải là đặc quyền duy nhất quan lại được hưởng. Phẩm trật xã hội còn được phân loại bằng việc thiết lập những khác biệt trong cách ăn mặc, nhà ở và cách xưng hô. Từ 1448, bộ Lễ ra lệnh cấm dân thường mặc màu vàng, màu của nhà vua, mang hài hay giày, sử dụng các đồ vật có vẽ hoặc chạm rồng và phượng, những thứ này dành cho hàng quan lại mà thôi. Con của hàng quan lại cũng được hưởng một số đặc quyền: được phong tước *ấm*, những người này được miễn lao dịch và nghĩa vụ quân sự và có thể vào Quốc Tử Giám, trường quốc gia, để học chương trình học cấp cao; kẻ không đỗ đạt trong các kỳ thi, có thể được nhận vào làm lại điển hoặc làm lính trong *cấm vệ binh*[2].

Trong khi dưới các triều đại trước, thậm chí đầu triều Lê, gốc gác (nhiệm tử), gửi gắm (bảo cử) và thi cử (khoa cử) là ba con đường dẫn vào hàng quan lại, Thánh Tông lấy việc thi cử làm con đường chính. Biện pháp này nằm trong đường hướng tập trung quyền bính trong tay nhà vua, trong xu hướng suy thoái của hàng quý tộc và của Phật giáo, và hướng đi lên của Khổng giáo, vốn thích hợp với việc củng cố nền quân chủ và ổn định trật tự xã hội hơn là tôn giáo. Nho giáo được giảng dạy ở đây là thứ Nho giáo của

1. Phan Huy Lê, sđd, trang 26.
2. *Cương mục*, q. XXIII, trang 5.

Chu Hy vốn nhấn mạnh vào sự tôn trọng phẩm trật [quân quân (vua ra vua), thần thần (tôi ra tôi), phụ phụ (cha ra cha), tử tử (con ra con)], sự tôn trọng các quan hệ "cương" và "thường" vốn đòi mỗi người phải ở đúng vị trí của mình.

Thánh Tông đã có công đáng kể trong việc phát triển nền giáo dục. Nhà vua cho mở rộng Quốc Tử Giám với các phòng học mới, một thư viện, và ba loạt dãy nhà làm nơi nghỉ ngơi cho học sinh. Thánh Tông còn cho thành lập trường học ở các phủ (trước chỉ có ở lỵ sở các đạo) và khuyến khích việc dạy tư, như vậy, bảo đảm cho con em ở nông thôn có điều kiện làm việc tốt hơn.

Các khoa thi được tổ chức ở ba cấp nối tiếp nhau: thi hương, tại các đạo, được tổ chức cứ ba năm một lần từ năm 1463, thay vì sáu năm như trước đây; thi hội ở kinh đô, được tổ chức ngay năm sau đó, và cuối cùng, thi đình, tại cung vua. Mọi người đều được tham gia các khoa thi. Kẻ nghịch đảng ngụy quan, người có tiếng xấu, người làm nghề hát xướng thì bản thân và con cháu không được đi thi. Thi hương gồm năm trường thi để loại dần: 1. Thi ám tả; 2. Năm bài thi Tứ Thư và kinh nghĩa; 3. Thi chiếu chế biểu; 4. Thi thơ và phú; 5. Thi văn sách, đề ra về kinh sử, thời vụ. Thi hội cũng gồm các trường thi trên, trừ thi ám tả, dành cho những người đậu thi hương, các cử nhân, nhưng không cấp bằng. Người đậu thi hội sẽ tham dự thi đình. Thi đình chỉ gồm một bài thi văn sách về một đề do đích thân vua ra, thường là về phép trị thiên hạ[1]. Người đậu được gọi là tiến sĩ và được chia làm ba loại: loại một có 3 hạng: hạng nhất, trạng nguyên, nhận hàm chính lục phẩm; loại nhì, hàm tòng lục phẩm; loại ba, hàm chính thất phẩm.

Ngoài các khoa thi thông thường, còn có các khóa thi đặc biệt, hoặc để tuyển công chức trong trường hợp cấp bách, hoặc để thử thách sự hiểu biết của những người đương chức nhằm hoàn thiện hay thăng tiến những người này.

Hệ thống thi cử này giúp kiểm tra tính chính thống của các ứng viên, ngoài sự hiểu biết về ý thức hệ chính thức, tri thức chính trị. Hệ thống mới chỉ đòi hỏi một nền văn hóa tổng quát, nhưng trong một xã hội chưa bị kỹ thuật chế ngự, nền văn hóa tổng quát này là cách thức chuẩn bị tốt nhất cho việc trị nước.

Để có một đội ngũ quan chức đông đảo và trung thành, mọi biện pháp đều được sử dụng để tạo uy tín lớn nhất cho việc thi cử và kích thích sự ganh đua giữa các thí sinh. Kẻ đậu tiến sĩ sẽ được hưởng các vinh dự của lễ *xướng danh*, nghĩa là tên tuổi của những người này sẽ được công bố và được ghi

1. *Hiến chương*. Khoa mục chí, Hà Nội, 1961, tập III, trang 10-11.

trên bảng vàng ở cửa cung điện; họ được vua ban áo, mũ và ngựa và được dự tiệc yến; kế đó là cuộc rước vinh quy bái tổ, với cờ quạt, giữa tiếng trống, tiếng cồng. Năm 1484, Thánh Tông lệnh chỉ khắc tên người đậu vào những tấm bia đá sẽ được dựng ở hai bên lối đi chính của Văn Miếu (Văn Miếu nằm trước Quốc Tử Giám và là nơi các học sinh, dưới sự hướng dẫn của các thầy dạy tới lạy trước bàn thờ đức Khổng Tử vào ngày đầu mỗi tháng[1]).

Bia thứ nhất được đề ngày 15.8 (âm lịch) năm Hồng Đức thứ 15 (4.9.1484), cho thấy rõ ý nghĩa của việc làm này: "Các bậc đế vương thánh minh không đời nào không coi việc giáo dục nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí quốc gia là công việc trước nhất... Nay Thánh thượng anh minh, lại nhận thấy rằng việc lớn tốt đẹp tuy đã vẻ vang một thời, nhưng lời khen tiếng thơm chưa đủ để lưu truyền lâu dài cho hậu thế. Vì thế lại cho khắc đá để tên dựng ở cửa nhà Thái học để cho kẻ sĩ chiêm ngưỡng, hâm mộ phấn chấn, rèn luyện danh tiết, hăng hái tiến lên phò giúp hoàng gia... Thế thì việc dựng bia khắc đá này có lợi ích rất nhiều: kẻ ác lấy đó làm răn, người thiện lấy đó mà gắng, biết rõ quá khứ, rộng nhìn tương lai, vừa là để rèn giũa danh tiết của kẻ sĩ, vừa là để vững mạnh mệnh mạch nước nhà."

[Dịch theo: Ngô Đức Thọ, *Văn bia tiến sĩ Văn Miếu - Quốc Tử Giám*. Nxb Hà Nội, Hà Nội, 2010, trang 136-137][2].

Hòa bình và thịnh vượng kinh tế tạo thuận lợi cho sự phát triển vô song về văn chương và văn hóa. Trong vòng 900 năm, kể từ ngày mở đầu các khoa thi dưới triều Lý tới khi bị bãi bỏ vào thế kỷ XX, đã có 2.325 *tiến sĩ* trong số đó có 30 *trạng nguyên*. Nhưng chỉ riêng 37 năm Lê Thánh Tông trị vì cho ra đời 20% tổng số *tiến sĩ* và 30% số *trạng nguyên*[3].

PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

Nông nghiệp là nguồn cung cấp của cải chính của đất nước. Thánh Tông tiếp tục và phát triển công trình của triều nhà vua trước. Vua cho thành lập ty Khuyến nông và các trạm canh gác đê, trông coi việc trồng dâu và chăn nuôi tại tất cả các tỉnh. Ngài lập lại lệnh cấm để đất hoang: người để đất hoang sẽ mất quyền hưởng đất và đất tức khắc được giao cho các dân nội tịch khác. *Đồn điền* được thiết lập để khai thác một cách có tổ chức và hệ thống các vùng đất hoang. Các đồn điền này tập hợp chủ yếu các tù binh

1. *Cương mục*, q. XXIII, t. 38b-39a.
2. L. Aurousseau đã dịch sang tiếng Pháp, *RI*, 7.1913, trang 6-12. Bản dịch tiếng Pháp của Trần Hàm Tấn, trong *BEFEO*, XLV, tập I, trang 89-118, không bay bướm bằng nhưng chính xác hơn.
3. Phan Huy Lê, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Hà Nội, 1960, tập II, trang 195.

chiến tranh và các thường phạm, được tổ chức theo hình thức quân đội, dưới quyền của một người chỉ huy trực thuộc một văn phòng hành chính trung ương. Người ta tính ra có tới 43 sở đồn điền dưới thời Hồng Đức, trong đó 30 ở phía Bắc và 13 tại các tỉnh phía Nam (Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa, Quảng Nam).

Nhà nước cũng khuyến khích tư nhân khẩn hoang, đặc biệt, chinh phục các đất bãi bồi ven biển và vùng Trung du. Phủ và huyện phải thúc đẩy dân nghèo đi đắp đê dọc bờ biển để ngăn chặn nước mặn và khai thác các vùng đất phù sa[1]. Làng Công Thủy ở Ninh Bình được thành lập như vậy[2]. Chúng ta được biết tổ tiên của Lê Lợi, xuất thân từ đồng bằng Thanh Hóa, đã tới lập cư tại chân núi Lam Sơn và đặt cơ sở cho gia đình tại đây, được coi là người đi tiên phong trong phong trào Tây tiến để khai thác vùng đồi ven các châu thổ.

Chính sách mở rộng diện tích canh tác này nhằm giải quyết vấn đề gia tăng dân số, đồng thời cũng là hậu quả của tình trạng trì trệ trong lĩnh vực kỹ thuật không cho phép tăng cao năng suất: từ một nghìn năm trăm năm nay, vẫn là chiếc cày bằng gỗ có lưỡi cày bịt sắt, không thay đổi. Ngoài việc mở rộng diện tích canh tác, nhà nước còn dồn sức lực vào việc bảo vệ các công cụ sản xuất và các công trình thủy lợi.

Trâu bò được nuôi để sản xuất chứ không phải để giết lấy thịt. Vai trò quan trọng của súc vật trong sản xuất đã buộc phải có những biện pháp khắt khe: trộm trâu bò phạm tội đày, việc giết mổ cũng như mua bán trâu bò bị kiểm soát một cách nghiêm ngặt; cấm giết súc vật để ăn thịt.

Hệ thống đê điều chống lũ lụt và nạn triều cường là mối quan tâm đặc biệt của các quan coi đê. Kẻ mắc lỗi trong công việc như để nước rò rỉ, phá hoại đê điều và mùa màng sẽ bị phạt tùy theo mức độ tội phạm phải, từ đánh đòn (trượng), lao động khổ sai (đồ) đến đi đày (lưu). Trong những thời điểm khẩn cấp, nhà nước huy động dân chúng, quân đội và cả các học sinh của Quốc Tử Giám, vốn thường được miễn lao dịch, để bảo vệ đê.

Quân đội và dân chúng cũng được trưng dụng vào việc đào kênh để chuyên chở và dẫn nước. Liên quan đến chính sách đồn điền, nhà Lê dồn nỗ lực vào vùng Trung du (Thái Nguyên) và vào vùng phía nam (Thanh Hóa, Nghệ An, Thuận Hóa).

Cuối cùng, vào thời kỳ này, người nông dân được hoãn thi hành lao dịch để có thể dành trọn thời gian cho việc cày cấy hay gặt hái. Vùng nào mùa gặt diễn ra vào tháng 5 thì các công trình công cộng sẽ được thực hiện

1. *Toàn thư*, q. XIII, t. 53b.
2. Nguyễn Văn Huyên, *Histoire de la fondation d'une commune annamite au Tonkin* [Lịch sử hình thành một làng An Nam ở Bắc Kỳ], Hà Nội, 1941.

vào mùa xuân, và tại những nơi mùa gặt diễn ra vào mùa thu thì tiến hành vào cuối mùa đông.

Mối quan tâm tới nông nghiệp, được xem như nền tảng của nền kinh tế và của quốc gia, hay nói gọn lại là thứ chủ nghĩa vụ nông này đã mang tính tôn giáo. Đầu năm, nhà vua đích thân cầm cày và cày mấy luống trong một thửa ruộng đặc biệt thánh thiêng, được gọi là tịch điền, để cầu xin ơn Trời ban xuống đồng ruộng. Trong chỉ dụ đầu năm, nhà vua không bao giờ quên nhắc nhủ dân chúng về tầm quan trọng của nông nghiệp và sự cần thiết phải dồn tất cả sức lực vào lĩnh vực này. Vào những thời kỳ có thiên tai: lụt lội, hạn hán, sâu rầy, đích thân nhà vua cúng vái Trời để mong có sự thay đổi. Tập *Thiên Nam dư hạ tập* thu thập năm mươi bốn lời cầu của Lê Thánh Tông, trong đó hai mươi lăm là cầu mưa và bảy cầu mưa tạnh. Trong các chỉ dụ "tự khiển trách", nhà vua thú nhận là đã cai trị không tốt; và đưa ra biện pháp miễn thuế cho các vùng bị thiên tai và bày tỏ lòng nhân từ đối với những kẻ bị kết án.

Mặc cho tất cả những nỗ lực này, nền quân chủ vào đầu nhà Lê cũng phải trải qua những năm mất mùa, đói kém và những vụ lộn xộn do nông dân gây nên. Dẫu sao, các vụ lộn xộn này cũng rất hiếm và không có quy mô lớn: đó là dấu hiệu rõ ràng nhất cho thấy vương quyền thực thi các chức năng của mình một cách có hiệu quả và bảo đảm cho dân có được một mức sống tối thiểu trong những điều kiện kỹ thuật đương thời.

NHỮNG TIẾN BỘ TRONG QUAN HỆ SẢN XUẤT

Sự phát triển của nông nghiệp cũng còn gặp thuận lợi nhờ việc cải tiến các quan hệ sản xuất. Không còn trang trại của các quý tộc và cũng không còn thứ nhân công nô tỳ. Thay vào đó là đất tư hữu và lao động tự do. Nhất là sự phân bổ công điền theo định kỳ (quân điền) khiến mọi người dân đều có một mảnh đất để canh tác.

Như chúng ta đã thấy trên đây, trong hệ thống *lộc điền*, chỉ có đất được giao, thường là trên danh nghĩa trọn đời, còn người dân sống trên đất ấy thì không. Cũng vào thời này, việc nhà Lê cấm thiết lập trang trại vì các trang trại này, với nhân công gồm các nô tỳ và những kẻ phiêu dạt không thuộc làng quản lý, là một sự hạn chế đối với vương quyền, và là một mầm mống tạo sự mất cân bằng xã hội và làm thất thoát thuế của nhà nước. Các trang trại còn tồn tại sẽ biến mất dần dần (biến mất hẳn vào năm 1708) vì các gia đình cự tộc không còn hay đã bị sung làm đất công.

Đây là thời kỳ đất tư hữu, được miễn thuế, phát triển mạnh. Người

sáng lập nhà Lê là Lê Lợi thuộc tầng lớp địa chủ. Tổ tiên của ngài khẩn hoang các đồi Lam Sơn, và ngay từ thế hệ thứ hai, gia đình ngài đã có trên một nghìn lệ dân, tôi tớ và tá điền. Ngoài việc khẩn hoang do dân số gia tăng, sở hữu tư nhân còn hình thành do mua bán, cho vay lãi, do việc lấn chiếm đất công. Luật Hồng Đức có nhiều điều khoản bảo vệ quyền tư hữu và đất công, trừng phạt các vi phạm (như vậy là có các vi phạm trong thực tế), quy định việc giao dịch và thừa kế[1]. Việc cho vay lãi đã khá phổ biến dưới thời nhà Lê. Việc cho vay lãi sẽ hết hiệu lực sau 30 năm đối với thành viên trong dòng họ, 20 năm đối với người khác; lãi không được quá 2,5% một tháng, lãi chồng chất không được ngang bằng vốn, lãi gộp lại đòi phải có một hợp đồng đặc biệt. Trong thực tế, việc cho vay này thường dẫn đến việc truất hữu người tiểu nông, đặc biệt là trong thời kỳ đói kém. Một số điều khoản nhằm bảo vệ người canh tác có thể quay ngược trở lại gây bất lợi cho người đó một khi các điều khoản này được những người biết luật vận dụng: chẳng hạn việc chiếm giữ lâu dài một thửa đất không được ghi trong sổ địa bạ tạo nên quyền tư hữu, điều này khuyến khích việc khẩn hoang, nhưng cũng tạo thuận lợi cho cả những mánh khóe để tiếm đoạt; cũng vậy, người đem cầm ruộng và không chuộc lại sau 30 năm (thành viên của dòng họ) hay sau 20 năm (các người khác) sẽ mất ruộng: điều khoản này cũng có thể tạo thuận lợi cho các mánh khóe từ phía chủ nợ. Cuối cùng, quan lại và hương chức cũng chẳng từ việc lấn chiếm công điền nhất là vào thời quyền hành nhà vua gặp khủng hoảng[2].

Tuy nhiên, việc phát triển thành một nền sở hữu lớn đã bị hạn chế bởi các luật lệ về việc phân chia đất đai cho người thừa kế: việc phân chia phải đồng đều cho tất cả các con, không phân biệt giới tính[3].

Xin mở một ngoặc đơn ở đây để nói về thân phận người phụ nữ. Người phụ nữ dưới luật Hồng Đức, có thân phận cao hơn người phụ nữ sau này dưới luật Gia Long, vốn phản ánh một thứ Nho giáo lạc hậu. Trong lĩnh vực của mình, chủ yếu là nội trợ, người phụ nữ được hưởng các quyền gần như bình đẳng với người đàn ông. Hôn nhân, không theo nghi thức và không có ý kiến của cha mẹ, vẫn có giá trị[4]. Người chị cả trong gia đình được quyền quản lý và giữ phần hương hỏa nếu vắng trưởng nam, không tính đến quyền của các con thứ[5]. Mặc dù không có quyền đòi ly dị, người phụ nữ vẫn có

1. Phan Huy Lê, *Chế độ ruộng đất*..., sđd, trang 68.
2. Ở Lam Sơn, quê hương của triều đại, năm 1467. Thánh Tông đã phải gửi các quan chức tới để kiểm tra, đo lại và đặt mốc các công điền để ngăn chặn việc các gia đình lớn chiếm đoạt.
3. Deloustal, sđd, trang 282.
4. Sđd, trang 204-205 (điều 313) và trang 252-253.
5. *Hương hỏa*: phần gia sản không được chuyển nhượng. Lợi tức từ đây được dùng để duy trì việc thờ cúng tổ tiên. Điều 390. Deloustal, trang 274 và 302. Xin xem Dương Tấn Tài, *La part de l'encens et du feu* (Phần hương hỏa), Sài Gòn, 1932.

quyền bỏ chồng nếu bị chồng bỏ trong vòng năm tháng (trong một năm nếu vợ chồng đã có con với nhau). Người phụ nữ sẽ giữ lại của cải mình mang theo khi đi lấy chồng và có quyền được hưởng phần chia đồng đều số của cải hai người đã tạo ra được.

Trên một bình diện khác, việc loại bỏ chế độ nô tỳ và thay vào đó là lao động tự do cũng làm tăng năng suất lao động, và trong lĩnh vực này, Việt Nam tiến bộ hơn rất nhiều so với các nước khác trong bán đảo Đông Dương. Chúng ta đã thấy là, ngay khi lên ngôi, Lê Lợi đã cho phép nô tỳ được chuộc mình với giá năm quan mỗi người. Dưới triều Thánh Tông, tư nhân bị cấm mua bán người Chăm hay người "Man" (người miền núi) làm nô tỳ. Các nô tỳ còn lại là các tù binh chiến tranh và một số thường phạm. Một số lớn những người này làm việc trong các đồn điền của nhà nước. Về phần các nô tỳ của tư nhân, họ không còn vai trò kinh tế nữa kể từ khi các trang trại tan rã: từ nay, những người này mang thân phận gia nhân. Người nô tỳ nằm ở địa vị cuối trong bậc thang xã hội. Họ hoàn toàn lệ thuộc vào chủ, bởi vì không được ghi tên trong sổ sách của làng xã và không phải là thần dân của nhà vua. Họ chỉ được phép lấy lẫn nhau và phải có phép của chủ. Chủ có thể đem bán hoặc cầm cố nô tỳ. Nếu ăn cắp, chửi rủa hay đánh chủ, nô tỳ sẽ bị tử hình. Nhưng chủ không có quyền tự mình giết chết nô tỳ.

Biện pháp tiến bộ nhất của nhà Lê là việc định kỳ phân bổ công điền. Việc quân điền này diễn ra cứ sáu năm một lần trong số tất cả những dân nội tịch của làng. Mặc dù được gọi là *quân điền*, nhưng đây lại không phải là sự chia *đều* cho tất cả mọi người. Trong cái xã hội tôn ti sâu sắc này, phần của mỗi người thay đổi tùy theo cấp bậc hay địa vị: từ ba phần nếu là người tàn tật, góa bụa, mồ côi, vợ và con của người bị đày, tới mười một phần nếu là quan chức hàm tam hay tứ phẩm nếu chưa nhận được đủ *lộc điền* (các quan chức từ ngũ phẩm trở xuống, vốn theo luật chung, không có *lộc điền*, nên được quyền được chia công điền, chín phần rưỡi nếu là ngũ phẩm, bảy phần rưỡi nếu là cửu phẩm).

Vì việc quân điền diễn ra trong khuôn khổ của làng, nên phần của mỗi người còn tùy thuộc vào diện tích chung. Do đó, có sự không đồng đều giữa các làng với nhau. Bởi vậy, luật buộc các làng có dư ruộng so với số dân của làng phải để cho dân các làng khác canh tác số ruộng dư này. Ở những nơi ruộng tư hữu phổ biến, người nào có đủ ruộng thì không được tham dự vào việc phân chia này. Sau sáu năm, tất cả các phần ruộng lại trở về với làng và làng sẽ phân bổ lại tùy theo cấu trúc dân cư mới.

Để bù lại, người hưởng quyền tham gia việc phân bổ công điền có nghĩa vụ đóng thuế, trừ các quan lại hàm tứ phẩm trở lên. Ruộng được chia thành ba hạng: hạng nhất phải đóng 60 thăng thóc và 6 tiền một mẫu một

năm, hạng nhì, 40 thăng và 4 tiền, hạng ba, 20 thăng và 3 tiền. Ngoài loại thuế này còn có thuế đinh: mọi người có tên trong sổ làng từ 18 tuổi tới 60 tuổi phải đóng 8 tiền một năm. Quy định này cho thấy việc đóng thuế bằng tiền mặt đã phát triển, tuy nhiên, thuế bằng hiện vật vẫn chiếm ưu thế. Chỉ công điền mới phải đóng thuế. Ruộng tư hữu được miễn đóng thuế cho tới năm 1723. Cuối cùng, người dân còn phải làm lao dịch tương đương với 40 ngày một năm, nhưng có thể dùng tiền để thay thế với giá 30 đồng một ngày.

Hệ thống quân điền này là một giải pháp cho cuộc khủng hoảng về nông nghiệp xảy ra cuối thế kỷ XIV. Trước tiên, hệ thống này đã giúp nhanh chóng xây dựng lại nền kinh tế và ổn định các cộng đồng làng xã, kế đó, bảo đảm phần tối thiểu cho tất cả mọi nông dân và phát triển nông nghiệp. Tuy nhiên, kết quả của việc quân điền này lại bị hạn chế bởi chính việc phân chia lại đất đai theo định kỳ: tính định kỳ này không thúc đẩy người canh tác cải thiện năng suất vì người ta chỉ cố gắng làm tăng năng suất chừng nào ruộng đất thực sự thuộc về người đang canh tác.

KINH TẾ HÀNG HÓA THỊ TRƯỜNG

Việc quy định các giao dịch trong lĩnh vực đất đai trong bộ luật Hồng Đức cho thấy sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa vào thời kỳ này. Thực vậy, sự phát triển này là kết quả của các nhân tố chúng ta vừa thấy trên đây: sự biến mất của các đại điền trang quý tộc cùng với nền kinh tế tự cung tự cấp của chúng, việc thay thế chế độ nô tỳ bằng lao động tự do trong sản xuất, mở rộng qua sở hữu tư nhân, đòi hỏi phải gia tăng việc trao đổi.

Việc thống nhất tiền tệ (từ năm 1439, một *tiền* trị giá 60 đồng) được nối tiếp bởi việc thống nhất kích thước của các tấm vải (lụa, vải bông, vải gai), giấy, kế đó, của thước đo chiều dài, diện tích, của đơn vị trọng lượng, và thể tích: thương gia nào không chấp nhận theo các mẫu chuẩn do nhà nước ấn định sẽ bị phạt tiền và bị tội lưu (1475). Cũng cấm đổi các đồng tiền cũ khi còn có thể xâu thành xâu qua lỗ ở giữa đồng tiền.

Nhờ hòa bình, nhờ mở mang đường sá và kênh đào, chợ làng và chợ miền phát triển. Nhà Lê khuyến khích việc mở chợ khi quyết định làng nào chưa có chợ có thể mở chợ với điều kiện các phiên chợ không được họp trước hoặc trùng với ngày phiên của các chợ có sẵn trong vùng lân cận. Cuối cùng, nền ngoại thương được tái lập với Trung Quốc và các nước phía Nam (Xiêm, Chà Và (Java), bán đảo Mã Lai).

Mặc dù thuế quan, nội thương và ngoại thương, cung cấp một lợi tức không nhỏ cho nhà nước, nhưng một chính sách "ức thương" vẫn còn được

nhà nước áp dụng. Thương mại chỉ được chấp nhận vì những nhu cầu cấp bách. Đặc biệt, các thương gia ngoại quốc chỉ có thể tới các chợ ở biên giới hay các cảng đã được chỉ định rõ, cảng quan trọng nhất vẫn là Vân Đồn. Họ phải có giấy phép và hàng hóa trên tàu của họ phải được kiểm soát một cách nghiêm ngặt. Người trong nước muốn buôn bán với họ cũng phải có giấy phép, nếu không sẽ bị phạt; kẻ nào tới Vân Đồn hay các cảng khác mà không có lý do đều bị phạt biệt xứ. Chính sách này dựa trên chủ nghĩa trọng nông của Nho giáo và vì các nho sĩ quan chức sợ rằng các thương gia sẽ trở nên đủ mạnh để giành mất các đặc quyền của họ. Vì các hạn chế này, thương gia sẽ không thể trở thành một "giai cấp tư sản" như tại châu Âu, hơn nữa, việc tái đầu tư vào thương mại hay kỹ nghệ gặp sự cạnh tranh của việc cho vay lãi (vốn đem lại lợi tức cao, nếu không nói là cao hơn, nhưng lại ít bấp bênh hơn) và nhất là của việc tậu đất, biểu tượng của uy tín xã hội.

VĂN CHƯƠNG VÀ NGHỆ THUẬT

Sự thịnh vượng của triều đại Lê Thánh Tông được phản ánh trong nền văn chương của thời đại. Nếu chữ Hán còn giữ vị trí hàng đầu, thì chữ Nôm cũng có những bước phát triển mới tuy còn rụt rè.

Bản thân nhà vua là nho sĩ hàng đầu của thời ngài. Vua sai Ngô Sĩ Liên soạn *Đại Việt sử ký toàn thư* (1479). Đây sẽ là bộ chính sử xưa nhất còn giữ lại được[1]. Thực ra, Ngô Sĩ Liên chỉ thực sự soạn phần từ Hồng Bàng tới nhà Triệu; các thời kỳ sau nhà Triệu, ông đã coi lại các bộ sử do các tác giả đi trước soạn, như Lê Văn Hưu (1272), Phan Phu Tiên (1455). Cũng như các tác giả này, ông ghi lại lịch sử triều đại, tuy nhiên, ở một mức độ nào đó, có phản ánh một số nét của xã hội và nhất là sự phát triển của ý thức dân tộc.

Ý thức dân tộc này còn được bộc lộ nhiều hơn nữa trong thơ văn: các bài thơ bằng chữ Hán được lưu giữ trong bộ sưu tập lớn *Thiên Nam dư hạ tập* mà chúng ta đã nhắc tới, các bài thơ bằng chữ *Nôm* của *Hồng Đức quốc âm thi tập*. Nhà vua quy tụ trong viện Hàn lâm *Tao đàn* hai mươi tám bậc có danh trong triều và ngài cùng với họ xướng họa thơ văn. Ở mỗi chủ đề, trước tiên ngài xướng một bài thơ và các quan họa lại theo cùng vần. Các đầu đề của *Quỳnh uyển cửu ca* (Chín khúc ca vườn Quỳnh) là: 1. Phong niên (năm được mùa); 2. Quân đạo (đạo làm vua); 3. Thần tiết (tiết tháo người làm tôi); 4. Minh lương (vua sáng, tôi hiền); 5. Anh hiền (người tài giỏi); 6. Kỳ khí (người tài ba); 7. Thư thảo (viết thảo); 8. Văn nhân; 9. Mai hoa (hoa

1. Do Cao Huy Giu dịch, và do Đào Duy Anh chú thích, Hà Nội, 4 tập, 1967-1968.

mai)... cho thấy đây là những bài ca ngợi nhà vua và vương quốc. Tuy hình thức có phần rập khuôn và âm hưởng thi ca yếu, trừ một số bài, nhưng các bài thơ bộc lộ tình yêu đất nước, niềm tự hào dân tộc, ý thức trách nhiệm của tầng lớp lãnh đạo.

Cũng vậy, chúng ta nêu lên ở đây các tác phẩm *Lĩnh Nam chích quái*[1], cũng cùng cảm hứng với *Việt điện u linh* thời Trần và *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* của Lê Thánh Tông như là tài liệu về xã hội của thời đại hơn là vì giá trị văn chương. Trong công trình bằng chữ Nôm này, nhà vua ngỏ lời cùng các cô hồn của mười loại người trong xã hội: tăng sĩ, đạo sĩ, quan chức, nho sĩ, nhà phong thủy và nhà chiêm tinh, thầy lang, tướng sĩ, con hát, thương gia và kẻ phóng đãng, để dạy đạo đức cho người sống. Thực ra, tác giả ca ngợi các quan chức, các nho sĩ và tướng sĩ vốn là ba trụ cột của nhà nước và hạ uy thế các nhóm xã hội khác. Tác phẩm này phản ánh các quan hệ xã hội của thời đại và chính sách của vương quyền đối với các thành phần xã hội khác nhau. So với thi ca của Nguyễn Trãi, tác phẩm cho thấy ngôn ngữ dân tộc đã có bước tiến bộ tới chỗ tự nhiên và tao nhã hơn.

Nghệ thuật thời nhà Lê, đặc biệt trong các lăng mộ các vua của triều đại này, xem ra độc đáo hơn, ít chịu ảnh hưởng của Trung Quốc hơn là văn chương. Những nấm mộ ngày nay phủ trảng mọc lên trong một khu rừng linh thiêng, có con kênh dài tách khu mộ khỏi làng Lam Sơn. Này đây, cạnh một bể nước hình chữ nhật, những tấm bia tưởng niệm, những tấm lát tuyệt đẹp bằng đá vôi, đẽo tròn ở chóp và được đặt trên lưng những con rùa lớn, tượng trưng cho thời gian trường cửu: nhà thư pháp đã khắc trên đây mộ chí của các vua, từ Thái Tổ đến Túc Tông. Xa hơn là cầu thang ngoài trời bằng đá có rồng bay trong mây kèm bên, kiệt tác của nghệ thuật chạm trổ Việt Nam thế kỷ XV. Những đế cột, những viên gạch và ngói còn lại khiến người ta có thể tìm ra địa điểm của những tòa lầu nhỏ nay không còn. Một lối đi của thần linh dẫn đến các ngôi mộ: hai bên lối đi là những hàng tượng người và vật, những tôi tớ của các nhà vua đã qua đời[2].

Tất cả các bia đều có rồng viền quanh. Chỉ có bia của Lê Thái Tổ, từ 1433, duy trì mô típ rồng được khắc trong một mẫu trang trí hình lá đề (larme) [larme: mô típ trang trí điêu khắc hình giọt lệ. Trong từ ngữ chuyên ngành mỹ thuật Việt Nam, người ta thường gọi là mô típ trang trí hình lá đề, mang tính Phật giáo] xem ra cùng thời với đất nung của Đại La; các khoảng

1. Do Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc San dịch, Hà Nội, 1960; và do Lê Hữu Mục dịch (với bản chữ Hán), Sài Gòn, 1961.

2. Xin xem E. Gaspardone, *Les stèles royales de Lam son* [Bia ký ở Lam Sơn], tranh in, Hà Nội, 1935 và giáo trình, Collège de France. - L. Bezacier, *Essais sur l'art annamite* [Tiểu luận về nghệ thuật An Nam], trang 51-53 và 231-235; "Les stèles royales de la dynastie des Lê postérieurs" [Bia ký các vua nhà Hậu Lê], *BEFEO*, XLIV, tập I, 1951, trang 21-41.

trống được trang trí bằng những thân cây gợn sóng có lá rộng, nằm sát nhau. Trong các bia sau, hình lá đề biến mất nhường chỗ cho một chuỗi liên tục các con rồng bò ở viền. Các rầm cầu thang ở Lam Sơn, cũng như tại thành Hà Nội, là một trang trí theo kiểu cành lá lượn cũng đến từ Đại La, nhưng được sắp xếp đều đặn theo các trục thẳng của hoa sen và hoa cúc được cách điệu hơn. Hai mô típ mới xuất hiện: đường xoáy ốc và ngọn lửa, thường xuất hiện lại trong nghề chạm trổ trên đá và trên gỗ[1]. Như vậy, nghệ thuật đầu nhà Lê tìm kiếm cái đẹp trong sự duyên dáng của những đường ngoằn ngoèo và mềm mại, trong khi thế kỷ XVI và nhất là XVII lại là thời của đường thẳng và các hình kỷ hà.

MỞ RỘNG LÃNH THỔ ĐẠI VIỆT

Trên bình diện đối ngoại, Lê Thánh Tông áp dụng chính sách bành trướng. Được Trung Quốc kính nể, ngài mở rộng biên giới về phía nam và phía tây. Lần đầu tiên, đoàn quân của ngài tới tận sông Mê Kông.

Sau 20 năm thái bình, người Chăm lại bắt đầu sang quấy nhiễu biên giới phía nam. Được nhà Minh ủng hộ, vua Bàn La Trà Toàn, năm 1470, cầm đầu một đạo quân trên 100.000 người tràn vào vùng đất châu Hóa bằng cả hai đường thủy và bộ. Tướng trấn giữ biên thùy không kháng cự nổi vì lực lượng yếu hơn đã phải cố thủ trong thành và báo về kinh đô[2]. Nhà vua quyết định phải dứt khoát khuất phục Chămpa. Từ 15 thế kỷ nay, những tên cướp biển hung hãn của vương quốc này không ngừng cướp phá các bờ biển phía nam của Đại Việt. Mặc dù bị đánh bại nhiều lần và một phần lãnh thổ bị mất, những con người này vẫn thỉnh thoảng xuất hiện cướp phá các làng mạc hay đốt cháy một cảng rồi rút lui mang theo nô lệ và chiến lợi phẩm.

Cuộc chiến tranh được chuẩn bị kỹ lưỡng. Nhà vua ra lệnh quyên góp một số lượng lớn lương thực và đồng thời gửi một phái đoàn sang thông báo với nhà Minh về mục tiêu của cuộc chiến tranh này. Sau một lời tuyên bố gửi nhân dân Chămpa, nhà vua dâng lễ cúng tổ tiên của triều đại để xin các ngài ban cho biển lặng gió yên[3]. Ngày 16 tháng 11 âm lịch, một đạo quân gồm 250.000 người rục rịch chuyển động. Những hạt mưa phùn rơi xuống theo ngọn gió bắc. Nhà chiêm tinh của triều đình tiên báo ngài sẽ thắng

1. L. Bezacier, *Essai sur l'art annamite* [Tiểu luận về nghệ thuật An Nam], trang 225-226-232.
2. *Toàn thư*, q. XII, t. 54ab. - *Cương mục*, q. XXI, t. 37a. - G. Maspero, *Le royaume de Champa* [Vương quốc Chămpa], trang 235 tt.
3. *Toàn thư*, q. XII, t. 55a-59b.

trận. Lê Thánh Tông ứng khẩu mấy câu thơ:

"Bách vạn sư đồ viễn khải hành,
Xao bồng vũ tác nhuận quân thanh."

(Trăm vạn quân đi đánh cõi xa,
Mui thuyền mưa dội thấm quân ta.)

Nhà vua vừa tiến quân vào biển Chăm pa vừa viết một công trình về chiến lược quân sự chống lại vương quốc này và cùng các nho sĩ làm thơ, xướng họa trước mỗi cảng nhà vua đặt chân tới. Binh tướng trấn giữ phía bắc Quảng Nam đầu hàng. Ngày 7.2 âm lịch năm 1471, cuộc giao tranh đầu tiên diễn ra gần Sa Kỳ kết thúc, địch quân đại bại. Vua Chăm hãi sợ xin hòa, nhưng vua Lê Thánh Tông vì đã quyết định đánh tới cùng, nên tiếp tục tiến quân. Ngày 27, ngài chiếm được Thi Nại, cảng của thủ đô Chăm pa. Ba ngày sau, Vijaya thất thủ trước các cỗ súng bắn đá. Trà Toàn bị bắt làm tù binh. Bị mọi người bỏ rơi, nhà vua Chăm pa qua đời trên chiếc thuyền dẫn độ ông về Đông Kinh[1].

Một tướng Chăm tên là Bồ Trì Trì, tỵ nạn tại Phan Lung (Phan Rang hay Panduranga), đã gửi phái viên tới triều cống xin xưng thần. Nhà vua chấp thuận. Chăm pa mất hẳn phần đất phía bắc mũi Varella [mũi Đại Lãnh]. Vùng đất này trở thành tỉnh Quảng Nam[2]. Để ngăn chặn cơ hội khôi phục của vương quốc này, Lê Thánh Tông cho chia phần đất còn lại thành ba công quốc: Chiêm Thành, Hoa Anh và Nam Bàn. Bồ Trì Trì được phong làm vua Chiêm Thành[3]. Tỉnh Quảng Nam gồm ba phủ và chín huyện. Nhà nước Đại Việt áp dụng ngay chính sách đồng hóa văn hóa và khai thác đất đai, mở trường học để tiếp nhận con cái người Chăm, đồng thời thiết lập các đồn điền.

Chăm pa từ nay thu hẹp vào các quận Kauthara và Panduranga, còn tồn tại ít lâu nữa trước khi biến mất hẳn trước các cuộc tiến quân của các chúa Nguyễn cuối thế kỷ XVII. Những đại diện cuối cùng của dân tộc này ngày nay đã quên cái quá khứ oanh liệt của họ chỉ còn phảng phất nơi một số tháp cất trên mấy quả đồi hướng về biển khi xưa từng là nơi tàu thuyền của cha ông họ tung hoành.

Phía tây, trong các vùng núi của dãy Trường Sơn, Bồn Man, trở thành

1. *Toàn thư*, q. XII, t. 65a. *Cương mục*, q. XXII, t. 6b.
2. Chăm pa lấy lại được một phần trong số lãnh thổ này vào thế kỷ XVI nhờ các vụ lộn xộn đang xảy ra tại Đại Việt. Ranh giới được đẩy tới đèo Cù Mông. Năm 1611, Nguyễn Hoàng sẽ vượt biên giới này khi chiếm tỉnh Phú Yên.
3. *Toàn thư*, q. XII, t. 63b.

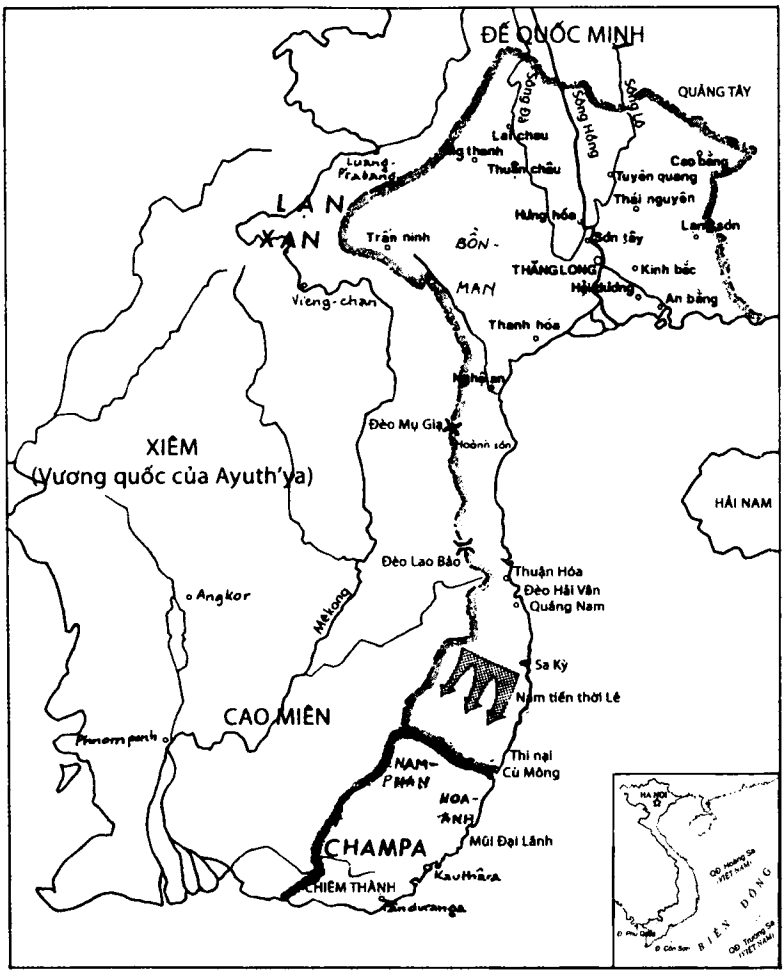

Đại Việt dưới triều Lê Thánh Tông

châu Quy Hợp năm 1448, tiếp tục được các tù trưởng thuộc dòng họ Cầm cai trị. Lê Thánh Tông thiết lập vùng đất này thành phủ Trấn Ninh, gồm bảy huyện, và đặt dưới quyền cai trị của các viên chức người Việt. Việc thiết lập nền hành chính trực tiếp này đã khiến Cầm Công liên minh với vương quốc láng giềng là Lạn Xạn (Lão Qua) nổi dậy vào năm 1479. Mùa thu, người Lào tràn sang vùng biên giới. Vua Lê nhanh chóng phản công: một đạo quân gồm 180.000 người, được chia thành năm cánh quân, từ Nghệ An, Thanh Hóa và Hưng Hóa tiến đánh kẻ xâm lược. Luang Pr'a Bang thất thủ sau khi đã chống cự quyết liệt và quân lính Việt Nam đuổi vua Lào tới tận biên giới Miến Điện[1].

Cầm Công đã đuổi các quan chức người Việt và chiếm lại lãnh thổ. Nhưng đến lượt Cầm Công bị đánh bại và giết chết. Xứ Bồn Man thuần phục. Lê Thánh Tông đặt một ông vua mới dòng họ Cầm và cử quan cai trị người Việt như trước.

Các cuộc chiến này đã mở rộng biên giới Đại Việt về phía nam và làm tăng uy tín của Đại Việt trên khắp vùng Đông Nam châu Á. Các vương quốc Chiêm Thành, Lão Qua và các bộ lạc miền núi từ Vân Nam tới Miến Điện đều tới triều cống vua Lê. Các phái viên của Java (Chà Và) cũng được gửi tới triều đình tại Đông Kinh[2].

Nhưng, sau Lê Thánh Tông, những người kế vị ngài có thời gian trị vì quá ngắn để có thể tiếp tục công trình của ngài. Và chẳng bao lâu, triều đại chỉ còn những ông vua không chút nghị lực và trụy lạc. Sự bất lực của họ đã mở đường cho những cuộc vật lộn giữa các vương hầu.

IV. THỜI KỲ SUY THOÁI

Nền quân chủ chuyên chế có những đặc điểm khác về bản chất giữa phương Đông châu Á và phương Tây châu Âu. Ở đây, nhà vua là thiên tử. Vua nhận thiên mệnh để cai trị dân với mục đích mưu cầu hạnh phúc cho dân. Vua có nhiệm vụ phải duy trì trật tự xã hội, khía cạnh trần thế của trật tự trong vũ trụ. Nếu vua không làm tròn sứ mạng của mình, nghĩa là áp bức dân, và để cho đất nước lâm vào cảnh nghèo đói, khốn khổ, vua đã để mất "thiên mệnh" của mình và do đó, nhân dân nổi dậy là điều chính đáng và hợp với lẽ phải. Chính vì vậy mà lịch sử đã ghi nhận không ít những cuộc thay đổi triều đại: nhà nước là sự nghiệp chung của dân tộc, mọi anh tài đều có thể

1. Sđd, q. XIII, t. 23b. *Cương mục*, q. XXIII, t. 29b.
2. *Toàn thư*, q. XII, t. 42b.

nắm lấy. Nền quân chủ phương Đông đòi hỏi nhà vua phải là người khôn ngoan và có khả năng, nếu không muốn tạo cám dỗ cho tham vọng của các đại thần.

Cho tới thế kỷ XIX, giới quan lại đồng thời cũng làm thành một tầng lớp đại địa chủ, làm chủ những thái ấp rộng lớn, được nhà vua ban để thưởng công lao của họ. Khi chính quyền trung ương suy yếu vì nằm trong tay những con người bất lực, tầng lớp quan lại và địa chủ này sẽ dùng quyền để cướp đoạt đất đai của kẻ yếu thế và tổ chức những kẻ yếu thế này thành một đội ngũ có thể biến thành một đạo quân riêng. Cuộc khủng hoảng xã hội trong mọi triều đại đều đã diễn ra theo một quy trình duy nhất: khoảng cách giữa nhân dân và tầng lớp lãnh đạo càng ngày càng được mở rộng. Dĩ nhiên, tầng lớp nông dân không có đất có thể canh tác trên những lô đất hiếm hoi mà làng đã chia cho họ theo định kỳ. Nhưng sự phân chia này, như chúng ta đã thấy, lại không phải là sự phân chia đồng đều, mà là một sự phân chia bất bình đẳng tùy theo địa vị xã hội, chức tước. Do đó, hạng cùng đinh phải đi làm thuê, trở thành những công nhân nông nghiệp hay thuê đất của chủ để canh tác. Nếu một số nào đó có thể trở thành những chủ sở hữu nhỏ, thì đa số người khác, không chịu nổi đói khát và thiếu thốn, đã phải kéo về phía nam hay trở thành những kẻ phiêu dạt, trộm cướp. Khi nhà nước vốn không còn thi hành các chức năng của mình trong nông nghiệp, thì khi ấy, chỉ cần một tai ương, như lụt lội, hạn hán, bão táp, là nạn đói xảy ra, và thế là những đám người có vũ trang tập hợp theo tiếng gọi của những kẻ gây rối có đầu óc viển vông và kéo nhau đi cướp phá các vùng nông thôn. Đó là quy luật của các cuộc cách mạng của Việt Nam [?].

NHÀ LÊ SUY TÀN

Lê Hiến Tông (1497-1504) đã có thể duy trì sự nghiệp của vua cha trong một số năm. Theo gương Lê Thánh Tông, vua đặc biệt quan tâm tới nông nghiệp. Ngài khuyến khích việc trồng dâu nuôi tằm, đào kênh và làm đường, ra lệnh cấp không tất cả đất đai bỏ hoang cho những ai làm đơn xin[1]. Nhà vua cũng lo tổ chức tốt việc xét xử bằng cách ban hành những điều luật nghiêm khắc chống lại các quan tòa chậm trễ trong việc khảo cung, điều tra và tuyên án. Nếu bị xử bất công một cách trắng trợn, nạn nhân có thể khiếu nại thẳng tới vua[2]. Gian lận trong các kỳ thi sẽ bị loại vĩnh viễn và bị phạt khổ sai. Ngược

1. *Toàn thư*, q. XIV, t. 25a.
2. Sđd, t. 15b-16a. - Deloustal, *La justice dans l'ancien Annam*, trang 20-21.

lại, để tôn vinh hơn nữa kẻ đỗ đạt, đích thân nhà vua sẽ xướng tên của họ[1].

Sau khi vua mất, lịch sử nhà Lê chỉ còn là một chuỗi những ông vua bất tài, đắm mình trong các thú vui và sự tàn bạo, giữa vẻ lộng lẫy tinh tế của một nền văn minh đang suy tàn. Trong khi các phe phái tranh giành nhau quyền hành tại triều đình, các cuộc nổi dậy làm rung chuyển các tỉnh. Bóng dáng của tham vọng bắt đầu lởn vởn bên ngai vua.

Thuế khóa tăng cao, mà đê điều mương máng tưới tiêu lại bị bê trễ. Từ 1512, hầu như năm nào cũng xảy ra thiên tai: hạn hán, nước lũ sông Nhị dâng cao, kéo theo nạn mất mùa, đói kém. Nạn đói năm 1517 gây hại đến toàn bộ vùng đồng bằng ở phía đông Hà Nội. Tình trạng thực khủng khiếp: "nông dân chết đói, xác chồng chất lên nhau". Sưu thuế đè nặng, không đất cấy trồng (do đã bị quan lại cường hào chấp chiếm), người nông dân không còn có lối thoát nào khác ngoài việc nổi loạn, dưới sự dẫn dắt của một thủ lĩnh trong số họ - một nhà sư cuồng tưởng hoặc một nho sĩ chán ngán cảnh triều chính.

Cuộc nổi dậy của Trần Cảo năm 1516 là một đòn chí tử đối với nhà Lê. Trần Cảo người tỉnh Hải Dương, dựa vào một lời sấm truyền loan báo "phương Đông có vượng khí thiên tử", đã tập hợp một đội quân quyết chiến và làm chủ được tỉnh này. Trần Cảo tự xưng là miêu duệ nhà Trần, là hiện thân của Đế Thích và thực hiện các phép mầu. Hàng chục nghìn người bám gót ông. Lợi dụng tranh chấp giữa các ông lớn, Trần Cảo sau đó đã có lúc làm chủ được kinh đô.

HỌ MẠC TIẾM NGÔI

Tướng Mạc Đăng Dung nổi lên từ tình hình xáo trộn này. Bằng vũ lực và mưu mẹo, vị tướng này lần lượt hạ tất cả các địch thủ của mình để rồi cuối cùng vào năm 1527, loại bỏ chính nhà vua và tự đặt mình lên ngai vua.

Để lấy lòng nhà Minh vốn đang phải đối phó với các cuộc nổi dậy của nông dân cũng như áp lực của người Mông Cổ tại biên giới, Mạc Đăng Dung đã dâng cho họ năm động. Năm động này được sáp nhập vào Khâm Châu (1541)[2]. Trong nước, nhà vua mới lên chỉ tiếp tục nền cai trị của nhà Lê, không có thay đổi nào đáng kể. Đây thuần túy là một cuộc thay triều vốn chẳng đem lại giải pháp nào cho các vấn đề cơ bản. Lên nắm chính quyền

1. *Toàn thư*, q. XIV, t. 27b-29a. Cũng xem Bia Lê Hiến Tông (1505).
2. Động: các huyện của các cư dân miền núi. *Toàn thư*, XVI, t. 3b. - G. Dévéria, *Histoire des relations de la Chine avec l'Annam-Viêt Nam du XVIe au XIXè siècle* [Lịch sử các mối quan hệ của Trung Quốc với An Nam - Việt Nam của thế kỷ XVI đến XIX], Paris, 1880. - L. Aurousseau, trong *BEFEO*, 1920, số 4, trang 98-102.

nhờ bạo lực, nhà Mạc dựa vào quân đội được họ ưu đãi: bởi vậy, các tướng lĩnh được hưởng ưu tiên hơn tất cả các thành phần xã hội nào khác trong việc phân bổ công điền. Mặt khác, để thay thế các quan lại trung thành với nhà Lê không chịu phục vụ họ, nhà Mạc tìm cách gây dựng một tầng lớp quan chức mới bằng cách mở khoa thi văn cứ ba năm một lần. Nhưng cuộc nội chiến đã tạo thuận lợi cho đủ mọi thứ quá khích.

Tác phẩm của Nguyễn Bỉnh Khiêm phản ánh tâm trạng của một số nhà nho ý thức của thời đại này. Đậu trạng nguyên năm 1535, lúc về già ông đã nhận nhiều trọng trách từ nhà Mạc. Nhưng ông tìm cách thực thi các trọng trách này một cách đứng đắn, và khi nhà vua từ chối chặt đầu 18 vị quan phạm tội lạm quyền, ông đã từ chức. Ông lui về Bạch Vân Am và từ khi ấy ngao du sơn thủy và làm thơ. Tầm hiểu biết sâu rộng của ông khiến nhiều chính trị gia lớn thuộc mọi phe phái tới tham khảo ý kiến. Tập thơ *Bạch Vân quốc ngữ thi* cũng có cùng cảm hứng thơ văn bằng chữ quốc ngữ với một nhà nho vĩ đại khác thất vọng vì thời cuộc: Nguyễn Trãi. Bỉnh Khiêm ca ngợi cái nhàn, thái độ lánh xa những xáo động của thế gian, thông hiệp với thiên nhiên, nhưng dưới sự thanh thản này, để lộ tâm trạng nuối tiếc không thể phục vụ đất nước một cách tích cực hơn:

Một mai một cuốc một cần câu
Thơ thẩn dù ai vui thú nào
Ta dại ta tìm nơi vắng vẻ
Người khôn người đến chốn lao xao
Thu ăn măng trúc đông ăn giá
Xuân tắm hồ sen hạ tắm ao
Rượu đến gốc cây ta sẽ nhấp
Nhìn xem phú quý tựa chiêm bao.

(Cảnh nhàn)

Nguyễn Dữ, đồ đệ của Bỉnh Khiêm, cũng từ quan về quê ở ẩn. Tại đây, ông viết *Truyền kỳ mạn lục*, trong đó thực hư lẫn lộn[1]. Thực vậy, ác giả đã sử dụng thể loại truyền kỳ huyền ảo để tố giác, với một văn phong giản dị, nhưng không thiếu ý nhị và hùng hồn, tình trạng hỗn độn của thời ông: những ông vua không có đức (theo nghĩa Nho giáo), quan lại sách nhiễu và đồi trụy, những tướng lĩnh độc tài, cũng như tầng lớp con buôn đang phát

1. Bản dịch sang chữ quốc ngữ của Trúc Khê, Hà Nội, 1957; của Bùi Xuân Trang, Sài Gòn, tập 1, 224 trang, 1962; bản dịch sang tiếng Pháp của Nguyễn Trần Huân, *Vaste recueil de légendes merveilleuses*, Paris, Gallimard, 1962. Bản thân chúng tôi [Lê Thành Khôi] cũng đã phóng dịch ba truyện của tập sách này trong *La pierre d'amour*, Paris, Nxb Minuit, 1959.

triển, làm xã hội tan rã. Tác phẩm là một tài liệu quý giá để nghiên cứu thời kỳ này dưới khía cạnh xã hội học với những gì ông mô tả hay tiết lộ về các quan hệ xã hội, về phong tục tập quán, về tín ngưỡng tôn giáo và những mê tín dị đoan của thời đại.

NAM BẮC TRIỀU

Khi nhà Mạc cướp ngôi, nhiều quan lại trung thành với nhà Lê đã trốn khỏi kinh đô. Năm 1533, một người trong số họ, Nguyễn Kim, đã tôn một hoàng tử nhà Lê làm vua trong vùng Sầm Châu (Sầm Nứa), gần biên giới Thanh Hóa. Nhiều người quy phục và làm thành một triều đình nho nhỏ. Trong số những người này, có một vị tướng tài ba là Trịnh Kiểm. Để liên minh với vị tướng này, Nguyễn Kim gả con gái của mình cho ông.

Năm 1545, nhà Lê chiếm lại được Thanh Hóa và Nghệ An. Càng ngày càng đông người gia nhập phe triều đại chính thống, như các nho sĩ nổi tiếng Phùng Khắc Khoan và Lương Hữu Khánh, cả hai đều là đệ tử của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Khi Phùng Khắc Khoan còn theo học tại nhà ông, một đêm nọ, Nguyễn Bỉnh Khiêm tới gõ cửa nhà người học trò và nói: "Gà đã gáy. Hãy thức dậy và thổi cơm, cớ sao còn nằm mãi?" Phùng Khắc Khoan hiểu được thầy muốn ám chỉ gì và đã lên đường đi Thanh Hóa để hiến mình phục vụ cho triều đại mới được khôi phục. Lúc này, đất nước bị chia thành hai vương quốc: nhà Lê ở phía nam, nhà Mạc ở phía bắc.

Vua Lê qua đời năm 1556, không con nối dõi. Trịnh Kiểm, kế nhiệm Nguyễn Kim sau khi ông mất, bắt đầu mơ tưởng tới ngôi báu. Nhưng Kiểm còn do dự. Người ta kể là vào dịp này, ông đã cho người tới hỏi ý kiến Nguyễn Bỉnh Khiêm. Bỉnh Khiêm không trả lời, nhưng quay lại nói với một người đầy tớ "Năm nay mất mùa vì lúa giống xấu, lần sau phải chọn giống cũ." Kế đó ông cho người quét dọn chùa, thắp nhang để ông cầu kinh. Ông nói với chú tiểu: "Giữ chùa, thờ Phật thì ăn oản." Sứ giả lặp lại với Trịnh Kiểm những lời này. Vị tướng họ Trịnh hiểu và cho tìm một hậu duệ của nhà Lê.

Chiến tranh tiếp diễn với những thắng bại chia đều cho cả hai phe cho tới cuộc toàn thắng chung cuộc của nhà Lê vào năm 1592. Tuy nhiên, nhà Mạc vẫn còn có thể trụ được trong vòng 85 năm nữa tại tỉnh Cao Bằng với hậu thuẫn của Trung Quốc.

Nhà Mạc bị đánh bại là vì không được nhân dân ủng hộ: họ cướp ngôi nhưng lại không có những cuộc cải tổ cơ bản, mặt khác, lại phục tùng người Trung Quốc, để mất một phần lãnh thổ. Trong khi đó, nhà Lê dần dần vượt qua được những bất lợi của buổi đầu: một cơ sở kinh tế, các tỉnh Thanh-

nghệ, vốn không đông dân và phì nhiêu bằng châu thổ sông Hồng, một quân đội và đoàn thuyền cũng không đông bằng.

Nhưng một cuộc chiến tranh gần như liên tục trong vòng 50 năm đã làm đất nước kiệt quệ: mỗi khi chiến tranh xảy ra, là hàng nghìn người chết (chỉ riêng trong trận Sơn Tây năm 1591, mười nghìn quân nhà Mạc tử vong), không kể thường dân bị tàn sát, mùa màng bị phá hoại, hậu quả là nạn đói và các loại dịch.

Thống nhất xem ra đã được tái lập năm 1592, nhưng chiến tranh vẫn phải tiếp tục để chống lại tàn dư của nhà Mạc ở Cao Bằng và một cuộc xung đột khác, trầm trọng hơn, lại xuất hiện trong phe những kẻ thắng, giữa họ Trịnh và họ Nguyễn.

CHƯƠNG VI

ĐẤT NƯỚC PHÂN CHIA

Mở rộng lãnh thổ mà không có phát triển kinh tế đi kèm đều mang mầm mống của sự chia cắt đất nước. Từ khi biên giới Việt Nam được mở rộng tới đèo Cù Mông, diện tích trồng trọt và sản xuất gia tăng đã giúp giải quyết vấn đề dân số. Nhưng kỹ thuật nông nghiệp vẫn giậm chân tại chỗ, kinh tế vẫn còn ở quy mô làng xã. Không có thương mại và cũng chẳng có thị trường quốc gia. Tình trạng mất quân bình này lộ rõ trên bình diện chính trị. Đông Kinh không còn là trung tâm của cả nước. Quyền uy của kinh đô khó khăn lắm mới tới được các tỉnh phía nam: việc định cư nhanh chóng tại các tỉnh này, chiều dài của lãnh thổ và giao thông khó khăn, trọng tâm xê dịch dần xuống phía nam, tất cả là những điều kiện thuận lợi dẫn đến tham vọng tự trị của nhà cai trị các tỉnh này.

Sức đẩy ly tâm này phát triển vào thế kỷ XVII cùng với đà suy thoái của triều Lê. Nhà Lê tuy trở lại ngôi báu ở Thăng Long nhưng chẳng còn chút thực quyền nào. Họ Trịnh, người đã phục hồi nhà Lê, đánh bại họ Mạc, mới là kẻ nắm thực quyền. Nhưng việc tiếm quyền này lại cũng đã đưa đẩy một dòng họ khác có thế mạnh không kém đòi quyền độc lập: họ Nguyễn. Đại Việt do đó bị chia thành hai vương quốc kình địch nhau dưới trướng của ông vua bù nhìn họ Lê được duy trì để che đậy mục tiêu mà cả hai dòng họ nhắm đến.

Tuy nhiên, thời kỳ nội chiến đau thương này lại đã được chứng kiến những nền móng cho một sự thống nhất mới cùng với việc định cư của người Việt tại châu thổ sông Mê Kông. Trong lĩnh vực kinh tế và xã hội, quyền sở hữu và sự giàu sang của tư nhân phát triển đã có những tác động không kém quan trọng trong việc đẩy mạnh tiến trình phân hóa các hoạt động nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp, việc mở rộng các chu trình trao đổi, việc đô thị hóa, tới một thời điểm để Việt Nam mở cửa tiếp xúc với đời sống quốc tế, được đánh dấu bởi sự xuất hiện của các thương gia và thừa sai châu Âu. Tuy nhiên, bước đi lên của lực lượng mới đã không đạt tới mức tạo nên được những biến đổi thực sự về cơ cấu vì tính chất của nhà nước và của triết lý đang thống trị.

I. TRỊNH-NGUYỄN PHÂN TRANH

HỌ TRỊNH Ở ĐÀNG NGOÀI

Năm 1592, Trịnh Tùng chiếm lại miền Bắc và đưa nhà Lê lên ngôi tại Thăng Long. Trật tự dần dần trở lại, mặc dù nhà Mạc, bị đẩy khỏi châu thổ vào năm 1596, đã chiếm tỉnh Cao Bằng để tiếp tục tồn tại ở đây với sự giúp đỡ của Trung Quốc. Việc thừa nhận chính quyền nhà Mạc tại Cao Bằng cũng là cái giá mà phái bộ Phùng Khắc Khoan phải trả trong cuộc thương thuyết bình thường hóa các quan hệ ngoại giao với nhà Minh. Năm 1599, Trịnh Tùng yêu cầu nhà vua chính thức xác lập quyền lực tối cao của mình. Ông trở thành Đô nguyên súy Tổng quốc chính Thượng phụ Bình An Vương. Nhà vua, bị lui vào bóng tối, chỉ còn đóng một vai trò hoàn toàn có tính tượng trưng. Vua được cấp năm nghìn lính để làm quân túc vệ và được thu thuế một nghìn xã làm lộc thượng tiến. Trong khi đó họ Trịnh, cha truyền con nối làm *vương* hay *chúa*, gả con gái cho vua và đặt người trong họ hàng thân thích vào các vị trí lãnh đạo then chốt[1].

Tại sao họ Trịnh lại chấp nhận duy trì một nhà vua thuộc dòng họ Lê để làm vì, trong khi, đứng đầu một triều đình dễ bảo, họ dễ dàng dứt nhà Lê và làm vua, như họ Hồ và họ Mạc đã làm? Họ Trịnh không thoán ngôi vì hai lý do. Thứ nhất, việc tiếm ngôi của họ Hồ đã tạo cớ cho nhà Minh can thiệp và sáp nhập Đại Việt vào đế quốc Trung Quốc trong vòng 20 năm. Việc tiếm ngôi của nhà Mạc cũng phải trả giá bằng việc mất các huyện phía đông bắc. Trung Quốc lúc này tuy có vẻ suy yếu vì các vụ xâm nhập lãnh thổ của người Mông Cổ [Thực ra, lúc này là của người Mãn Châu], các vụ rắc rối với Triều Tiên, và nạn cướp Nhật hoành hành ở hạ lưu sông Dương Tử, nhưng họ vẫn còn là một mối đe dọa vì Trung Quốc bảo trợ cho nhà Mạc tại Cao Bằng. Mặt khác, nhà Mạc vẫn chưa hoàn toàn sụp đổ. Lợi dụng các vụ xáo trộn tại châu thổ, họ vẫn xuất hiện với hy vọng hão huyền là chiếm lại ngai vàng. Bị đánh bại, họ chạy tới núp dưới sự chở che của nhà Minh, chấn chỉnh hàng ngũ và đợi thời cơ khác.

Nhưng đó chưa phải là mối nguy hiểm lớn nhất. Ở phía Nam, một dòng họ mới, họ Nguyễn, bắt đầu nổi lên. Dòng họ này, dựa vào thế mạnh do ở xa chính quyền trung ương, đang tìm cách xây dựng một vương quốc độc lập. Họ Trịnh đã thâu tóm thực quyền trong tay. Thượng sách là cứ duy trì triều đại cũ vừa để trấn an những đầu óc vẫn còn luôn gắn với những kỷ

1. Nhật Bản cũng đã trải qua một tình hình tương tự trong một thời kỳ dài hơn, bởi vì từ giữ thế kỷ IX tới cuộc Canh tân của Minh Trị (1867), các triều đại tướng quân không ngừng thâu tóm quyền hành tối thượng.

niệm về Lê Lợi và Lê Thánh Tông, vừa để có thể nhân danh vương quyền tổ chức các cuộc chinh phạt các địch thủ của họ. Thực tế, trong các cuộc chinh phạt này, họ Trịnh đều đưa vua Lê đi theo.

HỌ NGUYỄN CAI QUẢN VÙNG THUẬN-QUẢNG

Chúng ta giờ đây cũng cần phải ngược thời gian để tìm hiểu nguồn gốc sự nghiệp họ Nguyễn tại phía Nam. Chúng ta biết là Nguyễn Kim, người đầu tiên tuyên bố sự trung hưng của nhà Lê, đã qua đời vào năm 1545. Ông để lại hai người con trai còn trẻ. Quyền bính được giao cho người con rể là Trịnh Kiểm. Người con cả chết yểu: người con rể nhiều tham vọng của ông có thể không hẳn vô can đối với cái chết này. Người con thứ hai là Nguyễn Hoàng, lo sợ cho sinh mạng của mình, đã phải giả điên để không bị nghi ngờ. Ông gửi người tới Bạch Vân Am để vấn kế Nguyễn Bỉnh Khiêm. Người được vấn kế lúc ấy đang tản bộ trong vườn. Ông dừng lại trước một hòn non bộ và nói: "Một dải Hoành Sơn, dung thân vạn đời!" (Hoành Sơn nhất đái, vạn đại dung thân).

Nguyễn Hoàng xin chị nói với anh rể cho mình đi trấn thủ xứ Thuận Hóa, nằm ở phía nam Đèo Ngang của dãy Hoành Sơn. Trịnh Kiểm đã đồng ý vì cũng muốn tống khứ một người bà con có thể quấy rầy mình tới một tỉnh xa xôi và thường bị quân nhà Mạc quấy rối. Nguyễn Hoàng rời Tây Kinh năm 1558, mang theo một đoàn tùy tùng đông đảo, gồm những người cùng quê với ông tại Tống Sơn và những người bạn chiến đấu ở Thanh Nghệ. Nhiệm vụ xem ra vất vả. Bia tại Cầu Dài ví ông như một nhà khai phá lao vào khu rừng rậm để khai thác một vùng đất gai góc[1].

Nguyễn Hoàng đóng dinh tại Ái Tử, phía bắc Quảng Trị ngày nay[2]. Ông tìm cách tập hợp một đội ngũ những người cộng tác ưu tú và phát triển các nguồn lực kinh tế. Năm 1570, Trịnh Kiểm giao thêm cho ông việc cai quản đất Quảng Nam: hằng năm ông phải nộp số thuế là 400 lạng bạc và 500 súc tơ lụa. Nguyễn Hoàng qua đời năm 1613. Trước khi chết, Nguyễn Hoàng trối lại cho con: "Vùng đất Thuận Quảng, bắc giáp dãy Hoành Sơn, và sông Gianh, phía nam là Thạch Bi, với địa hình hiểm trở và tài nguyên phong phú, chính là vùng đất được ban cho các anh hùng! Do đó, chúng ta phải thương yêu các dân tộc và tập luyện binh sĩ để chống lại họ Trịnh và xây dựng một công trình bền vững."

1. Bia Cầu Dài đã được dựng năm 1842 ở phía nam thành Đồng Hới theo lệnh của vua Thiệu Trị. L. Cadière, "Le mur de Dông hơi. Etude sur l'établissement des Nguyên en Cochinchine" [Lũy Đồng Hới. Nghiên cứu về việc thiết lập của họ Nguyễn tại Đàng Trong], *BEFEO*, VI, 1906, trang 95.
2. L. Cadière, "Les résidences des rois de Cochinchine (Annam) avant Gia-long" [Dinh của các vua Đàng Trong trước thời Gia Long], *Bull. Comm. Arch. Indoch.*, 1914-1916, bản đồ, trang 125.

Vào thời điểm này, Việt Nam trong thực tế đã bị chia thành hai vương quốc: Đàng Trong ở phía nam sông Gianh và Đàng Ngoài, phía bắc. Cả hai đều nhìn nhận quyền cai trị của vua Lê, nhưng chỉ như một tấm bình phong để che đậy mưu đồ riêng của họ. Nhân danh vua Lê, hai bên giao chiến với nhau trong suốt 50 năm: Họ Nguyễn, cho rằng để trả lại vua Lê thực quyền đã bị họ Trịnh tiếm đoạt; còn họ Trịnh, cho rằng để bắt họ Nguyễn phải phục tùng vua Lê. Từ 1627 đến 1672, đã có không dưới bảy cuộc giao tranh diễn ra giữa hai kẻ kình địch, xen kẽ với những cuộc chiến của họ Trịnh chống lại nhà Mạc chiếm cứ đất Cao Bằng và tồn tại cho tới năm 1677. Một cuộc hưu chiến sau đó kéo dài hơn một thế kỷ, không bên nào chứng tỏ khả năng chiến thắng đối phương. Chỉ khi nhà Tây Sơn nổi dậy và đẩy họ Nguyễn vào tình trạng lâm nguy, họ Trịnh mới vượt được sông Gianh và lần này, toàn thắng, tiến quân tới tận Huế.

Nhưng, vào thế kỷ XVII, họ Nguyễn đã là người thắng trong cuộc xung đột này, bởi vì họ đã trở nên độc lập đối với chính quyền trung ương. Họ thắng mặc dù các phương tiện vật chất của họ không mạnh bằng họ Trịnh. Với một châu thổ phong phú và đông dân, họ Trịnh có thể chiêu mộ tới 200.000 người (trong số này, 120.000 là lính bộ binh), 500 thớt voi, 600 chiến thuyền, 500 thuyền tiếp tế[1]. Đối đầu với đạo quân này, họ Nguyễn, theo Vachet (1674), chỉ có 133 chiến thuyền (bơi bằng chèo) và 40.000 người trong đó 15.000 người đóng tại biên giới[2]. Theo linh mục A. de Rhodes, họ Nguyễn cũng chỉ có 200 thuyền, nhưng một phần trong số này còn phải bảo vệ Quảng Nam chống lại người Chăm[3].

Nhưng điểm bất lợi này lại được bù đắp bằng các yếu tố khác. Trước hết, họ Nguyễn chiến đấu ngay trên lãnh thổ của họ. Chiến trường chính là vùng nam Bố Chính, làm thành một thứ doanh trại rộng lớn có thành lũy bảo vệ, bao gồm một dân cư chủ yếu mang tính quân sự: đó là các đồn điền của những người lính làm ruộng, dùng vũ khí để bảo vệ đồng ruộng của họ[4]. Ngược lại, kẻ thù của họ lại phải giao chiến ở xa các căn cứ hậu cần, và nếu chiến tranh kéo dài, thì tình trạng thiếu lương thực, khí hậu, bệnh tật cũng đủ để buộc họ phải rút lui. Quân lính lại phải làm theo tham vọng của một dòng họ vốn đã tiếm đoạt quyền hành hợp pháp của nhà Lê: bởi vậy, họ chiến đấu không chút hăng say. Cuối cùng, họ Nguyễn có được trong tay một đội pháo binh mạnh hơn nhờ sự giúp đỡ của người Bồ Đào Nha và một hệ thống phòng thủ vững chắc với những bức lũy lớn bảo vệ sông Nhật Lệ

1. Cadière, "Le mur de Dông-hơi", sđd, trang 126-127.
2. Ch. Maybon, *Histoire moderne du pays d'Annam* [Lịch sử hiện đại xứ An Nam], Paris, 1919, trang 17.
3. Cadière, sđd.
4. Cadière, sđd, trang 234.

cùng các địa điểm tiếp xúc với biển[1].

Trên bình diện chính trị, họ Trịnh phải chiến đấu không chỉ chống lại họ Nguyễn mà chống lại cả họ Mạc, chống lại những cuộc nổi dậy của nông dân cùng các cuộc nổi dậy khác do những người trung thành với nhà Lê lãnh đạo. Các cuộc xung đột nội bộ cũng diễn ra thường xuyên trong chính dòng họ Trịnh. Nhà Nguyễn lợi dụng tất cả các nhược điểm này để tạo sự lộn xộn và mất trật tự trong hàng ngũ họ Trịnh: những tin đồn có tính vu khống tạo sự nghi ngờ nơi họ Trịnh đối với các tướng lĩnh của mình đến độ giết hay triệu hồi những kẻ bị nghi ngờ này; thông đồng với họ Mạc ở Cao Bằng và với phe chống đối họ Trịnh ở châu thổ; gửi người tới phía bắc sông Gianh để reo rắc chống đối, tinh thần nổi loạn và đặc biệt, để ngăn cản dân nộp thuế.

Họ Nguyễn còn tạo được sự thống nhất lớn hơn trong hàng ngũ của họ. Những mâu thuẫn nội bộ, nếu có, thì cũng thuộc loại hạn chế. Họ có những viên tướng giỏi và một hậu phương vững mạnh hơn: sự trẻ trung của chế độ, diện tích đất canh tác rộng lớn, mật độ dân số thấp khiến các mâu thuẫn xã hội ít gay gắt hơn ở phía Bắc và cho phép họ Nguyễn huy động các nguồn lực một cách dễ dàng hơn.

Nhưng, dù thế nào thì những cuộc chiến tranh huynh đệ diễn ra trong một thời gian dài đã chỉ làm nặng thêm nỗi thống khổ đè lên người dân vốn đã phải è cổ dưới gánh nặng thuế khóa, lao dịch và sự tàn phá của thiên nhiên. Bản thân sức mạnh của dân tộc đã bị cạn kiệt.

II. CHÍNH QUYỀN HỌ TRỊNH Ở ĐÀNG NGOÀI

Nếu họ Trịnh ở Thăng Long đã thâu tóm mọi quyền hành, đặt người này lên ngai, truất phế người nọ, họ Trịnh cũng đã có công trong việc tận diệt được họ Mạc ở Cao Bằng. Tuy nhiên, việc thiết lập thêm một guồng máy hành chính song song với guồng máy của vua Lê và việc phải dành ưu tiên cho các hoạt động quân sự đã làm gia tăng tính quan liêu, những chi tiêu không sinh lợi, và thuế khóa cũng phình to lên không kém. Tất cả những thứ này, cộng với sự gia tăng dân số, làm mức sống người dân sút giảm. Họ Trịnh cố gắng giải quyết vấn đề bằng cách mở rộng ảnh hưởng của Việt Nam sang các vương quốc Lào, nhưng không kết quả, cuộc khủng hoảng nông nghiệp trở nên trầm trọng, các cuộc nổi dậy manh nha báo trước sự sụp đổ của họ Trịnh.

1. Đó là các lũy Trường Dục và Lũy Thầy, do Đào Duy Từ xây dựng, công trình thứ nhất dài 10 km, cao 3 m, bao gồm một trại và một kho thóc để tiếp tế cho quân đội. Công trình thứ hai, đồ sộ hơn, có chiều cao 6 m và chiều dài 18 km. Công trình này được các phiến gỗ bằng gỗ lim bảo vệ phía bên ngoài, và trên thành lũy có đặt thần công cỡ lớn và súng bắn đá.

Cho tới cuối thế kỷ XVII, vì mải chiến tranh, họ Trịnh đã phải chấp nhận cơ cấu hành chính được thiết lập từ đầu triều Lê. Nhưng họ Trịnh đã đặt trùm lên Lục bộ hai chức đại quan là *tham tụng* và *Bồi tụng*. Những người này, do họ Trịnh chọn, làm nhiệm vụ của một thứ thủ tướng và phó thủ tướng. Năm 1718, Trịnh Cương thiết lập tại phủ chúa *Lục phiên* có nhiệm vụ làm giảm bớt công việc của *Lục bộ*. Sự thống nhất quân đội đã được thực hiện từ năm 1664 khi Trịnh Tạc đặt *Ngũ phủ* dưới một quyền chỉ huy duy nhất. Như vậy, bên cạnh triều đình của vua, còn có triều đình của Chúa, Phủ liêu, nơi xuất phát mọi quyết định. Như dưới đầu triều Lê, đứng đầu mỗi trấn có ba ty: *trấn ty* (quân đội), *thừa ty* (hành chính) và *hiến ty* (tòa án). Nhưng khác với thời trước, *trấn ty* ở trên hai *ty* khác: đứng đầu *trấn ty* là một vị tướng, thường là một thành viên của nhà họ Trịnh. Vả lại, nói chung và cho tới khi kết thúc chiến tranh với họ Nguyễn, họ Trịnh tin dùng chủ yếu quan võ tại các trấn cũng như tại triều đình.

Tính chất quân sự của chế độ này cũng còn nổi bật trong việc tổ chức một đạo quân hùng mạnh. Quân đội gồm hai hạng lính. Hạng thứ nhất được gọi là *ưu binh*, những binh lính được mộ từ các tỉnh Thanh-Nghệ, quê gốc của triều đại và của cuộc trung hưng, và được mộ theo tỷ lệ ba suất đinh lấy một người. *Ưu binh* được sử dụng tại Kinh đô để bảo vệ vua chúa và được cấp công điền rất hậu, được ban chức sắc, con cái được miễn lao dịch. Lính đồn trú bảo vệ các tỉnh được gọi là *nhất binh*, được chiêu mộ từ các trấn Sơn Nam, Kinh Bắc, Hải Dương và Sơn Tây, theo tỷ lệ năm suất đinh lấy một. Một nửa quân số phục vụ trong quân ngũ, nửa kia làm công việc đồng áng và chỉ được triệu tập khi có chiến tranh. Trong thời kỳ chiến tranh chống lại họ Nguyễn, đạo quân của họ Trịnh gồm hơn 100.000 người với 500 thớt voi và 500 thuyền chiến, mỗi thuyền có ít nhất là ba khẩu trọng pháo và lớn hơn tàu châu Âu vào thời đó[1]. Trường quân sự dành cho con của quan lại được

1. Trong cuộc chiến tranh năm 1627 chống họ Nguyễn, A. de Rhodes vừa tới Đông Kinh đã chứng kiến cuộc ra khơi của hạm đội này và ông mô tả như sau: "Năm 1627, Cha A. de Rhodes khi vừa đến Đông Kinh đã chứng kiến hạm đội của chúa Trịnh xuất quân đi đánh chúa Nguyễn. Ông mô tả sự tráng lệ và hùng mạnh của hạm đội đó như sau: Trước hết, chúng tôi nhìn thấy dẫn đường cho Hoàng đế là 200 chiến thuyền được đóng tinh xảo, sơn thếp màu sắc rực rỡ. Đội thuyền chuyên chở nhiều binh đoàn. Quân lệnh chỉ huy đoàn thuyền trên tạo nên một cảnh tượng vừa gây khiếp sợ vừa ngoạn mục. Tiếp đến là 24 chiến thuyền cỡ lớn chở đội cận vệ của nhà vua. Những thuyền này khác biệt các thuyền khác ở chỗ được trang trí lộng lẫy, buồm bằng vải mịn, dây kéo thuyền tết bằng tơ màu tía. Ở giữa đội thuyền đó, là chiếc thuyền ngự của nhà vua. Vì trong một thời gian, chúng tôi đã tháp tùng đoàn quân, nên chúng tôi có thể nhận biết được chính xác lực lượng quân đội Đàng Ngoài. Số thuyền đi theo sau nhà vua đông nhiều hơn số thuyền dẫn trước. Còn về những thuyền nhỏ đủ loại kích cỡ thì vô kể. 500 thuyền cỡ lớn mang theo quân lương cho hải quân cũng như bộ binh..."

Tunchinensis historiae libri duo [Lịch sử xứ Đàng Ngoài], tập II, Lyon, 1652, trang 18-19. Dẫn trong Cadière, "Le mur de Dông hơi", sđd.

mở ra. Chương trình gồm giảng dạy lý thuyết vào mùa hè và mùa đông, thực hành vào mùa xuân và mùa thu. Cứ ba năm lại mở một khoa thi. Chương trình thi gồm có bắn cung ở tư thế đứng, chạy và khi phi ngựa, sử dụng lao và kiếm, một câu hỏi về binh thư, về chiến lược và chiến thuật. Năm 1740, họ Trịnh cho dựng một võ miếu để thờ cúng các danh tướng của các thế kỷ trước với những nghi lễ được tổ chức vào mùa xuân và mùa thu.

Các quan chức, văn và võ, cứ ba năm được thăng chức một lần. Ngược lại, hằng năm, họ đều bị đánh giá và nếu có thiếu sót trong nhiệm vụ, họ có thể bị thuyên chuyển hay giáng chức. Họ được hưởng các đặc quyền giai cấp. Họ có thể truyền lại cho con cái tước *ấm* cho phép chúng được hưởng một số quyền lợi (đặc biệt, được miễn lao dịch). Tước *ấm* này có thể được truyền tới thế hệ nào tùy thuộc vào cấp bậc của quan lại: vô hạn định đối với những người đã có công lớn trong việc đưa nhà Lê lên ngôi hay trong việc phục hưng nhà Lê.

Diện tích đất mà quan chức được nhận để làm một thứ lương bổng đã bị thu hẹp rất nhiều so với thế kỷ XV: tối đa là 50 mẫu (20 ha). Vả lại, họ chỉ được nhận loại đất này khi số đất tư họ có chưa đạt tới mức họ được quyền có theo cấp bậc của họ. Tình hình này là hậu quả của sự phát triển đất tư nhân, điều chúng ta sẽ bàn tới sau. Diện tích đất nhà nước có trong tay càng ngày càng hẹp lại đến độ nhà nước không còn phân phối đất nữa: nhà nước trả công các công chức bằng cách miễn cho họ thuế ruộng, cho họ được hưởng thuế thu được từ một số làng nào đó, cho họ được hưởng quyền sử dụng một số "người tùy tùng", lớn nhỏ tùy theo cấp bậc của mỗi người.

Quan chức được tuyển dụng qua các kỳ thi, tuy nhiên cũng có một số nhỏ bước vào hàng quan lại bằng lý lịch. Khoa thi hội đầu tiên thời Trung hưng được tổ chức tại Lam Sơn (Thanh Hóa) vào năm 1580. Như dưới đầu triều Lê, các khoa thi hương và thi hội được tổ chức cứ ba năm một lần. Để dự thi hương, thí sinh phải trải qua nhiều cuộc tuyển lựa. Mỗi xã giới thiệu, tùy theo tầm vóc của xã, mười, mười lăm hay hai mươi thí sinh. Các thí sinh này sẽ được quan chức thuộc huyện sát hạch. Huyện sẽ giữ lại mười, mười lăm hay hai mươi thí sinh; cuối cùng, một cuộc thi thứ ba sẽ được tổ chức ở phủ, và các thí sinh được phủ giữ lại sẽ được dự cuộc thi cấp trấn (1678). Họ Trịnh có sáng kiến mở các khoa thi võ theo mô hình thi văn, cấp trấn và trung ương, cứ ba năm một lần, và ban tặng cho các tiến sĩ võ cũng những vinh dự và quy chế như tiến sĩ văn.

Thế kỷ XVIII, nhà nước suy đồi khiến các thể chế cũng suy đồi theo. Thí sinh tìm cách vượt qua kỳ thi bằng việc học thuộc lòng, chép lại các bài mẫu, thậm chí gian lận. Năm 1732, triều đình đã phải nhìn nhận rằng "gần đây, người học kinh điển chỉ lo tìm kiếm các bài giải thích kèm theo mà bỏ

qua các chương thiết yếu, người học sử chú trọng tới các biến cố xa xôi chứ không phải các biến cố quan trọng, sự hiểu biết của họ thật hời hợt." Một số người làm sẵn các bài văn rồi bán cho thí sinh để họ học thuộc lòng trước khi vào lều thi. Nhiều biện pháp đưa ra càng làm cho tình hình thêm rối loạn. Năm 1738, Trịnh Giang đưa ra bán một số chức vụ: các quan lại từ lục phẩm trở xuống có thể bỏ ra 600 lạng để được thăng một cấp. Mọi người dân đều có thể làm tri phủ nếu bỏ ra 2.800 lượng và làm tri huyện nếu bỏ ra 1.800 lạng[1]. Biện pháp này chỉ khuyến khích sự tham nhũng mà thôi. Năm 1750, Trịnh Doanh thiết lập quyền *thông kinh*, nghĩa là mọi người nếu bỏ ra ba lạng đều có thể tham dự thi hương mà không cần phải dự các cuộc sơ khảo. "Do đấy, người làm ruộng, người buôn bán, đồ tể đều hớn hở nộp quyển đi thi. Ngày vào trường thi, học trò giày xéo lẫn lên nhau đến nỗi có người chết. Trong trường thì kẻ mang sách, kẻ mướn người làm gà, hành động thả cửa, quan trường cùng người gian lận làm như họp chợ. Phép thi như thế, thối nát quá chừng."[2]

Guồng máy quan liêu phình to do có hai thể chế của nhà vua và của phủ chúa cùng tồn tại song song, do nền hành chính và tư pháp càng ngày càng trở nên phức tạp, do nạn có thể dùng tiền mua các chức vụ, và mặt khác, gánh nặng của các chi tiêu không sinh lợi, tất cả các nhân tố này đòi hỏi phải gia tăng nguồn thu nhập.

NHỮNG NGUỒN TÀI CHÍNH CÔNG

Nguồn thu thông thường của nhà nước là thuế điền, thuế đinh và thuế tuần ty. Họ Trịnh thêm thuế khai thác muối và khai thác hầm mỏ. Một ngân sách đích thực được đệ trình năm 1731.

Vào buổi đầu của thời Trung hưng, quy định của đầu triều Lê tiếp tục được áp dụng. Sổ hộ tịch được lập sáu năm một lần và mỗi dân đinh nội tịch phải nộp một suất đinh (thuế thân). Năm 1664, chính quyền nhìn nhận có sự lạm dụng và gian lận trong các cuộc kiểm tra dân số của các chính quyền xã và tổng nên đã thuận theo "thể lệ bình quân" (*bình lệ*). Từ nay, trên cơ sở của cuộc kiểm tra gần nhất, người ta thực hiện việc quân bình số thuế về đinh suất. Sổ ghi rõ số đinh số thuế "để làm phép tắc nhất định", sau này, "số đinh sinh ra cũng không tính, chết đi cũng không trừ"[3]. Nhưng về lâu

1. Dưới triều các vua Trần Dụ Tông và Lê Thánh Tông, người ta cũng bán các quan phẩm. Nhưng đó là những danh tước chứ không phải là chức vụ thực sự. Lê Kim Ngân, sđd.
2. *Cương mục*, q. XLI, t. 2ab. Quốc dụng chí, Deloustal, *Ressources*, trang 63.
3. Được quyết định vào năm 1664, cuộc cải cách được áp dụng vào năm 1669, *Cương mục*, q. XXXIII, t. 29. - Deloustal, *Ressources*..., trang 46-47.

dài, những cái bất tiện lại lớn hơn là cái tiện lợi. Không chỉ nhà nước từ nay không còn nắm được số dân của mình, vốn là một trong những nhân tố lớn tạo nên sức mạnh, mà nền tài chính cũng thiệt thòi do dân số gia tăng. Bởi vậy, sử ghi nhận vào năm 1713 là số suất đinh chịu thuế được ấn định chỉ là 206.315. Trong thực tế, gánh nặng thuế khóa đè trên vai quần chúng nhất là tại nơi dân số giảm vì chiến tranh hay nạn đói, người sống tiếp tục phải gánh chịu cũng một số thuế đã được ấn định trước và sự phản kháng của họ đã cản trở nhiều nỗ lực để thiết lập lại việc thực hiện sổ hộ tịch một cách đều đặn.

Do đó, một cuộc cải tổ mới đã được thực hiện vào năm 1720. Hai nguyên tắc rất "hiện đại" được đặt ra. Nguyên tắc thứ nhất là tổng số thuế thu sẽ được định theo dự báo về số chi, chứ không ngược lại như trước đây. Việc áp dụng nguyên tắc này đã dẫn đến việc thiết lập từ năm 1730 một ngân sách hằng năm. Mặt khác, việc đánh thuế cũng được cải tổ hoàn toàn trong chiều hướng hiệu quả hơn và đơn giản hơn. Một số thuế chỉ đem lại hiệu suất kém bị bãi bỏ. Bù vào đó, hai nguồn thu chính là thuế đất đai và thuế đinh lại được khai thác một cách có hệ thống.

Tô, tức thuế đất, đặt nền tảng trên địa bạ mới nhất được thiết lập năm 1719, đánh vào công điền: ruộng và đất bồi và, lần đầu tiên, trên tài sản tư. Tỷ lệ thay đổi tùy theo năng suất và loại canh tác (lúa, dâu, cói, cây lương thực phụ); mức thấp nhất đối với ruộng tư; thuế của một số loại được trả một phần bằng sản phẩm. Nhưng có nhiều phần thu nhập được miễn thuế, nhiều trường hợp miễn thuế được dành cho một số đối tượng như quan chức, chùa chiền, dân cư của các vùng Thanh Hóa và Nghệ An, vì hai vùng này vốn là nơi chính quyền chiêu mộ các đội quân tinh nhuệ, bởi vậy, gánh nặng thuế khóa lại cũng đè lên vai người dân thường trước tiên.

Dung là một thứ thuế đinh định suất được xác lập trên ba hạng dân đinh: "hoàng đinh" từ 17 đến 19 tuổi, "thường đinh" từ 20 trở lên, "lão hạng" từ 50 tới 60 tuổi. Thường đinh nộp một quan hai tiền một năm. Hoàng đinh, lão hạng và sinh đồ (học trò đã đậu ba bài thi đầu của thi hương) đóng một nửa số thuế này. Lão hạng từ 60 tuổi trở lên và các quan chức được miễn thuế, cũng như cư dân Thanh-Nghệ.

Cuối cùng, thuế *điệu* thay thế các đóng góp trước đây để chi tiêu cho việc tổ chức các cuộc lễ chính thức và việc xây cất các công trình công cộng, việc thu các loại đóng góp này thường là nguồn gốc của những lạm dụng. Mỗi nhân đinh hằng năm đóng làm hai lần một số tiền được ấn định là 6 tiền và chính quyền đứng ra thuê thợ để thực hiện các công trình.

Ngoài hệ thống căn bản này, họ Trịnh còn tạo ra hay chuẩn bị nhiều loại thuế khác: thuế đánh vào sản phẩm của đất đai (thuế chuyên lợi,

thuế thổ sản) vốn là một thứ thuế sản xuất thực sự và dẫn đến các vụ vòi tiền, tiêu cực đến độ ngay từ năm 1732 nhà nước đã phải bãi bỏ loại thuế này trên đa số sản phẩm, trừ muối, đồng và quế do nhà nước giữ độc quyền; thuế trên việc lưu thông hàng hóa, lâm sản và tiểu thủ công; thuế đò ngang; thuế chợ; thuế trình diễn; các đóng góp bổ sung hay khác thường dành cho các chi tiêu vào các hoạt động thu thuế, kiểm tra dân số hay kiểm kê và đo đạc. Cuối cùng, nhà nước còn thu lợi tức từ việc nhượng quyền khai thác các mỏ vàng, mỏ bạc, mỏ thiếc, mỏ đồng và kẽm có khá nhiều ở các tỉnh Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn. Các mỏ này chủ yếu do người Trung Quốc trưng thầu, nhưng sau đó đã bị bỏ khi xảy ra các vụ lộn xộn năm 1740, rồi vào năm 1760, được đặt dưới sự quản lý của quan lại. Những người này dùng các tù trưởng địa phương hay người Trung Quốc để khai thác. Chúng ta sẽ trở lại vấn đề phát triển việc khai thác mỏ vốn tạo điều kiện cho sự xuất hiện các doanh nghiệp tư bản đầu tiên tại Việt Nam.

Điều chúng ta ghi nhận được từ cái nhìn tổng quát về nền tài chính của nhà nước này, đó là gánh nặng thuế khóa, cộng thêm gánh nặng chiến tranh, đã góp phần làm trầm trọng thêm điều kiện sống của người nông dân. Trước việc gia tăng dân số vốn không còn có thể giải quyết bằng cách tiến xuống phía nam, đã bị chặn đứng bởi sự ly khai, họ Trịnh buộc phải hướng về phía tây.

MỞ RỘNG ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆT NAM TỚI LƯU VỰC SÔNG MÊ KÔNG

Năm 1353, Fa Ngum (Phà Ngừm) đã thống nhất được hai công quốc Mường Swa và Viêng Chăn thành vương quốc Lạn Xạn và ranh giới giữa vương quốc này với Đại Việt được ấn định bởi đường phân nước giữa sông Hồng và sông Mê Kông. Fa Ngum, được người Khmer đào tạo, đã du nhập vào vương quốc mình văn hóa của người Khmer và đạo Phật singhale [Theravada: phái Trưởng lão, phái Nam tông hay Phật giáo nguyên thủy] với ngôn ngữ *pali* (Nam Phạn). Ông cũng đưa về kinh đô bức tượng P'ra Bang nổi tiếng, bức tượng Phật bằng đá dát vàng, *palladium* [vật thần hộ] của vương quốc. Tên của thành phố cũ của Mường Swa bắt nguồn từ đấy: Luang P'ra Bang.

Lạn Xạn đạt tới đỉnh điểm dưới triều đại vua Souligna Vongas (1637-1694)[1]. Nhà vua này liên kết với Đại Việt bằng cách cưới một người con gái họ Lê. Một quy ước ấn định ranh giới giữa hai quốc gia: tất cả dân cư sống

1. P. Le Boulanger, *Histoire du Laos français* [Lịch sử nước Lào thuộc Pháp], sđd, trang 104.

trên "nhà sàn và có hàng hiên" sẽ thuộc Viêng Chăn và tất cả dân cư sống trên nhà không phải là nhà sàn và không có hàng hiên thuộc Thăng Long. Đây là thời kỳ đỉnh cao của quyền lực chính trị và nghệ thuật Lào. Viêng Chăn, kinh đô của Lào từ năm 1563, là một trung tâm văn hóa rực rỡ. Phái đoàn của Van Wusthof thuộc Công ty Ấn Độ-Hà Lan được tiếp đón tại đây vào năm 1641[1], đã hết lời ca ngợi nền văn hóa này. Cung điện nhà vua nổi bật bên bờ sông Mê Kông mê hoặc, có các chùa đã trở nên nổi tiếng bao quanh, như chùa Vat P'ra Kèo được cất lên để tiếp nhận tượng Phật bằng ngọc bích, tượng trưng cho sự che chở của thần thánh và uy quyền với các dân tộc khác, và trong vùng thôn quê, Thạt Luổng [Trong tiếng Lào, Thạt Luổng có nghĩa là tháp (Stupa lớn), Stupa tối cao], "Chỏm lông của thế giới" [Aigrette du monde][2], dựng trên một sợi tóc của Phật, một tuyệt tác của sự tinh tế với đỉnh chóp dát vàng.

Souligna qua đời mở đầu cho một giai đoạn nhiễu nhương. Cháu của ông là Sai Ông Huệ (Triều Phúc), lánh nạn tại Đại Việt, vào năm 1696, được chúa Trịnh Căn trợ giúp với một đạo quân người Việt[3]. Ông cam kết khi thành công sẽ thừa nhận quyền tôn chủ của Thăng Long và triều cống ba năm một lần. Năm 1700, ông hoàng này đã chiếm được kinh đô và kẻ tiếm quyền bị giết chết. Ông gửi người sang triều cống vào năm 1706 và ít lâu sau được họ Trịnh gả một quận chúa[4]. Nhưng ông lại bị một người bà con, có tên là Kinh Kitsarath tranh giành ngôi vua. Cuối năm 1707, Kitsarath đã tiến vào Luang P'ra Bang và xưng vương tại đây. Ở phía nam, em của ông ta là Nokasat chiếm ngôi vua tại Champassak năm 1713. Như vậy, xứ Lạn Xạn bị chia thành ba vương quốc: Luang P'ra Bang ở phía bắc, Viêng Chăn ở giữa và Champassak ở phía nam[5]. Ba vương quốc này không ngừng giao tranh với nhau và do đó, cùng suy yếu. Mỗi vương quốc đều cầu cứu quân đội ngoại quốc để tiêu diệt đối phương. Tình trạng chia rẽ này sẽ cho Xiêm cơ hội can thiệp và mở rộng dần quyền thống trị tại lưu vực sông Mê Kông.

1. Gérard Vn Wusthof, *Histoires singulières qui se sont passées dans les royaumes du Cambodge et au pays du Laos, aux Indes orientales, depuis l'année 1635 jusqu'en l'année 1664* [Những câu chuyện lạ lùng xảy ra tại các vương quốc Cao Miên và Lào và Đông Ấn Độ, từ năm 1635 đến năm 1664], Harlem, 1669. - P. Lévy, "Le voyage de Van Wusthof au Laos (1641-1642) d'après son journal (inédit en français)" [Chuyến du hành của Van Wusthof tới Lào (1641-1642) theo nhật ký của ông (chưa xuất bản bằng tiếng Pháp)], CEFEO, số 38, 1944, trang 21.
2. Một số tài liệu giải thích "Thạt Luổng" nghĩa là "Tháp lớn". *(Chú thích của Ban biên tập tiếng Việt).*
3. *Cương mục*, q. XXXIV, t. 37-38a.
4. *Cương mục*, q. XXXV, t. 1-2a.
5. Thao Nhouy, "En marge de l'histoire du Laos" [Bên lề lịch sử xứ Lào], *France-Asie*, số 25.

III. SỰ PHÁT TRIỂN CỦA HỌ NGUYỄN Ở ĐÀNG TRONG

Phía nam sông Gianh, họ Nguyễn đã lợi dụng thời kỳ hòa bình 100 năm với họ Trịnh để xây dựng một vương quốc độc lập thực sự. Bên trong, họ Nguyễn tìm cách thiết lập các thể chế chính trị. Bên ngoài, họ Nguyễn tiếp tục chính sách đối ngoại muôn thuở của Đại Việt là tiến xuống phía Nam qua việc chiếm Chămpa cùng các cửa sông Mê Kông, đẩy ranh giới phía nam của lãnh thổ tới tận vịnh Xiêm La.

TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ VÀ HÀNH CHÍNH

Thoạt đầu, các chúa Nguyễn áp dụng ở phía Nam hệ thống hành chính của nhà Lê. Lúc này, nhiều quan chức trong guồng máy còn do họ Trịnh chỉ định. Nhưng ngay từ năm 1614, họ Nguyễn đã sa thải những người này và tổ chức chính quyền của riêng mình. Tại chính dinh, có ba ty giúp việc cho chúa: *xá sai ty* giữ việc từ tụng văn án, *tướng thần lại ty* phụ trách việc thu thuế, chi phát lương thực cho quân các đạo và *lệnh sử ty* giữ việc tế tự, lễ tết, việc chi cấp lương cho quân ở chính dinh. Ở ngoài các dinh, số các sở và quan chức thêm bớt tùy theo tầm quan trọng của từng địa.

Khi quyền lực của họ Nguyễn được mở rộng dần xuống phía Nam, dinh chúa Nguyễn cũng được chuyển theo tới một vị trí trung tâm hơn và an toàn hơn trước các cuộc xâm nhập của họ Trịnh. Đầu tiên, khi được cử làm trấn thủ xứ Thuận Hóa, Nguyễn Hoàng đã chọn Ái Tử, nằm ở phía bắc Quảng Trị, làm thủ phủ. Tới năm 1687, Phú Xuân, Huế hiện nay, trở thành kinh đô của họ Nguyễn[1].

Theo tài liệu cổ, Huế được chọn vì tính chất phong thủy của nó. Vị chúa xứ Đàng Trong vừa mới toàn thắng họ Trịnh sau một cuộc chiến kéo dài nửa thế kỷ, đã dời đô để mong có được sự chở che của các quyền lực siêu nhiên và để bảo đảm tương lai cho dòng họ qua việc thu phục các sức mạnh bí hiểm phát ra từ Trời Đất. Phía đông, hai quả đồi linh thiêng mọc lên ở hai bên bờ sông, đồi Thiên Mụ với chùa "Thiên Mụ" và đồi Long Thọ, "Trường sinh bất tận". Hai đảo Rồng (Thanh Long) và Hổ (Bạch Hổ) nằm quay đầu về Thành để phả khí âm và khí dương cho Thành. Ở bên kia sông, "núi" Ngự Bình sừng sững như một bức lũy ngăn chặn các ảnh hưởng xấu có hại đến từ phía nam[2]. Nhưng xem ra ngay cả các điều kiện địa lý cũng đã chuẩn bị

1. L. Cadière, "Les résidences des rois de Cochinchine" [Nơi đóng dinh của các chúa Đàng Trong], sđd.
2. L. Cadière, "La merveilleuse capitale" [Đất Thần kinh], *BAVH*, 1916, trang 247-272.

sẵn cho nơi này trở thành trung tâm của cả nước. Ở cùng khoảng cách với hai vựa lúa của sông Hồng và sông Mê Kông, Huế được thiên nhiên bảo vệ tứ bề. Phía bắc là một vùng đầm lầy mênh mông không đáy, phủ đầy đước; phía nam là dãy núi ngang hiểm trở của đèo Hải Vân. Tựa lưng vào khối núi đá kiên cố của dãy Trường Sơn không một thung lũng xuyên thủng, thành phố được bảo vệ từ phía biển bởi các đụn cát do gió mùa nện chặt, các phá bằng cát di chuyển và loại sóng cồn đáng sợ do sự tiếp xúc giữa thủy triều dâng và nước sông Hương đổ xuống tạo ra[1].

Cho tới đầu thế kỷ XVIII, họ Nguyễn, mặc dù đã giành được quyền tự trị hoàn toàn, vẫn nhìn nhận quyền uy của nhà Lê và tiếp nhận các tước hiệu từ Thăng Long. Nhưng vào năm 1744, khi họ Nguyễn đạt tới đỉnh điểm của quyền lực, Nguyễn Phúc Khoát xưng *vương*, như họ Trịnh đã làm từ năm 1599[2].

Võ Vương thiết lập triều đình và đổi ba *ty* cũ thành sáu *bộ* như phía Bắc: bộ Hộ, bộ Lễ, bộ Lại, bộ Công, bộ Hình, bộ Binh. Ông cũng đặt bốn viên chức cao cấp đứng đầu nền hành chính được gọi là *tứ trụ* và thể chế này sẽ tồn tại mãi tới thế kỷ XX.

Vương quốc Đàng Trong khi ấy gồm mười hai tỉnh hay *dinh*, tên gọi này cho thấy các tỉnh này trước đây là các vùng quân sự. Sáu trong số các dinh này, từ Quảng Bình tới Quảng Nam cùng với kinh đô Phú Xuân là vùng đất cũ. Ba tỉnh, - Phú Yên, Bình Khang (Khánh Hòa) và Bình Thuận, - là vùng đất chinh phục được của Chămpa; ba tỉnh chinh phục được của Chân Lạp là Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ (Biên Hòa, Gia Định và Vĩnh Long). Đứng đầu mỗi *dinh* là một trấn thủ có một *cai bạ* [quản khố] và một *ký lục* [quan tòa] phụ tá. Ngoài ra còn phải thêm *trấn* Hà Tiên dưới quyền một *đô đốc*, với một quy chế gần như tự trị. Tuy nhiên, Võ Vương không đặt tên riêng cho toàn bộ vương quốc của mình. Điều này có nghĩa là họ Nguyễn vẫn luôn nhìn nhận quyền lực tối cao của vua Lê là hoàng đế duy nhất. Chúa chỉ bắt các cư dân ăn mặc khác với kiểu ăn mặc của Đàng Ngoài.

Chính quyền quan tâm đặc biệt tới quân đội, công cụ thiết yếu của nền độc lập. Từ 30.000 người dưới thời chúa Phúc Nguyên (1614-1635), con số này tăng thành 160.000 người dưới triều chúa Phúc Tần (1648-1687). Quân đội gồm ba loại lính: *túc vệ*, có trách nhiệm bảo vệ kinh thành và chỉ gồm những người được tuyển mộ tại các huyện Tống Sơn, quê quán của họ Nguyễn; *chính binh* (quân đồn trú tại các tỉnh); *thổ binh*, tập trung chủ yếu tại phía Nam để chinh phục đất đai. Như ở Đàng Ngoài, lính được tuyển mộ

1. Nguyễn Thiệu Lâu, "Les origines de Huế" [Nguồn gốc của Huế], *CEFEO*, 1943, số 34, trang 17-24.
2. Sãi Vương, Hiền Vương, v.v. trước đó chỉ là danh xưng không chính thức.

trong số các dân đinh từ 18 đến 50 tuổi. Chỉ có quân *túc vệ* và *chính dinh* mới có trợ cấp, hoặc bằng tiền, hoặc bằng công điền, được ưu tiên hơn các cư dân khác. *Thổ binh* chỉ được miễn thuế và miễn lao dịch.

Họ Nguyễn còn được người Bồ Đào Nha giúp trang bị khí giới. Một lò đúc súng tại Phường Đúc, gần Huế, được mở từ trước năm 1615 với sự giúp đỡ của João da Cruz, một người Bồ, một lò đúc khác cũng được mở năm 1631, cùng với một trường tập bắn, một trường kỵ binh và trường huấn luyện voi. Sông ngòi ở đây ngắn và hẹp nên không mấy thuận lợi để họ Nguyễn gây dựng một hạm đội mạnh như họ Trịnh ở miền Bắc vốn có nhiều lợi thế và có truyền thống lâu đời hơn. Tuy nhiên, họ Nguyễn, theo lời chứng kiến của các thừa sai[1], vào năm 1674, đã có được một đội chiến thuyền gồm 133 chiếc rất đáng gờm vì chính với đội thuyền chiến này mà Nguyễn Phúc Tân đã đánh bại được thủy quân người Hà Lan hỗ trợ chúa Trịnh vào năm 1643[2]. Mỗi chiến thuyền sử dụng ba mươi mái chèo, ba khẩu đại bác ở đằng mũi và hai khẩu hai bên.

Buổi đầu, các viên chức được chọn trong số các gia đình cự tộc hay do các quan ở các dinh tiến cử. Thể thức tuyển chọn viên chức này tồn tại mãi tới sau này, ngay cả khi triều đình đã thiết lập các khoa thi văn vào giữa thế kỷ XVIII. Quan chức ở các cấp thấp thường do quan đứng đầu dinh chỉ định.

Các khoa thi *chính đồ* và *hoa văn* đầu tiên chỉ được mở năm 1646. Thi *chính đồ* gồm ba bài thi: *tứ lục*, *thi phú* và *văn sách*. Người đậu, tùy theo thứ bậc, được chỉ định làm quan phủ huyện, các quan chức phụ trách giáo dục hay nghi lễ. Khoa thi *hoa văn* cũng gồm ba bài thi và người đậu sẽ được sung vào làm việc tại ba ty.

Thi hội được tổ chức chín năm một lần tại kinh đô. Các thí sinh phải chuẩn bị bằng cách tham dự các kỳ thi ở dinh [*thi hương*], được tổ chức sáu năm một lần. Ngoài ra còn có các cuộc thi đặc biệt nhằm đáp ứng một số nhu cầu cấp bách hay để đề bạt các viên chức đang làm việc. Một sáng kiến khá hay mà người ta ghi nhận được đó là những câu hỏi về thời sự tại Đàng Trong cũng như tại Đàng Ngoài, về cư dân, quyền xét xử, tiền tệ, thuế khóa. Tuy nhiên, nhìn chung, đây vẫn còn là một thể chế thô sơ. Hầu như toàn bộ các viên chức cao cấp, nhất là tại triều đình, đều được tuyển chọn trong dòng họ Nguyễn, trong huyện Tống Sơn, quê quán của họ Nguyễn, và trong tỉnh Thanh Hóa. Con cái của họ được miễn thuế và lao dịch.

Đầu thế kỷ XVIII, dưới tác động của các nhu cầu do việc mở rộng kinh tế

1. P. Vachet, "Mémoire sur Cochinchine" [Ký ức về Đàng Trong], L. Cadière xuất bản, *Bull. Comm. Arch. indoch.*, E913 (1-77), trang 21.
2. W. J. M. Buch, "La compagnie des Indes Néerlandaises et l'Indochine" [Công ty Ấn Hà Lan và Đông Dương], *BEFEO*, XXXVI, trang 183.

tiền tệ tạo nên, họ Nguyễn, cũng như họ Trịnh ở Đàng Ngoài, đã đi tới chỗ bán một số chức vụ. Do đó, vào năm 1725, người ta có thể trả 49 quan để làm tướng thần, 41 quan để làm xã trưởng. Bởi vậy, "mọi người tranh nhau nộp tiền lĩnh bằng. Có chỗ một xã có đến mười sáu hay mười bảy tướng thần, hơn hai mươi xã trưởng, đều được làm việc, chỉ cho viên tri áp làm đầu mục thôi"[1]. Chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi người ta thấy đủ thứ lạm dụng xuất hiện: một khi trở thành quan chức, người ta tìm cách bóc lột đồng bào của mình nhằm thu hồi vốn và gia tăng lợi tức để nghĩ tới việc mua các chức vụ cao hơn.

Thực vậy, các viên chức không được chính nhà nước trả lương. Các chức sắc cao cấp thì được hưởng *lộc điền*, nhưng với diện tích nhỏ hơn so với Đàng Ngoài (thường là từ 2 đến 10 mẫu), vì quỹ đất công ở đây khá hạn hẹp. Cấp dưỡng chính là *ngụ lộc*, nghĩa là cho phép quan chức, tùy theo cấp bậc của người này, sử dụng một số nhân đinh, các nhân đinh này sẽ cung cấp cho viên chức tiền bạc, gạo và một số dịch vụ (canh gác, giữ gìn nhà cửa, v.v.); ngược lại, những người này được miễn thuế và lao dịch. Chẳng hạn, một trấn thủ được quyền có ba mươi người và bốn mươi lăm quan, một xã trưởng được hai người và một quan tám tiền.

NGUỒN TÀI CHÍNH CÔNG

Đặc điểm của nền tài chính của họ Nguyễn, đó chính là tính phức tạp và không đồng nhất còn lớn hơn cả ở Đàng Ngoài, vì chế độ của họ Nguyễn còn mới mẻ.

Thuế ruộng đất đánh vào ba loại công điền. Tùy theo diện tích, cây trồng và độ tốt xấu của đất, mỗi mẫu đóng từ 20 thăng thóc và 4 hộp gạo đến 40 thăng và 8 hộp[2]. Cứ 50 thăng lại đóng một số thuế bổ sung được phân bổ theo tỷ lệ số người đóng thuế, và được đóng một phần bằng thóc, một phần bằng tiền. Đất đồn điền, đất bồi phải đóng thuế cao hơn công điền, nhưng tỷ suất lại cực kỳ khác nhau tùy theo miền. Ngược lại, thuế đánh trên đất tư hữu lại nhẹ hơn. Nhìn chung, thuế đất tư hữu ở Gia Định nhẹ hơn là để khuyến khích việc khai thác: thực vậy, đất khẩn hoang trở thành sở hữu tư[3].

Thuế đinh, về nguyên tắc, cũng thay đổi tùy theo loại dân đinh: lực lưỡng, làm thuê, già cả, v.v., nhưng ở đây cũng vậy, có rất nhiều khác biệt, thậm chí từ huyện này sang huyện khác.

Thuế sản xuất, lưu thông, buôn bán thì rất nhiều: nộp các sản phẩm

1. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, Hà Nội, 1964, trang 156.
2. 1 thăng = 2,670 kg; 1 hộp = 267 g. Deloustal, La Justice... sđd, trang 467, chú thích 2.
3. *Đại Nam thực lục*, tiền biên, q. V, trang 5-6.

thiên nhiên như gỗ trầm hương, sừng tê giác, ngà voi, tổ yến, mây, sáp, voi, ngựa, vàng của Quảng Nam và Thuận Hóa, bạc của Quảng Ngãi, sắt của Bố Chính, vốn không phải trả thuế đinh; thợ tiểu thủ công nộp một phần sản phẩm của họ (vải, muối, đường, chiếu, v.v.); thuế chợ, thuế đò ngang và xuống, thuế quan nội và ngoại. Tàu bè từ nước ngoài tới phải trả thuế khi đến và khi đi: thuế này gia tăng theo khoảng cách với cảng nơi tàu đăng ký. Ngân khố thu 60%, phần còn lại thuộc quan chức thu thuế quan. Từ năm 1753, người ta bắt đầu làm sổ chi, thu của năm vừa qua. Sổ này được trình lên chúa vào ngày mồng 3 tháng Giêng âm lịch hằng năm.

Năm 1770, các nguồn thu chính của họ Nguyễn được ghi như sau[1]:

	Thuận Hóa	từ Quảng Nam đến Gia Định
Thóc	[3.533.356 thăng] 9.434 tấn	[6.048.500 thăng] 16.150 tấn
Gạo	[63.655 thăng] 170 tấn	[782.000 thăng] 2.088 tấn
Tiền	153.600 quan	241.900 quan

Trên đây không kể các thứ thuế khác và đặc biệt thuế đóng bằng hiện vật. Gánh nặng thuế khóa còn phải cộng thêm sức nặng của bộ máy thuế khóa, vốn tách khỏi nền hành chính thông thường. Mặc dù họ Nguyễn đã nỗ lực cải tổ nền hành chính này vào năm 1725 để "giảm bớt sự phiền hà cho dân chúng do số quan chức quá nhiều gây nên", tệ hà lạm vẫn tiếp tục, và 50 năm sau, Lê Quý Đôn ghi nhận: "Thuế khóa xứ Thuận Hóa, pháp lệnh rất phiền, nhân viên thu thuế rất nhiều, nên dân cùng nhà nghèo thường khổ về nộp gấp bội, mà trong thì ty lại, ngoài thì quan bản đường, bớt xén không thể kiểm soát được."[2]

Ghi nhận này áp dụng đối với Thuận Quảng. Còn Gia Định vốn là vùng đất mới được đặt dưới một chế độ hành chính nhẹ nhàng hơn và họ Nguyễn dành cho tư nhân quyền phát huy óc sáng tạo; chính óc sáng tạo của tư nhân, khi châu thổ sông Mê Kông mở rộng, đã biến diện tích khổng lồ gồm bùn và cây đước thành vựa thóc của Việt Nam.

NAM TIẾN

Từ ngày kinh đô Vijaya thất thủ và vương quốc bị chia cắt (1471), người Chăm, không còn quân đội, không còn tài nguyên, đã phải tồn tại trên một

1. *Đại Nam thực lục*, q. XI, t. 9a; *Phủ biên tạp lục*, trang 130.
2. Sđd, trang 140.

vùng duyên hải chật hẹp và không mấy thuận lợi, dưới bóng những ngôi đền hoang phế của mình. Sử Trung Quốc ghi nhận sứ bộ cuối cùng của người Chăm đến Bắc Kinh là vào năm 1543[1]. Sau khi được giao nhiệm vụ trấn thủ xứ Quảng Nam (1570), Nguyễn Hoàng tìm cách mở rộng quyền lực của mình về phía nam để cân bằng quyền lực với họ Trịnh vốn chặn con đường phát triển của họ Nguyễn về phía bắc. Năm 1611, lợi dụng vụ người Chăm xâm nhập vào Quảng Nam, Nguyễn Hoàng đã chiếm vùng Phú Yên (Sông Cầu) của họ. Những người kế vị ông tiếp tục cùng một đường lối và không gặp một sự chống cự nào từ phía một đối thủ đã kiệt quệ. Năm 1653, họ Nguyễn chiếm trọn lãnh thổ nằm ở phía bắc sông Phan Rang, hiện nay là Khánh Hòa (1653). Bốn mươi năm sau, những gì còn lại của đất Chămpa đã bị sáp nhập và trở thành tỉnh Bình Thuận. Họ Nguyễn giữ lại các quan chức người Chăm, nhưng từ nay, họ phải ăn mặc theo kiểu người Việt. Còn có cả một ông hoàng người Chăm tiếp tục cai trị và chính ông hoàng này đã tiếp đón một đoàn các sĩ quan Pháp của Công ty Đông Ấn Pháp năm 1720[2].

Từ ngưỡng cửa châu thổ sông Mê Kông, họ Nguyễn nhòm ngó những cánh đồng phì nhiêu trải dài tới tận vịnh Thái Lan. Như cuốn sách nổi tiếng *Gia Định thông chí* [cũng gọi là *Gia Định thành thông chí*] viết, đây là những khu rừng đước, dày đặc sông, rạch. Một số vùng phủ đầy cỏ; một số vùng khác lại sình lầy người ta chỉ có thể di chuyển trên một thứ cầu nổi làm bằng những thân cây chặt đổ nằm trên sình[3]. Thế kỷ XVII, trong các cuộc giao tranh ác liệt giữa chúa Trịnh và chúa Nguyễn, nhiều người dân không chịu nổi đói khổ và cùng cực, đã tới đây tìm cách khai thác các thửa đất bị cư dân thưa thớt người Khmer bỏ lại. Một số thành phần dân cư khác đã theo họ tới đây, đó là những lưu dân, những kẻ bị đầy biệt xứ, những kẻ chạy trốn mang theo những đức tính cứng cỏi của một lớp người đi tiên phong. Những người này thành lập được hai khu dân cư, một ở Mô Xoài (Bà Rịa), và một ở Đồng Nai (Biên Hòa).

Từ thế kỷ XV, đế quốc Khmer, sau một thời hoàng kim lộng lẫy kéo dài mấy thế kỷ, bắt đầu suy thoái do việc buôn bán bằng đường biển không còn phồn thịnh và vì những gánh nặng khổng lồ của việc xây cất đền Angkor và do các cuộc tấn công của nước láng giềng phía tây[4]. Râmâdhipati, người thành lập Ayuth'ya và thống nhất hai xứ Sukhothai và Lop'buri, đã đặt nền móng cho sự bành trướng của Xiêm vào năm 1350. Một mặt, ông mở rộng vương quốc trẻ tới tận phía nam bán đảo Mã Lai, một mặt, ông tấn công

1. *Minh sử*, CCCIV, trang 15 a.
2. Maybon, *Histoire moderne du pays d'Annam* [Lịch sử hiện đại của nước An Nam], Paris, 1920, trang 114-115.
3. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định [thành] thông chí*, bản dịch của Aubaret: *Histoire et description de la Basse-Conchinchine*, Paris, 1863, trang 135. [từ đây gọi tắt là *Gia Định*, Aubaret].
4. L. P. Briggs, *The Ancient Khmer Empire* [Đế quốc Khmer xưa], Philadelphia, 1951.

Chân Lạp, chiếm kinh đô vào năm 1353[1]. Người Khmer tuy đã giành lại được độc lập sau đó, nhưng đất nước của họ thường bị Xiêm xâm chiếm. Sau khi Angkor thất thủ lần thứ hai (1394), vào giữa thế kỷ sau đó, nhà vua dời kinh đô về Bốn Ngả, trên địa bàn Phnom Penh bây giờ[2]. Lợi dụng các vụ lộn xộn, Xiêm thiết lập quyền bá chủ của họ. Lovek sụp đổ năm 1593 cho thấy sức mạnh của Chân Lạp không còn. Vương quốc này từ nay trở thành miếng mồi của những tranh chấp nội bộ liên tục tạo thuận lợi cho sự can thiệp của các nước láng giềng. Do đó mà vào năm 1658, trong một cuộc khủng hoảng triều đại, họ Nguyễn, theo yêu cầu của một trong các phe phái Khmer, đã gửi một đạo quân gồm hai nghìn người tới Mô Xoài áp đặt quyền tôn chủ của mình[3].

Năm 1679, một đoàn thuyền của người Trung Quốc gồm 50 chiếc tới cảng Đà Nẵng. Đoàn thuyền do hai tướng nhà Minh là Dương Ngạn Địch và Trần Thượng Xuyên cầm đầu cùng với ba nghìn lính tới xin tị nạn tại Đại Việt[4]. Trung thành với triều đại vừa bị nhà Mãn Thanh tiêu diệt, những người này muốn sống dưới sự chở che của người Việt hơn là với những ông chủ mới của Trung Quốc. Thoạt đầu, chúa Hiền do dự. Danh dự khuyên bảo ông nên tiếp nhận họ, nhưng có thể là thiếu khôn ngoan khi tiếp nhận từng ấy người với vũ khí hẳn hoi vào đất nước của mình. Chúa cuối cùng quyết định đưa họ tới định cư tại vùng đất phía nam nơi chúa vừa tạo được ảnh hưởng.

Người Hoa lại dong buồm. Tới cửa sông Mê Kông, đoàn người chia hai, một số người do Dương Ngạn Địch cầm đầu, theo một cửa của con sông này tới định cư tại Mỹ Tho, một số khác, do Trần Thượng Xuyên hướng dẫn, vượt sông Đồng Nai tới tận Biên Hòa và định cư tại đây. Một số lao vào buôn bán, một số khác làm ruộng. Và nơi này từ đó trở thành một nơi buôn bán sầm uất, người Hoa, người Nhật, người Mã Lai và người châu Âu kéo tới buôn bán. Năm 1698, phần đất này được sáp nhập vào lãnh thổ của họ Nguyễn. Họ Nguyễn đã cho lập ở đây hai dinh Trấn Biên (Biên Hòa) và Phiên Trấn (Gia Định).

Để cho vùng đất rộng lớn này, lúc ấy mới chỉ có 40.000 hộ, tức khoảng 200.000 người, có đủ dân cư để khai thác, triều đình mở các cuộc bố ráp từ Quảng Bình đến Bình Thuận bắt thường dân và kẻ lang thang, và đem họ tới khai thác tại các dinh mới được thành lập này. Làng mạc được thiết lập.

---

1. W. A. R. Wood, *A history of Siam* [Lịch sử Xiêm], Bangkok, 1933. F. Garnier, "Chronique royale du Cambodge" [Sử biên niên Cao Miên], JA, 1871-1872. - G. Maspero, *L'empire Khmer* [Đế quốc Khmer], Phnom Penh, 1904. - A. Leclère, *Histoire du Cambodge* [Lịch sử Cao Miên], Paris, 1914.
2. G. Coedès, "La fondation de Phnom Penh" [Việc thành lập Phnom Penh], *BEFEO*, XIII, số 6, trang 6.
3. *Gia Định*, Aubaret, trang 2.
4. P. Boudet, "La conquête de la Cochinchine par les Nguyên et le rôle des émigrés chinois" [Việc họ Nguyễn chinh phục xứ Đàng Trong và vai trò của người Hoa nhập cư], *BEFEO*, XLII, trang 115-132.

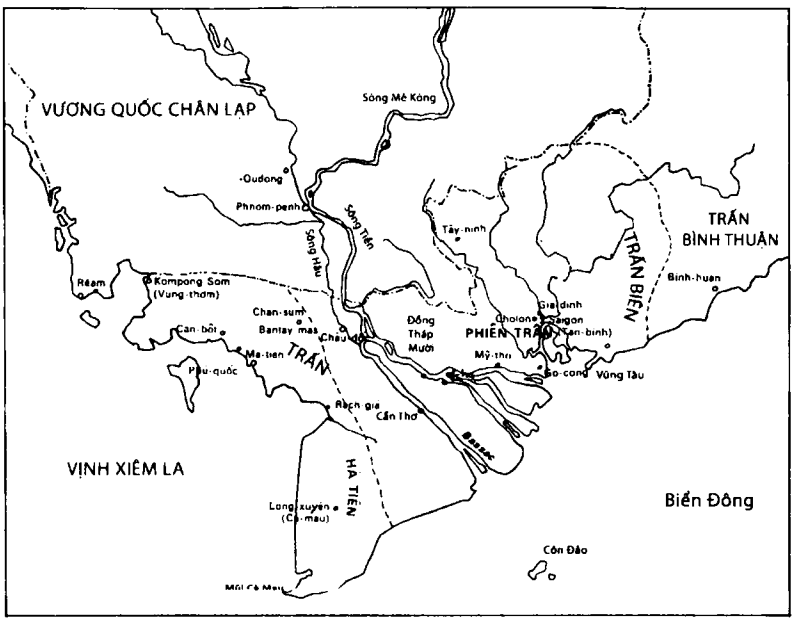

Cuộc Nam tiến của các chúa Nguyễn

Bắt đầu thu thuế trên đất đai và thuế thân. Đinh bạ và địa bạ được thiết lập. Người Hoa Biên Hòa định cư ở Thanh Hà và người Hoa Gia Định định cư ở các xã Minh Hương được ghi vào đinh bạ như dân cư người Việt[1].

Năm 1769, trên lãnh thổ họ Nguyễn có khoảng một triệu rưỡi dân, trong số này, 126.857 suất đinh ở Thuận Hóa, canh tác 153.181 mẫu (khoảng 55.000 ha) và 165.070 suất đinh từ Quảng Nam đến Gia Định, canh tác 270.000 mẫu (khoảng 97.000 ha) công điền và tư điền[2]. Trung bình tính ra là 0,40 ha một dân đinh ở Thuận Hóa và 0,60 ha ở phần còn lại của lãnh thổ.

TRẤN HÀ TIÊN

Vào đầu thế kỷ XVIII, quyền cai trị của họ Nguyễn đã vươn tới tận vịnh Xiêm La.

Một người Trung Quốc, gốc Quảng Đông, tên là Mạc Cửu, cũng rời bỏ quê hương sau khi nhà Thanh lên ngôi, đã tới Sài Mat (Bantay-mas) trên bờ biển của vương quốc Khmer[3]. Đây vốn là nơi gặp gỡ của những tên buôn lậu và cướp biển thuộc mọi quốc tịch sau khi khuấy động vùng khơi và các đảo kế cận. Mạc Cửu được quan trấn thủ người Khmer cho phép mở sòng bạc và đã làm giàu một cách mau chóng. Kế đó, ông chiêu mộ người khẩn hoang và nhiều người kéo tới đây khiến ông có thể thiết lập được bảy trung tâm sầm uất tại Hà Tiên, Phú Quốc, Long Kỳ (Ream), Cần Bột (Kampot), Vũng Thơm (Kompong-som), Rạch Giá và Cà Mau. Năm 1708, thấy rõ Cao Miên không thể che chở cho mình vì nước này luôn bị các cuộc khủng hoảng triều đại xâu xé, nên Mạc Cửu quay sang chúa Nguyễn. Chúa cử ông làm trấn thủ biên trấn Hà Tiên.

Mạc Cửu mất năm 1735. Con ông là Mạc Thiên Tứ kế vị chức nghiệp của cha. Ông được triều đình Huế cho phép đúc tiền, thiết lập một nền hành chính dân sự và quân sự, thành lập quân đội, xây thành, mở đường, mở chợ. Nhiều ghe thuyền tới đây buôn bán. Vùng đất này mỗi ngày một thịnh vượng. Nhiều nhà nho từ Phúc Kiến và sư sãi từ Quy Nhơn tới giúp vị trấn thủ với những hiểu biết và sự khôn ngoan của họ. Nhóm người này tôn vinh mười cảnh quan đáng ghi nhớ của Hà Tiên bằng những bài mô tả tao nhã. Hoạt động văn chương của họ đã làm cho vùng đất xa xôi mất hút giữa vùng biển này trở nên nổi tiếng[4].

1. *Gia Định*, Aubaret, trang 9-10.
2. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sđd, trang 142.
3. E. Gaspardone, "Un chinois des mers du Sud, fondateur de Hà-tiên" [Một người Trung Quốc tại Nam Hải thành lập Hà Tiên], JA, 1952, tập 3, trang 363.
4. *Đại Nam thực lục*, tiền biên, q. VI, t. 3. - *Gia Định*, Aubaret, trang 23.

Họ Nguyễn tiếp tục tổ chức việc chinh phục. Năm 1732, Dinh Long Hồ (Vĩnh Long) được thiết lập. Việc can thiệp vào các sự vụ của Chân Lạp đem lại cho họ Nguyễn vào năm 1755, lãnh thổ phía nam Gia Định tới tận nhánh sông Mê Kông chảy qua Mỹ Tho[1] và vào năm 1757, lãnh thổ phía bắc sông Bassac. Ba thành trì được xây dựng tại những nút giao thông chính: Sa Đéc, Tân Châu và Châu Đốc. Mạc Thiên Tứ, vì đã góp phần trong việc đưa vua Chân Lạp lên ngôi, cũng nhận được năm huyện Chan sum (Trực Sâm), Kampot, Kompong-som (Hương Úc), Sài Mat và Linh Quỳnh làm phần thưởng. Ông cũng cho cất hai thành, một ở Rạch Giá, một ở Long Xuyên (Cà Mau). Việc tổ chức tất cả vùng lãnh thổ này được khởi đầu ngay tức khắc. Nhà nước cắt cử các quan chức, lính phòng vệ và thu hút người tới khai thác[2]. Như vậy, vào giữa thế kỷ XVIII, Châu Đốc trở thành giới tuyến đầu của con đường Việt Nam tiến về phía Tây. Vùng đất do Mạc Thiên Tứ cai quản nhân danh triều đình Huế, biên trấn Hà Tiên, trải dài trên vịnh Xiêm La từ Kompong-som tới mũi Cà Mau.

IV. NHỮNG BIẾN CHUYỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

Vào thế kỷ XVII và XVIII, nền kinh tế Việt Nam còn nặng về nông nghiệp. Dân số gia tăng, nhưng kỹ thuật trồng lúa với việc dẫn nước không có gì thay đổi. Tuy nhiên, người ta cũng ghi nhận có một số canh tác mới xuất hiện, như ngô, đậu phộng, khoai lang, nhập từ châu Mỹ qua ngả Trung Quốc, đậu do người Hà Lan đưa vào. Hiện tượng lớn làm thời kỳ này khác với các thời kỳ trước là sự phát triển của quyền tư hữu, nhất là ở Đàng Trong. Sự phát triển của tầng lớp địa chủ giàu có làm gia tăng nhu cầu về các sản phẩm xa xỉ và do đó thúc đẩy sự phát triển của ngành tiểu thủ công và thương mại. Đồng thời, một tầng lớp quần chúng mỗi ngày một nghèo đi do bị các địa chủ bóc lột, số người bỏ nông thôn, lao vào các ngành đang phát triển càng ngày càng nhiều, khiến số dân thành thị tăng lên. Nền ngoại thương, khởi đầu được các chúa thúc đẩy vì muốn có vũ khí hiện đại của người Âu, cũng phát triển. Kết quả chung của tất cả các nhân tố này, đó là nền kinh tế tiền tệ được mở rộng, mầm mống của tầng lớp tư sản ra đời, ý thức hệ và các tầng lớp lãnh đạo truyền thống bắt đầu suy thoái.

Tuy nhiên, những bước đầu thay đổi này lại không đủ mạnh để làm lung lay tòa nhà nhà nước, vốn dựa trên quân đội, hệ thống quan liêu và

1. *Đại Nam thực lục*, tiền biên, q. V, t. 5a.
2. *Gia Định*, Aubaret, trang 17.

cả một mạng lưới bảo vệ về vật chất và tinh thần. Chỉ có vũ lực của những người nông dân nổi dậy Tây Sơn lãnh đạo cuối thế kỷ XVIII mới đánh đổ được hệ thống các phủ chúa và làm tiêu tan từng bước tình trạng chia cắt.

ĐỜI SỐNG NÔNG THÔN

Nghề trồng lúa chiếm vị trí hàng đầu ở khắp nơi, nhưng những điều kiện môi trường và nhất là sự chênh lệch trong phân bố dân số tạo nên những nét riêng biệt ở mỗi vùng[1].

Ở Đàng Ngoài, nơi dân số không ngừng gia tăng mà diện tích lại giới hạn, việc canh tác lúa mặc dù thâm canh với hai hay ba mùa mỗi năm vẫn không đủ đáp ứng nhu cầu. Cần phải có thêm các cây lương thực khác, vả lại, đây cũng là biện pháp tận dụng đồng ruộng khi không phải trồng lúa vào mùa đông, và cũng là biện pháp luân canh. Các cây lương thực phụ này là ngô, vừng, kê, đậu đen, khoai lang, tất cả đều nhập từ Trung Quốc. Bản thân Trung Quốc cũng nhập một số từ châu Mỹ; người Hà Lan mang theo giống đậu của họ, bởi vậy người Việt gọi là đậu Hòa Lan.

Về mặt kỹ thuật, vấn đề chủ yếu là việc trị thủy, đắp đê ngăn ngừa lũ lụt, dẫn nước để chống hạn hán: nông dân dùng gàu sòng, gàu dây, guồng để đưa nước vào ruộng, đào kênh để dẫn nước. Một trong những sai lầm trầm trọng nhất của họ Trịnh là không quan tâm đủ đến lĩnh vực nông nghiệp, đến việc khẩn hoang, - chẳng hạn bằng việc thiết lập đồn điền hay để tư nhân chủ động. Việc bảo vệ đê điều được giao cho chính quyền các trấn. Nhà nước, như vậy, đã bỏ bê chức năng kinh tế căn bản của mình, và điều này chỉ có thể dẫn đến những hậu quả tai hại vì sự thiếu hiểu biết hay thiếu trách nhiệm của các nhân viên địa phương: sau nhiều vụ vỡ đê liên tiếp xảy ra, vào năm 1723, nhà nước phải đảm nhận lại chức năng này. Nhưng từ năm 1767, công việc lại được giao cho địa phương: nhà nước đang trên đà suy thoái trầm trọng.

Ngoài thiên tai, người tiểu nông còn phải chịu những sách nhiễu của các địa chủ. Nếu việc quân điền tiếp tục, trên nguyên tắc, được thực hiện cứ sáu năm một lần cho tất cả các dân đinh, trừ các địa chủ và quan lại đã có đủ đất, thì sự khuếch đại của guồng máy quan liêu và chính sách ưu tiên cấp đất cho binh lính (ban đầu được giới hạn vào số tinh binh, nhưng vào năm 1722, được mở rộng cho toàn thể quân đội; hơn nữa, phần của họ cũng tăng

1. Về toàn bộ phần này và về đời sống kinh tế nói chung, xin xem tác phẩm tuyệt vời của Nguyễn Thanh Nhã, *Tableau économique du Viêt Nam aux XVII^e et XVIIIe siècle* [Bức tranh kinh tế Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII], Paris, Cujas, 1970. Bản tiếng Việt, Nguyễn Nghị dịch, Nxb Tri thức, 2013.

lên từ khoảng một mẫu tới bốn, thậm chí bảy mẫu, một con số rất lớn so với trung bình các thửa được canh tác vốn không quá mấy sào) khiến phần còn lại dành cho những người nông dân bình thường chẳng còn bao nhiêu và luôn luôn là ruộng xấu.

Từ nửa cuối thế kỷ XVII, chính quyền trung ương không còn kiểm soát hành động của các viên chức tỉnh và địa phương. Những người này lợi dụng tình thế để chiếm đoạt đất nhà nước hay công điền. Năm 1688, Trịnh Căn ra sắc chỉ nhìn nhận việc chiếm hữu loại ruộng ẩn lậu, cấm dân tố cáo và cấm các quan chức điều tra trên loại ruộng đất này, điều này cho thấy sự bất lực của nhà nước trong việc bảo vệ công điền trước sự lấn lướt của tư nhân. Bàn về luật năm 1711 vốn lấy lại luật đầu nhà Lê về việc phân bổ công điền và nhắc lại việc cấm bán và mua loại đất này, Phan Huy Chú viết: "Nước ta duy có trấn Sơn Nam Hạ là rất nhiều ruộng và đất bãi công, (...), còn các xứ khác thì các hạng ruộng công không có mấy, dù xứ nào có nữa thì cũng chỉ đủ để cung cấp binh lương và ngụ lộc, không thể phân chia cho các hạng..."[1]

Những thay đổi diễn ra trong nền hành chính cấp xã không có lợi cho người nông dân. Cho tới ba thập niên đầu của thế kỷ XVIII, xã trưởng được dân làng lựa chọn, nhưng lại do chính quyền bổ nhiệm: theo một quyết định của Trịnh Tạc (1663-1671), những người này phải được tuyển chọn trong số những người "có học và có hạnh kiểm tốt" và phải được xem xét ba năm một lần. Nhưng, sau năm 1732, chính quyền trung ương trên đà suy thoái không còn kiểm soát các việc bổ nhiệm này nữa, đến độ việc cai trị ở xã rơi vào tay các hương chức địa phương[2]. Tức khắc, những người này giải quyết các vấn đề một cách có lợi nhất cho họ, đặc biệt trong việc phân bổ công điền. Làng xã Việt Nam không hề có dân chủ như người ta nghĩ. Bên trong làng xã là một chế độ tập đoàn trị.

Dưới gánh nặng của thuế khóa, lao dịch và của các vụ chiếm đoạt đất đai, người nông dân nghèo phải chạy trốn khỏi làng mạc để rồi lang thang từ trấn này sang trấn khác hay tới xin tá túc trong các trang trại của các ông lớn. Sự xiêu tán này lại đẩy nhanh diễn tiến tập trung hóa đất đai: các nỗ lực của họ Trịnh nhằm loại bỏ hay ngăn cấm việc thiết lập trang trại (năm 1708, rồi 1711) đều không có hiệu quả, và cuộc khủng hoảng nông nghiệp càng trở nên trầm trọng đến độ sớm dẫn đến một loạt các cuộc nổi dậy của nông dân.

Ở phía Nam, họ Nguyễn không phải đương đầu với những khó khăn này. Dân ở đây không đông như ở phía Bắc và lãnh thổ được mở rộng dần

1. *Hiến chương*, Quốc dụng chí, Hà Nội, 1961, tập III, trang 70.
2. *Hiến chương*, Quan chức chí, tập II, trang 31-32.

dần tới tận cửa sông Mê Kông. Việc khai thác châu thổ này lại gặp thuận lợi nhờ chế độ đều đặn của con sông khiến người ta có thể làm lúa chỉ dựa vào hệ thống thủy triều mà thôi và việc canh tác cũng không đòi hỏi việc chống lũ. Do đó, theo Trịnh Hoài Đức, ở một số vùng, người ta chỉ cần gieo một hạt để rồi gặt trăm hạt, ở các vùng khác, chẳng cần vất vả, người ta cũng có thể gặt được tới ba trăm hạt[1].

Để khai thác lãnh thổ của mình, chính quyền họ Nguyễn, theo chân nhà Lê, đứng ra tổ chức việc khẩn hoang, nhưng cũng kêu gọi tư nhân chủ động trong việc khẩn hoang này: sáng kiến này sẽ tạo nên cho họ Nguyễn một tầng lớp đại địa chủ. Tầng lớp địa chủ này, sau này, sẽ giúp Nguyễn Ánh chiến thắng nhà Tây Sơn và tái thống nhất Việt Nam trong chiều hướng có lợi cho họ.

Bên cạnh đồn điền, họ Nguyễn còn tạo nên những cơ sở khai thác nông nghiệp đặt dưới quyền các quan lại chuyên trách. Những người này chiêu mộ một số nhân công hỗn tạp: những kẻ lang thang vì chiến tranh hay nạn đói, tù nhân chiến tranh, người bị án dân sự. Năm mươi người làm thành một ấp, được cung cấp lương thực trong vòng sáu tháng cùng với dụng cụ khai thác đất đai. Đất khẩn hoang được theo biện pháp này thuộc về quỹ đất công. Một phần được dùng để trả lương cho các công chức, nhưng diện tích lộc điền họ được hưởng không vượt quá mười mẫu, bởi vì những người này đã được hưởng phần chủ yếu của lợi tức của họ từ người dân; phần còn lại được biến thành quan điền trang [trang trại của nhà nước] hay công điền. Ở Thuận Hóa, nơi có số đất thuộc loại này ở mức cao nhất, quan điền trang cũng chỉ chiếm 5% diện tích trồng trọt (8.000 mẫu trên 153.000 mẫu).

Ấy là vì phần chính yếu trong việc khai thác được dành cho tư nhân. Ngay từ nửa đầu thế kỷ XVII, những kẻ lang thang ở Thuận Quảng, bị cảnh cùng khổ xua đuổi, đã đến định cư tại Đồng Nai. Sau khi làm chủ châu thổ, họ Nguyễn khuyến khích phong trào định cư này. Bằng những ưu đãi về thuế khóa, họ Nguyễn khuyến khích các địa chủ giàu có của xứ Thuận Quảng mộ người trong đám lê dân và trong số những người vô gia cư đi khẩn hoang trên những cánh đồng mênh mông của châu thổ này. Họ Nguyễn cho phép họ mua người Chăm và người Mọi làm nô tỳ với giá từ mười đến hai mươi quan một người: "Họ cày ruộng làm nghề nghiệp, do đó mà thóc rất nhiều."[2] Đất được khẩn hoang và khai thác như vậy trở thành sở hữu tư nhân. Do đó, miền Nam Việt Nam có ít công điền hơn miền Bắc hay miền Trung.

1. *Gia Định thành thông chí*, Aubaret, trang 294.
2. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, trang 381.

Trịnh Hoài Đức mô tả chính sách phóng khoáng và mềm dẻo của họ Nguyễn như sau: "Pháp chế rất khoan giản, có khi đất ở hạt Phiên Trấn mà cho trưng làm đất của dân Trấn Biên, có khi đất ở hạt Trấn Biên mà cho trưng làm đất của dân Phiên Trấn. Nghe theo ý muốn của dân, không bó buộc gì, cốt cho mở đất vỡ hoang thành ruộng, lập xã mà thôi. Lại có khi đất bùn lầy mà trưng làm ruộng nộp thuế, đất ở núi và gò giông mà trưng làm ruộng cỏ, như thế nhiều lắm. Còn như sào, mẫu, khoảnh, thửa, thì tùy theo miệng nói mà biên vào sổ, cũng không hạ thước đi khám và bộ chia tốt xấu theo thực trạng. Về thuế lệ nhiều ít, cái hộc đong lớn nhỏ, thì lại tùy theo lệ cũ, theo thế mà làm, rất không đều nhau..."[1]

Kết quả của các nhân tố này là sự ra đời của một tầng lớp đại địa chủ ở Gia Định. Theo Lê Quý Đôn "Người giàu ở các địa phương hoặc 40, 50 nhà, hoặc 20, 30 nhà, mỗi nhà điền nô hoặc đến 50, 60 người, trâu bò hoặc đến 300, 400 con, cày bừa cấy gặt, rộn ràng không rỗi."[2] Nhiều địa điểm vào thế kỷ XIX mang tên của những người tiên phong đã lập ra. Tầng lớp đại địa chủ này là chỗ dựa chính của Nguyễn Ánh trong cuộc chiến đấu chống lại Tây Sơn.

Nhờ đất đai phì nhiêu và mật độ dân số thấp, "người dân có thể ngày ăn ba bữa cơm và đem gạo ra bán ở Phú Xuân để mua lụa là do các tàu Trung Quốc đem đến". Hơn nữa, nông nghiệp ở đây đa dạng hơn ở Đàng Ngoài: bên cạnh các cây lương thực và bông vải truyền thống, còn có đậu phộng (lạc) nhập từ châu Mỹ qua ngả Trung Quốc có tầm quan trọng ngày càng lớn: đậu phộng dùng để ăn, làm dầu và phân bón; cau, mía (có sự phân công rõ rệt giữa người trồng và nhà chế biến) và hồ tiêu, tất cả các sản phẩm được xuất khẩu đem lại một nguồn thu nhập lớn cho ngân khố họ Nguyễn.

NGÀNH TIỂU THỦ CÔNG NGHIỆP

Cũng như nông nghiệp, ngành tiểu thủ công vào thời kỳ này khác với các thế kỷ trước do có những thay đổi quan trọng: nghề mới được thành lập, nghề cũ phát triển, gắn với các nhu cầu càng ngày càng nhiều của tầng lớp quý tộc, của các địa chủ và thương gia giàu có cũng như của người ngoại quốc (những mặt hàng xa xỉ), hay với việc phổ biến của ngành in bằng bản khắc gỗ và sự phát triển của văn chương chữ Nôm (giấy), các kỹ thuật chế biến được hoàn thiện hóa, tính chuyên môn nghề nghiệp được đẩy mạnh, lao

1. Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*. Dịch giả Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Ngọc Tỉnh. Hiệu đính và chú thích Đào Duy Anh. Nxb Giáo dục, Hà Nội 1999, trang 80.
2. *Phủ biên tạp lục*, sđd.

động ăn lương xuất hiện. Bằng việc mở rộng và đa dạng hóa, ngành tiểu thủ công dần dần thoát khỏi khung cảnh gia đình, mặc dù tính chất nông thôn của nó vẫn còn nổi bật.

Con số các làng chuyên nghiệp gia tăng đáng kể, hoặc do việc phát triển ngành nghề sang các làng khác kế cận, hoặc do một số người năng động du nhập các nghề mới. Chính vì vậy mà bên cạnh những nghề đã được Nguyễn Trãi nêu vào thế kỷ XV (Bát Tràng và Thổ Hà về đồ gốm, Huê Cầu nghề nhuộm, Kim Bảng nghề lụa the rất thưa và nhẹ, Thanh Oai nghề tơ lụa dệt sợi chắc hơn, v.v.) người ta thấy xuất hiện nghề thuộc da do Nguyễn Thới Trung đi sứ Trung Quốc vào khoảng 1527-1529 nhập về. Ông được nhiều làng ở Hải Dương suy tôn làm tổ nghề; nghề chế biến lượt do Phùng Khắc Khoan du nhập vào khoảng cuối thế kỷ XVI; nghề khảm xà cừ trên gỗ, do Nguyễn Kim sáng chế ra vào nửa sau thế kỷ XVIII: các làng cẩn xà cừ được thiết lập gần hồ Hoàn Kiếm ở Hà Nội sau này làm thành phố Hàng Khay. Kỹ nghệ nổi tiếng nhất là kỹ nghệ Bát Tràng ở bờ sông Hồng, không xa Hà Nội. Những lò nung ở đây cung cấp những đồ gốm tráng men bao áo bằng cao lanh với men trong [phủ đồ sứ] để trang trí và những đồ sành gốm tráng men nền màu kem với những vết rạn màu xám [đồ gốm men rạn]. Các sản phẩm thường là những đồ thờ: bình hương, chân nến, chân đèn, bình thờ, bình có hình dáng giống như những đồ đồng để thờ. Đôi khi có khắc tên của nghệ nhân, một điều khá hiếm tại đất nước này, nơi công trình nghệ thuật thường là vô danh. Thời điểm sản xuất cũng được ghi: sản phẩm xưa nhất còn giữ lại được là từ năm 1578[1]. Các sản phẩm này nổi tiếng đến độ, từ thế kỷ XVII đến đầu thế kỷ XIX, các xưởng của Nhật Bản đã sản xuất những chiếc bình bắt chước kiểu bình của Kotchi (Giao Chỉ)[2].

Sự chuyên môn hóa thường mang hình thức của "sự chia nhỏ công đoạn chế tạo cho một chuỗi các làng khác nhau. Chẳng hạn, làng mở tơ mua kén của người nuôi tằm và bán lại sản phẩm được gia công một phần cho các làng kéo sợi, các làng này lại bán cho nhóm thứ tư để nhóm này dệt thành lụa. Cũng vậy, việc chế tạo giấy điệp khởi đầu ở một địa phương làm bột giấy, tiếp tục được làm giả xà cừ ở địa phương thứ hai và được đánh bóng và hoàn chỉnh ở điểm thứ ba; cuối cùng một làng nghề sử dụng sản phẩm được chế tạo để làm các sản phẩm khác nhau. Hình thức đặc biệt của việc tổ chức sản xuất chủ yếu là do các cơ cấu làng, do có các hệ thống phân phối, do tinh thần độc quyền của làng, cuối cùng và nhất là do tình trạng

1. Xem hình trong H. Parmentier, *Guide au musée de l'École Française d'Extrême-Orient* [Hướng dẫn bảo tàng của Trường Viễn Đông Bác Cổ] Hà Nội, 1915, trang 52. - P. Jabouille và J. H. Peyssonnaux, *Le musée Khai-dinh* [Bảo tàng Khải Định], Hà Nội, 1931. - Cl. Huet, *"Les terres cuites de Thô-hà. Les brule-parfums de Bat-trang"* [Sản phẩm đất nung của Thổ Hà. Bình hương Bát Tràng]; Bull. Mus. Roy. D'art et d'hist., 1-2.1942 (1-9).
2. A. Silice, "Les poteries de Giao-chi" [Đồ gốm Giao Chỉ], BAVH, 1919, trang 527.

nghèo túng của các thợ thủ công, vì không có dự trữ và kho chứa, bắt buộc phải bán lại ngay một sản phẩm mới được chế biến sơ sài để có được số lợi tức không thể thiếu"[1].

Dẫu sao, đây cũng là một tiến bộ so với thời trước kia và "trong khi tạo ra những sợi dây ràng buộc càng ngày càng chặt chẽ giữa các làng liên quan tới cùng một nghề nghiệp, sự chuyên biệt hóa này cũng đã làm cho sự tách biệt nghề thủ công và nông nghiệp không thể đảo ngược được"[2]. Hiện tượng tách biệt này lộ rõ trong sự phát triển của ngành tiểu thủ công thành thị và các phường hội. Mỗi phường hội được đặt dưới quyền uy của một thợ cả. Người này dạy và hướng dẫn các thợ bạn và người học nghề, và lo bảo vệ các quy chế, đặc biệt, bí mật nghề nghiệp: bí quyết nghề nghiệp chỉ được truyền cho con trai, không bao giờ được truyền cho con gái, vì sợ con gái sẽ truyền lại cho chồng mình.

Hậu quả cuối cùng và quan trọng của sự phát triển ngành thủ công là sự xuất hiện của lao động làm công ăn lương. Lao động này xuất hiện trong các xưởng của tư nhân sản xuất đồ gốm, đường, tơ lụa, trong các công trường thủ công quan trọng hơn của nhà nước, đặc biệt xưởng vũ khí, đúc tiền, đóng tàu vốn quy tụ hàng mấy nghìn lao động. Nhưng những xí nghiệp đầu tiên thực sự có tính tư bản chủ nghĩa lại xuất hiện trong lĩnh vực khai thác mỏ.

KHAI THÁC MỎ

Khai thác mỏ tuy đã có ở mọi thời, ngay từ thời văn minh đồ đồng Đông Sơn, nhưng chính vào thế kỷ XVIII, mới phát triển mạnh do nền kinh tế tiền tệ được mở rộng.

Ở Đàng Ngoài, việc khai thác tập trung vào đồng, kim loại được dùng để làm đồng tiền căn bản và sự phân bổ một thứ thuế trên các giao dịch có hiệu suất cao. Kế đó là vàng, bạc, kẽm và chì. Các tỉnh Tuyên Quang, Hưng Hóa, Thái Nguyên, Lạng Sơn có nhiều mỏ vàng, bạc, thiếc, đồng và chì[3]. Các mỏ này chủ yếu cho người Hoa trưng thầu, nhưng đã bị bỏ trong các vụ rối loạn năm 1740, sau đó, năm 1760, được nhường lại cho các quan lại. Những người này sử dụng người Nùng hay người Hoa để khai thác. Việc khai thác mỏ được miễn thuế trong vòng từ ba đến năm năm và có thể được chuyển nhượng vĩnh viễn khi sản xuất gia tăng. Nhân công được sử dụng để

1. Nguyễn Thanh Nhã, sđd, trang 104.
2. Sđd.
3. *Hiến chương*, Quốc dụng chí, trang 76-79. - Deloustal, "Ressources financières...", BAVH, 4-6.1932, trang 171.

khai thác chủ yếu là người Hoa, mà từ năm 1717, người ta đã phải hạn chế số lượng. Nhưng từ năm 1760, việc khai thác được mở rộng nên bắt buộc phải bãi bỏ biện pháp hạn chế này, mặc cho những bất tiện do việc sử dụng người Hoa trong việc khai thác mỏ gây nên, không phải vì sợ các công nhân này khuấy động mà là vì những thiệt hại cho nhà nước do các vụ trốn thuế sang Trung Quốc gây nên.

Việc khai thác mỏ có thể đã được thực hiện theo mô hình được áp dụng ở Vân Nam. Mỗi đơn vị sản xuất gồm nhiều vị trí khai thác (*tàu*), mỗi *tàu* lại được chia thành nhiều giếng; một *tàu* sử dụng khoảng từ 50 đến 200 người làm thành nhiều nhóm thay phiên nhau ngày đêm, và mỗi nhóm đều có các bộ phận phụ trách những công việc khác nhau. Việc chuẩn bị quặng đồng sau khi được khai thác cũng dẫn đến việc phân công lao động: nghiền, rửa, lựa và nhiều liên hợp khác[1].

Như vậy, sự phát triển của ngành mỏ kéo theo hai hiện tượng quan trọng. Một mặt, sự xuất hiện của các doanh nhân tư bản chủ nghĩa, ở đây, có gốc gác quan lại. Những người này đầu tư vốn vào doanh nghiệp, đặc biệt trong việc thuê nhân công. Mặt khác, sự gia tăng số lao động làm thuê ăn lương tự do, vượt khỏi những ràng buộc truyền thống. Dĩ nhiên, một phần nhân công làm việc không có thù lao lương: các thường phạm được tổ chức thành nhóm thợ, những người miền núi phải làm lao dịch cho các tù trưởng địa phương của họ (Nùng). Nhưng với sự phát triển của việc khai thác, số thợ tự do đổ tới đây càng ngày càng nhiều, nhất là người Hoa, và cả người từ châu thổ tới. Theo Phan Huy Chú, một số mỏ có tới hàng chục nghìn lao động.

Ở Đàng Trong, hoạt động khai thác mỏ không quan trọng bằng ở Đàng Ngoài vì mỏ ở đây không nhiều. Người ta chú trọng trước tiên tới việc khai thác các mỏ vàng, kế đó, nhưng với mức độ thấp hơn, mỏ bạc, mỏ sắt và cẩm thạch. Các mỏ vàng nổi tiếng nhất nằm ở Quảng Nam. Người dân được tự do khai thác nhưng phải đóng thuế định kỳ bằng hiện vật, người đóng thuế này được miễn thuế đinh. Trong lĩnh vực khai thác mỏ, họ Nguyễn cũng áp dụng một chính sách phóng khoáng như trong lĩnh vực nông nghiệp. Vào nửa sau thế kỷ XVIII, người ta được chứng kiến một cơn sốt thăm dò mỏ và sự xuất hiện của một số cơ sở khai thác sử dụng tới hàng trăm thợ và được đặt dưới sự điều khiển của các quan lại như ở Đàng Ngoài. Tuy nhiên, kỹ thuật khai thác còn thô sơ và chưa vượt khỏi giai đoạn đãi cát tìm vàng.

1. Đào Duy Anh, trích dẫn theo Nguyễn Thanh Nhã, sđd, trang 88-89.

Dân số gia tăng, nhu cầu của người tiêu dùng cũng gia tăng, thành phố phát triển làm tăng hoạt động cung cấp thực phẩm cho đô thị, ngành thủ công được đa dạng hóa kéo theo nhu cầu về nguyên vật liệu, ngành đóng tàu tiến triển, sự kích thích của ngoại thương (chúng ta sẽ xét tới sau), tất cả các nhân tố này đã thúc đẩy nền kinh tế thị trường vào các thế kỷ XVII và XVIII phát triển. Ngoài các chợ làng, nhỏ, họp một hay hai lần một tuần, quy tụ người buôn bán nhỏ và người tiêu thụ địa phương, xuất hiện ở các ngã tư, ngã ba các trục lộ lớn các chợ mang tính chất vùng hay miền. Đây không phải là những chợ thường trực mà là chợ được nhóm họp vào những ngày tháng nhất định trên một diện tích lớn, tại đây, người bán hàng dựng lên những túp lều bằng tranh và dỡ đi khi phiên chợ kết thúc. Vào thế kỷ XVIII, Thăng Long có đến tám chợ, nhưng ở Đàng Trong, mỗi phủ đều có thể có đến bốn hoặc năm chợ thuộc loại này. Cuối cùng, dưới tác động của ngoại thương, các thành phố-chợ thực sự ra đời, như Phố Hiến, cách 50 km về phía hạ lưu Thăng Long, và Hội An, phía nam Đà Nẵng hiện nay.

Ở Đàng Ngoài, luồng trao đổi chính có tính miền được thiết lập giữa châu thổ và vùng Thượng du. Châu thổ bán ra gạo, muối cùng các sản phẩm tiểu thủ công, và mua vào đồng, quế, gỗ. Mức gia tăng thu được từ thuế quan (thuế tuần ty) ở đường sông xác nhận tầm quan trọng của việc trao đổi này: từ 4.000 quan mỗi trạm, mỗi năm vào ba thập niên đầu của thế kỷ XVIII lên tới 10.000 quan[1]. Người châu Âu tới đây vào thời kỳ này đã ca ngợi sự giàu sang ở miền đất này. Đây là một đoạn của Samuel Baron, đại diện cho Công ty Đông-Ấn Anh, mô tả kinh đô, được gọi là Cacho (Kẻ Chợ) vào năm 1685:

"Kẻ Chợ, cách biển bốn mươi dặm, có thể được so sánh, về diện tích, với nhiều thành phố nổi tiếng của châu Á, nhưng hơn hẳn phần lớn các thành phố này về số dân. Ngày mồng một và ngày rằm âm lịch mỗi tháng, diễn ra tại đây một phiên chợ khổng lồ lôi cuốn một lượng người đông không tưởng tượng nổi. Mỗi mặt hàng có một đường phố riêng, được phân cho một làng hay nhiều làng và chỉ những người thuộc các làng này mới có quyền mở một cửa hàng, hoàn toàn theo kiểu các phường hội hay hiệp hội của châu Âu. Ngày họp chợ, dân chúng chen lấn đông đến độ trong nửa giờ đi được một trăm bước đã là nhiều lắm rồi."[2]

Ở Đàng Trong, Gia Định chở tới Thuận Quảng gạo, gia súc, cau và mua

1. Quốc dụng chí, sđd, trang 82.
2. Samuel Baron, "Description du royaume de Tonquin" (1685) [Mô tả vương quốc Đàng Ngoài (1685)], RI, 1914-1915.

về muối, nước mắm, các lâm sản và vải vóc. Hàng hóa được chở bằng đường hàng hải ven bờ trên một loại ghe có khoang kín do một số làng chuyên nghiệp đóng và bán. Một người Anh có tên là John Barrow, tới đây vào các năm 1792-1793, đã ca ngợi kỹ thuật đóng ghe của các làng này bằng những dòng sau đây:

"Vách ngăn là những tấm gỗ dày hai *inch* [bằng 0,0254 m], được xảm và gắn với nhau kỹ tới độ nước không thể nào thấm vào được... Một chiếc tàu được gia cố như vậy có thể đụng một tảng đá mà không bị hư hại về mặt vật chất. Một dòng nước vào trong một phần khoang tàu không gây hại gì cho hàng hóa để trong các phần khác của khoang; và thân của con tàu trong đó tất cả đều gắn với nhau và đỡ nhau vững chắc hơn một vật bình thường. Thực ra, hiện nay, ở Anh, người ta đang thử nghiệm cách đóng tàu kiểu này"[1]. Các loại tàu này có hai hay ba buồm kiểu buồm La Tinh [kiểu buồm hình tam giác] và chở từ năm mươi đến năm hay sáu trăm tô nô [Đơn vị dung tích chở hàng hóa trên các tàu biển, tương đương 2,83 m^3] (loại được sử dụng trong thương mại quốc tế). Một chuyến đi từ Gia Định đến Thuận Quảng kéo dài mươi ngày nếu thuận gió.

Một hướng trao đổi khác là giữa đồng bằng ven biển và vùng cao nguyên miền Trung. Muối, nước mắm, cá khô, các dụng cụ bằng sắt thép hay bằng đồng, đồ trang sức bằng vàng và bạc được đổi lấy gia súc, voi, sáp và lâm sản.

Nhà nước đặt quy chế cho thương mại qua việc quy định các chuẩn mực cho việc sản xuất hoá (đặc biệt, kích thước của vải tấm) và bằng cách thống nhất các đơn vị cân, đo. Năm 1664, nhà nước lấy *thược* làm chuẩn mực: *thược* hình thành bởi *hoàng chung quan*, ống chứa 1.200 hạt thóc. Mười *thược* trị giá một *cáp*, mười *cáp* một *thăng*, mười *thăng* một *đấu*, mười *đấu* một *hộc* hay *thạch*, từ 270 tới 300 kilogram[2]. Thực ra, quyết định này nhằm chủ yếu tạo thuận lợi cho việc thu một số thuế bằng hiện vật. Người buôn bán tiếp tục sử dụng đơn vị đo lường riêng, đặc biệt, đơn vị trọng lượng vốn thích hợp hơn cho việc trao đổi và được sử dụng rộng rãi trên tất cả các chợ ở Đông Nam châu Á: *tạ* hay *picul*, *cân* hay *catty*, *lạng hay tael*. Nhưng không có sự thống nhất - *tạ* chẳng hạn bằng 58 hay 63 kg - trong lĩnh vực đo chiều dài cũng thế. Không chỉ mỗi nghề có đơn vị đo riêng của mình, mà các đơn vị này còn thay đổi tùy theo chợ.

Do kinh tế thị trường phát triển, sự lưu thông tiền tệ cũng đã gia tăng. Đồng tiền lưu hành là đồng tiền đồng, tròn, có đục lỗ vuông ở giữa để có thể

1. J. Barrow, *A voyage to Cochinchina in the years 1792 and 1793* [Một chuyến du hành tới xứ Nam Hà vào các năm 1792 và 1793], London, 1806. Bản dịch tiếng Pháp của Malte-Brun, Paris, 1807, tập II, trang 289-290.
2. Deloustal, "La justice...", sđd, trang 171 và 230-240.

dùng sợi dây xâu lại thành chuỗi, cứ sáu mươi đồng làm thành một *tiền*, hay sáu trăm đồng làm thành một *quan*. Theo linh mục Richard thì một *quan* trị giá bằng ba đồng *livre* của Pháp vào thế kỷ XVIII[1].

Như chúng ta đã thấy trên đây, để đáp ứng nhu cầu về tiền tệ, họ Trịnh đã khuyến khích việc khai thác mỏ và kiểm soát nghiêm ngặt việc buôn bán đồng. Hơn nữa, Sở bạc nhà nước phát hành không đủ tiền nên vào năm 1760, họ Trịnh cho phép các tỉnh mở các xưởng đúc tiền riêng. Sự phân quyền này dẫn đến những khó khăn mới. Thực vậy, vì thiếu kiểm soát và do việc cho các thương gia người Hoa trưng thầu, đồng tiền của tỉnh ngày càng không còn phù hợp với mẫu được ấn định và mất dần giá trị, trong khi nhà nước phải chịu những thất thoát lớn, và số người làm bạc giả gia tăng[2]. Cuộc khủng hoảng tiền tệ này chắc chắn sẽ góp phần làm tăng các khó khăn khiến họ Trịnh phải sụp đổ.

Ở Đàng Trong, vốn không có mỏ đồng, họ Nguyễn phải nhập không chỉ thứ kim khí quý giá này mà cả đồng tiền Nhật Bản và Trung Quốc. Các đồng tiền này lưu hành song song với đồng tiền nhà nước phát hành. Kinh tế tiền tệ phát triển và tình trạng thiếu các phương tiện để trao đổi khiến họ Nguyễn phải áp dụng các biện pháp tương tự như ở Đàng Ngoài. Giữa thế kỷ XVIII, họ phát hành đồng tiền bằng hợp kim kẽm. Các đồng tiền đầu tiên được đón nhận với nhiều thiện cảm vì được làm khá tốt. Nhưng tình hình xấu đi khi nhà nước nhường quyền cho tư nhân kể cả người ngoại quốc phát hành và việc làm giả, làm thiếu chất lượng đã kéo theo như ở Đàng Ngoài, hiện tượng đồng tiền mất giá nhanh chóng, vật giá gia tăng, hàng hóa khan hiếm, nạn đầu cơ, tích trữ, tình trạng vô trật tự trong hệ thống kinh tế và cuối cùng là bạo loạn.

NGOẠI THƯƠNG

Thế kỷ XVII, nền thương mại quốc tế phát triển mạnh do có sự kết hợp giữa các nhu cầu của Việt Nam và sự phát triển của nền hàng hải châu Âu. Một mặt, hai chúa đang giao chiến với nhau nên tìm cách tăng cường tiềm năng chiến tranh của mình bằng cách nhập vũ khí và đạn dược; ngoài nhân tố hàng đầu này, hai bên còn mong muốn gia tăng việc thu thuế hải quan, thêm vào đó là sở thích của các tầng lớp giàu có đối với các hàng xa xỉ của ngoại quốc. Mặt khác, chủ nghĩa tư bản thương mại lớn mạnh đã thúc đẩy

1. Abbé Richard, *Histoire naturelle, civile et politique du Tonkin* [Lịch sử tự nhiên, xã hội và chính trị của xứ Đàng Ngoài], Paris, 1778, tập I, trang 298.
2. Sđd.

người Âu lao vào con đường hương liệu: theo sau người Bồ Đào Nha là người Hà Lan, người Anh và người Pháp. Họ thấy Việt Nam là một trạm dừng thuận lợi trên đường vào Trung Quốc.

Tàu bè đến và đi tùy thuộc vào chế độ gió mùa. Tàu bè từ phương Bắc (Nhật Bản, Trung Quốc) đến với gió mùa mùa đông, bắt đầu vào tháng 10, và nhổ neo với gió mùa mùa hè, khởi đầu vào tháng 4: gió mùa mùa đông thổi từ đông-bắc xuống tây-nam, gió mùa mùa hè thổi từ tây-nam lên đông-bắc. Tàu bè đến từ Ấn Độ, Malacca hay Batavia đến với gió mùa mùa hè và nhổ neo vào mùa đông. Mùa trao đổi hàng còn tùy thuộc vào mùa sản xuất ở địa phương của hai mặt hàng xuất khẩu chính: tơ được sản xuất ở Đàng Ngoài từ tháng 4 đến tháng 6 và từ tháng 10 tới tháng 12 âm lịch, đường được sản xuất ở Đàng Trong từ tháng 4 đến tháng 6 âm lịch. Ngoài các thời kỳ này, giá cả đắt hơn 40%. Do bị lệ thuộc vào các điều kiện thời tiết, có khi phải chờ đợi nhiều tháng trời từ khi tàu cập cảng đến khi tàu nhổ neo, nên các thương gia ngoại quốc tìm cách thiết lập các thương điếm hay kho hàng có người đại diện thường trực. Người này sẽ mua hàng vào thời điểm thuận lợi, đồng thời bảo đảm giao dịch mua bán với các nhà sản xuất được liên tục; nhiều người, đặc biệt trong số người Hoa, cưới vợ Việt Nam. Các bà vợ này hoàn thành công việc một cách khéo léo, được các nhà quan sát không ngớt lời ca ngợi.

Việc trao đổi diễn ra theo tuần tự sau. Khi tới, người chỉ huy tàu phải khai báo số người và lượng hàng hóa chuyên chở trên tàu. Sau khi các viên chức hải quan kiểm chứng xong, người chỉ huy tàu sẽ dâng tặng phẩm lên chúa cùng các quan lớn, và nộp thuế đến - sau này còn phải nộp thêm thuế rời bến. Các thuế này thay đổi theo gốc và điểm xuất phát của tàu; càng ở xa, thuế càng cao: tàu từ Thượng Hải và Quảng Đông, 3.000 quan khi đến và 300 khi nhổ neo; tàu ghe từ Phúc Kiến, 2.000 và 200 quan; tàu châu Âu, 8.000 và 800; tàu từ Macao và Nhật Bản, 4.000 và 400; tàu từ Xiêm và Philippines, 2.000 và 200[1]. Người ngoại quốc đổi gốm và trà của Trung Quốc, giấy, khí giới, lưu huỳnh, nitrat kali, chì, vải dạ châu Âu và vải bông Ấn Độ lấy các sản phẩm trong nước: tơ sống, tơ đã chuốt, gỗ đóng hàng quý, trầm hương, đường, xạ hương, quế, tiêu và gạo.

Nền thương mại quan trọng nhất nằm ở Đàng Trong, tại Hội An "cảng đẹp nhất, nơi mọi người ngoại quốc đặt chân đến", linh mục Borri, người tới đây năm 1618[2], thốt lên. Cảng này đã có người Hoa và người Nhật Bản

1. *Đại Nam thực lục*, tiền biên, q. X, trang 26 và 27.

2. C. Maybon, *Histoire moderne du pays d'Annam* (1592-1820) [Lịch sử cận đại xứ An Nam (1592-1820)], Paris, 1920, trang 50-51. - A. Salet, "Le vieux Faifo" [Hội An cổ], *BAVH*, 1919, trang 501-519. - Nguyễn Thiệu Lâu, "Le port et la ville de Faifo au XVIIè siècle" [Cảng và thành phố Hội An], *CEFEO*, số 30, 1942, trang 11. Về linh mục Borri, xin xem *BAVH*, 1931, số 3-4.

lui tới từ lâu, "họ nắm nền thương mại chính của Đàng Trong". Thành phố được chia thành hai phần, "mỗi phần đều có người cai trị riêng và lối sống riêng. Người Hoa theo phong tục, tập quán riêng của người Hoa, người Nhật theo phong tục, tập quán riêng của người Nhật Bản".

Việc buôn bán của người Nhật vào cuối thế kỷ XVI được nhà nước Đàng Trong khuyến khích. Thực vậy, chính vào năm 1592, trong chính sách phát triển ngành hàng hải, chính quyền Hideyoshi thiết lập một thứ giấy phép cho việc buôn bán với bên ngoài bằng ghe, thuyền: châu ấn thuyền (shuinjo)[1]. Tuy nhiên, sợ rằng đạo Công giáo có thể là cơ sở cho một liên minh các lãnh chúa chống lại Bakufu [Mạc phủ: chính quyền của tướng quân] và là công cụ xâm nhập của phương Tây, Tokugawa đã có những biện pháp rất gắt gao. Họ cấm đạo Công giáo và không cho phép người Nhật ra khỏi nước (1637). Nhật Bản đóng cửa: các quan hệ thương mại với Đại Việt chấm dứt hoàn toàn, nhưng cộng đồng cư dân người Nhật tại Hội An vẫn tồn tại.

Người Âu đã lợi dụng sự biến mất của các đối thủ cạnh tranh này.

Từ rất xa xưa, giữa Đông Á và Địa Trung Hải đã có những mối quan hệ đường biển qua trung gian là những người Ấn Độ, người thành phố Alexandria ở Ai Cập), người Ả Rập và người Ba Tư. Tàu bè của họ di chuyển theo gió mùa. Những vết tích xưa nhất của nền thương mại trực tiếp hay gián tiếp giữa Đông Dương với đế quốc Roma và thế giới Iran là những đồng tiền Antonin le Pieux, Marc Aurèle và một ngọc thạch đá mài nhưng chưa cắt thành mặt triều Sassanide ở Ba Tư được tìm thấy ở Óc Eo, một cảng của nước Phù Nam xưa, gần bờ biển Nam Việt Nam bây giờ[2]. Sự bành trướng của đạo Hồi và việc thành lập vương triều Abbaside [ở Ba Tư, triều đại các calif Ả Rập do Abu al-Abbas Abd Allah thiết lập (750-1258)] đã chuyển độc quyền buôn bán sang tay người Ả Rập. Tàu bè của những người Ả Rập này từ Siraf đi Quảng Châu. Trong khi họ duy trì và bảo mật các con đường hàng hải thì một số người châu Âu tới được Trung Quốc bằng đường bộ nhờ trật tự và sự thống nhất do người Mông Cổ thiết lập. Marco Polo đã ở tại triều đình của Hốt Tất Liệt từ 1275 đến 1291. Ông này ghé Chămpa vào năm 1285, nói đến đảo Condur (Poulo Condor - Côn Đảo) và có một ghi chú nhỏ về Caugigu, một từ xuất phát từ Kiao-tche-kouo (Giao Chỉ quốc). Tên gọi này còn được Rachid Ed-Din nhắc đến đầu thế kỷ XIV trong *Lịch sử người Mông Cổ* của ông. Sau Marco Polo, nhiều thừa sai Công giáo đã tới Trung Quốc. Odoric de Pordenone, một tu sĩ dòng Phanxicô, đi từ Venise để đến

1. N. Péri, "Essai sur les relations du Japon et de l'Indochine aux XVIè et XVIIè siècle" [Thử tìm hiểu các quan hệ giữa Nhật Bản và Đông Dương vào các thế kỷ XVI và XVII], *BEFEO*, XXIII, trang 1-136.
2. Như trên, trang 99.

Quảng Châu và trên đường đi đã ghé Chămpa vào giữa các năm 1318 và 1324. Tường thuật của tu sĩ này mô tả "vương quốc có tên là Campe và là một nước rất đẹp, bởi vì người ta tìm thấy ở đây mọi phương tiện sống, của cải rất nhiều". Vị tu sĩ ngây ngất trước sự phong phú của những đàn cá bơi vào bờ và "đến lạy nhà vua của nước này"[1].

Nhưng phải đợi đến thế kỷ XVI, nền thương mại Tây phương mới phát triển một cách đáng kể nhờ các hải trình lớn do người Bồ Đào Nha thực hiện nhằm tìm một con đường hương liệu mới để khỏi phải qua trung gian của người Ả Rập và người Venexi (thành phố ở Ý). Từ 1498, Vasco de Gama đã vượt qua mũi Hảo Vọng và lên đến tận Aden và lên bờ ở Calicut. Ước muốn làm chủ các nguồn hương liệu đã dẫn đô đốc Albuquerque chiếm Goa (1510) và Malacca (1511), đánh tan nền hàng hải Ả Rập và thiết lập uy quyền Bồ Đào Nha trên trục giao thông thương mại và chiến lược quan trọng của eo biển Mã Lai. Ba năm sau, những chiếc tàu Bồ Đào Nha đầu tiên tới Quảng Châu[2]. Con đường đã được mở. Từ nay, thay vì chỉ có những du khách hiếm hoi và lẻ tẻ của nhiều thế kỷ trước tới Đông Á, là vô số những chuyến tàu phương Tây chuyên chở từng đoàn thương gia, thừa sai, và cuối cùng là quân đội.

Ít lâu sau khi tới được Quảng Châu, người Bồ Đào Nha đã tới Đại Việt[3]. Năm 1516, Fernand Perez, năm 1524, Duarto Coelho khám phá ra một số địa điểm ở miền duyên hải. Antonio de Faria tiến vào vịnh Đà Nẵng và nói đến địa điểm Hội An. Qua các chỉ dẫn của họ, người Bồ bắt đầu, vào năm 1540[4], buôn bán với miền Nam Việt Nam lúc ấy có tên gọi là Đàng Trong[5]. Năm 1546, nhà thơ Camoens bị đắm tàu tại cửa sông Mê Kông. Ông sẽ ca ngợi con sông này trong tập thơ *Lusiades* của mình: "Hãy nhìn sông Mê Kông chảy giữa Cao Miên, tên dòng sông có nghĩa là ông hoàng của sông nước... hãy nhìn bờ biển Chămpa trải dài, rừng ở đây được tô điểm với gỗ

1. *Les voyages en Asie au XIVe siècle du bienheureux frère Odoric de Pordenone* [Những chuyến đi sang châu Á vào thế kỷ XIV của tu sĩ chân phương Odoric de Pordenone], H. Cordier xuất bản, Paris, 1891, trang 187.
2. H. Cordier, "L'arrivée des Portugais en Chine [Người Bồ Đào Nha đến Trung Quốc], TP, 1911, trang 483. - A. Kammerer, "L découverte de la Chine par les Portugais au XVIe siècle et la cartoghraphiedes portulans [Việc người Bồ Đào Nha khám phá ra Trung Quốc và nghệ vẽ các bản đồ đi biển], phụ trương của tập XXXIX của TP, 1944.
3. P. Huard, "Les Portugais et l'Indochine" [Người Bồ Đào Nha và Đông Dương], *BIIEH*, 1940, III, trang 1.
4. G. Birdwood, *Report on the Miscellaneous Old Records of the India office* [Tường trình về các văn bản hành chính của Ấn Độ thuộc Anh], Londres, 1896, trang 175.
5. Người Bồ Đào Nha gọi là *Cauchichina*. Nửa đầu của tên gọi Cauchi là do cách gọi *Kutchi* của người Malaysia, từ *Kutchi* này có thể xuất phát từ từ *Jiaozhi* (Giao Chỉ). Phần thứ hai, *China*, đã được thêm vào để phân biệt với *Kutchi* của Ấn Độ, tức là *Cochin*, một cơ sở khác của người Bồ vào thời này. Xin xem P. Pelliot, "Le Fou-nan" [Phù Nam], *BEFEO*, III, trang 299. số i; và L. Aurousseau, Sur le nom de "Cochinchine" [Về tên gọi "Cochinchine"], sđd, XXIV, trang 563-579.

Tên gọi này trước tiên chỉ vùng cửa sông Mê Kông, sau đó, vào thế kỷ XVII được mở rộng cho cả xứ dưới quyền cai trị của họ Nguyễn mà người châu Âu không biết gọi là "vua xứ Cochinchine", dù họ chỉ là *Chúa*, nhìn nhận quyền bính của nhà Lê đang cai trị ở Đàng Ngoài.

tỏa hương thơm. Hãy nhìn xứ Đàng Trong còn ít được biết đến và cái vịnh nhỏ của An Nam chưa ai biết đến..."[1] Từ Macao, nơi người Bồ được quyền thiết lập một thương điếm vào năm 1557, tàu bè của người Bồ Đào Nha nhổ neo vào tháng 12 hay tháng Giêng và trở lại vào tháng 9 với gió mùa.

Đầu thế kỷ XVII, họ gặp phải sự cạnh tranh của người Hà Lan. Năm 1602, người Hà Lan đã thành lập Công ty Đông Ấn tại Amsterdam. Batavia được thành lập vào năm 1619 trở thành điểm xuất phát cho cuộc chinh phục không mấy vội vàng quần đảo này. Mặc cho người Bồ gièm pha, họ Nguyễn cũng đã đón tiếp các tàu bè của người Hà Lan tới Hội An vào những năm 1633 đến 1654. Tuy nhiên, người Hà Lan lại hướng ra phía Bắc, nơi người Bồ Đào Nha chỉ tới theo mùa. Ba lần, họ gửi tàu đến giúp chúa Trịnh trong cuộc chiến chống lại họ Nguyễn; thảm họa năm 1643 đã chấm dứt các hoạt động này. Tuy nhiên, vào năm 1637, họ được họ Trịnh cho phép mở một thương điếm ở Phố Hiến, gần Hưng Yên ngày nay[2]. Người Hoa, người Nhật, người Mã Lai, người Xiêm kéo tới thành phố này. Người ta tính ở đây có tới hai nghìn nóc nhà. Người dân có câu: "Thứ nhất kinh kỳ, thứ nhì phố Hiến." Không lâu sau đó, người Hà Lan đã được phép thiết lập cơ sở của họ ngay tại kinh đô (Kẻ Chợ).

Và rồi người Anh cũng tới. Phái viên đầu tiên của Công ty Đông Ấn Anh (thành lập năm 1600), gặp nạn trong vịnh Hội An năm 1613. Những nỗ lực kế tiếp của người Anh cũng đã thất bại, do tác động của người Bồ và sự kình địch của người Hà Lan. Sau khi người Hà Lan bại trận tại châu Âu, kí hiệp ước Westminster (1654), nhường cho Công ty Anh một số đặc quyền, đã tạo cho nền thương mại của họ một bước phát triển mới. Năm 1672, công ty được phép mở một thương điếm tại Phố Hiến. Thương điếm này được dời về kinh đô năm 1683, cạnh thương điếm của người Hà Lan. Nhưng công việc buôn bán không đáp ứng mong đợi của họ, người Anh bỏ đi năm 1697, và người Hà Lan cũng theo gương họ ba năm sau đó[3].

Còn về phía người Pháp, mục tiêu của những chuyến tàu đầu tiên của họ là chở các thừa sai đội lốt thương gia. Năm 1669, con tàu đầu tiên của họ vượt dòng sông Hồng. Các mối quan hệ thương mại chỉ được thiết lập sau khi các vùng đại diện tông tòa được thành lập, nhưng tôn giáo và thương mại vẫn gắn chặt với nhau. "Người Pháp, theo nhận định của viên giám đốc

1. *Lusiades*, X, trang 127-129.

2. G. Dumoutier, "Le Comptoir hollandais de Phô-hiên" [Thương điếm của người Hà Lan ở Phố Hiến], *Bull. Géogr. Hist. et desc.*, 1895, trang 270. - W. J. M. Buch, "La compagnie des Indes Néerlandaises et l'Indochine" [Công ty Ấn Hà Lan và Đông Dương], *BEFEO*, trang XXXVI-XXXVII. Relations de S. Baron, "Description du royaume de Tonquin 91685) [Các báo cáo của S. Baron, "Mô tả về vương quốc Đàng Ngoài], *RI*, 1914-1915. Dampier, "Un voyage au Tonkin en 1688" [Một cuộc hành trình tới Đàng Ngoài năm 1688], *RI*, 1909.

3. Maybon, sđd, trang 69. P. Villars, "Les Anglais au Tonkin (1672-1697) [Người Anh ở Đàng Ngoài (1672-1697)], *Revue de Paris*, 1903, trang 262-286.

thương điếm Anh, có một nhà ở đây, nhưng chúng tôi không thể phân biệt ngôi nhà này là để làm thương mại hay để truyền giáo."[1] Việc thành lập một thương điếm ở Phố Hiến diễn ra vào năm 1680. Hai năm sau, việc người Hà Lan chiếm Bantam, nơi Công ty Pháp có cơ sở duy nhất của họ tại đảo Java, đã kéo theo sự sụp đổ của thương điếm tại Đại Việt.

Nền thương mại châu Âu, khởi đầu vào thế kỷ XVI với người Bồ Đào Nha, được người Hà Lan, người Anh rồi người Pháp tiếp tục, đã suy yếu vào những năm cuối của thế kỷ XVIII. Châu Âu lúc đó phải trải qua hai cuộc chiến tranh liên tiếp: cuộc chiến tranh của liên minh Augsbourg từ 1688 đến 1698 và cuộc chiến tranh kế vị của Tây Ban Nha từ 1701 tới 1714. Nhưng nguyên nhân chính vẫn là sự hạn chế của thị trường Việt Nam. Đa số người dân có lợi tức không lớn, nhu cầu tiêu thụ đơn giản và không nhiều, do đó, cầu không cao. "Người dân chẳng có phần nào trong việc làm ăn. Không có dân, không thể thực hiện những mối quan hệ vững chắc và lâu bền."[2] Hàng nhập cảng thường là vải và đồ xa xỉ dành cho triều đình và giới địa chủ, ngoài ra còn là vũ khí, đạn dược để nuôi dưỡng chiến tranh giữa chúa Trịnh và chúa Nguyễn. Nhưng từ năm 1672, cả hai bên đều cảm thấy là mình không thể thắng được đối phương nên đã âm thầm ngưng chiến. Cuộc hưu chiến kéo dài tới năm 1774.

Việc buôn bán cũng gặp cản trở trước vô số những kiểm soát và hạn chế mà nạn nhân là các thương gia châu Âu. Thực vậy, trong nhiều thế kỷ, các biện pháp hạn chế được ban hành nhằm bảo vệ an ninh, do đó, đã giới hạn các cuộc trao đổi quốc tế vào một số địa điểm nhất định, hoặc ở biên giới Trung Quốc, hoặc trên một hòn đảo (Vân Đồn) chứ không phải ở bờ biển. Ngay cả khi, vào thế kỷ XVII, việc buôn bán phát triển và họ Trịnh tuy đã ở đỉnh cao của quyền lực của mình, cũng không tức khắc mở cửa kinh đô Thăng Long cho người Âu, mà chỉ chấp nhận cho họ đặt cơ sở trước tiên ở Phố Hiến, cách kinh đô 50 km.

Các quan hệ thương mại phải tiến hành theo một nghi thức chứ không phải theo một quy định hải quan nhất định. Trước mọi giao dịch buôn bán, các thương gia phải dâng lên chúa và các quan lớn những tặng phẩm quý giá và sẽ được họ tặng quà lại. Nếu các tặng phẩm này làm chúa hài lòng, chúa có thể miễn cho tàu mọi thứ thuế[3]. Các lô hàng chở trên tàu phải để cho triều đình lựa chọn trước, sau đó, những gì còn lại mới được đem bán cho dân. "Nhà vua," Dampier viết vào năm 1688, "mua đại bác và một số tấm vải dạ rộng, nhưng người trả giá quá thấp khiến các thương gia chẳng mong muốn

1. Maybon, sđd, trang 75.
2. Sđd, trang 163.
3. *Phủ biên tạp lục*, sđd, trang 255.

quan hệ với người chút nào khi có thể tránh được. Còn những người tham gia buôn bán thì công bằng và liêm khiết đối với mọi người đến độ tôi nghe một người đã buôn bán trong mười năm với họ và trong thời gian này đã sử dụng hàng nghìn bảng Anh [livres sterling], mà không mất dù chỉ mười *livres sterling*"[1]. Nhưng đối với một số mặt hàng, như tơ lụa ở Đàng Ngoài và hồ tiêu ở Đàng Trong các thương gia chỉ được mua của chúa mà thôi.

Tuy nhiên, tất cả những hạn chế này không quá nặng nề so với mối lời các thương gia có thể thu được. Chẳng hạn, vào năm 1633, một tàu Hà Lan cập bến Hội An đã phải dâng một số tặng phẩm trị giá 359 *florin*, nhưng số lời chuyến tàu này thu được lên đến 1.849 *florin*. Năm tốt bù năm xấu, số lời người Hà Lan thu được là 100% vốn[2]. Thực tế, những hành động cướp bóc và bạo động do bọn buôn lậu người châu Âu gây nên đã khiến nhà nước Việt Nam phải ban hành các quy định ngày càng nghiêm ngặt nhằm giới hạn việc buôn bán của họ. Mặt khác, cũng phải ghi nhận là đã có một số thị trường tiêu thụ mới được mở tại Ấn Độ và Indonesia, và việc buôn bán với Quảng Châu cũng đã phát triển. Các thương điếm của người Âu lần lượt đóng cửa. Chỉ có người Bồ Đào Nha còn tiếp tục hoạt động nhưng không đều đặn. Trung Quốc mới là một thị trường khổng lồ có sức hấp dẫn trong con mắt các nhà buôn. Việc tìm một điểm tựa giữa Trung Quốc và Ấn Độ cho các hạm đội thương mại của họ đã thúc đẩy người Pháp và người Anh, vốn là kình địch của nhau trong việc phát triển thuộc địa, để ra dự án xâm lược đầu tiên. Cả hai đều để ý đến Côn Đảo, rồi vũng Đà Nẵng.

Ngay từ năm 1686, một đại diện của Công ty Pháp đã đề nghị chiếm Côn Đảo ở vị trí đối diện với cửa sông Mê Kông, nhưng đề nghị này không được chấp thuận. Người Anh đã tới đây và lập đồn vào năm 1702, nhưng không giữ nổi. Thực vậy, tổng trấn Trấn Biên của họ Nguyễn là Trương Phúc Phấn đã mộ được mười lăm người Mã Lai giả đò đầu hàng người Anh để có thể xâm nhập vào khu vực của họ và thu phục lính đồn trú Macassar. Những người này đã nổi dậy cuối năm 1703: Trương Phúc Phấn chiếm lại đảo còn người Anh bị đuổi khỏi đây[3]. Công ty Pháp quyết định thăm dò các khả năng thiết lập căn cứ tại vũng Đà Nẵng, trung tâm điểm giữa Trung Quốc, Philippines và eo biển Malacca. Công ty gửi tới đây một người cháu của Dupleix là Friell, đang buôn bán ở Quảng Châu[4]. Chuyến đi của người này

1. Dampier, "Un voyage au Tonkin en 1688" [Một chuyến du hành tới Đàng Ngoài năm 1688], *Revue indochinoise*, 1909-1910, trang 79-80.
2. W. J. M. Buch, "La compagnie des Indes néerlandaises et l'Indochine" [Công ty Ấn Độ Hà Lan và Đông Dương], *BEFEO*, 1936-1937.
3. *Đại Nam thực lục*, tiền biên, VII, trang 23a.
4. M. Gaudart, "Les archives de Pondichery et les entreprises de la compagnie des Indes en Indochine au XVIII[e]" [Các lưu trữ ở Pondichery và các doanh nghiệp của công ty Ấn tại Đông Dương thế kỷ XVIII], *BAVH*, 1937, số 4, trang 353.

(1744) xem ra không đem lại kết quả tức khắc bởi vì cuộc chiến tranh hàng hải và thuộc địa với Anh quốc, tạm ngưng trong vòng 25 năm qua, đã bắt đầu trở lại nhân cuộc chiến tranh kế vị tại Áo. Sau hiệp ước Aix-la-Chapelle (1748), Công ty phái Pierre Poivre, một người gốc Lyon, và sau chuyến đi đầu tiên, ông này đã trình bày một bản báo cáo chi tiết về Đàng Trong[1]. Ông có nhiệm vụ thiết lập tại đây một thương điếm và giành độc quyền buôn bán hương liệu của người Hà Lan.

Poivre tới Đà Nẵng tháng 8.1749. Ông được Võ Vương cấp giấy phép buôn bán, nhưng lại không tài nào tiêu thụ hết số hàng mang tới vì người dân ở đây nghèo không có khả năng tiêu thụ các mặt hàng này. Tình hình nhiễu nhương trong nước và sự nghèo nàn vật chất của người dân đã khiến ông có những suy nghĩ sau: "Một công ty muốn tồn tại ở Đàng Trong và có những dàn xếp vững chắc để có được một nền thương mại có lợi, cần phải xuất hiện với những biện pháp làm cho người ta sợ và kính nể. Công ty có thể tìm thấy các biện pháp này trong tình hình của xứ sở này nói chung và nhất là trong tình hình của vũng Đà Nẵng, tại đây, người ta sẽ dễ dàng tự phòng thủ." Nhà buôn này để đánh dấu sự rời bến của mình, mang đi một người thông dịch người Việt bị ông trách là đã làm hỏng công việc của ông. Võ Vương phản ứng bằng cách ra lệnh trục xuất tất cả các thừa sai (1750). Dupleix vội vàng trả lại viên thông dịch và Võ Vương đồng thời cho phép các thừa sai trở lại và cho mở một thương điếm tại Đà Nẵng (1752)[2].

Một số người khác tới đây cũng suy nghĩ như Poivre. Ý tưởng về một cuộc viễn chinh tại Đàng Trong thành hình, một phần để bù đắp những mất mát của Pháp tại Ấn Độ, phần khác, để ngăn ngừa một sự can thiệp của người Anh. Nhưng những phí tổn khổng lồ có thể phải đổ ra cho một cuộc viễn chinh như vậy làm chính quyền lo sợ và lại vào chính lúc cuộc chiến tranh độc lập tại Hoa Kỳ được xem là một cơ hội rất tốt để Pháp đánh bại sức mạnh hàng hải của kẻ thù truyền kiếp. Vào chính năm (1778) Pháp quyết định ủng hộ Hoa Kỳ, Ấn Độ thuộc Anh phái Chapman tới Đàng Trong để tìm cách thiết lập các quan hệ thương mại[3]. Cuộc nổi dậy của Tây Sơn và việc mỗi bên đều kêu gọi sự giúp đỡ của người ngoại quốc đã cho ông hiểu đây là thời cơ thuận lợi để người Âu can thiệp và đạt kết quả.

1. H. Cordier đã xuất bản "Mémoire sur la Cochinchine (1744) [Tờ trình về Đàng Trong (1744)], trong *Rev. Extr-Or.*, 1883, trang 324; "La Description de la Cochinchine" [Mô tả xứ Đàng Trong], sđd, trang 81-121 và "Journal de voyage de Pirre Poivre" [Nhật ký hành trình của Pierre Poivre], sđd, trang 364-510; "Voyage de Pierre Poivre en Cochinchine" [Hành trình của Pierre Poivre tại Đàng Trong], sđd, 1894.
2. Launay, *Histoire de la mission de Cochinchine* [Lịch sử truyền giáo ở Đàng Trong], Paris, 1920, II, trang 344-345.
3. Chapman, "Narrative of a voyage to Cochin-China" [Tường thuật về một chuyến đi Đàng Trong], trong 1778. Bản dịch tiếng Pháp của H. Berland, *BSEI*, XXIII, số 2, 1948, trang 15-78.

Vào các thế kỷ XVII và XVIII, nền kinh tế của Việt Nam đã có một bước tiến bộ không thể phủ nhận: nền nông nghiệp phát triển và đa dạng hóa, ngành tiểu thủ công, ngành nội và ngoại thương tăng trưởng, đô thị phát triển, lưu hành tiền tệ gia tăng. Tuy nhiên, những mầm mống của chủ nghĩa tư bản hình thành và xuất hiện qua việc thiết lập một lực lượng nòng cốt các thương gia và thậm chí doanh nhân trong kỹ nghệ hầm mỏ, tuy đã có thể "làm thoái hóa" đạo lý truyền thống và tầng lớp lãnh đạo, nhưng lại không đủ mạnh để có thể phá đổ hệ thống phòng thủ, tinh thần và vật chất, trực tiếp và gián tiếp, mà chế độ dựng nên trước mắt tầng lớp thương gia doanh nhân này.

Ý thức hệ Nho giáo luôn xem nông nghiệp là gốc rễ (*bản*) và thương mại là "nhánh" (*mạt*). Bởi vậy, chính sách nhà nước là "trọng bản ức mạt". Trong phẩm trật xã hội, thương gia luôn bị xếp ở hàng cuối, sau sĩ, nông và công. Ngay từ cuối thế kỷ XV, vua Lê Thánh Tông, trong *Thập giới cô hồn quốc ngữ văn* của ngài, đã lên án những kẻ "đi khắp nơi để chất vàng đầy nhà và dùng miệng lưỡi của mình để lừa dối, thậm chí bán đứng người khác".

Sự khinh bỉ này cắm rễ quá sâu trong quần chúng và những bấp bênh của ngành thương mại lại quá lớn nên ngay cả những kẻ thành công trong ngành này một khi trở nên giàu có, cũng chẳng vội vàng gì tái đầu tư vào các hoạt động thương mại mới, mà lại đi tậu đất, tài sản duy nhất có thể đảm bảo một vị trí "vai vế" trong xã hội. Bởi vậy, quá trình đầu tư mang tính tư bản chủ nghĩa đã không được đẩy tới cùng và việc tích lũy tư bản không thể lớn được.

Mặt khác, "sĩ" và công việc nhà nước lại có sức hấp dẫn đến độ các thương gia giáo dục con cái để chúng đi vào quan lộ hơn là nối nghiệp mình trong công việc làm ăn. Ví dụ nổi tiếng nhất về chuyện này là trường hợp của Nguyễn Hữu Chỉnh chúng ta sẽ có dịp nói đến sau: con của một đại thương gia ở Nghệ An, nhưng ông đã hướng về nghề văn, đậu cử nhân năm mười sáu tuổi và trở thành một vị tướng nổi tiếng.

Các nhân tố khác cũng góp phần không ít vào việc kiềm chế sự ra đời của một tầng lớp tư sản thực thụ. Một trong những nhân tố quan trọng nhất là thị trường trong nước quá yếu kém: lợi tức chung do các mặt hàng đem lại không đáng kể. Triều đình có thể đóng vai trò thúc đẩy ngành tiểu thủ công và thương mại phát triển nhưng lại không làm, vì đã có sẵn tất cả các sản phẩm cần thiết do các xưởng của nhà nước quy tụ những người thợ giỏi nhất cung cấp, hay do thu thuế bằng sản phẩm trên lâm sản hay trên việc

khai thác mỏ. Sức mua của quần chúng lại quá yếu để có thể khuyến khích các hoạt động kinh tế rộng lớn. Vào cuối thế kỷ XV, bộ luật nhà Lê ấn định giá mỗi ngày nghỉ việc của các quan nô (nô tỳ nhà nước) và gia nô (nô lệ tư nhân) là 30 đồng (sapèque). Hai trăm năm mươi năm sau, Pierre Poivre cho chúng ta biết là một ngày làm phu lao dịch giá cũng từng ấy, trong khi một người ở được trả 20 đồng một ngày và một người thợ mộc, 60 đồng[1]. Hậu quả của cái nghèo nàn triền miên về tiền của, chính là sự ổn định cũng triền miên về giá cả. Nguyễn Thanh Nhã đã đưa ra, từ nhiều tư liệu khác nhau, giá cả các mặt hàng căn bản vốn định giá cho các mặt hàng khác: một hộc gạo giá 15 hay 16 tiền năm 1636, 19 tiền và 4 đồng (sapèque) năm 1750, hai quan (20 tiền) năm 1822; một con trâu hay bò, 5 quan năm 1802, cũng bằng năm 1741. Dĩ nhiên, trong một khoảng thời gian ngắn, giá cả chịu ảnh hưởng của các thay đổi thời tiết vốn có một tác động nổi bật trong các nền kinh tế nông nghiệp: mọi khan hiếm đều dẫn đến cơn sốt giá bất thường; nhưng chỉ cần một hay hai vụ được mùa là đã có thể làm hạ cơn sốt một cách nhanh chóng. Sự bình ổn giá cả trong một thời kỳ dài không phải là một nhân tố có lợi cho sự phát triển kinh tế: chủ nghĩa tư bản châu Âu, như chúng ta biết, phát triển được là do tình trạng vật giá leo thang kéo dài từ thế kỷ XVI.

Hậu quả của tình hình này, đó là cả thương gia lẫn thợ thủ công đều không thể làm việc cho một thị trường rộng lớn cũng không thể có đủ vốn để đầu tư. Vào cuối thế kỷ XVII, Dampier ghi nhận: "Xứ này quá nghèo đến độ các thương gia (người Âu) bắt buộc phải đợi ba hay bốn tháng, sau khi đã trả tiền, mới nhận được hàng của họ, vì những người thợ nghèo chỉ có việc làm khi có tàu đến nhờ đó người ta có tiền ứng trước để trả công thợ."[2]

Nền ngoại thương, dĩ nhiên, có thể tìm ra những thị trường tiêu thụ quan trọng và, như tại châu Âu, có một tác động thúc đẩy sự phát triển của chủ nghĩa tư bản. Nhưng ở đây, sự phát triển này đã bị kìm hãm bởi sự thống trị của người ngoại quốc, người Hoa và người Nhật, cũng như bởi các ông hoàng nắm giữ các độc quyền. Linh mục Borri, người tới đây vào năm 1618, nhận xét: "Người Hoa và người Nhật là những người nắm phần chính yếu của việc buôn bán ở Đàng Trong."[3] Sau khi Nhật Bản đóng cửa vào năm 1637, hoạt động thương mại của người Nhật bị cắt mất nguồn chủ yếu và khu kiều dân Hội An, có thời được người châu Âu gọi là "cảng của người Nhật", chỉ còn lại bốn hay năm gia đình vào cuối thế kỷ XVII. Nhưng khu

1. Nguyễn Thanh Nhã, sđd, trang 158.
2. Dampier, sđd, trang 80.
3. "Les Européens qui ont vu le vieux Hué: Cristofori Borri" [Những người châu Âu đã thăm Huế xưa: Cristofori Borri], *BAVH*, 7-12.1931.

của người Hoa vẫn giữ được ưu thế nhờ nằm ngay gần Trung Quốc và nhờ mạng lưới các quan hệ với các cộng đồng người Hoa khác trong vùng Đông Nam Á: chế độ tự trị rộng rãi về mặt hành chính, tuy phải cống nạp hằng năm, góp phần tạo cho họ nhiều tự do hơn để hoạt động.

Mặt khác, các lợi lộc do thương mại đem lại đều do triều đình và các quan lớn chiếm đoạt. Chúng ta đã thấy là ở Đàng Trong cũng như ở Đàng ngoài, người Âu phải bán hàng của họ trước tiên cho Chúa. Các mặt hàng các chúa không lấy phải được đem bán cho các quan trước, rồi mới tới người dân thường. Vả lại, họ còn phải qua trung gian của triều đình mới có được một số sản phẩm, như tơ lụa ở miền Bắc hay hồ tiêu ở miền Nam. Nhưng lợi nhuận hàng quan lại hay triều đình thu thập được từ nền thương mại này đã không được tái đầu tư vào việc làm ăn mà lại được đổ vào những vụ tiêu pha phung phí hay được dùng để xây dựng cung điện, chùa chiền. Nếu có tiết kiệm thì số tiết kiệm được cũng chỉ có tính tiềm năng, mà không trở thành một sự đầu tư, và ở đây cũng vậy diễn tiến của sự gia tăng kinh tế như đã bị chặn đứng giữa đường.

Như vậy, lực lượng nòng cốt các thương gia và nhà doanh nghiệp xuất hiện vào thế kỷ XVII và XVIII không thể phát triển thành một giai cấp tư sản có tầm cỡ. Bản chất của chế độ Nho giáo và sự phân chia Nam Bắc đã cản trở sự phát triển của thương mại và các lợi ích của việc trao đổi hàng hóa, nhưng lại không đủ mạnh để tạo nên một cuộc cách mạng tái thống nhất đất nước, như tầng lớp tư sản Nhật Bản sẽ làm sau này. Họ chỉ có thể hỗ trợ các phong trào của nông dân sẽ diễn ra trong thế kỷ này ở châu thổ sông Hồng, và cuộc nổi dậy quan trọng của nhà Tây Sơn.

V. SỰ TIẾN HÓA VỀ MẶT VĂN HÓA

Một trăm năm hòa bình giữa họ Trịnh và họ Nguyễn đã giúp cho văn chương, nghệ thuật có cơ may phát triển. Người ta thấy xuất hiện một số tác phẩm lớn vào cuối thời kỳ này. Triều đình họ Nguyễn, vì phải bắt đầu từ đầu và chú trọng vào công việc tổ chức hành chính và khai thác vùng đất mới phía Nam, đã không tạo được những bước phát triển trong lĩnh vực này như họ Trịnh ở Đàng Ngoài vốn được thừa hưởng một truyền thống lâu dài. Nghệ thuật in bằng mộc bản đã hỗ trợ cho việc phổ biến kiến thức trong thời kỳ này. Trung tâm của nghệ thuật in này nằm ở Liễu Tràng và Hồng Lục (Hải Dương). Họ Trịnh tìm cách đẩy mạnh nghệ thuật này. Năm 1734, Trịnh Giang, để bảo vệ nền kỹ nghệ của nước nhà, đã cho khắc và in tất cả các công trình cổ điển và cấm nhập các ấn bản từ Trung Quốc.

Đây là thời kỳ Kitô giáo du nhập vào Việt Nam sau các thương gia người Âu và chữ quốc ngữ theo mẫu tự La Tinh được sáng chế ra cho tiếng Việt tới lúc này vẫn được viết bằng chữ Nôm, tức theo kiểu chữ Hán hay từ loại chữ này mà ra. Tuy nhiên, các kết quả của hai biến cố này sẽ chỉ nổi rõ với thời gian, đặc biệt là chữ quốc ngữ sẽ chỉ được phổ biến rộng rãi vào cuối thế kỷ XIX.

Lúc này, sự kiện dễ nhận ra hơn là sự hồi sinh của Phật giáo tạo cho ngành kiến trúc và điêu khắc một bước phát triển lộng lẫy. Ảnh hưởng của sự hồi sinh này cũng được cảm nhận trong nhiều bài thơ của thế kỷ XVIII phản ánh cuộc khủng hoảng của một thế giới cũ đang trên đà sụp đổ.

Về phương diện văn chương, đây là thời kỳ sáng chói nhất của lịch sử Việt Nam, và những nhân tố hoàn toàn mới, gắn với sự thức tỉnh của đô thị, sự phổ biến học thức, sự suy thoái của nền đạo đức cổ truyền, làm thời kỳ này khác với các thời kỳ trước. Văn chương quốc ngữ chữ Nôm hoàn toàn chiếm ưu thế đối với văn chương Hán văn, dù rằng nền văn chương này vẫn còn sản xuất ra những tiểu luận và truyện kể hay. Nền văn học bằng ngôn ngữ dân tộc đã chiếm ưu thế về cả số lượng lẫn chất lượng: các tuyệt tác của nền văn chương này ra đời vào cuối thế kỷ XVIII và đầu XIX. Tiểu thuyết ra đời do thị hiếu của dân thành thị. Thơ và văn xuôi, tế nhị (các tác phẩm của nhà nho) hay táo bạo (truyện kể dân gian), khẳng định vai trò của cá nhân, và đặc biệt, của phụ nữ, quyền của phụ nữ đối với tình yêu và hạnh phúc, thậm chí ngoài khuôn khổ Nho giáo. Đây hoàn toàn là một cuộc cách mạng tư tưởng.

SỰ DU NHẬP CỦA KITÔ GIÁO

Tiếp theo sau các thương gia là các linh mục người châu Âu. Người đầu tiên được nói đến trong sách sử Việt Nam là một người nào đó có tên là Inêkhu, vào năm Lê Trung hưng (1533), có lẽ đã vào giảng đạo tại tỉnh Sơn Nam (Nam Định)[1]. Châu Á lúc này nằm ở nửa thế giới phía đông của kinh tuyến Acores được giáo hoàng Alexandre VI đặt dưới quyền bảo trợ của Lisbon vào năm 1493. Quyền bảo trợ này bao gồm cả phần đời lẫn phần đạo, và Bồ Đào Nha khư khư ôm lấy các đặc ân vật chất lẫn tinh thần được gói ghém trong quyền bảo trợ của họ. Mọi thừa sai sang truyền giáo tại vùng châu Á phải xuống tàu tại Lisbon. Các tàu này sẽ đi qua Goa, thủ đô của miền Đông Ấn, được đặt dưới quyền kiểm soát của một vị phó vương và của Tòa án dị giáo.

1. *Cương mục*, q. XXXIII, trang 6b.

Tới đất truyền giáo, các thừa sai, theo nguyên tắc, chỉ được phép hoạt động dưới quyền của một bề trên người Bồ Đào Nha[1].

Chính vào đầu thế kỷ XVII, các cuộc truyền giáo đầu tiên được thiết lập tại Đại Việt và do các thừa sai dòng Tên bị trục xuất khỏi Nhật Bản theo lệnh cấm đạo của Tokugawa. Cần phải nhấn mạnh chi tiết này ở đây vì chúng ta sẽ thấy sau này là chính quyền Việt Nam cũng thực hiện chính sách cấm đạo này.

Lúc đầu, Nhật Bản đã tiếp nhận, nếu không nói là với thiện cảm, các linh mục dòng Tên đầu tiên người Bồ Đào Nha tới đây truyền giáo. Cuộc truyền giáo khởi đầu với François Xavier, vào năm 1549, đã phát triển một cách tốt đẹp và có nhiều người trong tầng lớp *daimo* (đại danh) ở miền Nam theo đạo. Năm 1585, các thừa sai dòng Đa Minh, người Tây Ban Nha, cũng đã kéo tới và có nhiều thủ đoạn để hạ uy tín các thừa sai người Bồ Đào Nha, tố cáo họ là những kẻ đi tiền trạm cho sự xâm lược của nước Bồ. Bản thân Hideyoshi, vốn nghi ngờ đạo Công giáo có thể là nền tảng cho một liên minh các lãnh chúa chống lại Mạc phủ, đã phái người qua châu Âu để thăm dò. Ông đã nắm được thông tin về cuộc tàn sát tại Saint-Barthelemy, về các giàn lửa của Tòa án dị giáo, về việc buôn bán nô lệ ở châu Phi. Và năm 1587, ông ra sắc lệnh trục xuất các thừa sai, nhưng vẫn giữ lại các thương gia người Bồ vì còn cần đến sự giúp đỡ của họ trong việc buôn bán với Trung Quốc, trong việc chế tạo đại bác và đóng tàu. Vụ San Felipe (1597)[2] khiến chính phủ Nhật Bản tái ban hành lệnh trục xuất này. Tuy nhiên, việc áp dụng sắc lệnh này chưa gắt gao lắm. Sang đầu thế kỷ XVII, sự thành công vững chắc của công cuộc truyền giáo, việc một chiến hạm tới Manila, việc người Tây Ban Nha từ chối ký kết một hiệp ước về thương mại với Nhật Bản đã khiến tướng quân Tokugawa Ieyasu ban hành các biện pháp cứng rắn hơn vào những năm giữa 1612 và 1614. Công cuộc truyền giáo tại Nhật Bản gần như bị chặn đứng[3].

Chính vào lúc này, các thương gia người Bồ Đào Nha từng buôn bán với Đại Việt, đã lưu ý các bề trên [dòng Tên] ở Macao về khả năng truyền giáo tại xứ này. Ngày 18.1.1615, hai tu sĩ dòng Tên là Buzomi, người Genois

---

1. H. Chappoulie, *Rome et les missions d'Indochine au XVII siècle* [Roma và các sứ vụ truyền giáo tại Đông Dương thế kỷ XVII], Paris, 1943, I, trang 42.

2. Chiếc tàu của Tây Ban Nha này bị đắm ở Nội Hải. Viên hoa tiêu được dẫn đến Yedo huênh hoang xưng mình là thần dân của vua Tây Ban Nha, vị vua mạnh nhất trên thế gian này. "Làm sao ông ta lại chiếm được nhiều nước như vậy?" người ta hỏi tên này. - "Bởi tôn giáo và khí giới. Các linh mục của chúng tôi dọn đường bằng cách đưa các dân tộc vào Kitô giáo; sau đó, làm họ khuất phục Tây Ban Nha chỉ còn là trò chơi." Trước đó, tu sĩ dòng Đa Minh Juan de Cobo, được Manila gửi làm đại sứ tới với Hideyoshi, đã huênh hoang lấy ngón tay chỉ lên một bản đồ tất cả các quốc gia là niềm kiêu hãnh của danh hiệu vua Tây Ban Nha.

3. G. B. Sansom, *Japan: A short cultural history* [Nhật Bản, Một lịch sử ngắn về văn hóa], London, Cresset Tress, 1952; *Japan and the Western World* [Nhật Bản và thế giới phương Tây], sđd, 1950.

[Italia], và Carvalho[1], người Bồ Đào Nha, tới Đà Nẵng. Hai người này đã thiết lập tại Hội An địa điểm truyền giáo xứ Đàng Trong. Địa điểm truyền giáo này, vào buổi đầu, gồm chủ yếu các thừa sai dòng Tên người Bồ Đào Nha và người Ý. Cristoforo Borri, tới đây vào năm 1618, là tác giả của bản tường thuật được in đầu tiên về đất nước này. Ông ca ngợi sự giàu có của đất nước này và những đức tính của người dân ở đây, theo ông, "vượt trổi hơn người Trung Quốc về tinh thần và lòng dũng cảm", bản tính dễ mến và lòng hiếu khách của họ.

"Người Đàng Trong dịu dàng hơn và lịch thiệp hơn trong cách xử sự với người châu Âu, dù vẫn đánh giá cao về mình. Người Đàng Trong nghĩ rằng để mình nổi giận là điều không hay. Trong khi tất cả các nước phương Đông khác đều coi người châu Âu là những kẻ phàm tục và dĩ nhiên họ ghét mặt đến độ khi chúng ta đặt chân lần đầu tiên trên một nơi nào đó thuộc lãnh thổ của họ, mọi người đều bỏ trốn, thì trái lại ở xứ Đàng Trong, họ đua nhau đến gần chúng ta, đặt cho chúng ta cả nghìn câu hỏi, mời chúng ta dùng cơm với họ. Tóm lại, họ rất xã giao, lịch sự và thân mật đối với chúng ta... Từ tính tình rất trọng khách và cách ăn ở giản dị đó mà họ rất đoàn kết với nhau, rất hiểu biết nhau, đối xử với nhau rất thành thật, rất trong sáng, như thể tất cả đều là anh em với nhau, cùng ăn uống và cùng sống chung trong một nhà, mặc dù trước đó chưa bao giờ họ thấy nhau, biết nhau..."[2].

Kết quả thu thập được khuyến khích các bề trên dòng Tên mở rộng cuộc truyền giáo ra Đàng Ngoài. Linh mục Baldinotti được cử tới đây năm 1626. Tiếp theo bản báo cáo của ông[3], dòng Tên tại Macao đã quyết định gửi các thừa sai tới truyền giáo ở miền Bắc. Và linh mục Alexandre de Rhodes, người Avignon, vốn được coi là người có khiếu về ngôn ngữ Đại Việt, được chọn để đảm nhiệm công việc này[4]. Vị thừa sai này đã tới yết kiến chúa Trịnh Tráng vào năm 1627 và dâng cho chúa một cái đồng hồ bánh xe chạy bằng cát với một quyển sách toán mạ vàng. Cuối năm 1629, Alexandre de Rhodes đã rửa tội được 6.700 người, trong số này có không ít các công chúa ở triều đình[5].

Nhưng ở đây cũng có những phản ứng tương tự như ở Trung Quốc và Nhật Bản. Chính quyền tỏ ra lo ngại trước việc tôn giáo mới này càng ngày càng được nhiều thành viên thuộc các gia đình quý tộc nghe theo và trước

1. E. Louvet, *La Cochinchine religieuse* [Nam Kỳ có đạo], Paris, 1885.
2. "Les Européens qui ont vu le Vieux Huế [Những người châu Âu đã tới Huế xưa], *BAVH*, 7-12.1931, trang 308, Báo cáo được xuất bản tại Roma năm 1631. [Trích dẫn theo bản dịch của Hồng Nhuệ, Nguyễn Khắc Xuyên và Nguyễn Nghị, *Xứ Đàng Trong năm 1621*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh, 1998, trang 48-49].
3. Được xuất bản tại Roma năm 1629, BEFEO, III, 1903, trang 71-78.
4. A. de Rhodes sinh tại Avignon năm 1591. Thành phố này khi ấy trực thuộc Giáo hoàng, và chỉ quay lại với nước Pháp vào năm 1791.
5. A. de Rhodes, *Divers voyages et missions* [Các cuộc hành trình và truyền giáo], Paris, 1953, trang 95.

việc các tín đồ của tôn giáo mới này từ bỏ học thuyết và các nghi lễ vốn là nền tảng của xã hội. Tất cả cơ cấu xã hội và chính trị của Đại Việt đều dựa trên những khái niệm luân lý của Nho giáo, việc thờ cúng tổ tiên trong gia đình và việc thờ kính nhà vua trong quốc gia. Tôn giáo mới sẽ là một sự phủ định hoàn toàn gia tài truyền thống. Các tín đồ đã không chỉ gắn bó với niềm tin tôn giáo hơn cả với chữ hiếu và chữ trung, mà sự hợp nhất giữa họ với nhau và sự vâng phục một cách mù quáng các thừa sai ngoại quốc, có thể tạo nên một thứ đảng phái nguy hiểm. Chính quyền không thể không lo sợ về một sự lật đổ trật tự hiện hành và việc xâm nhập của một chế độ chính trị mới có thể có được sự hỗ trợ của các khẩu đại bác của phương Tây.

Ngay từ năm 1630, Alexandre de Rhodes đã bị chúa Trịnh trục xuất. Triều đình chúa Nguyễn cũng ban hành các sắc chỉ cấm đoán. Trong thực tế, các thừa sai vẫn còn được chấp nhận vì các chúa chưa muốn từ bỏ các mối lợi do buôn bán và muốn Macao cung cấp khí giới cho họ. Việc bách hại diễn ra theo từng đợt. Alexandre de Rhodes, tuy đã trở về Macao, nhưng vẫn trở lại Đàng Trong nhiều lần trong các năm từ 1640 đến 1645, thời điểm ông bị trục xuất vĩnh viễn. Các bề trên của ông đã cử ông về châu Âu để vận động xin các thừa sai, giám mục và sự trợ giúp vật chất.

Vậy mà từ đầu thế kỷ, một sự kiện chính trị mới đã diễn ra: sự bành trướng của nước Hà Lan theo Tin Lành, việc họ chiếm Malacca vào năm 1641 và lấn át Bồ Đào Nha trên các con đường tới Trung Quốc và Nhật Bản. Trước sự suy thoái của Bồ Đào Nha, Roma thấy là không còn lý do để hy vọng có thể tiếp tục công cuộc truyền giáo tại châu Á dưới quyền bảo trợ của một mình Bồ Đào Nha. Bộ Truyền bá Đức Tin, được thiết lập năm 1622, đã đảm nhiệm công cuộc truyền giáo này, đồng thời đấu tranh chống lại các lạm dụng và tình hình mất trật tự trong các công cuộc truyền giáo. Năm 1636, Bộ chỉ định vị giám quản tông tòa đầu tiên cho vùng Đông Ấn, nghĩa là một giám mục làm đại diện trực tiếp của mình, không bị ràng buộc bởi quyền hành dân sự tại Goa[1].

Chính vào lúc này, Alexandre de Rhodes tới Roma (1649). Ông trình bày với Thánh Bộ truyền giáo một kế hoạch để thiết lập tại Đại Việt một hàng giám mục không lệ thuộc quyền bảo trợ của Bồ Đào Nha. Nhiệm vụ thiết lập một hàng giáo sĩ bản xứ vì chính ích lợi của niềm tin Kitô giáo sẽ được giao cho các giám mục, không phải là hiệu tòa (thực thụ) mà là *in partibus infidelium* [trong các xứ dị tín] hầu tránh những nghi kỵ từ phía nhà vua Bồ Đào Nha. Trong khi thương thuyết kéo dài tại Roma, thì nhà xuất bản của Thánh Bộ Truyền giáo cho in các tác phẩm đầu tiên của Alexandre

1. H. Chappoulie, sđd, trang 71.

de Rhodes: một *Relazione de'felici successi della fede nel regno di Tunchino* (1650), một cuốn giáo lý bằng tiếng La Tinh và tiếng Việt [chữ quốc ngữ][1] và nhất là cuốn *Dictionarium annamiticum, lusitanum et latinum* [Từ điển Việt-Bồ-La] (1651). Lần đầu tiên, chữ cái La Tinh được sử dụng một cách có hệ thống để chuyển tải âm ngữ của người Việt. Thời điểm này đánh dấu sự khởi đầu chính thức của chữ quốc ngữ.

Chính các thừa sai người Ý và nhất là người Bồ Đào Nha đã dọn đường cho sự sáng tạo rất đáng quan tâm này, vì tiếng Bồ Đào Nha là ngôn ngữ được sử dụng nhiều nhất trong các quan hệ giữa người Việt Nam và tất cả các người châu Âu nói chung, không phân biệt. Gaspar de Amaral và Antoine de Barbosa đã soạn, người thứ nhất một quyển tự điển Việt-Bồ, người thứ hai, một quyển tự điển Bồ-Việt, nhưng Alexandre de Rhodes đã có công hoàn chỉnh cách viết. Sáng chế này thoạt tiên nhằm phục vụ mục tiêu truyền giáo. Cản trở lớn đối với việc truyền bá Kitô giáo là nền giáo dục Nho giáo phổ biến. Để có thể tới được với quần chúng, các thừa sai phải tấn công nền văn hóa Trung Quốc và chữ Hán chuyển tải nền văn hóa này. Họ cố gắng cung cấp cho quần chúng phương tiện để vượt ra khỏi thứ chữ viết đang chế ngự lúc bấy giờ và họ đã thành công khi sáng chế ra cách thức ghi lại tiếng Việt bằng mẫu tự La Tinh, với các dấu để diễn tả các giọng khác nhau. Những người gia nhập Kitô giáo không còn đọc sách bằng chữ Hán nữa. Nhưng các sắc chỉ của nhà vua và triều đình và phần lớn tác phẩm văn chương Việt Nam lại được viết bằng chữ Hán. Và hậu quả là cách viết mới này khiến người Công giáo làm thành một nhóm tách khỏi cộng đồng dân tộc trong một thời gian dài.

Tuy nhiên, không chịu nổi sự chậm trễ thận trọng của Roma trước sự phản đối của Bồ Đào Nha, Alexandre de Rhodes đã tới Paris để chiêu mộ các linh mục cho công cuộc truyền giáo tại Đông Dương. Đây là thời điểm nước Pháp bắt đầu bị biển cả và đại dương lôi cuốn. A. de Rhodes gây được thiện cảm nơi giới quý tộc và giáo hội Pháp nên giáo hội Pháp đã liên tiếp thúc giục Roma. Tuy nhiên, A. de Rhodes đã phải rời khỏi châu Âu để tới truyền giáo tại Ba Tư trước khi các yêu cầu của mình được thỏa mãn. Thừa sai này qua đời tại Ispahan năm 1660. Nhưng các nỗ lực của ông rồi cũng đem lại kết quả. Hàng quý tộc Pháp cam kết cung cấp tài chính cần thiết cho việc duy trì các tòa giám mục tại xứ truyền giáo; năm 1658, Roma chỉ định hai vị giám quản tông tòa người Pháp là François Pallu và Lambert de la Motte.

Ngành hàng hải phát triển sẽ bén gót công cuộc truyền giáo. Dòng

1. Được Chappoulie dịch sang tiếng Pháp, sđd, II, Paris Bloud et Gay, 1947, trang 147. [Đầu đề tiếng Việt là *Phép giảng tám ngày*].

Thánh Thể mạnh thế trù tính thành lập "Công Ty Trung Quốc để truyền giáo và thiết lập thương mại". Không nên ngạc nhiên về điều này. Dư luận thịnh hành vào thời đó cho rằng theo đuổi cùng lúc việc truyền bá đức tin, sự vinh quang của nhà vua và phát triển thương mại là điều nên làm. Thừa sai và thương gia có thể dựa vào nhau. Một chủ tàu giàu có ở Rouen đứng ra trang bị một chiếc thuyền buồm ba cột để chở Pallu và người của ông. Nhưng bão đã làm hư hại chiếc thuyền buồm này đồng thời làm công ty sụp đổ. Năm 1664, chính năm Hội Thừa sai Hải ngoại Paris được thành lập tại *phố Bac*[1], Colbert thành lập công ty Đông Ấn[2]. Pallu tìm cách hướng hoạt động của công ty vào Đông Dương. Tới đâu, Pallu cũng gửi về cho Colbert các thông tin về thương mại và chính trị. Khi tàu của ông bị bão đánh dạt vào bờ biển Philippines, giám mục bị tố cáo là người mang "dự án thiết lập Công ty hoàng gia Ấn Độ tại vương quốc Đàng Ngoài"[3]. Người ta có thể nói được rằng cho tới cuối thế kỷ XVIII, nền thương mại của Pháp tại Đại Việt không có đại diện nào khác ngoài các thừa sai.

Việc cấm đạo, thoạt đầu được thi hành một cách ôn hòa, đã trở nên gắt gao hơn với sự phát triển mạnh mẽ của tôn giáo này. Năm 1662, Trịnh Tạc cho soạn bản *Giáo huấn để cải tổ phong hóa* nhắc nhở tất cả mọi người dân về kỷ luật cổ truyền. "Một người dân phải hết lòng hết sức với quốc gia và nhà vua của mình." Mỗi người phải tuân thủ các nguyên tắc do tam cương ngũ thường của Khổng giáo ấn định. Tất cả các sách vở về Đạo giáo, Phật giáo và về "tà giáo" (Kitô giáo) đều bị cấm[4]. Năm 1665, chúa Nguyễn ra lệnh xử tử các tín đồ Kitô giáo tại Hội An. Năm 1696, mười một năm sau việc thu hồi sắc chỉ Nantes, Trịnh Căn tuyên bố: "Đạo Hoa lang [Công giáo] trái với luật tự nhiên, vi phạm đến lý trí và làm cho lòng dân trở nên bất ổn." Trịnh Cương vào năm 1712, Trịnh Doanh, năm 1754, họ Nguyễn ở Đàng Trong, tất cả đều cấm truyền giáo, cho đốt sách Công giáo và trục xuất các thừa sai.

Tuy nhiên, công cuộc truyền giáo vẫn tiếp tục, lúc công khai, lúc lén lút. Việc các giám quản tông tòa đầu tiên tới Đông Dương mở ra một giai đoạn mâu thuẫn với Bồ Đào Nha. Bồ không nhìn nhận quyết định của Roma và đòi tiếp tục thực thi các đặc quyền của mình trên toàn châu Á, nhất là khi nước này hồ nghi các giám mục người Pháp là những kẻ tiên phong của Công ty Đông Ấn. Nhưng mâu thuẫn cũng chấm dứt vào năm 1689 khi uy

1. A. Launay, *Histoire générale de la Société des Missions Étrangères depuis sa fondation jusqu'à nos jours* [Lịch sử tổng quát của Hội Thừa sai Hải ngoại từ ngày thành lập đến nay], ba tập, Paris, 1894.
2. P. Kaeppelin, *La compagnie des Indes Orientales et François Martin* [Công ty Đông Ấn và François Martin], Paris, 1908.
3. Launay, sđd, I, trang 234.
4. Deloustal, *La justice dans l'ancien Annam*, trang 152-158.

quyền của các giám mục giám quản tông tòa được khẳng định[1]. Các thừa sai dòng Tên có thể trở lại Đại Việt. Trong thế kỷ XVIII, một số các thừa sai này được giao cho giữ các chức vụ bên cạnh các chúa Nguyễn, như một số đồng nghiệp của họ tại triều đình nhà Minh và đầu triều nhà Thanh ở Trung Quốc. Võ Vương, ngay cả sau khi trục xuất một cách ồ ạt các thừa sai vào năm 1750, vẫn giữ lại người thầy thuốc của mình là một người Tiệp, Jean Koffler, người đã viết cuốn *Historia Cochinchinae Descriptio*[2], nhà toán học Xavier de Monteiro và nhà tự nhiên học Jean de Loureiro, người sau này sẽ xuất bản cuốn *Flora Cochinchinensis* vào năm 1790.

SỰ PHỤC HƯNG CỦA PHẬT GIÁO

Trong suốt thế kỷ XV, Phật giáo bị một thứ Nho giáo có tính chiến đấu và đã trở thành ý thức hệ chính thức của nhà nước, bách hại. Nhưng Nho giáo, sau một thời gian thịnh hành, từ cuối thế kỷ XVII, đã bắt đầu suy thoái, bị xói mòn do tác động làm khô cứng của học thuyết Chu Hy và do tính gò bó của hệ thống thi cử, sự phát triển của nền kinh tế tiền tệ và tệ mua bán một số chức vụ. Trừ một số nhân vật xuất chúng như Lê Quý Đôn, tập thể nho sĩ đắm chìm trong những cuộc tranh luận triết học nhạt nhẽo hay trong đường mòn của lối học từ chương. Ngược lại, người ta được chứng kiến một sự hồi sinh của Phật giáo nhờ một số yếu tố mới nhập từ Trung Quốc và một làn sóng ủng hộ mới của các chúa.

Ở Đàng Ngoài, họ Trịnh cho xây, sửa chữa nhiều ngôi chùa và tham gia vào nhiều cuộc hành hương nổi tiếng được ghi lại trong các bài thơ của họ. Trịnh Cương miễn thuế một năm cho dân cư của ba huyện đã tham gia vào việc trùng tu ngôi chùa Phúc Long vào năm 1719. Trịnh Giang cũng là một nhà xây cất lớn. Trong vòng một năm (1730), sáu nghìn dân thuộc ba huyện làm việc ngày đêm để trùng tu các ngôi chùa Quỳnh Lâm và Sùng Nghiêm. Ngôi chùa thứ nhất nhận được một bức tượng Phật rất lớn và chúa cử các quan theo định kỳ tới đây chủ trì các nghi lễ[3].

Nhiều dòng *thiền* mới được du nhập từ cuối thế kỷ XVI. Vào thời này, nhà sư người Hoa đã du nhập phái Tào Đông, thuộc trường phái Bodhidharma (Bồ Đề Đạt Ma). Các chùa Hòa Giai, Hàm Long và Trấn Quốc ở Hà Nội thuộc phái này. Một thế kỷ sau, một ông hoàng họ Trịnh thành lập phái Liên Tôn có trụ sở đặt tại chùa Liên Phái (Hà Nội). Thầy của ông là nhà

1. Chappoulie, sđd, II.
2. Bản dịch tiếng Pháp trong *RI*, 1911; Ch. B. Maybon, Jean Koffler, *RI*, 1912, lục cá nguyệt thứ nhất, trang 539.
3. Mật Thể, *Việt Nam Phật giáo sử lược*, trang 195-197.

sư Chuyết Công, tác giả của cuốn sách *Các khoa cúng tế các hồn phiêu bạt trong nước và trên đất* (Thủy lục chư khoa) được sử dụng rộng rãi. Việc phổ biến kinh Phật làm phát triển ngành in bằng mộc bản[1].

Ở Đàng Trong, họ Nguyễn cũng rất quan tâm tới tôn giáo và đã dùng tôn giáo làm một phương tiện để cai trị và làm người dân trở nên văn minh hơn. Từ 1601, Nguyễn Hoàng cho dựng tại phía tây Huế ngôi chùa Thiên Mụ nổi tiếng. Trong chiêm bao, ông thấy một người phụ nữ có tuổi, bận một áo khoác màu đỏ, ngồi trên một mỏm cao bên bờ sông Hương. Bà này tiên báo cho ông việc thiết lập một triều đại thịnh vượng tại nơi có các quyền lực siêu nhiên lui tới này[2]. Đa số những người kế vị ông đều là những tín đồ Phật giáo ngoan đạo. Các ngài chính thức mang một tên nhập đạo, xây dựng hay trùng tu chùa, dựng nhiều bia khắc và tiếp đón nồng hậu các nhà sư Trung Quốc bị đuổi khỏi xứ sở sau khi triều đại nhà Mãn Thanh lên nắm chính quyền[3].

Chính trong trường hợp này mà Tạ Nguyên Thiều, người sáng lập phái Lâm Tế, từ Quảng Châu tới Bình Định năm 1665. Ông đã cất tại đây ngôi chùa "Amitâbha mười tháp", gần thành ngày nay. Ông tới Phú Xuân vào khoảng 1682-1684 và xây dựng tu viện Quốc Ân[4]. Mấy năm sau, chúa Nguyễn gửi ông về Quảng Châu và khi trở lại, ông mang theo nhiều tượng và các đồ dùng để cúng tế và một số đông tu sĩ. Một nhà sư người Việt đã thành lập một chi nhánh của phái Lâm Tế. Nhà sư này tên là Liễu Quán, mất năm 1742, một trong những dung mạo tôn giáo đẹp nhất của Đại Việt. Duy nhất giáo thuyết của ông là còn được thịnh hành tại miền Trung[5].

Mặc dù được phục hưng và được các chúa quan tâm bảo vệ, Phật giáo vẫn còn rất yếu như Đạo giáo vậy. Khổng giáo, trên đà suy thoái, đã tìm thấy trong Phật giáo một nơi trú ẩn và một nguồn yên ủi. Nhiều nhà nho vào chùa tu và người ta thấy xuất hiện đây đó học thuyết cho rằng Tam giáo đều có cùng nguồn gốc và là một. Có thể nói được rằng chính vào các thế kỷ XVII và XVIII này, một chủ nghĩa tôn giáo hòa đồng đặc biệt được hình thành và tạo nên thứ tôn giáo bình dân hiện nay. Tôn giáo này, với một chủ nghĩa

1. Trần Văn Giáp, "Les deux sources du bouddhisme annamite" [Hai nguồn gốc của Phật giáo An Nam], *CEFEO*, số 33, trang 19.

2. L. Cadière, "Sur quelques monuments élevés par les Seigneurs de Cochinchine" [Về một số công trình kiến trúc do các chúa Đàng Trong xây cất], *BEFEO*, V. - A. Bonhomme, "La pagode de Thiên mu" [Chùa Thiên Mụ], *BAVH*, 1915, trang 173-192, trang 251-286, và 341-342. - Trần Văn Giáp, "Cổ tích người Việt Nam ở Huế: chùa Thiên Mụ" *BESMT*, 1936, trang 96-109.

3. E. Gaspardone, "Bonzes des Ming réfugiés en Annam" [Các nhà sư của nhà Minh tị nạn tại An Nam], *Sinologica*, Bâle, II, số 1, 1949.

4. L. Cadière, "La pagode Quốc ân" [Chùa Quốc Ân], *BAVH*, 1914, trang 147 và 1915, trang 305.

5. Mật Thể, sđd, trang 215-223. - L. Sogny, "Le premier Annamite consacré supérieur de bonzerie par les Nguyên, son tombeau" [Người An Nam đầu tiên được chúa Nguyễn phong sư trưởng của tăng viện, mộ của ông], *BAVH*, 1928, số 3, trang 205.

dung hòa cao độ do các điều kiện môi trường và tâm lý tạo nên, đã tiếp nhận cả ba tôn giáo qua việc mượn của mỗi tôn giáo một số tín ngưỡng và nghi thức nhiều ít tùy theo các tầng lớp xã hội.

NGHỆ THUẬT VÀO CÁC THẾ KỶ XVII VÀ XVIII

Trước khi chìm trong các cuộc nội chiến xâu xé đất nước diễn ra cuối thế kỷ XVIII, Phật giáo còn đủ thời gian để thúc đẩy sự phát triển kỳ diệu trong lĩnh vực nghệ thuật, giống như cái vẻ lộng lẫy ngắn ngủi của những chiếc lá bồ đề [badamier] bị cuốn theo ngọn gió vàng mùa thu.

Các công trình kiến trúc nổi tiếng ra đời. Chính vào nửa đầu thế kỷ XVIII, nhà sư Huyền Quang dựng chùa Hương Tích sẽ trở thành trung tâm hành hương nổi tiếng nhất của châu thổ[1]. Bởi sự hòa hợp mật thiết với khung cảnh sơn thủy trong thiên nhiên, với vẻ đẹp hoang dã và bầu khí an bình sâu thẳm từ đó toát ra, hang Hương Tích dâng kính Phật Bà Quán Âm đáng được mang danh hiệu là "Nam thiên đệ nhất động" do một chúa Trịnh đặt. Nơi đây tập hợp những thi sĩ lớn nhất của thời đại làm thành một nhóm có thơ khắc trên bia đá.

Chùa Ninh Phúc ở Bút Tháp có một trong những bảo tháp Phật *(stupa)* đẹp nhất của Việt Nam, tháp Báo Nghiêm do nhà sư Minh Hạnh dựng năm 1647 để tiếp nhận di hài của thầy mình là nhà sư Chuyết Công. Công trình bằng đá này có năm tầng với cái chóp hình mũi tên cho người ta cái cảm giác về sự mảnh mai và trong sáng kết hợp hài hòa với những thân cau vươn dài được trồng xung quanh. Chúng ta đã thấy là các chúa Nguyễn ở Đàng Trong cũng đã dùng các công trình kiến trúc để tô điểm lãnh thổ của mình: Chùa Thiên Mụ, Quốc Ân, soi mình dưới dòng nước yên ả của sông Hương. Ngoài kiến trúc chùa chiền, còn phải kể đến tuyệt tác trong kiến trúc *đình*[2] của Việt Nam, đó là Đình Bảng, xây năm 1736. Mái đình mênh mông nhưng lại mang vẻ nhẹ nhành khác thường nhờ ma thuật của những đường nóc mái uốn cong.

Nghề điêu khắc cũng đạt tới đỉnh điểm của mình. Ninh Phúc còn nổi tiếng với hai bức tượng gỗ của thế kỷ XVII: tượng *Quan Âm nghìn mắt nghìn tay* trong tư thế cầu kinh trên một cái bệ hình hoa sen, với một vẻ quyến rũ phức tạp xen lẫn nhục cảm; và tượng đức Phật gầy còm trước giờ phút Giác ngộ. Chủ nghĩa hiện thực của nghệ nhân đã tạo nên cặp mắt sâu hõm, hai

1. "La pagode de Huong tich" [Chùa Hương Tích], *Annales Soc. Géogr. Indoch.*, 1914.
2. *Đình*: nhà chung và là nơi thờ thần hoàng của làng.

má hóp lại và cái bụng lép xẹp làm nổi lên bóng dáng những chiếc xương sườn dưới da thịt[1]. Hai mươi sáu bức phù điêu trên lan can của một cây cầu sống trâu nhỏ cũng của ngôi chùa này họa lại những cảnh thần thoại: hoa xen lẫn với ngựa và phượng hoàng; chim hạc lượn trên một hồ sen; một nhà tu khổ hạnh trầm tư bên một bình hương... Các chùa Tây phương ở phía nam Sơn Tây và Vạn Phúc ở Phật Tích có các tượng La Hán (Arhat), từ thế kỷ XVII, một loạt các nhân vật lạ lùng bộc lộ mỗi người mỗi tâm trạng khác nhau: trầm tư và hài hước, bình lặng và vui tươi, chú tâm và mơ màng, được diễn tả một cách mạnh mẽ, tế nhị, sôi động. Nhưng điển hình đẹp nhất của nền điêu khắc Việt Nam là bức tượng nhà sư Minh Hạnh, được thực hiện năm 1660 và được bảo quản trong một cái khảm xây sâu vào tường của tháp *Phật stupa* Trạch Lâm ở Thanh Hóa. Sự chừng mực gây xúc động của nét mặt và vẻ thanh thản đầy nhân bản của cách diễn tả, được làm dịu đi bởi nụ cười kín đáo của sự cảm thông mang Phật tính, đó là một trong những tuyệt tác của mọi thời đại.

Trong lĩnh vực đồng thau, chúng ta có thể kể bức tượng thần Trấn Vũ khổng lồ, huyền bí và dữ dằn, được phủ một lớp gỉ đồng tuyệt đẹp có màu đen sáng (1758). Ở Đàng Trong, Nguyễn Phúc Tần, để kỷ niệm chiến thắng trước họ Trịnh, đã cho đúc những chiếc vạc đồng tuyệt đẹp ngày nay được dùng để trang trí các sân của cung điện Huế[2].

Tuy nhiên, chính trong lĩnh vực trang trí mới có những thay đổi về phong cách có thể nhận thấy được, tuy không lộ liễu, ở một đất nước ở đó sự trung thành với người xưa là quy luật đầu tiên của nghệ nhân. Các bức phù điêu ở Ninh Phúc cho thấy sự biến chuyển của mô típ nghệ thuật vào đầu triều Lê: ngọn lửa xoáy ốc có đầu hình gai nhọn[3]. Trong cây cột Tứ Kỳ (1666), hoa sen Lam Sơn trở thành một đám mây được cách điệu hóa và những ngọn lửa dựng đứng phát ra từ đó. Các tấm bia ở đàn Nam Giao (1680) và chùa Hàm Long (1714) mang một phong cách khác về rồng, phượng hoàng và kỳ lân, có cách tạo hình kiểu cách và rườm rà trên một nền bằng phẳng. Mộ của Nguyễn Diễn được xây năm 1769 trên một quả đồi gần Lim có tính tiên phong nhờ một số chi tiết: những đường gờ [diềm mũ cột] theo kiểu Hy Lạp và chữ đều đặn, các mô típ của nghệ thuật triều đại Nguyễn. Trong công trình kiến trúc đáng được chú ý bởi một phong cách kỷ hà tổng quát các hình dáng, đường thẳng đã thay thế đường cong của các thời kỳ trước, ngay trong điệu bộ của các nhân vật. Đó là sự chấm dứt của kiến trúc thời Lê.

1. L. Bezacier, sđd, trang 124-127.
2. L. Sogny, "Les vasques en bronze du Palais" [Những chiếc vạc bằng đồng của Đại nội], *BAVH*, 1921, tr. 1-13.
3. L. Bezacier, sđd, trang 236-237.

Như trong các thời kỳ trước, văn chương bằng chữ Hán bao gồm các biên niên sử các triều đại, các tiểu luận, các truyện kể và các công trình thi ca. Ngoài ra, người ta còn thấy xuất hiện những loại hình mới: sự phê phán lịch sử, trình thuật và cả những công trình kỹ thuật (y học). Điều cũng cần ghi nhận ở đây, đó là truyện kể và thơ ca bằng chữ Hán cũng như chữ Nôm, và dưới ảnh hưởng của cũng các nhân tố, đều mang nét đặc trưng với những dấu nhấn mới: chủ nghĩa hiện thực, tuy còn giới hạn vào sự mô tả (chứ không phân tích) các khía cạnh mang tính quý tộc của xã hội, tình yêu cá nhân và cả cái tôi, xuất hiện. Tuy nhiên, tâm lý các nhân vật không được đẩy xa lắm và cuốn truyện tự sự hay nhất (*Hoàng Lê nhất thống chí*) vẫn không khác sử biên niên bao nhiêu.

Trong các thế kỷ XVII và XVIII, một nhóm sử gia nổi tiếng được họ Trịnh khuyến khích cập nhật hóa lịch sử. Nhiều ủy ban lao vào công việc này từ năm 1663. Và chính vào cuối năm 1697 bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, do Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên bắt đầu, đã hoàn tất và được những người thợ Liễu Tràng in. Bộ sử này khởi đầu từ Hồng Bàng tới năm 1675[1]. Đây là một trong những nguồn sử liệu căn bản của lịch sử Việt Nam. Năm 1775, Trịnh Sâm giao cho một ủy ban tiếp tục công trình này. Không biết công trình có hoàn tất được hay không do cuộc nổi dậy của Tây Sơn. Người ta còn giữ được nhiều thủ bản, tất cả còn dở dang và không có tên tác giả[2].

Ngoài lịch sử chính thức, người ta còn thấy xuất hiện nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả tư nhân và hai công trình có tính phê bình lịch sử, đó là *Việt sử bị lãm* của Nguyễn Nghiễm và *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ. Ba tác giả khác thuộc dòng họ *Ngô Thì* đã viết *Hoàng Lê nhất thống chí*, một trình thuật sống động và đầy màu sắc về các biến cố của ba thập niên cuối của thế kỷ XVIII[3]. Tuy các tác giả ghi lại các sự kiện một cách trung thực, không thực sự là viết tiểu thuyết, nhưng nghệ thuật của họ đã có thể bộc lộ được tâm não của từng nhân vật chỉ trong vài từ. Là những người phò nhà Lê, các tác giả dầu vậy vẫn không tìm cách che giấu sự suy thoái của thời kỳ này hay giá trị của con người Nguyễn Huệ theo kiểu các sử gia của triều đình nhà Nguyễn sẽ làm sau này.

Lê Quý Đôn (1726-1784) là tác giả của một công trình lịch sử phong phú nhất. Là một cậu bé thần đồng, từ khi còn rất trẻ, đã đỗ đạt trong nhiều

1. Dc Cao Huy Giu dịch và Đào Duy Anh chú thích, Hà Nội, 4 tập, 1967-1968.
2. Dương Quảng Hàm, *Văn học sử yếu*, trang 269-273.
3. Bản dịch của Ngô Tất Tố, Hà Nội, 1942 và 1958; Sài Gòn, 1959; và của Nguyễn Đức Vân và Kiều Thu Hoạch, Hà Nội, 1964.

cuộc thi, Lê Quý Đôn giữ nhiều nhiệm vụ tại triều đình và cấp trấn. Là sứ thần sang Trung Quốc trong các năm 1760-1762, ông đã thi đua với quan lại Trung Quốc và sứ thần Cao Ly trong các cuộc tỷ thí bằng văn chương. Sự hiểu biết uyên bác của ông được thi thố trong tất cả các lĩnh vực. Các công trình của ông là một kho tàng thông tin về địa lý và lịch sử của Đại Việt vào thời kỳ đó. Ngoài các công trình giải thích *Kinh Dịch, Kinh Thư* và các sách cổ điển khác của Trung Quốc, các tiểu luận văn chương và triết học, các tuyển tập các nhà viết văn xuôi và thi sĩ Việt Nam, ông còn để lại ba sưu tập văn xuôi và thơ và nhất là các tác phẩm sử học quan trọng sau đây: *Đại Việt thông sử, Phủ biên tạp lục*[1], *Bắc sử thông lục, Vân đài loại ngữ*[2], *Kiến văn tiểu lục*[3]. Lê Quý Đôn là người đại diện lớn cuối cùng của nền văn chương chữ Hán.

Thượng kinh ký sự[4] là một bức họa sống động về Thăng Long của Lãn Ông Lê Hữu Trác, một đại danh y, đã để lại cho chúng ta khi ông được mời tới kinh vào các năm 1782-1783 để chữa bệnh cho Trịnh Sâm và con trai của chúa. Công trình này đáng được đặc biệt chú ý bởi giọng điệu cá nhân tác giả đặt trong tác phẩm. Qua các cảnh và các nhân vật ông gặp, chính con người của tác giả được bộc lộ: yêu quý tự do, thiên nhiên, sự nhàn hạ, khước từ phú quý và danh vọng, nhưng đồng thời lại ước ao được đem nghề của mình phục vụ xã hội. Thực ra, ký sự này của ông được gắn với công trình y học lớn trong đó ông trình bày một suy tư có tính lý thuyết và một điều trị học thoát khỏi mô hình Trung Quốc, dựa trên sự hiểu biết về con người, môi trường và tài nguyên của Việt Nam.

Cũng phải kể đến *Truyền kỳ tân phả* của nữ thi sĩ Đoàn Thị Điểm cũng cùng cảm hứng như *Truyền kỳ mạn lục* (XVI), nhưng mang đậm âm hưởng Đạo giáo và trữ tình hơn. Trong một số câu chuyện, tình yêu được đặt lên trên hết thảm chí trở thành một lý thuyết sống; người phụ nữ, cũng như người đàn ông, hành động theo khuynh hướng tự nhiên của mình ngoài mọi sự gò ép của Nho giáo.

Người ta cũng kể vào cuối triều Lê hai tác phẩm rất hấp dẫn, tuy các tác giả sống tới đầu nhà Nguyễn: *Vũ trung tùy bút*[5] của Phạm Đình Hổ và *Tang thương ngẫu lục*[6] của Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án. Đây là sưu tập những tùy bút về các nhân vật, về các danh lam thắng cảnh, các biến cố

1. Bản dịch của Đỗ Mộng Khương, Nguyễn Trung Hậu và Nguyễn Ngọc Tỉnh, do Đào Duy Anh xem lại, Hà Nội, 1964.
2. Bản dịch của Trần Văn Giáp, Cao Xuân Huy xem lại và chú thích, Hà Nội, 1962, hai tập.
3. Do Phan Trọng Điểm dịch và chú thích, Hà Nội, 1962; và do Lê Mạnh Liêu và Đàm Duy Tạo dịch, 2 tập Sài Gòn, 1962-1965.
4. Do Nguyễn Di Luân dịch, Hà Nội, 1945; và do Phan Võ dịch, Hà Nội, 1959.
5. Do Nguyễn Hữu Tiến dịch, Hà Nội, 1960.
6. Do Ngô Văn Triện dịch, Hà Nội, 1960; và do Đạm Nguyên dịch, Sài Gòn, 1962.

chính trị, về phong tục, tập quán, về luật pháp và về việc học hành. Các tác giả trình bày một bức tranh quý giá về xã hội đương thời.

Ở Đàng Trong, nơi tất cả đều phải bắt đầu, những nỗ lực đầu tiên của họ Nguyễn dĩ nhiên là nhằm phát triển việc học hành để cung cấp nhân sự cho việc cai trị. Trường học được mở gần như khắp nơi và vào cuối thế kỷ XVII, một Văn Miếu được dựng nên không xa Huế bao nhiêu, để tôn kính đức Khổng Tử. Mạc Thiên Tứ quy tụ tại Hà Tiên một nhóm văn sĩ gồm những nhà sư từ Quy Nhơn và nho sĩ từ Phúc Kiến. Chúng ta còn giữ lại được các cuộc xướng họa thi ca của họ trong *Hà Tiên thập vịnh*.

VĂN CHƯƠNG CHỮ NÔM

Văn chương chữ Nôm cũng có những bước phát triển đáng kể bên cạnh nền văn chương chữ Hán này. Người ta không chỉ được chứng kiến sự nở rộ của truyện kể, huyền thoại, ca dao, truyện tiếu lâm do óc sáng tạo của dân gian mà còn thấy càng ngày càng nhiều nhà nho viết bằng chữ Nôm, nhiều khi chuyển tải một ảnh hưởng không phải là không đáng kể của văn chương truyền khẩu.

Trong khi các tác phẩm của các nho sĩ, nhất là vào thế kỷ XVIII, nhiều khi đậm màu sắc bi quan và sầu muộn, văn chương bình dân lại mang sắc thái lạc quan, yêu đời, tin ở công lý, ở sự toàn thắng của cái thiện đối với cái ác. Nền văn chương này đặt người nghèo, lương thiện, can đảm đối đầu với người giàu có và quyền thế, ác tâm và sa đọa, ca ngợi các lãnh tụ của các cuộc nổi dậy của nông dân, ngay cả khi họ bị đánh bại. Phán đoán vững chắc, tinh thần của nền văn chương này không bỏ qua một thói xấu nào của xã hội. *Truyện Trạng Quỳnh* là một phê phán triệt để nhất đối với xã hội. Với một ngôn ngữ sống sượng, phóng đãng và những trò chơi chữ, Quỳnh đã tung ra những mũi tên mài nhọn chống lại mọi đại diện của trật tự xã hội, bắt đầu từ chúa Trịnh: quan lại, nho sĩ, nhà sư, thần thánh, hương chức, hoạn quan, gái điếm[1]. Trong khi đó *Truyện Trạng Lợn* lại là một tác phẩm châm biếm đầy hài hước về hệ thống thi cử.

Song song với các câu chuyện này, tiểu thuyết bằng thơ cũng nở rộ, thường là của các nho sĩ sống giữa người dân, nhưng không để tên tác giả. Những tác phẩm được biết đến nhất là *Thạch Sanh, Quán Âm Thị Kính, Phan Trần, Nhị độ mai*[2]. Các tiểu thuyết này sử dụng thể thơ lục bát và đỉnh

1. Xin xem G. Cordier, "Histoire de Quynh" [Truyện Trạng Quỳnh], *BSEMT*, 1926, số 2.
2. Do Landes dịch sang tiếng Pháp trong *Excursions et Reconnaissances*, tập IV và VIII.

cao hoàn hảo của thể thơ này là *Truyện Kiều*. Kỹ thuật của các tiểu thuyết này, nhiều khi sử dụng hàng mấy nghìn câu thơ, vẫn còn thô thiển: cách diễn tả thường là vụng về, bố cục lỏng lẻo, nhưng hấp dẫn ở nội dung và trạng thái tinh thần được bộc lộ: sự khát khao tình yêu cá nhân, công lý, sự phản kháng chống lại trật tự xã hội hiện hữu, chống lại sự áp bức của kẻ giàu và người quyền thế. Sự đón nhận và mức phổ biến trong dân gian của các tiểu thuyết này cho thấy chúng đáp ứng nhu cầu của quần chúng: những người không biết chữ học thuộc lòng và kể lại, tìm thấy ở đó một niềm an ủi trong cuộc sống cùng khổ của mình và một niềm tin tưởng rằng cái thiện rốt cuộc sẽ thắng.

Rất gần với phong cách bình dân, thơ ca của Hồ Xuân Hương (nửa sau thế kỷ XVIII) gây ấn tượng bằng giọng nổi loạn chống lại xã hội của thời mình. Nữ thi sĩ kỳ lạ này, rất tiếc là chúng ta hầu như không biết gì về tác giả, trừ chi tiết tác giả là con gái của nhà nho và mồ côi từ sớm, lập gia đình hai lần và cả hai lần đều góa chồng, bộc lộ trong công trình của mình dấu ấn của cuộc sống tình cảm đầy những thất vọng ấy. Đối với tác giả, thơ ca là cách thổ lộ những khát vọng nóng bỏng của bản chất của mình nhưng lại không được cuộc đời đáp ứng: bởi vậy, các câu thơ của tác giả khi thì đầy ý tưởng cay độc, khi thì hàm ẩn gợi dục, nhưng xuyên suốt nhất vẫn là sự chua chát.

Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại
Mảnh tình san sẻ tí con con...

Hay trong một lời ta thán này:

Ví đây đổi phận làm trai được
Thì sự anh hùng há bấy nhiêu...

Hồ Xuân Hương tố cáo thân phận thấp hèn dành cho người phụ nữ, chế độ đa thê, giễu cợt các quy phạm Nho giáo, các nhà nho dốt nát, các nhà sư phóng đãng. Đây là một tác giả đáng phục bởi nét thú vị của ngôn ngữ, sự thoải mái trong bố cục, màu sắc của hình ảnh, nét uyển chuyển của nghệ thuật thơ nhiều khi khiến người ta nghĩ tới ca dao. Tác phẩm của bà hoàn toàn thoát khỏi tính cổ điển ước lệ, là tác phẩm độc đáo nhất của nền văn chương Việt Nam[1].

1. Xin xem *L'oeuvre de la poétesse viêtnamienne Hồ Xuân Hương* [Tác phẩm của nữ thi sĩ Hồ Xuân Hương] Bản văn, bản dịch sang tiếng Pháp và chú thích do Maurice Durand, Paris, do EFEO xuất bản, 1968.

Người ta còn tìm thấy sự phản kháng xã hội âm thầm hơn trong các truyện thơ trữ tình lớn của cùng thời kỳ với thứ ngôn ngữ đạt tới mức phong phú và vẻ đẹp chỉ thua có *Truyện Kiều*. Thường được viết dưới tác động trực tiếp của các biến cố, các truyện thơ này cũng bộc lộ những biến đổi xã hội và tâm não diễn ra vào thời này: khát khao hạnh phúc cá nhân, thù ghét cuộc nội chiến, bác bỏ - một cách kín đáo - các gò bó của Nho giáo.

Chinh phụ ngâm vốn được Đặng Trần Côn viết bằng chữ Hán[1], nhưng bản bằng chữ Nôm do Phan Huy Ích chuyển dịch lại làm lu mờ bản gốc[2]. Chưa bao giờ thể thơ song thất lục bát lại đề cao với một nghệ thuật và sự hài hòa tế nhị đến như vậy các chủ đề về sự xa nhà và lên đường đi chinh chiến. Trong vẻ đẹp u buồn toát ra từ các vần thơ có ẩn chứa giọng điệu phê phán xã hội một cách thầm kín, của một nhà thơ có thiện cảm với những nỗi khổ đau của người dân. Thực vậy, đây là thời kỳ các cuộc nổi dậy của nông dân rền vang khắp nước. Hằng ngày, từng đoàn quân rời kinh đô để tới các trận địa và không mấy người trở về. Người vợ trẻ tiễn biệt chồng ở ngưỡng cửa nhà:

Tiếng địch thổi nghe chừng đồng vọng
Hàng cờ bay trong bóng phất phơ.
Dấu chàng theo lớp mây đưa,
Thiếp nhìn rặng núi ngẩn ngơ nỗi nhà.

Viễn tượng về những chiến trường u ám:

Hồn tử sĩ gió ù ù thổi,
Mặt chinh phu trăng dõi dõi soi.
Chinh phu tử sĩ mấy người,
Nào ai mạc mặt nào ai gọi hồn?

Người vợ trẻ hối hận vì đã để chồng mình đi theo tiếng gọi của vinh quang, để rồi giờ đây mình phải sống trong sự hiu quạnh và lo âu về tuổi già:

Thuở lâm hành oanh chưa bén liễu,
Hỏi ngày về ước nẻo quyên ca
Nay quyên đã giục oanh già,
Ỷ nhi lại gáy trước nhà líu lo.

1. Do M. Durand dịch sang tiếng Pháp ("La Complainte de l'épouse d'un guerrier"), *BSEI*, 1953, số 2.
2. *Chinh phụ ngâm* nhiều lần được dịch sang chữ Nôm. Bản nổi tiếng nhất trong một thời gian khá dài được gán cho Đoàn Thị Điểm. Hoàng Xuân Hãn đã chứng minh (*Chinh phụ ngâm bị khảo*, Paris, 1953) là việc gán ghép này không đặt trên những nền tảng vững chắc và tác giả đúng hơn là Phan Huy Ích. Chúng tôi đã dịch tập thơ này sang tiếng Pháp: *Chant de la femme du combattant* [Bài ca của vợ người chiến sĩ], Paris, Gallimard, 1968.

Lòng hận thù chiến tranh, sự chống đối các nguyên tắc phục vụ nhà nước của Nho giáo và sự tùng phục của người phụ nữ, dù thầm kín, nhưng không phải vì thế mà không rất rõ ràng trong lời than vãn dài đòi hỏi quyền được hạnh phúc.

Cũng mang tính chất một thi cảm trữ tình là truyện *Hoa tiên*, do Nguyễn Huy Tự sáng tác, sau đó được một người bà con của Nguyễn Du chỉnh sửa[1]. Tập thơ dài này (1.826 câu thơ) là một tiểu thuyết diễm tình cổ điển có khuynh hướng đạo đức. Ở đây, người ta thấy có sự ca ngợi các đức tính chính của Nho giáo: sự hiếu thảo, lòng trung thành, tình phu phụ, tình bằng hữu.

Nhưng nhìn kỹ hơn, bên kia sự toàn thắng bề ngoài của lý trí và trật tự, người ta nhận thấy giọng điệu vừa tế nhị vừa nồng nhiệt tác giả sử dụng để mô tả tình yêu và sự đắm đuối muôn vẻ của tình yêu.

Và đây Lương sinh vừa ra khỏi tuổi tráng niên và vừa học xong, mơ màng trước mùa xuân đang trở lại:

Song hồ nấn ná thôn dâu,
Thẻ rồng xuân điểm ngày thâu chìm chìm.
Lối thơm khi nhẹ gót tìm,
Mùi hoa như nước, tiếng chim ngỡ chào.
Sóng đào mảnh, mảnh hoa đào,
Hoa xuân lóng lánh khác nào mặt xuân.

Lương sinh gặp một thiếu nữ, Dao Tiên. Chàng tới thăm cha nàng và cha nàng đưa chàng một bài thơ của cô con gái, và mời chàng đáp lại theo cùng vần để vịnh cây liễu trong vườn của ông. Người học trò may mắn đưa một lời tỏ tình kín đáo vào các câu thơ được xếp ngay ngắn trên những tờ giấy đẹp được trang trí bằng hoa, những hoa tiên (từ đó, đầu đề của tiểu thuyết). Nhờ hai thị tỳ của người thiếu nữ, Lương sinh được gặp nàng. Dao Tiên cảm động. Hai người thề yêu nhau (trái với nghi lễ vì hôn nhân phải do hai gia đình định đoạt chứ không phải hai người nam nữ). Nhưng hai kẻ yêu nhau lại phải từ giã nhau. Trên chiếc thuyền đưa nàng cùng gia đình về kinh đô, Dao Tiên chiêm ngưỡng các cảnh của nỗi buồn man mác. Trước cả các nhà lãng mạn Pháp, thi sĩ Việt Nam đã khám phá ra trong mỗi cảnh một tâm trạng:

1. Xin xem Nguyễn Tiến Lãng, "Les beautés de Hoa tiên" [Những vẻ đẹp của Hoa tiên], *BAVH*, 1938, trang 1-25; *Amours d'Annam* [Những mối tình xứ An Nam], Hà Nội, Nam Kỳ, 1939.

Kìa đâu cát bằng một doi,
Mấy chòm lếch đếch lôi thôi trận nhàn.
Kìa đâu mây tận chân ngàn,
Lưng đèo xao xác, hợp tan chợ chiều.
Kìa đâu viễn phố quạnh hiu,
Chân trời thấp thoáng con chèo về khơi.
Kìa đâu bờ bến lôi thôi,
Ngư thôn mấy móc, mặt trời tà dương.
Kìa đâu nghi ngút khói sương,
Chày khuya mấy tiếng, chuông vang bên chùa.
Kìa đâu nước lạnh trời thu,
Động đình phẳng lặng một hồ trăng in.
Kìa đâu ban tối đỗ thuyền,
Trắng bay hoa tuyết giang thiên một màu.
Kìa đâu trúc lệ nhuộm thâu,
Tiêu tương lích chích mưa mau canh chầy.

Như vậy, mặc dù ca ngợi trật tự của Nho giáo, tác giả không phải là không nhạy cảm với những trào lưu mới đang tới trong xã hội của thời ông và đặc biệt với sự xung khắc giữa đạo đức cổ truyền và những khát vọng của cá nhân con người đối với tình yêu và tự do.

Nếu *Chinh phụ ngâm* kết thúc với một thoáng hy vọng, tin tưởng ở trở về không xa, và *Hoa tiên*, với sự sum họp và hạnh phúc của hai người trẻ, thì *Cung oán ngâm khúc* cho tới vần thơ cuối cùng là một lời than văn dài về số phận[1]. Tác giả, Nguyễn Gia Thiều, Ôn Như Hầu, thuộc một gia đình quyền thế, gắn bó với họ Trịnh, là tướng và tổng trấn của một trấn. Nhưng tín đồ Phật giáo ngoan đạo này lại chuộng sống ẩn dật và suy niệm hơn là làm quan. Những rối ren diễn ra trước sự sụp đổ của triều Lê đã gợi hứng tác giả viết tập thơ dài này về sự chán chường, thất vọng. Đây là câu chuyện của một thiếu nữ, được đưa vào cung vì có nhan sắc, được hưởng mấy năm hạnh phúc trước khi bị nhà vua ruồng bỏ. Người cung tần hối tiếc vì đã để cho ảo mộng của cung điện làm lóa mắt và khóc cho thân phận bỏ đi của mình. Hôm qua là kẻ được cưng chiều:

Thôi cười nọ lại nhăn mày liễu
Ghẹo hoa kia lại nhiu gót sen...

1. Bản dịch tiếng Pháp của G. Cordier, BSEMT, 1929, X, trang 117; của Phạm Gia Kính, Hà Nội, Alex. De Rhodes, 1945, và của Huỳnh Khắc Dụng, Sài Gòn, Vĩnh Bảo.

Hôm nay, chỉ còn là quạnh hiu:

Khi trận gió lung lay cành bích,
Nghe rì rào tiếng mách ngoài xa,
Mơ hồ nghĩ tiếng xe ra,
Đốt phong hương hả mà hơ áo tàn.
Ai ngờ tiếng dế ran ri rỉ,
Giọng bi thu gọi kẻ cô phòng.

Mọi thứ trên đời là đổi thay. Từ cảnh thất thường trong vũ trụ, thi sĩ rút ra những giọng điệu tuyệt vọng về thân phận con người:

Ngẫm thân phù thế mà đau
Bọt trong bể khổ bèo đầu bến mê.

Nhưng rồi cũng lắng xuống trong sự từ bỏ mang tính Phật giáo:

Thà mượn thú tiêu dao cửa Phật
Mối thất tình quyết dứt cho xong...
Thoát trần một gót thiên nhiên
Cái thân ngoại vật là tiên trong đời!

Lời than vãn của Nguyễn Gia Thiều cũng là lời than vãn của hàng quý tộc trước sự sụp đổ của quyền lực bị cuộc nổi dậy của nông dân dưới sự lãnh đạo của nhà Tây Sơn tấn công.

CHƯƠNG VII

TÁI THỐNG NHẤT

Từ khi họ Nguyễn ly khai vào đầu thế kỷ XVII, Việt Nam bị chia thành hai nhà nước kình địch nhau và chiến tranh liên tục diễn ra suốt 50 năm giữa Đàng Ngoài và Đàng Trong đã đẩy dân cư vùng biên thùy vào cảnh đổ nát khốn cùng. Hòa bình giữa họ Trịnh và họ Nguyễn tuy kéo dài được một thế kỷ, nhưng gánh nặng thuế khóa và lao dịch để thỏa mãn lòng kiêu hãnh của các chúa và để đáp ứng các cuộc Tây tiến hoặc Nam tiến vẫn tiếp tục đè nặng lên vai người dân:

Tiếng ai than vãn nỉ non?
Vợ chàng lính thú trèo hòn Cù Mông!

hy vọng được thấy xa xa người chồng trở về.

Khi ấy, chỉ cần một ông hoàng yếu đuối kế vị những nhà cai trị có bản lĩnh và thả lỏng cho hàng quý tộc và địa chủ gia tăng bóc lột là cuộc nổi dậy của giới nông dân lâu nay âm ỉ sẽ bùng nổ và đưa những người anh hùng gan dạ lên vị trí cầm quyền. Đó là tình trạng của Đại Việt cuối thế kỷ XVIII khi anh em nhà Tây Sơn lãnh đạo phong trào nổi dậy rộng lớn của quần chúng đánh đuổi họ Nguyễn, tiêu diệt họ Trịnh và nhà Lê, dọn đường dẫn tới việc tái thống nhất đất nước. Nhưng Nguyễn Ánh cuối cùng lại là người hoàn tất việc thống nhất này vào buổi bình minh của thế kỷ XIX.

I. KHỦNG HOẢNG NÔNG NGHIỆP VÀ CÁC CUỘC NỔI DẬY CỦA NÔNG DÂN

KHỦNG HOẢNG NÔNG NGHIỆP Ở ĐÀNG NGOÀI

Trong các nước thuộc văn minh nông nghiệp, sự quân bình trong lĩnh vực sở hữu đất đai là điều kiện thiết yếu để ổn định xã hội và chính trị. Vào đầu triều Lê, với một nhà nước mạnh trong tay những người có khả năng, quần chúng nông thôn luôn được bảo vệ vì chế độ phân bổ tư liệu sản xuất được đảm bảo diễn ra một cách tương đối công bằng. Nhưng khi triều đại suy yếu

vì tranh giành quyền lực, giai cấp quan lại địa chủ mạnh lên và họ đã tìm cách mở rộng ảnh hưởng tại nông thôn.

Đầu thế kỷ XVIII, không chịu nổi gánh nặng khủng khiếp của đủ mọi thứ cung phí để nuôi dưỡng các cuộc chiến tranh và hệ thống bàn giấy càng ngày càng phình to, người nông dân đã phải bỏ làng làm kẻ phiêu dạt hay sống kiếp người làm công trong các đại điền trang để trốn thuế, trốn bắt lính và trốn sưu. Lợi dụng thế đường cùng này của người nông dân, các viên chức cao cấp và tầng lớp quý tộc ra tay chiếm hữu những diện tích đất khổng lồ, vì từ trước đây cho tới năm 1723, đất tư không bị đánh thuế.

Chính để giải quyết cuộc khủng hoảng xã hội trầm trọng này mà năm 1711, Trịnh Cương đã ban hành nhiều biện pháp như quy định việc phân bổ công điền phải được thi hành cứ sáu năm một lần dưới sự giám sát của các công chức có thẩm quyền. Sự phân bổ này chiếu theo cấp bậc xã hội của mỗi người, nhưng lại loại ra ngoài các quan chức hay những người có một tước vị nào đó và đã được lãnh một số hộ làm lợi tức (trừ người trong quân đội), để tăng phần đất dành cho các nông dân nghèo. Ngay cả các thường dân nếu đã có đủ đất cũng không được quyền tham gia vào việc phân bổ đất đai này. Người có đất tư, thì tối thiểu số đất tư này phải được khấu trừ vào phần công điền người này được hưởng. Đạo luật nhắc lại các nguyên tắc của lề luật cũ, và cấm chuyển nhượng, cầm cố và tiếm đoạt. Ngược lại, luật cũng cho phép các làng áp dụng các tập tục riêng của mình trong cách thức phân bổ công điền.

Cũng vào năm 1711 này, một chỉ dụ thứ hai cấm hàng quý tộc, viên chức và hương chức giàu có lợi dụng tình trạng phân tán của cư dân để tậu đất ruộng và thành lập các trang trại và thu nạp các dân đinh làm người canh tác. Các trang trại hiện có phải giải tán trong vòng ba tháng. Nhà nước cấp quyền tư hữu vĩnh viễn cho diện tích người nông dân đã khẩn hoang được và biến thành đất canh tác.

Họ Trịnh muốn dùng các biện pháp này để ngăn chặn làn sóng nông dân bỏ làng và giới hạn sự phát triển của các *trang trại*, những yếu tố dẫn đến xáo trộn xã hội, làm kinh tế thụt lùi và, một cách gián tiếp, khiến nhà nước thất thu[1]. Tuy nhiên, các chỉ dụ này đã không được áp dụng trong thực tế, do đó mục tiêu các biện pháp này nhắm đến không đạt được. Một mặt, bàn tay của chính quyền trung ương không với được tới làng, mặt khác, làng lại được quyền tổ chức việc phân bổ công điền theo tập tục riêng của mình, và hậu quả là có nơi người ta bán cả công điền vì đó là tập tục đã

1. *Cương mục*, q. XXXV, trang 9. - Deloustal, *Ressources...*, trang 93. - Vũ Văn Hiên, *La propriété communale au Tonkin* [Quyền sở hữu của làng ở Bắc Kỳ], trang 30-35.

có xưa nay. Như vậy, không thể không chấp nhận sự vi phạm chính thức nguyên tắc không được chuyển nhượng. Chính vì có những châm chước này, mà việc phân bổ công điền trở thành việc của các hương chức làng và thường được giải quyết không mấy thuận lợi cho người dân thấp cổ bé họng, nhất là từ năm 1732, khi nhà nước mất quyền chỉ định các hương chức vì từ nay, các hương chức sẽ do dân làng chọn. Giới quan lại chẳng dại gì mà không lợi dụng tình trạng suy yếu của chính quyền trung ương để tìm mọi cách làm chủ những diện tích lớn. Họ còn tác động để chỉ dụ năm 1722 ra đời cho phép họ khỏi phải nộp một phần thuế. Trong khi ruộng của người dân thường bị đánh thuế thì thuế ruộng của các quan chức lại được chước giảm theo tỷ lệ chức vụ của chủ đất. Sự chước giảm này được áp dụng trên 50 mẫu đối với các quan nhất, nhị phẩm và kế đó giảm 5 mẫu mỗi phẩm. Đúng là một bước tiến thụt lùi. Việc cải tổ thuế năm 1722 thiết lập các loại thuế *tô, dung* và *điệu* đã không bỏ sót, như chúng ta thấy trên đây, bất cứ một nguồn thu nhập nào: đất đai, người và nghề, nhắm tới việc khai thác người dân một cách gắt gao và có hệ thống.

Nhưng cuộc khủng hoảng xã hội thay vì được giải quyết lại trở nên trầm trọng hơn. Năm 1728, chính Trịnh Cương cũng phải thú nhận rằng "đất đai rơi vào tay nhà giàu, trong khi người nghèo đến một tấc đất để cắm dùi cũng không có". Công điền, vì phải ưu tiên phân bổ cho các quan chức và quân sĩ, ngoài ra còn bị các ông lớn chiếm đoạt và biến thành đất tư nên chẳng còn lại bao nhiêu cho đám tiểu nông. Năm 1740, phủ chúa đưa ra dự án táo bạo nhằm thực hiện việc tập thế hóa đất đai (quân cấp ruộng) nhưng dự án mạnh dạn này đã bị triều đình bác bỏ vì "sợ nhà giàu lo lắng và chống đối".

Thực ra thì từ Trịnh Cương (1709-1729), dòng họ chúa đã bắt đầu xuống dốc. Người thì ngao du để giết thời giờ, Trịnh Cương thì để hết tâm trí vào việc xây cất đền đài, chùa chiền. Chúa bắt dân cư thuộc ba huyện phải làm việc trong vòng sáu năm để trùng tu chùa Phúc Long (Bắc Ninh) mà không xong đến độ, vào năm 1719, sợ có lộn xộn, chúa phải bỏ dở dự án của mình. Nhưng mấy năm sau, chúa lại bắt đầu xây cất, tăng số ngày lao dịch. Người kế vị chúa là Trịnh Giang (1729-1740) cũng có những thú vui như vậy. Dân cư ba huyện phải bỏ ra một năm (1730) để đào kênh, làm đường, ngày đêm chuyển gỗ và đá để làm đẹp hai ngôi chùa Quỳnh Lâm và Sùng Nghiêm (Hải Dương). Các đại công trình nối tiếp nhau trong khi thiếu thốn, đói kém đang đè nặng lên người dân, trong khi đó thì Trịnh Giang vùi đầu vào các cuộc ăn chơi, phung phí công quỹ cho các cuộc đàng điếm của mình. Tăng thuế, tăng số ngày lao dịch. Chức quyền được chúa đem ra bán khiến việc tuyển mộ công chức cho guồng máy nhà nước trở nên tồi tệ. Tàn bạo nối

gót các đam mê. Trịnh Giang truất ngôi vua Lê (1731) và cho bóp cổ nhà vua bị truất phế. Nhiều quan chức cao cấp bị giết. Chúa chỉ tin cậy ở đám hoạn quan nên giao mọi quyền hành cho những người này. Triều đình mỗi ngày một thối nát, bất lực, chia rẽ thành phe cánh cấu xé nhau. Các quan chức hàng tỉnh cũng noi theo và chỉ chú tâm, đặc biệt là các quan lại phụ trách thuế khóa, vào việc siết cổ người dân trong khi làng xã để mặc cho các hương chức thao túng.

Hậu quả trầm trọng nhất là các công trình thủy lợi vốn thuộc nhiệm vụ chính yếu của các nhà cai trị tại châu Á lại không được ngó ngàng đến. Họ Trịnh không những không đắp thêm đê mới mà còn bỏ mặc các đê cũ. Từ đầu thế kỷ XVIII, hầu như không có năm nào mà Quốc sử không ghi nhận các vụ thiên tai: hạn hán, lụt lội, dông bão, vỡ đê dẫn đến mất mùa, đói kém, chết chóc, dân cư phiêu tán.

Năm 1702, sông Mã và sông Chu ở Thanh Hóa làm vỡ đê, mùa màng mất trắng, và nạn đói xảy ra. Nhà nước phân phát mười nghìn quan, một nửa để cứu đói, một nửa để cứu đê. Năm 1703, nạn đói từ Thanh Hóa lan sang bốn trấn của châu thổ sông Hồng và tới tận kinh đô. Giá gạo tăng: một tiền chỉ còn mua được bốn bát (7 kg). Họ Trịnh phải phát chẩn cho dân kinh kỳ, xá tô thuế cho dân Thanh Hóa, bắt người giàu phân phát gạo và mua chứng thư quan phẩm. Để khuyến khích những kẻ lang thang trở lại canh tác đồng ruộng, họ Trịnh miễn cho họ lao dịch trong vòng năm năm.

Sau nhiều năm hạn hán và lũ lụt không mấy trầm trọng thì vào các năm 1712 và 1713, xảy ra những trận lụt lớn, do sông Hồng, tại Sơn Tây và Sơn Nam; do sông Mã và sông Chu, tại Thanh Hóa, phá hủy mười ba huyện, kéo theo hàng chục nghìn căn nhà và gia súc. Giá gạo lên tới một tiền một đấu nhỏ, tức ba bát, cao hơn cả mười năm về trước. "Người dân phải ăn vỏ cây, rễ, cỏ, chết đói đầy đường."[1] Trịnh Cương phải dừng các công trình xây cất, giảm thuế, phân phát mười nghìn quan cho dân Thanh Hóa, kêu gọi người giàu cho gạo và mua giấy chứng nhận quan phẩm.

Ngoài lũ lụt, dông bão, hạn hán và sâu bọ cũng thường xuyên phá hoại mùa màng khiến nhiều đồng ruộng phải bỏ hoang. Năm 1725, dân các làng có đất tư bỏ hoang được phép tạm thời làm chủ số đất này để canh tác và được miễn thuế trong vòng ba năm. Cũng vào năm này, sáu vị quan cao cấp được phái đi tuần hành bốn trấn ở châu thổ để khuyến khích nông nghiệp và giải quyết các vấn đề về sở hữu đất đai.

Năm 1726 và 1727, nạn đói lại xảy ra ở Thanh Nghệ; năm 1728, nạn đói lan tới châu thổ. Năm 1729, vỡ đê sông Hồng khiến các tỉnh Bắc Ninh

1. *Cương mục*, q. XXXV. Cũng xem thư của các thừa sai, *RI*, 1910, I, trang 521.

và Hưng Yên ngập lụt. Nhà nước phải cho đào kênh Nghĩa Trụ (hiện nay vẫn còn) để cho thủy thế lưu thông, chẩn cấp lương thực và giống má cho dân bị thủy tai. Năm sau, đê lại vỡ ở Hưng Yên: sông Hồng cuốn trôi lúa mạ của tám, chín huyện, 527 ngôi làng mất gần như trọn số dân. Triều đình gửi mười hai quan lớn tới các tỉnh để khuyến khích kẻ phiêu bạt trở về với công việc canh tác, nhưng chẳng mấy người nghe theo.

Năm 1741, sau một vụ mất mùa, nạn đói hoành hành khắp nước, chỉ trừ có Sơn Nam và Nghệ An. Giá gạo cao vọt, một trăm đồng tiền không được một bữa no! Người chết đói chồng chất lên nhau, tại một số nơi, số dân còn lại mười phần không được một[1]. Thời điểm để người nông dân nổi dậy đã đến.

CÁC CUỘC NỔI DẬY CỦA NÔNG DÂN

Từ cuối thế kỷ XVII, đã diễn ra một số phong trào nổi dậy, khi thì do các lãnh tụ các dân tộc ít người lãnh đạo chống lại triều đình (người Nùng ở Tuyên Quang vào năm 1686), khi thì do những người nông dân ở đồng bằng. Trong bốn thập niên đầu của thế kỷ XVIII, con số và chu kỳ của các cuộc nổi dậy gia tăng: năm 1715, tại Sơn Tây và Kinh Bắc, năm 1721 nơi người Thái tại Lai Châu, năm 1724, tại Cao Bằng, năm 1734 nơi người Mường ở Thanh Hóa.

Mùa thu năm 1737, cuộc nổi dậy quan trọng đầu tiên của nông dân bùng nổ tại Sơn Tây - Thái Nguyên. Một nhà sư tên là Nguyễn Dương Hùng quy tụ hàng nghìn người nghèo, kẻ lang thang và thiết lập căn cứ tại Tam Đảo. Phong trào nhanh chóng bị dập tắt. Năm sau, ba hoàng thân của nhà Lê, vốn không nuốt nổi việc bị gạt ra khỏi chính quyền, đã cầm đầu một âm mưu đốt kinh thành và giết họ Trịnh. Nhưng âm mưu bại lộ và những kẻ chủ mưu phải chạy về Thanh Hóa. Hai trong số ba người này đã chết ít lâu sau đó, người thứ ba là Lê Duy Mật cầm cự được tại vùng núi Tây Nam với sự trợ giúp của tù trưởng Mường. Lê Duy Mật đưa ra một bản tuyên bố bằng chữ Nôm, kêu gọi dân nổi dậy chống họ Trịnh khôi phục triều đại nhà Lê. Một trong số các tướng sĩ của Lê Duy Mật là Phạm Công Thế bị bắt và bị giải về Thăng Long. Họ Trịnh hỏi ông: "Nhà ngươi là người trong khoa giáp làm sao lại đi theo bọn phản nghịch?" Phạm Công Thế mỉm cười: "Danh phận không sáng tỏ đã lâu rồi, còn phân biệt thế nào là thuận với nghịch nữa." Đoạn ông chìa cổ cho đao phủ chém.

Tuy nhiên, phong trào đã lan rộng trong quần chúng. Cuộc nổi dậy,

1. *Cương mục*, bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội, 1960, tập XVIII, trang 15 [q. XXXIX].

vốn âm ỉ từ lâu, đã nổ ra cùng lúc tại Ninh Xá, Mộ Trạch và Sơn Nam vào năm 1739. Đây là vùng hạ châu thổ, một vùng đông dân cư, tuy làm hai vụ, nhưng khi có lũ lụt, hạn hán làm mất mùa thì nạn đói diễn ra tức khắc với những hậu quả lớn hơn ở bất cứ nơi nào khác. Quân nổi dậy nêu cao khẩu hiệu: "Phò Lê diệt Trịnh". Hàng chục nghìn người khốn khổ mang theo cuốc, xẻng, gậy gộc đi theo họ. Những kẻ cầm đầu dẫn họ đi cướp phá vùng thôn quê và vây hãm các thành trì đầy ắp lương thực.

Cuộc nổi dậy hoành hành trên mười năm, từ Hải Dương và Sơn Nam lan ra khắp châu thổ và lên tận miền Thượng du. Công văn, tin tức không còn được chuyển bằng đường bộ. Người ta phải dựng tháp ở các nơi cao và đốt lửa báo hiệu mỗi khi có các tốp người này tới gần. Tại kinh đô, Trịnh Giang mải mê ăn chơi, mọi quyền hành rơi vào tay các hoạn quan. Trịnh Giang bị phế truất trong một cuộc cách mạng cung đình và Trịnh Doanh (1746-1767) được đưa lên thay. Tất cả thời gian trị vì của vị chúa này đều dành cho việc bình định đất nước. Chúa được sự trợ giúp của nhiều tướng giỏi.

Trong số những người nổi dậy, Nguyễn Hữu Cầu là người nổi bật nhất. Ông làm chủ toàn bộ vùng ven biển Đồ Sơn và vào năm 1743, tự nhận là "Đông đạo Thống quốc bảo dân Đại tướng quân". Với của cướp được của nhà giàu, ông tổ chức phát chẩn thóc gạo cho người nghèo. Bởi vậy, quần chúng khắp nơi phấn khởi đi theo ông, sẵn sàng hỗ trợ ông khi cần. Người ta thường thấy ông một mình trên lưng ngựa, táo bạo và gan dạ, tả xung hữu đột phá nhiều lớp vòng vây liên tiếp và chỉ trong mấy ngày có thể dựng lại một đạo quân hàng mấy chục nghìn người. Sau khi chiếm được thành Kinh Bắc, Nguyễn Hữu Cầu đã đẩy lui được hai tướng của họ Trịnh tại Thị Cầu và có lúc làm rung chuyển kinh thành. Bị vây tứ phía, ông làm vẻ muốn đầu hàng và rút về Sơn Nam. Bị đánh bại ở Hải Dương, ông đã lì lợm xuất hiện ngay tại Bồ Đề ở tả ngạn sông Hồng, ngay ở cửa ngõ Thăng Long. Họ Trịnh phải mất mười năm để đẩy lui ông từ tỉnh này đến tỉnh khác và cuối cùng bắt được ông tại bờ biển Nghệ An (1751).

Một thủ lĩnh khác cũng rất đáng sợ là Nguyễn Danh Phương đã làm chủ vùng Trung du, phía tây Thăng Long (Sơn Tây, Thái Nguyên và Tuyên Quang) trong vòng sáu năm. Ông thiết lập được một thái ấp độc lập, có quân đội riêng và tổ chức hành chính riêng và thu thuế. Trịnh Doanh phải đích thân cầm đầu một cuộc hành quân để đánh ông cũng trong năm Nguyễn Hữu Cầu bị bắt. Hai người nổi dậy có tên tuổi này đã bị đưa về kinh đô và bị giết trong cùng ngày (1751).

Từ thời điểm này, cuộc nổi dậy như rắn mất đầu, đã dần dần lắng xuống. Chỉ còn Hoàng Công Chất tiếp tục kháng cự trong vùng Thượng du

tỉnh Hưng Hóa cho đến năm 1769 với sự giúp đỡ của các dân tộc ít người. Vùng châu thổ yên tĩnh trở lại. Chính quyền phải dùng đến các biện pháp triệt để để ngăn chặn việc đầu cơ thóc gạo và tăng giá: buộc nhà nông phải bán cho nhà nước tất cả số thóc gạo thu hoạch được chỉ trừ một số dự trữ cần thiết cho gia đình, cấm chọn tiền mới hay từ chối tiền cũ, bãi bỏ thuế đánh trên việc lưu thông gạo, thành lập các đồn điền quân sự để khai khẩn các vùng đất chưa được khai thác hay bị bỏ hoang, sau đó chuyển cho các nông dân tại chỗ[1].

Người sống sót trong số ba hoàng thân nhà Lê nổi dậy vào năm 1738 là Lê Duy Mật. Bị đẩy khỏi phía bắc, Lê Duy Mật tới trú tại Thanh Hóa, tập hợp nông dân nghèo và các tù trưởng các dân tộc ít người, bãi bỏ nợ nần của nông dân, phân chia đất của người giàu cho người nghèo, đào kênh. Năm 1764, ông đề nghị Võ Vương giúp đỡ, nhưng chúa Đàng Trong không muốn dây dưa với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài nên đã từ chối. Năm 1767, nghe tin Trịnh Doanh mất, Lê Duy Mật kéo quân xuống đồng bằng nhưng bị đánh bại, phải lui về căn cứ của ông tại Trấn Ninh. Trịnh Sâm tìm cách kéo ông về nhưng không được nên đã quyết định mở chiến dịch tấn công ông vào năm 1769. Quân đồn trú của ba tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Hưng Hóa, kéo tới Trấn Ninh. Bị con rể ham chức tước làm phản, mở cửa căn cứ cho quân địch, Lê Duy Mật đã tập hợp vợ, con trên một đống thuốc nổ và tự châm ngòi[2].

Công cuộc bình định hoàn tất năm 1769. Các cuộc nổi dậy, trừ phong trào của Lê Duy Mật, đều là những cuộc nổi dậy mang tính bột phát của nông dân, nhưng đã có thể tập hợp hàng mấy chục nghìn người nghèo và kẻ phiêu bạt bị nạn đói và thuế khóa bắt phải bỏ làng tha phương cầu thực. Các cuộc nổi dậy cũng lôi cuốn được thợ thủ công, người buôn bán, thợ mỏ vùng Thượng du, và nhiều khi liên kết với các dân tộc ít người ở miền núi, một nét mới so với các thời kỳ trước. Lãnh tu của họ là những công chức cũ cấp nhỏ bất mãn, như Nguyễn Hữu Cầu hay Nguyễn Danh Phương hay những nhà sư giác ngộ như Nguyễn Dương Hưng. Người nông dân không có một ý thức rõ ràng về guồng máy cai trị và bóc lột. Họ đứng dậy "như đàn ong" chống lại người giàu, quan lại, hương chức hay thương gia vốn lợi dụng sự túng thiếu của họ để chiếm đoạt ruộng đất và mùa màng với giá rẻ mạt. Bởi vậy, Hữu Cầu đã rất được lòng dân khi lấy của cải của người giàu phân phát cho người nghèo. Trước mắt họ, những kẻ làm họ lâm cảnh cùng khốn chính là các chúa, những kẻ đã tiếm quyền nhà Lê vốn vẫn tồn

1. *Cương mục*, q. XXXIX, trang 11. Quốc dụng chí, Deloustal, sđd, trang 103.
2. *Cương mục*, q. XLIII, trang 27.

tại trong ký ức họ như một thời vàng son. Bởi vậy, họ hô to khẩu hiệu "Phò Lê diệt Trịnh" mà không hiểu rằng cả hai đều liên đới với nhau trong việc áp bức họ.

Nhưng do chính tính bột phát, không tổ chức vì thói quen làm việc cá thể của người nông dân, do những người cầm đầu thiếu tầm nhìn chính trị, các cuộc nổi dậy này không vượt ra khỏi địa bàn địa phương hay miền, để tập hợp thành một phong trào duy nhất dưới một sự lãnh đạo thống nhất, mặc dù một số lãnh tụ (Hữu Cầu và Công Chất) có lúc đã phối hợp được các hoạt động của họ, tuy nhiên, sự phối hợp này vẫn chỉ có tính chất địa phương và nhất thời. Họ Trịnh đã lợi dụng tình trạng này, tập trung lực lượng đánh từng phong trào một và bởi vậy, các phong trào lần lượt bị dẹp tan.

Phía họ Trịnh, hiểm nguy đã làm người ta trở nên mạnh mẽ. Trịnh Doanh (1740-1767) đã vực dậy tình thế bằng những biện pháp mạnh được áp dụng trong tất cả các lĩnh vực, đặc biệt trên bình diện quân sự: dừng các công trình xa xỉ; giảm hay miễn thuế; tổ chức lại và củng cố quân đội, tuyển mộ những toán lính mới ở Thanh Nghệ, tỉnh gốc của cấm vệ binh, tập trung luyện tập, đặc biệt các lực lượng hải quân để đối phó với các cuộc nổi dậy trong vùng hạ châu thổ chằng chịt sông ngòi và kênh đào; thành lập dân quân để bảo vệ làng; thiết lập các vùng quân sự với nhiều đồn quân trú đóng. Trịnh Doanh được nhiều tướng giỏi hỗ trợ sẽ lần lượt đánh dẹp tất cả các cuộc nổi dậy.

Sau năm 1751, hòa bình dần dần trở lại trong vùng châu thổ. Nhưng những năm tháng dài nội chiến mải mê chém giết, tàn phá và bỏ bê đồng ruộng, đã làm đất nước trở nên nghèo và thưa dân. Ở Hải Dương, nơi suốt mười tám năm trời phải sống trong chiến tranh, đồng ruộng biến thành đất hoang, kẻ còn lại phải sống bằng vỏ cây và thịt chuột[1]. Người ta như đã nhìn thấy sự sụp đổ của họ Trịnh và của cả nhà Lê đang tới gần với những bước chân vội vã và cả hai sẽ cùng bị cuốn trôi trong cơn bão của cuộc nổi dậy do nhà Tây Sơn cầm đầu.

II. CUỘC NỔI DẬY CỦA TÂY SƠN

Không hơn gì Đàng Ngoài, Đàng Trong thế kỷ XVIII cũng đang phải trải qua một cuộc khủng hoảng trầm trọng. Nhưng trong khi họ Trịnh dẹp được các cuộc nổi dậy của nông dân, thì ngai chúa của họ Nguyễn lại bị cuộc nổi

1. Phạm Đình Hổ, *Vũ trung tùy bút*, bản dịch Nguyễn Hữu Tiến, Hà Nội, 1960, trang 119.

dậy của Tây Sơn quét sạch. Đâu là lý do của sự khác biệt này? Đó là do các lực lượng nổi dậy được kết hợp làm thành một lực lượng duy nhất và mạnh mẽ thay vì phân tán như chúng ta đã thấy ở Đàng Ngoài. Sự khác biệt cũng còn do tài lãnh đạo của anh em Tây Sơn, đặc biệt, nghệ thuật quân sự của Nguyễn Huệ vốn chỉ phải đối đầu với những đạo quân không nghị lực, những viên tướng tầm thường và những chính trị gia yếu nhược không như những gì họ Trịnh ở miền Bắc có được. Cuộc nổi dậy nổ ra ở Quảng Nam [Lúc bắt đầu nổ ra cuộc nổi dậy (1771), ấp Tây Sơn thuộc phủ Quy Nhơn, dinh Quảng Nam], vùng đất giàu có nhất của họ Nguyễn, nhưng lại cũng là vùng bị khai thác nặng nề nhất, như Lê Quý Đôn ghi nhận.

SỰ SUY THOÁI CỦA HỌ NGUYỄN

Chúng ta đã thấy là Nguyễn Phúc Khoát khi lên làm chủ một giang san rộng lớn, độc lập và thịnh vượng, đã theo gương họ Trịnh xưng Vương năm 1744. Bắt chước Thăng Long, chúa biến Phú Xuân thành một kinh đô lộng lẫy được Lê Quý Đôn, tới đây vào năm 1776 với tư cách Hiệp trấn Thuận Hóa, mô tả như sau:

Thành trấn Phú Xuân đầy rẫy cung điện "có mái lớn nguy nga, đài cao rực rỡ, mà giải võ, tường bao quanh, cửa bốn bề, chạm khắc vẽ vời, khéo đẹp cùng cực. Các nhà đều lát nền bằng đá, trên lát ván kiền kiện, những máng xối đều làm bằng kẽm để hứng nước; trồng xen cây cối, cây vả cây mít đều to mấy ôm. Vườn sau thì núi giả đá quý, ao vuông hồ quanh, cầu vòng thủy tạ, tường trong tường ngoài đều xây dày mấy thước, lấy vôi và mảnh sứ đắp thành hình rồng phượng, lân hổ, cỏ hoa... Còn nhà vườn của các công hầu quyền quý thì chia bày ở hai bờ thượng lưu sông Phú Xuân, cùng hai bờ sông con bên hữu phủ Cam. Phía trước Chính dinh thì chợ phố liền nhau, đường cái đi ở giữa, nhà cửa chia khoảng tiếp nhau, đều là mái ngói. Thuyền buôn bán, đò dọc ngang đi lại như mắc cửi."[1]

Sau 70 năm hòa bình, hàng quý tộc không biết làm gì hơn là lao vào cuộc sống xa xỉ và hưởng thụ. Vẫn theo Lê Quý Đôn, từ trên xuống dưới, các quan lại lớn nhỏ đều có nhà được trang trí bằng những công trình điêu khắc, tường bằng đá và bằng gạch, màn và trướng phủ tường bằng lụa the và đoạn, đồ dùng bằng đồng, bàn ghế bằng gỗ đàn gỗ trắc, đồ uống trà bằng sứ, yên và cương ngựa cẩn vàng và bạc, quần áo bằng lụa thêu hay gấm vóc, gối bông, chiếu mây, đua nhau khoe của. Các hương chức cũng ăn mặc

1. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, sđd, trang 114-115.

bằng đoạn, quần áo bằng lương hay sa bị xem là thường, và họ mắc cỡ khi phải mặc những đồ bằng vải bông đơn giản. Các sĩ quan cũng ngồi trên chiếu mây, tựa mình trên đủ thứ gối, sưởi ấm bằng những lò sưởi xưa có hương thơm, uống trà ngon trong những chiếc tách bằng sứ lốm đốm bạc, ăn bằng chén bát sứ Trung Quốc. Phụ nữ mặc đồ lụa nhẹ thêu bông nơi cổ áo. Những người này xem vàng và bạc như cát, thóc gạo như bùn[1]. Người giàu nhất nuôi cả những nhóm người diễn tuồng, nhóm ca hát và âm nhạc mua vui trong các bữa ăn.

Và tất cả sự hoang phí này đặt nặng lên vai của quần chúng, như bài vè sau đây cho thấy:

Ai ơi ngẫm lại mà coi,
Ngọc vàng con hát tôi đòi thằng dân.

Từ thời Võ Vương (1738-1765), thuế khóa chỉ tăng mà không giảm để thỏa mãn các nhu cầu xa hoa của triều đình. Thuế cũ tăng, như thuế bến và thuế chợ, thuế mới ra đời. Quảng Nam là vùng giàu có nhất nhưng cũng là vùng phải đóng thuế nặng nhất. Thuế đè nặng trên vai người dân, không phân biệt người kinh hay người miền núi, họ phải nộp gỗ và các kim loại quý, nộp voi, sừng tê giác, mây, sáp ong, mật ong, v.v. Bên cạnh gánh nặng của các thứ thuế thông thường và việc trưng dụng đặc biệt, còn có những sách nhiễu của các quan lại khiến nhân dân ca thán đến độ Võ Vương vào năm 1741 buộc phải có sổ sách thường trực về thuế và vào năm 1752, đã phải phái các thượng thư đi kinh lý các tỉnh để điều tra về các quan chức đàn áp nhân dân, với quyền đưa ra các quyết định đối với những người này. Tuy nhiên, người dân vẫn không có khả năng đóng thuế; năm 1741, triều đình đòi số thuế chưa đóng của các năm từ 1738 đến 1740; năm 1765, triều đình tiếp tục đòi số thuế chưa đóng trong vòng mười năm qua.

Võ Vương qua đời năm 1765. Từ lâu, Võ Vương chẳng còn biết đến bổn phận của mình và đã giao hết quyền hành cho Trương Phúc Loan để rảnh rang chạy theo các thú vui. Vị quan này có hai người con trai kết hôn với hai người con gái của Võ Vương[2]. Khi Võ Vương qua đời, Trương Phúc Loan phế bỏ người kế vị hợp pháp và đưa một đứa trẻ mới mười một tuổi lên thay để dễ bề kiểm soát. Ông ta giết những kẻ chống đối, thâu tóm các chức vụ cao nhất và phân phát cho những người trong gia đình và liên minh với mình, dành cho mình lợi tức hải quan của năm cảng sông. "Vàng bạc, châu ngọc, vật báu,

1. Lê Quý Đôn, sđd, trang 369.
2. Tiểu sử Trương Phúc Loan trong *Đại Nam liệt truyện*, tiền biên, VI, trang 35-36. L. Cadière, "Quelques figures de la cour de Vo vuong" [Một vài nhân vật trong triều đình Võ Vương], *BAVH*, 1918, trang 255-271.

gấm vóc, vườn ruộng, nhà cửa, tôi tớ, ngựa trâu, không biết bao mà kể... Từng gặp lụt mùa thu, phơi vàng đầy chiếu mây, sáng chói cả sân."[1]

Ngay cả Hoàng Quang, tác giả của *Hoài Nam khúc*, vốn thù ghét nhà Tây Sơn, cũng phải viết trong bài thơ của mình: "Ông ta chỉ nghĩ đến các thú vui mà không quan tâm tới số phận của dân."

Cuộc khủng hoảng kinh tế đã xảy ra và ngày càng trầm trọng, để cuối cùng sẽ là ngòi nổ cho cuộc nổi dậy của phong trào Tây Sơn. Khởi đầu mang tính tiền tệ, cuộc khủng hoảng đã tác động trên giá gạo, mặt hàng căn bản, và đụng đến mức sống của toàn thể người dân.

Chúng ta đã thấy trên đây là tiền lưu hành được đúc bằng đồng. Nhưng phía Nam lại không có mỏ đồng. Tình trạng khan hiếm gia tăng cùng với đà gia tăng của nền thương mại, nên họ Nguyễn phải nhập đồng và cả các đồng tiền của Trung Quốc và Nhật Bản với số lượng ngày càng lớn. Nhưng vì giá đồng cao nên họ Nguyễn bắt đầu chế ra các đồng tiền kẽm hay chính xác hơn từ một hợp kim của kẽm với đồng gọi là toutenague[2]. Từ 1746 đến 1748, họ Nguyễn phát hành 72.396 quan, con số này có thể đáp ứng các nhu cầu lưu thông trong một thời gian. Nhưng sự việc lại trở nên tồi tệ khi họ Nguyễn cho phép tư nhân đúc tiền. Lê Quý Đôn cho biết hơn một trăm xưởng đúc của các quan lại hay hương chức giàu có đã mọc lên, tiền giả hay kém chất lượng xuất hiện khiến đồng tiền mất giá dẫn đến lạm phát.

Trong một bài luận về tiền tệ trình lên triều đình năm 1770, Ngô Thế Lân, một nho sĩ có tài nhưng thích sống ẩn dật hơn là làm quan, đã phân tích kỹ lưỡng quá trình diễn tiến đó mà ở châu Âu, người ta đã gọi là luật *Gresham* ("Tiền xấu loại tiền tốt").

"Phàm dân chạy về chỗ lợi cũng như nước chảy xuống thấp. Cái lợi đúc tiền kẽm lớn gấp bội mà không có cái lo về các mối nguy hiểm, dẫu có phép cấm, nhưng từ khi dùng tiền đến nay, chưa nghe có ai vì đúc trộm tiền mà chết bao giờ. Nhưng kẻ đúc trộm tiền không chở đi nơi khác được vì sợ lộ việc gian, nên không kể thóc đắt hay rẻ, đều tùy tiện mà mua lấy, giá thóc bèn nhân đó mà đắt lên. Thóc đắt thì dân sợ đói, sợ đói thì tranh nhau mà mua để chứa, tranh nhau chứa thì thóc ngày càng đắt, thóc đắt thì mọi vật trong thiên hạ cũng theo đó mà đắt lên."[3]

Trước các khó khăn này, họ Nguyễn lệnh cho dân phải xem tiền kẽm ngang bằng tiền đồng. Nhưng trong lĩnh vực này, lệnh truyền của nhà nước chẳng có hiệu lực gì bởi vì "người ta quý chuộng cái lâu bền chứ không phải

1. Lê Quý Đôn, *Phủ biên tạp lục*, trang 370-371.
2. Đồng giá tối thiểu là 45 quan một tạ ta (picul = 60kg...) trong khi kẽm toutenague là 8, tối đa 14 quan một tạ ta. Nguyễn Thanh Nhã, sđd, trang 168.
3. *Phủ biên tạp lục*, trang 329-330.

cái mỏng manh. Nếu người ta muốn các đồng tiền kẽm có cùng giá trị với các đồng tiền đồng, thì người dân thích mua gạo hơn là giữ các đồng tiền này." Mọi người lo tích trữ gạo kể cả ở Gia Định nơi sự kiện này từ trước tới nay chưa hề xảy ra. Từ năm 1768 trở đi, giá gạo liên tục gia tăng, nạn đói xuất hiện.

Chính trong những điều kiện này mà vào năm 1771 cuộc nổi dậy của Tây Sơn bùng nổ.

TÂY SƠN NỔI DẬY

Từ cuối thế kỷ XVII, dưới sự áp bức của chính quyền, đây đó đã có các cuộc nổi dậy, từ phía các dân tộc ít người cũng như từ phía người Việt, nông dân và thương gia: các cuộc nổi dậy của nhà buôn Linh ở Quảng Ngãi, Quy Nhơn, năm 1695; của các dân tộc miền núi ở Bà Rịa, năm 1708; của thương gia người Hoa Lý Văn Quang, người này, vào năm 1747, với ba trăm người, đã chiếm giữ cảng Đông Phố trên sông Đồng Nai, gần Biên Hòa, trong một thời gian; của Srê ở Quảng Ngãi năm 1770; các cuộc nổi dậy của các lãnh tụ nông dân giờ chỉ còn lại tên gọi, Lía, Hổ, Ngân... Các cuộc nổi dậy này có tính địa phương và họ Nguyễn đã có thể đánh dẹp không mấy khó khăn.

Nhưng vào năm 1771, tình hình đã thay đổi. Độc tài và lòng tham không đáy của Trương Phúc Loan đẩy việc bóc lột lên đến tột độ và đồng thời tạo sự chia rẽ trong tầng lớp thống trị, giữa những người theo Trương Phúc Loan và những người thuộc phe người kế vị hợp pháp. Dân chúng thì bất mãn vì vật giá leo thang liên tục do đồng tiền mất giá.

Phong trào Tây Sơn do ba anh em khởi xướng: Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và Nguyễn Huệ. Tổ tiên của họ gốc Nghệ An. Trong một cuộc chiến tranh giữa họ Nguyễn và họ Trịnh vào giữa thế kỷ XVII, ông tổ của họ đã bị họ Nguyễn bắt làm tù binh và đưa vào một làng khẩn hoang ở Tây Sơn. Tây Sơn nằm trong vùng cao nguyên An Khê, trên con đường từ Quy Nhơn đến Kon Tum. Các thương gia từ đồng bằng thường dùng con đường này để tới buôn bán trong vùng của người miền núi. Họ Nguyễn đã thiết lập các đồn điền để khởi sự công cuộc khẩn hoang vùng này. Bám theo các đồn điền này là một đám du thủ du thực, không có chỗ định cư nhất định. Nhạc vốn là một người buôn trầu[1], kế đó làm nghề thu thuế. Em của ông là Huệ, năm 1771, mới có mười tám tuổi, sớm tỏ ra là một trong những bậc anh tài quân sự của Việt Nam.

1. Chứ không phải cau như các thừa sai và John Barrow viết và được J. Chesneaux lặp lại (*Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne* [Góp phần nghiên cứu lịch sử dân tộc Việt Nam], Paris, 1955, trang 59) rồi từ đó rút ra kết luận là Nhạc là một thương gia giàu có. Nếu hạt cau "bắt đầu có một thị trường quốc gia", thì ngược lại, trầu không là một sản phẩm có giá trị thấp và là mặt hàng buôn bán của các nhà buôn bán nhỏ. Xem Phan Huy Lê, *Tìm hiểu thêm về phong trào Tây Sơn*, Hà Nội, 1961, trang 8-11.

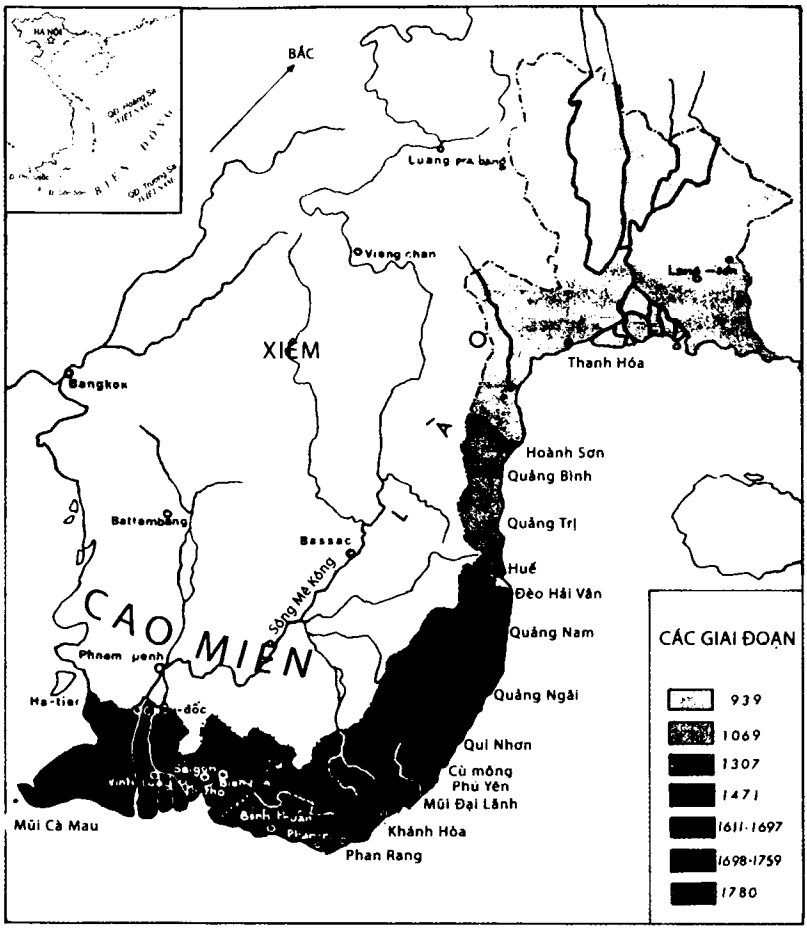

Các giai đoạn hình thành nước Việt Nam

Từ năm 1771 đến 1773, lá cờ đào của Tây Sơn không ra khỏi vùng An Khê. Nhà Tây Sơn dành thời gian này cho việc xây dựng lực lượng và củng cố căn cứ. Từ Quy Nhơn đến An Khê, chỉ có duy nhất một con đường, con đường này lại khó khăn nên lực lượng họ Nguyễn không dám mạo hiểm. An Khê cung cấp cho phong trào người, voi, ngựa, sắt, gỗ và lưu huỳnh. Anh em Tây Sơn đã khôn khéo khai thác sự chia rẽ tại triều đình Phú Xuân, tuyên bố họ chỉ có ý lật đổ viên nhiếp chính để khôi phục ông hoàng hợp pháp, lấy lòng người dân bằng cách cướp của nhà giàu phân phát cho người nghèo.

Nhờ hai khẩu hiện này, quân Tây Sơn lớn lên một cách nhanh chóng và đầu năm 1773, đã thu phục được không chỉ nông dân người Việt, người miền núi, mà cả một công chúa Chăm và hai hương chức giàu có, Nguyễn Thung và Huyền Khê. Những người này dâng tiền của và lương thực cho lực lượng nổi dậy. Sau đó không lâu, hai nhà buôn người Hoa là Lý Tài và Tập Đình cũng gia nhập phong trào. Phấn khởi trước những thành quả đầu tiên này, Nhạc tính mưu chiếm Quy Nhơn để làm tổng hành dinh. Mưu kế ông sử dụng cho thấy ông quả là một con người táo bạo. Ông tự nhốt mình trong một cái cũi và cho người khiêng đến nộp cho quan tổng đốc; ban đêm, trong khi các tướng sĩ an giấc vì đã bắt được tướng giặc, ông phá cũi, mở cửa thành cho người của mình và tàn sát quân canh thành (1773). Quân tiếp viện Phú Xuân gửi đến bị đánh bại. Và tới cuối năm, cuộc nổi dậy đã toàn thắng từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận[1].

Trịnh Sâm ở phía Bắc được tin báo về những vụ lộn xộn này đã tập hợp một đạo quân gồm 30.000 người để, như ông nói, đánh đuổi viên nhiếp chính độc tài Trương Phúc Loan và đánh dẹp quân nổi loạn. Dưới sự chỉ huy của Hoàng Ngũ Phúc, đạo quân phía Bắc đã vượt sông Gianh và chiếm được lũy Đồng Hới nổi tiếng từng chặn đứng bao cuộc tấn công của chúa Trịnh trong thế kỷ trước mà không cần đến giao tranh (1774). Họ Nguyễn hầu như không có sự kháng cự nào vì phần lớn lực lượng của họ được tập trung để chống lại nhà Tây Sơn và vì ở Quảng Nam đang có nạn đói trầm trọng: một hộp gạo giá một tiền, đường đầy xác người chết. Triều đình Phú Xuân, hoảng loạn, đã đem nộp quan nhiếp chính, nhưng chúa Trịnh vẫn tiếp tục tiến quân và chiếm kinh đô của họ Nguyễn đầu năm 1775. Kế đó, họ Trịnh vượt đèo Hải Vân và đẩy lui quân Tây Sơn.

Phong trào Tây Sơn phải đối diện với một tình huống khó khăn. Ở phía Nam, cuộc phản công của họ Nguyễn đã giành lại được Bình Thuận, rồi Phú Yên[2]. Bị ép từ hai phía, Nguyễn Nhạc quyết định tạm liên minh với phe

1. *Đại Nam liệt truyện*, chính biên, q. XXX, trang 4b.
2. *Đại Nam liệt truyệt*, tiền biên, III, sđd, trang 6.

mạnh hơn. Ông gửi biếu Hoàng Ngũ Phúc nhiều tặng phẩm bằng vàng và lụa, xin tình nguyện đem quân đi đánh họ Nguyễn dưới quyền chỉ huy của ông này. Được cử làm tướng, ông quay lại chống họ Nguyễn. Họ Nguyễn lọt vào bẫy của Tây Sơn, bị Nguyễn Huệ đánh tan tành.

Tuy nhiên, quân họ Trịnh bị hao tổn nặng vì một trận dịch khủng khiếp đã phải quay trở lại Phú Xuân. Nguyễn Nhạc lợi dụng sự rút quân này để chiếm lại Quảng Nam. Tạm yên về phía họ Trịnh đang mệt mỏi vì chiến tranh, Nguyễn Nhạc quyết định dứt điểm hiểm họa từ phía họ Nguyễn đang trốn tránh ở phía Nam.

TÂY SƠN CHIẾM GIA ĐỊNH

Năm 1776, Tây Sơn lần đầu tiên mang quân xâm nhập đất Gia Định, tịch thu được tại đây hai trăm ghe gạo. Năm sau, Nguyễn Huệ cầm đầu một lực lượng lớn gồm lục quân và hải quân tiến hành một chiến dịch quy mô và chỉ trong sáu tháng đã tiêu diệt được đại bộ phận lực lượng đối phương. Sau khi các ông hoàng họ Nguyễn bị giết chết, Nguyễn Huệ về lại Quy Nhơn. Nguyễn Nhạc làm chủ toàn bộ phía Nam, xưng vua tại Chà Bàn, kinh đô của Chămpa xưa (1778).

Tuy nhiên, một ông hoàng đã thoát khỏi vụ tàn sát, người duy nhất, đó là Nguyễn Phúc Ánh. Bị Tây Sơn truy lùng, Ánh phải nay đây mai đó trong vùng đầm lầy của mũi Cà Mau trước khi tìm được một chỗ ẩn náu ở đảo Thổ Chu (Poulo Panjang) trong vịnh Xiêm La. Hay tin Tây Sơn rút binh, ông tập hợp những kẻ theo mình, rồi từ Long Xuyên tiến về Sa Đéc và toàn thắng tiến vào Gia Định. Một hạm đội của Tây Sơn được gửi đến tiếp viện nhưng bị đánh bại và họ Nguyễn đã tiến thẳng tới tận Bình Thuận.

Lấy lại Gia Định, Nguyễn Ánh nghĩ ngay tới việc làm cho bên ngoài nhìn nhận quyền uy của mình. Ông cử một phái đoàn đi Xiêm để ký kết một hiệp ước hữu nghị với vương quốc này. Những rắc rối xảy ra tại Chân Lạp tạo dịp cho ông can thiệp theo chính sách cố hữu của họ Nguyễn và đặt tại đây một người "bảo hộ". Bên trong, Nguyễn Ánh tổ chức thành ba dinh: Trấn Biên, Phiên Trấn và Long Hồ. Ông cất cử quan lại, tổ chức việc thu thuế, tập luyện bộ binh và hải quân đồng thời đưa ra một chính sách chuyển nhượng đất đai rất rộng rãi để khuyến khích việc khẩn hoang. Năm 1780, Mạc Thiên Tứ mất, không có con nối dõi, Nguyễn Ánh sáp nhập đất Hà Tiên vào vùng đất của mình.

Nhưng Tây Sơn đã chuẩn bị một cuộc viễn chinh lớn. Tháng 5.1782, Nhạc và Huệ cầm đầu một hạm đội hơn một trăm chiến thuyền, ngược

sông Sài Gòn, tấn công và chiếm thành. Quân Tây Sơn đốt và cướp phá các cửa tiệm của người Hoa và giết chết hơn 10.000 người Hoa để triệt hạ độc quyền buôn bán của họ[1]. Nguyễn Ánh chạy tới ẩn náu tại đảo Phú Quốc. Tây Sơn kéo binh về lại Quy Nhơn sau khi bắt Chân Lạp phải nhìn nhận quyền lực của mình và để lại một đạo quân canh giữ Sài Gòn. Một lần nữa, họ Nguyễn lại vùng dậy và chiếm Sài Gòn. Tháng 3 năm sau, Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ lại đem quân trở lại. Hạm đội của Nguyễn Ánh bị đánh tan, ông lại phải trở về với cuộc sống nay đây, mai đó. Ông tới được đảo Phú Quốc. Tại đây, thiếu thốn mọi thứ, người của ông phải ăn cỏ và lõi chuối để sống.

Trong cơn cùng quẫn này, miêu duệ của dòng họ Nguyễn nghĩ tới việc cầu xin người ngoại quốc trợ giúp để chinh phục lại gia sản của tổ tiên. Ông gửi hai người Tây Ban Nha đi Manila để thực hiện ý định này, nhưng hai người đang trên đường đi Manila thì bị quân Tây Sơn bắt và giết đi[2]. Nguyễn Ánh cầu cứu vương quốc Xiêm. Xiêm giao cho ông một đạo quân gồm 20.000 người và 300 chiến thuyền. Quân Xiêm vừa đánh vừa cướp bóc và quấy nhiễu dân thường. Hành động này làm tổn hại cho đại cuộc của họ Nguyễn: dân chúng cầu mong quân Tây Sơn đến giải cứu họ.

Một lần nữa, Nguyễn Huệ từ Quy Nhơn kéo xuống. Ông dụ kẻ địch lọt vào một ổ phục kích tại Rạch Gầm, phía tây Mỹ Tho, đánh tan đạo quân Xiêm[3]. Khoảng hai, ba nghìn quân Xiêm còn lại phải vừa đánh vừa rút lui về nước qua ngả Chân Lạp. Nguyễn Huệ quay lại đánh tan quân họ Nguyễn. Nguyễn Ánh lại một lần nữa mất hết quân sĩ và lương thực, sống cuộc sống lang thang cho tới khi đến được Bangkok vào tháng 5.1785.

Vào khoảng năm 1777, Nguyễn Ánh đã gặp được một thừa sai người Pháp tên là Pigneau de Béhaine, giám mục Adran. Thừa sai này đã tới Hà Tiên mười năm trước đó và là người từng ôm ấp giấc mộng xây dựng một vương quốc Công giáo tại vùng Viễn Đông[4]. Vị giám mục này đã thuyết phục được Nguyễn Ánh hiểu rằng sự trợ giúp của nước Pháp sẽ có hiệu lực và ít tốn kém, và, ngay trước khi quân Xiêm bị đại bại, Nguyễn Ánh,

---

1. Đối với các tác giả khác (xem Phan Huy Lê, sđd, trang 16-18), thì đây là một cử chỉ chính trị, Nhạc muốn trả thù trên người Hoa vì sự phản bội của Ly Tài, người đã bỏ Tây Sơn sang đầu quân cho họ Nguyễn. Các thương gia người Việt trong hàng ngũ Tây Sơn chưa làm thành một giai cấp chính trị có ý thức.
2. *Đại Nam liệt truyện*, chính biên, q. XXVII, trang 8-9.
3. *Đại Nam liệt truyện*, chính biên, q. XXX, trang 11b và 12a.
4. A. Faure, *Les Français en Cochinchine au XVIIIe siècle: Mgr Pigneau de Béhaine, évêque d'Adran* [Những người Pháp ở Nam Bộ thế kỷ XVIII: Giám mục Adran, Pigneau de Béhaine], Paris, 1891. - E. Louvet, *Mgr d'Adran, missionnaire et patriote* [Giám mục Adran, thừa sai và nhà yêu nước], Paris 1900. - Ci. E. Mattre, "Documents sur Pigneau de Béhaine [Tư liệu về Pigneau de Béhaine], *RI*, 1913. - G. Taboulet, "La vie tourmentée de l'évêque d'Adran" [Cuộc đời sóng gió của giám mục Adran], *BSEI*, 1940, các số 3-4, trang 9-42.

lo lắng trước sự cướp phá của quân Xiêm, đã giao cho giám mục con của mình là Cảnh cùng với con dấu của dòng họ Nguyễn và một bức thư gửi vua nước Pháp, với toàn quyền thương thuyết nhân danh mình. Giám mục tới Pondichery vào tháng 2.1785. Toàn bộ đất Gia Định nằm dưới quyền Tây Sơn.

Việc chinh phục vùng đất Gia Định này hoàn toàn do công của Nguyễn Huệ, người đã chiến thắng bốn lần liên tiếp, qua đó lộ rõ ông là một thiên tài quân sự.

Thực vậy, trong chiến dịch lần thứ nhất (1777), Nguyễn Huệ trước tiên nhắm tiêu diệt địch chứ không chiếm lãnh thổ. Và ông đã đạt được mục tiêu bằng cách tập trung lực lượng lần lượt tiến đánh từng đạo quân của đối phương và luôn ở thế chủ động tấn công. Ông phối hợp chặt chẽ các hành động trên bộ và trên biển, lúc thì chủ yếu dựa vào lực lượng này, lúc thì vào lực lượng nọ. Sự linh hoạt của ông khiến người ta phải ngạc nhiên, từ mặt trận này nhanh chóng chuyển sang mặt trận khác và đánh rất nhanh.

Trong chiến dịch thứ hai (1782), Nguyễn Ánh đã có thời gian để củng cố cơ sở kinh tế của mình, bổ sung lực lượng (trong số đó có người Pháp và người Bồ Đào Nha điều khiển tàu châu Âu) và tăng cường Gia Định được hạm đội của ông bảo vệ ở phía ngoài. Nhưng Nguyễn Ánh vẫn không chống cự nổi trước các cuộc tấn công liên tiếp của Huệ, được tổ chức vẫn theo chiến thuật cũ là tập trung lực lượng vào mục tiêu đã đề ra.

Trong chiến dịch thứ ba (1783), Nguyễn Huệ đã khai thác các nhân tố tự nhiên: chờ lúc thủy triều lên và gió thổi từ biển vào đất liền để tấn công hạm đội của Nguyễn Ánh bảo vệ Gia Định. Bởi vậy, hỏa công địch bắn ra gặp gió đã quay ngược trở lại gieo kinh hoàng trong hàng ngũ địch. Trong khi đó, tên lửa của Tây Sơn bắn vào gây hỏa hoạn bên phía quân Nguyễn Ánh, phá tan hàng ngũ địch. Trên bộ, Huệ cho voi được chở bằng đường biển (đòi hỏi một tổ chức được tính toán hết sức kỹ lưỡng) xông vào trận chiến. Đây là lần đầu tiên voi xuất hiện ở đất Gia Định trên một địa thế ít thuận lợi cho việc xoay chuyển của chúng hơn là đồng bằng miền Trung, bởi vì địa thế ở đây đầy kênh, rạch, sông ngòi và đầm lầy.

Số phận của chiến dịch thứ tư (1785) đã được quyết định chỉ trong vòng một ngày với cuộc đại thắng ở Rạch Gầm - Xoài Mút tiêu diệt gần như trọn vẹn lực lượng của Xiêm và Nguyễn Ánh. Huệ không tấn công thẳng vào tổng hành dinh của địch đặt tại Sa Đéc, được tập trung làm thành một vị trí vững chắc. Bởi vậy, cần phải kéo địch ra ngoài, trên một trận địa do chính Huệ chọn lựa. Năm 1783, Huệ mượn thế gió và đã toàn thắng. Lần này, Huệ sử dụng địa thế, chọn phần sông Mê Kông nằm giữa các con rạch Gầm và

Xoài Mút, dài từ sáu đến bảy kilomet và rộng đủ để một hạm đội lớn có thể xoay xở. Chiến thuyền được giấu trong rạch Gầm, rạch Xoài Mút và phía sau các hòn đảo nhỏ của sông Mê Kông. Huệ cho bố trí pháo binh trên bờ giữa hai con rạch và trên các hòn đảo nhỏ (xem bản đồ). Ngày 18 tháng Giêng 1785, Huệ phái một số thuyền tới khiêu khích quân Xiêm rồi giả đò bỏ chạy, quân Xiêm đuổi theo tới chỗ có giăng bẫy và bị kẹt giữa làn đạn từ tứ phía. Lực lượng quân Xiêm hoàn toàn bị tiêu diệt: 300 chiến thuyền bị phá hủy; trong số 20.000 quân Xiêm, chỉ hai hay ba nghìn thoát được và chạy về tới Xiêm qua ngả Chân Lạp. Hàng mấy nghìn quân của họ Nguyễn cũng bị dính chùm trong cuộc đại bại này[1].

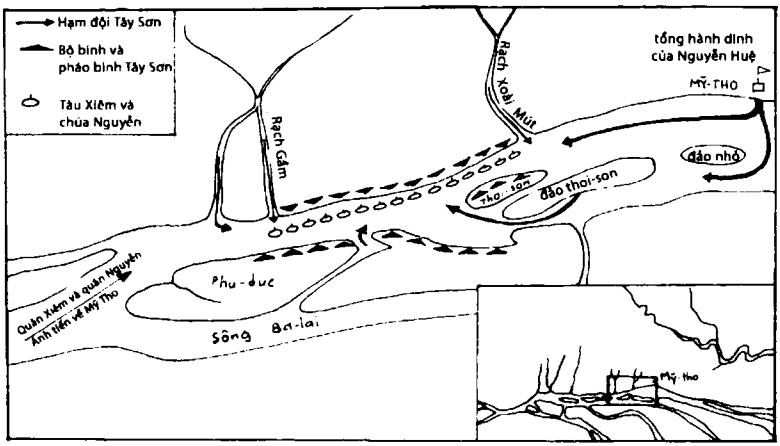

Trận Rạch Gầm - Xoài Mút (1785)

Nguyễn Huệ nổi bật như là một thiên tài quân sự. Xuất thân từ nhân dân, Nguyễn Huệ cũng được xem là một anh hùng dân tộc, trước một ông hoàng thất thế phải cầu cứu sự trợ giúp của ngoại bang. Và rồi, cũng màn kịch này được tái diễn, lần này, ở phía Bắc, khiến dung mạo Nguyễn Huệ càng thêm vĩ đại.

1. Xin xem Nguyễn Lương Bích và Phạm Ngọc Phung, *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*, Hà Nội, 1966, trang 47-103.

III. SỰ KẾT THÚC CỦA HỌ TRỊNH VÀ NHÀ LÊ

SỰ SUY THOÁI CỦA HỌ TRỊNH

Sau khi dẹp xong các cuộc nổi dậy lớn của nông dân vào giữa thế kỷ XVIII, họ Trịnh được hưởng 20 năm tương đối hòa bình. Nhưng, ở hạ tầng, các mâu thuẫn kinh tế muôn thuở không có một giải pháp triệt để nào được đưa ra để giải quyết, đang ngày càng trầm trọng. Từ năm 1773, hầu như không năm nào mà sách sử không nói đến một hay nhiều tai ương xảy ra. Năm 1773, một mùa hè đặc biệt khô hạn tiếp theo sau là một mùa thu với những trận lũ lụt dữ dội: nước sông Hồng phá vỡ đê điều, cuốn theo hơn một nghìn nóc nhà, phá hủy mùa màng của ba phủ. Năm 1774, khi đem quân đánh họ Nguyễn, Trịnh Sâm (kế vị Trịnh Doanh năm 1767) cho tích lũy gạo nhưng già nửa số gạo này gặp ẩm ướt đã bị hư hỏng không dùng được phải bỏ đi trong khi giá gạo ngoài thị trường lên cao: một bát nhỏ giá một tiền, ở Nghệ An, xác người chết đói chất đống trên đường đi. Năm 1776, vùng ven biển phía Bắc bị ngập mặn, mùa màng bị phá hủy, đói kém diễn ra. Năm 1777, lại xảy ra nạn đói ở Nghệ An. Năm 1778, nạn đói lan tới châu thổ, một bát gạo nhỏ giá một tiền và đường sá lại đầy xác người chết[1]. Nạn đói này kéo dài và đã tạo thuận lợi cho việc tiến quân ra Bắc của Tây Sơn.

Các biện pháp Trịnh Sâm sử dụng để chống lại các tai ương này không mang lại kết quả: phân phát tiền và lương thực; liên tục cấm người giàu chiếm đất của người nghèo, tập hợp người lang thang và người nghèo để đắp đê ngăn nước sông và nước biển và để khẩn hoang những diện tích rộng lớn, mỗi người được nhận năm mẫu, mười lăm quan, súc vật và nông cụ, và có bổn phận nộp lại cho nhà nước mỗi năm 250 thăng thóc. Năm 1780, theo Ngô Thì Sĩ, trong 9.668 làng ở châu thổ thì có tới 1.076 dân bỏ đi hay quá nghèo đến độ không có khả năng nộp thuế; tại Thanh Hóa, 297 làng trong số 1.393 làng; ở Nghệ An, 115 trong 706. Tình hình cũng không sáng sủa hơn tại miền Thượng du, như Lạng Sơn, nơi thường xuyên xảy ra nạn đói. "Nông dân bỏ đồng ruộng đi lang thang. Đồng ruộng bỏ lại bị các gia đình lớn hay làng bên cạnh chiếm lấy, canh tác và làm giấy chủ quyền giả. Một số ruộng đồng đã được cày bừa và gieo, cấy nhưng lại được khai báo là đất bỏ hoang. Khi người nghèo trở lại, họ đã chẳng còn đất, và khốn thay, chẳng có cách nào để thưa kiện, buộc phải sống bằng cỏ, bằng rễ cây, nhưng cũng chẳng sống nổi. Họ lại lên đường và bỏ xác chất đống trên đường đi..."[2]

1. *Cương mục*, bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội, 1960, tập XIX.
2. Ngô Thì Sĩ, trích dẫn trong *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, tập II, trang 271.

Trong khi đó, Trịnh Sâm lao đầu vào một cuộc sống xa hoa và hưởng thụ. Lãng phí càng gia tăng sau khi chúa chiếm được Thuận Hóa (1774), với lễ hội, tuần du, xây cất cung điện. Trịnh Sâm cho tổ chức lễ hội đèn trên Tây Hồ một tháng ba, bốn lần. Chúa ngồi thuyền ngao du nghe nhạc từ các nhạc công được bố trí dưới gốc cây hay trong một cái tháp của chùa Trấn Quốc. Vòng quanh hồ có dàn lính hầu. Người trong cung mang y phục nhà buôn bày bán đủ thứ mặt hàng trong các cửa tiệm trên bờ. Trịnh Sâm sưu tập nào súc vật, nào cây cảnh và đá quý hiếm. Hoạn quan và cai đội lợi dụng để bắt chẹt thị dân chiếm đoạt những cây cảnh, hòn non bộ đẹp nhất của họ bằng cách tố cáo họ ăn cắp của chúa, đến độ có người thà tự tay phá hủy còn hơn để mất vào tay những người này[1].

Từ năm 1778, nông dân lại nổi dậy khắp nơi, ở vùng bờ biển, ở châu thổ, ở miền Thượng du. Suy nhược vì ăn chơi trác táng, Trịnh Sâm ở miết trong cung, mọi quyền hành nằm trong tay Đặng Thị Huệ, người ông sủng ái. Ông phế người con trai cả tên là Khải và chỉ định người con trai đầu lòng mới bốn tuổi của hai người làm người kế vị. Triều đình chia thành hai phe và khủng hoảng bắt đầu khi Trịnh Sâm mất năm 1782. Được đám tinh binh của Tam phủ[2] ủng hộ, Trịnh Khải chiếm cung và xưng chúa. Nhưng bình yên không trở lại. Đám tinh binh, từ lâu nay không ngừng sôi sục, đã tự cho phép mình làm mọi chuyện, bắt chẹt người dân và không ngại những cuộc hành quân đẫm máu chống lại các quan chức muốn ngăn chặn họ. Cuộc phản nghịch công khai diễn ra vào năm 1784. Các tinh binh được quần chúng gọi là kiêu binh trấn giữ các cửa ra vào trong cung, chiếm thành và kéo nhau đi cướp phá. Người dân đầy hận thù đã nổi dậy và cuộc nổi dậy lan rộng vào năm 1786, khi giá gạo tăng vọt, tiếp theo sau các vụ mất mùa, làm hàng nghìn người chết đói. Các trấn Quảng Yên, Kinh Bắc và Thái Nguyên lâm vào cảnh cướp bóc và tàn phá.

NGUYỄN HUỆ TIÊU DIỆT HỌ TRỊNH

Tây Sơn chăm chú theo dõi sự suy đồi của họ Trịnh. Ý đồ của Tây Sơn đối với phía Bắc đã được con người khôn khéo tên là Nguyễn Hữu Chỉnh[3] đổ thêm dầu. Vị tướng dũng cảm và có tài ăn nói, nhưng sau này mất mạng vì tham vọng quá lớn, khi còn ở dưới quyền Hoàng Ngũ Phúc, đã nổi tiếng trong việc

1. Phạm Đình Hổ, *Vũ trung tùy bút*.
2. Được gọi như vậy vì các người lính này được mộ tại ba phủ của Thanh Hóa, quê hương nhà Lê và là cái nôi của Trung hưng năm 1533.
3. *Đại Nam liệt truyện*, tiền biên, q. XXX, trang 12.

tiêu diệt bọn cướp biển. Ông đã gây kinh hoàng cho chúng đến độ chúng gọi ông là con chim đại bàng hoang dại. Nguyễn Hữu Chỉnh quen biết Nguyễn Nhạc nên được cử tới làm việc với Nhạc khi họ Trịnh tiến quân vào Quảng Nam. Chính trong thời kỳ xảy ra vụ lộn xộn sau cái chết của Trịnh Sâm, Nguyễn Hữu Chỉnh đã bỏ Trịnh sang phe Tây Sơn, hy vọng tìm thấy ở đây bầu trời rộng lớn hơn cho đôi cánh chất đầy tham vọng của mình.

Đây là lúc thuận lợi để đánh chiếm Thuận Hóa. Viên tổng trấn ở đây không màng gì đến việc phòng thủ vì mải lo cho quyền lợi riêng tư của mình. Nguyễn Nhạc giao cho Nguyễn Huệ cầm đầu một đạo quân đánh Phú Xuân. Vị tướng trẻ phái một phần hạm đội tới thắng sông Gianh để chiếm các công sự phòng thủ và ngăn cản mọi tiếp viện từ phía Bắc. Bản thân Nguyễn Huệ vượt đèo Hải Vân và lợi dụng nước thủy triều lên đưa thuyền tiến sát tường thành để tấn công cùng lúc bằng hai ngả, biển và đường bộ. Phú Xuân đầu hàng sau một cuộc kháng cự yếu ớt. Tất cả các địa điểm khác cũng lần lượt xin quy phục. Toàn bộ vùng Thuận Hóa phía nam sông Gianh rơi vào tay Tây Sơn (6.1786)[1] chỉ trong mấy ngày.

Theo lệnh thì Nguyễn Huệ phải dừng lại ở biên giới cũ. Nhưng Nguyễn Hữu Chỉnh đã có sẵn dự định của mình. Ông tới trại của Nguyễn Huệ và nói: "Chỉ một trận đánh, ngài đã thu phục xong Thuận Hóa và gieo kinh hoàng cho cả xứ Bắc Hà. Ba yếu tố tác động trong binh lược: thời, thế và cơ; phối hợp được ba yếu tố này sẽ thắng lợi. Phía Bắc lúc này chỉ còn có các tướng bất tài, quân đội thì vô kỷ luật, chính quyền thì lộn xộn. Tại sao lại không nhân thắng lợi này mà tiếp tục tiến lên? Ta chắc chắn sẽ thắng. Không nên bỏ lỡ thời cơ." Nguyễn Huệ trả lời: "Xứ Bắc Hà không thiếu người tài giỏi. Không nên khinh thường. Con ong có cái ngòi của nó." Nguyễn Hữu Chỉnh hăng hái đáp lại: "Tất cả những gì xứ Bắc Hà có và được gọi là tướng giỏi thì chỉ có mình Chỉnh đây. Nhưng Chỉnh bỏ đi rồi thì làm gì còn ai nữa. Do đó, đừng lo lắng gì cả." Nguyễn Huệ cười mỉm: "Về những người khác thì tôi không lo, chỉ lo mình ông thôi." Nguyễn Hữu Chỉnh tái mặt: "Tôi biết mình chẳng có tài cán gì, nhưng chỉ muốn ngài hiểu rằng phía Bắc không còn lãnh đạo." Huệ trấn an ông, đoạn suy nghĩ: "Nhà Lê đã trị vì từ 350 năm nay. Nếu bây giờ ta cướp ngôi báu, liệu nhân dân có theo ta không?" Chỉnh đáp: "Phía Bắc có một vua, nhưng cũng có một *chúa*. Và đó là sự đảo lộn vô tiền khoáng hậu của lịch sử. Mặc dù họ Trịnh nói là phò vua Lê, nhưng thực ra, là áp bức vua Lê, người dân không theo họ. Tất cả những người nổi dậy cho tới nay đều tuyên bố họ phò vua Lê, nhưng thất bại, ấy là vì họ Trịnh chưa tới vận cùng. Nhưng hẳn ngài có biết đến lời sấm: 'Họ Trịnh không làm vua,

1. *Đại Nam liệt truyệt*, tiền biên, q. XXX, trang 18-19; *Cương mục*, q. XLVI, trang 16.

nhưng quyền chúa lại vượt cả quyền vua. Họ Trịnh sẽ tồn tại 200 năm và cái họa sẽ nảy sinh từ chính nội bộ của họ.' Từ Trịnh Kiểm đến Trịnh Sâm, tới nay vừa chẵn hai trăm năm. Nếu ngài tiến lên phía Bắc với khẩu hiệu: 'Phò Lê, diệt Trịnh', cả xứ sẽ đi theo ngài. Một việc làm không nên bỏ qua."

Nguyễn Huệ tuy xiêu lòng, nhưng vẫn còn nêu lên một vấn nạn cuối cùng: "Ta được lệnh đánh chiếm Thuận Hóa chứ không phải xứ Bắc Hà. Ta e mình sẽ phạm trọng tội." Nguyễn Hữu Chỉnh thưa: "Đích thân Khổng Tử đã chẳng viết trong Xuân Thu: 'không vâng lời chỉ là chuyện nhỏ trước một việc lớn đó sao?' Đàng khác, một vị tướng cầm quân không buộc phải theo sát từng chữ của chỉ thị, ngài lại không biết sao?"[1]

Nguyễn Huệ cử Nguyễn Hữu Chỉnh đi tiên phong cùng với 400 thuyền. Nguyễn Hữu Chỉnh sẽ tiến vào châu thổ bằng cửa Đại An và sau khi chiếm được các kho thóc đặt ở bờ sông, gần Vị Hoàng[2], sẽ nổi lửa để báo cho chủ soái biết. Nguyễn Huệ cầm đầu đại quân. Nguyễn Hữu Chỉnh đi qua Nghệ An và Thanh Hóa mà không gặp cản trở nào. Quân bảo vệ Vị Hoàng đã bỏ chạy khi thấy đoàn thuyền tới. Nguyễn Hữu Chỉnh chiếm được vô số lương thực dự trữ. Nguyễn Huệ tức khắc căng buồm. Gặp gió mùa đông-nam thuận lợi, "ngàn chiến thuyền lướt sóng như bay và cờ nhuộm đỏ mặt biển".

Thuận Hóa bị chiếm không làm kinh đô lo ngại vì là vùng đất mới chiếm được và lại nằm ở "ngoại vi". Nhưng tin Nghệ An và Thanh Hóa lần lượt thất thủ đã làm họ Trịnh kinh hoàng thực sự. Họ Trịnh tìm cách chặn khúc sông ở Sơn Nam. Huệ dùng mưu, lợi dụng đêm tối, cho năm chiếc thuyền chở người nộm bằng rơm tiến lên và đón nhận hỏa lực của quân Trịnh. Đợi lúc quân Trịnh hết đạn, Nguyễn Huệ mở cuộc tấn công và đánh bại quân Trịnh. Con đường tới kinh đô đã được mở. Vị chúa cuối cùng của họ Trịnh trên đường chạy trốn về hướng Sơn Tây, đã bị người dân bắt lại nên tự vẫn khi sắp sửa bị giao nộp cho quân Tây Sơn. Phủ chúa chấm dứt sau 240 năm tồn tại (1545-1786). Cuộc tiến quân kéo dài một tháng đưa vị tướng trẻ nhà Tây Sơn đặt chân trên đất Thăng Long cổ kính (21.7.1786)[3]. Chế độ

1. *Hoàng Lê nhất thống chí*, bản dịch Ngô Tất Tố, 1958, trang 63-64.
2. Vị Xuyên hiện nay, thuộc thành phố Nam Định.
3. Một số tác giả cho đây là thời điểm của việc tái thống nhất Việt Nam. Thực vậy, Tây Sơn đã làm chủ toàn bộ lãnh thổ (Nguyễn Ánh chỉ chiếm lại được Gia Định vào năm 1788). Tuy nhiên, Tây Sơn không thiết lập quyền bính của họ ở phía Bắc; ngược lại, theo như họ đã tuyên bố trong cuộc chiến chống lại họ Trịnh, họ khôi phục lại quyền bính của nhà Lê và rút về. Như vậy, vẫn còn hai chính quyền (dù chính quyền nhà Lê yếu kém thế nào đi nữa). Tây Sơn hẳn đã tái thống nhất Việt Nam bằng cách thay thế nhà Lê vào năm 1786. Nhưng Tây Sơn đã không làm vì đó không phải là ý định của họ, bởi vì họ biết rằng người dân phía Bắc, luôn gắn bó với nhà Lê, sẽ không chấp nhận họ một cách dễ dàng và cũng bởi vì Nhạc, người cầm đầu tối cao của Tây Sơn, lại ganh tị với em của mình. Năm 1787, Tây Sơn phân chia lãnh thổ, tạo nên ba vương quốc. Người ta chỉ có thể nói tới thống nhất khi chỉ có một nhà nước. Nếu chỉ cần vượt biên giới là đã có thể tái thống nhất một đất nước, thì công trạng sẽ thuộc họ Trịnh người đã vượt sông Gianh vào năm 1774 và tiến tới Huế năm 1775. Vả lại, đây là luận điểm của những người phò nhà Lê, như dòng họ Ngô Thì, tác giả của *Hoàng Lê nhất thống chí*.

Đàng Ngoài sụp đổ thực sự. Họ Trịnh quả đã không bám rễ sâu trong lòng người dân tại đây.

SỰ SỤP ĐỔ CỦA NHÀ LÊ

Làm chủ kinh đô, Nguyễn Huệ bắt quân đội phải tuân theo một kỷ luật nghiêm ngặt đồng thời lập lại trật tự qua việc xét xử nhanh chóng. Một thừa sai người Pháp, Le Roy, viết trong bức thư đề ngày 6.12.1786 của ông:

"*Các lái* của chúng ta đã khá béo bở trong thời kỳ đói kém, lợi dụng tình hình khan hiếm gạo để bán gạo với giá rất đắt, mặc người nghèo chết đói, nằm rải rác bên vệ đường và tại nơi họp chợ, chẳng bố thí cho họ được một miếng. Chúa Quan phòng đã để những kẻ *giặc* này tới Bắc Kỳ để xử tội quân vô nhân đạo; *các lái* mất hết, *thuyền, thóc, tiền, sạch cả*; họ cũng còn bằng lòng chán vì không mất mạng.

Trong vương quốc, mọi sự rối tung, khắp nơi xảy ra án mạng, đốt nhà, cướp của, nên *giặc* Quang [Quang Trung] đã sai quân lính chạy hết chỗ này đến chỗ nọ để đuổi bắt kẻ trộm cướp. Những người Đàng Trong này mạnh tay lắm. Chẳng cần phải xét xử lâu dài, họ cho chặt đầu kẻ cắp hay những người bị tố cáo là kẻ cắp. Đâu đâu người ta cũng ca ngợi việc họ xét xử và thái độ vô vị lợi của họ, bởi họ không cướp bóc của ai mà chỉ lo chặt đầu."[1]

Ngay sau hôm tiến vào Thăng Long, Nguyễn Huệ tới triều yết vua Lê Hiển Tông. Nhà vua trị vì từ năm 1740 dưới bóng họ Trịnh và lúc này đã gần 70 tuổi. Vua tiếp Nguyễn Huệ ở cung Vạn Thọ. Nhà vua để Nguyễn Huệ ngồi bên mình. Nguyễn Huệ bày tỏ lòng trung nghĩa của mình: ông chỉ can thiệp để bảo vệ triều đại hợp pháp. Vua ra lệnh triệu tập triều đình. Quan lại lục tục kéo tới. Theo lời khuyên của Chỉnh, Nguyễn Huệ xin nhà vua cho ông một buổi triều yết trọng thể để công khai công bố việc khôi phục vương quyền. Ngày 7.7 âm lịch, một ngày được coi là lành, giữa rừng cờ phất phới trước gió và tiếng cồng, Nguyễn Huệ tiến vào điện Kính Thiên với một đoàn tùy tùng đông đảo các tướng sĩ. Sau năm lạy theo nghi thức, ông dâng lên vua sổ quân và dân để bày tỏ ước muốn được thấy vua Lê nắm lại thực quyền. Hiển Tông ban cho ông tước Nguyên súy, Uy Quốc công và gả công chúa Ngọc Hân cho ông. Và đó là những cử chỉ cuối cùng của nhà vua vì ít ngày sau đó, Hiển Tông qua đời để ngôi lại cho cháu là Lê Chiêu Thống[2].

Nhưng Nguyễn Nhạc, ghen tức với chiến công của đứa em thông minh

1. Trích dẫn trong L. Cadière, "Documents relatifs à l'époque de Gia Long" [Tư liệu liên quan đến thời Gia Long], *BEFEO*, 1912, số 7, trang 7-8.F
2. *Đại Nam liệt truyện*, q. XXX, trang 24a.

vốn làm ông sợ, đã vội vàng kéo quân từ Quy Nhơn ra. Trong một cuộc trao đổi với nhà vua mới lên ngôi, ông bày tỏ lòng vô tư lợi của mình và mong muốn hai vương quốc kết nghĩa lâu dài. Tháng 8, Tây Sơn rút đại binh trở về miền Nam.

Cơ hội xem ra thuận lợi để nhà Lê khôi phục triều đại. Nhưng Lê Chiêu Thống quá yếu kém và thiếu cương quyết, triều đình lại quá thối nát, mọi sự như muốn kéo nhà Lê sớm sụp đổ. Thực vậy, ngay tháng sau đó, họ Trịnh kéo quân trở lại và tái lập vị trí cũ. Trước sự lấn quyền của họ Trịnh, Chiêu Thống đã phải bí mật cậy nhờ Nguyễn Hữu Chỉnh. Ông này chỉ chờ có thế để thực hiện các mưu đồ của mình. Chỉnh cầm đầu mười nghìn binh và nhanh chóng đánh tan quân của họ Trịnh. Chỉnh thâu tóm mọi quyền hành và xử sự như kẻ bá chủ Bắc Hà.

Nguyễn Hữu Chỉnh có thể rời Nghệ An mà không chút lo sợ vì giữa hai anh em Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ đã có mâu thuẫn trầm trọng. Thực vậy, khi về tới Quy Nhơn, người anh cả đã tiến hành việc phân chia lãnh thổ chiếm được: Nguyễn Lữ lãnh đất Gia Định, Nguyễn Huệ được giao cho Thuận Hóa và Nghệ An chiếm được của nhà Lê, Nguyễn Nhạc dành cho mình các tỉnh từ Quảng Nam đến Bình Thuận. Nhưng tham vọng của Nguyễn Huệ xem ra không được thỏa mãn: một phần lớn lãnh thổ rơi vào tay Tây Sơn chẳng phải là do những chiến công của ông đó sao? Ông bèn kéo quân tới vây Quy Nhơn. Nhạc phải nhường cho ông hai phủ ở Quảng Nam.

Nguyễn Huệ quay lại phía Bắc. Lê Chiêu Thống, theo lời xúi bẩy của Nguyễn Hữu Chỉnh, đã dại dột cử người tới đòi lại đất Nghệ An. Võ Văn Nhậm được lệnh bắt kẻ phản bội. Tướng Tây Sơn đánh bại quân phía Bắc và tiến vào kinh đô. Vua Lê bỏ kinh thành chạy trốn. Nguyễn Hữu Chỉnh bị bắt trên đường chạy trốn và bị giết chết. Lê Chiêu Thống bị săn đuổi gắt gao phải chạy từ trấn này sang trấn khác. Tuy nhiên, Võ Văn Nhậm, trước các chiến công của mình, lại để lộ ước muốn độc lập. Nguyễn Huệ được thông báo, vội vàng lên đường với đội kỵ binh, tiến vào Thăng Long ban đêm và bắt Võ Văn Nhậm đem ra xử tử. Nguyễn Huệ triệu tập các viên chức cũ và giao việc cai trị miền Bắc cho Ngô Văn Sở. Trật tự được văn hồi, ông về lại Phú Xuân.

IV. VUA QUANG TRUNG

TRUNG QUỐC CAN THIỆP VÀ CHIẾN THẮNG CỦA QUANG TRUNG

Thấy những kẻ theo mình lần lượt bị đánh bại, Lê Chiêu Thống phải tới trốn trong vùng Bắc Giang. Nhà vua chỉ còn đặt hy vọng lấy lại ngôi báu bằng cách nhờ vả Trung Quốc. Tổng đốc hai tỉnh Quảng Đông và Quảng Tây là

Tôn Sĩ Nghị chắc mẩm rằng việc đặt quyền bảo hộ của Trung Quốc trên một đất nước từ lâu bị xâu xé vì nội chiến sẽ không mấy khó khăn, do đó, đã gửi một báo cáo ủng hộ vua Lê về Bắc Kinh. Trung Quốc quyết định can thiệp bằng quân sự[1]. Năm 1788, nhà Thanh cử một đạo quân gồm 200.000 người, vượt biên giới ở ba điểm.

Trước tình hình này, Ngô Văn Sở tập hợp các tướng sĩ để hỏi ý kiến họ. Một trong số các người này tuyên bố:

"Xưa, khi nhà Minh sang xâm chiếm nước ta, vua Lê Thái Tổ chỉ có một lực lượng nhỏ để chống trả. Áp dụng chiến tranh du kích và phục kích, người đã thắng số đông. Nay, quân nhà Thanh đến từ xa, lại phải vượt sông băng núi, chắc là thấm mệt. Lực lượng của ta lại còn nguyên. Ta sẽ mai phục ở những nơi hiểm trở, và ta sẽ thắng họ một cách dễ dàng."

Nhưng Ngô Thì Nhậm phản bác lại:

"Không được! Ông chỉ biết một mà chưa biết hai. Việc trong thiên hạ tình tuy giống nhau, mà thế khác nhau, thì sự được hỏng cũng không giống nhau. Xưa kia khi mà nước ta bị thuộc về Tàu, người Minh làm bừa những sự tàn ngược, cả nước ai cũng muốn đuổi họ đi. Cho nên vua Lê Thái Tổ chỉ gọi một tiếng xa gần đều theo, hào kiệt trong nước như mây kéo đến. Mỗi lúc đánh nhau với giặc, người nước chỉ sợ quân mình bất lợi, nghe tin thắng trận ai cũng vui mừng. Lòng người như thế, cho nên hễ có phục binh núp chỗ nào, người ta đều phải giấu giếm thật kín, bên giặc không biết. Sở dĩ thắng trận đều bởi tại thế. Ngày nay, những người bề tôi nhà Lê đi trốn đâu đâu cũng có, nghe tin quân Thanh sang cứu, họ đều nghển cổ mà ngóng. Sĩ dân cả nước tranh nhau chạy đi đón chúng. Quân ta mai phục ở đâu, địa thế hiểm trở hay bình dị, số quân nhiều hay ít, giặc nếu chưa biết, họ đã báo trước cho với chúng. Nhân kế của mình làm kế của chúng, chúng sẽ vây kín bốn mặt mà bắt. Quân cơ của mình đã bị tiết lộ, tự nhiên mình phải mất sự tiện nghi, ấy là mình tự hãm mình vào chỗ chết vậy, còn hòng đánh úp được ai? Binh pháp nói rằng "Khéo mai phục thế nào cũng được, lắm mai phục thế nào cũng thua."

Nhậm đề nghị tạm thời rút quân để bảo toàn lực lượng và chờ Nguyễn Huệ:

"Trong phép dụng binh, có đánh với giữ. Bây giờ quân Thanh sang đây, tin tức rất lớn. Ngoài nước, những kẻ đi làm nội ứng cho giặc, phần nhiều lại còn nói phao cho thanh thế của chúng to thêm, để làm kinh động lòng người. Quân ta hễ có việc gì, kẻ sai phái vừa ra khỏi thành, liền bị bắt giết. Rồi thì những người Bắc Hà đã bị làm lính, chỉ chực có dịp là trốn.

1. Devéria, *Histoire des relations*...[Lịch sử các quan hệ...], sđd, trang 24.

Đem hạng quân ấy đi mà đánh nhau, không khác nào xua đàn dê đi đánh con cọp, không thua sao được. Còn muốn đóng cửa thành cố giữ, thì lòng người đã không vững rồi, cái lo bên trong chắc sẽ xảy ra, dẫu đến Tôn, Ngô[1] sống lại, cũng phải bó tay không tính được kế gì. Như vậy lại không khác gì đem con chạch mà bỏ vào giỏ cua vậy. Xin nghĩ cho kỹ mà xem đánh đã chẳng được, giữ cũng chẳng vững, đánh và giữ đều không phải là thiện sách cả. bất đắc dĩ thì có cách này: sớm sớm truyền cho thủy quân chở các thuyền lương, thuận gió giương buồm, ra thẳng cửa biển, đến núi Biện Sơn mà đóng, và cho bộ quân chỉnh đốn khí giới, mở cờ gióng trống lui về giữ núi Tam Điệp. Mặt thủy mặt bộ thông nhau giữ lấy chỗ hiểm cho vững thế thủ, rồi cho người chạy giấy về bẩm Chúa công. Thử coi quân Thanh đến thành cư xử với việc nhà Lê thế nào, vua Chiêu Thống sau khi phục quốc quân mưu quốc kế ra sao, đợi Chúa công ra sẽ đánh, cũng chưa là muộn."

Sở nói:

"Chúa công về Nam, đem cả thành này giao phó cho ta. Giặc đến thì phải quyết chiến sống thác với thành, thì trên không thẹn là kẻ bầy tôi giữ đất, dưới không phụ với cách chức trách cầm quân. Nếu thấy bóng giặc đã trốn, bỏ thành cho giặc, chẳng những đắc tội với Chúa công, mà người Bắc còn coi ta ra cái gì nữa?"

Nhậm nói:

"Tướng giỏi đời xưa, phải lượng thế giặc mà đánh, phải nắm phần thắng mới đánh. Theo thế lập mưu, giống như đánh cờ vậy, trước có nhịn người một nước, sau sẽ hơn người một nước. Rồi đem nước sau làm nước trước mới là cờ cao. Nay ta toàn quân rút lui, không bị mất một mũi tên, cho nó ngủ trọ một đêm, rồi lại đuổi đi như Ngọc bích của nước Tấn đem cho nước Ngu, rồi lại vẫn về nước Tấn, có mất gì đâu? Nếu có vì thế mà mắc lỗi, tôi dám bộc bạch với Chúa công, chắc là ngài cũng lượng xét, xin ông đừng nghi ngại."[2]

Tướng Ngô Văn Sở nghe theo. Ông ra lệnh toàn bộ lực lượng rút lui có trật tự để củng cố ở ranh giới phía bắc Thanh Hóa, từ dãy núi Tam Điệp tới biển.

Lê Chiêu Thống đón đồng minh của mình tại Kinh Bắc và cùng tiến vào Thăng Long. Sau khi Lê Chiêu Thống lên ngôi, quân Thanh đóng binh xung quanh kinh đô và xử sự như tại một đất nước vừa chiếm được. Nhà vua bắt buộc phải ghi theo niên đại Càn Long, hoàng đế Mãn Thanh, trên các công văn của mình và hằng ngày phải đến trình diện tại trại của Tôn Sĩ

1. Hai nhà chiến lược lớn người Trung Quốc, một ở thời Xuân Thu (722-481), một thời Chiến Quốc (453-221).
2. *Hoàng Lê nhất thống chí*, sđd, trang 240-242.

Nghị. Bị hận thù làm mù quáng, Lê Chiêu Thống chỉ còn nghĩ tới việc trả thù các quan chức đầu hàng Tây Sơn mà không nghĩ gì đến những hành động quá quắt của quân Trung Quốc. Nhân dân, từ một năm nay, điêu đứng vì bão táp và mất mùa, "không còn gạo để ăn, không còn nhà để ở", đã xa dần nhà Lê. Cũng vậy, một số quan lại còn trung thành với nhà Lê khi ấy ý thức được rằng nhà vua đang phản bội tổ quốc. Họ không còn ủng hộ vua nữa, tuy nhiên vẫn không quay về với Tây Sơn. Như vậy, dưới sự áp bức của người Trung Quốc, trạng thái tâm lý đã biến chuyển một cách thuận lợi cho phía Tây Sơn.

QUANG TRUNG ĐẠI THẮNG

Ở phía Nam, Nguyễn Huệ nhanh chóng hoàn tất công việc chuẩn bị. Ngay khi hay tin quân Thanh xâm lược, Nguyễn Huệ đã quyết định đảm nhiệm trọng trách trước dân và trước đất nước bị Lê Chiêu Thống hèn nhát bỏ mặc. Ngày 22.12.1788, Huệ cho dựng một bàn thờ trên một quả đồi ở phía nam Phú Xuân; trong lễ tế Trời Đất được cử hành một cách trọng thể, Nguyễn Huệ tự xưng hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung. Từ đây, chúng ta sẽ gọi ngài bằng tước hiệu này.

Quang Trung lập tức lãnh đạo các lực lượng thủy và bộ. Ngày 26, ngài tới Nghệ An, tại đây, mộ thêm binh lính, cứ ba dân đinh thì lấy một người lính. Hàng nghìn thanh niên nhập ngũ. Đạo binh khi ấy lên tới con số một trăm nghìn người, được hàng mấy trăm thớt voi hỗ trợ. Nhà vua duyệt binh rồi truyền lệnh quân sĩ ngồi xuống và dụ:

"Quân Thanh sang lấn nước ta, hiện chúng đã đóng ở thành Thăng Long, các ngươi có biết hay không? Trong khoảng trời đất phận sao đã có chia rõ, phương Nam phương Bắc nước nào cai trị nước ấy. Người Tàu không phải nòi giống nước ta, bụng họ ắt là khác hẳn. Từ nhà Hán đến nay họ mấy phen chiếm cướp đất cát, giết hại nhân dân, vơ vét của cải của ta. Người nước ta không thể chịu nổi, ai cũng muốn đuổi chúng đi. Trong đời Hán có Trưng Nữ Vương, trong đời Tống có Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành. Trong đời Nguyên có Trần Hưng Đạo, trong đời Minh có đức Thái Tổ Hoàng đế nhà Lê, các ngài không nỡ ngồi mà nhìn chúng làm tàn làm bạo, phải theo lòng người mà dấy quân nghĩa, chỉ đánh một trận, liền thắng được chúng, và trục được chúng về Tàu. Ở những đời ấy, Nam, Bắc tự lập, bờ cõi yên tĩnh, truyền ngôi lâu dài, từ đời nhà Đinh mà đi, ta không phải khổ như hồi nội thuộc ngày trước. Như thế là lợi hay là hại, là được hay hỏng đều là việc của tiên triều, hãy còn rành rành ra đó. Ngày nay quân Thanh lại sang,

định lấy nước ta đặt làm quận huyện của chúng, không biết trông gương mấy đời Tống, Nguyên, Minh ngày xưa. Vì vậy, ta phải kéo quân ra đuổi. Các ngươi đều đủ lương tri lương năng nên phải giốc lòng hết sức với ta, để dựng công lớn, chớ có quen giữ thói cũ, mang lòng 'nhị tâm'. Nếu như phát giác, ta sẽ tức khắc giết hết, không tha cho một người nào. Đừng trách ta không bảo trước."[1]

Mười ngày sau, Quang Trung lên đường. Ngài kết hợp với Ngô Văn Sở tại núi Tam Điệp. Khi Ngô Văn Sở tự thú là đã lui binh trước sự tiến công của địch, Quang Trung nói với ông: "Tội các ngươi đáng chết một vạn lần. Tuy nhiên, Bắc Hà mới yên, lòng người chưa chịu quy phục, khanh đã biết bảo toàn lực lượng và khiến cho lòng địch kiêu căng, đó là một kế rất hay. Trẫm tha tội để khanh lấy chiến công chuộc lại lỗi lầm." Nhà vua nói thêm: "Ta đã tính sẵn rồi. Chẳng qua mười ngày có thể đuổi được người Thanh. Nhưng nghĩ nó là nước lớn, gấp mười nước mình, sau khi bị thua một trận, ắt lấy làm thẹn mà cố báo thù. Như thế thì việc binh đao không bao giờ dứt, thật không phải phúc cho dân. Lòng ta không nỡ làm vậy. Tới lúc đó, chỉ có một cách nói cho thật khéo, thì mới ngăn được ngòi chiến tranh. Việc ấy phi Ngô Thì Nhậm không ai làm nổi. Đợi mười năm nữa, ta đủ thời gian gây nuôi, nước giàu quân mạnh, thì ta có sợ gì nó?[2]"

Đã gần hết năm. Quang Trung cho binh sĩ ăn Tết trước để có thể tiến vào Thăng Long ngày mồng 7 Tết. Để làm địch thêm chủ quan và ngạo mạn, Quang Trung gửi một phái đoàn tới khẩn khoản Tôn Sĩ Nghị lui quân. Tôn xé tờ thỉnh cầu, giết người trưởng đoàn và huênh hoang tuyên bố sẽ bắt sống Quang Trung. Nhưng Quang Trung đã đánh tan đạo quân tiên phong của Trung Quốc tại Sơn Nam và lần lượt chiếm các đồn được thiết lập để bảo vệ vùng ngoại ô kinh thành. Sáng sớm ngày mồng 5, quân Tây Sơn tiến tới gần Ngọc Hồi. Địch bắn như mưa. Lực lượng tấn công vốn là các cảm tử quân tinh nhuệ được chia thành từng đội 20 người, tiếp tục tiến lên dưới làn đạn, đằng sau những tấm ván dày, bọc rơm đã xấp nước. Quang Trung cưỡi voi đi đốc thúc. Tới cổng lũy, đội cảm tử bỏ tấm đỡ và chiến đấu. Cuộc tàn sát ghê gớm diễn ra. Các đồn cuối cùng bị tấn công, nhiều tướng nhà Thanh tử trận, vũ khí còn cầm trong tay.

Tôn Sĩ Nghị nhận được tin thất trận vào lúc nửa đêm. Trong cơn hốt hoảng, không kịp mang áo giáp và thắng yên ngựa, hắn chạy trốn dưới ánh sáng của các đám cháy xa xa, vượt sông Hồng với một số kỵ binh theo sau. Toàn bộ lực lượng của Trung Quốc cũng tháo chạy, chẳng ai chịu nhường ai

1. Sđd, trang 254-255.
2. *Đại Nam liệt truyện*, chính biên, q. XXX, *Hoàng Lê...*, sđd, trang 256.

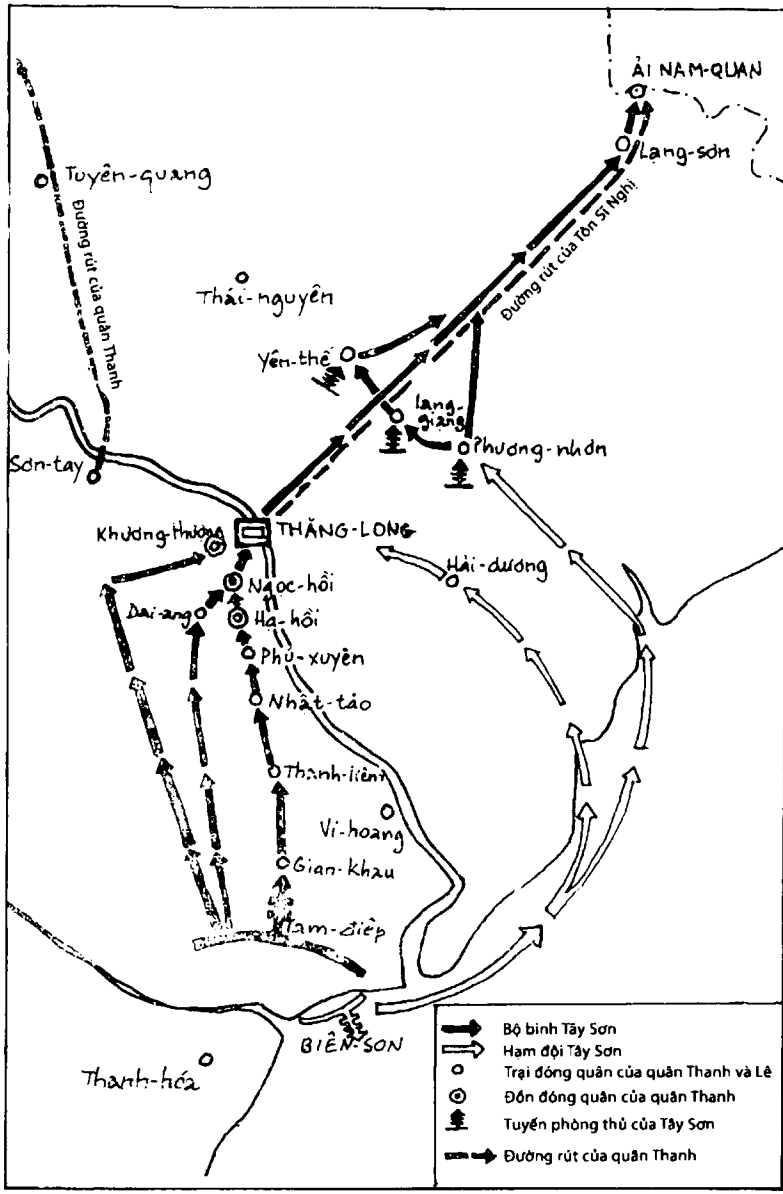

Trận chiến chống quân Thanh của Nguyễn Huệ đầu năm 1789

nên chiếc cầu không chịu nổi đã đứt gãy, và hàng nghìn binh lính rơi xuống sông chết đuối, làm tắc cả dòng chảy. Nhưng Lê Chiêu Thống cũng qua được sông và chạy sang sống tại Trung Quốc.

Hôm đó, đích thân Quang Trung cầm quân. "Binh giáp của ngài," sử gia viết với lòng thán phục, "đen khói thuốc súng." Sự thán phục của những trang sử được viết dưới triều Nguyễn, khi Tây Sơn đã sụp đổ lại càng đáng lưu ý hơn nữa. Chiều ngày mồng 7, Quang Trung tiến vào Thăng Long. Các tướng sĩ của ngài đuổi theo quân địch tới tận cửa Nam Quan. Khi Tây Sơn kéo tới, quân Trung Quốc ở biên giới hoảng sợ, đã bỏ hàng ngũ tháo chạy và "từ Lạng Sơn tới nhiều dặm về phía bắc, người ta không nghe thấy một tiếng người".

Chiến thắng của một chọi hai và diễn ra chỉ trong mấy ngày là một tuyệt tác về chiến trận. Nhưng yếu tố chính trị cũng có một vai trò không kém quan trọng ở đây. Năm 1786, ngài đã đưa ra khẩu hiệu "Phò Lê diệt Trịnh" thì lần này, Quang Trung tố cáo sự tạo phản của Lê Chiêu Thống và kêu gọi nhân dân đánh đuổi quân xâm lược. Vả lại, thái độ của nhà Lê và của người Trung Quốc tại Thăng Long cũng đủ để cho người dân hiểu chính nghĩa ở về phía nào. Do đó, nhiều người từ bỏ nhà Lê và về với nhà Tây Sơn. Bởi vậy, chỉ trong vài ngày, và chỉ tính riêng Nghệ An, đã có hàng chục nghìn thanh niên gia nhập hàng ngũ Tây Sơn. Không chỉ một phe phái mà cả một dân tộc đang đối đầu với người Trung Quốc.

Đồng thời, Quang Trung cũng đã biết khai thác những sai lầm chiến lược của địch. Tôn Sĩ Nghị đã vào Thăng Long với đạo quân còn nguyên vẹn. Nhưng thay vì tiếp tục tiến quân để tiêu diệt Tây Sơn, ông ta lại ra lệnh dừng quân để nghỉ ngơi. Không gặp kháng cự trên đường tiến quân, Tôn Sĩ Nghị vội khinh địch và không nghĩ rằng địch dám tấn công mình. Như vậy, từ thế tấn công, ông ta rút về thế thụ động. Quang Trung còn biết khích bác lòng kiêu căng của Tôn Sĩ Nghị khi gửi lời giả vờ thỉnh cầu thuần phục. Tôn sa bẫy, và cậy vào quân số đông, đã thả lỏng kỷ cương.

Trong khi đó, Quang Trung chuẩn bị kỹ trận chiến. Việc Sở rút quân đã bảo toàn được trọn vẹn lực lượng phía Bắc. Chính Quang Trung còn bổ sung đạo quân từ phía Nam qua việc mộ thêm binh lính. Tuy lực lượng hai bên còn ở tỷ lệ một chọi hai, nhưng cũng đủ để chủ động tấn công. Tấn công là một điều kiện không thể thiếu để bù đắp sự thua sút về quân số. Nhưng phải là một cuộc tấn công có thời gian để được chuẩn bị kỹ lưỡng. Quang Trung đã áp dụng nguyên tắc chiến lược: "Dành nhiều thời gian cho việc chuẩn bị để rút ngắn thời gian chiến đấu." Một trận chiến chớp nhoáng, một chiến thắng mau lẹ chỉ có thể có khi có sự chuẩn bị kỹ lưỡng. Bỏ Phú Xuân ngày 25 tháng 11 (tức ngày 22.12.1788), Quang Trung mở cuộc tấn công vào ngày

giáp Tết để tiến vào Thăng Long ngày mồng 5 Tết (30.1.1789), nghĩa là trong một khoảng thời gian 40 ngày này, 35 ngày là dành cho việc chuẩn bị trận chiến, và năm ngày cho trận chiến thực sự.

Chiến trận đã diễn ra như thế nào? Tôn Sĩ Nghị dàn quân trên một trục bắc-nam dọc theo đường cái quan từ Thăng Long tới gần các ngọn núi Tam Điệp, trục dàn quân được sông Hồng và ba con sông khác bảo vệ. Mặt khác, phía đông và phía tây Thăng Long còn được các đồn Sơn Tây và Hải Dương hỗ trợ, trong khi gần một nửa đạo quân Trung Quốc đóng tại kinh đô để dự phòng. Tôn Sĩ Nghị dàn quân như vậy để bắt quân Tây Sơn phải tấn công Thăng Long từ rất xa, phải lần lượt hạ các đồn đóng quân càng ngày càng quan trọng và như vậy việc tiến quân của Tây Sơn sẽ bị chậm lại khiến quân dự phòng Trung Quốc có thể can thiệp và đánh bại.

Quang Trung dồn lực lượng tấn công thẳng vào mặt trận chính của địch đồng thời cũng phái một phần hạm đội tiến tới Hải Dương để đe dọa kinh thành và ngăn cản việc tiếp viện từ kinh đô. Quang Trung dành các đội quân tinh nhuệ và voi chở súng pháo cho mặt trận chính này: lòng dũng cảm của các chiến sĩ và hỏa lực mạnh mẽ đã đánh tan các đồn phòng thủ vững chắc ở Ngọc Hồi. Cuộc tấn công diễn ra bất thình lình, vào ngày giáp Tết, lúc kỷ cương bị buông lỏng vì mọi người chỉ còn nghĩ đến việc ăn Tết (vào dịp Tết Mậu Thân 1968, Mặt trận Dân tộc Giải phóng cũng đã tấn công Sài Gòn). Cuộc tấn công diễn ra liên tục, không ngơi nghỉ, ngày đêm, nhất là ban đêm, trong vòng năm ngày. Mỗi đợt tấn công diễn ra một cách chớp nhoáng để địch không còn có thể tiếp viện cho nhau. Từ đêm ngày 30 đến chiều ngày mồng 5, quân Tây Sơn vượt gần 80 km sau khi đánh chiếm sáu đồn, tức 16 km mỗi ngày, một tốc độ rất cao đối với bộ binh. Chủ động, tập trung và cơ động là những nhân tố của chiến thắng. Một lần nữa, không phải số đông mà chính là tinh thần mới là quan trọng. Như các chiến thắng quân Nguyên trên sông Bạch Đằng, quân Minh tại ải Chi Lăng, chiến thắng quân Thanh tại Thăng Long chứng tỏ tính bất bại của cuộc chiến đấu vì độc lập tổ quốc của một dân tộc hiệp nhất, dưới một sự lãnh đạo đúng đắn.

SỰ NGHIỆP CỦA QUANG TRUNG

Tôn Sĩ Nghị, trong lúc hốt hoảng bỏ chạy, đã để lại cả con dấu chỉ huy cũng như các văn kiện mật chứa đựng các chỉ thị của hoàng đế Càn Long về việc thiết lập quyền bảo hộ của Trung Quốc. Tuy nhiên, mặc dù thất trận, Trung Quốc vẫn còn đáng sợ. Quang Trung đánh đuổi được quân xâm lược, ngài có thể nắm lấy quyền hành một cách hợp pháp. Nhưng ngài cũng hiểu rằng

đất nước cần hòa bình. Một bức thư cầu hòa được gửi tới Bắc Kinh. Như Lê Lợi trước đây, Quang Trung giữ thái độ mềm dẻo của một nước nhỏ trước một nước láng giềng mạnh thế cần phải giữ thể diện. Nhớ lại kinh nghiệm của nhà Minh và đàng khác phải đối phó với các cuộc nổi dậy của các hội kín đang âm mưu chống lại mình ngay tại Trung Quốc, Càn Long nhìn nhận Quang Trung là vua An Nam và mời ngài tới triều đình của mình. Quang Trung đã cử một người giống hệt mình tới triều đình Càn Long năm sau đó (1790). Người này được tiếp đón một cách long trọng tại nơi ở của hoàng đế ở *Je-hol* Nhiệt Hà[1]. Về phần Lê Chiêu Thống, ông này qua đời tại Bắc Kinh năm 1793. Tro của ông được đưa về Việt Nam năm 1804 và chôn ở Thanh Hóa, quê hương của tổ tiên ông[2].

Vị thế của Tây Sơn tuy nhiên chưa được chắc chắn. Sau khi quân Trung Quốc bại trận, nhà Lê vẫn chưa chịu giải giáp. Hoàng thân Duy Chỉ, em vua Chiêu Thống cầm đầu cuộc kháng chiến trong vùng núi Bảo Lạc (Tuyên Quang) trong vòng hơn một năm. Ông này liên minh với người Lào ở Viêng Chăn và ở Trấn Ninh để tấn công Nghệ An. Năm 1790, tướng Trần Quang Diệu cầm đầu năm nghìn binh, đã khuất phục các công quốc miền núi phía Tây trong một chiến trận chớp nhoáng, đánh đuổi vua Viêng Chăn tới tận biên giới Xiêm. Kế đó ông quay lại tấn công Bảo Lạc. Duy Chỉ bị bắt và bị giết chết. Công việc bình định châu thổ và Nghệ An của những người phò nhà Lê nổi dậy kết thúc vào đầu năm 1792[3].

Làm chủ Đại Việt từ biên giới Trung Quốc đến đèo Hải Vân, vua Quang Trung tức khắc bắt tay vào việc khôi phục đất nước. Nhưng Quang Trung lại chỉ có một khoảng thời gian rất ngắn: năm năm trị vì. Ngài cho thành lập một kinh đô mới tại Nghệ An, trung tâm của vương quốc, nhưng bản thân ngài lại không có thời gian để ngự trị tại đây. Vùng đất Thuận Hóa trực tiếp thuộc triều đình Phú Xuân. Bắc Hà được chia thành 13 trấn, mỗi trấn do một trấn thủ quân sự cai trị và một hiệp trấn dân sự làm phụ tá. Mỗi tỉnh được chia thành nhiều phủ, mỗi phủ lại có nhiều huyện. Đứng đầu mỗi huyện là một phân suất, quan võ và một phân trị, dân sự. Một phẩm trật quan lại mới được thiết lập và như dưới thời các chúa Trịnh, quan võ đứng trên quan văn. Quốc gia của Quang Trung do quân sự mà có được nên vẫn mang dáng dấp quân sự.

Vấn đề cấp bách nhất là khôi phục kinh tế. Chiến tranh đã làm dân cư của rất nhiều làng phải xiêu tán. Đồng ruộng vườn tược bị bỏ hoang. Các

1. Xin xem *Đại Việt quốc thư*, Sài Gòn, 1967 (Sưu tập thư từ ngoại giao giữa Việt Nam và Trung Quốc năm 1789-1790).
2. *Cương mục*, q. XLVII, trang 48a.
3. Hoa Bằng, sđd, trang 267.

hương chức và người Hoa lợi dụng sự xâm lược của quân Trung Quốc, đã vơ vét của cải của người tiểu nông. Do đó, từ năm 1789, Quang Trung ra lệnh làm lại địa bạ và năm sau đó, sổ đinh. Hệ thống thuế được đơn giản hóa và giảm nhẹ so với thời chúa Nguyễn. Thuế trên công điền được trả bằng hiện vật và bằng tiền, và trên tư điền, với tỷ suất nhỏ hơn; cả hai loại ruộng đều được chia làm ba hạng. Dân đinh chỉ phải đóng một thứ thuế thân gọi là *dung*.

Trong chiếu "khuyến nông", Quang Trung tuyên bố: "Chiến tranh đã làm phân tán cư dân, công việc canh tác bị bỏ bê. Số dân đinh giảm tới 40 đến 50%. Ngày nay, hòa bình đã được tái lập, cần phải đưa những kẻ lang thang trở về, khai thác đất bị bỏ hoang." Trong mục đích này, làng được lệnh chỉ cho nhập hộ tịch những người đã định cư từ ba năm trở lên. Người lang thang trở về được quyền hưởng một phần công điền. Các làng cũng được lệnh phải khai thác trong một thời hạn nhất định các vùng đất bị bỏ hoang, nếu không sẽ bị phạt nặng: công điền sẽ phải đóng thuế nặng gấp đôi, tư điền sẽ bị tịch thu và biến thành công điền. Đây không phải là một cuộc cải cách ruộng đất. Ít ra, biện pháp này cũng bảo đảm cho mỗi người một mảnh đất để canh tác. Từ 1791, nhờ được mùa, một nửa đất nước có lại được bộ mặt thanh bình của mình.

Quang Trung khuyến khích ngành tiểu thủ công và thương mại. Trong cuộc trao đổi với Nguyễn Thiếp, một nhà nho lớn, vào năm 1788, ngài tuyên bố: "Trẫm muốn rằng chúng ta phải sản xuất ra mọi thứ để không cần phải mua của người Trung Quốc nữa." Nguyễn Thiếp đồng ý: "Chúng ta chỉ cần thuốc của họ." Điều này không có nghĩa là Quang Trung nhắm đến một nền kinh tế tự túc, nhưng ngài muốn có một nền kinh tế độc lập. Ngài cho đúc một đồng tiền mới bằng đồng, thương thuyết với nhà Thanh để mở một văn phòng đại diện ở Nam Ninh và các chợ ở biên giới Cao Bằng và Lạng Sơn.

Thăng Long bắt đầu hoạt động trở lại. Trong tập *Phú Tây Hồ* (bằng chữ Nôm) ca ngợi nhà Tây Sơn, Nguyễn Huy Lượng mô tả cảnh tiêu điều của Thăng Long vào cuối triều nhà Lê và sự phục sinh của Thăng Long dưới triều Quang Trung qua các cột khói của các lò gốm, tiếng dệt cửi của các khung dệt tơ lụa, tiếng chày giã gạo, quang cảnh các tấm lưới của ngư dân chặn các dòng chảy hay cảnh tượng các thương gia người Hoa chen chúc nhau ở chợ phía tây, trong khi buồm các thương thuyền đong đưa như bướm lượn dọc hai bờ sông Nhị.

Trong lĩnh vực văn hóa, Quang Trung muốn gây dựng một tinh thần dân tộc thoát khỏi ảnh hưởng của Trung Quốc bằng cách cổ vũ chữ Nôm thay chữ Hán. Xem ra chỉ có hai nhà vua, Hồ Quý Ly và Quang Trung, là nhìn thấy tầm quan trọng của thứ ngôn ngữ dân tộc từng bị các nhà nho

coi nhẹ này. Quang Trung đã dám dùng chữ Nôm làm ngôn ngữ chính thức trong khi Hồ Quý Ly trước đó chưa dám làm. Các văn kiện chính thức, lời kinh trong các nghi lễ, các bài hịch tướng sĩ đều được ngài soạn bằng chữ Nôm. Trong các khoa thi, các bài văn xuôi và văn vần được làm bằng chữ Nôm trong kỳ thi thứ ba. Năm 1791, Quang Trung thiết lập một Hàn lâm viện đặt dưới quyền điều khiển của Nguyễn Thiếp để lo việc giáo dục quốc gia và dịch các kinh điển Trung Quốc sang chữ Nôm. Nhưng công trình này đã bị phiêu tán khi Tây Sơn sụp đổ[1]. Vả lại cũng còn phải kể tới sự chống đối dữ dằn từ phía các nhà nho bảo thủ. Điển hình là Phạm Thái, một người phò Lê. Ông này đã họa lại bài *Phú Tây Hồ* của Nguyễn Huy Lượng bằng một bài đối lại theo cùng vần trong đó ông chế nhạo chữ Nôm "chữ lối cua bò, lằng nhằng như thảo". Tuy nhiên, mặc dù khinh miệt thứ chữ dân tộc, Phạm Thái vẫn sáng tác bài thơ lãng mạn của ông bằng chữ Nôm *Sơ kính tân trang*, trong đó ông khóc một mối tình bất hạnh. Cùng với việc khôi phục dòng họ Nguyễn và trước phản ứng với Quang Trung, Gia Long sau này sẽ lập lại vị trí nổi bật của chữ Hán.

Khoa thi văn đầu tiên của triều đại Tây Sơn được mở tại Nghệ An năm 1789, sau chiến thắng quân Thanh. Quang Trung tìm cách cải tổ hệ thống giáo dục, vốn vào cuối đời nhà Lê, đã "bỏ mất thực chất để chạy theo hình thức". Người đã đỗ trước đây nay phải thi lại, kẻ đậu sẽ duy trì giá trị bằng cấp của mình; người trượt sẽ bị giáng cấp. Ngài mong muốn mỗi xã đều có trường học và thầy đồ do xã chọn, nhưng được nhà nước y chuẩn.

Vua Quang Trung tỏ ra đại lượng đối với Công giáo. Đạo này đã có được những bước phát triển rõ rệt[2]. Phật giáo, sau một thời gian ngắn được phục hồi vào thế kỷ XVII và XVIII, lại bắt đầu suy thoái. Con số các chùa tuy có gia tăng nhưng nhiều nhà sư, khá dốt nát, chỉ biết khai thác lòng cả tin của quần chúng. Nhà vua tìm cách nâng trình độ của việc thờ cúng bằng cách giới hạn việc xây cất các chùa chiền địa phương và đòi các tăng sĩ phải có một nền học vấn và đạo đức được công nhận. Tăng sĩ nào không đáp ứng các yêu cầu này sẽ buộc phải trở lại cuộc sống tín đồ bình thường.

Những cải tổ này biểu lộ một bộ óc thông minh và một tinh thần thực tế, nhưng nhìn chung, vẫn còn nhiều hạn chế, vả lại, Quang Trung có quá ít thời gian để thực hiện một chương trình cải tổ thiết yếu hơn. Tất cả các mâu thuẫn xã hội chính quyền của ngài chưa giải quyết xong đều sẽ kết hợp lại và dẫn đến sự sụp đổ của nhà Tây Sơn, mười năm sau khi Quang Trung mất.

---

1. Hoàng Thúc Trâm [tức Hoa Bằng], *Quốc văn đời Tây Sơn*, Sài Gòn, Vĩnh Bảo, 1950. - Hoàng Xuân Hãn, *La Sơn phu tử*, Paris, Minh Tân, 1953.
2. *Nouvelles lettres édifiantes des Missions de la Chine et des Indes Orientales* [Những bức thư khuyến thiện mới của các công cuộc Truyền giáo tại Trung Quốc và Đông Ấn], trang 214.

Thực ra, phong trào Tây Sơn có được những thành quả mau lẹ là vì có được sự trợ giúp và ủng hộ của quần chúng nhân dân. Người nông dân hăng hái nổi dậy với niềm hy vọng lớn lao là được giải thoát khỏi sự áp bức của họ Trịnh và họ Nguyễn từng đè nặng từ nhiều thế kỷ nay trên phần đất của họ. Dưới ngọn cờ đào của những con người xuất thân từ nhân dân, họ mong mỏi sẽ được giảm thuế, giảm lao dịch, phân chia đất đai lấy lại từ tay các địa chủ, quý tộc và quan lại, nội chiến chấm dứt. Nhưng nhà Tây Sơn, một khi nắm được chính quyền, lại đã quên một phần những khát vọng này và thiết lập một triều đại mới không có gì khác với các triều trước, ngoại trừ việc cổ vũ dùng chữ Nôm. Đất nước không những đã không có hòa bình, không được thống nhất mà các cuộc nội chiến vẫn không chấm dứt, ở miền Bắc cũng như ở miền Nam, và lớp người trẻ vẫn tiếp tục là nạn nhân của chiến cuộc.

Cơ cấu xã hội không có gì thay đổi. Tầng lớp thống trị cũ tuy một phần đã bị thay thế bởi những con người mới, nhưng quần chúng thì vẫn thấy thân phận của mình chẳng khá lên được. Quang Trung đã không thể loại trừ nạn tham nhũng và sách nhiễu từ hàng quan lại, bởi lẽ ngài không có thời gian để xây dựng nền móng vững chắc cho chế độ của ngài. Các cuộc kiểm tra năm 1790 tạo cơ hội cho vô số vụ lạm dụng. Nguyễn Thiếp phản ánh tình cảm của người dân Nghệ An khi ông viết cho Quang Trung: "Nhà nước có dư sức mạnh quân sự, nhưng sự chở che của nhà nước lại không phổ biến khắp nơi. Lời ta thán đầy đường..."[1]

Các thương gia từng ủng hộ tài chính cho phong trào, vào buổi đầu, đã có thể loại bỏ sự cạnh tranh của người Hoa tại Hội An và Chợ Lớn, nhưng tình trạng chiến tranh kéo dài, việc Nguyễn Ánh lấy lại miền Nam đã cản trở không ít việc buôn bán và sự phát triển thành giai cấp của họ. Thất vọng, các thương gia này xa dần nhà Tây Sơn, trong khi tầng lớp nho sĩ, lo sợ trước nguy cơ mất hết đặc ân khi chữ Nôm thay thế chữ Hán, vì không hiểu hết ý nghĩa cũng như tầm vóc của việc làm này, bắt đầu chống đối ngầm, như dưới thời Hồ Quý Ly vậy. Vả lại, nhiều người, cho dù được Quang Trung mời mọc, vẫn từ chối phục vụ triều đại mới; một số khác thì chỉ theo ngoài mặt, còn lòng vẫn trung thành với nhà Lê và họ Nguyễn. Do đó, Tây Sơn mất dần sự ủng hộ của các tầng lớp xã hội quan trọng nhất, triều đại chỉ còn được duy trì bằng uy lực quân sự của Quang Trung. Ngoài những nguyên nhân bên trong này, còn phải kể đến tâm trạng của dân chúng Bắc Hà vẫn xem nhà Lê là triều đại hợp pháp và mối đe dọa của Nguyễn Ánh đang đè nặng ở miền Nam, tại đây, Nguyễn Ánh đã chiếm lại Gia Định từ năm 1788.

1. Hoàng Xuân Hãn, sđd, trang 145b.

Quang Trung thấy rõ Nguyễn Ánh mới là mối nguy hiểm đích thực. Năm 1792, sau khi bình định xong vương quốc của mình, Quang Trung nghĩ tới việc loại hẳn Nguyễn Ánh. Ngài đã thực hiện một số biện pháp để xây dựng một lực lượng quân sự đáng sợ. Cuộc kiểm tra dân số năm 1790 có mục đích chủ yếu là tính số thanh niên có thể gọi nhập ngũ. Mỗi dân đinh phải mang trong người một tín bài [một thứ thẻ căn cước] ghi họ tên, tên làng của mình bên cạnh dấu vân tay. Kẻ làm giả sẽ bị coi như gian lận và tức khắc (ipso facto) xung vào quân ngũ, lý trưởng, cai tổng đều bị phạt. Sau khi làm xong sổ sách, việc tuyển lính được tiến hành, cứ ba dân đinh thì một người được kêu vào quân ngũ. Quân đội được tổ chức một cách thống nhất và binh lính được tập luyện trong tinh thần khẩn trương.

Kế hoạch đánh Nguyễn Ánh gồm ba mũi tấn công tập trung nhắm vào Gia Định và đặt địa điểm này vào giữa gọng kìm. Lực lượng của Nguyễn Nhạc cùng với những tên cướp biển người Hoa (phò nhà Minh tá túc tại Đại Việt) sẽ từ Quy Nhơn kéo tới tấn công Gia Định từ phía đông. Hạm đội của Quang Trung sẽ khởi hành từ Phú Xuân và đổ bộ Hà Tiên, đánh úp lên Gia Định. Bộ binh của Quang Trung sẽ tiến bằng con đường cao nguyên qua Chân Lạp, kết hợp với một đơn vị Khmer tại đây và đánh Nguyễn Ánh từ phía tây-bắc. Trong khi chờ gió mùa tới, Quang Trung, ngày 27.8.1792, kêu gọi nhân dân Quảng Ngãi và Quy Nhơn hỗ trợ Nguyễn Nhạc và thông báo mình đi giải phóng Gia Định và tiêu diệt Nguyễn Ánh và người Pháp "dễ dàng như bẻ gãy một cành cây khô[1]."

Nhưng Quang Trung không còn thời gian để tiến hành trận chiến. Ngài bất ngờ qua đời ngày 16.9.1792, chưa đầy 40 tuổi. Hoàng hậu Ngọc Hân đã khóc ngài trong một bài văn tế và một bài ai điếu được xếp vào số những tác phẩm hay của nền văn chương chữ Nôm. Hoàng tử Quang Toản lên nối ngôi. Vì nhà vua mới có mười tuổi, vị tể tướng và cũng là chú của nhà vua chiếm giữ mọi quyền hành. Trước những đòi hỏi quá đáng về quyền lợi của con người này, triều đình trở nên bất mãn và sớm chia thành các phe phái kình địch nhau. Ở miền Nam, Nguyễn Ánh, dựa trên lực lượng đang lên của tầng lớp địa chủ và thương gia ở Gia Định, đã gia tăng các cuộc tiến quân theo mùa để rồi cuối cùng vào năm 1801, tiến về Phú Xuân. Người anh hùng ra đi đã mang theo cả sự nghiệp mình gây dựng được.

1. Người ta không tìm thấy bản gốc bằng chữ Nôm của lời tuyên bố này. Bản dịch tiếng Pháp xuất hiện trong *L'état actuel du Tonkin* [Hiện trạng xứ Bắc Kỳ] do M. de la Bissachère, Paris, 1912, tập II, trang 306-309.

V. NGUYỄN ÁNH TRỞ LẠI

Trên đây, chúng ta đã tạm ngừng đến Nguyễn Ánh khi ông cùng gia đình trở lại cuộc sống trốn chạy và đã tới trú ẩn tại Bangkok sau khi bị đánh bại ở Mỹ Tho. Vụ tranh giành giữa anh em Tây Sơn đã tạo cơ hội cho ông trở lại Gia Định và khởi đầu cuộc chiến giành lại các phần đất của tổ tiên. Cuộc chiến tranh dài và đẫm máu, với thắng, thua xen kẽ, sẽ kéo dài 15 năm trước khi kết thúc vào năm 1802 với sự toàn thắng của họ Nguyễn và sự thống nhất hoàn toàn đất nước.

NGUYỄN ÁNH LẤY LẠI GIA ĐỊNH

Trong cuộc sống phiêu bạt của Nguyễn Ánh, Bangkok chỉ là một trạm dừng chân, một nơi trú ẩn để chờ thời với một nhóm thân tín gắn với thân phận của ông. Ông ngụ tại vùng ngoại ô thủ đô Xiêm và phân chia công việc với các bạn hữu. Kẻ thì làm đồn điền, cấy cày để có lương thực cho cả nhóm. Số người khác đóng thuyền, đóng ghe trên một số hòn đảo nhỏ nằm trong vịnh, trong khi một nhóm khác, bí mật trở lại Gia Định để mộ người. Nhờ một đạo quân nhỏ, dưới sự chỉ huy của Nguyễn Văn Thành [hay Thiềng][1], ông đã tích cực giúp Xiêm chống lại quân xâm lược Miến Điện vào năm 1786 và săn đuổi quân cướp biển người Mã Lai quấy nhiễu vùng bờ biển. Đầu năm 1787, ông nhận được sự hỗ trợ từ Goa: người Bồ Đào Nha bằng lòng cho ông sử dụng 56 chiếc tàu để chiếm lại vùng đất của tổ tiên. Nhưng sự giúp đỡ này khiến vua Xiêm không mấy hài lòng vì Nguyễn Ánh mới từ chối một cách khéo léo các đề nghị của vua Xiêm và cám ơn vị sứ giả.

Trong khi đó, anh em nhà Tây Sơn, tuy đã chia nhau lãnh thổ, nhưng mâu thuẫn vẫn nổ ra giữa họ. Nguyễn Huệ kéo quân tới vây Quy Nhơn. Nguyễn Nhạc kéo một lực lượng từ Gia Định về để bảo vệ kinh đô của mình. Thời thế đã trở nên thuận lợi. Lần này, Nguyễn Ánh không còn yêu cầu vua Xiêm cho quân trợ giúp, sợ không tránh khỏi các vụ cướp bóc khiến dân chúng căm ghét. Nguyễn Ánh tới đóng trại tại Long Xuyên[2].

Đạo quân của Nguyễn Ánh lớn dần với số người tình nguyện, số tướng sĩ của Tây Sơn đã quy phục, số cướp biển người Hoa và những tay đánh thuê người Chân Lạp. Nguyễn Lữ làm vua ở Gia Định lại là người bất tài.

1. *Đại Nam liệt truyện*, chính biên, q. XXI. Lê Văn Phúc, "La vie et la mort du maréchal Nguyên Van Thiêng" [Cuộc sống và cái chết của thống chế Nguyễn Văn Thiềng], BSEI, 1941, số 1, trang 33.
2. *Đại Nam thực lục*, q. III, trang 1-15. - *Gia định*, Aubaret, trang 58-60.

Ông bỏ chạy về Quy Nhơn và qua đời tại đây. Nguyễn Ánh chiếm Gia Định (7.9.1788) và đầu năm 1789, làm chủ vùng đất.

Ông dành thời gian để tổ chức Gia Định thành một cơ sở để tiếp tục cuộc chiến chống lại Tây Sơn. Các biện pháp đầu tiên của ông là kiểm tra dân số và đất đai, những nguồn tài nguyên thiết yếu cho mọi cuộc chiến tranh. Ông cho áp dụng luật lệ nhà Lê trong việc lập sổ và ấn định thuế. Ông thành lập một *điền tuần quan* [bộ phận khuyến nông] để khẩn hoang các vùng đất mới và khai thác ruộng đồng bị bỏ hoang vì chiến tranh. Mọi cư dân, lính tráng, người nghèo khổ đều phải canh tác, nếu không, sẽ buộc phải gia nhập quân đội chính quy. Vào mùa gặt, nông dân ở đồng bằng phải nộp 100 thăng (1 thăng bằng 42 bát) thóc, nông dân ở miền núi, 70 thăng. Người nộp số thuế này, nếu là lính sẽ được miễn một năm phục vụ, nếu là dân đinh, được miễn lao dịch cũng trong một năm. *Điền tuần quan* cho mỗi người canh tác thuê một diện tích nhất định cùng với các nông cụ như cày, bừa và trâu. Người thuê sẽ trả bằng thóc sau khi gặt. Nhà nước lập ra các đồn điền để khẩn hoang các vùng rừng, núi. Phần thu hoạch sẽ được đưa vào một kho riêng. Mọi công chức dân sự và quân sự bắt buộc phải mộ người canh tác và nộp 6 hộc[1] thóc mỗi năm. Dân thường quy tụ được trên mười người canh tác sẽ được thưởng chức trại trưởng và được miễn lao dịch. Cấm giết gia súc cần thiết cho công việc đồng áng. Việc khai thác vùng đất Gia Định này khiến Nguyễn Ánh, cùng với việc gia tăng dân số và tài nguyên, có thể cáng đáng một cuộc chiến lâu dài chống lại nhà Tây Sơn.

Về phương diện hành chính, Gia Định được chia thành bốn dinh. Các viên chức dân sự và quân sự cùng bàn bạc với nhau trong văn phòng chung gọi là *sở cộng đồng*. Tòa án có luật lệ và tôn ti tụng đình được ấn định theo mẫu của nhà Lê. Khoa thi văn đầu tiên được mở năm 1791 và có 12 người đậu. Bài bạc và các trò phù thủy đều bị cấm. Trong việc cai trị, Nguyễn Ánh không ngần ngại kêu gọi mọi người góp ý: "Mọi người hãy đưa ra ý kiến của mình về các vấn đề của nhà nước: Những ý kiến đúng đắn sẽ được nghe theo và người góp ý sẽ được thưởng, các ý kiến khác sẽ không bị trừng phạt." Ông cho đặt một hòm thư ở cổng dinh thự để ai có điều gì phải phàn nàn về các viên chức có thể viết giấy bỏ vào hòm thư. Khiếu nại của họ sẽ được xem xét ngay.

Nhưng quân đội mới là đối tượng được Nguyễn Ánh chú trọng hơn hết. Năm 1790, đạo quân của Nguyễn Ánh gồm 30.000 người. Quân đội được tổ chức và vũ trang một cách hiện đại, nhưng không quên chăm sóc tinh thần và sức khỏe của binh lính. Đơn vị cơ bản là *thập*, gồm mười người như

1. 1 hộc = 26 thăng.

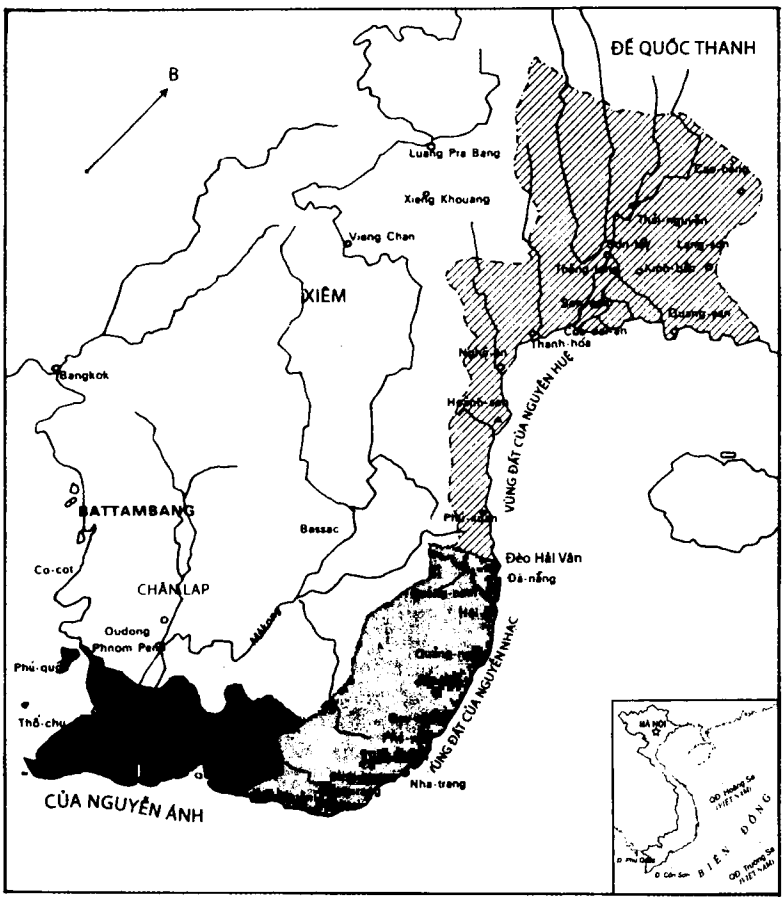

Đại Việt khoảng năm 1790

tên gọi cho thấy. Mỗi *doanh* có một nhóm con hát để tiêu khiển hay dùng tiếng hát úy lạo người lính, nhưng phải ở riêng biệt. Nguyễn Ánh cũng cho thành lập một quân y viện hoàn toàn miễn phí. Các xưởng của nhà nước đúc đại bác dùng trong chiến trận, làm chiến thuyền và sản xuất được hai chiếc thuyền kiểu châu Âu, tàu Huỳnh Long (rồng vàng) và tàu Xích Nhạn (nhạn đỏ). Nguyễn Ánh mua của Macao 20.000 súng lục, 2.000 súng trường và 2.000 viên đạn. Ông mua của các tàu bè ngoại quốc các loại hàng có thể giúp ông đúc vũ khí, đạn dược như sắt, đồng, chì, lưu huỳnh và cho phép họ mua một lượng tương đương thóc gạo và đường. Chính vào thời điểm này, ông nhận được sự trợ giúp từ phía người Pháp qua giám mục Adran. Vị giám mục này đã trở lại cùng với hoàng tử Cảnh sau khi thất bại trong sứ vụ được giao.

Rời Pondichery tháng 7.1786, Pigneau de Béhaine tới Lorient vào tháng 2 năm sau. Trong khi hoàng tử Cảnh gây ấn tượng tại triều đình vua Louis XVI và tại các "salon" (phòng khách) của thủ đô, giám mục làm công việc thương thuyết với chính phủ về một hiệp ước hỗ trợ lẫn nhau. Hiệp ước này được ký ngày 28.11.1787[1]. Nước Pháp cam kết hỗ trợ cho Nguyễn Ánh lấy lại vùng đất của ông bằng cách "sẽ gửi bốn tiểu hạm với một đội quân gồm 1.650 người được trang bị đầy đủ, cụ thể là trọng pháo". Đổi lại, vua Đàng Trong sẽ nhường cho vua nước Pháp Đà Nẵng và Côn Đảo cũng như dành cho nước Pháp tự do thương mại hoàn toàn. Các nước khác sẽ không được hưởng sự tự do này.

Tuy nhiên, hiệp ước không được thi hành. Năm ngày sau khi ký, nhà nước Pháp, trước tình trạng tài chính eo hẹp, những bất trắc của một cuộc phiêu lưu tại một nơi quá xa và lo sợ có thể tạo rắc rối với Anh quốc, đã mật chỉ cho bá tước Conway, chỉ huy quân đội Pháp tại Ấn Độ, cho quyền quyết định có can thiệp ngay hay đợi một thời gian sau khi có đủ các thông tin cần thiết. Tại Pondichery, giám mục được tiếp đón một cách lạnh nhạt. Sau khi tàu Dryate được phái đi thăm dò trở về, Conway, vào tháng 3.1789, đã gửi cho chính phủ một báo cáo bi quan để nhà nước từ bỏ ý định can thiệp vào vụ này. Khi báo cáo của Conway tới được Versailles, thì triều đình, vốn lo lắng trước những dấu hiệu của cuộc cách mạng sắp bùng nổ, đã quyết định trước đó từ lâu sẽ không can thiệp[2].

Sự thất bại này làm giám mục nản lòng trong một thời gian. Người Anh đề nghị ông nhận sự giúp đỡ của họ, nhưng giám mục từ chối. Giám mục nhận được tin Nguyễn Ánh chiếm lại được Gia Định. Khi ấy, ông quyết

1. Bản văn trong Maybon, sđd, trang 409.
2. Sđd, trang 264. G. Taboulet, "Le traité de Versailles et les causes de sa non-exécution" [Hiệp ước Versailles và các lý do khiến hiệp ước không được thi hành], *BSEI*, 1938, số 2, trang 67.

định giúp Nguyễn Ánh bằng các phương tiện riêng của mình. Thành thực mà nói, ngay từ khi ngang qua đảo Île de France (đảo Maurice), giám mục thỏa thuận với các thương gia ở đây và những người này đã gửi những gì cần thiết để giúp Nguyễn Ánh. Cùng với sự trợ giúp về mặt tài chính của họ, ông trang bị hai chiếc tàu thương mại, mua khí giới và đạn dược và chiêu mộ người tình nguyện. Tháng 7.1789, giám mục cùng với hoàng tử Cảnh tới Cap Saint-Jacques [Vũng Tàu]. Đi cùng với giám mục hay trên các chuyến tàu sau này còn có một số nhà phiêu lưu trẻ người Pháp như Olivier de Puymanel, Chaigneau, Vannier, Dayot[1].

Các sử gia người Pháp viết về việc xâm chiếm thuộc địa thường có khuynh hướng thổi phồng tầm quan trọng của sự giúp đỡ này đối với Nguyễn Ánh. Thực ra, Nguyễn Ánh chỉ có được sự giúp đỡ này sau khi ông đã làm chủ được toàn bộ đất Gia Định và bắt đầu tổ chức nền hành chính, kinh tế và quân sự tại vùng đất ông làm chủ. Vả lại, số người Pháp này rất nhỏ: theo Vannier thì vào lúc đông nhất cũng chỉ có mười bốn sĩ quan và tám mươi lính. Giám mục Adran, trong một bức thư năm 1794, nói đến con số bốn mươi người Âu trong bộ binh và cũng nên thêm một con số tương tự trên các tàu bọc đồng[2]. Đây chủ yếu là những tay phiêu lưu kiếm tiền và việc phục vụ Nguyễn Ánh không đáp ứng hy vọng của họ: "bị trả lương một cách hà tiện và thất thường, bị quan lại ganh tị và chơi xỏ, nhiều người đã bỏ đi từ năm 1791-1792"[3]. Nguyễn Ánh cũng chẳng buồn giữ họ lại: trong thâm tâm, ông mừng vì hiệp ước Versailles không được thi hành. Thực ra, ông không mấy tin tưởng ở phương Tây và muốn dựa vào chính sức lực của mình để chiếm lại vương quốc của tổ tiên.

Tuy nhiên, nếu vai trò của những người Pháp này không có tính quyết định thì cũng không phải là không đáng kể. Olivier de Puymanel, kỹ sư tài ba, đã xây dựng thành Sài Gòn đầu tiên "theo kiểu Vauban", một kiến trúc tám góc với tường cao 6 m và có tám cửa. Người này "huấn luyện một trung đoàn lính sử dụng súng trường và công binh thao tác theo kiểu châu Âu, đây đích thực là một trường quân sự; sử dụng rộng rãi đại bác và thiết lập một binh chủng pháo binh cơ động. Tính cơ động của binh chủng này khiến quân Tây Sơn bối rối vì chỉ có một loại pháo binh đóng tại chỗ"[4]. Số người khác, như Jean-Marie Dayot, điều khiển việc đóng tàu bằng đồng: không

1. "Notes biographiques sur les Français au service de Gia-long" [Chú thích về tiểu sử của những người Pháp phục vụ Gia Long], do Cosserat, *BAVH*, 1917, trang 165-206; Cadière, sđd, 1920, trang 137-176; Salles, sđd, 1923, trang 1-200 và 1930, trang 473-474; Cosserat, sđd, 1935, trang 121, vân vân.
2. G. Taboulet, *La geste française en Indochine* [Bản tráng ca của Pháp tại Đông Dương], Paris, 1956, tập I, trang 240.
3. Sđd, trang 240.
4. Sđd, trang 245.

phải loại tàu có vỏ đồng, mà chỉ có lớp phủ đồng để chống các loại tảo và sò ốc. Nguyễn Ánh biến hải quân của mình thành "lực lượng đáng sợ nhất mà không một lực lượng nào của vùng Ấn Độ có được". John Barrow báo cáo là "năm 1800, một người Anh đã thấy một hạm đội 1.200 chiếc thuyền buồm, với ba chiếc tàu loại châu Âu, được chia thành ba đơn vị, xuôi sông Sài Gòn trong trật tự[1]."

CÁC TRẬN GIẶC THEO MÙA

Sau hơn một năm dốc sức tổ chức vùng đất Gia Định và quân đội, Nguyễn Ánh chủ động mở lại cuộc chiến. Ông đã hết sức thận trọng trong cuộc tấn công này, cố gắng tìm cách củng cố từng thắng lợi một trước khi mở một cuộc tấn công mới về phía bắc.

Cuộc tấn công thứ nhất diễn ra vào tháng 5.1790 giúp ông chiếm được Phan Rí và Bình Thuận nhưng ông không cầm cự nổi khi Tây Sơn tấn công trở lại. Gió mùa đông bắc khiến cho việc tiếp tế lương thực trở nên khó khăn, Nguyễn Ánh cho rút toàn bộ lực lượng. Hai năm sau, ông lại tổ chức tấn công. Qua kinh nghiệm, ông áp dụng chiến thuật *giặc mùa*[2]. Hằng năm, vào tháng 5 và tháng 6, một hạm đội xuất phát từ Gia Định với gió mùa tây nam, cùng lúc với một đạo quân đánh bộ. Hai đạo quân tìm cách phối hợp với nhau tại một điểm nhất định, cùng chiếm một vùng đất của bên địch, dựng nên ở đây những pháo đài để canh giữ. Khi mùa gió đông bắc tới, ông rút về phía nam, chỉ để lại một số nhỏ binh sĩ để canh giữ. Chiến dịch này lại tiếp tục vào năm sau, và cứ như vậy, quân của Nguyễn Ánh tiến dần lên phía bắc.

Nguyễn Ánh cũng không quên sử dụng vũ khí tâm lý vốn rất có hiệu quả tại các nước châu Á và sử dụng các phái viên bí mật để nuôi dưỡng một "cuộc chiến tranh lạnh" trong lòng địch[3]. Dân chúng vốn đã mỏi mệt vì chiến tranh, vì những vụ bắt lính và gánh nặng thuế khóa, mong mỏi một trật tự mới sớm được thiết lập để đem lại hòa bình và thống nhất. Do đó, có bài vè sau đây:

Lạy trời cho chóng gió nồm
Để thuyền chúa Nguyễn thuận buồm trẩy ra...

1. Sđd, trang 256. John Barrow gắn với sứ bộ đặc biệt do người Anh gửi tới Trung Quốc năm 1792, dưới quyền Bá tước Macartney. Ông ghé Đà Nẵng vào tháng 5-6.1793.
2. *Đại Nam thực lục*, q. VI, trang 1.
3. Sđd, V, trang 19.

Một cựu viên chức của các chúa tên là Hoàng Quang, trong những ngày nghỉ hưu tại Thừa Thiên, đã sáng tác một *Hoài nam khúc* kể về công trình của họ Nguyễn, cuộc nổi dậy của Tây Sơn và những luyến tiếc của một dân cư bị đè bẹp dưới những yêu sách và lao dịch từ những người chủ mới[1]. Từ Thuận Hóa, bài ca được phổ biến tới tận Gia Định và Nguyễn Ánh cho hát bài ca này trước binh lính và đã làm họ mủi lòng. Ông khơi dậy lòng dũng cảm của họ bằng cách cho họ thấy sự thất bại cuối cùng của Tây Sơn bởi vì nhân dân đã nói tiếng nói của mình.

Cái chết quá sớm của Quang Trung, việc một đứa trẻ mười tuổi, Quang Toản, lên ngôi kế vị cha (1792), những xâu xé nội bộ trong hàng ngũ Tây Sơn, tất cả đã tạo thuận lợi cho cuộc chiến tranh tái chiếm của Nguyễn Ánh. Tháng 7.1799, ông chiếm Quy Nhơn. Hai năm sau, sau khi đánh tan hạm đội đối phương. Lợi dụng lúc vị tướng giỏi nhất của họ là Trần Quang Diệu tập trung đại bộ phận lực lượng của Tây Sơn để chiếm lại thành phố này, Nguyễn Ánh mở cuộc đại tấn công vào Huế: trong khi một cánh quân qua ngả Lào vào Nghệ An để đánh úp kẻ địch, và ở châu thổ sông Hồng, các thừa sai xúi người Công giáo nổi dậy chống Tây Sơn, đích thân Nguyễn Ánh chỉ huy hạm đội, mở đường tiến vào sông Hương và chiếm kinh đô (15.6.1801)[2].

Tuy nhiên, Quy Nhơn đã bị bao vây chặt chẽ. Cuộc bao vây kéo dài từ mười bảy tháng nay. Ngựa và voi đã bị xẻ thịt, hầu như chẳng còn gì để ăn. Tướng Võ Tánh, người bảo vệ thành, biết rằng hồi kết đã gần kề, nên viết thư cho Trần Quang Diệu yêu cầu ông tha chết cho quân sĩ của mình. Đoạn ông bước lên một cái tháp tám cạnh ông đã gài chất nổ, và trong phẩm phục trang trọng, ông tự tay châm lửa vào giàn thiêu. Bạn chiến đấu của ông, Ngô Tòng Chu, đã uống thuốc độc đi trước ông (tháng thứ năm năm 1801). Đặng Đức Siêu sau này sẽ viết một bài điếu văn cho một nghi lễ được tổ chức vào mùa thu để tôn vinh họ. Bài điếu văn này là một tuyệt tác vừa hùng biện vừa đầy cảm xúc[3]:

Than rằng:
Đạo thần tử hết lòng thờ Chúa, gian nan từng giãi dạ trung thành;
Đấng anh hùng vì nước quên mình, điên bái chẳng lay lòng tiết nghĩa.
Ngọc dầu tan, vẻ trắng nào phai;
Trúc dẫu cháy tiết ngay vẫn để.
Sửa mũ áo lạy về bắc khuyết, ngọn quang minh hun mát tấm trung can;

1. *Đại Nam liệt truyện*, tiền biên, q. VI, trang 22. - *Đại Nam thực lục*, chính biên, q. II, trang 3a.
2. *Đại Nam liệt truyện*, XXX, trang Ab. - *Đại Nam thực lục*, chính biên, q. III, trang 6.
3. Phạm Quỳnh đã dịch trọn bài điếu văn này trong *BEFEO*, XIV, số 5 và *BSEMT*, V, số 3, trang 317.

Chỉ non sông giã với cô thành, chén tân khổ nhấp ngon mùi chính khí.
Há rằng ngại một phen thỉ thạch, giải trùng vi mà tìm tới quân vương;
Bởi vì thương muôn mạng tì hưu, thà nhất tử để cho toàn tướng sĩ.

Trần Quang Diệu tiến vào thành và cũng đã tỏ ra không kém đại lượng. Ông cho liệm thi thể của hai kẻ thù một cách long trọng và tha mạng cho tất cả các sĩ quan và binh lính của hai người. Nhưng Quy Nhơn từ nay nằm cô độc giữa kẻ thù và không lương thực dự trữ. Quang Toản trốn tại Bắc Hà. Quyết định tiếp tục cuộc chiến đấu, ông ra lệnh tổng động viên. Đầu năm 1802, sau khi tập hợp được 30.000 binh lính, ông vượt sông Gianh. Bùi Thị Xuân, vợ của Trần Quang Diệu, đã theo gót ông với đạo quân của mình gồm 5.000 chiến sĩ[1]. Nhưng cuộc tấn công của họ vấp phải lũy Đồng Hới. Mặc dù nhà vua đã mất hết hy vọng, người nữ anh hùng trên lưng voi vẫn kiên trì tiếp tục cuộc tấn công cho tới khi hay tin hạm đội đã bị tiêu diệt ở cửa Nhật Lệ. Cuộc tháo chạy diễn ra. Vào tháng thứ ba, Trần Quang Diệu được tin thất trận, đã bỏ Quy Nhơn, nơi để bao xương máu và sức lực, để qua dãy Trường Sơn tới Nghệ An phối hợp với số quân còn lại của nhà vua. Toàn xứ sở từ sông Gianh tới biên giới Chân Lạp, nghĩa là vương quốc cũ của họ Nguyễn, lại về tay Nguyễn Ánh.

CHINH PHỤC XỨ BẮC HÀ

Ngày 1.6.1802, sau khi thu hồi được gia sản của tổ tiên, dòng dõi các chúa miền Nam làm lễ cúng tế Trời Đất và một nghi lễ tại miếu hiệu: Nguyễn Ánh công bố thời đại Gia Long bắt đầu. Tuy nhiên, ông vẫn chưa xưng mình là Hoàng đế. Bởi vì vẫn còn xứ Bắc Hà, vùng đất cổ truyền của nhà Lê, những vị vua của ông. Cho tới lúc này, trong các văn kiện chính thức, ông vẫn giữ thời hiệu Cảnh Hưng của hoàng đế Lê Hiển Tông. Giờ đây, ông cũng sẽ nhân danh nhà Lê chinh phục lại Bắc Hà và chính trong hy vọng khôi phục lại nhà Lê mà một số lớn quan lại và nhân dân đã theo ông[2]. Họ Nguyễn vượt sông Gianh, Nghệ An, Thanh Hóa, không gặp cản trở, và tiến vào châu thổ. Quân Tây Sơn từ chối tham chiến, bỏ đi hoặc quy hàng. Ngày 20.7, một tháng sau khi xuất quân từ Phú Xuân, Nguyễn Ánh tiến vào Thăng Long. Quang Toản, trên đường chạy trốn ở tả ngạn sông Hồng, đã bị nhân dân bắt và nộp cho kẻ thắng. Triều đại Tây Sơn kéo dài được mười bốn năm (1788-1802).

1. *Đại Nam liệt truyện*, q. XXX, trang 53a.
2. Cadière, "Documents relatifs à l'époque de Gia-long" [Tư liệu liên quan đến thời Gia Long], *BEFEO*, XII, số 7, trang 56.

Sau hai thế kỷ chia cắt, quốc gia được tái thống nhất nhờ nỗ lực của cả một dân tộc. Họ Nguyễn sáp nhập vào vương quốc của họ Lê cả vùng châu thổ sông Mê Kông chiếm được của Chân Lạp. Tây Sơn đã dọn đường cho thống nhất, nhưng Gia Long mới là nhà vua đầu tiên trị vì trên một nước Việt Nam không chia cắt trải dài từ biên giới Trung Quốc đến vịnh Thái Lan. Trong bài văn tế mà Tổng trấn Nguyễn Văn Thành đọc tại một buổi lễ chiêu hồn long trọng được cử hành tại Thăng Long năm 1802 để tưởng nhớ những tướng sĩ ngã xuống trong các cuộc chiến tranh của Nguyễn Ánh, có phảng phất âm hưởng của một sử thi. Từ những quãng giai điệu rộng, ma thuật của từ ngữ, các khoảng thinh lặng và huyền nhiệm thông truyền cho người nghe cảm xúc về sự hy sinh[1]:

Hồn tráng sĩ biết bao miền minh mạc, mịt mù gió lốc, thổi dấu tha hương;
Mặt chinh phu không vẽ nét gian nan, lấp lóe lửa trời soi chừng cố độ.
Ôi!
Cùng lòng trung nghĩa khác số đoản tên;
Nửa cuộc công danh phân chia kim cổ.

NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI CỦA NGUYỄN ÁNH

Nguyễn Ánh chiến thắng nhờ chính con người của ông, và do những sai lầm của kẻ địch, do cái chết đến quá sớm của Quang Trung.

Trong suốt mười tám năm, từ khi chạy trốn khỏi kinh đô với cha tới Gia Định, Nguyễn Ánh đã chiến đấu không ngơi nghỉ, nếm đủ mọi thử thách nhưng không ngã gục, chứng tỏ một lòng can đảm và một sức kiên trì phi thường.

Nhưng ông lại cũng là một nhà cai trị. Trong khi Tây Sơn không thấy được tầm quan trọng chiến lược của Gia Định, Nguyễn Ánh, một khi lấy lại được vùng đất này, đã biết biến nó thành bàn đạp vững chắc cho cuộc chiến giành lại vương quốc. Tính hữu hiệu của tổ chức hành chính và kinh tế của vùng đất này được bộc lộ trong các cuộc chiến theo mùa. Sản lượng thóc gạo phong phú, chất trong các kho lẫm được cất lên dọc con đường từ Gia Định lên phía bắc, và tiến theo đà quân tiến, khiến quân đội luôn được tiếp tế lương thực đầy đủ, mà không phải nhờ vả địa phương, do đó, không làm mất cảm tình của người dân. Vả lại, Nguyễn Ánh áp dụng một kỷ luật rất nghiêm ngặt, phạt nặng mọi sách nhiễu; hơn nữa, để thu phục dân cư đứng

1. Phạm Quỳnh đã dịch toàn bộ điếu văn sang tiếng Pháp, sđd.

về phía mình, Nguyễn Ánh miễn thuế cho các vùng chiếm được, lưu lại các viên chức và quân sĩ đầu hàng và giữ nguyên lương bổng của họ.

Trong cuộc đấu tranh, Nguyễn Ánh có được sự ủng hộ không chỉ của các nho sĩ truyền thống, mà của cả lực lượng đang lên của các địa chủ phía Nam. Các nho sĩ truyền thống, như Hoàng Quang và Phạm Thái, đã làm công việc chúng ta ngày nay gọi là tâm lý chiến, sáng tác thơ văn đả kích tố cáo những người chủ mới [Tây Sơn] và ca ngợi các dòng họ xưa, nhà Lê và họ Nguyễn. Loại các địa chủ, như Võ Tánh, mộ quân đánh Tây Sơn. Ngay cả khi Nguyễn Ánh phải trốn tránh từ đảo này qua đảo nọ, hay ẩn náu bên Xiêm, họ vẫn ở tại chỗ và phá rối quân địch. Cuối cùng, Nguyễn Ánh nhận được sự trợ giúp về mặt kỹ thuật của những người Pháp tình nguyện khiến ông hơn hẳn địch quân về trọng pháo và hải quân.

Ông cũng biết thực hiện một chính sách khôn khéo liên kết hữu nghị với các nước láng giềng và với các nhóm dân tộc ít người. Chính nhờ liên minh với các tù trưởng người Mường ở Thanh Hóa và người Thái ở Hưng Hóa mà ông đã có thể đánh úp quân Tây Sơn trong gia đoạn cuối của cuộc chiến. Khi ở Gia Định, ông được Lào cung cấp những bản đồ Nghệ An và Phú Xuân quý giá. Lào cũng hỗ trợ cho ông một đơn vị quân sự vào năm 1801.

Về phía Tây Sơn, sự suy yếu của họ đã tạo thuận lợi cho nhiệm vụ của Nguyễn Ánh. Trên đây, chúng ta đã đề cập tới nguyên nhân căn bản của sự suy sụp của họ, việc họ không có khả năng thành lập một chế độ mới, mặc dù những nét tiến bộ vượt cả họ Trịnh lẫn họ Nguyễn. Dĩ nhiên, những điều kiện khách quan lúc bấy giờ không thích hợp. Nhưng vì không tấn công tới tận gốc rễ của vấn đề nông nghiệp, và ngược lại, bằng việc tái lập các cơ cấu kinh tế, xã hội và hành chính của các triều đại trước, nhà Tây Sơn đã để mất hậu thuẫn của quần chúng nông dân vốn đã đưa họ lên nắm chính quyền và không thể huy động họ chống lại kẻ thù. Nhiều viên chức dân sự và quân sự đã chỉ quy hàng ở ngoài mặt mà thôi: chống lại các cải cách của Quang Trung, họ tiếp tục đàn áp người dân và chỉ chờ có cơ hội để ngả về phe Nguyễn Ánh.

Tiến trình "phong kiến hóa" của Tây Sơn còn được biểu lộ rõ trong sự thiếu thống nhất của họ. Sau chiến thắng họ Trịnh, họ đã không thể thống nhất được với nhau (và tái thống nhất đất nước), mà lại chia nhau lãnh thổ, ba anh em mỗi người đều tìm cách tạo cho mình một vương quốc riêng. Mâu thuẫn vũ trang giữa Huệ và Nhạc đã khiến Nhạc phải rút một phần quân của mình ở Gia Định, tạo thuận lợi cho Nguyễn Ánh tái chiếm lãnh thổ này một cách dễ dàng. Nhà Tây Sơn không thấy được tầm quan trọng của việc tái chiếm này. Bốn lần, họ đã đánh bại Nguyễn Ánh tại đây. Bốn lần họ

đều rút quân khỏi đây nhưng không diệt trừ hết lực lượng của Nguyễn Ánh mà chỉ để lại một số nhỏ lực lượng để canh giữ. Khi Nguyễn Lữ làm vua Gia Định năm 1786, ông đã tỏ ra không có khả năng tổ chức và bảo vệ lãnh thổ dưới quyền ông, hoàn toàn khác với Nguyễn Ánh. Lữ đã hèn nhát bỏ lại Gia Định để chạy về Quy Nhơn và qua đời tại đây.

Trong số ba anh em, chỉ có Huệ là người tỏ ra có những đức tính của một nhà cai trị. Nhạc, ban đầu có vẻ là một lãnh tụ khôn khéo của cuộc nổi dậy, nhưng sau đó đã để cho các tham vọng của mình tắt lịm và bằng lòng với việc cai trị một vương quốc nhỏ, chẳng lo nghĩ gì tới tương lai. Sau khi Lữ bị đánh bại, ông cũng chẳng nghĩ tới việc gửi quân tiếp viện để ngăn cản Nguyễn Ánh lấy lại Gia Định. Sai lầm trầm trọng này là nguyên nhân khiến ông sụp đổ.

Chỉ có Huệ là có tầm nhìn chính trị. Ông lại còn là một thiên tài quân sự. Trong ba anh em, chỉ một mình ông biết tổ chức vương quốc của mình và thúc đẩy nền kinh tế. Ông thấy rõ mối nguy hiểm hiện thân nơi Nguyễn Ánh và chuẩn bị để đích thân tấn công Nguyễn Ánh nhưng ông lại qua đời một cách đột ngột. Sự chấm dứt quá sớm này phải chăng là một trong những ngẫu nhiên của lịch sử làm thay đổi bộ mặt của sự việc? Một mình Huệ có khả năng đánh thắng Nguyễn Ánh như đã đánh thắng họ Trịnh, họ Lê và quân Trung Quốc. Sau khi ông mất, con ông còn quá trẻ để có thể tiếp tục sự nghiệp của cha và khẳng định quyền uy của mình trên các phe phái ở triều đình. Quả thực, các cuộc đấu tranh nội bộ của họ đã góp thêm phần làm suy yếu quyền lực của Tây Sơn.

CHƯƠNG VIII

CHẾ ĐỘ CHUYÊN CHẾ VÀ CHỦ NGHĨA BẤT ĐỘNG

Dưới triều nhà Nguyễn, do Gia Long thiết lập vào năm 1802, biên giới Việt Nam được mở rộng tới mức xa nhất và bên trong, nền quân chủ chuyên chế được xây dựng. Nhưng đây cũng là một thứ chủ nghĩa bất động. Nhà Nguyễn đã không khai thác được các trào lưu mới của thế giới để nâng cao mức sống người dân cũng như để bảo vệ giang sơn trước các mối đe dọa từ bên ngoài. Kinh tế thì trì trệ, tư tưởng thì ngó lui để tìm thỏa mãn trong quá khứ. Các cuộc nổi dậy của nông dân càng ngày càng gia tăng về số lượng cũng như về cường độ cho thấy Việt Nam đang lâm vào một cuộc khủng hoảng trầm trọng được phản ánh trong các tác phẩm văn chương của thời kỳ này, đặc biệt, tác phẩm bất tử của Nguyễn Du, *Truyện Kiều*. Và khi các khẩu đại bác của Pháp bắt đầu nổ rền trong vịnh Đà Nẵng, chế độ nhà Nguyễn đã bị suy tàn một nửa ngay từ bên trong.

I. CHẾ ĐỘ CHUYÊN CHẾ

Năm 1804, Gia Long, sau khi được Trung Quốc nhìn nhận, đã đặt tên cho vương quốc của mình là Việt Nam[1] và đặt kinh đô ở Phú Xuân. Hai năm sau, Gia Long làm lễ xưng đế hiệu tại điện Thái Hòa, "sự Hài hòa tuyệt đối"[2]. Những nét chính của nền hành chính do Gia Long phác họa sẽ được các người kế vị, đặc biệt là Minh Mạng, kiện toàn. Công trình nhà Nguyễn đã dẫn đến việc thiết lập một nền quân chủ chuyên chế do loại bỏ các ưu đãi cuối cùng còn lại của tầng lớp quý tộc, tập trung mạnh mẽ và thống nhất các thể chế chính trị.

CHÍNH QUYỀN TRUNG ƯƠNG

Chính quyền trung ương, cũng như dưới thời Lê, gồm sáu bộ với quyền hạn và nghĩa vụ được định rõ[3]. Bộ Lại tuyển mộ công chức, ban thưởng phẩm

1. *Đại Nam thực lục*, q. XXIII, t. 1-2 và 12-13; Maybon, sđd, trang 377. Việt Nam có nghĩa là đất nước phía Nam (thuộc người) Việt: do đó, được viết bằng hai chữ hoa.
2. *Đại Nam thực lục*, q. XXIX, trang 1. Hội điển, CXII, trang 2.
3. Xin xem *Khâm định Đại Nam hội điển sử lệ* (1851). Bản dịch tiếng Pháp: *E. Luro, Le pays d'Annam* [Nước An Nam], Paris, Leroux, 1878 và P. Pasquier, *L'Annam d'autrefois* [An Nam xưa], Paris, Challamel, 1907.

cấp, soạn các tờ chiếu sắc cáo mệnh. Bộ Hộ coi việc đinh điền thuế khóa, tiền bạc lưu thông và ấn định giá cả. Bộ Lễ coi việc triều hội, tế tự, cách thức học hành thi cử, tôn phong. Bộ Binh lo việc thuyên bổ võ chức, tuyển mộ binh lính và lo việc giữ gìn trật tự. Bộ Hình đặc trách lề luật, các hình phạt và duyệt lại tội nặng án ngờ. Bộ Công lo việc xây cất cung điện, xây thành, tu tạo tàu bè, thuê thợ thuyền, mua vật liệu. Mỗi bộ gồm có một thượng thư, hai tham tri và hai thị lang. Chính hội đồng này, chứ không phải bản thân thượng thư, đưa ra mọi quyết định. Chỉ một thành viên không đồng ý là phải đưa vấn đề lên nhà vua.

Bên cạnh các bộ phận thiết yếu của chính quyền này, Gia Long còn thiết lập, theo gương các triều đại trước, *Viện hàn lâm*; *Đô sát viện* vốn thay thế *Ngự sử đài* xưa và bao gồm, như tổ chức cũ, các viên chức ở triều đình và các thanh tra ở các tỉnh, có nhiệm vụ giám sát tất cả các hệ thống hành chính và đệ lên nhà vua các lời tiến gián; *Nội vụ phủ*, phụ trách việc giữ kho của nhà vua; *Tào chính ty* coi việc vận tải bằng đường sông và đường biển và thu thuế chuyên chở; *Khâm thiên giám* phụ trách Đài thiên văn và làm lịch, *Thái y viện* lo việc thuốc men trong cung.

Tuy nhiên, Gia Long đã không dám đẩy quá xa việc tập trung quyền hành sợ gây phản ứng tại địa phương, trong một đất nước mới được thống nhất, vẫn còn chưa thật vững chắc vì chiến tranh. Khi con của Gia Long là Minh Mạng lên ngôi năm 1820, sự thống trị của nhà Nguyễn xem ra được xác lập vững vàng. Trong hai mươi năm trị vì, Minh Mạng đã biến Huế thành trung tâm thực sự của vương quốc. Chính vì vậy mà vai trò của văn phòng nhà vua phát triển: năm 1829, văn phòng này mang tên *Nội các*. Quan trọng hơn nữa là việc thành lập *Cơ mật viện* vào năm 1834 để phụ trách các quyết định chính trị và quân sự chính yếu. Bộ phận này giữ con dấu và các văn khố của nhà nước, các báo cáo của các chính quyền tỉnh. Cơ mật viện gồm bốn quan đứng đầu dân sự và quân sự cùng nhiều thư ký, được phân thành hai phòng: phòng phía Bắc phụ trách các mối quan hệ với các nước phía Bắc (chủ yếu là Trung Quốc) và các vấn đề liên quan đến phần phía bắc sông Gianh; phòng phía Nam có trách nhiệm về các tỉnh từ Quảng Bình đến Gia Định và các quan hệ ngoại giao với các nước phía Nam (Chân Lạp, Xiêm). Minh Mạng cũng thiết lập *Bưu chính ty* để gửi và nhận các văn kiện hành chính, và *Tôn nhân phủ* theo mô hình của nhà Trần và nhà Lê để quản trị dòng họ nhà vua[1].

1. Ung Gia, "Le Tôn nhơn phu" [Tôn nhân phủ], *BAVH*, 1918, trang 99-105.

Việc tập trung này gắn liền với ý định thiết lập thống nhất trong các thể chế trên tất cả các phần đất nước. Được biết Gia Long đã muốn duy trì một số đặc điểm địa phương thừa hưởng của lịch sử[1].

Tại Bắc Hà, phần đất mới chinh phục được, ký ức về nhà Lê vẫn còn sống động, Gia Long đã tìm cách thu phục quần chúng bằng các biện pháp khác nhau như miễn thuế một năm để mừng việc nhà vua lên ngôi, ban tước cho con cháu họ Lê và họ Trịnh, cho họ được quyền từ nay không phải đóng thuế và lao dịch, cấp đất cho họ để có thể duy trì việc thờ cúng dòng họ. Miền Bắc được nâng lên thành một đơn vị hành chính với tên gọi Bắc thành, gồm 13 trấn. Tại các trấn ở châu thổ, nhà vua đặt các quan chức chọn trong số các cựu thần nhà Lê; các nơi khác, nhà vua giao việc cai quản cho các thổ hào địa phương. Cũng vậy, miền Nam trở thành Gia Định thành, gồm năm trấn. Giữa hai lãnh thổ này là gia sản cũ của họ Nguyễn bao gồm kinh đô. Tổng cộng, vương quốc gồm 23 trấn và bốn doanh. Bắc thành và Gia Định thành do một tổng trấn cai quản. Trấn được chia thành phủ, huyện, châu, tổng và xã. Từ thế kỷ XVIII, chính quyền tổng và xã được giao cho các địa phương bầu ra.

Nền hành chính theo miền này đã được Minh Mạng thống nhất vào năm 1831, theo chiều hướng tập trung. Một số trấn quá rộng được phân chia lại, bởi vậy con số lên tới 31 và được đổi thành tỉnh. Việc phân chia thành Bắc thành và Gia Định thành bị bãi bỏ vì dành cho người đứng đầu một quy chế quá độc lập. Mỗi tỉnh được đặt dưới quyền một tổng đốc hay một tuần phủ theo tầm quan trọng của tỉnh. Viên chức này điều khiển tất cả các công việc dân sự và quân sự và có dưới quyền mình một bố chánh phụ trách công việc hành chính (nhân sự, thuế khóa, nghi thức, mộ binh và công chính); một án sát, chánh tòa án và bưu chính, một đề đốc hay một lãnh binh phụ trách quân đội và cuối cùng, một đốc học, phụ trách giáo dục. Tổng đốc được giao quyền giám sát trên một tỉnh do tuần phủ cai quản; tuần phủ lãnh đạo tỉnh như bình thường và có thể trao đổi trực tiếp với các bộ.

Tổ chức của các đơn vị dưới tỉnh vẫn như cũ: đứng đầu phủ là tri phủ, đứng đầu huyện hay châu là tri huyện hay tri châu. Tri phủ và tri huyện vừa là nhà cai trị vừa là quan tòa: những người này biết tất cả mọi vụ việc dân sự và hình sự trong đơn vị hành chính của họ. Tri phủ có giáo thụ, tri huyện có huấn đạo phụ tá trong lĩnh vực giáo dục.

1. Vũ Quốc Thông, *La décentralisation administrative au Viêt Nam* [Sự phân quyền hành chính ở Việt Nam], Hà Nội, 1951.

Dưới huyện là tổng. Mỗi tổng gồm khoảng mười xã. Đứng đầu tổng là cai tổng, do các hương chức chính của mỗi xã bầu ra, việc bầu cử được chính quyền tỉnh y chuẩn.

Ở đáy kim tự tháp là xã, do hội đồng các hương chức của xã cai quản.

QUÂN ĐỘI

Nét đặc trưng của tổ chức quân sự là sự lệ thuộc của tổ chức này vào chính quyền dân sự.

Các võ quan chỉ lo việc tập luyện binh sĩ và điều hành việc tác chiến. Mọi vấn đề liên quan đến việc tuyển mộ, trả lương, đều thuộc bộ Binh tại Huế, văn phòng của bố chánh tại các tỉnh. Một vị tướng chỉ có quyền chủ động trong trường hợp bị tấn công, dầu vậy, vẫn phải báo cáo ngay cho Tổng đốc. Khi phải tiến hành một cuộc hành quân, võ quan phải báo cáo lên Tổng đốc trước, nếu không sẽ bị cách chức hoặc bị đày. Các cuộc thi tuyển mộ sĩ quan cao cấp bao gồm, ngoài các bài thi hoàn toàn có tính chất quân sự, còn có các câu hỏi về binh thư và binh pháp. Các cuộc thi diễn ra trước một hội đồng do một quan văn chủ tọa và có một võ quan phụ tá.

Quân đội được chia thành *kinh binh* và *cơ binh*.

Kinh binh chỉ bao gồm những người được mộ từ các cư dân trong vùng từ Quảng Bình tới Bình Thuận, nghĩa là trong vùng triều đại xây dựng quyền lực của mình. Như vậy, kinh binh chỉ mộ những "người nhà", để đảm bảo lòng trung thành của người lính, theo tỷ lệ ba dân đinh lấy một người lính. Kinh binh được giao các công việc quan trọng nhất và cũng được dành các phẩm trật cao nhất.

Quân đội cấp tỉnh, tức *cơ binh*, nằm ở hạng hai. Các sĩ quan cao cấp nhất, các đề đốc, thuộc chính nhị phẩm, tòng nhị phẩm, trong khi kinh binh do các võ quan chính nhất phẩm, tòng nhất phẩm, chỉ huy. Cơ binh gồm đa số các binh lính được mộ từ phía nam Bình Thuận và từ phía bắc Quảng Bình. Ở miền Nam, đất do các chúa Nguyễn chinh phục được và khai thác, việc tuyển mộ được thực hiện theo tỷ lệ năm dân đinh một người lính. Phía bắc sông Gianh, lãnh thổ truyền thống của nhà Lê, tỷ lệ giảm xuống còn một trên bảy. Cuối cùng, mười tỉnh "ngoại", vùng định cư thưa thớt của người miền núi, sẽ cung cấp một người lính trên mười dân đinh. Đội pháo binh có từ thời Gia Long nhưng từ khi Minh Mạng lên ngôi không còn được sử dụng nữa. Vai trò của pháo binh theo kiểu châu Âu từ nay sẽ do đàn voi đảm nhiệm: dùng voi để đột phá hay chọc thủng hàng ngũ địch. Voi được chia thành đội, mỗi đội gồm 40 thớt voi. Dưới triều Minh Mạng, số voi lên đến

494 con: 150 con ở tại kinh đô, 110 con ở Bắc thành, 75 con ở Gia Định, số còn lại được bố trí tại các tỉnh miền Trung. Kỵ binh chỉ có ở Phú Xuân, được dùng chủ yếu cho các cuộc duyệt binh.

Hải quân gồm các chiến thuyền được trang bị đại bác, máy bắn đá và một số tàu kiểu châu Âu, với 16.000 quân sĩ được phân thành ba doanh, chia thành mười lăm vệ, có nhiệm vụ bảo vệ các đồn giữ các cửa sông và các đảo ven bờ.

Bộ binh được đặt dưới quyền chỉ huy của bốn thống chế ở tại triều đình, đạo binh trên biển thuộc quyền chỉ huy của một đề đốc. Chóp đỉnh là một Thống chế, *Ngũ quân Đô thống chưởng phủ sự*. Theo nguyên tắc, các sĩ quan cũng phải được tuyển qua các kỳ thi mặc dù họ cũng xuất thân từ quân ngũ. Nhìn chung, mặc dù mối đe dọa từ phương Tây ngày càng nặng nề, nhà Nguyễn vẫn không nghĩ đến việc phải phát triển một quân đội hiện đại trong khi đó người dân dưới quyền cai trị của nhà Nguyễn, những nông dân chuộng hòa bình, thấm nhuần Khổng giáo và Phật giáo, tiếp tục rẻ rúng nghề binh đao và hướng về văn chương và chế độ quan liêu. Thiếu rèn luyện, thua sút rõ ràng về hải quân và vũ khí, quân đội Việt Nam dưới thời nhà Nguyễn, mặc dù đã tạo nên không ít các vị anh hùng cùng các kỳ công của lòng quả cảm, vẫn không đẩy lui được các cuộc tấn công của ngoại bang.

CÁC CÔNG TRÌNH LỚN

Để khắp nơi đều cảm nhận được quyền bính của trung ương, nhà Nguyễn trở thành những người xây cất lớn. Ngay khi lên ngôi, Gia Long đã nghĩ tới việc tái thiết. Nhiều công trình đã được tiến hành vừa để khuyến khích nông nghiệp vừa để phục vụ mục đích chiến lược: làm đường, làm cầu, đào kênh, vét sông ngòi, bố trí các cảng. Việc bảo vệ đê điều là nỗi bận tâm thường trực của các triều vua, vì những vụ mất mùa do lũ lụt từ sông Hồng gây nên tại một châu thổ dân cư đông đúc như tại miền Bắc luôn kéo theo các hậu quả chính trị.

Khắp nơi, thành trì luôn là biểu tượng của sự bền vững và quyền bính: thành trì che chở quan lại và cũng từ đây xuất phát các toán quân đồn trú để trấn áp các cuộc nổi dậy có thể xảy ra. Những bức tường lũy kiên cố được dựng lên ở tất cả các tỉnh lỵ. Thành quách dưới triều Nguyễn được xây dựng theo kiểu các thành phòng thủ Vauban. Xưa nhất là thành Gia Định do Olivier de Puymanel xây nhưng không còn. Thành này bị phá bình địa theo lệnh của Minh Mạng sau cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi. Các thành khác đều do Công binh Việt Nam xây dựng theo các tác phẩm về khoa học quân sự

của Pháp, một số trong các tác phẩm này đã được giám mục Adran dịch cho Nguyễn Ánh. Thành rộng nhất có chu vi 10 km là thành Huế, được xây dựng từ 1804 tới 1818[1]. Vòng thành bao quanh bên ngoài, thực chất là một chiến lũy, được các du khách người châu Âu trầm trồ thán phục, coi đây như công trình đáng chú ý nhất thuộc loại này của cả Đông Á. Năm 1819, một người Anh được thấy thành này đã mô tả như sau: "Thành hình vuông có chu vi từ năm tới sáu dặm... Thành có hai mươi bốn pháo đài, mỗi pháo đài có ba mươi sáu khẩu đại bác từ 18 đến 68 *livre* [nửa kg], tất cả đều được đúc ở các xưởng đúc của ngài (Gia Long). Lũy có chiều cao khoảng 50 *pieds* [bộ, một pied bằng 0,3248 m], rất dày có hầm tránh bom đạn, nhà kho v.v. Cửa được làm bằng những khối đá nặng có chiều cao không dưới 60 *pieds*. Hào ốp lát gạch có ít nhất là 100 *pieds* chiều rộng và sâu theo cùng tỷ lệ; các bờ dốc, đường đi có mái, được trang trí ở các mặt và trên đỉnh nóc bằng đá đẽo và bờ dốc phía trước nghiêng về phía sông cũng vậy. Phía bên trên các cửa thành là một công trình kiến trúc gồm hai tầng, lợp ngói và có chóp bằng đồng mài nhẵn... Các cầu thang có khoảng cách bằng nhau dành cho binh lính và các mặt phẳng nghiêng dành cho việc di chuyển các khẩu đại bác. Tóm lại, toàn bộ là một công trình tuyệt đẹp; đường nét, sự hoàn chỉnh, tính kiên cố và tính cân đối khoa học thực sự đáng ngạc nhiên... Tôi đã được thấy các thành phòng thủ khác ở Madras và ở Manila, nhưng các công trình này còn xa mới có được cái vẻ đường bệ của các công trình ở Huế..."[2]

Các thành trì tuy được cất theo bình đồ chịu ảnh hưởng của Pháp, nhưng tính chất Việt Nam của các thành này nổi bật với hai yếu tố: các tháp canh có tầng, bằng gạch hay bằng gỗ, đặt bên trên các cửa chính, trong có người gác, và các kỳ đài, một thứ tháp có bốn góc, đặt trên mô đất cao bằng phẳng ở giữa, bên trên phất phới ngọn cờ nhà vua (kỳ đài đẹp nhất là kỳ đài Huế). Thành cuối cùng do nhà Nguyễn xây là thành Tuyên Quang, hoàn tất năm 1884.

Công trình đồ sộ nhất là con đường Cái quan, thắt chặt nền thống nhất mới được tái lập của Việt Nam. Từ ranh giới Trung Quốc đến Sài Gòn, con đường trải dài gần 2.000 km, nối các thủ phủ miền Bắc và miền Nam với Huế, trung tâm địa lý của vương quốc; các dịch trạm trú quân được bố trí dọc theo con đường, trạm nọ cách trạm kia gần 16 km. Đường Cái quan vượt các mỏm của dãy Trường Sơn bằng các dốc đứng hay thậm chí bằng các bậc đá, vượt sông ngòi bằng phà hay đò ngang. Trong trường hợp khẩn cấp, một công văn từ Hà Nội có thể tới Huế (đường dài 657 km) trong ba ngày. Từ Sài

1. Vo Liêm, "La capitale du Thuân-hoa (Huê) [Kinh đô Thuận Hóa (Huế)], *BAVH*, 1916, trang 277-288.
2. Trích dẫn trong Maybon, sđd, trang 371-372.

Gòn tới Hà Tiên, người ta có thể dùng ghe tam bản chèo dọc theo các con kênh hay sông nhánh của sông Mê Kông. Con đường cái quan cũng chính là con đường Nam tiến của dân tộc Việt Nam.

MỘT CƠ CẤU ĐẲNG CẤP TÔN TI NHƯNG ÍT CHỨC NĂNG CHUYÊN DỤNG

Chúng ta có thể hình dung tổ chức hành chính và quân sự của Việt Nam theo lược đồ sau:

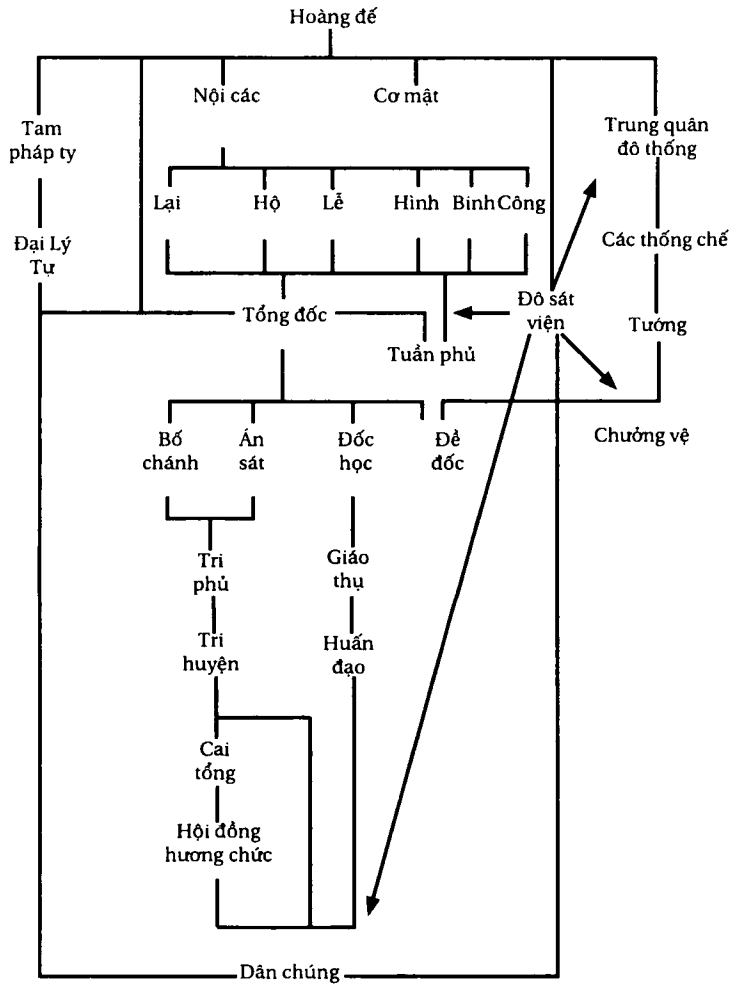

Đây là nền quân chủ mang tính chuyên chế. Không có Quốc hội, như ở châu Âu, để kiểm soát các hoạt động của nền quân chủ, cũng không còn, như dưới các triều đại trước, hàng ngũ quý tộc để có thể dùng quyền lực của mình cân bằng quyền lực nhà vua. Hoàng đế là giáo chủ, nhà làm luật và quan tòa tối cao. Mọi chức vụ đều phụ thuộc vào nhà vua và để quyền bính của mình được tôn trọng, nhà vua không ngần ngại giáng cấp cả những vị quan cao nhất.

Tuy nhiên, quyền lực này cũng có một số giới hạn.

Giới hạn quan trọng nhất là khái niệm của Khổng giáo về "thiên mệnh". Vua là "thiên tử". Trời đã phú cho ngài một cái "mệnh" để duy trì trật tự trong vũ trụ. Nhưng vua chỉ cai trị vì lợi ích của các thần dân của mình. Ngài là "cha mẹ" của họ. Tai ương đổ xuống trên dân sẽ được giải thích như một sự cảnh cáo của trời: bản thân nhà vua có trách nhiệm trong tai ương xảy ra. Nhà vua phải ra chỉ dụ thú nhận sự bất xứng của mình, và phải dùng hành động để chuộc lại lỗi lầm. Nhưng nếu nhà vua cứ tiếp tục hành động bất công và tàn bạo, do đó, đi ra ngoài con đường của mình, dẫn đến cùng khốn và bất an, khi ấy, rõ ràng là nhà vua đã không thi hành sứ mạng được giao và như vậy, đã đánh mất "mệnh trời", và dân sẽ thi hành quyền nổi dậy của họ. "Trời tôn nghiêm không thiên vị ai; Trời chỉ biệt đãi cái đức. Lòng dân không phải là không thay đổi, dân chỉ yêu quý những ông vua tốt lành" (Hoàng Thiên vô thân, duy đức thị phụ, dân tâm vô thường, duy huệ chi hoài) (Khổng Tử). Nho giáo quả đã đưa nguyên tắc của việc làm cách mạng vào triết học về trật tự.

Một giới hạn thứ hai đối với quyền bính tối cao của nhà vua là tính tự trị của làng xã. Xã làm thành một đơn vị tôn giáo, chính trị và kinh tế tập trung xung quanh đình, ngôi nhà chung nơi có bàn thờ thần hoàng. Từ khi xã giành được quyền tự trị vào thế kỷ XVIII, phép của vua cũng phải nhường bước trước các lệ làng như một câu ngạn ngữ nổi tiếng đã tự hào tuyên bố. Nhà nước chỉ biết có làng mà không biết các cá nhân riêng rẽ. Làng đóng thuế và làm lao dịch, và mọi công việc nội bộ của làng đều do Hội đồng kỳ dịch của làng giải quyết. Làng là một pháp nhân hưởng mọi quyền dân sự. Làng có ngân sách, có người giữ gìn trật tự an ninh riêng của mình, thực hiện các công trình lợi ích công cộng, lo việc bảo vệ đê điều và các con kênh. Nhà nước chỉ xen vào khi thời thế có bất ổn: nếu làng cho "kẻ cướp" tá túc, thì hàng rào của làng, tượng trưng cho các thứ tự do làng được hưởng, sẽ bị san bằng.

Tổ chức nhà nước cho thấy ưu thế của nguyên tắc đẳng cấp tôn ti và nguyên tắc thống nhất quyền bính, tuy nhiên, vẫn có một thứ vận hành việc giám sát và đối trọng với quyền bính của quan lại.

Ở kinh đô, các vụ việc của các bộ, như chúng ta đã thấy, không do một mình thượng thư quyết định mà là do một tập thể được thượng thư thành lập và chủ tọa, với hai phó và hai phụ thẩm, quyết định. Nếu không có sự nhất trí giữa tất cả các thành viên, vấn đề sẽ được đệ trình lên Nội các.

Từ khi thành lập *Cơ mật viện*, *Nội các* chỉ còn giữ vai trò giám sát nền hành chính. Bộ phận này có cùng số ban với số bộ. Cơ mật, gồm bốn đại học sĩ (chánh nhất phẩm), được gọi là tứ trụ của vương quốc, cùng với *Ngũ quân Đô thống chưởng phủ sự* làm thành trung tâm đích thực của chính quyền. Chính sách đối nội, đối ngoại và việc bảo vệ đất nước trực thuộc tổ chức này.

Là quan tòa tối cao, nhà vua được một *Đại lý tự* và một *Tam pháp ty* phụ tá. Tam pháp ty gồm các quan thuộc Đô sát viện, Đại lý tự và Bộ hình. Các tòa án này xem xét các vụ việc thuộc các loại mà người dân có thể tâu trực tiếp lên vua, đặc biệt nhằm sửa chữa một bản án sai lầm. *Tam pháp ty*, dưới quyền chủ tọa của nhà vua, xem xét lại các bản án tử hình.

Ở tỉnh, các quan tổng đốc, tuần phủ, tri phủ, tri huyện đảm nhiệm các phận sự dân sự và quân sự. Việc phân chia các nhiệm vụ chỉ có ở cấp độ của một tỉnh lớn với các sở *bố chánh*, *án sát* và *đề đốc*. Tổng đốc là một quan chức rất cao cấp, hàng thượng thư (chánh nhị phẩm). Tổng đốc cai trị chứ không phải quản lý. Các báo cáo do các quan chức dưới quyền thực hiện nhân danh tổng đốc sẽ được tổng đốc gửi về kinh, trừ các vấn đề cơ mật sẽ do tổng đốc đích thân giải quyết.

Ngược lại, tri phủ (tòng ngũ phẩm) và tri huyện (tòng lục phẩm) mới là những người quản lý. Được tuyển mộ trong số những người đậu cử nhân, các viên chức này thăng quan rất chậm, họ phải ở rất lâu tại một đơn vị để có thể nắm được tinh thần của dân, hiểu rõ các truyền thống, phong tục của địa phương và do đó có thể can thiệp một cách hữu hiệu trong mọi vấn đề họ có nhiệm vụ xem xét và giải quyết.

Một nhà quan sát người Pháp viết: "Việc tập hợp quyền hành và thâu tóm các chức năng, trong thực tế, không dẫn đến các hậu quả tai hại như người ta có thể nghĩ. Các khuyết điểm gắn với hệ thống này được làm nhẹ bớt một cách đáng kể bởi việc áp dụng một cách nghiêm ngặt một quy trình hành chính trong đó các vụ việc, kể cả các vụ việc ít quan trọng nhất, đều được chuyển qua tay cả chuỗi các nhân viên của phòng có nhiệm vụ xem xét và giải quyết các vấn đề, do đó, đồng chịu trách nhiệm tập thể và cá nhân về những lỗi hay sai sót phạm phải. Từ đó, nảy sinh một mối quan tâm lớn đến trách nhiệm ở mọi cấp bậc của thang hành chính, mối quan tâm này sẽ không thể không dẫn đến việc những người năng nổ nhất và những người nghiêm túc nhất kiểm tra lẫn nhau. Tuy nhiên, người ta cũng phải

đồng ý là biện pháp này bảo đảm các quyền lợi của nhà nước hơn là quyền lợi của những người đóng thuế."[1]

Ngoài ra, luật pháp cũng ban hành những hình phạt rất nặng đối với các quan chức phạm tội lạm dụng chức quyền, lạm tiêu công quỹ, tham nhũng, chậm trễ đưa ra các quyết định, chậm chạp trong quản lý hành chính. Như chúng ta đã thấy ở đoạn trên, mọi người dân đều có quyền trực tiếp tâu lên hoàng đế.

Cuối cùng, *Đô sát viện* thực thi việc giám sát tổng quát. Một thể chế đặc biệt mang tính Nho giáo, viện có quyền để mắt đến cuộc sống công cũng như tư của tất cả các quan chức và của cả chính hoàng đế (bởi vì đời sống tư của một viên chức có ảnh hưởng đến phẩm cách của chức vụ của người này và nếp sống tư của nhà vua có thể làm đảo lộn trật tự vũ trụ). Những quan đô sát trung thực không ngần ngại vạch ra cả những điều sai quấy của vua, nhưng không ít người trong số họ cũng đã phải trả giá cho sự dũng cảm của mình, như bị giáng chức hay bị phạt đánh đòn. Ở tỉnh, các án sát cũng thường có những cuộc vi hành *incognito* [bí mật, không báo trước] để nắm bắt sự việc và cách xử sự của các viên chức. Ký ức dân gian còn giữ được các câu chuyện kỳ thú về những ông quan xấu bị các pháp quan án sát bắt quả tang và cách chức.

GIỚI QUÝ TỘC VÀ HÀNG NGŨ QUAN LẠI

Hệ thống chính trị chủ yếu mang tính đẳng cấp tôn ti, nhưng ít ra, giữa vua và dân không có một hàng quý tộc do bẩm sinh được ưu đãi. Mọi người, kể cả kẻ thấp hèn nhất, đều có thể hy vọng chiếm những vị trí cao nhất bằng con đường học vấn.

Giới quý tộc có một dung mạo độc đáo. Thay vì là một nhóm khép kín, giới quý tộc được đổi mới không ngừng vì luôn có những yếu tố mới, như tầng lớp quý tộc Anh, và mặt khác, không có tính thế tập, hay đương nhiên được truyền lại cho con cháu. Đúng là nhà vua có ban các tước để thưởng công lao to lớn đã thực hiện vì quốc gia, dân tộc. Tuy nhiên, các tước công, hầu, bá, tử và nam qua mỗi thế hệ lại bị hạ xuống một bậc và với điều kiện là kẻ thừa hưởng phải tỏ ra xứng đáng và nhận được một sắc chỉ mới, (tập ấm)[2].

1. Jean Bonet, "La cour de Huê et les principaux services du gouvernement annamite" [Triều đình Huế và các công việc chính của nhà nước An Nam], trong *Centenaire de l'École des Langues orientales: Recueil de mémoires publiés par les professeurs de l'École* [Kỷ niệm 100 năm trường Ngôn ngữ phương Đông: Sưu tập các ký ức của các giáo sư của Trường], Paris, 1895, trang, 181.
2. A. Laborde, "Les titres et grades héréditaires à la cour d'Annam" [Các tước và cấp bậc mang tính thế nghiệp tại triều đình An Nam], *BAVH*, 1920, trang 395.

Giới quý tộc này còn có một nét nổi bật khác là không có các đặc ân thuộc lĩnh vực chính trị hay kinh tế.

Thực ra thì không phải lúc nào cũng như vậy, đặc biệt dưới thời nhà Lý và nhà Trần. Nhưng cho tới nhà Nguyễn, các quý tộc và quan lại luôn nhận được, ngoài một thứ lương hằng năm, đất đai do nhà vua ban, với tính chất thế nghiệp, hoặc suốt đời của mình, thậm chí được hưởng thuế nộp của một số làng hay dòng họ. Cách làm này đã kéo dài một hệ thống bán phong kiến và tạo thuận lợi cho việc ra đời của các đại điền trang, từng gây nên biết bao là khủng hoảng kinh tế và các cuộc nổi dậy của nông dân trong nhiều thế kỷ. Để chiến đấu chống lại sự hình thành của các trang viên này và cũng bởi vì đất công bị thu hẹp dần trước sự bành trướng của sở hữu tư nhân, các triều đại Việt Nam đã dần dần giảm bớt việc cấp đất. Năm 1839, Minh Mạng thực thi một cuộc cải cách triệt để. Từ nay, người quý tộc và quan lại chỉ còn được hưởng lương bằng tiền và bằng gạo. Và đây là thang lương hằng năm:

	Tiền (quan)	Gạo (phương)
Thái tử	1.000 quan	360 phương gạo
Hoàng tử	500 quan	360
Công chúa	360	360
Tổng đốc	300	200
Tuần phủ	210	150
Bố chánh	170	120
Án sát	136	100
Tri phủ	43	30
Tri huyện	37	25

Tỷ lệ lương của một tri huyện với lương của một tổng đốc là 1 và 8, sự cách biệt xem ra không phải là quá đáng.

Tuy nhiên, hàng quý tộc vẫn còn có một số bất động sản hoàn toàn có mục đích tế tự, để chi trả cho việc chăm sóc mồ mả; công tước được nhận 10 mẫu, hầu tước, tám mẫu, bá tước sáu mẫu, tử tước bốn mẫu và nam tước ba mẫu. Tự Đức, vào cuối triều đại của mình (1883), quyết định từ nay sẽ thay thế đất bằng số tiền trả hằng năm theo tỷ lệ 40 quan một mẫu. Đất sẽ được trao lại cho các xã để phân bố cho người dân trong xã. Như vậy, người ta không thể đồng hóa hàng quý tộc này với một đẳng cấp có tính thế tập, sở hữu đất đai và bất biến. Các tước này của hàng quý tộc cũng không bao hàm bất cứ lợi thế chính trị nào, và cũng không đem lại vai trò nào trong nhà nước cho những người mang tước vị này. Trong thực tế, những người có tước vị này thường cũng là các quan lớn trong guồng máy nhà nước.

Chính hàng quan lại làm thành cái khung chung của nền hành chính. Quan lại được chia làm hai hàng: văn và võ, mỗi hàng có chín phẩm, mỗi phẩm được chia thành hai trật. Trừ một số thời kỳ loạn lạc, quan võ thường bị xếp dưới quan văn. Qua thi cử, mọi người đều có thể đảm nhiệm các chức vụ nhà nước. Từ nay, đây sẽ là cách thức duy nhất để tuyển mộ các công chức. Trong lĩnh vực này, người ta thấy đã có một sự tiến bộ rõ rệt so với các triều đại trước vốn còn sử dụng cả việc chọn lựa, gửi gắm, thế tập, thậm chí cả việc mua bán.

Quan lại xuất thân từ nhân dân và con cháu của họ sẽ chỉ là thường dân nếu không tự vươn lên bằng chính công lao của mình. Đây chính là một chính quyền do tầng lớp ưu tú trí thức mà các triết gia của châu Âu thế kỷ XVIII và XIX từng mơ ước. Hàng quan lại được hưởng nhiều lợi lộc. Trong thực tế, không có sự bình đẳng trước pháp luật. Gia đình của quan chức được miễn thuế thân, miễn lao dịch và miễn thi hành nghĩa vụ quân sự. Con trai của một người làm quan sẽ được phong ấm nhờ đó được quyền vào học tại Quốc Tử Giám và được hưởng học bổng. Nhưng trường này cũng nhận các học trò xuất sắc nhất của các trường ở tỉnh dù xuất thân từ nhân dân. Tất cả các thí sinh đều cùng phải trải qua những môn thi như nhau và hội đồng chấm thi luôn lấy làm hãnh diện chứng tỏ sự hoàn toàn độc lập của mình.

Tất cả các quan văn và võ cấp cao đều được tuyển qua các cuộc thi văn. Việc đào tạo chuẩn bị các thí sinh tham dự các cuộc thi này được tổ chức một cách kỹ lưỡng.

Từ 1803, Gia Long đã mở một trường quốc học tại Huế. Minh Mạng đặt tên trường này là Quốc Tử Giám[1]. Tại đây, con vua và con quan sát cánh với các học trò giỏi xuất thân từ thường dân, tất cả đều được nhà nước lo liệu. Gia Long cũng đặt ra người đôn đốc việc học hành ở các tỉnh (đốc học), ở phủ (giáo thụ) và ở huyện (huấn đạo). Các cuộc thi theo miền (thi hương) được tái lập năm 1807. Năm sau đó, khánh thành Văn Miếu ở Huế, dành cho việc thờ kính Khổng Tử và các thánh hiền thuở xưa, như Văn Miếu ở Thăng Long. Tên của người đỗ đạt tiếp tục được khắc ghi trên các tấm bia đặt ở lối đi trong Văn Miếu[2].

Minh Mạng dành tất cả nỗ lực vào việc phát triển giáo dục. Để cai trị một đất nước, ngài nói, trước hết cần phải thành lập một đội ngũ ưu tú. Minh Mạng đã cho mở lại các khoa thi tại kinh thành (thi hội, đình) vào năm 1822 và quy định một thời gian tập sự ở các bộ cho các cử nhân. Các cuộc

1. Nguyễn Văn Trinh và Ung Trình, "Le Quốc tử giám" [Trường Quốc Tử Giám], *BAVH*, 1917, trang 37-53; "La stèle du Quốc tử giám" [Bia ở Quốc Tử Giám], sđd, trang 269-279.
2. Ung Trình, "Le temple des Lettres" [Văn Miếu], *BAVH*, 1916, trang 365-378.

thi ở miền và trung ương được tổ chức ba năm một lần. Mọi người không phân biệt nguồn gốc xã hội đều có quyền dự thi. Đây là sáng kiến lớn mang tính dân chủ của nhà Nguyễn. Nhưng chương trình thi thì vẫn như dưới các triều đại trước: cũng vẫn là những bài giải kinh điển, sáng tác thơ phú, soạn các chiếu chỉ và sắc lệnh... Ngoài ra, chữ quốc ngữ [chữ Nôm] được đề cao dưới triều Quang Trung, biến mất thay vào đó là chữ Hán.

Các nỗ lực trên và nhất là việc mở rộng thi cử cho mọi người khiến việc học hành phát triển một cách hết sức rộng rãi: dân tộc Việt Nam đặt sự hiểu biết, khôn ngoan và phẩm chất đạo đức vốn gắn với nhau trong giáo dục Nho giáo lên trên hết. "Có rất ít người không biết chữ: ngay cả trong số các nông dân bất hạnh nhất, người ta vẫn luôn tìm thấy những người biết cả hàng trăm chữ."[1] Thực vậy, nền giáo dục mang tính chất dân sự và tự do theo nghĩa rộng nhất của từ này. Các nhà nho hay quan lại về hưu tham gia phổ biến nền giáo dục này cả trong những ngôi làng nhỏ nhất. Nhiều khi những người thầy này không nhận một thứ thù lao nào và sống giản dị với những gì, thường là hiện vật, cha mẹ học trò mang tới biếu thầy. Nhà nước lo bảo trì các cơ sở do các quan chức thuộc bộ Lễ điều khiển. Các quan huấn đạo ở các huyện và giáo phủ ở các phủ lo việc chuẩn bị cho các cuộc thi miền để lấy bằng cử nhân và tú tài. Tại tỉnh lỵ của mỗi tỉnh, quan đốc học lo việc giảng dạy ở cấp cao nhằm chuẩn bị thí sinh tham dự các cuộc thi hội, thi đình [tại kinh đô] để lấy bằng tiến sĩ với nhiều cấp bậc khác nhau[2]. Tất cả các lớp học này đều miễn phí, ai muốn tham gia tùy ý, và người tham gia cũng chẳng được hưởng một đặc ân nào.

Các quan lại có làm thành một giai cấp xã hội hay không? Trước hết cần phải phân biệt quan lại với kẻ sĩ. Tất cả những ai đã nhận được một nền văn hóa, chủ yếu là Khổng giáo, nhưng cả Phật giáo và Lão giáo đều được gọi là sĩ. Tất cả các sĩ đồ đều có thể tham dự các cuộc thi văn, nhưng chỉ ai đậu mới được nhận vào hàng quan lại, nghĩa là có một chức vụ trong nhà nước. Số những người này không đáng kể: khoảng năm chục tú tài, cử nhân và tiến sĩ sau mỗi khóa thi được tổ chức ba năm một lần trong tổng số khoảng mười nghìn thí sinh, tức 0,5%. Người không đậu trở về làng tiếp tục cuộc sống bình thường và mở lớp học (bởi vì nhà nước không độc quyền trong giáo dục), hay làm thầy lang, thầy bói, xem phong thủy, viết văn. Quyền bính, điều kiện sống, quyền lợi của hai nhóm người này không giống nhau. Nhiều công trình dân gian hay bán dân gian như truyện kể, thi ca, tuồng chèo là do các kẻ sĩ ở làng sống giữa nông dân và có cảm tình với

1. P. Pasquier, L'Annam d'autrefois [An Nam xưa], sđd, trang 166.
2. Hồ Đắc Khải, "Les concours littéraires de Huế" [Các khóa thi văn ở Huế], *BAVH*, 1916, trang 333.

họ sáng tác, những kẻ sĩ này đã không kiêng nể việc tố giác các hương chức, quan chức và cả nhà vua.

Trở về với câu hỏi chúng ta đã đặt ra trên đây: giới quan lại có làm thành một giai cấp xã hội hay không? Đa số các tác giả, sau Marx, đều nhất trí gắn khái niệm giai cấp xã hội với các khái niệm quyền bính, sở hữu, vị trí trong tiến trình sản xuất, tính thế tập của các địa vị hơn là với các khái niệm về nghề nghiệp, lợi tức, thậm chí về ý thức (bởi vì vị trí của giai cấp quyết định ý thức giai cấp và do đó đi trước giai cấp). Tính chất độc đáo của hàng quan lại Việt Nam vào thế kỷ XIX, là ở chỗ, không như giai cấp tư sản châu Âu cùng thời, hàng quan lại Việt Nam có quyền hành và uy tín, và truyền ảnh hưởng của mình cho con cháu (qua quy luật của việc *tập ấm* cũng như qua môi trường gia đình và văn hóa tạo thuận lợi cho việc học hành) nhưng lại không nắm các phương tiện sản xuất và không có vai trò trực tiếp nào trong sản xuất. Chúng ta cần nhấn mạnh rằng đây là một hiện tượng của thế kỷ XIX, bởi vì, vào các thời kỳ trước, các quan lại được cấp đất và đôi khi đất này có tính thế nghiệp. Nhưng, dưới triều Nguyễn, chúng ta đã thấy là hàng quan lại chỉ còn nhận một thứ lương bổng bằng tiền và bằng gạo. Nhiều quy định gắt gao nhằm ngăn ngừa các lạm dụng từ phía quan lại như việc cấm họ thi hành chức vụ tại quê nhà, tậu đất, tậu nhà hay lập gia đình với người đàn bà ở nơi mình cai trị.

Một số tác giả đã khẳng định rằng các quan lại phải nhất thiết thuộc tầng lớp có bất động sản, bởi vì những người này, nhờ có lợi tức từ các bất động sản của họ, mới có khả năng theo học mà một nông dân thường khó có thể có. Tuy nhiên, sự liên hệ này đã không được xác minh bằng số thống kê và hơn nữa, chúng ta biết là trình độ giáo dục ở khắp nơi, hôm qua cũng như hôm nay, tùy thuộc vào môi trường xã hội và văn hóa hơn là vào lợi tức gia đình có. Chúng ta biết là có những gia đình quan lại lớn (Nguyễn Du, tác giả bất tử của *Truyện Kiều*, thuộc về một trong những gia đình này), nhưng những gia đình này chiếm tỷ lệ nào trong tổng thể? Chắc chắn là con nhà quan luôn được hưởng những điều kiện vật chất và tri thức thuận lợi hơn con nhà nông, nhưng số phận của một ông quan trong một chế độ quân chủ chuyên chế và tùy tiện, quả là bấp bênh. Trường hợp Nguyễn Công Trứ được biết đến nhiều nhất như ví dụ tiêu biểu cho những bước thăng trầm của quan lộ. Ông vừa là thi sĩ vừa là nhà quân sự và người khai phá các đầm lầy. Đậu thi hương năm 1819, ông lần lượt leo lên các nấc thang quan chức đến tận cấp tham tri năm 1830; từ thời điểm này tới khi về hưu năm 1848, cuộc đời ông là chuỗi những thăng trầm: giữ tới chức tổng đốc sau khi dẹp được cuộc nổi dậy của Nùng Văn Vân, bị giáng xuống làm lính quèn năm 1843, rồi được cất nhắc lên lại để kết thúc với chức Phủ doãn Thừa Thiên.

Tính bất ổn của cá nhân người làm quan rõ ràng trái nghịch với tính ổn định của thể chế vốn chiếm ưu thế tại Việt Nam từ thế kỷ XV tới cuối thế kỷ XIX và liên tục tồn tại qua các cuộc nội chiến, dù các triều đại có thay đổi và cả trong các cuộc xâm lược của ngoại bang. Do đâu mà có sự ổn định này? Do quyền hành tuyệt đối của nó. Nếu chúng ta nhìn nhận rằng điều quan trọng không phải là sở hữu mà là quyền hành, thì hàng quan lại quả đúng là một giai cấp, cũng như chế độ quan liêu của các quốc gia đương thời. Như Balazs đã ghi nhận, "không phải quyền sở hữu đất đai vốn gặp nhiều bất ngờ và phù du, cũng không phải tính thế tập nhiều khi bị sứt mẻ, cũng không phải học thức vốn đem lại cho hàng có học uy tín không sánh kịp. Tầng lớp ưu tú phi sản xuất này tạo được sức mạnh của mình từ chức năng của nó, cần thiết và không thể thiếu về mặt xã hội, để phối hợp, canh chừng, hướng dẫn, đưa vào khuôn mẫu công việc sản xuất của kẻ khác, vận hành toàn bộ guồng máy xã hội. Chính các quan chức có học đảm nhiệm tất cả các chức năng trung gian và quản lý: họ phụ trách việc làm lịch (không thể thiếu đối với công việc đồng áng); họ tổ chức việc chuyên chở và trao đổi; họ giám sát việc làm đường, đào kênh, việc đắp đê và đắp đập; họ điều khiển mọi công trình công cộng và đặc biệt những người phụ trách việc điều tiết một thiên nhiên độc ác, báo trước hạn hán và lũ lụt; họ lo dự trữ phòng khi có nạn đói kém và bằng mọi cách tạo thuận lợi cho việc dẫn thủy nhập điền. Họ đồng thời vừa là kiến trúc sư, là kỹ sư, huấn luyện viên, vừa là những nhà quản lý và giám đốc của xã hội"[1]. Tất cả các chức năng này đều mang tính chính trị: chúng không đòi hỏi những kiến thức chuyên biệt, mà là một nền văn hóa tổng quát mở đầu cho nghệ thuật cai trị. Bao lâu nền kinh tế còn mang tính chất nông nghiệp, bấy lâu người ta chỉ cần đến một nền giáo dục truyền thống và hàng quan lại chu toàn vai trò của họ một cách đúng mức. Nhưng nó không có khả năng chống trả sự xâm lược của một nền văn minh khoa học, kỹ thuật và kỹ nghệ bởi nền giáo dục này không chuẩn bị hàng quan lại đảm nhiệm việc chống trả này.

VIỆC ĐIỂN CHẾ HÓA VÀ PHÉP CHÉP SỬ

Mọi triều đại mới đều tìm cách tôn vinh tầm vóc lớn lao của mình trong các công trình có tính pháp luật, sử học và địa lý.

Gia Long thay thế bộ luật Hồng Đức của nhà Lê bằng bộ luật của mình

1. E. Balazs, *La bureaucratie céleste* [Chế độ quan liêu Trung Quốc], Paris, Gallimard, 1968, trang 36.

năm 1815[1]. Bộ luật này được chia thành 22 quyển và gồm 398 điều. Nhưng đây không phải là một công trình biên soạn mới mà là lặp lại bộ luật nhà Thanh bên Trung Quốc với một chút thay đổi. Bởi vậy, trong bộ luật này, có nhiều điều khoản đi ngược lại truyền thống và phong tục, nên ngay từ buổi đầu, đã không được áp dụng hoặc nhanh chóng bị xếp xó. Bộ luật Gia Long không phải là kết quả tự nhiên của biến chuyển nội tại của luật pháp Việt Nam mà chủ yếu là một công cụ pháp luật để củng cố trật tự mới sau 30 năm nội chiến. Bộ luật phản ánh chủ nghĩa chuyên chế của nhà vua, của quan và của người cha. Các điều khoản bảo vệ người phụ nữ, khuyến khích nông nghiệp và tiểu thủ công trong bộ luật Hồng Đức không còn.

Trên một bình diện khác, Gia Long cho thực hiện bộ *Nhất Thống Dư địa chí*. Bộ sách, hoàn tất năm 1806, mô tả các đường giao thông (đường bộ từ Lạng Sơn đến Biên Hòa ngang qua Huế và đường thủy từ Gia Định đến Vĩnh Long), ranh giới, sản phẩm và phong tục của mỗi tỉnh. Bộ sách được nối tiếp với *Duyên hải lục* (1811), trình bày địa lý các vùng ven biển từ Móng Cái đến Hà Tiên.

Minh Mạng tiếp nối sáng kiến của vua cha và lập ra *Quốc sử quán* để nghiên cứu và khai thác các tư liệu lịch sử. Vua truyền viết *Đại Nam thực lục*, lịch sử nhà Nguyễn từ Nguyễn Hoàng, người thành lập vương quốc Đàng Trong[2], và *Đại Nam liệt truyện*, kể lại cuộc đời của các nhân vật nổi tiếng: hoàng hậu, hoàng tử, công chúa, các quan đại thần, những bậc tu hành, những nhà sư nổi tiếng, những liệt nữ, những kẻ đại nghịch tặc... Hai công trình này được tiếp tục tới thời Đồng Khánh.

Dưới triều Tự Đức, Quốc sử quán do Phan Thanh Giản điều khiển đã soạn *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Công trình được bắt đầu vào năm 1856, được in năm 1884[3]. Bên cạnh vô số ghi chú về các nhân vật và nơi chốn, bộ sách còn có cả những lời giải thích của chính vua Tự Đức. Đồ sộ hơn *Đại Việt sử ký toàn thư*, bộ sách này dầu vậy cũng chứa đựng một số sai lầm, vô tình hay có ý, bỏ sót hay làm thinh về các triều đại trước nhà Nguyễn.

Đại Nam nhất thống chí (1865-1882)[4], bộ địa lý Việt Nam tốt nhất, cũng được thực hiện dưới triều Tự Đức. Bộ sách cung cấp thông tin đầy đủ

1. Được Philastre dịch sang tiếng Pháp, *Le Code annamite* [Bộ luật An Nam], Paris, 1876, 2 tập.
2. Bản dịch quốc ngữ của Viện Sử học, Hà Nội, 22 tập xuất bản từ năm 1962 đến 1969. *Đại Nam* là tên Minh Mạng đặt cho nước Việt Nam vào năm 1828.
3. Phần dạo đầu được A. des Michels dịch sang tiếng Pháp. *Les Annales Impériales de l'Annam*, Paris, Leroux, 1889-1894, và M. Durand, Hà Nội, ấn phẩm của EFEO, 1950-1953; các chương 33 và 34 do P. Langlet dịch dưới đầu đề "La tradition vietnamienne: un État national au sein de la civilisation chinoise [Truyền thống Việt Nam: một Quốc gia dân tộc giữa nền văn minh Trung Quốc], BSEI, tam cá nguyệt 2 và 3, 1970. Bản dịch bằng *chữ quốc ngữ* của Viện Sử học, Hà Nội, 1958-1960, 20 tập.
4. Do Nguyễn Tạo, Trần Tuấn Khải và Đặng Chu Kình dịch, Sài Gòn, 1959-1969, 20 tập được xuất bản; do Viện Sử học, Hà Nội, 1969-1971, 5 tập.

nhất về mỗi tỉnh: diện tích, hình thể, dân số và đồng ruộng, đền đài và các nhân vật lớn.

Chúng ta còn phải kể ở đây *Đại Nam hội điển sử lệ*, hoàn thành năm 1851[1].

Ngoài các công trình chính thức này, phải kể đến những tác phẩm lịch sử, địa lý khác không kém phần quan trọng xuất hiện dưới triều Minh Mạng: *Gia Định thông chí* của Trịnh Hoài Đức[2]; *Bắc thành dư địa chí*, do một nhóm nhà nho tập hợp xung quanh tổng trấn Bắc thành là Lê Chất và nhất là *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú (1821), gồm 49 quyển, được chia thành mười mục: Dư địa chí (1-5), Nhân vật chí (6-12), Quan chức chí (13-19), Lễ nghi chí (10-15), Khoa mục chí (26-28), Quốc dụng chí (29-32), Hình luật chí (33-38), Binh chế chí (39-41), Văn tịch chí (42-45), Bang giao chí (46-49). Tác giả xếp các văn bản pháp lý quy định tổ chức chính trị và hành chính của Việt Nam từ nhà Đinh đến nhà hậu Lê theo chủ đề. Tầm quan trọng của công trình này là tác giả đã thu thập ở đây một số khổng lồ các tư liệu được ông sử dụng và trích dẫn, nhưng nay không còn[3].

HUẾ VÀ NGHỆ THUẬT HUẾ

Tính chất chuyên chế của nhà Nguyễn cũng lộ rõ ngay cả trong nghệ thuật. Là những ông vua thi sĩ và có học, nhà Nguyễn đã biến Huế thành một trong những thành phố hấp dẫn nhất thế giới. Cách các cồn cát óng ánh của cửa Thuận An hai dặm, "chốn Thần Kinh", tên Thiệu Trị dùng để gọi Huế khi ông ngợi ca hai mươi điểm nổi bật của Huế, trải dài mơ màng bên bờ sông Hương, dưới bóng hàng phượng vĩ và hoa đinh Nhật Bản, giữa hai vòng núi của dãy Trường Sơn. Cái tạo nên vẻ lớn lao huyền bí của Huế, chính là sức mạnh thần diệu do một vị trí kết tụ các thế lực thiêng liêng vô hình đem lại, chính là sức mạnh tinh tế từ các công trình phòng ngự thần kỳ, tự nhiên

1. Bản dịch tóm tắt của Nguyễn Văn Tâm, *Đại Nam điển lệ*, Sài Gòn, 1963; bản dịch các tập 132-136 về các mối quan hệ của Việt Nam với các nước cống nạp, của Tạ Quang Phát dịch, *Nhu viễn*, Sài Gòn, 1965-1967, 2 tập; các tập 128-131 về các quan hệ ngoại giao do Nguyễn Đình Diệm, *Bang giao*, Sài Gòn, 1968.

2. Bản dịch tiếng Pháp của G. Aubaret, *Histoire et description de la Basse-Cochinchine*, Paris, 1863. Người dịch đã đảo lộn bố cục của tác phẩm. Việc chuyển năm tháng sang lịch Tây phương có nhiều chỗ sai. Bản dịch thiếu chương về các thành phố, chương này được dịch và in trong *Đại học*, Huế, số 23 (trang 63-74) và 24 (trang 36-62).

3. Bản dịch đầy đủ của Viện Sử học, Hà Nội, 1960-1961, 4 tập; các phần "Quan chức" và "Quốc dụng" do Cao Nại Quang dịch, Sài Gòn, 1957. R. Deloustal đã dịch phần VI với đầu đề "Ressources financières et économiques de l'État dans l'ancien Annam" [Các nguồn tài chính và kinh tế của Quốc gia trong nước An Nam xưa], *RI*, 1924, và *BAVH*, 1932. E. Gaspardonne đã sử dụng phần IX và bộ *Đại Việt thông sử* của Lê Quý Đôn để viết "Bibliographie annamite" [Thư mục An Nam] của ông, sđd, Trần Văn Giáp cũng vậy, trong "Chapitres bibliographiques de Phan Huy Chú và Lê Quý Đôn" [Các chương thư mục của Phan Huy Chú và của Lê Quý Đôn], sđd.

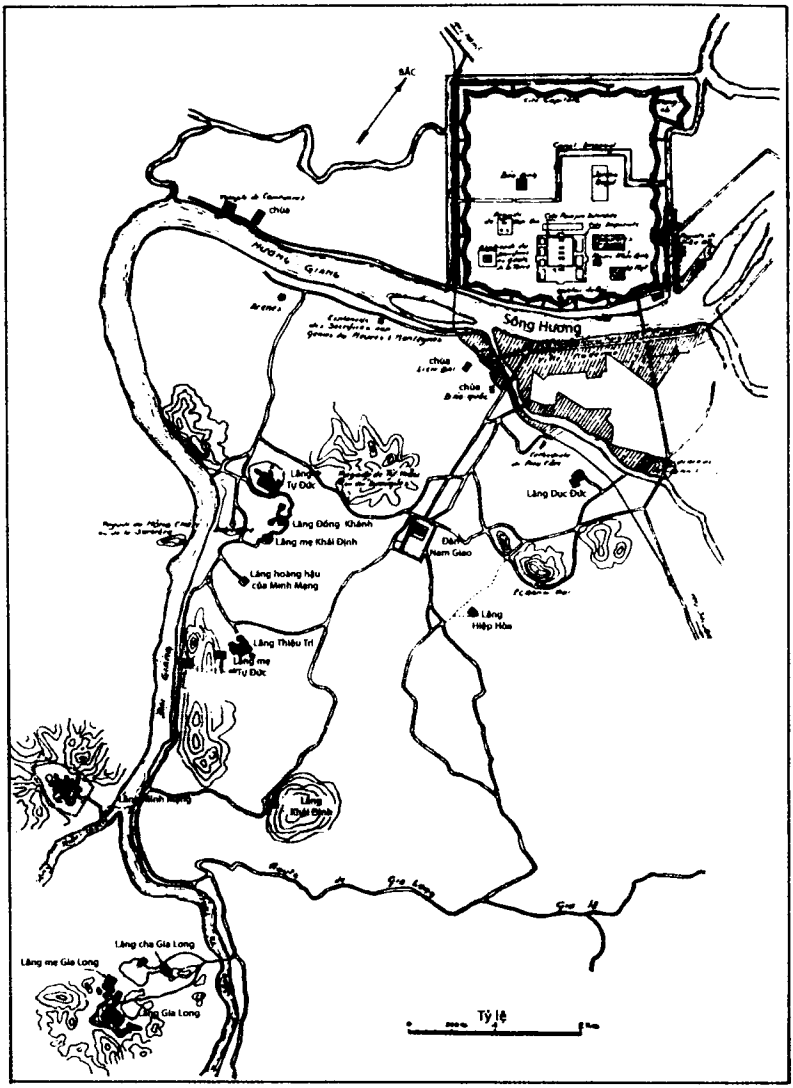

Bản đồ Huế và các vùng phụ cận

hay do bàn tay con người làm nên, bao quanh và bảo vệ Huế từ mọi phía: đồi Thiên Mụ, Bạch Hổ ở phía tây, Thanh Long phía đông và "núi" Ngự Bình phía nam[1]. Nhưng dưới mắt người phàm, phép màu của Huế tỏa ra từ chính cảnh trí: bầu trời rực rỡ chuyển dần sang u ám, nét dịu dàng của các đồi thông âm u, chân trời mờ hơi nước với những đường núi hòa vào vầng sáng mờ của hoàng hôn và bình minh, những xóm làng khuất sau các hàng tre làm thành một bản giao hưởng không đậm không nhạt trong đó mỗi nốt nhạc đều gợi lên sự hài hòa và trầm tư. Và dòng sông Hương với những khúc uốn cong lờ đờ vây phủ đền, chùa, lâu đài đổ nát rêu phong, có đó như chỉ để tăng thêm chút mơ màng, khi chiều xuống, những chiếc thuyền tam bản với người thiếu nữ mảnh mai khua mái chèo, tiếng chuông chùa Thiên Mụ và tiếng gà gáy Thọ Xương xa xôi vọng đến du khách theo làn gió nhẹ.

Cung điện được Gia Long và những người kế vị xây dựng và chỉnh sửa nhiều lần[2], gồm ba vòng đai đồng tâm: *Kinh thành*, của các bộ và công sở, *Hoàng thành* và ở trung tâm, *Tử cấm thành*, dành riêng cho gia đình nhà vua. Tất cả các kiến trúc, cung điện, chùa, miếu, vườn tược, ao hồ và cầu thang, đều được bố trí theo một trục tây-bắc đông-nam phù hợp với trật tự vũ trụ và con người bởi vì tất cả đều quy về điện đặt Ngai vua, trung tâm của Vũ trụ.

Đường vào Hoàng thành ngang qua *Ngọ môn*, bên trên là Vọng lâu có Năm Phượng hoàng nơi nhà vua ngự để tham dự các cuộc duyệt binh và các lễ hội[3]. Sau hồ *Thái dịch* là nền đất trống *Bái đình* nơi dành cho các quan tham dự các buổi lễ lớn *ở điện Thái Hòa* phía trước mặt. Chính tại đây, hoàng đế tổ chức các cuộc tiếp kiến long trọng trong một sảnh rộng lớn với những hàng cột chạm trổ cao vót. Kế đó là *Đại cung môn*, được gọi là Hoàng môn vì có các bức sơn họa nhiều màu và những mảnh vàng óng ánh, do Minh Mạng dựng vào năm 1833. Cửa mở ra trước một cái sân phía tây là Cổng đền Mặt trăng và phía đông là Cổng đền Mặt trời. Ở cuối, luôn ở trên cùng một trục là *Cần Chánh điện*, do Gia Long xây dựng năm 1811, phòng tổ chức các cuộc tiếp kiến bình thường, được trang trí lộng lẫy với các bức sơn họa và mảnh vàng, trần nhà được chạm trổ, cẩn xà cừ và ngà voi đặt trên những cây cột cao bằng gỗ lim khổng lồ. Xa hơn là những phòng riêng của gia đình nhà vua, *Càn Thành điện* và *Khôn Thái cung*.

Bên kia các ngôi vườn bao quanh hai điện chính là Thái Hòa và Cần Chánh, là các miếu thờ các vua của triều đại. Bên phải Ngọ môn là *Thái*

1. L. Cadière, "La merveilleuse capitale" [Thần Kinh], *BAVH*, 1916, trang 247-272.
2. Vo Liêm, "La capitale du Thuân hóa" [Kinh đô Thuận Hóa (Huế)], sđd, trang 277-288.
3. L. Cadière, "La Porte Dorée du palais de Hué et les palais adjacents, notice historique" [Đại Cung môn trong Đại nội Huế và các cung điện liền kề, ghi chú lịch sử], sđd, 1914, trang 315-335.

miếu, do Gia Long xây vào năm 1804 để thờ cúng chín chúa Nguyễn, các vị tiền nhân của ngài; bên trái là *Thế miếu*, do Minh Mạng dựng vào năm 1821 để dâng kính thân phụ của mình và những người kế vị. Ở hai bên hông của từng miếu là những hành lang có đặt các bài vị của các công thần đặt ở Tả Vu và Hữu Vu, những con người nổi tiếng đã hy sinh vì triều đại[1].

|Chính ở phía trước Thế miếu là một hàng chín cái đỉnh nổi tiếng [Cửu đỉnh] của triều đại do Minh Mạng cho đúc vào các năm 1835-1836, theo kiểu nhà Hạ của thời thượng cổ Trung Quốc. Với trọng lượng và vẻ bề thế của chúng, những chiếc đỉnh này tượng trưng cho sự bền vững và lâu dài của triều đại. Những chiếc đỉnh mở rộng trước bầu trời xanh, tiếp nhận và tập trung sự chở che của Trời như hạt sương lành đem lại sự trường tồn cho Quốc gia. Nhiều mô típ do chính nhà vua chọn, được chạm trổ tinh vi, diễn tả vô số các khía cạnh của vương quốc: núi, sông, thực vật, thú, tàu thuyền và vũ khí, mây và gió, mặt trời và sự vận hành của các chòm sao[2].

Từ các cung điện và miếu này toát lên vẻ cao quý thanh bình, hoặc vì mặt trời chiếu trên các bức tranh sơn và mảnh vàng thắp lên những ánh lấp lánh màu vàng hung, hoặc vì một làn gió nhẹ thấm ướt rải những chiếc lá mùa thu lên mặt sân vắng lặng. Nét cao quý của tác phẩm kiến trúc hiện rõ ý nghĩa thâm sâu nhất của nó vào những buổi lễ lớn của triều đình [Đại triều nghi], đặc biệt, lễ đầu năm, khi các quan, xếp thành hàng trong sân Bái đình, mang phẩm phục bằng lụa dày được cải hoa, đội mũ lễ nghi với cánh chuồn vàng và bạc, tay cầm hốt ngà, ba lần gập mình tới tận nền trước thần vua ngự trên ngai trong cảnh cô quạnh của sảnh Thái Hòa[3].

Trên đàn Nam giao, trong vùng ngoại ô phía nam kinh thành, giữa một khung cảnh kỳ vĩ với thông và đồi, hoàng đế cứ ba năm một lần tới tế lễ Trời và Đất, hành vi tối thượng của nền lễ tế dân tộc. Không gì có thể tả hết vẻ oai nghiêm của lễ tế này, được cử hành vào nửa đêm, đầy ấn tượng khi giữa ánh sáng từ các ngọn đuốc, theo tiếng hô của các quan tuyên cáo, giữa tiếng ca và điệu múa nghìn năm đi kèm, nhà vua, theo sau là các bậc vị vọng của triều đình, bái lạy trước nền đất đắp hình tròn (Viên đàn) và hình vuông (Phương đàn để khẩn cầu các quyền lực vô hình đổ lòng nhân từ xuống trên dân của mình[4].

---

1. L. Sogny, "Les Associés de gauche et de droite au culte du Thê-miêu" [Các công thần đặt ở Tả Vu và Hữu Vu Thế miếu], sđd, trang 121-144; "Les Associés de gauche et de droite au culte du Thai-miêu" [Các công thần đặt ở Tả Vu và Hữu Vu Thái miếu], sđd, trang 295-314.
2. L. Sogny, "Les urnes dysnastiques du Palais de Hué: notice descriptive" [Mô tả về Cửu đỉnh ở Đại nội Huế] L. Cadière, "Notice historique" [Ghi chú lịch sử], sđd, 15 và 39
3. Lê Bình, "La grande cérémonie de cour dite Dai-triêu-nghi [Lễ nghi lớn của triều đình được gọi là Đại triều nghi], *BAVH*, 1917.
4. "Le sacrifice du Nam giao" [Tế Nam giao], *BAVH*, 1915, trang, 76-166 và 1936, số 1. Lễ tế lần cuối cùng diễn ra năm 1942. Xin xem *Indochine*, các số 84-85.

Nghệ thuật nhà Nguyễn đã kết hợp được vẻ oai nghiêm với nét duyên dáng. Triều đại Minh Mạng để lại cho đời sau một loạt những tuyệt tác nhỏ: ba mươi ba chiếc bình bằng đồng đặt ở cung điện, trên mỗi chiếc đều có khắc một bài thơ của hoàng đế[1], đồ men và lam Huế rất nổi tiếng[2]. Chén, đĩa, bát được trang trí với màu xanh cô ban có lớp men phủ lên trên, nổi bật với vẻ trong suốt của chất liệu và nét giản dị tinh tế của các mô típ: rồng và phượng hoàng, một vài chiếc lá, đôi khi là một chữ *thọ* (sống lâu) được cách điệu hóa hay một con chim hạc dưới một cây mận kèm theo hai câu thơ bằng chữ Nôm ca ngợi thú tiêu khiển của nhà nho:

Nghêu ngao vui thú yên hà
Mai là bạn cũ, hạc là người quen.

Nhưng nghệ thuật tuyệt đỉnh là kiến trúc phong cảnh. Ngoài Tử cấm thành, tại đây giữa một chuỗi đều đặn những lớp và phòng, một vài cái chòi được cất lên có bể và ngòi nước (giờ đây không còn)[3] bao quanh, nhà Nguyễn đã dựng lăng tẩm của họ ở phía nam thành phố tại những địa điểm ngâm mình trong dòng sông Hương[4]. Đây không phải là những lăng tẩm bình thường, mà là những tổng thể kiến trúc hòa mình trong khung cảnh thiên nhiên. Các hoàng đế đã chọn những nơi này khi các ngài còn sống để mong được yên ngủ giấc ngủ cuối cùng dưới những đồi nhỏ trồng thông, ở một nơi chẳng ai biết. Xung quanh bức tường bao linh thánh đóng kín với những cánh cửa bằng đồng, có bể nước theo hình mặt trăng khuyết nằm xen kẽ với những nền đất cao có bậc thềm, những miếu thờ, những ngôi nhà nhỏ với những tấm bia, những hành lang được trang trí bằng men muôn màu và sân danh dự hành lễ với hai dãy dài tượng quan hầu và ngựa bằng đá. Mọi thứ ở đây chẳng có gì gợi lên ý tưởng về chết chóc cả, mà chỉ khiến người ta chú ý tới vẻ đẹp trường tồn của thiên nhiên và dòng chảy của mọi sự: những cây gỗ rừng đồ sộ, những đồ đồng xưa, những bức tường đang trong quá trình vỡ vụn, những cây hoa đại bông trắng hương thơm phảng phất trên những lối đi đầy bí ẩn, và những ao phủ sen hồng nơi hoàng đế

1. R. Orband, "Les bronzes d'art de Minh-mang" [Các tác phẩm nghệ thuật bằng đồng của Minh Mạng], *BAVH*, 1914, trang 255-293.
2. Có hai loại lam Huế: loại thứ nhất được làm ở Trung Quốc theo yêu cầu của triều đình Việt Nam, loại thứ hai được làm tại chỗ. Loại thứ hai khác với loại thứ nhất bởi tính giản dị của các mô típ, cách thức vẽ và một màu xanh ít trong hơn màu xanh Trung Quốc. Thực vậy, chất cô ban được nhập với giá rất đắt và để tiết kiệm chất cô ban này, hoặc người ta pha thêm ít mực để có một màu xanh thẫm hơn, hoặc hòa trong nước để có một màu xanh sáng hơn.
3. L. Cadière et Nguyễn Đình Hòe, *Quelques coins de la citadelle de Huế* [Một vài góc của thành Huế], 1922, trang 202.
4. Xin xem một bài mô tả lăng Gia Long trong *BAVH*, 1923, trang 291-379.

tới dùng một tách trà và ứng khẩu thành những vần thơ trong một cái chòi cất trên cột...

II. CHỦ NGHĨA BÀNH TRƯỚNG

Được rũ khỏi áp lực từ phía Trung Quốc do triều đại Mãn Thanh bắt đầu suy đồi từ đầu thế kỷ XIX, nhà Nguyễn tiếp tục cuộc Nam tiến nghìn năm của dân tộc. Phía tây, nhà Nguyễn tiếp nối chính sách của họ Trịnh đối với miền trung lưu vực sông Mê Kông nằm dưới ảnh hưởng của Việt Nam từ cuối thế kỷ XVII. Nước Xiêm ở bên kia con sông Mê Kông đang trên đà bành trướng đã lợi dụng sự xáo trộn do cuộc nổi dậy của nhà Tây Sơn để mở rộng vương quốc của mình sang vương quốc Khmer và Mường Lào. Nhưng một mối đe dọa khác, trầm trọng hơn, xuất hiện từ biển. Các cường quốc phương Tây, trên đường tìm kiếm thị trường tiêu thụ cho nền kỹ nghệ của họ, đang tìm cách ký các hiệp ước thương mại và đã có một số cảng chính thức được mở ra cho họ. Vào nửa đầu thế kỷ, cuộc chiến tranh Nha phiến đã là hồi còi báo động trong toàn cõi Đông Á và không lâu sau đó, tiếng súng đại bác của Pháp lần đầu tiên nổ rền trong vịnh Đà Nẵng.

QUAN HỆ VỚI CHÂN LẠP

Hai thế kỷ nội chiến đã biến Chân Lạp thành một thứ sân chơi cho những tham vọng của Xiêm. Chân Lạp đã nhìn nhận vương quyền của họ Nguyễn từ năm 1658, đã nhiều lần cầu cứu Phú Xuân và những người chủ ở đây đã không hề ra giá cho sự trợ giúp của mình. Khi chính quyền họ Nguyễn đang ở bên bờ vực thẳm và quân Tây Sơn nổi dậy, Chân Lạp đã không thể kháng cự lại được sức ép của nước láng giềng phía tây và phải cống nạp cho họ những bông hoa vàng và bạc theo thân phận chư hầu. Năm 1782, Tây Sơn, sau khi đánh đuổi Nguyễn Ánh ra khỏi Gia Định, đã tràn sang Chân Lạp và chiếm đóng một phần lãnh thổ của vương quốc này. Vua Nac Ong An phải chạy sang Xiêm trú ẩn.

Năm 1794, lợi dụng lúc Nguyễn Ánh và Tây Sơn đánh nhau, sau khi được phong vua tại Bangkok, ông hoàng này đã về lại vương quốc của mình với một đạo quân viễn chinh của Xiêm. Để trả giá cho sự giúp đỡ này, ông nhìn nhận pháp quyền của Xiêm trên các tỉnh Battambang và Angkor. Người con và là người nối dõi của ông là Ông Chân cử một phái đoàn tới ra mắt Gia Long sau khi Gia Long đánh bại Tây Sơn. Việc tái thiết lập quyền uy của Việt Nam buộc ông nhìn nhận lại vương quyền của nhà Nguyễn vào

năm 1805. Nhưng để tạo thế quân bình ở đây, ông hoàng này đã tới Bangkok để được vua Xiêm phong vua năm sau đó.

Dầu vậy, Chân Lạp vẫn không có được sự bình yên. Người Xiêm và người Việt do các ông hoàng Khmer thuộc bên này, bên kia trong cuộc đụng độ, mời tới, tạo nên các vụ lộn xộn. Người Xiêm chiếm các tỉnh Tonlé Repou, Stung Treng và Mlu Prey vào năm 1814, trong khi đó, năm 1834, Minh Mạng đã tìm cách sáp nhập cả xứ Chân Lạp, biến thành tỉnh Trấn Tây Thành, được chia thành 32 phủ và 2 huyện. Chính sách đồng hóa được áp dụng ngay sau đó: đặt các viên chức dân sự và quân sự, mở các trường học Việt Nam, kiểm soát thương mại, đo đạc đất đai, thu các loại thuế đinh, ruộng, ghe thuyền và các thổ sản. Nhưng các lạm dụng của quan lại khiến Chân Lạp nổi dậy chống lại kẻ xâm lược. Người em của Ông Chân là Ông Đôn cầm đầu cuộc kháng chiến với sự giúp đỡ của Xiêm, và tiến hành cuộc chiến tranh du kích chống quân đội Việt Nam. Sau khi Minh Mạng mất, Thiệu Trị bỏ Trấn Tây Thành và rút quân về (1841). Việc chiếm cứ ngắn ngủi vùng đất Chân Lạp này, khá tốn kém về người và của, đã không thành công. Nhưng Thiệu Trị đã đưa ra một quyết định khôn ngoan. Tuy nhiên, để có được hòa bình, Ông Đôn phải tự nhận là chư hầu của hai nước láng giềng và vào năm 1847, được cả hai tấn phong tại kinh đô của mình[1].

QUAN HỆ VỚI LÀO

Bị chặn đứng ở Chân Lạp, Xiêm bèn quay sang Mường Lào. Nhưng sự can thiệp tàn bạo của họ đã đẩy các hầu quốc trong trung vực sông Mê Kông ngả về phía Việt Nam.

Xiêm lợi dụng cuộc nổi dậy của Tây Sơn để chiếm Viêng Chăn vào năm 1778. Nhà vua đã phải nhìn nhận vương quyền của Bangkok. P'ra Keo, tượng Phật bằng ngọc lục bảo, vật hộ mệnh của vương quốc, đã bị đem về kinh đô Xiêm, tại đây, tượng này được dân chúng sốt sắng thờ kính.

Trong các cuộc chiến tranh của Nguyễn Ánh, Viêng Chăn đã nhiều lần hỗ trợ cho ông, đặc biệt trong thời gian 1799-1800 khi nhà vua đích thân phối hiệp cùng quân của Nguyễn Ánh để tấn công Nghệ An. Khi Gia Long lên ngôi, Chiêu A-Nô cử một phái đoàn sang mừng. Cống vật gồm voi đực, sừng tê giác, ngà voi và quế. Việc cống nộp sẽ được tiến hành ba năm một lần.

Vào thời này, nước Anh, sau khi chiếm được Ấn Độ, tìm cách tạo một

1. *Đại Nam liệt truyện*, sđd, t. 27 và XXXII, t. 31-32. - J. Moura, *Le royaume du Cambodge* [Vương quốc Cao Miên], II, trang 120.

vòng đai an toàn ở biên giới phía đông, đồng thời, mở một con đường xâm nhập Trung Quốc qua thung lũng Irrawaddy. Năm 1826, Anh ép Miến Điện phải nhường cho họ Assam, Arakan và Tenassérim. Các thành quả này tạo trớn cho Anh tìm cách gây áp lực ngoại giao trên Xiêm. Tuy nhiên, các cuộc thương thuyết có lúc bị cắt đứt và một hạm đội của Anh được lệnh hướng về Bangkok. Chiêu A-Nô, được báo cáo về các biến cố này, cho rằng đã đến lúc khai chiến để thoát khỏi ách của vương quyền Xiêm. Các thành quả gặt hái được không kéo dài được lâu: ông phải chạy tới trú tại Phú Xuân trong khi quân Xiêm tiến chiếm và phá hủy bình địa Viêng Chăn. Theo biên niên của Lào thì họ chỉ để lại "đất, nước và thú dữ trong rừng" (1827)[1].

Minh Mạng truyền hộ tống kẻ chạy trốn về nước. Dầu vậy, ông hoàng này cũng gặp phải thất bại khi tới gần kinh đô. Ông xin thêm quân tiếp viện. Nhà vua, vì không muốn để người Việt Nam phải liều mạng, đã khuyên ông nên chờ lúc thuận tiện hơn và chỉ canh gác biên giới không để Xiêm xâm nhập. Chiêu A-Nô với thực lực của riêng mình đã không cầm cự nổi quân Xiêm và phải tới ẩn náu tại chư hầu của mình là Chiêu Nôi, ở Trấn Ninh. Chiêu Nôi, sợ Xiêm trả thù, đã nộp ông cho họ. Quân Xiêm mở một mũi tấn công vào lãnh thổ Việt Nam phía Quảng Trị, nhưng vấp phải phản ứng dữ dội và buộc phải rút lui[2].

Viêng Chăn bị sáp nhập vào Xiêm. Xiêm tổ chức các cuộc di dân lớn đưa dân sang lãnh thổ của mình để trám lỗ hổng do các cuộc xâm lăng của Miến Điện tạo nên vào nửa cuối thế kỷ thứ XVIII. Vương quốc Champassac (Bassac) do con của Chiêu A-Nô cai trị đã được ban cho người anh em họ của ông này vốn đã đi theo phe Xiêm.

Nhưng Chiêu Nôi đã không tồn tại nổi với sự phản bội của mình. Bị chính quyền Việt Nam bắt và dẫn độ về Huế, Chiêu Nôi bị kết án tử hình và bị hành quyết vào năm 1830[3]. Trấn Ninh được sáp nhập vào Việt Nam: với ba nghìn nhân đinh, Trấn Ninh trở thành một phủ, gồm tám huyện.

Các chư hầu khác vốn thuộc Viêng Chăn trước đây cũng xin sáp nhập vào vương quốc. Năm phủ mới được thiết lập: phủ Trấn Man thuộc Thanh Hóa, các phủ Trấn Biên, Trấn Tính, Trấn Định và Lạc Biên thuộc Nghệ An. Ngoài ra còn thành lập chín châu trong vùng Cam Lộ, gần Quảng Trị. Như vậy, tất cả vùng từ Sầm Nứa tới Savannakhet ngang qua Trấn Ninh và Cam Môn thuộc Việt Nam và lãnh thổ Việt Nam được mở rộng tới tận sông Mê Kông[4].

1. P. Le Boulanger, sđd, trang 176.
2. *Đại Nam liệt truyện*, q. XXXIII, trang 42.
3. Bùi Quang Tung, "Chao Anou, roi de Vientiane, à travers les documents viêtnamiens" [Chiêu A-Nô, quốc vương Viêng Chăn theo tài liệu của Việt Nam], *BSEI*, tam cá nguyệt thứ 4, 1958, trang 405. Chiêu A-Nô được đặt dưới sự chở che của Việt Nam và cai trị Trấn Ninh nhân danh triều đình Huế.
4. *Đại Nam nhất thống chí*, các quyển V và VI, Hà Nội, 1970, tập II.

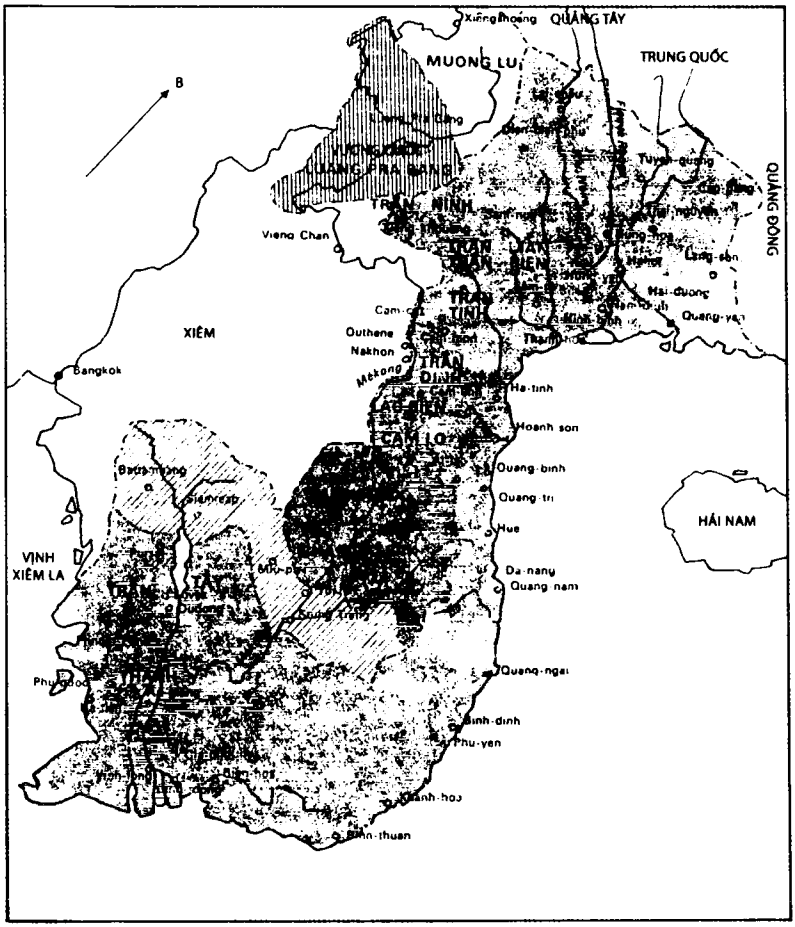

Vương quốc của vua Minh Mạng

Trước việc Viêng Chăn bị tàn phá và trước cảnh tượng hàng loạt dân cư bị người Xiêm dẫn đi biệt xứ, vua xứ Luang P'ra Bang muốn tạo thế quân bình lực lượng với nước láng giềng đáng sợ này nên đã gửi một phái đoàn tới Huế năm 1831 và dâng cho Minh Mạng những chiếc hoa vàng và bạc, xin nhận mình là chư hầu thuở xưa[1]. Các bộ tộc vùng cao nguyên Trường Sơn, Thủy Xá và Hỏa Xá [Thủy Xá và Hỏa Xá (tiếng Lào: Sadet Fai - Sadet Nam) là tên gọi hai vị tiểu vương cai trị hai tiểu quốc của bộ tộc người Jarai trên cao nguyên Pleiku từ thế kỷ XV đến thế kỷ XIX] cũng xin tùng phục và mang lâm sản tới kinh đô[2].

III. CHÍNH SÁCH BẾ QUAN TỎA CẢNG

Trong khi theo đuổi chính sách bành trướng về phía tây không mấy kết quả mà còn gây lãng phí về người và của, ít ra là tại Chân Lạp, khiến đất nước suy yếu, thì về đường biển, nhà Nguyễn lại áp dụng chính sách đóng cửa, hậu quả của một ý thức hệ mù quáng trước những đổi thay của thế giới, của nỗi lo sợ rằng phát triển thương mại về lâu về dài sẽ phá đổ cấu trúc xã hội và mở cửa Việt Nam sẽ khiến các nước châu Âu xâm chiếm vương quốc bằng quân sự, như đã xảy ra đối với Ấn Độ.

CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI

Nhưng cũng cần phải ghi nhận là Việt Nam không hề đóng cửa hoàn toàn. Như các triều đại trước, nhà Nguyễn tiếp đón tàu ngoại quốc và đưa ra những điều kiện rất rõ ràng đối với việc buôn bán. Sau khi cập bến ở một số cảng đã được quy định và trả thuế hải quan, các tàu này phải nộp trình danh sách các mặt hàng của họ và phải ưu tiên bán số hàng này cho nhà vua. Mặt khác, các tàu này không được phép mua các mặt hàng cấm xuất khẩu, như gạo; thương gia không được cư ngụ trên đất liền và đi lại trong nước. Nhất là, nhà Nguyễn từ chối mọi quan hệ chính thức với các nhà nước vì sợ bị lôi kéo vào những nhượng bộ chính trị.

Cũng vậy, quả là sai lầm khi nghĩ rằng nhà Nguyễn không thấy được những ích lợi họ có thể rút ra từ việc tiếp nhận các kỹ thuật của phương Tây. Tiếc thay, việc tiếp nhận này lại chỉ giới hạn trong lĩnh vực quân sự (hiện đại

1. P. Le Boulanger, *Histoire du Laos français* [Lịch sử nước Lào thuộc Pháp], trang 203.
2. *Đại Nam hội điển*, trang CXXXII tới CXXXVI. Về những Sadètes, *Đại Nam liệt truyện*, q. XXXII, trang 33.

hóa quân đội, làm tàu bè và xây thành kiểu châu Âu) nhằm củng cố quyền hành, trong khi chính khoa học và kỹ thuật sản xuất mới góp phần tạo nên tương lai, tiến bộ của dân tộc.

Gia Long vẫn luôn tự hào về việc ông đã không nhận được sự trợ giúp của nước Pháp theo hiệp ước 1787 để rồi phải dành cho nước này một số đặc quyền về lãnh thổ và kinh tế. Maybon viết rất đúng: "Ông muốn có các quan hệ tốt với các nước châu Âu có quyền lợi ở Viễn Đông, nhưng không có ý định biệt đãi một nước nào. Nhà vua sợ rằng được một số cái lợi rất nhỏ nhưng lại bị ép buộc, trước vũ lực, phải chấp nhận những nhượng bộ quan trọng và ông không muốn tạo cho bất cứ một cường quốc nào cơ hội để hoạt động chống lại các quyền tối cao của mình. Chúng ta chỉ có thể ca ngợi sự khôn ngoan trong thái độ này."[1] Do đó, nhà vua luôn tiếp đón với cảm tình các tàu buôn của phương Tây, trong khi vẫn tránh không muốn có những quan hệ chính thức với các chính phủ có thể bị xem như những ràng buộc về chính trị để không tái diễn những sai lầm của Ấn Độ. Đối với Công giáo, nhà vua cũng như tất cả các nho sĩ thời này chỉ có "sự khinh bỉ và căm ghét"[2], và chỉ vị nể giám mục Adran, người bạn đã quá cố của nhà vua. Từ khi giám mục qua đời, chỉ còn bốn người Pháp ở lại trong triều đình là Chaigneau, Vannier, Forsans và Despiau. Những người này được Gia Long ban cho tước quan và một đội cận vệ gồm 50 người[3]. Có lẽ do những người Pháp này mà công ty Ấn Độ của Anh quốc đã thất bại trong việc muốn lập cơ sở tại Việt Nam.

Anh quốc, nước đầu tiên thừa hưởng các kết quả của cuộc cách mạng công nghiệp, đã đi đầu trên tất cả các biển. Năm 1804, phái bộ Roberts được gửi đến, xin mở một thương điếm tại Trà Sơn (Quảng Nam). Gia Long từ chối lễ vật và không cho phép. Nước Pháp bị cuốn hút vào cuộc chiến tranh của Napoléon và bị mất một phần hạm đội của mình sau thất bại tại Trafalgar, đã không còn gửi tàu tới Viễn Đông nữa[4]. Chỉ sau thời Trung hưng, các cảng lớn của Pháp như Bordeaux, mới tìm cách chiếm lại các vị trí thương mại của mình. Tàu *Paix* của hãng Balguerie-Sarget từ Bordeaux tới bỏ neo ở Đà Nẵng vào năm 1817[5]. Vì nhận thông tin sai, tàu đã chở một chuyến hàng

1. Maybon, sđd, trang 398-399.
2. Chaigneau, được trích dẫn trong Cadière, *BEFEO*, XII, số 7, trang 59-60. G. Taboulet, "La vie tourmentée de l'évêque d'Adran" [Cuộc đời sóng gió của giám mục Adran], *Bull. Génér. Instr. Publ. Indoch.*, tháng 10, 1940, trang 26-31. - H. Bernard, "Le conflit de la religion annamite avec la religion d'Occident à la cour de Gia Long" [Cuộc xung đột của tôn giáo An Nam với tôn giáo của phương Tây tại triều đình vua Gia Long], *CEFEO*, số 25, trang 17.
3. Michel Duc Chaigneau, *Souvenir de Huê* [Ký ức về Huế], trang 19.
4. H. Cordier, "La France et l'Angleterre en Chine et en Indochine sous le premier Empire" [Nước Pháp và nước Anh tại Trung Quốc và tại Đông Dương dưới Đế chế thứ nhất], TP, 1903, trang 201-227.
5. H. Cordier, "La reprise des relations de la France avec l'Annam sous la Restauration" [Việc Pháp nối lại các quan hệ với An Nam dưới thời Trung hưng], sđd, trang 285-315; "Bordeaux et la Cochinchine sous la Restauration" [Bordeaux và Nam Bộ dưới thời Trung hưng], sđd, 1904, trang 505-560 và 1908, trang 176-213.

không đáp ứng thị hiếu của người dân ở đây nên nhà vua sẵn lòng cho miễn mọi thứ thuế. Ít lâu sau đó, tàu Henri cũng của Bordeaux và ngày 30.12, tàu Cybèle cũng tới. Gia Long không cho thuyền trưởng Kergariou yết kiến vì lý do là đặc ân này chỉ dành cho những sứ giả của các nhà vua. Thực ra, ông muốn tránh mọi cuộc trao đổi chính thức với một cường quốc châu Âu[1]. Năm 1819, tàu Henri trở lại với chiếc Larose. Họ đã có thể bán được hàng hóa và chở về tơ sống, đường, trà và bạc. Chaigneau, muốn gặp lại người thân và trình bày với chính phủ Paris những điều kiện của một nền thương mại thường trực, được phép trở về trên tàu Henri.

Cũng vào năm này, việc người Anh chiếm Singapore càng làm cho Gia Long thêm cảnh giác và trước khi mất vào năm 1820, ông nhắc nhở Minh Mạng phải đối xử tử tế với người châu Âu, đặc biệt là người Pháp, nhưng không được dành cho họ bất cứ một ưu thế nào. Tuy thấm nhuần đạo lý cổ truyền hơn cha, Minh Mạng vẫn trung thành tuân theo các lời khuyên của cha. Năm 1821, Chaigneau trở lại với cương vị là lãnh sự của nước Pháp và với những chỉ thị rõ rệt nhắm tới việc ký kết một hiệp ước thương mại[2]. Minh Mạng từ chối: mọi quốc gia được tự do buôn bán trong các điều kiện của luật pháp Việt Nam. Thực tế, ông sợ rằng những đặc ân dành cho nước Pháp cũng sẽ thúc đẩy người Anh đòi những đặc ân tương tự. Năm 1822, ông từ chối tiếp viên thuyền trưởng tàu *La Cléopâtre* và phái đoàn Crawfurd do toàn quyền Ấn Độ phái tới cũng nhận được câu trả lời như vậy: các tàu Anh được vào tất cả các cảng ở bờ biển, ngoại trừ các cảng ở Bắc Bộ[3]. Thấy các nỗ lực của mình không dẫn tới đâu và vị trí không đúng chỗ của họ tại triều đình, Chaigneau và Vannier xin bỏ hẳn Việt Nam để trở về Pháp. Thuyền trưởng tàu *Thétis* tới Việt Nam năm 1825 cũng không được đón tiếp, cả cháu của Chaigneau, được cử làm lãnh sự của Pháp thay chú, cũng vậy. Ông này đã phải lên tàu về nước mà không gặp được nhà vua. Từ 1831 đến 1839, các quan hệ giữa Pháp và Việt Nam bị gián đoạn. Các nỗ lực của Hoa Kỳ (phái bộ Roberts vào năm 1832) cũng không đạt được kết quả[4]. Minh Mạng muốn tỏ cho thấy ông có cùng một thái độ đối với tất cả các quốc gia, không phân biệt quốc gia này với quốc gia nọ.

---

1. P. de Joinville, *La mission de la Cybèle en Extrême-Orient* (1817-1818) [Sứ vụ của tàu Cybèle ở Viễn Đông (1817-1818)], Paris, 1914.
2. H. Cordier, "Le consulat de France à Huê sous la Restauration" [Tòa lãnh sự Pháp ở Huế dưới thời Trung hưng], *Rev. d'Extr.-Or.*, 1883, trang 139 và 267.
3. J. Crawfurd, *Journal of an embassy from the governor-general of India to the Courts of Siam and Cochinchina* [Nhật ký của một sứ đoàn của toàn quyền Ấn Độ tới các triều đình Xiêm La và Việt Nam], London, 1830, bản dịch của H. Berland trong BSEI, 1941, số 4, 7, và 1948, số 1, trang 43. - G. Finlayson, *The mission to Siam and Huê* [Sứ vụ tại Xiêm và tại Huế], London, 1826. Bản dịch Berland, sđd, 1939, số 1, trang 1-2.
4. *BAVH*, 1937, số 1, trang 62.

Những người châu Âu duy nhất tiếp tục có mặt trên đất nước Việt Nam là các thừa sai. Theo Chaigneau, dưới triều Gia Long, có 300.000 người Công giáo ở miền Bắc và 60.000 trên phần còn lại của Việt Nam. Thành quả của công cuộc truyền đạo của các thừa sai bắt đầu báo động triều đình. Xã hội cũ đặt nền tảng trên ba mối quan hệ then chốt, đó là quan hệ vua tôi, phụ tử và phu phụ. Thế nhưng, người ta lại thấy người Công giáo từ chối việc thờ cúng tổ tiên[1] và chống lại các bổn phận đối với xã tắc và quốc gia. Không phải là sự cuồng tín tôn giáo - vốn rất xa lạ với tinh thần của người Việt Nam - mà là ước muốn duy trì sự thống nhất luân lý và chính trị đã thúc đẩy nhà vua và triều đình ban các sắc chỉ cấm đạo. Mặt khác, các thừa sai, tại đây cũng như các nơi khác, thay vì giới hạn vai trò của mình trong lĩnh vực tôn giáo, lại đã xen vào chuyện chính trị. Họ tìm cách kích động các người theo đạo chống lại chính quyền hợp pháp để chuẩn bị một chế độ có thiện cảm với Kitô giáo. Chúng ta sẽ thấy sau này là họ mở đường cho Pháp tới chiếm Việt Nam. Do đó mà khá nhiều linh mục đã bị kết án không phải vì họ truyền giáo mà vì bị cáo buộc làm gián điệp và âm mưu gây mất trật tự xã hội.

Minh Mạng thấm nhuần một cách sâu đậm nền giáo dục Nho giáo và có một quan niệm cao về các bổn phận của mình. Ngày 18.2.1825, khi tàu *Thétis* lén lút đưa một thừa sai vào Đà Nẵng, sự kiện được xem như một thách thức đối với quyền uy của nhà vua, Minh Mạng ban sắc chỉ cấm đạo. Đây là sắc chỉ cấm đạo đầu tiên của Minh Mạng: "Tôn giáo suy đồi của người Tây Dương đã làm hư hỏng lòng người. Từ lâu, nhiều tàu ngoại quốc tới đây để buôn bán, đã để lại các thừa sai trên đất nước chúng ta. Họ đã mê hoặc và làm hư hỏng lòng dân, làm biến chất các thói quen tốt lành. Đó chẳng phải là một hiểm họa lớn đối với đất nước đó sao? Chính vì vậy mà chúng ta cần phải chống lại những lạm dụng này để đưa dân tộc chúng ta về lại con đường chính trực..." Nhà vua ra lệnh đóng cửa các nhà thờ và canh chừng nghiêm ngặt các tàu bè ngoại quốc và bờ biển. Kế đó, ông cho triệu tập tất cả các thừa sai về Huế với mục đích, như ông nói, giúp dịch các sách của châu Âu, thực ra là để tín đồ không còn tiếp xúc với các người hướng dẫn họ. Nhưng nhiều thừa sai vẫn tiếp tục lén lút truyền giáo.

Việc cấm đoán chỉ trở nên gắt gao từ sau khi xảy ra cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi. Minh Mạng cho rằng có bàn tay của các thừa sai đằng sau cuộc

1. Được biết là việc thờ cúng tổ tiên, bị giáo hoàng Bênêđictô XIV, qua sắc chỉ "Ex quo singulari", năm 1742 (vấn đề "nghi lễ Trung Quốc") lên án, đã được giáo hoàng Piô XII cho phép trong huấn dụ "Plane compertum", ngày 8.12.1939.

nổi dậy này. Sau khi Lê Văn Duyệt qua đời, Minh Mạng bãi bỏ quy chế riêng của Gia Định và áp dụng hệ thống tỉnh và huyện cho nơi này cũng như tại các nơi khác. Thái độ có dáng vẻ như muốn độc lập của Lê Văn Duyệt quả đã làm Minh Mạng không mấy an lòng. Biện pháp tập trung này được áp dụng tại một nơi cho tới nay vẫn được hưởng một thứ quy chế gần như tự trị và những lạm dụng của một số quan chức mới do Huế gửi đến đã dẫn đến cuộc nổi dậy vào năm 1833 của tổng hành dinh cũ của Lê Văn Duyệt, dưới quyền chỉ huy của Lê Văn Khôi, người con nuôi của Lê Văn Duyệt[1]. Cuộc nổi dậy thu phục người Bắc Kỳ bị đày vào đây và nhất là cộng đồng Công giáo, chỗ dựa của chính quyền Lê Văn Duyệt. Những người nổi dậy giết người cầm đầu các tỉnh và chiếm thành Gia Định. Trong vòng một tháng, sáu tỉnh miền Nam rơi vào tay họ.

Minh Mạng đã phái một đạo quân hùng hậu gồm bộ binh và thủy quân trong khi quân nổi dậy cầu cứu người Xiêm. Quân Xiêm chiếm được Chân Lạp và Hà Tiên nhưng đã bị đánh bại và bị đẩy lui hẳn về biên giới vào tháng 6.1834. Thành Gia Định vẫn tiếp tục cầm cự cho tới năm 1835, ngay cả sau cái chết của Lê Văn Khôi. Việc trả thù được tiến hành thật tàn khốc: gần 2.000 người nổi dậy đã bị hành quyết và bị ném vào trong một cái hố chung, năm người trong số những kẻ cầm đầu, cũng như một thừa sai người Pháp tên là Marchand [cố Du] bị nhốt cũi giải về Huế và bị xử trảm tại đây. Thành bị phá hủy và thay vào đó là một ngôi thành khác có quy mô nhỏ hơn.

Còn về người Công giáo, thái độ tích cực của họ trong vụ Lê Văn Khôi càng làm cho nhà vua thêm cứng rắn trong hành xử của mình. Ông cho rằng những lo ngại của ông trước đây không phải là không có lý. Người ta đã chặn được một lá thư trên tàu ngoài khơi đảo Phú Quốc, trong thư, Lê Văn Khôi đề nghị vị giám quản tông tòa trở lại Gia Định. Những người đi cầu viện người Xiêm lại cũng là những người Công giáo[2]. Các linh mục người Việt đã đưa linh mục Marchand từ Trà Vinh về Gia Định. Vị thừa sai này hẳn muốn đóng vai trò của một Pigneau de Béhaine bên cạnh những người nổi dậy với hy vọng tạo nên một quốc gia Công giáo ly khai tại Nam Kỳ.

Tất cả các sự kiện này làm cho Minh Mạng thêm xác tín rằng các thừa sai đã đóng một vai trò trong việc gây rối tại quốc gia do ông cai trị và thêm xác tín ở chủ trương ly khai của người Công giáo. Minh Mạng càng tức giận khi thấy những vụ lộn xộn này đã xảy ra trên vùng đất tổ tiên ông đã dày công khai phá, nơi ông đặt hết tin tưởng. Trong các bài thơ ca ngợi sự bình định xứ Nam Kỳ, ông đã bày tỏ nỗi cực lòng khi thấy chính những kẻ ông

1. J. Silvestre, "L'insurrection de Gia-dinh" [Cuộc nổi dậy ở Gia Định], *RI*, 7-8, 1915.
2. Trương Vĩnh Ký, *Cours d'histoire annamite* [Giáo trình lịch sử An Nam], II, trang 265-268.

rộng lòng khoan dung lại quay đầu với nhà vua, vì chiều theo tác động của người ngoại quốc. Từ 1833 đến 1838, bảy thừa sai đã bị giết cùng với một số người Công giáo bản xứ[1]. Sau thời điểm này, tình hình có dịu đi, người Công giáo tỏ ra khôn ngoan hơn.

MỐI ĐE DỌA TỪ BÊN NGOÀI RÕ DẦN

Chiến tranh Nha phiến lại nổ ra chính vào lúc này, như một tiếng sét trên toàn cõi Đông Á. Thuốc phiện được sản xuất tại Ấn Độ, và để việc buôn bán sản phẩm này đem lại nhiều lợi lộc hơn, nhưng thực ra, để bắt Trung Quốc phải mở cửa cho nền thương mại quốc tế, nước Anh đã quyết định, vào năm 1839, can thiệp quân sự trên sông Quảng Châu. Minh Mạng chợt nhận ra những mối nguy hiểm đối với Việt Nam từ chủ nghĩa đế quốc phương Tây. Ông hiểu là cần phải thăm dò nguồn tài nguyên và ý định của các cường quốc châu Âu hầu điều chỉnh chính sách đối ngoại của mình. Chính trong mục đích này mà đầu năm 1840, ông đã gửi nhiều đoàn đi Penang và Calcutta, Batavia, Paris và London. Phái đoàn tới Pháp vào tháng 11, nhưng không được vua Louis-Philippe tiếp vì trước đó, nhà vua đã được Hội thừa sai Paris giới thiệu Minh Mạng như kẻ thù của tôn giáo và đòi phải có sự can thiệp bằng quân sự. Giáo hoàng cũng phản đối[2]. Phái đoàn được gửi đi London xem ra cũng không thành công hơn.

Khi các đặc phái viên trở về Huế, thì Minh Mạng đã qua đời ngày 21.1.1841[3]. Người kế vị là vua Thiệu Trị lại tỏ ra ôn hòa hơn. Vừa lên ngôi, nhà vua đã trả tự do cho năm linh mục đang bị quản thúc tại Huế. Năm 1845, giám mục Lefèbvre cũng được thả tự do. Được đưa tới Singapore, giám mục đã sớm trở lại bất chấp các sắc chỉ của nhà vua mà ông biết rõ. Bị bắt ở cửa sông Sài Gòn, ông bị trục xuất về Singapore. Người ta không thể nói được là những biện pháp này lại mang tính chất một cuộc bách hại.

Tại Trung Quốc, hiệp ước Nam Kinh (1842) đã chấm dứt cuộc chiến tranh Nha phiến: chính quyền nhà Thanh đã phải nhường Hồng Kông cho Anh quốc và chấp nhận mở năm cửa khẩu. Không lâu sau đó, nước Pháp cũng có được những quyền lợi như của Anh và thêm quyền tự do truyền đạo, qua hiệp ước Whampoa [Hoàng Phố] (1844). Ba năm sau, chế độ quân chủ tháng Bảy, theo lời kêu gọi của các thừa sai, cũng muốn có được

1. Người ta thấy, so với các dàn hòa của Tòa án Truy tà của Kitô giáo, các cuộc bách hại sau khi bãi bỏ chiếu chỉ Nantes,... thì chẳng thấm tháp gì.
2. Delvaux, "L'ambassade de Minh mang à Louis-Philippe" [Sứ đoàn của Minh Mạng tới triều đình vua Louis-Philip], *BAVH*, 1928, số 4, trang 257-264.
3. Delamare, "La stèle du tombeau de Minh-mang" [Bia mộ Minh Mạng], *BAVH*, 1920, trang 241.

những quyền lợi như vậy tại Việt Nam nên đã gửi tới đây hai tàu chiến. Trong khi các cuộc thương thuyết đang diễn ra tại Đà Nẵng, người Pháp trông thấy các ghe của người Việt Nam tiến lại gần, đã nổ súng đánh chìm tất cả các ghe này. Thiệu Trị nổi nóng, ban hành một sắc chỉ mới lên án tử hình mà không cần xét xử mọi người Âu châu bị bắt trên lãnh thổ của mình. Nhà vua cũng cho dựng ba đồn mới dọc bờ biển, từ chối tiếp thống đốc Hồng Kông, vị thống đốc này, vào tháng 10 cùng năm, tới đề nghị với nhà vua ký kết một hiệp ước thương mại với Anh quốc. Không lâu sau đó, nhà vua qua đời.

Mặc dù chịu áp lực ngày càng lớn của nước ngoài, mặc dù phải lùi bước tại Campuchia, nước Việt Nam vào lúc Tự Đức lên ngôi năm 1847 vẫn được xem là một quốc gia rộng lớn nhất, đông dân nhất và mạnh nhất trong toàn bộ bán đảo Đông Dương. Mặc dù cuộc chiến tranh Nha phiến đã cho thấy quyết tâm của các cường quốc châu Âu trong việc dùng vũ lực để mở cửa các thị trường châu Á, Tự Đức vẫn thi hành chính sách đà điểu. Nhà vua áp dụng chính sách không tiếp nhận bất cứ yêu cầu mở các quan hệ thương mại nào của các phái đoàn Mỹ, Anh, Tây Ban Nha và Pháp mang theo cả tàu chiến tới bỏ neo tại Đà Nẵng, Quy Nhơn, và Quảng Yên. Đồng thời, nhà vua cũng tái ban hành lệnh cấm đạo sau mưu đồ nổi dậy của Hồng Bảo[1], anh cả của vua và sau khi biết được rằng những người theo phe hoàng tử này đã đưa ra những đề nghị với các thừa sai để có được sự hỗ trợ của châu Âu. Hai sắc chỉ liên tiếp, vào các năm 1848 và 1851, kết án tử hình các thừa sai và đưa đi đày các linh mục Việt Nam. Tuy nhiên, các thừa sai tiếp tục vào Việt Nam, nhưng họ buộc phải hoạt động một cách lén lút.

Việc thiết lập Đệ nhị Đế chế vào năm 1852 đánh dấu sự trở lại của nước Pháp với chính sách bành trướng. Trong "Vương triều của các vụ làm ăn" này, chủ nghĩa tư bản phát triển và nền sản xuất kỹ nghệ gia tăng nhanh chóng nên đòi hỏi phải có những thị trường tiêu thụ mới. Nhưng đây cũng là một chế độ độc tài quân phiệt bị cám dỗ chạy theo các cuộc viễn chinh xa xôi dễ đem lại chiến thắng và chiến lợi phẩm. Cuối cùng, việc người Công giáo ủng hộ chính sách đối nội của Napoléon III, đã khiến vị hoàng đế này tự đặt mình làm người bảo vệ của giáo hội tại châu Á. Tất cả đều đẩy chế độ tới sự bành trướng thuộc địa vốn gặp thuận lợi với việc liên minh với nước Anh. Chính từ vấn đề Trung Quốc, Pháp đã xem xét vấn đề Việt Nam: Việt Nam có thể cung cấp một điểm tựa hàng hải theo ý tưởng của Guizot đưa

1. Vị hoàng tử này đã bị Thiệu Trị gạt khỏi ngai vàng vì lối sống buông thả của ông. Sau khi âm mưu bị bại lộ, ông hoàng này đã bị bắt bỏ tù và bị ép uống thuốc độc chết. Xin xem Bùi Quang Tung, "La succession de Thiêu-trí" [Việc kế vị vua Thiệu Trị], *BSEI*, tam cá nguyệt (quý) 1 và 2, 1967.

ra trước đây. Việc sát hại các thừa sai Pháp và Tây Ban Nha sẽ cung cấp cho Pháp cái cớ để can thiệp.

Sau khi tàu Catinat bắn phá Đà Nẵng (1856)[1], sứ bộ Montigny tới Huế để yêu cầu Huế chấp nhận cho tự do truyền giáo và buôn bán, cho thiết lập một tòa lãnh sự tại kinh đô và một chi nhánh tại Đà Nẵng. Sứ bộ thất bại. Dưới tác động của một "Ủy ban Nam Kỳ" được thành lập để xem xét một chế độ bảo hộ trên nước này[2], và của đảng Công giáo dưới ảnh hưởng của hoàng hậu Eugénie, Napoléon quyết định chiếm một căn cứ trên bờ biển Việt Nam để thiết lập một thứ lãnh thổ thuộc loại Hồng Kông bị Anh chiếm đóng năm 1842. Hạm đội ở Trung Quốc, được rảnh rang sau khi hiệp ước Thiên Tân được ký kết, hướng tới Đà Nẵng. Tây Ban Nha, để trả thù cho vị giám mục bị giết chết, cũng gửi một đơn vị người Tagal từ Philippines[3]. Ngày 1.9.1858, đề đốc Rigault de Genouilly chiếm cảng, mở đầu cho giai đoạn đầu tiên của việc Pháp chiếm Đông Dương.

IV. VIỆT NAM TRONG CUỘC KHỦNG HOẢNG

Vào giữa thế kỷ XIX, xã hội Việt Nam có vẻ là một xã hội quân bình. Nhưng cấu trúc này không phải là không có những vết nứt. Có những vết nứt do sự yếu kém của con người, cũng có những vết nứt do những khuyết điểm của một số thể chế. Nền kinh tế trì trệ, các mâu thuẫn xã hội bùng nổ dưới dạng những cuộc nổi dậy của nông dân. Nhất là chẳng có biến chuyển nào trong lĩnh vực tư tưởng. Như Trung Quốc và Nhật Bản cùng thời, Việt Nam quả là chậm so với biến chuyển của thế giới.

KINH TẾ TRÌ TRỆ

Quả là đặc biệt khi chế độ đẳng cấp tôn ti truyền thống đặt "sĩ", tức thuộc tầng lớp không sản xuất, ở chóp đỉnh của thang xã hộ, tiếp theo là "nông", rồi "công" và cuối cùng mới là "thương". Phẩm trật này đặt khía cạnh xã hội lên vị trí hàng đầu trên lĩnh vực kinh tế, đặt kinh tế lệ thuộc mặt xã hội. Nhà

1. H. Cordier, *La France et la Cochinchine. - La mission du Catinat*, 1852-1856 [Nước Pháp và Nam Kỳ. - Sứ vụ của tàu Catinat, 1852-1856], Paris, 1906. - *La politique coloniale de la France au début du Second Empire* [Chính sách thuộc địa của Pháp vào đầu Đệ nhị Đế chế], Leide, brill. 1911.
2. Duchêne, *Un ministre trop oublié: Chasseloup-Laubat* [Một bộ trưởng quá bị quên lãng: Chasseloup-Laubat], Paris, 1932, trang 172. - P. Boudet, "Chasseloup-Laubat et la politique coloniale du IIe Empire" [Chasseloup-Laubat và chính sách thuộc địa của Đệ nhị Đế chế], BSEI, tam cá nguyệt 2, 1947, trang 17-74.q
3. Sallet, "Campagne franco-espagnole du Centre-Annam: Prise de Tourane (1858-1859) [Chiến dịch Pháp-Tây Ban Nha ở miền Trung An Nam: Việc đánh chiếm Đà Nẵng (1858-1859)], *BAVH*, XV, số 3, 7-9.1928, trang 171.

nước tìm cách duy trì tình trạng vật chất chung ở mức tầm thường cho phù hợp với các nguyên tắc của Nho giáo.

Nông nghiệp là nền tảng của kinh tế. Tuy nhiên, từ nhiều thế kỷ, nông nghiệp không có được một tiến bộ nào về mặt kỹ thuật. Như các triều đại trước, nhà Nguyễn chỉ biết có mở rộng diện tích canh tác, qua việc khẩn hoang và việc nhà nước hay tư nhân đứng ra khai thác, mà không có nỗ lực nào để gia tăng năng suất.

Gia Long khuyến khích mở rộng diện tích canh tác ở miền Nam, mở các đồn điền ở vùng Trung du miền Bắc và miền Trung, ra lệnh cho các quan chức địa phương dùng nông dân nghèo và thường phạm để khẩn hoang các vùng ven rừng và ven biển.

Minh Mạng tiếp tục công trình của vua cha. Dưới triều của ông, Nguyễn Công Trứ nổi tiếng với việc chinh phục các bãi bồi ven biển vào những năm 1828-1832. Nhờ đắp đê và đào kênh tháo nước, ông đã thu phục được hàng mấy trăm mẫu trong tỉnh Nam Định và 3.500 mẫu trong tỉnh Quảng Yên; đặc biệt, ông đã thiết lập được hai huyện Tiền Hải (Thái Bình) và Kim Sơn (Ninh Bình). Huyện thứ nhất gồm bảy tổng với 60 làng, 18.970 mẫu và 2.350 nhân đinh; huyện thứ hai, 30 làng, 14.600 mẫu và 1.260 nhân đinh[1]. Năm 1830, Minh Mạng quyết định nhượng quyền sở hữu cho những ai làm đơn xin trên tất cả số đất và ruộng bỏ hoang, núi, rừng, gò, ao, bờ sông, lề đường, đồng và tóm lại, tất cả những nơi không được canh tác và bỏ hoang.

Thiệu Trị thưởng tiền những ai mộ được người khai khẩn những nơi còn bỏ hoang: tiền thưởng gia tăng theo con số người mộ được và diện tích khẩn hoang được. Tự Đức thay tiền bằng quan phẩm. Nhưng nếu, sau ba năm, người đứng ra mộ người khẩn hoang bỏ bê công việc canh tác đến độ số người canh tác giảm đi và đồng ruộng bỏ hoang, người này sẽ bị phạt trượng và tước hết chức tước. Các quan chức không biết cách khuyến khích những người này cũng sẽ phải chịu hình phạt tương tự. Theo một chỉ dụ khác, kẻ nào khẩn hoang được 20 mẫu và mộ được mười nhân đinh có thể được phép thành lập một làng mới[2].

Phát triển kinh tế tại miền Nam được thực hiện qua việc thiết lập các dinh điền và đồn điền. Dinh điền quy tụ những người nghèo, kẻ lang thang, phiêu bạt và do các quan chức đặc biệt điều khiển; đồn điền gồm lính tráng, tù binh chiến tranh hay những kẻ bị tội biệt xứ. Nguyễn Tri Phương là người đã đứng ra tổ chức hệ thống dinh điền tại Nam Kỳ vào giữa thế kỷ XIX. Sau

1. Lê Thước, *Nguyễn Công Trứ*, Hà Nội, 1928, trang 44.
2. Các chỉ dụ năm 1864 và 1875. R. Deloustal, *Recueil des principales ordonnances riyales édictées de la promulgation du Code annamite et en vigueur au Tonkin* [Sưu tập các chỉ dụ chính của nhà vua được ban hành từ khi ban hành bộ luật An Nam và có hiệu lực tại Bắc Kỳ], Hà Nội, 1903.

khi chiếm Nam Kỳ, Pháp đã giải tán hệ thống dinh điền này. Nhà nước ân xá cho các phạm nhân có công trong việc mở rộng diện tích đất canh tác. Đất được khẩn hoang thuộc quyền sở hữu của những người này; sau ba năm, diện tích này sẽ được ghi vào sổ thuế của làng và đóng thuế.

Các nỗ lực này đã làm gia tăng diện tích canh tác. Diện tích đất phải đóng thuế tăng từ 3.076.300 mẫu, năm 1820, lên thành 4.063.892 mẫu, năm 1840 và 4.278.013 mẫu, năm 1847, tức 40% trong vòng 27 năm. Tuy nhiên, mức gia tăng này không đủ để đáp ứng một dân số không ngừng gia tăng, và cao hơn hồi thế kỷ XVII, do các cuộc nội chiến đã chấm dứt. Thực vậy, số dân đinh trên toàn lãnh thổ Việt Nam tăng từ 612.991, vào năm 1819, thành 711.510, vào năm 1820, 970.516, năm 1840 và 1.024.388, năm 1847, tức 67% trong vòng 28[1]. Con số của năm 1847 tương ứng với một dân số là 5 hay 6 triệu dân. Diện tích chịu thuế bổ theo đầu dân đinh giảm từ 5 mẫu, năm 1820, xuống còn 4 mẫu, năm 1847. Hơn nữa, cần phải lưu ý tới sự kiện này là việc khai thác của tư nhân làm lợi chủ yếu cho các đại địa chủ và số công điền tốt nhất thường rơi vào tay các hương chức.

Thuế điền thổ được chia thành ba hạng tùy theo mức phì nhiêu của đất và loại sản phẩm. Ở Gia Định, đất được chia làm hai loại mà thôi: ruộng đồng bằng và ruộng núi. Tỷ suất thuế ở miền Bắc cao hơn, vì ở đây người ta làm hai vụ một năm, trong khi ở miền Nam chỉ làm một vụ: ruộng loại một đóng 80 thăng thóc (234 lít) một mẫu ở miền Bắc, 40 thăng (117 lít) ở miền Trung và 26 thăng (76 lít) ở miền Nam[2]. Thuế đất đã đem lại 2.266.650 hộc thóc (1 hộc cao hơn 76 lít một chút) vào năm 1820, 2.852.462 hộc năm 1840, 2.960.134 hộc năm 1847. Thu nhập theo mẫu là khoảng 0,7 hộc (52,35 lít), điều này cho thấy năng suất không thay đổi, nền kinh tế nông nghiệp vẫn giậm chân tại chỗ.

Thời kỳ thu thuế được tính toán làm sao để có thể diễn ra vào lúc người nông dân gặp thuận lợi nhất để đóng thuế, nghĩa là sau vụ gặt. Ở miền Nam, mùa đóng thuế là từ tháng Giêng đến tháng 4 (âm lịch). Từ Bình Thuận đến Quảng Bình, nông dân chỉ làm một mùa và gặt vào tháng 5, thuế sẽ được thu từ tháng 4 đến tháng 7. Phía bắc Quảng Bình, nông dân thường làm hai vụ, thuế được đóng làm hai lần, từ tháng 4 đến tháng 6 và từ tháng 10 đến tháng 11. Nhà nước miễn một phần, thậm chí toàn bộ thuế tùy theo mức thiệt hại của mùa màng do lũ lụt, hạn hán, dông bão hay khi người dân bị trưng dụng vào các công trình công cộng. Theo gương các triều đại trước, nhà Nguyễn thiết lập ở mỗi tỉnh kho trữ lúa nhà nước dành cho việc trả lương công chức

1. *Đại Nam thực lục chính biên đệ tam kỳ*, trang 66. - *Quốc triều chính biên toát yếu*, trang 4. - Nguyễn Thế Anh, "Aspects économiques et sociaux du problème du riz dans la première moitié du XIX siècle" [Các khía cạnh kinh tế và xã hội của vấn đề thóc gạo trong nửa đầu thế kỷ XIX], *BSEI*, lục cá nguyệt 1, 1967, trang 7-22.
2. Vũ Huy Phúc, "Chính sách công điền công thổ của nhà Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX", *NCLS*, 5-1964, trang 47.

và phân phát cho dân chúng khi xảy ra đói kém. Minh Mạng cũng là người đã cho thành lập nhiều dưỡng đường.

Thợ thủ công (*công*), như tại châu Âu thời trước, được tập hợp thành phường, thường được đặt dưới sự che chở của một vị thần được coi là tổ nghề của họ. Mỗi phường có điều lệ và truyền thống riêng. Người thợ cả có thợ phó trợ giúp có phận sự giúp các người khác trong phường tuân thủ các điều lệ và truyền thống. Có phường thợ bạc, thợ đúc, thợ thêu, thợ đóng giày, thợ in, v.v. Đôi khi cả một làng chuyên về một nghề như làng Thổ Hà chuyên về gốm bằng đất nung hay Liễu Tràng lâu năm chiếm độc quyền về nghề in. Tất cả các nghề này đều mang tính chất gia đình hay bán gia đình. Nhiều làng hay phường duy trì chế độ nội hôn hoặc không truyền bí mật nghề nghiệp cho con gái. Bởi vậy không có sự phổ biến các kiến thức, cũng không có nỗ lực tìm kiếm những cái mới. Các quy phạm nghệ thuật là do truyền thống áp đặt. Người làm nghề thủ công đóng thuế đôi khi bằng tiền, đôi khi bằng hiện vật, như nộp một số lụa, chiếu, giấy, gạch...

Ngoài thợ tự do, còn có thợ làm việc trong các xưởng nhà nước (quan xưởng), các xưởng chế tạo thực sự của nhà vua, được đặt trong cung Huế. Nhà nước thường bắt ép thợ về làm việc tại đây và đặt họ trong một tổ chức và một kỷ luật kiểu nhà binh. Chính những người thợ bạc, thợ đúc, thợ gốm thuộc loại này đã tạo nên những tuyệt tác của kinh đô nhà Nguyễn. Có xưởng đúc tiền, đúc súng thần công, đóng tàu. Dưới triều Minh Mạng, xưởng đóng tàu nhà nước đã đóng thử tàu chạy bằng hơi nước theo kiểu của châu Âu. Năm 1839, chiếc tàu chạy bằng hơi nước đầu tiên xuất xưởng, rồi chiếc thứ hai. Nhưng chẳng may, nỗ lực này đã dừng lại ở đó. Mặc dù người Việt Nam được đánh giá là những người thợ khéo tay, như White, người Mỹ, và Crawfurd, người Anh, đã ghi nhận, nhưng chế độ lại thấy những chiếc tàu này chẳng có ích lợi gì.

Cũng vậy, chế độ đã không biết cách khai thác các kho tàng khoáng sản của đất nước, dù rằng người ta tính ra có tới 118 mỏ ở miền Bắc (chỉ riêng tỉnh Thái Nguyên đã có tới 37 mỏ) và sáu tại miền Trung, chứa vàng, bạc, đồng, sắt, thiếc, kẽm, chì, lưu huỳnh, than. Kỹ nghệ khai thác mỏ, sau khi được phát triển đôi chút vào mấy thập niên đầu của thế kỷ XIX, đã suy giảm sau đó: vào đầu triều Tự Đức, 69 mỏ bị đóng cửa. Tuy nhiên, Tự Đức cũng cho mở lại một số và thực hiện những cuộc thăm dò mới.

Cái tạo nên nét mới mẻ của triều nhà Nguyễn so với các triều đại trước là nhà nước trực tiếp đứng ra khai thác một số mỏ, một số khác, như dưới các triều đại trước, được chuyển nhượng cho các tù trưởng địa phương hay các nhà thầu tư nhân, người Trung Quốc hay người Việt. Đôi khi người ta được chứng kiến cảnh tượng hàng mấy trăm thậm chí mấy nghìn công nhân, được chia thành những đội chuyên làm một công việc nhất định như

đào đường hầm, nấu quặng, chuyên chở... Nhưng kỹ thuật khai thác còn thô sơ (đãi vàng, bơm để lấy thiếc), việc khai thác còn pha trộn nhiều tập tục mê tín dị đoan (khi gặp khó khăn, người ta cúng vái và cầu xin các thần núi).

Năng suất khai thác mỏ của nhà nước thấp hơn so với của tư nhân. Chẳng hạn, mỏ bạc ở Tống Tinh (Thái Nguyên), sau sáu tháng hoạt động, đã bị lỗ nặng đến độ nhà nước phải nhường lại cho người Hoa. Những người Hoa này đã thành công tới mức số thuế họ phải nộp hằng năm là từ 100 lên đến 130 lạng bạc (1 lạng bằng khoảng 39 gram), năm 1840, thậm chí 200 lạng, năm 1846. Ở một mỏ kẽm tại Quảng Nam, một tư nhân khai thác lấy được 7 cân (1 cân bằng 604, 50 gram) kim loại từ 208 cân quặng, trong khi ở mỏ do nhà nước khai thác, 1.000 cân quặng mới cho được 6 cân kim loại[1].

Có nhiều lý do cắt nghĩa tình trạng này. Các công chức được giao điều hành công việc khai thác mỏ chỉ có các kiến thức văn chương, không có kiến thức kinh tế và kỹ thuật. Nhân công phần lớn là lính và những người lao dịch làm việc trong những quy định nghiêm ngặt: những người không đạt được số lượng kim khí được ấn định sẽ phải chịu nhiều hình phạt nặng nề thậm chí không được trả công[2]. Làm sao có thể tăng năng suất với một chế độ gần như lao động khổ sai như vậy?

Ngược lại, các doanh nghiệp tư nhân thành công vượt mức là vì họ sử dụng lao động tự do, trình độ nghiệp vụ và kỹ thuật của họ cao hơn, và do họ trả lương cao. Nhưng vì người khai thác và nhân công chủ yếu là người Hoa, nên Việt Nam chẳng được hưởng lợi lộc gì từ thành công của việc khai thác này. Chỉ một phần của việc khai thác do tư nhân này tới tay nhà nước dưới dạng thuế đóng theo định kỳ, số còn lại được xuất sang Trung Quốc cùng với các lợi lộc và các khoản lương. Do đó, hoạt động kinh tế này, dĩ nhiên, không tạo được hiệu quả tích cực nào cho việc tích lũy của quốc gia cũng như trong việc lưu thông hàng hóa. Ngay từ thế kỷ XVIII, Ngô Thì Sĩ đã thấy được mối nguy hiểm này: "Người Hoa mang theo về nước họ số bạc được khai thác từ các mỏ. Bạc chuyển về nước họ không còn là bạc của chúng ta", và ông đề nghị cấm loại xuất khẩu này. Lệnh cấm này đã được Minh Mạng quyết định vào năm 1839, nhưng tình trạng khó khăn trong kiểm soát các biên giới cũng như nạn tham nhũng nơi giới quan lại gây cản trở cho việc áp dụng lệnh cấm này.

Xếp ở đáy bậc thang xã hội là những người làm nghề buôn bán (*thương*). Ưu thế của đời sống làng xã dẫn đến hậu quả là nền kinh tế phân tán. Do nhu cầu đơn giản và nhân công đông, đường giao thông lại không phát triển mấy, nên mỗi làng xem ra tự cung tự cấp trong thời bình cũng

1. Phan Huy Lê, "Tình hình khai mỏ dưới triều Nguyễn", *NCLS*, số 52, 7.1963, trang 54.
2. Sđd.

như thời chiến. Không có nền kỹ nghệ quốc gia, không có nền thương mại quốc gia. Nội thương thường được thu hẹp vào việc chuyên chở bằng đường thủy một số mặt hàng thiết yếu (gạo, muối), các hải sản, lâm sản và sản phẩm từ vùng núi. Tuy nhiên, cũng có một số ghe thuyền men theo bờ biển thực hiện việc trao đổi các mặt hàng giữa Bắc và Nam (gạo, muối, cá, cau, nước mắm, v.v.) Hàng hóa di chuyển trên sông ngòi nội địa đóng thuế quan tại các trạm kiểm soát giao thông đường thủy.

Để khuyến khích thương mại, nhà nước thống nhất đơn vị cân, đo: *thước* là đơn vị đo chiều dài, *mẫu* là đơn vị đo diện tích, *hộc* là đơn vị đo thể tích và *tạ*, đơn vị trọng lượng[1]. Tiền tệ gồm những đồng tiền bằng đồng và bằng kẽm, thỏi vàng và bạc. Một sở tiền tệ (Bảo Tuyền Cục) được thiết lập vào năm 1803 tại Bắc thành, kế đó tại Gia Định, rồi tại các tỉnh khác. *Đồng* là nền tảng của hệ thống tiền tệ: 60 đồng làm thành một *tiền*, mười tiền là một *quan*. Ngoài ra còn có thỏi mười lượng hay thỏi một lượng vàng, bạc. Vàng có giá trị gấp 17 lần bạc cùng trọng lượng, một lượng bạc trị giá 2 quan và 8 tiền tiền đồng. Các thỏi này không dùng để trao đổi mà để cất giữ.

Còn về ngoại thương, chủ yếu với Trung Quốc, Xiêm và Chân Lạp, số lượng và giá trị còn yếu. Tuy nhiên, tình trạng yếu kém này lại không phải do thiếu phương tiện kỹ thuật. Năm 1821, Crawfurd ghi nhận: "Người ta chú ý tới người Nam Bộ là những người đi biển giỏi nhất vùng Viễn Đông vì sức dẻo dai, tính năng nổ và nhanh nhẹn của họ, tâm trạng vui vẻ khi tiếp nhận các mệnh lệnh. Tàu của họ (các nhà chuyên môn đã nhận xét) thuộc loại có thể sánh với những loại tàu được trang bị đầy đủ nhất của người bản xứ ở Ấn Độ. Tàu của họ có thể đương đầu với thời tiết xấu nhất mà không sợ nguy hiểm."[2]

Trong cuốn *Notice sur la Cochinchine* [Ghi chép về Việt Nam. Thời Gia Long, các tác giả phương Tây gọi Việt Nam là *Cochinchina, Cochinchine*], Jean-Baptiste Chaigneau liệt kê các mặt hàng xuất khẩu như sau: quế, tiêu, cau (giá trị giảm xuống theo tỷ lệ từ 6 xuống còn 1 từ khi người Mã Lai trồng cho nước Anh), bông thô, tơ sợi, đường, gỗ nhuộm, sơn véc ni của Bắc Kỳ, cá khô, răng voi còn nguyên, gôm gút [lấy từ một loại bứa, màu vàng, dùng để chế véc ni hay làm sơn], đậu khấu, vây cá mập, da voi, xương voi và xương trâu, một loại mực. Các mặt hàng nhập gồm có vải lụa Trung Quốc, đồ sứ, trà, giấy, trái cây khô và ngâm, bình, đồ chơi cho trẻ em. Tác giả viết thêm: "Hầu như tất cả [xuất và nhập] đều do người Hoa thực hiện. Họ thà chịu trả

1. Xin xem "Bảng các đơn vị đo lường, tiền tệ trang 610.
2. J. Crawfurd, "Journal of an Embassy to Siam and Cochinchina" [Nhật ký của một Sứ đoàn được phái tới Xiêm và Việt Nam], bản dịch tiếng Pháp trong *BSEI*, 1948.

khá đắt cho người Hoa để mua các chuyến cá khô, mực, tôm khô còn hơn là tự mình đi lấy hàng ở Nam Kỳ[1].

Thực ra, thương mại sở dĩ phát triển kém là do ý thức hệ Nho giáo vốn kìm hãm mọi mầm mống của chủ nghĩa tư bản, và do tình trạng nghèo khổ của người dân. Montyon ghi nhận cũng vào thời kỳ này: "Đây là một nền thương mại nhỏ và buôn bán lẻ; không có lấy một thương gia có những vụ đầu cơ lớn, hay ở tầm cỡ có thể làm được. Các thương gia đồng thời cũng là chủ tàu, và không có mấy người làm chủ quá hai ghe lớn hay tàu nhỏ. Việc vay mượn có thể bù đắp cho tình trạng thiếu vốn; nhưng số có thể vay mượn được lại không nhiều mà lãi suất lại rất cao khiến việc buôn bán không có lãi. Rất ít người có vốn nắm trong tay một số tiền lớn; không mấy nhà buôn tạo được sự tin tưởng ở người cho vay; tỷ suất đồng tiền không có luật nào ấn định; và trong những đầu tư thông thường, tỷ suất thường lên tới 2,5% mỗi tháng... (Gần như không một thương gia nào) có một số vốn trên 20.000 đồng *tournois* [tiền đúc ở thành Tua], và càng không có một tín dụng đủ cho những công việc kinh doanh có một tầm cỡ nào đó."[2]

Đúng là nhà vua thỉnh thoảng có cử các phái đoàn đi xem xét tình hình và mua hàng ở nước ngoài, tại Trung Quốc cũng như tại Singapore, tại Manila và Batavia, nhưng các phái đoàn này chỉ mua những mặt hàng dành cho triều đình, nên không gây được hiệu quả nào trên sự phát triển các quan hệ kinh tế quốc tế. Ngược lại, từ Gia Long đến Tự Đức, nền ngoại thương và nội thương càng ngày càng sa sút dưới tác động của các biện pháp bế quan tỏa cảng và của sự gia tăng dân số vốn làm cho việc sản xuất cân bằng với tiêu thụ và thúc đẩy nền kinh tế tự túc của làng. Con số các trạm thu thuế nội địa giảm từ 69 xuống còn 21 dưới thời Tự Đức. Tổng số tiền thuế trên các vụ trao đổi trong và ngoài nước (tàu ngoại quốc trả một thứ thuế trọng tải thay đổi tùy theo xuất xứ về mặt địa dư và một loại thuế, thấp hơn, xuất cảng), vốn từ 851.323 quan năm 1838, xuống còn 560.450 quan năm 1844 và 387.243 năm 1852[3].

Tóm lại, chế độ đẳng cấp tôn ti và đời sống truyền thống cùng kết hợp để bảo vệ tính ưu tiên của trật tự xã hội đối với hoạt động kinh tế. Nhà nước tìm cách duy trì tình trạng trung bình về mặt vật chất chung, phù hợp với các nguyên tắc của nhà nước theo Nho giáo. Các đồng tiền bằng đồng và bằng

1. Tập Notice [Ghi chép] đã được A. Salles cho in lại, *BAVH*, 1923, trang 252-283.

2. *Êtat actuel du Tonkin, de la Cochinchine et des royaumes de Cambodge, Laos et Lac-Tho* [Tình hình hiện nay của Bắc Kỳ, Nam Kỳ và các vương quốc Cao Miên, Lào và Lạc Thổ] của M. de la Bissachère, Paris, Galignani, 1812, tập 1, trang 210 và tập II, trang 289. Mặc dù được xuất bản dưới tên de la Bissachère, công trình này phần lớn do bá tước Montyon như C. Maybon đã cho thấy, *La relation sur le Tonkin et la Cochinchine de M. de la Bissachère* [Tường thuật về xứ Bắc Kỳ và Nam Kỳ của ông de la Bissachère, 1807], Paris, 1920.

3. Phan Huy Lê, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm, *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Hà Nội, 1961, tập III, trang 447.

kẽm tạo nên tiền tệ thông thường và trị giá một phần rất nhỏ của một đồng tiền vàng hay bạc quả là thích hợp với các nhu cầu của một cư dân nghèo và duy trì giá cả ở một mức thấp. Trong cái xã hội nông nghiệp này, đất đai là của cải chính yếu. Không có giá trị về những động sản nào khác ngoài tiền tệ bằng kim loại được dùng cho việc tậu đất, hay được chôn trong các hũ để tích lũy, một thứ tích lũy không sinh lợi. Sự phân tầng xã hội không do chênh lệch về tài sản. Dĩ nhiên, các quan chức được hưởng một cuộc sống dễ dãi, nhưng lợi tức của họ chỉ vừa đủ để duy trì chi tiêu trong nhà ở mức sống không cao hơn bao nhiêu mức sống của người dân dưới quyền cai trị của họ. Đàng khác, còn có các luật lệ hạn chế chi tiêu ấn định mức sống của mỗi người. Bộ luật Gia Long quy định một cách rõ ràng nhà ở và quy cách ăn mặc dành cho mỗi loại quan chức và người thường dân để đánh dấu vị trí của mỗi người trong tòa nhà xã hội.

CÁC MÂU THUẪN XÃ HỘI

Toàn bộ xã hội cuối cùng dựa trên tầng lớp nông dân. Lao động của tầng lớp này tạo nên và bảo đảm sự thịnh vượng của đất nước. Nhưng tầng lớp sản xuất chính yếu này lại phải chịu tất cả mọi nghĩa vụ trong khi các tầng lớp khác lại được miễn hoàn toàn hay một phần: nghĩa vụ quân sự, lao dịch, thuế khóa. Giờ đây, chúng ta cần phải bước qua lũy tre và vào sâu trong làng để phân tích các quan hệ kinh tế và xã hội chế ngự cuộc sống của đại bộ phận dân chúng.

Nghĩa gốc của từ *xã* vốn được dùng để chỉ làng là nơi người ta cúng bái các Thần đất. Làng không chỉ là một bộ phận hành chính, làng còn như một quốc gia thành thị theo nghĩa La Mã cổ đại, được đặt cùng với lãnh thổ của làng dưới sự chở che của một vị thần luôn luôn chăm sóc dân làng.

Tổ chức nội bộ của xã không bị chế ngự bởi phép vua, mà bởi các tục lệ vốn khác nhau giữa các làng. Tuy nhiên, ở bất cứ đâu, tổ chức này cũng dựa trên sự phân biệt giữa dân nội tịch và dân ngoại tịch, giữa hương chức và dân thường.

Mỗi xã có một đinh bạ ghi tất cả các nam dân cư từ 18 tới 60 tuổi và trên nữa. Sổ này, được thiết lập lần đầu tiên dưới triều Lý, được dùng để kiểm tra dân số, mộ lính và đánh thuế. Dưới triều Nguyễn, sổ được thiết lập cứ năm năm một lần. Đứng đầu là hạng người được miễn thuế, miễn lao dịch và nghĩa vụ quân sự: trước hết là các chức sắc, nghĩa là những người có sắc phong vua ban, bất luận phẩm trật hay chức vụ thế nào; con cái của các quan văn và quan võ có công trạng hoặc đã hy sinh trong trận chiến; tất cả

những người làm việc nhà nước, người tàn tật, người già trên 60 tuổi. Kế đó là những hạng người được miễn lao dịch và nghĩa vụ quân sự, nhưng phải đóng một nửa thuế: con cái của các quan chức từ ngũ phẩm trở lên đối với quan văn, và từ lục phẩm trở lên đối với quan võ; những người đỗ các kỳ thi hương ở tỉnh (cử nhân?); những người chạy công văn, những người làm việc bên cạnh các quan chức, người bảo vệ các đền chùa; các thanh niên từ 18 đến 20 tuổi; những người từ 55 đến 60 tuổi. Nhóm cuối cùng, những nông dân bình thường từ 20 đến 55 tuổi, những người cường tráng, *tráng hạng*, sẽ phải gánh tất cả các nghĩa vụ công dân: thuế, lao dịch, nghĩa vụ quân sự.

Thuế đinh gồm có thuế thân, một quan 4 tiền một người; *mẫn tiền* (tiền dây xâu): 1 tiền; *cước mễ*, 1 dân đinh, một chén gạo. Hai loại thuế cuối này được thu để bù vào phí tổn chuyên chở gạo và việc thay các dây xâu tiền quan bị đứt (chúng ta biết là tiền quan gồm 600 đồng xâu lại bằng dây). Người làm một công việc không nằm trong lĩnh vực nông nghiệp và phải đóng một thứ thuế hoặc bằng tiền, hoặc bằng hiện vật, như nộp một phần sản phẩm của họ thì được miễn thuế đinh, như thợ thủ công, công nhân làm muối, thợ mỏ, tiều phu, người thu hoạch quế, tổ chim yến, hương trầm, mật ong, nhân sâm.

Thuế ruộng đất được thiết lập theo địa bạ được xem lại, trên nguyên tắc, hằng năm và soạn lại mỗi năm năm. Sổ này phân đất đai thành hai loại lớn: *điền* (ruộng) và *thổ* (đất canh tác các thứ khác); mỗi hạng lại được phân thành *công điền* và *tư điền*; *công thổ* và *tư thổ*. Về phương diện thuế, ruộng được chia thành hai hoặc ba hạng tùy theo năng suất và đóng thuế bằng hiện vật. Về phần thổ, tỷ suất tùy theo loại canh tác và giá của sản phẩm: hồ tiêu bị đóng thuế cao hơn lá gồi vì tiêu được bán với giá cao hơn lá gồi dùng để lợp nhà; thuế này được đóng bằng tiền. Nhìn chung, tỷ suất thuế trên công điền công thổ cao hơn là trên tư điền tư thổ.

Chỉ có các dân nội tịch của xã mới đóng thuế; đổi lại, những người này được tham gia vào việc phân bổ đất đai và công việc của xã. Dân ngoại tịch không được các quyền lợi và nghĩa vụ này. Họ là những kẻ lang thang hoặc chạy trốn được làng cho phép cư ngụ trên lãnh thổ của mình, do đó được coi như ở trong trạng thái bình thường và không sợ bị nhà nước xem như kẻ phiêu bạt và đưa vào nơi tập trung. Đổi lại, những người này phải làm lao dịch cho làng (các dân nội tịch làm lao dịch cho nhà nước), canh giữ làng, võng các hương chức đi làm nhiệm vụ. Sau một thời gian, làng có thể cho họ một miếng đất để khẩn hoang, thậm chí ghi họ vào sổ khi dân số của làng giảm (một nguyên tắc hành chính là phải làm sao để số dân nội tịch không được giảm xuống trừ khi gặp phải các biến cố đặc biệt được xem xét một cách kỹ lưỡng). Ngoài trường hợp này ra, người ngoại tịch không tham dự vào việc làng.

Trong thực tế, không phải mọi dân đinh đều tham gia một cách đồng đều vào việc làng. Việc làng là việc của các hương chức. Những người này làm thành hội đồng làng. Đây không phải là một nền "dân chủ" như nhiều người đã nghĩ. Làng đúng là một chế độ tập đoàn trị trong đó quyền hành nằm trong tay các quan viên đương nhiên được chọn trong số những người đứng đầu sổ dân đinh, đặc biệt, những người có bằng vua ban, các viên chức, cũ hay mới, của nhà nước. Chính họ là những người thực thi công việc hành chính, xét xử, bảo vệ an ninh trật tự, thiết lập địa bạ sau khi được nhà nước đo đạc, lập sổ thuế ruộng đất và thuế đinh một cách trái ngược với nhà nước, ấn định lứa quân dịch và số ngày lao dịch phải cung cấp theo tỷ lệ các dân đinh, cuối cùng, và nhất là, tiến hành việc phân bổ công điền theo định kỳ cho tất cả mọi dân đinh.

Cái thể chế đã có từ nghìn năm nhằm bảo đảm cho mỗi người có được khẩu phần tối thiểu này đã được luật pháp nhà Nguyễn nỗ lực thực hiện, tuy nhiên, kết quả lại khá hạn chế. Trong các vụ xáo động xảy ra vào thế kỷ XVIII, luật pháp nhà Lê đã không được tôn trọng và nhiều hương chức lạm dụng chức quyền để chiếm đoạt một phần đất công. Do đó, cần phải tái lập lại tài sản chung này, nhân tố hàng đầu của sự ổn định xã hội. Một chỉ dụ năm 1840 truyền cho tất cả các đại địa chủ phải giao lại cho làng một phần ba đất đai để biến thành đất công: tuy nhiên, biện pháp này chỉ được áp dụng ở Gia Định, nhưng cũng đã phải dừng rất sớm. Những nơi khác, người làm luật ấn định, ngay từ khi khai thác một vùng, quy chế công điền và quyền hưởng dụng tập thể (Tiền Hải) hay một chế độ tư hữu nhưng không được quyền chuyển nhượng (Kim Sơn)[1]. Đồng thời người làm luật lập lại lệnh cấm bán và cầm cố đất công, từ nay không có ngoại lệ. Để ngăn ngừa việc bán đất một cách lén lút dưới danh nghĩa cho thuê dài hạn, đất chỉ được phép cho thuê vì lợi ích công cộng và trong thời hạn tối đa là ba năm. Thực vậy, việc phân bổ đất diễn ra cứ ba năm, chứ không phải sáu năm, một lần. Cuối cùng, từ năm 1840, không như trước đây vẫn thường làm, đất được chia đều cho tất cả dân đinh trong xã (theo số lượng chứ không theo chất lượng)[2].

Kết quả của các cuộc cải tổ này là gì? Số tài sản chung của các xã có tăng lên, nhưng cũng vẫn không theo kịp đà tăng của dân số. Mặt khác, các lạm dụng vẫn tồn tại. Luật pháp nhắc đi nhắc lại nguyên tắc không được chuyển nhượng công điền và quy định thể thức sử dụng. Thất bại do nhiều nguyên nhân. Việc quản lý không tốt các địa bạ khiến việc đặt ranh giới

1. Lê Thước, *Nguyễn Công Trứ*, Hà Nội, 1928.
2. Vũ Văn Hiền, *La propriété communale au Tonkin* [Đất công ở Bắc Kỳ], trang 36.

chính xác các mảnh đất trở nên rất khó khăn, và do đó, tạo thuận lợi cho việc chiếm đoạt. Tính tự trị của làng khiến việc áp dụng luật không thực hiện được. Không như các thời kỳ trước, từ nay, chính các hương chức, chứ không phải các quan chức, điều khiển việc chia ruộng quân điền và họ điều khiển làm sao để có lợi cho họ nhất. Người nông dân bình thường, người *dân,* không có tiếng nói ở các cuộc họp. Thường thì họ không biết đến các biện pháp do Huế ban hành; nếu có nhận thấy bất công, họ cũng đành chấp nhận, vì sợ bị trả thù và thấy trước những phí tổn và nguy hiểm của việc thưa kiện lên quan trên. Như vậy, quyền lực không bị kiểm soát của nhiều phe nhóm các hương chức sau bức màn che, trong thực tế, đã biến các luật lệ tốt đẹp nhất thành vô hiệu, nhất là khi các luật lệ này lại không tiên liệu biện pháp kiểm soát việc phân chia đất. Ngay cả khi các phần đất được chia có diện tích bằng nhau - thường thì không phải lúc nào cũng bằng nhau - các hương chức cũng vẫn dành cho mình những thửa ruộng tốt nhất, có thể làm hai mùa trong một năm, trong khi người nghèo phải bằng lòng với những thửa ruộng nằm ở những vùng trũng hay trên đất cát.

Tính định kỳ ba năm của việc quân điền cũng chỉ có trên lý thuyết, các hương chức luôn có ý đồ giữ các thửa ruộng màu mỡ lâu chừng nào hay chừng ấy. (Đúng là về phương diện thuần túy kinh tế, một định kỳ quá ngắn không thuận lợi cho việc đầu tư để cải thiện đất). Còn việc cho thuê thì luôn được thực hiện với tỷ suất theo một thỏa thuận có lợi cho những người có ảnh hưởng nhất.

Năm 1828, Nguyễn Công Trứ, trong cuộc điều tra thực hiện tại Ninh Bình, đã tâu lên Minh Mạng về những hành động phạm pháp của các cường hào: "Cái hại quan lại là một, hai phần mười bởi vì quan lại chẳng qua là kiếm lợi nhỏ ở giấy tờ, đòi quyền ngoại lệ ở thuế khóa, cái hại gần và nhỏ, việc đã phát lộ thì giáng cách ngay, rồi cũng biết hối. Còn cái hại cường hào nó làm con cái người ta thành mồ côi, vợ người ta thành góa bua, giết cả tính mạng người ta, hết cả gia tài người ta mà việc không lộ, cho nên cứ công nhiên, không kiêng sợ gì... Có công điền công thổ thì chúng thường thường bày việc thuê mướn làm béo mình, những dân nghèo không kêu vào đâu được..."[1] Do đó, Nguyễn Công Trứ đề nghị phải trừng trị những thủ phạm nặng tội nhất để làm gương. Nhưng triều đình bác bỏ đề nghị này với lý do là ông không đưa ra được bằng cớ.

Năm 1838, tổng đốc Bình Định ghi nhận là trong tỉnh của ông, số công điền chỉ còn 6.000-7.000 mẫu trong khi tư điền lên tới con số 70.000 mẫu do

1. Quốc sử quán triều Nguyễn. *Đại Nam thực lục* (quyển LIV). Bản dịch *Đại Nam thực lục*. Nxb Giáo dục, Hà Nội 2007, tập II, trang. 766-767.

cường hào chiếm đoạt. Do đó, ông yêu cầu giới hạn chủ quyền ở con số 5 mẫu một người, phần còn lại phải được chia cho người nghèo. Minh Mạng quyết định, ngay năm sau đó, biến một nửa tư thổ thành công điền để phân chia cho người nghèo. Trong thực tế, khi Tự Đức cử một thượng thư tới kiểm tra tại Bình Định năm 1852, vị quan này quan sát thấy là "các mảnh công điền phì nhiêu nhất do cường hào chiếm cứ, ruộng trung bình thuộc hàng lý trưởng, thường dân canh tác phần còn lại. Do đó, ông viết cho nhà vua, thần đã ra lệnh đất đai phải được định giới rõ ràng vì lợi ích của người dân".

Đây không phải là tình hình cá biệt ở Bình Định. Các tỉnh có số diện tích công điền lớn hơn tư điền như tỉnh Thừa Thiên và Quảng Trị quả là hiếm hoi.

Chênh lệch lợi tức ngày càng lớn, ngoài ra, người dân đen còn phải chịu gánh nặng thuế khóa và lao dịch. Mặc dù đã đề ra nguyên tắc, nhưng nhà nước không phải lúc nào cũng miễn thuế khi xảy ra mất mùa; người dân còn phải è cổ gánh vác số ngày lao dịch không ngừng gia tăng để thực hiện các công trình công cộng lớn, khiến họ chẳng còn mấy ngày giờ để làm công việc đồng áng. Các tường thuật của du khách và thư từ của các thừa sai đã nói đến tình trạng này. Việc xây thành và đặc biệt việc xây cất cung điện Huế huy động hàng nghìn người thợ làm thành những hàng dài chuyên chở vật liệu giữa tiếng búa và tiếng hò hét. Một nhà quan sát người Pháp viết về Gia Long:

"Nhà vua này làm dân chúng căm ghét nhất là từ khi ông xưng hoàng đế, vì ông đòi hỏi người dân phải làm lao dịch quá mức để xây dựng thành quách và các đô thị. Mỗi người có tên trong sổ bắt buộc phải cung cấp một khúc gỗ, một viên đá lớn, một gánh củi để đốt, từng ấy vôi, than, sắt và dầu; ngoài ra, người này còn phải cung cấp một người đàn ông để đào và chuyển đất trong một thời hạn nhất định; kẻ nào không tuân thủ các mệnh lệnh quá nặng nề này sẽ phải chịu một hình phạt nặng, nhưng trước đó, phải bị đánh đòn và tịch thu trâu, heo; khoản phạt được trả bằng tiền và người ta định trước giá của trâu là mười quan tương đương với năm đồng, giá của heo bằng nửa giá của trâu. Nhưng điều làm người dân không chịu nổi và khiến họ bất mãn là các vật liệu họ mang nộp khó khăn lắm mới được chấp nhận, mặc dù họ đã phải hết sức vất vả mới có được các vật liệu này, vất vả thậm chí nguy hiểm đến sinh mạng đối với bản thân, vì phải đi kiếm tận nơi đầm lầy nước độc, trên bờ thì đầy thú dữ, nào voi, hổ, tê giác và các thứ thú dữ khác; hoặc đối với người khác, khi phải sai con cái hay người làm hoặc thuê người; mặc dù khó khăn như vậy, nhưng những người tiếp nhận vật liệu vẫn luôn cho rằng gỗ không tốt, đá không được đẽo theo yêu cầu, nếu không dúi tiền cho các quan nhỏ hoặc cho các đề lại của các quan này... Từ ngày người

ta xây thành quách và đô thị, tất cả quan lại trở nên giàu có còn người dân thì lâm vào cảnh cùng khổ, khốn quẫn nhất, đến độ nhiều người sau khi mất hết đàn súc vật và ruộng đồng, đã buộc phải bán con của mình. Tình trạng này cũng xảy ra với cả người Công giáo."[1]

Cảnh tượng diễn ra dưới thời Gia Long cũng sẽ tiếp tục diễn dưới thời những người kế vị: "Lính xây tường, dân lấp hồ: nhiều người chết vì kiệt sức; làm việc ban ngày, làm việc một phần lớn trong đêm; phần đêm còn lại, phải canh gác, chịu mưa chịu gió; người ta chỉ có đủ giờ để ăn."[2]

Không ít người chết vì các trận dịch, nạn đói, thiên tai. Trận dịch tả năm 1820 làm 206.835 người chết, trận dịch năm 1840, 67.000 người chết, năm 1849-1850, 589.460 người chết! Giữa hai thời điểm này, dông bão năm 1842 phá hủy 40.753 ngôi nhà, 696 chiếc ghe và 5.240 người chết ở Nghệ An, phá hủy 9.160 ngôi nhà, 136 ghe thuyền và làm 157 người chết ở Hà Tĩnh; dông bão năm 1846 phá hủy 22.908 ngôi nhà, 296 ghe thuyền và làm 120 người chết ở Nghệ An, phá hủy 1913 ngôi nhà, 9 ghe thuyền và làm 34 người chết ở Hà Tĩnh. Về các nạn đói thì con số không đếm được: nạn đói khủng khiếp nhất vào thời kỳ này diễn ra trong năm 1856-1857 khiến hàng chục nghìn người chết. Đa số là do vỡ đê nên mất mùa. Chỉ nguyên dưới triều Tự Đức, đê Khoái Châu, giữa Hà Nội và Hưng Yên, đã bị nước cuốn đi trong vòng 18 năm liên tiếp và vùng này biến thành một sa mạc:

"Trên một diện tích mười nghìn dặm, nhà cửa hoàn toàn bị phá hủy.
Sâu bọ làm ổ trên ngọn tre và ngọn cây.
Mùa thu trở về, nhưng cây lúa không có đến nửa bông.
Những hạt lúa còn lại đều bị ếch nhái và rùa ăn sạch.
Mỗi người hối hả tìm kiếm cái ăn cho riêng mình.
Nhưng vì chẳng thể mua được gì, người ta trở về với hai bàn tay không, đau đớn."[3]

Khi gánh nặng thuế khóa và lao dịch bắt buộc các dân đinh của một làng phải từ bỏ nhà cửa ruộng vườn của mình, khi lũ lụt và hạn hán hay sâu rầy phá hoại mùa màng gây nên nạn đói và khi chế độ quân chủ chuyên chế cộng thêm sự tùy tiện và tham nhũng của các quan lại và cường hào, người dân, vốn chẳng còn gì để hy vọng ở cuộc sống, sẽ chỉ còn biết nổi dậy. Dưới

1. Trích dẫn trong C. Maybon, *La relation sur le Tonkin et la Cochinchine de M. de la Bissachère* (1807) [Tường thuật về Bắc Kỳ và Nam Kỳ (1807)], Paris, 1920, trang 127-129.
2. *Nouvelles lettres édifiantes et curieuses* [Những bức thư khuyến thiện mới và kỳ lạ], Ed. Le Clerf, 1818-1828, VIII, passim. - Cadière, *Documents sur l'époque Gia-long* [Tư liệu về thời Gia Long], sđd.
3. Xem Bùi Quang Tung, "La succession de Thiêu-tri" [Việc kế vị Thiệu Trị], *BSEI*, tam cá nguyệt 1 và 2, 1967, trang 53.

triều Gia Long (1802-1819), người ta tính có đến 73 cuộc nổi dậy lớn nhỏ, tức trung bình 4 vụ một năm; dưới triều Minh Mạng (1820-1840), chuyên chính nhất nhà Nguyễn, 234 cuộc nổi dậy (11 vụ một năm); dưới Thiệu Trị (1841-1847), 58 cuộc nổi dậy (8 vụ một năm); trong nửa đầu của triều đại Tự Đức (1848-1862), 40 vụ (3 vụ một năm). Tổng cộng, trong 60 năm, có đến 405 vụ nổi dậy, lôi cuốn không chỉ người Việt mà cả người Chăm và người Khmer (cuộc nổi dậy của Lâm Sâm ở Trà Vinh năm 1841-1842), những người miền núi phía Bắc (Nùng Văn Vân) và miền Trung (Đá Vách ở Quảng Ngãi)[1]. Không triều đại nào có nhiều cuộc nổi dậy và ngay từ khi triều đại mới được thành lập như vậy.

Các cuộc nổi dậy này diễn ra chủ yếu tại miền Bắc, vùng đất dân cư đông đúc và không ngừng bị đe dọa bởi lũ sông Hồng, vùng đất mới được Gia Long chinh phục, nơi ký ức về nhà Lê vẫn còn sống động. Các lãnh tụ nông dân như Phan Bá Vành, các ông quan bị ám ảnh bởi nỗi nhớ nhung triều đại đã qua, kêu gọi quần chúng nổi dậy. Phan Bá Vành lôi kéo hàng mấy chục nghìn người nông dân nghèo khổ cùng với các nhà nho và đã chống cự trong vòng sáu năm với các lực lượng cơ binh trong vùng bờ biển từ Quảng Yên đến Sơn Nam (1821-1827). Một người họ Lê, Duy Lương, nổi lên năm 1833 ở Ninh Bình và, với sự giúp đỡ của người Mường, chiếm cứ vùng Trung du này tới tận Hưng Hóa. Nhưng ông đã bị bắt và bị hành quyết. Chính quyền ra lệnh đưa đi đày tất cả những người họ Lê vào trong các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định: những người này được chia ra thành từng nhóm mười lăm người, được đưa về mỗi huyện và được 10 quan và 2 mẫu ruộng để sinh sống. Trong khi phong trào Lê Duy Lương chưa được bình định xong thì xảy ra cuộc nổi dậy của Lê Văn Khôi ở Gia Định[2]. Anh vợ ông, Nùng Văn Vân, lãnh tụ những người miền núi ở Bảo Lạc, cầm khí giới và làm chủ vùng núi Tuyên Quang, Thái Nguyên, Cao Bằng và Lạng Sơn. Đây vừa là một cuộc biểu dương lực lượng đòi tự trị của người Tày chống lại chủ nghĩa độc tài chuyên chế của triều đình Huế vừa là một phản ứng dữ dội của các dân tộc ít người miền núi chống lại sự tham nhũng của các quan chức từ đồng bằng tới. Nùng Văn Vân cầm cự được trong vòng ba năm, từ 1833 đến 1835. Ông đã áp dụng thành công cuộc chiến tranh du kích chống lại ba đạo quân cơ binh cho tới khi, bị vây hãm tứ bề, ông tử nạn trong vụ lính triều đình đốt rừng.

Minh Mạng cũng có đủ sáng suốt để hiểu rằng chỉ đàn áp thôi thì không đủ. Khi đất nước dần dần được ổn định, nhà vua nỗ lực cải tổ các lạm

1. Chu Thiên, "Về những cuộc khởi nghĩa nông dân triều Nguyễn", *NCLS*, 1960, số 19.
2. Xem trên đây, trang 369.

dụng của chính quyền: hạ chức hay cách chức quan lại, giảm thuế, trừng phạt nặng các hương chức lạm dụng quyền hành. Mặc dù có các biện pháp này, triều Tự Đức vẫn phải đối đầu với những vụ lộn xộn ngày càng trầm trọng. Từ Trung Quốc, cuộc nổi dậy của phong trào Thái Bình Thiên Quốc chống lại sự cai trị của Mãn Thanh khiến các băng đảng người Trung Quốc tràn xuống và tàn phá vùng Thái Nguyên và chỉ chịu thuần phục vào năm 1851. Chưa bao giờ châu thổ lại phải chịu liên tiếp các tai ương như vậy. Ở Khoái Châu, đê Văn Giang và Tiên Lữ bị vỡ và hai huyện này trở thành một nơi hoang vu của những cồn cát không trồng trọt gì được, người dân trong tình trạng khốn quẫn đã phải bỏ đi và lao vào con đường cướp bóc. Vào tháng 5.1854, nạn châu chấu tàn phá toàn bộ mùa màng tại hai tỉnh Sơn Tây và Bắc Ninh và tại đây, vào cuối năm này, đã nổ ra cuộc nổi dậy của giặc châu chấu, do một người xưng là thuộc dòng dõi nhà Lê là Lê Duy Cự, và nhà thơ Cao Bá Quát, lãnh đạo. Cuộc nổi dậy đã kéo dài trong nhiều năm. Năm 1855, vùng ven biển Quảng Yên bị giặc tàu ô cướp phá. Gọi là giặc tàu ô vì thuyền của chúng có kéo cờ đen (ô); ở miền Trung, người thiểu số Đá Vách nổi dậy, trong khi quân cướp người Khmer và người Mã Lai xâm nhập vào các tỉnh Hà Tiên và An Giang.

Năm sau, một chuỗi mới các tai ương bắt đầu diễn ra ở phía Bắc khiến nhà Nguyễn suy yếu và tạo thuận lợi cho ngoại quốc xâm lược: lụt lội, hạn hán, mất mùa, nạn đói, cướp bóc, sự bất lực và thối nát của các viên chức được ghi lại trong các tác phẩm đương thời và trong thư của các thừa sai:

"Không gì thảm hại bằng chứng kiến cả một dân cư kiệt sức vì đói, quần áo tả tơi, tái mét và chẳng còn hình dạng, trông giống những xác chết hơn là người sống: đám dân nghèo giành nhau đám cỏ dại bên đường, bán đi những gì họ có để có thể có được một nhúm gạo, hay ngã xuống bất động và chết bên vệ đường không một sự trợ giúp...

Kẻ còn gạo thì đem chôn dưới đất để ăn lén lút dần dần, sợ bị những kẻ đói khát cướp mất... Đêm nào cũng xảy ra những vụ người đói ăn đốt nhà, đốt xóm để nhân vụ hỏa hoạn trộm được thứ gì để ăn. Có những người ngoại đạo, vốn không còn nuôi nổi con cái, đã đem chôn sống chúng để được đạo giải thoát.

Dân ngoại tin chắc rằng vua quan phải chịu trách nhiệm về những nỗi bất hạnh của người dân, về các tai ương đổ lên xứ Bắc Kỳ từ mấy năm nay. 'Đó là', họ nói, 'bởi vì chính quyền đã làm Trời không còn kiên nhẫn trước lòng tham lam, trước tham vọng, trước những xấu xa và tàn bạo nên các tai ương khốn khó tràn ngập vương quốc'."

"Một (...) nguyên nhân của các nạn đói (...) không dính gì đến các yếu tố trên là do nhà vua hằng năm xuất sang Trung Quốc một số lượng lớn gạo

và các thực phẩm khác, mà không có gì đem lại và bù đắp cho xứ Bắc Kỳ. Hệ thống của nhà vua có vẻ như càng ngày càng làm nghèo đi cái phần đất bị ngài đối xử như đất bị chiếm đóng và bị quan lại vơ vét thỏa lòng tham của họ. (...)

"Các quan lại cấm ngặt xuất gạo sang tỉnh khác (để diệt trừ nạn đói). (...) Tuy nhiên, điều họ cấm người dân trong xứ làm, thì họ lại cho phép người Hoa làm. Những người Hoa này, từ khi nước họ có nội chiến, đều tới đây hằng năm để thu thập số lớn dự trữ. Các quan lại làm ra vẻ xua đuổi họ, nhưng những người ngoại quốc này lót tay cho họ ít tiền và sau đó được tự do chất hàng..."[1]

VĂN CHƯƠNG PHẢN ÁNH KHỦNG HOẢNG XÃ HỘI

Thơ và vè thốt ra từ những khổ đau của thời này cũng đã chứng nhận những chứng từ trên đây. Đây là một đoạn vè khuyết danh về triều Tự Đức:

Cơm thì chẳng có
Rau cháo cũng không
Đất trắng xóa ngoài đồng
Nhà giàu niêm kín cổng
Còn một bộ xương sống
Vơ vất đi ăn mày
Người xó chợ lùm cây
Quạ kêu vang bốn phía
Xác đầy nghĩa địa
Thây thối bên cầu
Trời ảm đạm u sầu
Cảnh hoang tàn đói rét
Dân nghèo cùng kiệt
Kẻ lưu lạc tha phương
Người chết chợ chết đường
Trừ bọn lòng lang dạ thú không thương
Ai ai chẳng thấy đau lòng xót dạ...[2]

1. Trích các thư của giám mục Retord, giám quản tông tòa Bắc Bộ, đề năm 1857 và 1858, do Bùi Quang Tung trích dẫn, "La succession de Thiêu-tri" [Việc kế vị Thiệu Trị], *BSEI*, tam cá nguyệt 1 và 2, 1967, trang 61-67.
2. Nguồn dẫn: Nguyễn Phan Quang. *Một số công trình sử học Việt Nam*. Nxb Tổng hợp Tp. HCM, 2006, trang 458.

Nền văn chương "thông thái", tế nhị hơn, cũng chứa chất những giọng điệu phản ánh cuộc khủng hoảng của thời ấy, cuộc khủng hoảng của Nho giáo và cuộc khủng hoảng của nền quân chủ nhà Nguyễn dựa trên đó.

Tác phẩm của Nguyễn Du, nhà thơ lớn nhất của Việt Nam, tác giả *Truyện Kiều* và *Văn chiêu hồn*, là một tiếng thở dài tuyệt vọng, nhưng cũng là một chứng từ tố cáo những xấu xa đương thời trong đó Nguyễn Du đã tìm thấy ánh phản chiếu của những xâu xé nội tâm của ông.

Nguyễn Du (1765-1820) thuộc dòng dõi quan lại nổi tiếng của triều Lê. Nguyễn Du từ chối đi theo Tây Sơn, nhưng sau khi Tây Sơn sụp đổ, ông đã miễn cưỡng chấp nhận lời mời của Gia Long ra khỏi nơi ẩn dật để phục vụ cho triều đại mới. Ông đã đảm nhiệm nhiều chức vụ khác nhau ở tỉnh trước khi được cất nhắc làm *Cần chánh* vào năm 1813 và cầm đầu một phái đoàn đi Trung Quốc. Đi sứ trở về, ông được cử giữ chức tham tri bộ Lễ. Minh Mạng cử ông đi sứ Bắc Kinh một lần nữa, nhưng ông qua đời trước khi lên đường.

Cả cuộc đời, Nguyễn Du giấu kín tấn thảm kịch của một lương tâm bị cắn rứt bởi một cuộc sống chính trị ông coi như là một sự phản bội đối với nhà Lê mà tổ tiên ông đã phục vụ từ thế hệ này sang thế hệ khác. Tâm trạng đau đớn này của ông được bộc lộ nơi Thúy Kiều, mặc dù đã thề non hẹn biển với Kim Trọng, đã phải bán mình để chuộc cha, mẹ, vì lòng hiếu thảo được đặt lên trên tình yêu. Sau một cuộc sống ba chìm bảy nổi, cuối cùng Kiều được một ni cô cứu vớt và gặp lại người yêu lúc này đã là chồng của Thúy Vân, người em đã được cô năn nỉ thế chỗ cho mình. Hạnh phúc từ nay chiếu rạng trên tất cả các nhân vật này và Kiều sống bên cạnh Kim Trọng như một người bạn.

Tiểu thuyết bằng thơ này đặt nền tảng trên thuyết của nhà Phật về nghiệp (*karma*): để đền những tội của một kiếp trước mà chúng ta không được biết, người con gái đã phải sống một cuộc sống của gái thanh lâu cho tới khi cán cân trở lại thăng bằng. Ngay từ những vần thơ đầu tiên, chúng ta đã bắt gặp ý tưởng về sự đối chọi giữa tài và phận. Thúy Kiều, người được trang điểm với tất cả mọi tài ba sáng chói và cái đẹp, nhưng sẽ chỉ được nếm hạnh phúc sau một chặng đường thương đau. Nhưng vị đại thần [Nguyễn Du] này sẽ chỉ tìm thấy trong cái chết sự yên ủi cho niềm đau thầm kín của mình. Các câu thơ lục bát của ông vừa đẹp vừa buồn như tiếng đàn thập huyền Kiều đã chơi để làm hài lòng Kim Trọng:

Trong như tiếng hạc bay qua,
Đục như tiếng suối mới sa nửa vời.
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,
Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa.

Ngọn đèn khi tỏ khi mờ,
Khiến người ngồi đó cũng ngơ ngẩn sầu.
Khi tựa gối, khi cúi đầu,
Khi vò chín khúc khi chau đôi mày.
Rằng hay thì thật là hay,
Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào.

Những bất hạnh của Kiều từ đâu đến? Phải chăng do định mệnh hay do chính Kiều bị tình cảm làm lạc lối? Ni cô Tam Hợp tin ở cả hai nguyên nhân này:

Sư rằng: Phúc họa đạo trời
Cội nguồn cũng ở lòng người mà ra.
Có trời mà cũng có ta,
Tu là cõi phúc tình là dây oan!

Định mệnh ở đây xuất hiện dưới dạng một xã hội tàn ác. Nguyễn Du lần lượt giới thiệu dưới mắt chúng ta, một cách sống động và hiện thực, những ông quan tham đồi trụy, những bà vợ kiêu kỳ và hiểm thù, những tên bộ hạ "đầu trâu đầu ngựa" bổ vào nhà tư nhân "như đàn ruồi nhặng" của họ chỉ vì một lời tố cáo vu vơ; những tên buôn bán, bảo kê và quản lý "lầu xanh"; những kẻ sùng đạo trá hình, những ông tướng phản trắc; gợi lên trên toàn bộ cái thế giới này quyền lực ác hại của đồng tiền, vốn bóp nghẹt lương tâm, mua công lý, tạo nên việc buôn bán phụ nữ, ra lệnh cho kẻ đâm thuê chém mướn thực hiện những ý đồ hèn hạ của các ông lớn.

Tuy nhiên, từ sự xấu xa này nổi lên gương mặt Từ Hải, người anh hùng kiêu hãnh vì sự độc lập của mình:

Giang hồ quen thú vẫy vùng,
Gươm đàn nửa gánh non sông một chèo.

Đang đầy tràn hạnh phúc với Kiều, ông rũ áo ra đi "theo tiếng gọi của bốn phương trời". Đó là một con người giang hồ, kẻ xây dựng vương quốc riêng cho mình bằng hai bàn tay không. Nhờ ông, Kiều có thể thưởng cho những ân nhân cũ của mình và phạt tất cả những ai đã gây khổ đau cho mình. Từ Hải thể hiện nỗi khát khao công lý vốn ở trong lòng dân, vốn đòi hỏi cái thiện phải được trả bằng cái thiện và cái ác phải bị trừng trị[1].

1. Khổng Tử viết: "Nếu lấy thiện trả cho cái ác, người ta sẽ lấy gì để trả cho cái thiện?"

Làm chủ cả một vùng, Từ Hải đã có sự suy nghĩ đầy vẻ khinh bỉ khi tướng triều đình khuyến khích ông đầu hàng:

Áo xiêm ràng buộc lấy nhau,
Vào luồn ra cúi công hầu mà chi?
Sao bằng riêng một biên thùy,
Sức này đã dễ làm gì được nhau?
Chọc trời quấy nước mặc dầu,
Dọc ngang nào biết trên đầu có ai?

Nhưng nàng Kiều ngây thơ lại tin vào lời của viên quan và thuyết phục Từ Hải đầu hàng. Từ Hải đầu hàng và bị giết chết. Từ Hải bị hại bởi tình yêu của một người phụ nữ và bởi sự phản trắc của kẻ địch. Nhưng Từ Hải đã chết đứng bởi ông đầy thẳng thắn. Bởi vậy, trước con mắt người dân, dù thất bại, ông vẫn là kẻ chiến thắng.

Dĩ nhiên, không thể gán cho Nguyễn Du những tâm tình ông không thể có do thời đại và giai cấp của ông. Ông tố cáo những bất công, nhưng không đặt vấn đề về chế độ xã hội và chính trị đưa đến những bất công này. Từ Hải là một anh hùng cá nhân nổi lên nhờ sức mạnh của mình chứ không phải với tư cách lãnh tụ của một phong trào nhân dân chống lại nền quân chủ. Khi ông bị giết, vương quốc của ông đổ sụp. Cũng vậy, Nguyễn Du bênh vực quyền được hạnh phúc của riêng mình qua mối tình của Kim và Kiều vốn gặp nhau trong đêm tối và trao đổi lời thề nguyền trong khi cha mẹ không có ở đó. Nhưng đồng thời tác giả cũng đề cao những nguyên tắc đạo đức của Khổng giáo trong tình hiếu thảo, ý thức trách nhiệm, sự chung thủy của Kiều đối với Kim mặc dù những bước thăng trầm nàng phải trải qua. Nguyễn Du cuối cùng giải quyết các mâu thuẫn xã hội trong cái mâu thuẫn có tính siêu hình giữa tài và mệnh. Khuynh hướng nhân bản của ông phản ánh những yếu tố trái nghịch nhau, hoàn toàn như cuộc đời và tư tưởng của ông, đầy sự cảm thông và thiện cảm đối với những khổ đau của dân, nhưng không thể thoát ra khỏi quan niệm truyền thống về đời người.

Các mâu thuẫn của Kiều thực ra được giải quyết ở trình độ nghệ thuật. Nếu nội dung của tập thơ đã gây nên nhiều cuộc tranh luận có tính chính trị-văn chương[1], nhưng có một điểm mà mọi phê phán đánh giá đều nhất trí, đó chính là sự hoàn hảo của hình thức. *Kiều* là kết quả của một biến chuyển lâu dài của ngôn ngữ dân tộc, sự tổng hợp của bài ca dân gian trong

1. J. Chesneaux và G. Boudarel, "Le Kim Vân Kiều et l'esporit public viêtnamien aux XIX et XX siècles" [Kim Vân Kiều và tinh thần công chúng Việt Nam vào các thế kỷ XIX và XX], trong *Mélanges sur Nguyễn Du do Durand* xuất bản, Paris, EFEO, 1966, trang 153-192.

đó ông lấy thể lục bát và của thi ca "bác học", đã được *Chinh phụ ngâm* và *Hoa tiên* minh họa. Sự hài hòa và giai điệu, màu sắc và uyển chuyển là những nét đặc trưng của văn phong, vốn chỉ trong vài nét, đã có thể cho ra các kiểu của một chủ nghĩa hiện thực kỳ lạ, khi thì cả một bức tranh hay những thổn thức nhỏ nhất của con tim.

Cái đẹp của Kiều được gợi lên trong một câu thơ:

Làn thu thủy, nét xuân sơn.

Sau *Hoa tiên*, nhà thi sĩ ghi lại những tương đồng giữa con người và thiên nhiên: nhiều khi chỉ một cảnh cũng đủ để diễn tả tâm trạng của các nhân vật. Kiều đứng bên mộ của Đạm Tiên, cô gái lầu xanh nổi tiếng thuở xưa:

Một vùng cỏ áy bóng tà,
Gió hiu hiu thổi một và bông lau.

Sau cuộc gặp gỡ đầu tiên với Kim Trọng, Kiều trở lại nhà, tay tì cửa sổ, suy tư, lòng đầy hình ảnh về con người xa lạ hào hoa giữa cảnh thần tiên của một đêm xuân thú vị:

Gương nga chênh chếch dòm song,
Vàng gieo ngấn nước cây lồng bóng sân.
Hải đường lả ngọn đông lân,
Giọt sương gieo nặng cành xuân la đà.

Do cái đẹp của các vần thơ, tâm lý học của tác giả và bức họa hiện thực của cả một xã hội, Kiều đã trở thành thánh kinh của dân tộc Việt Nam. Không ai, từ người có học đến nông dân bình thường mà lại không thuộc một vài đoạn và không lật giở với sự nồng nhiệt các trang sách để tìm ở đó một tiếng vang của những niềm vui và đau buồn của mình như để đoán được ở đó cái bí mật của số phận. Không có mấy công trình văn chương trong thế giới đã có thể tự đồng hóa được như vậy với tâm hồn của cả một dân tộc[1].

Tất cả những công trình khác mà nếu như không có *Kiều*, chắc hẳn sẽ chiếm một địa vị vinh dự trong nền văn chương, cũng bị lu mờ đi bên cạnh *Truyện Kiều*.

Sự tinh tế và trong sáng là những nét đặc trưng trong các vần thơ của Bà Huyện Thanh Quan, người đồng thời với Minh Mạng. Các bài thơ bát cú

1. *Truyện Kiều* đã được nhiều tác giả dịch sang tiếng Pháp.

của bà có một kết cấu cũng hoàn chỉnh không thua các bài thơ Đường phả ra một nỗi buồn mơ hồ và thầm kín tạo nên bởi sự gắn bó với quê hương và tiếc nuối những gì đã qua, đặc biệt thời nhà Lê:

Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương...

Nguyễn Công Trứ (1778-1858), vị quan lớn, người khai phá các bãi bồi, bộc lộ trong các bài thơ của mình một tâm hồn tự do, theo đuổi một lý tưởng về sự cao cả và độc lập:

Đã mang tiếng ở trong trời đất
Phải có danh gì với núi sông...

Nhưng vào cuối đời, nhận ra sự bất ổn của sự nghiệp quan trường, tính chuyên chế của nền quân chủ và mãnh lực của đồng tiền, ông chỉ còn biết diễn tả nỗi chán chường:

Thế thái nhân tình gớm chết thay,
Lạt nồng trông chiếc túi vơi đầy.
Hễ không điều lợi, khôn thành dại,
Đã có đồng tiền, dở cũng hay.

Bởi vậy, ông đã kêu lên:

Kiếp sau xin chớ làm người,
Làm cây thông đứng giữa trời mà reo...

Cao Bá Quát, người đương thời với ông, là một nhà nho thông minh, cởi mở đối với những tư tưởng mới (ông đã tham gia một phái đoàn đi Singapore) và do đó bị triều đình kiềm chế. Ông tham gia vụ nổi dậy của Lê Duy Cự, bị bắt và bị hành hình. Trong bài *Tài tử đa cùng phú* ông viết vào cuối đời, sự mỉa mai trộn lẫn với thất vọng:

Trông ra nhấp nhô sóng nhân tình
Ngảnh lại vật vờ mây thế cố
Ngán nhẽ kẻ tham bề khóa lợi, mũ cánh chuồn đội trên mái tóc, nghiêng mình đứng chực chốn hầu môn,
Quản bao kẻ mảng cái dàm danh, áo đối lân trùm dưới cơ

phu, mỏi gối quỳ mòn sân tướng phủ
Khét mùi thế vị chẳng thà không!
Thơm nức phương danh nên mới khổ!

SỰ TRÌ TRỆ VỀ MẶT TRÍ THỨC

Thất vọng hay nổi dậy được bộc lộ trong các tác phẩm của các nhà nho ý thức nhất của thời đại này cho thấy cuộc khủng hoảng thâm sâu đang diễn ra trong tâm trí người dân Việt Nam. Họ không thể không phân biệt những luồng tư tưởng mới dội vào bờ biển Đông Á sau khi nhấn chìm lục địa Ấn Độ và các biển phía Nam, trong khi nhà nước, đông cứng trong chủ nghĩa đơn nguyên về ý thức hệ, tiếp tục giới thiệu với nhân dân cái lý tưởng cũ rích không thay đổi về sự đỗ đạt trong các khoa thi văn và con đường làm quan.

Nhưng, từ đầu thế kỷ, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản tiếp theo sau cuộc cách mạng kỹ nghệ đã đưa các cường quốc Tây phương tới chỗ chinh phục các thị trường thế giới. Nằm trên con đường đi tới "xứ sở" hoàng kim huyền thoại về thương mại" là Trung Quốc này, Việt Nam không thể thoát khỏi sự xâm nhập của châu Âu. Nhưng triều đình Huế, thờ ơ đối với diễn tiến của các biến cố thế giới, mặc dù chiến tranh Nha phiến đã nổ ra như hồi còi báo động, do coi thường những "tên man di" và hồ nghi đối với các kỹ thuật của họ, vẫn tiếp tục duy trì đất nước trong sự cô lập được tô vẽ một cách lộng lẫy.

Ấy là vì giới quan lại, được nuôi dưỡng từ nhiều thế kỷ nay trong tư tưởng Khổng giáo, đã không thể hình dung ra được một nền văn minh nào khác ngoài văn minh của thế giới Trung Quốc và, do đó, nhắm mắt trước thế giới bên ngoài và trước những tiến bộ to lớn mà thế giới này đã thực hiện được trong lĩnh vực khoa học. Dĩ nhiên, nền giáo dục cũ không thua sút bất cứ một nền giáo dục nào trong việc đào tạo con người: nó luôn tạo được những con người có một nền tảng văn hóa tinh tế, những quan tòa thanh liêm và những nhà cai trị khéo léo, được thúc đẩy bởi lòng yêu quý đối với nền quân chủ, với dân tộc và chấp nhận hy sinh trong danh dự còn hơn để ngoại bang đô hộ. Nhưng với sự tập trung quyền bính ngày càng cao và sự phát triển của chủ nghĩa quan chức, nền học vấn đã biến dạng và chỉ còn là phương tiện để bước vào quan lộ. Việc tổ chức các khoa thi là cách thức bảo đảm nhất để nhà nước tuyển mộ quan chức của mình vì qua đó, nhà nước có được một đội ngũ nhân sự được thừa nhận về tính chính thống và lòng trung thành được nhìn

nhận. Mọi học viên, từ trẻ đến già, chỉ ao ước có được một nhiệm vụ trong guồng máy nhà nước và được làm thành viên của bộ máy quan lại được nghìn năm kính trọng.

Thế nhưng hệ thống này lại tỏ ra tai hại chừng nào nó vẫn không mở ra một cánh cửa nào trước cuộc sống thực tiễn. Các bài thi chính vẫn là giải thích kinh điển, làm thơ và văn xuôi, soạn chiếu chỉ hay sắc lệnh. Các khoa học vật lý hay tự nhiên không hề có chỗ đứng trong chương trình học và thi này. Và nếu trường thi có đưa ra một đề tài lịch sử, thì vẫn là một tiểu luận về các triều đại xa xưa của thời Thượng cổ bên Trung Quốc được xem như thời hoàng kim của nhân loại. Hầu như tất cả nỗ lực của học viên chỉ nhắm học thuộc lòng Tứ Thư, Ngũ Kinh và các bài giải thích chính thức của trường phái Chu Hy, kế đó mở rộng trong những bài tập về hùng biện hay trong các lời bình cổ điển. Cái chủ nghĩa hình thức này cuối cùng đẩy đầu óc người ta vào cùng một khuôn đúc và giết chết mọi ý nghĩ độc lập nơi một số đông người, kìm giữ Việt Nam cũng như Trung Quốc trong một thứ chủ nghĩa bất động khô cứng.

Minh Mạng dĩ nhiên không phải là không ý thức được sự nguy hại này. Ông than phiền về sự sai lầm của việc học chỉ có mục đích là làm quan chức. "Lâu nay khoa cử làm cho người ta sai lầm. Trẫm nghĩ văn chương vốn không có quy củ nhất định, mà nay những văn cử nghiệp chỉ câu nệ cái hủ sáo, khoe khoang lẫn với nhau, biệt lập mỗi nhà một lối, nhân phẩm cao hay thấp do tự đó, khoa tráng lấy hay bỏ cũng do tự đó. Học như thế thì trách nào mà nhân tài chẳng mỗi ngày một kém đi. Song tập tục đã quen rồi, khó đổi ngay được, về sau nên dần dần đổi lại." Nhà vua chỉ biết bộc lộ nỗi lo âu của mình cho cận thần, mà không có đủ ý chí để thực hiện một cuộc cải tổ tận gốc rễ và có lẽ cũng không có một khái niệm rõ ràng về các chương trình phải áp dụng[1].

Khi Tự Đức lên ngôi, áp lực của phương Tây gia tăng từng ngày ở biên giới. Nhưng ngay cả khi Nam Kỳ bị mất, triều đình Huế vẫn từ chối hiện đại hóa các thể chế chính trị và đời sống kinh tế. Không như tại Nhật Bản vốn đã bước sang thời kỳ kinh tế tiền tệ, trong xã hội nông nghiệp tại Việt Nam không có một tầng lớp tư sản ra đời và trở nên giàu có nhờ thương mại để thúc đẩy việc đất nước mở cửa cho các quan hệ quốc tế[2]. Nhân dân chẳng có phần nào trong công việc chung và tầng lớp lãnh đạo gồm những sĩ phu quan chức luôn tự tin với sự vượt trội của các quan niệm trí thức và đạo đức

1. Trần Trọng Kim, sđd, II, trang 176.
2. Về vai trò của tầng lớp tư sản Nhật Bản trong việc khôi phục năm 1868, xin xem E. Honjo, *The social and economic history of Japan* [Lịch sử kinh tế và xã hội của Nhật Bản], Kyoto, 1935. E. H. Norman, *Japan's emergence as a modern state* [Sự nổi lên của Nhật Bản như một quốc gia hiện đại], New York, I.P.R., 1940, v.v.

truyền thống so với sự tiến bộ kỹ thuật, nhìn chung, vẫn ác cảm với các cuộc cải tổ.

Tuy nhiên, nhiều người đã bắt đầu ra khỏi nước và được chứng kiến những đổi thay to lớn của thế giới. Khi trở về, họ muốn đem những kiến thức thu thập được để phục vụ đồng bào của mình và trình bày với nhà vua những dự án cải tổ. Bất hạnh thay, chẳng ai trong số những người này được nhà vua lắng nghe.

Người nổi bật nhất trong số những người có đầu óc mới này là Nguyễn Trường Tộ[1]. Ông là một người Công giáo gốc Nghệ An, sinh năm 1828, đã tháp tùng các linh mục người Pháp sang Italia và Pháp; trên đường về nước, ông dừng lại ở Hồng Kông và Quảng Châu. Từ 1863 tới khi qua đời năm 1871, ông gửi không dưới 15 bản điều trần lên triều đình để yêu cầu cải tổ đất nước tận gốc rễ. Và đây là những biện pháp chính ông đưa ra: đối ngoại, chính sách hợp tác với tất cả các cường quốc Tây phương để quân bình ảnh hưởng của nước này đối với nước nọ; đối nội, tách biệt quyền hành chính với tư pháp, giảm số công chức và tăng lương để tránh nạn tham nhũng; trong giáo dục, đưa việc học các khoa học chính xác vào chương trình, thay chữ Nho bằng chữ Nôm, in báo, dịch sách của châu Âu và gửi sinh viên ra nước ngoài. Với sự giúp đỡ của các kỹ thuật gia châu Âu, nhà nước bắt tay vào việc hiện đại hóa nền nông nghiệp, phát triển nền kỹ nghệ, thương mại và việc khai thác mỏ, tổ chức lại quân đội, chế tạo vũ khí và đạn dược hiện đại, thiết lập các con đường chiến lược. Để đáp ứng chi tiêu cho các cuộc cải tổ này, Nguyễn Trường Tộ đề nghị cải tổ nền tài chính quốc gia, đặt nền tảng trên một sự công bằng lớn hơn trong lĩnh vực thuế khóa và chế độ bảo hộ mậu dịch: bãi bỏ mọi chế độ miễn thuế, kiểm kê và đo đạc đều đặn, thiết lập việc đánh thuế trên của cải, bài bạc, rượu, thuốc lá và thuốc phiện, tăng thuế hải quan trên các sản phẩm xa xỉ, lập chế độ bảo hộ mậu dịch để tạo thuận lợi cho việc kỹ nghệ hóa.

Các tư tưởng của Nguyễn Trường Tộ bộc lộ một lòng yêu nước sáng suốt và một đầu óc đi trước khá xa thời đại của ông. Tự Đức thoạt đầu thấy hấp dẫn: năm 1866, nhà vua giao cho ông đảm nhiệm việc thăm dò mỏ ở Nghệ Tĩnh và còn gửi ông sang Pháp để mua máy móc, chiêu mộ các kỹ thuật gia. Nhưng việc Pháp chiếm miền Tây Nam Bộ (1867) đã chấm dứt cuộc hành trình của ông. Mặt khác, triều đình, khô cứng trong một thứ chủ nghĩa bảo thủ hẹp hòi, đã mạnh mẽ lên tiếng chỉ trích các dự án cải tổ và

1. Đào Đăng Vỹ, "Page historique: Nguyên Truong Tô et son temps" [Trang lịch sử: Nguyễn Trường Tộ và thời ông], La Patrie annamite, số 221 tt. - Nguyễn Lân, *Nguyễn Trường Tộ*, Huế, 1941.

cuối cùng cũng thành công trong việc thúc đẩy nhà vua vốn đang do dự và bị cầm tù trong các lối mòn, bác bỏ. Đó cũng là số phận của kế hoạch do Đinh Văn Điền, người Ninh Bình, đưa ra nhằm khai thác đất đai bằng các phương pháp khoa học, việc khai thác mỏ vàng, xây dựng đường xe lửa, thiết lập các quan hệ kinh tế quốc tế, đào tạo và trang bị quân đội theo kiểu châu Âu, giảm thuế và lao dịch[1].

Ngay cả các sứ giả từ ngoại quốc trở về cũng không được đón nghe tại triều đình Huế. Nguyễn Hiệp, năm 1879, trở về từ Bangkok, nhấn mạnh về nền ngoại giao khéo léo của Xiêm, vốn sau khi chịu nhường một số đặc ân cho Anh quốc vào năm 1855, đã ký kết các hiệp ước tương tự với Hoa Kỳ, Pháp, Phổ, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Đan Mạch: lợi dụng sự kình địch quốc tế, Xiêm đã duy trì được nền độc lập của mình. Năm 1881, Lê Đinh, sau chuyến đi Hồng Kông về, đã làm bản tường trình như sau: "Các nước Viễn Tây có được sự thịnh vượng nhờ khí giới và nền thương mại của họ. Dùng khí giới bảo vệ nền thương mại. Thương mại giúp họ duy trì vũ khí. Nhật Bản vừa đi theo gương các nước này và đã nối các quan hệ kinh tế với khắp nơi. Trung Quốc cũng mở cửa cho châu Âu xâm nhập. Dân tộc chúng ta vốn không thiếu đầu óc, tài nguyên thiên nhiên phải theo gương họ để không rơi vào sự đô hộ của ngoại bang." Cũng năm này, Hàn Lâm viện tu soạn Phan Liêm trình bày một chương trình phát triển nền thương mại, việc thành lập các công ty vốn, việc khai thác mỏ.

Chính Tự Đức, với năm tháng trôi qua và sự xâm lược của Pháp đã cắt đi một phần đất nước của ông, cũng thấy là cần phải khẩn cấp cải tổ các thể chế. Nhà vua đã chẳng tuyên bố "không tiến là lùi" đó sao? Nhưng nhà vua lại sống cách biệt với dân của ông đằng sau những bức tường cao của Cấm thành và chỉ biết được những cực nhọc và khổ cực của dân qua con mắt của triều đình. Mà quan lại thì hoặc vì tư lợi, muốn duy trì tất cả các lợi điểm của vi trí họ nắm giữ, hoặc vì sự thù ghét cố hữu đối với các đổi mới mà ảnh hưởng của châu Âu có thể đem đến, đã bịt mắt nhà vua trước các thực trạng của quốc gia và tính chất trầm trọng của cuộc khủng hoảng trong các quan hệ với bên ngoài. Ngay cả sau khi Pháp chiếm Nam Kỳ, ngay cả chiến tranh đang diễn ra ở Bắc Kỳ, họ vẫn từ chối chấp nhận có sự biến chuyển. Bởi vậy, chính lòng kiêu ngạo mù quáng cũng như tầm nhìn chật hẹp của họ phải chịu phần lớn trách nhiệm về sự sụp đổ của Việt Nam.

Thực vậy, cuộc xâm lược của Pháp không phải là một định mệnh không thể tránh, bởi vì, cũng vào thời ấy, Nhật Bản phong kiến và Xiêm, dù

1. Trần Trọng Kim, sđd, trang 217.

mới có được một tổ chức chính trị còn thô sơ, cũng đã có thể phản ứng thích hợp hơn trước làn sóng của châu Âu và giữ được nguyên tắc về sự độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của họ.

CHƯƠNG IX

PHÁP CHIẾM VIỆT NAM

Việc Pháp chiếm Việt Nam nằm trong bối cảnh chung của "vấn đề Viễn Đông". Sau khi thị trường Trung Quốc được mở do cuộc chiến tranh Nha phiến, sự tham gia đầu tiên của Pháp dưới triều Napoléon III dẫn đến việc chiếm Nam Kỳ (1862-67) tạo cho Pháp một điểm tựa trên những con đường hàng hải tại Thái Bình Dương. Việc tìm kiếm một con đường xâm nhập vào Trung Quốc khiến Pháp chẳng bao lâu đặt chân lên Cao Miên và có những nỗ lực quân sự tại Bắc Kỳ (1872-82). Vào lúc cái chết của Tự Đức mở ra một cuộc khủng hoảng chính trị, cuộc chiến của Jules Ferry buộc Huế phải ký hai hiệp ước (1883-1884) thiết lập quyền bảo hộ của Pháp được Trung Quốc nhìn nhận tại hiệp ước Thiên Tân (1885).

Như vậy, việc Pháp xâm chiếm Việt Nam đã diễn ra qua nhiều giai đoạn, phù hợp với các thời kỳ phát triển khác nhau của chủ nghĩa tư bản Pháp và cách biệt nhau bởi những "năm trống khuyết" gây nên bởi các biến cố trong nước. Nếu chính quyền đã đóng một vai trò nổi trội nhất trong sự bành trướng này, thì cũng không thể không kể đến sự khởi xướng của các cá nhân, hoặc của các sĩ quan khát khao hành động, hoặc của các thừa sai muốn chinh phục một vương quốc phương Đông cho Công giáo. Chỉ từ năm 1880 khi chủ nghĩa tư bản độc quyền lên ngôi và thế giới phân chia thành những vùng khai thác mới, thì chính phủ Pháp, dưới tác động của giới kỹ nghệ và tài chính, mới đi đến quyết định một chính sách thuộc địa có hệ thống.

PHÁP CAN THIỆP VÀ VIỆC ĐỂ MẤT NAM KỲ

Cho tới giữa thế kỷ XIX, Việt Nam đã có thể tránh được mọi tiếp xúc với các cường quốc phương Tây, nhưng cuộc chiến tranh Nha phiến cho thấy quyết tâm của các cường quốc này trong việc mở cửa các thị trường Đông Á dù phải dùng đến vũ lực. Tự Đức, lên ngôi năm 1847, lại áp dụng một chính sách tự cô lập một cách nghiêm ngặt. Nhà vua từ chối mọi yêu cầu mở cửa cho các quan hệ thương mại do các phái đoàn Mỹ, Anh, Tây Ban Nha và Pháp đệ trình mặc dù họ có mang theo tàu bè và bỏ neo tại Đà Nẵng, Quy Nhơn và Quảng Yên. Cùng lúc ấy, việc cấm đạo được tái lập sau âm mưu nổi

dậy của Hồng Bảo, người anh của vua, trong đó có một số người thuộc phe vị hoàng tử này cầu thân với các thừa sai để có được sự hậu thuẫn của người châu Âu. Hai sắc chỉ được ban hành liên tiếp, vào các năm 1848 và 1851, tuyên án tử hình số người này và đày các linh mục người Việt. Tuy nhiên, các thừa sai vẫn tiếp tục vào Việt Nam, nhưng họ buộc phải ẩn trốn trong rừng núi.

Việc thiết lập Đệ nhị Đế chế năm 1852 đánh dấu việc Pháp trở lại với chính sách bành trướng. "Triều đại của những vụ làm ăn" này chứng kiến sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và sự gia tăng nhanh chóng của nền sản xuất công nghiệp vốn đòi hỏi những thị trường mới. Nhưng đây cũng là một chế độ chuyên chế và quân sự bị sức hấp dẫn của các cuộc viễn chinh dễ đem lại thắng lợi và nhiều lợi lộc cám dỗ. Cuối cùng, được sự hậu thuẫn của Công giáo đối với các chính sách đối nội, Napoléon III đã tự đặt mình làm người bảo vệ giáo hội tại châu Á. Tất cả đẩy chế độ vào con đường bành trướng thuộc địa. Liên minh với nước Anh lại càng làm cho con đường bành trướng này của Pháp dễ trở thành hiện thực. Chính quyền Pháp đã xem xét vấn đề Việt Nam trong quan hệ với vấn đề Trung Quốc: Việt Nam sẽ cung cấp cho Pháp một điểm tựa hàng hải theo ý tưởng Guizot đã đưa ra trước đây. Việc giết hại các thừa sai Pháp và Tây Ban Nha sẽ là cái cớ để Pháp can thiệp.

Sau vụ tàu Catinat bắn phá Đà Nẵng (1856)[1], phái đoàn Montigny tới Huế để yêu cầu quyền tự do truyền đạo và buôn bán, việc thiết lập một tòa lãnh sự tại kinh đô và một thương điếm [chi nhánh] tại Đà Nẵng. Yêu cầu không được chấp thuận. Dưới tác động của một "Ủy ban về Nam Kỳ" được thành lập để xem xét việc thiết lập một nền bảo hộ trên đất nước này[2], và của phe Công giáo được hoàng hậu Eugénie thúc đẩy, Napoléon III quyết định chiếm lấy một vị trí làm căn cứ trên bờ biển Việt Nam. Vị trí này sẽ là một cơ sở lãnh thổ như kiểu Hồng Kông mà nước Anh có được vào năm 1842. Hạm đội hoạt động tại Trung Quốc, được rảnh rang sau khi hiệp ước Thiên Tân được ký kết, tiến xuống hướng Đà Nẵng. Tây Ban Nha, để trả thù cái chết của giám mục Diaz, cũng cử một đội quân tagal từ Philippines [Cộng đồng người Philippines nói tiếng Tagal (thuộc ngữ hệ Nam Đảo), tập trung ở miền Trung và Nam đảo Luzon][3]. Ngày 1.9.1858, đô đốc Rigault de

1. H. Cordier, *La France et la Cochinchine.* - *La mission du Catinat, 1852-1856* [Nước Pháp và Nam Kỳ. -Sứ mạng của tàu Catinat, 1852-1856], Paris, 1906. - *La politique coloniale de la France au début du Second Empire* [Chính sách thuộc địa của nước Pháp vào đầu Đệ nhị Đế chế], Leide, Brill. 1911.

2. Duchêne, *Un ministre trop oublié: Chasseloup-Laubat* [Một vị bộ trưởng quá bị quên lãng: Chasseloup-Laubat], Paris, 1932, trang 172. - P. Boudet, *Chasseloup-Laubat et la politique coloniale du IIè Empire* [Chasseloup-Laubat và chính sách thuộc địa của Đệ nhị Đế chế], *BSEI*, đệ nhị lục cá nguyệt. 1947, 17-74.

3. Sallet, *Campagne franco-espagnole du Centre-An Nam: Prise de Tourane* (1858-1859) [Chiến dịch Pháp -Tây Ban Nha tại miền Trung An Nam: Vụ đánh chiếm Đà Nẵng], *BAVH*, XV, số 3, 7-9.1928, 171. Các công trình tổng quát về việc đánh chiếm Đông Dương được trích dẫn trong thư mục ở cuối sách.

Genouilly chiếm cảng, nhưng lại không thể ngược dòng sông lên Huế. Liên tục bị đánh phá lại bị các bệnh kiết ly và dịch tả hoành hành, một số lớn binh lính của ông đã ngã gục. Một số thừa sai khuyên ông nên tấn công Bắc Kỳ, tại đây, theo như các vị này nói, người Công giáo chỉ chờ Pháp đến là nổi dậy, và cũng tại đây, những người phò nhà Lê đang chuẩn bị vùng lên. Nhưng Genouilly lại muốn tiến xuống Nam Kỳ, vựa thóc của vương quốc, và việc đánh chiếm sẽ dễ dàng hơn. Lợi dụng gió mùa đông-bắc, Genouilly kéo xuống phía Nam, phá hủy các đồn trên sông Sài Gòn và tiến vào Gia Định ngày 17.2.1859. Sau khi cho đốt tất cả các kho thóc gạo và san bằng thành quách, ông về lại Đà Nẵng, nhưng các cuộc thương thuyết vẫn kéo dài và viên đô đốc, mệt mỏi vì khí hậu, đã yêu cầu được về nước. Người thay thế ông là đô đốc Page cũng đưa ra các đề nghị giống như các đề nghị của phái đoàn Montigny ba năm trước đó, nhưng vẫn không thu được kết quả nào trong khi hạm đội của Pháp phải trở lại Trung Quốc lần nữa để cùng với người Anh tham gia cuộc chiến chống lại Bắc Kinh. Cuộc chiến này dẫn đến hiệp ước ngày 25.10.1860.

Chỉ khi chiến dịch này kết thúc, chính quyền Paris mới trù liệu ở lại lâu dài tại Nam Kỳ vừa để làm hài lòng người Công giáo đang bất bình về vấn đề Roma, vừa để chặn đứng các mưu toan của London, dưới sự thúc đẩy của các thương gia ở Hồng Kông và Singapore muốn thiết lập căn cứ tại Sài Gòn. Đây là chính sách do Rigault de Genouilly cố vấn và được bộ trưởng Hàng hải mới, Chasseloup-Laubat, chấp nhận: Sài Gòn có thể trở thành một căn cứ có lợi cho ảnh hưởng của Pháp tại Viễn Đông và đồng thời một trung tâm thương mại nhờ con sông Mê Kông cho phép giao thông với thị trường Trung Quốc. Tháng 2.1861, đô đốc Charner, cùng với 70 tàu và 3.500 người từ Trung Quốc trở lại Việt Nam, tấn công các tuyến phòng thủ của đồn Kỳ Hòa do tướng Nguyễn Tri Phương trấn giữ. Thành phố Mỹ Tho thất thủ vào tháng 4, rồi kế đó là Biên Hòa, Bà Rịa và vào tháng 3.1862 là Vĩnh Long[1].

Trong khi đó, nhiều vụ lộn xộn đã nổ ra tại Bắc Kỳ. Cuộc nổi dậy do một người Công giáo tên là Tạ Văn Phụng lãnh đạo. Người này, khi còn trẻ, đã được các thừa sai gửi đi học ở nước ngoài, sau đó tham chiến trong quân đội của Charner. Được cử trở lại Bắc Kỳ, nhân viên của Pháp này tự nhận mình là dòng dõi nhà Lê và khởi binh. Người này quy tụ quanh mình tất cả các phần tử đáng ngờ (Cai tổng Vàng) và kêu gọi sự giúp đỡ của các nhóm người Trung Quốc cũng như của các thị tộc Nùng. Để đối phó với cuộc nổi dậy, Tự Đức buộc phải chấp nhận các điều kiện do Pháp đưa ra.

1. L. Pallu de la Barrière, *Histoire de l'expédition de Cochinchiene en 1861* [Lịch sử chiến dịch Nam Kỳ năm 1861] Paris, 1864.

Hiệp ước ngày 5.6.1862, do Phan Thanh Giản ký, nhường cho Pháp ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ (Biên Hòa, Gia Định, Định Tường) cùng với Côn Đảo, và cho các tàu chiến và thương mại Pháp được quyền ngược sông Mê Kông tới Cao Miên. Ngoài ra, Việt Nam đồng ý để các thừa sai Công giáo tự do truyền đạo, nhìn nhận quyền tự do buôn bán của Pháp và Tây Ban Nha tại ba cảng Đà Nẵng, Ba Lạt và Quảng Yên, cuối cùng, cam kết không nhường bất cứ phần đất nào của lãnh thổ cho một cường quốc khác mà không có sự ưng thuận của nước Pháp. Trong điều khoản cuối cùng này, đã có sẵn mầm mống của hệ thống bảo hộ[1].

Nhà nước, kiệt quệ vì chiến tranh, đã phải xoay xở đủ cách để có thể trả số tiền bồi thường 4 triệu franc (2.800.000 lạng bạc) do hiệp ước ấn định: cho người Hoa trưng thầu thuế thuốc phiện tại các tỉnh phía bắc Quảng Bình với số tiền phải trả hằng năm là 302.200 quan[2], đặt bán các chức quan với giá từ 1.000 quan đối với cửu phẩm tới 10.000 quan đối với lục phẩm. Nhưng Tự Đức đã chỉ thương thuyết với "quân Man di" dưới sức ép của các biến cố mà thôi. Tự Đức gắn bó với Gia Định vì nhiều lý do: đất Gia Định vốn là đất do tổ tiên chinh phục và khai thác hết đời này sang đời khác và không ít người trong số tổ tiên của ông đã được chôn cất tại đây, là quê mẹ của ông và cuối cùng, là vựa lúa của cả nước. Trong khi Nguyễn Tri Phương được phái ra Bắc lo việc bình định vùng châu thổ, một phái đoàn do Phan Thanh Giản cầm đầu được gửi tới Paris và Madrid tháng 6.1863 để thương thuyết chuộc lại ba tỉnh đã mất[3].

Dân chúng miền Đông Nam Kỳ không chấp nhận để ngoại bang đô hộ nên đã phản đối mạnh mẽ việc sáp nhập này. Họ đã tập hợp thành một phong trào rộng lớn, chọn Trương Công Định làm lãnh tụ và gửi lên triều đình lời thỉnh cầu tiếp tục cuộc chiến đấu[4]. Mặc dù bị triều đình Huế giáng chức, người anh hùng vẫn không chịu buông khí giới. Ông tiếp tục cuộc chiến tranh du kích không khoan nhượng chống lại người Pháp dọc theo "mười tám thôn vườn trầu" của Gia Định cho tới khi ông cầm đầu nghĩa

1. H. Marchat de Trigon, *Le traité de 1862 entre la France, l'Espagne et l'An Nam* [Hiệp ước 1862 giữa Pháp, Tây Ban Nha và An Nam], *BAVH*, 1918, trang 217-252. - Đào Thái Hanh, *Phan Thanh Giản, ministre de l'An Nam* [Phan Thanh Giản, thượng thư An Nam], sđd, 1915, trang 211-224. - Nam Xuân Thọ, *Phan Thanh Gian* [Phan Thanh Giản], Sài Gòn, Tân Việt, 1949. - P. Daudin et Lê Van Phúc, *Phan Thanh Giản et sa famille* [Phan Thanh Giản và gia đình ông], *BSEI*, 1941, số 2.

2. Một quan bằng 1 franc vào thời đó. Dưới các triều trước, nhà nước cấm đưa thuốc phiện vào Việt Nam, trừ trấn Hà Tiên, vì dân ở đây gần như hoàn toàn là người Trung Quốc, kẻ vi phạm lệnh cấm này sẽ bị án tử hình.

3. Ngô Đình Diệm, Nguyễn Đình Hòe và Trần Xuân Toàn, *L'ambassade de Phan Thanh Giản* (1863-64) [Phái đoàn Phan Thanh Giản (1863-64)], *BAVH*, 1919, trang 161; 1921, trang 147 và 243. - A. Delvaux, *L'ambassade de Phan Thanh Giản en 1863 d'après les documents français* [Phái đoàn Phan Thanh Giản năm 1863 theo tài liệu của Pháp], sđd, 1926, số 1, trang 69.

4. Lê Thanh Cảnh, *Notes pour servir à l'établissement du protectorat français en An Nam* (1847-63) [Ghi chú phục vụ cho việc thiết lập chế độ bảo hộ của Pháp ở An Nam (1847-63)], sđd, 1937, số 4, trang 387.

quân đánh trận Kiến Phúc và gục ngã (1864). Tuy nhiên, các nhóm nghĩa quân, từ Đồng Tháp Mười với Tháp Mười làm trung tâm sẽ còn tiếp tục quấy nhiễu đồn bốt của Pháp trong một thời gian dài nữa.

Đô đốc Bonard, người đầu tiên mang tước hiệu "Thống đốc Nam Kỳ" (1861-1863), tìm cách thiết lập một chế độ bảo hộ theo kinh nghiệm của người Anh tại Ấn Độ và của người Hà Lan tại Java, nghĩa là bằng cách giao việc hành chính cho công chức người Việt dưới quyền kiểm soát của người Pháp. Nhưng vì các nho sĩ từ chối hợp tác nên từ năm 1862, Pháp phải thiết lập nền hành chính trực trị. Các sĩ quan được chỉ định làm "thanh tra các sự vụ bản xứ" nắm trong tay các quyền quản lý, tài chính và tư pháp và cai trị theo ý muốn của họ. Nguồn tài chính là thuế: thuế trên các sòng bạc và thuốc phiện, môn bài đại lý đồ uống, thuế đánh trên ghe đi biển và các thứ thuế khác. Dưới thời các đô đốc tiếp nối Bonard, nền hành chính còn mang tính quân sự, nhưng vào năm 1873, Pháp mở một trường tập sự để đào tạo các nhà quản lý. Những người Việt Nam duy nhất còn tiếp tục hợp tác, theo một nhân chứng là đô đốc Rieunier, là "những người Công giáo hay bọn vô lại"[1].

Tuy nhiên, ý định lớn của Pháp là tìm đường xâm nhập Trung Quốc, đây cũng là mục tiêu của công cuộc bành trướng của Anh tại lưu vực sông Irrawaddy. Người Pháp hướng về Cao Miên. Theo họ, vùng đất này có hai điểm lợi: làm chủ phần hạ lưu sông Mê Kông và bảo vệ cánh sườn phía tây của Nam Kỳ. Ang Dương qua đời năm 1859, thái tử Norodom lên ngôi, nhưng sớm gặp phải sự chống đối của người em nổi tiếng là Si Votha. Norodom tới lánh nạn tại Xiêm và được Xiêm đưa về lại kinh đô năm 1862 và đặt một sĩ quan cấp cao tại Oudong để thi hành một thứ bảo hộ trong thực tế. Trước sự chi phối này của Xiêm, giám mục Miche, giám quản tông tòa Cao Miên, hối thúc nước Pháp can thiệp nhân danh nhà vua Việt Nam, tôn chủ của Cao Miên[2]. Bởi vậy, tháng 6.1863, Sài Gòn đã gửi phái đoàn Doudart de Lagrée "xem xét và tự quyết định". Đô đốc de la Grandière cũng tới ít lâu sau đó và áp đặt lên ông hoàng yếu thế Norodom một hiệp ước bảo hộ, ngày 11.8, tại Oudong. Điều này không ngăn cản nhà vua ký với Xiêm một hiệp ước bảo hộ khác vào ngày 1.12 năm sau[3].

Tới Paris vào tháng 9, Phan Thanh Giản thoạt nghĩ là sứ mạng của ông

1. P. Vial, *Les premières années de la Cochinchine* [Những năm đầu của Nam Kỳ], Paris, 1874, hai tập. - P. Cultru, *Histoire de la Cochinchine française des origines à 1883* [Lịch sử Nam Kỳ thuộc Pháp từ đầu đến 1883], Paris, 1910, trang 298.

2. Thực ra, về mặt pháp lý, việc Pháp sáp nhập ba tỉnh miền Đông Nam Bộ không có ảnh hưởng gì đến quyền bá chủ của Việt Nam ở Cao Miên. Nhưng sức mạnh luôn là quyền của kẻ xâm lược.

3. R. Stanley Thomson, *The establishment of the French protectorate over Cambodia* [Việc thiết lập quyền bảo hộ của Pháp ở Cao Miên], Far Eastern Quartely, IV (1944-45), trang 313-340; *Siam and France* [Xiêm và Pháp], sđd, V, trang 25-46.

sẽ gặp được tiếng nói thuận lợi. Thực vậy, Hội đồng Lập pháp e ngại một "cuộc phiêu lưu Mexico" mới, với những chi phí mới và những rắc rối với Anh quốc, vốn lo ngại trước sự bành trướng ảnh hưởng của Pháp, đã đứng về phía Xiêm. Hội đồng giao cho đại úy hải quân Aubaret việc soạn thảo một hiệp ước mới với Huế. Hiệp ước này vẫn sẽ duy trì Sài Gòn và các điểm tựa khác, nhưng thay thế việc sáp nhập ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ bằng một chế độ bảo hộ trên toàn Nam Kỳ và việc trả thuế hằng năm. Tuy nhiên, trước sự phản đối của giới làm ăn, của các nhà thực dân, quân đội và người Công giáo, được Chasseloup-Laubat ủng hộ, Napoléon III đã phải bác bỏ dự án này vào cuối năm 1864.

Các đô đốc khi ấy quyết định hoàn tất cuộc chiến tranh xâm lược để kết hợp làm thành một khối toàn bộ miền Nam Đông Dương và triệt hạ ổ nổi dậy đang kiên trì hoạt động tại các tỉnh bị chiếm đóng (cuộc nổi dậy của Pu Com Bo tại Tây Ninh năm 1866). Với sự cổ vũ của Rigault de Genouilly, đã trở thành bộ trưởng bộ Hàng hải, la Grandière chiếm ba tỉnh miền Tây (Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên). Tổng đốc của ba tỉnh này là Phan Thanh Giản, một viên chức liêm chính nhưng không có khả năng, đã uống thuốc độc tự tử sau khi dặn dò con cái từ nay trở về làm ruộng và không bao giờ nhận một nhiệm vụ nào từ ngoại bang (5.7.1867)[1]. Tuy nhiên, sau khi ông chết, các con ông đã cầm khí giới để tẩy rửa nỗi nhục cho cha và cuộc kháng chiến của họ cũng đã có lúc làm chủ Rạch Giá (1868).

Sau khi chiếm được toàn bộ Nam Kỳ, chính quyền Pháp quyết định nhượng bộ Xiêm để nước này ngừng gây áp lực lên Cao Miên. Qua hiệp ước 15.7.1867, Bangkok nhìn nhận quyền bảo hộ của Pháp ở Cao Miên; nước Pháp nhìn nhận việc Xiêm sáp nhập hai tỉnh Battambang và Siemreap (Angkor). Việc sáp nhập này sẽ là nguyên nhân của các vụ mâu thuẫn sau này. Từ tháng 6.1866, la Grandière cử Doudart de Lagrée, được Francis Garnier phụ tá[2], tổ chức thăm dò đường sông Mê Kông và nghiên cứu các khả năng lôi kéo về Sài Gòn nền thương mại của miền Nam Trung Quốc vốn đang bị người Anh kéo về Calcutta và Rangoon. Khi hành trình thăm dò tới Vân Nam được hai năm, Doudart de Lagrée, trước khi chết vì kiệt sức, mới vỡ lẽ ra rằng con đường xâm nhập Trung Quốc không phải là con sông Mê Kông bị thác ghềnh cắt khúc, mà là sông Hồng. Bởi vậy, vấn đề Bắc Kỳ được đặt ra.

1. "Lòng yêu nước" và "trí thông minh" của Phan Thanh Giản sẽ được Pháp đề cao để làm nhụt ý chí chiến đấu của người Việt Nam.
2. P. Boudet, *Francis Garnier*, CEFEO, các số 20-21, 1939, trang 30-47. - R. Vercel, *Francis Garnier*, Paris, Albin Michel, 1952.

VỤ VIỆC BẮC KỲ

Vụ bại trận năm 1870 khiến Pháp phải ngừng các hoạt động ở ngoài nước trong vòng mười năm. Trong thời gian này, thời kỳ Đệ tam Cộng hòa ra đời một cách khó khăn, nhiệm vụ chủ yếu là vực dậy nền kinh tế nhưng không làm người Đức lo âu; giới nông dân vốn chiếm đa số ghế trong Quốc hội chú tâm chủ yếu vào các vấn đề trong nước, quân đội lại chỉ nghĩ đến việc "phục thù". Bởi vậy, chính quyền sẽ chỉ tiếp nhận một cách hết sức khôn ngoan các đề xuất của một số sĩ quan thực dân đang mơ tưởng có thể thay thế việc để mất các cơ sở ở Ấn Độ bằng một đế quốc mới ở Viễn Đông.

Kẻ đầu tiên tìm cách khai thác các kết quả của phái đoàn thăm dò sông Mê Kông là một tay buôn lậu người Pháp, Jean Dupuis[1]. Ông đã gặp được Francis Garnier ở Hán Khẩu. Bản thân Dupuis cũng đã tìm ra con đường từ Vân Nam đến biên giới Bắc Kỳ năm 1871. Khi xảy ra cuộc nổi dậy của người Hồi giáo, Dupuis đã nhận được của quan nhà Thanh một đơn đặt mua vũ khí; được sự hậu thuẫn của tàu Bourayne do Sài Gòn gửi tới, Dupuis yêu cầu chính quyền Bắc Kỳ để cho y sử dụng con đường sông Hồng (1872). Quan Khâm sai vốn không có lệnh triều đình Huế đã dựa trên hiệp ước 1862 không quy định việc mở cửa Hà Nội cho tàu bè ngoại quốc để phản đối. Dupuis bất chấp và tự ý chở vũ khí tới Vân Nam rồi từ đây xuôi dòng sông mang theo thiếc và hàng hóa. Trong khi Millot, người cùng đi với Dupuis tới Sài Gòn báo cáo, Dupuis tới trú tại đường Phố Mới (nay là phố Hàng Chiếu) ở Hà Nội bắt đầu thu mua gạo và muối để chở sang Trung Quốc.

Tuy nhiên, luật pháp Việt Nam cấm ngặt việc xuất khẩu các sản phẩm này. Dupuis nại vào tư cách là phái viên Trung Quốc, nhưng ông ta lại không biết là "tính chất chư hầu" của Việt Nam đối với Trung Quốc chỉ có trên danh nghĩa và theo lễ nghi mà không có một nghĩa vụ nào rõ rệt trên bình diện đối nội cũng như đối ngoại. Tuy nhiên, để tránh một cuộc đụng độ, chính quyền Việt Nam luôn giữ thái độ kiên nhẫn. Ngược lại, tên buôn lậu, sau nhiều vụ cãi cọ, đã giam giữ một cách trái phép các quan chức địa phương, kéo cờ Pháp một cách trâng tráo trên các pháo thuyền của mình, đe dọa nã pháo vào thành. Triều đình Huế yêu cầu Sài Gòn can thiệp để buộc tên hung bạo này ra khỏi xứ.

Thống đốc Nam Kỳ lúc ấy là đô đốc Dupré, người dứt khoát ủng hộ chủ trương mở cửa sông Hồng. Ông này viết về Paris trình bày vụ Bắc Kỳ như sau: "Việc chúng ta thiết lập cơ sở tại xứ sở giàu có giáp ranh Trung Quốc và thị trường tiêu thụ tự nhiên của các tỉnh tây nam của nước này, theo tôi,

1. J. Dupuis, *L'ouverture du Fleuve Rouge au commerce et les événements du Tong-Kin* (1872-1873) [Việc mở cửa sông Hồng để buôn bán và các biến cố ở Bắc Kỳ (1872-1873)], Paris, 1879; *Les origines de la question du Tonkin* [Nguồn gốc vụ Bắc Kỳ], Paris, 1896.

là một vấn đề sống còn đối với tương lai của việc chiếm đóng Viễn Đông." Mặc dù nhà nước Pháp gửi điện chỉ thị: "Không được lôi kéo nước Pháp vào vụ Bắc Kỳ dưới bất cứ lý do nào, vì bất cứ mục tiêu nào", viên thống đốc này vẫn không từ bỏ ý định của mình khi nhận được báo cáo của Millot và báo cáo này cho ông thấy là việc Pháp can thiệp vào Bắc Kỳ sẽ không mấy khó khăn vì những vụ lộn xộn do giặc cướp người Trung Quốc gây nên tại phía Bắc. Ngày 28.7.1873, Dupré gửi về Paris bức điện sau: "Bắc Kỳ trong thực tế đã được mở do Dupuis đã thành công trong việc cho tàu của mình ngược dòng sông Cái tới tận Vân Nam. Hiệu quả to lớn đối với nền thương mại Đức, Anh, Mỹ; tuyệt đối cần phải chiếm Bắc Kỳ trước khi người châu Âu và người Trung Quốc xâm chiếm đất nước này và phải bảo đảm cho nước Pháp có được con đường duy nhất này. Không yêu cầu một sự trợ giúp nào; sẽ xoay xở với các phương tiện mình có. - Bảo đảm thành công."[1]

Thực vậy, tình hình ở Bắc Kỳ tạo thuận lợi cho việc Pháp can thiệp. Các cộng đồng Công giáo, dưới lời kêu gọi của các thừa sai, âm thầm chuẩn bị. Các băng đảng người Trung Quốc, dư đảng của cuộc nổi dậy Thái Bình Thiên Quốc, đã tràn sang miền Thượng du từ năm 1868. Các nhóm này thuộc nhiều đảng phái rải khắp các tỉnh Tuyên Quang, Thái Nguyên và tổ chức cướp bóc: Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc, Cờ Vàng của Hoàng Sùng Anh, Cờ Trắng của Bàn Văn Nhị. Đảng Cờ Đen quy phục nhà nước Việt Nam và được nhà nước cho định cư ở Lào Cai để chống lại đám Cờ Vàng ở Hà Giang.

Đô đốc Dupré cử Francis Garnier tới Bắc Kỳ, người này mới qua Trung Quốc để khảo sát thị trường tơ lụa[2]. Garnier mang theo những chỉ thị rõ rệt và được hoàn toàn tự do hành động. Bởi vậy, khi tới Hà Nội, ông ta ít nói tới việc làm trọng tài phân xử vụ xung đột với Dupuis mà bàn nhiều tới mục tiêu chính của sứ vụ của ông ta là "bảo vệ nền thương mại bằng việc mở cửa xứ sở này và con sông cho mọi quốc gia, dưới sự bảo trợ của nước Pháp". Ít ngày sau đó, sau khi nhận được hai pháo thuyền tăng cường, Garnier cho phổ biến một tuyên bố mở cửa sông Hồng cho người Pháp, người Tây Ban Nha và người Trung Quốc ra vào buôn bán và Pháp thay thế Việt Nam thu thuế hải quan. Ngày 19.11.1873, Garnier đưa ra một tối hậu thư nhưng không được trả lời. Ngày 20, Garnier tấn công và chiếm thành. Tổng đốc Nguyễn Tri Phương, người hùng của Kỳ Hòa và người bình định Bắc Kỳ, đã bị thương và bị bắt trong vụ tấn công này: Nguyễn Tri Phương vứt bỏ vải băng bó vết thương và tuyệt thực đến chết. Trong sự hoảng loạn

1. Trích dẫn theo P. Boudet, sđd., trang 46. - Người ta thấy là sự không thực tâm và coi thường các hiệp ước bộc lộ trong vụ này trong đó Dupuis đã đóng vai trò của kẻ khiêu khích.
2. F. Garnier, *Des nouvelles routes de commerce avec la Chine* [Những con đường thương mại mới với Trung Quốc], Bull. Soc. De Geogr., 1.1872.

chung tiếp theo sau vụ tấn công thô bạo này, Garnier bắt đầu việc chiếm cứ châu thổ nhưng đã tử nạn tại Cầu Giấy bởi tay quân cờ Đen. Paris xôn xao, đô đốc Dupré vội vàng lên án viên sĩ quan quá trung thành của mình và gửi một sĩ quan hải quân khác tên là Philastre tới giải quyết vấn đề.

Hiệp ước Sài Gòn ngày 15.3.1874[1] trả lại các thành đã chiếm và Dupuis bị trục xuất khỏi Bắc Kỳ. Ngược lại, Việt Nam phải nhìn nhận việc Pháp sáp nhập ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ, bị chiếm từ 1867; dù được tuyên bố là độc lập đối với mọi cường quốc, nhưng Việt Nam cũng cam kết thực thi chính sách đối ngoại của mình phù hợp với chính sách của Pháp vốn hứa là sẽ giúp đỡ và hỗ trợ để duy trì trật tự và bảo vệ lãnh thổ của mình, công thức có thể dẫn đến một chế độ đô hộ mà không cần phải gọi đích danh. Các cảng Hà Nội, Hải Phòng, Quy Nhơn và sông Hồng được mở ra để buôn bán và nước Pháp có quyền được có tại đây các lãnh sự, quan tòa duy nhất để giải quyết các vụ tranh chấp liên quan đến người Pháp và người ngoại quốc. Một thương ước, được ký ngày 31.8, bổ sung cho hiệp ước này. Như vậy, so với năm 1862, có sự tiến triển rõ rệt.

Những nhượng bộ liên tiếp của triều đình tạo nên một làn sóng phẫn nộ trong nước. Sự tức giận của dư luận quần chúng hướng vào người Công giáo trong đó một số lớn đã tiếp tay cho Francis Garnier. Ngay từ tháng 3.1874, đảng Văn thân được thành lập tại Nghệ An để cùng một lúc chống lại "bọn Tây dương" và "bọn tà đạo". Ba nghìn nhà nho đã cầm khí giới chống lại triều đình Huế và chiếm được Hà Tĩnh, nhưng sau đó bị Nguyễn Văn Tường đánh tan. Trong khi đó, một vị quan khác, sẽ trở nên nổi tiếng, là Tôn Thất Thuyết, đã phân tán được các đảng cờ Vàng ở phía Bắc và dẹp yên các cuộc nổi dậy ở Cổ Loa và Sơn Tây.

Tuy nhiên, Tự Đức trong lòng không chấp nhận hiệp ước. Và vì hiệp ước được soạn thảo với những từ dị nghĩa và không hoàn toàn loại bỏ quyền bá chủ của Trung Quốc, bởi "Hoàng đế An Nam cam kết không thay đổi gì trong các quan hệ ngoại giao hiện tại của mình" (khoản 3), và đầu năm 1876, Trung Quốc cho Paris hay rằng Trung Quốc không thể chấp nhận hiệp ước 1874[2], nên Huế, vốn không thể một mình chống lại Pháp, tìm cách đẩy Trung Quốc chống lại Pháp. Hai phái đoàn được gửi sang Bắc Kinh các năm 1876 và 1880 để thực hiện mục đích này. Đường lối này chí ít là vụng về, bởi vì từ cuộc chiến tranh Nha phiến, Trung Quốc vốn phải hứng chịu các vụ xâm phạm của phương Tây và các cuộc nổi dậy bên trong, đã rơi vào tình trạng tan rã. Tự Đức cũng đi tìm một chỗ dựa ở người Anh: nhà vua gửi một phái đoàn sang

1. H. Peysonnaux và Bùi Văn Cung, *Le traité de 1874: Journal du secrétaire de l'ambassade annamite* [Hiệp ước 1874: Nhật ký của thư ký phái đoàn An Nam], *BAVH*, 1920, trang 365-384.
2. Cho Huan-Lai, *Les origines du conflit franco-chinois à propos du Tonkin jusqu'en 1883* [Nguồn gốc cuộc xung đột giữa Pháp và Trung Quốc về xứ Bắc Kỳ cho tới năm 1883], Paris, Jouve. 1935.

Hồng Kông nơi có các sinh viên người Việt đang theo học ở các trường của người Anh. Cuối cùng, vào năm 1877, một phái đoàn được cử đi Pháp và Tây Ban Nha để thăm dò các khả năng của chính phủ hai nước đối với việc xét lại hai hiệp ước[1]. Thất bại của phái đoàn là do biến chuyển của nền kinh tế châu Âu. Nước Pháp bám gót nước Anh bước sang thời đại đế quốc chủ nghĩa.

PHÁP THIẾT LẬP NỀN BẢO HỘ

Đây là thời kỳ phát triển của nền sản xuất Pháp được khẳng định trong cuộc triển lãm lớn năm 1878. Nhưng thời của chủ nghĩa kinh tế tự do đã qua rồi. Sự bành trướng kỹ nghệ của các quốc gia mới nổi như Đức và Hoa Kỳ, không ngừng làm gia tăng sự cạnh tranh giữa các nước vốn phải tìm cách tự vệ bằng chế độ bảo hộ thuế quan. Bởi vậy, chủ nghĩa tư bản cạnh tranh dần nhường chỗ cho chủ nghĩa độc quyền với đặc tính tập trung và quyền chế ngự của tư bản tài chính. Năm 1880 đánh dấu sự ra đời của chủ nghĩa đế quốc; chủ nghĩa này thêm vào các mô típ cũ của việc xâm chiếm thuộc địa, cuộc đấu tranh để giành các nguồn nguyên liệu, để xuất khẩu vốn và để giành các vùng ảnh hưởng. Các tập đoàn (tờ-rớt) quốc tế lớn chia nhau thế giới. Các lý thuyết gia xuất hiện, như Leroy Beaulieu; cuốn *De la colonisation chez les peuples modernes* [Về công cuộc khai thác thuộc địa ở các dân tộc hiện đại] của lý thuyết gia này sẽ gây ấn tượng mạnh tới Jules Ferry.

Và, như đại sứ nước Đức viết năm 1878, "thế giới tài phiệt đang cai trị Paris", theo đó mà nền chính trị cũng biến chuyển. Sau 1879, Đệ tam Cộng hòa được củng cố một cách dứt khoát do nhóm bảo thủ thoái lui và do việc các thành viên thức thời của nhóm Cộng hòa lên nắm chính quyền và ngày càng có nhiều người thuộc phe Cộng hòa đại diện cho giới làm ăn. Trong khi động cơ tôn giáo mất dần tầm quan trọng của nó vì hiện tượng thế tục hóa của nhà nước, yếu tố kinh tế chiếm vị trí nổi bật trong sự bành trướng của Pháp, được khuyến khích, một mặt, bởi đường lối của Bismarck vốn đang tìm cách lái nước Pháp ra khỏi ý tưởng "trả thù" và đẩy nước Pháp vào thế đối đầu với nước Anh, mặt khác, bởi sự hưng phấn của các nhà quân phiệt coi các thuộc địa như là những địa bàn để tạo nên những "chiến công" mà họ không thể có tại châu Âu, và bởi hành động của một số người. Trong số những người đó, Jules Ferry đóng một vai trò quan trọng. Bài diễn văn của ông đọc vào ngày 28.7.1885 thực sự là một bản tuyên ngôn của chủ nghĩa đế quốc Pháp được ông biện minh với

1. H. Peyssonnaux và Bùi Văn Cung, *Journal de l'ambassade envoyée en France et en Espagne par Tự Đức* [Nhật ký của Sứ đoàn do Tự Đức gửi sang Pháp và Tây Ban Nha] (8.1877-9.1878), *BAVH*, 1920, trang 407-443.

những lý do kinh tế: tìm kiếm thị trường tiêu thụ và nguồn nguyên liệu; lý do quân sự: cần phải có các cảng để bảo vệ và tiếp tế vì những điều kiện mới của cuộc chiến tranh hàng hải; thứ ba, vì những lý do liên quan đến uy tín quốc tế[1].

Mặc dù có sự chống đối của cánh tả duy tâm và của những người theo chủ nghĩa dân tộc vốn trách cứ chính sách này là đã bỏ quên "đường xanh của Vosges", một hoạt động thực dân tích cực vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX được thực hiện tại Đông Á bởi việc thiết lập nền bảo hộ ở Trung Kỳ - Bắc Kỳ và ở Lào và việc tạo nên khối "Liên hiệp Đông Dương".

Bắc Kỳ hấp dẫn giới làm ăn vì vị trí gần Trung Quốc cũng như vì sự phong phú, thực sự hay tưởng tượng, về khoáng sản của vùng đất này. Một *Société des Mines de l'Indochine* [Công ty Mỏ Đông Dương] đã được thành lập và mùa thu năm 1881, các kỹ sư Pháp đổ tới để thăm dò các mỏ than *anthraxit* [than cháy chậm, không có lửa] ở Hòn Gai. Tuy nhiên, Trung Quốc, vốn không thừa nhận hiệp ước năm 1874, đã khuyến cáo chính quyền Paris vào tháng 11.1880 là họ sẽ không bàng quan trước việc thay đổi quy chế của Bắc Kỳ, vùng đệm của các tỉnh phía nam Trung Quốc. Gambetta bỏ ngoài tai lời khuyến cáo này. Biết được tin triều đình Huế có ý định nhường việc khai thác các mỏ Hòn Gai cho một công ty Anh-Trung Quốc, vào tháng 3.1882, Gambetta đã cho phép Le Myre de Vilers, thống đốc dân sự đầu tiên của Nam Kỳ từ năm 1879, gửi tiếp viện ra Bắc.

Phái bộ Henri Rivière có nhiệm vụ "sử dụng các biện pháp phòng ngừa để bảo đảm an ninh cho những người mang quốc tịch Pháp" và hành động "bằng chính trị, hòa bình, hành chính". Sau mười năm, Rivière tái diễn cuộc phiêu lưu của Garnier "để cứu nền kỹ nghệ và của cải", như ông viết trong một bức thư[2]. Ngày 25.4.1882, Rivière chiếm thành Hà Nội: giữa thành phố đang bốc cháy, tổng đốc Hoàng Diệu tự treo cổ[3]. Trong khi một phái đoàn Việt Nam tới Thiên Tân yêu cầu Trung Quốc giúp đỡ, Rivière chiếm Nam Định, làm chủ Hòn Gai ngày 12.3.1883 nhưng tử nạn ngày 19.5, trong lần đụng độ thứ hai ở Cầu Giấy, dưới làn đạn của chính quân Cờ Đen được chính quyền Huế kêu gọi về vùng châu thổ[4]. Mười ngày trước khi tin này về

1. Ch. A. Julien, Jules Ferry, trong *Les Politiques d'expansion impérialiste* [Các chính sách bành trướng đế quốc], Paris, PUF, bộ Colonies et Empires, 1948.

2. *Correspondance politique du commandant Rivière, 1882-1883* [Thư tín chính trị của thiếu tá Rivière 1882-1883], do A. Masson xuất bản, Paris-Hà Nội, 1933.

3. Xin xem Hoàng Xuân Hãn, *Hà thành thất thủ và Hoàng Diệu*, Sông Nhị, Hà Nội, 1949.

4. Viên công sứ Pháp, Rheinart, sau này viết cho một người bạn về vụ Garnier và Rivière như sau: "Tôi kính trọng những kẻ không còn nữa, tôi thán phục những người đã anh dũng ngã xuống, nhưng những người này gặt được những gì họ đã gieo, và cuộc phiêu lưu của mỗi người trong họ chỉ có thể có kết cục xấu, như nó đã bắt đầu không đẹp, theo kiểu Anh, nghĩa là một cách bất chính. Người ta đã tấn công người An Nam bằng cách vi phạm luật pháp, và khi những người này, tỉnh lại sau ngỡ ngàng, tìm cách tự vệ, thì người ta lại trị hô là sát nhân."

Được trích dẫn trong Ch. Gosselin, *L'Empire d'An Nam* [Đế quốc An Nam], Paris, 1904, trang 179; H. Brunschwicg, *La colonisation française* [Việc khai thác thuộc địa của Pháp], Paris, 1949, trang 163.

tới Paris, theo đề nghị của Ferry, Hạ viện đã bỏ phiếu chấp nhận khoản kinh phí cho cuộc viễn chinh tại Bắc Kỳ (16.5). Đây đồng thời cũng có nghĩa là bỏ phiếu chấp nhận cuộc chiến tranh chống lại Trung Quốc.

Vua Tự Đức qua đời ngày 17.7, tuyệt vọng trước việc di sản quốc gia bị cắt xén. Các quan phụ chính Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường đưa hoàng tử Hiệp Hòa lên ngôi. Trong khi một đạo quân của Pháp hoạt động ở Bắc Kỳ thì hạm đội Courbet nã pháo vào cửa Thuận An ở Huế và áp đặt hòa ước ngày 25.8.1883 thiết lập nền bảo hộ. Hòa ước này mở đầu cho một cuộc khủng hoảng xảy ra tại Huế: nhà vua trẻ vốn chủ trương hòa bình, bị hai quan phụ chính ép uống thuốc độc chết. Hoàng tử Kiến Phúc được đưa lên thay.

Trung Quốc, khi gửi quân tới Bắc Kỳ theo yêu cầu của vua Tự Đức, đã hy vọng qua sứ vụ Rivière, sẽ có sự phân chia lãnh thổ và Trung Quốc sẽ cho sáp nhập phần lãnh thổ nằm phía bắc sông Hồng vào vùng ảnh hưởng của mình. Như đã thấy, Jules Ferry bác bỏ kiểu kết hợp này và chọn giải pháp mở rộng cuộc xâm lược. Trong khi đó, chính quyền Trung Quốc, được Anh quốc cổ vũ, tuyên bố vào tháng 11.1883 là mình sẽ không rút quân khỏi vùng phía bắc Bắc Kỳ. Quan lại Việt Nam, từ chối làm theo lệnh của Huế, đã phát động cuộc đấu tranh chống lại các lực lượng Pháp; một số khác từ bỏ ấn tín, mộ người để phối hợp với quân Trung Quốc và Cờ Đen.

Để hoàn tất việc chiếm đóng, Pháp thực hiện một nỗ lực mới. Đạo quân viễn chinh được tăng lên thành 17.000 người chiếm các vị trí trọng yếu của châu thổ và vùng Trung du: Sơn Tây, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Hưng Hóa, Tuyên Quang. Những thành quả này đã khiến Bắc Kinh buộc phải thương thuyết. Qua thỏa ước sơ bộ ngày 11.5.1884 tại Thiên Tân giữa Lý Hồng Chương và Fournier, Trung Quốc cam kết rút quân khỏi Bắc Kỳ, nhìn nhận các hiệp ước ký kết giữa Pháp và Việt Nam và mở cửa biên giới phía nam cho Pháp vào buôn bán. Ngày 6.6, Pháp ký với Huế hiệp ước thứ hai (Nguyễn Văn Tường - Patenôtre) chuẩn y hai hình thức bảo hộ đã được thiết lập năm 1883: xứ Trung Kỳ duy trì một quyền tự trị tương đối trong khi Bắc Kỳ bị đặt dưới sự bảo hộ chặt chẽ hơn nhiều, gần như bị sáp nhập vậy. Quả thực, tại An Nam, một lực lượng Pháp sẽ chiếm Thuận An, nhưng các viên chức người Việt Nam sẽ tiếp tục cai quản các tỉnh, trừ trong lĩnh vực thuế quan và các công trình công cộng. Các cảng Quy Nhơn, Đà Nẵng và Xuân Đáy (Xuân Đài) được mở cho người Pháp vào buôn bán. Một Toàn quyền Khâm sứ đại thần Pháp bảo đảm việc thực thi nền bảo hộ tại Huế mà không can thiệp vào nền hành chính địa phương; viên chức này có quyền được diện kiến riêng và đích thân với nhà vua. Ngược lại, ở Bắc Kỳ, tại các thành phố chính sẽ đặt các công sứ để kiểm soát nền hành chính Việt Nam. Trên toàn bộ lãnh thổ, luật pháp của Pháp được áp dụng đối với người ngoại quốc; việc quản lý thuế được giao cho các

nhân viên người Pháp; người có quốc tịch Pháp được quyền đi lại, buôn bán và sở hữu của cải. Nước Pháp sẽ phụ trách chính sách đối ngoại và bảo đảm sự toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

Nền bảo hộ của Pháp xem ra được bảo đảm khi sự kiện Bắc Lệ (15.6) làm bùng nổ chiến tranh với Trung Quốc. Cuộc đụng độ bất ngờ giữa một lực lượng của Pháp và các đội quân của Trung Quốc vốn chưa được lệnh rút[1] đã được trình bày tại Paris như một "cuộc mai phục". Ferry gửi một tối hậu thư cho Bắc Kinh đòi phải rút quân ngay lập tức và đòi một số bồi thường khổng lồ: "Năm mươi triệu hoặc chiến tranh."

Hạm đội Courbet nã pháo vào xưởng tàu Phúc Châu, đổ bộ lên Đài Loan và chiếm các đảo Pescadores (Bành Hồ) để ngăn cản, bằng việc cấm vận gạo, việc tiếp tế cho Bắc Trung Quốc. Trên bộ, tướng Brière de l'Isle tiến lên phía bắc Bắc Kỳ và chiếm Lạng Sơn ngày 13.2.1885. Nhưng Ferry, trước sự lo lắng của các cường quốc và sự mất bình tĩnh của dư luận, mệt mỏi đối với một cuộc chiến tranh xa xôi và những tổn thất ngày càng gia tăng, chấp nhận ngày 22.3 các đề nghị giảng hòa của chính quyền Trung Quốc. Tám ngày sau, tin về vụ rút quân khỏi Lạng Sơn, biến thành thảm họa, tới Paris, khiến chính quyền Ferry sụp đổ.

Thành công có tính cục bộ này không ngăn cản việc Trung Quốc tiếp tục các cuộc thương thuyết sẽ dẫn tới Hiệp ước Thiên Tân lần hai (9.6.1885). Trung Quốc nhìn nhận sự bảo hộ của nước Pháp; Pháp trả lại các vị trí bị hải quân chiếm đóng ở mặt biển. Các lợi thế thương mại thay thế khoản chiến phí. Trung Quốc mở hai nơi nằm trên biên giới phía nam cho thương mại Pháp, một ở phía bắc Lạng Sơn, một ở phía bắc Lào Cai; qua hai điểm này, hàng hóa Pháp có thể vào Vân Nam và Quảng Tây và chỉ phải trả một số thuế thấp hơn thuế hải quan (4% thay vì 5%)[2].

Việc Pháp xâm chiếm Việt Nam, khởi đầu năm 1858, được coi như hoàn tất vào năm 1885. Một vị trí ưu đãi mở ra cho nước Pháp tại Nam Trung Quốc. Còn lại là vấn đề bình định tình hình bên trong và tổ chức hành chính cùng kinh tế.

---

1. Bá tước de Sémallé, *Quatre ans à Pékin* (1880-1884) [Bốn năm tại Bắc kinh (1880-1884)], Paris, 1934.
2. Một hiệp ước thương mại sẽ được ký kết ngày 25.4.1886. Nước Pháp dành cho người Trung Quốc quyền được sở hữu trong các nước bảo hộ, được ưu đãi trong lĩnh vực thuế khóa và luật pháp, việc thiết lập lãnh sự quán trong các thành phố lớn.

CHƯƠNG X

THỰC DÂN PHÁP KHAI THÁC THUỘC ĐỊA

Những ngẫu nhiên của lịch sử đã muốn rằng chính qua sự trung gian của nước Pháp mà nền văn minh của Việt Nam thoát ra khỏi tình trạng bất động triền miên của mình để mở ra trước các trào lưu tư tưởng và kinh tế hiện đại. Chưa bao giờ một sự tiếp xúc hòa bình lại phong phú hơn trên cái mảnh đất 2.000 năm trước đã là nơi gặp gỡ của chủ nghĩa thực chứng Trung Quốc và trữ tình Ấn Độ. Nhưng sự xâm nhập của phương Tây vào thời đế quốc cũng kéo theo xung đột đến độ Việt Nam đã phải trải qua một con đường đầy gian nan và thử thách mới lấy lại ý thức về cá tính riêng của mình để qua đó tạo điều kiện cho sự giải phóng bản thân.

Lịch sử cuộc khai thác thuộc địa của Pháp cũng là lịch sử của một cuộc kháng chiến trường kỳ, khi thì công khai, khi thì bí mật. Ở mỗi giai đoạn của cuộc kháng chiến, các tầng lớp nhân dân khác nhau đã tham gia chiến trận, với những phương pháp khác nhau, nhưng với cùng một mục tiêu. Để việc trình bày được rõ ràng, chúng ta tạm chia cuộc kháng chiến này thành các giai đoạn nhưng trong thực tế, các giai đoạn này gắn kết với nhau, giai đoạn trước chuẩn bị cho giai đoạn sau và giai đoạn sau nối tiếp giai đoạn trước.

Từ đầu và cho tới sát ngày nổ ra Chiến tranh Thế giới I, cuộc chiến đấu vũ trang được duy trì ở mức độ địa phương dưới sự lãnh đạo của các quan lại cũ, để chuộc lại những sai lầm và mù quáng của giai cấp, chỉ còn biết đem sinh mạng của mình để cứu vãn danh dự. Rồi, từ hàng ngũ các nho sĩ được tiếp xúc với tư tưởng của phương Tây và cùng với tầng lớp thị dân đang hình thành, tạo thành sự quá độ, nổi lên những con người ra sức tìm cách hiện đại hóa Việt Nam, hoặc sau khi đã dùng vũ lực loại bỏ nước Pháp, hoặc bằng cách cộng tác với nước Pháp. Dưới ảnh hưởng của các tư tưởng dân chủ và các trào lưu cách mạng của Trung Quốc và Nga xô, lý tưởng cộng hòa đã tìm cách thay thế quan niệm về nền quân chủ cổ xưa chẳng còn chút uy tín với việc Pháp áp đặt nền bảo hộ.

Tuy nhiên, một sự thay đổi triệt để đã diễn ra trong lòng xã hội Việt Nam. Việc du nhập các kỹ thuật khai thác mang tính tư bản chủ nghĩa đã thúc đẩy sự ra đời của hai giai cấp mới: giai cấp tư sản, theo văn hóa Pháp, và giai cấp vô sản được chiêu mộ để khai thác các mỏ, đồn điền cao su và kỹ nghệ chế biến. Tuy nhiên, tầng lớp dân chúng nhìn chung vẫn còn mang tính chất nông dân; 90% dân số là những nông dân cùng khổ và càng thêm

cùng khổ với chế độ thực dân. Sự bừng tỉnh chính trị diễn ra qua việc thành lập các đảng phái chính trị thực sự khi Chiến tranh Thế giới I chấm dứt. Các đảng phái này lần lượt lãnh đạo cuộc chống đối. Chủ nghĩa quốc gia và chủ nghĩa cộng sản gợi hứng cho các phong trào lớn làm rung động đất nước Việt Nam vào lúc xảy ra cuộc khủng hoảng chung và kéo dài trong bí mật suốt thập niên này.

Chiến tranh Thế giới II đã mở ra một chương lịch sử mới. Cuộc khủng hoảng chung của hệ thống tư bản chủ nghĩa và sự suy yếu của các cường quốc thực dân đã đẩy mạnh khắp nơi diễn tiến của cuộc giải phóng các thuộc địa hay bán thuộc địa. Chính trong khung cảnh này và với những nét đặc trưng của môi trường Việt Nam, cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã nổ ra như kết quả của 60 năm đấu tranh giành độc lập và như việc gieo mầm mống cho một trật tự mới.

I. CUỘC KHÁNG CHIẾN CỦA NHO SĨ

Sau những hỗn loạn ban đầu do ưu thế quân sự của địch tạo nên, các nho sĩ đã trấn tĩnh lại và kêu gọi dân chúng tham gia cuộc chiến bảo vệ chế độ. Để thiết lập nền bảo hộ lâu dài, Pháp theo đuổi một cuộc đấu tranh dài hơi hơn là cuộc chinh phục Pháp đã thực hiện để xâm chiếm. Vào buổi đầu, chính triều đình đã lãnh đạo phong trào kháng chiến. Phong trào sẽ được các quan ở địa phương tiếp tục. Trong khi các trung tâm kháng chiến tắt dần, thì các nho sĩ theo tinh thần tân tiến, hoặc cách mạng hoặc chỉ có khuynh hướng cải cách, hướng chủ nghĩa quốc gia vào một con đường mới: giải thoát Việt Nam bằng cách tiếp nhận các kỹ thuật phương Tây theo gương Nhật Bản và Trung Quốc. Hai đường hướng này đều dẫn đến thất bại: Phan Bội Châu bị bắt và cái chết của Phan Châu Trinh đánh dấu sự kết thúc của một thời kỳ vào đúng lúc chủ nghĩa Cộng sản Việt Nam ra đời tại Quảng Châu.

CUỘC KHÁNG CHIẾN VŨ TRANG

Tại Huế, hoàng đế Hàm Nghi lên ngôi kế vị Kiến Phúc ngày 31.7.1884[1]. Ngài mới có mười hai tuổi. Mọi quyền hành đều tiếp tục nằm trong tay hai

. Xin xem Nguyễn Nhược Thị, *Hanh Thuc Ca*. - Le Marchant de Trigon, L'intronisation du roi Hàm-nghi [Vua Hàm Nghi lên ngôi], *BAVH*, 1917, trang 77. - B. Bourotte, *L'aventure du roi Hàm-nghi* [Cuộc phiêu lưu của vua Hàm Nghi], sđd, 1929, trang 135. - Phan Trần Chúc, *Vua Hàm-nghi*, Hà Nội, 1937. - M. Gaultier, *Le roi proscrit* [Nhà vua bị đày], Hà Nội, 1940.

nhà nhiếp chính Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết. Tôn Thất Thuyết không chấp nhận hiệp ước ký hồi tháng 6 và chỉ chờ cơ hội thuận lợi để giành lại độc lập. Vào tháng 10, ông cho xây dựng phòng tuyến Tân Sở ở Quảng Trị[1] và chuyển kho báu của nhà vua về đây. Ngày 3.7.1885, tướng de Courcy, vừa nhận nhiệm vụ chỉ huy quân đội viễn chinh với mọi quyền hành dân sự và quân sự trong tay, tới Huế[2]. Thái độ độc đoán, các đòi hỏi tàn bạo của viên tướng này khiến Thuyết phản ứng tức khắc. Vào lúc 1 giờ sáng, ngày 5, đạo quân của ông tấn công cùng lúc Khu Nhượng địa và Tòa Khâm sứ Pháp. Nhưng một lần nữa, cuộc chiến đã không cân sức.

Trong khi người Pháp chiếm Thành và tiếp nhận sự quy phục của Nguyễn Văn Tường, với hy vọng duy trì được các đặc ân của mình, thì triều đình, dưới sự lãnh đạo của Tôn Thất Thuyết, lánh tới Tân Sở. Vua Hàm Nghi đưa ra một bản hịch thống thiết kêu gọi mọi tầng lớp nhân dân tham gia cuộc chiến tranh toàn diện (chiếu Cần vương). Từ Bình Thuận tới Bắc Kỳ, nhà nho và nông dân nổi dậy, tấn công các đồn của Pháp và đốt các làng Công giáo bị tố cáo là thông đồng với địch[3]. Tại Huế, de Courcy, không bằng lòng với thái độ mập mờ của Nguyễn Văn Tường, đã đày ông ra Côn Đảo, rồi Tahiti[4]; ngày 19.9, ông ta đã lập nên một nhà vua mới, vua Đồng Khánh, một con người vô hại[5]. Ít lâu sau, de Courcy bị gọi về Pháp và người thay thế ông là Paul Bert, được chỉ định làm Tổng Trú sứ Trung - Bắc Kỳ.

Sau khi Thuyết sang Trung Quốc cầu cứu, vua Hàm Nghi với một nhóm thân cận tiếp tục bảo vệ phần nội địa của Quảng Bình và Hà Tĩnh. Một đường nhánh xuyên qua rừng nối với Lào. Các tuyến phòng thủ được dựng lên ở tất cả các tỉnh. Căn cứ Ba Đình, do Đinh Công Tráng chỉ huy, sẽ nổi tiếng với cuộc cầm cự ngoan cường kéo dài bốn tháng (9.1886-20.1.1887). Nằm giữa một đồng bằng đầm lầy ở Thanh Hóa, địa điểm này làm gián đoạn con đường giao thông giữa Trung Kỳ và Bắc Kỳ; tuyến phòng thủ được làm bằng tre và đất, dài 1.200 m và rộng 400 m. Người Pháp đã phải huy động một lực lượng gồm 3.000 người với sự hỗ trợ của hải quân và pháo binh hùng hậu để đánh chiếm sau một loạt những vụ đụng độ đẫm máu[6].

Tuy nhiên, do lực lượng phân tán và vũ khí yếu kém, cuộc kháng chiến

1. H. de Pirley, "Une capitale éphémère: Tân sơ" [Một kinh đô phù du: Tân Sở], *BAVH*, 1914, trang 211.
2. A. Delvaux, *La légation de France à Huế et ses premiers titulaires* [Tòa Khâm sứ Pháp tại Huế và các quyền hạn đầu tiên], sđd, 1916, trang 61; La prise de Huế par les français [Việc người Pháp chiếm Huế], sđd,1920 trang 259.
3. Jabouille, *Une page de l'histoire de Quang tri: Septembre 1885* [Một trang của lịch sử Quảng Trị: tháng Chín 1885], sđd, 1923, trang 395.
4. Delvaux, *La mort de Nguyên Van Tuong* [Cái chết của Nguyễn Văn Tường], sđd, trang 427.
5. Général X. (Prud'homme), *L'An Nam du 5.7.1885 au 4.4.1886* [An Nam từ 5.7.1885 đến 4.4.1886], Paris, 1901 - H. Cosserat, "L'intronisation du roi Dông khanh" [Việc lên ngôi của vua Đồng Khánh], *BAVH*, 1920, trang 359
6. Gosselin, sđd.

dần dần đi xuống. Trước hết, các trung tâm kháng cự chính ở phía nam Huế bị đánh dẹp. Người Pháp tập trung lực lượng đánh vào căn cứ của Hàm Nghi, một mối đe dọa thường trực đối với sự cai trị của họ và tính hợp pháp của Đồng Khánh bị người dân xem như là một "tay sai của ngoại bang". Pháp tổ chức đưa Đồng Khánh tới Quảng Bình để chiêu dụ các nho sĩ, nhưng thất bại. Pháp thiết lập tại vùng đất nằm giữa kinh đô và Vinh một mạng lưới dày đặc các đồn binh và từ các đồn binh này, binh lính có thể nhanh chóng tỏa ra khắp nơi[1]. Mạng lưới bao vây có phương pháp này đã đem lại kết quả. Một phần của Kho bạc rơi vào tay người Pháp: 2.516 thỏi vàng và 5.850 thỏi bạc, tức 4 triệu đồng quan Pháp thời đó, cho phép họ tiếp tục cuộc chiến mà không cần đến khoản kinh phí từ Paris[2]. Ngày 1.11.1888, một tù trưởng người Mường bị mua chuộc đã nộp Hàm Nghi ở Tà Bao. Người bảo vệ Hàm Nghi, tên là Thiệp, con của Tôn Thất Thuyết, đã ngã gục bên cạnh ông. Một người con khác của Thuyết tên là Đạm đã tự tử vì đã không bảo vệ được vua[3]. Ít lâu sau, tướng Lê Trực buông khí giới lui về ở ẩn.

Hàm Nghi bị đưa đi đày ở Angiêri, nhưng ngọn lửa kháng chiến còn kéo dài được hơn 20 năm nữa.

Phan Đình Phùng, một nhà nho lớn của Nghệ An, đã gia nhập hàng ngũ dưới trướng của phong trào Cần vương từ năm 1885[4]. Năm 1893, ông thiết lập tổng hành dinh của mình trên núi Vụ Quang, một vị trí chiến lược bao quát thành Hà Tĩnh và trục giao thông tới Lào và Xiêm. Với tài tổ chức đáng kính phục, ông rèn luyện binh lính đi vào kỷ luật và các thao tác của người châu Âu, trong khi người phó của ông, Cao Thắng, đã chế tạo thành công 300 khẩu súng theo mẫu 1874 của Pháp, tuy không mạnh bằng và tầm bắn ngắn hơn vì phải sử dụng những vật liệu tạm bợ. Cao Thắng đã mất sớm, ở tuổi 29, trong một cuộc tấn công vào Nghệ An. Khi ấy, Phan Đình Phùng rút vào hoạt động du kích trong vùng nội địa. Mạng lưới của lực lượng Pháp tại đây bủa vây ông không ngơi nghỉ khiến ông cứ phải lùi sâu mãi. Hai năm sau, ông qua đời ở tuổi 49, do kiệt sức vì phải chạy trốn mãi trong rừng sâu. Tất cả các bạn chiến đấu của ông đều bị bắt và bị hành quyết. Phong trào Văn Thân ở Nghệ Tĩnh bị phân tán.

Phong trào này tiếp tục tồn tại ở Bắc Kỳ, trong vùng Trung du, ven châu thổ. Sau khi Bãi Sậy sụp đổ (1885-1889), người chỉ huy là Tán Thuật, phải chạy sang Trung Quốc tá túc tại nhà Lưu Vĩnh Phúc thuộc lực lượng

1. Cadière et Cosserat, "Les postes militaires du Quang-tri et du Quang binh en 1885-1890" [Các đồn bốt quân sự của Quảng Trị và Quảng Bình vào các năm 1885-1890], *BAVH*, I, 1929.
2. Silvestre, *L'Empire d'An Nam et le peuple annamite* [Đế quốc An Nam và người dân An Nam], trang 349.
3. Gosselin, sđd, trang 307.
4. Đào Trinh Nhất, *Phan Đình Phùng*, Sài Gòn, Tân Việt, 1950.

Cờ Đen cũ, Hoàng Hoa Thám, quen gọi là Đề Thám[1] lãnh đạo cuộc kháng chiến. Từ căn cứ của ông ở Yên Thế, vị thủ lĩnh dũng cảm, với một nghị lực bất khuất này, mở các cuộc tấn công định kỳ vào các tỉnh Bắc Giang, Thái Nguyên và Hưng Hóa, với sự linh động khiến người ta nghĩ ông có mặt khắp nơi. Toàn bộ nông dân đứng đằng sau ông. Họ căm thù những tên thực dân người Pháp, dựa vào chế độ chuyển nhượng đất, để tước đoạt đất đai của họ. Năm 1894, nhà nước Bảo hộ đành phải nhượng bộ để thương thuyết: ông được dành một vùng độc chiếm thực sự gồm 22 làng trong vùng Yên Thế, với quyền thu thuế trong vòng ba năm. Cuối năm 1895, các võ quan Pháp (Galliéni) hủy bỏ cuộc đình chiến, nhưng không thể bắt được Đề Thám nên lại phải thương thuyết (1897). Mãi năm 1909, sau khi thiết lập mạng lưới đường sá và đồn bốt, toàn quyền Klobukowski cho mở một chiến dịch có tính quyết định. Đề Thám phải lùi dần từng bước trong vùng núi đang bị bao vây và chứng kiến cảnh các bạn hữu lần lượt ngã gục hay đầu hàng. Cuối cùng, ông đã bị ám sát khi đang ngủ và thiệt mạng (1913). Ông chết với tư cách con người tự do theo như ông đã thề nguyền. Nhưng đây lại cũng là sự kết thúc của cuộc kháng chiến vũ trang.

Thất bại của các phong trào này có nhiều nguyên nhân: trước tiên, phong trào bị thu hẹp vào từng địa phương, thiếu những tầm nhìn lớn có tính quốc gia. Kế đó, phong trào thuần túy mang tính quân sự, các tướng lĩnh không biết tổ chức những hoạt động chính trị rộng lớn trong quần chúng để tạo nên ý thức và đoàn kết dân tộc. Cuối cùng, điều chẳng nên giấu giếm, phong trào không chỉ quy tụ những đội quân không phải lúc nào cũng tôn trọng kỷ luật, mà, như các đội quân của Đề Thám, cả những tên cướp thực sự, những dư đảng của Cờ Đen và của các nhóm khác thường bắt các làng phải đóng góp chi phí. Do đó, dân chúng ban đầu thì hăng hái phấn khởi nhưng sau đó rút bỏ dần, khi không còn được quần chúng ủng hộ thì sớm muộn phong trào cũng đối mặt với sự xâm nhập của gián điệp ngoại bang, rồi bị phản bội và sụp đổ.

NHỮNG KHUYNH HƯỚNG MỚI CỦA CHỦ NGHĨA QUỐC GIA

Từ những năm cuối thế kỷ XIX, diễn tiến của các biến cố tại Đông Á đã gợi lên những khuynh hướng mới trong phong trào quốc gia. Nhật Bản và Xiêm cho các nhà nho Việt Nam thấy gương của các quốc gia phương Đông, nhờ việc "hiện đại hóa" các thể chế của họ, đã có thể duy trì được nền độc lập,

1. Do chức *Đề đốc* của ông.

thậm chí, trong trường hợp Nhật Bản, còn có thể khiến cho các cường quốc châu Âu phải nể phục. Cuộc cách mạng Minh Trị đã tạo nên một sự biến đổi trọn vẹn và nhanh chóng đến không ngờ trong đời sống kinh tế, thiết lập một chế độ lập hiến bền vững và tạo cơ sở cho một cường quốc quân sự và hàng hải. Về phía Xiêm, mối đe dọa từ các thuộc địa của Pháp và của Anh đè nặng trên biên giới đã khiến nhà vua Choulalongkorn (1868-1910) quyết định ban hành các cuộc cải tổ hành chính cùng tư pháp và tổ chức quân đội Xiêm theo kiểu châu Âu.

Tuy nhiên, Trung Quốc, đế quốc Trung Hoa cổ xưa, từng gợi hứng cho tư tưởng Việt Nam cổ truyền, lại vẫn tiếp tục ở trong tình trạng trì trệ để rồi trở thành miếng mồi cho sự thèm khát không chỉ của phương Tây, mà của cả chủ nghĩa đế quốc mới ra đời ở Nhật Bản. Chiến tranh Trung-Nhật năm 1894-1895 và cuộc bại trận đã làm nảy sinh phong trào canh tân của Khang Hữu Vi và Lương Khải Siêu, những nhà trí thức Thượng Hải từng sống tại Nhật Bản. Trong thời kỳ "Một trăm ngày" năm 1898, họ đã tìm cách đổi mới tòa nhà Trung Quốc cổ với sự ủng hộ của vị hoàng đế trẻ tuổi. Mặc dù thất bại nhanh chóng tại Bắc Kinh, các tư tưởng chính trị của họ được phổ biến ở Việt Nam, tại đây, các nhà nho cho tới nay vẫn có lòng khinh rẻ sâu sắc đối với "bọn Man di", đã khám phá ra, trong kinh ngạc, các trào lưu cách mạng của châu Âu. Bởi vì nhà nước Bảo hộ cấm một số tác phẩm bị xem là 'nguy hiểm", nên họ chỉ được tiếp xúc, một cách lén lút và qua các bản dịch Trung Quốc, với tư tưởng của thời kỳ Ánh sáng của Pháp và với các nhà kinh tế học và triết học người anglo-saxon[1]. Bên cạnh *Âu châu thập nhất quốc du ký* của Khang Hữu Vi và *Ẩm băng thất văn tập* của Lương Khải Siêu từng là sách gối đầu của họ, các nhà nho bắt đầu hăng say thu thập "kiến thức mới" trong *Contrat Social* [Khế ước xã hội] của thầy Lư (Rousseau), *L'Esprit des Lois* [Tinh thần pháp luật] của thầy Mạnh (Montesquieu), các tác phẩm của Voltaire, Diderot, Thomas Huxley, Herbert Spencer, Adam Smith và của John Stuart Mill.

Như vậy, tinh thần chung đã biến chuyển từ từ theo phong trào hiện đại nhưng qua một đường vòng và qua trung gian của Trung Quốc. Và chẳng bao lâu sau, đã nổ ra biến cố báo hiệu sự bừng tỉnh của châu Á: Port-Arthur (cảng Lữ Thuận), 1905. Chiến thắng nước Nga của Nhật Bản có tiếng vang lớn trên toàn châu Á. Thế là một dân tộc châu Á đã có thể chiến thắng một cường quốc phương Tây với điều kiện là biết áp dụng các kỹ thuật của phương Tây. Toàn thể châu Á đều hướng mắt về Tokyo, chính tại đây, các

1 Phạm Quỳnh, "L'évolution intellectuelle de morale des Annamites depuis l'établissement du Protectorat français" [Sự biến chuyển trí tuệ và tinh thần của người An Nam từ khi Pháp thiết lập nền bảo hộ], trong *Nouveaux Essais franco-annamites*, Huế, 1938, trang 25.

thanh niên Việt Nam đã tới để tìm kiếm nền khoa học mà chính quyền Bảo hộ do dự ban cho họ. Bản thân Nhật Bản cũng tuyên bố họ có quyền giữa vị trí hàng đầu trong các vấn đề của Viễn Đông và quyền hướng dẫn các dân tộc châu Á khác trong cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa đế quốc phương Tây. Ngay từ năm 1905, bá tước Okuma (Đại Oi), người đóng vai trò hàng đầu trong nền chính trị của Nhật Bản, viết rằng Nhật Bản phải trở thành "linh hồn lãnh đạo của châu Á". Ấn Độ cũng đã thức tỉnh. Đảng Quốc đại toàn Ấn, được thành lập năm 1885, cho tới lúc bấy giờ vẫn hài lòng với việc đưa ra một số cải tổ dè dặt, lần này, được dư luận ủng hộ, đã loan báo vào năm 1908 rằng mục tiêu của đảng từ nay sẽ là *Svarâj*, nghĩa là Độc lập. Các sĩ phu Việt Nam thấy là cần phải thay đổi chiến thuật.

Trong phong trào quốc gia của phần tư đầu thế kỷ XX, chúng ta phải phân biệt hai trào lưu, đều do các sĩ phu lãnh đạo. Trào lưu thứ nhất, có tính cách mạng, do Phan Bội Châu đại diện, vẫn còn mang khuynh hướng quân chủ, ít nhất là vào buổi đầu, và nhằm tranh thủ sự ủng hộ của Nhật Bản để lật đổ nền cai trị của Pháp. Trào lưu thứ hai, với Phan Châu Trinh, có tính cải cách, chấp nhận cộng tác với Pháp nhằm hiện đại hóa Việt Nam, loại bỏ ý tưởng quân chủ và trù tính thiết lập nền dân chủ. Cả hai trào lưu đều đã đến thất bại.

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG "ĐÔNG DU"

Phan Bội Châu, cũng như Phan Đình Phùng, là một nhà nho quê Nghệ An[1]. Đỗ đầu trong khoa thi hội ở Vinh, ông từ chối vị trí dành cho mình và từ 1902, ông bắt đầu tập hợp các đại diện "bảo hoàng" cuối cùng của phong trào Cần vương. Ông hoàng trẻ tuổi Cường Để, dòng dõi trực hệ của Gia Long, được đặt làm lãnh đạo của phong trào. Sau khi đi từ Nam ra Bắc và gặp Đề Thám tại đây, đồng thời nhận ra sự hẹp hòi trong cái nhìn của Đề Thám, ông xuất bản một bài văn đả kích mang tựa đề *Lưu cầu huyết lệ tân thư*, trong đó mô tả nỗi nhục của dân tộc. Nếu ông chỉ tạo được một mối thiện cảm dè dặt của triều đình Huế thì ngược lại, ông giành được sự quý mến của những người như Phan Châu Trinh, Nguyễn Thượng Hiền, Lương Ngọc Can (Lương Văn Can), Huỳnh Thúc Kháng[2].

Trải qua kinh nghiệm của cuộc chiến tranh xâm lược, nhóm người này hiểu rằng chỉ có một lực lượng quân sự hiện đại và sự ủng hộ từ bên

1. Thế Nguyên, *Phan Bội Châu*, Sài Gòn, Tân Việt, 1950. - Đào Trinh Nhất, *Ngục trung thư*, sđd
2. Thế Nguyên, *Huỳnh Thúc Kháng*, sđd, 1950. Huỳnh Thúc Kháng sẽ tham gia chính phủ của nhà nước Dân chủ Cộng hòa năm 1945-1946.

ngoài mới có thể giải phóng được Việt Nam. Đó là vào cái thời khắp châu Á vang dội chiến thắng của Nhật Bản năm 1905. Cũng năm này, Phan Bội Châu và hai người bạn bí mật rời đất nước. Ông thăm Hồng Kông và có ấn tượng về chủ nghĩa tự do chính trị của người Anh, Thượng Hải, thành trì của chủ nghĩa đế quốc Tây phương, và tới Tokyo. Ông tới thăm Lương Khải Siêu đang lưu vong tại đây sau khi phong trào "Bách nhật Duy tân" của Bắc Kinh thất bại. Ông đề tặng Lương Khải Siêu cuốn *Việt Nam vong quốc sử* của mình. Lương giới thiệu ông với các nhân vật chính trị, Okuma và Inukai (Khuyên Dương Nghi), lãnh đạo đảng Seiyukai (Lập hiến tự do). Những người này, tuy không chính thức hứa Nhật Bản sẽ trợ giúp, nhưng khuyên ông đưa hoàng thân Cường Để ra nước ngoài để phong trào có nhiều tự do hơn trong hành động.

Phan Bội Châu trở về nước và bắt đầu tuyên truyền cách mạng. Truyền đơn, bài viết loan truyền sự toàn thắng của Nhật Bản và kêu gọi lật đổ nền đô hộ của Pháp được phổ biến ở cả những vùng thôn quê hẻo lánh nhất. Bị cảnh sát truy lùng, Phan Bội Châu trở lại Nhật Bản và hoàng thân Cường Để gặp ông ở đây (1906). *Việt Nam Duy tân hội* được chính thức thành lập. Chương trình hành động của hội gồm ba điểm chính yếu: giải phóng dân tộc, khôi phục nền quân chủ, công bố một Hiến pháp theo mẫu Nhật Bản. Trong khi hoàng thân Cường Để gửi cho đồng bào của mình những bức thư được viết bằng máu, Phan Bội Châu soạn "Lời khuyên thanh niên đi học nước ngoài" và *Hải ngoại huyết thư* của ông, được phổ biến bí mật ở Việt Nam, đã tạo được một tiếng vang lớn.

Phan Châu Trinh cũng đã tới Nhật (1906). Nhưng, hai nhà yêu nước tuy đồng ý với nhau về mục tiêu cuối cùng, lại khác nhau về phương tiện sử dụng. Một người dựa trên sự giúp đỡ của bên ngoài để đánh đuổi người Pháp và thiết lập lại chế độ cũ. Một người lại e ngại đối với chủ nghĩa bành trướng của Nhật Bản nên chủ trương giải phóng quần chúng bằng giáo dục và thành lập một nền dân chủ. Do đó, Phan Châu Trinh về Việt Nam còn Phan Bội Châu ở lại Tokyo. Ông gửi bốn người Việt Nam vào Trường Quân sự ở Tokyo. Chính vào lúc này, ông gặp Tôn Dật Tiên cũng đang tỵ nạn tại đây, vừa thành lập xong nhóm nòng cốt của Quốc dân Đảng sau này và đưa ra hình thức đầu tiên của tư tưởng chính trị và xã hội của ông[1]. Các nho sĩ trong nước khẩn khoản yêu cầu hành động trực diện, Phan Bội Châu về nước và cung cấp khí giới cho Đề Thám; kế đó, ông thành lập tại Hồng Kông một văn phòng của đảng và *Việt Nam Thương đoàn công hội*, trong thực

1. Mrs Sherman, *Sun Yat-sen, His Life and Meaning* [Tôn Dật Tiên: Cuộc đời và ý nghĩa], New-York, 1934. - P. Linebarger, *The political doctrine of Sun Yat-sen* [Học thuyết chính trị của Tôn Dật Tiên], Baltimore, 1937.

tế là một bộ phận tuyên truyền chính trị; cả hai tổ chức này đều bị giải tán chẳng bao lâu sau đó do có sự can thiệp của chính quyền Pháp.

Hay tin ông trở lại Tokyo, một số thanh niên Việt Nam hăng hái kéo tới gặp ông. Họ là những người đã bí mật bỏ nước sang đây để mong học được ở nước ngoài cái bí quyết của khoa học mà nhà nước Bảo hộ giữ chặt không dám phổ biến. Đây là phong trào được biết đến dưới tên gọi là "Đông Du". Phan Bội Châu phấn khởi ôm ấp những dự án lớn. Ông mơ tới một liên minh vĩ đại quy tụ tất cả các nước châu Á để chống lại chủ nghĩa đế quốc phương Tây và đồng thời để bảo vệ tinh thần của phương Đông. Năm 1908, với các nhà cách mạng Nhật Bản, Triều Tiên, Trung Quốc, Ấn Độ và Philippines, ông thành lập tổ chức Đông Á đồng minh, phác thảo của một phong trào toàn Á, khuyến khích sự kết hiệp giữa Trung Quốc và Nhật Bản để thành lập một đại Á châu.

Tuy nhiên, chính trị Nhật Bản biến chuyển. Nhật đã phải trả giá đắt cho chiến thắng trước nước Nga: để trả nợ, chính quyền Tokyo phải nhờ tới thị trường tài chính Paris. Chính quyền Pháp lợi dụng cơ hội này để thương lượng về một sự hòa giải giữa Nga và Nhật Bản tạo thuận lợi cho việc lập lại liên minh Pháp-Nga và đẩy lui mối đe dọa trong tương lai đối với Đông Dương. Bởi vậy, để có số tiền 300 triệu franc Pháp mượn của Paris, Nhật cam kết, qua thỏa thuận ngày 10.7.1907, tôn trọng các thuộc địa của Pháp tại châu Á và nhìn nhận vị trí đặc biệt mà Pháp đã thiết lập được năm 1897-1898 tại ba tỉnh miền Nam Trung Quốc[1].

Vì lợi ích đối ngoại của mình, chính quyền Nhật Bản hy sinh tình đoàn kết châu Á và vào năm 1910, tuyên bố trục xuất Cường Để cùng Phan Bội Châu, giải tán hội các sinh viên Việt Nam. Tất cả tiếp tục con đường biệt xứ, kẻ thì tới Trung Quốc và gia nhập Quốc dân Đảng, người thì tới Xiêm. Phan Bội Châu sẽ ở lại Xiêm tám tháng, tại đây, với sự giúp đỡ vật chất của mấy ông hoàng và sĩ quan người Xiêm, ông làm nông nghiệp để chờ thời. Được tin về cuộc Cách mạng Trung Quốc, ông xuống tàu, tới Hồng Kông, Thượng Hải và Quảng Châu, tại đây, ông quen biết Hồ Hán Dân, một trong số các lãnh tụ của Quốc dân Đảng vào thời này. Sau một cuộc họp mặt của tất cả những người xuất cư, Việt Nam Quang Phục Hội ra đời và được tổ chức theo mô hình của Quốc dân Đảng. Cuộc cách mạng Trung Quốc đã khiến Phan Bội Châu quay sang lý tưởng cộng hòa và một chính phủ tạm thời được thành lập dưới quyền chủ tịch của Cường Để; bản thân ông giữ chức phó chủ tịch kiêm Ngoại trưởng (1912). Hội đứng ra phối hợp hoạt động của các hội kín trong nước. Bài viết, truyền đơn và người tuyên truyền được gửi về

1. Xin xem A. Gérard, *Ma mission au Japon* [Sứ mạng của tôi tại Nhật Bản], Paris, 1923.

Việt Nam và các vụ mưu hại ở Thái Bình và Hà Nội, một vụ âm mưu nổi dậy ở Nam Kỳ với Gilbert Chiếu được ghi nhận năm 1913. Các biện pháp đàn áp được áp dụng ngay tức khắc. Ủy ban hình sự Hà Nội đưa ra 14 bản án tử hình trong đó 7 bản vắng mặt dành cho Cường Để, Phan Bội Châu cùng các chiến hữu của ông. Mặt khác, toàn quyền Sarraut đích thân tới Quảng Châu để yêu cầu chính quyền thành phố (thuộc phe Viên Thế Khải) bắt các nhà cách mạng Việt Nam: đổi lại, họ được sử dụng đường sắt Vân Nam để chiến đấu chống lại Quốc dân Đảng. Bị giam trong tù, Phan Bội Châu viết *Ngục trung thư* kể về cuộc đời gian truân của ông.

Trong chiến tranh 1914-1918, Đức là kẻ thù của nước Pháp nên được các nhà theo chủ nghĩa quốc gia chú ý. Trong khi hoàng thân Cường Để lên đường sang Berlin, lãnh sự Đức tại Bangkok mở các cuộc gặp gỡ trao đổi với những người lưu vong. Từ nhà tù ở Quảng Châu, Phan Bội Châu đã cử Nguyễn Thượng Hiền đại diện cho mình. Những người này được nhận một số tiền là mười nghìn đồng để sử dụng trong khi chờ đợi một sự hỗ trợ quân sự thực sự; do đó, tháng 3.1915, Nguyễn Hải Thần từ Quảng Tây tìm cách hạ đồn Tà Lùng (Lạng Sơn) nhưng đã bị đẩy lui. Những cuộc tấn công khác ở biên giới vào các năm sau đó cũng kết thúc bằng thất bại. Năm 1917, Lương Ngọc Quyến, xuất thân từ Hàn lâm viện Quân sự Tokyo, bị bắt ở Hồng Kông và bị giao cho chính quyền Pháp. Pháp nhốt ông tại Thái Nguyên. Mặc dù bị tra tấn, Lương Ngọc Quyến vẫn cố tìm cách lên tinh thần các bạn hữu và lôi kéo đội dân quân tự vệ. Vào đêm ngày 31, số lính này, dưới sự chỉ huy của Trịnh Văn Cấn, đã chiếm thành phố và kéo cờ của Quang Phục Hội. Nhưng Hà Nội đã gửi một đội quân tiếp viện. Lương Ngọc Quyến, bị liệt, đã tự tử, Trịnh Văn Cấn vào bưng ở Yên Thế, lãnh thổ của Đề Thám xưa, cầm cự trong nhiều tháng trước khi ngã gục.

Chính vào năm 1917 này, Quảng Châu nổi dậy chống lại chính quyền Bắc Kinh và sự trở lại của Tôn Dật Tiên khiến Phan Bội Châu được thả tự do. Nhưng chẳng có mấy hy vọng ở châu Âu. Ông tiếp tục cuộc sống nay đây mai đó tại Trung Quốc, Nhật Bản và tại Xiêm, viết báo để kiếm sống. Cuộc Cách mạng tháng Mười khiến ông quan tâm tới Liên bang Xô viết. Ông bắt đầu tìm hiểu chủ nghĩa Marx và tiếp xúc với người Nga ở Bắc Kinh năm 1920. Theo tiếng gọi của Đông Du, nhiều thanh niên tiếp tục bỏ xứ để thu thập "tri thức mới". Năm 1924 được đánh dấu với vụ Phạm Hồng Thái mưu sát toàn quyền Merlin khi ông này tới Quảng Châu. Thay vì để bị bắt, người thanh niên đã nhảy xuống dòng Châu Giang (19.6). Mộ của ông trở thành nơi hành hương của tất cả các nhà yêu nước. Ngày 30.6.1925, Phan Bội Châu bị mắc bẫy ở Thượng Hải, ông bị bắt tại nhượng địa của Pháp. Bị dẫn về Hà Nội, ông bị kết án tử hình ngày 23.11. Làn sóng phản đối nổi lên

khắp nơi trong nước buộc chính quyền phải ký lệnh ân xá cho ông. Ông bị an trí tại Huế, không được phép ra khỏi thành phố này. Sự nghiệp chính trị của ông chấm dứt. Mặc dù từ lúc này, ông chán chường rao giảng sự hợp tác Pháp-Việt đề huề. Phan Bội Châu sống như một ẩn sĩ gần Bến Ngự, cho tới khi ông qua đời, ngày 29.10.1940[1].

PHONG TRÀO CẢI CÁCH "DUY TÂN"

Trong khi phong trào cách mạng do những người lưu vong hướng về Nhật Bản chỉ đạo từ bên ngoài, phong trào cải cách lại phát triển ngay trong nước và dưới tác động chủ yếu của các nhà cải cách Trung Quốc. Đại diện nổi tiếng nhất của phong trào là Phan Châu Trinh (1872-1926)[2].

Cha của ông đã tham gia phong trào Hàm Nghi. Sinh tại Quảng Nam, ông đỗ cử nhân năm 1900, phó bảng năm 1901, và được cử vào làm việc ở bộ Lễ. Sau khi gặp Phan Bội Châu tại Huế, năm 1905, ông từ chức. Cũng như Phan Bội Châu, ông cũng đã đi khắp đất nước từ Bắc tới Nam, đánh thức các tiềm lực quốc gia và không ngừng tấn công các quan lại hủ lậu và thối nát với những bài ca châm biếm mỉa mai. Trở về từ Nhật Bản, nơi ông gặp lại Phan Bội Châu, ông gửi cho Toàn quyền Paul Beau ngày 15.8.1906, một tờ trình nổi tiếng trong đó ông đưa ra bản cáo trạng, với lời lẽ dũng cảm và thích đáng, chế độ thuộc địa vốn đã chẳng làm gì để giáo dục quần chúng mà chỉ đè nặng họ với gánh nặng thuế khóa và phó mặc họ làm mồi cho sự nhũng loạn của quan lại, trắng trợn vi phạm các nguyên tắc của cuộc Cách mạng Pháp 1789[3]. Việc làm này đã có tiếng vang lớn. Lần đầu tiên, một nhà nho khước từ hệ thống quân chủ cũ và các truyền thống đã dẫn Việt Nam tới chỗ sụp đổ. Ông hướng tới lý tưởng cộng hòa một cách có cân nhắc. Theo ông, đó là lý tưởng duy nhất có thể vực dậy đất nước qua việc quần chúng tham gia nhiều hơn vào đời sống chính trị và qua việc phát triển một nền kinh tế hiện đại. Ông không chia sẻ với người bạn của mình là Phan Bội Châu niềm hy vọng ở sự giúp đỡ của bên ngoài. Chủ nghĩa đế quốc Nhật Bản, trong hai cuộc chiến tranh liên tiếp, đã sáp nhập Formose (Đài Loan) và Triều Tiên, khiến ông e ngại. Bởi vậy, ông đề nghị với Pháp một sự hợp tác chân thành để xây dựng nền dân chủ Việt Nam. Nhưng nước Bảo hộ, luôn luôn lạc hậu với các biến cố, sẽ không thể đáp lại lời kêu gọi này.

1. Phan Khoang, *Việt-Pháp bang giao sử lược*, Huế, 1950, trang 375-383.
2. Nguyễn Kim Dinh, *Gương chí sĩ*, Hà Nội, 1926. - Thế Nguyên, *Phan Châu Trinh*, Sài Gòn, 1950. - Huỳnh Khắc Dụng, *Grandes figures du Passé: Phan Châu Trinh* [Những gương mặt lớn của quá khứ: Phan Châu Trinh], France-Asie, số 55, trang 620.
3. Bản dịch của Ed. Huber trong *BEFEO*, 1907, I, trang 166-175.

Theo sau bản tường trình của Phan Châu Trinh là một giai đoạn hoạt động tập trung ngấn ngủi. Các nhóm học tập, các công ty thương mại và báo chí có khuynh hướng canh tân mọc lên khắp nơi. Phương tiện chính để truyền bá các tư tưởng mới là trường Đông Kinh Nghĩa Thục, được mở tại Hà Nội tháng 3.1907: trong mấy tuần lễ trường đã tập hợp được cả nghìn học sinh nam nữ, một sáng kiến táo bạo trong một đất nước Nho giáo. Trung tâm phổ biến một nền đào tạo miễn phí bằng ba thứ tiếng, chữ Hán, Pháp, Việt (quốc ngữ), và nhấn mạnh vào nền văn hóa dân tộc, các khoa học chính xác và khoa kinh tế chính trị. Trung tâm có nhà in riêng để in các sách giáo khoa phổ cập hóa và các bài ca yêu nước được viết bằng một ngôn ngữ rõ ràng và giản dị. Nhờ vậy, những khẩu hiệu mới được phổ biến trong tất cả các tầng lớp xã hội: "dân vi quý, xã tắc thứ chi, quân vi khinh". Việc giải phóng Việt Nam sẽ được thực hiện bằng chính việc nâng cao trình độ văn hóa của quần chúng, bằng việc xóa bỏ các phong tục tập quán và truyền thống lỗi thời và bằng việc hiện đại hóa nền kinh tế.

Chương trình ôn hòa này tuy nhiên đã làm chính quyền thực dân lo ngại: sau chín tháng hoạt động (từ tháng 3 đến tháng 12), trường bị đóng cửa. Nhưng phong trào thì vẫn tiếp tục và vào năm 1908, có thêm sức mạnh mới tại các tỉnh miền Trung nơi tâm trí đã sôi sục từ các biến cố ở Huế. Nhà vua lu mờ Đồng Khánh qua đời ngày 28.1.1889. Dân chúng đã không còn biết đến ông, các nho sĩ trung thành với nhà vua bị lưu đày là Hàm Nghi chỉ coi ông như một "tay sai của ngoại bang". Người kế vị là Thành Thái tỏ ra có đầu óc cởi mở và muốn tìm hiểu việc cải tổ, nhưng thay đổi thất thường và có tính đồng bóng. Thái độ phục tùng của quan lại đối với chính quyền Pháp làm ngài tức giận, nhưng ngài lại cảm thấy mình bất lực[1]. Những ý định mới của ngài không làm nhà nước Bảo hộ hài lòng. Ngày 3.9.1907, nhà vua bị phế truất với lý do là mắc bệnh "điên", và bị đưa đi đày ở đảo Réunion.

Mặc dù uy tín của nền quân chủ đã sa sút, nhưng biện pháp tàn bạo này cũng làm tăng thêm sự bất mãn. Dưới sự thúc đẩy của các nhà nho theo khuynh hướng canh tân, sự bất mãn này được cụ thể hóa qua các cuộc biểu tình đích thực của quần chúng. Ngày 11.3.1908, tại Hội An, ngày 31, tại Quảng Nam, ngày 4.4, tại Thừa Thiên, ngày 16 tại Bình Định, hàng nghìn

1. Lòng độ lượng của Thành Thái được biểu lộ trong bài thơ sau đây do ông sáng tác khi được tỉnh Thanh Hóa tiếp rước vào một ngày trời mưa:

Các quan văn võ mặc áo gấm
Nhưng vị thiên tử như Trẩm chỉ cảm thấy mối sầu cô đơn
Ba chén rượu vàng: máu của dân đen
Nước mắt Trời rơi xuống cũng như nước mắt người
Những điệu hát trên lầu cao lùa vào tiếng khóc
Ngày nay, đã ngừng tắt những giọng nói của gươm giáo chiến tranh
Hãy đi tới, với một tấm lòng ái mộ cứu vớt sinh linh...

nông dân kéo về các tỉnh lỵ trong trật tự để yêu cầu giảm thuế; họ mặc áo ngắn, cắt tóc ngắn để phản ứng chống lại y phục và kiểu búi tóc cổ truyền. Từng loạt đạn bắn xả vào các cuộc tuần hành chống thuế này. Nhà nước thực dân đã mạnh tay đàn áp: hàng trăm người yêu nước bị bắt, nhà nho nổi tiếng Trần Quý Cáp bị hành quyết ở Khánh Hòa, Phan Châu Trinh bị đưa đi đày ra Côn Đảo từ ngày 4.4. Ngày 27.6, một âm mưu đầu độc đội quân đồn trú ở Hà Nội diễn ra có sự tiếp tay của Đề Thám. Theo sau là những biện pháp có tính phản động của chính quyền thực dân: đóng cửa "trường Đại học", kiểm soát sách vở, cấm các ấn phẩm nhập từ Trung Quốc và Nhật Bản.

Phan Châu Trinh được trả tự do năm 1911 nhờ sự can thiệp của Hội nhân quyền. Trước tiên, ông bị an trí tại Mỹ Tho, sau đó được phép tới Paris, tại đây, sống lay lắt bằng nghề sửa ảnh, ông tìm hiểu sự vận hành của nền dân chủ bản xứ. Từ 1911 đến 1916, chưa bao giờ người ta lại thấy các cuộc mưu hại, nổi loạn, đôi khi là những cuộc nổi dậy thực sự, xảy ra nhiều như vậy ở cả ba miền Việt Nam. Sự phiến động lan ra tới Huế. Lúc này, vua Duy Tân, con của Thành Thái, đã lên ngôi. Ông là một ông vua có lòng đại lượng, thông minh và thật lòng quan tâm đến dân của mình. Nỗi bất mãn của nhà vua đối với chế độ Bảo hộ trở thành phẫn nộ khi vào năm 1913 viên Khâm sứ Pháp xâm phạm mộ của Tự Đức để chiếm số tài sản cất giữ ở đây; tội ác này gây nên xúc động mạnh trong toàn Việt Nam vốn là nước coi sự kính trọng đối với người quá cố và lòng hiếu thảo là những bổn phận hàng đầu. Chiến tranh Thế giới buộc Pháp phải rút các đội quân Đông Dương về. Một nhóm nhà nho, trong số những người đã tham gia cuộc tuần hành năm 1908, nghĩ là đã đến lúc lật đổ chế độ đô hộ của Pháp. Họ lôi kéo vị hoàng đế trẻ mà họ biết là có tư tưởng phóng khoáng về phía mình. Theo kế hoạch, nhà vua phải rời khỏi cung điện vào 1 giờ sáng ngày 4.5.1916 để cầm đầu cuộc nổi dậy. Nhưng buổi chiều ngày mồng 2, tại Quảng Ngãi, sự thiếu khôn ngoan của một người trong nhóm nổi dậy đã khiến âm mưu bị bại lộ. Chính quyền Pháp ra lệnh cấm trại đội quân canh gác Huế và tước khí giới của họ. Vào lúc 20 giờ, Duy Tân ra khỏi cung. Các tỉnh mất phương hướng nên không đáp ứng, trừ ở Quảng Nam, một phủ lỵ bị tấn công. Ba ngày sau, người ta biết được là nhà vua đang ẩn trốn trong một ngôi chùa gần đàn Nam Giao. Tất cả các thành viên của âm mưu này bị hành quyết hay bị đưa đi đày. Duy Tân lên đường đi Réunion, tại đây, ngài được gặp cha là Thành Thái. Khải Định, con của ông vua trung thành Đồng Khánh, lên kế vị.

Tại Paris, Phan Châu Trinh, bị nghi ngờ là có quan hệ với người Đức khi chiến tranh nổ ra, đã bị tống giam vào nhà tù Santé, ông chỉ ra khỏi đây vào tháng 8.1915. Ông tiếp tục tiếp xúc với các giới trong đảng Xã hội và Hội nhân quyền. Khi cuộc Triển lãm thuộc địa năm 1922 tại Marseille đưa Khải

Định tới đây, Phan Châu Trinh đã gửi nhà vua một bức thư ngỏ chứa đựng một cáo trạng thực sự về triều vua Khải Định. Ông đặc biệt trách mắng nhà vua là đã không thực hiện được một cuộc cải tổ nào trong suốt bảy năm và kể ra các tội ác của nhà vua đối với dân tộc Việt Nam: óc độc tài và những sự lạm quyền, sự phù hoa, xa xỉ và trụy lạc của nhà vua.

Cuối cùng, năm 1925, sau khi tập đoàn cánh tả lên nắm chính quyền và sau mười ba năm sống cuộc sống lưu vong nửa tự do, Phan Châu Trinh được phép trở về Việt Nam. Mặc dù sức khỏe mong manh, ông cũng đã có một loạt các buổi diễn thuyết ở Sài Gòn về hai chủ đề lớn có tính so sánh: đó là hai bài "Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa" và "Đạo đức và luân lý Đông Tây". Lúc này, ông nhận được tin người bạn xưa là Phan Bội Châu bị bắt. Sự kiện này, cùng với những nhọc nhằn của những năm tháng lang thang nay đây mai đó, đã cướp đi cuộc sống của ông vào ngày 24.3.1926. Cả nước tổ chức tang lễ cho ông: tất cả các trường phía Nam tự động bãi khóa để tiễn đưa ông tới nơi an nghỉ cuối cùng, và hành động của họ được noi theo trên toàn Việt Nam.

Năm 1926 đánh dấu sự kết thúc của một giai đoạn của chủ nghĩa quốc gia Việt Nam. Sự thất bại của phong trào cách mạng Phan Bội Châu và việc ông kết thúc sự nghiệp chính trị của mình xảy ra không lâu trước cái chết của Phan Châu Trinh, tiêu biểu của trào lưu canh tân. Đó cũng là thất bại của chủ trương hợp tác Pháp-Việt được các nhà nho cuối cùng cổ vũ. Trên một bình diện khác, ý tưởng quân chủ tiếp tục tồn tại. Tuy nhiên từ khi Hàm Nghi bị đưa đi đày, triều đình Huế, còn được duy trì là nhờ nhà nước Bảo hộ và nhờ một lòng một dạ với nhà nước này, nhưng uy tín đã giảm sút một cách nhanh chóng trong con mắt của tầng lớp trí thức và trong lòng người dân. Sự phát triển không ngừng của nền cai trị trực tiếp, việc phế truất một cách mau lẹ các ông vua có ý muốn thoát khỏi sự giám hộ quá lộ liễu và việc thay thế họ bằng những ông vua "trung thành", bộc lộ cho tất cả mọi người thấy là quyền hành và thực chất của dân tộc không còn ở trong cung điện nhà vua nữa. Trong khi đó, những biến chuyển kinh tế và tư tưởng do việc khai thác thuộc địa của Pháp đem lại cũng hướng tâm trí người dân tới lý tưởng dân chủ. Khuynh hướng này được bồi bổ thêm trong Chiến tranh Thế giới năm 1914, với việc tuyên bố quyền dân tộc tự quyết, sự sụp đổ của các đế chế và sự ra đời của các nhà nước Cộng hòa ở Trung Âu, cuộc Cách mạng tháng Mười Nga. Trong khi các sĩ phu lớp cũ chỉ có thể tổ chức những hiệp hội chính trị khá lỏng lẻo thì những đảng phái thực sự đại diện cho các tầng lớp xã hội mới xuất hiện: ngay từ 1923, đảng Lập hiến được thành lập tại Sài Gòn và vào năm 1925, Nguyễn Ái Quốc thành lập ở Quảng Châu tổ chức nòng cốt của đảng Cộng sản Đông Dương sau này.

II. CHÍNH SÁCH THUỘC ĐỊA CHO TỚI CUỘC KHỦNG HOẢNG TOÀN CẦU

THÀNH LẬP LIÊN BANG ĐÔNG DƯƠNG

Việc thành lập một đế quốc thuộc địa Pháp ở Viễn Đông, khởi đầu năm 1858 với việc xâm chiếm Nam Bộ, được tiếp tục với sự can thiệp vào Cao Miên năm 1867, đã gần như hoàn tất vào năm 1885 với việc thiết lập nền bảo hộ ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Nhưng hai phần quan trọng nhất về mặt kinh tế của vùng đất này là các châu thổ sông Hồng và sông Mê Kông lại chỉ được nối với nhau bằng một dải bờ biển hẹp ở Trung Kỳ, rộng chưa tới 80 km, bất cứ kẻ địch nào cũng có thể nhanh chóng cắt ngang dải đất này. Bởi vậy, Pháp tìm cách bành trướng ảnh hưởng của mình về phía tây, ở nơi con sông Mê Kông làm thành một ranh giới tự nhiên. Bởi vậy, họ đã can thiệp vào Lào và vùng biên giới Khmer-Xiêm. Hành động quân sự và áp lực ngoại giao dẫn tới việc chiếm cứ các lãnh thổ mới. Và Liên bang Đông Dương ra đời năm 1907 từ các vùng đất cũ hợp với những lãnh thổ mới chiếm được này. [Liên bang Đông Dương thành lập năm 1887, hoàn tất các thiết chế năm 1897. Năm 1902, Hà Nội trở thành thủ phủ của Liên bang Đông Dương. Năm 1907, Pháp ký hiệp ước trao đổi đất cuối cùng giữa Xiêm và Lào].

Trong số ba vương quốc Lào, chúng ta thấy là Viêng Chăn đã ngả sang Xiêm năm 1827. Champassak cũng nhìn nhận quyền bá chủ của Xiêm. Luang P'ra Bang chỉ được tương đối yên ổn khi nhận làm chư hầu cho ba nước láng giềng lớn của mình là Trung Quốc, Việt Nam và Xiêm. Ý thức được sức mạnh của mình, Xiêm mong muốn tập hợp các dân tộc Thái dưới trướng của mình. Lợi dụng vụ các băng đảng người Hoa xâm nhập Trấn Ninh và những khó khăn Việt Nam phải đương đầu, năm 1884, Xiêm áp đặt hai phái viên cạnh nhà vua Luang P'ra Bang. Nước Anh ủng hộ hành động này của Xiêm để đổi lấy việc Xiêm nhìn nhận việc họ chiếm cứ lãnh thổ Kareng trong thung lũng Salouen. Vả lại, Anh cũng lo ngại trước việc Pháp mở rộng ảnh hưởng của mình ở Miến Điện, khi nhà vua Thebaw mời các cố vấn tài chính và quân sự Pháp tới nước này và ký một thỏa ước tính đến việc mở một ngân hàng Pháp-Miến Điện và việc một công ty Pháp mở một con đường sắt từ Bắc Kỳ tới Mandalay. Đó là nguồn gốc của cuộc chiến tranh lần thứ ba của Miến Điện dẫn đến việc nhà vua bị bắt và Miến Điện bị sáp nhập vào Ấn Độ (1885).

Hành động của Anh khiến Pháp phải nhanh chóng can thiệp. Pháp phản đối Bangkok nhân danh quyền tôn chủ của Việt Nam đối với Lào. Để giải quyết tranh chấp, Xiêm chấp nhận để Pháp thiết lập một phó phòng

lãnh sự tại Luang P'ra Bang. Chính Auguste Pavie điều khiển cơ sở này năm 1887 trong khi *Syndicat français du Haut Laos* [Nghiệp đoàn Pháp ở Thượng Lào], được thành lập để khai thác các mỏ trong vùng, hô hào Pháp phải can thiệp bằng quân sự[1]. Vụ một sĩ quan Pháp bị giết chết trong biến cố Outène tạo cớ cho chính phủ Pháp can thiệp khi ra lệnh thực hiện một cuộc biểu dương của lực lượng hải quân trước Bangkok, cùng lúc, một đạo quân từ Trung Kỳ đến chiếm cao nguyên Lào tới tận sông Mê Kông (7.1893). Trước phản ứng của London, chính quyền Pháp vội vàng tỏ ý chấp nhận sự hiện hữu của một "quốc gia đệm" và không muốn gì khác ngoài Lào. Bị người Anh bỏ rơi, Xiêm đành phải ký hiệp ước Bangkok ngày 3.10.1893: Xiêm từ bỏ các lãnh thổ từ tả ngạn sông Mê Kông đến phía nam vĩ tuyến 23° bắc và nhìn nhận một vùng "trung lập hóa" rộng 25 km trên hữu ngạn sông Mê Kông; ngoài ra, các công dân Pháp, châu Á cũng như châu Âu, được quyền trị ngoại [quyền của người ngoại quốc như nhân viên ngoại giao không chịu quyền tài phán của xứ mình ở].

Việc Pháp bành trướng sang Lào được hoàn tất hai năm sau khi Trung Quốc ký thỏa ước ngày 29.6.1895 giao cho Pháp xứ của các sông suối Nam Hou (Muong Hou Neua và Muong Hou Thai). Việc mở rộng lãnh thổ này không thể không làm cho nước Anh lo ngại. Do đó, hai cường quốc này đã thỏa thuận với nhau ngày 15.1.1896 để định ranh giới vùng ảnh hưởng của hai bên. Hai nước lấy đường đáy vũng (thalweg) của sông Mê Kông làm biên giới giữa Miến Điện và Lào, đồng thời bảo đảm nền độc lập của Xiêm và việc trung lập hóa lưu vực sông Mê Nam; các vùng giáp giới ở phía đông nằm trong ảnh hưởng của Pháp (các công quốc Xieng Khoảng và Muang Sing), phía tây, trong ảnh hưởng của Anh. Việc định ranh giới này sẽ được định rõ bởi một hiệp ước khác vào tháng 4.1904.

Dưới áp lực ngoại giao của Pháp, Xiêm buộc phải chấp nhận những điều chỉnh mới về ranh giới. Qua hiệp ước ngày 13.2.1904, Xiêm nhượng các huyện Mlu Prey và Bassac trên hữu ngạn sông Mê Kông[2], các huyện Kratt và Kos Kong trên biển. Nước Xiêm lấy lại Chantaboun do Pháp chiếm đóng từ năm 1867 và giữ các tỉnh Battambang và Siemreap, có đa số dân là người

1. *Mission Pavie*, 1879-1895 [Sứ vụ Pavie, 1879-1895], 11 tập. - *A. Pavie, A la conquête des coeurs* [Chinh phục lòng người], A. Masson xuất bản, Paris, PUF, 1947. - Ch. Gosselin, *Le Laos et le protectorat français* [Nước Lào và sự bảo hộ Pháp], Paris, 1900. - L. De Reinach, *Le Laos* [Nước Lào], Paris, 1901, 2 tập; éd. Porth., 1 tập, Paris, 1911.
2. Thực ra, Xiêm đã nhượng cái không phải của mình, mà là một phần của vương quốc Champassak trải dài hai bên bờ sông Mê Kông. Vua Kham Souk qua đời năm 1900, Xiêm chỉ việc dời lại việc tấn phong cho con ông để có thể, qua việc nhường Bassac cho Pháp, thực hiện việc sát nhập thuần túy và đơn giản tất cả phần còn lại của vương quốc Champassak, làm thành Phak-Isarn (Đông-Bắc) của Xiêm hiện nay. Sự ngu dốt của nền ngoại giao Pháp đã làm mất đi của Lào nhiều tỉnh quan trọng. Xin xem Thao Nhouy, *En marge de l'histoire du Laos* [Bên lề lịch sử Lào], France-Asie, số 25, và Katay D. Sasorith, *Le Laos* [Nước Lào], Paris, Berger-Levrault, 1953.

Cao Miên, do nước này chiếm giữ từ năm 1867. Nhưng ngày 23.3.1907, để duy trì tình "hữu nghị" với Pháp, Xiêm nhường lại hai tỉnh này cho Pháp để đổi lấy Kratt: sự "trao đổi" này đem lại cho Xiêm 4.000 km² và 30.000 dân, và mất đi 30.000 km² và 300.000 dân. Từ nay, biển hồ Tonlé - Sap hoàn toàn nằm gọn trong nước Cao Miên và các pháo hạm có thể vào biển hồ, một nhân tố quan trọng cho an ninh của Đông Dương.

Hiệp ước 1907 đánh dấu việc bình thường hóa các quan hệ giữa Xiêm và Pháp. Do có sự kình địch giữa Pháp và Anh quốc, và bằng việc từ bỏ một phần lãnh thổ, Xiêm đã có thể duy trì được nền độc lập của mình một cách vất vả. Trong khi đó, Đông Dương thuộc Pháp đã có được các ranh giới "tự nhiên". Các ranh giới "tự nhiên" cũng đã được định rõ ở phía bắc từ năm 1898.

Như chúng ta đã thấy, vì muốn có một căn cứ để xâm nhập về kinh tế vào Trung Quốc mà nước Pháp đã tiến hành việc xâm chiếm Bắc Kỳ. Chiến tranh Trung-Nhật năm 1894-1895 bộc lộ sự suy thoái không thuốc chữa của Trung Quốc, "người bệnh" của Viễn Đông... Các cường quốc châu Âu, trước sự xuất hiện của kẻ cạnh tranh là Nhật Bản đe dọa quyền lợi của họ, trong mấy năm, đã tiến hành việc xẻ thịt Trung Quốc thành những vùng bảo hộ thực sự[1]. Đây là "phần thịt săn" của giai đoạn 1895-1899. Nước Pháp cùng với Nga và Đức đã đưa ra cho Nhật Bản "lời khuyên bạn bè" là nên từ bỏ Liêu Đông, nhưng chưa đầy hai tháng sau, họ gửi cho Trung Quốc thông báo đòi "tiền công" của dịch vụ đã làm. Hiệp ước ngày 20.6.1895, được nêu lên trên đây, đem lại cho Pháp vùng Nam Hou đầy sông suối và mở cửa bốn thành phố giáp ranh Bắc Kỳ cho người Pháp tới buôn bán: Long Châu ở Quảng Tây, Mông Tự, Sse-mao và Hà Khẩu ở Vân Nam, tại đây, các công dân và người được Pháp bảo hộ được quyền cư trú trong những điều kiện tương tự như các điều kiện hiện hành tại các cảng được mở. Pháp được phép kéo dài sang lãnh thổ Trung Quốc các đoạn đường sắt tại Bắc Kỳ và giành được quyền ưu tiên cho các kỹ sư và kỹ nghệ gia Pháp trong việc khai thác các mỏ tại Vân Nam và Quảng Đông, Quảng Tây.

Hiệp ước ngày 7.5.1896 thiết lập một đội cảnh sát hỗn hợp tại biên giới. Kế đó, trong khi một phái đoàn của Phòng Thương mại Lyon rảo khắp miền Nam Trung Quốc để khảo sát các khả năng thương mại tại đây[2], nhà nước Trung Quốc, qua bản tuyên bố ngày 15.3.1897 và 10.4.1898, công nhiên nhìn nhận khu vực ảnh hưởng của Pháp. Trung Quốc hứa là không nhượng

1. Xin xem A. Gérard, *Ma mission en Chine* [Sứ vụ của tôi tại Trung Quốc], Paris, 1918. - Ph. Joseph, *Foreign Diplomacy in China, 1894-1900* [Ngoại giao tại Trung Quốc 1894-1900], London, 1928. - W. Langer, The *Diplomatic of Imperialism* [Ngoại giao của chủ nghĩa đế quốc], New York, 1935.
2. Chambre de Commerce de Lyon, *La mission lyonnaise en Chine, 1895-1897* [Phòng Thương mại Lyon, Phái đoàn của Lyon tại Trung Quốc, 1895-1897], Paris, 1898.

hay nhường một phần lãnh thổ nào tại đảo Hải Nam và của ba tỉnh miền nam cho một cường quốc nào khác ngoài Pháp. Cuối cùng, ngày 27.5.1898, theo gương Nga và Đức, chính quyền Paris được thuê dài hạn một lãnh thổ tại Quảng Đông: vịnh Quảng Châu Loan, trong ý nghĩ của Pháp, được dành làm thị trường tiêu thụ của miền Nam Trung Quốc.

Liên bang Đông Dương hoàn tất việc thiết lập vào năm 1907 sau 50 năm chinh phục và ngoại giao bằng vũ khí. Ngoài lãnh thổ Quảng Châu Loan, liên hiệp này bao gồm năm "xứ": một thuộc địa là xứ Nam Kỳ dưới quyền cai trị của một thống đốc và bốn xứ gọi là bảo hộ: Trung Kỳ, Bắc Kỳ, Cao Miên và Lào, mỗi xứ được đặt dưới quyền của một thống sứ. Toàn bộ Liên bang do một Toàn quyền cai trị với những quyền dân sự và quân sự rộng rãi nhất và được một Thống lý (phó Toàn quyền) và một Hội đồng nhà nước (chính phủ) trợ giúp. Liên bang bao gồm các dân tộc khác nhau: đây chính là một tập hợp có tính giả tạo không dựa trên lịch sử hay địa dư, mà chỉ dựa trên lợi ích của thực dân Pháp. Chúng ta cần phải nhìn lại ở đây biến chuyển nội tại của nền hành chính.

VIỆC THÀNH LẬP CHÍNH QUYỀN LIÊN BANG

Về mặt pháp lý, tên gọi "Liên bang Đông Dương" xuất hiện năm 1887. Cho tới thời điểm này, mỗi xứ có một nền hành chính riêng biệt: thuộc địa Nam Kỳ và xứ bảo hộ Cao Miên thuộc bộ Hàng hải và Thuộc địa (bộ Thuộc địa chỉ được thiết lập năm 1894), hai xứ bảo hộ khác là Bắc Kỳ và Trung Kỳ, trực thuộc bộ Ngoại giao.

Nam Kỳ từ lâu do các đô đốc điều hành được đặt dưới quyền một Tổng đốc dân sự đầu tiên, Le Myre de Vilers năm 1879. Viên tổng đốc này đã áp dụng học thuyết đồng hóa và tách biệt hai quyền hành chính và tư pháp trong một hệ thống cho tới nay mang tính chuyên chế. Nền cai trị trực tiếp vẫn được duy trì, nhưng năm 1880, tổng đốc thiết lập hội đồng dân cử, Hội đồng Thuộc địa, gồm mười thành viên người Pháp và sáu thành viên người châu Á quốc tịch Pháp, có nhiệm vụ bàn luận về vấn đề ngân sách. Tuy nhiên, cuộc cải tổ này chỉ là "một thứ trao đổi quyền hành giữa thực dân"[1]. Hội đồng hoàn toàn nằm trong tay các công chức nhỏ và các nhà thực dân khai thác người Pháp làm thành khối cử tri, sử dụng theo quyền lợi của họ các nguồn của một ngân sách hình thành phần lớn từ thuế của người bản xứ. Hội đồng này sớm trở nên mạnh hơn cả tổng đốc khi Nam Kỳ được

1. P. Cultru, sđd, trang 327.

quyền bầu một đại diện vào Hạ viện[1].

Hai xứ bảo hộ, Trung Kỳ và Bắc Kỳ, vào năm 1886, mỗi xứ có một Khâm sứ hoặc Thống sứ, đặt dưới quyền của một viên Tổng Trú sứ. Người giữ vị trí thực thụ của Tổng trú sứ đầu tiên là Paul Bert. Ông đặt ra nguyên tắc cho chính sách "hợp tác". Chính sách này duy trì các thể chế bản địa nhưng đặt các thể chế này dưới quyền kiểm soát của Pháp. Trong thực tế, viên Tổng Trú sứ này muốn tách xứ Bắc Kỳ ra khỏi triều đình Huế bằng cách tạo ra chức Kinh lược và triều đình ủy quyền của mình cho vị kinh lược này. Như vậy, quyền bính của triều đình sẽ giảm đi rất nhiều. Vì không thể thu phục hàng nho sĩ, Paul Bert nghĩ tới việc tạo nên Hội đồng kỳ hào gồm các thư lại và các thông dịch viên xu thời.

Năm 1887, Quốc hội Pháp, hốt hoảng trước tình hình thâm hụt ngân sách mỗi ngày một lớn và dưới tác động của Étienne, thứ trưởng phụ trách các thuộc địa, đã quyết định thiết lập một ngân sách tự trị của Đông Dương. Từ đó, Liên bang Đông Dương ra đời nhằm "thiết lập một quan hệ hành chính và tài chính giữa các lãnh thổ khác nhau, đặt các lãnh thổ này dưới sự lãnh đạo chính trị duy nhất và sử dụng một cách hợp lý các nguồn của các lãnh thổ này vì lợi ích chung". Chẳng đếm xỉa gì đến các hiệp ước và khái niệm pháp lý của việc bảo hộ, bằng các nghị định đề ngày 17.10.1887, Pháp chuyển hai xứ Trung Kỳ và Bắc Kỳ, từ bộ Ngoại giao sang bộ Hàng hải và Thuộc địa. Đứng đầu Liên bang là một quan Toàn quyền đích thân đảm nhiệm việc lãnh đạo sự chuyển biến chính trị, xã hội, tài chính và kinh tế của Liên bang. Thống đốc Nam Kỳ và các Thống sứ của ba xứ khác nằm dưới quyền Toàn quyền, chức Tổng Trú sứ Trung-Bắc Kỳ bị bãi bỏ năm 1889. Tuy nhiên, việc thiết lập ngân sách chung cũng đã biến mất ngay từ năm 1888 trước sự phản đối mạnh mẽ của Nam Kỳ vốn sợ rằng mình sẽ phải gánh vác phần lớn các phí tổn, và chỉ được tái lập dưới thời Paul Doumer vào năm 1898. Mặc dù thuộc quyền quản lý của một liên bang, mỗi "xứ" vẫn duy trì ngân sách, tổ chức, và sự "tự trị" hành chính của mình.

Từ 1887 đến 1897, hoạt động của viên Toàn quyền xem ra khá kín đáo, lu mờ. Theo như Paul Doumer nói thì viên chức cao cấp này chẳng khác gì nhà cai trị xứ Bắc Kỳ với một thứ quyền hành hữu danh vô thực đối với nhà cai trị các xứ bảo hộ khác và Nam Kỳ... Có thể nói quyền hành tại Đông Dương không tồn tại. Trong thực tế, quyền hành này thiếu hẳn các bộ phận thiết yếu của một nhà nước. Lanessan (1891-1894) tiếp tục chính sách "hợp tác" của Paul Bert. Viên chức này tìm cách tổ chức việc cai trị với sự hỗ trợ

1. Xin xem P. Doumer, *L'Indochine française, Souvenirs* [Đông Dương thuộc Pháp. Ký ức], Paris, 1904, trang 72-74.

của một đội ngũ quan lại suy thoái hay gồm những kẻ hãnh tiến, đa số các nho sĩ tiếp tục giữ thái độ từ chối việc hợp tác. Việc phân chia xứ Bắc Kỳ thành bốn quân khu (đạo quan binh) - Móng Cái, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Yên Bái -, khiến công cuộc "bình định" dưới quyền chỉ huy của Galliéni và Lyautey diễn ra như vết dầu loang.

Phủ Toàn quyền Đông Dương, được thiết lập năm 1887, chỉ có được các phương tiện hoạt động của mình mười năm sau đó, khi Paul Doumer tới nhậm chức (1897-1902). Sự tập trung chính trị được tiến hành khiến các chính quyền bản xứ mất dần tác động của mình. Doumer thay thế hệ thống bảo hộ theo hiệp ước bằng việc cai trị trực tiếp. Nghị định đề ngày 26.7.1897 bãi bỏ chức Kinh lược ở Bắc Kỳ và viên Thống sứ tại Hà Nội, được nâng lên hàng đại diện nhà vua, từ nay sẽ đảm nhiệm các chức vụ của quan Kinh lược. Như vậy, mối liên hệ cuối cùng nối miền Bắc với triều đình Huế đã biến mất. Ở cấp tỉnh, quan lại chỉ còn chức năng trang trí, thực quyền nằm trong tay các công sứ cùng các đại diện của họ. Để tạo thuận lợi cho việc cai trị của các công sứ này, một số tỉnh mới được thiết lập tại Bắc Kỳ. Hai tháng sau, đến lượt Trung Kỳ. Ngày 27.9, vua Thành Thái buộc phải chấp nhận việc bãi bỏ Viện Cơ mật cũ và thay vào đó là một Hội đồng các Thượng thư, do viên Khâm sứ tại Huế làm chủ tịch. Khâm sứ trở thành người lãnh đạo thực sự của chính quyền. Mỗi vị thượng thư lại có một quan chức người Pháp kèm theo, tại tất cả các tỉnh đều có các công sứ và chỉ dụ đề ngày 15.8.1898 giao cho chính quyền Pháp việc quản lý tài chính và thu thuế, chỉ phải chuyển vào Quỹ triều đình một số tiền cần thiết cho việc chi tiêu của gia đình nhà vua, của triều đình và chính quyền nhà nước Việt Nam. Kế đó, Doumer thiết lập các Hội đồng Bảo hộ các xứ Bắc Kỳ (1989) và Trung Kỳ (1900), để tư vấn về các vấn đề địa phương. Các cải tổ tương tự cũng đã diễn ra tại Cao Miên và Lào. Từ các xứ bảo hộ, giờ chỉ còn lại cái tên.

Sau khi quét sạch các chính quyền truyền thống của ba quốc gia, Doumer tổ chức chính quyền Đông Dương với sự trợ giúp của các công chức được tập hợp trong cái khung mới của các sở Dân sự Đông Dương. Doumer đặt ra các ban giám đốc: thuế và ty độc quyền, công chính, nông nghiệp và thương mại, bưu chính và điện báo, dân sự vụ. Bộ phận cuối cùng này được thay thế vào năm 1902 bởi một Thống lý (phó Toàn quyền). Một Hội đồng tối cao Đông Dương được thành lập gồm những người đứng đầu quân đội và hải quân, các thống sứ và thống đốc Nam Kỳ, chủ tịch Hội đồng thuộc địa, các chủ tịch các phòng Thương mại và Nông nghiệp và hai vị quan Hội đồng này lập ra ngân sách chung. Ngân sách chung này trùm lên trên ngân sách riêng của từng "xứ".

Chính việc thiết lập ngân sách chung này đã cho phép để ra một

chương trình kiến thiết đồ sộ. Thực vậy, ngân sách này bao gồm tất cả các chi tiêu vì lợi ích công cộng và các phần thu riêng biệt. Các phần thu này chủ yếu từ các loại thuế gián tiếp, những loại thuế bất công nhất: thuế đoan, các ty độc quyền và các "đóng góp" gián tiếp. Doumer phải chịu trách nhiệm về việc đã thiết lập các ty độc quyền về thuốc phiện, rượu và muối. Các hậu quả chính trị và đạo đức của các độc quyền này quả là khôn lường. Việc khôi phục tài chính cũng như việc vay mượn của Paris 200 triệu franc cho phép nhà nước Đông Dương thực hiện các công trình lớn được đề ra một cách vội vàng và lợi ích của chúng lại chưa chắc chắn: các công trình đào kênh ở Nam Kỳ, cải tạo các cảng Sài Gòn và Đà Nẵng, làm đường và dựng cầu, xây dựng đoạn đầu của đường sắt xuyên Đông Dương và Vân Nam. Đồng thời, người ta còn thiết lập các trang bị khoa học với việc thành lập sở địa dư, sở khí tượng và địa chất, một trường Y khoa và Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp, dành cho việc phát triển tri thức về các nền văn minh cổ và bảo vệ các di tích kiến trúc lịch sử (1898): "Tri thức là điều kiện của sức mạnh." (L. Finot).

Nếu chính quyền Paul Doumer đã đẩy Đông Dương vào con đường tăng trưởng vật chất thì đồng thời cũng tạo thêm bất mãn về mặt chính trị. Gánh nặng thuế khóa, sự tập trung thái quá, việc loại bỏ hàng quan lại, không nói đến sự tàn ác của thực dân, sẽ làm trỗi dậy các phong trào dân tộc vào lúc châu Á "bừng tỉnh" trước thắng lợi của Nhật Bản. Trước biến chuyển tư tưởng này, nền chính trị Pháp lại không có sự cố kết, liên tục, chao đảo giữa chủ nghĩa tự do tương đối và sự phản ứng, trôi theo dòng các biến cố bên ngoài và những trồi sụt của quốc hội Pháp.

CHÍNH SÁCH CỦA PHÁP TỪ 1902 ĐẾN 1929

Một trong những nhân tố tạo nên thành công của Paul Doumer là một chuỗi những vụ được mùa diễn ra trong suốt nhiệm kỳ của ông. Người kế vị ông, Paul Beau (1902-1908), lại không thể ngăn cản ba vụ mất mùa liên tiếp, cũng như sự mất giá của đồng bạc. Bởi vậy, ông này đã phải sử dụng một giải pháp khác: "chinh phục Việt Nam về mặt tinh thần" bằng việc phát triển giáo dục và y tế. Ông thành lập một Nha Học chính và một Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ, mở tại Hà Nội vào năm 1907 một thứ phác thảo của "Đại học" bao gồm trong thực tế một số lớp chủ yếu nhằm phổ thông hóa kiến thức, cho phép nhận người Việt vào làm việc ở một số cơ quan hành chính cấp thấp. Bắc Kỳ còn được trang bị thêm một Phòng tư vấn bản xứ và các Hội đồng hàng tỉnh. Nhà nước tổ chức cứu trợ y tế, giảm bớt hay

loại bỏ (ít nhất là trên nguyên tắc) các hình phạt thể xác, xóa bỏ quy chế người bản xứ tại Nam Kỳ vốn dành một số tội phạm cho quyền xét xử của các chính quyền.

Các vụ lộn xộn tiếp tục diễn ra không dứt do tác động của chiến thắng của Nhật Bản, đồng thời do cuộc khủng hoảng trầm trọng trong lĩnh vực kinh tế và xã hội vốn không thể được giải quyết bằng những cải tổ thuộc loại này; ngoài ra, giới thực dân cũng bất mãn không ít; và Pháp đã phải triệu hồi Paul Beau. Klobukowski (1908-1911) trở lại với chính sách dùng vũ lực. Klobukowski mở một cuộc hành quân lớn chống lại Đề Thám ở Yên Thế, bãi bỏ đa số các biện pháp của người tiền nhiệm: đóng cửa "Đại học", giảm tối đa sự tham gia vốn đã bị hạn chế của người Việt vào việc quản trị đất nước của họ.

Tuy nhiên, sự đe dọa của chiến tranh tại châu Âu, sức ép liên tục của Nhật Bản thúc đẩy chính quyền Paris hướng chính sách Đông Dương vào một chiều hướng rộng rãi hơn. Chương trình này được giao cho một dân biểu thuộc phe cấp tiến là Albert Sarraut. Được chỉ định làm Toàn quyền Đông Dương, và qua các nghị định đề ngày 20.10.1911, ông này được giao nắm giữ những quyền hành lớn. Các quyết định của ông được bộ trưởng chuẩn y sẽ thay thế các nghị định thuộc tổ chức được ký tại Paris. Hội đồng Tối cao [Conseil supérieur] được thay thế bằng Hội đồng Chính phủ, trong đó có năm nhân vật chức sắc người Đông Dương tham gia, mỗi xứ một đại diện, bên cạnh Tổng lý, các lãnh đạo chính quyền địa phương, các giám đốc các ty thuộc và các đại diện các hội đồng được bầu của người Pháp. Vai trò của Hội đồng hoàn toàn có tính tư vấn. Mỗi "xứ" trong Liên hiệp duy trì sự tự trị về mặt hành chính; biểu hiện của một thứ giải tập trung nào đó.

Chính sách bản xứ được đặt dưới khẩu hiệu "hợp tác và thi hành trung thành chế độ Bảo hộ". Người ta mở trường Lycée của Pháp ở Hà Nội cho người Việt Nam vào học, xây bệnh viện, mở trường học; tiếp tục mở rộng đường bộ và đường sắt với số vốn 90 triệu francs được vay vào năm 1912. Các tổ chức tư vấn, do bầu cử với số cử tri giới hạn, được cải tổ: thành lập các hội đồng hàng tỉnh tại Trung Kỳ, tổ chức lại Phòng tư vấn bản xứ và các Hội đồng hàng tỉnh ở Bắc Kỳ. Nền giáo dục cổ truyền không còn: các khóa thi ba năm một lần bị bãi bỏ vào năm 1915 tại Bắc Kỳ, năm 1918, tại Trung Kỳ. Người ta tìm cách thay thế bằng việc dạy tiếng Pháp hơn là phổ biến chữ quốc ngữ. "Đại học" Hà Nội được mở lại ngày 28.4.1918: đây không hẳn là một Đại học theo đúng nghĩa mà là một sự tập hợp các trường kỹ thuật có mục đích đào tạo ra các trợ tá. Chiến tranh kết thúc gợi lên những niềm hy vọng lớn: Việt Nam sẽ được hưởng một quy chế mới. Nhưng những độc quyền về thuế tiếp tục tồn tại và các cuộc cải tổ chính trị chẳng còn được nói

tới nữa: mọi hứa hẹn được tung ra trong cái "thời của diễn văn" đều bị quên lãng trong sự sảng khoái thời hậu chiến đem lại.

Những thất vọng và chán chường không ngừng nảy sinh tiếp tục mở rộng hố ngăn cách giữa xã hội thực dân và quần chúng người Việt. Một số biện pháp dè dặt được Toàn quyền Maurice Long đưa ra vào năm 1920. Ông thiết lập các khung bên cạnh đầu tiên dành cho người Đông Dương, mở một Phòng tư vấn tại Trung Kỳ và tổ chức lại Hội đồng Thuộc địa bằng cách mở rộng cử tri đoàn người Việt và tăng con số đại biểu từ 6 lên thành 10 (nhưng lại cũng tăng số đại biểu người Pháp từ 12 lên thành 14). Việc phát hành 6 triệu công trái ngay tại thuộc địa cho thấy có sự tăng trưởng về mặt kinh tế. Chính sách này, tuy rất ôn hòa, nhưng vẫn gặp phải sự chống đối của các sở Dân sự cũng như của các nhà thực dân canh tác. Thời gian tạm quyền của Toàn quyền kéo dài từ tháng 4.1922 đến tháng 8.1923 cũng tạo thuận lợi không ít cho sự chống đối này. Cuối cùng, phe chống đối đã thắng dưới triều đại của Toàn quyền Martial Merlin. Tên tuổi của vị toàn quyền này bị gắn liền với một định hướng trơ trẽn "nền giáo dục theo chiều ngang" [Một chủ trương hạn chế, duy trì nền giáo dục bản xứ ở cấp thấp, có thể mở rộng mặt bằng, nhưng không phát triển lên các bậc cao]... Vụ ám sát hụt tại Quảng Châu dẫn đến việc các biện pháp an ninh leo thang; việc thuế ruộng đất tăng đẩy sự bất mãn tới cực điểm.

Chính vào thời điểm này, Liên minh cánh Tả, toàn thắng trong cuộc bỏ phiếu năm 1924, chỉ định Alexandre Varenne, một dân biểu thuộc Đảng Xã hội, làm Toàn quyền. Trong khi ông này đang trên đường tới Đông Dương thì vua Khải Định qua đời tại Huế ngày 5.11.1925. Thái tử Vĩnh Thụy[1], tức vua Bảo Đại sau này, lúc ấy mới 12 tuổi. Ngay ngày hôm sau, Hội đồng Nhiếp chính phải ký một "thỏa ước", thỏa ước này sẽ chuyển cho viên Khâm sứ tại Trung Kỳ các quyền hạn tư pháp và hành chính cuối cùng còn lại của nhà vua. Vua giờ đây chỉ còn giữ các chức năng tôn giáo: cử hành các nghi thức, quyền ân xá, ban phẩm hàm và băng sắc. Các chi tiêu của nền hành chính Việt Nam được sáp nhập vào ngân sách Pháp. "Thỏa ước" được xem như một hành động thôn tính thực sự[2].

Varenne cập bến ngày 18.11. Ông liền nhận được bản *Cahier des voeux annamites* [Đơn thỉnh nguyện của người An Nam] do Nguyễn Phan Long, một trong những lãnh đạo Đảng Lập hiến của Sài Gòn soạn. "Chỉ là vấn đề dùng người dân bản địa, bị xem như vốn liếng, vật liệu con người của nước

1. Vĩnh Thụy là tên gọi, Bảo Đại là thời hiệu.

2. "Một thỏa ước chiếm đoạt", như hoàng thân Cường Để nói, "chỉ để lại cho nhà vua vai trò khôi hài của một chủ lễ nghi". Được trích dẫn trong P. Varet, *Au pays d'An Nam, Les Dieux qui meurent* [Ở xứ An Nam, cái chết của các vị thần], Paris, 1932, trang 185. - "Thỏa ước" sẽ bị bãi bỏ vào năm 1932 khi Bảo Đại từ Pháp, nơi ông theo học, trở về.

Pháp, để khai thác các thuộc địa... Người An Nam khao khát yêu và được yêu. Nhưng than ôi! (sau những lời hứa hẹn long trọng) Những ưu tư kinh tế trở thành chủ đề của các bài diễn văn của các quan chức... Chính trị được đẩy vào hậu trường một cách đầy phô trương." Quan Toàn quyền cố gắng đáp lại các niềm hy vọng đặt nơi ông. Ông công bố một đợt ân xá chính trị và quyết định một loạt các cải tổ: biến các Phòng tư vấn thành Viện dân biểu Bắc Kỳ và Trung Kỳ; người Đông Dương được quyền tuyển mộ làm một số công việc phụ trong công sở Pháp, bình đẳng về danh nghĩa (nhưng về lương bổng thì không); bảo vệ nhân công bằng việc thiết lập Ban tổng thanh tra lao động và một quỹ tiết kiệm của người lao động; mở tín dụng nông nghiệp bình dân để chống lại việc cho vay nặng lãi.

Một chính sách như vậy cũng đã tạo nên sự chống đối mạnh mẽ từ các nhóm thực dân muốn khư khư giữ lấy các đặc quyền của họ. Và họ đã thành công trong việc khi ngăn cản việc gia hạn nhiệm kỳ của Varenne. Tuy nhiên, người kế vị ông là Pierre Pasquier, người đã trải qua sự nghiệp của mình tại Đông Dương, phải thành lập vào năm 1928 *Grand Conseil des Intérêts économiques et financiers de l'Indochine* [Đại Hội đồng các quyền lợi kinh tế và tài chính Đông Dương], theo mô hình của Đại hội đồng của Tunidi và của các Đại biểu tài chính của Angiêri và Madagascar. Tổ chức này gồm 51 thành viên (28 người Pháp và 23 người Đông Dương), một số được các hội đồng địa phương Pháp và người Đông Dương ủy nhiệm, một số khác do toàn quyền chỉ định. Hội đồng bàn về các dự án ngân sách và bỏ phiếu tư vấn về mọi vấn đề thuộc lĩnh vực kinh tế và tài chính[1].

BẢNG TỔNG KẾT CHÍNH TRỊ VÀO ÁP NGÀY XẢY RA CUỘC KHỦNG HOẢNG THẾ GIỚI

Làm sao có thể thiết lập được một bảng tổng kết chính trị cho Việt Nam vào năm 1929, sau 45 năm dưới quyền bảo hộ của nước Pháp?

Một trong những mục tiêu chính quyền thực dân theo đuổi liên tục là làm suy yếu đất nước này. Mục tiêu này đã được thực hiện, trên bình diện đối ngoại, bằng việc thu hẹp biên giới, trên bình diện đối nội, bằng việc phân chia một cách giả tạo.

Năm 1893, Pháp đã nhân danh các quyền của triều đình Huế, vốn không hề nhìn nhận việc Xiêm chiếm đóng lãnh thổ của Lào vốn đã trở

1. J. de Galembert, *Les administrations et les services publics indochinois* [Các chính quyền và các công sở ở Đông Dương], xuất bản lần thứ hai, được E. Erard xem lại, Hà Nội, 1931. - J. Alberti, *L'Indochine française d'hier et d'aujourd'hui* [Đông Dương thuộc Pháp xưa và nay], Paris, 1934.

thành một phần của đế chế từ thời Minh Mạng, để can thiệp vào vùng tả ngạn sông Mê Kông. Nhưng sau khi được Xiêm trả lại, các lãnh thổ này đã không được trả về cho Việt Nam mà lại được sáp nhập vào vương quốc Luang P'ra Bang để làm thành một nước Lào đặt dưới quyền bảo hộ của Pháp. Tuy nhiên, nước Lào vẫn chưa được thống nhất. Bởi vì quyền hành của vua Luang P'ra Bang không vượt quá biên giới của lãnh thổ cũ, trong khi phần Hạ Lào lại trực thuộc tòa Thống sứ đặt ở Viêng Chăn. Cao Miên cũng vậy; việc tái phân bố lãnh thổ qua văn kiện ngày 20.12.1911, đã sáp nhập vào Cao Miên phần lãnh thổ Việt Nam của người Jarai ở Stung Treng (10.000 km²).

Việt Nam đã bị xé vụn, trước hết bởi cuộc chiến tranh xâm lược, kế đó bởi một chính sách có tính hệ thống theo tinh thần "chia để trị" của chủ nghĩa đế quốc La Mã. Nam Kỳ, trở thành thuộc địa năm 1864, đã nhanh chóng bị đặt vào một tình trạng khác biệt. Chế độ bảo hộ ấn định một chế độ khác với Bắc Kỳ và Trung Kỳ, được thiết lập thành hai "xứ" trong Liên bang Đông Dương. Việc loại bỏ quyền bính của triều đình ở Bắc Kỳ được thực hiện theo hai giai đoạn: việc bổ nhiệm một quan kinh lược năm 1886, kế đó, chuyển quyền hành của viên quan này vào tay viên Thống sứ năm 1897. Chỉ dụ ngày 3.10.1888 biến Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng thành nhượng địa của Pháp. Tại chính Trung Kỳ, triều đình phải giao các nguồn tài chính địa phương cho ngân sách chung vào năm 1898, và "thỏa ước" năm 1925 đã chỉ để lại cho nhà vua các chức năng có tính nghi thức. Từ "xứ" này sang "xứ" nọ, người dân của một nước không được quyền tự do đi lại, và chính sách thực dân luôn tìm cách tạo nên giữa họ các chủ nghĩa địa phương miền Bắc và miền Nam, và đẩy các dân tộc ít người chống lại người Kinh.

Sau 45 năm Pháp chiếm đóng, người Việt vẫn bị hạn chế rất nhiều trong việc tham gia vào công việc của nước mình. Họ chỉ được tuyển mộ vào những chức vụ thấp trong chính quyền và không có đường thăng tiến tới những chức vụ điều hành hay xét xử. Các hội đồng dân cử chỉ đóng một vai trò hạn hẹp do cấu tạo của các hội đồng này cũng như do sự chế ngự của chính quyền trên các hội đồng này. Trong hai Hội đồng quan trọng nhất, Đại Hội đồng các quyền lợi kinh tế và tài chính và Hội đồng Quản hạt (thuộc địa) Nam Kỳ, vốn có chức năng bàn bạc về các dự án ngân sách, các thành viên người Pháp chiếm đa số. Tổ chức thứ nhất không chỉ bao gồm một số thành viên được chỉ định, mà chính quyền còn kiểm soát chặt chẽ sự vận hành của nó bằng nhiều cách: hoãn họp trong vòng sáu tháng, chuẩn y, thay thế, thậm chí vô hiệu hóa các quyết định đã thông qua của Hội đồng. Về tổ chức thứ hai, các điều kiện về định suất thuế bầu cử, về học thức và phục vụ giới hạn số cử tri (khoảng mười nghìn cử tri). Cuối cùng, các Viện

Dân biểu chỉ có tính chất tư vấn. Viện Dân biểu Trung Kỳ gồm những người được bầu, nhưng Viện Dân biểu Bắc Kỳ có thể tiếp nhận các hương chức và các công chức do chính quyền Bảo hộ chỉ định tới một phần tư các thành viên của Viện. Ở đây cũng thế, chế độ bầu cử đặt nền tảng trên định suất thuế bầu cử và khả năng (Bắc Kỳ có một đại diện cho 40.000 dân); sự kiểm soát của chính quyền được thực thi do thời hạn khóa họp (mười ngày một năm), việc phê chuẩn của nội quy và các cuộc tranh cãi không phổ biến.

Chế độ giám hộ của chính quyền thực dân ở khắp nơi cho thấy tình trạng cảnh sát trị luôn chế ngự tại Đông Dương, nghĩa là chế độ của sự tùy tiện, của bất bình đẳng và của tính bí mật trong hành pháp[1]. Không có một sự kiểm soát nào về tính pháp lý của các văn kiện hành chính, về mặt phẩm trật cũng không, về mặt pháp lý cũng không. Không có một thứ tự do nào gọi là dân chủ. Chế độ cho người bản xứ dành cho viên Toàn quyền quyền ra lệnh bỏ tù và tạm giữ của cải của một người trong vòng mười năm vì những lý do an ninh. Không có quyền tự do đi lại: mọi người dân khi ra khỏi "xứ" của mình buộc phải có giấy căn cước, và còn có thể bị lãnh đạo chính quyền địa phương trục xuất. Nếu muốn ra khỏi Đông Dương, cần phải có visa. Không có tự do ý kiến: bí mật thư từ thường xuyên bị vi phạm. Không có tự do báo chí, muốn ra báo phải xin phép trước và nộp tiền ký quỹ, ngay cả sau khi bãi bỏ chế độ kiểm duyệt vào năm 1936. Những điều kiện này trong thực tế đã tái lập chế độ kiểm duyệt đã bị bãi bỏ; việc đình bản, cấm đoán, con số và tính mập mờ của các tội danh là một đe dọa thường trực đối với tự do xuất bản[2]. Chế độ xin phép cũng được áp dụng đối với quyền hội họp và lập hội. Cuối cùng chế độ nghiệp đoàn cũng bị cấm.

Những điều kiện không tưởng tượng nổi này tồn tại suốt thời gian tồn tại của chế độ bảo hộ. Một số cải thiện do Mặt trận Bình dân ban phát vào năm 1936 chỉ tồn tại được trong một thời gian ngắn. Từ 1939, nhà nước Đông Dương, viện cớ chiến tranh tại châu Âu, đã bãi bỏ các quyền tự do và thiết lập lại chế độ áp bức cũ. Không hề có một chương trình cải tổ có tính hiến pháp được đề ra. "Đông Dương là một nhà tù", các tờ truyền đơn của cộng sản khẳng định. Và một người theo chủ nghĩa dân tộc ôn hòa như Phạm Quỳnh cũng phải tuyên bố: "Chúng tôi cảm thấy xa lạ ngay trên chính đất nước của mình."

Như chúng ta sẽ thấy, việc Pháp khai thác thuộc địa không hề cho thấy có sự nâng cao mức sống của người dân. Sự tăng trưởng của cải vật chất

1. R. Pinto, *Aspects de l'évolution gouvernementale de l'Indochine française* [Các khía cạnh của sự biến đổi chính quyền tại Đông Dương thuộc Pháp], Sài Gòn, 1946, trang 66.
2. J. Chabas, *Le régime de la presse en Indochine* [Chế độ báo chí tại Đông Dương], RI, 1938, trang 670 và 1939, trang 106.

trong thực tế chỉ làm lợi cho chủ nghĩa tư bản ngoại quốc và cho một thiểu số người bản địa thành thị, chỗ dựa của chính quyền để cai trị xứ sở. Quần chúng, bị giam cầm trong tình trạng cùng quẫn, chỉ còn biết làm thinh. Thực ra, quần chúng nói chung chẳng còn chút táo bạo và cũng chẳng có phương tiện lên tiếng. Trước tình trạng ngày càng rõ rệt là không thể có sự hợp tác với chế độ bảo hộ và cũng không thể có đối lập hợp pháp, các phần tử có ý thức nhất tìm nơi trú ẩn trong thái độ tẩy chay và thù nghịch. Những người năng nổ nhất trong số họ, từ nay, đặt vấn đề trong tương quan lực lượng, đi vào con đường hoạt động bí mật và bạo lực.

III. KHAI THÁC KINH TẾ

Đông Dương, không thuận lợi cho người châu Âu định cư do khoảng cách và khí hậu, đã biến thành một thuộc địa để khai thác của nước Pháp. Trước Chiến tranh Thế giới II, số người châu Âu không vượt quá con số 43.000 người so với 25 triệu người dân bản địa. Người ta tính có khoảng 4.700 công chức, một con số khổng lồ bởi vì nó tương đương với số công chức người Anh tại Ấn Độ so với một dân số là 350 triệu người.

Thời kỳ khai thác ở đây, cũng như trong mọi diễn tiến bình thường của việc khai thác, diễn ra sau các hoạt động thương mại và khai thác nông nghiệp quy mô nhỏ. Khởi đầu, chính quyền Pháp phải xây dựng quyền làm chủ của mình chống lại sự kháng cự bên trong. Các công trình được thực hiện bộc lộ trước hết một mục tiêu chiến lược: kênh đào tại Nam Kỳ, đường sắt tới biên giới Việt Trung, đường xâm nhập vào vùng Trung và Thượng du. Một khi chỗ đứng được bảo đảm, vốn đầu tư của Pháp mới hướng vào thuộc địa. Kế hoạch Doumer (1898), việc thành lập ngân sách chung và các trang thiết bị kinh tế, mở đầu cho sự phát triển đầu tư của Pháp. Một tổng thể những điều kiện tạo thuận lợi cho chế độ của các công ty lớn, được các quyền lực tài chính hỗ trợ: thực vậy, các công ty thuộc địa phải chịu những phí tổn nặng nề trong bước đầu thiết lập (khẩn hoang các nhượng địa); mặt khác, việc khai thác mỏ và trồng cao su vốn là những hoạt động thiết yếu của nền kinh tế mới đòi hỏi một tổ chức phức tạp và do đó có khuynh hướng tập trung hóa.

Sự phát triển của các doanh nghiệp tư bản đã được các công trình công ích đồ sộ hỗ trợ: cầu đường, kênh đào, đường sắt, bến cảng được chỉnh trang v.v. Nhưng Pháp và Việt vẫn hoạt động riêng rẽ và quần chúng nhân dân thường phải gánh chịu phần lớn gánh nặng thuế khóa lại không được thấy điều kiện sinh sống của mình được cải thiện.

Chúng ta có thể phân biệt ba giai đoạn trong biến chuyển kinh tế của Đông Dương: giai đoạn một, cho tới năm 1918, được đánh dấu bởi một sự thay đổi khá chậm chạp và hạn chế vào từng địa phương; giai đoạn hai, sau Chiến tranh Thế giới I, bao gồm một chương trình khai thác rộng lớn hơn; giai đoạn ba là thời kỳ co rút do cuộc đại khủng hoảng năm 1930; sự khôi phục vào năm 1936 một lần nữa sẽ bị dừng lại do việc Nhật chiếm đóng và cuộc chiến tại Thái Bình Dương.

1. Những bước đầu Pháp xâm nhập về kinh tế (1862-1918). - Hoạt động đầu tiên của các thương gia đi theo cuộc xâm lược bao gồm việc cung cấp lương thực cho đạo quân viễn chinh, việc xuất khẩu gạo và ngô, việc mua bán đất đô thị, tiếp đó đất nông thôn. Từ 1862, *Comptoir National d'Escompte* thành lập một văn phòng đại diện tại Sài Gòn, theo sau là Ngân hàng Đông Dương, năm 1875, và cũng năm này, ngân hàng này được quyền phát hành tiền[1]. Ngân hàng quan tâm trước tiên tới thương mại bằng cách sử dụng hệ thống các *comprador* [tư sản mại bản] đã từng được thử sức tại Trung Quốc.

Để tạo thuận lợi cho việc khai thác đất đai, nhà nước chấp thuận cấp không các nhượng địa, nghĩa là đất thuộc nhà nước quản lý hay được coi là như vậy, nhân danh một quyền được cho là "tối thượng" của nhà vua đối với đất đai[2]. Cũng như việc tích lũy ban đầu của tư bản tại châu Âu được thực hiện do việc truất hữu các nông dân và cướp các kho tàng của những thổ dân châu Mỹ, việc tích lũy này được thực hiện tại các thuộc địa bằng cách chiếm đoạt của các chủ sở hữu nhỏ người bản xứ. Trước cuộc xâm lược, những người này đã chạy trốn tới những vùng đất còn tự do[3]. Nhưng khi trở về, đất đai của họ không còn thuộc về họ nữa, và họ trở thành những tá điền cho những người chủ mới. Những diện tích mênh mông trên đó các tộc người thiểu số tại cao nguyên thực hiện việc du canh cũng đã bị tước đoạt như vậy.

Trong lĩnh vực ngoại thương, Hiệp ước thuộc địa dành riêng thị trường Đông Dương cho ngành công nghiệp Pháp, thuộc địa có bổn phận cung cấp cho chính quốc các nguyên liệu và của cải mà chính quốc không có sẵn. Luật ngày 11.1.1892 đặt ra nguyên tắc "đồng hóa"[4]. Các sản phẩm của Pháp

1. W. Oualid, *Le privilège de la banque de l'Indochine* [Quyền ưu tiên của Ngân hàng Đông Dương], Paris, 1923.
2. Xin xem R. Bienvenue, *Le régime de la propriété foncière en An Nam* [Chế độ sở hữu đất đai tại An Nam], Paris, 1911; C. Maitre, *BEFEO*, XII, số 9, 2. - A.Boudillon, *Le régime de propriété foncière en Indochine* [Chế độ sở hữu đất đai tại Đông Dương], Paris, 1915.
3. Như người vùng Alsace vào năm 1870, như Nguyễn Ái Quốc viết trong *Procès de la colonisation française* [...], Paris, sđd., trang 72.
4. Xin xem F. Griffon, *Le régime douanier de l'Indochine* [Chế độ thuế quan tại Đông Dương], Luận án, Paris, 1950.

vào Đông Dương được miễn thuế, trong khi các sản phẩm của các nước khác phải chịu các loại thuế như tại Pháp vậy. Ngược lại, rất nhiều sản phẩm của Đông Dương vào Pháp phải chịu sự cạnh tranh của các sản phẩm từ các nước khác, được nhập miễn thuế hay chỉ phải trả một phần rất nhỏ (cà phê, trà, tiêu). Hệ thống này tách Đông Dương ra khỏi môi trường Viễn Đông, có khả năng cung cấp cho mình những sản phẩm thích hợp hơn và rẻ hơn, và ngăn cản Đông Dương có bất kỳ nỗ lực kỹ nghệ hóa thực sự nào.

Hậu quả là các đầu tư của Pháp đổ dồn vào lĩnh vực hầm mỏ, vải sợi và đồn điền. Tại Bắc Kỳ, đặc biệt phong phú về nguyên liệu, một công ty, sau trở thành công ty *Charbonnages du Tonkin* [Than Bắc Kỳ], được thành lập ngay từ năm 1888 để khai thác các mỏ tại Hòn Gai, Cái Bàu và Đông Triều. Các công ty khác lại chú trọng đến chì và thiếc. Ba nhà máy sợi hoạt động tại Hà Nội, Hải Phòng và Nam Định. Quan trọng nhất là nhà máy sợi Nam Định, được thành lập từ năm 1901. Ngoài ra, còn phải kể đến Công ty Xi măng Portland, được thành lập năm 1899 gần Hải Phòng, Nhà máy rượu Đông Dương (1900), các doanh nghiệp thầu các công trình công cộng, vận tải đường thủy, điện, một nhà máy làm diêm, v.v. Ngành trồng cây cao su bắt đầu phát triển. Được du nhập vào năm 1897, cây cao su sản xuất vụ mủ đầu tiên sau tám năm: Công ty Suzannah được thành lập năm 1907 trên vùng "đất đỏ". Rừng do hai công ty khai thác, nhưng trà, cà phê và mía đều do các cá nhân khai thác.

Cuộc chiến tranh năm 1914, cắt Đông Dương khỏi các nguồn của nó là Pháp, tạo thuận lợi cho bước đầu của một nền kinh tế tự túc. Nhất là việc khai thác hầm mỏ, tơ lụa, cao su và xi măng đã có những bước tiến triển đáng kể. Mặt khác, việc gửi công nhân và binh lính người Việt sang Pháp sẽ đem lại những hệ quả quan trọng trong lĩnh vực xã hội và chính trị.

2. Sự phát triển trong thời hậu chiến (1918-1930).- Sau cuộc khủng hoảng chuyển đổi kinh tế ngắn ngủi diễn ra năm 1920, một giai đoạn thịnh vượng tại Đông Dương sẽ kéo dài tới thời khủng hoảng kinh tế thế giới. Lạm phát thời chiến tranh đã tích lũy các nguồn tiền tệ. Tư bản Pháp đổ tới, dưới tác động của một chiến dịch tuyên truyền khôn khéo về sự giàu có của đất nước và bị lôi cuốn bởi vị trí vững vàng của đồng tiền vào thời đồng franc bị mất giá: từ 1924 đến 1929, con số tư bản đầu tư lên tới 744 triệu franc. Sự lên ngôi của một chủ nghĩa tư bản đích thực được đánh dấu bởi tính chất càng ngày càng phức tạp của việc khai thác, việc sử dụng máy móc phát triển và nhất là bởi việc thiết lập các tập đoàn mạnh với sự hỗ trợ của các ngân hàng.

Giá các nguyên liệu (cao su) và gạo gia tăng khiến người ta quan tâm tới lĩnh vực nông nghiệp và việc thành lập các đồn điền lớn. Năm 1928,

một quyết định bãi bỏ mọi giới hạn về diện tích đất đai có thể được chuyển nhượng cho một người; quyết định này cũng bãi bỏ quyền của vốn ngoại quốc được tham gia vào việc mua bán đất, để dành đất cho người Pháp và người Đông Dương.

Diện tích trồng cao su tăng từ 30.000 ha năm 1924 lên tới 126.000 ha năm 1929, trong đó 97.000 ha tại Nam Kỳ, vùng đất đặc biệt thuận lợi cho loại canh tác này nhờ đất đỏ và xám, nhiệt độ không mấy thay đổi và mưa nhiều. Hầu như toàn bộ nền sản xuất là do các đồn điền có diện tích trên 200 ha, thuộc các tập đoàn như *Financière des Caoutchoucs*, tập đoàn *Balay*, tập đoàn *Bergougnan* v.v. Vả lại, đa số các tập đoàn này cũng có đầu tư trong các đồn điền khác (trà, cà phê), thậm chí trong các lĩnh vực kinh tế khác tại Đông Dương và tại các nước lân cận (Mã Lai, quần đảo Nam Dương (Indonesia)).

Diện tích trồng lúa của người Âu còn lớn hơn nữa: 300.000 ha năm 1931, trong đó 218.000 tại Nam Kỳ. Trong lĩnh vực này, trung và đại địa chủ cũng chiếm ưu thế: nhiều diện tích khai thác thuộc các công ty vô danh. Các chủ sở hữu người Pháp thường bằng lòng với việc khai thác theo kiểu của giai cấp tư sản người Việt, đặc biệt, theo chế độ vắng mặt: họ sống tại các trung tâm đô thị và cho thuê đất canh tác. Lĩnh vực này do Ngân hàng Đông Dương chế ngự. Ngân hàng điều khiển tín dụng qua trung gian của vô số trung tâm tín dụng, địa ốc ngân hàng và ngân hàng tương tế.

Người châu Âu còn có các canh tác khác như cà phê và chè. Cà phê thoạt tiên được trồng tại Bắc Kỳ, sau đó lan tới Trung Kỳ và đặc biệt phát triển tại vùng cao nguyên đất đỏ. Nhiều đồn điền chè và cà phê lớn được thiết lập năm 1924. Ngoài ra còn phải kể đến việc thử nghiệm các cây công nghiệp khác như mía, bông vải và cây bông gòn.

Thành công của các cơ sở khai thác nông nghiệp tạo nên một bầu không khí phấn khởi chung đối với giới doanh nghiệp tại Đông Dương. Người ta được chứng kiến sự phát triển của kỹ nghệ khai thác mỏ trong đó giá trị sản xuất tăng gấp ba lần trong các năm 1918 và 1929: than đá, thiếc, kẽm, phốt phát, chì, vàng, sắt và *mangan*. Lĩnh vực công nghiệp chế biến cũng có tiến bộ: trong ngành dệt, *Société Cotonnière du Tonkin* [Công ty bông Bắc Kỳ] là sự kết hợp của ba hãng cũ, trong ngành thực phẩm (xay xát, nhà máy rượu, nhà máy bia, nhà máy dầu và nhà máy xa phòng), trong lâm sản (nhà máy giấy, nhà máy cưa, nhà máy diêm). Chúng ta có thể kể thêm nhà máy xi măng và thủy tinh ở Hải Phòng, nhà máy chế biến chất nổ, các xưởng hỏa xa và xây dựng cơ khí, nhà máy điện.

Chính quyền Pháp tìm cách kích thích việc công nghiệp hóa này bằng cách dành cho hệ thống thuế quan một quyền tự trị lớn. Bộ luật ngày 13.4.1928 làm mềm chế độ đồng hóa bằng cách cho phép thuộc địa ấn định

biểu thuế phù hợp với quyền lợi riêng của mình. Thực ra, thuộc địa sẽ thiết lập một chế độ bảo vệ còn chặt chẽ hơn khi bãi bỏ một biểu thuế đặc biệt tạo thuận lợi cho việc nhập các mặt hàng Trung Quốc và Nhật Bản. Hậu quả là Đông Dương phải trả các mặt hàng tiểu thủ công nghiệp mình tiêu dùng đắt hơn 15% so với các nước khác. Kết quả là các nhà xuất khẩu tại chính quốc thu về một số lợi nhuận trung bình là 12 triệu đồng mỗi năm[1].

3. Từ khủng hoảng đến kết thúc Chiến tranh Thế giới II (1930-1945).- Cuộc khủng hoảng tác động tới Đông Dương năm 1930 cho thấy tính quá mong manh của một vùng đất sản xuất nguyên vật liệu và thực phẩm như gạo và ngô đặc biệt nhạy cảm với những biến động của giá cả trên thị trường thế giới[2]. Các hiện tượng quen thuộc nối tiếp nhau: rớt giá, giảm giao dịch, các công ty bị thanh lý, sự can thiệp của nhà nước. Đối nội, chính quyền Pháp áp dụng biện pháp cắt giảm ngân sách, việc cho vay và trợ cấp, đối ngoại, sự ưu đãi vương quốc. Một sắc lệnh để ngày 31.5.1930 ổn định đồng bạc theo tỷ suất 10 franc. Từ 1931, các quy định thiết lập quỹ bù trừ, phụ cấp, định ngạch để mở rộng cửa cho các sản phẩm của Đông Dương vào Pháp, và của các sản phẩm của Pháp vào Đông Dương. Bởi vậy, phần của Đông Á trong nền ngoại thương của Đông Dương giảm đi trong khi của Pháp và của các thuộc địa của Pháp lại tăng lên song song với nhau, từ 50% nhập vào năm 1929 lên 57,2% năm 1938, và từ 22% xuất lên 53% cũng trong thời kỳ này. Từ 1932 đến 1938, Đông Dương được hưởng một cán cân mậu dịch dôi ra, nhưng sự thoái vốn từ 1930 đến 1938 được bộc lộ qua sự thiếu hụt hoàn toàn của cán cân chi trả là 986 triệu franc, tức một thiếu hụt trung bình hằng năm là hơn 109 triệu.

Theo gương chính quyền, các doanh nghiệp tư nhân cũng hạn chế các chi phí của họ và nhiều vụ liên hợp lớn xảy ra trong lĩnh vực hầm mỏ và canh tác, làm cho việc tập trung tư bản càng lớn. *Société des Plantations Indochinoises de Thé* [Công ty các Đồn điền chè ở Đông Dương] ra đời với vốn đầu tư là 61 triệu franc (1935). Năm 1939, 27 công ty nắm giữ 68% diện tích trồng cây cao su; 19 công ty bảo đảm hai phần ba mức sản xuất cao su: lợi nhuận của các công ty này lên tới 309 triệu franc trong khi tổng cộng số tiền lương phải trả chưa tới 40 triệu[3]. Sự tập trung còn được đẩy mạnh hơn nữa trong lĩnh vực hầm mỏ, trong đó riêng hai công ty với số vốn là 87 triệu franc, cung cấp 92% mức sản xuất *antracit*: công ty *Charbonnages du*

1. P. Bernard, *Le problème économique indochinois* [Vấn đề kinh tế Đông Dương], Paris, 1934, trang 38-39.
2. Sđd, trang 123-165, và A. Touzet, *L'économie indochinoise et la grande crise universelle* [Nền kinh tế Đông Dương và cuộc đại khủng hoảng thế giới], Paris, 1934.
3. H. Lanoue, *Structure de l'Indochine* [cấu trúc của Đông Dương], Cahiers Internationaux, số 19, trang 15.

Tonkin [Công ty Than Bắc Kỳ] (70%) và *Charbonnages de Đông Triều* [Công ty Than Đông Triều] (22%). Tổng số tiền lời của hai công ty này lớn hơn gấp đôi tổng số tiền lương đã trả.

Khủng hoảng kéo dài tới năm 1936, thời điểm tình hình thế giới cho phép có được một sự phục hồi nào đó. Sự phục hồi diễn ra chủ yếu trong các kỹ nghệ chế biến, các công trình công cộng và điện lực. Tổng số phát hành của các công ty Đông Dương ký nhận, vốn giảm từ 752 triệu franc năm 1928 xuống còn 41 triệu năm 1935, rồi tăng lên 299 triệu vào năm 1940. Nhưng chiến tranh đã bắt đầu diễn ra tại châu Âu và lan gần tới châu Á. Việc dừng buôn bán với Pháp đặt ra vấn đề về các thị trường tiêu thụ mới và các nguồn cung cấp mới cho Đông Dương: dưới sức ép của Nhật Bản, một đạo luật ngày 15.10.1940 thiết lập quyền tự trị thuế quan, bằng cách thay thế thuế suất ưu đãi dành cho các sản phẩm của Pháp bằng một thuế suất duy nhất mở rộng cho tất cả các mặt hàng, không phân biệt xuất xứ.

Kế đó là sự cô lập của Đông Dương và sự chi phối của Nhật Bản, sự lệ thuộc của mọi hoạt động kinh tế vào nỗ lực chiến tranh của đất nước này, việc thu hút các nguồn lực bản xứ bởi các kỹ thuật lạm phát và thanh toán bù trừ, cuối cùng sự tàn phá do các vụ ném bom của Đồng minh. Khi Nhật Bản đầu hàng, tháng 8.1945, nền kinh tế Đông Dương đã mất đi một nửa thực chất của nó.

TÀI CHÍNH CỦA CHÍNH PHỦ VÀ CHÍNH SÁCH KINH TẾ

Sự phát triển của tư bản tư nhân đã được chính sách của chính quyền nhà nước hỗ trợ. Qua các công trình làm đường bộ, đường sắt và hàng hải, nhà nước dành cho tư bản tư nhân sự trang thiết bị cần thiết. Bản chất của việc khai thác thuộc địa lộ rõ nhất qua việc tìm hiểu các ngân sách công cộng.

Chúng ta hãy thử phân tích ngân sách của một năm nào đó, chẳng hạn năm 1942, nghĩa là vào một thời điểm các hiện tượng khai thác ít gay gắt hơn là vào buổi đầu khai thác thuộc địa. Khi cộng các chi thu của ngân sách chung và của các ngân sách địa phương và tỉnh[1], chúng ta có các con số sau đây:

1. *Annuaire statistique de l'Indochine, 1941-1942* [Niên giám thống kê Đông Dương, 1941-1942], Hà Nội, 1945.

Các chi tiêu của tổng ngân sách năm 1942

	Triệu đồng	phần trăm
Nợ	17, 2	8.0
Đóng góp cho chi phí của chính quốc	6,7	3,5
Chi tiêu cho chính trị và hành chính chung	63,0	28,0
Chi tiêu cho các dịch vụ tài chính	22,0	10,0
Chi tiêu cho lợi ích kinh tế	24,0	1,0
Chi tiêu cho lợi ích xã hội	24,0	11,0
Giáo dục công	15,7	7,0
Y tế	8,0	3,6
Chi tiêu cho các công trình công cộng	44,0	20,0
Các chi tiêu khác	18,0	8,5
Tổng cộng	219,0	100,0

Nổi cộm trong ngân sách này là các chi tiêu không sản xuất chiếm một tỷ lệ quá lớn: 31,5% tổng số, không kể vụ nợ và các chi tiêu cho nhân sự và quản lý kinh tế và xã hội. Sở dĩ như vậy là vì tính chất cảnh sát của chế độ và sự cồng kềnh của chế độ quan liêu. Năm 1942, số công chức người Pháp lên tới 5.100 người, số công chức người Đông Dương đã là 27.000 người. Mặc dù một công chức người Pháp đắt gấp năm thậm chí gấp tám lần một công chức người Đông Dương, nhà nước, do chính logic của sự đô hộ, đã chỉ chịu mở rộng cửa một số vị trí phụ thuộc nào đó cho người bản xứ, nhưng một cách chậm chạp và dưới sức ép của thời cuộc mà thôi.

Các chi tiêu cho các công trình công cộng (được ngân sách tách khỏi các chi tiêu vì lợi ích kinh tế) chiếm một phần quan trọng. Các công trình đầu tiên thuần túy mang tính chiến lược, được thực hiện để phục vụ cho việc xâm lược. Tiếp theo đó, kế hoạch trang bị được hoạch định theo các nhu cầu của việc cai trị và của ngoại thương, hơn là theo nhu cầu của người dân. Kế hoạch này nhằm chủ yếu phát triển các cảng, đường xe lửa và đường bộ, những công trình, nhìn chung, không làm tăng một cách đáng kể khả năng sản xuất[1].

Cảng số một của Việt Nam là Sài Gòn điều khiển nền kinh tế của miền Nam Đông Dương; năm 1939, trọng tải của các tàu vào và ra vượt 10 triệu tô nô [đơn vị dung tích hàng hóa trên tàu biển, tương đương 2,83 m^3], trọng tải của hàng hóa là 2,9 triệu. Cảng Hải Phòng, với các cảng phụ phục vụ việc

1. A. Pouyanne, *Les travaux publics de l'Indochine* [Các công trình công cộng tại Đông Dương], Hà Nội, 1926. - Lê Văn Kim, *Les travaux publics en Indochine* [Các công trình công cộng tại Đông Dương], Luận án, Paris, 1926.

khai thác mỏ Hòn Gai và Cẩm Phả, phục vụ phía bắc Đông Dương và một phần các tỉnh Vân Nam và Quảng Đông, Quảng Tây của Trung Quốc: hàng hóa vượt 1,7 triệu tấn, hàng hóa của các cảng than, 1,6 triệu tấn. Đường xuyên Đông Dương, bắt đầu làm từ năm 1898, đã nối Hà Nội và Hải Phòng với Sài Gòn năm 1937: vào thời điểm đó, Đông Dương có một hệ thống đường sắt là 2.908 km, không kể 464 km trên lãnh thổ Trung Quốc do Công ty Vân Nam thực hiện. Mức vận chuyển tầm thường so với các nước lân cận. Lý do của sự thất bại này là vì đường sắt này chỉ chạy kèm theo đường thủy, nhưng nó lại không cạnh tranh nổi với đường thủy vì giá cả, do đó, đường sắt trở thành một phương tiện sang trọng đối với đa số người dân[1]. Hệ thống đường bộ, năm 1938, có 27.441 km, trong đó 19.000 km đường rải đá hay rải nhựa. Nỗ lực quả là lớn, bởi vì chương trình đường bộ chỉ thành hình vào năm 1918. Nhưng ở đây cũng vậy, lợi ích chính trị thậm chí du lịch vượt lên trên lợi ích kinh tế thực sự, bởi lẽ đây là vùng có rất nhiều sông ngòi ghe tàu có thể sử dụng được và việc chuyên chở bằng đường sông lại rất rẻ. Cũng như trong trường hợp đường sắt, sự phát triển thiết bị đi trước sự phát triển kinh tế thay vì đi kèm.

Ngược lại, thủy lợi phục vụ nông nghiệp, dù chiếm phần đầu tư yếu nhất trong số chi tiêu dành cho các công trình công cộng, lại làm tăng năng suất một cách đáng kể. Vấn đề có khác nhau giữa miền Bắc và miền Nam. Tại Nam Kỳ, kênh được đào nhằm phục vụ giao thông và việc xâm nhập vào các vùng đất mới, không quan tâm lắm đến chức năng nông nghiệp của kênh đào. Người nông dân Việt Nam di chuyển trên chiếc thuyền tam bản dọc các con kênh này đã mở ra những diện tích mới cho việc trồng lúa. Diện tích trồng trọt từ 522.000 ha năm 1880 lên thành 2.300.000 ha năm 1938, sản xuất tăng từ 840.000 tấn lên thành 3.700.000 tấn thóc. Chính quyền chỉ quan tâm tới vấn đề mực nước khi bị tác động bởi cuộc khủng hoảng năm 1930 làm năng suất hạ thấp: năm 1938, sau chỉnh trang xong vùng An Trường (11.000 ha), các vùng Châu Đốc, Ban Cung và Gò Công bắt đầu được chỉnh trang.

Ở miền Bắc, các công trình mang một sắc thái khác. Sau trận lũ năm 1926 làm ngập lụt 160.000 ha, nhà nước đề ra chương trình tổng quát củng cố các con đê với tổng số từ 20 triệu mét khối đất vào thời kỳ chiếm đóng lên tới 80 triệu vào năm 1938. Mặt khác, việc chống hạn và các tai ương khác đã dẫn đến việc xây dựng nhiều hệ thống dẫn nước và thoát nước cho phép chấn chỉnh 209.500 ha tại Bắc Kỳ và 124.000 ha tại Trung Kỳ, tức khoảng

1. Trần Văn Trai, *Les chemins de fer en Indochine* [Đường sắt tại Đông Dương], Luận án, Paris, 1941.

17% diện tích canh tác[1]. Tiếc thay, tất cả các công trình này không đem lại hiệu quả nào khác ngoài việc cung cấp cho một dân số liên tục gia tăng một khẩu phần lương thực hầu như không thay đổi, một mức sống không có biến chuyển đáng kể. Năng suất tiếp tục nằm trong số những năng suất thấp nhất thế giới: 12 tới 13 tạ/ ha, trong khi tại Nhật, năng suất này là 36, tại Trung Quốc, 25, tại Thái Lan, 16 tạ[2]. Sở Lúa gạo được thành lập năm 1930 nhằm nâng cao mức sản xuất cho tới lúc này vẫn chưa vượt quá giai đoạn thử nghiệm.

Các chi tiêu cho lợi ích xã hội chỉ được đặt ở cuối ngân sách. Chính quyền lâu nay vẫn không mặn mà với việc phổ biến nền giáo dục hiện đại "sợ rằng làm như vậy sẽ tạo vũ khí cho một nước An Nam trẻ". Chỉ từ năm 1920, người ta mới đem ra áp dụng một chương trình tuy nhiên còn nhiều dè dặt. Trong khi, tại Việt Nam xưa, mặc dù với kiểu viết tượng hình phức tạp, giáo dục cũng đã được phổ biến ngay tại những làng xa xôi nhất và đồng thời mang giá trị của một nền giáo dục đạo đức[3], thì nền giáo dục mới lại nhắm đến một thứ "đồng hóa" tách khỏi môi trường truyền thống, và giới hạn vào một thiểu số mà nền giáo dục này có ý định biến thành những kẻ thừa hành không hơn không kém. Năm 1944, giáo dục tiểu học tiếp nhận không quá 900.000 học sinh (3,6% dân số), trung học, 4.000, đại học Hà Nội là 1.500 sinh viên trong đó 77% là người bản xứ. Số người mù chữ chiếm tới 80% dân số. Tuy nhiên, ngoài nền giáo dục chính thức, Trường Viễn Đông Bác Cổ Pháp đã thực hiện được một công trình đáng được ghi nhận trong lĩnh vực khám phá các nền văn hóa cổ: Angkor và Chămpa "sống lại" chính là nhờ ở tổ chức này.

Tổ chức y tế cũng không khá hơn. Đúng là các viện Pasteurs đã có những nỗ lực đáng ca ngợi trong cuộc chiến chống lại các bệnh sốt rét, đậu mùa và dịch tả. Nhưng vào năm 1939, toàn Đông Dương chỉ có 509 bác sĩ, tức 100.000 người dân mới có được 2 bác sĩ, trong khi Nhật Bản có tới 76 bác sĩ, Philippines, 25, v.v. Do đó, tử suất cực kỳ cao: 24 ‰ tại Sài Gòn trong khi tại Nhật Bản, 16,5; tại Philippines, 19; tại Ấn Độ, 21...[4]

Các trang thiết bị kinh tế và xã hội đã được tài trợ như thế nào? Trước tiên bằng tiền thuế. Nếu các chương trình kinh tế đầu tiên cần đến vốn liếng của Pháp thì phí tổn lại do các nguồn thu thông thường của thuộc địa.

---

1. Bigorgne, *L'hydraulique agricole dans le delta tonkinois* [Thủy lợi phục vụ nông nghiệp tại châu thổ Bắc Kỳ], BEI, Hà Nội, 1938. - *Rapport de la Sous-Commission du Plan de l'Indochine* [Báo cáo của tiểu ban của Chương trình Đông Dương].
2. *Annuaire international de statistique agricole* [Niên giám thống kê nông nghiệp quốc tế].
3. Xin xem các công trình của Luro (1878), Pasquier (1907), v.v.
4. *Public Health and Demography in the Far East* [Sức khỏe công cộng và Dân số học tại Viễn Đông], Rockeller Foundation, 1950. - *Annulaires statistiques de la S.D.N. et de l'O.N.U.* [Niên giám thống kê của S.D.N. và của Liên Hiệp Quốc].

Nhưng các nguồn thu của ngân sách chung chủ yếu là từ thuế gián tiếp, còn nguồn thu của các ngân sách địa phương và tỉnh là từ thuế trực tiếp. Gần như tất cả các nguồn thu này lại từ người đóng thuế bản xứ:

Thu nhập của tổng ngân sách năm 1942

	triệu đồng	phần trăm
Thuế hải quan	44.6	16.6
Thuế tổng quát nội địa	8.0	3.0
Thuế tiêu thụ và lưu thông	34.6	12.9
Thuế rượu của người bản xứ	13.6	5.0
Thuế thuốc phiện	24.2	9.0
Thuế muối	7.6	2.8
Đăng ký, đất đai tài sản và tem	24.6	9.2
Khai thác kỹ nghệ (P.T.T.),	12.9	4.8
Sản phẩm của các dịch vụ xã hội (bệnh viện, v.v.)	3.3	1.2
Thuế trực tiếp và thuế và thuế quan	73.2	27.5
Các thứ khác	35.2	13.0
Tổng cộng	268.2	100.0

Đặc điểm căn bản của chế độ thuế khóa này, đó là tính bất công của nó. Các thứ thuế gián tiếp đều bất công ở tất cả các nước, bởi vì chúng nhằm vào toàn bộ người tiêu thụ không phân biệt. Nhưng tại Đông Dương, các thứ thuế này lại đặc biệt quái dị ở chỗ nhà nước nắm độc quyền về thuốc phiện, rượu và muối. Về phương diện lịch sử, ba loại thuế này được chuyển từ chế độ thuê sang chế độ quản lý trực tiếp, trước tiên được thiết lập tại Nam Kỳ, đa số từ thời chiến tranh xâm lược, các thứ thuế này được Paul Doumer mở rộng cho khắp Liên bang khi thiết lập ngân sách chung (1898); các thứ thuế này, trong thời gian dài, đã nuôi dưỡng ngân sách chung theo tỷ lệ từ 50 đến 60%[1].

Độc quyền về thuốc phiện liên quan đến việc bán, chế tạo và mua. Công ty quản lý nhận người bán lẻ và giao cho họ thuốc phiện đựng trong hộp từ 5, 10, 20, 40 và 100 gram, "rất thích hợp với nhu cầu của người tiêu dùng"; người bán lẻ cũng nhận được một bảng hiệu mang các chữ R.O (Régie Opium) rất

1. M. Peyrouton, *Les monopoles en Indochine* [Các độc quyền tại Đông Dương], Paris, 1913. - C. Geoffray, *Réglémentation des régies indochinoises* [Quy định về các ty độc quyền ở Đông Dương], tập I: Opium, alcool, sel [Thuốc phiện, rượu và muối], Hải Phòng, 1936. - J. Dumarest, *Les monopoles de l'opium et du sel en Indochine* [Các độc quyền về thuốc phiện và muối tại Đông Dương], Lyon, Bosc, 1938.,

nổi tiếng. Các chữ này sẽ chỉ cho người đi đường lối vào chỗ hút thuốc phiện... Rượu ngày xưa được nấu tự do và chỉ phải trả một số thuế rất nhẹ. Tự Đức là người đầu tiên đặt ra một loại thuế đánh trên việc nấu rượu vào năm 1871 để có tiền phục vụ cuộc chiến tranh chống Pháp. Sau khi thiết lập độc quyền, kèm theo một chế độ đàn áp đáng ghê tởm, chính quyền giao độc quyền này cho Công ty Rượu Đông Dương sản xuất rượu. Công ty này được thành lập vào chính năm 1897 này. Để tăng lợi nhuận, gồm cả lợi nhuận của Công ty, nhà nước dùng biện pháp ép dân phải tiêu thụ rượu: làng nào không mua đủ số lít tương ứng với số dân của mình sẽ bị xem như đã tham gia vào việc nấu rượu lậu, và các hương chức của làng sẽ bị phạt. Dù rằng vào năm 1932, chế độ độc quyền đã được thay thế bằng hệ thống môn bài, công ty Rượu, trên thực tế, vẫn giữ được một đặc quyền: cung cấp vào năm 1941,70% tổng sản lượng được đánh giá là 594.000 hectolit [59.400.000 lít]. Độc quyền muối cũng giống với thuế muối thời Trung đại ở châu Âu. Người làm muối nhỏ phải bán cho nhà nước tất cả số muối mình làm được và mua lại với giá đắt hơn từ năm đến mười lần. Việc tập trung kỹ nghệ vào một số doanh nghiệp lớn (các xí nghiệp sản xuất muối của Đông Dương ở vịnh Cà Ná, Trung Kỳ, sản xuất một phần tư tổng sản lượng) đã khiến các hoạt động tiểu thủ công của các làng ven biển phải phá sản. Nguyên việc thiết lập ba loại thuế này cũng đủ để đánh giá các tham vọng "khai hóa" của việc khai thác thuộc địa.

Lại cũng chính các tầng lớp nghèo phải gánh chịu phần nặng nề nhất của thứ thuế trực tiếp. Thuế đinh và thuế ruộng đất của người bản xứ chiếm một nửa số thu nhập của địa phương. Loại thứ nhất có dáng dấp của thuế thân đánh trên mọi nam nhân từ 18 đến 60 tuổi (trong khi Việt Nam trước đây không đánh thuế người dân ngoại tịch). Tính bất công trong lĩnh vực thuế khóa đặc biệt nổi bật ở Trung Kỳ, vì ở đây chỉ có hai loại người phải đóng thuế: người vô sản, hiểu theo nghĩa chặt chẽ của từ này, vào năm 1939, đóng 0,60 đồng. Những người khác, dù chỉ có một thước đất (24 m^2), một gánh hàng rong hay làm chủ cả nghìn mẫu ruộng, phải đóng 1,50 đồng. Mãi tới sau các năm 1937-1938 mới có sự phân biệt. Đây là thời điểm nhà nước lần lượt thiết lập thuế tổng quát trên thu nhập, thuế trên lương bổng, thuế trên lợi nhuận kỹ nghệ và thương mại. Nhưng nhìn chung, thuế các tầng lớp giàu có và người châu Âu phải đóng được xem là rất thấp.

ĐẶC TRƯNG CỦA NỀN KINH TẾ ĐÔNG DƯƠNG

Từ những điều kiện có tính cấu trúc chúng ta vừa phân tích trên đây và được xem là tiêu biểu cho các nước thuộc địa hoặc "kém phát triển", người ta có

thể nêu lên những đặc trưng của nền kinh tế Đông Dương: ưu thế của khu vực "một"[1] [gồm các hoạt động sản xuất nguyên liệu như nông nghiệp, đánh cá, khai thác mỏ...], sự tồn tại bên cạnh nhau của các hoạt động cổ truyền và hiện đại, sự không đồng đều trong phân phối và mức sống thấp.

Nông nghiệp chiếm ưu thế. Nếu kể cả ngư nghiệp, chăn nuôi và tiểu thủ công, người ta có thể ước tính nông nghiệp chiếm đến 72% giá trị của tổng sản lượng. Nếu thêm việc khai thác mỏ, giá trị của khu vực một sẽ là 74%, khu vực hai (công nghiệp) chỉ chiếm 13% và 13% còn lại là của khu vực ba (dịch vụ công và tư)[2]. Gạo chiếm vị trí thiết yếu. Sản lượng năm 1938 lên đến 6.312.000 tấn. Một phần sáu của số này được xuất khẩu (34% của tổng giá trị xuất khẩu). Đông Dương đứng thứ ba, sau Miến Điện và Thái Lan, trong số các nước xuất khẩu gạo trên thế giới; đứng thứ hai trong số các nước xuất khẩu bắp: sản xuất 632.000 tấn, 548.000 tấn trong số này được xuất khẩu (17,3% của tổng giá trị xuất khẩu). Ngoài hai sản phẩm này, ngành nông nghiệp truyền thống phát triển rất ít. Đó là nét riêng trong hoạt động của người bản xứ.

Trong thực tế, không có sự tham gia của doanh nghiệp Pháp. Doanh nghiệp này hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xuất khẩu và có thể nói lĩnh vực của nó chỉ chồng lên lĩnh vực cổ truyền chứ không lồng vào lĩnh vực này. Nó bao gồm các mỏ, khai thác đồn điền, kỹ nghệ chế biến và ngoại thương. Cần phải kể đến trước tiên than đá (sản lượng năm 1938: 2.335.000 tấn, xuất khẩu: 1.578.000 tấn, tức 4,3% giá trị xuất khẩu); cao su (sản lượng năm 1938: 60.000 tấn, xuất khẩu: 58.000 tấn, tức 21,4% tổng giá trị xuất khẩu, đứng thứ hai sau gạo), thiếc (sản lượng: 1.600 tấn, toàn bộ được xuất khẩu, 2, 5% tổng giá trị xuất khẩu), xi măng (sản lượng: 270 tấn, xuất khẩu: 145.000 tấn, tức 0, 4% tổng giá trị xuất khẩu, các loại quặng khác (phốt phát, chì), trà và cà phê. Đây chính là lĩnh vực của các độc quyền vốn tập trung xung quanh Ngân hàng Đông Dương và Ngân hàng Pháp-Hoa, những độc quyền được khép kín, giới thành thị người Việt không lọt vào được[3].

Cấu trúc của các trao đổi với bên ngoài cũng bộc lộ tình trạng của "sự chậm tiến". Nếu cán cân thương mại từ năm 1907 có phần dôi ra (trừ năm 1931), cán cân chi trả lại luôn thiếu hụt đối với nền kinh tế chủ chốt của Pháp. Việc xuất khẩu bao gồm chủ yếu thực phẩm và các nguyên liệu, và nhập về các mặt hàng đầu tư và chế biến. Các mặt hàng sau này chủ yếu do người châu Âu và các tầng lớp người bản xứ giàu có tiêu thụ. Đó là trường

1. Theo từ ngữ của Colin Clark, *The conditions of economic progress* [Các điều kiện của tiến bộ kinh tế], xuất bản lần 2, London, 1951.
2. Xin xem P. Bernard, *Le problème économique indochinois* [Vấn đề kinh tế của Đông Dương], sđd, trang 14.
3. Xin xem Phần dẫn nhập, ch. II.

hợp các sản phẩm hóa học, các mặt hàng từ Paris, xe hơi, đồ hộp, đồ uống, vân vân, vốn chiếm 41% trong tổng số. Các đồ nhập phục vụ cho đại chúng, như vải bông, đường, thuốc men và các sản phẩm thông dụng, chỉ chiếm 39%[1]. Nếu nhìn vào con số thu nhập thấp kém của các tầng lớp nghèo, chúng ta phải đồng ý với P. Bernard để nói rằng "phần lớn các mặt hàng được nhập không tới được quần chúng người tiêu thụ".

Một trong những đặc trưng căn bản của các nền kinh tế phát triển yếu kém thực ra là ở chỗ các tầng lớp rất phân hóa. Chúng ta không có các con số thống kê chính xác, tuy nhiên, Paul Bernard đã đưa ra ước tính sau đây cho năm 1931, ước tính rất sơ sài của việc phân bố lợi tức ở người dân hoạt động (toàn Đông Dương):

	Số người	Thu nhập (triệu $)	Thu nhập hằng năm đầu người ($)
Người châu Âu dân sự	13.400	66	5.000
Người châu Âu quân sự	10.000	6	600
Tầng lớp người bản xứ giàu có	9.000	55	6.000
Tầng lớp người bản xứ trung bình	920.000	153	168
Tầng lớp người bản xứ giàu có	9.600.000	470	49
Tổng cộng	**10.553.000**	**750**	**Trung bình: 71**

Mặc dù tầng lớp những người được ưu đãi (người Âu, người Hoa và tầng lớp giàu có người bản xứ) không mấy quan trọng về mặt số lượng, khoảng 10% của tổng dân số, nhưng tầng lớp này lại chia nhau một phần lớn lợi tức của thuộc địa, 37% đối với toàn Đông Dương và 53% đối với riêng Nam Kỳ[2].

Nguyên nhân của sự chênh lệch lớn lao trước đây chưa từng có ở Việt Nam này là gì? Sự chênh lệch này nảy sinh từ chế độ thuộc địa, từ hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa và từ áp lực dân số.

Yếu tố thứ nhất chính là việc trả lương cao cho tầng lớp được ưu đãi, việc hình thành những cơ nghiệp lớn, đặc biệt ở Nam Kỳ, và việc áp dụng Công ước Thuộc địa ngăn cản công nghiệp hóa, giải pháp duy nhất cho vấn đề lương thực thực phẩm. Yếu tố thứ hai, được thúc đẩy bởi động cơ duy nhất là lợi nhuận, đã chạy theo lợi nhuận bất chấp hạnh phúc của người dân. Yếu tố thứ ba dẫn đến nạn thất nghiệp hay đúng hơn nạn thừa nhân

1. Các con số này có giá trị cho năm 1937. Năm 1931, P. Bernard đã đưa ra tỷ lệ sau 49% và 42% (9% cho các mặt hàng đầu tư; 20% năm 1937). Sđd, trang 33.
2. Sđd, trang 24.

công do cơ cấu kinh tế và sự suy giảm liên tục của mức sống do một nền sản xuất không theo kịp đà gia tăng. Chúng ta biết là đặc điểm của mọi nền kinh tế ít được công nghiệp hóa là một tỷ lệ sinh đẻ quá cao.

Một vài con số sẽ cho chúng ta thấy tầm quan trọng của sự rút tỉa của tư bản và sự khốn cùng của quần chúng. Xin nêu lên ở đây trường hợp điển hình của người nông dân: trong tổng số 80 franc tiền lời người môi giới cuối cùng người Pháp thu được từ 100 kg gạo trắng, người nông dân chỉ nhận được 10,2 franc, tức 12,75%[1]. Người ta đã tính là đối với toàn bộ Đông Dương, việc tiêu thụ gạo hằng năm của một người giảm từ 262 kg năm 1900 xuống còn 226 kg năm 1913 và 182 kg. năm 1937[2]. Tình trạng thiếu ngũ cốc thiết yếu đã được bù đắp bằng thực phẩm phụ: khoai mì, khoai lang, khoai mỡ. Thu nhập thấp nên chẳng còn gì để dành dụm: ngược lại, người tiểu nông phải thường xuyên vay mượn và thế là mắc phải lưới của việc cho vay nặng lãi. Từ bình diện kinh tế, giờ đây chúng ta bước qua vấn đề xã hội.

IV. CÁC BIẾN CHUYỂN XÃ HỘI

Việc du nhập hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự phát triển lưu thông tiền tệ, những bước đầu của kỹ nghệ hóa, sự bành trướng của các cơ nghiệp nông nghiệp lớn, gắn với ảnh hưởng của các tư tưởng phương Tây, đã làm cho xã hội Việt Nam hoàn toàn bị đảo lộn. Sự kiện thiết yếu là sự xuất hiện của hai giai cấp mới: giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, nảy sinh từ cộng đồng nông nghiệp cũ.

Nông dân

Tầng lớp nông dân tiếp tục chiếm đại đa số dân số, hơn 90%[3]. Tại Bắc và Trung Kỳ, nơi đất đai bị xẻ vụn do việc khai thác hết mức từ nhiều thế kỷ, số sở hữu nhỏ chiếm phần rất lớn. Trái lại, ở Nam Kỳ, được khai thác muộn và thưa dân hơn, lại có những *đại điền trang* thực sự. Nếu chúng ta phân loại thành tiểu, trung và đại địa chủ những người làm chủ dưới 5 mẫu, từ 5 đến 50 mẫu và từ 50 mẫu trở lên, chúng ta sẽ có các bảng như sau:

---

1. *Les problèmes posés par le développement industriel de l'Indochine* [Các vấn đề đặt ra do sự phát triển công nghiệp của Đông Dương], do Liên hiệp thuộc địa Pháp xuất bản, Paris, 1938.
2. *L'industrialisation de l'Indochine* [Công nghiệp hóa ở Đông Dương], phụ trương của Báo hằng ngày của Hội nghiên cứu và Thông tin kinh tế (Soc. D'Études et d'informations économiques), 21.11.1938.
3. Y. Henry, *Économie agricole de l'Indochine* [Nền kinh tế nông nghiệp của Đông Dương], Hà Nội, 1932. - P. Gourou, *Les paysans du delta tonkinois* [Người nông dân châu thổ Bắc Kỳ], Paris, 1936; *L'utilisation du sol en Indochine française* [Việc sử dụng đất đai tại Đông Dương thuộc Pháp], Paris, 1940, trang 227 và tt.

Bảng phân chia các địa chủ

	Bắc Kỳ	%	Trung Kỳ	%	Nam Kỳ	%
Tiểu địa chủ	946.500	98,2	646.700	98,5	183.000	71,7
Trung địa chủ	17.500	1,8	8.900	1,35	65.750	25,8
Đại địa chủ	180	0,02	50	0,008	6.300	2,5
Tổng cộng	964.180	100	655.650	100	255.000	100

Bảng phân chia sở hữu

	Bắc Kỳ (ha)	%	Trung Kỳ (ha)	%	Nam Kỳ (ha)	%
Tiểu sở hữu	480.000	40,0	400.000	50,0	345.000	15,0
Trung	240.000	20,0	120.000	15,0	850.000	37,0
Đại sở hữu	240.000	20,0	80.000	10,0	1.035.000	45,0
Công điền	240.000	20,0	200.000	25,0	70.000	3.0
Tổng cộng	1.200.000	100	800.000	100	2.300.000	100

Chúng ta thấy là tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ, gần như toàn bộ các chủ sở hữu chia nhau một nửa hay gần một nửa đất đai. Nhưng mỗi người lại chỉ được sử dụng trung bình có một nửa mẫu. Với một gia đình thường gồm bốn hay năm miệng ăn, trong đa số trường hợp, làm sao mảnh đất này có thể nuôi nổi? Cho dù chủ đất có làm thêm công việc thủ công, như hầu hết các nông dân thường làm, thì cũng vẫn phải thuê thêm đất hay thế chấp mùa màng hoặc của cải để vay mượn. Hình thức thông thường là khai thác trực tiếp, nhưng cũng có những người lĩnh canh và tá điền. Tại Bắc Kỳ, con số những người này lên tới 275.000, tức 24% dân số nông thôn, tại Trung Kỳ, con số này là 100.000, tức 13%[1]. Những người này phải nộp cho chủ đất không chỉ tiền thuê đất có thể thay đổi từ một phần ba tới một nửa thu hoạch, ngoài ra còn phải đút lót, biếu xén nhiều khi còn nặng hơn cả các dịch vụ. Đi vay với lãi suất từ 3 đến 10% tháng và cũng thường là chồng chất tháng này qua tháng nọ sẽ dẫn đến tình trạng người tiểu nông mất đất và đất đai được tập trung[2]. Nhiều người chỉ còn là chủ đất trên danh nghĩa và trước mắt sở địa chính mà thôi. Tình trạng này có thật, mặc dù chúng ta

1. *Rapport de la Sous-Commission de modernisation de l'Indochine* [Báo cáo của Tiểu ban phụ trách việc hiện đại hóa Đông Dương], trang 135.
2. Bửu Lộc, *L'usure chez les paysans en An Nam* [Việc cho vay lãi ở người nông dân Trung Kỳ], Luận án, Montpellier, 1941.

không có các con số thông kê để định rõ mức độ. Việc phân bổ công điền theo định kỳ không phải là một liều thuốc đủ mạnh để giải quyết tình trạng này.

Cơ cấu nông nghiệp tại Nam Kỳ có khác. Tại đây, đất đai không bị xẻ vụn như ở miền Bắc. Càng đi về phía Tây, vùng đất được khai thác tương đối muộn, các địa sở lớn có khuynh hướng phát triển. Các chủ sở hữu nhỏ tuy chiếm đa số, nhưng không còn là tuyệt đối, mà ngược lại, họ đại diện cho diện tích khai thác nhỏ nhất: mỗi người sử dụng trung bình dưới 2 ha. Số trung nông tại đây tương đối nhiều hơn tại Bắc Kỳ. Cuối cùng, 2,5% chủ sở hữu là các đại địa chủ, chiếm 45% diện tích canh tác.

Tình trạng này cho thấy tầm quan trọng của việc lĩnh canh. Người ta ước tính con số gia đình tá điền là 354.000, nghĩa là hơn 57% dân số nông thôn. Chính số nông dân không đất này là những người làm việc tại các đại địa sản. Gourou tính có đến 80% tỷ lệ đất ruộng cho thuê, tức 1.800.000 ha[1]. Chủ đất chỉ có việc đóng thuế, mọi nghĩa vụ khác, tá điền phải gánh chịu: ngoài tiền thuê đất, còn tiền gia súc, dụng cụ, lao động phụ, chỗ ở. Tổng cộng mọi chi phí thay đổi từ 40% đến 50% số thu hoạch thô đối với đất phì nhiêu, nhưng các nghĩa vụ khác, không kể quà biếu vào các dịp lễ cổ truyền, đã tăng phần dành cho chủ đất lên tới 70%[2]. Với những gì còn lại, người tá điền chẳng thể nuôi nổi gia đình. Anh ta phải khẩn khoản xin chủ ứng trước, thế là vướng vào vòng nợ nần và vào tình trạng nông nô thực sự.

Tuy nhiên, thành phần khốn nạn nhất lại chưa phải là tá điền mà là những công nhân nông nghiệp (cố nông). Thường là từ các tỉnh miền Trung, nơi vụ mùa diễn ra muộn, các công nhân nông nghiệp kéo về miền Tây theo mùa và xin làm thuê cho những ông chủ đất có một tầm quan trọng nào đó. Nguồn sống duy nhất là số lương anh ta nhận được, chỉ đủ để anh ta tồn tại.

Tất cả đám người này chen chúc nhau trong các mắt lưới của một mạng lưới nợ nần khổng lồ[3]. Trầm trọng là ở chỗ người nông dân vay nợ không chỉ để đối phó với những việc chi tiêu ngoại lệ như để làm tang ma hay cưới hỏi cho một người trong gia đình hay bà con, vào dịp lễ Tết, thua bạc, mà còn để trang trải cho các chi tiêu thông thường, như mua giống má, thậm chí bữa ăn hằng ngày. Trong tình trạng như vậy, đâu còn gì để mà dành dụm? Việc vay mượn được chủ đất, chú chà hay con buôn người Hoa thỏa thuận với lãi suất có khi lên tới 1% /ngày. Con nợ phải sống một cuộc sống không lối thoát, ngày nào hay ngày đó, mà chẳng bao giờ thoát ra khỏi,

1. Gourou, *L'utilisation du sol en Indochine française* [Việc sử dụng đất tại Đông Dương thuộc Pháp], sđd, trang 283.
2. Sđd, trang 282.
3. P. de Feyssal, *L'endettement agraire en Cochinchine* [Tình trạng nợ nần trong nông nghiệp tại Nam Kỳ], Hànoi, 1933.

trừ phi chạy trốn. Trong đa số trường hợp, con nợ chỉ biết nhìn của cải của mình bị siết nợ làm giàu cho chủ nợ. Tính chất trầm trọng của vấn đề nông thôn còn sâu sắc hơn nữa tại Nam Kỳ vì tại đây, công điền chỉ có một tầm quan trọng rất nhỏ, chiếm 3% số diện tích canh tác.

Nhà nước lo lắng về những hậu quả xã hội và chính trị của việc vô sản hóa quần chúng nông dân này nên đã tìm cách chống lại việc cho vay nặng lãi. Năm 1926, nhà nước thành lập Tín dụng nông nghiệp bình dân với một Quỹ trung tâm năm 1932. Tín dụng cho vay với lãi suất 10% một năm, có thế chấp đất và bất động sản, nếu không có thì thế chấp mùa màng và gia súc. Biện pháp này đã không tới được tay người tiểu nông vốn chẳng có gì để thế chấp và chỉ tiếp vốn cho các đại địa chủ và những người Ấn Độ hay người Hoa cho vay nặng lãi. Những người này sẽ cho vay lại nhưng với những điều kiện khắc nghiệt hơn nhiều. Cũng vậy, Địa ốc ngân hàng, được thiết lập năm 1932 để giúp các con nợ khỏi bị tịch biên tài sản một cách tàn nhẫn, cũng chỉ giúp ích cho chính những phần tử nói trên và các nhà thực dân khai thác người Pháp và các "Cơ sở cho vay": địa ốc ngân hàng Đông Dương và Công ty địa ốc Đông Dương. Như vậy, những nỗ lực của chính quyền vì không đụng đến chính cơ cấu nên chỉ làm cho vấn đề trở nên trầm trọng hơn.

Nhìn chung, giới nông dân sống gắn bó với các truyền thống và với lối sống nghìn năm nay của mình: gia đình và thờ cúng tổ tiên, cuộc sống chính trị và xã hội của thôn xã, công việc đồng áng không có mấy thay đổi. Dù không phải là một bộ phận đồng nhất, nhưng trước cảnh liên tục sa sút trước sự giàu có và ngạo mạn của một số người, tầng lớp nông dân bắt đầu khám phá ra sự lệ thuộc của mình và ý thức về phẩm giá làm người của mình. Lòng cam chịu nhường chỗ cho thái độ ngày càng không chấp nhận cảnh nghèo khổ và bần cùng như những điều kiện bình thường của cuộc sống.

Giai cấp vô sản

Nếu việc hình thành các cơ nghiệp lớn kéo theo sự suy thoái của các sở hữu nhỏ cùng công điền và việc bần cùng hóa nông thôn, thì công nghiệp hóa đã làm nảy sinh một tầng lớp vô sản. Sự tiếp xúc tàn nhẫn với các kỹ thuật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã làm cho ý thức giai cấp của tầng lớp vô sản này nhanh chóng chín muồi[1].

1. P. Chassaaing, *La naissance du prolétariat en Indochine* [Sự hình thành của giai cấp vô sản ở Đông Dương], Revue du Pacifique, 14.4.1933, trang 206-213, và 15.5.1933, trang 266-283. - J. Gopudal, *Prolèmes de travail en Indochine* [Các vấn đề về lao động tại Đông Dương], Genève, BIT, 1937.

Từ buổi đầu và cho tới tận gần thời kỳ này, kẻ xâm lược đã sử dụng lao động cưỡng chế để mở đường giao thông và khẩn hoang. Nhưng trong khi dưới thời Minh Mạng, các lao dịch chỉ phải làm lao dịch 48 ngày/năm và địa điểm làm việc của họ không bao giờ nằm xa nơi họ ở trên một trăm kilomet, thì chính quyền thực dân lại nhiều khi cầm giữ hàng nghìn cu li, bị bố ráp từ những nơi xa xôi, suốt nhiều tháng trời. Các con đường Trấn Ninh và Ai Lao, đường sắt Trai Hút ở Lào Cai đã để lại những kỷ niệm đau thương. Bị dồn đống vào trong những túp nhà tranh tồi tệ, chịu mưa, chịu nắng, cực khổ với những cơn sốt hay dưới ngọn roi mây, để rồi chết hàng loạt, những người lao động cưỡng chế này mở đường vào nội địa cho các nhà tư bản khai thác. Mãi tới năm 1932, tức hai năm sau Công ước về lao động cưỡng chế được bỏ phiếu tại Genève, một nghị định được ban hành để ra các quy định về lao động công ích bắt buộc và quy định thời hạn là 60 ngày/ năm. Sang năm 1933, lao động cưỡng chế bị bãi bỏ tại Nam Kỳ nhưng vẫn còn tồn tại ở các nơi khác; cũng vậy, nghĩa vụ khiêng cáng nhân viên hành chính và đồ đoàn của họ tiếp tục đè nặng lên người dân miền núi ở các vùng Thượng du: họ phải khiêng tới cả trăm kilomet hay bốn ngày đàng.

Cốt lõi chính của giai cấp công nhân đích thực được hình thành vào những năm từ 1890 đến 1919 trong các hầm mỏ, nhà máy sợi, nhà máy thuốc lá, nhà máy diêm và xi măng. Người công nhân phải mang theo một cuốn sổ, thiếu cuốn sổ này, người công nhân sẽ không được làm bất cứ công việc gì. Ngay trước năm 1914, đã có 200 cơ sở thu nhận trên 55.000 công nhân. Trong chiến tranh, việc thử nghiệm chính sách kinh tế tự túc của thuộc địa lúc này không còn được tiếp tế từ chính quốc, đã gia tăng tốc độ công nghiệp hóa và do đó, làm tăng yếu tố công nhân. Mặt khác, chính quyền thực dân cũng xuất sang Pháp gần một trăm nghìn lao động để được sử dụng trong công nghiệp sản xuất vũ khí và trong vận chuyển. Nhiều người trong số họ học được một nghề kỹ thuật và khi về nước sẽ làm nòng cốt các thợ chuyên môn. Nhất là, từ sự tiếp xúc với nền dân chủ bản xứ, những người này sẽ đem về những tư tưởng mới và kinh nghiệm của phong trào nghiệp đoàn.

Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản sau năm 1920 dẫn đến những xung đột trầm trọng đầu tiên về lao động. Giới làm công, vào năm 1929, ngay trước thời kỳ Đại Suy thoái, đạt tới con số tối đa của nó là 221.052 công nhân[1]. Chỉ riêng lĩnh vực hầm mỏ đã chiếm 53.240 công nhân, tức 24%, các doanh nghiệp công nghiệp và thương mại, 86.624, tức 39,2%. Các doanh nghiệp quan trọng nhất là Đường sắt, với 10.279 công nhân, bông sợi Nam

1. *Le travail en Indochine* [Lao động ở Đông Dương], do nhà nước thuộc địa Đông Dương xuất bản năm 1931.

Định và xi măng Portland Hải Phòng với 4.000 tới 5.000 mỗi doanh nghiệp. Phần còn lại, tức 36,8%, là công nhân nông nghiệp.

Thực vậy, thời kỳ này cũng là thời kỳ phát triển của ngành trồng cây cao su. Các đồn điền cao su đã thu hút một số nhân công đáng kể từ Bắc Kỳ và Trung Kỳ[1]. Diện tích đồn điền tăng 18.000 ha trong các năm từ 1920 đến 1925 và 46.900 ha giữa các năm 1926 và 1929. Đồng thời, các hợp đồng làm công cũng từ 3.500 lên 18.000/năm. Việc chiêu mộ này mang hình thức của một cuộc buôn bán [nô lệ] thực sự, do những người chúng ta có thể gọi là người buôn bán nô lệ da vàng, liên tưởng tới những người buôn bán nô lệ da đen xưa[2]. Ở một số đồn điền, cu-li được triệu tập vào lúc 3 giờ sáng, tập trung lúc 4 giờ; và trở về lúc đêm xuống. Người cu-li phải bỏ ra số thời gian làm việc cộng với thời gian tới công trường từ 11 tiếng đến 11 tiếng rưỡi mỗi ngày[3]. Họ phải làm việc trong bùn lầy, dưới ánh nắng gay gắt hay trong những trận mưa nặng hạt của miền nhiệt đới, với bệnh sốt rét hủy hoại cơ thể, dưới làn roi tàn nhẫn của các ông chủ thực dân và của người cai thợ. Chẳng lạ gì mà tử suất năm 1927 lên đến con số khổng lồ là 54/1.000 người, gần gấp đôi tỷ suất trung bình của Nam Kỳ, điều đáng nói là tỷ suất này lại diễn ra ở nhóm có độ tuổi sung sức.

Tình trạng đã tới mức gây nên một làn sóng phẫn nộ trên toàn quốc khiến nhà nước phải đưa ra quy chế bước đầu về lao động hợp đồng vào ngày 27.10.1927. Quy chế ấn định thời hạn tối đa của hợp đồng là ba năm, của lao động là 10 tiếng một ngày, định ra các điều kiện cụ thể của thực phẩm và vệ sinh và thành lập khoản trích tiền sản phẩm lao động của công nhân. Một tổ chức Tổng Thanh tra Lao động được thành lập để xử lí các vụ vi phạm. Các vụ vi phạm sẽ còn mãi[4], nhưng các lạm dụng có khuynh hướng giảm xuống. Tử suất có giảm xuống còn 23,2/1.000 năm 1930, một phần là vì việc mộ lao động tạm ngừng do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng. Tuy nhiên, các đồn điền có cam kết sẽ dần dần tổ chức các công trình xã hội, nhưng luôn luôn mang sắc thái của chủ nghĩa gia trưởng.

Từ 1930 đến 1932, một loạt biện pháp cố gắng thích nghi luật pháp xã hội với biến chuyển kinh tế: việc thành lập các ủy ban hòa giải, quy chế nghề nghiệp của người chiêu mộ nhân công và của lao động công ích bắt buộc. Nhưng cuộc khủng hoảng thế giới đã chặn đứng các bước tiến bộ này.

1. E. Delamarre, *L'émigration et l'immigration ouvrières en Indochine* [Số nhân công xuất và nhập cư tại Đông Dương], Hà Nội, 1931.
2. P. Monet, *Les jauniers* [Những người buôn bán nô lệ da vàng], Paris, 1930. - L. Roubaud, *Việt Nam*, Paris, 1931.
3. Xin xem Báo cáo Delamarre được trích dẫn trong J. Goudal, sđd, trang 308-315.
4. L. Roubaud viết năm 1931: "Đối với công nhân, thân xác anh ta bảo đảm cho chữ ký của anh ta. Giám thị, đốc công, người cai, lính sen đầm, dân quân bảo đảm cho thân xác của anh ta. Trong số các dụng cụ lao động của một xí nghiệp cơ khí hay nông nghiệp, có cả công tay, trong các phòng của nhân sự, có ngục tối... Người thợ đã ký một hợp đồng làm nô lệ trong ba năm."

Từ tháng 8.1932, một nghị định hợp nhất Sở Thanh tra lao động với Sở chỉ đạo các vụ việc Kinh tế và hành chính khiến Sở Thanh tra lao động mất đi phần lớn tự do của mình. Phải chờ tới khi Mặt trận Bình dân lên nắm chính quyền, một quy chế về lao động tự do mới được ban hành.

Thực vậy, chính vào năm 1936, Quốc hội Pháp công bố luật lao động 40 tiếng/tuần, các ngày nghỉ ăn lương và các hợp đồng tập thể, được áp dụng qua nghị định cho các thuộc địa. Quốc hội cũng công bố sẽ gửi một Ủy ban điều tra. Dưới tác động của đảng Cộng sản Đông Dương và của các nhóm trotskit, một phong trào nhân dân rộng lớn đã phát triển: các ủy ban đại diện của mọi khuynh hướng và mọi tổ chức đã tập hợp lại để thảo ra "một bản kiến nghị" và chuẩn bị việc triệu tập một "Hội nghị Đông Dương". Trong khi việc bảo vệ lao động phụ nữ và trẻ em được ban hành từ tháng 8, vật giá gia tăng sau ngày phá giá đồng tiền và sự chậm trễ trong việc tăng lương để bắt kịp sự phá giá này đã tạo nên một loạt các cuộc đình công diễn ra theo đợt từ tháng 11 tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Thường thì người đình công chỉ đòi tăng lương và biểu tình trong ôn hòa, nếu không kể một số cảnh bạo lực chống lại những người cai bị thù ghét một cách đặc biệt. Con số những người tham gia đình công gia tăng một cách ngoạn mục: từ 17.000 vào ngày 27 tháng 11 một lên tới 50.000 vào tháng 12, một con số chưa hề được ghi nhận, đặc biệt tại Đông Dương. Cuộc đình công quan trọng nhất đã tác động trong vòng 6 ngày đến 6.000 thợ mỏ ở Cẩm Phả trực thuộc các Công ty Than Bắc Kỳ. Sự đoàn kết thợ thuyền này biểu lộ một ý thức ngày càng sâu sắc về giai cấp.

Chính trong tình hình này, sắc lệnh ngày 30.12.1936 đã được ký và được ban hành tại Đông Dương bởi nghị định ngày 27.1.1937. Nghị định đưa ra một quy chế chung về lao động tự do (khác với lao động hợp đồng, lao động tại các đồn điền); các điều khoản chính liên quan đến việc giới hạn thời hạn làm việc (8 tiếng đối với đa số các xí nghiệp vừa và lớn), lao động ban đêm của phụ nữ và trẻ em bị cấm, nghỉ hằng tuần và hằng năm được trả lương. Tuy nhiên, trong việc áp dụng quy chế mới này, viên Toàn quyền có thể cân nhắc những "điều kiện riêng" của Đông Dương, một công thức sẽ dẫn đến đủ mọi thứ dè dặt và các thứ thỏa hiệp với giới chủ. Hoạt động nghiệp đoàn bị cấm. Bộ luật lao động có được một cách hết sức vất vả này lại không kéo dài được lâu, vì sẽ bị ngừng áp dụng ngay từ năm 1940 với việc thiết lập chế độ thời chiến.

Vào thời điểm này, tầng lớp công nhân đã bắt đầu đạt được một trình độ kỹ thuật nào đó.

Tình trạng không có nền công nghiệp nặng và sự phát triển các ngành công nghiệp như hầm mỏ, dệt, xi măng, rượu đòi hỏi chủ yếu nhân công,

dẫn đến việc làm chậm lại quá trình chuyên môn hóa. Mãi tới năm 1939, để đáp ứng nhu cầu của một chính sách kinh tế tự túc nảy sinh do chiến tranh, người ta mới bắt đầu việc dạy nghề. Toàn bộ các trường ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn và Phnom Penh đào tạo thợ nguội, thợ tiện, thợ vô tuyến điện, v.v. và các trường xưởng cấp một, các bộ phận dạy nghề kèm theo các trường sơ đẳng tại Nam Kỳ, tới các xưởng lớn của ngành đường sắt (Vinh-Bến Thủy và Dĩ An) và xưởng đóng tàu Sài Gòn, quy tụ gần 3.000 học sinh vào năm 1944.

Khó khăn trong việc đạt tới một trình độ tay nghề cũng còn do, một phần, ảnh hưởng mạnh mẽ của môi trường nông thôn của người công nhân Việt Nam. Do tính cách, những gắn bó xã hội, điều kiện kinh tế của mình, người công nhân vẫn còn gắn bó sâu đậm với đời sống nông thôn. Đa số người lao động làm việc trong các đồn điền ở Nam Kỳ quay về làng sau khi mãn hợp đồng; hầm mỏ và nhà máy cũng không cầm chân nổi các nhân công: nhân công rời bỏ công trường ít nhất là một năm một lần để về ăn Tết với gia đình. Thực vậy, quen với công việc đồng áng được thực hiện chung trong quang cảnh gia đình, trên mảnh đất của tổ tiên, người lao động còn khó khăn trong việc ép mình vào kỷ luật và cảnh nhàm chán của máy móc. Ngoài sự tha hóa về mặt kinh tế, còn có cả sự tha hóa về mặt tình cảm. Người thợ, chạy trốn khỏi những điều kiện bất nhân của công việc hiện đại, về lại với đất đai khi có thể, dù rằng sự khốn quẫn ở đây cũng không phải nhỏ, vì anh ta có thể tìm thấy ở đây bầu không khí quê nhà và nhiều tự do hơn.

Từ sự bấp bênh và lỏng lẻo cực kỳ này của công nhân, người ta có thể rút ra kết luận là con số 220.000 công nhân năm 1929 chỉ bộc lộ một phần của thực tế. Đây chỉ là số người ăn lương trong các xí nghiệp của người châu Âu, vào một thời điểm nào đó. Bởi vì, người ta ghi nhận là "để có được con số chưa bao giờ vượt quá 22.000 người tại các đồn điền ở Nam Kỳ, người ta đã phải chiêu mộ trong các năm từ 1925 và 1930, gần 75.000 người"[1].Tại các trung tâm hầm mỏ lớn tại Bắc Kỳ, trong số 24.825 thợ được sử dụng vào năm 1936, chỉ có 442 người đã làm việc được 300 ngày hay hơn mà thôi, 16.645 người đã làm việc dưới 150 ngày. Mặt khác, biến chuyển kinh tế dẫn đến việc hình thành một tầng lớp công nhân nông nghiệp mỗi ngày một đông: các chủ sở hữu nhỏ khánh kiệt phải làm người lĩnh canh cho các chủ đất mới, các tá điền tại Nam Kỳ, các công nhân nông nghiệp, vân vân. Người ta phải tính tới một triệu người trong tầng lớp nông dân bị vô sản hóa này.

Tầm quan trọng của "đạo quân dự trữ của ngành công nghiệp" này và việc khai thác tư bản chủ nghĩa cho thấy lý do tại sao lương bổng luôn ở mức mấp mé với đói khổ. Sau một thời kỳ tiến bộ ngắn ngủi trong mấy năm

1. J. Goudal, *sđd*, trang 280.

thịnh vượng từ 1925 đến 1930, cuộc khủng hoảng đã dẫn đến tình trạng suy thoái trầm trọng ở ngoài Bắc cũng như trong Nam. Năm 1937, thời kỳ ổn định, lao động nữ ở Bắc Kỳ lĩnh 19 xu một ngày, tức 1 franc 90, một số hiếm hoi công nhân có tay nghề chuyên môn lĩnh 63 xu, tức 6 franc 30[1]. Lao động theo nhóm còn làm tăng thêm nỗi khốn khổ của người thợ. Mỗi nhóm có một người cai điều khiển. Người cai này vừa là người mộ thợ, vừa là người cai đầu dài, giám thị, đốc công. Người này phân chia trách nhiệm, kiểm tra công việc, đánh đập, phạt tiền và, dĩ nhiên, thu tô và đưa ra đủ loại sách nhiễu, đặt mình làm trung gian giữa lãnh đạo xí nghiệp và người ăn lương vốn chỉ là những con số đăng ký trong sổ công nhân trước mắt lãnh đạo.

Bị tách khỏi môi trường tổ tiên truyền lại, người thợ luôn là kẻ xa lạ đối với xí nghiệp. Con người trần trục phải "tự bán rẻ mình" cảm thấy lờ mờ mình lệ thuộc vào một công xưởng định mệnh và nhạt nhẽo trong đó cỗ máy là một thứ gì không hình dung nổi đối với anh ta. Không có tự do cũng chẳng có niềm vui trong công việc, không có khả năng phát triển bản thân, chẳng có gì ngạc nhiên khi một cái gì đó bên trong người công nhân kìm hãm mỗi giây mỗi phút "năng suất" của anh ta. Chính để chống lại nỗi khốn cùng này của con người mà người công nhân trỗi dậy và tìm kiếm sự giải thoát chính mình để vươn tới phẩm giá của cuộc sống thông qua những cuộc đấu tranh và đau khổ.

Tầng lớp trung lưu

Bên trên tầng lớp nông dân và vô sản, việc du nhập chủ nghĩa tư bản và các nhu cầu của việc cai trị của thực dân đã làm nảy sinh một nòng cốt của tầng lớp trung lưu, gồm những yếu tố không đồng nhất như thợ thủ công, chủ tiệm, tiểu công chức. Cái tạo nên vẻ thống nhất bên ngoài giữa những thành viên của những nhóm quyền lợi, đào tạo và điều kiện sống khác nhau, thậm chí đối chọi nhau này, chính là nỗi sợ phải rơi vào tình trạng của tầng lớp vô sản và ước muốn thăng tiến xã hội. Những người này không có ý thức giai cấp theo đúng nghĩa.

Cần phải ghi nhận trước tiên là nền kỹ nghệ gia đình, do người nông dân thực hiện vào thời gian còn lại ngoài công việc đồng áng, vẫn tiếp tục tồn tại. Nhưng nghề thủ công đích thực đã có những biến đổi, thuận lợi có, bất lợi cũng có[2]. Thực vậy, nếu hoạt động sản xuất ra các đồ vật thông thường đều bị sự cạnh tranh của Pháp làm khánh kiệt thì các nghề mỹ thuật

1. *Annuaire statistique de l'Indochine* [Niên giám thống kê Đông Dương].
2. A. Dumarest, *La formation de classes sociales en pays annamite* [Sự hình thành của các giai cấp xã hội tại An Nam], Luận án, Lyon, 1935.

đã có một bước phát triển rất rõ nét so với thời kỳ dưới chế độ khép kín của các phường hội. Quy chế cũ bị thay thế bởi việc đào tạo tự do các thợ thủ công mới. Họ hoạt động hoặc trong lĩnh vực các ngành nghề truyền thống như đan lát, điêu khắc trên gỗ, kim hoàn, đúc, khảm xà cừ, đồi mồi, ngọc thạch và ngà voi, hoặc trong lĩnh vực ngành nghề mới như thêu lụa, nghề ren (Hà Đông). Trong một số trường hợp, hoạt động của những người thợ thủ công này được canh tân dưới ảnh hưởng của phương Tây qua các trường nghệ thuật ở Hà Nội, Biên Hòa (gốm và đồng), Thủ Dầu Một (điêu khắc và đồ nội thất) và Gia Định (họa và khắc). Tuy nhiên, biến chuyển mang tính tư bản chủ nghĩa đã thương mại hóa sản xuất: từ nay sản phẩm được sản xuất hàng loạt. Ở đây cũng như ở các nơi khác, lòng yêu chuộng cái đẹp không còn. Người ta ước tính có đến 218.000 người thợ thủ công ở Việt Nam[1].

Bên cạnh những người thợ này là các thành viên của các ngành nghề nhỏ như chủ tiệm, chủ sở hữu trung bình, quản lý bất động sản, người làm công trong các doanh nghiệp và cơ sở hành chính. Lớp người tiểu tư sản này có các đức tính và tật xấu của mọi tầng lớp trung bình: thiên hướng lao động, tinh thần tiết kiệm, óc bàn giấy, cái nhìn hạn hẹp. Nhà làm luật đã áp dụng nhiều biện pháp để phát triển một "đẳng cấp thứ ba" thực thụ, yếu tố tạo cân bằng xã hội đặc biệt bằng cách ve vãn lòng ưa chuộng danh vọng của tầng lớp này, khi mở đường cho họ vào hàng quan lại với phẩm hàm danh dự. Nhưng việc thiết lập chế độ Bảo hộ và sự cạnh tranh của việc tập trung tư bản chủ nghĩa đã không thể không kéo theo hiện tượng vô sản hóa một cách chắc chắn và những bất mãn không rõ rệt: ít gắn bó hơn với quyền lợi của chủ nghĩa thực dân như tầng lớp tư sản, gần gũi với nhân dân hơn, chính từ tầng lớp này và đặc biệt từ môi trường trí thức thuộc các gia đình nho sĩ không đội trời chung với sự đô hộ của Pháp mà một số lớn các nhà lãnh đạo phong trào quốc gia và cộng sản đương thời ra đời.

Giai cấp tư sản

Giai cấp tư sản Việt Nam, như giai cấp vô sản, ra đời theo dấu chân của công cuộc thực dân hóa, được đánh dấu, theo gương giai cấp tư sản châu Âu, bởi đặc ân của vị trí xã hội cao, phong tục, giáo dục và tâm não của giai cấp này.

Sự phát triển của giao thông, sự gia tăng của việc lưu hành tiền tệ và việc mở rộng diện tích canh tác đã tạo thuận lợi cho việc hình thành nên giai cấp này. Ngay từ Chiến tranh Thế giới I, người ta thấy xuất hiện tại

1. BEI, 1942.

Bắc Kỳ một số doanh nghiệp tầm cỡ trong công chính và vận tải đường biển và đường bộ: Nguyễn Hữu Thu, Bạch Thái Bưởi. Sự giàu có này gia tăng trong thời kỳ thịnh vượng sau chiến tranh, nhưng nó lại vấp phải quyền lợi của riêng người Pháp và người Hoa ngăn cản họ xâm nhập vào công nghiệp hiện đại và nền thương mại lớn. Do đó, giai cấp tư sản chỉ có thể thành lập một số cơ sở thuộc loại trung bình trong lĩnh vực vận chuyển, in ấn, buôn bán lẻ và một số kỹ nghệ chế biến: vải sợi, đường, rượu, xay xát, chế biến dầu, xà phòng. Ngân hàng duy nhất là Société annamite de crédit [Hiệp hội tín dụng An Nam], được thành lập năm 1926 tại Sài Gòn với một số vốn khiêm tốn, đặt dưới sự kiểm soát của phủ Toàn quyền và của Ngân hàng Đông Dương. Năm 1938, số thuế môn bài trên 450 $ ở Bắc Kỳ là 96 đối với người châu Âu, 8 đối với người Hoa, 2 đối với người Việt; tại Nam Kỳ là 127 đối với người Âu, 10 đối với người Hoa, 0 đối với người Việt.

Thực ra, giai cấp tư sản chủ yếu kinh doanh đất đai. Sự giàu có của tầng lớp này gần như luôn luôn xuất phát từ việc khai thác ruộng đất và cho vay lãi gắn với việc khai thác này. Chế độ sở hữu lớn về ruộng đất, từng bị Minh Mạng bãi bỏ, đã sống lại với chủ nghĩa thực dân Pháp. Chủ nghĩa này "cho rằng sẽ là khôn ngoan khi đặt nền cai trị của mình trên một thiểu số mà người ta nghĩ rằng sẽ gắn bó được bằng cách dành cho họ phần đất tốt nhất, sự tin tưởng và ảnh hưởng"[1]. Nếu lấy lại số thống kê trên đây về việc phân bố tư hữu, chúng ta sẽ có bảng dưới đây về toàn bộ Việt Nam:

	Số	%	Diện tích	%
Chủ sở hữu nhỏ	1.776.200	94,8	1.225.000	28,5
Chủ sở hữu trung bình	92.150	4,9	1.210.000	28,1
Chủ sở hữu lớn	6.530	0,3	1.355.000	31,5
Tổng cộng	1.874.880	100,0	3.790.000	88,1

Phần đất còn lại, tức 150.000 ha (11,9%), là công điền. Như chúng ta thấy, chính tại Nam Kỳ chủ sở hữu lớn đã phát triển: 6.300 chủ sở hữu (2,5%) chiếm 45% diện tích; một số đất đai khai thác thuộc một chủ nhân duy nhất rộng tới hàng mấy nghìn hecta. Tỷ lệ các sở hữu lớn giảm xuống còn 20% ở Bắc Kỳ và 10% ở Trung Kỳ.

Sự phát triển của các đại địa sản này tương ứng với sự vô sản hóa một

1. Y. Henri, trong *La Dépêche Coloniale* [Tin nhanh thuộc địa], ngày 16.12.1936.

bộ phận dân chúng. Thực vậy, phần lớn các đại địa sản này được hình thành do việc cấp các đất nhượng có tổng diện tích vào năm 1943 là 865.278 ha cho thực dân và các công ty châu Âu và 1425.341 ha cho người Đông Dương. Đa số nằm ở Nam Kỳ, với 507.445 đối với hạng thứ nhất, để trồng cao su, chè và cà phê, và 1.253.773 ha đối với hạng thứ hai, chủ yếu dành cho việc trồng lúa[1]. Tuy nhiên, chỉ một phần trong số các đất nhượng này là do việc khẩn hoang các vùng đất chưa hề được khai phá, phần lớn còn lại là do việc truất hữu đất đai trong các làng mạc bị phân tán vào lúc xảy ra chiến tranh xâm lược hay do các thủ đoạn để chiếm đoạt đất của những con người tội nghiệp đã đi tiên phong trong khai khẩn với sự đồng lõa của chính quyền Pháp và của các quan lại cùng hương chức bản xứ. Cuối cùng, đại địa sản cũng được hình thành do việc cho vay nặng lãi. Mảnh đất nhỏ do người tiểu nông sở hữu không bao giờ đủ để nuôi sống gia đình có từ bốn đến năm miệng ăn, cho dù phải làm thêm các nghề thủ công khác. Anh ta phải vay mượn với lãi suất 100% cho vụ mùa, nghĩa là sáu tháng, và đem đất ra cầm cố. Chỉ một vụ mùa bị mất, thế là anh ta mất đất. Đến cái độ người tiểu nông chỉ còn một lối thoát là trở thành người lĩnh canh của người chủ mới, trên chính phần đất của mình.

Các đại sở hữu, nhất là ở miền Nam, mang tính chất phong kiến. Chủ đất thường không có mặt nơi đồng ruộng, mà ở mãi tận thành phố, đất đai được giao cho người quản lý khai thác. Người quản lý sử dụng người lĩnh canh, tá điền. Những tá điền này, ngoài các khoản phải trả định kỳ, còn phải có quà cáp vào các dịp lễ Tết, các loại phí tổn này chỉ làm tăng sự lệ thuộc của anh ta. Tầm quan trọng của việc cho vay nặng lãi là lý do khiến cho giai cấp tư sản kỹ nghệ và thương mại phát triển chậm. Người ta có khuynh hướng đem số tiền nhàn rỗi đi tậu bất động sản và cho vay nặng lãi để sinh lời hơn là đầu tư cho doanh nghiệp tư bản chủ nghĩa thậm chí cho việc nâng cao năng suất. Bởi vậy, cuộc khủng hoảng năm 1930 đã bộc lộ sự mong manh của tầng lớp tư sản này và sự yếu kém trong nền tảng kinh tế của nó. Trong khi được khuyến khích bởi việc tăng giá gạo và sự dễ dàng trong việc vay tiền ngân hàng, giai cấp này đã lao vào các vụ đầu cơ đất đai. Tổng số nợ được công bố tại Nam Kỳ vào năm 1932 lên đến 35.609.000 đồng liên quan đến 427.327 ha, trên đó, các chủ nợ được phân bố như sau[2]:

1. *Annuaire statistique de l'Indochine* [Niên giám thống kê Đông Dương, 1943-1946, trang 100.
2. P. de Feyssal, *L'endettement agraire en Cochinchine* [Nợ nần ruộng đất tại Nam Kỳ], Hà Nội, 1933, phụ lục số 4.

Ngân hàng và các công ty địa ốc	9.580.000 $
Quỹ tín dụng nông nghiệp	4.742.000 $
Setti (chủ cho vay lãi người Ấn Độ	9.618.000 $
Người Việt Nam	9.574.000 $
Người Pháp (bao gồm cả thừa sai)	1.634.000 $
Các thành phần khác	461.000 $

Như vậy, gần 40 % số cho vay là từ các cơ sở do các ngân hàng lớn kiểm soát. Việc kiểm kê này, không bao quát mọi món cho vay của những Setti người Ấn và nhất là của các thương gia người Hoa, cho thấy tình trạng yếu kém trong việc tích lũy vốn liếng của người Việt Nam và sự lệ thuộc của nó đối với vốn ngoại quốc. Giai cấp tư sản vượt qua được cuộc khủng hoảng này: ngay trước khi chiến tranh xảy ra, giai cấp này đã vượt quá mức thịnh vượng của thời trước.

Có của cải và văn hóa phát triển, giai cấp này mong muốn có được vai trò như của giai cấp tư sản ở châu Âu. Nhưng ở đây, vai trò này đã bị chính quyền thực dân và các độc quyền tài chính từ chối. Trong lĩnh vực chính trị, họ không có quyền nắm giữ các vị trí có liên quan đến quyền bính và tư pháp. Trong lĩnh vực kinh tế, chủ nghĩa tư bản ngoại quốc lại khư khư ôm lấy nền đại thương và công nghiệp, không chịu nhả dù chỉ một phần. Tuy nhiên, chủ nghĩa quốc gia của tầng lớp này vẫn chọn con đường ôn hòa và thỏa hiệp vì sợ một khi cách mạng xảy ra, tức khắc sẽ phải có cải cách ruộng đất và sẽ gây tổn hại cho cơ sở của họ. Trong khi tiếp tục lợi dụng chính sách khách hàng của thực dân vốn bảo đảm các đặc quyền của họ, giai cấp này thường chỉ cầu mong có một "biến chuyển về phương pháp" và chỉ tìm ra "con đường ở giữa" có khả năng củng cố quyền lợi của chính họ. Ít thực tế hơn chủ nghĩa đế quốc của Anh tại Ấn Độ, chủ nghĩa thực dân Pháp đã không biết chuẩn bị một tầng lớp mạnh có quyền lợi gắn với quyền lợi của mình để thay thế mình khi thời cơ đến, lúc ấy, thực dân Pháp vẫn sẽ duy trì được điểm thiết yếu là các lợi thế kinh tế của mình.

Song song với sự xuất hiện của giai cấp tư sản, một biến chuyển sâu sắc diễn ra trong lĩnh vực tinh thần và đạo đức. Chiến tranh xâm lược đã phân tán hàng ngũ công chức quan lại cũ: trừ một thiểu số chấp nhận hợp tác với chế độ mới, số người còn lại giam mình với một thái độ chống đối thầm lặng và dữ dằn. Nhà nước Bảo hộ chỉ còn cách sử dụng những phần tử xu thời thường không có những bảo đảm về mặt văn hóa và liêm chính như họ để thay thế. Uy tín sự nghiệp giảm sút một cách nhanh chóng cùng lúc với sự bành trướng của việc cai trị trực tiếp khiến hàng quan lại bị tước

mất các thuộc tính tinh thần của mình, bị đẩy xuống hàng những kẻ trung gian giữa chính quyền Pháp và nhân dân càng ngày càng xa lánh họ. Khi các khoa thi định kỳ ba năm bị bãi bỏ hẳn vào năm 1915 tại Bắc Kỳ và năm 1918 tại Trung Kỳ thì tầng lớp nho sĩ đã hoàn toàn biến mất.

Trong khi đó, một tầng lớp trí thức ưu tú mới bắt đầu được hình thành. Con cái của các gia đình truyền thống bắt đầu hăng say chạy theo nền khoa học vốn đã giúp phương Tây có khả năng đánh bại họ và Nhật Bản thắng được Đế quốc Nga. Các thế hệ xuất thân từ tầng lớp tư sản tiếp nhận một nền giáo dục hiện đại hoặc hướng họ về các nghề tự do (y khoa, luật khoa v.v.) và ngành giáo dục, hoặc đẩy họ tới các văn phòng hành chính. Nhưng nhiều người trong số họ đi tìm "kiến thức mới" và tư tưởng dân chủ tận bên bờ sông Seine, khi trở về lại cảm thấy có một sự mất công bằng sâu sắc. Tha thiết với việc chuẩn bị đất nước đi vào con đường đổi mới, họ lại thấy mình bất lực trong môi trường thuộc địa và mất liên hệ với đồng bào của mình, với những người này, họ không còn có thể chia sẻ niềm tin và thể chế tổ tiên để lại. Từ sự mất gốc tinh thần này, nhiều người đã nản lòng và lui về ở ẩn, nhưng một số khác lại ý thức được rằng họ sẽ chỉ được giải thoát khi quần chúng được giải thoát. Không vứt bỏ chủ nghĩa nhân văn của Pháp hay kỹ thuật phương Tây, tinh thần yêu nước của họ sẽ đấu tranh cho dân tộc và văn hóa Việt Nam tái sinh, bằng niềm giao hòa gắn bó chặt chẽ với dân, suối nguồn vĩnh cửu của mọi nền văn minh.

Dưới ảnh hưởng của công cuộc thực dân hóa của Pháp, xã hội Việt Nam đã bị biến đổi tận gốc rễ. Trong một đất nước nông nghiệp, hoàn toàn đặt nền tảng trên các thể chế hàng nghìn năm là gia đình và làng xã, việc du nhập hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa và chính sách cai trị của thực dân đã cho ra đời những tầng lớp xã hội mới: hạt nhân của tầng lớp trưởng giả, được Âu hóa, đối mặt với khối quần chúng vô sản sống bên lề nạn đói. Sự đảo lộn này không thể không làm tổn hại đến hai trục cổ truyền: sự cố kết gia đình và tình đoàn kết xóm làng đã yếu đi phần vì các thể thức lao động mới phát triển đã phá vỡ các ràng buộc xã hội, phần vì hậu quả của chủ nghĩa cá nhân phương Tây.

Mặc dù lợi ích có khác nhau thậm chí mâu thuẫn nhau, tất cả các tầng lớp nhân dân Việt Nam đều hợp nhất với nhau với cùng thái độ phủ nhận chế độ thuộc địa và trong cùng khát vọng độc lập, duy nhất có thể đem lại phẩm giá cho cuộc sống và sự phát triển cho cá nhân con người. Sau thất bại của các nho sĩ chủ trương cải cách, họ sẽ lần lượt nắm lấy vai trò lãnh đạo cuộc đấu tranh để giải phóng dân tộc. Sự cùng khốn của quần chúng nhân dân, lòng ích kỷ vì những lợi ích và sự thiếu tầm nhìn xa của chính sách thuộc địa cho thấy lý do tại sao chủ nghĩa quốc gia dân tộc ngày càng bị

đẩy tới các giải pháp cực đoan và càng ngày càng bị lôi cuốn vào chủ nghĩa cộng sản.

V. CÁC PHONG TRÀO NĂM 1930

Năm 1925 đánh dấu một bước ngoặt trong biến chuyển của chủ nghĩa dân tộc Việt Nam, bởi vì đây chính là thời điểm ra đời của các đảng phái chính trị. Người ta chứng kiến sự thất bại của các phong trào cách mạng và canh tân dưới sự lãnh đạo của các nho sĩ theo trường phái cũ, noi gương Nhật Bản, hoặc noi gương các nhà cải cách Trung Quốc. Nhưng từ cuối chiến tranh, những ảnh hưởng mới tác động trên các tầng lớp đang lên. Toàn bộ Đông Á nằm dưới làn gió mạnh mẽ của sự đổi mới. Cuộc cách mạng Trung Quốc năm 1911, cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917, nguyên tắc của Wilson về quyền tự quyết của các dân tộc, cuộc đấu tranh của Đảng Quốc Đại Ấn Độ và của Gandhi (Amritsar, 1919), các cải tổ của Tôn Dật Tiên, tạo nên những tiếng vang sâu rộng khắp nơi.

Các nhà cải lương

Khát vọng của giai cấp tư sản người Việt lộ rõ vào thời kỳ thịnh vượng chung tiếp theo sau chiến tranh. Ở Bắc Kỳ, Phạm Quỳnh, nhà chính luận tài ba, đầu óc tinh tế và có học, giới thiệu từ năm 1922 một học thuyết quân chủ thấm nhuần tư tưởng của Khổng Tử, của Maurras và của Barrès. Ông đòi hỏi không phải "đảo lộn các thể chế hiện hữu", mà là đổi mới các thể chế này, nghĩa là trở về với tinh thần thực sự của nền Bảo hộ, một bản Hiến pháp do nhà vua ban hành, "Chính quyền của tầng lớp ưu tú" sẽ thực thi một thứ chủ nghĩa chuyên chế sáng suốt[1]. Một nhà báo có tài khác là Nguyễn Văn Vĩnh lại đưa ra một học thuyết chống lại học thuyết này của Phạm Quỳnh. Ông mong muốn một nền Cộng hòa Pháp - Việt được thiết lập, bởi vì nhà nước thực dân sở dĩ còn duy trì cái viễn tưởng quân chủ chỉ là để đổ lên đầu hàng quan lại trách nhiệm về những "sai sót" của chính họ và để núp sau triều đình Huế khước từ mọi cuộc cải tổ có tính khoáng đạt[2].

Tuy nhiên, chính tại Nam Kỳ, nơi có giai cấp tư sản đông đảo và giàu có hơn cả và là nơi giai cấp này có được diễn đàn tại Hội đồng Thuộc địa, các khuynh hướng mới này có thể hoạt động một cách mạnh mẽ nhất.

1. Phạm Quỳnh, *Essais franco-annamites* [Tiểu luận Pháp - An Nam], Huế, 1937. - *Nouveaux essais franco-annamites* [Tiểu luận mới Pháp - An Nam], Huế, 1938 (Tập hợp các bài viết của ông).
2. Xem Nguyễn Văn Tố, *L'oeuvre de Nguyễn Văn Vĩnh* [Sự nghiệp của Nguyễn Văn Vĩnh], BSEMT, XVI, 40-68.

Đảng Lập hiến do Bùi Quang Chiêu và Nguyễn Phan Long thành lập tại Sài Gòn năm 1923 cùng với cơ quan ngôn luận của đảng này là tờ *Tribune Indochinoise* [Diễn đàn Đông Dương]. Đảng này đã có được những thành công ban đầu. Năm 1925, tập *Cahier des Voeux Annamites* [Tập các thỉnh nguyện của người An Nam], gửi Toàn quyền Varenne, đòi hỏi các quyền tự do hội họp, lập hội, tự do báo chí và đi lại, việc mở rộng quyền đại diện của người bản xứ trong các hội đồng địa phương và quyền của người Việt Nam được vào làm việc ở các công sở. Cũng vào năm này, các ứng cử viên của đảng đã được bầu vào Hội đồng Thuộc địa. Năm 1926, Bùi Quang Chiêu, được mọi tầng lớp nhân dân ủng hộ, lên đường đi Paris để trình bày các yêu cầu của mình. Chuyến đi của ông không có kết quả. Thất bại này cùng với thái độ dè dặt trong hành động, đồng thời các nhóm hoạt động mới xuất hiện khiến đảng Lập hiến từ lúc này gắn với chế độ hiện hữu đã xuống dốc một cách nhanh chóng.

Cũng chính vào thời điểm này, các đảng khác bắt đầu có sức lôi cuốn ngày càng mạnh mẽ đối với quần chúng và mở rộng hoạt động của mình trên toàn lãnh thổ.

Các phong trào cách mạng quốc gia

Tân Việt Cách mạng Đảng là một hội kín do nhóm trí thức thuộc các phong trào năm 1908 bị đày ở Côn Đảo trở về thành lập vào năm 1925 tại Bắc Trung Kỳ[1]. Lịch sử của tổ chức này hoàn toàn bị chế ngự bởi các mối quan hệ của nó với tổ chức *Thanh niên* của Nguyễn Ái Quốc. Ngay từ cuối năm 1925, tổ chức này đã có những cuộc thương thảo với Nguyễn Ái Quốc trong chiều hướng hòa nhập hai tổ chức. Nhưng lòng nghi kỵ đã phân hóa hai phe quốc gia và cộng sản. Tính cách mạng của *Thanh niên* có sức lôi cuốn mạnh mẽ hơn đã tác động trên một số thành viên của Tân Việt tới Quảng Châu để thương thảo. Những người này đã gia nhập *Thanh niên* nhưng tiếp tục hoạt động trong đảng cũ. Bị phá sản do yếu kém về mặt ý thức hệ và thiếu tổ chức nội bộ, mặc dù chưa hề thu phục được trên 300 thành viên trong giới công chức nhỏ và tiểu thương, Tân Việt đã mất dần số người của mình vào tay *Thanh niên*. Việc thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng năm 1929 càng làm cho tổ chức này tan rã một cách nhanh chóng. Một phần lớn bộ phận nòng cốt của Tân Việt gia nhập cộng sản và làm thành một nhóm. Nhóm này đã hòa nhập với Đảng Cộng sản Đông Dương thống nhất vào năm 1930.

1. Xem *"Contribution à l'histoire des mouvements politiques de l'Indochine française"* [Góp phần tìm hiểu lịch sử các phong trào chính trị tại Đông Dương thuộc Pháp], do bộ phận phụ trách các vấn đề chính trị và an ninh chung thuộc Chính phủ Toàn quyền Đông Dương xuất bản. Tập I: *Tân Việt Cách mạng Đảng*, Hà Nội, 1933.

Sự bất lực của các nhà trí thức theo chủ nghĩa dân tộc còn được bộc lộ trên một bình diện khác qua thất bại của *Việt Nam Quốc dân Đảng* (viết tắt là V.N.Q.D.Đ.)[1]. Tổ chức này khác với Tân Việt không phải do cương lĩnh chính trị và xã hội vốn không mấy rõ ràng bằng do ý chí hành động.

Đầu năm 1927, một nhóm giáo viên, nhà văn chính luận và nhà báo thành lập tại Hà Nội một nhà xuất bản tên là "Nam đồng Thư xã", có mục tiêu chính trị và thương mại. Nhà xuất bản cho phổ biến những tập sách nhỏ để có tài chính đồng thời giúp dư luận làm quen với các luồng tư tưởng lớn của cách mạng thế giới và của chủ nghĩa quốc gia. Nhà xuất bản tức khắc bị cấm hoạt động, tuy nhiên, cơ sở vẫn tiếp tục được dùng làm nơi hội họp của nhóm. Tháng 11, nhóm thành lập V.N.Q.D.Đ. Người đứng đầu là Nguyễn Thái Học, cựu sinh viên trường Sư phạm Hà Nội [Nguyễn Thái Học đã thi đỗ vào trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội, nhưng sau đã bỏ học, chuyển sang trường Cao đẳng Thương mại, thuộc Đại học Đông Dương, trước khi hoạt động Cách mạng]. Tổ chức và điều lệ của đảng được lấy cảm hứng từ tổ chức và điều lệ của Quốc dân Đảng (Trung Hoa), nhưng học thuyết chính trị (dân chủ xã hội) mới chỉ được phác thảo còn chương trình xã hội thì không có. V.N.Q.D.Đ. thành lập được sáu chi bộ hoạt động tại Nam Kỳ, nhưng các nỗ lực của đảng tại Xiêm lại vấp phải ảnh hưởng đang thắng thế của *Thanh niên*. Trên thực tế, đảng ở trong thế cô lập không có quan hệ với tất cả các đảng theo khuynh hướng dân tộc khác, và cho tới năm 1930, cũng không có bất cứ quan hệ nào với các kiều bào. Nhưng tại Bắc Kỳ và tại Bắc Trung Kỳ, đảng đã nhanh chóng nhận được sự ủng hộ rộng rãi trong số các công chức trẻ, đặc biệt, ở các thầy giáo, sinh viên, binh lính và phụ nữ. Một số phụ nữ đã tỏ ra rất năng động và giàu nghị lực. Hảo tâm của các nhà tư sản giàu có giúp đảng có được *Khách sạn Việt Nam* vào tháng 10.1928. Đầu năm 1929, đảng tổ chức được 120 chi bộ hoạt động ở Bắc Kỳ, quy tụ 1.500 thành viên, 120 người trong số này là binh lính.

Và giờ phút thuận lợi để chuyển sang giai đoạn hành động [cách mạng] xem ra đã đến. Ngoài những nguyên nhân thường trực là sự bất mãn do áp bức chính trị và sự bần cùng hóa người dân, còn có các hậu quả của cuộc khủng hoảng thế giới[2]. Việc buôn bán người lao động cho các đồn điền ở miền Nam, tử suất cao tới mức khủng khiếp tại các đồn điền này, sự trở về của một số hiếm hoi người lao động đã trở thành thân tàn ma dại, tất cả đã tạo nên một phong trào dư luận phẫn nộ trong cả nước. Kế đó lại xảy ra hai

1. *"Contribution à l'histoire des mouvements politiques..."* [Góp phần tìm hiểu lịch sử các phong trào chính trị...], tập II: *Việt Nam Quốc dân Đảng* (1927-1932), Hà Nội 1934. - Nhượng Tống, Nguyễn Thái Học, Sài Gòn, 1950.
2. Ủy ban quốc gia nghiên cứu chính trị và xã hội, *Le malaise actuel de l'Indochine* [Tình hình bất ổn hiện nay tại Đông Dương], Paris, 1930, hai tập.

vụ mất mùa liên tiếp vào đúng lúc Đông Dương lâm vào tình trạng suy thoái lớn: giá gạo xuống thấp, số nợ ở nông thôn ngày càng trở nên nghiêm trọng, hàng loạt tiểu nông bị truất hữu. Mặt khác, đồng bạc Đông Dương, từ năm 1925, bị mất giá do loại kim khí này liên tục mất giá, do đó, mãi lực suy yếu một cách đáng kể. Ngày 31.5.1930, một cuộc cải tổ để ổn định đồng bạc ở tỷ giá 10 franc, nhưng lại dẫn đến một bất lợi ngược. Vì Hồng Kông, Nhật Bản, Ấn Độ và Australia, các khách hàng chính của Đông Dương, phá giá đồng bạc của họ vào các năm 1931-1932, nên việc nâng giá đồng bạc đã làm xuất khẩu giảm sút, hậu quả là giá bán gạo trong nước giảm và thu nhập của người nông dân cũng giảm theo.

Đầu năm 1929, uy tín của V.N.Q.D.Đ. lên đến đỉnh điểm. Nhưng vì tổ chức nội bộ không được chặt chẽ nên một số kẻ chỉ điểm đã có thể xâm nhập. Sở Mật thám Pháp muốn ngăn chặn phong trào nhưng lại không có bằng chứng pháp lý để buộc tội. Vụ Bazin, một kẻ chuyên mộ nhân công cho các đồn điền ở Nam Kỳ bị một kẻ khích động ám sát ngày 9.2, đã dẫn đến các vụ khám xét và bắt bớ. Làm chủ trò chơi của mình, cảnh sát để Nguyễn Thái Học cùng người phó chính của ông là Nguyễn Khắc Nhu, cũng được gọi là Xứ Nhu, được tự do; cảnh sát còn thả cả 200 người được biết là thuộc nhóm này. "Thực ra, V.N.Q.D.Đ. chưa nhận lại được tất cả các thành phần muốn hiến mình cho tổ chức." Nguyễn Thái Học hiểu rằng đảng của ông đã gần như hoàn toàn rơi vào tay mật thám vì đa số các thành viên đều biết nhau và tố giác lẫn nhau. Ông nhận ra tính ưu việt của cấu trúc cộng sản với hệ thống phân cách khép kín và quy tắc giữ bí mật nghiêm ngặt mọi người đều tuân thủ. Trên mô hình này, ông soạn ra quy chế mới (mùa hè 1929) và dự định thành lập các bộ phận đi kèm có khả năng biến thành các nhóm chiến đấu. Tuy nhiên, chương trình xã hội vẫn chưa có gì rõ ràng hơn trước.

Các vụ "thanh toán" những thành phần phản bội và các tai nạn do việc chế tạo chất nổ đã báo động cảnh sát. Và những mẻ lưới lớn đã được giăng ra. Nhiều lãnh tụ cốt cán sa lưới, các bộ phận lãnh đạo bị phá hủy. Nguyễn Thái Học đang bị săn đuổi và không phân tích tình hình một cách chín chắn, đã quyết định mở cuộc tấn công, dù rằng đảng của ông không có khả năng cầm cự với chút cơ may thành công trong một cuộc nổi dậy. Người phó của ông là Nguyễn Thế Nghiệp, có nhiệm vụ tổ chức một chi nhánh ở vùng đông đảo người Việt Nam kiều cư ở Vân Nam, cho ông hay là quân trú đóng ở Lào Cai, vùng biên giới, đã ngả theo và sẵn sàng tiến xuống châu thổ một khi chiếm được Yên Bái để mở đường cho họ tiến vào lưu vực sông Hồng. Quyết định tiến đánh Yên Bái được ban hành.

Ngày 10.2.1930, vào lúc 1 giờ sáng, đội quân đồn trú Yên Bái nổi dậy và

chiếm thành phố. Cùng lúc đó, Xứ Nhu tiến đánh Hưng Hóa và Lâm Thao nhưng đã tử nạn tại đây. Khi mặt trời lên cao, mọi người thấy rõ là lực lượng đã không cân xứng và thiếu phối hợp giữa các mặt trận. Các địa điểm khác đáng lý ra phải nổi dậy cùng một lúc lại án binh bất động hay đã bị tiêu diệt. Một vài quả bom nổ ở Hà Nội. Ngày 16, làng Cổ Am (Kiên An) nơi ẩn trú của quân nổi dậy bị ném bom dữ dội chỉ còn để lại cỏ và tro... Lực lượng đàn áp nhanh chóng tóm gọn tất cả các lãnh tụ: Nguyễn Thái Học, Phó Đức Chính, Ký Con. Ngày 17.6, những người này bước lên đoạn đầu đài ở Yên Bái, với tiếng hô cuối cùng: "Việt Nam! Việt Nam!" Nguyễn Thị Giang, người bạn gái của Nguyễn Thái Học, tự tử hôm sau đó dưới cây đa nơi hai người hẹn hò lần đầu tiên.

Cánh thiểu số của Lê Hữu Cảnh có lập trường chống lại Học và chủ trương kéo dài thời kỳ chuẩn bị, cố gắng tổ chức lại đảng. Nhưng người đứng đầu lại bị bắt ngay từ hôm 10.7. Những nỗ lực nhằm vực dậy tổ chức cũng đều thất bại trước các cuộc bố ráp của cảnh sát; vả lại, tình trạng các thành viên thiếu tầm nhìn xa (chủ nghĩa khủng bố) và lại kình địch nhau đã cho thấy trước họ không thể thành công. Tháng 5.1933, V.N.Q.D.Đ. đã không còn tồn tại ở Việt Nam, tuy vẫn còn ở Vân Nam và Quảng Châu, với sự giúp đỡ của Quốc dân Đảng (Trung Hoa).

Đảng này thất bại là do nhiều nguyên nhân: sự yếu kém của công việc tổ chức, tầm nhìn cách mạng hạn chế và thường chỉ tập trung vào hành động khủng bố, thiếu tính đồng bộ giữa các hoạt động khác nhau. Về mặt quân sự, ván bài coi như đã mất. Nhất là V.N.Q.D.Đ. đã thiếu hẳn một chương trình xã hội và không thu hút nổi quần chúng, dù đã làm nên vinh quang với lòng dũng cảm của mình.

Đảng Cộng sản Đông Dương

Trong khi V.N.Q.D.Đ. đi dần tới chỗ thất bại thì đảng Cộng sản bắt đầu xuất hiện trên sân khấu chính trị. Lịch sử của phong trào được chế ngự bởi dung mạo đặc biệt của người sáng lập: Nguyễn Ái Quốc, sau đó trở thành chủ tịch Hồ Chí Minh.

Tên thật của ông là Nguyễn Sinh Cung, sinh ngày 19.5.1890, trong một gia đình nho sĩ ở Nghệ An, cái nôi của các nhà cách mạng. Năm 1911, ông rời xa đất nước đi tới châu Mỹ, Anh quốc và châu Âu và cuối cùng tới sống tại Paris, số 9, phố Compoint (XVIIè), làm nghề sửa và chụp ảnh. Đây là thời kỳ giai cấp vô sản và giới trí thức trẻ hướng về "ánh sáng lớn" ở phương Đông. Chủ nghĩa Bolsevich đang phải bận rộn với cuộc đấu tranh chống lại chủ nghĩa tư bản trên khắp các mặt trận: giai đoạn đầu tiên của con đường

dẫn đến thất bại của chủ nghĩa tư bản sẽ là sự giải phóng các thuộc địa từng là nguồn mạch chính đem lại của cải và sức mạnh của nó[1]. Đệ tam Quốc tế, vào lúc được thành lập hồi tháng 3.1919, đã công bố là cần phải có một hành động song song tại các lãnh thổ bị trị và ở giai cấp công nhân tại các chính quốc. Trong khóa họp thứ hai (7.1920), tổ chức này nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc chuẩn bị cách mạng của các dân tộc phương Đông và do đó, triệu tập một Đại hội các dân tộc này. Đại hội đã được tổ chức tại Bakou vào tháng 9: 200 đại biểu đã tham dự, đại diện cho 37 dân tộc. Các chỉ thị do Quốc tế Cộng sản đề ra năm 1920 bao gồm việc trau dồi chủ nghĩa Marx cho tầng lớp vô sản phương Đông, kết hợp hành động hợp pháp với một tổ chức bí mật, sự giúp đỡ của các đảng Cộng sản châu Âu đối với tất cả các phong trào cách mạng tại các thuộc địa của chính nước mình, các đảng viên đảng cộng sản phương Đông khuyến khích các khuynh hướng dân chủ và quốc gia bản xứ, nhưng chống phong kiến và tôn giáo phản động[2]. Việc đào tạo cán bộ tại trường Lenin ở Moscow, việc thành lập Văn phòng Viễn Đông tại Thượng Hải, Liên hiệp thợ thuyền toàn Thái Bình Dương và Liên minh chống lại chủ nghĩa Đế quốc, sẽ bảo đảm sự phối hợp hành động tại Đông Á.

Học thuyết hành động cách mạng tại các thuộc địa đã được Lenin và Stalin định rõ trong nhiều bài báo và diễn văn[3]. Lenin đã đưa ra ánh sáng sự khác biệt căn bản giữa cách mạng trong các nước đế quốc và cách mạng tại các nước lệ thuộc. Tại các nước đế quốc, giới tư sản có tinh thần phản cách mạng ở mọi giai đoạn của cuộc cách mạng: yếu tố dân tộc với tư cách là yếu tố đấu tranh giải phóng không có. Ngược lại, tại các nước lệ thuộc, ách của chủ nghĩa đế quốc ngoại bang cũng đè nặng trên tầng lớp tư sản dân tộc. Vào một số giai đoạn và trong một số thời gian nào đó, tầng lớp tư sản này cũng có thể ủng hộ phong trào cách mạng của đất nước chống lại chủ nghĩa đế quốc: ở đó, yếu tố dân tộc là một tác nhân của cách mạng. Do đó, Lenin nói, Quốc tế Cộng sản phải tạm thời liên minh với nên dân chủ tư sản của các thuộc địa và của các nước chậm tiến, nhưng không hòa mình vào nền dân chủ này và luôn tuyệt đối duy trì sự độc lập của phong trào vô sản, ngay cả dưới hình thái phôi thai nhất. Trong một bài diễn văn đọc tại Ủy ban Trung ương năm 1927, Stalin sẽ phân biệt ba giai đoạn trong cuộc

1. Lénine, *L'impérialisme, stade suprême du capitalisme* [Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản], Pétrograd, 1917.
2. V. Thompson et R. Adloff, *The Left Wing in South-East Asia* [Cánh tả ở Đông Nam Á], New-York, Sloane, 1950, trang 221. Thư mục về Đệ tam Quốc tế trong G. Walter, *Histoire du Parti Communiste Français* [Lịch sử Đảng Cộng sản Pháp], Paris, 1949, trang 19.
3. Staline, *Le Marxisme et la question nationale et coloniale* [Chủ nghĩa Marx và vấn đề dân tộc và thuộc địa], Paris, Éd. Sociales, 1949, nhất là trang 223 và tiếp theo.

cách mạng Trung Quốc (và nhìn chung trong cuộc cách mạng của các nước lệ thuộc hoặc bán lệ thuộc): cuộc cách mạng của mặt trận dân tộc thống nhất chung chống lại chủ nghĩa đế quốc ngoại bang, cuộc cách mạng tư sản dân tộc bao gồm cải cách ruộng đất, cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa[1].

Chiến tranh Thế giới I kết thúc, Nguyễn Ái Quốc theo đuổi việc đào tạo chính trị của mình tại Paris, tham gia các câu lạc bộ, gắn với Liên minh Nhân quyền và Đảng Xã hội. Tiếp theo sau việc công bố 14 điểm của Wilson (1919), ông trình bày tại Hội nghị Hòa bình một "Bản yêu sách của nhân dân An Nam". Năm sau, ông tham dự Hội nghị ở Tours. Tại Hội nghị này, hai tổ chức Quốc tế II và Quốc tế III tách biệt hẳn nhau; ông trở thành thành viên của bộ phận thuộc tỉnh XVII của Liên hiệp Cộng sản Seine, năm 1921, ông thành lập Liên hiệp thuộc địa để tập hợp tất cả những người theo Cộng sản tại các thuộc địa của Pháp, xuất bản tờ *Le Paria* (Người cùng khổ) và soạn bản *Procès de la colonisation française* [Bản án chế độ thực dân Pháp] sẽ do nhà sách Lao động xuất bản. Nhưng trước tiên ông nhắm tới người Việt Nam trong nỗ lực thành lập một kết cấu nòng cốt. Bản thân ông đã rời bỏ nước Pháp đã trở nên không mấy bảo đảm để sang Moscow với tư cách đại biểu Đảng Cộng sản Pháp, tham dự Hội nghị Quốc tế Nông dân (Krestintern)[2]. Ông ở đây gần hai năm với tư cách đại diện của các thuộc địa tại ủy ban thường trực của Krestintern, và trau dồi phương pháp cách mạng tại Đại học các Dân tộc phương Đông.

Chính quyền Liên Xô khi ấy hướng về Trung Quốc đang sục sôi cách mạng. Dưới tác động của Tôn Trung Sơn, Quốc dân Đảng đã mở cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc: cuộc đình công tại Hồng Kông (1922) lần đầu tiên cho thấy sức mạnh của tình cảm dân tộc. Tôn sáp gần lại Liên bang Xô viết cũng đang muốn đấu tranh chống lại ảnh hưởng của phương Tây khắp nơi. Sau sứ vụ Joffé, một thỏa ước được ký kết giữa hai nước. Qua tuyên bố ngày 26.1.1923, Liên bang Xô viết hứa giúp Trung Quốc thực hiện sự thống nhất và độc lập của mình mà không đòi hỏi một điều kiện nào trước mắt, kể cả việc phổ biến chủ nghĩa Cộng sản. Tháng 10, phái đoàn Borodine đến Quảng Châu để hợp tác tổ chức lại đảng Quốc dân và quân đội[3].

Quảng Châu lúc này đang là nơi thu hút các nhà cách mạng Việt Nam. Theo lời kêu gọi của Phan Bội Châu, nhiều thanh niên đã bí mật rời Đông Dương tới đây. Ngày 19.6.1924, tại đây, Phạm Hồng Thái đã đánh bom viên

1. Một chế độ chính trị thích hợp cho một giai đoạn: "Cộng hòa dân chủ" cho giai đoạn thứ nhất, "dân chủ nhân dân" hay "tân dân chủ" cho giai đoạn thứ hai. Chỉ có Liên bang Xô viết là đã đạt tới giai đoạn xã hội chủ nghĩa. Xem Mao Tse-Tung, *La nouvelle Démocratie* [Tân Dân chủ], Paris, Ed. Sociales, 1950.
2. *Contribution à l'étude des mouvements politiques*... [Góp phần tìm hiểu các phong trào chính trị...], tập IV: *Le Đông dương cộng sản đảng ou Parti Communiste Indochinois*, 1934.
3. V. Potiekine, *Histoire de la diplomatie* [Lịch sử nền Ngoại giao], tập III, 1919-1939, Paris, 1947.

toàn quyền Merlin, nhưng vụ mưu sát không thành, ông đã gieo mình xuống sông Châu Giang. Nguyễn Ái Quốc rất nhanh chóng thành lập với một người Ấn Độ tên là M. N. Roy cùng nhiều người Hàn Quốc, *Liên minh các dân tộc bị áp bức* và nhất là, vào tháng 6.1925, với sáu người Việt Nam khác, *Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội*, gọi tắt là *Thanh niên*. Hoạt động của tổ chức tập trung vào việc đào tạo thanh niên Việt Nam: tổ chức các lớp huấn luyện chính trị và đưa người vào học Trường Quân sự tại Hoàng Phố. Cơ quan ngôn luận của tổ chức là tờ *Thanh niên* ra được 88 số, từ tháng 6.1925 đến tháng 4.1927: mặc dù số phát hành không nhiều (khoảng một trăm bản), tờ báo cũng có một thành công lớn. Nguyễn Ái Quốc triển khai trên tờ báo học thuyết Lenin về cách mạng tại các nước thuộc địa. Ngay cuối năm 1925, các hội viên đầu tiên đã trở lại Việt Nam để tạo các cơ sở tại đây và chọn các thành phần ưu tú nhất để gửi sang Quảng Châu.

Tháng 4.1927, Tưởng Giới Thạch, nhà chính trị đầy tham vọng, được sự hậu thuẫn của chủ nghĩa tư bản ngoại quốc và Trung Quốc vốn lo sợ trước sự phát triển của tuyên truyền Marxist, ra lệnh chiếm Thượng Hải và tiêu diệt người cộng sản. Đó là sự cắt đứt hẳn quan hệ với Quốc dân Đảng. Sau khi Công xã Quảng Châu thất bại, Nguyễn Ái Quốc đã phải cùng với Borodine và Gallen tới tỵ nạn tại Hán Khẩu, rồi Moscow. Tuy nhiên, các hội viên của ông đã được phép của chính quyền mới tại Quảng Châu tiếp tục hoạt động với điều kiện là chỉ hoạt động chống lại chủ nghĩa đế quốc Pháp mà thôi. Vào thời kỳ này, 250 người Việt đã được huấn luyện cách mạng và đa số đã trở về nước, tại đây, họ đã quy tụ được khoảng một nghìn hội viên. Mỗi kỳ đều có Ủy ban của mình, nhưng việc tuyên truyền diễn ra chủ yếu tại Bắc Kỳ trong giới công nhân, tại Trung Kỳ và Nam Kỳ trong giới công nhân đồn điền và nông nghiệp, giáo chức và học sinh.

Tháng 12.1928, một đợt đàn áp mới của Quốc dân Đảng bắt buộc Ủy ban lãnh đạo Thanh niên phải dời tới Hồng Kông. Chính tại đây đã diễn ra đại hội toàn quốc đầu tiên của đảng (ngày 1-9 tháng 5.1929). Một sự xung khắc dữ dội đã diễn ra giữa đa số, trung thành với lời khuyên khôn ngoan của Nguyễn Ái Quốc và ba đại biểu (hai từ Bắc Kỳ, một từ Trung Kỳ) yêu cầu biến Thanh niên thành Đảng Cộng sản. Yêu cầu này bị bác bỏ, các đại biểu này rời Hồng Kông và ngay sau khi về nước, đã thành lập Đông Dương Cộng sản đảng. Trong khi đó, đại hội toàn quốc chấp thuận các quy chế mới và triển khai một chương trình hành động phù hợp với các quyết định của Đại hội VI của Quốc tế III. Đông Dương Cộng sản Đảng tức khắc có được một thành công lớn: đảng đã thu hút được đa số các thành viên Bắc Kỳ của Thanh niên, một phần của đảng Tân Việt ở Trung Kỳ cũng như hiệp hội Nam Kỳ của Nguyễn An Ninh (được thành lập năm 1927 với một chương trình nông

nghiệp rất tiến bộ, nhưng bị tan rã sau khi thủ lĩnh bị bắt năm 1929). Những người lãnh đạo ở Hồng Kông, lo sợ trước sự phát triển của đảng đối thủ, đã thành lập vào tháng 8.1929, An Nam Cộng sản Đảng để cầm chân các thành viên ưu tú của mình. Đảng Tân Việt trên đà suy thoái cũng thành lập một chi nhánh cộng sản cũng với mục đích trên với tên gọi Đông Dương Cộng sản Liên đoàn. Tổ chức này sẽ sáp nhập vào Đông Dương Cộng sản đảng sau khi Tân Việt bị đàn áp. Như vậy, mỗi kỳ đều có đảng cộng sản riêng của mình: Đông Dương Cộng sản Đảng ở Bắc và Bắc Trung Kỳ, An Nam Cộng sản Đảng ở Nam Kỳ và Đông Dương Cộng sản Liên đoàn tại Nam Trung Kỳ. Các tổ chức này phê bình chỉ trích lẫn nhau.

Trong tình hình này, Nguyễn Ái Quốc khi ấy đang là lãnh tụ của bộ phận Viễn Đông của Quốc tế Cộng sản, được xem là người duy nhất có khả năng tạo được sự thống nhất. Ông tới Xiêm tháng 8.1928 để tiến hành tuyên truyền cách mạng cho cộng đồng người Việt đông đảo định cư tại đây (từ 30.000 đến 40.000 người) đồng thời để tạo đường dây liên lạc giữa vùng Đông Nam châu Á và Văn phòng phương Đông của Thượng Hải. Nguyễn Ái Quốc triệu tập các đại biểu của các nhóm tại Hồng Kông để tạo sự thống nhất giữa các nhóm. Ngày 6.1.1930[1], đảng mới có tên là *Việt Nam Cộng sản Đảng*, được đổi thành *Đông Dương Cộng sản Đảng* vào tháng 10, để diễn tả tính chất chung của cuộc đấu tranh của các dân tộc Đông Dương. Trụ sở của Ủy ban Trung ương được chuyển về nước, đặt ở Hải Phòng, rồi ở Sài Gòn. Nguyễn Ái Quốc một mình đảm nhiệm các mối quan hệ với các tổ chức khác nhau của Quốc tế III, nguyên nhân của sức mạnh và cũng là của sự yếu kém, một khi ông bị bắt. Các tổ chức này là: Văn phòng phương Đông của Thượng Hải, văn phòng thư ký của Liên hiệp Nghiệp đoàn toàn Thái Bình Dương, các đảng Cộng sản Indonesia, Mã Lai và Xiêm dưới quyền kiểm soát của ông từ tháng 3.1930 đến tháng 6.1931 với tư cách chính là văn phòng miền Nam, Đảng Cộng sản Pháp, Liên minh Chống chủ nghĩa đế quốc và vì độc lập dân tộc (được thành lập tại Berlin năm 1925). Đảng Cộng sản Đông Dương sẽ được Ban chấp hành Trung ương của Quốc tế III chính thức nhìn nhận là bộ phận quốc gia của Quốc tế Cộng sản tại phiên họp thứ XI tháng 4.1931. Đảng lúc này có 1.500 đảng viên với 100.000 nông dân là thành viên liên minh.

Thoát khỏi thời kỳ khó khăn của buổi đầu hình thành, Đảng Cộng sản Đông Dương lập tức đóng vai trò hàng đầu trên chính trường đã bắt đầu bị khuấy động bởi cuộc khủng hoảng kinh tế. Đảng, trong khi vẫn thiết lập hàng loạt các tổ chức vệ tinh, hợp pháp và bất hợp pháp: ái hữu và tương trợ của các công chức, nghiệp đoàn thợ thuyền và nông dân, hiệp hội sinh

1. Hiện nay, ngày thành lập VNCSĐ được chính thức xác nhận là 3.2.1930.

viên, phụ nữ v.v., lên tiếng đòi hỏi phải công nhận các quyền tự do dân chủ và đòi áp dụng luật lao động, lôi cuốn các phong trào quần chúng rộng lớn ủng hộ các đòi hỏi của mình.

Các cuộc đình công nổ ra từ tháng 3.1930 tại các đồn điền cao su Phú Riềng, tháng 4 tại nhà máy sợi Nam Định đã tác động trên 3.000 công nhân trong vòng hơn một tháng. Các cuộc biểu tình lớn của quần chúng khởi đầu vào ngày 1.5. Tại các vùng đất không mấy thuận lợi ở Bắc Trung Kỳ và hạ châu thổ Bắc Kỳ nơi chen chúc của một dân số cùng khốn, những nạn nhân định kỳ của dông bão, hạn hán và lụt lội và bị hàng quan lại lạm dụng, tại các địa sản của các đại địa chủ ở miền Tây Nam Kỳ, người ta được chứng kiến cảnh những đoàn người quy tụ cả nghìn nông dân, xơ xác, áo quần tơi tả, tay mang cờ đỏ, miệng gào thét: "Ruộng đất cho dân cày!" "Bãi bỏ thuế thân!" "Cứu giúp kẻ khốn cùng!" Thực dân cho máy bay nã súng, thả bom. Đội quân lê dương người nước ngoài được huy động. Hàng trăm nạn nhân ngã gục. Số người khác cũng chỉ còn có chết hoặc nổi dậy[1]. Ngày 12.9, 20.000 nông dân ở huyện Nam Đàn và Thanh Chương tỉnh Nghệ An nổi dậy. Họ thành lập các Xô viết địa phương đứng ra quản lý trong suốt ba tháng phần đất đai được giải phóng và tiến hành việc phân chia đất đai.

Đàn áp diễn ra dữ dội. Các Ủy ban hình sự họp không nghỉ, đưa ra hàng nghìn bản án. Việc Nguyễn Ái Quốc bị bắt ở Hồng Kông ngày 6.6.1931 đẩy Đảng vào thế hoàn toàn bị cô lập. Tiếp theo đó là việc bắt các phụ tá chính của ông tại Thượng Hải và dẹp tan ủy ban trung ương tại Sài Gòn. Mười nghìn người chết, hàng mấy nghìn người bị đưa đi đày ở Côn Đảo, Lao Bảo, Sơn La và Ban Mê Thuột: Trật tự được vãn hồi tại Việt Nam. Người ta có thể nói là vào cuối năm 1931, Đảng Cộng sản Đông Dương hoàn toàn tan rã.

Tuy nhiên, phong trào được phát động mang một tầm quan trọng to lớn: lần đầu tiên, tầng lớp quần chúng được đánh thức trước đời sống chính trị và các khát vọng còn mơ hồ của giới nông dân và thợ thuyền về một xã hội công bằng hơn đã được kết nối với các đòi hỏi mang tính dân tộc của tầng lớp trí thức ưu tú. Nhưng lời cảnh báo này vẫn không lay động nổi, cả lương tâm nhà cầm quyền lẫn sự "cám dỗ của sự bất động", trừ một số đầu óc có hiểu biết.

Phong trào quốc gia từ 1932 đến 1939

Thất bại của các nỗ lực cách mạng đã đẩy các yếu tố ôn hòa lên hàng đầu.

1. Xem Báo cáo của Andrée Viollis, *Indochine S.O.S.* [Đông Dương, S.O.S.], Paris, 1935 (Tựa của André Malraux), xuất bản lần 2, 1949.

Các thành phần này đặt hy vọng của họ vào sự trở về của hoàng đế Bảo Đại. Ông hoàng trẻ tuổi này cập bến Đà Nẵng ngày 8.9.1932 sau mười năm du học tại Pháp. Ông mới hai mươi tuổi và đầy nhiệt huyết với tư tưởng đổi mới đất nước. Ngay từ ngày 10, trong quyết định đầu tiên của mình, ông đã khẳng định ý muốn hoạt động cùng với nhân dân qua việc thiết lập một nền quân chủ lập hiến, cải tổ guồng máy quan lại, tòa án và giáo dục. Ngày 2.5.1933, toàn bộ cơ cấu của Triều đình đã bị đảo lộn. Bảo Đại tuyên bố mình đích thân đảm nhiệm công việc điều hành đất nước, bãi bỏ các chức năng của quan đầu triều, đặt Ngô Đình Diệm, một ông quan Công giáo nổi tiếng về hiểu biết và liêm chính, làm thượng thư bộ Lại và Ủy ban Cải tổ. Nhưng tất cả các nỗ lực này đều vấp phải sự chống đối dứt khoát của nhà cầm quyền Pháp. Người Pháp đặt Phạm Quỳnh vào Nội các triều đình. Sau bốn tháng nỗ lực, Ngô Đình Diệm, thấy rõ sự bất lực của mình, đã từ chức. Bảo Đại, từ lúc này, sinh ra chán ngán và có lẽ không có ý chí kháng cự, nên tìm cách giải khuây trong săn bắn, du lịch và các thú vui khác.

Uy tín của nền quân chủ sụp đổ cùng với sự thất bại của con đường cải tổ. Chủ nghĩa quốc gia, thất vọng và bị dồn nén, ẩn mình hoặc trong thái độ lẩn tránh hoặc trong chủ nghĩa cực đoan và hoạt động bí mật.

Ngay từ 1932, Đảng Cộng sản Đông Dương đã nỗ lực tự phục hồi. Đảng tìm cách lợi dụng những cơ hội thuận lợi: đường dây liên lạc sẵn có với bên ngoài qua ngả Xiêm, tình hình kinh tế rối ren do khủng hoảng, sự trở về của một số lớn thành viên, được thả hoặc được ân xá. Nhà tù thực ra cũng chỉ làm tăng thêm tinh thần cách mạng qua các tài liệu, truyền đơn được phổ biến, qua việc tổ chức các buổi trình diễn và thư từ với bên ngoài. Các cuộc bố ráp mới của cảnh sát không ngăn cản được phong trào hồi sinh và phát triển, cùng với sự trở về vào tháng 10 của một cựu học sinh trường Stalin, Trần Văn Giàu. Ông lập lại một ủy ban miền ở Sài Gòn, xuất bản tờ báo *Cờ Đỏ* và *Tạp chí Cộng sản*, tái lập bộ phận Đông Dương của Liên minh chống chủ nghĩa đế quốc và thành lập một bộ phận địa phương của Cứu trợ đỏ. Việc tuyên truyền diễn ra chủ yếu trong giới công nhân. Các chi bộ doanh nghiệp và nghiệp đoàn bí mật sẽ sớm được hình thành từ các môi trường này. Tại Trung Kỳ, việc tổ chức lại đảng chỉ diễn ra vào đầu năm 1933 với việc thành lập nhiều hội tương tế nông dân. Tại Bắc Kỳ, đảng chỉ được tổ chức lại vào năm 1935 và kéo dài lâu hơn, vất vả hơn.

Như vậy, sự khuấy động chính trị tập trung tại Nam Kỳ. Thuộc địa này được hưởng một chế độ thoáng hơn là tại các "xứ bảo hộ" Bắc Kỳ và Trung Kỳ, và đặc biệt, một quyền tự do nào đó dành cho báo chí xuất bản bằng tiếng Pháp. Những người cộng sản từng được chứng kiến Quốc tế III dứt khoát lên án các biện pháp khủng bố, có khuynh hướng quay về với giải

pháp đối lập hợp pháp. Cuối tháng 1.1933, những người này ký một thỏa ước với nhóm trotskit, do Tạ Thu Thâu trở về từ Pháp thành lập năm trước đó, nhằm tạo nên một Mặt trận thống nhất[1]. Cơ quan ngôn luận chung, tờ *La Lutte*, ngay lập tức, có được một số độc giả đáng kể và vận động cho hai chiến sĩ được bầu vào Hội đồng thuộc địa mặc dù chính quyền gây nhiều áp lực: Nguyễn Văn Tạo (cộng sản) và Trần Văn Thạch (trotskit). Tuy nhiên, trên bình diện bất hợp pháp, cộng sản và trotskit hoạt động riêng rẽ[2].

Đầu năm 1935, các ủy ban cộng sản khác nhau đã tái lập quan hệ với nhau. Đảng Cộng sản Đông Dương được tái lập đặt trụ sở của mình tại Sài Gòn; đảng đã được Đại hội lần VII của Quốc tế III nhìn nhận vào tháng 8. Nhưng một bước ngoặt đã diễn ra trong lịch sử ngoại giao thế giới. Trước sự lớn mạnh của chủ nghĩa đế quốc Nhật Bản, việc nắm chính quyền của phong trào xã hội dân tộc và sự hình thành của khối chống Quốc tế III, Liên bang Xô viết, thấy được những hiểm nguy đang chờ đợi mình, đã sáp lại với các nước dân chủ tự do. Ủy ban Trung ương của Đảng Cộng sản Đông Dương, tái thống nhất vào tháng 5.1936, áp dụng các chỉ thị mới của Quốc tế III: đảng trù tính thành lập một mặt trận chung các dân tộc Đông Dương và thống nhất mọi tầng lớp xã hội và mọi đảng phái ủng hộ hòa bình chống lại chủ nghĩa phát xít[3]. Việc nắm chính quyền của Mặt trận Bình dân, có chủ trương mở rộng quyền phát biểu và hội đoàn tới các thuộc địa, sẽ cho phép đảng dần ra khỏi tình trạng bí mật.

Một phong trào rộng lớn nhằm triệu tập một "Đông Dương Đại hội" phát triển trong các năm 1936-1937. Phong trào có nhiệm vụ thiết lập một "Bản các thỉnh nguyện của nhân dân" gửi Ủy ban điều tra do Paris thông báo sẽ phái tới Đông Dương. Ủy ban chuẩn bị nhận được sự hợp tác của mọi tầng lớp xã hội.

Với việc bãi bỏ chế độ kiểm duyệt, báo chí Pháp ngữ cũng như Việt ngữ phát triển một cách đáng kể: người ta thấy xuất hiện chữ ký của những nhân vật sẽ làm nên cuộc Cách mạng 1945: Đặng Xuân Khu, Vo Nguyen Giap, Phạm Văn Đồng, Đặng Thái Mai, Lê Văn Hiến, Nguyễn Văn Tạo, Dương Bạch Mai, v.v. Đồng thời, một loạt các cuộc đình công lớn đã nổ ra trong vùng Sài Gòn-Chợ Lớn, trong các khu mỏ Hòn Gai và Đông Triều, tại các nhà máy dệt Nam Định. Các hoạt động biểu dương lực lượng này dẫn đến việc ban hành vào tháng 1.1937 một bộ luật lao động tự do, gồm việc ấn

1. Anh Van và J. Roussel, *Mouvements nationaux et luttes de classes au Việt Nam* [Các phong trào quốc gia và đấu tranh giai cấp tại Việt Nam], Paris, ấn bản của Quốc tế IV, 1947.
2. Cũng xin lưu ý tới một nhóm trotskit thứ hai, bất hợp pháp, được gọi là những người Tháng 10, vốn từ chối mọi thỏa hiệp với người cộng sản. Từ 1931 đến 1939, nhóm này đã xuất bản nhiều tờ báo khi thì bí mật, khi thì hợp pháp: *Tháng Mười*, *Le Militant* [Người chiến sĩ], *Tia Sáng*.
3. Trần Văn Tan, *Vấn đề chính đảng*, Hà Nội, 1946.

định một mức lương tối thiểu, ngày làm việc 8 tiếng, ngày nghỉ hằng năm có lương. Nhưng hoạt động nghiệp đoàn vẫn bị cấm.

Chính vào lúc này, phái đoàn Honel do Đảng Cộng sản Pháp gửi đến từ Paris tới Việt Nam. Sau các phê phán của phái đoàn, các đảng viên cộng sản Đông Dương tìm cách "hợp pháp hóa" hoạt động của họ bằng cách mở rộng các tổ chức song song (các hiệp hội, ái hữu, tương tế, hợp tác xã) tới các tầng lớp trung lưu, vô sản và nông dân. Các tổ chức "Thanh niên dân chủ" cũng xuất hiện. Đảng Cộng sản Đông Dương bắt tay với tổ chức S.F.I.O. và tham gia các cuộc bầu cử vào Viện Dân biểu và vào các Hội đồng thị chính Bắc Kỳ. Đảng cũng liên minh với những người chủ trương quân chủ ở Huế vốn đòi hỏi phải thực thi hiệp ước 1884, bị bãi bỏ bởi việc thiết lập nền cai trị trực tiếp: các phần tử tiến bộ đã toàn thắng trong các cuộc bầu cử vào Viện dân biểu của Trung Kỳ. Ngày 1.5.1938 tạo cơ hội cho một cuộc biểu tình khổng lồ được tổ chức tại địa điểm Hội chợ Đấu xảo ở Hà Nội: 25.000 người đã tập hợp tại đây với khẩu hiệu "cơm, gạo, hòa bình và tự do".

Tuy nhiên, các nhà cách mạng không khoan nhượng lại bác bỏ chiến thuật mới này của đảng Cộng sản. Những người phái trotskit tiếp tục nhấn mạnh vào cuộc đấu tranh giai cấp và đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc. Mặt trận thống nhất khi ấy tiến tới chỗ không tránh khỏi đổ vỡ. Và đổ vỡ đã diễn ra ngày 14.6.1937. Tờ *La Lutte* nằm trong tay Quốc tế IV. Ấn bản bằng tiếng Việt xuất hiện vào năm 1939: *Tranh đấu*. Tiếng vang của cuộc tuyên truyền, uy tín của người lãnh đạo, Tạ Thu Thâu, nổi tiếng vì thái độ hoàn toàn bất vụ lợi và chống đối không khoan nhượng đối với chủ nghĩa thực dân đã được nhân dân ủng hộ: ngày 30.4.1939, Tạ Thu Thâu và Trần Văn Trạch (sửa: Thạch) đã đánh bại các ứng cử viên cộng sản và ôn hòa để được bầu vào Hội đồng Thuộc địa.

Các lực lượng mới xuất hiện trong nước. Nếu đảng Dân chủ của bác sĩ Nguyễn Văn Thinh (thành lập năm 1937) chỉ lặp lại đường hướng của các nhà lập hiến đang suy thoái, chúng ta lại không thể không kể đến tầm quan trọng mỗi ngày một lớn của các giáo phái và sự xuất hiện của các giáo phái này trong đời sống chính trị. Các giáo phái này xuất hiện nhiều nhất là tại Nam Kỳ, nơi ít thấm nhuần truyền thống Khổng giáo và Phật giáo hơn Bắc Kỳ.

Đạo Cao Đài, một hỗn hợp lạ kỳ các yếu tố lấy từ nhiều tôn giáo khác nhau, đặt mình dưới dấu chỉ của một Thiên Chúa duy nhất, quyền năng và cứu độ, bản thể của Thích Ca Mầu Ni và của Giêsu Kitô, *Cao Đài*. Mạc khải của ngài diễn ra vào năm 1926, qua con đường cầu cơ, cho Lê Văn Trung, doanh nhân ở Sài Gòn và là cố vấn thuộc địa. Ngài ban cho Cao Đài một tổ chức tôn giáo chặt chẽ, phỏng theo hàng giáo phẩm Công giáo với một vị

Giáo hoàng ngự trị ở Tây Ninh. Sau khi ông chết, Phạm Công Tắc đã thay thế vào năm 1935. Phạm Công Tắc gia tăng ảnh hưởng của giáo phái trên bình diện kinh tế và xã hội và tạo cho giáo phái một màu sắc chính trị rất rõ nét, với một mối thiện cảm không che đậy đối với Nhật Bản cùng ông hoàng Cường Để. Con số các tín đồ lên đến 300.000 vào năm 1938[1].

Cũng vào thời kỳ này, tại vùng Hậu Giang, Huỳnh Phú Sổ tự xem mình có sứ mạng canh tân Phật giáo và thực hiện việc chữa lành bệnh một cách lạ lùng. Một giáo phái ra đời dưới dấu chân của ngài, mang tên của làng quê của Huỳnh Phú Sổ là Hòa Hảo với biểu tượng một miếng vải nhỏ màu đỏ tím. Con người thần cảm, theo sau là một đám người sùng kính, tiên báo về chiến tranh, về nước Pháp bại trận và về việc người Nhật sẽ kéo tới.

Ở miền Bắc, từ năm 1931, người ta cũng được chứng kiến một sự phục hưng của Phật giáo, qua việc thành lập nhiều hiệp hội và câu lạc bộ tìm hiểu. Nếu ảnh hưởng chính trị của phong trào có phần yếu do tính chất thuần túy tinh thần của việc tuyên truyền, nó cũng tạo nên được nhiều kết quả trong lĩnh vực bác ái từ thiện. Nguyễn Văn Tố thành lập tại Hà Nội năm 1938, Hội Truyền bá quốc ngữ để chống lại nạn mù chữ. Mặc dù có sự nghi kỵ từ phía chính quyền thực dân ngăn cản hội mở rộng hoạt động của mình (hội chỉ có khoảng 50.000 học trò), hội cũng đã có công trong việc tạo nên một phong trào thực sự của giới trí thức "đi vào quần chúng".

Chính trong bầu không khí của những tư tưởng và lực lượng được ấp ủ này, Việt Nam tiếp cận cuộc Chiến tranh Thế giới II.

VI. TỪ CHIẾN TRANH THÁI BÌNH DƯƠNG ĐẾN CUỘC GIẢI PHÓNG

Cuộc khủng hoảng năm 1929 đã đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử chính trị của thế kỷ XX. Tổn hại gây nên cho chính cơ cấu của hệ thống tư bản chủ nghĩa gia tăng sự cạnh tranh và các đối kháng giữa các quốc gia phóng khoáng trên hai bình diện kinh tế và chính trị. Thế giới có khuynh hướng đóng khung thành những vùng chịu ảnh hưởng của một loại tiền tệ chiếm ưu thế: khối đô la do hội nghị Buenos-Aires tổ chức, khối đồng bảng Anh được thành lập tại Ottawa. Đó là các nỗ lực của các nước giàu, nhóm những nước *Have* [Có], để tìm lại các thị trường tiêu thụ. Nhưng nhóm những nước *Have not* [Không có] cũng đã nổi lên: Đức, Italia, Nhật Bản, đông dân, công nghiệp phát triển và thường là thiếu nguyên liệu, chỉ tập trung không đầy

1. Xem G. Gobron, *Histoire du Caodaisme* [Lịch sử đạo Cao Đài], Paris, Dervy, 1948.

5% vàng của *anglo-saxon* và của Pháp[1]. Bởi vậy, khái niệm về một nền kinh tế độc tài và tự cung tự cấp, nền kinh tế của Không gian lớn (Grossraum) ra đời tại các quốc gia này và sẽ dẫn đến Chiến tranh Thế giới II.

Nhật Bản can thiệp vào Đông Dương

Trong khi khối Mittel Europa [tiếng Đức: Trung Âu], dưới sự thúc đẩy của Đức, hình thành từ Baltic đến Bosphore, thì khối đồng Yên mở rộng dần dần từ Mãn Châu chiếm được vào năm 1931 đến Trung Quốc lục địa[2]. Nhưng, mặc dù chiếm được gần hết vùng bờ biển cùng sự quy thuận của Uông Tinh Vệ, Nhật Bản vẫn không thể đánh bại cuộc kháng chiến của Trung Quốc, được tiếp tế bằng ba con đường chính yếu: con "đường đỏ" từ Tân Cương nối với Liên Xô, con đường Miến Điện nổi tiếng nối Côn Minh với Rangoon ngang qua một vùng núi cũng nổi tiếng, cuối cùng, con đường tiện lợi nhất, đường sắt Vân Nam, *terminus* (điểm mút cùng) Hải Phòng. Quảng Châu bị chiếm vào tháng 10.1938, Nhật Bản hướng sự chú ý về Đông Dương. Ngày 9.2.1939, hạm đội Nhật Bản chiếm Hải Nam trong vịnh Bắc Bộ và ít lâu sau, các đảo Trường Sa (Spratly), trên con đường từ Hồng Kông đến Singapore.

Những ý định của Tokyo rõ dần cùng với sự bại trận của nước Pháp. Ngày 19.6.1940, Nhật Bản yêu cầu chấm dứt tức khắc mọi buôn bán có tính chiến lược với Trung Quốc và quyền kiểm soát biên giới do một ủy ban quân sự Nhật Bản. Đông Dương liệu có thể chống cự nổi? Bộ tham mưu chỉ có trong tay 90.000 quân được vũ trang một cách gặp chăng hay chớ, không có lực lượng không quân hiện đại, hải quân thì không đủ. Chẳng thể trông cậy ở một sự trợ giúp từ bên ngoài. Hội nghị Singapore ngày 22.6.1939 tập hợp người Pháp và người Anh để lên một chương trình phòng thủ chung không đem lại kết quả trong thực tế. Còn Hoa Kỳ thì chưa sẵn sàng. Vả lại, Hoa Kỳ còn phải giúp Anh quốc, phòng tuyến cuối cùng chống lại Hitler, nên không thể tiếp tay. Ngày 20.6, tướng Catroux, giữ chức Toàn quyền từ tháng 8.1939, bắt buộc phải tiếp nhận tối hậu thư. Lòng trung thành với chế độ của viên tướng này xem ra không được bảo đảm lắm, Paris cử đô đốc Decoux, chỉ huy lực lượng hải quân vùng Viễn Đông, thay thế ông (tháng 7). Catroux gia nhập phong trào "Nước Pháp tự do" chẳng bao lâu sau đó.

Từ khi ấy, các nhượng bộ của chính phủ Vichy nối tiếp nhau. Ngày

1. H. Claude, *De la crise économique à la guerre mondiale* [Từ khủng hoảng kinh tế đến Chiến tranh Thế giới], Paris, 1945.
2. Lê Thành Khôi, *L'économie de guerre japonaise (1937-1945)* [Kinh tế thời chiến của Nhật Bản (1937-1945)], luận án Luật, Paris, 1949.

30.8, đi ngược lại bảo đảm sẽ tôn trọng "chủ quyền Pháp" và "toàn vẹn lãnh thổ" của Đông Dương, Vichy nhìn nhận "các quyền lợi nổi bật của Nhật Bản trong lĩnh vực kinh tế và chính trị". Một cuộc biểu dương hàng hải tại vịnh Bắc Bộ dẫn đến thỏa ước Hải Phòng (22.9). Chỉ huy quân đội Nhật Bản nhận được quyền đổ quân tại đây và chuyển quân sang Trung Quốc bằng đường sắt và đường bộ, được sử dụng ba sân bay và thiết lập các cơ sở hành quân tại miền Thượng du Bắc Kỳ, tất cả những lợi điểm cho phép họ gia tăng các cuộc tấn công chống lại con đường Miến Điện, Vân Nam và Tứ Xuyên, nơi đặt trụ sở của chính phủ Tưởng Giới Thạch.

Tuy nhiên, vào chính ngày ký kết thỏa ước này, các lực lượng Nhật Bản đóng ở Quảng Tây và hành động "theo sáng kiến của mình", đã vượt biên giới và đánh bại đội quân đồn trú của Pháp tại Lạng Sơn. Sau vụ thử sức này, quân đội Nhật rút lui. Nhưng cuộc tấn công của họ đã báo hiệu cho một cuộc nổi dậy của phong trào quốc gia. Đảng Phục quốc, quy tụ những Việt kiều ủng hộ ông hoàng Cường Để, tấn công các đồn của Pháp. Tuy nhiên, trái với những gì mà những người này chờ đợi, Nhật Bản không mấy quan tâm tới các rắc rối ngoại giao, đã chẳng có hành động nào để hỗ trợ. Ba tiểu đoàn từ châu thổ được gửi tới và chiếm lại các vùng bị mất; các cuộc hành quyết hàng loạt tái lập trật tự. Những mảnh vỡ của Phục quốc bị đè bẹp đều trở lại Trung Quốc (tháng 10).

Một mối đe dọa khác giờ đây xuất hiện tại Nam Kỳ. Các quan hệ với Xiêm chịu tác động của 1.800 km biên giới chung, đã luôn là một trong những nỗi bận tâm trong chính sách của Pháp tại vùng Viễn Đông[1]. Chúng ta đã thấy là, dưới áp lực của Paris, nhà nước Xiêm phải chấp nhận trả lại cho Cao Miên và Nam Lào những phần lãnh thổ quan trọng. Mặc dù quan hệ đã được bình thường hóa vào năm 1925 và một hiệp ước hữu nghị và thương mại được ký kết năm 1937, Xiêm vẫn duy trì một ký ức nào đó về "những phần đất đã mất". Từ cuộc đảo chính năm 1932 thiết lập nền quân chủ lập hiến, sự thắng thế của đảng quân đội dưới quyền lãnh đạo của Luang Pibul Songgram đã dẫn đến thái độ cứng rắn hơn của Bangkok, chính sách thắt chặt các mối dây liên lạc với Nhật Bản, và cuối cùng, việc công bố ngày 23.6.1939, *Thái Lan*, tên gọi mới của nước Xiêm với ý đồ tập hợp dưới trướng của mình tất cả các dân tộc Thái trong bán đảo Đông Dương. Sau khi Paris sụp đổ, những đòi hỏi của Xiêm rõ dần. Ngày 15.9, thống chế Pibul đòi lại bờ phải của sông Mê Kông. Đầu tháng 10, các vụ lộn xộn đầu tiên ở biên giới nổ ra và không ngừng gia tăng vào các tháng kế tiếp và biến thành cuộc chiến

1. Colonel Bernard, *La sécurité de l'Indochine et l'Impérialisme siamois* [Nền an ninh của Đông Dương và chủ nghĩa đế quốc của Xiêm], Paris, 1937. - Subamonkala, *La Thailande et ses relations avec la France* [Thái Lan và các quan hệ với nước Pháp], Paris, 1940.

tranh âm ỉ. Đối với người cộng sản ở Nam Kỳ, xem ra đây là lúc thuận lợi để mở một phong trào nổi dậy rộng lớn.

Chúng ta được biết là Đảng Cộng sản Đông Dương, trước sự kiện chiến tranh sắp xảy ra, đã đưa ra ý tưởng về một mặt trận dân chủ sẽ quy tụ phe hữu với cánh tả để chống lại chủ nghĩa phát xít. Việc chính quyền thực dân ban bố một số tự do, việc cải thiện các điều kiện sống hẳn sẽ tập hợp dân chúng Đông Dương đứng về phía Pháp trong trường hợp Nhật Bản kéo quân tới. Chiến tranh bùng nổ, việc Đảng Cộng sản bị cấm tại Pháp đã dẫn đến việc đàn áp trở lại. Mặc dù 800 đảng viên bị bắt, đảng cũng đã được tổ chức lại một cách nhanh chóng trong bí mật. Trong cuộc họp từ ngày 6 đến 8.11.1939, Ủy ban Trung ương tá túc tại Trung Quốc đã định rõ đường hướng mới: một "Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương" thay thế "Mặt trận dân chủ" để "lật đổ chủ nghĩa đế quốc Pháp và phong kiến bản xứ". Cuộc đình chiến tháng 6.1940 đã làm nảy sinh một quyết định mới nhằm "chuẩn bị cuộc nổi dậy vũ trang nhằm thành lập một chính quyền cộng hòa sẽ liên minh với lực lượng kháng chiến của Trung Quốc, với Liên bang Xô viết và với cuộc Cách mạng thế giới".

Khi quân đội Nhật Bản đổ bộ lên Hải Phòng, một cuộc nổi dậy nổ ra từ 24.9 trong vùng núi Bắc Sơn. Tại đây, lần đầu tiên chiến thuật du kích được sử dụng. Thành công này cùng với áp lực của Xiêm đã thúc đẩy Ủy ban Nam Kỳ hành động. Ủy ban đã chuẩn bị xong về mặt quân sự. Lệnh của Ủy ban Trung ương từ Trung Quốc đã đến quá muộn, và cuộc nổi dậy đã nổ ra vào ngày 22.11. Khởi đầu từ Đồng Tháp Mười, cuộc nổi dậy đã nhanh chóng lan sang các tỉnh miền Tây vừa phải trải qua một vụ mất mùa nặng nề và tới tận Rạch Giá và Bạc Liêu[1]. Một số thị trấn (Mỹ Tho, Hiệp Hòa) vuột khỏi sự kiểm soát của người Pháp. Cờ đỏ sao vàng phất phới lần đầu tiên tại Cao Lãnh. Cuộc đàn áp vượt quá tất cả những gì người ta có thể tưởng tượng được cho tới nay về tính tàn bạo. Nhiều thị trấn bị không quân san bằng, sáu nghìn người bị bắt, tất cả các nhà tù không còn chỗ trống. Đó là bảng tổng kết. Tại các bến nổi trên sông Sài Gòn, người tù chen chúc nhau, kẻ đứng, người ngồi xổm, dây thép xâu qua tay người nọ vào với người kia, ban đêm có đèn pha chiếu sáng...

Tuy nhiên, chiến tranh vẫn tiếp tục tại biên giới Xiêm. Trên bộ, quân Pháp đã chịu một thất bại nặng nề tại Yang Dang Koum, ngày 16.1.1941, trong khi đó, chiến thắng của hải quân ở Koh Chang, ngày 17, không kéo dài được lâu. Nhật Bản, với một hạm đội mạnh mẽ đi tuần ngoài khơi Vũng Tàu, đã buộc hai bên phải chấp nhận để họ đứng ra làm trung gian. Đình

1. Xin xem R. Bauchar, *Rafales sur l'Indochine* [Cơn lốc trên Đông Dương], Paris, 1947.

chiến ngày 31.1, tiếp theo sau một hội nghị hòa bình tại Tokyo. Qua hiệp ước ngày 9.5.1941, Đông Dương giao lại cho Thái Lan các tỉnh Battambang, Siemreap và Sisophon, cho Cao Miên, một phần của Bassac và của vương quốc Luang P'ra Bang trên bờ phải sông Mê Kông, tức một diện tích tổng là 70.000 km^2 [1].

Các yêu sách của Nhật Bản lớn dần cùng với sự từ nhiệm của Pháp. Mùa xuân năm 1941, việc ký kết một hiệp ước không xâm lược với Moscow, rồi việc Đức tiến quân vào Liên bang Xô viết (22.6), khiến Nhật Bản được tự do bành trướng. Các thỏa ước "phòng thủ chung" được ký tại Vichy vào các ngày 23-29.7 cho phép Nhật Bản đổ bộ quân vào miền nam Đông Dương, sử dụng các sân bay tại đây cùng các đường chiến lược cũng như các căn cứ hải quân Đà Nẵng, Cam Ranh và Sài Gòn. Nhưng việc chiếm đóng miền nam Đông Dương đe dọa trực tiếp Philippines, Mã Lai và Indonesia, là màn cuối cùng của cuộc khủng hoảng. Các nước Hoa Kỳ, Anh và Hà Lan ban hành lệnh cấm vận. Để chống lại sự "bóp nghẹt kinh tế", chính sách dùng vũ lực đã thắng thế tại Tokyo và được cổ vũ bởi việc Đức tiến vào Moscow. Đêm ngày 7 rạng 8.12.1942, hạm đội Nhật Bản tấn công Trân Châu Cảng. Cùng lúc, một tối hậu thư đã được gửi tới chính phủ Toàn quyền tại Hà Nội và đã được chấp nhận vào sáng sớm ngày 9.12. Đông Dương trở thành bàn đạp cho cuộc tấn công của Nhật Bản vào các biển phía nam.

Chiến dịch diễn ra chớp nhoáng, chỉ trong vòng ít tuần lễ, đã đưa đạo quân của Tennô từ trung tâm Thái Bình Dương tới cửa ngõ Ấn Độ và các đảo Aléoutin ở ngưỡng cửa Australia. Chưa đầy năm tháng chiến tranh đã đem lại cho Nhật Bản - đế quốc của "Đại Đông Á" một "trật tự mới" mà Nhật có ý định thiết lập.

Chế độ Decoux và sức thu hút của Nhật Bản

Đối với bộ Tham mưu của Nhật Bản, Đông Dương trước tiên có lợi ích về mặt chiến lược. Thực vậy, đây là một bàn quay cho phép vươn tới Trung Quốc của Tưởng Giới Thạch, Philippines, Miến Điện, những nguồn nguyên liệu phong phú của các đảo Sonde và của Mã Lai. Bởi vậy, quân số Nhật Bản, cho tới năm 1945, không hề vượt quá con số 30.000 tới 35.000 người, đóng tại các điểm chiến lược. Cũng cho tới thời điểm này, Nhật Bản chỉ can thiệp âm thầm về mặt chính trị của các nước. Nhật Bản chú ý trước tiên tới an ninh của các đường dây liên lạc và bằng lòng với việc để chính quyền

1. Các lãnh thổ này sẽ được Thái Lan trao lại cho Cao Miên và Lào ngày 17.11.1946 (Hiệp ước Washington).

thuộc địa nắm quyền duy trì trật tự, nhất là khi chính quyền này lại chấp nhận thỏa mãn mọi yêu cầu của Nhật Bản trong lĩnh vực kinh tế và bản thân Nhật Bản cũng phải dành các kỹ thuật gia và những nhà cai trị giỏi giang của họ cho các vùng lãnh thổ "ít có thiện cảm hơn" đối với họ.

Việc khai thác các tài nguyên của Đông Dương cho mục đích "Thịnh vượng chung" được thực hiện qua nhiều giai đoạn. Ngay từ 30.8.1940, Vichy đã nhìn nhận nguyên tắc đối xử bình đẳng giữa các doanh nghiệp Pháp và Nhật Bản; các tập đoàn lớn như Mitsui, Mitsubishi và Mangyo đặt chi nhánh tại các thành phố lớn và đây cũng là những ổ gián điệp. Năm sau, hiệp ước ngày 6.5 đã dành cho Nhật Bản điều khoản của chế độ tối huệ quốc, quyền cho những người thuộc quyền xét xử của họ được làm một số nghề nghiệp vốn bị cấm đối với người ngoại quốc cũng như quyền được mua bán bất động sản và có các nhượng địa. Mặt khác, Đông Dương còn cam kết cung cấp một số lượng lớn gạo thóc, cao su, ngô, than và các khoáng sản để đổi lấy các sản phẩm chế biến thành phẩm và đặc biệt là vải vóc. Cuối cùng, quy ước 9.11.1941 đã tiên liệu việc giao cho Nhật Bản sử dụng các doanh nghiệp và kỹ nghệ Đông Dương cần thiết cho việc tiếp tục chiến tranh.

Nếu, vào buổi đầu, các cuộc trao đổi đã đem lại lợi ích cho Đông Dương, bị cắt đứt với các thị trường quen thuộc, thì thế quân bình đã sớm bị phá vỡ trong chiều hướng có lợi cho Nhật Bản. Nỗ lực theo đuổi chiến tranh đã hạn chế ngay tại Nhật Bản việc sản xuất các sản phẩm tiêu dùng vì lợi ích của nền công nghiệp nặng; việc giao hàng ngày càng chậm trễ vì tổn thất ngày càng lớn của hạm đội thương mại của Nhật Bản. Do đó, hệ thống vận chuyển dần dần theo đường một chiều: Đông Dương phải duy trì ở tỷ lệ 80% hạn mức xuất khẩu của mình dù có gây thiệt hại cho chính việc tiêu thụ của mình. Hơn nữa, việc du nhập vào năm 1942 "đồng Yên đặc biệt", đồng tiền thanh toán trong mọi cuộc giao dịch thương mại và tài chính của "Đại Đông Á", đã dẫn đến hậu quả là phong tỏa của cải của Đông Dương tại Ngân hàng Yokohama Specie Bank của Tokyo[1]. Việc duy trì đạo quân chiếm đóng[2], tình trạng thiếu thốn đủ thứ (và mặt khác việc thực hiện các công trình phô trương lớn) sẽ dẫn đến lạm phát càng ngày càng đè nặng lên mức sống của người dân[3].

1. Của cải này là 22 tỷ đồng, sẽ được hoàn lại cho Đông Dương vào năm 1949.
2. Tổng trị giá chi phí tính đến 9.3.1945, lên đến 730 triệu đồng. Từ thời điểm này đến 15.8, trở thành người chủ phát hành, người Nhật còn thu thêm 720 triệu đồng nữa.
3. Sự lưu thông tín dụng tăng từ 216,3 triệu đồng vào năm 1939 lên 1.344 triệu vào năm 1944. Đồng thời, chỉ số giá cả sinh hoạt tại Sài Gòn tăng từ 108 lên 376 (tầng lớp trung bình) và từ 110 lên 361 (tầng lớp công nhân); cũng chỉ số này tại Hà Nội tăng từ 124 lên 666 (tầng lớp trung lưu) và từ 118 lên 808 (tầng lớp công nhân) (lấy chuẩn năm 1925 = 100). *Niên giám thống kê Đông Dương*, 1943-46.

Tuy nhiên, dưới con mắt của nhà cầm quyền Pháp, "sự kín đáo" được Nhật Bản duy trì có vẻ chỉ là do Nhật cân nhắc về cơ hội thay đổi. Sự có mặt của quân đội Nhật Bản, chiến dịch tuyên truyền ầm ĩ về các cuộc thắng trận, về sứ vụ của Nhật Bản là giải phóng châu Á khỏi sự đô hộ của phương Tây được công bố từ lâu, các sự kiện này chẳng còn để lại nghi ngờ gì về những ý đồ thực sự và dài hơi của Nhật Bản. Trước ý tưởng về "Khối Thịnh vượng chung", chính quyền Decoux sẽ tìm cách đưa ra một "Đông Dương huyền bí", khái niệm về một Liên hiệp các quốc gia tự lập và liên đới, hiệp nhất trong một "ý thức chung" và hoạt động của nó sẽ do nước Pháp phối hợp và điều khiển[1].

Chính quyền Decoux khẳng định như vậy về "quyền hành" của các nhà vua được bảo hộ và khuyến khích các phong trào yêu nước địa phương phải "quy chặt chẽ về phong trào yêu nước của Pháp": trong khung cảnh này, ông ta đã lập ra một Sở Thanh niên và Thể thao nhằm phát triển, với những tiếng hô, "Thống chế, có chúng tôi đây!", một phong trào chung của "Thanh niên toàn đế quốc". Trong lĩnh vực giáo dục, việc thành lập các ngôi trường mới ở nông thôn đã đẩy số học sinh từ 450.000 năm 1939 lên 700.000 năm 1944. Đại học có thêm một Trường Khoa học và một khu đại học đang được xây cất. Đồng thời, các công sở mở rộng cửa để người Đông Dương có thể vào làm việc ở cấp độ văn phòng. Cuối cùng, trên bình diện kinh tế, chính sách mới được biểu lộ qua các đại công trình có tính phô trương, đặc biệt trong lĩnh vực thủy lợi nông nghiệp và quy hoạch đô thị.

Nhưng về phương diện chính trị, chủ nghĩa "liên bang" của chế độ chỉ làm tăng sự tập trung và chủ nghĩa gia trưởng của những người tiền nhiệm ông[2]. Công khai bác bỏ các nguyên tắc tự do, Decoux đặt nền tảng hành động của mình trên một luận điểm tuyên truyền ngu dân và trên sự đàn áp mọi hoạt động dân chủ. Từ 17.11.1940, hoạt động của tất cả các bộ phận dân cử, mặc dù chỉ có những quyền hạn rất hạn chế, cũng bị đình chỉ. Một bóng ma hội đồng thay thế tất cả các tổ chức dân cử này: Hội đồng Liên bang với các thành viên được bầu và chỉ có chức năng tư vấn. Đồng thời, sở Mật thám và "Quân đoàn chiến binh" bố ráp gắt gao các phần tử không tuân theo quy ước. Chế độ ra báo phải xin phép trước và kiểm duyệt được tái lập[3]. Từ 1940-1943, mười bảy nhật báo và tạp chí biến mất; số báo còn lại phải tự giới hạn mình vào việc "triển khai các lược đồ" do sở I.P.P. (Thông

1. Xin xem Đô đốc Decoux, *A la barre de l'Indochine, 1940-1945* [Lèo lái Đông Dương, 1940-1945], Paris, Plon, 1949.
2. R. Pinto, *Aspects de l'évolution gouvernementale de l'Indochine* [Các khía cạnh của sự biến chuyển của nhà cầm quyền ở Đông Dương], trang 58-59.
3. J. Chabas, *Le contrôle de l'opinion publique en Indochine depuis 1940* [Kiểm soát công luận tại Đông Dương từ 1940], RI, 1941, trang 595.

tin, Tuyên truyền và Báo chí) cung cấp. Câu lưu hành chính và cải tạo đặc biệt đối với các phần tử "nguy hiểm"[1].

Tuy nhiên, phong trào quốc gia đang được chuẩn bị. Các chiến thắng của Nhật Bản, thần bí về "Khối Thịnh vượng chung", lời kêu gọi thống nhất tinh thần, lịch sử và chủng tộc của Đông Á, làm phong trào thêm chín muồi như quả gạo của cây bông gòn chỉ đợi những tia nắng đầu tiên của mặt trời là nở bung.

Khi đóng tại miền Nam, các đội quân Nhật Bản đã có các cuộc tiếp xúc với các giáo phái Cao Đài và Hòa Hảo. Ai cũng biết các giáo phái này có cảm tình đối với người Nhật. Tuy nhiên, các nhóm này đang gặp khủng hoảng trầm trọng. Từ tháng 6.1940, Thánh thất Tây Ninh và một số thánh thất tại các tỉnh đã bị nhà cầm quyền Pháp đóng cửa, và sáu vị lãnh đạo của Cao Đài, trong số đó có giáo chủ Phạm Công Tắc, đã bị đày đi Comores. Mấy tháng sau, Huỳnh Phú Sổ, lãnh đạo Hòa Hảo, cũng đã bị quản thúc tại Bạc Liêu. Việc mở rộng chiến tranh trong vùng Thái Bình Dương tạo cơ hội cho người Nhật can thiệp một cách tích cực.

Trong khi sở Thông tin tìm cách tuyên truyền bằng triển lãm, báo chí và trường học, và Sứ vụ tìm cách liên lạc với giới trí thức và tư sản của Việt Nam thì tổ chức Kempeitai, tổ chức cảnh sát nổi tiếng của Nhật Bản, ra sức che chở cho tất cả các phần tử bị cảnh sát Pháp truy lùng. Tháng 10.1942, Huỳnh Phú Sổ được "giải thoát" khỏi nơi cư trú tại Bạc Liêu và đưa về tại một nơi an toàn ở Sài Gòn; một chi nhánh của Phục quốc cũng ra đời tại đây. Cũng vậy, tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ, các đảng quốc gia ra đời. Quan trọng nhất là đảng Đại Việt Dân Chính, bị truy lùng, nên đã phải phân tán và lãnh tụ của Đảng là Nguyễn Tường Tam phải chạy sang Trung Quốc. Vào tháng 7, tướng Matsui, lãnh đạo Hội Đại Á, trên đường ghé qua Sài Gòn, thông báo với các nhà báo người Việt là tất cả các quốc gia châu Á sẽ được giải phóng trong thời gian sắp tới. Nhưng khi cuộc chiến bắt đầu diễn ra một cách bất lợi cho họ, người Nhật mới thực sự khuyến khích việc thành lập các đơn vị chiến đấu, Cao Đài và Hòa Hảo, để thực hiện cuộc nổi dậy vũ trang, khi thời cơ đến.

Ở Bắc Kỳ, người cộng sản, với sự giúp đỡ của Đồng minh, cũng chuẩn bị vũ khí.

Phong trào Việt Minh ra đời

Bị truy lùng trên lãnh thổ Việt Nam, Ban Chấp hành trung ương Đảng

1. Xin xem P. Mus, *Le Viêt Nam chez lui* [Việt Nam tại nhà mình], Paris, 1946.

Cộng sản phải rút sang Nam Trung Quốc. Thất bại của cuộc nổi dậy tại Nam Kỳ đã làm tăng uy tín của Nguyễn Ái Quốc, lãnh tụ của Đảng, người đã không ngừng đưa ra chỉ thị là phải khôn ngoan. Để tạo cho Đảng một cơ sở khởi động mới, Nguyễn Ái Quốc triệu tập vào tháng 5.1941, khóa họp thứ VIII của Ban Chấp hành trung ương tại Tỉnh Tây[1], cách phía bắc Cao Bằng 100 km. Thời điểm này mang tầm quan trọng hàng đầu bởi vì mọi hoạt động trong tương lai của phong trào Việt Minh sẽ diễn ra theo các nguyên tắc được đề ra tại cuộc họp này.

Trước hết, cần phải thu phục lại giai cấp tư sản bị Nhật Bản lôi kéo và có óc nghi kỵ đối với chủ nghĩa cộng sản. Bởi vậy, Đảng quyết định chuyển vấn đề đấu tranh giai cấp xuống hàng thứ yếu, sau vấn đề giải phóng dân tộc. Do đó, Việt Nam Độc lập Đồng minh, gọi tắt là Việt Minh được thành lập để "tập hợp mọi giai cấp và mọi đảng phái quốc gia vào một mặt trận duy nhất" và để "cùng với các đồng minh đấu tranh chống lại chủ nghĩa thực dân Pháp và chủ nghĩa đế quốc Nhật Bản". Nhưng, ngược lại với các phong trào quốc gia khác vốn có mục đích duy nhất và đầy đủ là nền độc lập, Việt Minh đưa ra một chương trình cụ thể. Những đường nét chính của chương trình này được tóm tắt như sau: xây dựng một nền cộng hòa dân chủ được bầu theo chế độ phổ thông đầu phiếu, mở rộng quyền công dân cho các dân tộc ít người, công bố các quyền tự do căn bản, bình đẳng nam nữ, bãi bỏ các loại thuế cũ, giáo dục bắt buộc và miễn phí, hệ thống bảo hiểm xã hội, cải cách ruộng đất nhưng tôn trọng quyền tư hữu ruộng đất của cá nhân.

Mặt khác, Nguyễn Ái Quốc tổ chức lại đảng và đem lại cho đảng một hệ thống tổ chức theo lãnh thổ và theo hàng dọc sẽ cho phép đảng có thể chống lại một cách hữu hiệu sự đàn áp của Pháp. Cuối cùng, để Trùng Khánh không còn nghi ngờ, ông đổi tên một lần nữa: lấy tên là Hồ Chí Minh, tên gọi sẽ đi vào lịch sử.

Ủy ban Trung ương Đảng nhanh chóng nối lại các liên lạc với các bộ phận trong nước. Ngày 11.11.1941, một cuộc nổi dậy của đội quân canh phòng người bản xứ nổ ra tại Đô Lương (Bắc Trung Kỳ). Người cầm đầu, thầy đội Cung, bị giết chết mấy ngày sau đó khi ông tiến tới Vinh. Tháng 3.1942, các vụ trưng thu thóc gạo gây nên một số lộn xộn tại Quảng Nam. Nhưng chính miền thượng du Bắc Kỳ mới là nơi diễn ra các hoạt động bí mật làm nổi lên tên tuổi của Võ Nguyên Giáp. Tuy nhiên, việc tuyên truyền của Việt Minh trong số các Việt kiều khiến Quốc dân Đảng lo ngại vào lúc

1. Tsin-tsi = Tỉnh Tây, một huyện thuộc địa khu Bách Sắc, khu tự trị dân tộc Choang (Trung Quốc). Theo tài liệu chính thức của Việt Nam, Hội nghị Trung ương họp tại hang Pác Bó, xã Trường Hà, huyện Hà Quảng (Cao Bằng).

liên minh với người cộng sản Trung Quốc bị phá vỡ do sự việc về Đạo quân thứ tư mới. Tưởng Giới Thạch ra lệnh bắt giam Hồ Chí Minh. Người ngồi tù cho tới năm 1943.

Ấy là vì Trung Quốc cũng muốn có một con bài trong ván bài Đông Dương. Chiến thắng trong cuộc chiến tranh và có được cảm tình của Hoa Kỳ, Trung Quốc chắc mẩm là mình có thể loại bỏ người Pháp vốn đã thỏa hiệp với người Nhật Bản, và hỗ trợ sự ra đời của một quốc gia Việt Nam nằm trong quỹ đạo của Trung Quốc. Bởi vậy, Trung Quốc cần có một đảng để làm đối trọng với người cộng sản và với các phong trào thân Nhật tại nội địa. Theo lời khuyên của Nguyễn Hải Thần, bạn cũ của Phan Bội Châu, Quốc dân Đảng thông qua cá nhân Trương Phát Khuê, tổng đốc Quảng Tây, tạo thuận lợi cho việc tập hợp các nhóm khác nhau ở hải ngoại. Một đại hội được triệu tập tại Liễu Châu từ 4 đến 16.10. 1942 đã dẫn đến việc thành lập Việt Nam Cách mạng Đồng minh Hội, gọi tắt là Đồng Minh Hội, quy tụ V.N.Q.D.Đ., Việt Minh, Phục Quốc, Đại Việt và nhiều đảng khác ít quan trọng hơn; Nguyễn Hải Thần, được sự tin cậy của Trùng Khánh, giữ chức chủ tịch.

Nhưng chỉ mấy tuần lễ cũng đã đủ để cho thấy ông là con người không có khả năng: Việc tổ chức một cơ quan tình báo tại Đông Dương vốn thuộc quyền của ông đã thất bại hoàn toàn. Dù muốn hay không, Quốc dân Đảng, vì muốn có thông tin về các phong trào của quân đội Nhật, đã buộc phải quay về với Việt Minh, tổ chức đã từng đặt các cơ sở cho một mạng lưới tình báo như vậy. Do đó, đầu năm 1943, Hồ Chí Minh được thả và trở thành thành viên của Đồng Minh Hội. Đảm bảo được Trung Quốc ủng hộ về mặt vật chất, Việt Minh bắt đầu xúc tiến việc cài người vào trong các tổ chức của địch và tổ chức cuộc kháng chiến trên một quy mô lớn trong nội địa.

Ngay từ mùa xuân năm 1943, nhiều vụ khuấy động dữ dội đã diễn ra dưới hình thức chống đối lại các cuộc trưng dụng thóc lúa do chính quyền Pháp thực hiện để cung cấp cho quân đội Nhật Bản. Cùng lúc đó, các đơn vị du kích quân và tự vệ ra đời. Từ căn cứ Cao Bằng, phong trào lan đến các tỉnh Bắc Kạn và Thái Nguyên. Chính quyền toàn quyền lo ngại: Hồ Chí Minh là ai? Và sớm đi đến kết luận là Hồ Chí Minh và Nguyễn Ái Quốc chỉ là một. Sau khi tiếp xúc với Phái bộ Quân sự Pháp (M.M.F.) đại diện cho Ủy ban Alger ở Trùng Khánh[1], chính quyền thuộc địa quyết định sử dụng các biện pháp mạnh: từ mùa thu năm 1943, quân đội tổ chức các cuộc hành quân và dần chiếm lại các vùng đất.

1. P. Devillers, *Histoire du Viêt Nam de 1940 à 1952* [Lịch sử Việt Nam từ 1940 đến 1952], Paris, du Seuil, 1952, trang 106.

Thái độ "tự trị" của Việt Minh cũng đã tạo nghi ngờ lớn cho chính quyền Trùng Khánh. Để đưa Việt Minh vào lại khuôn khổ của Đồng Minh Hội, chính quyền này tổ chức một đại hội mới tại Liễu Châu (25-28.3.1944) và áp đặt sự thống nhất hành động: một ủy ban chấp hành trung ương gồm bảy thành viên được thành lập. Tuy nhiên, sự chia rẽ nội bộ giữa các phe phái kình địch và tình trạng không có một tầm nhìn của họ khiến cho Việt Minh vốn tiếp tục hoạt động một mình trong nước, giữ được vị trí hàng đầu, thậm chí có được sự kiểm soát của "ban chấp hành trung ương", đang thoát dần khỏi sự bảo kê của Trung Quốc.

Việc quân Đồng minh đổ bộ lên Normandie, viễn tượng về sự bại trận của Nhật Bản và mối đe dọa Pháp sẽ trở lại đã thúc đẩy Đảng tìm hiểu các điều kiện tương lai của cuộc cách mạng. Một thư luân lưu đề ngày 6.8.1944 phân tích một cách sáng suốt tình hình và các cơ may:

"Nguyên tắc của chúng ta là lần lượt loại trừ các kẻ thù... Mục đích của chúng ta là tạo nên những vùng thuộc chính quyền cách mạng để tiến dần đến chỗ thiết lập một chính quyền duy nhất nhờ cuộc tổng khởi nghĩa vũ trang. Giờ H đang tới gần. Nước Đức đã gần như bị đánh bại. Đức bại trận, Nhật cũng sẽ bại trận theo vì không thể chống cự nổi cuộc tổng tấn công. Khi ấy người Mỹ và người Trung Quốc sẽ tiến vào Đông Dương, trong khi những người theo phe De Gaulle sẽ nổi lên chống lại người Nhật. Có lẽ người Nhật sẽ lật đổ quân phát xít Pháp để thành lập một chính quyền quân sự. Đông Dương sẽ rơi vào tình trạng rối ren. Khi ấy, chúng ta chẳng cần phải cướp chính quyền, bởi vì chẳng còn chính quyền để mà cướp. Như vậy, cuộc nổi dậy trong tương lai của chúng ta sẽ diễn ra trong những điều kiện hết sức thuận lợi, duy nhất trong lịch sử đấu tranh của nước ta."[1]

Cuối tháng 10.1944, Hồ Chí Minh vượt biên giới và đặt tổng hành dinh của mình ở Thái Nguyên. Ngày 8.11, cuộc tấn công tỉnh lỵ này là hiệu lệnh cho cuộc chiến tranh du kích. Các tờ báo như *Cờ Giải phóng*, cơ quan của Đảng Cộng sản Đông Dương, *Cứu quốc*, cơ quan của Mặt trận Việt Minh, *Độc lập* ở Bắc Kỳ, *Khởi nghĩa* tại Trung Kỳ, *Giải phóng* tại Nam Kỳ, truyền đơn, áp phích kêu gọi nhân dân và người theo De Gaulle ở Đông Dương "bẻ gãy xiềng xích chung của phát xít Nhật", được phổ biến khắp nơi. Trong mùa đông, phong trào lan khắp vùng Thượng du Bắc Kỳ: sáu "khu giải phóng" được thành lập ở các tỉnh Thái Nguyên, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Hà Giang. Khoảng khắc quyết định tới gần. Sự sụp đổ bất thình lình của chế độ thuộc địa là cơ hội thuận lợi để hành động.

1. Devillers, *sđd*, trang 110-111.

Từ mùa hè năm 1943, cuộc tổng phản công của quân Đồng minh bắt đầu trong khu vực Thái Bình Dương. Người Nhật mất một phần lớn hạm đội của họ vì bị đánh đắm đã không thể chống lại cuộc đổ bộ của quân Mỹ đang từ hết đảo này tới đảo khác tiến về bờ biển của xứ Mặt trời mọc. Saipan bị chiếm ngày 18.7.1944 khiến nội các Tojo sụp đổ; chẳng bao lâu sau đó, Paris được giải phóng. Trong bối cảnh này, phe Trục chắc chắn sẽ sụp đổ. Giới cầm quyền Đông Dương cho tới lúc này không ngừng truy nã một số thành phần hiếm hoi ngả theo nước Pháp tự do, đã thành lập một phong trào kháng chiến. Họ quy phục chính phủ lâm thời của Pháp. Chính phủ này, không mấy an tâm trước những tính toán của Trung Quốc và thái độ thù địch đối với chủ nghĩa thực dân của Roosevelt, đang tìm cách chuẩn bị để quân đội Đông Dương chủ động trở lại. Ngày 12.9, tướng Mordant, cựu tư lệnh, được chỉ định làm tổng Đại diện của chính phủ có quyền quyết định về chính trị và quân sự. Đô đốc Decoux phải chấp nhận. Ngày 6.12, một "Hội đồng Đông Dương" được thành lập. Hội đồng phối hợp hoạt động của các nhóm hành động quân sự và của các mạng lưới tình báo có liên lạc với các tình báo đồng minh tại Trung Quốc và trong vùng Đông Nam châu Á.

Tất cả các hoạt động chuẩn bị này không qua khỏi mắt của người Nhật, nhất là một thứ "mặc cảm tội lỗi dân tộc" đã đẩy người Pháp phạm phải một số hành động thiếu khôn ngoan và có tính khiêu khích[1]. Ngay từ tháng 10, lo sợ người Mỹ sẽ đổ bộ vào Đông Dương hay miền Nam Trung Quốc và sẽ cắt đứt các đường dây liên lạc của mình, Tham mưu quân đội Nhật Bản đã tiến chiếm các sân bay của Quảng Tây và đưa một sư đoàn mới tới Bắc Kỳ. Sang đầu năm 1945, những sai lầm trong các vụ thả dù của R.A.F., các hoạt động của quân đội Pháp và việc xây dựng các công trình phòng thủ thúc đẩy Nhật tập trung quân đội lên đến 60.000 người[2], đóng gần các đạo quân canh giữ của Đông Dương. Nhật đón trước mối nguy hiểm mà sự trở mặt của Pháp đang tạo nên nơi hậu cứ của mình. Ngày 9.3.1945, vào lúc 19 giờ, tại Sài Gòn, đại sứ Matsumoto đưa ra tối hậu thư cho viên Toàn quyền, đòi đặt ngay lục quân, hải quân, cảnh sát, chính quyền và các cơ sở tín dụng dưới quyền kiểm soát của tư lệnh Nhật. Đô đốc Decoux từ chối. 20 giờ, quân đội Nhật tấn công trên khắp Đông Dương. Quân đội Pháp chống cự một cách yếu ớt, không đâu kéo dài được trên 22 tiếng đồng hồ.

1. Xin xem các chứng từ của Đô đốc Decoux, *sđd*, của Tướng Mordant, *Au service de la France en Indochine*, 1941-45 [Phục vụ nước Pháp tại Đông Dương, 1941-45], Sài Gòn, 1947, của Tướng Sabattier, *Le Destin de l'Indochine, souvenirs et documents, 1941-51* [Số phận của Đông Dương, ký ức và tư liệu, 1941-51], Paris, Plon, 1952.
2. Đô đốc Decoux, *sđd*, trang 166.

Trong khi hàng mấy nghìn người tìm cách sang được Trung Quốc, Tham mưu quân đội Pháp đầu hàng. Chỉ trong một đêm giao tranh, bộ mặt nhà nước và quân đội của cường quốc thực dân đã sụp đổ.

Ngày 10.3, người dân khắp cả nước thức dậy trong bầu không khí sửng sốt. Toàn bộ thời gian sau đó, cho tới khi thành lập nền Cộng hòa, cho người ta cảm tưởng như đang sống trong cảnh hỗn loạn. Chỉ huy của Nhật không muốn có sự xáo trộn, vì chiến tranh vẫn còn đang tiếp diễn. Nhưng người Nhật cũng cần đến các nhà cai trị địa phương để bảo đảm sự vận hành của guồng máy hành chính và của đời sống kinh tế. Do đó, "độc lập" của các quốc gia Đông Dương được công bố. Ngày 11.3, tại Huế, hoàng đế Bảo Đại lên án các hiệp ước bảo hộ đã được ký kết với nước Pháp và khẳng định mình gắn bó với thế giới Đại Đông Á. Ngày 17.4, hoàng đế chỉ định một Nội các mới, dưới quyền chủ tọa của giáo sư Trần Trọng Kim.

Mặc dù biết rằng mình sẽ chẳng tồn tại được lâu, nội các mới này cũng đã hăng hái bắt tay thực hiện nhiệm vụ khó khăn và bạc bẽo của mình trong khoảng thời gian ngắn ngủi dành cho mình trước khi Nhật thất bại: đặt cơ sở cho một quốc gia dân tộc thống nhất và vững chắc đủ để có thể có tiếng nói trước các nước Đồng minh thắng trận. Ngày 8.5, Bảo Đại thông báo chuẩn bị một bản Hiến pháp. Ngày 23, một cuộc cải cách thuế bãi bỏ thuế thân đối với những người không có của cải và một số hạng người ăn lương. Các phong trào thanh niên, niềm hy vọng của tương lai, được thúc đẩy mạnh mẽ; các phong trào này được triển khai đặc biệt tại Nam Kỳ với tổ chức Thanh niên tiền phong dưới sự điều khiển của một đảng viên bí mật của đảng Cộng sản, Phạm Ngọc Thạch. Ngày 12.8, Huế đã có một vị Khâm sai đại diện tại Bắc Kỳ, tiếp nhận việc chuyển giao chính quyền Nam Kỳ.

Tuy nhiên, quyền hành của chính quyền trung ương không vượt quá các thành phố lớn. Ngay cả tại đây, tình trạng các đảng phái chính trị mọc lên như nấm từ khi Mật vụ Pháp biến mất và được người Nhật trang bị khí giới, đã tạo nên một bầu khí bất an và lo âu. Tại các tỉnh, hàng quan lại rõ ràng là không theo kịp các vấn đề, giải quyết các công việc thông thường một cách chậm chạp. Trong khi đó, quần chúng ngày càng bị kích động trước các cuộc tuần hành không dứt, các cuộc mít tinh và đủ thứ lời đồn. Từ mùa thu năm 1944, những vụ ném bom của quân đội Hoa Kỳ đã phá hủy các đường giao thông và làm tê liệt việc gửi gạo Nam Kỳ ra phía Bắc, nhất là khi tại đây vụ mùa tháng 10 lại thất thu[1]. Mặt khác, chính quyền Pháp một mặt để cung cấp lương thực cho đội quân Nhật Bản và trong hy vọng đồng

1. Gạo được chuyển từ Nam Kỳ ra Bắc hạ từ 185.000 tấn vào năm 1941 xuống còn 6.830 tấn năm 1944. Trong khi nạn đói hoành hành tại Bắc Kỳ, thì số thóc gạo dư thừa tại Nam Kỳ lại được đem đi nấu làm nhiên liệu.

minh đổ bộ, đã thực hiện một chính sách dự trữ gạo với số lượng tổng cộng lên tới 500.000 tấn[1], tức hơn một phần tư sản lượng hằng năm của Bắc Kỳ phải nằm không. Hậu quả là một nạn đói khủng khiếp đã diễn ra vào mùa đông cướp đi sinh mạng của một triệu rưỡi nạn nhân. Sau khi chế độ thực dân sụp đổ, các vụ trưng dụng vẫn tiếp tục, nhưng lần này, bởi nhà nước Việt Nam.

Sự phẫn nộ của quần chúng bùng nổ. Không gì tạo thuận lợi cho các ý đồ của Việt Minh bằng tình hình này. Uy tín của phong trào càng lên, khẩu hiệu của phong trào được phổ biến khắp nơi: "Không một hạt thóc cho người Nhật, thuế một xu không đóng, không một người lính, không một người thợ cho Nhật." Người của phong trào chiếm các kho gạo và phân phát gạo cho nông dân. Số người được cài vào các làng và các công sở càng ngày càng nhiều. Tại căn cứ địa Việt Bắc, các khâu chuẩn bị đang hoàn tất tiến tới cuộc Cách mạng tháng Tám, cuộc cách mạng sẽ mở ra một trang mới trong lịch sử Việt Nam.

1. Đô đốc Decoux, *sđd*, trang 449.

CHƯƠNG XI

NƯỚC VIỆT NAM MỚI

Không chỉ là cuộc đấu tranh vũ trang, phong trào giải phóng dân tộc rộng lớn từng làm rung chuyển toàn bộ vùng Đông Nam Á từ 1945 còn mang màu sắc của một hiện tượng rộng lớn hơn: một cuộc cách mạng xã hội và chính trị, cuộc nổi dậy của các dân tộc từ lâu phải sống dưới sự áp bức của phong kiến và chủ nghĩa đế quốc, đã đứng lên trong niềm hy vọng về một tương lai tốt đẹp hơn. Bước tiến của lịch sử, không gì đảo ngược được, để lộ dần dần một trật tự công bằng và nhân bản hơn.

I. CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

Sự ra đời của nền Dân chủ Cộng hòa

Sự biến mất của cơ cấu thuộc địa chặt chẽ đã mở ra cho phong trào Việt Minh viễn tượng của thành công. Lúc này, qua việc sử dụng khéo léo người Trung Quốc và Hoa Kỳ cùng các phái viên của Paris, việc gài người vào các đảng kình địch và các cơ quan nhà nước, và việc cắm rễ sâu trong các làng mạc, phong trào tiến hành việc nắm chính quyền. Sự táo bạo của phong trào lại được các thời cơ cực kỳ thuận lợi hỗ trợ, thêm vào đó, việc người Nhật sẵn sàng áp dụng khẩu hiệu của họ là "Châu Á thuộc người Á châu" không có phản ứng. Nhưng Việt Minh trước hết được làn sóng nhân dân thực sự nâng đỡ vì đã biết nắm bắt những khát vọng ẩn sâu của họ. Cuộc cách mạng se toan tháng một cách dễ dàng cho thấy sức mạnh và sự đồng lòng của tình cảm dân tộc.

Sau ngày 9.3, các thành viên phong trào gia tăng hoạt động. Từ Khu giải phóng Việt Bắc, các hoạt động mở rộng xâm nhập vào vùng châu thổ. Các đồn bốt và đoàn xe của Nhật Bản bị tấn công, các vùng thôn quê sôi sục. Việt Minh bắt liên lạc, một mặt, với Phái đoàn Quân sự Pháp ở Côn Minh[1], mặt khác, với các nhân vật cao cấp trong chính quyền Trần Trọng Kim, đặc biệt, với viên Khâm sai Bắc Kỳ. Ngày 7.8, trước tin về Hiroshima, Hồ Chí Minh triệu tập một Đại hội toàn quốc. Đại hội bầu ra một "Ủy ban

1. J. Sainteny, *Histoire d'une paix manquée, Indochine 1945-1947* [Lịch sử của một nền hòa bình bất thành, Đông Dương 1945-1947], Paris, Amiot-Dumont, 1954.

Giải phóng Dân tộc Việt Nam". Mặt trận khi ấy gồm mười bốn nhóm hay hội kháng chiến, các tổ chức thanh niên, nghiệp đoàn thợ thuyền và nông dân, đảng phái chính trị, tổng cộng 50.000 thành viên. Cuộc tổng nổi dậy đã được quyết định.

Nhật Bản tuyên bố đầu hàng (14.8) khiến từ Bắc tới Nam các cuộc biểu tình lớn được tổ chức để bày tỏ ý chí độc lập của Việt Nam. Ngày 17.8, tại Hà Nội, lá cờ đỏ sao vàng phất phới trước 20.000 người biểu tình tập hợp trước Nhà hát thành phố. Ngày 18.8, viên Khâm sai từ chức, ngày 19, các cánh tấn công của Việt Minh chiếm lĩnh các công sở. Tại Sài Gòn, các đảng phái quốc gia và thân Nhật, được Việt Minh thuyết phục về lập trường không đúng đối với Đồng minh, đã chấp nhận lui vào bóng tối. Ngày 25.8, khi cả trăm nghìn người biểu tình tuần hành trên các đường phố trong một trật tự gây ấn tượng, Trần Văn Giàu đứng đầu một "Ủy ban chấp hành lâm thời Nam Bộ". Cùng ngày, tại Huế, hoàng đế Bảo Đại, bị cô lập, đã thoái vị. Như thông điệp cuối cùng của ông cho biết, ông muốn "làm người công dân bình thường của một đất nước độc lập chứ không muốn làm vua của một dân tộc nô lệ". Đồng thời ông chấp nhận trở thành Cố vấn tối cao của chế độ mới. Ngày 2.9, trong một nghi lễ diễn ra ở Hà Nội, trước sự hiện diện của một triệu người và giữa một bầu không khí phấn khởi không gì tả nổi, Hồ Chí Minh tuyên bố Việt Nam độc lập và sự ra đời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

Sự thống nhất thiêng liêng xem ra đã được thực hiện dưới ngọn cờ *Độc lập*. Công việc còn lại là củng cố Quốc gia trên bình diện đối nội và đối ngoại.

Một nạn đói mới đang là mối đe dọa kề cận nhất. Tháng 8 đã phải đón nhận một trận lụt chưa hề thấy từ sông Hồng. Tại Hà Nội, mực nước lên tới mức 12,68 m. Khắp nơi báo cáo vỡ đê. Sang tháng 9 là nạn hạn hán: vụ mùa tháng 10 xem ra mất trắng. Nhà nước tung ra một chiến dịch toàn quốc với khẩu hiệu "Tăng gia sản xuất!" và "Không để hoang một tấc đất, một cánh tay nhàn rỗi". Một nghị định được ban hành sẽ trao đất hoang cho tất cả những ai có thể khai thác. Nỗ lực của mọi người và sự thi đua yêu nước đã dựng lại các con đê, tăng gia sản xuất các hoa màu phụ: khoai lang, ngô, sắn, đậu nành; vụ gặt tháng 5 bảo đảm lương thực cho thời gian giáp hạt.

Trên bình diện xã hội, nhà nước bãi bỏ mọi loại thuế bất công: thuế thân, thuế đánh trên thuốc phiện, rượu, mặc dù các loại thuế này có tầm quan trọng lớn đối với ngân sách. Các tiểu địa chủ (dưới 5 mẫu) được miễn thuế đất đai. Tuyên bố tự do lưu thông thóc gạo. Một đạo Luật Lao động được ban hành ngày 12.3.1947 (?). Tổng Liên đoàn Lao động, dưới sự kiểm soát của một đảng viên Đảng Cộng sản, quy tụ đa số các thợ thuyền. Nhưng

công trình ngoạn mục nhất là cuộc đấu tranh chống nạn mù chữ. Các nghị định ngày 8.9.1945 thiết lập một hệ thống giáo dục bình dân. Việc dạy chữ quốc ngữ trở thành bắt buộc và miễn phí, mọi người có thời hạn một năm để học đọc và học viết. Mỗi làng, xã phải mở một lớp cho 30 người và các lớp học vào buổi tối. Các bộ phận dạy học và kiểm tra, soạn sách giáo khoa và tuyên truyền cho việc học được thành lập. Một tầng lớp thanh niên hăng hái tình nguyện làm người phụ trách thiếu niên. Cuối năm 1946, hai triệu rưỡi người đã học các lớp bình dân học vụ.

Tất cả những cuộc cải tổ này được tiến hành trong tình trạng tài chính kiệt quệ. Các quỹ nhà nước trống rỗng, thuế thu không ổn định. Từ tháng 3 đến tháng 9.1945, sự lưu thông tín dụng đã tăng 50%, giá cả tăng 80%; nhịp độ này gia tăng vào các tháng kế tiếp. Quân lính của các đạo quân Trung Quốc được phái tới để giải giáp vũ khí đã mang theo một loại đồng tiền với giá ép buộc khiến đồng bạc mất giá. Nhà nước phải tìm cách xoay xở: tổ chức một "tuần lễ vàng" đem lại cho nhà nước 400 kg vàng và 20 triệu đồng bạc, nhờ đóng góp của những người yêu nước. Một thứ thuế bảo vệ đất nước được thiết lập trên mọi giao dịch. Bộ trưởng và công chức làm việc với số lương giảm 20%; dầu vậy, vẫn phải cho nghỉ việc một phần lớn nhân sự ở các công sở. Tháng 3.1946, một đồng tiền mới được phát hành, "tiền cụ Hồ".

Khó khăn về mặt chính trị cũng không kém. Các tuần lễ đầu của cuộc Cách mạng là sự bùng nổ của niềm phấn khích ở các địa phương. Người cầm quyền thuộc chế độ cũ, quan lại và hương chức, tất cả đều biến mất. Các ủy ban nhân dân lên nắm quyền hành ở tất cả các làng và thị trấn của các tỉnh. Giờ khắc hỗn độn của các vụ "trả thù", trong đó cách mạng và kẻ khích động trà trộn vào nhau, đẩy những vụ bắt bớ, cướp bóc và thanh toán hàng loạt. Tất cả những gì là sự chống đối tiềm tàng đều bị loại trừ không thương tiếc[1].

Những hành động thái quá này chỉ làm tổn hại nền tảng của nền Cộng hòa bằng cách khiến cho nhiều người quay lưng lại và làm mất uy tín của nó trên chính trường quốc tế. Độc lập là mục tiêu thiết yếu chứ không phải đấu tranh giai cấp. Dưới ảnh hưởng của Hồ Chí Minh, chính quyền nỗ lực khẩn trương nắm lại việc tuyên truyền như một vũ khí duy nhất. Nhà nước huy động thanh niên, nguồn dự trữ khổng lồ tận tụy và sẵn sàng hy sinh, tuyên bố tôn trọng quyền tư hữu và có được sự ủng hộ của cộng đồng Công giáo đông đảo, gồm hai triệu tín đồ muốn chuộc lại thái độ mập mờ kéo dài giữa quyền lợi của công cuộc thực dân và quyền lợi của Giáo hội.

Việc quân đội Trung Quốc được gửi đến để giải giáp vũ khí quân Nhật

1. Trong số các nạn nhân nổi tiếng nhất có Tạ Thu Thâu, Phạm Quỳnh, Bùi Quang Chiêu, v.v.

Bản ở phía bắc vĩ tuyến 16 đã tạo nên những vấn đề mới. Không chỉ những vụ ăn cướp trắng trợn của họ đã tạo nên những sự cố hằng ngày với dân chúng, quân Trung Quốc còn để lộ mưu đồ thao túng chính trị và kinh tế. Cùng với quân đội Trung Quốc, các đảng V.N.Q.D.Đ. và Đồng Minh Hội bị Việt Minh vượt qua trong việc giành lại độc lập cũng trở về nước và đòi lại chí ít là phần của họ trong chính quyền. Một cuộc chiến bằng truyền đơn, báo chí và loa phóng thanh, kèm theo những vụ bắt cóc và ám sát lẫn nhau, bắt đầu.

Trong hoàn cảnh này, Hồ Chí Minh khéo léo dàn xếp. Ngay từ 23.10, chủ tịch đã ký với Đồng Minh Hội một hiệp ước. Ngày 11.11, Đảng Cộng sản Đông Dương quyết định giải tán (đảng sẽ tồn tại dưới tên gọi "Hội Nghiên cứu chủ nghĩa Marx ở Đông Dương"). Ngày 19, trước sự hiện diện của một sĩ quan Trung Quốc, Việt Minh, V.N.Q.D.Đ. và Đồng Minh Hội, thỏa thuận thành lập một Chính phủ liên hiệp dân tộc. Ngày 22.12, Hồ Chí Minh cam kết dành 70 ghế cho phe đối lập trong tổng số 350 ghế tại Quốc hội sẽ được bầu. Chính trong những điều kiện này, ngày 6.1.1946, kỷ niệm lần thứ 16 ngày thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương [Ngày nay, ngày thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương được chính thức công nhận là ngày 3.2.1930.], các cuộc bỏ phiếu đầu tiên theo chế độ phổ thông đầu phiếu được tổ chức. Toàn thể nhân dân hăng hái tới thùng phiếu. Tại Hà Nội, Hồ Chí Minh đã có được sự biểu quyết trực tiếp của toàn dân. Nền Dân chủ Cộng hòa từ nay được chính thức hóa qua cuộc bỏ phiếu của nhân dân.

Quốc hội nhóm họp ngày 2.3 tại Nhà hát thành phố Hà Nội. Quốc hội gồm 130 đại biểu thuộc các đảng: Marxist (10), Xã hội chủ nghĩa (27), Dân chủ (45), Đồng Minh Hội (22), V.N.Q.D.Đ. (26) và 172 không đảng phái: "Chống Phát xít" (82) và Quốc gia (90). Thành phần trí thức chiếm tỷ lệ 61%. Quốc hội nhất trí trao cho Hồ Chí Minh nhiệm vụ thành lập một chính phủ Đoàn kết dân tộc. Các quan hệ với nước Pháp bước vào một giai đoạn khó khăn.

Quan hệ Pháp - Việt

Sau khi Nhật đảo chính, chính phủ lâm thời của Pháp đã công bố vào ngày 24.3.1945 một bản Tuyên bố trù tính một Liên bang Đông Dương với một nhà nước và một Quốc hội hỗn hợp, bảo đảm các quyền tự do dân chủ và tự trị kinh tế. Trong thực tế, chương trình này tìm cách duy trì chế độ quyền lực cũ và tình trạng phân chia Việt Nam thành ba "xứ"[1]. Trong

1. Nguyễn Quốc Dinh và Nguyễn Đắc Khê, *Le futur statut de l'Indochine* [Quy chế tương lai của Đông Dương], Paris, Dalloz, 1945.

khi một đạo quân viễn chinh tiến vào Đông Dương để thiết lập lại tại đây "quyền lực Pháp", các phái viên đầu tiên của Paris nhảy dù xuống Nam Bộ và bắt liên lạc với Ủy ban hành chính lâm thời. Trần Văn Giàu dứt khoát phủ nhận bản Tuyên bố ngày 24.3: "Nước Việt Nam đã có độc lập!" Giữa tháng 9, quân đội Anh đổ bộ với nhiệm vụ giải giáp quân đội Nhật Bản ở phía nam vĩ tuyến 16. Ủng hộ việc tái lập quyền hành của Pháp, tướng Gracey giao cho người Nhật nhiệm vụ giữ gìn trật tự và cho phép người Pháp tại Sài Gòn tái vũ trang. Ngày 21.9, vị tướng này ban hành thiết quân luật. Ngày 23, lực lượng Pháp chiếm các công sở. Chiến tranh đã bắt đầu.

Đoàn chiến xa bọc thép của tướng Leclerc mở các trục giao thông lớn và lần lượt tiến chiếm các tỉnh lỵ. Nam Kỳ bốc cháy. Trong vòng mấy tuần lễ, lực lượng kháng chiến không có vũ trang nào khác ngoài tầm vông và vài khẩu súng dài, như có vẻ sụp đổ. Nhưng Nguyễn Bình[1] đã nắm lại cuộc kháng chiến và tổ chức chiến tranh du kích. Mỗi người nông dân, ban ngày cúi mặt xuống mảnh ruộng, đã biến thành một nghĩa quân khi đêm xuống. Tuy nhiên, Cao ủy Pháp xem như công việc bình định đã hoàn tất. Như vào thời xâm lược, chương trình của họ là nắm chắc Nam Kỳ làm cơ sở để tiến lên phía Bắc và tái lập, với một số "cải tiến", Liên bang Đông Dương. Họ dựng nên một chính phủ Nam Kỳ tận tụy với quyền lợi của họ để đối đầu với chế độ Hà Nội. Một Ủy ban tư vấn hỗn hợp của Nam Kỳ được chỉ định ngày 4.2.1946, đã bắt tay ngay vào việc mở một chiến dịch ly khai. Giữa tháng 2, bộ Tham mưu, được tăng cường và mới thực hiện xong việc tái chiếm vùng cao nguyên và vùng duyên hải Nam Trung Kỳ tới tận Nha Trang, chuẩn bị cuộc đổ bộ Bắc Kỳ để lợi dụng các con nước tháng 3.

Điều kiện đầu tiên là làm sao để quân Trung Quốc về nước. Sau nhiều tháng thương thuyết, hiệp ước Trùng Khánh ngày 28.2. dành cho Trung Quốc nhiều điểm quan trọng để đổi lấy việc Trung Quốc rút quân: nhường lại các nhượng địa của Pháp tại Trung Quốc và lãnh thổ thuê dài hạn Quảng Châu Loan, mua lại đoạn đường sắt Vân Nam nằm trên lãnh thổ Trung Quốc, thành lập một vùng của người Pháp tại Hải Phòng, thiết lập một quy chế đặc biệt cho những người thuộc quốc tịch của mình tại Đông Dương[2].

Nhưng mấu chốt của vấn đề nằm ở Hà Nội. Thất vọng về thái độ của Hoa Kỳ và Trung Quốc, Hồ Chí Minh nối lại các cuộc tiếp xúc với các phái viên Pháp, trong khi đó vẫn sử dụng sức ép của Trung Quốc. Việc công bố hiệp ước Trùng Khánh đã hối thúc việc thành lập một chính phủ liên hiệp kháng chiến (3.3). Tuy nhiên, sự bất cân xứng về lực lượng lộ rõ: Việt Nam

1. Sinh năm 1910, đến Nam Bộ vào tháng 11.1945, tử trận trong cuộc đụng độ ở biên giới Campuchia ngày 29.9.1951.
2. R. Lévy, *L'Indochine et ses traités* [Đông Dương và các hiệp ước], Paris, 1947.

Dân chủ Cộng hòa chỉ có một vài đơn vị chính quy và các nhóm tự vệ, hăng hái nhưng chỉ được vũ trang một cách thô sơ. Do đó, ngày 6.3, trong lúc hạm đội Pháp tiến vào vùng biển Bắc Bộ, Hồ Chí Minh ký với Sainteny bản "Hiệp định sơ bộ"[1]. Nước Pháp nhìn nhận Việt Nam như là một quốc gia tự do có Chính phủ, Quốc hội, quân đội và nền tài chính của mình, thành viên của Liên bang Đông Dương và của Liên hiệp Pháp; những gì liên quan đến việc thống nhất ba kỳ sẽ là nội dung của một cuộc trưng cầu dân ý. Việt Nam tuyên bố sẵn sàng đón tiếp quân đội Pháp trong tình hữu nghị. Quân đội Pháp tiến vào Hà Nội ngày 18. Tháng sau đó, một hội nghị chuẩn bị được mở tại Đà Lạt để điều chỉnh. Các vấn đề lớn được để lại.

Tuy nhiên, đô đốc d'Argenlieu, dưới tác động của các sở Dân sự, của Hội Thừa sai và của các môi trường thuộc địa vốn không thấy được chiều sâu của sự thay đổi đã diễn ra, đã tiếp tục một chính sách "gặm nhấm từ từ" và ra sức phản đối các hiệp ước. Trong khi ủng hộ chủ nghĩa ly khai của Nam Kỳ, đô đốc biến vùng cao nguyên *Mọi* thành một "nước" tự trị (các cư dân miền núi Nam Đông Dương). Ngày 30.5, phái đoàn Việt Nam cùng với chủ tịch Hồ Chí Minh bay sang Pháp. Hôm sau, đô đốc nhìn nhận "Cộng hòa tự trị Nam Kỳ". Cái chính phủ bù nhìn, do bác sĩ Nguyễn Văn Thinh chủ tọa và gồm gần như toàn bộ công dân Pháp, trong thực tế, chẳng có quyền hành thực thụ nào, và bác sĩ Thinh, vì quá thẳng thắn nên không thể chấp nhận diễn mãi vở hài kịch, đã phải tự tử vào tháng 11.

Bị đặt trước sự kiện đã rồi, trưởng phái đoàn Việt Nam là Phạm Văn Đồng lên tiếng phản đối ngay khi Hội nghị Fontainebleau khai mạc ngày 6.7[2]. Tuy nhiên, các cuộc trao đổi vẫn tiếp tục và cho phép đi đến một số giải pháp trên bình diện kinh tế và văn hóa. Vào lúc Hội nghị đề cập đến vấn đề Nam Kỳ, đô đốc d'Argenlieu triệu tập ngay tại Đà Lạt một "hội nghị liên hiệp" tập hợp các đại biểu của Cao Miên và Lào, của "Cộng hòa tự trị Nam Kỳ" và của "Cư dân miền núi Nam Đông Dương". Chính phủ Pháp, không muốn đánh tan tình trạng nước đôi, nên Hội nghị Fontainebleau, chẳng còn nội dung, bị hoãn vô hạn định (1.8).

Chủ tịch Hồ Chí Minh với một tinh thần hòa giải không thể diễn tả hết được, đã tìm cách để tránh sự đổ vỡ. Gần xuống tàu, chủ tịch còn ký với bộ trưởng thuộc đảng Xã hội, ông Moutet, một tạm ước (*modus vivendi*) ngày 14.9, cơ hội cuối cùng của hòa bình. Bản Tạm ước ghi nhận các giải pháp có tính nguyên tắc đạt được tại Hội nghị Fontainebleau: bình đẳng

1. Về những lý do của việc ký kết này từ phía Việt Nam, xem các diễn văn của Võ Nguyên Giáp và Hồ Chí Minh ngày 7.3, được trích dẫn trong Devillers, *sđd*, trang 228-231.
2. J. d'Arcy, *Confrontation des thèses françaises et viêtnamiennes* [Cuộc đối đầu giữa các luận điểm Pháp và Việt Nam], *Politique étrangère*, 6-7. 1947. - Trương Văn Chinh, *Fontainebleau*, Hà Nội, 1949.

trong đối xử giữa các doanh nghiệp và những người thuộc quốc tịch Pháp và Việt Nam, ưu tiên cho kỹ thuật gia người Pháp phục vụ tại Việt Nam, thành lập một Viện phát sóng và một Liên hiệp thuế quan trong Liên bang Đông Dương, chấm dứt ở cả hai phía các hành động gây hấn. Các cuộc thương thuyết sau này phải chuẩn bị cho hiệp ước chung chính thức.

Dư luận tiếp nhận bản Tạm ước (*modus vivendi*) với thái độ thất vọng, vì nó không đem lại độc lập. Tuy nhiên, dư luận chung lại đón tiếp chủ tịch trở về trong bầu khí thắng lợi. Từ khi chủ tịch lên đường, việc tập hợp trong Mặt trận Liên Việt, tổ chức mà chủ tịch đã thành lập để tập hợp đông đảo những ai từ chối không gia nhập Việt Minh vì bị nghi là theo chủ nghĩa cộng sản, đã thực hiện được những bước tiến bộ rõ rệt. Võ Nguyễn Giáp hiểu được lời "cảnh báo" từ Đà Lạt và chứng kiến việc Quân viễn chinh không ngừng tăng cường lực lượng, đã dồn tất cả sức lực vào việc gây dựng một quân đội Việt Nam và loại trừ một cách tàn nhẫn sự chống đối của V.N.Q.D.Đ. cùng Đồng Minh Hội. Tại Nam Kỳ, trong khi chính phủ Thinh và chủ nghĩa tự trị của Nam Kỳ "đang thối rữa" từng ngày, Nguyễn Bình kiểm soát trở lại các chiến trường và gia tăng khắp nơi các cuộc tấn công. Và thời gian đã chỉ thúc đẩy sự biến chuyển theo chiều hướng có lợi cho nền Cộng hòa. Từ lúc này, vấn đề dùng bạo lực được đặt ra cho viên Cao ủy.

Quốc hội bỏ phiếu chấp thuận bản Hiến pháp ngày 8.11.1946 trong một bầu không khí căng thẳng. Quốc hội công bố nước Việt Nam thống nhất không chia cắt gồm ba bộ: Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ. Một bản tuyên bố về quyền và nghĩa vụ của công dân bảo đảm sự bình đẳng giới, bình đẳng giữa người Kinh và người dân tộc thiểu số, các quyền tự do dân chủ, quyền sở hữu, các quyền lợi của người lao động. Quốc hội thực thi quyền lập pháp. Quốc hội bầu ra vị Chủ tịch của nước Cộng hòa và Chủ tịch chọn Thủ tướng; chính phủ chịu trách nhiệm trước Quốc hội. Quyền tư pháp tách biệt khỏi hai quyền hành pháp và lập pháp. Các điểm này của hiến pháp thuộc nền dân chủ tự do, nhưng việc tổ chức hành chính địa phương lại khiến nền Cộng hòa Việt Nam gần gũi với các nền dân chủ nhân dân. Mỗi đơn vị lãnh thổ: tỉnh, làng, vân vân, đều có một hội đồng nhân dân do dân bầu, chịu trách nhiệm về tất cả các vấn đề hành chính và văn hóa trong quyền hạn của mình.

Ngay sau khi bỏ phiếu chấp nhận Hiến pháp, Quốc hội bãi họp và giao các quyền hành của mình cho một ủy ban thường vụ. Hiến pháp đã bị hoãn thi hành vì các lý do thời cuộc. Thực vậy, các biến cố đang xảy ra dồn dập. Địa bàn chính là Hải Phòng, tại đây, từ 15.10, người Pháp đã tự động thiết lập việc kiểm soát thuế quan một cách chặt chẽ. Ngày 20.11, một sự cố có tính bạo lực hơn các sự cố trước, biến thành một cuộc xung đột trên đường

phố. Vụ việc xem đã được giải quyết ngay hôm sau đó khi vào ngày 23, một tối hậu thư của chỉ huy cao cấp của Pháp đòi Việt Nam phải rút tất cả lực lượng của mình ra khỏi cảng. Ngày 24, không quân và hạm đội Pháp nã đạn vào thành phố: 20.000 người chết. Hải Phòng tan tành và bị chiếm đóng hoàn toàn hôm 28[1].

Vào thời điểm này, nhà nước chẳng còn nuôi hy vọng về một thỏa thuận. Các vụ rắc rối liên tiếp xảy ra tại các tỉnh cũng như tại Hà Nội. Một thông tri của người Pháp bắt được ở Hải Phòng khiến người ta lo sợ một hành động vũ lực sắp sửa xảy ra[2]. Dân quân tự vệ khẩn trương tổ chức việc phòng thủ thủ đô. Lúc này, người dân đã ra khỏi đây. Sau những đòi hỏi mới của Tổng Tham mưu Pháp vốn đoan chắc là có thể tiêu diệt phe địch trong vài tuần lễ, tối ngày 19.12, chiến sự bùng nổ trên toàn lãnh thổ.

Cuộc chiến tranh, bắt đầu tại Nam Bộ từ 23.9.1945, được mở rộng trên khắp đất nước Việt Nam.

II. VIỆC THÀNH LẬP "QUỐC GIA VIỆT NAM"

Bảo Đại trở về nước

Thất bại của chính sách dàn hòa với Hồ Chí Minh do cánh hữu đang ngóc đầu dậy của Pháp chuẩn bị một cách khôn khéo, đã đặt ra vấn đề về một đối tác thay thế.

Trong khi quân đội Pháp đánh lần lượt từng khu một, chiếm được thủ đô của Việt Nam và mở lại trục giao thông Hải Phòng-Hà Nội, Cao ủy Pháp nghĩ rằng mình sẽ có được sự hợp tác mềm dẻo hơn với các "phần tử quốc gia thuần túy" để tái lập Liên bang Đông Dương. Ngay từ tháng 1, đô đốc d'Argenlieu trù tính trở về lại với "thể chế quân chủ cổ truyền" và phái một phái viên sang Hồng Kông để tiếp xúc với ông hoàng Vĩnh Thụy (Bảo Đại) tới đây tỵ nạn từ tháng 4.1946. Cùng lúc, việc tập hợp các lực lượng chống Việt Minh được tiến hành. Ngày 17.2, các lãnh đạo của V.N.Q.D.Đ. và của Đồng Minh Hội, Nguyễn Tường Tam và Nguyễn Hải Thần, thành lập tại Nam Kinh "Mặt trận Thống nhất Dân tộc Việt Nam". Được Quốc dân Đảng và Hoa Kỳ với học thuyết Truman về "chính sách ngăn chặn" (containment)

1. Phái đoàn Việt Nam tại Paris, *Les origines du conflit franco-viêtnamien* [Nguồn gốc cuộc xung đột Pháp-Việt Nam], 1948. - *Rapport de la commission d'enquête parlementaire* [Báo cáo của Ủy ban điều tra của Quốc hội], do TS. Boutbien soạn. - H. Lanoue, *Comment a débuté la guerre du Viêt Nam* [Cuộc chiến tranh Việt Nam đã bắt đầu như thế nào] Cah. Inter. Du Trav., số 40, trang 71.
2. *Mémorandum viêtnamien du 31 décembre 1946* [Bản ghi nhớ của Việt Nam ngày 31.12.1946. - P. Naville, *La guerre du Viêt Nam* [Cuộc chiến tranh Việt Nam], tạp chí *Quốc tế*, 1949, trang 113. - Devillers, *sđd*, trang 345.

khuyến khích, những người này tiếp xúc với các nhóm trong nước: Cao Đài của Phạm Công Tắc được đưa từ Comores về tháng 9.1946, Hòa Hảo của Huỳnh Phú Sổ (sẽ bị Việt Minh thanh toán vào tháng 3), đảng Xã hội dân chủ của Nguyễn Văn Sâm. Đại hội được tổ chức tại Quảng Châu vào tháng 3 tuyên bố mình nằm dưới quyền lãnh đạo của Vĩnh Thụy và chấp nhận hợp tác với nước Pháp trên nền tảng độc lập và bình đẳng.

Tuy nhiên, các tổ chức này vẫn còn bị chia rẽ trầm trọng do những tranh chấp cá nhân cũng như trên vấn đề biện pháp. Tình trạng thiếu hẳn một chương trình kinh tế và xã hội đích thực chỉ tìm ra thuốc chữa trong những lời hứa về dân tộc. Trước con mắt của nhà cầm quyền Pháp, Bảo Đại xuất hiện như là nhân vật duy nhất có thể tập hợp được cánh hữu trong phong trào dân tộc. Thái độ chiều theo ý mọi người của nhân vật này đã xua tan mọi e ngại. Việc công bố kế hoạch Marshall, việc loại ra khỏi nhà nước Pháp các thành viên đảng Cộng sản (4.5.1947) và lập trường nghiêng dần về phe hữu đẩy nhanh sự kết tinh của chính sách mới. Do đó mà tham mưu Pháp đã trả lời đề nghị đình chiến của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa bằng việc đưa ra các điều kiện đầu hàng hoàn toàn ("phái bộ" Mus, từ ngày 9 đến 12 tháng 5)[1]. Một cuộc tiếp xúc khác diễn ra tại Bangkok giữa các phái viên Pháp và Đại diện của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, ngày 11.8, cũng không đem lại kết quả[2]. Trong khi tiến hành các công việc chuẩn bị cho một cuộc tấn công lớn vào mùa thu nhằm áp đặt "hòa bình trong mấy tháng", thì truyền đơn và kiến nghị "tự phát" yêu cầu vị cứu quốc vương hồi loan.

Ngày 10.9, viên cao ủy mới, Bollaert, đọc một bài diễn văn tại Hà Đông, lặp lại phần chính yếu của các tuyên bố trước đây của chính phủ Pháp: quyền tự trị nội bộ của Việt Nam, không có quân đội quốc gia cũng không có nền ngoại giao riêng... Một tháng sau, bộ chỉ huy, "để tạo thuận lợi cho việc hoàng đế Bảo Đại ra mắt", mở cuộc tấn công Việt Bắc, một chiến dịch gọng kìm rộng lớn, một cánh ở phía đông trên biên giới Trung Quốc và một cánh phía tây trên sông Lô, hai cánh quân này sẽ khép lại ở địa điểm cố thủ Bắc Kạn.

Bảo Đại chỉ có thể trông chờ được dư luận ủng hộ khi thỏa mãn những khát vọng độc lập và thống nhất. Mặc dù chương trình Hà Đông còn có những thiếu sót, ngày 18.9, Bảo Đại tuyên bố sẵn sàng tiếp xúc với nước Pháp. Tình hình quốc tế xem ra thuận lợi. Đối kháng Nga-Mỹ mỗi ngày thêm trở nên trầm trọng, bất lợi cho Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Tại

1. P. Mus, *Viêt Nam, sociologie d'une guerre* [Việt Nam, xã hội học về một cuộc chiến], Paris, Ed. Du Seuil, 1952; *Ma "mission" auprès du Viêt Minh* [Sứ vụ của tôi bên cạnh Việt Minh], *L'Observateur d'aujourd'hui*, ngày 24 và 31.12.1953.

2. *La Paix trahie en Indochine* [Hòa bình bị phản bội tại Đông Dương, *L'Express*, ngày 19.12.1953.

Trung Quốc, Tưởng Giới Thạch vừa mới tung ra chiến dịch để thanh toán cơ sở đỏ Sơn Đông. Tại Indonesia, Mỹ can thiệp ủng hộ nền Cộng hòa của Djokjakarta, chiến tranh chấm dứt, một ủy ban hòa giải được thành lập sẽ dẫn đến các hiệp ước Renville. Mối quan tâm của Hoa Kỳ đối với Việt Nam được bộc lộ qua việc đại sứ William Bullitt ghé Hồng Kông và khẳng định với Bảo Đại là Washington sẽ ủng hộ một chính phủ Việt Nam không cộng sản.

Do đó, Bảo Đại yêu cầu "giải tán chính phủ tự trị Nam Kỳ" và thay thế bằng một Ủy ban hành chính như tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ, bước đầu tiên tiến đến việc thống nhất. Trước thất bại của cuộc tấn công Việt Bắc, chính quyền Paris buộc phải chấp nhận từ "độc lập", nhưng trong tinh thần chính quyền này, độc lập vẫn "không ra khỏi khuôn khổ của bệnh nói suông mang tính chất gần như tôn giáo"[1]. Kiểu nói úp mở này khiến Bảo Đại phải tới Pháp, tại đây, ông tiếp xúc với các đảng phái chính trị. Nhưng cũng còn phải có nhiều cuộc thương thuyết khác nữa mới có thể đẻ ra được vào ngày 27.5.1948, "chính phủ trung ương lâm thời của Việt Nam", do tướng Nguyễn Văn Xuân đứng đầu. Trong một bản "tuyên bố chung" được ký ngày 5.6 tại vịnh Hạ Long trước sự hiện diện của cựu hoàng đế, nước Pháp nhìn nhận nền độc lập của Việt Nam, Việt Nam tuyên bố gia nhập Liên hiệp Pháp với tư cách Quốc gia Liên kết[2]. Với cái "từ có tính ma thuật" này, lãnh đạo Pháp tính đến một sự hưởng ứng rộng rãi của dư luận đối với nền quân chủ và sự sụp đổ của Kháng chiến. Nhưng chẳng có "cơn sốc tâm lý" nào diễn ra cả và quần chúng vẫn bình tĩnh, nếu không nói là thờ ơ. Chiến tranh vẫn tiếp tục, phía địch không được tham khảo ý kiến.

Chính phủ Nguyễn Văn Xuân không có chút quyền hành, không tài chính, không quân đội. Các khuynh hướng ly khai vẫn âm ỉ. Các Sở dân sự vẫn kiểm soát toàn bộ nền hành chính. Điều chính quyền Paris yêu cầu là Bảo Đại trở lại, sự trở lại này tự nó đã được coi như một giải pháp rồi: bao lâu Bảo Đại chưa trở lại, bấy lâu chưa có chuyện "cụ thể hóa" "nền độc lập". Tuy nhiên, thời gian gấp gáp. Sau một chiến dịch mau lẹ và gọn gàng, cộng sản Trung Quốc đã tiến vào Bắc Kinh ngày 23.1.1949. Họ sắp sửa mở cuộc tấn công lớn vào miền Trung Trung Quốc. Toàn bộ phía bắc sông Dương Tử sụp đổ từ cuối tháng 2. Ngày 8.3, cuộc trao đổi thư từ giữa cựu hoàng đế và Tổng thống Cộng hòa Pháp, dưới tên gọi "hiệp ước Élysées", thực hiện một sự thỏa hiệp[3].

Sự thống nhất của Việt Nam được nhìn nhận và ba nhượng địa Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng được trao trả lại. Nhưng khuôn khổ của Liên hiệp

1. Báo cáo của M. Bollaert, ngày 4.11.1947, Action, ngày 28.1.1948.
2. Bản văn trong ND, số 1295, ngày 14.3.1940.
3. Bản văn trong ND, số 1295, sđd.

Pháp lại hạn chế sự tự do hành động của Việt Nam trên lĩnh vực ngoại giao (do chính phủ Pháp kiểm soát), trong lĩnh vực quân sự (quyền chỉ huy của Pháp) và xét xử (các tòa án hỗn hợp). Trong vấn đề kinh tế, hiệp ước đặt ra các nguyên tắc về tự do thiết lập, về bình đẳng quy chế của các doanh nghiệp và quyền tự do đầu tư của tư bản Pháp; Việt Nam cùng với Cao Miên và Lào sẽ thành lập một Liên hiệp thuế quan và tiền tệ.

Tuy nhiên, Bảo Đại đã buộc việc ông trở lại vào một điều kiện thiết yếu: tái thiết lập sự thống nhất. Ông sẽ sớm được thỏa mãn. Ngày 23.4.1949, một hội nghị "đại biểu" bỏ phiếu chấp thuận Nam Kỳ sáp nhập vào Việt Nam. Điện Bourbon[1] phê chuẩn ngày 3.6. Cựu hoàng đế tiến về Sài Gòn ngày 13 dưới sự bảo vệ của một lực lượng giữ trật tự quan trọng. Để gác lại cho tương lai, và có lẽ để đóng vai trò "môi giới" mà chẳng ai nhờ, ông không lấy lại tước hiệu hoàng đế mà nhận tước hiệu "Quốc trưởng Việt Nam": "ngay khi dân tộc có thể tự do bày tỏ ý chí của mình, ông sẽ toàn quyền quyết định thể chế chính trị của quốc gia..."

"Việc thử nghiệm" khởi đầu trong những điều kiện khó khăn. Dân chúng chẳng biểu lộ một chút nhiệt tình. Những người được thăm dò để thành lập chính phủ đều thoái thác. Ở miền Bắc, từ khi cuộc tấn công Việt Bắc của Pháp thất bại, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã có được một sự phát triển chậm chạp, thay đổi cấu trúc của các lực lượng chính quy, tổ chức các đơn vị miền, chỉnh đốn chiến thuật du kích. Nhịp độ tấn công các đồn bốt và phục kích gia tăng tại miền Thượng và Trung du. Cùng lúc đó, quân cộng sản Trung Quốc tiến về Quảng Châu nơi chính phủ Tưởng Giới Thạch đang tỵ nạn. Lo âu về những hậu quả do sự thất bại của phong trào quốc gia gây nên, chính phủ Paris đã phái tướng Revers tới Đông Dương. Vị tướng này trù tính duy trì một lực lượng không mấy quan trọng làm vỏ bọc ở biên giới và tập trung nỗ lực quân sự tại châu thổ nhằm thực hiện việc thu phục dân chúng và ngăn chặn không cho kẻ địch thu gom thóc gạo. Tuy nhiên, chính vị tướng này cũng đã phải thú nhận trong lời tuyên bố hôm 6.6 tại Hà Nội rằng không thể có một giải pháp quân sự: "Tiếng nói trước tiên phải là của ngoại giao."

Khi nhận được tiếp viện, tham mưu Pháp mở ngay cuộc tấn công châu thổ vào tháng 7. Cuộc tấn công này giúp Pháp chiếm được các tỉnh Bắc Ninh, Phủ Lạng Thương, Vĩnh Yên và Phúc Yên. Nhưng giải pháp quân sự vẫn chưa phải là chuyện ngày một ngày hai, bởi vì vào tháng 8, quân đội Pháp đã phải rút khỏi Bắc Kạn. Chính quyền Bảo Đại vốn không thể lờ đi sự hiện hữu của kẻ "thứ ba vắng mặt" trong các cuộc thương thuyết và phải

1. Điện Bourbon ở Paris là nơi họp của Quốc hội Pháp. Ở đây, chỉ Quốc hội Pháp.

đích thân nêu tên là lực lượng Kháng chiến, đã phải liên tiếp hứa hẹn và nói đến "tính biến chuyển" của các hiệp ước mồng 8.3. Các cuộc trao đổi với cao ủy Pháp đi vào ngõ cụt.

Vấn đề được quốc tế hóa

Mao Trạch Đông toàn thắng và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa được thành lập (1.10.1949) đã biến đổi các dữ kiện của vấn đề khi biến Việt Nam thành một trong các biên giới giữa "Đông" và "Tây". Quyết tâm theo đuổi tới cùng cuộc chiến tranh tái chiếm của phe hữu trong chính trường Pháp gặp thuận lợi khi đại biểu thuộc đảng Xã hội rút khỏi chính phủ và khi chính phủ hiệp thương ba đảng chấm dứt (4.2.1950). Năm tháng sau, cuộc chiến tranh bắt đầu tại Triều Tiên khiến Pháp có được món viện trợ quan trọng của Mỹ khi Đông Dương được đưa vào trong chiến lược toàn cầu chống chủ nghĩa cộng sản của Hoa Kỳ.

Tuy nhiên, việc quân đội Mao Trạch Đông kéo tới biên giới Bắc Bộ, việc Hà Lan nhìn nhận nền độc lập của Indonesia, đã hối thúc phải tìm ra một giải pháp. Ủy ban hỗn hợp Pháp-Việt gia tăng tốc độ của các cuộc thương thuyết. Ngày 30.12.1949, ba ngày sau tuyên bố của Hoa Kỳ về Indonesia ở Jakarta, các quy ước áp dụng đã được ký kết tại Sài Gòn. Việc chuyển giao chủ quyền được thực hiện ngay tức khắc. Nhưng Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khi ấy lại khởi xướng hoạt động trên lĩnh vực ngoại giao, được Bắc Kinh (ngày 16.1.1950) và Moscow (ngày 30.1.1950) công nhận. Các cường quốc Tây phương đáp lại nhưng có hơi chậm: ngày 7.2, Anh quốc nhìn nhận Quốc gia Việt Nam, sau đó là Hoa Kỳ. Như vậy, cả hai phía đã khẳng định thái độ.

Trong khi Pháp chậm rãi chuyển giao các công sở thì chính quyền Sài Gòn thiết lập các thể chế của mình. Chính quyền nhận được sự hợp tác, nhưng không liên tục và hoàn toàn trên danh nghĩa, của các nhóm Đại Việt, Công giáo, Bình Xuyên và của các giáo phái chính trị tôn giáo, Cao Đài của Phạm Công Tắc và Hòa Hảo. Nguyên tắc về viện trợ quân sự và kinh tế của Hoa Kỳ đã được thiết lập vào đầu tháng 6. Chiến tranh Triều Tiên bùng nổ (25.6) khiến Hoa Kỳ vội vã gửi viện trợ. Đợt viện trợ đầu tiên được chuyển tới nơi vào ngày 30, sau ngày khai mạc hội nghị Pau có nhiệm vụ triển khai cơ cấu kinh tế và tài chính của các Quốc gia Liên kết.

Mùa thu năm 1950 mở ra một giai đoạn mới trong tiến trình chiến tranh. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ban hành lệnh tổng động viên ngày 21.2 và bắt đầu nhận được viện trợ của nước Trung Hoa mới, mở cuộc tấn công lớn trong vùng Thượng du. Đông Khê sụp đổ ngày 18.9 và thảm bại tại Cao Bằng ngày 8.10, 5.000 người bị loại khỏi vòng chiến. Tình hình chiến sự này

hẳn đã cho ban chỉ huy Pháp thấy được tính tổ chức và hỏa lực hơn hẳn của phía địch. Chính vào thời điểm này, các vũ khí như súng *bazooka* (S.K.Z), súng không giật, súng cối (moóc-tiê) nòng lớn và các loại tên lửa V2 xuất hiện trong pháo binh của Kháng chiến. Sự thay đổi trong cán cân các lực lượng này khiến các nhà lãnh đạo Pháp phải mở rộng quan niệm của họ và bộ Tham mưu phải nhìn nhận là không thể không có một đạo quân quốc gia Việt Nam vốn cho tới nay không được người Pháp tin tưởng lắm. Mỹ đặt một phái đoàn thường trực tại Sài Gòn. Được người Mỹ hỗ trợ, Pháp cho phép Bảo Đại thành lập một quân đội "tự quản" tại hội nghị Đà Lạt năm 1951. Ngày 24.12, các hiệp ước được chuẩn bị tại Pau được ký tắt tại Sài Gòn.

Các hiệp ước này dành một môi trường ưu đãi tại Đông Dương cho tư bản Pháp, có các căn cứ quân sự và cảnh sát ngành đường thủy tại phía Nam hỗ trợ[1]. Mặc dù Liên bang Đông Dương không còn được nói đến, nhưng thực tại này vẫn còn tồn tại trong thực tế trên hai bình diện hành chính và kinh tế. Các sở thông thường như thuế, ngoại thương, kế hoạch trang bị, truyền tin, việc đi lại trên sông Mê Kông, cảng Sài Gòn, Viện phát hành và phòng hối đoái, mỗi sở có một ủy ban nghiên cứu hay kiểm soát trong đó nước Pháp thực thi quyền kiểm soát và phủ quyết. Liên hiệp Pháp, - trong đó các Quốc gia Liên kết không tham dự vào việc định rõ tổ chức này là gì, - mang dấu ấn của các truyền thống độc đoán và tập trung quyền hành của đế quốc Pháp, không giống *Khối Thịnh vượng chung* của Anh và thậm chí Liên hiệp Hà Lan-Indonesia.

Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã mở các cuộc tấn công trở lại và giờ đây đang đe dọa các vùng lân cận Hà Nội và vùng than ở bờ biển. Thường dân Pháp được lệnh di tản khỏi đây. Tướng De Lattre de Tassigny, được cử làm Cao ủy và tổng tư lệnh, vào năm 1951, có nhiệm vụ vực dậy một tình hình quân sự rất trầm trọng. Nhờ sử dụng bom napalm và một chiến lược mới, viên tướng này đã chặn đứng được cuộc tấn công của phía địch tại Vĩnh Yên (tháng 1), ở Đông Triều (tháng 3), rồi trên sông Đáy (tháng 6). Viên tướng này bỏ cách bố trí lực lượng phòng thủ theo đường thẳng với các đồn bốt trải dài, với các "tháp canh" đặt ở từng năm kilomet một, không mấy hữu hiệu. Thay vào đó, ông tập trung nỗ lực vào "vùng châu thổ có ích". Ở vòng đai, ông cho xây dựng một hệ thống lô cốt bằng bê tông và ở bên trong có các "toán lính cơ động" sẵn sàng di chuyển để ứng phó các điểm đáng ngại.

Đối với Việt Nam Quốc gia, năm 1951 đánh dấu bước đầu xuất hiện trên chính trường quốc tế: mở tòa đại sứ tại Anh quốc, tại Washington và

1. Bản văn các hiệp ước giữa các Quốc gia trong ND, số 1425. - Trần Minh Thê, *Les accords de Pau garantissent-ils l'indépendance du Viêt Nam?* [Các hiệp ước Pau có bảo đảm nền độc lập cho Việt Nam?], Mondes d'Orient, 4.1951.

tại Roma, được gia nhập các tổ chức quốc tế chuyên biệt (UNESCO, OIT, OMS...), được quyền ký tại hội nghị San Francisco hòa ước Nhật Bản (8.9). Đối nội, tiếp theo "tuyên bố chiến tranh toàn diện với Việt Minh", lệnh động viên ngày 15.7 "đặt dân tộc trong tình trạng chiến tranh". Một quân đội được gây dựng dần dần với các sĩ quan được đào tạo trong các trường quân sự ở Nam Định, Thủ Đức, Đà Lạt và Nha Trang. Từ bốn tiểu đoàn cuối năm 1949, tăng lên thành 36 tiểu đoàn, tức 78.000 người, cuối năm 1951.

Đầu tháng 11, tham mưu Pháp vừa chặn được một trận đánh thăm dò của phía địch trong vùng Nghĩa Lộ và lấy lại thế chủ động. Ngày 13, quân Pháp chiếm Hòa Bình nhằm cắt đường liên lạc giữa vùng Thượng du nơi đặt trụ sở của chính phủ Hồ Chí Minh với đồng bằng Thanh Hóa, vựa lúa của chính phủ này. Nhưng việc Pháp bố trí một phần lớn các lực lượng của mình tại một nơi cố định đã tạo thuận lợi cho Võ Nguyên Giáp để chuyển lực lượng của mình vào châu thổ, đồng thời, từ ngày 7.1.1952, mở một loạt các cuộc tấn công mạnh mẽ dọc đường số 6, cô lập vùng lòng chảo Hòa Bình. Không chịu nổi các đợt pháo dữ dội, điểm đóng quân phải rút đi ngày 22.2: nỗ lực tiến sang thế phản công thất bại, quân Pháp tự nhốt mình trong vùng châu thổ. Ngay tại đây, "các cuộc hành quân càn quét" tuy có gây khó khăn nhưng không ngăn cản được việc thành lập các đội dân quân. Các đơn vị vùng áp dụng chiến thuật du kích đánh phá các đồn bốt và các đường giao thông.

Khẩn thiết phải có một nỗ lực mới. Ngày 3.6, Bảo Đại giải tán nội các cũ bị cho là theo chủ nghĩa bất động và thiên Nam Kỳ. Chính phủ mới, được thành lập ngay từ ngày 6, ghi trên đầu chương trình hành động của mình: "Chiến tranh". Ngày 15, tại Phom Penh, vua Norodom Sihanouk giải tán Quốc hội và nắm quyền hành. Hai biện pháp bày tỏ chủ trương cứng rắn này khiến nền ngoại giao Pháp vận động thành công Washington, ngày 17.6, chấp nhận nguyên tắc gia tăng viện trợ của Hoa Kỳ vốn đã bù đắp một phần ba phí tổn của Pháp tại Đông Dương.

Chính quyền Sài Gòn thiết lập ngân sách đầu tiên của mình ngày 2.8: 58% ngân sách dành cho các chi tiêu quân sự. Chính quyền gấp rút xây dựng quân đội nhất là khi các lực lượng nhân dân mở cuộc tấn công lớn vào mùa thu trên sông Đà. Cuộc tấn công này bắt đầu ngày 13.10, nhấn chìm Nghĩa Lộ ngay từ ngày 18 và nhanh chóng tiến về phía tây và trong vòng mấy tuần lễ đã giải phóng toàn bộ xứ Thái trừ hai đồn Lai Châu và Nà Sản[1]. Một chính quyền Thái tự trị được công bố. Quân đội quốc gia tăng

1. Nà Sản sẽ bị người Pháp bỏ vào tháng 8.1953, Lai Châu, tháng 12.

lên thành 120.000 người vào cuối năm 1952, đồng thời, một bộ phận tâm lý chiến được hình thành.

Nhưng chế độ cũng nhằm "đánh chủ nghĩa cộng sản trên bình diện chính trị và xã hội". Từ khi được thành lập vào tháng 6.1949, Quốc gia Việt Nam không ra khỏi giai đoạn của quyền hành thực tế. Không có Hiến pháp, không có Quốc hội, cũng không có quy chế công chức. Tất cả đều dựa vào Quốc trưởng, thực thi quyền hành của mình một cách độc tài, vào một số người quyền thế, quân đội, cảnh sát và viện trợ Pháp-Hoa Kỳ. Vì vậy nhiều biện pháp đã khởi đầu một "sự dân chủ hóa" một cách thận trọng. Ngày 8.8.1952, một Hội đồng quốc gia lâm thời được chỉ định, gồm 21 thành viên, có nhiệm vụ tư vấn về lĩnh vực ngân sách. Ngày 25.1.1953 tổ chức bầu cử ở thành phố và ở các làng xã. Mặc dù con số cử tri không vượt quá con số 890.000 người (phụ nữ không có trong số này) và 80% đã tham gia bầu cử, các ứng cử viên xu thời còn xa mới được gọi là thắng cử.

Trên bình diện xã hội, tự do nghiệp đoàn được công bố ngày 16.11.1952 và một đạo luật lao động được phác thảo. Nhưng "màn kịch chính" là cuộc cải cách ruộng đất. Quỹ Tín dụng nông thôn hoạt động từ ngày 12.8. Luật 9.6.1953 chấp nhận quyền thu hoa lợi ruộng đất của người khai thác đất vắng chủ từ ba năm; giới hạn diện tích được làm chủ là 36 ha ở Bắc Kỳ, 45 ha ở Trung Kỳ và 100 ha ở Nam Kỳ; cấp đất cho các cựu chiến binh và chủ các gia đình đông người; cuối cùng, ấn định tiền thuê đất cày ở mức 15% của thu hoạch. Mục tiêu cuối cùng của cải cách là cho phép mọi người đều có thể có một sở hữu nhỏ.

Tuy nhiên, tất cả các biện pháp xem ra không làm cho quần chúng gắn bó với chế độ. Thái độ thờ ơ chung và "chủ nghĩa trùm chăn" của giới trí thức sống tại các thành phố có nhiều lý do. Một bất lợi lớn của chính quyền là đã ra đời không phải từ sự đồng thuận của nhân dân mà là theo lời kêu gọi của ngoại bang và nhằm theo đuổi cuộc nội chiến[1]. Các bộ trưởng của chính phủ, dù đúng hay sai, mang bộ mặt của những "công chức Pháp". Sự ủng hộ của tầng lớp tư sản đất đai, của các tập đoàn phong kiến tôn giáo và các thành viên của hàng quan lại cũ, không thể thay thế cho việc tiếp xúc với đám đông quần chúng.

Trong thực tế, chế độ phải vật lộn giữa vô số các mâu thuẫn nội bộ. Chính quyền không thể quyết định một cuộc cải cách ruộng đất thực sự mà không gây bất mãn cho các chủ đất đang ủng hộ mình: điều này giải thích tại sau luật năm 1953 sẽ chỉ được áp dụng trên giấy tờ. Quyền bính của nhà

1. J. Lacouture, *Le Viêt Nam à l'épreuve* [Việt Nam trong cơn thử thách], *Le Monde*, từ 11 đến 15.3.1953 và *Le contre-feu viêtnamien* [Lửa chặn Việt Nam], *Politique Étrangère*, 7-8.1953.

nước đụng với quyền của các giáo phái và của các nhóm, Công giáo, Cao Đài, Hòa Hảo và Bình Xuyên, vốn duy trì những lực lượng vũ trang và tạo thành những quốc gia trong một quốc gia. Ngay chính quyền trung ương cũng chia rẽ vì đây là một cơ thể có nhiều đầu. Chính quyền đặt trụ sở ở Sài Gòn, cách Hà Nội 1.500 km, và buộc phải để cho Bắc Kỳ vốn luôn ở trong tình trạng chiến tranh một sự tự trị gần như trọn vẹn: vùng đất này, vào lúc cuối, được coi như giang sơn của Đại Việt. Nhưng vẫn còn một chính quyền thứ ba, nội các nhà vua tại Đà Lạt. Nội các này điều hành công việc trong thực tế, bởi vì tất cả mọi quyền hành đều phát xuất từ vị Quốc trưởng, người chỉ định và giải tán các bộ theo ý mình.

Để duy trì uy quyền tối cao, ngăn cản các cuộc bầu cử và, về lâu về dài, khôi phục nền quân chủ, Bảo Đại đã thiết lập một hệ thống khôn khéo tạo thế cân bằng và không biến động bằng cách gây nên sự đối chọi giữa các đảng phái và thực thi một chính sách dung dưỡng tham nhũng. Hệ thống này được đặt, một mặt, trên tỷ suất quá cao của đồng bạc (17 franc) tạo nên sự thịnh vượng giả tạo, những lợi lộc do đầu cơ và buôn lậu, mặt khác, trên đạo quân viễn chinh Pháp, không có đạo binh này, chính quyền sẽ sụp đổ tức khắc trước làn sóng của lực lượng nhân dân. Nhưng đây lại cũng là một cái vòng luẩn quẩn bởi vì nó không cho phép người ta có những đòi hỏi thái quá và rằng sự hiện diện của Pháp bị xem là chính sự phủ nhận nền độc lập. Tình trạng không có niềm tin và lý tưởng đã dẫn đến một thứ chủ nghĩa áp phe ở mọi cấp bậc tôn ti, tạo nên một sự khác biệt quá lớn với sự khắc khổ ở bên kia và góp phần làm tăng sự bất ổn tâm lý và mặc cảm tự ti đối với Kháng chiến.

Thất bại của hệ thống cũng còn do chính sách của Pháp. Phe hữu, nhìn chung, gắn với những lập trường lỗi thời, liên tục nắm chính quyền từ 1947, đã không thể nhận định được với óc thực tiễn các điều kiện chính trị mới của thế giới. Cương quyết không chịu thương thuyết với kẻ thù cộng sản, nhưng lại không chịu có một nỗ lực quân sự như gửi quân tiếp viện, phe hữu đã không chịu để cho các đồng minh của mình ở Sài Gòn có các quyền hành không thể thiếu để tạo nên bộ mặt của một chính quyền độc lập trước con mắt người Việt Nam và quốc tế[1]. Các nhượng bộ dành cho phong trào quốc gia xem ra chỉ có được dưới sức ép của thời cuộc, nghĩa là trước các thắng lợi của phe địch. Trên bình diện địa phương, Cao ủy Pháp tiếp tục bị các Sở Dân sự [Services Civils: Sở Nội chính, Sở Nội vụ] điều khiển, đã phải nại tới quân lệnh để duy trì điều hành trong thực tế tất cả các cấp: guồng

1. "Không có một giải pháp Bảo Đại mà chỉ có một giải pháp Pháp", như vị cựu hoàng đế thú nhận với một người thân tín ngay từ năm 1950. Do P. Devillers trích dẫn, sđd, trang 441.

máy hành chính nặng nề "ngự trị" mà không bị kiểm soát, "trong sự độc đoán"[1]. Chính sách "vừa cho vừa giữ lại" này cuối cùng chỉ tạo nên sự nghi ngờ cho các Quốc gia Liên kết.

Nhưng khi chiến tranh kéo dài và thất bại liên tiếp ở miền Bắc Việt Nam, dư luận Pháp và Quốc hội trở nên lo ngại về "sự phá sản của các ảo tưởng" và trước các vụ xì căng đan tài chính được che đậy bởi chiêu bài "bảo vệ thế giới tự do"[2]. Các tổn thất nặng nề về người và vật chất khó có thể duy trì được sự cố kết và thống nhất của đế quốc, gây thiệt hại cho việc tái thiết nước Pháp trước một nước Đức đang hồi sinh. Sau khi cuộc tiếp xúc tại Rangoon vào tháng 2.1953[3] không thành công, những thất bại của Lào tạo nên sự phá giá đồng bạc vào ngày 10.5, đang từ 17 franc xuống còn 10 franc, dấu hiệu đầu tiên cho thấy sự mệt mỏi của Paris, "khởi đầu của phần cuối".

Quyết định này, được đưa ra mà không có sự tham khảo các Quốc gia Liên kết, trái với các hiệp ước Pau, đã khiến các quốc gia này phản đối mãnh liệt: vua Norodom Sihanouk, không còn bình tĩnh trước thái độ chần chừ của Pháp, bỏ thủ đô Phom Penh và tới đóng đô tại Angkor và tại đây, nhà vua kêu gọi nhân dân "kháng chiến". Dưới áp lực của Hoa Kỳ, áp dụng công thức của họ là "để người châu Á đánh người châu Á", nhà nước Pháp phổ biến bản ghi nhận ngày 3.7.1953 trong đó, nhà nước này tuyên bố "sẵn sàng hoàn tất nền độc lập và chủ quyền các Quốc gia Liên kết". Cuộc ngừng chiến tại Triều Tiên được ký ngày 27.7. Cùng lúc đó, Washington loan báo sẽ viện trợ thêm 385 triệu đô la cho kế hoạch tấn công của chỉ huy quân đội Pháp.

Vì muốn củng cố uy tín của mình trong các cuộc thương thuyết với Pháp, Bảo Đại quyết định triệu tập một "Đại hội dân tộc". Các thành viên được chọn lựa một cách cẩn thận. Tuy nhiên, được tập hợp tại Sài Gòn vào ngày 11.10 và được đạo diễn bởi các phần tử "quốc gia quá khích" muốn dân chủ hóa chế độ để đối đầu một cách hữu hiệu hơn với phong trào Việt Minh, Đại hội bác bỏ việc Việt Nam tham gia Liên hiệp Pháp "dưới hình thức như hiện nay", và đòi hỏi phải có một Quốc hội do bầu cử. Chiến dịch Mouette, nỗ lực cuối cùng của Pháp để "ra khỏi" châu thổ, được phát động ngày 14.10, hướng về Thanh Hóa, nhưng ba tuần lễ sau, biến thành một cuộc rút lui: thất vọng về cả hai phía, chính phủ Paris lần đầu tiên nói lên từ ngữ "thương thuyết", lòng nghĩ đến Trung Quốc...

1. L'Express, 23.5.1953, trích "các trang bị kiểm duyệt" của bản báo cáo về Đông Dương của ủy ban điều tra của quốc hội.
2. J. Despuech, *Le trafic des piastres* [Việc buôn bán đồng tiền piastres], Paris, Ed. Des Deux Rives, 1953.
3. Bửu Hội, *Ma mission auprès du Việt Minh* [Sứ vụ của tôi ở Việt Minh], L'Express, 6.3.1954

Việt Nam Dan chủ Cộng hòa, về phần mình, cũng mong ước hòa bình. Tám năm chiến tranh đã để lại đổ nát và tang tóc trên khắp lãnh thổ; Mỹ có thể can thiệp trong trường hợp Mỹ gặp khủng hoảng kinh tế, đất nước có thể trở thành một Triều Tiên thứ hai trong bom napalm. Ngược lại, việc ngừng chiến sẽ cho phép mở rộng hoạt động chính trị đã được chuẩn bị bằng việc thành lập các tổ hoạt động ngầm trong tất cả các vùng và xúc tiến việc làm cho phe Quốc gia tan rã từ bên trong. Ngày 28.11, Hồ Chí Minh, trong một bài trả lời phỏng vấn của một tờ báo ngoại quốc, cho biết chính phủ của ông sẽ xem xét mọi đề nghị ngưng chiến của Pháp. Tuyên bố này, không được tiếp nhận một cách nồng nhiệt lắm tại Paris, nhưng lại tạo nên tại Sài Gòn cuộc khủng hoảng âm ỉ từ lâu của chế độ. Trong khi quân đội nhân dân gia tăng các cuộc tấn công tại Lào, trên các cao nguyên miền Trung và ở xứ Thái, liên minh phong kiến tan rã và mâu thuẫn quyền lợi trở nên rõ rệt.

Ngày 13.3.1954, các lực lượng nhân dân mở cuộc tấn công đầu tiên vào cứ điểm Điện Biên Phủ hùng mạnh, do quân đội Pháp chiếm đóng từ ngày 20.11.1953. Trong khi các điểm tựa lần lượt sụp đổ, chính quyền Pháp yêu cầu Hoa Kỳ can thiệp bằng hàng không và hàng hải. Anh quốc từ chối tham gia. Mỹ cũng không can thiệp như được yêu cầu. Hội nghị Genève nhóm họp ngày 28.4, nhưng không đả động đến vấn đề Đông Dương. Ngày 7.5, Điện Biên Phủ thất thủ: hơn 10.000 người, mũi nhọn của đoàn quân viễn chinh, bị bắt làm tù binh. Thảm họa chưa từng thấy này quyết định số phận của cuộc chiến, phe hữu của Pháp choáng váng và thành phần "thực tế" của cánh này sẽ tìm cách cứu vớt phần cốt lõi bằng việc tìm cách giải quyết một tình hình đã trở thành không còn hy vọng[1].

Ngày 8.6, hội nghị về Đông Dương khai mạc. Nội các mới của Paris khiến các cuộc thảo luận được tiến hành một cách nhanh chóng, dẫn đến các hiệp định ngày 21.7.1954. Việc chấm dứt chiến tranh được công bố. Quan đội hai bên được tập trung ở bên này và bên kia vĩ tuyến 17. Một Ủy ban quốc tế gồm Ấn Độ, Canada và Ba Lan đảm nhận việc kiểm soát. Tổng tuyển cử sẽ diễn ra trước ngày 20 .7.1956 để tái thống nhất đất nước.

1. Quân số của Liên hiệp Pháp lên tới 561.000 người, trong số này 251.000 thuộc đoàn quân viễn chinh Pháp và 310.000 thuộc quân đội của ba quốc gia liên kết. Các thiệt hại của đoàn quân viễn chinh Pháp từ cuối 1945 tới 1.6.1954 lên tới 92.000 người chết hoặc mất tích, 114.000 người bị thương, và 28.000 bị bắt làm tù binh. Cuộc chiến ngốn hết 3.000 tỷ franc năm 1954, trong đó 2.385 thuộc ngân sách Pháp, phần còn lại một phần lớn do viện trợ của Hoa Kỳ. *Le Monde*, 231.7.1954. Cũng xem R. Guillain, *La fin des illusions* [Sự kết thúc của các ảo tưởng], Paris, Plon, 1954.

III. CHUYỂN BIẾN CỦA NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Thành công của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa dựa trên một học thuyết và một tổ chức thích ứng với các điều kiện của đất nước cùng tính chất của cuộc chiến.

Lý thuyết của cuộc kháng chiến

Vào lúc cắt đứt hoàn toàn với nhà nước Pháp, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không có quân đội hiện đại, không kỹ nghệ, dựa lưng vào một nước Trung Quốc theo chủ nghĩa quốc gia thù địch, đối diện với một đoàn quân viễn chinh hùng mạnh và một nền hành chính đã trải qua thử thách, xem ra sẽ phải sụp đổ trong một thời gian ngắn. Tuy nhiên, ngay từ ngày 19.12.1946, Hồ Chí Minh, trong lời kêu gọi nhân dân, đã tuyên bố: "Hỡi đồng bào toàn quốc. Dù phải gian lao kháng chiến, nhưng với một lòng kiên quyết hy sinh, thắng lợi nhất định về dân tộc ta." [Trích nguyên văn "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến 19-12-1946"].

Để bày tỏ niềm mong ước hòa bình, nhưng không nuôi quá nhiều ảo tưởng về kết quả của cuộc vận động của mình, vào ngày 19.4.1947, chính phủ đề nghị ngừng bắn và mở các cuộc thương thuyết. Chính phủ Paris, sau khi loại trừ các thành viên cộng sản và trông chờ ở cuộc tấn công lớn vào mùa thu của quân đội Pháp, đã đưa ra các điều kiện không thể nào chấp nhận được. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa khi ấy phải tự đặt mình vào tình trạng của một cuộc chiến tranh lâu dài. Vào tháng 6, tập sách *Kháng chiến nhất định thắng lợi* của Trường Chinh, tức Đặng Xuân Khu, lý thuyết gia số một của cộng sản Đông Dương, đã đề ra mục tiêu và phương pháp của cuộc kháng chiến. Phải hiểu rằng từ khi ấy tác phẩm này đã gợi hứng cho toàn bộ hành động của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

"Cuộc chiến của chúng ta," Trường Chinh viết, "là một cuộc chiến tranh chính nghĩa và một cuộc chiến tranh cách mạng. Do đó, cuộc kháng chiến phải bao quát mọi lĩnh vực: quân sự, kinh tế, chính trị và văn hóa.

Trong lĩnh vực quân sự, chúng ta phải tiến hành một cuộc chiến tranh lâu dài làm kiệt quệ lực lượng địch trong khi không ngừng gia tăng lực lượng của chúng ta. Thời gian ủng hộ chúng ta, thời gian là thầy dạy chiến lược của chúng ta, nếu nhân dân duy trì được sự kiên trì của mình. Trong lĩnh vực chính trị cần phải thực hiện sự đoàn kết dân tộc, tranh thủ được sự ủng hộ của các lực lượng dân chủ quốc tế và cô lập thực dân Pháp. Trong lĩnh vực kinh tế, nâng cao mức sống của người dân, xây dựng một nền kinh tế tự cấp

và phá hủy nền kinh tế của địch. Trong lĩnh vực văn hóa, xóa bỏ các vết tích của nền văn hóa thực dân (nhưng không phải là văn hóa tiến bộ của Pháp) và xây dựng một nền văn hóa dân chủ theo ba nguyên tắc: Dân tộc, Khoa học và Đại chúng.

Chiến tranh lâu dài sẽ đi qua ba giai đoạn: 1.) Trong giai đoạn phòng ngự, địch tiến và chiếm các thành phố, các trục giao thông và đồng bằng; chúng ta phải lui vào vùng núi nhưng vẫn quấy rối lực lượng và căn cứ của địch; 2) Trong giai đoạn cầm cự, lực lượng của hai bên sẽ ngang bằng nhau. Địch không còn có thể tiến xa hơn nữa, nhưng chúng ta lại chưa đủ mạnh để lấy lại các lãnh thổ đã mất. Địch tìm cách dựng lên một chính phủ bù nhìn với một "quân đội quốc gia" để lừa bịp nhân dân và củng cố vùng của mình; 3) Giai đoạn của cuộc tổng phản công mở ra khi địch, bị lực lượng của ta qua mặt, mệt mỏi và mất tinh thần, buộc phải co lại trong những trung tâm được phòng bị. Địch có thể giả đò mở các cuộc thương thuyết để tìm một khoảnh khắc nghỉ ngơi và tìm sự trợ giúp của khối phản động quốc tế. Trong ba giai đoạn này, chiến thuật là chiến tranh du kích phối hợp với chiến tranh vận động; chiến thuật này cuối cùng phải mang hình thức của những trận đánh lớn bao vây trong nỗ lực quyết định để tiêu diệt bộ máy quân sự và chính trị của địch.

Chừng nào chúng ta chưa kết thúc giai đoạn ba, chúng ta sẽ không thực sự độc lập và thống nhất. Chúng ta phải biết một cách chính xác các khó khăn của chúng ta: các khó khăn này quả là nhiều, nhưng nếu dân tộc chúng ta cương quyết và đồng một lòng, chúng ta sẽ vượt thắng được tất cả các khó khăn. Những điểm mạnh của ta, và cũng là những điểm yếu của địch, là: một lý tưởng cao cả (đấu tranh vì độc lập), đoàn kết dân tộc, tinh thần hy sinh cao cả và anh hùng trong quân đội và trong nhân dân, một cuộc chiến trên đất của chúng ta, từ đó chúng ta có ba điểm lợi: quen với khí hậu, biết địa thế, sự ủng hộ của nhân dân. Các điểm yếu của chúng ta, cũng là những điểm mạnh của địch, là: yếu kém về trang bị vũ trang hiện đại, thiếu rèn luyện trong quân đội, trình độ tổ chức thấp (đặc biệt trong lĩnh vực quân sự, chính trị và kỹ thuật), thiếu tuyên truyền quốc tế. Các điểm mạnh của chúng ta chủ yếu mang tính chính trị: Đây là những điểm căn bản. Các điểm yếu của chúng ta có tính quân sự: những điểm phụ sẽ được khắc phục với thời gian.

Nếu chiến lược của chúng ta là chiến lược của một cuộc chiến lâu dài, thì chiến thuật của ta nhằm đi đến một quyết định nhanh chóng cho mỗi chiến trận. Mọi cuộc tấn công đều nhằm mục tiêu là tiêu diệt địch. Nó đòi hỏi phải được chuẩn bị một cách tỉ mỉ và bí mật, phải tập trung một lực lượng vượt trội, tấn công bất ngờ vào lúc thuận lợi, và rút lui một cách nhanh

chóng khi vị trí không thể giữ được. Cốt lõi của mọi chiến thuật, đặc biệt của chiến thuật du kích và chiến tranh vận động, là nắm quyền chủ động. Làm sao nắm được thế chủ động? Chúng ta nên nhớ lại ở đây các nguyên tắc của Mao Trạch Đông: 'Địch tiến ta lùi. Địch rút, ta làm địch kiệt quệ. Địch kiệt quệ, ta tấn công. Địch rút quân, ta đuổi theo.'[1] Cuộc chiến tranh của chúng ta là chiến tranh của nhân dân: cần phải vũ trang cho nhân dân. Các đội quân chính quy hoạt động trong sự hợp tác với các lực lượng địa phương và du kích dân quân các làng xã. Như vậy, nhân dân là nguồn vô tận của quân đội. 'Quân đội trong nhân dân như cá trong nước.'

Để thống nhất tinh thần và hành động của kháng chiến, cần phải tiêu diệt bốn khuynh hướng: tinh thần chủ bại và óc bi quan; đánh giá thấp về địch; lòng mong ước thương thuyết nửa vời; việc tìm kiếm một cường quốc thứ ba làm trung gian. Cuộc kháng chiến của chúng ta sẽ lâu dài và gian khổ. Toàn dân phải tham gia. Nhưng vận động về mặt chính trị mà thôi thì không đủ. Chúng ta cần phải nỗ lực cải thiện các điều kiện tổng quát của cuộc sống và mở rộng các nền tảng dân chủ của chế độ để tất cả biết được mình là những công dân của nước Cộng hòa họ có quyền và bổn phận bảo vệ. Điều kiện thiết yếu cho sự toàn thắng nằm trong sự đoàn kết dân tộc. Nếu chúng ta đoàn kết, tương lai nằm trong tay chúng ta."

Sự thành công của chiến lược này trước cuộc tấn công mạnh mẽ của địch vào mùa thu 1947 giúp Việt Nam Dân chủ Cộng hòa củng cố các nền tảng và rèn luyện dần dần các đạo quân của mình. Tuy nhiên, việc phân chia thế giới thành hai khối, khuynh hướng "Đại Tây Dương" của chính sách của Pháp, sự trở về nước của Bảo Đại, đã dẫn đến thái độ cứng rắn của chính phủ Hồ Chí Minh. Lúc này Hồng quân Trung Quốc đang tiến dần tới biên giới. Ngày 7.8.1949, đại diện của chính phủ Hồ Chí Minh tại Paris đóng cửa. Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa xuất hiện được chào đón như một sự cổ vũ quý giá cho cuộc đấu tranh. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã gửi đại diện tham dự Đại hội công nhân châu Á và châu Đại Dương tổ chức tại Bắc Kinh. Phó chủ tịch nhà nước Trung Hoa, Lưu Thiếu Kỳ, trong bài diễn văn ngày 23.11, loan báo việc thành lập một Văn phòng liên lạc các Nghiệp đoàn nhằm đem lại sự hỗ trợ của Đảng Cộng sản Trung Hoa cho các phong trào cách mạng của Đông Nam Á: "Không có một sự giúp đỡ quốc tế và hỗ trợ lẫn nhau, hành động của các giai cấp lao động không thể đấu tranh một cách hữu hiệu chống lại chủ nghĩa đế quốc. Nhưng với sự giúp đỡ và hộ trợ này, các phong trào cách mạng chỉ có thể phát triển mỗi ngày một nhanh... Các

1. Mao Trạch Đông, *Stratégie de la guerre révolutionnaire en Chine* [Chiến lược của chiến tranh cách mạng tại Trung Quốc], Paris, Les Éditions sociales, 1951, trang 63.

chiến sĩ của các cuộc chiến tranh giải phóng của Việt Nam, Miến Điện, Ấn Độ, Mã Lai và Philippines, hành động một cách hoàn toàn đúng đắn. Chỉ có chiến thắng trong cuộc chiến tranh độc lập và loại trừ chủ nghĩa đế quốc mới có thể giúp các nước này giải quyết tận căn vấn đề nâng cao mức sống chung..."[1]

Việc Pháp giao chủ quyền cho Việt Nam thực hiện tại Sài Gòn ngày 30.12.1949, thúc đẩy chính phủ kháng chiến nắm quyền chủ động trên bình diện ngoại giao. Ngày 14.1.1950, tự khẳng định mình là "chính quyền duy nhất hợp pháp đại diện sự đồng tâm nhất trí của nhân dân Việt Nam", nhà nước tuyên bố "sẵn sàng thiết lập các quan hệ ngoại giao với tất cả quốc gia trên cơ sở bình đẳng và tôn trọng chủ quyền và lãnh thổ quốc gia của nhau". Ngày 15, chính phủ công nhận Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Sự công nhận của Trung Hoa diễn ra ngay vào ngày 16, việc Moscow công nhận diễn ra sau đó, vào ngày 30, đặt nền tảng trên sự kiện là chính phủ Hồ Chí Minh "đại diện đa số áp đảo của nhân dân Việt Nam". Các nền dân chủ nhân dân Bắc Triều Tiên và Đông Âu, Nam Tư theo gương các nhà nước này. Về phần mình, Quốc gia của Bảo Đại được khoảng ba chục "cường quốc phương Tây" công nhận. Trong khi Quốc gia của Bảo Đại ngồi vào chỗ trong dàn nhạc các dân tộc "của thế giới tự do", thì Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đặt mình trong hàng ngũ "phe hòa bình". Ranh giới của hai ý thức hệ, hai quan niệm lớn về thế giới, từ nay chạy ngang qua Việt Nam.

Biến chuyển này của thế giới không thể không có tiếng vang trong nước. Sau chiến dịch thắng lợi mùa thu năm 1950 tạo được liên lạc với Trung Quốc và thế chủ động cho các lực lượng nhân dân, biến chuyển này được bộc lộ vào đầu năm 1951 qua ba biến cố lớn. Thứ nhất là việc Đảng Cộng sản Đông Dương, tự giải tán vào tháng 11.1945, trở lại chính trường. Ngày 11.2.1951, Đảng Lao Động ra đời. Trường Chinh được bầu làm tổng bí thư. Đảng tuyên bố mình là "đảng cách mạng của công nhân, nông dân và trí thức, đảng sở hữu học thuyết Marxist-Leninist, được tổ chức theo các nguyên tắc chủ nghĩa tập trung dân chủ". Sự hồi sinh này đánh dấu trong tư tưởng của các nhà lãnh đạo việc đảng cộng sản lấy lại sự tự do hành động của mình, khắc ghi trên cuộc đấu tranh hai vấn đề giải phóng dân tộc và phát triển quần chúng. Do đó, mặt trận Việt Minh rút lui vì không còn nội dung. Ngày 3.3, mặt trận hòa vào Liên Việt để thành lập một Mặt trận Dân tộc Thống nhất có tên gọi là Mặt trận Liên Việt.

Biến cố chính trị thứ ba là việc thành lập vào ngày 11.3, Khối Liên

1. Trích dẫn trong Milton Sacks, *The strategy of Communism in South East Asia* [Chiến lược của Cộng sản ở Đông Nam Á], Pacific Affairs, 9.1950, trang 227-248.

minh các Dân tộc Việt Nam, Khmer và Lào vì một cuộc chiến đấu chung, "bởi vì sự giải phóng Việt Nam sẽ không trọn vẹn nếu không kéo theo sự giải phóng của các nước láng giềng". Cuộc kháng chiến của người Khmer Issarak (Khmer tự do) do Sơn Ngọc Minh lãnh đạo chiếm một vùng rộng lớn ở mút cùng của miền Tây Nam Bộ (Kampot, Kompong Speu và Kompong Cham) và một phần của Battambang. Chính quyền Pathet Lào, dưới quyền ông hoàng Souphanouvong, kiểm soát từ chiến dịch tháng 4.1953 với sự hỗ trợ của các lực lượng nhân dân Việt Nam phần ba lãnh thổ Lào và phần tư dân số Lào dọc dãy Trường Sơn, xung quanh trung tâm Samneua[1].

Các cơ sở của nền dân chủ Marxist

Trong khi kiên trì theo đuổi cuộc chiến tranh lâu dài, chính phủ Hồ Chí Minh cũng đã đặt cơ sở cho một nền dân chủ Marxist. Chế độ chính trị được áp dụng ở vùng chính phủ kiểm soát tương ứng với giai đoạn Cách mạng được xác định như giai đoạn "Cộng hòa dân chủ", nghĩa là thời kỳ đầu tiên, trước "nền dân chủ nhân dân", trên con đường xã hội chủ nghĩa. Ở đây chỉ có sự giống nhau về hình thức với nền dân chủ nghị viện tự do. Theo đường hướng Lenin-Stalinist, nhà nước thực thi một nền chuyên chính: "dân chủ với nhân dân, nền chuyên chính với bọn phản động, những kẻ theo chủ nghĩa đế quốc và những kẻ phản bội". Quyền bính dựa trên ba cơ quan: Đảng, Mặt trận Dân tộc Thống nhất và Quân đội Nhân dân.

Đoàn kết dân tộc là điều không thể thiếu để giành độc lập, người cộng sản đã biết tập hợp làm thành một mặt trận duy nhất: trí thức, các tầng lớp trung lưu, tư sản tiến bộ và các tôn giáo khác nhau. Tham gia Liên Việt, ngoài Đảng Lao động và Tổng Liên đoàn lao động, còn có Đảng Xã hội, Đảng Dân chủ, các thành viên ly khai của V.N.Q.D.Đ. và Đồng Minh Hội, các hội Phật giáo, Công giáo, Cao Đài, các đại diện của hoàng gia và các dân tộc ít người. Tình bạn hữu chiến đấu và quyết tâm chung giành lại độc lập được bộc lộ qua tính ổn định đáng được lưu ý của chính phủ. Người tham gia nắm chính quyền gần như không thay đổi từ năm 1946, tập hợp xung quanh vị lãnh tụ không tranh cãi của họ là Hồ Chí Minh. Uy tín của cả một cuộc đời dành cho tổ quốc, cuộc sống khắc khổ, lòng nhân từ, đã biến chủ tịch thành một nhân vật huyền thoại.

Liên Việt được định rõ là đặt nền tảng trên "liên minh công nhân, nông dân và trí thức do giai cấp công nhân lãnh đạo". Đảng Lao động đòi hỏi và

1. J. Chesneaux, *Le Laos sort de l'ombre* [Nước Lào bước ra khỏi bóng tối], cahiers Internationaux du Travail, số 46, 5.1953.

hoàn thành vai trò tiên phong và tham mưu của cuộc Kháng chiến. Các thành viên của tổ chức này nắm giữ các vị trí lãnh đạo chủ chốt trong chính phủ và Văn phòng thường trực của Quốc hội. Giống như tất cả các đảng anh em, đảng được tổ chức theo nguyên tắc "tập trung dân chủ", nghĩa là thiểu số phục tùng đa số, các ban chấp hành cấp thấp phục tùng các ban chấp hành cấp trên. Đảng thực thi một kỷ luật gắt gao qua phương pháp phê bình và tự phê bình. Lúc đó, Đảng có 400.000 đảng viên, được chọn một cách kỹ lưỡng. Cuộc sống bên trong Đảng chúng ta không được biết. Các lời đồn thổi liên quan đến sự xung khắc giữa một khuynh hướng "Trung Quốc" và một khuynh hướng "Tây phương" xem ra không được kiểm chứng; không có vụ thanh trừng tập thể nào diễn ra. Đảng xem ra làm thành một khối thống nhất không đường nứt dưới quyền của Tổng bộ [hiểu là: Ban Chấp hành Trung ương. Tổng bộ là cơ quan lãnh đạo của Mặt trận Việt Minh], do tổng bí thư Trường Chinh lãnh đạo. Sự thúc đẩy của vị tổng bí thư này, lý thuyết gia tài ba, nhà tổ chức khéo léo, đã biến Đảng thành một guồng máy hoàn chỉnh để xúc tiến cuộc chiến tranh cách mạng theo mô hình Liên Xô và Trung Quốc.

Quân đội nhân dân làm thành rường cột thứ ba của chế độ. Ra đời năm 1941 từ số toán du kích trong vùng Bắc Bộ, người sáng lập là Võ Nguyên Giáp đã biết biến nó thành một phương tiện quân sự hàng đầu, thích nghi một cách đáng khâm phục với các điều kiện khí hậu và địa thế. Từ 2.500 người vào tháng 3.1946, quân đội này đã có 250.000 quân chính quy: sáu sư đoàn ở miền Bắc, hai ở miền Trung, một ở miền Nam, cộng thêm 200.000 quân thuộc các đơn vị vùng và du kích quân của các làng. "Quân đội Việt Nam là quân đội của dân. Dân tổ chức, nuôi dưỡng và hỗ trợ, do đó chính vì nhân dân mà quân đội chiến đấu. Trong khi chiến đấu, quân đội cũng làm công tác chính trị, tuyên truyền và giáo dục về chiều sâu." Do đó, người chính ủy chiếm ưu thế hơn chỉ huy quân sự. Tất cả các tân binh đều phải qua nhiều tuần lễ "học chính trị" trước khi đụng đến súng đạn; người chiến sĩ chịu sự kiểm soát không hạn chế phạm vi của đơn vị mình và làm công việc tự kiểm điểm vào mỗi buổi chiều.

Các đội quân được trang bị vũ khí ngày càng hiện đại. Buổi đầu, vũ khí là gậy tre vót nhọn và một vài khẩu súng tước đoạt được của người Pháp hay người Nhật, rồi lựu đạn, mìn, bazooka, đại bác không giật (S.K.Z.) và hỏa tiễn loại V2 được kỹ sư Trần Đại Nghĩa điều chỉnh. Những thứ khí giới này được chế tạo dần dần từ vô số các xưởng chế tạo nhỏ mọc lên trong rừng và sử dụng những phương pháp chế tạo thô sơ. Từ năm 1950, viện trợ Trung Quốc cung cấp các trại huấn luyện gần biên giới, cố vấn kỹ thuật, khí giới và máy móc của Mỹ, Nga, Tiệp. Cuối cùng, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa có

được các trung tâm mua bán tại Thái Lan, Philippines, Hồng Kông, Macao, thậm chí còn gần hơn nữa... Tuy nhiên, các trang bị này được giới hạn vào những thứ tối cần thiết: không gì có thể cản trở sự linh hoạt của người chiến sĩ. Bên cạnh khí giới và đạn dược, người lính mang trong ruột tượng bằng vải năm ký gạo, nghĩa là lương thực cho sáu ngày.

Chiến tranh và phong tỏa đòi hỏi phải thiết lập một nền kinh tế tự túc. Tất cả đều hướng tới nỗ lực quân sự và tăng gia sản xuất. Nhà nước hướng và khuyến khích hoạt động sản xuất bằng một hệ thống tín dụng quốc hữu hóa, bằng cách phát triển các hợp tác xã, thành lập các đội tương trợ nông nghiệp. Thu nhập của nhà nước là từ các loại thuế khác nhau bằng tiền và hiện vật (gạo), đóng góp tình nguyện và vay mượn định kỳ dưới hình thức "tín phiếu kháng chiến" được mọi người dân ủng hộ kể cả người dân sống tại các thành thị. Các ngoại hối mạnh để mua dụng cụ chiến tranh có được nhờ xuất khẩu thuốc phiện, gạo của vùng Hậu Giang và hồ tiêu Cao Miên sang vùng thuộc Pháp kiểm soát và sang các nước láng giềng; ngoài ra, cho tới khi đồng bạc bị phá giá năm 1953, tỷ suất của đồng bạc đã tạo nên những chu trình có lợi. Trong nước, tình trạng khan hiếm của cải và việc phát hành tiền tệ thường dẫn đến lạm phát lớn.

Mặc dù nỗ lực hết sức, người dân vẫn thiếu dinh dưỡng. Gạo Nam Bộ không thể lúc nào cũng tới được những nơi thiếu gạo ở miền Bắc. Chỉ có ngư nghiệp là đem lại nguồn thực phẩm dồi dào. Người dân trồng bông vải, nuôi tằm. Người dân cũng khai thác các mỏ vàng, mỏ than, vonfam, chì, thiếc và phốt phát, tất cả đều được quốc hữu hóa. Có xưởng dệt và kỹ nghệ chế biến thực phẩm: nước mắm, nhà máy xay gạo, nấu rượu, làm đường. Kỹ nghệ in ấn được quan tâm đặc biệt do nhu cầu thông tin và tuyên truyền: báo chí nhà nước chiếm ưu thế tuyệt đối. Lĩnh vực y tế đặt ra vấn đề trầm trọng nhất, bởi vì Pháp phong tỏa chỉ để lọt một số rất nhỏ dược phẩm. Người ta phải quay về với nguồn dược liệu địa phương để bào chế, từ các công thức cổ truyền, các loại thuốc mới. Chẳng hạn, bác sĩ Đặng Văn Ngữ đã bào chế được một loại pénicilin. Đồng thời, nhà nước phát động một chiến dịch vệ sinh chủ động trong mọi tầng lớp nhân dân để phòng bị các bệnh dịch. Cho tới lúc này, các bệnh dịch không xảy ra.

Giữa các phần lãnh thổ nằm tách biệt nhau bởi các vùng do Pháp kiểm soát, việc vận chuyển đặt ra một vấn đề mấu chốt phải giải quyết. Người ta sử dụng xe bò, xe tải, một số khúc của đường sắt xuyên Đông Dương, nhưng nhất là thuyền tam bản và ghe, trở về với các phương tiện của Việt Nam xưa. Tốc độ ở đây được đặt sau vấn đề an ninh. Các đoàn xe tải chỉ di chuyển vào ban đêm và phân tán khi có báo động, đôi khi kéo dài tới mấy ngày, nhưng thiệt hại cũng lên tới 50% trọng tải.

Lĩnh vực xã hội có tầm quan trọng hàng đầu. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa chỉ có thể tồn tại với sự ủng hộ của nhân dân. Nỗ lực của nhà nước nhắm vào hai điểm: cải cách ruộng đất và đấu tranh chống nạn mù chữ.

Nông dân chiếm 85% dân số và là nguồn lực vô tận của quân đội. Từ năm 1945, nông dân được tạm khai thác số đất tư bị bỏ hoang. Năm 1947, mỗi gia đình được nhận ba mẫu đất công. Số đất này được khai thác và trở thành sở hữu của gia đình sau hai năm. Một bộ luật tổng quát được ban hành ngày 14.7.1949. Bộ luật này giảm số tô phải đóng xuống còn 25%, nâng thời hạn thuê đất lên ba năm, quyết định phân phối, trên danh nghĩa tạm thời, số đất đai của các nhà thực dân Pháp và tay sai của họ.

Tuy nhiên, cuộc cải cách này vấp phải sự chống đối ngấm ngầm của các địa chủ vốn vẫn luôn nắm quyền hành trong các làng xã, cùng cả sự dốt nát và thiếu tổ chức của người nông dân. Việc củng cố chính quyền nhân dân đã giúp vượt qua một giai đoạn quyết định vào năm 1953. Quyết định ngày 12.4 quy định việc giảm - có hiệu lực cả về trước - tiền thuê đất cấy cày và tỷ suất lời, và huy động quần chúng nông thôn thi hành quyết định này. Kế đó, ngày 4.12, Quốc hội bỏ phiếu chấp thuận một đạo luật ruộng đất được Hồ Chí Minh ban hành ngày 19. Từ nay, mọi đất đai của thực dân Pháp và của các địa chủ người Việt không phân biệt, đất công, đàn gia súc và nông cụ, được chia hẳn cho các nông dân nghèo. Các địa chủ không tham gia đấu tranh chống lại kháng chiến sẽ được đền bù trên danh nghĩa nhà nước có thể hoàn lại trong vòng mười năm. Cuối cùng, tất cả nợ nông nghiệp đều được xóa bỏ[1].

Chiến tranh đã không ngăn cản được cuộc chiến đấu chống lại nạn mù chữ tiếp tục tiến hành không suy giảm. Tuyên truyền chỉ có thể thành công khi đầu óc được tuyên truyền được chuẩn bị để tiếp nhận. Bình dân học vụ áp dụng hai nguyên tắc. Thứ nhất là thi đua yêu nước: mỗi gia đình, mỗi làng, mỗi thị trấn và tỉnh sẽ thi đua xem ai huy động được nhiều người tham gia dạy học nhất, mở được nhiều lớp nhất, có đông người đi học nhất. Thứ hai là ép buộc về mặt tinh thần: bằng mọi cách người ta làm cho người mù chữ phải xấu hổ mà đi học (chẳng hạn, ở chợ, những người này phải đi một cổng riêng). Người già, người trẻ học ở ngoài đồng, ngoài chợ, xưởng làm việc, trên cát hay trên lá chuối, bằng than hoặc bằng que tre. Trong tám năm, từ 1945 đến 1953, tỷ lệ người mù chữ giảm từ 80% xuống còn 30%.

Việc tổ chức các lớp học khác không được quy mô bằng. Tiểu học và trung học gộp chung làm một và kéo dài chín năm. Học sinh được định

1. Xem *Les Temps modernes*, số đặc biệt về Việt Nam, 8-9.1953. - L'Express, *La vérité sur l'adversaire en Indochine* [Sự thật về đối thủ tại Đông Dương], 24-31.10 và 7.11.1953. - Nguyễn Văn Ba, *Le vrai visage de la résistance viêtnamienne* [Bộ mặt đích thực của cuộc kháng chiến của Việt Nam].

hướng khá sớm và qua một cuộc thi duy nhất khi kết thúc. Giáo dục cao đẳng bắt đầu bằng tiếng Việt nhằm đào tạo cấp tốc kỹ thuật viên và cán bộ. Đại học, phân tán dưới các mái nhà tranh thô sơ do chính sinh viên dựng nên, nằm gần khu dân cư và đồng thời tham gia chiến tranh. Giáo dục Marxsit thâm nhập mọi tầng lớp dân cư.

"Trí thức," Hồ Chí Minh tuyên bố, "có nhiệm vụ phục vụ cuộc kháng chiến, tổ quốc, dân tộc, nghĩa là trước hết, các công nhân, nông dân và binh lính. Họ cần phải đi sâu vào đời sống của dân. Để tiến bộ, họ phải sử dụng phương pháp phê và tự phê... Vâng, chúng tôi chính trị hóa nghệ thuật. Như mọi hoạt động khác, văn hóa không thể đứng ngoài kinh tế và chính trị." Chắc chắn là tầng lớp trí thức, bước ra khỏi thành phố, đã gặp lại tâm hồn đời đời của dân tộc với một sự ngỡ ngàng ngây ngất. Văn hóa dân tộc, rút ra từ nguồn sinh động của cảm xúc của người dân, đã đơm bông trở lại một cách mạnh mẽ lạ lùng: bài ca và bài thơ, hình ảnh và các vở tuồng, nở rộ tại cả những thôn làng nhỏ bé nhất. Thi sĩ, họa sĩ, nhà văn, nhạc sĩ, khắc ghi trong tác phẩm của họ sự thức tỉnh với sự sống của hàng triệu người, hơi thở của cuộc chiến đấu của họ vì độc lập và niềm tin của họ vào tương lai, như Tố Hữu ca ngợi trong *Xuân nhân loại:*

Đây một mùa xuân tới tới gần
Đây mùa bất tuyệt của muôn xuân
Hương tình nhân loại bay man mác
Gió bốn phương truyền vang ý dân

Ôi hài âm mạnh của nhân gian!
Mỗi giọng thân yêu một tiếng đàn
Cao vút từng không băng vượt núi
Trường Sơn, Hy Mã Lạp, U-ran...[1]

Ban ngày, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa xem ra như ngủ yên trong lớp ngụy trang phủ lên trên tất cả. Không dấu vết của sự sống, đường trống trơn, nhà cửa có vẻ như chẳng có người ở, yên lặng khắp nơi, càng yên lặng khi có tiếng máy bay. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa không có được một thành phố lớn nào kể từ khi Vinh bị phá trong chiến thuật tiêu thổ. Đó là lúc, ở châu thổ, quân đội Pháp và lực lượng liên kết với họ ra khỏi đồn, mở lại các trục

1. Phạm Huy Thông dịch sang tiếng Pháp, trong album *Viet Nam*, Paris, Ed. Hoa Quì, 1951. - Cũng xem Nguyễn Nghê, *Printemps au Viet Nam* [Mùa xuân ở Việt Nam], Europe 2.1953. - M. Riffaud, *Les baguettes de jade* [Những chiếc đũa ngọc], Paris, 1953. - Lê Thành Khôi, *La chanson populaire viêtnamienne* [Dân ca Việt Nam], Les lettres nouvelles, 3.1954.

giao thông, con đường phía tây nối các thành phố và các cảng, các nhà máy và cột dây thép gió, toàn bộ cái kiến trúc kỹ thuật do công cuộc khai phá của thực dân dựng nên đối diện với hệ thống đồng ruộng. Nhưng thường thì chúng không xâm nhập tới các hòn đảo nổi trên mặt nước mênh mông, những làng mạc không được biết đến và bí ẩn, được các con đê nhỏ hẹp và lũy tre bảo vệ và được hàng kilomet đường hầm chia nhánh nối với núi đá vôi và với khu rừng lân cận.

Khi hoàng hôn xuống và các toán lính đi tuần quay về đồn, Việt Nam Dân chủ Cộng hòa xuất hiện, làm chủ lại cảnh trí. Chính vào ban đêm, Chủ tịch và các bộ trưởng của Người di chuyển, thường là đi bộ, và nhóm họp giữa rừng sâu, chia sẻ với các chiến sĩ nắm cơm và miếng cá khô. Chính vào ban đêm, các cán bộ nhân viên rảo khắp các làng mạc, đánh thức mạng lưới các ủy ban và các tổ chức bao quanh và chỉ đạo tất cả dân chúng. Họ thu thuế, mộ lính, phát truyền đơn và tập hợp dân chúng mít tinh. Bên ngoài, những người khác đặt mìn, đào đường, tấn công và chiếm các đồn hẻo lánh. Nơi khác, trường học hoạt động dưới ánh đèn dầu, xưởng thợ nhộn nhịp, ghe, thuyền lướt trên các kênh, rạch và dọc bờ biển.

Quân đội sẽ vô hiệu nếu không được nhân dân nâng đỡ. Chính vì quân đội mà người nông dân "tim đập, bụng lo âu" mỗi khi có tiếng động trên không, gặt hái vội vàng trong đêm tối như những tên trộm thóc lúa trên chính đồng ruộng của họ. Hôm sau, từng hàng dài phụ nữ, thiếu niên và cả các cụ già, với đòn gánh trên vai, nối đuôi nhau trên các con đường mòn ngoằn ngoèo mang thứ ngũ cốc quý giá tới với các đơn vị bộ đội chính quy. Cũng chính họ là những người sửa lại trong mấy ngày những đoạn đường bị bỏ bom, di chuyển đạn dược và vũ khí. Lòng dũng cảm chất phác của họ đã làm đảo lộn các kế hoạch của ban Tham mưu phía đối địch. Trong công việc này cũng như trong những nhiệm vụ cứu thương, người phụ nữ Việt Nam đã giành được sự bình đẳng với nam giới. Khi tiếng gà gáy cất lên, đoàn quân của bóng đêm đã tản mát trong thiên nhiên. Người nông dân chôn súng và cầm lại cán cày. Cây lúa mọc lên chuẩn bị cho các mùa gặt tới.

Như vậy đó, thời gian và không gian đã phân chia những người lính. Cái ranh giới kép này bộc lộ, vì không có trận tuyến cố định, sự va chạm của hai nền văn minh và của hai thế giới đối nghịch nhau qua một sự uyển chuyển trường tồn. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thâm nhập vào chiều sâu đất nước, đất nước của làng mạc và đồng ruộng, những mắt lưới được dệt dần từ biên giới Trung Quốc tới mũi Cà Mau đã tạo nên nước Việt Nam lịch sử. Không thấy được nhưng vẫn có mặt, bám vào núi và sông ngòi, hòa với cảnh quan, trộn lẫn với đất và bùn, không ngừng được khuấy động, nhào nặn trong nỗ lực từ nghìn năm để những bó lúa đầy sức sống triển nở hai

mùa vụ một năm. Chính sự gắn kết với đất đai và sự trỗi dậy của dân tộc từ khắp nơi giúp họ có được sự bảo đảm của một tương lai lâu dài.

Ngày nay, nỗ lực của cả một dân tộc đã dẫn đến thắng lợi. Nhưng lao động trong nền hòa bình còn khó khăn hơn trong chiến tranh. Phải dựng lại những đống đổ nát, tạo lại sự thống nhất đất đai và lòng trí. Một nhiệm vụ khổng lồ mở ra với tất cả những ai có thiện chí: xây dựng một nước Việt Nam mới.

PHỤ LỤC ẢNH
VIỆT NAM TỪ NGUỒN GỐC ĐẾN CUỐI THẾ KỶ XIX

Nguồn ảnh: Viện Khoa học Xã hội Việt Nam

ời kỳ đá cũ (500.000 – 10.000 trước Công nguyên): "Vũ công", ảnh khắc trên đá ở Mường Hoa-hô (Sapa, Cai). Chi tiết được rập cho thấy hình một "thần mẫu" ở giữa, đầu có vòng hào quang mặt trời và giữa hai ı, một đường xoắn ốc nằm giữa các vòng tròn đồng tâm tượng trưng cho sức sống và sự phồn thực.

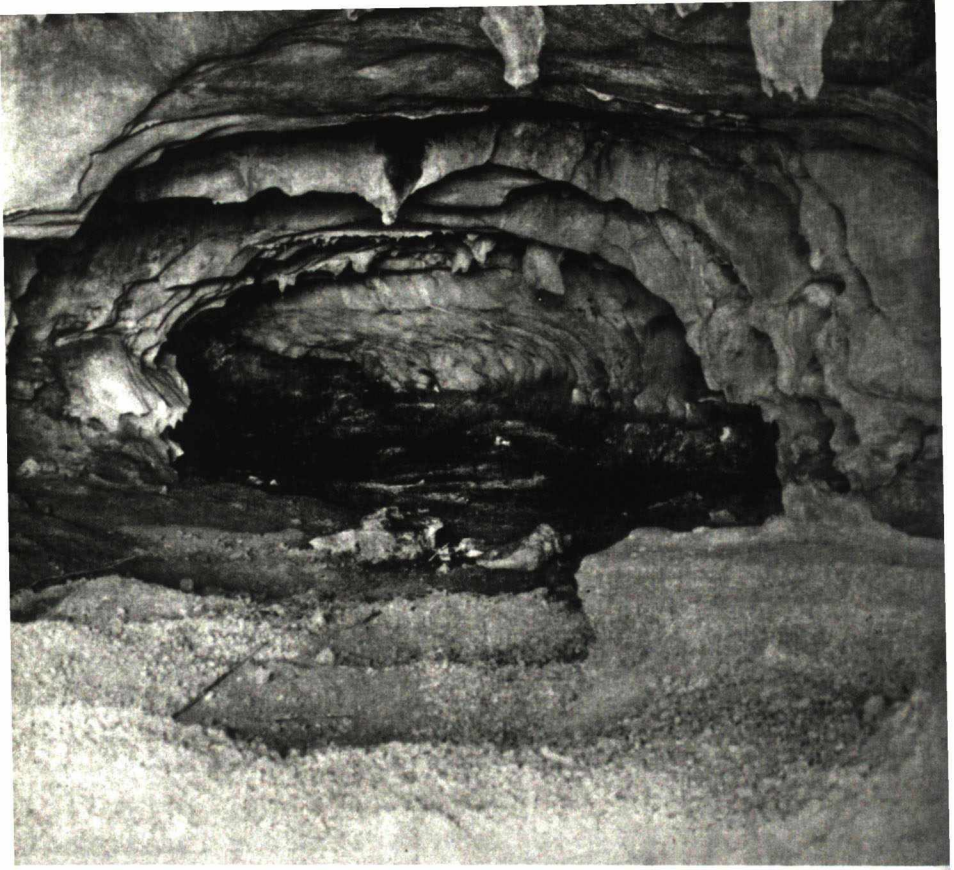

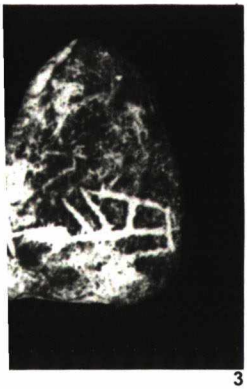

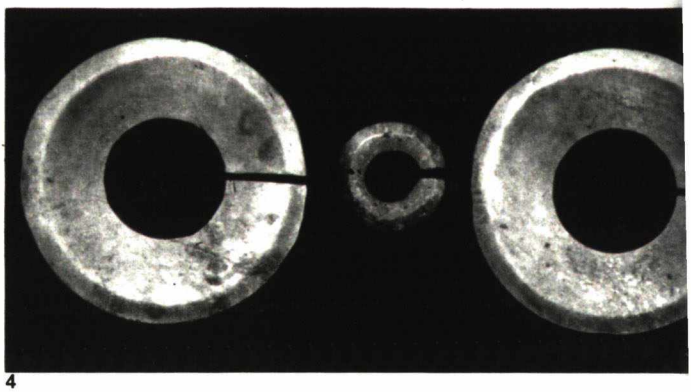

3 4

2. Thời kỳ đá giữa (10.000-8.000 trước Công nguyên): Văn hóa Hòa Bình: Nơi cư ngụ trong hang vùng Đồ Bầu (Hà Nam).

3. Đầu thời đá mới (8.000-6.000 trước Công nguyên): Văn hóa Bắc Sơn: Một hòn đá cuội có khắc các dạ thiên văn (?) được tìm thấy ở Len Đất (Lạng Sơn).

4. Cuối thời kỳ đá mới (3.000-2.000 trước Công nguyên): Văn minh sông Hồng: Nhẫn và khoen tai bằng ngọ thạch.

6

5

ời kỳ đồng thau tại Văn Lang của các vua Hùng: Thời đại Đông Sơn (500-258 trước Công nguyên):
rống đồng sông Hồng (tức "trống Vienne", tức "trống Khai Hóa") nhìn theo biên dạng.
Mặt trống Ngọc Lũ, ở giữa có khắc mặt trời, cạnh đó, trong các dải đồng tâm, lần lượt có vũ công, nhạc
ng, nhà; hình các con vẹt và nai; chim lạc, vật tổ của người Lạc Việt, và những con chim khác của vùng
n lầy.

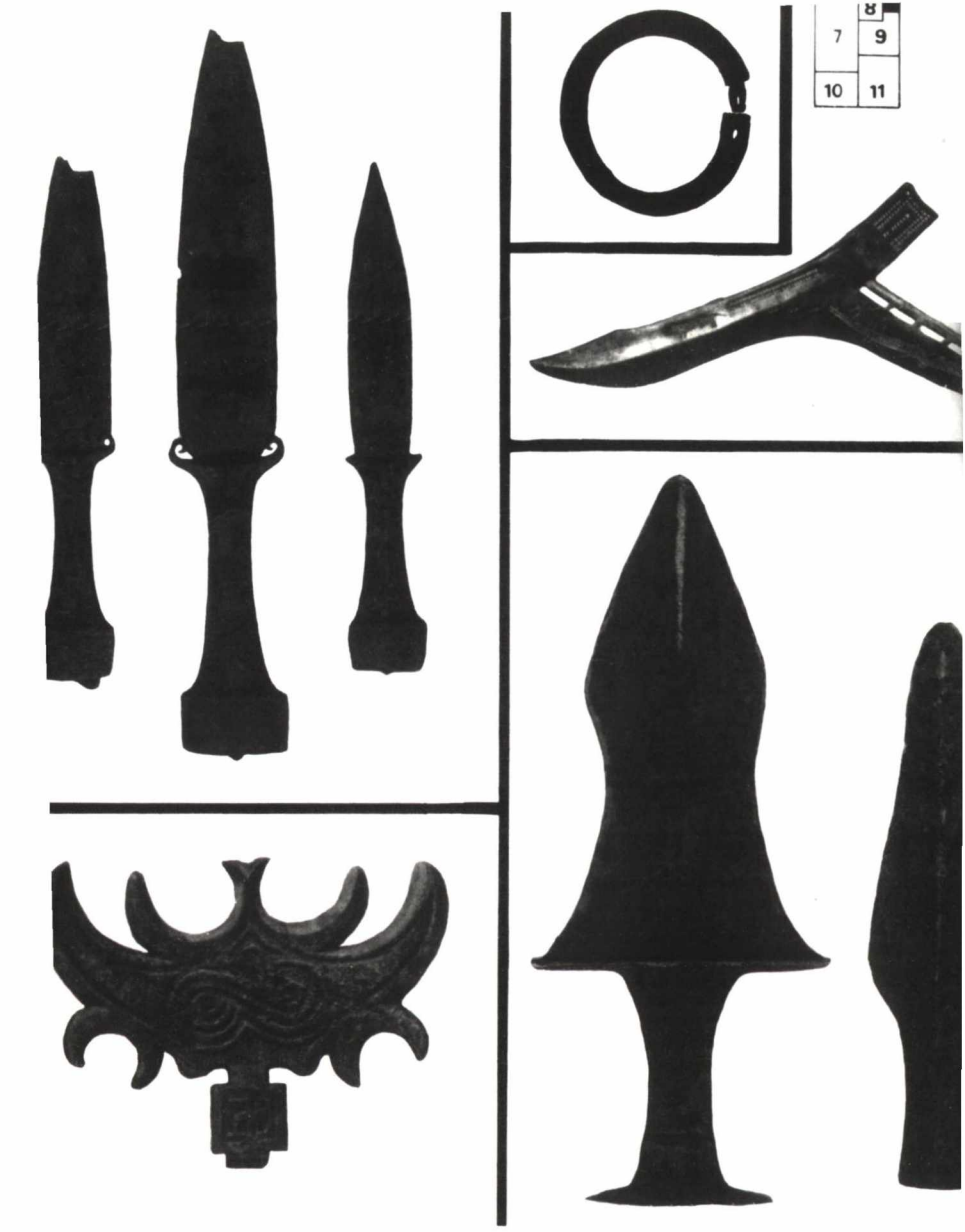

Dụng cụ bằng đồng của người Văn Lang thời Đông Sơn:

7. Dao găm Câu Công (Thanh Hóa).
8. Vòng tay với khóa bằng chốt ngạnh thời Đông Sơn (Thanh Hóa).
9. Cái kích Núi Voi (Kiến An).
10. Đồ trang sức đính vào vòng cổ Đông Sơn.
11. Đoản kiếm và mũi lao Câu Công.

Thời kỳ đồ sắt: thời Âu Lạc (257-208 trước Công nguyên)
12. Lũy thành Cổ Loa, kinh đô của Âu Lạc, ở Phúc Yên (nhìn từ trên không).

13. Đền An Dương Vương, người sáng lập vương quốc Âu Lạc ở Cổ Loa: nơi đặt bia (thế kỷ XVII).

14. Đèn hình con chim bằng đất nung của Thanh Hóa.
15. Chi tiết của mặt trống đồng Long Đội Sơn (Hà Nam).

Thời Giao Chỉ tiền Trưng Vương (111 trước Công nguyên - 40):
16. Tượng nhỏ bằng đồng Đông Tác (Thanh Hóa).

14	
15	16

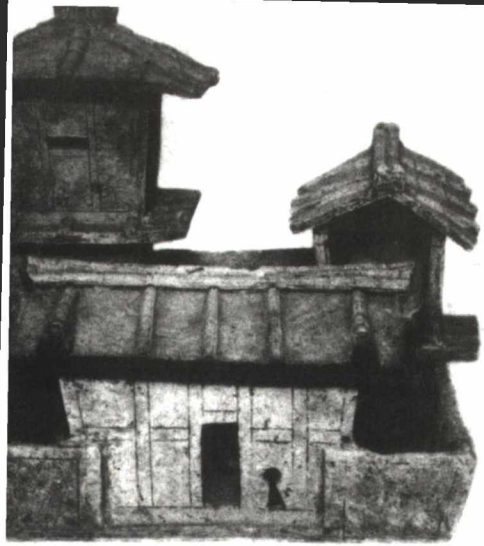

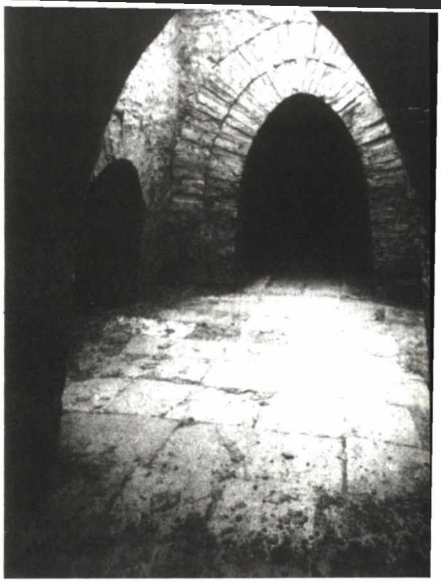

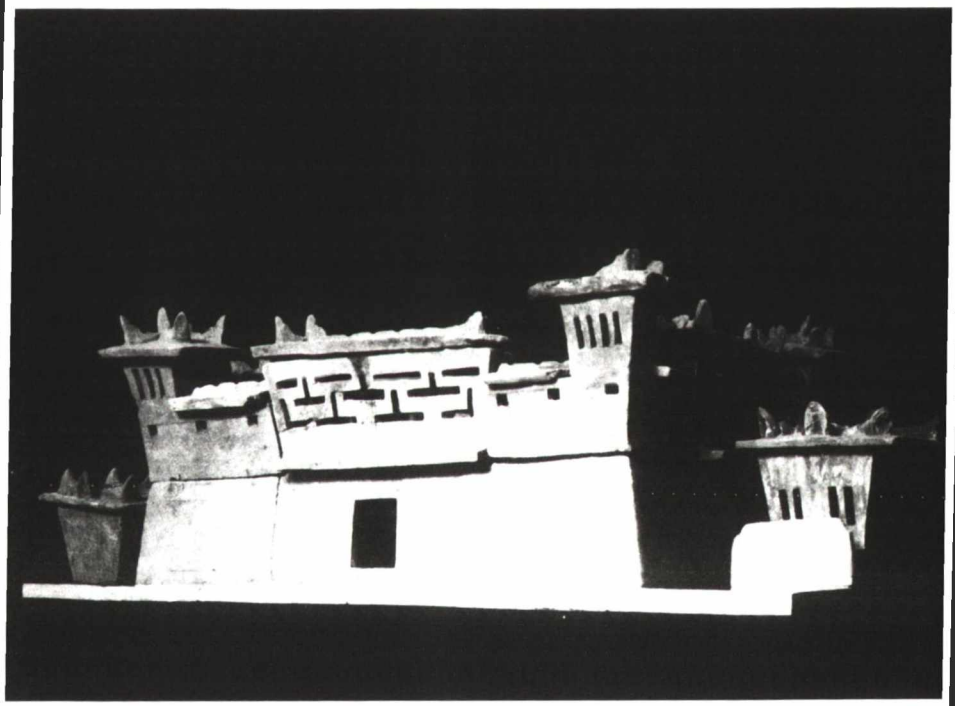

ıời kỳ Giao Chỉ hậu Trưng Vương (43-541):

. Mô hình thu nhỏ bằng đất nung một ngôi nhà có tầng và sân trong ở Phao Sơn
lải Dương).

. Bên trong một mộ táng ở Lạc Ý (Vĩnh Yên).

). Mô hình thu nhỏ của một pháo đài bằng đất nung ở Nghi Vệ (Bắc Ninh).

17	18
19	

Đồ đồng thời kỳ Giao Chỉ hậu Trưng Vương: 20. Gương soi bằng đồng, trang trí với hình con cóc và các dải đồng tâm có tia và kiểu răng cưa, tìm thấy ở Thanh Oai (Hà Đông).

. Tượng nhỏ bằng ồng với ba chân ến ở Lạch Trường Thanh Hóa).

Thời kỳ Vạn Xuân (Hay thời Tiền Lý, 541-602):
22. Tượng Quán Âm bằng đồng tìm thấy ở Vĩnh Phúc, Hà Đông (giữa thế kỷ VI).

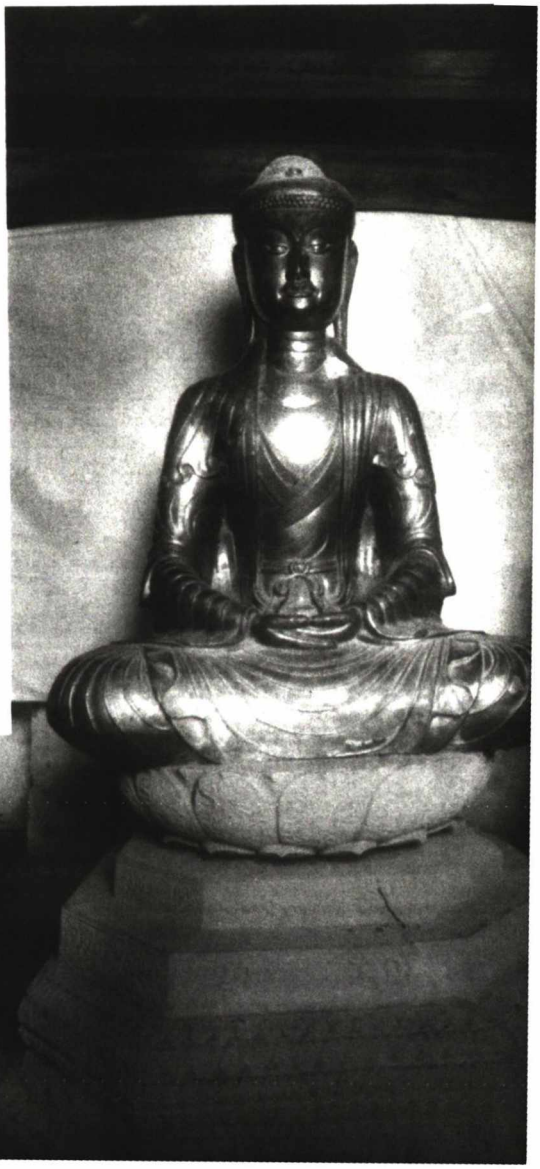

Tượng Phật (Adida)
ng đá thếp vàng ở
ùa Vạn Phúc tại Phật
:h, Bắc Ninh (541-
4).

24	
25	

Thời Đinh (968-980):
24. Một trong số một trăm kinh tràng, cột Kinh, bằng đá, trên chóp có hoa sen, biểu tượng của Phật giáo, được dựng tại hoàng thành ở Hoa Lư (Ninh Bình).

25. Đền Đinh Tiên Hoàng tại Hoa Lư (thế kỷ XVII).

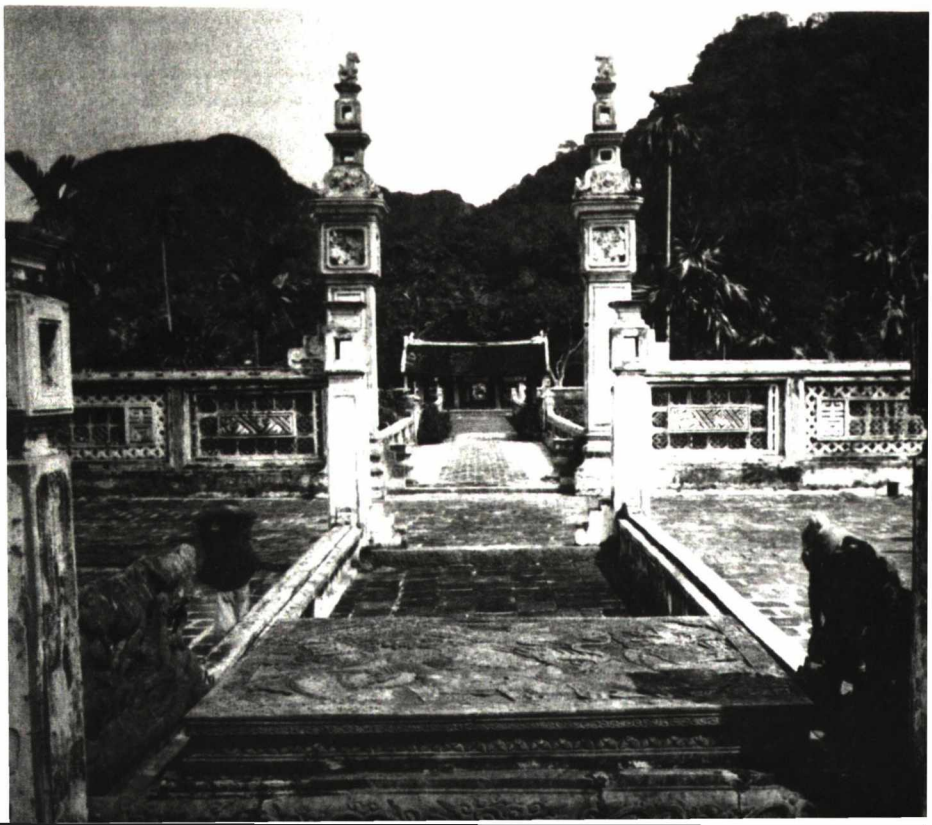

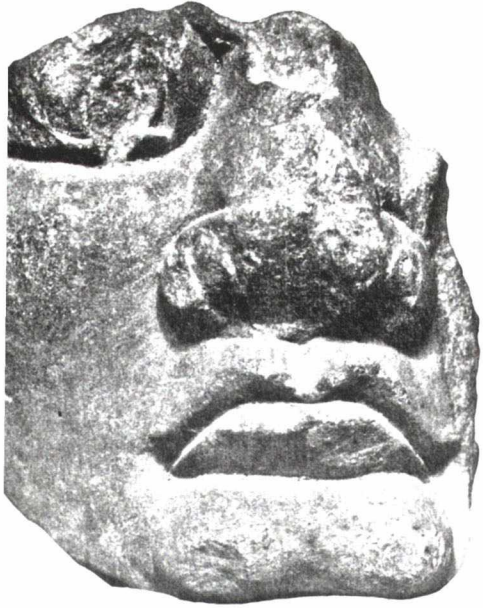

27

6

29

Tiền Lê (980-1009):

ác phẩm điêu khắc bằng sa thạch của
Vạn Phúc ở Phật Tích (Bắc Ninh).
ầu tượng một vị Vajrapani (Kim cương).
ầu tượng Bồ Tát.
hiên Vương – mảnh vỡ.
nnari (Thần điểu) chơi trống.

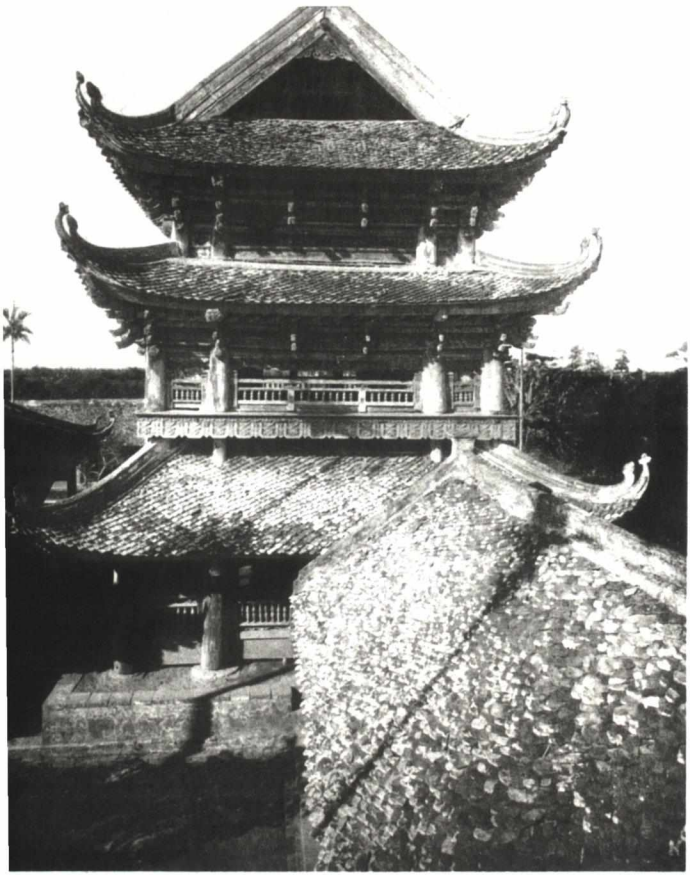

Thời Lý (1010-1225):

30. Lầu chuông của chùa Thần Quang (chùa Keo) ở Dũng Nghĩa (Thái Bình).
31. Tòa Quán Âm của chùa Một Cột (Hà Nội).
32. Nhà tám góc ở chùa Láng (Hà Nội).
33. Văn Miếu ở Hà Nội, cửa vào.
34. Lầu Khuê Văn các của Văn Miếu.

30	31
	32
33	34

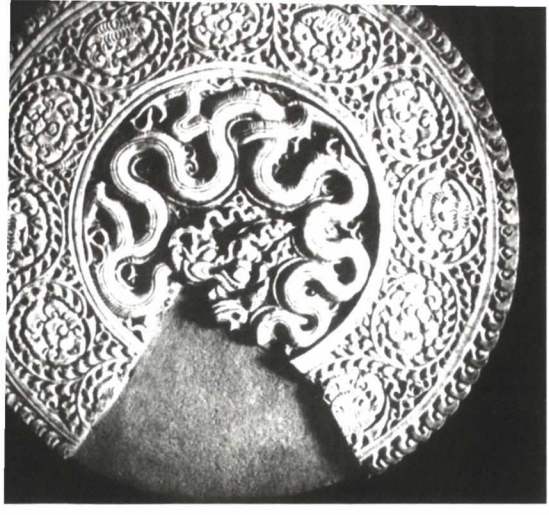

Thời Lý:

35. Một mảnh trang trí trong kiến trúc, bằng đất nung tráng men hơi xanh (Hà Nội).

36. Đá điêu khắc ở chùa Chương Sơn (Nam Định).

37. Vũ nữ, chi tiết của một phù điêu bằng đá ở chùa Chương Sơn.

38. Sư tử bằng đá đội bàn thờ chính của đền Bà Tấm (Bắc Ninh).

39. Một bức họa trên vách với chủ đề Phật giáo tại hang Thiên Khê (Tuyên Quang).

35	3
37	3
38	

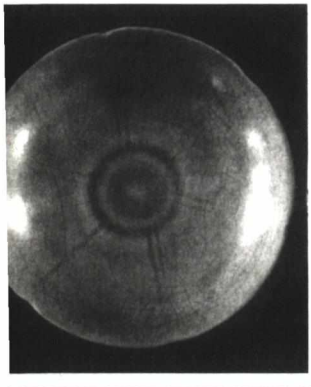

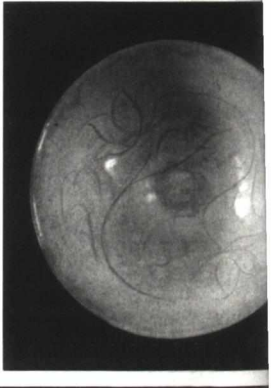

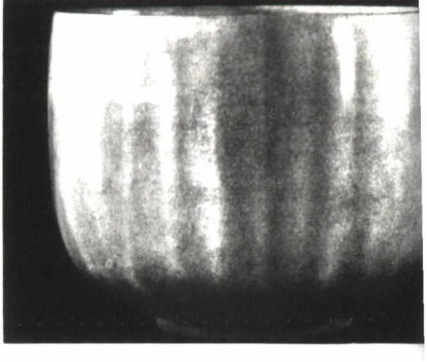

Gốm sứ thời Lý:

40, 42. Bình có nắp, sành men trong, trang trí nâu trên nền kem (Thanh Hóa).
41. Bình có nắp và quai, sành rắn, trang trí cánh sen và hoa mơ khắc (Thanh Hóa).
43. Đĩa chia thành thùy, men hơi vàng có vết rạn (Thanh Hóa).
44. Ấm trà, men vàng sáng ở Trung Thôn (Hà Đông).
45. Chén. Men vàng ngà, trang trí hoa khắc dưới men ở trong (Thanh Hóa).
46. Bình hương ba chân, men rạn, ở Kim Mã (Hà Đông).
47. Chén có đường gân, men trắng, ở Vĩnh Phúc (Hà Đông).

40	41	42
43	44	45
46		47

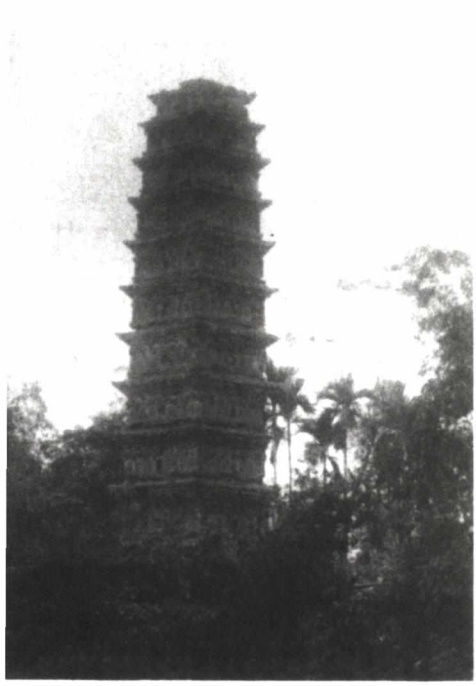

Thời Trần (1225 - 1400)

48. Tháp Bình Sơn (Vĩnh Yên).
49. "Vũ nữ", khắc trên đá ở chùa Hoa Long (Hải Dương).
50. Cửa Nam của hoàng thành An Tôn ở Tây Đô (Thanh Hóa). Ngày nay.

48	49
50	

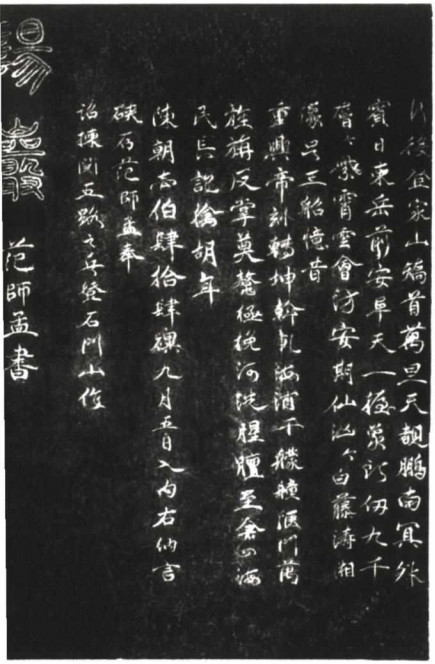

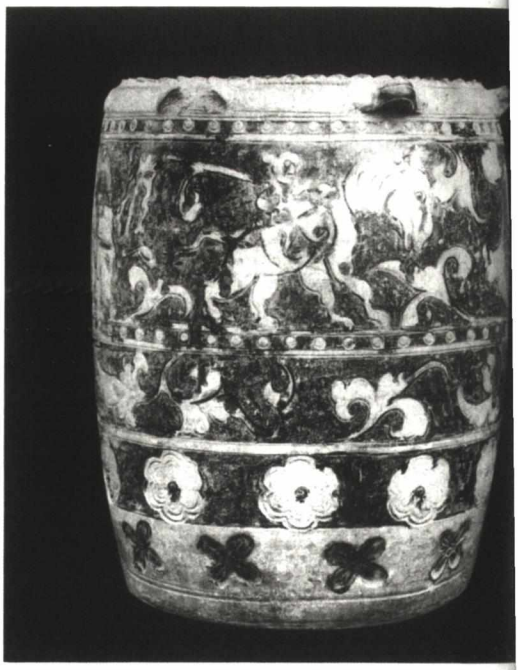

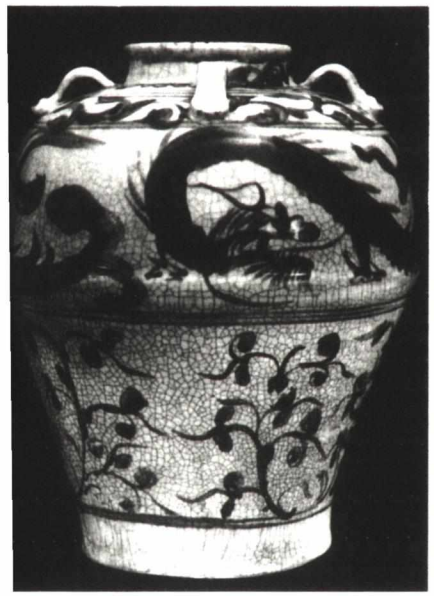

Thời Trần:

51. Bài thơ *Dương Nham* của Phạm Sư Mạnh (1368) khắc trên vách động Kính Chủ (Hải Dương).
52. Chum lớn, các bức họa trắng trên nền nâu.
53. Xanh trắng Bát Tràng: bình có quai, men rạn, trang trí rồng và hoa.
54. Tấm gỗ chạm rồng (chùa Thái Lạc).

51	52
53	54

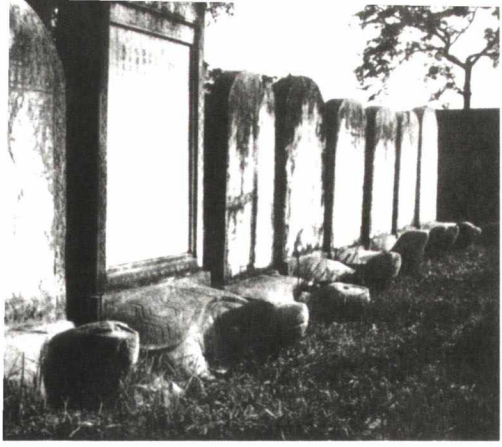

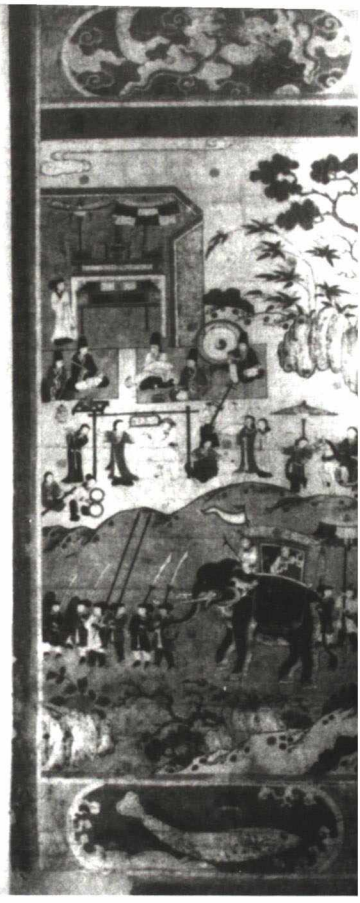

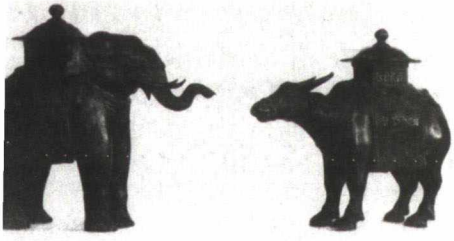

ời Lê Sơ (1428-1527):
Bia tiến sĩ ở Văn Miếu (Hà Nội).
Rồng bằng đá ở điện Kính Thiên (Hà Nội).
"Thắng trận trở về", tranh trên giấy ở đền
c Lôi, Nam Đàn (Nghệ An).
Bình hương bằng đồng ở Văn Miếu.
"Phượng hoàng đội sách", tấm cánh cửa gỗ
ạm trổ của đền Đại Khánh (Thanh Hóa).

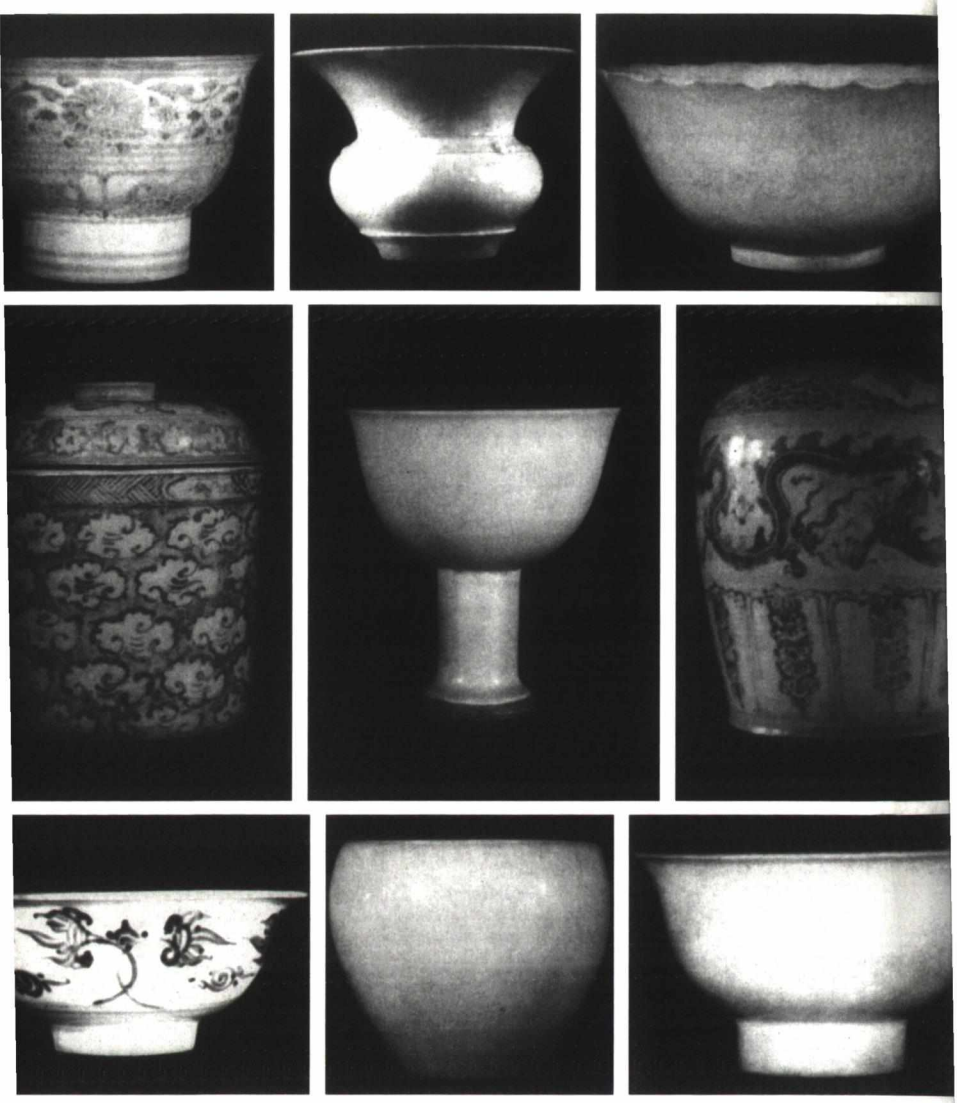

Gốm thời Lê Sơ

Gốm trắng một màu:

60. Chén có chân (Thanh Hóa).
61. Ống nhổ Vĩnh Phúc (Hà Đông).
62. Chén có miệng trang trí hình cánh hoa.
63. Cốc có chân, men kem, làm rạn.
64. Bình men trắng, làm rạn.

Gốm xanh trắng Bát Tràng:

65. Liễn đựng cơm có nắp, trang trí hạt mây.
66. Bình lớn, trang trí rồng và cánh hoa sen.
67. Chén.
68. Chén có chân, trang trí hoa làm rạn (Thanh Hóa).

68	61	62
65	63	66
67	64	60

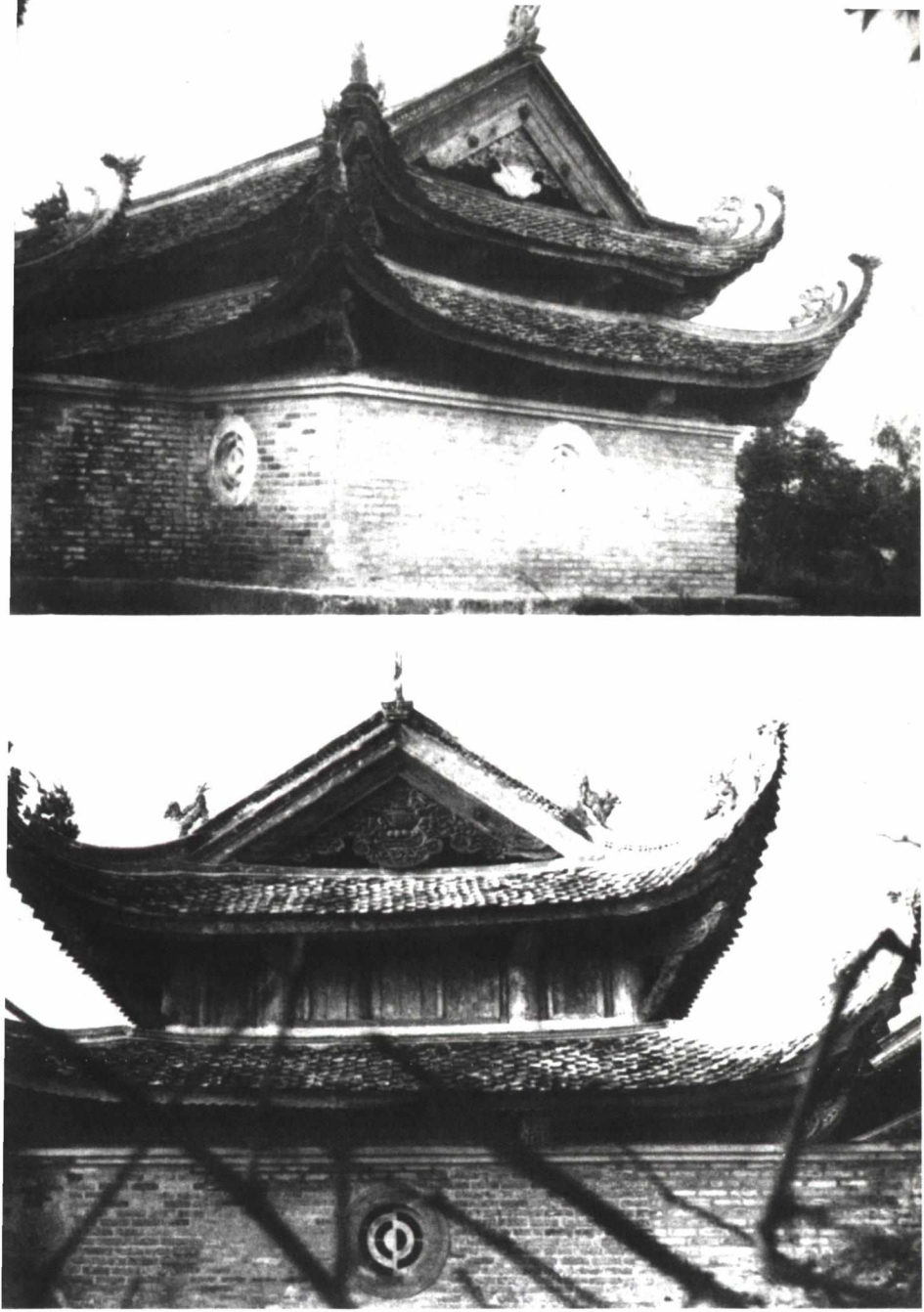

ời Mạc (1527-1592):

70. Chùa Sùng Phúc (chùa Tây Phương) trên núi Cấu Lậu (Sơn Tây).

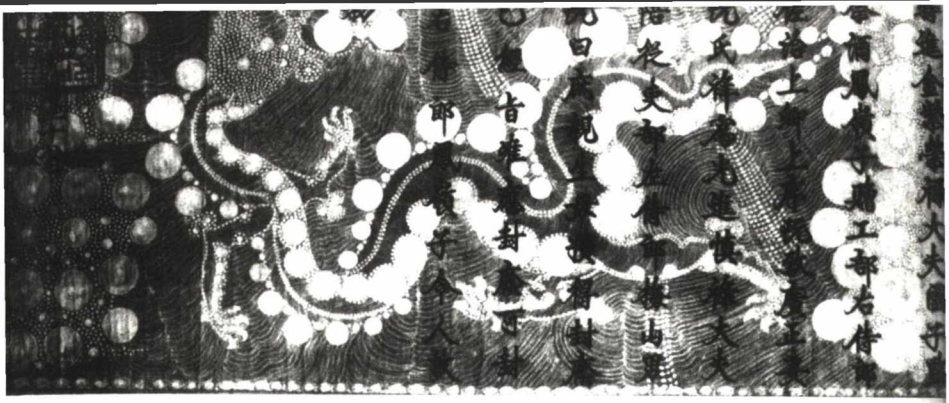

Thời Lê Mạt (1592-1788):

71. Bằng sắc vua ban đề ngày 28 tháng 11 năm Chính Hòa thứ 7 (1686).
72. Nhà thủy tạ của đền Phù Đổng (Bắc Ninh).

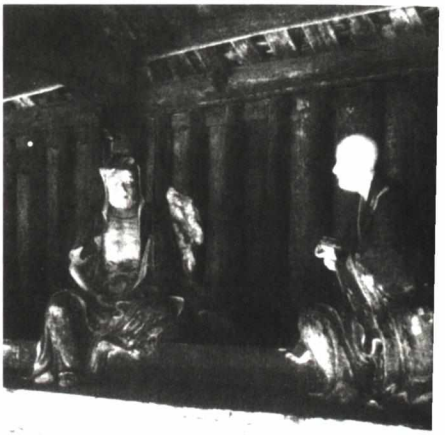

ri Lê Mạt:

'4. Xanh trắng Bát Tràng: bình thờ, trang trí hoa, cánh
và rồng nổi cuộn khúc trong đường trang trí dây hoa.
n bình có ghi ngày 17 tháng 12 năm Vĩnh Tộ thứ 7 (1627).
Lão trượng. Đất sét phủ nhiều màu. Chùa Vạn Phúc ở
ıt Tích (Bắc Ninh).

Bodhidharma (Bồ Đề Đạt Ma) và môn đệ
ệ Kha, gỗ phủ sơn nhiều màu. Chùa Thiên
ức (Sơn Tây).

Rồng giành nhau mặt trời (Lưỡng long
nh châu). Cánh cửa chạm trổ của cửa ra vào
nh điện Đình Bảng (Bắc Ninh).

73	74
75	76
	77

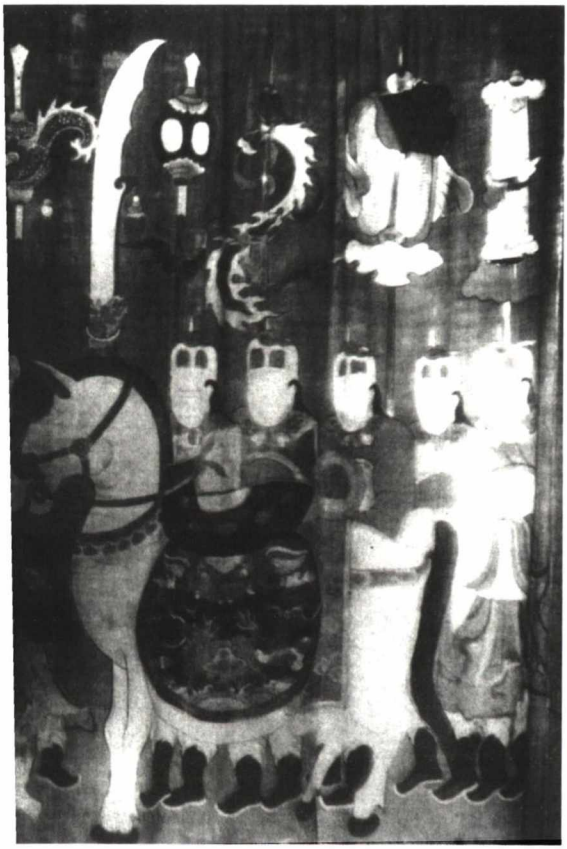

Thời Lê Mạt:

78. Tượng La Hán. Đất sét phủ nhiều màu của chùa Vạn Phúc.
79. "Đội gác danh dự". Tranh lụa. Miếu tổ tiên của các chúa Nguyễn ở Triệu Tường (Thanh Hóa).
80. Bình hương bằng gỗ của chùa ở Bình Lâm (Thanh Hóa).
81. Hộ Pháp - người bảo vệ lề luật - của đền An Lạc ở Mai Thượng (Bắc Giang).
82. Chim Phượng. Cánh cửa gỗ chạm trổ tại chùa Ninh Phúc ở Bút Tháp (Bắc Ninh).

78	80
79	81
	82

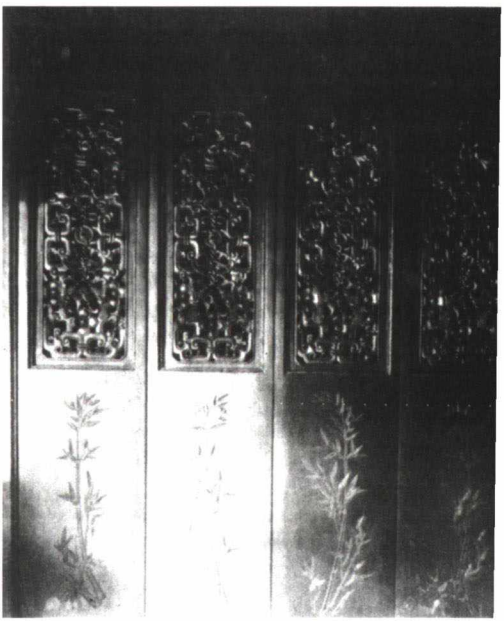

Tây Sơn (1788-1802):

Chân đèn bằng sắt uốn.

Phổ Hiền. Gỗ phủ sơn. Chùa Kim Liên (Hà Nội).

Lão trượng tổ nghề của thợ mộc, tại Miếu Cả (Hải Phòng).

Cánh cửa bằng gỗ chạm trổ và phủ sơn (Đền Đô).

83	84
85	86

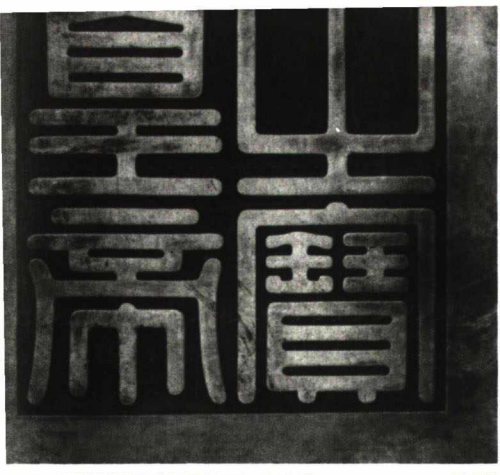

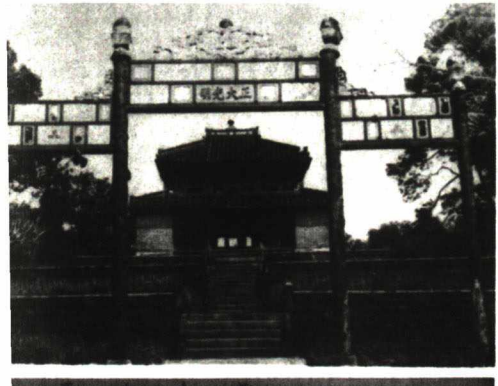

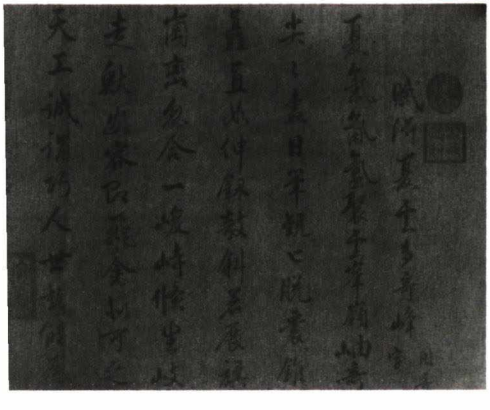

Thời Nguyễn (1802-1945):

87. Ấn bằng vàng của vua Minh Mạng.
88. Ngọ Môn, cửa Nam của thành nội Huế.
89. Lăng Minh Mạng (Huế).
90. Tay cầm hình rồng của ấn của Minh Mạng.
91. Bài thơ của Minh Mạng do chính tay ngài viết.
92. Men Huế: đĩa trang trí hoa và chữ "Thọ" trên nền xanh lam.

87	88
89	90
91	92

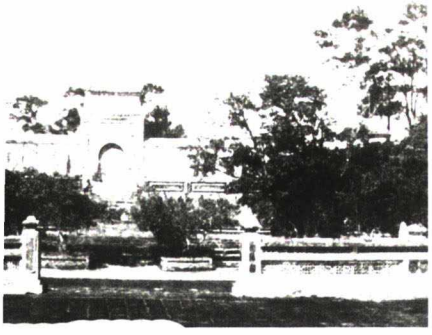

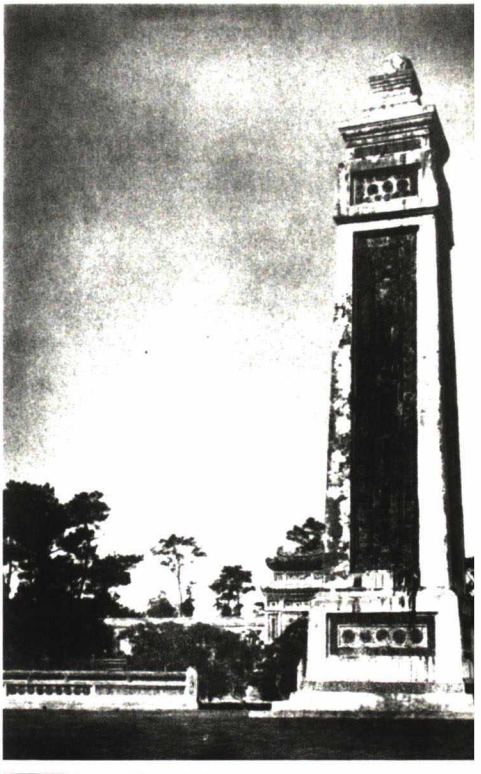

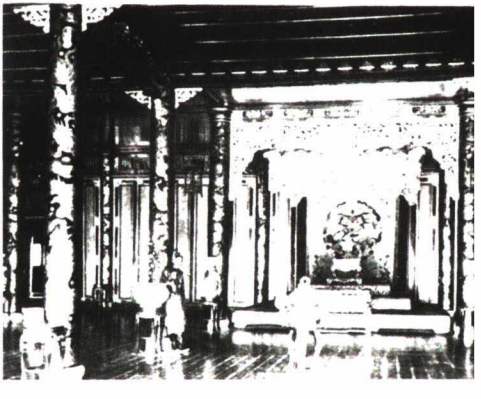

Nghệ thuật thời Nguyễn:

93. Lăng vua Tự Đức (Huế).
94. Cột kỷ niệm trong khuôn viên lăng Tự Đức.
95. Tượng bằng đá của một lính cận vệ trong khuôn viên lăng Minh Mạng.
96. Cung điện Thái Hòa trong nội thành (Huế).

93	
95	94
	96

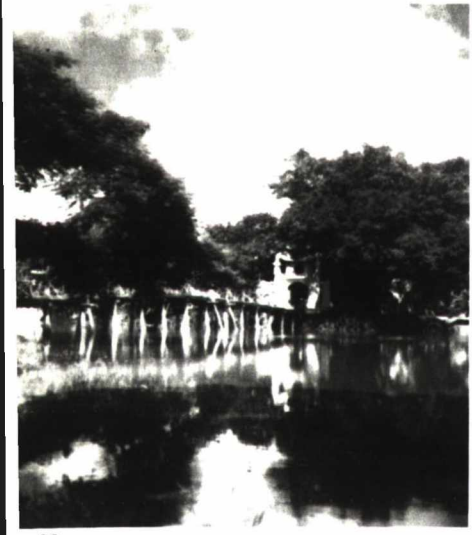

99

100

Nghệ thuật thời Nguyễn:

97. "Kiều", tranh giấy. Tác giả vô danh.

98. Tháp Rùa giữa hồ Hoàn Kiếm (Hà Nội).

99. Đền Ngọc Sơn và cầu Thê Húc. Hồ Hoàn Kiếm.

100. Gốm lam trắng Bát Tràng: bình thờ, rồng và chim phượng hoàng nổi trên nền trắng, được trang trí với ngọn lửa, mây, cánh sen màu xanh coban.

BẢNG NIÊN BIỂU LỊCH SỬ VIỆT NAM

(Từ nguồn gốc đến năm 1954)

Thời kỳ	Lịch sử chính trị	Lịch sử văn minh	Các nước
			1989(?)-1523(?).Nhà Hạ 1523 (?)-1028. Nhà Thương hay Ân. Xương có khắc thần chú và đồ đồng ở Ngan-yang. 1027-256. Nhà Chu.
(?) 258(?) Họ Hồng Bàng (truyền thuyết)	Vương quốc Văn Lang, kinh đô ở Phong Châu, dưới quyền cai trị của 18 Lạc (=Hùng) Vương. Theo chế độ cha truyền ngôi cho con.	Săn, bắt. Canh tác trên rẫy và dẫn nước với cuốc bằng đá mài. Tín ngưỡng totem, xăm mình, ăn trầu, nhuộm răng. IV trước Công nguyên -I. Văn hóa Đông Sơn (đồng thau), trống, rìu v.v.	563-483. Siddharta Gautama, Đức Phật. 51-479. Đức Khổng Tử. Thế kỷ V. Lão Tử 334-323. Alexandre chinh phục Cận Đông. 221-210. Tần Thủy Hoàng thiết lập đế quốc Trung Hoa.
258 (?)-207 (?) Thục An Dương Vương.	Vua Thục đánh bại Văn Lang, thành lập vương quốc Âu Lạc, đặt kinh đô ở Loa Thành (Cổ Loa).		
207 (?)-111. Nhà Triệu ở Phiên Ngu (Quảng Châu).	Triệu Đà lập vương quốc Nam Việt. Sau khi sáp nhập Âu Lạc, Triệu Đà lập hai quận Giao Chỉ và Cửu Chân.	Sắt và ngựa được đưa vào Nam Trung Quốc. Quan hệ thương mại với Tứ Xuyên qua sông Tây Giang.	207-203. Nhà Tần sụp đổ. Tình hình hỗn loạn. 202 trước Công nguyên-8. Nhà Tiền Hán tại Trường An. 138-126. Tchang nơi người Yue-tche K'ienven Túc Đặc và Đại Hạ.
từ III trước Công nguyên đến 939, 1000 năm Bắc thuộc.	111. Hán Vũ Đế chiếm Nam Việt để giao thông với phương Tây (Ấn Độ). Thành lập quận Giao Chỉ, chia làm chín quận lộc, trung tâm là Luy Lâu, đến năm 100 trước Công nguyên chuyển về Quảng Tín	Mở con đường Miến Điện tại Ấn Độ. Đầu thế kỷ I, Tích Quang và Nhâm Diên cho nhập cảy bằng kim khí và lễ nghi Trung Quốc. Nho sĩ người Hán ty nạn tại Giao Châu.	4-30. Đức Giêsu Kitô. 9-22. Vương Mãng thoán ngôi. 25-220. Nhà Hậu Hán ở Lạc Dương. Thế kỷ I. Kaundinya lập vương quốc Phù Nam. Hippalos "khám phá ra" gió mùa.
43-544. Bắc thuộc lần thứ hai	40-43. Hai Bà Trưng nổi dậy và xưng vương tại Mê Linh. 43. Mã Viện tái lập sự đô hộ của đế quốc.	Chế độ cai trị trực tiếp của Trung Quốc thay thế chế độ bảo hộ.	

	166. Một phái viên của Antoun (Marc Aurèle Antonin) tới Giao Chỉ để đi Trung Quốc. 187. Lý Tiến, thứ sử của Giao. 187-26. Nền cai trị của Sĩ Nhiếp. 248.Triệu Ẩu nổi dậy ở Cửu Chân. Mất Nhật Nam. 264. Tách Quảng và Giao. Kinh đô của Quảng là Quảng Châu, của Giao là Long Biên. 270-280. Đào Hoàng đẩy lui các cuộc tấn công của Lâm Ấp. 353. Nguyễn Phu kéo quân tới Lâm Ấp 420. Đỗ Tuệ Độ hành quân tới Lâm Ấp. 446. Đàn Hòa Chi chiếm kinh đô của Lâm Ấp. 544-547. Cuộc nổi dậy của Lý Bôn. Lập vương quốc Vạn Xuân, đặt kinh đô ở Long Biên. Bị Trần Bá Tiên đánh bại.	Thế kỷ I. Mở đường hàng hải giữa Trung Quốc và Đông Nam Á, con đường hương liệu sau này. Một trong các trạm là Cattigara (Vũng Tàu?). Cho tới thế kỷ VI, Giao Chỉ là bến cuối của con đường vốn đi tới tận Alexandria này. Phát triển nền học vấn Trung Quốc. Đạo Phật được truyền giảng. 226. Một thương gia người La Mã "Ts'in Louen" tới Nam Kinh qua ngả Giao Chỉ. Thế kỷ III. Các nhà truyền giảng đạo Phật tới Giao Chỉ. Thế kỷ I. Nghệ thuật Hoa-Việt: mộ táng, gốm. Sự phối hợp ảnh hưởng của các địa phương, Trung Quốc và Ấn Độ (Lạch Trường).	73-97. Thiết lập nền bảo hộ của Trung Quốc tại Trung Á. Mở con đường tơ lụa và đạo Phật du nhập vào Trung Quốc (từ 60-70). Thế kỷ I. Hội đồng Phật giáo cuối cùng tại Cachemir. Phật giáo Mahâyâna và Phật giáo Hinayâna. 192. Sự ra đời của Lâm Ấp, nòng cốt của nước Chămpa sau này. 220-280. Thời kỳ Tam Quốc: Bắc Ngụy, Tây Thục, Đông Ngô. 248. Lâm Ấp đẩy biên giới phía bắc đến tận Hoành Sơn. 265-316. Triều nhà Tấn tại Lạc Dương. Tái thống nhất. 316-589. Thời kỳ Bắc Trung Quốc và miền Nam, ở Nam Kinh, bị xâm chiếm. 414-520. Điêu khắc Phật giáo ở Vân Cương (nước Vệ). Khoảng 520-525. Bodhidharma, nhà sáng lập trường phái Dhyâna (thiền) tới Nam Kinh. 494-759. Điêu khắc Phật giáo ở Long Môn (nước Vệ).

	602. Lý Phật Tử độc lập ở Phong Châu, thuần phục nhà Tùy. 679. Thiết lập An Nam đô hộ phủ, kinh đô là Tống Bình (Hà Nội). 722. Cuộc nổi dậy của Mai Thúc Loan (Mai Hắc Đế) tại Hoan Châu. 767. Trương Bá Nghi đẩy lui các cuộc xâm nhập của Mã Lai tại Giao Châu và xây dựng La Thành (Đại La). 791. Phùng Hưng (Bố Cái Đại Vương) nổi dậy. 808. Trương Chu đánh Chămpa. 863-866. Giặc Nam Chiếu chiếm Giao Châu. Cao Biền đánh bại và xây dựng Đại La. 906. Khúc Thừa Dụ nổi dậy. Họ Khúc cai trị An Nam đô hộ phủ tới năm 923.	580. Sự du nhập của Phật giáo thiền (phái Vinitaruci). Thế kỷ VII. Sự phát triển của Quảng Châu làm tiêu tan nền thương mại của Giao Chỉ. Thế kỷ VII. Các nhà hành hương người Việt tại các biển miền Nam, tại Tích Lan và Ấn Độ. Cuối thế kỷ VIII. Khương Công Phụ và Khương Công Phục tại triều đình nhà Đường. Thế kỷ IX-XI. Nghệ thuật Đại La: gốm, tháp stupa, điêu khắc trên đá tại Phật Tích, phù điêu trên gỗ ở Chùa Cói. Ảnh hưởng của Ấn Độ, Trung Á, của Vân Cương và Long Môn. 820. Thành lập phái thiền Vô Ngôn Thông.	Thế kỷ VI-VII. Chân Lạp chiếm Phù Nam. 589-618. Triều nhà Tùy. Tái thống nhất 618-907. Triều đại nhà Đường tại Trường An. 570-632. Đức Mahomet. Cuộc Hégire năm 622. 629-644. Hi-uan-tsang ở Ấn Độ. 671-695. Lý Tịnh tại Crivijaya và Bengale. Sau 706. Chân Lạp chia hai. 728. Thành lập nước Nam Chiếu. Từ thế kỷ VII đến X, Chămpa kiểm soát việc buôn bán qua đường hàng hải giữa Trung Quốc, Ấn Độ và đế quốc Abbassid Bagdad. 875. Triều đại Chăm ở Indrapura (Quảng Nam). Đỉnh cao của nghệ thuật Chăm (Mỹ Sơn, Trà Kiệu, v.v.) 877. Indravarman I, thống nhất hai nước Chân Lạp và thiết lập vương triều Angkor. 907-959. Thời kỳ Ngũ Triều tại Bắc Trung Quốc. Miền Nam bị xé nhỏ từ 902. 909-971. Nước Nam Hán ở Quảng Châu.

939-944. Nhà Ngô ở Cổ Loa. 945-967. Thập nhị sứ quân. 968-980. Nhà Đinh ở Hoa Lư.	939. Ngô Quyền đẩy lui Nam Hán và thành lập một quốc gia độc lập. Các sứ quân. Hỗn loạn. 968. Đinh Bộ Lĩnh thống nhất đất nước. Đặt tên nước là Đại Cồ Việt.		960-1126. Triều đại nhà Tống ở Khai Phong. Tái thống nhất Trung Quốc.
981-1009. Nhà Tiền Lê ở Hoa Lư.	972. Nền độc lập của Việt Nam được Trung Quốc thừa nhận. 981. Lê Đại Hành đẩy lui quân Tống xâm lược. 982. Cuộc chiến chống Chămpa.	Thành lập Giáo hội Phật giáo và Đạo giáo. Ảnh hưởng của các tăng sĩ lên triều đình. Bắt đầu ảnh hưởng của Chăm đến âm nhạc Việt Nam.	
	1010. Lý Thái Tổ dời kinh đô về Thăng Long. 1048. Cuộc nổi dậy của Nùng Trí Cao. 1069. Thống nhất Bố Chính, Địa Lý và Ma Linh (Quảng Bình và Quảng Trị). Lý Thánh Tông đổi tên nước thành Đại Việt. 1075-1077. Lý Thường Kiệt chỉ huy cuộc chiến chống lại nhà Tống 1084. Định ranh giới Hoa-Việt.	983. Lần đầu tiên phát hành đồng bạc nhà nước (bằng đồng). 1007. Một phái đoàn đem Kinh Phật từ Trung Quốc về. Quân chủ tập trung: định thuế, thiết lập đinh bạ, nghĩa vụ quân sự đối với toàn dân, thành lập quân đội quốc gia và hệ thống đường cái quan, thiết lập nghi lễ nông nghiệp. 1069. Thành lập giáo phái Thảo Đường. 1070. Xây dựng Văn Miếu. 1075. Khoa thi văn đầu tiên. Sự ra đời của một tầng lớp quan lại nho sĩ thay thế dần hàng tăng lữ Phật giáo.	1000. Kinh đô Chămpa ở Indrapura được dời về Vijaya tức Chà Bàn / Bình Định). 1069.-1085. Các cuộc cải tổ của Tống Thần Tông

		1108. Đắp một con đê ở Cơ Xá.	1113-1145. Suryavarman II. Xây dựng Angkor Vat. 1126. Người Djurchet chiếm Khai Phong. Nhà Tống tỵ nạn tại phía nam, ở Hàng Châu. (1127-1276). 1130-1200. Chu Hy.
	1174. Nhà Tống phía nam nhìn nhận Lý Anh Tông là "An Nam quốc vương".	1149. Thành lập cảng Vân Đồn.	1181 trở đi. 1203. Đỉnh cao của Chân Lạp dưới triều Jayavarman VII. Xây dựng bệnh viện, chỗ trú quân, Angkor Thom và Bayon.
	1209. Xáo trộn. Họ Trần lập lại Lý Cao Tông.	Thế kỷ XI-XII. Đỉnh cao của Phật giáo và bắt đầu thời kỳ suy thoái dưới ảnh hưởng Đạo giáo và Đạo Lạt Ma.	Thế kỷ X-XII. Đỉnh cao của gốm Trung Quốc.
		Kiến trúc tôn giáo phát triển: Chùa Một Cột (1049) và Nho giáo: Văn Miếu (1070).	1215. Thành Cát Tư Hãn chiếm Bắc Kinh.
1225-1400. Nhà Trần ở Thăng Long.	1225. Chiêu Hoàng đế nhường ngôi cho Trần Cảnh. Trần Thủ Độ bình định đất nước, tổ chức nhà nước và quân đội.	Gốm Thanh Hóa: gốm màu lục nhạt và hơi xám, bình có nắp, v.v.	
	1257. Quân Mông Cổ xâm lược lần thứ nhất.	1232. Khoa thi Thái học sinh đầu tiên. 1244. Đắp đê dọc sông Hồng.	1253. Quân Mông Cổ chiếm Nam Sào. Vào thời kỳ này, thành lập vương quốc Xiêm Sukhothai. 1275-91. Marco Polo tại Trung Quốc. 1280-1368. Triều đại Mông Cổ của nhà Nguyên do Hốt Tất Liệt thành lập. Kinh đô tại Bắc Kinh. 1283. Toa Đô chiếm Chămpa
		1272. Lê Văn Hưu: *Đại Việt sử ký*.	

	1284-85. Thoát Hoan xâm lược, bị Trần Hưng Đạo đánh bại. 1287. Cuộc xâm lược thứ hai của Thoát Hoan cũng bị đẩy lui. 1307. Hai châu Ô và Rí (Thừa Thiên) sáp nhập vào Đại Việt. 1335. Đại trận tại sông Tiết La 1361-89. Các cuộc tấn công định kỳ của Chế Bồng Nga.	1282. Hàn Thuyên: Những bài thơ chữ Nôm đầu tiên. 1284. Trần Hưng Đạo: *Hịch tướng sĩ* và *Binh thư yếu lược*. 1300. Nhân Tông thành lập Phật giáo Trúc Lâm. 1304. Mạc Đĩnh Chi: *Ngọc Tỉnh liên phú*. 1306. Võ danh: *Vương Tướng*. Đầu thế kỷ XIV. Lê Tắc: *An Nam chí lược*. 1329. Lý Tế Xuyên: *Việt điện u linh tập*. Giữa thế kỷ XIV. Chu Văn An: Thơ. Trương Hán Siêu: tác phẩm. Giữa 1377-1388, *Việt sử lược*. Cuối thế kỷ XIV. Phật giáo suy thoái. Nho giáo phát triển. Các cuộc cải tổ của Hồ Quý Ly: phát hành bạc giấy, cải cách ruộng đất và giáo dục. Làm lại sổ đinh.	Thế kỷ XIII-XIV. Việc Mông Cổ thống nhất châu Á mở lại các đường thương mại lớn của thế giới. 1293. Mojopahit thành lập vương quốc Java. Khoảng năm 1323. Odoric de Pordenone ghé Chămpa trên đường tới Quảng Đông. 1350. Sukhothai sụp đổ và Ayuth'ya được thành lập. 1353. Fa Ngum thành lập Lạn Xạn. Kinh đô ở Luang P'ra Bang. Quân Xiêm chiếm Angkor lần thứ nhất. 1368-1644. Triều nhà Minh. Kinh đô tại Nam Kinh, rồi từ 1409, tại Bắc Kinh. 1370-1405. Tamerlan khuất phục toàn bộ Viễn Đông, con đường tơ lụa xuyên lục địa bị cắt. 1403-24. Minh Thành Tổ. 1405-33. Các cuộc viễn chinh đường biển của Trịnh Hòa tại Đông Nam Á và tới tận Đông Phi.
1400-1407. Nhà Hồ tiếm ngôi.	1396. Dời kinh về Tây đô (Thanh Hóa). 1400-1407. Chiếm 4 quận của Chămpa (Quảng Nam, Quảng Ngãi). 1406. Nhà Minh đánh nhà Hồ. Đa Bang sụp đổ.		

1407-1413. Nhà Hậu Trần.	1407. Nhà Hồ sụp đổ. Đại Việt trở thành tỉnh Giao Chỉ của Trung Quốc. 1407-1409. Giản Định đế. 1408. Chiến thắng Bô Cô, 1409-1413. Trần Quý Khoách. 1413. Hóa Châu sụp đổ, nhà Trần kết thúc. 1418. Lê Lợi khởi nghĩa.	1407: Lê Cảnh Tuân: *Vạn Ngôn thư.* Chính sách đồng hóa văn hóa và xã hội của Trung Quốc. Du nhập triết học Chu Hy.	
1413-1427. Thuộc nhà Minh.	1424. Chiếm Nghệ An 1425. Chiếm Tân Bình và Thuận Hóa. 1426, Chiến thắng Tụy Động. 1427. Chiến thắng Chi Lăng. Vương Thông đầu hàng.	1413. *Nghĩa sĩ truyện.*	
1428-1788. Nhà Hậu Lê ở Đông Kinh (Thăng Long). Giai đoạn một: thống nhất (1428-1527).	1431-32. Bình định đất Thái. 1448. Sáp nhập Bồn Man (Trấn Ninh). 1460-97. Lê Thánh Tông. 1471. Chiếm Vijaya và sáp nhập Quảng Nam. 1479. Chiến thắng Lạn Xạn và Bồn Man. 1509-27. Nhiễu nhương. 1527. Mạc Đăng Dung tiếm ngôi.	1427. Nguyễn Trãi: *Bình Ngô đại cáo.* 1429. Cuộc cải cách ruộng đất của Lê Thái Tổ. 1435. Nguyễn Trãi: *Dư địa chí. Gia huấn ca (?)* 1453. Phan Phù Tiên: *Đại Việt sử ký tục biên.* Thống nhất hành chính Thành lập đồn điền Bộ luật Hồng Đức. *Hồng Đức quốc âm thi tập.* 1479. Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư.* 1483-1497. *Thiên nam dư hạ tập.* 1484. Văn bia đầu tiên của Văn Miếu. 1433-1505. Lăng nhà Lê ở Lam Sơn. 1493. *Lĩnh Nam chích quái.*	1434. Người Khmer dời kinh đô về Phnom Penh. 1453. Mahomet II chiếm Constantinopoli. 1471. Chămpa chỉ còn lại ba quận. 1472-1528. Vương Dương Minh. 1492-1504. Christophe Colomb "khám phá" ra châu Mỹ. 1498. Vasco de Gama đi vòng mũi Hảo Vọng để tới Ấn Độ 1511. Albuquerque chiếm Malacca. 1514. Bồ Đào Nha tới Trung Quốc.

Giai đoạn hai: Nhà Mạc tiếm ngôi ở Thăng Long (1527-1592). Giai đoạn ba: Nhà Lê Trung hưng (1532-1788).	1532. Nguyễn Kim khôi phục nhà Lê từ Lào. 1543. Chiếm lại Thanh Hóa và Nghệ An. 1545. Trịnh Kiểm chỉ huy các đạo quân phò nhà Lê. 1558. Nguyễn Hoàng được chỉ định làm trấn thủ Thuận Hóa. 1573-83. Trịnh Tùng bảo vệ Thanh-Nghệ chống lại các cuộc tấn công của họ Mạc. 1583. Nhà Lê chiếm thế chủ động. 1592. Nhà Lê chiếm lại Thăng Long. Nhà Mạc chạy lên Cao Bằng. 1599. Chúa Trịnh nhận tước vương. 1611. Nguyễn Hoàng chiếm Phú Yên của Chămpa.	Nửa đầu thế kỷ XVI. Thành lập Bát Tràng. Nguyễn Dữ: *Truyền kỳ mạn lục.* 1540. Người Bồ Đào Nha bắt đầu buôn bán với "Đàng Trong" Hội An. 1542-85. Nguyễn Bỉnh Khiêm về hưu: *Bạch Vân am thi tập.* Cuối thế kỷ XVI. Phái Thiền Tào động được du nhập. 1601. Nguyễn Hoàng dựng chùa Thiên Mụ.	1543. Bồ Đào Nha tới Nhật Bản. 1549. Thánh français Xavier mở đầu truyền giáo tại Nhật Bản. 1557. Thành lập Macao. 1563. Kinh đô Lào từ Luang P'ra Bang được dời về Viêng Chăn. 1582. Linh mục dòng Tên Mattêô Ricci tới Trung Quốc. 1588. Armada thất trận. Anh phát triển hải lực. 1593. Người Xiêm chiếm Lovek. Chân Lạp suy thoái. 1600. Công ty Ấn Độ của Anh được thành lập. 1502. Công ty Ấn Độ của Hà Lan được thành lập. 1612-14. Tokugawa Ieyasu cấm Công giáo. 1619. Thành lập Batavia và buổi đầu xâm chiếm Java.

Từ 1620, đất nước bị chia thành hai, lấy sông Gianh làm biên giới: chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, chúa Nguyễn ở Đàng Trong. Vua Lê chỉ trị vì trên danh nghĩa.	1620. Các chúa Nguyễn ngừng nộp thuế thu được cho Đàng Ngoài. 1627. Chiến tranh Trịnh-Nguyễn lần thứ nhất.	Thiết lập công cuộc truyền giáo [Công giáo] ở Đàng Trong. Đầu thế kỷ XVII. Đào Duy Từ: *Ngọa long cương.* 1627. Alexandre de Rhodes khởi đầu truyền giáo ở Đàng Ngoài. 1630. Lệnh cấm Công giáo đầu tiên. 1637. Thương điếm của Hà Lan ở Phố Hiến.	1637. Descartes: *Discours de la Méthode* [Phương pháp luận]. 1637-94. Đỉnh cao của Lạn Xạn dưới triều Souligna Vongsa. 1644-1911. Triều đại Mãn Châu của nhà Thanh, kinh đô tại Bắc Kinh. 1641. Người Hà Lan chiếm Malacca 1651. A. de Rhodes xuất bản tại Roma cuốn *Dictionarium annamaticum lusitanum et latinum* [Tự điển Việt-Bồ-La]. Xây dựng chữ quốc ngữ.
		1647. Tháp Báo Nghiêm ở Bút Tháp.	1662-1722. Khang Hy.
	1653. Chúa Hiển sáp nhập Khánh Hòa. 1658. Chân Lạp nhìn nhận quyền bá chủ của họ Nguyễn.		1664. Thành lập công ty Ấn Độ của Pháp và Hội Thừa sai Hải ngoại Paris.
		1660. Tượng nhà sư Minh Hạnh ở Trạch Lâm.	
		1665. Phạm Công Trứ: *Đại Việt Sử ký bản kỷ tục biên.*	
	1672. Cuộc chiến tranh thứ bảy và cuối cùng giữa chúa Trịnh và chúa Nguyễn.	Thành lập phái Lâm Tế. 1672. Thương điếm của Anh tại Phố Hiến.	1688-97. Cuộc chiến tranh của Liên minh Augsbourg.
	1677. Cao Bằng thất thủ. Nhà Mạc kết thúc.	1676. Hồ Sĩ Dương: *Lam Sơn thực lục.* 1677. Hồ Sĩ Dương: *Lê triều thực lục.*	1701-14. Chiến tranh kế vị tại Tây Ban Nha 1707-13. Lạn Xạn chia thành ba vương quốc:

	1775. Họ Trịnh chiếm Huế. Họ Nguyễn đại bại. 1776. Tây Sơn chiếm Gia Định. 1778. Nguyễn Nhạc xưng hoàng đế tại Quy Nhơn. Nguyễn Ánh chiếm lại Gia Định. 1780. Nguyễn Ánh xưng vương tại Gia Định. Mạc Thiên Tứ qua đời. Hà Tiên sáp nhập vào lãnh thổ họ Nguyễn. 1782. Nạn kiêu binh ở Thăng Long. 1784. Chiến thắng của Nguyễn Huệ tại Gia Định. 1786. Nguyễn Huệ làm chủ Thuận Hóa và tiến vào Thăng Long. Họ Trịnh sụp đổ. 1787. Võ Văn Nhậm chiếm Thăng Long. Nhà Lê sụp đổ. 1787. Nguyễn Ánh chiếm lại Gia Định. 1788. Nguyễn Huệ xưng Quang Trung hoàng đế. 1789. Chiến thắng quân Thanh xâm lược. 1792. Khởi đầu cuộc chiến tranh theo mùa của Nguyễn Ánh. Vua Quang Trung qua đời. 1799. Nguyễn Ánh chiếm Quy Nhơn. 1801. Nguyễn Ánh chiếm Huế. Quy Nhơn sụp đổ.	1776. Lê Quý Đôn: *Phủ biên tạp lục.* 1777. Luật về tố tụng dân sự của họ Trịnh. Lê Quý Đôn: *Kiến văn tiểu lục.* 1778. Hành trình của Chapman. Khoảng 1780-86. Phan Huy Ôn: *Đăng khoa bi khảo.* 1782. *Lãn ông y tập.* 1787. Nguyễn Hoàn: *Đăng khoa lục.* Ngô Thì Chí: *Hoàng Lê nhất thống chí.* 1788. Bùi Huy Bích: *Hoàng Việt thi tuyển* và *Hoàng Việt văn tuyển.* 1789-90. Làm lại sổ đinh và sổ điền. Phát triển chữ Nôm. Hoàng Quang: *Hoài nam khúc.* 1792. Lê Ngọc Hân: *Văn tế vua Quang Trung* và *Ai tư vãn.* Cuối XVIII-đầu XIX. Phạm Đình Hổ: *Vũ trung tùy bút.* Và Nguyễn Án: *Tang thương ngẫu lục.* Hồ Xuân Hương. Thơ. Vô danh: *Phan Trần.*	1781. Rama I thành lập triều đại Chakkri tại Bangkok. 1786. Miến Điện xâm lăng Xiêm. 1787. Hiệp ước Versailles giữa Nguyễn Ánh và Louis XVI (Pháp không thi hành). 1789. Cuộc cách mạng Pháp. 1794. Thành lập vùng đất độc chiếm Battambang. 1799-1804. Tòa lãnh sự Pháp. 1803. Người Anh chiếm Delhi (Ấn Độ). 1804-1814. Đệ nhất Đế chế Pháp.

1802-1945. Nhà Nguyễn. Kinh đô: Huế.	1802. Nguyễn Ánh tiến vào Thăng Long. 1804. Gia Long được nhà Thanh nhìn nhận đặt tên nước là Việt Nam. 1807. Người Khmer triều cống trở lại. 1813. Can thiệp vào Chân Lạp. 1820-41. Minh Mạng thiết lập nền quân chủ tuyệt đối. 1825. Cấm Công giáo. 1828. Sáp nhập các lãnh thổ Trấn Ninh, Samneua, Cammon và Savanakhet 1831. Thống nhất nền hành chính trung ương và tỉnh. Luang P'ra Bang nhìn nhận quyền bá chủ của Việt Nam.	1801. Đặng Đức Siêu: *Văn tế Võ Tánh và Ngô Tùng Chu.* 1802. Nguyễn Du: *Kim Vân Kiều.* Nguyễn Huy Lượng: *Văn tế trận vong tử sĩ.* Tổ chức lại hành chính. Thành lập Quốc Tử Giám ở Huế (1803). 1804. Phạm Thái: *Sơ kính tân trang.* Phan Huy Ích: *Chinh phụ ngâm.* 1804-19. Xây cất cung đình Huế. 1806. *Nhất thống dư địa chí.* 1812. Bộ luật Gia Long. 1817. Thiết lập lại quan hệ thương mại với nước Pháp. 1821. Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí.* Khoảng 1822, Trịnh Hoài Đức: *Gia Định thông chí.* 1828-29. Nguyễn Công Trứ thành lập các huyện Tiền Hải và Kim Sơn.	1814-30. Bourbon Trung hưng thời. 1819. Người Anh chiếm Singapore. 1826. Chiến tranh Miến Điện lần thứ nhất. 1827. Người Xiêm phá hủy Viêng Chăn. 1830-48. Nền quân chủ tháng Bảy.

	1833. Các cuộc nổi dậy của Lê Duy Lương (Ninh Bình), Lê Văn Khôi (Gia Định) và Nùng Văn Vân (Tuyên Quang). 1834. Cuộc xâm lược của Xiêm thất bại. Chân Lạp bị sáp nhập. Thành lập Cơ mật viện.	Trước 1831. *Bắc thành địa dư chí.* Nửa đầu XIX. Các công trình của Nguyễn Công Trứ (1778-1858), Cao Bá Quát (mất 1856) và Bà Huyện Thanh Quan. Nghệ thuật thời nhà Nguyễn: đồng, lam Huế, men, lăng mộ các hoàng đế.	
	1840. Gửi một phái đoàn đi Paris và London. 1841. Thiệu Trị rút quân khỏi Chân Lạp.	1835-36. Cửu Đỉnh.	1839. Chiến tranh Nha phiến.
		Quốc sử quán: *Đại Nam liệt truyện* (1841 và tiếp theo)	1842. Hiệp ước Nam Kinh mở ra năm cảng và nhường Hồng Kông cho Anh quốc. 1844. Hiệp ước Whampoa với Pháp.
	1847. Người Pháp bắn phá cảng Đà Nẵng.		1848. Cách mạng tại châu Âu. Tuyên ngôn Cộng sản của Marx-Engels. 1850. Cuộc nổi dậy của Thái Bình Thiên quốc.
		Dưới triều Tự Đức, Đặng Huy Trứ: *Nhị độ mai.*	
		1852 và tiếp theo. *Đại Nam thực lục.*	1850-70. Đệ nhị Đế chế Pháp. Chủ nghĩa tư bản phát triển. 1853-54. Hạm đội Perry mở cửa Nhật Bản.
	1854. Cuộc nổi dậy của "giặc châu chấu" ở Sơn Tây.		
	1856. Phái đoàn Montigny.		1857. Cuộc nổi dậy của người Xipay [lính đánh thuê người Ấn Độ] (Cipayes).
	1858. R. de Genouilly chiếm Đà Nẵng.	1856-84. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục.*	

			1860. Anh-Pháp tiến đánh Trung Quốc. Bắc Kinh bị đốt cháy.
	1861. Đồn Kỳ Hòa do Nguyễn Tri Phương trấn giữ thất thủ. 1862. Nhường ba tỉnh miền Đông Nam Bộ cho Pháp.	1859-73. Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái: *Đại Nam quốc sử diễn ca.*	
	1863. Phan Thanh Giản đi Paris và Madrid. 1863. Trương Định, lãnh tụ nghĩa quân, Nam Kỳ mất.	1862. Nguyễn Văn Siêu: *Phương Đình dư địa chí.* Cao Bá Nhạ: *Tự tình khúc.* 1863-71. Dự án cải tổ của Nguyễn Trường Tộ. 1863-98. Trương Vĩnh Ký: tác phẩm	1863-67. Thiết lập chế độ bảo hộ của Pháp ở Cao Miên. 1864. Thành lập Quốc tế thợ thuyền I.
1867-1945. Nam Kỳ là thuộc địa của Pháp.			1865. Nam Kinh thất thủ và chấm dứt Thái Bình Thiên quốc.
	1867. Pháp chiếm Tây Nam bộ. Phan Thanh Giản mất.	1865. *Gia Định báo*, báo đầu tiên bằng chữ quốc ngữ. 1865-82. *Đại Nam nhất thống chí.* Các nhà thơ của nửa sau thế kỷ XIX. Tại miền Nam: Nguyễn Đình Chiểu (*Lục Vân Tiên*), Tôn Thọ Tường, Phan Văn Trị. Ngoài Bắc: Nguyễn Khuyến, Dương Lâm, Chu Mạnh Trinh, Trần Tế Xương.	1866. Doudart de Lagrée và Francis Garnier thám hiểm sông Mê Kông. 1867-93-94. Marx: tác phẩm *Tư bản* (3 tập). 1868. Cải tổ của Minh Trị. 1868-1910. Các cuộc cải tổ của Xiêm.
	1872. Jean Dupuis tại Hà Nội. 1873. F. Garnier chiếm Hà Nội 1874. Hiệp ước Sài Gòn. Mở cửa sông Hồng.	XIX. *Bích câu kỳ ngộ* (vô danh)	1870-71. Chiến tranh Pháp-Phổ. Công bố nền Cộng hòa thứ ba và Reich.
1884-1945. Chế độ bảo hộ của Pháp.			1877. Victoria, Nữ hoàng của Ấn Độ. Khoảng 1880. Phát triển tư bản độc quyền, bành trướng thuộc địa.
	1880. Thành lập Hội đồng thuộc địa Nam Kỳ. 1882. H. Rivière chiếm Hà Nội. Chiến tranh tại Bắc Kỳ.	1875. Thành lập Ngân hàng Đông Dương.	
	1883-84. Hiệp ước về việc bảo hộ Huế. 1885. Huế thất thủ. Cuộc kháng chiến của vua Hàm Nghi (tới 1888) và của Phan Đình Phùng (tới 1895).	1882. Ba Giai: *Chinh khí ca* 1885. Nguyễn Nhược Thị: *Hạnh Thục ca.*	1883-85. Chiến tranh Pháp-Trung Quốc. Hiệp ước Thiên Tân (1885) nhìn nhận quyền bảo hộ của Pháp. Thành lập Đảng Quốc đại.

	1887. Ba Đình thất thủ. Thành lập Liên bang Đông Dương. 1890-1893. Cuộc kháng chiến của Đề Thám. 1890. Hồ Chí Minh (Nguyễn Ái Quốc) ra đời. 1897-1902. Paul Doumer thành lập chính phủ Toàn quyền Đông Dương: ngân sách và tổ chức chung. Kinh lược Bắc Kỳ và Cơ mật viện bị bãi bỏ. 1902. Phan Bội Châu: *Lưu cầu huyết lệ tân thư.* 1906. Duy Tân hội. Phong trào Đông Du. Tờ trình của Phan Châu Trinh gửi Paul Beau. 1907. Đông Kinh Nghĩa Thục tại Hà Nội. Vua Thành Thái bị hạ bệ. 1908. Các cuộc biểu tình đòi cải tổ tại Trung Kỳ. Phan Châu Trinh bị bắt. 1911-25. Phan Châu Trinh tại Paris. Phan Bội Châu thành lập Quang Phục Hội tại Trung Quốc (1912). 1916. Duy Tân tính nổi dậy, nhưng bị hạ bệ. 1917. Thái Nguyên nổi dậy.	1895-96. Huỳnh Tịnh Của: *Đại Nam quấc âm tự vị* Cuối thế kỷ XIX. Thành lập các kỹ nghệ khai thác và chế biến đầu tiên (vải sợi, xi măng, thuốc lá...) và một giai cấp vô sản ra đời. Mở rộng diện tích canh tác tại Nam Kỳ và một tầng lớp tiểu tư sản ra đời. Thành lập một thiết bị kinh tế, Trường Viễn Đông Bác Cổ, v.v. 1907. Công ty đồn điền cao su đầu tiên.	1886. Sáp nhập Miến Điện vào Ấn Độ. 1889. Thành lập Quốc tế II. 1893.Pháp chiếm Lào. Hiệp ước Bangkok. 1894-95. Chiến tranh Trung-Nhật. 1898. Các cuộc cải tổ dự tính tại Trung Quốc. Trung Quốc bị chia năm xẻ bảy. 1902. Đường xuyên Xibêri hoàn tất. 1904-05. Chiến tranh Nga-Nhật. 1906. Tôn Dật Tiên thành lập Quốc dân Đảng. Đại hội Ấn Độ đòi Độc lập. 1907. Battambang và Angkor được đưa về lại Cao Miên. 1908. Thành lập tại Tokyo một Liên minh Đông Á. 1910. Triều Tiên bị sáp nhập vào Nhật Bản.

			1911. Cuộc cách mạng Trung Quốc (Quốc dân Đảng)
		1913. *Đông Dương tạp chí*, Nguyễn Văn Vĩnh, tổng biên tập.	1914-18. Chiến tranh Thế giới I.
	1919-23. Nguyễn Ái Quốc tại Paris.	1915-1918. Bãi bỏ các cuộc thi Hương, hội tại Bắc Kỳ và tại Trung Kỳ.	
		1917. *Nam Phong*, Phạm Quỳnh, giám đốc. Nguyễn Khắc Hiếu: *Khối tình con.*	1917. Cách mạng tháng Mười Nga. Nội chiến ở Trung Quốc.
	1923. Thành lập đảng Lập hiến tại Sài Gòn. Nguyễn Ái Quốc đi Moscow.	1918. Đại học được thành lập tại Hà Nội.	1918. 14 điểm của Wilson
	1925. Nguyễn Ái Quốc thành lập hội Thanh niên tại Quảng Châu. Thành lập đảng Tân Việt tại Trung Kỳ.		1919. Phong trào Gandhi tại Ấn Độ (Amritsar). Thành lập Quốc tế Cộng sản.
	Phan Bội Châu bị bắt tại Thượng Hải.	1920-30. Các doanh nghiệp tư bản chủ nghĩa phát triển.	1920. Thành lập đảng Cộng sản Trung Quốc.
	1926. Phan Châu Trinh mất. Thành lập các Viện Dân biểu tại Bắc Kỳ và Trung Kỳ.		1922. Liên bang Xô viết ra đời
	1927. Nguyễn Thái Học thành lập Việt Nam Quốc dân Đảng.	1925. Hoàng Ngọc Phách: *Tố Tâm*.	1924. Lenin qua đời.
	1928. Thành lập Đại Hội đồng.		1925. Tôn Dật Tiên qua đời.
		1926. Thành lập đạo Cao Đài. Trụ sở tại Tây Ninh	
	1930. Thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương. Nổi dậy tại Yên Bái. Các phong trào nông dân và thợ thuyền.		1927. Quốc dân Đảng và đảng Cộng sản tách hai. Stalin nắm chính quyền.
		1927. Thiết lập quy chế lao động.	1928. Bắc Kinh sụp đổ. Trương Khải Siêu thống nhất Trung Quốc, kế hoạch năm năm lần thứ nhất tại Liên bang Xô viết.
		1929. *Phụ nữ Tân văn* với Phan Khôi.	
	1933. Thành lập một mặt trận duy nhất cộng sản - trotskit (*Tờ La Lutte*).	1930. Khủng hoảng kinh tế. Tập trung các công ty tư bản chủ nghĩa	1930. Khủng hoảng kinh tế toàn cầu.
			1931. Nhật Bản chiếm Mãn Châu.
			1932. Luang Pibul đảo chính ở Xiêm

		1932. Tự lực Văn đoàn: *Phong hóa*, rồi *Ngày nay*.	
	1936. Phong trào Đại hội Đông Dương. Bãi bỏ việc kiểm duyệt, báo chí phát triển. 1937. Mặt trận thống nhất tan vỡ.		1933. Hitler nắm quyền.
		1933-37: Huy Thông: thơ. 1934. Khái Hưng: *Nửa chừng xuân*. Thế Lữ: *Mấy vần thơ* và *Vàng và máu*. Tú Mỡ: *Giòng nước ngược*. 1935. Nhất Linh: *Đoạn Tuyệt*.	1935-37. Thành lập khối chống Quốc tế Cộng sản. 1936. Mặt trận Bình dân thắng tại Pháp.
		1936. Khánh thành đường xuyên Đông Dương.	1937-1945. Chiến tranh Trung-Nhật.
		1937. Thiết lập quy chế lao động tự do. 1937-42. Thạch Lam: *Truyện ngắn*.	
		1938. Thành lập Hội phổ biến chữ quốc ngữ. Xuân Diệu: *Thơ Thơ*	

Thời kỳ	Lịch sử chính trị	Lịch sử văn minh	Các nước thế giới
	1939. Giải tán các đảng phái chính trị.	1939. Thành lập đạo Hòa Hảo. Lưu Trọng Lư: *Tiếng thu.*	1939. Mở đầu Chiến tranh Thế giới II.
	1940. Nhật can thiệp vào Đông Dương. Các cuộc nổi dậy của Phục Quốc ở Lạng Sơn, của Cộng sản ở Bắc Sơn và ở miền Nam.	1940. Nguyễn Tuân: *Vang bóng một thời.* Huy Cận: *Lửa thiêng.*	1940. Paris thất thủ.
	1941. Thành lập Mặt trận Việt Minh	Vũ Hoàng Chương: *Thơ say.*	1941. Vụ Trân Châu Cảng. Chiến tranh Thái Bình Dương.
	1942. Thành lập Đồng Minh Hội	1942. Thơ Hàn Mặc Tử.	1942. Thành lập "Đại Đông Á".
	1943. Hồ Chí Minh lãnh đạo Đồng Minh Hội. Chiến tranh du kích tại thượng du Bắc Kỳ.		1943. Quân Đồng minh phản công tại Thái Bình Dương.
	1944. Thành lập sáu "vùng giải phóng".		1944. Giải phóng châu Âu.
	1945. Nhật đảo chính. Chế độ thuộc địa sụp đổ (9-3)		
1945. Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.	1945. Cách mạng tháng Tám. Tuyên ngôn độc lập và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (2.9)	1945. Thiết lập một hệ thống bình dân học vụ.	1945. Đức và Nhật đầu hàng (8-5).
	Pháp chiếm lại Sài Gòn (23.9)		Philippines độc lập.
	1946. Tổng tuyển cử. Hiệp ước với Pháp thất bại. Chiến tranh mở rộng.	Trường Chinh: *Kháng chiến nhất định thắng lợi.*	Ấn Độ, Pakistan và Miến Điện độc lập.
	1947. Pháp tấn công Việt Bắc nhưng thất bại. Thành lập Quân đội nhân dân.	Quy chế ruộng đất đầu tiên.	Trung Quốc nhân dan. Indonesia độc lập.
	1949. Bảo Đại thành lập quốc gia Việt Nam tại Sài Gòn.		
	1950. Giải phóng biên giới phía Bắc.	Thơ Tố Hữu.	
	1951. Đảng Lao động và khối Liên minh các dân tộc Đông Dương ra đời.	Cải cách ruộng đất: phân chia đất đai, xóa bỏ nợ nần.	Chiến tranh Triều Tiên.
	1952. Giải phóng đất Thái.		
	1953. Mở chiến dịch trên mọi mặt trận.		Đình chiến tại Triều Tiên.
	1954. Chiếm Điện Biên Phủ (7-5). Hiệp định đình chiến Genève (21-7).		

BẢNG CÁC ĐƠN VỊ ĐO LƯỜNG VÀ TIỀN TỆ

Ở châu Âu cũng như ở Việt Nam, các đơn vị đo luôn đa dạng. Chúng khác nhau qua từng giai đoạn, từng thế kỷ, từng vùng. Chúng cũng khác nhau dưới từng triều đại cai trị.

ĐƠN VỊ ĐO CHIỀU DÀI

Đơn vị cơ bản là *thước* (hay *xích*). Dưới triều Nguyễn, nó có giá trị vào khoảng 0,425 m. Giá trị này được chuẩn hóa vào năm 1900 là 0,40 m.

Trượng	10 thước	4 m
Ngũ	5 thước	2 m
Thước	10 tấc	0,4 m
Tấc	10 phân	0,04 m

Ngoại trừ *ngũ*, các đơn vị còn lại đều có thể được biểu diễn dưới dạng thập phân. *Ngũ* không phải là một đơn vị dưới *trượng*, mà là một đơn vị có thể thay thế *trượng*, khi đã dùng *ngũ* thì không dùng *trượng* và ngược lại.

Đơn vị đo hành trình:

Lý hoặc dặm	360 bộ	720 m
Bộ (ngũ)	5 thước	2 m

Đơn vị đo địa lý - thiên văn: Độ = 250 lý = khoảng 120 km

Ba đơn vị thước *khác nhau:*

1. Thước ruộng, khoảng 0,40 m.

2. Thước mộc, khoảng 0,42 m.

3. Thước may, khoảng 0,62 m.

ĐƠN VỊ ĐO DIỆN TÍCH

Mẫu	10 sào	3.600 m^2
Sào	15 thước	360 m^2
Thước	10 tấc	24 m^2
Tấc (thốn)	10 phân	2 m^2

ĐƠN VỊ ĐO KHỐI LƯỢNG

Đơn vị đo khối lượng cũng giống đơn vị đo chiều dài, trượng, ngũ, thước, tấc, v.v. nâng lên thành khối lập phương.

Khối lượng một số chất rắn, đặc biệt là đá và gỗ, được đo bằng các đơn vị phổ biến, được tính bằng hộc, lẻ và lai:

Hộc	10 lẻ	16 m^3
Lẻ	25 lai	1,6 m^3
Lai	1 thước lập phương	0,064 m^3

Thể tích đất được tính bằng *đấu*. Nó có giá trị bằng lẻ = 1,6 m^3. Người ta thường đo đất bằng *mẫu* và *sào*, v.v.

Mẫu....1.440 m^3

ĐƠN VỊ ĐO TRỌNG LƯỢNG

Đơn vị đo trọng lượng là *tạ* (picul) để đo các trọng lượng lớn, *cân* để đo các trọng lượng trung bình và *lạng* để đo các lượng nhỏ. Một *lạng* bằng 37,783 g, nhưng người ta thường tính một *lạng* vào khoảng 39 g.

Tạ	10 yến	60,450 kg
Yến	10 cân	6,045 kg
Cân	10 lạng	604,5 g
Lạng	10 đồng	37,783 g

ĐƠN VỊ ĐO DUNG TÍCH

I. Ngũ cốc. Đơn vị chính là *đấu* cho các đo đạc thông thường và *thăng* cho các đo đạc chính thức cũ. Một đấu bằng khoảng 1 lít, và một thăng thì bằng khoảng 2 lít. Đơn vị đo bằng đấu khác nhau ở từng địa phương.

II. Đo đạc thông thường

Phương, vuông, hoặc gạt	30 đấu	khoảng 30 lít
Thung	20 đấu	20 lít
Đấu	2 bát	1 lít
Bát	5 lẻ	0,5 lít

Đo đạc chính thức, hợp pháp (để thu thuế)

Hộc	26 thăng	khoảng 60 lít
Thăng	10 cáp	2 lít

Chất lỏng. Vì không có một tiêu chuẩn thông thường nên thường xuyên xảy ra hiện tượng một đơn vị đo danh nghĩa có nhiều giá trị khác nhau. Sau đây là các đơn vị phổ biến nhất:

Cau (20 lít); dài (2 lít); gáo (5 lít); chum và kiệu: bình lớn; công và vò: bình nhỡ; vại; chĩnh; lọ; hũ; nậm; be; bát v.v.[1]

TIỀN TỆ

Dưới triều Nguyễn, đơn vị cơ bản của vàng hoặc bạc là *lạng*, hay lượng, bằng 37,783125 g. Những giá trị này được đại diện, không phải bằng tiền tệ thực tế mà bằng trọng lượng-tiền. Cùng một trọng lượng, vàng có giá trị gấp 34 lần bạc.

Nén	10 lạng	377,831 g
Lạng	10 tiền	37,783 g
Tiền, đồng	10 phân	3,778 g
Phân	10 ly	0,377 g
Ly	10 hào	0,037 g

Nhưng tiền lưu thông trên thị trường là *đồng*, bằng kẽm. Một *tiền* bằng 60 *đồng*, và một *quan* bằng 10 *tiền* hoặc 600 *đồng*. Vì vậy những *đồng* tiền đã được đục một lỗ vuông ở giữa để dùng sợi mây hay lạt tre xâu lại thành từng xâu 60 đồng, thành một *tiền* và thành từng quan.

Quan	10 tiền hoặc 600 đồng
Tiền	60 đồng
Đồng	

1. Xin xem thêm, A + B (le P. Souvignet), *Variétés tonkinoises* (Tạp phẩm Đàng Ngoài), Hanoi, 1907, trang 443; và BSEMT, n°4, trang 609.

THƯ MỤC THAM KHẢO

VIỆC ĐỊNH HƯỚNG THƯ MỤC

Việc nghiên cứu lịch sử thời xưa của Việt Nam gặp khó khăn vì tình trạng tư liệu tương đối hiếm hoi. Khí hậu, chiến tranh, mối mọt, ngành in ấn chưa phát triển, việc tổ chức lưu trữ tài liệu và thư viện còn thiếu, đã làm di sản tri thức ngày càng nhỏ đi[1]. Giữa thế kỷ XVIII, Lê Quý Đôn đã viết trong lời tựa *Đại Việt thông sử*: "Hiềm vì ngày nay cách triều trước đã mấy trăm năm, sách nát thẻ gãy đã tản mác từ lâu, tập truyện của các cố gia cũng không dò hỏi được, muốn thành công việc biên soạn thật là rất khó."[2] Dưới các triều Lý và Trần, văn liệu quốc gia tuy đã phát triển mạnh, nhưng khi các triều đại này suy thoái vào nửa sau thế kỷ XIV, và khi người Chăm liên tục đánh chiếm, cướp bóc và đốt phá kinh đô, số tư liệu này bắt đầu bị phân tán. Sang đầu thế kỷ XV, trong thời gian chiếm đóng ngắn ngủi, quân Minh đã lấy đi các kiệt tác của Việt Nam và thay vào đó là các Tứ Thư, Ngũ Kinh của Trung Hoa. Mặc dù nhà Lê, sau khi giành lại độc lập, đã có nhiều nỗ lực để thu thập số văn liệu bị phân tán, lỗ hổng này vẫn không hề được lấp đầy một cách trọn vẹn. Rồi vụ bạo loạn Trần Cảo dẫn đến việc kinh đô thất thủ vào tay quân nổi dậy và những vụ tàn phá mới lại diễn ra. Những cuộc nội chiến xảy ra trong thế kỷ XVIII và việc Pháp xâm lược cũng làm giảm đi di sản tri thức này.

Những gì còn lại đều là tư liệu gần đây. Bia ký xưa nhất cũng chỉ từ thế kỷ XII. Cuốn sách cổ nhất chúng ta có được không vượt trước thế kỷ XIII. Bộ *Thiên Nam dư hạ tập* gồm cả trăm chương nhằm ghi lại vinh quang của thời Hồng Đức (1470-1497), nay cũng chỉ còn lại bốn hoặc năm chương. Một số bia không còn nguyên vẹn, nhiều tác phẩm viết tay đã liên tiếp bị người chép lại sửa chữa hay bị quan lại tự động chỉnh sửa những chỗ tối nghĩa theo ý họ nghĩ mà không thông báo.

Nguồn tư liệu để nghiên cứu lịch sử Việt Nam chúng ta có ngày nay, có thể được phân thành hai loại theo nguồn gốc của chúng.

1. Cadière và Pelliot, "Première étude sur les sources annamities de l'histoire d'Annam" (Nghiên cứu ban đầu về các nguồn sử liệu để nghiên cứu lịch sử Việt Nam), *BEFEO*; IV, trang 617-671.
2. Lê Quý Đôn, *Đại Việt thông sử*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 2007, trang 25.

NGUỒN TƯ LIỆU CỦA VIỆT NAM

Các tư liệu căn bản ở đây là các bộ chính sử do các sử quan hay sử quán soạn theo lệnh của nhà vua. Như tên gọi cho thấy, các biên niên sử này ghi lại các biến cố theo các triều đại kế tiếp nhau. Sưu tập đầu tiên là bộ *Đại Việt sử ký (toàn thư)*, bao gồm các biên niên được viết dưới thời nhà Trần và nhà Lê, trải dài từ giữa thế kỷ XIII cho tới cuối thế kỷ XVII. Nhà Nguyễn cho soạn bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* vốn lấy lại cuốn *Đại Việt sử ký* và bổ sung những chỗ còn thiếu.

Cũng chính dưới thời nhà Nguyễn mà các bộ dư địa chí đã được soạn: *Nhất thống dư địa chí* (1806); *Đại Nam nhất thống chí* (1882) và *Đồng Khánh địa dư chí lược* (1886).

Thêm vào số các chính sử, chúng ta phải kể một loạt các tác phẩm cũng do các sử gia của triều đình soạn. Đó là: 1) các *ngọc phả* như *Hoàng Lê ngọc phả*; 2) các *thực lục* kể về công trình của một vị vua hay của tổ tiên của vua: *Lam Sơn thực lục; Đại Nam thực lục*; 3) các bộ *liệt truyện* viết về các quan lại, nho sĩ, những người con hiếu thảo, những phụ nữ trung kiên, v.v. Như *Đại Nam liệt truyện*; 4) cuối cùng, các *hội điển*: *Quốc triều hội điển* của nhà Nguyễn.

Các chính sử có những khuyết điểm của tất cả các bộ sử chính thống. Các bộ sử này chỉ quan tâm tới các sự kiện, những hành động anh hùng của các ông hoàng và triều đình, thậm chí đến cả những chi tiết nhỏ nhất; ngược lại, chẳng màng gì tới đời sống của nhân dân, và chỉ đưa ra một hình ảnh rời rạc nếu không nói là chẳng cho biết gì về biến chuyển kinh tế và xã hội cũng như phong tục tập quán và tín ngưỡng của quần chúng. Mặt khác, óc thiên vị, hay sự vâng phục nhà cầm quyền nhiều khi dẫn các nhà viết sử tới chỗ thổi phồng tầm quan trọng của một triều đại hay làm sai lệch ý nghĩa và tầm vóc của triều đại đi trước, đôi khi bị xem như "tiếm quyền". Chẳng hạn thái độ của nhà Nguyễn đối với nhà Tây Sơn vốn chỉ được phục hồi hơn một thế kỷ sau khi sụp đổ và vào thời suy thoái của chính những kẻ đã chiến thắng.

Vì những lỗ hổng và những nguy hiểm mà việc giải thích có thể gặp, cần phải bổ sung các biên niên chính thức này bằng việc nghiên cứu các công trình của nhà viết sử không chính thức, tức các dã sử. Các bản văn xưa nhất trong lĩnh vực này là *An Nam chí lược* của Lê Tắc (thế kỷ XIII) và *Việt sử lược* của tác giả khuyết danh (thế kỷ XIV). Các nhà viết sử nổi tiếng nhất là Lê Quý Đôn, thế kỷ XVIII (*Đại Việt thông sử; Phủ biên tạp lục; Bắc sử thông lục*); Phan Huy Chú, thế kỷ XIX (*Lịch triều hiến chương loại chí*).

Một nguồn tư liệu quan trọng chưa được khai thác nhiều, đó là các loại bi ký. Các văn bia tại các đền, chùa, miếu hay trên mộ, những tấm bia do nhà vua cho dựng lên để ca ngợi chiến công của vua hay những danh lam thắng cảnh vua đã đi qua, cung cấp những sự kiện chính xác nhiều khi có tính đương thời cho phép

chỉnh sửa các biên niên được soạn ở thời sau. Người ta đã thu thập được khoảng hai mươi ngàn hình rập. Cho tới nay mới chỉ có các bia ở Văn Miếu được Nguyễn Văn Tố và Trần Hàm Tấn, bia ở Lam Sơn được E. Gaspardonne và một số bia liên quan đến Lý Thường Kiệt được Hoàng Xuân Hãn nghiên cứu mà thôi.

Chúng ta còn có thể sử dụng các *gia phả*. Các sổ sách này ghi chép lịch sử của các dòng họ từ buổi đầu, với những sự kiện và hành động của tổ tiên, ngày sinh, ngày mất, nơi chôn cất. Sổ sách của các làng và đền chùa cũng chứa đựng những thông tin về hoàn cảnh thành lập và biến chuyển của các cơ sở này. Việc nghiên cứu các tư liệu này phải được đối chiếu với việc nghiên cứu tên và các truyền thống địa phương, cũng như các *thần tích* còn giữ được ở đình làng.

Cuối cùng, chúng ta vẫn chưa nhấn mạnh đủ vào tầm quan trọng của việc khảo sát một cách có hệ thống, cho tới nay còn quá hiếm, các di chỉ của các kinh đô cổ xưa và các địa điểm lịch sử. Tiếc thay, khí hậu, tình trạng ẩm ướt, mối mọt, sự phá hoại của bàn tay con người không cho phép chúng ta hy vọng sẽ thu thập được gì nhiều.

NGUỒN TƯ LIỆU NƯỚC NGOÀI

Nguồn tư liệu nước ngoài cung cấp các dữ liệu về lịch sử Việt Nam có khá nhiều. Trước hết phải kể đến nguồn tư liệu lịch sử Trung Hoa. Chính từ nguồn tư liệu này, chúng ta có được những thông tin xưa nhất về Việt Nam. Dĩ nhiên là phải đọc các tư liệu này với óc phê phán. Ngoài nguồn tư liệu này, các văn bia Chăm, Khmer, Lào và Thái Lan cũng đề cập đến những biến cố của Việt Nam có liên quan đến các mối quan hệ ngoại giao và các cuộc chiến tranh.

Từ thế kỷ XVII, các tường thuật của người châu Âu, các thừa sai, nhà buôn, du khách và sử gia, cũng đóng góp không nhỏ cho việc cung cấp thông tin về lĩnh vực kinh tế, xã hội và tôn giáo của Việt Nam.

Đó là tình trạng sử liệu, được phác họa trong những nét chính, của Việt Nam, chỉ được phân tích một cách muộn màng và phiến diện. Chúng ta có thể hình dung công việc nghiên cứu khoa học đang được đặt trước một môi trường nghiên cứu mênh mông đến độ nào.

THƯ MỤC TỔNG QUÁT

Cadière L. và Pelliot P., Première étude sur les sources annamites de l'histoire d'Annam (Nghiên cứu ban đầu về các nguồn sử liệu để nghiên cứu lịch sử Việt Nam), *BEFEO*, IV, 1904, trang 617-671.

Cordier H., *Bibliotheca indosinica* (Thư viện Đông Dương), 4 tập và tập *chỉ mục*, Paris, 1912-1932 (danh sách các ấn phẩm xuất hiện cho tới năm 1912).

Gaspardonne E., *Bibliographie annamite* (Thư mục Việt Nam), *BEFEO*, XXXIV, 1934, trang 1-160.

Huỳnh Khắc Dụng, *Sử liệu Việt-Nam*, Sài Gòn, Nhà văn hóa, 1959, 246 trang.

Nguyễn Thế Anh, *Bibliographie critique sur les relations entre le Viêt-Nam et l'Occident* (Thư mục phân tích về các quan hệ giữa Việt Nam và phương Tây), Paris, Maisonneuve et Larose, 1967, 310 trang.

Phan Gia Bền, *Les publications en République Démocratique du Viêt-Nam, 1953-1963*, (Các ấn phẩm của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa 1953-1963), Hà Nội, Nhà xuất bản khoa học, 1965, 98 trang.

Trần Văn Giáp, Les chapitres bibliographiques de Lê Quy Dôn et Phan Huy Chu (Các chương về thư mục của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú), *BSEI*, XIII, 1938, no 1.

Whitmore John K., Vietnamese Historical Sources for the Reign of Lê Thanh-tông (Nguồn tư liệu lịch sử của Việt Nam về triều đại Lê Thánh Tông) (1460-1497), *JAS*, tháng 2.1970, trang 373-394.

TẬP SAN - TẠP CHÍ (Ấn phẩm định kỳ)

Bulletin de la Société d'enseignement mutuel du Tonkin, (*BSEMT*), Hà Nội.

Bulletin de la Société des Etudes indochinoises, (*BSEI*), Sài Gòn.

Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient, (*BEFEO*), Hà Nội.

Bulletin de l'Institut indochinois pour l'Etude de l'homme, (*BIIEH*), Hà Nội.

Bulletin des Amis du Vieux Huê, (*BAVH*), Hà Nội.

Cahiers de l'Ecole française d'Extrême-Orient, (*CEFEO*), Hà Nội.

Đại học, Huế.

Đông Dương tạp chí, Hà Nội.

Excursions et Reconnaissances, Sài Gòn, 1878-1890.
Journal Asiatique (JA), Paris.
Journal of Asian Studies (JAS), Ann Arbor.
Nghiên cứu lịch sử (NCLS), Hà Nội (nối tiếp *Văn Sử Địa*).
Khai trí tiến đức (tập san), Hà Nội.
Nam Phong tạp chí, Hà Nội.
Revue indochinoise, Hà Nội.
Revue indochinoise juridique et économique, Hà Nội.
T'oung pao, Leiden.
Tri Tân, Hà Nội.
Sử Địa (SĐ), Sài Gòn.
Văn Sử Địa (VSĐ), Hà Nội.

KHẢO CỔ HỌC

Nguyễn Đổng Chi, *Dấu vết xưa của người nguyên thủy trên đất Việt Nam*, Hà Nội, 1961.

Đặng Phong, *Kinh tế thời nguyên thủy ở Việt Nam*, Hà Nội, 1970.

Đào Duy Anh, *Nguồn gốc dân tộc Việt Nam*, Hà Nội, 1950.

Đội khảo cổ, *Một số báo cáo về khảo cổ học Việt Nam năm 1966*, Hà Nội, 1966.

Hà Văn Tấn, Trần Quốc Vượng, *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt Nam*, Hà Nội, 1962.

Lê Văn Lan, Phạm Văn Kính, Nguyễn Linh, *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồng thau ở Việt Nam*, Hà Nội, 1963.

Phạm Văn Kính, *Thời kỳ Hùng Vương*, Hà Nội, 1970.

Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt Nam*, Hà Nội, 1960.

Viện Bảo tàng lịch sử Việt Nam, *Văn hóa Hòa Bình*, Hà Nội, 1967.

Văn hóa Bắc Sơn, Hà Nội, 1969.

Viện Khảo cổ học, *Hùng Vương dựng nước*, tập I, Hà Nội, 1970.

LỊCH SỬ VIẾT

Ở đây chúng tôi không ghi các nguồn sử liệu cổ của Việt Nam. Một số các sử liệu này đã được dịch sang quốc ngữ, ở Hà Nội và ở Sài Gòn, thường không có phần phê phán. Các bản dịch ở miền Bắc chính xác hơn, nhưng ở miền Nam lại có bản chữ Hán. Về tất cả các nguồn tư liệu này, xin xem ở phần Phụ lục.

Mặt khác, một số tác phẩm được nêu dưới đây đều có một chương về lịch sử nguyên thủy.

Balazs E., *La bureaucratie céleste* (Chế độ quan liêu Trung Quốc), Paris, 1968.

Bezacier L., *L'art vietnamien* (Nghệ thuật Việt Nam), Paris, 1955.

Briggs L.P., *The Ancient Khmer Empire* (Đế quốc Khmer xưa), Philadelphia, 1951.

Bùi Quang Tụng, "Tables synoptiques de chronologie vietnamienne" (Bảng niên biểu nhất lãm lịch sử Việt Nam), *BEFEO*, tập I, 1963, trang I-78.

Buttinger J., *The Smaller Dragon. A Policital History of Viêt Nam* (Con rồng nhỏ. Lịch sử chính trị Việt Nam), New York, 1958.

Cadière L., Le mur de Dông-hoi. Etude sur l'établissement des Nguyên en Cochinchine (Lũy Đồng Hới. Nghiên cứu việc các chúa Nguyễn thiết lập xứ Đàng Trong), *BEFEO*, VI, P.95.

Documents relatifs à l'époque de Gia-long (Các tư liệu liên quan đến thời vua Gia Long), *ibid.*, XII, No 7.

Chappoulie H., *Rome et les missions d'Indochine au XVIIe siècle* (Roma và các cuộc truyền giáo tại Đông Dương thế kỷ XVII), Paris, 2 tập, 1943-1947.

Chesneaux J., *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne* (Góp phần vào việc nghiên cứu lịch sử dân tộc Việt Nam), Paris, 1955.

Chu Thiên, *Lê Thánh-tông*, Hà Nội, 1943.

Coedes C., *Les Etats hindouisés d'Indochine et d'Indonésie* (Các nước Ấn Độ hóa ở Đông Dương và Indonesia), Paris, 1948.

Coedes C., *Les peuples de la peninsule indochinoise, Histoire. Civilisation* (Các dân tộc ở bán đảo Đông Dương. Lịch sử. Văn minh), Paris, 1962.

Deveria G., *Histoire des relations de la Chine avec l'Annam-Viêt Nam du XVIe au XIXe siècle* (Lịch sử quan hệ Trung Hoa và An Nam-Việt Nam từ thế kỷ XVI đến XIX), Paris, 1880.

La frontière sino-annamite: description géographique et ethnographique d'après les documents officiels chinois (Biên giới Trung Hoa-An Nam: mô tả địa lý và dân tộc học theo các sử liệu chính thức của Trung Hoa), Paris, 1886.

Đặng Phương Nghi, *Les institutions publiques du Viêt-Nam au XVIIIe siècle* (Các định chế công của Việt Nam thế kỷ XVIII), Paris, EFEO, 1969.

Đào Duy Anh, *Lịch sử Việt Nam*, Hà Nội, 1955. *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Hà Nội, 1964.

Giteau M., *Histoire du Cambodge* (Lịch sử Cao Miên), Paris, 1957.

Groslier B., *Indochine, carrefour des Arts* (Đông Dương, nơi gặp gỡ của các nghệ thuật), Paris, 1961.

Indochine (Đông Dương), Archaeologia Mundi, Paris, 1966.

Hall D.G.E., *A History of South East Asia* (Lịch sử Đông Nam Á), London, 1964.

Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm, *Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII*, Hà Nội, 1968.

Hermann A., *An Historical Atlas of China* (Tập bản đồ lịch sử Trung Hoa), New ed., Chicago, 1966.

Hoàng Xuân Hãn, *Lý Thường Kiệt*, Hà Nội, 1950.

La-sơn phu tử, Paris, 1933.

Huard P. và Durand M., *Connaissance du Viêt-Nam* (Hiểu biết về Việt Nam), Paris-Hà Nội, 1954.

Lacroix D., *Numismatique annamite* (Nghiên cứu tiền cổ Việt Nam), Sài Gòn, 1900.

Langlet P., *La tradition vietnamienne: un Etat national au sein de la civilisation chinoise, d'après la traduction des 33e et 34e chapitres du Cuong-muc* (Truyền thống Việt Nam: Một quốc gia dân tộc giữa lòng văn minh Trung Hoa, theo bản dịch các chương 33 và 34 của *Cương mục*), *BSEI*, 1970.

Launay A., *Histoire générale de la Société des Missions étrangères* (Lịch sử tổng quát Hội Thừa sai Hải ngoại Paris), Paris, 1894, 3 tập.

Histoire de la mission de Cochinchine (Lịch sử truyền giáo xứ Đàng Trong), Paris, 1920.

Le Boulanger P., *Histoire du Laos français* (Lịch sử nước Lào thuộc Pháp), Paris, 1930.

Lê Kim Ngân, *Tổ chức chính quyền trung ương dưới triều Lê Thánh Tông*, Sài Gòn, 1963.

Lê Thành Khôi, *Histoire de l'Asie du Sud-Est* (Lịch sử Đông Nam Á), Paris, 1967.

Lê Thành Khôi, *Le Vietnam-Histoire et Civilisation*, Les Éditions de minuit, Paris 1955.

Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam:

Tập I do Trần Quốc Vượng và Hà Văn Tấn chủ biên, Hà Nội, 1960;

Tập II do Phan Huy Lê chủ biên, Hà Nội, 1960;

Tập III do Phan Huy Lê chủ biên, Chu Thiên, Vương Hoàng Tuyên, Đinh Xuân Lâm, Hà Nội, 1961.

Lịch sử Việt Nam, tập I, Hà Nội, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, 1971.

Ma Touan-lin - Mã Đoan Lâm, *Ethnographie des peuples étrangers à la Chine* (Dân tộc học về các dân tộc ngoại đối với Trung Hoa), *II:, II: Méridionaux*, tr. d'Hervey Saint Denys, Genève, 1876-83Luro E., *Le pays d'Annam* (Xứ An Nam), Paris, 1878.

Maspero G., *Le royaume de Champa* (Vương quốc Chăm), Paris, 1928.

Maspero H., *Etudes d'histoire d'Annam* (Nghiên cứu lịch sử xứ An Nam) I. La dynastie des Li antérieurs (Triều đại Tiền Lê).

BEFEO, XVI, N°1, các trang 1-26-III. La commanderie de Siang (Tượng Quận), *sđd*, các trang 49-55-IV. Le Royaume de Van Lang (Vương quốc Văn Lang), *sđd*, XVIII, N°3, các trang 1-10-V.

L'expédition de Ma Yuan (Cuộc hành quân của Mã Viện), *sđd*, các trang 11-28. - La frontière de l'Annam et du Cambodge du VIIIe siècle (Biên giới An Nam và Chân Lạp thế kỷ VIII), *sđd*, trang 29 - Le Protectorat général d'Annam (An Nam đô hộ phủ), *sđd*, X.

Etudes historiques (Nghiên cứu lịch sử), Paris, 1950.

Maspero H. và Balazs E. *Histoire et institutions de la Chine ancienne* (Lịch sử và các định chế của Trung Hoa thời cổ), Paris, 1967.

Maybon C., *Histoire moderne du pays d'Annam (1592-1820)*(Lịch sử cận hiện đại xứ An Nam), Paris, 1920.

Minh Tranh, *Sơ thảo lược sử Việt Nam*, Hà Nội, 1955.

Nguyễn Khắc Viện, *Le Viêt-Nam traditionnel. Quelques étapes historiques* (Việt Nam truyền thống. Một số thời kỳ lịch sử), Hà Nội, 1969.

Nguyễn Khánh Toàn, *Vài nhận xét về thời kỳ từ cuối nhà Lê đến nhà Nguyễn Gia-long* Hà Nội, 1954.

Nguyễn Phi Hoanh, *Lược sử mỹ thuật Việt Nam*, Hà Nội, 1970.

Nguyễn Lân, *Nguyễn Trường Tộ*, Huế, 1941.

Nguyễn Lương Bích và Phạm Ngọc Phụng, *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*, Hà Nội, 1966.

Nguyễn Thanh Nhã, *Tableau économique du Viêt-Nam aux XVIIe et XVIIIe siècles* (Bức tranh kinh tế Việt Nam thế kỷ XVII và XVIII), Paris, 1970.

Nguyễn Thế Anh, *Kinh tế và xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*, Sài Gòn, 1968.

Nguyên Thiệu Lâu, La réforme agraire de 1839 dans le Binh-dinh (Cải cách ruộng đất năm 1839 ở Bình Định), Paris, *BEFEO* 1945.

Nguyễn Văn Huyên, *La civilisation annamite* (Văn minh Việt Nam), Hà Nội, 1943.

Nguyễn Văn Quế, *Histoire des pays de l'Union indochinoise* (Lịch sử các nước thuộc Liên bang Đông Dương), Sài Gòn, 1932.

Phạm Ngọc Phụng, *Tìm hiểu chiến lược, chiến thuật thời Trần Lê*, Hà Nội, 1963.

Phan Huy Lê, *Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê*, Hà Nội, 1959.

Tìm hiểu thêm về phong trào nông dân Tây Sơn, Hà Nội, 1961.

Phan Huy Lê và Phan Đại Doãn, *Khởi nghĩa Lam Sơn và phong trào đấu tranh giải phóng đất nước vào đầu thế kỷ XV*, Hà Nội, 1968.

Thanh Thế Vỹ, *Ngoại thương Việt Nam hồi thế kỷ XVII, XVIII và đầu XIX*, Hà Nội, 1961.

Taboulet G. *La geste française en Indochine* (Bản tráng ca người Pháp ở Đông Dương), 2 tập, Paris, 1955-1956.

Trần Huy Liệu và các tác giả, *Lịch sử thủ đô Hà Nội*, Hà Nội, 1960.

Trần Trọng Kim, *Việt Nam sử lược*, Sài Gòn, xuất bản lần thứ 7, 1964.

Trần Văn Giáp, Le bouddhisme en Annam des origines au XIIIe siècle (Đạo Phật tại An Nam từ khởi thủy đến thế kỷ XIII), *BEFEO*, tập XXXII, 1932.

Trần Văn Giàu, *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước năm 1858*, Hà Nội, 1959.

Trần Văn Khê, *La musique Viêtnamienne traditionnelle* (Nền âm nhạc truyền thống của Việt Nam), Paris, P.U.F., 1962.

Văn Tân, *Cách mạng Tây Sơn*, Hà Nội, 1958.

Văn Tân, Nguyễn Hồng Phong, Nguyễn Đổng Chi, *Sơ thảo lịch sử văn học Việt Nam*, 4 tập, Hà Nội, 1957.

Vương Hoàng Tuyên, *Tình hình công thương nghiệp Việt Nam trong thời Lê mạt*, Hà Nội, 1959.

Whitmore, John K., *The Development of Lê Government in Fifteenth Century Viêtnam* (Sự phát triển của chính quyền nhà Lê tại Việt Nam thế kỷ XV), Luận án Tiến sĩ, Cornell University, 1968.

Wood, W.A.R., *A History of Siam* (Lịch sử nước Xiêm), Bangkok, 1933.

Schroeder A., *Annam. Etudes numismatiques* (An Nam. Nghiên cứu tiền cổ), Paris, 1905, 2 tập.

Yamamoto T., *Annam-sbi Kenkyu: Gen-Min ryo-cho no Annan Seiryaku* (Nghiên cứu lịch sử An Nam, tập I: Quân Nguyên và quân Minh xâm chiếm An Nam), Tokyo, Yamakawa, 1930.

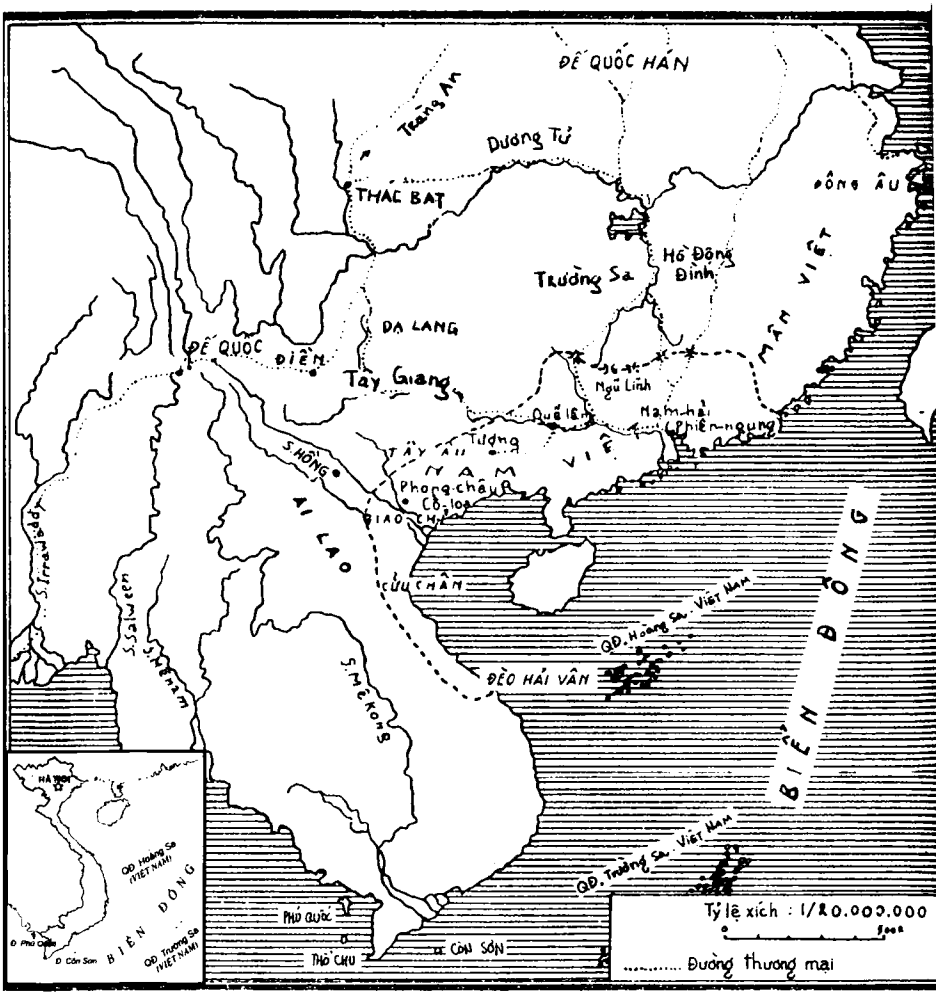

2. VƯƠNG QUỐC NAM VIỆT

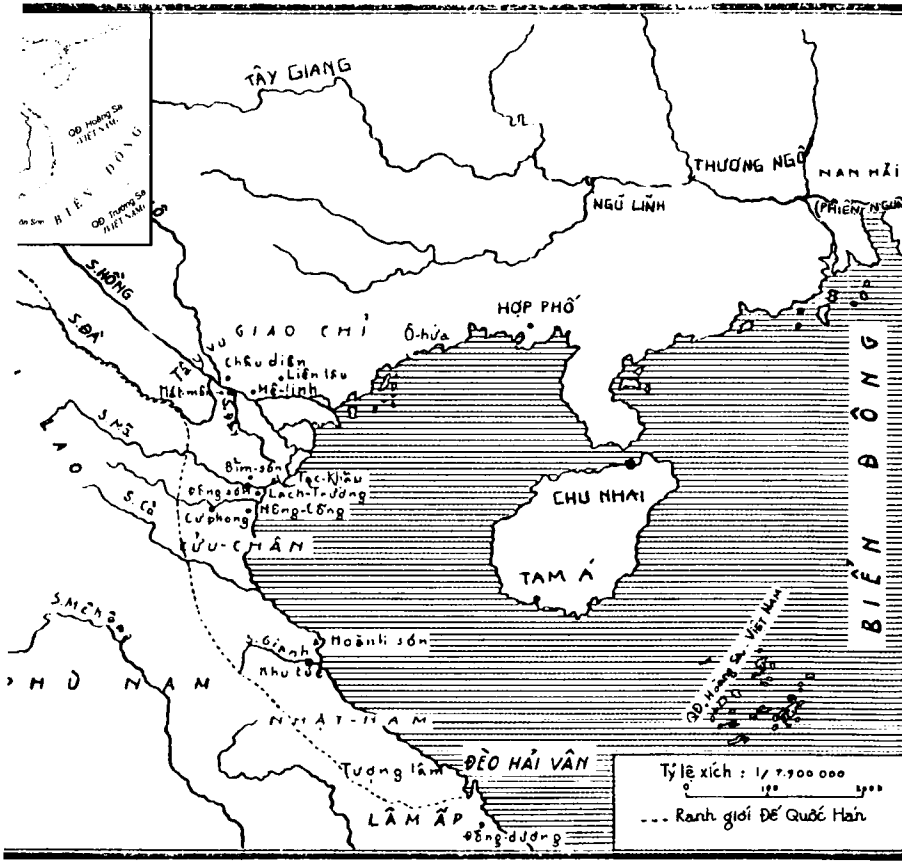

3. GIAO CHỈ THỜI NHÀ HÁN

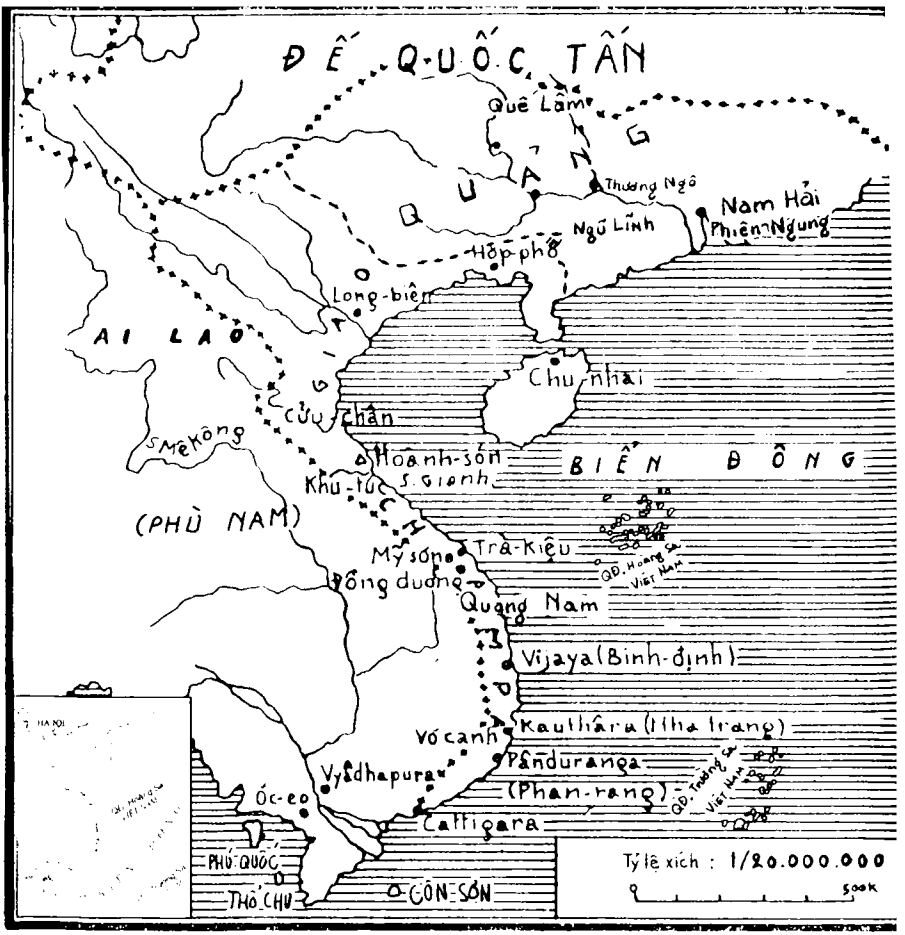

4. GIAO CHÂU CUỐI THẾ KỶ IV

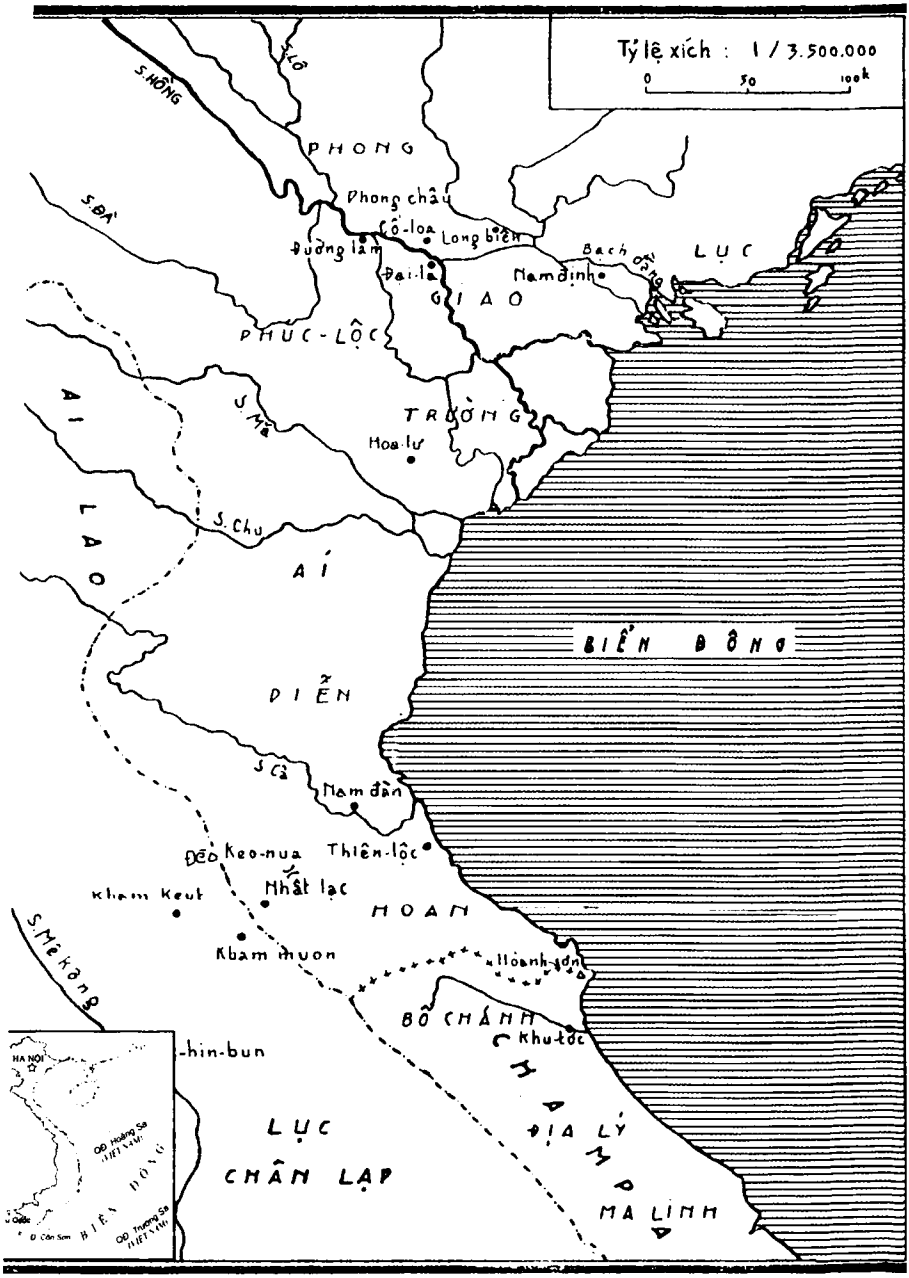

5. AN NAM ĐÔ HỘ PHỦ

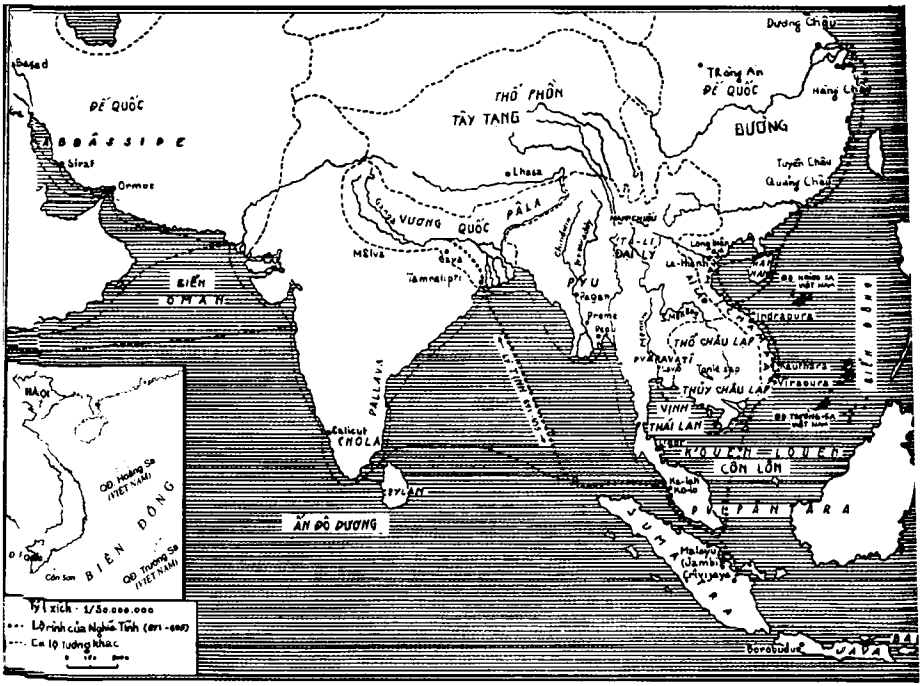

6. NAM Á VÀO KHOẢNG NĂM 750 (THEO A. HERRMANN)

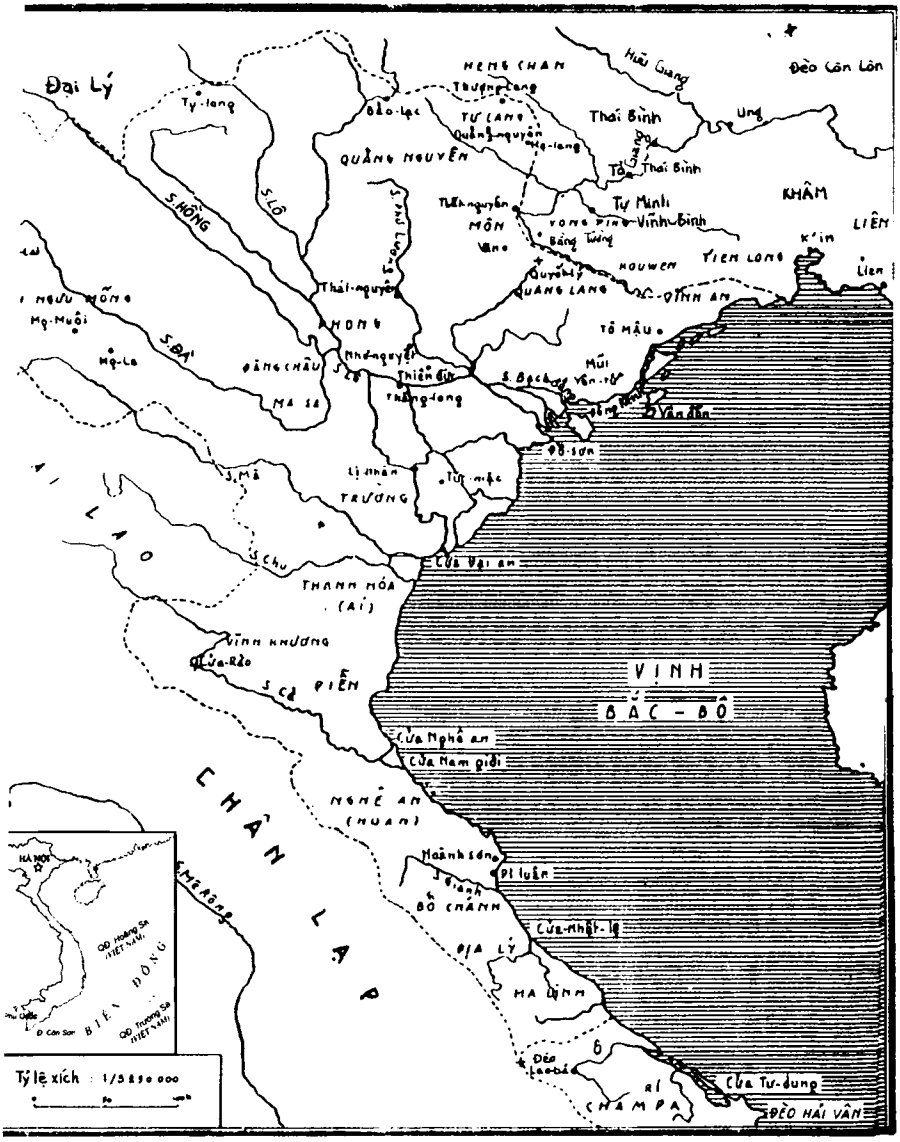

7. NƯỚC ĐẠI VIỆT NĂM 1200

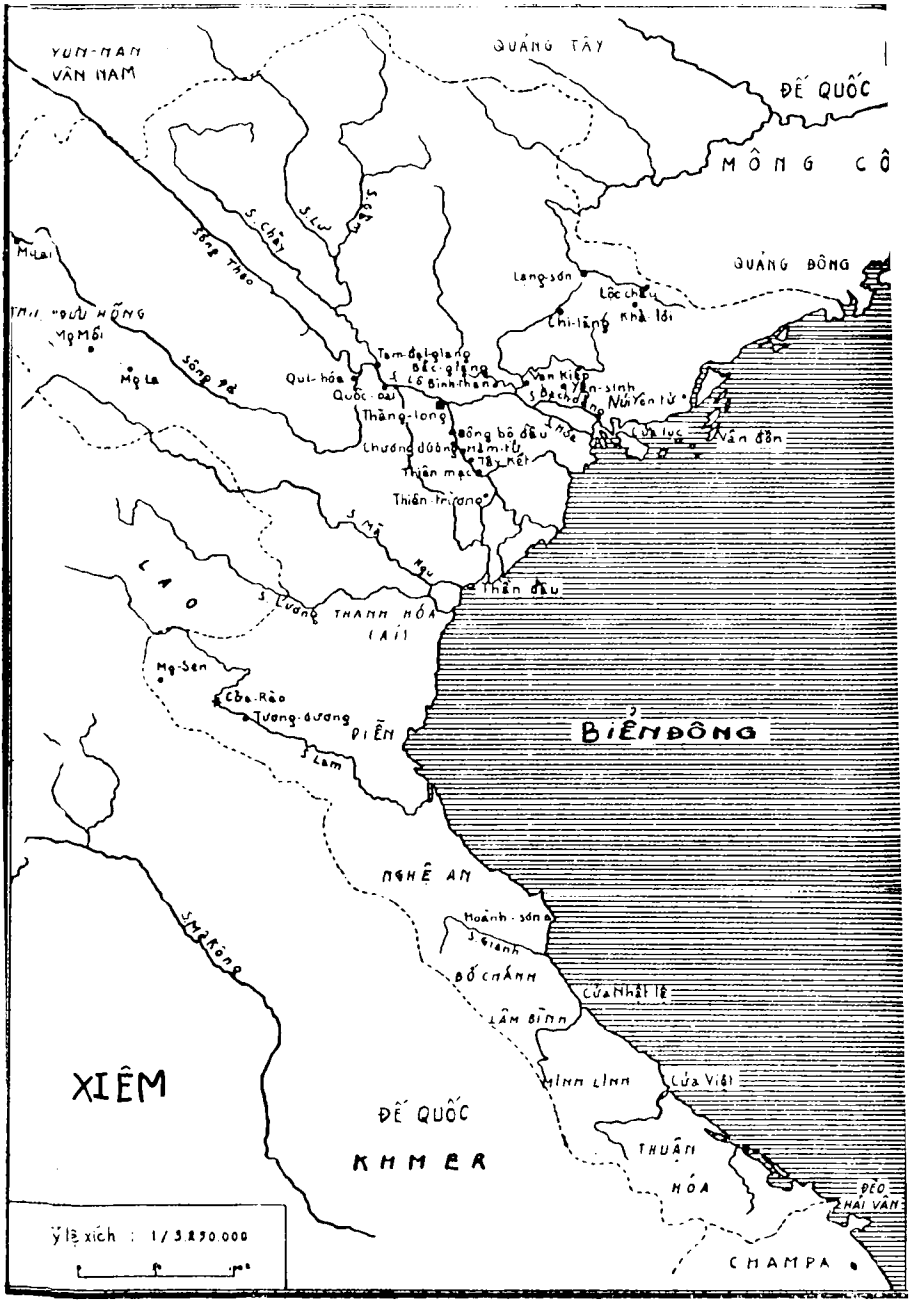

8. NƯỚC ĐẠI VIỆT NĂM 1310

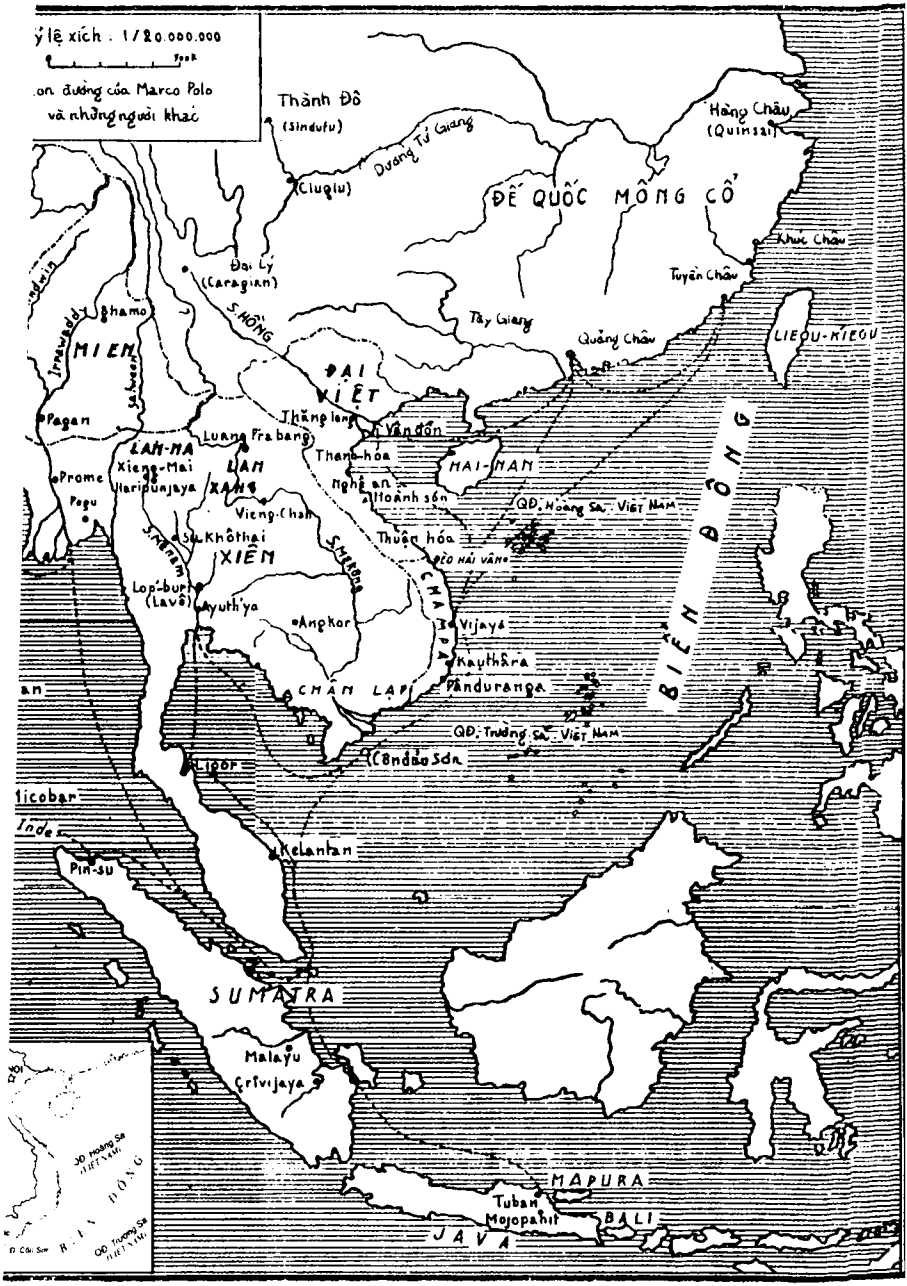

9. ĐÔNG NAM Á GIỮA THẾ KỶ XIV

10. CHIẾN TRANH GIÀNH ĐỘC LẬP CỦA LÊ LỢI

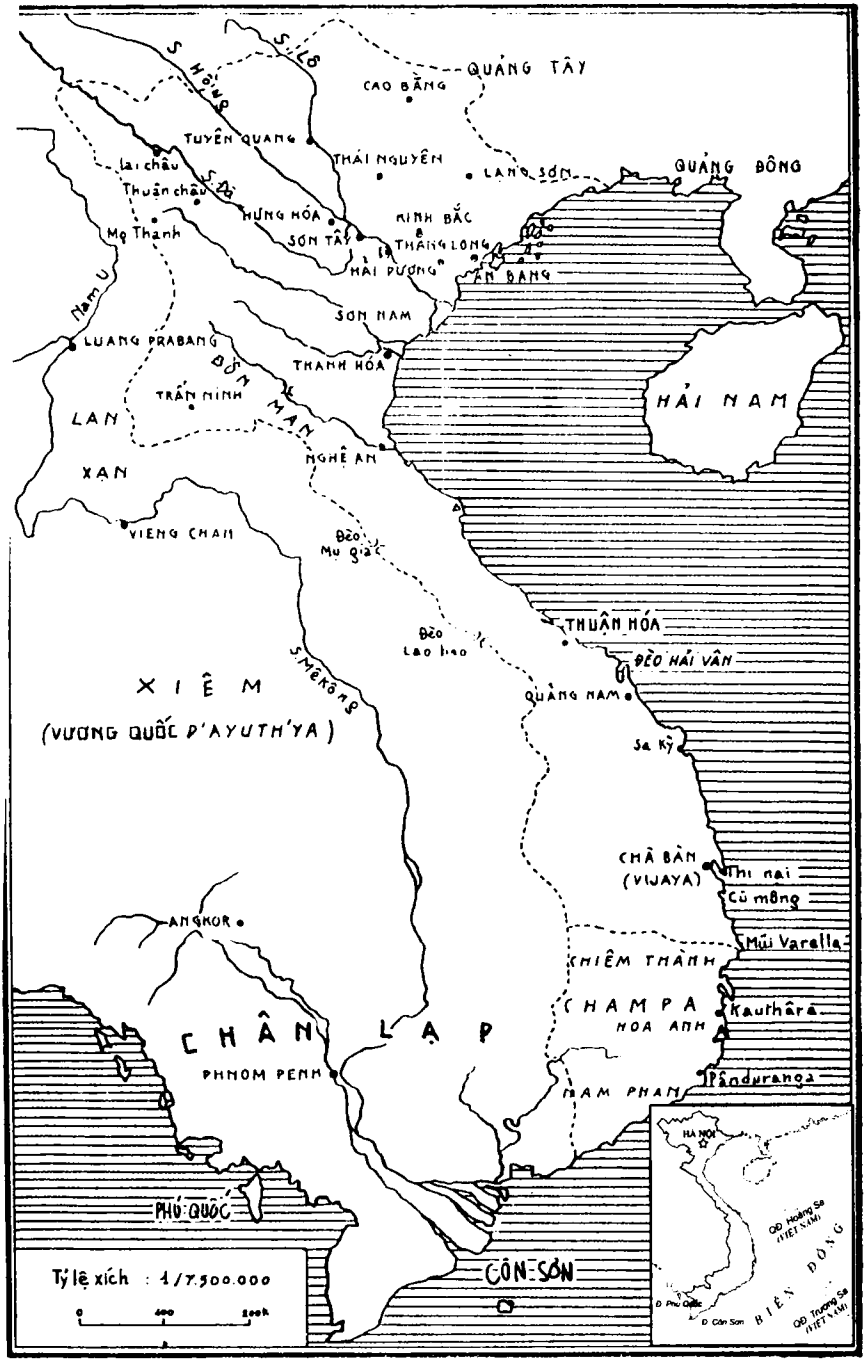

11. VƯƠNG QUỐC DƯỚI QUYỀN CỦA VUA LÊ THÁNH TÔNG

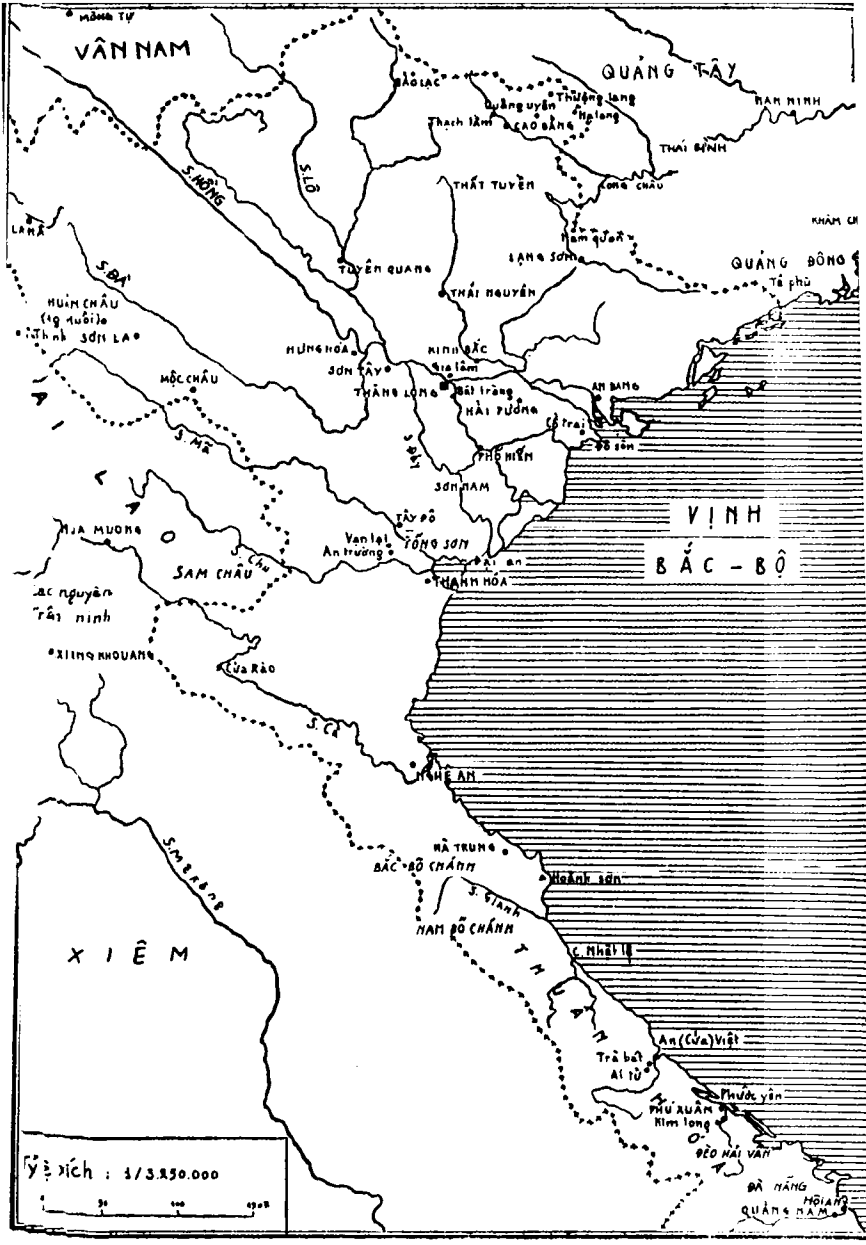

12. TRỊNH-NGUYỄN PHÂN TRANH

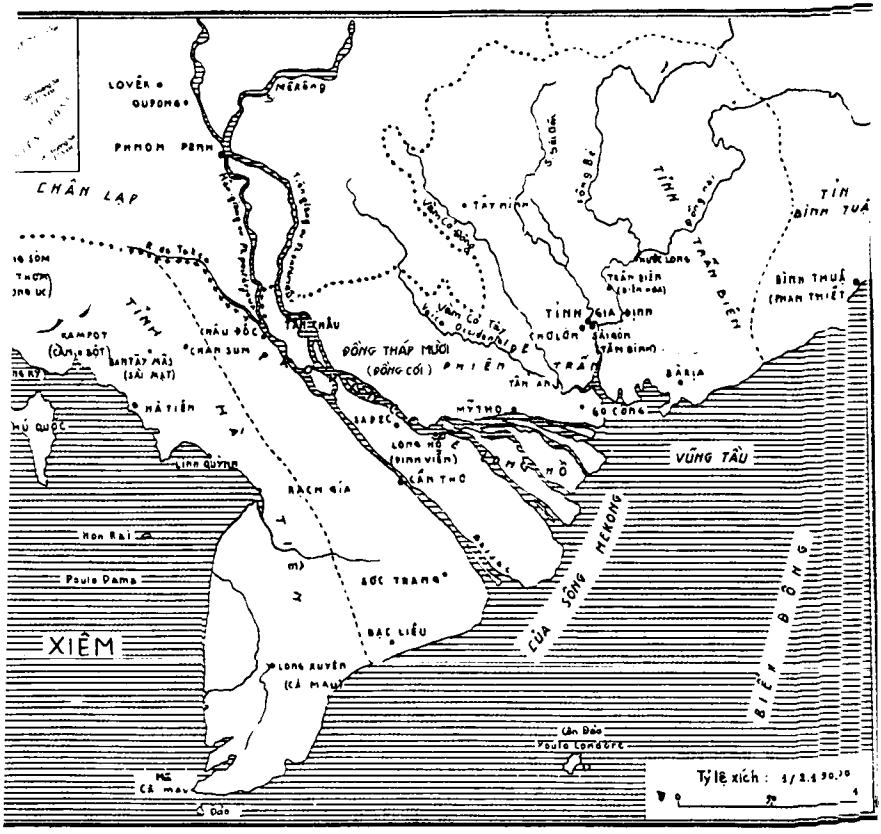

13. NAM TIẾN THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN

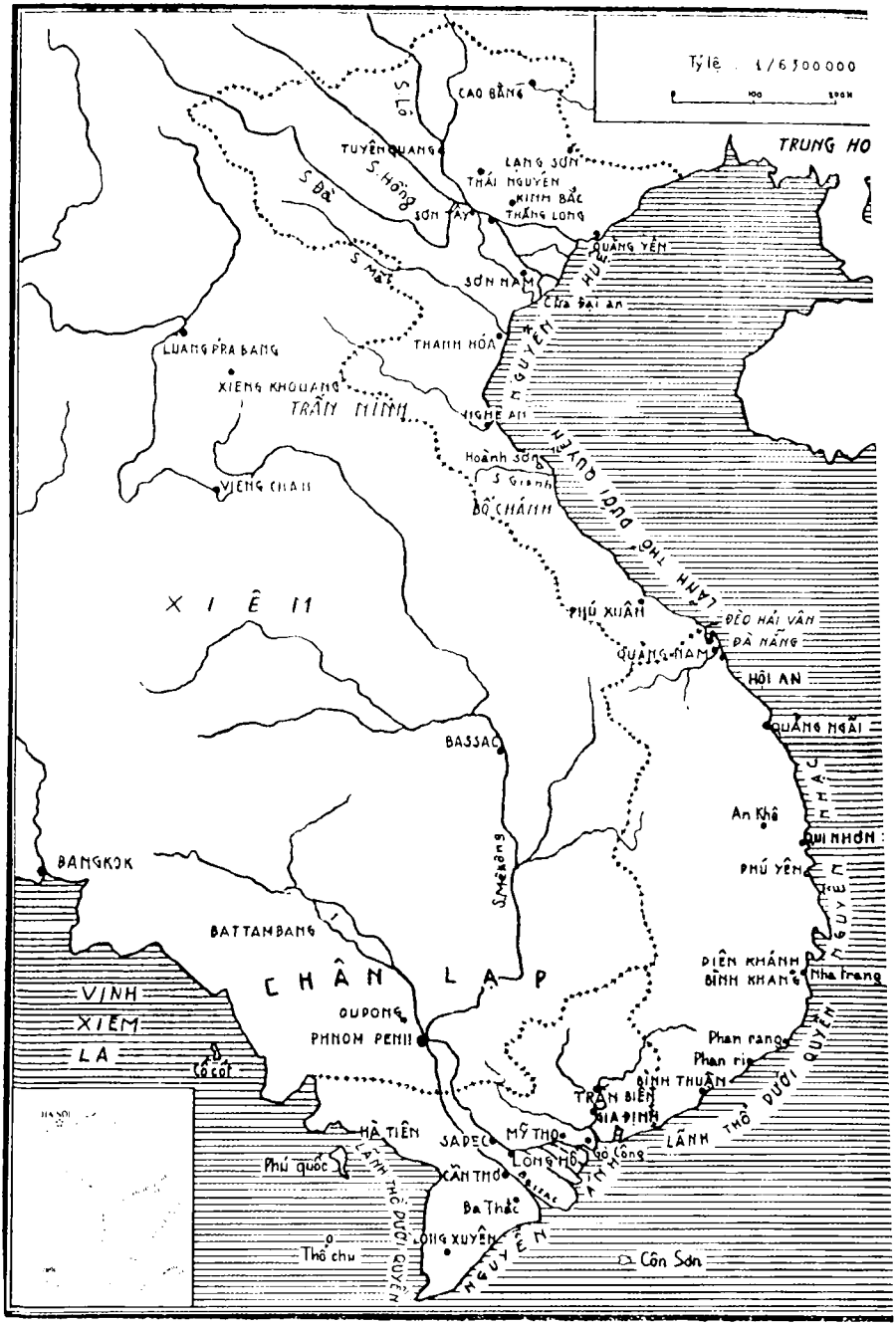

14. NƯỚC ĐẠI VIỆT VÀO NĂM 1790

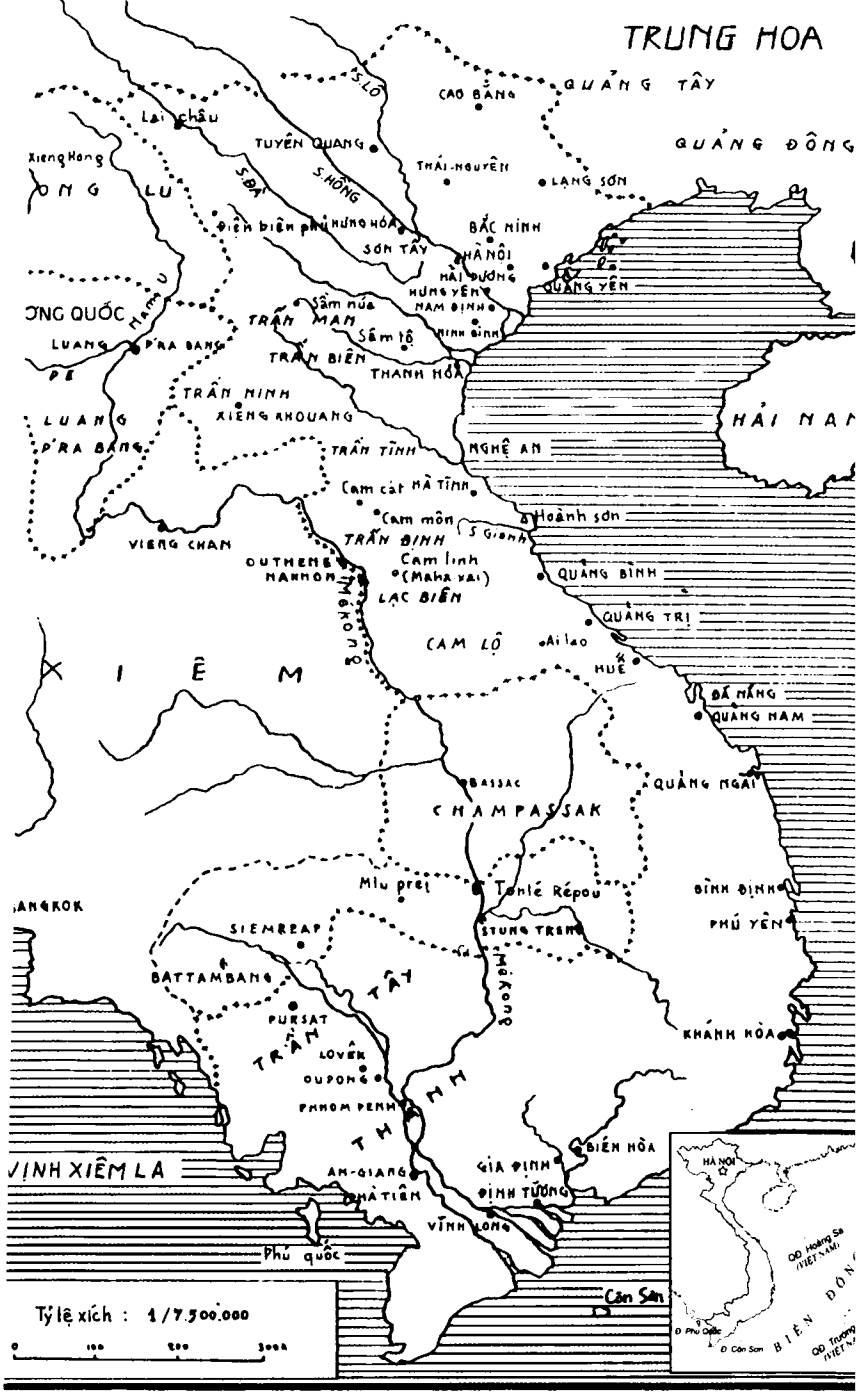

15. VIỆT NAM THỜI MINH MẠNG

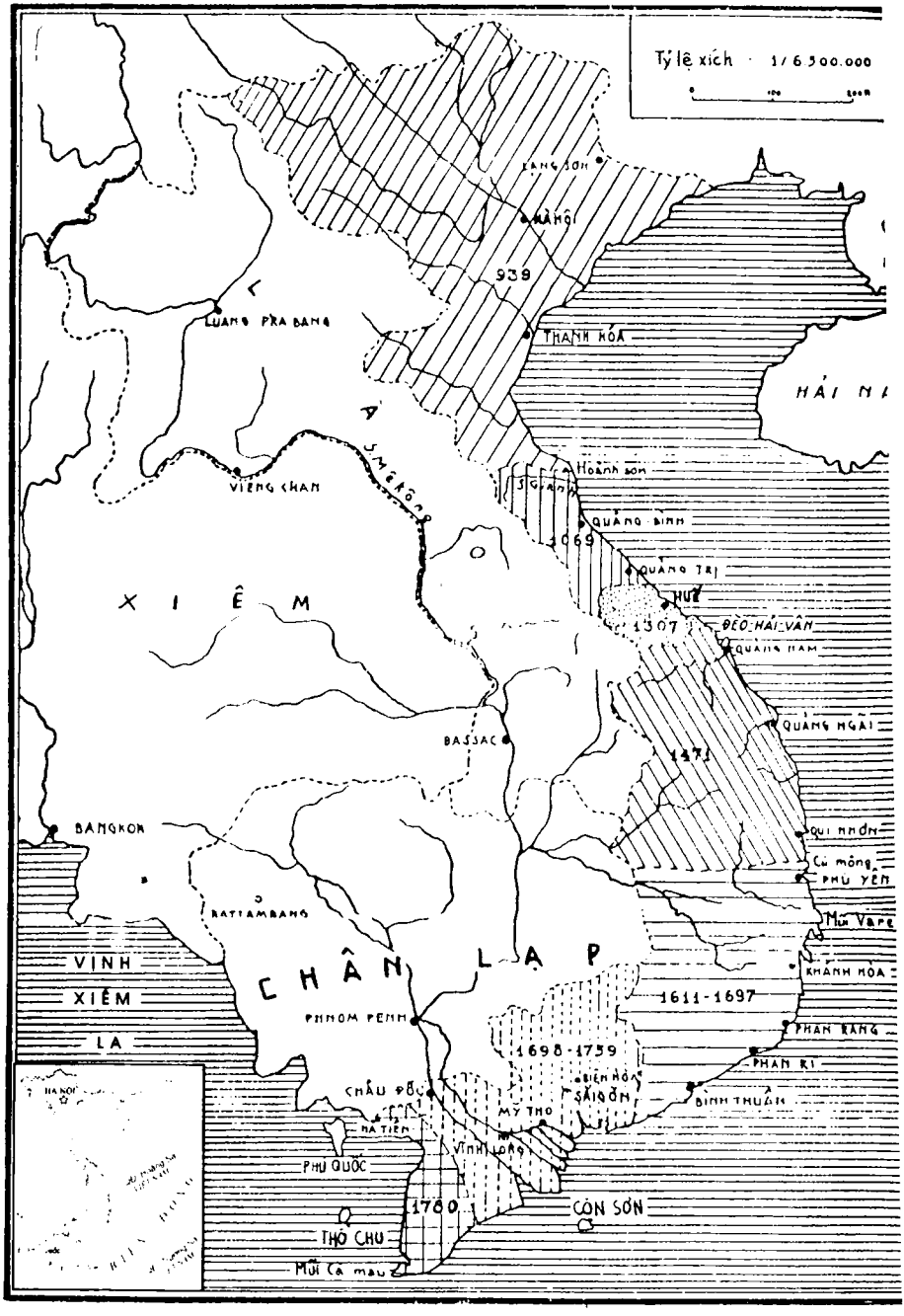

16. SỰ HÌNH THÀNH CỦA NƯỚC VIỆT NAM

LỊCH SỬ VIỆT NAM
TỪ NGUỒN GỐC ĐẾN GIỮA THẾ KỶ XX

Chịu trách nhiệm xuất bản
TRẦN ĐOÀN LÂM

Biên tập	Đông Vĩnh
Biên tập viên Nhã Nam	Hà Phương
Thiết kế bìa	Tạ Quốc Kỳ Nam
Trình bày	Kim Liên
Sửa bản in	Phạm Thủy

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

46 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: 04. 38253841 I Fax: 04. 38269578
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh
Số 7 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận I, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08. 38220102
Email: marketing@thegioipublishers.vn
Website: www.thegioipublishers.com.vn

LIÊN KẾT XUẤT BẢN VÀ PHÁT HÀNH

CÔNG TY VĂN HÓA & TRUYỀN THÔNG NHÃ NAM

59 Đỗ Quang, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà nội
Điện thoại: 04 35146875 I Fax: 04 35146965
Website: www.nhanam.vn
Email: nhanambook@vnn.vn
http://www.facebook.com/nhanampublishing
Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh
Nhà 015 Lô B chung cư 43 Hồ Văn Huê,
Phường 9, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh
Điện thoại: 08 38479853 I Fax: 08 38443034
Email: nhanamhcm@hcm.fpt.vn

In 2.000 cuốn, khổ 17x25cm tại Công ty CP In Viễn Đông. Căn cứ trên số đăng ký kế hoạch xuất bản: 329-2014/CXB/01-33/ThG và quyết định xuất bản số 184/QĐ-ThG của Nhà xuất bản Thế Giới ngày 04.09.2014. In xong và nộp lưu chiểu năm 2014.

Hiện nay, trên thị trường đã xuất hiện hàng loạt cuốn sách làm giả sách của Nhã Nam với chất lượng in thấp và nhiều sai lỗi. Mong quý độc giả hãy cẩn thận khi chọn mua sách. Mọi hành vi in và buôn bán sách lậu đều vi phạm pháp luật và làm tổn hại đến quyền lợi của tác giả và nhà xuất bản.